KINH TIỂU BỘ (Tập 1) Tiểu Tụng, Pháp Cú, Kinh Phật Tự Thuyết, Kinh Phật Thuyết Như Vậy, Kinh Tập, Chuyện T

Kinh Tiểu Bộ - Tập 1 (VNC PHVN, 2021)

TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN 4S SX

PHẬT GIÁO w NAM %

M0 :>

ỉỷ í^ ^

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật rong Kỉnh Hoa Nghiêm có ghi: “Phật dĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển

T pháp luân” ‘ nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp. Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pãli, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác. Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu.’ “Dĩ Thảnh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vỉ trí đăng chiếu kỉnh u chỉ” (I2Ả M ẾDừ, 12Ả Ẽ r), nghĩa là lấy Phật pháp làm tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn. Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc.” Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc “kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch”, không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

X KINH TIÊU Bộ

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hon nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự.” Nguyện cầu Phật nhật tăng

huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc. Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ (Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

LỜI GIỚI THIỆU

hay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội

T đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này. Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pãli, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. 1. về thuật ngữ Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ "£>ạz tạng kinh Việt Nam", vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành "Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam", nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay. Khái niệm "Đại tạng kinh" chỉ đề cập đến "Kinh tạng" (P. Sutta Pitaka, H. ếẫ H) tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm "Tam tạng Thánh điển Phật giáo" có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. Vỉnaya Pitaka, H. Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. Abhỉdhamma Pitaka, H. nẾ/ẩ, Luận tạng), Văn học Chú giải (P. Aưhakathã), Văn học Phụ chú giải (P. Tĩkã), Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v... 2. về Văn học sử Phật giáo "Thánh điển Phật giáo" là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

xii $ KINH TIỂU Bộ

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. Dhamma, s. Dharma, H. ft, Pháp), Đạo đức (P=s. Vinaya, H. Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. Abhỉdhamma, s. Abhỉdharma, H. M ttft, Vô tỷ pháp). Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngôn ngữ Pãli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đen Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm Đảo sử {Dĩpavamsa) và Đại sử {Mahãvamsa) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc làu Tam tạng Pãli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy

một cách hiệu quả hơn. Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I TTL trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tầm vóc quốc gia ở Trung Hoa; còn tiếng Tây Tạng cổ, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng {Tibetan Buddhist Canon) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ). 3. về phương diện lịch sử Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm. Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh {Ma-ha Bát-nhã, Hoa Nghiêm, Đại Bảo Tích, Nỉết-bàn, Pháp Hoa)', Hòa thượng Thích Trí Nghiêm {Đại Bảt-nhã)', và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm {Trung A-hàm, Tăng nhất A-hàm), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành {TrườngA-hàm, Tạp A-hàm), v.v...

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pãli sang tiếng Việt.1 Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pãli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pãli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pãli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pãli. Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,2 gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đỗng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tăng Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam. Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồnẹ Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tông họp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành Lỉnh Sơn Pháp bảo Đại tạng kỉnh. Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam,

tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tàm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa. 4. về bản sắc quốc gia Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ấn bản Tam tạng Thánh diển Pãli, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ. Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có Khai Bảo tạng được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

1 Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành Kinh Trường bộ từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập Kỉnh Trung bọ: 1973 (tập I), 1974 (tạp II, III). 2 Còn thiếu 5 quyển trong Kinh Tiểu bộ: Diễn giải, Phân tích đạo, Thảnh nhân ký sự, Phật sử và Hạnh tạng.

xiv KINH TIÊU Bộ

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng. Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản Cao Ly Đại tạng kỉnh (MH AKS), hay còn gọi là Bát vạn Đại tạng kỉnh (AMẤÍÈển), có cấu trúc mục lục khác với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn. Nhật Bản có Thiên Hải tạng (^:$Jj8Dđầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đen đầu thế kỷ XX, Đại Chảnh tân tu Đại tạng kỉnh TF fir 1924-1934) do các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất. Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyền đặc thù, vì nó chứa nhiều bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác. Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam chỉ mới hoàn tất một nửa chặng đường phiên dịch. Bên cạnh việc trân trọng những thành

quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam hoàn chỉnh, khồng chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. Sutamayapahnã, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. Cintãmayapahhã, Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiền chỉ, thiền quán (P. Bhãvanãmayapanhã, Tu tuệ). Để tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam, góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh Tam tạng Thảnh điển

LỜI GIỚI THIỆU < XV

Phật giảo Việt Nam. Đồng thời, tồi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam sớm thành tựu mỹ mãn. Xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bền vững.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 -DL.2019 Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN (Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)

LỜI NÓI ĐẦU

am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một kho tàng Pháp bảo đầy

T đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam. Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tàm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó Thm tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt

Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật. Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam tiệm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhàm nânạ cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ III TTL đã có những phái đoàn hoằng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sanghamittã của vương triều này đã truyền bá đạo Phật

sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagãmaụĩ Abhaya, Thánh điên được biên chép và bô sung phân Chú giải, ơ An Độ, lân kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniska từ cuối thể kỷ I đến đầu thế kỷ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền. Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pãli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Án Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagãmaụĩ Abhaya vào thế kỷ I TTL, công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihãra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách. Tạng Pãli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ V đã có công lớn đối với Thánh tạng Pãli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pãli) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pãli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pãli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ V. Ngoài tạng Pãli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kỉnh và thẩm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thống lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là Khai

Bảo tạng, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó Bát vạn Đại tạng kỉnh (còn gọi là Cao Ly Đại tạng kinh) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. Đại Chảnh tân tu Đại tạng kỉnh (Taishõ Shỉnshũ Daizokyo, do Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc truyền hoàn chỉnh

nhất cho đến năm 1934. Mông cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng). Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chư cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành Đại tạng kỉnh Việt Nam có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện. Lịch sử thực hiện Đại tạng kinh Việt Nam khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ XX. Việc phiên dịch, ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyện, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đỗng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,... Như vậy, nội dung bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bắc truyền, hoặc có một phần của nhau, nhưng không đầy đủ. Trong khi đó, Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ Chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu

trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

XX KINH TIỂU Bộ

Nguồn tư liệu này dựa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiếng Sanskrit, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Phần Tục tạng của Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam của chư tiền hiền hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo. Phiên dịch Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bỉ, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang... đều bày tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pãli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành Tam tạng Thánh điển Phật giáo Vỉệt Nam. Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam còn thực hiện bản số hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ, lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu.

LỜI NÓI ĐẦU xxi

Bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Vỉệt Nam ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tổ sư, các bậc chân tu thật học, nhiều thế hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhẫn, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc

từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bổ sung từng cước chú, nhuận sắc từng dấu chấm phẩy, để đảm bảo "văn nghĩa đầy đủ" một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo. Hcm bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lần này thật bất khả tư nghi. Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị. Thành kính cúng dâng ấn phẩm Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ sư, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 -DL.2019 Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PÃLI

Ả. Ahguttara Nikãya (Kinh Tăng chi bộ)
AA. Ahguttara Nikãya Atthakathã (Chú giải Kỉnh Tăng chi bộ)
Ap. Apadãna (Thảnh nhân ký sự)
ApA. Apadãna Atthakathã (Chú giải Thánh nhân kỷ sự)
Asl. Atthasãlinĩ (Chú giải Pháp tụ)
Bvs. Buddhavamsa (Phật sử)
BvsA. Buddhavarnsa Atthakathã (Chủ giải Phật sử)
CNid. CũỊanỉddesa (Tiểu nghĩa thích / Tiểu diễn giải)
CNidA. CũỊaniddesa Atthakathã
(Chú giải Tiểu nghĩa thích / Chủ giải Tiểu diễn giải)
Cp. Cariyãpựaka (Hạnh tạng)
CpA. Carỉyãpitaka Atthakathã (Chú giải Hạnh tạng)
Cv. CũỊavagga (Tiểu phẩm)
Cvs. CũỊavamsa (Tiếu sử)
D. Dĩgha Nikãya (Kinh Trường bộ)
DA. Dĩgha Nikãya Atthakathă (Chú giải Kinh Trường bộ)
Dh. Dhammapada (Kinh Pháp cu)
DhA. Dhammapada Atthakathã (Chú giải Kinh Pháp củ)
Dhs. Dhammasanganĩ (Pháp tụ)
Dpvs. Dĩpavamsa (Đảo sử)

Gãt. Gãtha (Thera và Therĩy. Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ
It. Itivuttaka (Kinh Phật thuyết như vậy)
ItA. Itivuttaka Aưhakathã (Chú giải Kinh Phật thuyết như vậy)
J. Jataka (Chuyện Tiền thân)
Kh. Khuddakapãtha (Tiểu tụng)
xxiv * KINH TIÊU Bộ

Kkvt. Kankhãvỉtaranĩ (Giải nghi) Kv. Kathãvatthu (Luận sự / Những điếm dị biệt) M. Majjhima Nikãya (Kỉnh Trung bọ) MA. Majjhima Nikãya Atthakathã (Chú giải Kỉnh Trung bộ) Mhbv. Mahãbodhỉvamsa (Đại sử về cây Bồ-đề ở Tích Lan) Mhvs. Mahãvamsa (Đại sử) Miln. Milindapanha (Mi-tỉên vấn đáp / Milỉnda vấn đạo) MNid. Mahăniddesa (Đại nghĩa thích /Đại diễn giải) MNidA. Mahãniddesa Atthakathã (Chú giải Đại nghĩa thích / Chủ giải Đại diễn giải) MT. Majjhima Nikãya Tĩkã (Phụ chú giải Kinh Trung bộ) Mv. Mahãvagga (Đại phẩm) Nid. Nỉddesa (Nghĩa thích / Diễn giải) NidA. Nỉddesa Atthakathã (Chú giải Nghĩa thích / Chú giải Diễn giải) Netti. Nettipakarana (Chỉ đạo luận / cấm nang học Phật) Pat. Patthãna (Duyên hệ) Pe. Petakopadesa (Chú thích Kinh tạng / Tìm hiểu Tam tạng) Ps. Patỉsambhỉdãmagga (Vô ngại giải đạo /Phân tích đạo) PsA. Patisambhỉdãmagga Aưhakathã (Chú giải Vô ngại giải đạo / Chú giải Phân tích đạo) Pug. Puggalapahhattỉ (Nhân thỉ thiết) PugA. Puggalapannatti Atthakatha (Chú giải Nhân thi thiết) Pv. Petavatthu (Ngạ quỷ sự/ Chuyện Ngạ quỷ) PvA. Petavatthu Atthakathã (Chú giải Ngạ quỷ sự/ Chú giải Chuyện Ngạ quỷ) s. Samyutta Nỉkãya (Kỉnh Tương ưng bộ) SA. Samyutta Nỉkãya Atthakathã (Chú giải Kinh Tương ưng bộ) Sn. Suttanỉpãta (Kỉnh tập) SnA. Suttanìpãta Atthakathã (Chú giải Kinh tập) Sum. Sumangalavỉlãsirĩĩ (Chú giải Kinh Trường bộ) Thag. Theragãthã (Trưởng lão Tăng kệ) ThagA. Theragãthã Atịhakathã (Chú giải Trưởng lão Tăng kệ) Thĩg. Therĩgãthã (Trưởng lão Ni kệ)

BẢNG VIẾT TẮT «• XXV

ThĩgA. Therĩgãthã Atthakathã (Chú giải Trưởng lão Ni kệ)
Thũvs. Thũpavamsa (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
Ud. Udăna (Kỉnh Phật tự thuyết / Cảm hứng ngữ)
UdA. Udãna Atthakathã
(Chủ giải Kỉnh Phật tự thuyết / Chú giải Cảm hứng ngữ)
Uj. Upãsakajanãlankãra (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)
Vbh. Vỉbhanga (Phần tích)
VbhA. Vibhanga Atthakathã (Chủ giải Phân tích)
Vin. Vinaya Pitaka (Luật tạng)
VinA. Vinaya Aưhakathã (Chú giải Luật tạng)
Vism. Vỉsuddhimagga (Thanh tịnh đạo)
Vv. Vimãnavatthu (Thiên cung sự/ Chuyện Thiên cung)
VvA. Vỉmãnavatthu Atthakathã
(Chủ giải Thiên cung sự/ Chú giải Chuyện Thiên cung)

Yarn. Yamaka (Song đối)

TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT

Divy. Divyãvadãna (Thiên cung sự)

Mhvu. Mahãvastu (Đại sự)

MPS. Mahãparinirvãnasũtra (Kinh Đại Bát-niết-bàn)

TÁC PHẨM TIẾNG ANH BBS. Burmese-scrỉpt Buddhasãsana Samiti edition of the Majjhima Nikãya (Kinh Trung bộ, phiên bản tiếng Miến, Nxb. Buddhasãsana Samiti) BD. Book ofDiscipline (Luật tạng) Bỉ. Buddhist India (Phật giáo Ân Độ) BPE. Buddhist Manual ofPsychological Ethics (Cẩm nang Tâm lý Đạo đức Phật giáo) Cpd. Compendium ofPhilosophy (Cương yếu triết học / Tóm tắt và giải thích bộ Abhidhammatthasangaha) DB. Dialogues of the Buddha (Kinh Trường bộ) Expos. Expositor (Chú giải Pháp tụ) GS. Gradual Sayings (Kỉnh Tăng chi bộ)

xxvi KINH TIỂU Bộ

KS. Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ) MB. A Manual ofBuddhism (Cam nang Phật giáo) MLS. Middle Length Sayings (Kỉnh Trung bộ) QKM. Questions ofKing Mỉlỉnda (Milinda van đạo) PC. Points of Controversy (Những điểm dị biệt) Pss. Breth. Psalms of the Brethren (Trưởng lão Tăng kệ) Pss. Sỉs. Psalms of the Sisters (Trưởng lão Ni kệ) SBB. Sacred Books of the Buddhists (Thánh điển Phật giảo) SBE. The Sacred Books of the East (Thảnh điển phương Đông)

TÁC PHẨM TIẾNG VIỆT TTTĐPGVN. Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam TTP V. Tam tạng PăỊi- Việt

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG ĐCT./Đại./T. Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh (^CĩEẼf N. Nam truyền Đại tạng kỉnh (w w M ếl) Biệt Tạp. Biệt dịch Tạp A-hàm kỉnh ($!] WM íir£JÍ) Tăng./EẪ. Tăng nhất A-hàm kinh (if if Ekottarikãgama) Tạp./ SÃ. Tạp A -hàm kinh (ỉB RI rT ảỉ, Samyuktãgama) Trung./MA. Trung A-hàm kinh (41 RIl^Ễỗĩ, Mãdhyamãgama) Trường./DÃ. Trường A-hàm kinh Dĩrghãgama)

TỪ ĐIỂN BHSD. Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giáo Sanskrit hỗn hợp) CPD. Critical Pãli Dictionary (Từ điển Biện giải Pãli) DPPN. Dictionary ofPali Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pãlí) EB. Encyclopaedia ofBuddhism (Bách khoa Từ điển Phật giảo) EPD. English-Pãli Dictionary (Từ điển Anh - Pãlỉ) ERE. Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giảo và Đạo đức) PED. Pãlỉ-Englỉsh Dictionary (Từ điển Pãli - Anh)

BẢNG VIẾT TẮT xxvii

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ CST. Chattha Saỏgãyana Tipitaka (Tam tạng kết tập lần thứ 6) PTS. Pali Text Society (Hội Thánh điển Pãli) VR1. Vipassana Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán) JPTS. Journal ofPali Text Society (Tạp chí Hội Thánh điển Pãlĩ) JRAS. Journal ofthe Royal Asiatic Society (Tạp chí Hội Hoàng gia Ả chãù)

CÁC TỪ VIẾT TẮT Tiếng Việt

s. Tiếng Sanskrit p. Tiếng Pãli H. Tiếng Hán E. Tiếng Anh TTL. trước Tây lịch DL. Dương lịch PL. Phật lịch tr. trang Sđd. Sách đã dẫn Nxb. Nhà xuất bản nt. như trên

HT. Hòa thượng TT. Thượng tọa ĐĐ. Đại đức NS. Ni sư sc. Sư cô TS. Tiến sĩ ThS. Thạc sĩ ND. Người dịch BBT. Ban Biên tập

Tiếng Anh

AD. (Anno Domini) Công nguyên BC. (Before Christ) trước Công nguyên Cf. (confer) Tham chiếu, so sánh ed. (by) biên tập (bởi) edn. (edition) ấn bản etc. (et cetera) vân vân... (v.v...) f./ ff. (following pages) trang kế tiếp / các trang kế tiếp fig- hình minh họa ibid, (ibidem) cùng trang đã dẫn / như trên n. (note) chú thích op. cit (opere citato) sách đã dẫn P-/ pp. (page/ pages) trang / các trang

tr. (by) dịch bởi trans, (translation) bản dịch V. (verse) bài kệ, khổ kệ, kệ ngôn vol./ vols. (volume/ volumes) tập, quyển / các tập, các quyển

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Chúng tôi muốn nói thêm về mục đích phiên dịch Kinh tạng Pãli ra tiếng Việt. Từ Ân Độ về nước vào năm 1964, chúng tôi bắt tay phiên dịch ngay bộ Majjhima Nỉkãya {Kỉnh Trung bộ') và Dĩgha Nỉkãya {Kỉnh Trường bộ) cho đến năm 1975 mới dịch xong. Từ năm 1975 đến 1978, chúng tôi dịch xong bộ Samyutta Nỉkãya {Kỉnh Tương ưng bộ) và Anguttara Nikãya {Kỉnh Tăng chỉ bộ). Từ năm 1978, chúng tôi bắt đầu dịch bộ Khuddaka Nỉkãya {Kỉnh Tiểu bộ) và cho đến nay (1980), đã dịch được 6 tập trong 15 tập, đang dịch tập Jataka thứ 7. Dịch xong Jataka, chúng tôi tự xem là dịch xong Kinh tạng Pãli, số tập còn lại trong Kỉnh Tiểu bộ, xin nhường lại cho các vị khác. Còn chúng tôi dự định duyệt lại các bộ Nỉkãya đã phiên dịch, thống nhất lại các danh từ chuyên môn, thống nhất lại các đoạn văn tương đương, hiệu đính lại các đoạn văn, các danh từ sai lầm, cố gắng hoàn thành cho được tốt đẹp những công trình phiên dịch của chúng tôi. Chúng tôi phiên dịch Kinh tạng Pãli hướng về hai mục đích rõ rệt: - Mục đích thứ nhất là giới thiệu Kinh tạng Pãli cho Phật tử và cho nhân dân Việt Nam, những nguyên bản kinh điển được xem là cổ xưa nhất và chứa đựng những giáo lý trung thành nhất của đức Phật. Đức Phật dạy các Phật tử hãy học giáo lý của Ngài trong ngôn ngữ của mình. Phật tử Việt Nam, tất nhiên phải học giáo lý của Ngài ngang qua tiếng Việt, và nhờ vậy Phật tử Việt Nam vượt qua được những trở ngại ngôn ngữ và tự mở rộng cửa Chánh pháp cho mình và cho mọi người. Chúng tôi phiên dịch Kinh tạng vì chúng tôi xem Kinh tạng gìn giữ được những lời dạy trung thành nhất của đức Phật chưa bị ảnh hưởng bởi những chia rẽ hệ phái và tông phái (Nam tông, Bắc tông). - Mục đích thứ hai của chúng tôi trong nhiệm vụ phiên dịch này là xây dựng cho được một Đại tạng Việt Nam. Ngày nay, chúng ta đã được độc lập thống nhất, chúng ta phải có Đại tạng Việt Nam cho Phật tử Việt Nam. Ngôn ngữ Việt Nam đủ phong phú, đủ trong sáng và sức mạnh đóng vai trò chuyển ngữ. Ngày nào, chúng ta còn lệ thuộc vào Pãli tạng hay Hán tạng... ngày ấy, chúng ta vẫn còn lệ thuộc những vãn tự ấy. Độc lập ngôn ngữ cũng có nghĩa là độc lập dân tộc. Xưa kia, ông cha ta đề cao tiếng Nôm là cũng vì vậy, vì chỉ có

độc lập ngôn ngữ mới khỏi bị đồng hóa bởi văn hóa ngoại bang.

XXX < KINH TIỂU Bộ

Chúng ta đang cần nghiên cứu Pãli tạng và Hán tạng, nhưng nghiên cứu không có nghĩa là cam tâm lệ thuộc vào văn tự Pãli hay văn tự Hán tạng. Điều cốt yếu là thấy rõ điều ấy, và thấy rõ điều ấy cũng tức là thấy được sự cần thiết phải xây dựng cho được một Đại tạng Việt Nam.

Viết tại Viện Phật học Vạn Hạnh trong mùa An cư năm 1980, đế kỷ niệm Le Vu-ỉan năm Canh Thân.

TỔNG QUAN KINH TIỂU Bộ 1. Khái niệm “Kinh Tiểu bộ” “Kỉnh Tiểu bộ” (Khuddaka Nikãya, /b nIW) dịch sát nghĩa là “Hợp tuyển các tập kỉnh ngắn ” (The Collection ofLittle Texts, Minor Collection), là tuyển tập (nikãya) điển tịch thứ năm trong năm bộ kinh thuộc kho tàng kinh điển Pãli (Sutta Pỉtaka, của Phật giáo Thượng Tọa bộ còn gọi là Phật giáo Nam truyền hoặc Phật giáo Thượng Tọa bộ Nam truyền Bộ này gồm 16 tập kinh chứa đựng nhiều bài kinh lẻ, thi kệ, đoạn kinh ngắn về chân lý, lộ trình tu tập, đạo đức sống và tư liệu lịch sử, phần lớn do đức Phật giảng và một số do các Thánh Tăng A-la-hán giảng hay biên tập. Từ “Khuddaka” trong tiếng Pãli có nghĩa là “tiểu” (/b) hay “tạp” (W), tương đương trong tiếng Sanskrit là “Ksudraka” Trong văn học Hán tạng, chữ “Nỉkãya” thường được phiên âm là “Ni-kha-da” tương đương với từ “Ẫgama” trong tiếng Sanskrit mà Phật giáo Đại thừa thường sử dụng và được phiên âm trong Hán ngữ là “A-hàm” (RT'â') hoặc “A-cấp-ma” W). Cụm từ “Khuddaka Nỉkãya” (/bnPểổ) được phiên âm trong Hán ngữ là “Khuất-đà-ca Ni-kha-da” Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa (#MÍỆ Ịễlịểỉỷ) gọi Tiểu bộ kinh là “Khuất-đà-ca kinh” PỀìăỄỗi).1 Bộ tương đương với Khuất-đà-ca kinh gọi là “Khuất-đà-già A-hàm” Tổng hợp vừa dịch nghĩa vừa phiên âm, “Khuddaka Nikãya” trong tiếng Pãli và từ tương đương “Ksudraka Ãgama” trong tiếng Sanskrit thường được dịch trong tiếng Hán là “Tiểu Ni-kha-da” (zb trong đó “tiểu” có nghĩa là nhỏ, “Ni-kha- da” là từ phiên âm Hán Việt. Phật-đà-thập (BuddhajTva) và Trúc Đạo Sinh trong Ngũ phần luật (ỈL^ÍỆ) gọi là “Tạp tạng” ($ÈW0,2 còn Ngài Huyền Trang dịch là “Tạp loại Ấ-cấp-ma” CỂ^MRT^Ề^').3 về từ nguyên, “Nỉkãya” có nghĩa là: (i) Giáo phái (MM, school), bộ phái

'Xem 7.24. 1462.1. 0675bl9-20: +

2 Di-sa-tắc bộ Hòa-hê Ngũ phần luật (ỉíKỲ^SpPtnSẵlĩEÍỆ) (7.22. 1421.30. 0191a24) ghi:

3 Xem Đại A-la-hán Nan-đề Mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký (7.49. 2030. 0014b06): OẼSÍ, WWW. TOfcOfOMO, ifew w»

(niW, sect), (ii) Đoàn thể (Hfs, body, assembly), nhóm (nPH, group),'1' (iii) Bộ sưu tập hay tuyển tập các bài kinh (l&M, collection).4 5 Trong ngữ cảnh văn học Pãli, “Nikãya” được hiểu là tuyển tập các bài kinh Phật (collection of Buddhist suttas). Theo từ điên Pali-English Dictionary, tựa đề Kỉnh Tiểu bộ phát xuất từ thực tế rằng đây là tuyển tập các bài kinh ngắn so với bốn bộ kinh Pãli.6 Theo tác phẩm Chú giải Tiểu tụng

(Paramatthajotika), tựa đề Kinh Tiểu bộ là do 15 bản văn của tuyển tập kinh điển này, chứa đựng nhiều chủ đề và sắc thái Phật học khác nhau.7 Phật Quang đại từ điển cho rằng: "Sở dĩ bộ kinh này có tên gọi là Kinh Tiểu bộ vì tuyển tập này tập hợp các truyền thuyết, kệ tụng và cách ngôn trong bốn bộ kinh Pãli gồm Kinh Trường bộ, Kỉnh Trung bộ, Kỉnh Tươmg ưng bộ và Kinh Tăng chỉ bộ thành các bài kinh ngắn."8 Quan điểm này chỉ đúng một phần, vì trên thực tế có nhiều bài kinh, chương, đoạn và thi kệ trong Kỉnh Tiểu bộ hoàn toàn độc lập với bốn bộ kinh nêu trên. Từ góc độ nội dung, 15 bản văn kết hợp với bản Milỉnda vấn đạo (trong ấn bản TTTĐPGVN này) của Kỉnh Tiểu bộ là kho tàng văn học Phật giáo về những gì chưa được đề cập hoặc đã đề cập một phần trong bốn bộ kinh Pãli, chứa đựng các bản văn giai đoạn đầu và giai đoạn sau.9 Đây chính là một trong những đóng góp quan trọng của Kỉnh Tiểu bộ trong văn học Kinh tạng Pãli.
2. Thể tài văn học của Kinh Tiểu bộ về thể loại, Kỉnh Tiểu bộ là tuyển tập hỗn hợp hay tạp kinh (ít 3C, miscellaneous collection) gồm thế tài văn xuôi và phần lớn là thi kệ (gãthã, w Z4M, verse). Bên cạnh một số chương và phẩm được thể hiện dưới dạng văn xuôi, nhiều nội dung của 16 tập kinh này là thi kệ, bao hàm các bài kệ thơ ngắn gọn, đa dạng, đặc sắc, thể hiện tính văn học và triết học Phật giáo sâu sắc. Các tập kinh trong Kinh Tiểu bộ có độ dài ngắn không đồng nhất. Ngắn nhất là Tiểu tụng, chưa đầy 10 trang Pãli trong ấn bản của PTS, trong khi Chuyện

4 Xem mục từ "Nikaya" trong Pãli - Hán từ điển (E t§| Jft) của Bhikkhu Mahãnãno, cũng như ấn bản tương tự do Tôn giả Minh Pháp hiệu đính. 5 Xem mục từ "Nikãya" trong từ điển Pãli-Engỉish Dictionary của Hội Thánh điển Pãli (Pali Text Society) và tương tự mục tư "Nikăyá" trong từ điển Concise Pãli-Engỉish Dictionary của A. p. Buddhadatta Mahathéra, tr. 170. 6 Nguyên tác: "The name Khuddaka Nikãya is taken from the fact that it is a collection of books-short, that is as compared with the FourNikayas." The Anagatavamsa {JPTS. 1886), p. 35; The Gandhavamsa (J/TS. 1886), p. 57. 7 Xem H. Smith, (ed.), The Khuddaka-Pãtha Together -with Its Commentary Paramatthajotika I (London: PTS, 1915), p. 12. 8 Nguyên tác: lows, w it®, iS/bSPo 9 Hirakawa Akira, A History ofIndian Buddhism, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1993), p. 128: "It has been suggested that the Khuddaka Nikaya was the repository for materials that were left out of the four Nikayas (the Dĩgha Nikãya, Majjhima Nikãya, Samyutta Nikãya and Anguttara Nikãya) and thus included both early and late texts."

Tiền thân với 547 câu chuyện có số trang lên đến cả ngàn. Trong mỗi tập kinh, có những bài kinh vài trang, nhưng cũng có những bài kinh rất ngắn với 4-5 hàng Pãli, chứa đựng những lời dạy minh triết mang tính trị liệu cao. 3. Vị trí của Kinh Tiểu bộ trong các thể tài kinh Tam tạng Pãli (Tipitaka) phân loại 9 thể tài kinh,10 vốn được Thượng Tọa bộ chủ trương và được sự chấp nhận cao trong Phật giáo bộ phái. Tam tạng Phật giáo Đại thừa phân loại thành 12 thể tài kinh (S. dvãdasãnga-dharma-pravacana), xy vốn bắt nguồn từ Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự và được chấp nhận trong Pháp Tạng bộ nP, s. Dharmaguptaka, p.

Dhammaguptaka), Hóa Địa bộ (fLM pP, s. Mahĩắãsaka, p. Mahisãsaka) và Đại Chúng bộ (ỷcxịtìB, s. Mahãsarhghika, p. Mahãsaốghika). Thứ tự về 9 thể tài kinh13 và 12 thể tài kinh14 được tìm thấy khác nhau trong văn học Kinh tạng chữ Hán như sau: 1. Kinh (ắẫ, s. Sũtra, p. Sutta) hoặc Khế kinh (Mếl), hay Trường hàng (IHt), phiên âm là Tu-đa-la chỉ chung các bài kinh do Phật thuyết giảng. 2. Trùng tụng (3l£M, s. Geya, p. Geyya) còn dịch là ứng tụng phiên âm là Kỳ-dạ (fftR), loại kệ tụng có nhiêu câu được lặp lại.

10 Còn gọi là 9 phận giáo (JCrHN), 9 bộ kinh (Tu cĩỊiếlẽ), 9 bộ pháp (%bPÍẾ), 9 kinh (ýLếS). Tham chiếu danh mục chín thể tài kinh trong Phật Quang đại từ điển: 11 Còn gọi là thập nhị bộ kinh (“hz/of ắi), thập nhị phần giáo (+—3Mi(), thập,nhị phần Thánh giáo thập nhị phần kinh (+—5)*j®). Tham chiếu danh mục 12 thể tài kinh trong Phật Quang đại từ điên: https://www.fgs.org.tw/fgs_book/fgs_drser.aspx/ (truy cập ngày 11/02/2021). Tham chiếu: Thanh tịnh kinhjg'M (T.01. 0001.17. 0074b 19-23); Tặng. (T.02. 0125,49.1. 0794b 14); Đại tri độ luận N^^(T.25. 1509.33. 0306c 17-49): >> it, ÍKầ, tìOFÈ, ĩặCách dụng ngu không chính xác trong cước chú trên yà trong cước chú này đã gây ngộ nhận cho nhiêu độc giả khi chưa hiểu bản chất cua 9 hoặc 12 thể loại van học. ”(£24. 1451.38. 0398c25-27): ặễk mi, OJ, IW, *£, NĩỀ, flM® o

13 Ma-ha-tang-ky (T.22. 1425.1. 0227bll): kOrn, Oik. ® Trậuư trong Luật tạng Pãli như .J0O life® rWffgil, g 14Tap. (T.02.0099.1138.03OOcO5): ® 3P, WmHiM Ofli, Irittytrong Tứ phần /M^(|ig^0(7’,22.j4_28.1 0569bp3)7 = ặ » m ặCOkặặ, mf áglsố Jgi oM, ĨỊỆJậ, W.w m Wk, Trong^gS ÕẠần Ịuạt ~S.^(T.22. 1421.1 0001b25):

Im *ẩ, Co, Ow, wm

3. Ký thuyết (b£h£, s. Vyãkarana, p. Veyyãkaranà) còn gọi là Thọ ký (GL nE), phiên âm là Hoa-già-la-na hay Hòa-già-la-na bao gồm lời Phật chứng nhận cho các đệ tử sẽ thành Phật trong tương lai. 4. Kệ-đà s=p. Gãthã) thường dịch là Phúng tụng hay Ký chú (tdtì), gồm những bài thi kệ không có văn xuôi ở trước. 5. Tự thuyết (Ề tíí, s=p. Udãnd) còn gọi là Vô vấn tự thuyết (M lì tft) hoặc Tán thán kinh (ttwc&l), phiên âm là Ưu-đà-na gồm những bài kinh đức Phật giảng do cảm hứng tự nhiên, không có người thỉnh cầu. 6. Nhân duyên (SếỀ, s. Nidãnà) còn dịch là Quảng thuyết phiên âm là Ni-đà-na (M PÈM|3), gồm những bài kinh giảng về nhân duyên thuyết pháp. 7. Thí dụ (IfiW, s. Avadãnà) còn gọi là Diễn thuyết giải ngộ kinh (ỈM tn ếl), phiên âm là A-ba-đà-na (MMPỀSP), gồm những kinh chứa nhiều thí dụ, ẩn dụ, ngụ ngôn để giải thích chân lý cho dễ hiểu hơn. 8. Như thị ngữ (ỷnMtn, s. Itỉvrttaka, p. Itỉvuttakà) còn gọi là Bổn sự kinh phiên âm là Y-đế-mục-đa-già (W'rfr i Ể^tÙU), gồm những bài kinh nói pháp tu tập của các đệ tử Thánh trong quá khứ và vị lai. 9. Bổn sanh kinh s=p. Jãtakd), phiên âm là Xà-đà-già (IUPÈữl) gồm các bài kinh nói về tiền thân của đức Phật Thích-ca. 10. Phương quảng còn gọi là Phương đẳng (77ậr, s. Vaipulya, p. Vedallà) hoặc Quảng kinh (Wếẫ), phiên âm là Tỳ-phật-lược (HttB&), gồm các bài kinh do đức Phật hay các đệ tử Thánh trao đổi, giảng giải, triển khai sâu rộng với các vị Tăng, Ni hay cư sĩ. 11. Vị tằng hữu (7^ w, s. Adbhutadharma, p. Abbhutũdhũrnnỉữ) còn gọi là Hy pháp phiên âm là

A-phù-đà-đạt-ma (HỉíPÈìÊtễ), gồm các kinh nói về thần lực siêu phàm của đức Phật mà người đời khó hiểu được. 12. Luận nghị (Mm, s. Upadeảd) còn gọi là Cận sự thỉnh vấn kinh (ìhỆP tt ỈU ếl), phiên âm là Ưu-ba-đề-xá gồm các bài kinh thiên nặng về lý luận và phân tích chi tiết các khái niệm Phật học. Danh mục 9 thể tài kinh trong văn học Pãli gồm có: 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11, tức không bao gồm ba thể loại "Nhân duyên" (thứ 6), "Thí dụ" (thứ 7) và "Luận nghị" (thứ 12) như trong văn học Phật giáo Đại thừa. Kỉnh Ví dụ con rắn", số 22, trong Trung bộ và một số kinh khác trong Tăng chỉ bộ, Luật tạng và Luận tạng đều thống nhất một danh sách 9 thể loại văn học: Kinh (Sutta), ứng tụng (Geyya), Ký thuyết (Veyyãkaranà), Kệ tụng (Gãthãỵ Cảm hứng ngữ (Ụdãnà), Như thị ngữ (Itivuttakà), Bổn sanh ựãtaka), VỊ tằng hữu pháp (Abbhutadhammà), Phương quảng (Vedallà)}515

15 Xem A. II. 6, 103, 177; Vm. III. 8; Pug. 43.

TỔNG QUAN KINH TIỂU BỘ XXXV

CÓ thể nói, văn học Kỉnh Tiểu bộ bao gồm tất cả 9 thể tài văn học này. Các thể tài văn học "Nhân duyên", "Thí dụ" và "Luận nghị" tuy không được đề cập trong văn học Thượng Tọa bộ, nhưng trên thực tê, vãn học Kinh tạng Pãli đều có các nội dung này. Do đó, có thể khẳng định rằng 16 tập trong Kỉnh Tiểu bộ có môi quan hệ mật thiêt với hai hệ thông thê tài vàn học của Thượng Tọa bộ và Đại thừa. 4. Niên đại và tác giả của Kinh Tiểu bộ Đại Chúng bộ, Hóa Địa bộ và Pháp Tạng bộ chấp nhận đưa Kinh Tiểu bộ vào danh mục Kinh tạng của mình, đang khi một số bộ phái chỉ chấp nhận bốn bộ kinh Pãli. Ở chừng mực nào đó, Kinh Tiếu bộ của Phật giáo Thượng Tọa bộ là ví dụ mở rộng của Tiêu tạng (Khuddaka Pitaka)N' Dựa vào văn bản học, chúng ta có thể truy nguyên niên đại của Kỉnh Tiểu bộ 17 Sáu tuyển tập của Kỉnh Tiểu bộ gồm giai đoạn đầu và giai đoạn sau khác nhau.16 được ra đời trong giai đoạn đầu gồm Kỉnh Pháp cú, Kỉnh Phật tự thuyết, Kinh Phật thuyết như vậy, Kỉnh tập, Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Nỉ kệ. Tuyển tập ra đời trong giai đoạn sau gồm Chuyện Thiên cung, Chuyện Ngạ quỷ, Diễn giải (Nghĩa thích), Phân tích đạo (Vô ngại giải đạo), Thánh nhân ký sự, Phật sử, Hạnh tạng, Tiếu tụng và sau nhất là Mỉlinda vấn đạo. Riêng Chuyện Tiền thân có hơn 500 câu chuyện ra đời trong giai đoạn đầu và một số câu chuyện được bổ sung trong giai đoạn sau. về niên đại ra đời, Giáo sư Oliver Abeynayaka cho rằng Kỉnh Tiểu bộ được ra đời gần với giai đoạn hình thành văn học A-tỳ-đạt-ma.18 Kình Tiểu bộ được hình thành và phát triển trong khoảng thời gian dài, bắt đầu từ thời đức Phật qua hình thức khẩu truyền cho đến Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ 3 (The Third Buddhist Council) vào thế kỷ III TTL tại Pãtaliputta, thủ phủ của Đại đế Asoka.19 Giáo sư Rhys Davids dựa vào việc sử dụng khái niệm "người thông suốt năm bộ kinh Pãli" (pancanekãyika) trên các chỉ dụ vào thế kỷ III TTL, gián tiếp chứng minh rằng Kinh Tiểu bộ ra đời vào thế kỷ III TTL.20

16 Xem chi tiết trong Hirakawa Akira, A History ofIndian Buddhism, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1993), p. 128: "Though Buddhist schools such as the Mahisãsaka, Dharmaguptaka and Mahasamghika included a Khuddaka Pitaka in their canons, the Khuddaka Nikãya of the Theravada school is the only extant

example of such a Khuddaka Pitaka. 17 Giáo sư Oliver Abeynayake, “A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nỉkãya” (Phân tích phương diện lịch sử và văn bản của Kinh Tiêu bộ) (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 113, đưa ra luận điểm này với nhiều dẫn chứng thuyết phục: “The Khuddaka Nikãya can easily be divided into two strata, one being early and the other late. The texts Sutta Nipãta, Itivuttaka, Dhammapada, Therĩgãthã, Theragãthă, Udăna and Jataka belong to the early stratum and the texts Khuddakapatha, Vimănavatthu, Petavatthu, Niddesa, Patisanibhida, Apadãna, Buddhavamsa and Cariyapitaka can be categorized in the later stratum.” 18 Xem Oliver Abeynayaka, A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikãya (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 116. 19 Xem chi tiết tại sách, Charles Willemen, Bart Dessein, Collett Cox, Sarvãstivãda Buddhist Scholasticism (Handbuch Der Orientalistik) (Leiden: Brill, 1998), p. 45. 20 Xem T. w. Rhys Davids, Buddhist India (London: G. p. Putnam’s Sons, 1903), p. 168.

về tác giả, phần lớn các học giả Phật giáo Nam truyền đều cho rằng đức Phật và một số vị A-la-hán là tác giả truyền miệng của 15 tập kinh đầu, đang khi hai tập 16-17 do Ngài Kaccãna (Ca-chiên-diên) làm tác giả, và tập 1821 do Ngài Nãgasena trước tác. Bằng phương pháp phân tích văn bản học, Giáo sư Oliver Abeynayaka chứng minh rằng nếu bốn bộ kinh điển Pãli là do đức Phật thuyết giảng thì các bản văn thuộc Kỉnh Tiểu bộ do các vị đệ tử Thánh của đức Phật thuyết ệiảng hoặc biên tập.22 Giáo sư A. K. Warder cho rằng tính tác giả của Kỉnh Tiểu bộ rất khó chứng minh rõ ràng. Có nhiều bài kinh do đức Phật giảng, đang khi nhiều bài kinh khác có thể do các vị đệ tử Thánh thuyết giảng hoặc biên tập.23 5. Phân loại và số lượng bản văn thuộc Kinh Tiểu bộ Có bốn phân loại chính về Kinh Tiểu bộ-. Bộ 14 tập, 15 tập, 17 tập và 18 tập. Theo Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa (#Míí quyển 1, Kỉnh Tiểu bộ chỉ có 14 tập, không bao gồm Tiểu tụng (Khuddakapãtha, choi).24 Căn cứ theo Chú giải Luật tạng (Samantapãsãdikã) bản Pãli, cũng như lời tựa của bản Chú giải Kỉnh Trường bộ (SumangalavilasinT) bản Pãli, do có bổ sung Tiểu tụng nên Kinh Tiểu bộ gồm có 15 tập.25 số lượng tuyển tập này tương ứng với phân loại Tam tạng Phật giáo Thái Lan Theo Étienne Lamotte, Kỉnh Tiểu bộ gồm 15 tập kinh thuộc Phật giáo Thượng Tọa bộ, trường phái Phật giáo duy nhất có đầy đủ Kỉnh Tiểu bộ.26 Căn cứ vào Lời tựa của ấn bản đầu trong Chú giải Kinh Trường bộ do Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) biên soạn vào thể kỷ V, các nhà đọc tụng Kỉnh Trường bộ (Dĩgha-bhãnaka, UnPni#, fc nPnIW) chỉ liệt dẫn ra các tập 2-12 trong Kình Tiểu bộ, trong khi các nhà đọc tụng Kỉnh Trung bộ {Majjhima-bhanaka,

21 Theo cách phân loại Tam tạng của Phật giáo Miến Điện, Tiểu bộ có tất cả 18 tập, trong đó tập 16 là Chỉ đạo luận hay còn gọi là Câm nang học Phật (Nettipakarana) và tập 17 là Tạng thích hay còn gọi là Chu thích Kỉnh tạng (Petakopadesd). 22 Xem Oliver Abeynayaka, A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikãya (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 16: “It is believed that the first four Nikãyas contain discourses preached by the Buddha, whereas the texts of the Khuddaka Nikãya are compositions of the disciples.” 23 Xem A. K. Warder, Indian Buddhism (Delhi: Motilal Banarsidass,

2000), p. 202-03. 24 Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa ^^^tỳ (T.04. 1462.1 0676a07-10): HOI, M MO, til $?|J,m, íỄ,ẵáểpÈ,OỄể, ÌÀ 25 Tác phẩm Samantapãsãdikã, còn có tên khác là Parajikakanda-atthakatha (pathamo bhăgoỴ Chú giải chương Ba-la-di, phần mở đầu đã nêu: “Khuddakapatha-dhammapada-udana-itivuttaka-suttanipata- vimãnavatthu-peta vatthu-theragãthã-thengãthă-jãtaka-niddesa-patisambhidã-apạdăna-buddhavarnsa-cariyãpitakavasena pannarasappạbhedo khụddakanikãyoti.” Bản Han dịch tác phẩm này cũng ghi nhận tương tự như vậy. Xem Nhất thiết Thiện Kiến luật chú tự —#MÍỆtí 1T (A.70.0036.1.0019a06-08):

MïẵỀặìMắl, Trpng đoạn nay cung co sự nhầm lan nhỏ, dịch giả xưa đã thêm “Tiêu kinh” (<bắ‘ỉ) vào danh sách Kinh Tiểu bộ này, và gộp “Trưởng lão Tăng kệ” và “Trưởng lão Nỉ kệ” thành một. “Éticnne Lamotte, (1956) “Problèmes Concemant les Textes Canoniques Mineurs”, Journal Asiatique, số 244, tr. 249-64.

d^nPnÌêĩp) liệt dẫn ra 14 tập gồm 2-15 trong Kinh Tiểu bộ. Bản Chú giải Luật tạng (Samantapãsãdikãý-1 giới thiệu Kỉnh Tiếu bộ gồm tập 1-15 như ấn bản chúng ta có hiện nay, đang khi tác phẩm Chú giải A-tỳ-đạt-ma (Atthasãlinĩ)23 đề cập chỉ có 14 bản văn, không có Tiểu tụng (Khuddakapãtha).27 29 28 Chú giải về Lời tựa Kỉnh Trường bộ bằng tiếng Pãli cho rằng chỉ có sự khác biệt về cách phân loại số lượng các tập kinh trực thuộc, hoàn toàn không khác biệt về nội dung của Kinh Tiểu bộ. Sở dĩ có sự khác biệt về số lượng các tập kinh trong Kỉnh Tiểu bộ là do tình trạng gộp lại của một số tập kinh, trong khi một số nhà đọc tụng Kinh Trường bộ và Kinh Trung bộ có khuynh hướng tách lập các bộ kinh riêng biệt. Chẳng hạn các nhà đọc tụng Kỉnh Trường bộ đề cập đến việc trùng tuyên 11 bản văn (ngoại trừ Tiểu tụng, Thánh nhân kỷ sự, Phật sử và Hạnh tạng). Trên thực tế, các bản văn này đã được gộp vào trong ấn bản của 11 bản văn trước.30 Theo phân loại của Tam tạng Phật giáo Tích Lan, Kinh Tiểu bộ có 17 tập kinh do bổ sung hai tuyển tập gồm “Chỉ đạo luận" hay còn gọi là “Cẩm nang học Phật" (Nettippakarana, iff và “Tạng thích" hay “Giải thích kinh" (Petakopadesa, M W). Tam tạng Phật giáo Miến Điện bổ sung tập Mỉlindapanha (Milinda vẩn đạo), tức bản tiếng Hán “Di-lan vương vấn" f«1) hay Di- ỉan-đà vẩn (Wnên Kinh Tiểu bộ của Miến Điện gồm 18 tập.31 Ấn bản Kinh Tiểu bộ gồm 18 tập của Phật giáo Miến Điện được biên tập trong Đại hội Kết tập Tam tạng Phật ệiáo lần thứ 5 (Pancamasamgãyanã, The Fifth Buddhist Council) tại thành pho Mandalay, Miến Điện vào năm 1871, dưới sự bảo trợ của Vua Mindon.32 Tại Đại hội Kết tập Tam tạng Phật giáo lần thứ 6 (Chattha Sangãyana, The Sixth Buddhist Council) vào năm 1954 tại chùa Kaba Aye, thành phố Yangon, Miến Điện, nhân dịp nước này kỷ niệm 2500 năm đức Phật nhập Niết-bàn, Tam tạng Thánh điển Pãli được thống nhất một làn nữa, từ đó Chattha Sangãyana Tipitaka (CST) chính thức ra đời, và Kinh Tiểu bộ cũng có 18 tập.

27 J. Takakusu and M. Nagai (eds.), Samantapãsãdikã'. Buddhaghosa’s Commentary on the Vìnaya Pitaka, 8 vols, (London: PTS, 1947-75), p. 12-15. 28 Edward Muller (ed.), The Atthasalinv. Buddhaghosa s Commentary on the Dhammasangim (London: PTS, 1979), p. 26. 29 Xem Oskar von Hinuber, A Handbook ofPali Literature (New Delhi:

Munshiram Manoharlal, 1997), p. 42. 30 Tham chiếu: T. w. Rhys Davids, J. E. Carpenter and w. Stede (eds.), The Sumangalavilasinv. Buddhaghosa's Commentary on the Dĩgha Nikãya, vol. I. (London: PTS, 1886-1932), p. 15. 31 Trong tác phẩm An Introduction to Pali Literature (Calcutta, India: Punthi Pustak, 1964), p. 43, s. c. Baneiji cho rằng: "Kinh Tiểu bộ theo truyền thống Miến Điện có tất cà 19 tập, bao gồm 15 tập trên và các tập sau: 1) Xiilindapanha,!') Suttasamgaha, 3) Petakopadesa, 4) Netti hay Nettipakararta." Phật tang đại từ điển cũng cho rằng ấn bản Kinh Tiểu bộ của Phật giáo Miến Điện gồm có 19 tập (Týí ả), tuc la tính thêm bộ Suttasamgaha (ếS®). Tham chiếu tại đương dẫn: http://buddhaspace.org/dict/ fk/data/ (truy cập ngày 13/01/2Ó21). 32 Xem, thông tin chi tiết trong sách: Mendelson, Sangha and State ìn Burma (Tăng đoàn và Nhà nước tại Miến Điẹrí), (Ithaca, New York: Cornell University Press, 1975), pp. 276ÍÈ

xxxviii * KINH TIỂU Bộ

Tựa tiếng Việt, Pãli, Hán Tiếng Anh Ấn bản
PTS, Tích
The Short Lan, Thái Lan,
(1) Tiểu tụng (Khuddakapãtha, /h
Passages Miến Điện,
CST, CBETA
(2) Kỉnh Pháp cú (Dhammapada, ÍẾ^l) Verses on Dhamma - nt -

(3) Kinh Phật tự thuyết (Udãna, Ẽ Mì) Inspired Utterances - nt -

(4) Kinh Phật thuyết như vậy
Thus It Was Said - nt -
(Itỉvuttaka, ỷn M HH)
Group of
(5) Kỉnh tập (Suttanipãta, ếĩM) - nt -
Discourses
(6) Chuyện Thiên cung Stories ofHeavenly -nt- (Vimãnavatthu, TUỆỈ) Abodes

Stories ofHungry (7) Chuyện Ngạ quỷ (Petavatthu, ® íMỆÍ) -nt- Ghosts

Verses of the Male (8) Trưởng lão Tăng kệ (Theragãthã, íl^Hl) - nt - Elders

Verses of the (9) Trưởng lão Ni kệ (Therĩgãthã, íldỀ/Ẽíl) -nt- Female Elders

(10) Chuyện Tiền thân ựãtaka, Birth Stories - nt -

(11) Diễn giải (Nỉddesa, HW) Exposition - nt -

(12) Phân tích đạo Way ofAnalysis - nt - (Patisambhidamagga, MỉSWìỄ)

(13) Thánh nhân ký sự (Apadãna, #<W) Legends - nt -
Lineage of the
(14) Phật sử (Buddhavamsa, #4) -nt-
Buddhas

(15) Hạnh tạng (Carỉyãpỉtaka, frM) Basket of Conduct - nt -

PTS, Tích (16) Chỉ đạo luận (Nettipakarana, niffl) The Guide Lan, Mien Điện và CST

TÔNG QUAN KINH TIÊU BỘ xxxix

PTS, Tích (17) Tạng thích (Petakopadesa, iic W) Pitaka Disclosure Lan, Miến Điện và CST

(18) Miỉinda vẩn đạo Questions of PTS, Miến (Mỉỉỉndapanha, 'ỈỄ M 31 fọ|) Mỉlinda Điện và CST

Kế thừa việc bổ sung và chọn lọc ấn bản Kỉnh Tiểu bộ của các nước Phật giáo Nam truyền, Ban Biên tập đã thống nhất ấn bản Kinh Tiểu bộ thuộc Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có 16 tập, gồm 15 tập đầu theo truyền thống chú giải của Phật giáo Thượng Tọa bộ từ thời Ngài Buddhaghosa và thêm tập thứ 18 như ấn bản PTS, Miến Điện và Ấn Độ (CST) ngày nay. 6. Dịch giả, bản dịch và nguyên tác Kinh Tiểu bộ Trong bộ này có tất cả 16 tuyển tập, với ba dịch giả: Hòa thượng Thích Minh Châu, cư sĩ Nguyên Tâm - Tràn Phương Lan và Tỳ-khưu Indacanda. (1) Hòa thượng Thích Minh Châu dịch 7 tập, gồm: Tiểu tụng, Kinh Pháp cú, Kỉnh Phật tự thuyết, Kỉnh Phật thuyết như vậy, Kỉnh tập, Trưởng lão Tăng kệ, Trưởng lão Nỉ kệ và 120 câu chuyện đầu của Chuyên Tiền thân. Đối với Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Nỉ kệ, Hòa thượng dựa vào bản Chú giải (Atthakathã) của hai bản kinh này đế dịch và có tham khảo bản tiếng Anh “Psalms of the Early Buddhist" do Bà Rhys Davids dịch, PTS xuất bản năm 1909 (Psalms of the Sisters) và 1913 (Psalms of the Brethren). (2) Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan đã tham gia công tác phiên dịch cao quý này với hai tuyển tập Chuyện Thiên cung (Thiên cung sự), Chuyện Ngạ quỷ (Ngạ quỷ sự) và 427 câu chuyện tiền thân còn lại từ nguyên tác tiếng Anh, vốn được dịch từ Chú giải. về bản dịch Chuyên Thiên cung và Chuyên Ngạ quỷ, dịch giả dựa vào bản dịch tiếng Anh: The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV) - Vỉmãna Vatthu: Stories of Mansion, Peta Vatthu: Stories of the Departed của Jean Kennedy và Henry s. Gehman, do Bà Rhys Davids biên tập và viết lời giới thiệu, PTS xuất bắn năm 1942. Tập Chuyện Tiền thân đức Phật (Bôn sanh) gồm 547 câu chuyện, được Robert Chalmers, w. H. D. Rouse, H. T. Francis, R. A. Neil, E. B. Cowell dịch sang Anh ngữ và được E. B. Cowell biên tập thành 6 tập, do PTS xuất bản năm 1895. Điểm lưu ý khác, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu và cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan dựa vào nguyên tác Pãli của Hội PTS ấn hành. Ban Biên tập đã đánh số bản dịch Việt theo CST, đồng bộ với 4 bộ đã ấn hành

xl KINH TIỂU Bộ

để tiện việc tra cứu. Nhiều thi kệ trong tập Chuyên Tiền thân của ấn bản trước bị tỉnh lược và dịch ra Việt văn bằng văn xuôi, Ban Biên tập thống nhất dịch đủ và đúng theo thể văn vần như trong nguyên tác vốn có, để giữ được tính thi ca trong văn học Pãli, đồng thời bổ sung thêm những câu, đoạn bị thiếu, hoặc đánh máy nhầm, sai sót. (3) Vị thứ ba đóng vai trò khá quan trọng trong việc hoàn thiện Tam tạng Thánh điển Pãli này là Tỳ-khưu Indacanda. Với sự nhẫn nại, kiên trì và hoài bão đóng góp cho kho tàng Pháp bảo Phật giáo Việt Nam, Tỳ-khưu Indacanda đã và đang dịch các kinh, luật, luận,

chú giải chưa được dịch sang tiếng Việt.33 Đối với Kinh tạng của bộ TTTĐPGVN này, có 6 dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda được đưa vào: Diễn giải (Đại diễn giải và Tiểu diễn giải), Phân tích đạo, Thánh nhân ký sự, Phật sử, Hạnh tạng và Mỉlỉnda vấn đạo. Trong 6 bản dịch này, với tính đặc thù của nguyên tác Pãli Tích Lan, Ban Biên tập giữ nguyên theo cách chữ đậm, chữ nghiêng, đánh số bản dịch của dịch giả. Nội dung khái lược của từng tập trong bộ này được giới thiệu trước mỗi tập trong Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam.

Cẩn chí,

Mùa An cưPL. 2565 -DL. 2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

33 Xem các bản dịch Tam tạng Pãịi- Việt của Tỳ-khưu Indacanda (Sri Lanka: Buddhist Cultural Center),

MỤC LỤC LỜI CHỨNG MINH..... ix LỜI GIỚI THIỆU..... xi LỜI NÓI ĐẦU..... xvii BẢNG VIẾT TẮT..... xxiii TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU.....xxix TỔNG QUAN KINH TIỂU BỘ..... xxxi MỤC LỤC..... xli

TIỂU TỤNG DẪN LUẬN TIÊU TỤNG ..... 3 TIỂU TỤNG..... 7 gl.TAM QUY..... 7 §2. THẬP GIỚI..... 7 §3. BA MƯƠI HAI THÂN PHẦN..... 7 §4. NAM TỬ HỎI ĐẠO..... 8 §5. KINH ĐIỀM LÀNH..... 8 §6. KINH CHÂU BÁU..... 9 §7. KINH NGOÀI BỨC TƯỜNG.....12 §8. KINH BẢO TÀNG.....13 §9. KINH TÂM TỪ.....14

PHÁP CỦ TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHÁP cú..... 19 DẪN LUẬN KINH PHÁP cú ..... 21 I. PHẨM SONG YẾU..... 29 II. PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT 31

III. PHẨM TÂM ..... 33 IV. PHẨM HOA ..... 35 V. PHẨM NGU..... 37 VI. PHẨM HIỀN TRÍ ..... 39 VII. PHẨM A-LA-HÁN ..... 41 VIII. PHẨM

NGÀN..... 43 IX. PHẨM ÁC..... 45 X. PHẨM HÌNH PHẠT..... 47 XI. PHẨM GIÀ..... 49 XII. PHẨM Tự NGÃ..... 51 XIII. PHẨM THẾ GIAN..... 53 XIV. PHẨM PHẬT-ĐÀ..... 55 XV. PHẨM AN LẠC..... 57 XVI. PHẨM HỶ ÁI ..... 59 XVII. PHẨM PHẪN NỘ ..... 61 XVIII. PHẨM CẤU UẾ..... 63 XIX. PHẤM PHÁP TRỤ..... 65 XX. PHẨM ĐẠO..... 67 XXI. PHẨM TẠP LỤC..... 69 XXII. PHẨM ĐỊA NGỤC ..... 71 XXIII. PHẨM VOI ..... 73 XXIV. PHẨM THAM ÁI ..... 75 XXV. PHẨM TỶ-KHEO..... 79 XXVI. PHẨM BÀ-LA-MÔN 83

KINH PHẬT Tự THUYẾT TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHẬT Tự THUYẾT..... 89 DẪN LUẬN KINH PHẬT Tự THUYẾT..... 95 I. PHẨM GIÁC NGỘ ..... 105 § 1. KINH THỨ NHẤT VỀ CỘI BỒ-ĐỀ.....105 §2. KINH THỨ HAI VỀ CỘI BỒ-ĐỀ..... 105 §3. KINH THỬ BA VỀ CỘI BỒ-ĐỀ.....106 §4. KINH HUHUNKA.....106 §5. KINH BÀ-LA-MÔN.....107

§6. KINH MAHÃKASSAPA.....108 §7. KINH AJAKALAPAKA.... .... 108 §8. KINH SANGAMAJI.....109 §9. KINH KẺ BỆN TÓC..... 110 §10. KINH BÃHIYA.....110 n. PHẨM MUC ALINDA..... 113 § 1. KINH MUCALINDA.....113 §2. KINH VUA..... 113 §3. KINH CÂY GẬY..... 114 §4. KINH TÔN KÍNH.....115 §5. KINH Cư Sĩ NAM.....115 §6. KINH PHỤ Nữ CÓ THAI..... 116 §7. KINH CON TRAI ĐỘC

NHẤT..... 117 §8. KINH SƯPPAVÃSÃ.....118 §9. KINH VISÃKHÃ.....120 §10. KINH BHADDIYA..... 121 III. PHẨMNANDA..... 123 § 1. KINH KẾT QUẢ CỦA NGHIỆP..... 123 §2. KINHNANDA..... ..... 123 §3. KINH YASOJA.....126 §4. KINH SÃRIPUTTA..... 128 §5. KINH MAHÃMOGGALLĂNA.....129 §6. KINH PILINDAVACCHA..... 129 §7. KINH CẢM HÚNG CỦA THIÊN CHỦ SAKKA ..... 130 §8. KINH NGƯỜI CÓ HẠNH KHẤT THựC..... 131 §9. KINH NGHỀ NGHIỆP..... ..... .132 §10. KINH THẾ GIỚI.....133 IV. PHẨM MEGHIYA..... 135 §1. KINH MEGHIYA..... 135 §2. KINH THÁO ĐỘNG..... 138 §3. KINH NGƯỜI CHĂN BÒ..... 138 §4. KINH CÁI ĐÁNH CỦA DẠ-XOA..... 139 §5. KINH CON VOI..... ..... 141 §6. KINH PINDOLA..... 142 §7. KINH SÃRIPUTTA..... 142 §8. KINH SUNDARĨ..... 143

§9. KINH UPASENA..... 145 §10. KINH Sự AN TỊNH CỦA SÃRIPUTTA..... 145 V. PHẨM TRƯỞNG LÃO SONA..... 147 §1. KINH THÂN ÁI HƠN..... 147 §2. KINH THỌ MẠNG NGẮN..... 148 §3. KINH NGƯỜI HỦI SƯPPABUDDHA .....148 §4. KINH THIẾU NIÊN..... 150 §5. KINH NGÀY TRAI GIỚI..... 151 §6. KINH SONA..... 155 §7. KINH KANKHÃREVATA..... 158 §8. KINH CHIA RẼ TĂNG CHÚNG..... 158 §9. KINH LỜI NHIẾC MẮNG.....159 § 10. KINH CŨẸAPANTHAKA..... 159 VI. PHẨM SANH RA ĐÃ MÙ..... 161 § 1. KINH TỪ BỎ THỌ HÀNH..... 161 §2. KINH BẢY VỊ BỆN TÓC..... 163 §3. KINH QUÁN SÁT..... 164 §4. KINH THỨ NHẮT VỀ NGOẠI ĐẠO..... 165 §5. KINH THỨ HAI VỀ NGOẠI ĐẠO..... 167 §6. KINH THỨ BA VỀ NGOẠI ĐẠO..... .168 §7. KINH SUBHŨTI..... 168 §8. KINH NGƯỜI KỸ

NỮ..... 169 §9. KINH LAO VÀO..... 170 § 10. KINH XUẤT HIỆN..... 170 VII. PHẨM NHỎ..... 173 § 1. KINH THỨ NHẤT VỀ LAKUNDAKA BHADDIYA ..... 173 §2. KINH THỨ HAI VỀ LAKUNDAKA BHADDIYA ..... 173 §3. KINH THỨ NHẤT VỀ CHÚNG SANH..... 174 §4. KINH THỨ HAI VỀ CHÚNG SANH..... 174 §5. KINH KHÁC VÊ LAKUNDAKA BHADDIYA ..... 175 §6. KINH ÁI ĐƯỢC DIỆT.....175 §7. KINH ĐOẠN DIỆT CHƯỚNG NGẠI..... 176 §8. KINH KACCÃNA..... 176 §9. KINH GIẾNG NƯỚC..... 177 §10. KINHUDENA..... 178 VIII. PHẨM DÂN LÀNG PÃTALI..... 179 § 1. KINH THỨ NHẤT LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN..... 179

§2. KINH THỨ HAI LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN.....179 §3. KINH THỨ BA LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN ..... 180 §4. KINH THỨ Tư LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN ..... 180 §5. KINH CUNDA..... 180 §6. KINH DÂN LÀNG PÃTALI..... 184 §7. KINH CON ĐƯỜNG RẼ.....187 §8. KINH VISÃKHÃ.....188 §9. KINH THỨ NHẤT VỀ DABBA.....189 §10. KINH THỨ HAI VỀ DABBA..... 190

KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY..... 193 DẢN LUẬN KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY..... 199 MỘT PHÁP ..... 207 I. PHẨM THỨ NHẤT..... 207 §1.KINH THAM ÁI..... 207 §2. KINH SÂN HẬN..... 207 §3. KINH SI MÊ..... 208 §4. KINH PHẢN NỘ..... 208 §5. KINH GIÈM PHA..... 208 §6. KINH KIÊU MẠN..... 209 §7. KINH LIỄU TRI TẤT CẢ..... 209 §8. KINH LIỄU TRI KIÊU MẠN..... 209 §9. KINH LIỄU TRI THAM ÁI..... 210 §10. KINH LIỄU TRI SÂN HẬN..... 210 II. PHẨM THỨ HAI..... 211 §1. KINH LIỄU TRI SI

MÊ..... 211 §2. KINH LIỄU TRI PHẪN NỘ..... 211 §3. KINH LIỄU TRI GIÈM PHA..... 211 §4. KINH VÔ MINH TRIỀN CÁI.....212 §5. KINH ÁI KIẾT SỬ..... 212 §6. KINH THỨ NHẤT VỀ HỮU HỌC..... 213 §7. KINH THỨ HAI VỀ HỮU HỌC..... 213

xlvi KINH TIỂU Bộ

§8. KINH PHÁ HÒA HỢP TÀNG..... 213 §9. KINH HÒA HỢP TĂNG..... 214 §10. KINH TÂM ĐỘC Ác..... 214 III. PHẨM THỨ BA..... 216 §1. KINH TỊNH THIỆN..... 216 §2. KINH TÂM TỪ..... 216 §3. KINH HAI LỢI ÍCH..... 217 §4. KINH ĐỐNG XƯƠNG..... 218 §5. KINH NÓI LÁO..... 218 §6. KINH BỐ THÍ..... 219 §7. KINH TU TẬP TÂM TỪ..... 219 HAI PHÁP ..... 221 I. PHẨM THỬ NHẤT..... 221 §1.KINH TRÚ KHỔ..... 221 §2. KINH TRÚ LẠC..... 221 §3. KINH LÀM CHO HỐI HẬN..... ..... 222 §4. KINH KHÔNG LÀM CHO HỐI HẬN..... 222 §5. KINH THỨNHẤT VỀ GIỚI..... 223 §6. KINH THỨ HAI VỀ GIỚI..... 223 §7. KINH NHIỆT TÂM..... 224 §8. KINH THỨ NHẤT VỀ KHÔNG LỪA DỐI..... 224 §9. KINH THỨ HAI VỀ KHÔNG LỪA DỐI..... 225 §10. KINH NHIỀU HỶ LẠC..... 225 II. PHẨM THỨ HAI..... 227 §1.KINH SUY TẦM..... 227 §2. KINH THUYẾT PHÁP..... 228 §3. KINH MINH..... 228 §4. KINH THỐI ĐỌA KHỎI TRÍ TUỆ..... 229 §5. KINH PHÁP TRẮNG..... 229 §6. KINH KHÔNG SANH..... 230 §7. KINH NIẾT-BÀN GIỚI..... 231 §8. KINH THIỀN TỊNH..... 231 §9. KINH LỢI ÍCH CỦA HỌC TẬP..... 232 §10. KINH TỈNH THỨC..... 233 §11. KINH ĐỌA LẠC VÀO KHỔ

CẢNH..... 233 §12. KINH TÀ KIẾN..... 234

BA PHÁP ..... 237 L PHẨM THỨ NHẤT..... 237 §1.KINH CĂN BẢN..... 237 §2. KINH GIỚI..... 237 §3. KINH THỬ NHẤT VỀ CÁC THỌ..... 238 §4. KINH THỨ HAI VỀ CÁC THỌ..... 238 §5. KINH THỨ NHẤT VỀ TẦM CẦU..... 239 §6. KINH THỨ HAI VỀ TẦM CẦU..... 239 §7. KINH THỨ NHẤT VỀ LẬU HOẶC..... 239 §8. KINH THỨ HAI VỀ LẬU HOẶC..... 240 §9. KINH KHÁT ÁI..... 240 §10. KINH THỂ Lực CỦA Ác MA..... 240 II. PHẨM THỨ HAI..... 242 § 1. KINH PHUỚC nghiệp sự..... 242 §2. KINH MẮT..... 242 §3. KINH CĂN..... 243 §4. KINH THỜI GIAN..... 243 §5. KINH ÁC HẠNH..... 244 §6. KINH THIỆN HẠNH..... .....244 §7. KINH THANH TỊNH..... 245 §8. KINH TỊCH MẶC..... 245 §9. KINH THỨ NHẤT VỀ THAM..... 245 § 10. KINH THỨ HAI VỀ THAM.....246 III. PHẨM THỨ BA..... 247 §1. KINH TÀ KIẾN..... 247 §2. KINH CHÁNH KIẾN..... 247 §3. KINH XUẤT LY..... 248 §4. KINH AN TỊNH HON..... 249 §5. KINH CON TRAI..... 249 §6. KINH KHÔNG MUA..... 250 §7. KINH HY VỌNG ĐUỢC lạc..... 251 §8. KINH BIẾN HOẠI..... 252 §9. KINH KẾT GIAO TÙY THEO BẢN CHẤT..... 252 §10. KINH TÔN GIẢM..... 253 IV. PHẨM THỨ Tư..... 255 §1. KINH SUY TẦM..... 255

§2. KINH CƯNG KÍNH..... 255 §3. KINH TIẾNG NÓI CỦA CHƯ THIÊN..... 256 §4. KINH NĂM TƯỚNG XUẤT

HIỆN TRƯỚC..... 257 §5. KINH LỢI ÍCH CHO NHIỀU NGƯỜI..... 258 §6. KINH TÙY QUÁN BẤT TỊNH..... 260 §7. KINH TUẦN Tự HÀNH TRÌ GIÁO PHÁP..... 260 §8. KINH TÁC THÀNH MÙ..... 261 §9. KINH CẤU UÉ TRONG THÂN..... 262 §10. KINH DEVADATTA ..... 263 V. PHẨM THỨ NĂM..... 265 §1. KINH TÍN THÀNH TỐI THƯỢNG..... 265 §2. KINH NGHỀ NUÔI SỐNG..... 266 §3. KINH VIỀN Y TĂNG-GIÀ-LÊ..... 267 §4. KINH LỬA..... 268 §5. KINH QUÁN SÁT..... 268 §6. KINH DỤC SANH KHỞI..... 269 §7. KINH TRÓI BUỘC CỦA DỤC..... 270 §8. KINH GIỚI TỐT LÀNH..... 270 §9. KINH BỐ THÍ..... 271 §10. KINH BA MINH..... 272 BỐN PHÁP..... 275 § 1. KINH PHÁP TẾ Tự BÀ-LA-MÔN ..... 275 §2. KINH ĐƯỢC LỢI DỄ DÀNG..... 275 §3. KINH DIỆT TẬN LẬU HOẶC..... 276 §4. KINH SA-MÔN HAY BÀ-LÀ-MÔN..... 277 §5. KINH ĐẦY ĐỦ GIỚI..... 278 §6. KINH ÁI SANH..... 279 §7. KINH CÓ PHẠM THIÊN..... 279 §8. KINH RẤT CÓ LỢI ÍCH..... 280 §9. KINH LỪA ĐẢO..... 280 §10. KINH DÒNG SÔNG..... 281 §11. KINH HÀNH..... 282 §12. KINH ĐẦY ĐỦ GIỚI..... 283 §13. KINH THẾ GIỚI..... 284

KINH TẬP TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH TẬP..... 289 DẪN LUẬN KINH TẬP..... 299 I. PHẨM RẮN..... 309 §1. KINH RẮN..... 309 §2. KINH DHANIYA..... 311 §3. KINH CON TÊ NGƯU MỘT SỪNG..... 313 §4. KINH KASIBHÃRADVÃIA..... 318 §5. KINH CUNDA..... 320 §6. KINH BẠI VONG..... 321 §7. KINH KẺ BẦN

TIỆN..... 324 §8. KINH TÂM TỪ..... 326 §9. KINH HEMAVATA..... 327 §10. KINH ÃẸAVAKA..... 330 §11. KINH THẮNG TRẬN..... 333 §12. KINH ẨN Sĩ..... 333 II. PHẨM NHỞ..... 337 § 1. KINH CHÂU BÁU..... 337 §2. KINH HÔI THỐI..... 339 §3. KINH XẤU HỔ..... 341 §4. KINH ĐIỀM LÀNH..... 342 §5. KINH SŨCILOMA..... 343 §6. KINH HÀNH CHÁNH PHÁP..... 344 §7. KINH THEO PHÁP BÀ-LA-MÔN..... 344 §8. KINH CHIẾC THUYỀN..... 348 §9. KINH THẾ NÀO LÀ GIỚI?..... 348 §10. KINH ĐỨNG DẬY..... 349 § 11. KINH RÃHULA..... 350 §12. KINH VANGĨSA..... 350 §13. KINH DU HÀNH CHON CHÁNH..... 352 §14. KINH DHAMMIKA..... 354 III. PHẨM LỚN..... 359 §1. KINH XUẤT GIA..... 359 §2. KINH TINH CẦN..... 360 §3. KINH KHÉO THUYẾT..... 362 §4. KINH SUNDARIKA BHÃRADVÃIA 363

1 KINH TIÊU Bộ _____

§5. KINH MÃGHA..... ..... 368 §6. KINH SABHIYA..... 371 §7. KINH SELA..... 378 §8. KINH MŨI TÊN..... 378 §9. KINH VASETTHA..... 379 §10. KINH KOKÃLIYA..... 379 §11. KINHNÃLAKA..... 384 §12. KINH HAI PHÁP TÙY QUÁN..... 388 IV. PHẨM NHÓM TÁM..... 395 §1. KINH VỀ DỤC..... 395 §2. KINH HANG ĐỘNG TÁM KỆ..... 395 §3. KINH SAI LẠC TÁM KỆ..... 396 §4. KINH THANH TỊNH TÁM KỆ..... 397 §5. KINH TỐI THẮNG TÁM KỆ..... 398 §6. KINH GIÀ..... 399 §7. KINH TISSA

METTEYYA..... 400 §8. KINH PASŪRA..... 401 §9. KINH MAGANDIYA..... 402 §10. KINH TRƯỚC KHI BỊ HỦY HOẠI..... 404 §11. KINH TRANH LUẬN..... 405 § 12. KINH NHỮNG VẤN ĐỀ NHỎ BÉ..... 407 §13. KINH NHỮNG VẤN ĐỀ TO LỚN..... 409 §14. KINH CON ĐƯỜNG MAU CHÓNG..... 412 §15. KINH CHẤP TRƯỢNG..... 414 §16. KINH SĀRIPUTTA..... 415 V. PHẨM CON ĐƯỜNG ĐẾN BỜ BÊN KIA..... 419 §1. BÀI KỆ MỞ ĐẦU..... 419 §2. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN AJITA..... 423 §3. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TISSA METTEYYA..... 424 §4. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PUNNAKA..... 425 §5. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN METTAGŪ..... 426 §6. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN DHOTAKA..... 427 §7. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UPASĪVA..... 428 §8. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN NANDA..... 430 §9. CÁC CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN HEMAKA..... 431 § 10. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TODEYYA..... 431

§11. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN KAPPA..... 432 § 12. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN JATUKANNI.....432 §13. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN BHADRĀVUDHA.....433 §14. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UDAYA..... 434 §15. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN POSĀLA..... ....434 §16. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN MOGHARAJA..... 435 §17. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PINGIYA..... 435 § 18. CÁC KỆ NGÔN KẾT LUẬN TÁN THÁN CON ĐƯỜNG ..... ĐI ĐẾN BỜ KIA..... 436 §19. CÁC KỆ NGÔN TƯỜNG THUẬT CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA ...437

CHUYỆN • THIÊN CUNG DẪN LUẬN CHUYỆN THIÊN CUNG..... 443 A. LÂU ĐÀI NỮ GIỚI ..... 459 I. PHẨM SÀNG TỌA..... 459 § 1. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA ..... 459 §2. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA ..... 461 §3. CHUYỆN THỨ BA VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA..... 462 §4. CHUYỆN THỨ TƯ VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA..... 463 §5. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CON VOI..... 464 §6. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN ..... 467 §7. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN ..... 469 §8. CHUYỆN THỨ BA VÈ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN..... 470 §9. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ NGỌN ĐÈN..... 473 §10. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO CÚNG MÈ..... ..... 475 §11. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ

LÂU ĐÀI TRINH PHỤ ..... 476 § 12. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI TRINH PHỤ..... 477 §13. CHUYỆN THỨ NHÁT VỀ LÂU ĐÀI NÀNG DÂU..... 478 §14. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI NÀNG DÂU..... 479 §15. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UTTARÃ ..... 480 §16. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SIRIMÃ ..... 489 §17. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA KESAKÃRĨ ..... 495 II. PHẨM CITTALATÃ..... 498 § 18. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NỮ TỲ..... 498

§19. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA LAKHUMÃ..... 500 §20. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG VÁNG CHÁO..... 502 §21. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NÀNG CHIÊN-ĐÀ-LA..... 505 §22. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA PHU NHÂN KHẢ ÁI ..... 507 §23. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SONADINNÃ..... 509 §24. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UPOSATHÃ.....511 §25. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NIDDÃ.....513 §26. CHUYỆN LẦU ĐÀI CỦA SUNIDDÃ ..... 514 §27. CHUYỆN THỨ NHÁT VỀ LÂU ĐÀI CỦA THÍ CHỦ ..... CÚNG MÓN KHẤT THựC..... 516 §28. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA THÍ CHỦ ..... CÚNG MÓN KHẤT THựC..... 517 III. PHẨM CÂY SAN HÔ..... 519 §29. CHUYỆN LÂU ĐÀI HUY HOÀNG..... 519 §30. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG MÍA.....521 §31. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC TRƯỜNG KỶ..... 523 §32. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA LATÃ.....524 §33. LÂU ĐÀI CỦA GUTTILA..... 527 §34. CHUYỆN LÂU ĐÀI Rực RỠ..... 561 §35. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA PESAVATĨ ..... 565 §36. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA MALLIKÃ..... 569 §37. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA VISÃLAKKHI.....570 §38. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÂY SAN HÔ.....572 IV. PHẨM ĐỎ SẪM..... 575 §39. CHUYỆN LÂU ĐÀI ĐỎ SẪM ..... 575 §40. CHUYỆN LÂU ĐÀI SÁNG CHÓI .....576 §41. CHUYỆN LÂU ĐÀI CON VOI..... 577 §42. CHUYỆN LÂU ĐÀI ALOMÃ..... 579 §43. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG CHÁO GẠO .....580 §44. CHUYỆN LÂU ĐÀI TINH XÁ..... 582 §45. CHUYỆN LÂU ĐÀI BỐN NỮ NHÂN..... 587 §46. CHUYỆN LÂU ĐÀI VƯỜN XOÀI ..... 590 §47. CHUYỆN LÂU ĐÀI HOÀNG KIM..... 592 §48. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO CÚNG MÍA ..... 594 §49. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO sự ĐẢNH LỄ ..... 596 §50. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA RAJJUMÃLÃ

..... 597

MỤC LỤC « liii

B. LÂU ĐÀI NAM GIỚI..... 603 V. PHẨM ĐẠI XA..... 603 §51. CHUYỆN LÂU ĐÀI THIÊN TỬ NHÁI ..... 603 §52. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA REVATĨ..... 604 §53. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA CHATTA, NAM TỬ BÀ-LA-MÔN 608 §54. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG MÓN CHÁO CUA..... 611 §55. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI GIỮ CỬA ..... 613 §56. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI DO CÔNG ĐỨC NÊN LÀM ....614 §57. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI DO CÔNG ĐỨC NÊN LÀM 615 §58. CHUYỆN THỨ NHÁT VỀ LÂU ĐÀI DO CÚNG CÂY KIM..... 616 §59. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI DO CÚNG CÂY KIM..... 617 §60. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CON VOI ..... 618 §61. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CON VOI..... 619 §62. CHUYỆN THỨ BA VỀ LÂU ĐÀI CON VOI ..... 621 §63. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CỎ XE NHỎ..... 622 §64. CHUYỆN LÂU ĐÀI có CỎ XE LỚN ..... 627 VI. PHẨM PÃYÃSI..... 633 §65. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA GIA CHỦ..... 633 §66. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA GIA CHỦ..... 634 §67. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG TRÁI CÂY ..... 634 §68. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG ..... CHỎ Cư TRÚ..... .... „ 636 §69. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG ..... CHỎ Cư TRÚ..... 637 §70. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG MÓN KHẤT THỰC..... 638 §71. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI GIỮ LÚA MẠCH..... 638 §72. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ..... ĐEO VÒNG TAI..... ’..... 640 §73. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ..... ĐEO VÒNG TAI..... .641 §74. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UTTARA..... THỜI VUA PÃYÃSI (TỆ-TÚC) ..... 642 VII. PHẨM DO KHÉO SẮP BÀY ..... 644 §75. CHUYỆN LÂU ĐÀI CITTALATÃ ..... 644 §76. CHUYỆN LÂU ĐÀI NANDANA..... 645 §77. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ TRỤ NGỌC ..... 646 §78. CHUYỆN LÂU ĐÀI BẰNG VÀNG..... 647

liv > KINH TIỂU Bộ

§79. CHUYỆN LÂU ĐÀI VƯỜN XOÀI ..... 648 §80. CHUYÊN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CHĂN BÒ ..... 650 §81. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGựA KIỀN-TRẮC..... 652 §82. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ NHIỀU MÀU SẮC..... 655 §83. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ..... ..... ĐEO VÒNG TAI SÁNG CHOI..... 656 §84. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA

SERISSAKA..... 659 §85. CHUYÊN LÂU ĐÀI DO KHÉO SẮP BÀY..... 667

CHUYỆN NGẠ QUỶ DẪN LUẬN CHUYỆN NGẠ QUỶ..... 671 I. PHẨM CON RẮN ..... 681 §1. CHUYỆN NGẠ QUỶ THÍ DỤ PHƯỚC ĐIỀN ..... 681 §2. CHUYỆN NGẠ QUỶ MÕM LỌN..... .....683 §3. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÓ MỒM HÔI THỐI..... 684 §4. CHUYỆN NGẠ QUỶ HÌNH NHÂN BẰNG BỘT..... 685 §5. CHUYỆN NGẠ QUỶ NGOÀI BỨC TƯỜNG ..... 687 §6. CHUYÊN NGẠ QUỶ ĂN THỊT NĂM ĐỨA BÉ..... 691 §7. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN THỊT BẢY ĐỨA BẺ..... 693 §8. CHUYỆN NGẠ QUỶ BÒ..... 695 §9. CHUYÊN NGẠ QUỶ VÀ ÔNG CHỦ THỢ DỆT..... 697 §10. CHUYÊN NGẠ QUỶ SÓI ĐẦU..... 699 §11. CHUYỆN NGẠ QUỶ VOI..... 702 §12. CHUYỆN NGẠ QUỶ RẮN..... 704 II. PHẨM UBBARĨ..... ..... 709 §13. CHUYỆN NGẠ QUỶ TÌM GIẢI THOÁT KHỎI VÒNG LUÂN HỒI...709 §14. CHUYỆN NGẠ QUỶ MẸ CỦA TRƯỞNG LÃO SÃRIPUTTA 712 §15. CHUYỆN NGẠ QUỶ MATTÃ..... 715 § 16. CHUYỆN NGẠ QUỶ NANDÃ..... 720 §17. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĐEO VÒNG TAI SÁNG CHÓI..... 722 §18. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĐẠI VƯƠNG KANHA..... 724 § 19. CHUYỆN NGẠ QUỶ CHỦ NGÂN KHỐ DHANAPÃLA ..... 728 §20. CHUYÊN NGẠ QUỶ TIỂU CHỦ NGÂN KHỐ 731

MỤC LỤC Iv

§21. CHUYỆN NGẠ QUỶ ANKURA..... 733 §22. CHUYỆN NGẠ QUỶ MẸ CỦA UTTARA ..... 744 §23. CHUYỆN NGẠ QUỶ CUỘN CHỈ..... 746 §24. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở HỒ KANNAMUNDA..... 748 §25. CHUYỆN NGẠ QUỶ HOÀNG HẬU UBBARl..... 754 III. PHẨM NHỎ..... 759 §26. CHUYỆN NGẠ QUỶ KHÔNG CHÌM TRONG NƯỚC..... 759 §27. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở NÚI SÃNAVÃSĨ..... 762 §28. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở HỒ RATHAKÃRA..... 766 §29. CHUYỆN NGẠ QUỶ ROM TRẤU..... ....768 §30. CHUYỆN NGẠ QUỶ CHÀNG TRAI ..... 769 §31. CHUYỆN NGẠ QUỶ SERINĨ..... 771 §32. CHUYỆN NGẠ QUỶ NGƯỜI SĂN NAI..... ..... 774 §33. CHUYỆN THỨ HAI VỀ NGẠ QUỶ NGƯỜI SÀN NAI..... 775 §34. CHUYỆN NGẠ QUỶ DO PHÁN QUYẾT GIAN DỐI..... 777 §35. CHUYỆN NGẠ QUỶ DO KHINH KHI XÁ-LỢI ..... 778 IV. PHẨM LỚN ..... 781 §36. CHUYỆN NGẠ QUỶ VUA AMBASAKKARA ..... 781 §37. CHUYỆN NGẠ QUỶ SERISSAKA ..... 793 §38. CHUYỆN NGẠ QUỶ NANDAKA..... 799 §39. CHUYỆN NGẠ QUỶ

REVATĨ..... 806 §40. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÂY MÍA..... 808 §41. CHUYÊN NGẠ QUỶ CÁC VƯƠNG TỬ ..... 809 §42. CHUYỆN NGẠ QUỶ VỊ VƯƠNG TỬ ..... 811 §43. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN PHẦN ..... 812 §44. CHUYỆN NGẠ QUỶ ẦN PHẦN ..... 814 §45. CHUYỆN BẦY NGẠ QUỶ..... 815 §46. CHUYÊN NGẠ QUỶ THÀNH PÃTALIPUTTA..... 816 §47. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở VƯỜN XOÀI ..... 818 §48. CHUYỆN NGẠ QUỶ TRỤC XE VÀ CÂY GỖ..... ..... 819 §49. CHUYÊN NGẠ QUỶ THU GÓP TÀI SẢN..... 820 §50. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÁC NAM TỬ CỦA NHÀ TRIỆU PHÚ..... 820 §51. CHUYỆN NGẠ QUỶ VỚI SÁU VẠN CÁI BÚA..... .822

Ivi KINH TIỂU Bộ

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ• TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ..... 827 DẪN LUẬN TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ..... 829 CHƯƠNGI - MỘT KỆ ..... 837 L PHẨM THỨ NHẤT..... 837 §1. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBHŨTI ..... 837 §2. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃKOTTHIKA..... 838 §3. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KANKHÃREVATA..... 838 §4. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNA..... 838 §5. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DABBA..... 839 §6. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĨTAVANIYA..... 840 §7. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHALLIYA..... 840 §8. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VĨRA..... 841 §9. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PILINDAVACCHA..... 841 § 10. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNAMÃSA..... 842 II. PHẨM THỨ HAI..... 843 § 11. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŨLAGAVACCHA..... 843 §12. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃGAVACCHA..... 843 §13. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA..... 843 §14. KỆ NGÔN CỦA TÔN GIẢ SIVAKA, VỊ SA-DI PHỤC vụ..... CHO TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA..... ... 844 §15. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUNDADHANA..... 844 §16. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BELATTHASISA..... 845 §17. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DÃSAKA..... 845 §18. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SINGÃLAPITƯ..... .....846 §19. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KULA..... 846 §20. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJITA..... 847 III. PHẨM THỨ BA..... 848 §21. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NIGRODHA..... 848 §22. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CITTAKA..... 848 §23. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO

GOSÃLA..... 848 §24. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SƯGANDHA..... 849 §25. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDIYA..... 849 §26. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHAYA ..... 850 §27. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO LOMASAKANGIYA..... 850 §28. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON TRAI..... CỦA JAMBUGAMIKA 850

§29. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HÃRITA ..... 851 §30. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA..... 851 IV. PHẨM THỨ Tư..... 853 §31. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAHVARATĨRIYA..... 853 §32. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUPPIYA..... 853 §33. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOPÃKA ..... 853 §34. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO POSIYA..... 854 §35. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SÃMANNAKÃNI ..... 854 §36. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON CỦA KUMÃ ..... 855 §37. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BẠN CON CỦA KUMÃ..... 855 §38. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAVAMPATI ..... 856 §39. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA ..... 856 §40. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VADDHAMANA..... 856 V. PHẨM THỨ NĂM..... 857 §41. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIVADDHA..... 857 §42. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHADIRAVANIYA ..... 857 §43. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANGALA..... 858 §44. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SÃNU..... 858 §45. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAMANĨYAVIHÃRl ..... 859 §46. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMIDDHI ..... 860 §47. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UJJAYA..... 860 §48. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SANJAYA ..... 861 §49. KỆ NGÔN CỬA TRƯỞNG LÃO RÃMANEYYAKA..... 861 §50. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA ..... 861 VI. PHẨM THỨ SÁU..... 862 §51. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GHODHIKA..... 862 §52. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBÃHU..... 862 §53. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA..... 862 §54. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA..... 863 §55. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANJANAVANIYA..... 863 §56. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUTIVIHÃRĨ..... 863 §57. KỆ NGÔN THỨ HAI CỦA TRƯỞNG LÃO KưnVIHÃRĨ..... 864 §58. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAMANĨYAKUỰKA..... 864 §59. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KOSALAVIHÃRĨ..... 865 §60. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĨVALI..... ..... 865 VII. PHẨM THÚ'BẢY..... 867 §61. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAPPA..... 867

§62. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJIPUTTA.....867 §63. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO pAKKRA..... 868 §64. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA KONDANNA.....868 §65. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UKKHEPAKATA VACCHA..... 869 §66. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MEGHIYA..... 869 §67. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKADHAMMASAVANĨYA.....869 §68. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKƯDÃNIYA.....870 §69. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CHANNA..... 870 §70. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNA..... 871 VIII. PHẨM THỨ TÁM..... 872 §71. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VACCHAPÃLA..... 872 §72. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ÃTUMA..... 872 §73. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MÃNAVA..... 873 §74. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SƯYĂMANA..... 873 §75. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUSÃRADA..... 873 §76. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PIYANJAHA.....874 §77. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HATTHĂROHAPUTTA.....874 §78. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO MENDASIRA..... ..... 874 §79. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAKKHITA..... 875 §80. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO UGGA..... 875 IX. PHẨM THỨ CHÍN ..... 876 §81. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMITIGUTTA..... 876 §82. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KASSAPA..... 876 §83. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĨHA..... 877 §84. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NĨTA..... 877 §85. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SƯNÃGA..... ....877 §86. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NÃGITA..... 878 §87. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PAVITTHA..... 878 §88. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJJUNA..... 878 §89. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DEVASABHA (THỨ NHẤT)..... 879 §90. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĂMIDATTA..... 879 X. PHẨM THỨ MƯỜI..... 880 §91. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PARIPUNNAKA..... 880 §92. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIJAYA..... 880 §93. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ERAKA..... 880 §94. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO METTAJI..... 881 §95. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CAKKHUPÃLA..... 881

§96. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHANDASUMANA.....882 §97. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA..... 883 §98. KỆ NGỒN CỦA TRƯỞNG LÃO

ABHAYA..... 883 §99. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA.....883 §100. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DEVASABHA (THỨ HAI).....884 XI. PHẨM MƯỜI MỘT..... 885 § 101. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BELAṬHĂNIKA..... 885 §102. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SETUCCHA..... 885 §103. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BANDHURA.....885 § 104. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHITAKA..... 886 § 105. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MALITAVAMBHA..... 886 §106. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUHEMANTA..... 887 §107. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMASAVA..... 887 § 108. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PHỤ THÂN ..... CỦA DHAMMASAVA..... .... 887 §109. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SANGHARAKKHITA..... 887 § 110. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO USABHA..... 888 XII. PHẨM MƯỜI HAI ..... 889 § 111. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JENTA..... 889 §112. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VACCHAGOTTA..... 889 § 113. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA..... 889 §114. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ADHIMUTTA.....890 § 115. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃNÃMA..... 890 §116. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PÃRÃPAR1YA..... 891 §117. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASA.....891 §118. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KIMBILA..... 892 § 119. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJIPUTTA..... 892 §120. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO IS1DATTA..... 893 CHƯƠNG II - HAI KỆ ..... 895 I.PHẨM THỨ NHẤT ..... 895 §121. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARA..... 895 §122. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO PINDOLA BHÃRADVÃJA..... 896 §123. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA..... 896 §124. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GANGÃTĨRIYA..... 897 §125. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJINA..... 897 §126. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MELAJINA..... 898 §127. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RÃDHA 898

§128. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SURÃDHA ..... 899 §129. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOTAMA..... 899 §130. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VASABHA ..... 900 II. PHẨM THỨ HAI..... 901 § 131. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃCUNDA..... 901 §132. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JOTIDASA..... 901 §133. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HERANNAKANI..... 902 §134. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÂO SOMAMITTA..... 902 §135. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO

SABBAMITTA..... 903 §136. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĂKĀLA..... 903 §137. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA..... 904 §138. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KIMBILA..... 904 §139. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDA..... 905 §140. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMA..... 905 III. PHẨM THỨ BA..... 907 § 141. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARA..... 907 §142. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDAJI..... 907 §143. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOBHITA..... 908 §144. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA..... 908 §145. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VĨTASOKA.....909 §146. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNAMĀSA..... 909 §147. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDAKA.....909 § 148. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHARATA.....910 §149. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHĀRADVĂJA..... 910 § 150. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KANHADINNA..... 911 IV. PHẨM THỨ Tư..... 912 §151. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MIGASIRA.....912 §152. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIVAKA.....913 §153. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UPAVĀNA.....913 §154. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ISIDINNA.....914 §155. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMBULA KACCĀNA.....914 §156. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHITAKA.....915 §157. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONA POTIRIYA..... 915 §158. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NISABHA.....916 §159. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO USABHA.....916 §160. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KAPPATAKURA.....917

V. PHẨM THỨ NĂM..... 918 § 161. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUMĂRA KASSAPA..... 918 § 162. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMAPĀLA..... 919 § 163. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BRAHMĀLI..... 919 §164. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO MOGHARAJA..... 919 §165. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VISĀKHA, CON CỦA PANCĀLĨ 920 §166. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŨLAKA..... 921 § 167. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANŨPAMA..... 921 §168. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJITA..... 922 §169. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SANDHITA..... 922 CHƯƠNG III - BA KỆ..... 923 §170. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANGANIKA BHĀRADVĀJA 923 §171. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PACCAYA..... 923 §172. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BĀKULA..... 924 §173. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO

DHANIYA..... 925 §174. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO CON CỦA MÃTANGA .....925 §175. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHUJJA SOBHITA..... 926 § 176. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VÃRANA..... 927 §177. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PASSIKA..... 927 §178. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASOJA..... 927 § 179. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SÃTIMATTIYA..... 928 §180. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ƯPÃLI..... 929 §181. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARAPÃLA..... 930 §182. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHIBHŨTA..... 930 §183. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOTAMA..... 930 §184. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HÃRITA ..... 931 §185. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA..... 931 CHƯƠNG IV - BỐN KỆ ..... 933 § 186. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÂO NÃGASAMÃLA..... 933 § 187. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHAGU..... 933 §188. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABHIYA..... 934 § 189. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDAKA..... 935 §190. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JAMBUKA..... 935 §191. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SENAKA..... 936 §192. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMBHŨTA..... 936 §193. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RÃHULA..... 937 §194. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CANDANA..... 938

§195. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMIKA..... 938 §196. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAPPAKA..... 939 §197. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MUDITA..... 940 CHƯƠNG V - NĂM KỆ..... 941 §198. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAJADATTA..... 941 §199. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBHŨTA..... 942 §200. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GIRIMÃNANDA..... 943 §201. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANA..... 943 §202. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VADDHA..... 944 §203. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NADĨKASSAPA..... 945 §204. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAYÃKASSAPA..... 945 §205. KỆ NGÓN CỦA TRƯỞNG LÃO VAKKALI..... 946 §206. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VUITASENA..... 947 §207. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASADATTA..... 848 §208. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONAKUTIKANNA..... 949 §209. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KOSIYA..... 949 CHƯƠNG VI - SÁU KỆ..... 951 §210. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO URUVELA KASSAPA ..... 951 §211. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TEKICCHAKÃRI..... 952 §212. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO

MAHÃNÃGA..... 953 §213. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KULLA..... 953 §214. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MÃLUNKYAPUTTA ..... 954 §215. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAPPADÃSA..... 955 §216. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KÃTIYÃNA..... 956 §217. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MIGAJALA..... 956 §218. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JENTA, CON CỦA PUROH1TA ....957 §219. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANA..... 958 §220. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NHÃTAKAMUNI..... 959 §221. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BRAHMADATTA..... 960 §222. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMANDA..... 961 §223. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABBAKÃMI..... 961 CHƯƠNG VII - BẢY KỆ..... 963 §224. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNDARA SAMUDDA..... 963 §225. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO LAKUNTAKA BHADDIYA ..... 964 §226. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDA..... 964 §227. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOPÃKA..... 965 §228. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SARABHANGA.....967

CHƯƠNG VIII - TÁM KỆ ..... 969 §229. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃKACCĂYANA..... .....969 §230. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMITTA..... 970 §231. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃPANTHAKA..... 971 CHƯƠNG IX - CHÍN KỆ ..... 973 §232. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHŨTA..... 973 CHƯƠNG X - MƯỜI KỆ..... 975 §233. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KÃẸUDÃYĨ..... 975 §234. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKAVIHÃRIYA..... 976 §235. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃKAPPINA..... 977 §236. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŨẸAPANTHAKA ..... 979 §237. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KAPPA..... 980 §238. KỆ NGỘN CỦA TRƯỞNG LÀO UPASENA, ... CON CỦA VANGANTA ..... 981 §239. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO GOTAMA KHÁC..... 982 CHƯƠNG XI - MƯỜI MỘT KỆ..... 985 §240. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMKICCA..... 985 CHƯƠNG XII - MƯỜI HAI KỆ..... 987 §241. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĨLAVA..... 987 §242. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNĨTA..... 988 CHƯƠNG XIII - MƯỜI BA KỆ ..... 991 §243. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONAKOLIVISA..... 991 CHƯƠNG XIV - MƯỜI BÓN KỆ ..... 993 §244. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHADIRAVANIYA REVATA..... 993 §245. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GODATTA..... 994 CHƯƠNG XV - MƯỜI SÁU KỆ..... 997 §246. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO

ANNAKONDANNA..... 997 §247. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UDÃYÎ..... 999 CHƯƠNG XVI - HAI MƯƠI KỆ..... 1001 §248. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ADHIMUTTA..... 1001 §249. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PÃRÃPARIYA..... 1002 §250. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TELAKĂNI..... 1004 §251. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RATTHAPÃLA..... 1006 §252. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MÃLUNKYAPUTTA..... 1009 §253. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SELA..... 1011 §254. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ..... BHADDIYA KÃẸIGODHÃPUTTA..... 1013

Ixiv KINH TIỂU Bộ

§255. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANGULIMÃLA ..... 1015 §256. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO ANURUDDHA..... 1019 §257. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PÃRÃPARIYA..... 1022 CHƯƠNG XVII - BA MƯƠI KỆ ..... 1025 §258. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PHUSSA..... 1025 §259. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SÃRIPUTTA..... 1027 §260. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ÃNANDA..... 1032 CHƯƠNG XVIII - BỐN MƯƠI KỆ ..... 1037 §261. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃKASSAPA..... 1037 CHƯƠNG XIX - NĂM MƯƠI KỆ..... 1043 §262. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO TÃLAPUTA..... 1043 CHƯƠNG XX - SÁU MƯƠI KỆ.....1051 §263. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃMOGGALLÃNA..... 1051 CHƯƠNG XXI - ĐẠI TẬP - BẢY MƯƠI MỐT KỆ..... 1059 §264. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LẢO VANGĨSA 1059

TRƯỞNG LÃO NI KỆ• TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU TRƯỞNG LÃO NI KỆ ..... 1071 DẪN LUẬN TRƯỞNG LÃO NI KỆ..... 1073 CHƯƠNG I - MỘT KỆ ..... 1079 § 1. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI KHÔNG BIẾT TÊN 1079 §2. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MUTTÃ..... 1079 §3. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PƯNNÃ ..... 1080 §4. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI TISSÃ..... 1080 §5. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI TISSÃ KHÁC..... 1081 §6. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DHĨRÃ ..... 1081 §7. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÀO NI DHĨRÃ KHÁC ..... 1081 §8. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTÃ ..... 1081 §9. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADRÃ ..... 1081 § 10. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UPASAMÃ..... 1082 § 11. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MUTTÃ..... 1082 §12. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DHAMMADINNÃ..... 1082 §13. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VISÃKHÃ

..... 1083

MỤC LỤC Ixv

§14. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMANÃ..... 1083 § 15. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UTTARĂ..... 1083 §16. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMANÃ XUẤT GIA..... KHI TUỔI GIÀ..... 1084 §17. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DHAMMÃ ..... 1084 §18. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SANGHÃ..... 1084 CHƯƠNG II - HAI KỆ ..... 1087 §19. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ABHIRŨPA NANDÃ..... 1087 §20. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI JENTA..... 1087 §21. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO NI MẸ CỦA SUMANGALA ..... 1088 §22. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ADỰHAKÃSI..... 1088 §23. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CITTÃ ..... 1089 §24. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÀO NI METTIKÃ..... 1089 §25. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTÃ..... 1089 §26. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MẸ CỦA ABHAYA..... 1090 §27. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ABHAYĂ ..... 1090 §28. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SÃMÃ..... 1091 CHƯƠNG III - BA KỆ ..... 1093 §29. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI SÃMÃ KHÁC ..... 1093 §30. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UTTAMÃ..... 1093 §31. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI UTTAMÃ KHÁC..... 1094 §32. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DANTIKÃ..... 1094 §33. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UBBIRĨ..... 1095 §34. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUKKÃ ..... 1096 §35. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SELÃ ..... 1096 §36. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SOMÃ..... 1097 CHƯƠNG IV - BÓN KỆ..... 1099 §37. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADDÃ KĂPILĂNĨ ..... 1099 CHƯƠNG V - NÁM KỆ..... 1101 §38. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO KHÔNG BIẾT TÊN ..... 1101 §39. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VIMALÃ..... 1101 §40. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SĨHÃ..... 1102 §41. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUNDARĨ NANDÃ..... 1103 §42. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI NANDUTTARÃ ..... 1104 §43. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTĂKĂẸĨ ..... 1105 §44. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SAKULÃ..... 1105 §45. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SONẢ..... 1106

Ixvi KINH TIÊU Bộ

§46. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADDÃ KUNDALAKESA ... 1107 §47. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PATĂCĂRÃ ..... 1108 §48. KỆ NGÔN CỦA BA MƯƠI TRƯỞNG LÃO NI..... DƯỚI Sự LÃNH ĐẠO CỦA PATĂCĂRÃ ..... 1111 §49. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI

CANDÃ..... 1112 CHƯƠNG VI - SÁU KỆ .....1113 §50. KỆ NGÔN CỦA NĂM TRĂM TRƯỞNG LÃO NI ..... DƯỚI Sự LÃNH ĐẠO CỦA PATÃCĀRA ..... 1113 §51. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VÃSETTHĨ.....1114 §52. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI KHEMÃ..... 1114 §53. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUJÃTĂ ..... 1116 §54. KỆ NGÔN CỬA TRƯỞNG LÃO NI ANOPAMĂ.....1116 §55. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ..... MAHÃPAJAPATI GOTAMI ..... 1117 §56. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI GUTTÃ..... 1118 §57. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VUAYÃ..... 1119 CHƯƠNG VII - BẢY KỆ ..... 1121 §58. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LẢO NI UTTARÃ..... 1121 §59. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CÃLÃ ..... 1122 §60. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UPACĂLÃ ..... 1123 CHƯƠNG VIII - TÁM KỆ.....1125 §61. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SĨSUPACÃLĂ.....1125 CHƯƠNG IX - CHÍN KỆ..... 1127 §62. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MẸ CỦA VADDHA ..... 1127 CHƯƠNG X - MƯỜI MỘT KỆ ..... 1129 §63. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI KISÃ GOTAMĨ ..... 1129 CHƯƠNG XI - MƯỜI HAI KỆ ..... 1133 §64. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UPPALAVANNÃ ..... 1133 CHƯƠNG XII - MƯỜI SÁU KỆ ..... 1135 §65. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PUNNA.....1135 CHƯƠNG XIII - HAI MƯƠI KỆ ..... 1137 §66. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI AMBAPÃLĨ..... 1137 §67. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ROHINĨ ..... 1139 §68. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CÃPÃ ..... 1141 §69. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUNDARĨ.....1144 §70. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUBHÃ,..... CÒN NGƯỜI THỢ VÀNG..... 1147

MỤC LỤC > Ixvii

CHƯƠNG XIV - BA MƯƠI KỆ..... 1151 §71. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUBHÃ Ở VƯỜN XOÀI ..... CUAJIVAKA..... 1151 CHƯƠNG XV - BÓN MƯƠI KỆ ..... 1155 §72. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ISIDÃSĨ..... 1155 CHƯƠNG XVI - ĐẠI TẬP ..... 1159 §73. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMEDHÃ 1159

PHỤ LỤC 1.....1167 PHỤ LỤC 2.....1173 PHỤ LỤC 3.....1175 PHỤ LỤC

4..... 1181 PHỤ LỤC
5..... 1189 PHỤ LỤC
6..... 1195 PHỤ LỤC
7..... 1203 PHỤ LỤC
8..... 1207 PHỤ LỤC
9.....1231 PHỤ LỤC
10.....1239 SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT..... 1245 SÁCH DẪN PÃLI.....1263

TIÊU TỤNG (Khuddakapãtha)

Dịch giả Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

DẪN LUẬN TIỂU TỤNG (KHUDDAKAPÃTHA) 1. về từ ngữ Bản văn đầu tiên trong 16 tuyển tập thuộc Kỉnh Tiểu bộ là Tiểu tụng (zbti, Collection of Little Readings) gồm 9 bài kinh ngắn (£ã/J\iíÅ), chưa đầy 9 trang Pãli trong ấn bản PTS, được viết tắt với mã số như sau: Kh. §1-9. Trong 9 bài kinh ngắn, Kinh Bảo tàng được tìm thấy trong Kathãvatthu (Kv. 351, 18-21) thuộc Luận tạng,1 và có 3 bài kinh cũng được tìm thấy trong Kinh tập: Kinh Tâm từ (Sn. ĩ. §8), Kỉnh Châu báu (Sn. II. §1), Kỉnh Điềm lành (Sn. II. §4). Tiểu tụng chủ yếu kết tập một số đoạn kinh văn trong Kinh tạng và Luật tạng, là sách gối đầu giường dành cho Tăng Ni và Phật tử. Trong số đó, các kinh như Tam quy, Thập giới, Điềm lành, Bảo tàng và Tâm từ trở nên rất quen thuộc tại các nước Phật giáo Nam truyền. 2. về niên đại và bản dịch tiếng Anh Tiểu tụng không được các nhà đọc tụng Kinh Trường bộ (Dĩgha-bhãụaka, ílnBniỄÍ', H rPhIIW) và các nhà đọc tụng Kỉnh Trung bộ (Majjhima-bhanaka, oPnt#, 'b nỊOBĩp) đưa vào danh mục Kinh tạng. Trong Hán tạng, có nguyễn phẩm “Cát tường” thuộc Kinh Pháp cú2 tương đương với Kinh Điềm lành của Tiểu tụng. Giới học giả cho rằng, về lịch sử văn học Pãli, Tiểu tụng có thể là bản văn được biên tập cuối cùng trong Kinh Tiểu bộ, nghĩa là xuất hiện trong giai đoạn sau cùng của Kinh tạng Pãli.3 Tiểu tụng hiện có các bản dịch tiếng Anh thông dụng sau đây: (i) Childers, R. c. (tr.), Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1869). (ii) Woodward, F. L. (tr.), Some Sayings of the Buddha (Những lời dạy của đức Phật), 1925. (iii) Rhys Davids, c. A. F. (tr.), The Text ofthe Minor Sayings (Kinh về những lời dạy ngan), trong The Minor Anthologies of the Pali Canon (Tuyển tập các

1 Xem Oskar von Hinuber, A Handbook of Pali Literature (New Delhi: Munishiram Manoharlal Publishers, 1997, 1st Indian edn.), pp. 42-4. 2 Pháp củ kỉnh “Cát tường phẩm” $ (704. 0210.39. 0574c28-0575b09). 3 Xem Kenneth Roy Norman, Pãlỉ Literature (Wiesbaden: Otto Harrassowitz, 1983), pp. 57-8.

bài kinh ngắn trong kỉnh điển Pali), vol. I (London: Humphrey Milford, Oxford University Press, 1931). (iv) Nanamoli (tr.), “The Minor Readings and the Illustrator of Ultimate Meaning ” (Các bản đọc ngắn và minh họa ỷ nghĩa tuyệt đổi),

(Khuddhakapãtha with Commentary) (London: PTS, 1960). (v) Thanissaro Bhikkhu (tr.), Khuddakapătha: Short Passages: A Translation with an Introduction & Notes (Tiểu tụng: Các đoạn kỉnh ngắn: Bản dịch với Lời giới thiệu và Chủ thích) (USA, 2017), in trong Handful ofLeaves (Nắm lá trong tay), vol. 4 (USA: Metta Forest Monastery, 2003). Ngoài ra còn có các bản tuyển dịch bằng tiếng Anh của các dịch giả như Mahãthera Nãrada, Mahãthera Piyadassi, Acharya Buddharakkhita và Amaravati Sangha. 3. về nội dung Bốn bài kinh ngắn đầu là văn xuôi, trong khi, năm bài kinh còn lại thuộc thi kệ dễ nhớ. Tựa đề và nội dung tóm tắt của 9 bài kinh ngắn này như sau: (i) Kỉnh Tam quy hay Ba ngôi báu (Saranattaya, HỄM Goingfor Refuge) nói về giá trị tâm linh của việc nương tựa Phật, Pháp, Tăng. (ii) Kỉnh Thập giới hay Mười giới Sa-dỉ (Dasasỉkkhãpada, + Ten Precepts) là nền tảng giới hạnh của người xuất gia. (iii) Kỉnh Ba mươi hai thân phần hay Ba mươi hai bộ phận của thân thể (Dvattỉmsãkãra, Hí T*-AH'Thirty-two Parts of the Body) giúp người tu quán chiếu về tính tổ hợp, tính bất tịnh, tính tương tác và tính vô thường, nhờ đó không đắm nhiễm khoái lạc giác quan và lối sống phàm tục. (iv) Kỉnh Nam tử hỏi đạo hay còn gọi là Sa-dỉ hỏi đạo (Kumãrapanhã, U Novices Questions) gồm 10 pháp số căn bản cần học thuộc lòng gồm thức ăn, danh sắc, ba cảm giác, bốn chân lý Thánh, chấp năm tổ hợp, sáu giác quan, bảy yếu tố giác ngộ, con đường Thánh tám ngành, chín nơi ở của chúng sanh và mười đức của bậc A-la-hán. (v) Kỉnh Điềm lành còn gọi là Kỉnh Cát tường (Mangalasutta, Discourse on Blessings) dạy về 38 kỹ năng sống có chất lượng hạnh phúc và hữu ích cho đời. (vi) Kỉnh Châu báu còn gọi là Kỉnh Tam bảo (Ratanasutta, -- . Ểvỉc., Discourse on Treasures) đề cập tầm quan trọng của ba ngôi tâm linh và giá trị trị liệu sức khỏe thể chất và sức khỏe cảm xúc của thiền. (vii) Kỉnh Ngoài bức tường (Tirokuttasutta, Uỹbl?, Outside the Wall Chapter) nhắc nhở người còn sống nên nhớ thâm ân và cúng kính cho người thân đã qua đời, giúp họ tái sanh về cảnh giới an lành.

DẪN LUẬN TIÊU TỤNG 5

(viii) Kỉnh Bảo tàng hay còn gọi là Kỉnh Phục tàng {Nidhikandasutta, RM s, Reserve Fund Chapter) khích lệ hạnh bố thí, cúng dường để mang lại hạnh phúc lâu dài. (ix) Kinh Tâm từ (Mettasutta, ỂÊển, Discourse on Lovỉng-kỉndness) hướng dẫn kỹ năng thương yêu con người và mọi loài, xóa bỏ hận thù, xây dựng hòa bình, bảo vệ môi trường. Tỉểu tụng đóng vai trò căn bản trong văn học Pãli, chứa đựng những bài kinh căn bản nhất trong đời sống tu học của Thượng Tọa bộ, trong số đó, nhiều bài kinh được đưa vào các Nghỉ thức Tụng niệm tại các quốc gia Thượng Tọa bộ.

TP Hồ Chỉ Minh, ngày 18/2/2021 TT.TS. Thích Nhật Từ (Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

TIỂU TỤNG (KHUDDAKAPATHA)

§1. TAM QUY (SaranattayaỴ (Kh. 1)
Đệ tử quy y Phật,
Đệ tử quy y Pháp,
Đệ tử quy y Tăng.

Lần thứ hai đệ tử quy y Phật,
Lần thứ hai đệ tử quy y Pháp,
Lần thứ hai đệ tử quy y Tăng.
Lần thứ ba đệ tử quy y Phật,
Lần thứ ba đệ tử quy y Pháp,
Lần thứ ba đệ tử quy y Tăng.
§2. THẬP GIỚI (Dasasikkhãpada) (Kh. 1) 1. Đệ tử thực hành giới tránh sát sanh. 2. Đệ tử thực hành giới tránh lấy của không cho. 3. Đệ tử thực hành giới tránh tà hạnh trong các dục. 4. Đệ tử thực hành giới tránh nói láo. 5. Đệ tử thực hành giới tránh mọi cơ hội buông lung phóng dật do uống rượu hoặc các thứ men say. 6. Đệ tử thực hành giới tránh ăn phi thời. 7. Đệ tử thực hành giới tránh múa, hát, nhạc, kịch. 8. Đệ tử thực hành giới tránh cơ hội đeo vòng hoa và trang điểm với hương liệu, dầu xoa. 9. Đệ tử thực hành giới tránh dùng giường cao và rộng. 10. Đệ tử thực hành giới tránh nhận vàng bạc.

§3. BA MƯƠI HAI THÂN PHẦN (Dvattìmsãkãrà) (Kh. 2) Trong thân này có: Tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận,

'Xem Vin. I. 1.

tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột non, ruột già, bao tử, phân, não, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, chất nhờn ở khớp, nước tiểu.

§4. NAM TỬ HỎI ĐẠO (Kumãrapanhã)23(Kh. 2)
Thế nào là một? - Mọi loài hữu tình đều tồn tại nhờ thức ăn.
Thế nào là hai? - Danh và sắc.
Thế nào là ba? - Ba loại cảm thọ.
Thế nào là bốn? - Bốn Thánh đế.
Thế nào là năm? - Năm thủ uẩn.
Thế nào là sáu? - Sáu nội xứ.
Thế nào là bảy? - Bảy giác chi.
Thế nào là tám? - Thánh đạo tám ngành.
Thế nào là chín? - Chín nơi cư trú của các loài hữu tình.
Thế nào là mười? - Vị nào có đủ mười đức tánh được gọi là vị A-la-hán.
§5. KINH ĐIỀM LÀNH (Mangalas uttãỹ (Kh. 2) 1. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú tại Sãvatthi, ở Jetavana, khu vườn ông Anãthapiụdika. Rồi một thiên tử, khi đêm đã gần mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tồn, rồi đứng một bên. Đứng một bên, vị thiên tử ấy bạch Thế Tôn với bài kệ: 2. Nhiều thiên tử và người, Suy nghĩ đến điềm lành, Mong ước và đợi chờ, Một nếp sống an toàn, Xin Ngài hãy nói lên, về điềm lành tối thượng! [Đức Phật giảng:] 3. Không thân cận kẻ ngu, Nhưng gần gũi bậc trí, Đảnh lễ người đáng lễ, Là điềm lành tối

thượng. 4. Ở trú xứ thích hợp, Công đức trước đã làm, Chơn chánh hướng tự tâm, Là điềm lành tối thượng. 5. Học nhiều, nghề nghiệp giỏi, Khéo huấn luyện, học tập, Nói những lời khéo nói, Là điềm lành tối thượng. 6. Hiếu dưỡng mẹ và cha, Nuôi nấng vợ và con, Làm nghề không rắc rối, Là điềm lành tối thượng.

2 Tham chiếu: A. V. 48, 54; Tạp. B (T.02. 0099.486-489. 0124bl8-c22); Tăng, it (T.02. 0125.46.8. 0778bl7). 3 Xem Sn. 46; Pháp cú kinh "Cát tường phẩm" píiặpR (T.04. 0210.39. 0574c29); Pháp cú thỉ dụ kỉnh "Cát tường phẩm" W^fTi-nR (T.04. 0211.39. Ò608cl4).

7. BỐ thí, hành đúng pháp, Săn sóc các bà con, Làm nghiệp không lỗi làm, Là điềm lành tối thượng. 8. Chấm dứt, từ bỏ ác, Chế ngự đam mê rượu, Trong pháp không phóng dật, Là điềm lành tối thượng. 9. Kính lễ và hạ mình, Biết đủ và biết ơn, Đúng thời nghe Chánh pháp, Là điềm lành tối thượng. 10. Nhẫn nhục, tánh hòa nhã, Yết kiến các Sa-môn, Đúng thời đàm luận pháp, Là điềm lành tối thượng. 11. Khắc khổ và Phạm hạnh, Thấy được lý Thánh đế, Giác ngộ quả Niết-bàn, Là điềm lành tối thượng. 12. Khi xúc chạm việc đời, Tâm không động, không sầu, Không uế nhiễm, an ổn, Là điềm lành tối thượng. 13. Làm sự việc như vậy, Không chỗ nào thất bại, Khắp nơi được an toàn, Là điềm lành tối thượng.

§6. KINH CHẢU BẢƯ (Ratanasuttay (Kh. 6) 1. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội, Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không, Mong rằng mọi sanh linh, Được đẹp ý vui lòng, Rồi xin hãy thành kính, Lắng nghe lời dạy này. 2. Do vậy các sanh linh, Tất cả hãy chú tâm, Khởi lên lòng từ mẫn, Với người nam, nữ nào, Ban ngày và ban đêm, Họ đem vật cúng dường, Do vậy hãy nhiệt tình, Giúp hộ trì cho họ. 3. Phàm có tài sản gì, Đời này hay đời sau, Hay ở tại thiên giới, Có châu báu thù thắng, Không gì sánh bằng được, Với Như Lai, Thiện Thệ, Như vậy nơi đức Phật, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc 4. Đoạn diệt và ly tham, Bất tử và thù diệu, Phật Thích-ca Mâu-ni, Chứng pháp ấy trong thiền, Không gì sánh bằng được, Với pháp thù diệu ấy, Như vậy nơi Chánh pháp, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc 5. Phật, Thế Tôn thù thắng, Nói lên lời tán thán, Pháp thiền định trong sạch, Liên tục, không gián đoạn,

4 Xem Sn. 39, Ratanasutta (Kỉnh Châu báu).

Không gì sánh bằng được, Pháp thiền vi diệu ấy, Như vậy nơi Chánh pháp, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 6. Tám vị bốn đôi này, Được bậc thiện tán thán, Chúng đệ tử Thiện Thệ, Xứng đáng được cúng dường, Bố thí các vị ấy, Được kết quả to lớn, Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 7. Các vị lòng ly dục, Với ý thật kiên trì, Khéo liên hệ mật thiết, Lời dạy Gotama, Họ đạt được quả vị, Họ thể nhập bất tử, Họ chứng đắc dễ dàng, Hưởng thọ sự tịch tịnh, Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 8. Như cây trụ cột đá, Khéo y tựa lòng đất, Dầu có gió bốn phương, Cũng không thể dao động, Ta nói bậc chân nhân,

Giống như thí dụ này, Vị thể nhập với tuệ, Thấy được những Thánh đế, Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 9. Những vị khéo giải thích,5 Những sự thật Thánh đế, Đã được khéo thuyết giảng, Với trí tuệ thâm sâu, Dầu họ có xao lãng, Hay lơ là thế nào, Họ cũng không đến nỗi, Sanh hữu lần thứ tám,6 Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 10. Vị ấy nhờ đầy đủ, Với chánh kiến sáng suốt, Do vậy có ba pháp, Được hoàn toàn từ bỏ, Thân kiến và nghi hoặc, Giới cấm thủ cũng không. 11. Đối với bốn đọa xứ, Hoàn toàn được giải thoát, Vị ấy không thể làm, Sáu điều ác tội trọng,7 Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 12. Dầu vị ấy có làm, Điều gì ác đi nữa, Với thân hay với lời, Kể cả với tâm ý,

5 Xem Dh. V. 282. 6 Xem PC. 267. 7 Tức là 5 tội trọng (ngũ nghịch tội) cộng với tội theo ngoại đạo tà giáo.

TIỂU TỤNG 11

Vị ấy không khi nào, Che đậy việc làm ấy, Đây là tính không thể, Của vị thấy Niết-bàn, Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 13. Như là những cây rừng, Đã đơm hoa đầu ngọn, Trong tháng hạ nóng bức, Những ngày hạ đầu tiên, Pháp thù thắng được giảng, Được ví dụ như vậy, Pháp đưa đến Niết-bàn, Pháp hạnh phúc tối thượng, Như vậy nơi đức Phật, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 14. Đức Phật, bậc Cao Thượng, Bậc Ban Phúc Cao Thượng, Bậc Biết Pháp Cao Thượng, Đem lợi ích cao thượng, Bậc Vô Thượng thuyết giảng, Pháp cao thượng thù thắng, Như vậy nơi đức Phật, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 15. Nghiệp cũ đã đoạn tận, Nghiệp mới không tạo nên, Với tâm tư từ bỏ, Trong sanh hữu tương lai, Các hạt giống đoạn tận, Ước muốn không tăng trưởng, Bậc trí chứng Niết-bàn, Ví như ngọn đèn này, Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 16. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội, Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không, Hãy đảnh lễ đức Phật, Đã như thực đến đây, Được loài trời, loài người, Đảnh lễ và cúng dường. Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc. 17. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội, Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không, Hãy đảnh lễ Chánh pháp, Đã như thực đến đây, Được loài trời, loài người, Đảnh lễ và cúng dường. Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc. 18. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội, Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không, Hãy đảnh lễ chúng Tăng, Đã như thực đến đây, Được loài trời, loài người, Đảnh lễ và cúng dường. Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc.

12 $ KINH TIỂU Bộ

§7. KINH NGOÀI BỨC TƯỜNG (Tirokuttasuttaf (Kh. 6) 1. Ở bên ngoài bức tường, Giao lộ, ngã ba đường Trở về mái nhà xưa, Họ đứng bên cạnh cổng. 2. Nhưng khi tiệc thịnh soạn, Đủ mọi thức uống ăn, Được bày biện sẵn sàng, Không một ai nhớ họ, Sự kiện này phát sanh, Từ nghiệp xưa của họ. 3. Vậy ai có từ tâm, Nhớ cho các thân nhân, Thức

uống ăn thanh tịnh, Tốt đẹp và đúng thời, Món này cho bà con, Mong bà con an lạc. 4. Đám ngạ quỷ thân bằng, Đã tề tựu chỗ đó, Họ thỏa thích hoàn toàn, Vì thực phẩm đầy đủ. 5. Mong quyến thuộc sống lâu, Nhờ người, ta hưởng lợi, Vì đã kính lễ ta, Thí chủ không thiếu quả. 6. Tại đó không cấy cày, Cũng không nuôi súc vật, Cũng không có buôn bán, Không trao đổi tiền vàng, Các ngạ quỷ, người chết, Chỉ sống nhờ bố thí. 7. Như nước đổ xuống đồi, Chảy xuống tận vực sâu, Bố thí tại chỗ này, Cung cấp loài ngạ quỷ. 8. Như lòng sông tràn đầy, Đưa nước đổ xuống biển, Bố thí tại chỗ này, Cung cấp loài ngạ quỷ. 9. Người ấy đã cho ta, Đã làm việc vì ta, Người ấy là quyến thuộc, Người ấy chính thân bằng. Hãy bố thí ngạ quỷ, Nhớ việc xưa chúng làm. 10. Không khóc than, sầu muộn, Không thương tiếc cách gì, Giúp ích loài ngạ quỷ, Quyến thuộc làm như vầy, Khổng lợi cho ngạ quỷ. 11. Nhưng khi vật cúng dường, Khéo đặt vào chư Tăng, ích lợi chúng lâu dài, Ất hẳn là đạt được. 12. Bổn phận với quyến thuộc, Như vậy được giảng bày, Việc cúng dường cao quý, Đã làm cho người khuất, Chư Tăng được cúng dường, Cũng tăng thêm sức lực, Người tích tụ công đức, Thật to lớn biết bao!

8 Xem Pv. 3, Tirokuttapetavatthu (Chuyện ngạ quỷ ngoài bức tường); Kv. 347, Itodinnakathã (Vấn đề quả của sự bo thỉ).

TIÊU TỤNG# 13

§8. KINH BẢO TÀNG (NidhikandasuttaY (Kh. 7) 1. Một người cât kho báu, Ở chỗ sâu, mé nước, Nghĩ: “Nếu cần, hữu sự, Nó ích lợi cho ta.” 2. Nếu bị vua kết án, Hoặc bị cướp hành hạ, Hoặc trả các nợ nần, Khi đói kém, tai nạn, Với mục đích như vầy, Ở trên cõi đời này, Kho báu được chôn cất. 3. Dầu nó được chôn cất, Rất kỹ lưỡng như vậy, Ở nơi sâu, mé nước, Nó vẫn không hoàn toàn, Giúp ích người mọi lúc. 4. Kho báu bị dời chỗ, Hoặc người nhầm dấu vết, Hoặc rắn thần lấy đi, Hoặc dạ-xoa tẩu tán, 5. Hoặc đám người thừa kế, Kẻ ấy không chấp nhận, Di chuyển kho báu đi, Khi kẻ ấy không thấy, Và khi phước đức tận, Tất cả đều tiêu tan. 6. Nhưng khi người nam, nữ, Có bố thí, trì giới, Hoặc thiền định, trí tuệ, Kho báu khéo để dành. 7. Trong chùa, tháp, Tăng đoàn, Một cá nhân, lữ khách, Hoặc người mẹ, người cha, Hoặc là người anh nữa, 8. Kho này khéo để dành, Đi theo người, không mất, Giữa mọi vật phải rời, Người cùng đi với nó. 9. Kho báu để dành này, Không ai khác chia phần, Không cướp nào lấy được, Vậy những người có trí, Hãy làm việc phước đức, Kho báu ấy theo người. 10. Đây là một kho báu, Có thể làm thỏa mãn, Mọi ước vọng thiên, nhân, Dù họ mong muốn gì, Đều đạt được tất cả, Nhờ phước đức này đây. 11. Vẻ đẹp của màu da, Tiếng nói hay, khả ái, Vẻ đẹp của dáng hình, Vẻ đẹp của toàn thân, Địa vị thật cao sang, Cùng với đoàn hầu cận, Tất cả đều đạt được, Nhờ phước đức này đây. 12. Ngôi đế vương một cõi, Ái lạc Chuyển Luân Vương, Và vua của chư thiên, Đang ngự trên thiên đường, Tất cả đều đạt được, Nhờ phước đức này đây. 13. Niềm hạnh phúc của người, Mọi hoan lạc cõi trời, Hay chứng đắc Niết-bàn, Tất cả đều đạt được, Nhờ phước đức này đây.

9 Xem Kv. 350, Pathavĩkammavỉpãkotỉkathã (Vẩn đề đại địa và nghiệpỴ

14 * KINH TIỂU Bộ

14. Có được bằng hữu quý, Chuyên tu tập chánh chơn, Đạt minh trí giải thoát, Tất cả đều đạt được, Nhờ phước đức này đây. 15. Tứ vô ngại giải đạo, Tám cấp độ giải thoát, Viên mãn trí Thanh văn, Cả hai cách giác ngộ: Độc Giác, Chánh Đẳng Giác, Tất cả đều đạt được, Nhờ phước đức này đây. 16. Phước báu thật lớn lao, Do công đức thù thắng, Vì thế người có trí, Và những bậc thông tuệ, Tán dương về thành quả, Của phước đức đã tạo.

KINH TÂM TỪ (Mettasutta)ụ} (Kh. 8) 1. Vị thiện xảo mục đích, Cần phải làm như sau: Sau khi hiểu thông suốt, Con đường an tịnh ấy, Có khả năng trực tánh, Thật sự khéo chân trực, Dễ uốn nắn, nhu hòa, Không có gì cao mạn. 2. Sống cảm thấy vừa đủ, Nuôi sống thật dễ dàng, ít có sự rộn ràng, Sống đạm bạc, giản dị, Các căn được tịnh lạc, Khôn ngoan và thận trọng, Không xông xáo gia đình,10 11 Không tham ái, tham vọng. 3. Các sở hành của mình, Không nhỏ nhen, vụn vặt, Khiến người khác có trí, Có thể sanh chỉ trích. Mong mọi loài chúng sanh, Được an lạc, an ổn. Mong họ chứng đạt được, An lạc nơi thân tâm. 4. Mong tất cả mọi loài, Hữu tình có mạng sống, Kẻ yếu hay kẻ mạnh, Không bỏ sót một ai, Loài dài hay loài ngắn, Trung, thấp, loài lớn, nhỏ. 5. Loài được thấy, không thấy, Loài sống xa, không xa, Các loài hiện đang sống, Các loài sẽ được sanh, Mong mọi loài chúng sanh, Thân tâm được an lạc. 6. Mong rằng không có ai, Lường gạt, lừa dối ai, Không có ai khinh mạn, Tại bất cứ chỗ nào, Không vì giận hờn nhau, Không vì tưởng chống đối, Lại có người mong muốn, Làm đau khổ cho nhau. 7. Như tấm lòng người mẹ, Đối với con của mình, Trọn đời lo che chở, Con độc nhất mình sanh.

10 XemStt. 25. 11 Xem D. III. 185, Singãlasutta (Kinh Thi-ca-la-việỉ), số 31.

TIỂU TỤNG 15

Cũng vậy đối tất cả, Các hữu tình chúng sanh, Hãy tu tập tâm ý, Không hạn lượng, rộng lớn. 8. Hãy tu tập từ tâm, Trong tất cả thế giới, Hãy tu tập tâm ý, Không hạn lượng, rộng lớn, Phía trên và phía dưới, Cũng vậy cả bề ngang, Không hạn chế, trói buộc, Không hận, không thù địch. 9. Khi đứng hay khi đi, Khi ngồi hay khi nằm, Lâu cho đến khi nào, Khi đang còn tỉnh thức, Hãy an trú niệm này, Nếp sống này như vậy, Được đời đề cập đến, Là nếp sống Phạm hạnh. 10. Ai từ bỏ tà kiến, Giữ giới, đủ chánh kiến, Nhiếp phục được tham ái, Đối với các dục vọng, Không còn phải tái sanh, Đi đến thai tạng nữa.

PHÁP CÚ (Dhammapada)

Dịch giả Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHÁP cú CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Tôi dịch tập Dhammapada ra tiếng Việt để cúng dường Phật đản PL. 2513 (1969). Quyên Kỉnh Dhammapada thuộc tập Khuddaka Nỉkãya (Kỉnh Tiêu bộ) 9 e *

được xem là quyên Thánh kinh của Phật giáo và trở thành một trong những quyển kinh được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất trong số kinh sách Phật giáo. Dhamma dịch là Pháp. Pada dịch là củ. Dhammapada là Pháp củ như thường được dịch, tức là những

câu nói về Pháp. Chữ Pháp có nhiều nghĩa như giảo ỉy Phật dạy, hay chân thiện, tốt đẹp. Dhamma cũng có nghĩa là nguyên nhân hay năng ỉực đưa đến giải thoát, giác ngộ. Cuối cùng, dhamma có nghĩa là pháp, theo các sự kiện xảy ra. Chữ pada có nghĩa là bàn chân hay bước chân. Dhammapada có thê có nghĩa là những bước chân đưa đên giác ngộ giải thoát, đưa đên chân thiện, v.v... Chữ pada cũng có nghĩa là câu nên Dhammapada được giải thích là Pháp củ, tức là những câu nói vê Chánh pháp. Chính đức Phật đã thuyết 423 bài kệ trong kinh này, tóm thâu tinh hoa giáo lý của đạo Phật. Đọc những bài kệ, chúng ta cảm thấy như tự thân nghe chính lời Phật dạy từ hơn 2000 năm vang lại. Giá trị bất hủ của tập Dhammapada là ở chô này, và ta cảm thây không còn sự trung gian với các vị Tô sư kêt tập kinh điên. Chúng tôi dịch theo thê kệ năm chữ đê thật trung thành với nguyên văn, và quý vị sẽ thây rõ sự cô găng của chúng tôi đã dịch hêt sức sát với nguyên vãn; nhiều bài kệ có thể cho thấy không thêm, không bớt, một chữ Pãli chúng tôi cũng cố gắng tôn trọng đến mức tối đa. Vì đây là thể kệ chứ không phải là thể thơ nên không có thi hóa trong bản dịch của tôi. Dịch tập Dhammapada này ra thê kệ, chúng tôi chỉ có một tâm nguyện mong sao những lời dạy này của đức Phật sẽ soi sáng dẫn đường cho mọi hành động, tâm tư, ngôn ngữ của chúng ta. Mong răng những lời dạy này của đức Phật đem lại an lạc, hạnh phúc cho con người, giúp cho con người Việt Nam thông cảm đoàn kết lại để xây dựng con người Việt Nam và đất nước Việt Nam thân yêu của chúng ta.

(Trích Lời Giới thiệu Kinh Pháp cúf năm 1969 và 1982)

DẪN LUẬN KINH PHÁP cú (DHAMMAPADA) 1. về từ ngữ Là 1 trong 16 bản văn thuộc Kỉnh Tiểu bộ, Kỉnh Pháp cú (R Dhammapada, s. Dharmapada,)của Phật giáo Theravãda có 26 phẩm (yagga,) hàm chứa các chủ đề Phật học, với 423 kệ tụng ()hay thi tụng (),tức lời vàng của Phật, được thuyết giảng trong nhiều bối cảnh thời gian và không gian khác nhau. Kinh Pháp cú là quyên kinh Phật được dịch ra nhiêu ngôn ngữ nhât trên thê giới, là kinh phổ biến nhất trong cộng đồng Phật giáo, đặc biệt tại các nước Phật giáo Nam truyền bao gồm Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Campuchia. Ở Trung Hoa vào thời kỳ đầu, Dhammapada được phiên âm là ^Đàm-báC ()hay "'Dam-bat kể'().1 Nhóm của Chi-khiêm ()dịch là yphập củ pnh"(Trúc^Phật Niệm ()dịch là iXuat diệu kinh"().Thiên-tức-tai ()dịch là "Phdp tập yếu tụng kinh"( ). "Pháp cii"(phammapadà) là từ tổ hợp gồm 2 đơn từ "phwp" (dhamma,) và "cií" (pada,),đều là từ đa nghĩa trong các ngữ cảnh khác nhau. Khái niệm "pháp" trong Kỉnh Pháp củ có nghĩa là 4tChánh phap,, (Buddhadhamma,)là t4học thuyêt của Phật, (Buddha s doctrine) hay "chân ly?, (truth), trong khi, "pada" có nghĩa là "chân" (foot), là "con đường,, (path), là "thi kệ,? (yerse) hay danh ngôn (sayings). Từ những cơ sở đó, '"Pháp cữ' đã được diễn đạt bằng nhiều cụm từ khác nhau như: "C(m đường chân lỹ' (Path of Truth), "Con đường Chánh pháp" (Path of Buddha s Teaching), "Danh ngôn Chảnh pháp" (Sayings of Dhamma), "L&i Phật dạý' (Buddha s Teachings) hay "Lời vàng của Phật' (Buddha s Golden Sayings). 2. về niên đại và các bản dịch Kỉnh Pháp cú bản Pãli (DhammapadapãỊĨ) gồm 423 thi kệ vốn được trích tuyển từ bốn bộ kinh Pãli vào khoảng thế kỷ III-IV TTL. Cũng có học thuyết cho rằng, Kỉnh Pháp cú được hình thành ngay từ thời đức Phật, vì các thi

kệ Pháp cú này đã được các vị Tỳ-kheo học thuộc lòng và trì tụng để ghi nhớ hành trì, như trong Tương ưng bộ có đoạn:

I Xem bài tựa Pháp cú kinh (r.04. 0210.1. 0566b15) của cư sĩ Chi-khiêm:

22 KINH TIỂU Bộ

“Vj Tỷ-kheo đang tụng, Những lời về Pháp cú. chúng ta biết được, Nêu : Học được Pháp cú này, Rôi như pháp hành trì, Chúng ta được lọi ích."2 Bản chú giải của Bhadantacariya Buddhaghosa (Phật Âm) vào thế kỷ V có 305 truyện tích, trình bày rõ xuất xứ của từng bài thi kệ Pháp củ. Hòa thượng Pháp Minh đã dịch tác phẩm này sang tiếng Việt: Chú giải Kỉnh Pháp củ (4 tập).2 3 Quyển chú giải bằng tiêng Pãli này được E. w. Burlinghame dịch ra tiếng Anh '"Buddhist Legends" in trong tùng thư Harward Oriental Series năm 19214 và cũng đã được Thiền viện Viên Chiếu dịch Việt với tựa đề “Tích truyện Pháp ", năm 1995. Bên cạnh ấn bản Pãli nổi tiếng của Hội Thánh điển Pãli, còn có Kỉnh Pháp củ Gãndhãrỉ (Gãndhãrỉ Dharmapada,)26 phẩm, 520-560 kệ (hiện còn 354 kệ), thuộc Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka). Hiện nay còn 3 ấn bản khác nhau, nhưng không bản nào được đây đủ. An bản Patna Dharmapada dựa trên bản thảo của Rahula Sariikrtyãyana tìm thây tại một tu viện Tây Tạng vào khoảng năm 1930,56gồm 22 phẩm với 414 kệ, là ấn bản bằng tiếng Sanskrit hỗn hợp Phật giáo (Buddhist Hybrid Sanskrit). Kỉnh Pháp cú Phạn ngữ^Udãnavarga,,)6 có 33 phẩm và 1.050 bài kệ trong ấn bản của Tiến sĩ Bernhard (có ấn bản khác khoảng 1.100 bài kệ), được xem là ấn bản có số kệ nhiều nhất, có sự liên hệ mật thiết với Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvãstivãda,).Bản tiếng Anh của ấn bản Udãnavarga được cư sĩ Nguyên Giác dịch sang Việt ngữ năm 2019 có tựa đề là Kinh Pháp củ Tây Tạng. về các bản dịch Kỉnh Pháp củ trong Hán tạng, có 4 bản chính: Pháp củ kỉnh, Pháp cú thỉ dụ kỉnh, Xuất diệu kỉnh và Pháp tập yếu tụng kỉnh nằm trong bộ Bản duyên, lần lượt mang số hiệu 210-213 trong Đại Chánh tạng như sau: (1) Pháp cú kỉnh ()do Tôn giả Pháp Cứu (s. Dharmatrãta) tuyển soạn, được nhóm Sa-môn Duy-kỳ-nan ()người gốc Ấn Độ cùng với Trúc-tương-diễm ()và Chi-khiêm ()dịch vào đời Đông Ngô ()khoảng năm 225, gồm 2 quyển, 39 phẩm, 759 bài kệ. Tuy nhiên, trong bài tựa của cuốn này, ghi chỉ 752 bài kệ.7 Trong 39 phẩm ấy đã có 26 phẩm tương ứng với 26 phẩm của Kỉnh Pháp bản Pãli với những dị biệt không đáng kể.

2 s. I. 209: "Mã saddam karỉ piyankara / Bhikkhu dhammapadãnỉ bhãsati / Apỉ ca dhammapadam vijaniya / Patipajjema hitãya no siyã." 3 Ấn bản Tập 1 đầu tiên, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, năm 1997.

4 Eugene Watson Burlingame, Buddhist Legends (USA: Harward University Press, 1921). 5 Xem Bhikkhu Anandajoti, A Comparative Edition of the Dhammapada (Colombo-Sri Lanka, 2007, 2nd edn.), p. 2, n. 6. https://issuu.com/anandajotibhikkhu/docs/comparative-dhammapada/ (truy cập ngày 20/2/2021). 6 Bảng đối chiếu với bản Pháp tập yếu tụng kinh (Udãnavarga): 7 Bài tựã Kinh Pháp cú (7.04. 0210.1. 0566bl5).

DẪN LUẬN KINH PHÁP cú 23

2 Pháp củ thỉ dụ kỉnh 8 gồm 39 phẩm, còn gọi là Pháp củ bổn mạt kỉnh ,Pháp dụdo Sa-môn Pháp Cự và Pháp Lập dịch sang chữ Hán vào đời Tây Tấn khoảng năm 305, chủ yếu dựa vào bản Kỉnh Pháp củ của nhóm Chi-khiêm, có bổ sung thêm phần truyẹn tích Thỉ dụ cố sự .9 3 Xuất diệu kỉnh 1gồm 30 quyển, 34 phẩm, còn gọi là Pháp củ lục do Sa-môn Trúc Phật Niệm dịch vào đời Diêu Tần, niên hiệu Kiến Nguyên,8910 năm 383, nêu rõ xuất xứ của từng bài thi kệ. 1112 13 4 Pháp tập yếu tụng kinh 12 còn gọi là Chư Phật pháp tụng kệ do Tôn giả Pháp Cứu ,s. Dharmatrãta sưu tập, 4 quyển, 33 phẩm, gồm 924,5 câu, do Sa-môn Thiên-tức-tai đời nhà Tống dịch vào Idioảng nam 990. Ngoài ra còn có quyển Pháp củ dụ kỉnh gồm 4 quyển, hiện tồn trong Kỉnh Luật dị tướng .13 Đây là một dạng thức chú giải Kỉnh Pháp củ dựa trên bản của nhóm Chi-khiêm. Hơn nửa thê kỷ trôi qua, có nhiêu bản Kỉnh Pháp củ Nam truyên được dịch và phổ biến rộng rãi bằng văn ngôn hiện đại. Sau đây là một vài dịch phẩm tiêu biểu: 1 Nam truyền Pháp củ do Pháp sư Liễu Tham dịch văn XUÔI vào năm Dân Quốc 42 1953. 2 Lời Chân / do Pháp sư Tịnh Hải dịch vào năm Dân Quốc 62 1973, 1 3 Pháp củ kỉnh do cư sĩ Hoàng cẩn Lương dịch vào năm Dân Quốc 82 1993. 4 Pháp cú kỉnh cố sự tập do cư sĩ Châu Kim Ngôn dịch vào năm Dân Quốc 85 1996. Bản này dựa vào bản Dhammapada của Hòa thượng K. Sri Dhammananda, và có tham khảo bản của Nãrada Mahãthera, Acharya Buddharakkhita và Weragoda Sarada Mahãthera. Ngoài ra còn một số học giả nghiên cứu Kỉnh Pháp củ như Kính Pháp , Hoàng Bảo Sinh j ví các vị khác. 3. Các bản Kinh Pháp củ bằng tiếng Anh và tiếng Việt Là tác phâm văn học Pãli nôi bật nhât, Kỉnh Pháp củ do học giả Michael

0609b21 truy cập ngày 19/2/2021.

truy cập ngày 19/2/2021.

11 Khai nguyên thích giáo lục T.55. 2154.4. 0512a08.

0799c05 truy cập ngày 19/2/2021.

13 Xem T.53. 2121.39. 0207b 12.

Viggo Fausboll dịch vào năm 1855, trở thành ấn bản Pãli La-tinh đầu tiên được cộng đông học thuật châu Au đón nhận nông nhiệt. Hai dịch bản tiêng Anh nôi tiếng của Max Muller14 vào năm 1881 và bản dịch của Samuel Beal vào năm 1878 cũng như bản dịch của Tiến sĩ s. Radhakrishnan, do sử dụng quá nhiều từ không phải Phật học nên nội dung thâm sâu của Phật pháp bị giảm đi ít nhiêu, một số khác mang tính ngộ nhận và lạc dẫn.15 Ngoài ra còn có các bản dịch của Edmunds, A. L. vào năm 1902, bản dịch của Wagismara và Saunders vào năm 1920, bản dịch của Woodward, F. L. vào năm 1921. Bản dịch của của Nãrada Mahãthera1617 trở nên phổ biến trong cộng 18 đồng Phật giáo. Sau đây là một số bản dịch tiếng Anh thông dụng khác: (i) Buddharakkhita Acharya (tr.), Dhammapada, The Buddha s Path of Wisdom'7 (Bangalore, India: Maha Bodhi Society, 1959); (ii) Easwaran, Eknath, The Dhammapada (Tomales, CA: Nilgiri

Press, 1986, 1st edn.); (iii) Tin, Daw Mya (tr.), The Dhammapada: Verses and Stories (Rangoon, Burma, 1986); (iv) Thanissaro Bhikkhu (tr.), The Dhammapada: The Translation^ (USA, 1997); (v) Varado Bhante và Bodhesako Samanera (tr.), Dhammapada in Verse19 (USA, 2008). Bảng đối chiếu bản Pãli và các bản dịch tiếng Anh tiêu biểu có thể xem tại trang nhà Nanda Online.20 về tiếng Việt, ít nhất có 30 bản dịch Kỉnh Pháp củ được phổ biến, bao gồm Pháp cú Nam truyền, Pháp cú Bắc truyền và Pháp cú Tạng truyền, sắp xếp theo thời gian xuất bản để độc giả có thể đối chiếu và tham khảo, các bản dịch Kỉnh Pháp củ được liệt kê như sau: Nhóm Nam truyền: (1) Kỉnh Pháp cú (Nam truyền) do HT. Thích Thiện Siêu dịch từ bản chữ Hán của Pháp sư Liễu Tham (1959)

14 Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Mũller: https://en.wikisource.org/wiki/Dhammapada_(Muller) (truy cập ngày 13/2/2021). 15 Tham chiếu: Acharya Buddharakkhita (tr.), Dhammapada, The Buddha s Path of Wisdom (India: Maha Bodhi Society in Bangalore, 1959): Tn English alone several translations are available, including editions by such noted scholars as Max Muller and Tien SĨ s. Radhakrishnan. However, when presented from a non-Buddhist frame of reference, the teachings of the Buddha inevitably suffer some distortion. This, in fact, has already happened with our anthology: An unfortunate selection of renderings has sometimes suggested erroneous interpretations, while footnotes have tended to be judgmental.n Xem https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/kn/dhp/dhp.intro.budd. html#intro/ (truy cập ngày 13/2/2021). 16 Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Nãrada Mahãthera: http://metta.lk/english/Narada/index.htm/ (truy cập ngày 14/2/2021). 17 Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Acharya Buddharakkhita: https://www.accesstoinsight.org/ tipitaka/kn/dhp/dhp.iritro.budd.html/ (truy cập ngày 14/2/2021). 18 Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Bhikkhu Thanissaro: https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/ kn/dhp/dhp.intro.than.html/ (truy cập ngày 14/2/2021). 19 Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Varado: http://www.suttas.net/english/suttas/khuddaka-nikaya/ dhammapada/index.php/ (truy cập ngày 14/2/2021). 20 Parallel Reading (paragraph granularity) of the Buddha's Path of Wisdom - Dhammapada: http:// nanda.online-dhamma.net/tipitaka/sutta/khuddaka/ dhammapada/dhp-contrast-reading/dhp-contrast- reading-en-fíill/ (truy cập ngày 14/2/2021).

DẪN LUẬN KINH PHÁP cú 25

(2) Pháp củ kinh (Anh - Hán đối chiếu) do Á Nam Trần Tuấn Khải dịch (1962)' (3) Kỉnh Pháp củ do HT. Thích Minh Châu dịch từ nguyên tác Pãli (1969) (4) Kinh Pháp củ do Phạm Kim Khánh dịch từ bản tiếng Anh của Ngài Nãrada Mahãthera (1971) (5) Kỉnh thơ (Suối nguồn vi diệu) do Phạm Thiên Thư thi hóa (1973) (6) Pháp củ - Dhammapada do HT. Thích Thiện Châu dịch (1978) (7) Kinh Pháp cú do San Nhiên dịch (1989) (8) Thỉ kệ Pháp cú kỉnh do Tịnh Minh dịch từ bản tiếng Anh của Ngài Nãrada Maháthera (1990) (9) Dhammapada - Kỉnh Lời vàng do Minh Đức Triều Tâm Ảnh thi hóa (1995) (10) Tích truyện Pháp cú do Thiền viện Viên Chiếu dịch (1995) (11) Chủ giải Kinh Pháp

củ, 4 quyển, do HT. Pháp Minh soạn dịch (1997) (12) Lời Phật dạy do Đmh Sĩ Trang dịch (1997) (13) Pháp củ thi kệ do Trụ Vũ thi hóa (2003) (14) Kỉnh Pháp củ do Tâm Minh Ngô Tằng Giao chuyển thơ (2003) (15) Kỉnh Ngọc quỷ do Giác Hạnh chuyển thơ (2008) (16) Lời vàng vỉ diệu do HT. Thích Giác Toàn chuyển thơ (2010) (17) Đọc Pháp củ Nam tông do HT. Thích Trí Quang soạn dịch (2011) (18) 423 Lời vàng của Phật do Thích Nhật Từ dịch thơ (2013) (19) Kỉnh Pháp củ chủ giải do Thích Phước Thái dịch (2013) (20) Pháp củ tỉnh hoa do cư sĩ Huyền Không (Vũ Anh Sương) thi hóa (2015) " — J (21) Pháp củ đổi chiếu của Ãnandạjoti Bhikkhu do Nguyễn Quốc Bình dịch (2016) Nhóm Pháp cú Bắc truyền và Tạng truyền: (22) Kỉnh Pháp cú thỉ dụ do Thích Minh Quang dịch (1996) (23) Kỉnh Pháp củ (Bắc truyền), Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh dịch (2003) “ ' (24) Pháp củ Bắc tông do HT. Thích Trí Quang soạn dịch (2011) (25) Kỉnh Pháp củ (Hán tạng) do HT. Thích Nhất Hạnh dịch giải, lấy tựa đề “Kổ một tràng hoa^ gom 39 pham với 759 bài kệ (2016) (26) Kỉnh Pháp củ thí dụ do Thích Thiện Thuận và Thích Nguyên Trang dịch (2017) J (27) Kỉnh Pháp củ (Hán truyền) do Thích Nguyên Hùng và Thích Đồng Ngộ dịch gồm 39 phẩm, 759 bài kệ (2019)

(28) Kỉnh Pháp cú Tây Tạng do cư sĩ Nguyên Giác dịch từ bản tiếng Anh Udãnavarga, có 33 phẩm, 1.100 bài kệ (2019) (29) Kỉnh Pháp cú thỉ dụ gồm 12 phẩm do cư sĩ Nguyên Thuận dịch (2019) (30) Kỉnh Pháp củ do cư sĩ Đào Nguyên dịch (2020) Trong các bản dịch tiếng Việt nêu trên, bản dịch của HT. Thích Minh Châu dựa vào an bản Dhammapada bằng Pãli của Hội Thánh điển Pãli, gồm 26 phẩm với 423 lời vàng của Phật, được xem là ấn bản trung thành với nguyên tác Pãli, là ấn bản thông dụng nhất và được sử dụng phổ biến nhất tại Việt Nam hiện nay. 4. về nội dung CÓ thê nói, toàn bộ các lời dạy cao quý vê Chân lý (Dhammă) và Đạo đức (Vỉnayd) được đức Phật khám phá và truyền bá trong 45 năm đều được chọn lọc cô đọng trong 423 câu lời vàng này, phân thành 26 chủ đê hay phâm (yagga, chapter). Mỗi chủ đề gồm nhiều bài kệ có cùng tư tưởng và nội dung, đề cập đên các khía cạnh chân lý và các giá trị cao quý mà người đọc có thê học và ứng dụng trong cuộc sống, mang lại hạnh phúc và bình an cho bản thân, gia đình, xã hội, bây giờ và tại đây. 1. Phẩm Song yếu (Yamakavagga,)(Dh. kệ 1-20) 2. Phẩm Không phóng dật (Appamãdavagga,)(D". kệ 21-32) 3. Phẩm Tâm (Cittavagga,)(Dh. kệ 33-43) 4. Phẩm Hoa (Pupphavagga,)(Dh. kệ 44-59) 5. Phẩm Ngu (Bãỉavagga,)(ph. kệ 60-75) 6. Phẩm Hiền trí (Panditavagga,)(Dh. kệ 76-89) 7. Phẩm A-la-hán (Ạrahantavagga)(ph. kệ 90-99) 8. Phẩm Ngàn (Sahassavagga,)(Dh. kệ 100-115) 9. Phẩm Ác (Pãpavagga,)(ph. kệ 116-128) 10. Phẩm Hình phạt (Dandavagga,)(ph. kệ 129-145) 11. Phẩm Già ựarãvagga,)(Dh. kệ 146-156) 12. Phẩm Tự ngã (Attavagga,)(Dh. kệ 157-166) 13. Phẩm Thế gian (Lokavagga,)(Dh. kệ 167-178) 14. Phẩm Phật-đà (Buddhavagga,)(Dh. kệ 179-196) 15. Phẩm An lạc (Sukhavagga,)(Dh. kệ 197-208) 16. Phẩm Hỷ ái (Pỉyavagga,)(Dh. kệ 209-220) 17. Phẩm Phẫn nộ (Kodhavagga)(Dh. kệ 221-234) 18. Phẩm Cấu uế (Maỉavagga,)(ph. kệ 235-255) 19. Phẩm Ph trụ (Dhammatthavagga,)(ph. kệ 256-272) 20. Phẩm Đạo (Maggavagga,)(Dh. kệ 273-289) 21. Phẩm Tạp lục (Pakinnakavagga,)(Dh. kệ 290-305)

DẪN LUẬN KINH PHÁP cú 27

22. Phẩm Địa ngục (Nỉrayavagga,)(Dh. kệ 306-319) 23. Phẩm Voi (Nãgavagga,)(Dh. kệ 320-333) 24. Phẩm Tham ái (Taụhãvagga,)(Dh. kệ 334-359) 25. Phẩm Tỷ-kheo (Bhikkhuvagga,)(Dh. kệ 360-382) 26. Phẩm Bà-la-môn {Brãhmanavagga,)(Dh. kệ 383-423) Kỉnh Pháp củ đề cập đến thế giới quan, nhân sinh quan, xã hội quan, đạo đức quan và giải thoát quan của đức Phật. về thế giới quan, đức Phật chủ trương không có nguyên nhân khởi thủy của sự sông và mọi sự vật hiện tượng, dù đó là duy thân, duy vật hay duy tâm. Thê giới là một tương quan đa chiêu, tương tác và tương thuộc. Vê nhân sinh quan, đức Phật cho răng con người là trung tâm của vũ trụ, con người là gốc của các hoạt động nhân văn, đạo đức và xã hội. Con người quan trọng hơn Thượng đế và thần linh. A 5

Vê xã hội quan, đức Phật chủ trương công băng xã hội, dân chủ, nhân quyền, bình đẳng giới, nhằm góp phần thiết lập một xã hội hòa bình, thịnh vượng và phát triên. về đạo đức quan, Phật giáo đề cập đến ba phương diện: Không làm điều phi pháp, làm tất cả việc thiện, giữ tâm trong sáng và cao thượng. về giải thoát quan, đức Phật chủ trương giải phóng tất cả nỗi khổ niềm đau của kiếp người bằng cách thừa nhận bế tắc, truy tìm nguyên nhân (tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ), trải nghiệm hạnh phúc Niết-bàn và thực hiện bát chánh đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định). Mỗi một bài thi kệ trong Kỉnh Pháp củ là một triết lý sống vị nhân sinh, bây giờ và tại đây. Mỗi ngày, dành 10-15 phút đọc các bài thi kệ của đức Phật trong Kỉnh Pháp củ, đọc thật chậm rãi, suy nghĩ nghĩa lý, chiêm nghiệm những lời dạy minh triết của Phật, chúng ta sẽ học được nhiều bài học cao quý trong việc làm chủ cảm xúc và hành vi, nhờ đó làm chủ được vận mệnh. Môi khi có nôi buồn, lo lăng, căng thăng, sâu bi, bât hạnh, thât bại, khô đau, thử thách và trở ngại, hãy đọc Kỉnh Pháp cú. Người đọc sẽ được truyền thêm nghị lực đê vượt qua khó khăn, sông lạc quan, tích cực và thăng hoa các giá trị cao quý. Những lúc gặp thuận duyên, thành công, hạnh phúc, đọc Kỉnh Pháp củ sẽ nuôi lớn các đức tính cao quý như từ bi, hoan hỷ, buông xả, vô ngã, vị tha, nhờ đó, chúng ta có thêm năng lượng đê tinh tân vươn đên nhiêu thành công to lớn hơn, góp phần làm cho cuộc sống có ý nghĩa hơn. Mong sao, mỗi gia đình Phật tử đều có Kỉnh Pháp củ trên bàn thờ Phật, mỗi Phật tử đều có Kỉnh Pháp củ trên bàn làm việc của mình. Hãy cùng phát tâm truyền bá Kỉnh Pháp củ đến tất cả mọi người, để ngọn đèn Chánh pháp có thể soi sáng tất cả chúng ta.

28 KINH TIỂU Bộ

5. Vị trí của Kinh Pháp cú Kỉnh Pháp củ là kinh Phật giáo được dịch ra nhiêu ngôn ngữ nhât trên thê giới, được xem là quyển kinh Phật bỏ túi, kinh gối đầu giường của người học Phật, tu Phật và trải nghiệm chân lý Phật. Dù không phải là bài kinh theo dạng pháp hội được thuyêt giảng từ đâu chí cuôi như phân lớn các bài kinh khác, Kinh Pháp củ trong bản Pãli là một tuyển tập 423 bài thi kệ của đức Phật, vốn có xuất xứ và được trích lại từ trong 4 bộ kinh: Kỉnh Trường bộ, Kỉnh Trung bộ, Kỉnh Tương ưng bộ và Kỉnh Tăng chỉ bộ. Do có xuất xứ từ 4 bộ kinh quan trọng nhất của Kinh tạng Pãli, Kinh

Pháp củ được xem là kinh giới thiệu bao quát về triết lý cao siêu của đức Phật bằng ngôn ngữ thi ca giàu chất văn chương, ẩn dụ, ngụ ngôn, mang tính triết lý và giáo dục thực tiễn rất cao. Nội dung của Kỉnh Pháp cú đã vượt ngoài các tình huống cụ thể. Các thi kệ được Phật thuyết giảng, đáp ứng giải pháp cho nhiêu hạng người trong các tình huống khác nhau trong đời sống thực. Đôi với giới bình dân, Kỉnh Pháp cú là vị thầy dẫn đường. Đối với giới tri thức, Kỉnh Pháp củ trở thành đối tượng thiền quán và triết học hóa. Đối với người tìm kiếm giải pháp cho các vấn nạn nhân sinh, Kinh Pháp củ chính là nguôn cảm hứng và là phương pháp hướng đến mục đích cao quý. Kỉnh Pháp củ là tuyển tập 423 bài thi kệ của đức Phật rất chuẩn về niêm luật Pãli cổ, sử dụng loại ngôn ngữ quần chúng, giản dị, gần gũi với đời thường, với nhiều hình ảnh, ẩn dụ sâu sắc, chứa đựng nhiều giá trị nhân văn và đạo đức. Từ các hình ảnh và sự kiện từ cuộc sống thật trong thời đại của Ngài, đức Phật đã làm cho từng “bài thơ danh ngôn,, trở nên sinh động, sâu huyền, làm cho người đọc cảm nhận các giá trị nội tĩnh trong mỗi lần đọc và chiêm nghiệm, sẽ cảm nhận được sự bình an đích thực.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20/2/2021 TT.TS. Thích Nhật Từ (Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

L PHẨM SONG YÉU iỊYAMAKAVAGGAỶ (Dh. 1)

1. Ý dẫn đầu các pháp, Ý làm chủ, ý tạo. Nếu với ý ô nhiễm, Nói lên hay hành động, Khổ não bước theo sau, Như xe, chân vật kéo. 2. Ý dẫn đầu các pháp, Ý làm chủ, ý tạo. Nêu với ý thanh tịnh, Nói lên hay hành động, An lạc bước theo sau, Như bóng không rời hình. 3. "N6 mắng tôi, đánh tôi, Nó thắng tôi, cướp t6i." Ai ôm hiềm hận ấy, Hận thù không thể nguôi.2 4. "N6 mắng tôi, đánh tôi, Nó thắng tôi, cướp tôi,,, Không ôm hiềm hận ấy, Hận thù được tự nguôi. 5. Với hận diệt hận thù, Đời này khồng có được, Không hận diệt hận thù, Là định luật ngàn thu. 6. Người khác không hiểu biết, Chúng ta đây bị hại, Chỗ ấy, ai biết được, Tranh luận được lắng êm.3 7. Ai sống nhìn tịnh tướng, Không hộ trì các căn, Ẩn uống thiếu tiết độ, Biêng nhác, chăng tinh cân, Ma uy hiêp kẻ ây, Như cây yếu trước gió.4 8. Ai sông quán bât tịnh, Khéo hộ trì các căn, Ăn uống có tiết độ, Có lòng tin, tinh cần, Ma không uy hiêp được, Như núi đá trước gió.5 9. Ai mặc áo cà-sa,6 Tâm chưa rời uê trược, Không tự chế, không thật, Không xứng áo cà-sa.7

1 Tham chiếu: Netti. 128; Pe. 23,147; Vin. I. 337; Pháp cú kinh "Song yếu phẩm,, (7.04. 0210.9. 0562all); Pháp cú ngục phanT (r.04. 0210.30. 0570a06); Pháp củ thỉ dụ kỉnh "§ong yếu ẩỊpt (T.04. 0211.9. 0582b26); Pháp tập yếu tụng kinh “Phạm chí phẩm(T.04. 0213.31. 0795ỒO6). 2XemM III. 152; VìnẠ. 349; J. III. 2ì2',Xuấídiệu kinh Phannộphẩm^ (7104.0212.15. 0693ỒO19); Pháp tập yếu tụng kinh “Oán gia phẩm” (T.04. 0213.14. 0784al4\ 3 Xem Thag. V. 275, 498; J. III. 211, 488; Vin. I. 337.

4 Tham chiếu: Pháp tậpyếu tụng kinh "Tương ưng phẩm,, (T.04.0213.29.0792c29). 5 Xem Pe. 60. 6 p. Kãsãva, s. Kãsãya, H.cà-sa: Y màu vàng đậm, chỉ cho y phục của tu sĩ Phật giáo.

7 Xem Thag. V. 969, 970; J. II. 198; V. 50.

10. Ai rời bỏ uê trược, Giới luật khéo nghiêm trì, Tự chế, sống chơn thật, Thật xứng áo cà-sa.8 11. Không chơn tưởng chơn thật, Chơn thật thấy không chơn, Chúng không đạt chơn thật, Do tà tư, tà hạnh. 12. Chơn thật biết chơn thật, Không chơn biêt không chơn, Chúng đạt được chơn thật, Do chánh tư, chánh hạnh. 13. Như ngôi nhà vụng lợp, Mưa liền xâm nhập vào, Cũng vậy tâm không tu, Tham dục liền xâm nhập.9 14. Như ngồi nhà khéo lợp, Mưa không xâm nhập vào, Cũng vậy tâm khéo tu, Tham dục không xâm nhập.10 15. Nay sầu, đời sau sầu, Kẻ ác hai đời sầu, Nó sâu, nó ưu não, Thấy nghiệp uế mình làm.11 16. Nay vui, đời sau vui, Làm phước hai đời vui, Người ấy vui, an vui, Thây nghiệp tịnh mình làm. 17. Nay than, đời sau than, Kẻ ác hai đời than, Than rằng: “Ta làm ác“ Đọa cõi dữ, than hơn.12 18. Nay sướng, đời sau sướng, Làm phước hai đời sướng, Mừng rằng: “Ta làm thiên” Sanh cõi lành, sướng hơn. 19. Nếu người nói nhiều kinh, Không hành trì, phóng dật, Như kẻ chăn bò người, Không phần Sa-môn hạnh.13 20. Dầu nói ít kinh điển, Nhưng hành pháp, tùy pháp, Từ bỏ tham, sân, si, Tỉnh giác, tâm giải thoát, Không chấp thủ hai đời, Dự phần Sa-môn hạnh.14

8 Xem .II. 198; V. 40.

9 Xem Thag. V. 133; Tăng.(T.02. 0125.18.7. 0591b04). 10 Xem Thag. V. 134. 11 Tham chiêu: Pe. l;Xuất diệu kinh “Ac hành phẩm,, (04. 0212.29. 0741b24). 12 Tham chiếu: Pháp tập yểu tụng kinh t4Tội chướng phẩm” (T.04. 0213.28. 0792al7). '
13 Tham chiếu: Xuất diệu kinh "Phóng dật phẩm,, (T.04. 0212.5. 0641c 17). 14 Tham chiếu: Xuất diệu kinhỵGiới phẩn£'(7Í04. 0212.7. 0654c 18); Pháp tập yếu tụng kỉnh “Ph6ng dật phẩm 0.04. 0213.4. 0779a01).

n. PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT (APPAMẢDAVAGGAị (Dh. 4) *

21. Khồng phóng dật đường sống, Phóng dật là đường chết, Không phóng dật không chết, Phóng dật như chết ròi.15 22. Biết rõ sai biệt ấy, Người trí khồng phóng dật, Hoan hỷ, không phóng dật, An vui hạnh bậc Thánh.16 23. Người hăng tu thiên định, Thường kiên trì tinh tấn, Bậc trí hưởng Niết-bàn, At an tịnh vô thượng. 24. Nỗ lực, giữ chánh niệm, Tịnh hạnh, hành thận trọng, Tự điêu sông theo pháp, Ai sống không phóng dật, Tiếng lành ngày tăng trưởng. 25. Nỗ lực, không phóng dật, Tự điều, khéo chế ngự, Bậc trí xây hòn đảo, Nước lụt khó ngập tràn. 26. Họ ngu si thiếu trí, Chuyên sống đời phóng dật. Người trí không phóng dật, Như giữ tài sản quý.17 27. Chớ sống đời phóng dật, Chớ mê say dục lạc, Không phóng dật, thiền định, Đạt được an lạc lớn.18 28. Người trí dẹp phóng dật, Với hạnh không phóng dật, Leo lầu cao trí tuệ, Không sầu nhìn khổ sầu, Bậc trí đứng núi cao, Nhìn kẻ ngu đất bằng.19 29. Tinh cần giữa phóng dật, Tỉnh thức giữa quần mê, Người trí như ngựa phi, Bỏ sau con ngựa hèn.20 30. Đế-thích không phóng dật, Đạt ngôi vị Thiên chủ, Không phóng dật được khen, Phóng dật thường bị trách.21

15 Tham chiếu: Netti. 3334; J. V. 99; Pe. 81; Pháp cú kinh :Ig pỊiẩm” (7.04. 0210.10. 0562b 19); Xuất diếu kinh UVÔ phóng dật phẩm” (T.04. 0212.4. 0636ỒỒ29).
16 Như trên.

17 Xem M. II. 97; s. I. 53; Thag. V. 866.

18 Như trên.

19 Xem D II. 39; M.387.

20 Tham chiếu: Pháp cú ÃiJ'Tugng dụ phẩm"(7.04. 0210.31. 0570b 10); Xuất diệu kinh dụ phanf5 (T.04. 0212.20. 0711bl2); Pháp tập yếu tụng kinh "Mèí dụ phẩm,, (7.04. 0213.19. 0786C03). 21 Xem s. L 229,239; J. L 31.

31. Vui thích không phóng dật, Tỷ-kheo sợ phóng dật, Bước tới như lửa hừng, Thiêu kiết sử lớn nhỏ.22 32. Vui thích không phóng dật, Tỷ-kheo sợ phóng dật, Không thể bị thối đọa, Nhất định gần Niết-bàn.23

22 XemKS. I. 94f. 23 Xem,. II. 40; III. 330, 331; IV. 27, 28,29; It. 45; Miỉn. 408.

ni. PHẨM TÂM (CITTAVAGGA) (Dh. 7)

33. Tâm hoảng hôt, dao động, Khó hộ trì, khó nhiêp, Người trí làm tâm thăng, Như thợ tên làm tên.24 34. Như cá quăng trên bờ, Vất ra ngoài thủy giới, Tâm này vùng vẫy mạnh, Hãy đoạn thế lực ma.25 35. Khó nắm giữ, khinh động, Theo các dục quay cuồng, Lành thay điều phục tâm, Tâm điêu, an lạc đên. 36. Tâm tế nhị, khó thấy, Theo các dục quay cuồng, Người trí phòng hộ tâm, Tâm hộ, an lạc đến. 37. Chạy xa, sống một mình, Không thân, ẩn hang sâu,26 Ai điều phục được tâm, Thoát khỏi ma trói buộc.27 38. Ai tâm không an trú, Không biết Chơn diệu pháp, Tịnh tín bị rúng động, Trí tuệ không viên thành. 39. Tâm không đầy tràn dục, Tâm khồng hận, công phá, Đoạn tuyệt mọi thiện ác, Kẻ tỉnh khồng sợ hãi.28 40. Biết thân như đồ gốm, Trú tâm như thành trì, Chống ma với gươm trí, Giữ chiến thắng,29 không tham.30 41. Không bao lâu thân này, Sẽ nằm dài trên đất, Bị vất bỏ, vô thức, Như khúc cây vô dụng.31

24 Tham chiếu: Pháp cú kinh'trĩẫm ý phẩm,, (7.04. 0210.11. 0563a02); Xuất diệu kinh
'Tâmýphẩmẹ (T.04. 0212.32. 0758cl2); Pháp tập yếu tụng kinh t4HỘ tâm phẩm,,

(r.04. 0213.31. 0795ỒO6).

25 Như trên.

26 Trú xứ của thức.

27 Dục giới, săc giới, vô săc giới.

28 Tham chiếu: Xuất diệukmh t4Ác hành phẩm,, 0.04. 0212.29. 0741ỒO24); Xuất diệu kinh "Tâm (7.04. 0212.32. 0758cl2); Pháp tập yếu tụng kinh uTội chướng phẩm,^ (r.04. 0213.28. 0792al7). 29 Tức là quán chiếu và chứng được. 30 Đối với các tầng thiền mới chứng. 31 Tham chiếu: Xuất diệu kỉnh phẩip"(T.04. 0212.1. 0609b22); Pháp tập yếu tụng kinh uHữu vi pham,5 (7.04.0213.1. 0777a02).

42. Kẻ thù hại kẻ thù, Oan gia hại oan gia, Không bằng tâm hướng tà,32 Gây ác cho tự thân,32 33 43. Điều mẹ, cha, bà con, Khồng có thê làm được, Tâm hướng chánh làm được, Làm được tốt đẹp hơn.34

32 Hướng về 10 pháp bất thiện như sát sanh... 33 Xem Ud. IV. §3. 34 Tham chiếu: Pháp cú thí dụ kinh <4Tâm ý phẩm"(T.04. 0211.11. 0584bll).

IV PHẨM HOA (PUPPHAVAGGAỷ5 (Dh. 9)

44. Ai chinh phục đât này, Dạ-ma, thiên giới này? Ai khéo giảng Pháp cú, Như người36 khéo hái hoa? 45. Hữu học3537 chinh phục đất, 36 Dạ-ma, thiên giới này. Hữu học giảng Pháp cú, Như người khéo hái hoa. 46. Biết thân như bọt nước, Ngộ thân là như huyễn, Bẻ tên hoa của ma, Vượt tầm mắt thần chết. 47. Người nhặt các loại hoa,38 Y đăm say, tham nhiêm, Bị thần chết mang đi, Như lụt trôi làng ngủ.39 48. Người nhặt các loại hoa, Y đăm say, tham nhiêm, Các dục chưa thỏa mãn, Đã bị chết chinh phục. 49. Như ong đến với hoa, Không hại sắc và hương, Che chở hoa, lấy nhụy, Bậc Thánh đi vào làng.40 50. Không nên nhìn lỗi người, Người làm hay không làm, Nên nhìn tự chính mình, Có làm hay không làm. 51. Như bông hoa tươi đẹp, Có sắc nhưng không hương, Cũng vậy lời khéo nói, Không làm không kết quả,41 r 52. Như bông hoa tươi đẹp, CÓ săc lại thêm hương, Cũng vậy lời khéo nói, Có làm có kết quả. 53. Như từ một đống hoa, Nhiêu tràng hoa được làm, Cũng vậy thân sanh tử, Phải làm nhiều việc lành.

35 Tham chiếu: Pháp cú kỉnh 4tHoa huơỉIgp"(T.04. 0210.12. 0563a21); Pháp cú thí dụ kinh "H^a hương phẩm"(r.04.0211.12. 0584c06); Xuất diệu kỉnh "Hoa phẩm" (r.04. 212.19. 0708b28). 36 Chỉ cho thợ làm vòng hoa. 37 Vị chứng quả Dự lưu cho đến A-la-hán đạo.

38 Chỉ cho hoa dục lạc.

39 Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kinh "Hoa dụ phẩm,^ (7.04. 0213.18. 0786a02).

40Xem7Ve//z. 128, 184.

41 Xem Thag. V. 323f.

54. Hương các loại hoa thơm, Không ngược rbay chiêu gió, Nhưng hương người đức hạnh, Ngược gió khăp tung bay, Chỉ có bậc chân nhân, Tỏa khắp mọi phương trời.42 55. Hoa Chiên-đàn, Già-la, Hoa Sen, hoa Vũ Quý, Giữa những hương hoa ấy, Giới hương là vô thượng.43 56. ít giá trị, hương này, Hương Già-la, Chiên-đàn, Chỉ hương người đức hạnh, Tối thượng tỏa thiên giới. 57. Những ai có giới hạnh, Không phóng dật, an trú, Chánh trí, chơn giải thoát, Ác ma không thấy đường. 58. Như giữa đống rác nhớp, Quăng bỏ trên đường lớn, Chô ây hoa sen nở, Thơm sạch, đẹp ý người, 59. Cũng vậy giữa quần sanh, uế nhiễm, mù, phàm tục, Đệ tử bậc Chánh Giác, Sáng ngời với tuệ trí.

42 Tham chiếu: A. I. 226; Miln. 329; Xuất diệu kinh "Giới phẩm,, (7.04. 0212.7. 0654c18). 43 Tham chiếu: Miln. 329, 333; Pháp tập yếu tụng kỉnh "Tri giới phẩm,, (r04. 0213.6. 0780bl6).

V PHẨM NGU (BÃLAE4GGA)44 (Dh. 11)

60. Đêm dài cho kẻ thức, Đường dài cho kẻ mệt, Luân hồi dài kẻ ngu, Không biết Chơn diệu pháp.45 61. Tìm không được bạn đường, Hơn mình hay bằng mình, Thà quyết sống một mình, Không bè bạn kẻ ngu. 62. Con tôi, tài sản tôi, Người ngu sanh ưu não, Tự ta, ta không có, Con đâu, tài sản đâu. 63. Người ngu nghĩ mình ngu, Nhờ vậy thành có trí, Người ngu tưởng có trí, Thật xứng gọi chí ngu.46 64. Người ngu dâu trọn đời, Thân cận người có trí, Không biết được Chánh pháp, Như muỗng với vị canh.47 65. Người trí dâu một khăc, Thân cận người có trí, Biết ngay Chơn diệu pháp, Như lưỡi với vị canh.48 66. Người ngu si thiếu trí, Tự ngã thành kẻ thù, Làm các nghiệp không thiện, Phải chịu quả đắng cay.49 67. Nghiệp làm không chánh thiện, Làm rôi sanh ăn năn, Mặt nhuốm lệ khóc than, Lãnh chịu quả dị thục.50 68. Và nghiệp làm chánh thiện, Làm rồi không ăn năn, Hoan hỷ ý, đẹp lòng, Hưởng thọ quả dị thục.51 69. Người ngu nghĩ là ngọt, Khi ác chưa chín muồi, Ác nghiệp chín muồi rồi, Người ngu chịu khổ đau.52

44 Tham chiếu: Pháp^ cú kinh tcNgu ám phẩm^, (T.04. 0210.13. 0563bl8); Xuất diệu kinh UVÔ thirờng phâm"(71.04. 0212.1. 0609b22); Pháp tập yêu tụng kỉnh "Hữu vi phẩm,, (r04 0213.1. 0777a02). 45 Tham chiếu: Pháp củ kinh ctGiáo học phẩm^,(7.04. 0210.2. 0559ỒI3). 46 Tham chiếu: Xuất diệu kinh “Thin phẩm"(7.04. 0212.26. 0727b09). 47 Tham chiếu: Pháp cú thỉ dụ kinh "Ngu ám phẩm,5 (T.04. 0211.13. 0586al8). 48 Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kinh "Thien hữu phẩm" 0.04.0213.25.0789c25). 49 Tham chiếu: s. I. 57 Netti. 128, 131; Xuất^ diệu uHành phẩm,, (T.04. 0212.10. 0668a04); Pháp tập yếu tụng kinh uNghiệp phẩm,, (T.04. 0213.9. 0781CỈ0). 50 Xem s. I. 57; Netti. 128, 132. 51 Tham chiếu: 5.1. 57, Ỉ31; Xuất diệu kinh “Ac hànhphẩm,, (7.04. 0212.29. 0741b24). 52 Tham chiếu: 5.1. 85, 190; Pháp cú kỉnh “Ac hành phẩm,, (T.04. 0210.17. 0564c 19).

70. Tháng tháng với ngọn cỏ,53 Người ngu có ăn uống, Không bằng phần mười sáu,54 Người hiểu pháp hữu vi.55 71. Nghiệp ác đã được làm, Như sữa không đông ngay, Cháy ngầm theo kẻ ngu, Như lửa, tro che đậy.56 72. Tự nó chịu ebất hạnh, Khi danh đến kẻ ngu, *> Vận may bị tôn hại, Đầu nó bị nát tan.57 73. Ưa danh không tương xứng, Muốn ngồi trước Tỷ-kheo, Ưa quyền tại tinh xá, Muốn mọi người lễ kính. 74. Mong cả hai Tăng, tục, Nghĩ rằng: "Chính ta làm, Trong mọi việc lớn, nhỏ, Phải theo mệnh lệnh ta.” Người ngu nghĩ như vậy, Dục và mạn tăng trưởng.58 75. Khác thay duyên thế lợi, Khác thay đường Niết-bàn, Tỷ-kheo, đệ tử Phật, Hãy như vậy thăng tri! Chớ ưa thích cung kính, Hãy tu hạnh viễn ly!59

? /

53 Chỉ cho cỏ kusa. 54 Hành trì khổ hạnh của ngoại đạo không bằng 1 phần 16 người hiểu pháp hữu vi. 55 Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kỉnh uQuảng thuyết phẩm,, (7.04. 0213.24. 0789a06). 56 Xem Netti. 128, 161; 23. 57 Tham chiếu: Pháp cú kinh^Lợi dưỡng phẩm,, (T.04. 0210.33. 0571b26); Xuất diệu kinh uDục phẩm”

(T.04. 0212.2. 0626c27). 58 Tham chiếu: Xuất diệu kinh "Lọi dưỡng phẩm,, (T.04. 0212.14. 0687b07). 59 Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kinh "Lợri dưỡng phẩm^, (r.04. 0213.13. 0783c04). -

VI. PHẨM HIỀN TRÍ ịPANỌITAVAGGAý^ (Dh. 13)

76. Nếu thấy bậc Hiền trí, Chỉ lỗi và khiển trách, Như chỉ chỗ chôn vàng, Hãy thân cận người trí, Thân cận người như vậy, Chỉ tốt hơn, không xấu.60 61 77. Những người hay khuyên dạy Ngăn người khác làm ác, Được người hiền kính yêu, Bị người ác không thích.62 78. Chớ thân với bạn ác, Chớ thân kẻ tiểu nhân, Hãy thân người bạn lành, Hãy thân bậc Thượng nhân. 79. Pháp hỷ đem an lạc, Với tâm tư thuần tịnh, Người trí thường hoan hỷ, Với pháp bậc Thánh thuyết.63 80. Người trị thủy dẫn nước, Kẻ làm tên nắn tên, Người thợ mộc uốn gỗ, Bậc trí nhiếp tự thân.64 81. Như đá tảng kiên cố, Không gió nào dao động, Cũng vậy giữa khen chê, Người trí không dao động.6566 82. Như hồ nước sâu thẳm, Trong sáng, không khuấy đục, Cũng vậy nghe Chánh pháp, Người trí hưởng tịnh lạc. 83. Người hiền bỏ tất cả,66 Người lành không bàn dục, Dâu cảm thọ lạc, khô, Bậc trí không vui buồn. 84. Không vì mình, vì người, Không cầu được con cái, Không tài sản, quốc độ, Không câu mình thành tựu,

60 Tham chiếu: Pháp cú triết phẩm,^ (7.04. 0210.14. 0563c24); Xuất diệu kinh "Ac hành phẩm"(7.04. 0212.29. 0741b24); Pháp tập yếu tụng kinh t4Tội chướng phẩm" (7,.O4. 0213.28. 0792al7). 61 Xem Thag. V. 993; MNid. 444. 62 Xem Thag. V. 994; Xuất diệukịnh ^NỊệm phẩm^, (T.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tập yếu tụng kinh "Ai lạc pliẩm" (T.04. 0213.5Ĩ 0779c23). - 63 Tham chiếụ: Xuất diệu kỉnh 4tLạc phẩm,^ (7.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yếu tụng kỉnh uLạc pham,5 (T.04. 0213.30. 0794al6). 64 Xem M. II. 97; Dh. V 145; Thag. V. 19, 877. 65 am chiếu: Vỉn. I. 185; Thag. V. 632; 643, 866; Miln. 386; Xuất diệu kỉnh 'TỊiủy pham^ (T.04. 0212.18. 0706C07); Pháp tạp yếu tụng kỉnh "Thủy dụ phẩm,^ (T.oi 0213.17. 0785C02). 66 Tức chỉ cho bỏ các dục.

Với việc làm phi pháp, Vị ấy thật trì giới, Có trí tuệ đúng pháp. 85. ít người giữa nhân loại, Đến được bờ bên kia, Còn số người còn lại, Xuôi ngược chạy bờ này.67 86. Những ai hành trì pháp, Theo Chánh pháp khéo dạy, Sẽ đến bờ bên kia, Vượt ma lực khó thoát. 87. Người trí bỏ pháp đen, Tu tập theo pháp trắng, Bỏ nhà, sống không nhà, Sống viễn ly khổ, lạc.68 88. Hãy cầu vui Niết-bàn, Bỏ dục, không sở hữu, Người trí tự rửa sạch, Cấu uế từ nội tâm.69 89. Những ai với chánh tâm, Khéo tu tập giác chi, Từ bỏ mọi ái nhiễm, Hoan hỷ không chấp thủ, Không lậu hoặc, sáng chói, Sống tịch tịnh ở đời.70

67 Câu kệ 85-89, xem s. V. 24, 81; 4 V. 232, 252. 68 Tham chiếu: Xuất diệu kỉnh pham^tH (T.04. 0212.17. 0702b08); Pháp tập yếu tụng kinh "Thanh tịnh phẩm,, (r.04. 0213.16. 0785al5). 69 Xem s. V. 24, 81; A. V. 232f, 252f 70 Tham chiếu: Xuất diệu kinh 4CTam ý phẩm^ (r.04. 0212.32. 0758cl2); Pháp tập yếu "g "H0 tâm phẩm" (7.04. 0213.31. 0795b06).

vn. PHẢMA-LA-HÁN (ARAHANTAK4GGA)n (Dh. 14)

90. Đích đã đến, không sầu, Giải thoát ngoài tất cả, Đoạn trừ mọi buộc ràng, Vị ấy không nhiệt não. 91. Tự sách tấn, chánh niệm, Không thích cư xá nào, Như ngỗng trời rời ao, Bỏ sau mọi trú ẩn.71 72 92. Tài sản không chất chứa, Ăn uống biết liễu tri, Tự tại trong hành xứ, Không, vô tướng, giải thoát, Như chim giữa hư không, Hướng chúng đi khó tìm.73 93. Ai lậu hoặc đoạn sạch, Ăn uống không tham đắm, Tự tại trong hành xứ, Không, vô tướng, giải thoát, Như chim giữa hư không, Dấu chân thật khó tìm.74 94. Ai nhiếp phục các căn, Như đánh xe điều ngự, Mạn trừ, lậu hoặc dứt, Người vậy, chư thiên mến.75 95. Như đất không hiềm hận, Như cột trụ kiên trì, Như hồ không bùn nhơ, Không luân hồi, vị ấy.76 96. Người tâm ý an tịnh, Lời an, nghiệp cũng an, Chánh trí, chơn giải thoát, Tịnh lạc là vị ấy.7778 79 97. Không tin,78 hiểu vô vi, Người cắt mọi hệ lụy, Cơ hội tận, xả ly, Vị ấy thật tối thượng.79

71 Tham chiếu: Pháp cú kinh "La-hán ph*m"(T.04. 0210.15. 0564a28). 72 Xem Thag. V. 92. 73 Tham chiếu: Thag. V. 92; s. V. 24, 81; Xuất diệu kỉnh uSongyeu phẩm,, (T.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kinh "Tương ưng phẩm,, (7.04. 0213.29. 0792c29). 74 Như trên. 75 Xem Thag. V. 205; Nętti. 128, 162; Pe. 23; Pháp cukinh^Twyng dụ phẩm^, (7.04. 0210.31. 0570b 10); Xuấtdiệu kmhýíã (T.04. 0212.20. 0711bl2); Phap tập yểu tụng kinh uMa dụ phẩm,, (T.04. 0213.19. 0786c03). 76 Tham chiếu: Pháp cú kinh "N&hoàn phẩm,, (T.04. 0210.36.0573a23); Xuất diệu kinh “[Ịiỷyptỉẩịp"(r.04. 0212.18. 0706c07); Pháp tạp yếu tụng kinh uThủy dụphẩm,, (T.04. 0213.17. 0785c02). 77 Tham chiếu: s. I. 347; Thag. V. 441; Pháp củ thỉ dụ kinh uLa-hán phẩm^, (7.04. 0211.15. 0588bl0). 78 Vị A-la-hán tự chứng biết, không tin ai làm cho giác ngộ. 79 Xem MNid. 209.

42 KINH TIỂU Bộ

98. Làng mạc hay rừng núi, Thung lũng hay đồi cao, La-hán trú chỗ nào, Đất ấy thật khả ái.80 99. Khả ái thay núi rừng, Chỗ người phàm không ưa, Vị ly tham ưa thích, Vì không tìm dục lạc.81

80 Xem s. I. 233, 499; A.l. 281; Thag. V. 991; J. III. 169, 229. 81 Xem Thag. V. 992.

vm. PHẨM NGÀN (SAHASSAVAGGAf (Dh. 15)

100. Dâu nói ngàn ngàn lời, Nhưng không gì lợi ích, Tốt hơn một câu nghĩa, Nghe xong được tịnh lạc.82 83 101. Dầu nói ngàn câu kệ, Nhưng không gì lợi ích, Tốt hơn nói một câu, Nghe xong được tịnh lạc. 102. Dầu nói trăm câu kệ, Nhưng không gì lợi ích, Tốt hơn một câu pháp, Nghe xong được tịnh lạc. 103. Dầu tại bãi chiến trường, Thăng ngàn ngàn quân địch, Tự thăng mình tôt hơn, Thật chiến thắng tối thượng.8 104. Tự thắng tốt đẹp hơn, Hơn chiến thắng người khác, Người khéo điều phục mình. Thường sống tự chế ngự.85 105. Dầu thiên thần, thát-bà, Dâu Ma vương, Phạm thiên, Không ai chiến thắng nổi, Người tự thắng như vậy.86 106. Tháng tháng 9 bỏ ngàn vàng, Tê tự cả trăm năm, Chăng băng trong giây lát, Cúng dường bậc tự tu, Cúng dường vậy tốt hơn, Hơn trăm năm tê tự. 107. Dâu trải một trăm năm, Thờ lửa tại rừng sâu, Chẳng bằng trong giây lát, Cúng dường bậc tự tu, Cúng dường vậy tôt hơn, Hơn trăm năm tế tự. 108. Suốt

năm cúng tế vật, Đê câu phước ở đời, Không băng một phân tư, Kính lễ bậc chánh trực. 109. Thường tôn trọng, kính lễ, Bậc kỳ lão trưởng thượng, Bôn pháp được tăng trưởng: Thọ, sắc, lạc, sức mạnh.87

82 Tham chiếu: Pháp cú kinh "Thuật thiên(r.04. 0210.16. Ọ564bl7); Pháp cú thí^dụ kinh t4Thuật thiên phâm,, (T.04. 0211.16. 0588c28); Xuất diệu kinh "Qu,ảng diễn pham^ th(7.04. 0212.25. 0724c22); Pháp tập yếu tụng kinh 4tQuảng thuyết phẩm^, rã (T.04.0213.24.0789a06). ' ' 83 Câu kệ 100-15, xem Mhvu. III. 434ÍT. Tham chiếu: Tăng.(7.02. 0125.31.11. 0673b01).

84 Tham chiếu: Xụất diệu kỉnh^ẫ phn'(7.04. 0212.24. 0722Ồ28); Pháp tập yểu tụng kinh “Dithânphẩm,,(T.04. 0213.23. 0788bl9). ... 85 Như trên. 86 Như trên. 87 Xem Sn. V. 325.

110. Dầu sống một trăm năm, Ác giới, không thiền định, r r Tôt hơn sông một ngày, Trì giới, tu thiền định. 111. Ai sông một trăm năm, Ác tuệ, không thiền định, Tốt hơn sống một ngày, Có tuệ, tu thiền định. 112. Ai sống một trăm năm, Lười nhác, không tinh tấn, Tôt hơn sông một ngày, Tinh tấn tận sức mình.88 113. Ai sống một trăm năm, Không thấy pháp sinh diệt, Tốt hơn sống một ngày, Thấy được pháp sinh diệt,89 114. Ai sông một trăm năm, Không thấy câu bất tử, Tốt hơn sống một ngày, Thấy được câu bất tử. 115. Ai sống một trăm năm, Không thây pháp tôi thượng, Tốt hơn sống một ngày, Thấy được pháp tối thượng.

88 Xem II. 576. 89 Xem Ạ II. 564.

IX. PHẨM ÁC (PẴPAVAGGAỷ^ (Dh. 17)

116. Hãy gâp làm điêu lành, Ngăn tâm làm điêu ác, Ai chậm làm việc lành, Ý ưa thích việc ác.90 91 117. Nếu người làm điều ác, Chớ tiếp tục làm thêm, Chớ ước muôn điêu ác, Chứa ác tất chịu khổ.92 r 118. Nếu người làm điều thiện, Nên tiêp tục làm thêm, Hãy ước muốn điều thiện, Chứa thiện được an lạc.93 119. Người ác thấy là hiền, Khi ác chưa chín muồi, Khi ác nghiệp chín muồi, Người ác mới thấy ác. 120. Người hiền thấy là ác, Khi thiện chưa chín muồi, Khi thiện được chín muồi, Người hiền thấy là thiện. 121. Chớ chê khinh điều ác, Cho rằng chưa đến mình, Nhưmrớc nhỏ từng giọt, Rồi bình cũng đầy tràn, Người ngu chứa đây ác, Do chất chứa dần dần.94 122. Chớ chê khinh điều thiện, Cho rằng chưa đến mình, Như nước nhỏ từng giọt, Rồi bình cũng đầy tràn, Người trí chứa đầy thiện, Do chất chứa dần dần. r A X

123. It bạn đường, nhiêu tiên, Người buôn tránh đường hiểm. Muôn sông tránh thuôc độc, Hãy tránh ác như vậy.95 124. Bàn tay không thương tích, Có thể cầm thuốc độc, Không thương tích tránh độc, Không làm không có ác. 125. Hại người không ác tâm, Người thanh tịnh, không uế, Tội ác đến kẻ ngu, Như ngược gió tung bụi.96

90 Tham chiếu: Pháp Ac hành phẩm"(7.04. 0210.17. 0564c 19); Xuất diệu kinh "Ac hànhphẩnf,(r.04.0212.29.0741b24); Pháp tập yếu tụng kinh uTội chướng phẩm,, M (7^04. 0213.28. 0792al7). " 91 Xem J. IV. 490. 92 Tham chiếu:

Xuất diệu kinh uHành phẩm,, (T.04. 0212.10. 0668a04). 93 Tham chiếu: Pháp cú kinh “Ngu ám ph$m"(T.04. 0210.13. O563bl8). 94 Tham chiếu: J. III. 169-Xuất diệu kinh^Thtiy (T.04. 0212.18. 0706c07); Pháp tập yếu tụng kinh "Thiiy dụ phẩm,, (7.04. 0213.17. 0785c02). 95 Tham chiếu: Pháp củ kinh 4Thetiic pịiẩm” (T04. 0210.21. 0566al9); Pháp cú thỉ dụ kinh uÁi dục phẩm',(ro4. 0211.32. 0600c22). 96 Xem s. I. 13, 164; Sn. V. 662; / III. 203.

126. Một sô sinh bào thai, Kẻ ác sinh địa ngục, Người thiện lên cõi trời, Vô lậu chứng Niết-bàn.9798 99 127. Không trên trời, giữa biển, Không lánh vào động núi, Không chỗ nào trên đời, Trôn được quả ác nghiệp/8 128. Không trên trời, giữa biển, Không lánh vào động núi, Không chỗ nào trên đời, Trốn khỏi tay thần chết."

97 Xem Mhvu. II. 424; Xuất diệu kinh “VQ thường ph^ir^'(T.04. 0212.1. 0609Ồ22); Pháp tập yếu tụng kinh "Hữu vi phẩm,^ (7.04. 0213.1. 0777a02). 98 Câu kệ 127-28, xem Miln. 150; Divy. 532. Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kỉnh "Nghiệp phẩm^, (T.04. 0213.9. 0781C10). 99 Tham chiếu: Biệt Tạp.(T.02. 0100.54. 0392a26); Tăng.(T.02. 0125.31.4. 0668b 14).

X. PHẨM HÌNH PHẠT (DANDAVAGGAY^ (Dh. 19)

129. Mọi người sợ hình phạt, Mọi người sợ tử vong, Lấy mình làm ví dụ, Không giết, không bảo giết.100 101 130. Mọi người sợ hình phạt, Mọi người thích sông còn, Lấy mình làm ví dụ, Không giết, không bảo giết.102 131. Chúng sanh câu an lạc, Ai dùng trượng hại người Để tìm lạc cho mình, Đời sau không được lạc.103 132. Chúng sanh cầu an lạc, Không dùng trượng hại người, Đe tìm lạc cho mình, Đời sau được hưởng lạc.104 133. Chớ nói lời ác độc, Nói ác, bị nói lại, Khổ thay lời phẫn nộ, Đao trượng phản chạm mình.105 134. Nếu tự mình yên lặng, Như chiếc chuông bị bể, Ngươi đã chứng Niết-bàn, Ngươi không còn phẫn nộ.106 135. Với gậy, người chăn bò, Lùa bò ra bãir cỏ, Cũng vậy già và chết, Lùa người đên mạng chung. 136. Người ngu làm điêu ác, Không ý thức việc làm, Do tự nghiệp, người ngu, Bị nung nấu như lửa.107 137. Dùng trượng phạt không trượng, Làm ác người không ác, Trong mười loại khổ đau, E ” ~gấp Chịu ~—một M1 loại : 1 khổ. q 138. Hoặc khổ thọ khốc liệt, Thân thể bị thương vong, Hoặc thọ bệnh kịch liệt, Hay loạn ý tán tâm.108

100 Tham chiếu: Pháp cú kinh 'ao trượng pham,,(0.0210.18. 05,65a29); Xuất diệu kinhJ'N^m phẩm,, (r.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tập yếu tụng kinh "Ai lạc phẩm,, (r.04. 0213.5. 0779C23). " ' 101 Xem Dh. V. 130; Sn. V. 710; Miln. 146. 102XemDA. V. 129; 11. 103 Tham chiếu: Ud. 11; Netti. 33, 128, 130; Xuất diệu kinh 4íLạc phẩm,, (T.04. 0212.31. 0753al0). 104 Xem Ud. ll;Nmi34. 25 Tham chiếu: Xuất diệu kinh uNe-hoan pham^ (r.04. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yểu tụng kinh "Viên tịch phẩm,^ (7.04. 0213.26. 0790b 16). ' 106 Như trên. 107 Xem Thag. V. 146. 108 Xem ML 237.

139. Hoặc tai họa từ vua, Hay bị vu trọng tội, Bà con phải ly tán, Tài sản bị nát tan. 140. Hoặc phòng ốc nhà cửa, BỊ hỏa tai thiêu đốt, Khi thân hoại mạng chung, Ác tuệ sanh địa ngục.109 141. Không phải sống lõa ứiể, Bện tóc, tro trét mình, Tuyệt thực, lăn trên đất, Sông nhớp, siêng ngôi xôm, Làm con người được sạch, Nếu không trừ nghi hoặc.110 142. Ai sông tự trang sức, Nhimg an tịnh, nhiếp phục, Sống kiên trì Phạm hạnh, Không hại mọi sinh linh, Vị ấy là Phạm chí, Hay Sa-môn, khất sĩ.111 143. Thật khó tìm ở đời, Người biết thẹn, tự chế, Biết tránh né chỉ trích, Như ngựa hiền tránh roi.112 A .

144. Như ngựa hiên chạm roi, Hãỵ nhiệt tâm, hăng hái, Với tín, giới, tinh tấn, Thiền định cùng trạch pháp, Minh hạnh đủ, chánh niệm, Đoạn khổ này vô lượng.113 145. Người trị thủy dẫn nước, Kẻ làm tên nắn tên, Người thợ mộc uốn ván, Bậc tự điều điều thân.114

109 Xem 4 III. 204;. 24, 54. 110 Tham chiếu: Sn. V. 249; Xuất diệu kinh clý (T.04. 0212.34. 0768cl4); Pháp tập yếu tụng kinh "Phạm chí phim"(7.04. 0213.33. 0798a01). 111 Xem Dh. V. 405; Sn. V. 35; Divy. 339, 142; Mhvu. III. 412. 112 Thạm chiếu: s. I. 16;*/0/2”(T.04. 0212.20. 0711bl2); PAóp tập yếu tụng kinh "M auphAm'"(T.04. 0213.19. 0786c03). 113 Như trên. 114 Xem M. II. 97; Dh. V. 80; Thag. V. 19, 877.

XI. PHẨM GIÀ ỰARẴVAGGAỳ 5 (Dh. 22)

146. Cười .. gì, gì, hân hoan Khi đời mãi bị thiêu, Bị tôi tăm bao trùm, Sao không tìm ngọn đèn?115 116 147. Hãy xem bong bóng đẹp, Chỗ chất chứa vết thương, Bệnh hoạn, nhiều suy tư, Thật không gì trường cửu!117 148. Sắc này bị suy già, Ồ tật bệnh, mỏng manh, Nhóm bất tịnh, đổ vỡ, Chết, chấm dứt mạng sống.118 149. Như trái bầu mùa thu, Bị vất bỏ quăng đi, Nhóm xương trắng bồ câu, Thấy chúng còn vui gì!119 150. Thành này làm băng xương, Quét tô băng thịt máu, Ở đây già và chết, Mạn, lừa đảo chất chứa.120121 123 122 151. Xe vua đẹp cũng già, Thân này rồi sẽ già, Pháp bậc thiện không già, Như vậy bậc Chí Thiện, Nói lên cho bậc thiện.121 152. Người ít nghe, kém học, Lớn già như trâu đực, Thịt nó tuy lớn lên, Nhưng tuệ không tăng trưởng.122 153. Lang thang bao kiếp sống, Ta tìm nhưng chăng gặp, Người xây dựng nhà này, Khổ thay phải tái sanh!123

115 Tham chiếu: Pháp cú kinh "Lão mạo (T.04. 0210.19. 0565b25); Pháp cú thỉ dụ kinh uLãojnạo phâm,^ (T.04. 0211.19. 0592b 15); Xuất diệu kỉnh 44Vô tìiường phẩm(T.04. 0212.1. 0609b22); Pháp tập yếu tụng kinh "Hữu vi phẩm^, (T.04.0213.1.0777a02), ' 116 Xem Mhvu. III. 376.

117 Tham chiếu: M. II. 54; Thag. V. 769,1160;¥11'(T.04. 0212.28. 0736b06); Pháp tập yểu tụng kinh "Quán sát phẩm,, (r.04. 0213.27. 0791b03). 118 Xem £ 1.97. 119 Xem561. 120 Tham chiếu: Xuất diệu 'L(°4 0212.17. 0702b08); Pháp tập yếu tụng “Thanh tinh phẩm'(T.04. 0213.16. 0785al5). 121 Xem s. I. 71; III. 163; J. V. 460, 483, 537. 122 Tham chiếu: Thag. V. 1018; Pháp củ thí dụ kinh uQuảng diễn phẩm,, (04. 0211.29.0598a24). 123 Câu kệ 153-54,

xem Thag. V. 183f.; Thĩg. V. 163.

154. Ôi! Người làm nhà kia,124 Nay Ta đã thấy ngươi, Ngươi không làm nhà nữa, Đòn tay125 ngươi bị gãy, Kèo cột126 ngươi bị tan, Tâm Ta đạt tịch diệt, Tham ái thảy tiêu vong.127 155. Lúc trẻ không Phạm hạnh, Không tìm kiêm bạc tiên, Như cò già bên ao, ủ rũ, khồng tôm cá.128 156. Lúc trẻ không Phạm hạnh, Không tìm kiếm bạc tiền, Như cây cung bị gãy, Thở than những ngày qua.

124 Chỉ cho “tham ”

125 Chỉ cho “théìn.”

126 Chỉ cho uphiền nàk)”

127 Tham chiếu: Thag. V. 183; Xuất điệu kin^Tẫmý phẩm"(7.04. 0212.32. 0758cl2);

Pháp tập yếu tụng kinh UHỘ tâm phẩm,^ (7,.O4. 0213.31. 0795b06).

128XemPe. 1.

xn. PHẨM Tự NGÃ ịẠTTAVĂGGA)^ (Dh. 24)

157. Nêu biêt yêu tự ngã, Phải khéo bảo vệ mình, Người trí trong ba canh, Phải luôn luôn tỉnh thức. 158. Trước hết tự đặt mình, Vào những gì thích đáng, Sau mới giáo hóa người, Người trí khỏi bị nhiễm.130 159. Hãy tự làm cho mình, Như điêu mình dạy người, Khéo tự điều, điều người, Khó thay tự điều phục!131 160. Tự mình y chỉ mình,129 132 131 130 Nào có y chỉ khác, Nhờ khéo điều phục mình, Được y chỉ khó được. _ __ 161. Điêu ác tự mình làm, Tự mình sanh, mình tạo, Nghiền nát kẻ ngu si, Như kim cương, ngọc báu.133 162. Phá giới quá trầm trọng, Như dây leo bám cây,134 Gieo hại cho tự thân, Như kẻ thù mong ước.135 163. Dễ làm các điều ác, Dễ làm tự hại mình, Còn việc lành, việc tốt, Thật tối thượng, khó làm! 164. Kẻ ngu si miệt thị, Giáo pháp bậc La-hán, Bậc Thánh, bậc Chánh mạng, Chính do ác kiến này, Như quả loại cây lau, Mang quả tự hoại diệt.136

129 Tham chiếu: Pháp cú kỉnh "Ai thân phẩm,^ (T.04. 0210.20. 0565cl9); Pháp cú thỉ dụ thân phẩm,, (r.04. 0211.20. 0593ỒO2); Xuất diệu kỉnh uNiệm phẩm,, (T.04. 0212.6. 0649a06). 130 Tham chiếu: Xuất diệu ^zw/zJ4Nga phẩm,^ (T.04. 0212.24. 0722b28); Pháp tập yểu tụng kỉnh “Di thân phẩm,, (T.04. 0213.23. 0788b 19). 131 Như trên. 132 XemD/z. V. 380. 133 Câu kệ 161-62, xem Netti. 128, 183. 134 Chỉ cho cây sãla. 135 Tham chiếu: Netti. 128, Sãsanapatthãna (Sự hình thành giảo pháp); Xuất diệu kinh uSa-mon pham^ (T.04. 0212.12. 0678al7); Pháp tập yểu tụng kinh uSa-môn phẩm" (r.04. 0213.11. 0782c02). 136 Tham chiếu: Xuất diệu cPhibangnham,' (r.04. 0212.9. Pháp tập yếu tụng kinh "Nga ngôn phẩm,, (T.04. 0213.9. 0781bl0).

165. Tự mình làm điều ác, Tự mình làm nhiễm ô, Tự mình không làm ác, Tự mình làm thanh tịnh, Tịnh, không tịnh tự mình, Không ai thanh tịnh ai.137 166. Dầu lợi người

bao nhiêu, Chớ quên phần tư lợi, Nhờ thắng trí tư lợi, Hãy chuyên tâm lợi mình.

137 Xem MNid. 22; Kv. 524, 526.

xm. PHẨM THẾ GIAN (LOKAVAGGA) ^ (Dh. 25)

167. Chớ theo pháp hạ liệt, Chớ sống mặc, buông lung, Chớ tin theo tà kiến, Chớ tăng trưởng tục trân. 168. Nỗ lực, chớ phóng dật, Hãy sống theo chánh hạnh, Người chánh hạnh hưởng lạc, Cả đời này, đời sau.138 139 169. Hãy khéo sông chánh hạnh, Chớ sông theo tà hạnh, Người chánh hạnh hưởng lạc, Cả đời này, đời sau.140 170. Hãy nhìn như bọt nước, Hãy nhìn như cảnh huyễn, Quán nhìn đời như vậy, Thần chết không bắt gặp.141 171. Hãy đến nhìn đời này, Như xe vua lộng lẫy, Người ngu mới tham đắm, Người trí nào đắm say. r r 172. Ai sông trước buông lung, Sau sông không phóng dật, Chói sáng rực đời này, Như trăng thoát mây che.142 173. Ai dùng các hạnh lành, Làm xóa mờ nghiệp ác, Chói sáng rực đời này, Như trăng thoát mây che.143 174. Đời này thật mù quáng, ít kẻ thấy rõ ràng, Như chim thoát khỏi lưới, Rất ít đi thiên giới.144 175. Như chimr thiên nga bay, Thần thông liệng giữa trời, t r Chiên thăng ma, ma quân, Người trí thoát đời này.145

138 Thạm chiếu: Xuất diệu kinh UỴÔ phóng tj)ỊI(T.04. 0212.4. 0636c29); Pháp tập yếu tụng kinh “Ph6ng dật phẩm^, (T.04. 0213.4. 0779a01). 139 Tham chiếu: Ap. II. 584; J. III. 268; Mỉln. 213; Xuất diệu kinh "Phóng dật phẩm,, (T.04. 0212.5. 0641C17). 140 Tham chiếu: Ap. II.,584, 592; J. III. 269; Pháp cú kỉnh 4tThế tục phẩm"(T.04. 0210.21. 0566al9); Xuất dịẹu kỉnh uLạc phẩm,, (r.O4. 0212.31. 0753al0). 141 Tham chiếu: 5. III. 140f; Sn. V. 1125; Ap. II. 486; Kv. 1, 6; Pháp tập yếu tụng kỉnh í4Quán sát phẩm,^ (r.O4? 0213.27. 0791003). Tham chiếu: M. II. 97; Thag. V. 547, 866; Pháp cú thí dụ kinh cThóng dật phẩm^, (T.04. 0211.10. 0584a05). 143 Tham chiếu: Dh. V. 382; M. II. 104; Thag. V. 547, 866, 872; Phật thuyết Minh dụ kinh (7.02. 0121. 0544bl2). 144 Tham chiếu: Xuất diệu ẩ#” (04. 0212.28.0736b06); Pháp tập yếu tụng kinh £tQuán sát phẩm,, (T.04. 0213.27. 0791b03). 145 Tham chiếu: Phápcú kinh tcThế tục phẩm,, (T.04. 0210.21. 0566al9); Xuất diệu kỉnh “Thủy phẩm” (7.04. 0212.18. 0706c07).

54 KINH TIỀU Bộ

176. Ai vi phạm một pháp, Ai nói lời vọng ngữ, Ai bác bỏ đời sau, Không ác nào không làm.146 177. Keo kiệt không sanh thiên, Kẻ ngu ghét bố thí, Người trí thích bố thí, Đời sau được hưởng lạc.147 178. Hơn thống lãnh cõi đất, Hơn được sanh cõi trời, Hơn chủ trì vũ trụ, Quả Dự lưu tối thắng.148

146 Thạm chiếu: It. 18, 25; Xuất diệu 1ÍỊ ẸỊiẩm” (7.04. 0212.10. 0668a04); Pháp tập yếu tụng kỉnh ^Nghiệp phẩm,5 (T.04. 0213.9. 0781cl0). 147 Tham chiếu: Pháp củ kinh uĐốc tín phẩm,, (T.04. 0210.4. 0560b20); Xuất diệu kinh "Tinpham^ (7.04. 0212.11. 0672a 17); Pháp tập yếu tụng kinh 4tChánh tín phẩm,, (r.04. 0213.10. 0782al9). 148 Tham chiếu: Pháp cú kỉnh uThe tục phẩm,5 (T.04. 0210.21. 0566al9); Pháp cú thí dụ kinh "The tục phẩ (T.04. 021121. 0594a04).

XIV PHẨM PHẬT-ĐÀ (BUDDHAGg"h. 27)

179. Vị chiên thăng không bại, Vị bước đi trên đời, Không dấu tích chiến thắng, Phật giới rộng mênh mông, Ai dùng chân theo dõi, Bậc không để dấu tích?150 180. Vị giải tỏa lưới tham, Ái phược hết dắt dẫn, Phật giới rộng mênh mông, Ai dùng chân theo dõi, Bậc không để dấu tích?149 150 151 181. Người trí chuyên thiền định, Thích an tịnh, viễn ly, Chư thiên đều ái kính, Bậc Chánh giác chánh niệm. 182. Khó thay được làm người! Khó thay được sông còn! Khó thay nghe Diệu pháp! Khó thay Phật ra đời!152 183. Không làm mọi điều ác, Thành tựu các hạnh lành, Tâm ý giữ trong sạch, Chính lời chư Phật dạy.153 184. Chư Phật thường giảng dạy, Nhẫn, khổ hạnh tối thượng, r Niết-bàn, quả tối thượng, Xuất gia không phá người, Sa-môn không hại người.154 185. Không phỉ báng, phá hoại, Hộ trì giới căn bản, Ăn uống có tiết độ, Sàng tọa chỗ nhàn tịnh, Chuyên chú tăng thượng tâm, Chính lời chư Phật dạy.155

149 Tham chiếu: Phập củ kinh ^ThuậtPhật phẩm"(04. 0210.22. 0567a01); Xuất diệu kỉnh "Nhu Lai phẩm,, (7*.04. 0212.22. 0716b 16); Pháp tập yếu tụng kinh "Nhu Lai phẩm,^ (f04. 0213.21. 0787b22). 150 Câu kệ 179-80, xem Mhvu. III. 91, 92; J. I. 313. T Tham chiếu: s. I. 107, Supatisutta (Kinh Thụy miên); Xuất diệu kinhySong yếuphẩm,, (7.04. 0212.30. 0747C06); Pháp tạp yếu tụng kinh íTương ưng phẩm^,(T.04. 0213.29.0792c29). 152 Tham chiếu: Pháp cú thí dụ kỉnh t4Thuật Phật phẩm,^ (7.04. 0211.22. 0594b05). 153 Tham chiếụ: D. IIJ, 49; Netti. 40,43,81,128,171,186; Pe. 23rMhvu. III. 420; Xuất diệu kỉnh uÁc hành ẹIi2 (7.04. 0212.29. 0741b24); Pháp tập yêu tụng kinh uTội chướng phẩm,, (T.04.0213.28.0792al7), ' J 154 Tham chiếu: D. II. 1, 49; Pháp cú kinh^ê-hoàn phẩm,, (T.04. 0210.36. 0573a23); Xuất diệu kinh uNệ-hoằn phami,(”)4. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yếu tụng kinh “Viên tjchphẩm” (704. 0213.26. 0790bl6). 155 Tham chiếu: D. IL,1, 49; Ud. 42; Xuất diệu kỉnh "1 (T.04. 0212.32. 0758C12); Pháp tập yếu tụng kinh UHỘ tâm phẩm,^ (r.04. 0213.31. 0795b06).

56 KINH TIỂU Bộ

186. Dâu mưa băng tiên vàng, Các dục khó thỏa mãn, Dục đăng nhiêu, ngọt ít, Biết vậy là bậc trí.156 187. Đệ tử bậc Chánh giác, Không tìm cầu dục lạc, Dầu là dục chư thiên, Chỉ ưa thích ái diệt.157 188. Loài người sợ, hoảng hốt, Tìm nhiêu chô quyy y, Hoặc rừng rậm, núi non, Hoặc vườn cây, đên tháp. 189. Quy y ấy không ổn, Không quy y tối thượng, Quy y các chỗ ấy, Khồng thoát mọi khổ đau.158 190. Ai quy y đức Phật, Chánh pháp và chư Tăng, Ai dùng chánh tri kiến, Thấy được bốn Thánh đế.159 r 9

191. Thấy khổ và khổ tập, Thây sự khô vượt qua, Thấy đường Thánh tám ngành, Đưa đến khổ não tận.160 192. Thật quy y an ổn! Thật quy y tối thượng! Có quy y như vậy, Mới thoát mọi khổ đau. 193. Khó gặp bậc Thánh nhân, Không phải đâu cũng có, Chỗ nào bậc trí sanh, Gia đình tất an lạc.161 194. Vui thay Phật ra đời! Vui thay Pháp được giảng! Vui thay Tăng hòa hợp! Hòa hợp tu, vui thay!162 195. Cúng dường bậc đáng cúng, Chư Phật hoặc đệ tử, Các bậc vượt hý luận, Đoạn diệt mọi sầu bi.163 196. Cúng dường bậc như vậy, Tịch tịnh, không sợ hãi, Các công đức như vậy, Không ai ước lường

được.164

156 Xem M. I. 130; Thĩg. V. 487; Vìn. II. 25; Divy. 224; Pháp cú kinh "Lọd dưỡng phẩm,, (T.04. 0210.33. 0571b26);XuấtdiệukmhyĐục (r.Ò4. 0212.2. Ồ626c27); Pháp tập yếu tụng kinh "Ai dục pham,, (7.04. 0213.2. 0778a02). 157 Tham chiếu: J. II. 299; và các kinh như chú thích trên. 158 Tham chiếu: J. II. 299; Divy. 164; Pháp cú thỉ dụ kinh"'ki dục phẩm,, (r.04. 0211.32. 0600c22); (r.Ò4. 0212.28. 0736b06); tạp yếu tụng kỉnh “Quán satphẩm,, (T.04. 0213.27. 0791b03). ' 159 Như trên. 160 Xem s. II. 185; It. 17; Thag. V. 1209; Thĩg. V. 182,186, 189, 291,312; Netti. 128. 161 Tham chiếu: Xuất diệu kinh 4íLạc phẩm^, (7.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yếu tụng "Lạc phẩm” rà(r.04.0213.30.0794al6). ' , , 162 Như trên. 163 Tham chiếu: Ap. ỉ. 133; Xuất diệu kinh t4Nhu Lai phẩmỉ, tbsiếí(7L04. 0212.22. 0716bl6); Pháp tập yếu tụng kinh “Nhu Lai phẩm^, (T.04. 0213.21. 0787b22). 164 Tham chiếu: Xuất diệu ìãnh uLạc phẩm"(7.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yếu tụng kinh uLạc pham?,ồồ (T.04. 0213.30?0794al6).

XV PHẨM AN LẠC (SUKHAK4GGA)165 (Dh. 29)

197. Vui thay chúng ta sống! Không hận giữa hận thù, Giữa những người thù hận, Ta sống không hận thù. 198. Vui thay chúng ta sống! Không bệnh giữa ôm đau, Giữa những người bệnh hoạn, Ta sống không ốm đau.166 199. Vui thay chúng ta sông! Không rộn giữa rộn ràng, Giữa những người rộn ràng, Ta sống không rộn ràng. 200. Vui thay chúng ta sống! Không gì gọi của ta, Ta sẽ hưởng hỷ lạc, Như chư thiên Quang Âm.167 201. Chiến thắng sinh thù oán, Thất bại chịu khổ đau, Sống tịch tịnh an lạc, Bỏ sau mọi thắng bại.168 202. Lửa nào sánh lửa tham,169 Ác nào bằng sân hận, Khổ nào sánh khổ uẩn, Lạc nào bằng tịnh lạc. 203. Đói ăn, bệnh tối thượng, Các hành, khổ tối thượng, Hiểu như thật là vậy, Niết-bàn, lạc tối thượng.170 204. Không bệnh, lợi tối thượng, Biết đủ, tiền tối thượng, Thành tín đối với nhau, Là bà con tối thượng, Niết-bàn, lạc tối thượng.171 205. Đã nếm vị độc cư, Được hưởng vị nhàn tịnh, Không sợ hãi, không ác, Nếm được vị pháp hỷ.172

165 Tham chiếu: Pháp cú kinh llAn ninh pham"(T.04. 0210.23. 0567b 17); Pháp cú thí dụ kinh llAn ninh pham>,(7.04 0211.23. 0594c07);, diệiikinh^Lạc pham5' (T.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yểu tụng kinh “c píânT ,(T.04. 0213.30. 0794al6). 166 Tham chiếu: Thag. V. 276 và các kinh như chú thích trên. 167 Xem s. I. 114,252. 168 Xem s. I. 83. 169 Tương tự Dh. V. 251. 170 Tham chiếu: Pháp củ ^Ã^ê-hoàn phẩm^,(T.04. 021036. 0573a23); Xuất diệu kỉnh í4Nê-hoàn phanf,(r.04. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yếu tụng kinh 4tViên tịch phẩm” (7L04.0213.26. 0790bl6). ' 171 Tham chiếu: M. I. 501, 508, 257 Sn. V. 257; J. IIL 196; và các kinh như chú thích trên. 172 Tham chiếu: Sn. V. 44, 257;,.III. 196; Xuất diệu kinh ọ4tÁc hàỊứỊpạậiỊỊL(T.04. 0212.29. 0741Ồ24); Pháp tập yếu tụng kinh 4<Tội chướng phẩm” a (fo4. 0213.28. 0792al7).

58 KINH TIỂU Bộ

206. Lành thay thấy Thánh nhân, Sống chung thường hưởng lạc, Không thấy những người ngu, Thường thường được an lạc.173 207. Sống chung với người ngu, Lâu dài bị lo buồn, Khô thay gân người ngu, Như thường sông kẻ thù. Vui thay gần người trí, Như chung sống bà con.174 208. Bậc hiền sĩ, trí tuệ, Bậc nghe nhiều, trì giới, Bậc tự chế, Thánh nhân, Hãy gần gũi, thân cận, Thiện nhân, trí giả ấy, Như trăng theo đường sao.175

173 Tham chiếu: Xuất diệu kinh phẩm"(7.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yếu tụng Ẩi “Lạc phẩn” ã (T.04. 0213.30?0794al6). 174 Tham chiếu: Xuất diệu kinh^ỉhận phậnf,(T.04. 0212.26.0727Ồ09); Pháp tập yểu tụng kinh ^Thiện hữu phẩm0 (7,.O4. 0213.25. 0789c25). "' 175 Như trên.

XVI. PHẨM HỶ ÁI (PIYAVAGGAÝ^ (Dh. 32)

209. Tự chuyên không đáng chuyên, Không chuyên việc đáng chuyên, Bỏ đích, theo hỷ ái, Ganh tị bậc tự chuyên. 210. Chớ gần gũi người yêu, Trọn đời xa kẻ ghét, Yêu không gặp là khổ, Oán phải gặp cũng đau.177 211. Do vậy chớ yêu ai, Ái biệt ly là ác, Những ai không yêu ghét, Không thể có buộc ràng.178 212. Do ái sinh sầu ưu, Do ái sinh sợ hãi, Ai thoát khỏi tham ái, Không sầu, đâu sợ hãi,179180 213. Ai luyên sinh sâu ưu, Ai luyên sinh sợ hãi, Ai giải thoát ái luyến, Không sầu, đâu sợ hãi. 18 214. Hỷ ái sinh sầu ưu, Hỷ ái sinh sợ hãi, Ai giải thoát hỷ ái, Không sâu, đâu sợ hãi. 215. Dục ái sinh sầu ưu, Dục ái sinh sợ hãi, Ai thoát khỏi dục ái, Không sầu, đâu sợ hãi.181 216. Tham ái sinh sầu ưu, Tham ái sinh sợ hãi, Ai thoát khỏi tham ái, Không sâu, đâu sợ hãi. 217. Đủ giới đức, chánh kiến, Trú pháp, chứng chân lý, Tự làm công việc mình, Được quần chúng ái kính. 218. Ước vọng pháp ly ngôn,182 Ý cảm xúc thượng quả,183 Tâm thoát ly ác dục,184 Xứng gọi bậc Thượmg lưu.

176 Tham chiếu: Pháp cú kinh uHảo hỷ phẩm^,(04. 0210.24. 0567cll). 177 Tham chiếu: s. V. 421; Vin. L 10; Ps. II. 147; Xuất dieukinh^m phầm^, (7.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tạp yếu tụng kinh “Ai lạc phẩm” (r.04. 0213.5. 0779c23). 178 Như trên. 179 Tham chiếu: M. II. 87; và các kinh trong chú thích trên. 180 Tham chiếu: Xuất dieukinh ^Niệm phẩm,, (T.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tập yếu tụng kinh “Ai lạc phẩm” (7.04. 0213.5. 0779c23). •' 181 Tham chiếu: Xuất diệu kinh (T.04. 0212.2. 0626c27); Pháp tập yếu tụng kinh uÁi dục phẩm,, (7L04. 0213.2. 0778a02). 1 182 Chỉ cho quả vị Niết-bàn. 183 Chỉ cho 3 Thánh quả. 184 Xem Thĩg. V. 7, 12.

60 KINH TIÊU Bộ

219. Khách lâu ngày ly hương, An toàn từ xa về, Bà con cùng thân hữu, Hân hoan đón chào mừng.185 220. Cũng vậy các phước nghiệp, Đón chào người làm lành, Đời này đến đời kia, Như thân nhân đón chào.

185 Xem Vv. 77.

xvn. PHẨM PHẢN Nộ (KODHAVAGGA)^ (Dh. 33)

221. Bỏ phẫn nộ, ly mạn, Vượt qua mọi kiết sử, Không chấp trước danh sắc, Khổ không theo vô sản.186 187 222. Ai chặn được phẫn nộ, Như dừng xe đang lăn, Ta gọi người đánh xe, Kẻ khác, cầm cương hờ. 223. Lấy không giận thắng giận, Lấy thiện thắng không thiện, Lây thí thăng xan tham, Lấy chơn thắng hư ngụy.188 224. Nói thật, không phẫn nộ, Của ít thí người xin, Nhờ Ba việc lành này, Người đến gần thiên giới. 225. Bậc hiền không hại ai, Thân thường được chế ngự, Đạt được cảnh bất tử, Đến đây không ưu sầu.189 226. Những người thường giác tỉnh, Ngày đêm siêng tu học, Chuyên tâm hướng Niết-bàn, Mọi lậu hoặc được tiêu.190191 192 227. A-tu-la,191 nên biết, Xưa vậy, nay cũng vậy, Ngồi im, bị người chê, Nói nhiều, bị người chê. Nói vừa phải, bị chê, Làm người không bị chê, Thật khó tìm ở đời.192

186 Thạm chiếu: Pháp cú kinh "Phẫn nộ phẩm"(r.04.0210.25.0568a03); Xuất diệu kinh m'(T.04. 0212.21. 0713b06); Pháp tập yếu tụng kinh uSân khuể phẩm^, 1(7.04 0213.20. 0787a09). 187 Xem s. I. 23, Nasantisutta (Kinh Chúng không phải). 188 Xem J. II. 4. 189 Tham chiếu: Pháp cú kinh llTừ nhân pham', (T.04. 0210.7. 056ỉbỉ5Ỵ, Xuất diệu kinh 2? phm"(T.04. 0212.8. 0660al4); Pháp tập yếu tụng kinh uThiện hành phẩm,^ (T.04. 0213.7. 0781a01). 190 Tham chiếụ: Pháp cú kinh^Đuy niệm phẩm"(T.04. 0210.6. 0561 al 6); Xuất diệu kinh “Giới phẩm,, (7,.O4. 0212.7. 0654cI8); Xuat diệu kinh 41Duy niệmphẩm,' (r.04. 0212.16. 0698b06); Pháp tập yếu tụng kinh ước niệm phẩm,' (r.04. 0213.15.0784Ồ14). 1 ' 191 Chú giải viết Atula, phiên âm là “A-thác-da"(),là tên của một nam cư sĩ ở thành Sãvatthi. 192 Tham chiếu: Pháp củ 1 2111” (r.04.0210.25.0568a03); Pháp củ thị dụ kinh 'Thần nộ pham1' (T.04. 0211.25. 0596a05); Xuất diệu kinh llPhmi nộ pham>, (7.04. 0212.15. 0693b 19); Pháp tập yếu tụng kinh lÓán gia phẩm” la(7.04?0213.14.0784al4). '

62 KINH TIỂU Bộ

228. Xưa, vị lai và nay, Đâu có sự kiện này: Người hoàn toàn bị chê, Người trọn vẹn được khen.193 229. Sáng suốt, thẩm xét kỹ, Bậc có trí tán thán, Bậc trí không tỳ vết, Đầy đủ giới định tuệ.194 230. Hạnh sáng như vàng ròng, Ai dám chê vị ấy? Chư thiên phải khen thưởng, Phạm thiên cũng tán dương.195 231. Giữ thân đừng phẫn nộ, Phòng thân, khéo bảo vệ, Từ bỏ thân làm ác, Với thân, làm hạnh lành.196 232. Giữ lời đừng phẫn nộ, Phòng lời, khéo bảo vệ, Từ bỏ lời thô ác, Với lời, nói điều lành. 233. Giữ ý đừng phẫn nộ, Phòng ý khéo bảo vệ, Từ bỏ ý nghĩ ác, Với ý, nghĩ hạnh lành. 234. Bậc trí bảo vệ thân, Bảo vệ luôn lời nói, Bảo vệ cả tâm tư, Ba nghiệp khéo bảo vệ.197

193 Tham chiếu: Thag.y. 180; Uđ. VI. 5; Xuất diệụ fe'wA "Scmg yếu riiam', (r.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng fanA2lTương ưng pham"(T.04.0213.29.0792c29); Xuất diệu kinh ÍSNê-hoàn phẩm"(r.04.0212.27. 0730c06); và các kinh frong chú thích trên. 194 Như trên. 195 Tham chiếu: A. II. 8,29; III. 46; Pháp tập yếu tụng kinh "Ba văn phẩm,, (7.04. 0213.22. 0788a04); và các kinh trong chú thích trên. 196 Tham chiếu: Pe. 23,,60; Pháp CU kinh uPhẫn nộ phẩm,, (T.04. 0210.25. 0568a03); Xuất diệu

kinh uHọc pKẩm'(ro4. 0212.8. 0660al4). 197 Tham chiếu: M. I. 373f; Pháp tập yếu tụng kinh ^Thiện hành phẩmn (7.04. 0213.7. 078U01).

xvin. PHẨM CẤU UÉ (MALAVAGGA) (Dh. 35)

235. Ngươi nay giông lá héo, Diêm sứ đang chờ ngươi, Ngươi đứng trước cửa chết, Đường trường thiếu tư lương. 236. Hãy tự làm hòn đảo, Tinh cân gâp, sáng suôt, Trừ cấu uế, thanh tịnh, Đến Thánh địa chư thiên.198 237. Đời ngươi nay sắp tàn, Tiên gân đên Diêm vương, Giữa đường không nơi nghỉ, Đường trường thiếu tư lương.199 238. Hãy tự làm hòn đảo, Tinh cân gâp, sáng suôt, Trừ cấu uế, thanh tịnh, Chẳng trở lại sanh già.200 239. Bậc trí theo tuần tự, Từng sát-na trừ dần, Như thợ vàng lọc bụi, Trừ cấu uế nơi mình.201 240. Như sét từ sắt sanh, Sét sanh lại ăn sắt, Cũng vậy quá lợi duỡng, Tự nghiệp dẫn cõi ác.202 241. Không tụng làm nhớp kinh, Không đứng dậy bẩn nhà, Biêng nhác làm nhơ săc, Phóng dật uế người canh.203 242. Tà hạnh nhơ đàn bà, Xan tham nhớp kẻ thí, Ác pháp là vết nhơ, Đời này và đời sau.204 243. Trong hàng cấu uế ấy, Vô minh nhơ tối thượng, Đoạn nhơ ấy, Tỷ-kheo, Thành bậc không uế nhiễm.205

198 Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kinh "Thanh tịnh phẩm"(7'.04.0213.16.0785al5). 199 Tham chiếu: Pháp cú kinh “Tr&n cấu phẩm,^ (r.04. 0210.26. 0568bl5).

200 Thạm chiếu: Thag. V. 412; Xuất diệu kinh^mri^' (T.04. 0212.17. 0702b08); Pháp tập yếu tụng kinh "Thanh tịnh phẩm,;(7.04.13.16. 0785al5). 201 Tham chiếu: Sn. V. 962; Kv. 104, 213; Xuất diệu kinhJ'Dvc pl^m"(r.04. 0212.2. 0626c27); Pháp tập yếu tụng kinh ílÁi dục pham,, (r.04. 0213.2. 0778a02). 202 Tham chiếu: Netti. 128; Pe. 1, 23; Phap cukinh “Trần cấu phẩm"(r.04. 0210.26. 0568bl5);Jặ^dzE"ẢịWỈịanh_phẩm"(7.04. 0212.10. 0668a04); Pháp tập yếu tụng kình “Nghiep phẩm” (T.04. 0213Ĩ9. 0781C10). ..... 23 Tham chiếu: A. IV. 195; Pháp cú kinh “Trần cấu phẩm” (T.04. 0210.26. 0568b 15).

204 Tham chiếu: A. IV. 195; Pháp cú thi dụ kinh "Trần cấu phẩm"(T.04. 0211.26. 0596ỒỒ23). 205 Như trên.

64 KINH TIÊU Bộ

244. De thay sống không hổ, Sống lồ mãng như quạ, Sống công kích, huênh hoang, Sống liều lĩnh, nhiễm ô!206 245. Khó thay sống xấu hổ, Thường thường cầu thanh tịnh, Sống vô tư, khiêm tốn, Trong sạch và sáng suốt!207 246. Ai ở đời sát sanh, Nói láo, không chơn thật, Ở đời lấy không cho, Qua lại với vợ người.208 247. Uống rượu men rượu nấu, Người sống đam mê vậy, Chính ngay tại đời này, Tự đào bới gốc mình.209 248. Vậy nẹười hãy nên biết, Không chế ngự là ác, Chớ để tham phi pháp, Làm người đau khổ dài. 249. Do tín tâm, hỷ tâm, Loài người mới bố thí, Ở đây, ai bất mãn, Người khác được ăn uống, Người ấy ngày hoặc đêm, Không đạt được tâm định.210 250. Ai cắt được, phá được, Tận gôc nhô tâm ây, Người ấy ngày hoặc đêm, Đạt được tâm thiền định.211 251. Lửa nào bằng lửa tham,206 211 210 209 208 207 212 Chập nào băng sân hận, Lưới nào bằng lưới si, Sông nào bằng sông ái,213 252. Dễ thay thấy lồi người, Lỗi mình thấy mới khó, Lồi người ta phanh tìm, Như sàng trấu trong gạo, Còn lỗi mình che đậy, Như kẻ

gian giấu bài.214 253. Ai thấy lỗi của người, Thường sanh lòng chỉ trích, Người ấy lậu hoặc tăng, Rất xa lậu hoặc diệt.215 254. Hư không không dấu chân, Ngoài đây không Sa-môn, Chúng sanh thích hý luận, Như Lai hý luận trừ.216 255. Hư không không dấu chân, Ngoài đây không Sa-môn, Các hành không thường trú, Chư Phật không dao động.217

206 Tham chiếu: Xuất diệu kinh "Quán pham"(T.04. 0212.28.0736b06); Pháp tập yếu tụng "Quán sat phẩm" '(T.04. 0213.27. 0791b03). 207 Như trên. 208 Tham chiếu: ni. 204; Pe. 23,60; 'Trần cấu phẩm"(T.04.0210.26.0568bl5). 209 Như trên. 210 Tham chiếu: Xuất diệu "Tin phẩm"(7.04. 0212.11. 0672al7); Pháp tập yểu tụng "Chánh tín phẩm"'(r.O4. 0213.10. 0782al9). 211 Như trên. 212 Tương tự Dh. V. 202. 213 Tham chiếu: Pháp củ kinh "Trần cấu phẩm" (T.04. 0210.26. 0568b 15). 214 Thạm chiếu: J. III. 223;di'(T.04. 0212.28. 0736b06); Pháp tập yếu tụng kinh 4íQuán satphẩm,;(T.04. 0213.27. 0791b03). 215 Như trên. 216 Tham chiếu: Pháp củ kinh uTrầnn"(7.04. 0210.26. 0568Ồ15); Pháp tậpyếu tụng kinh "Tương img phẩm55 (T.04. 0213.29. 0792c29). " 217 Như trên.

XIX. PHẨM PHÁP TRỤ (DHAMMATTHAVAGGA) (Dh. 38)

256. Ngươi đâu phải pháp trụ, Xử sự quá chuyên chế, Bậc trí cần phân biệt, Cả hai chánh và tà.218 257. Không chuyên chế đúng pháp, Công bằng dắt dẫn người, Bậc trí sống đúng pháp, Thật xứng danh pháp trụ. 258. Không phải vì nói nhiều, Mới xứng danh bậc trí, An ổn, không oán sợ, Thật đáng gọi bậc trí. 259. Không phải vì nói nhiều, Mới xứng danh trì pháp, Những ai tuy nghe ít, Nhưng thân hành đúng pháp, Không phóng túng Chánh pháp, Mới xứng danh trì pháp.219 260. Không phải là trưởng lão, Dâu cho có bạc đâu, Người chỉ tuổi tác cao, Được gọi là lão ngu.220 261. Ai chơn thật, đúng pháp, Không hại, biết chế phục, Bậc trí không cấu uế, Mới xứng danh trưởng lão.221 262. Không phải nói lưu loát, Không phải sắc mặt đẹp, Thành được người lương thiện, Nếu ganh, tham, dối trá.222 r 9 Ị »T' _ Ạ _ 1 Ạ , A___ Á 263. Ai cắt được, phá được, Tận gôc nhô tâm ây, Người trí ấy diệt sân, Được gọi người hiền thiện. 264. Đầu trọc, không Sa-môn, Nếu phóng túng, nói láo, Ai còn đầy dục tham, Sao được gọi Sa-môn? 265. Ai lắng dịu hoàn toàn, Các điều ác lớn nhỏ, Vì lắng dịu ác pháp, Được gọi là Sa-môn.

218 Câu kệ 256-58, tham chiếu: Pháp cú kinh í4Phụng trì phẩm"(T.04.0210.27.0568c 19). 219 Tham chiếu: Pháp cú kinh ^Phụng trì pham,5 (r.04. 0210.27. 0568cl9); Xuất diệu kinh 'Thóng dật phâm^ (T.04. 0212.5. 0641CỈ7); Pháp tập yếu tụng kinh ltPhóng dật phẩm^^ (7.0402.4. 6779a01). " 220 Tham chiếu: Pháp CÍỊ 'Thụng trì phẩm"(7.04. 0210.27,. 0568cl9); Xuất diệu "Sa-JỊỊẮ" (r.04. 0212.12. 0678al7); Pháp tập yểu tụng kinh "Sa-mAn phẩm"(4. 0213.11. 0782c02). 2iXem/IL56.

222 Tham chiếu: Pháp cú fcnA'Thụng trì ph^m"(7.04. 0210.27. 0568c 19); Xuất diệu kinh líSong yeu phẩm,5 (T.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kinh

"Tương ưng phẩm,, ổả (f04. 0213.29. 0792c29).

66 KINH TIỂU Bộ

266. Chỉ khất thực nhờ người, Đâu phải là Tỷ-kheo, Phải theo pháp toàn diện, Khất thực không không đủ.223 267. Ai vượt qua thiện ác, Chuyên sống đời Phạm hạnh, Sống thẩm sát ở đời, Mới xứng danh Tỷ-kheo. 268. Im lặng nhimg ngu si, Đâu được gọi ẩn sĩ, Như người cầm cán cân, Bậc trí chọn điều lành.224 269. Từ bỏ các ác pháp, Mới thật là ẩn sĩ, Ai thật hiểu hai đời, Mới được gọi ẩn sĩ. 270. Còn sát hại sinh linh, Đâu được gọi Hiền Thánh, Không hại mọi hữu tình, Mới được gọi Hiền Thánh. 271. Chẳng phải chỉ giới cấm, Cũng không phải học nhiều, Chẳng phải chứng thiền định, Sống thanh vắng một mình.225 272. Ta hưởng an ổn lạc, Phàm phu chưa hưởng được, Tỷ-kheo chớ tự tin, Khi lậu hoặc chưa diệt.

223 Hai câu 266, 267, tham chiếu: s. I. 183; Pháp cú 'Thụng trì phẩm,^ (T.04. 0210.27. 0568c 19); Xuất diệu kinh "Sạ-môn phậm^ (T.04. 0212.12. 0678al7); Pháp tập yểu tụng kinh "Sa-mÔỊỊ_pỊỊẩỊỊi"(T.04. 0213.11. 0782c02); Pháp tập yểu tụng (T.04. 0213.32. 0796b 16). 224 Tham chiếu: AÍNid. 22,304; Pháp cú kinh "Phụng trì phẩm^, (T.04.0210.27.0568c 19). 225 Câu kệ 271-82, xem Mhvu. III. 422.

XX. PHẨM ĐẠO (MAGGAVAGGAf26 (Dh. 40)

273. Tám ngành, đường thù thắng, Bốn đế, lý thù thắng, Ly tham, pháp thù thắng, Giữa các loài hai chân, Pháp nhãn, người thù thắng.226 227 274. Đường này, không đường khác, Đưa đến kiến thanh tịnh, Nếu ngươi theo đường này, Ma quân sẽ mê loạn. 275. Nếu ngươi theo đường này, Đau khổ được đoạn tận, Ta dạy ngươi con đường, Với trí, gai chướng diệt. 276. Ngươi hãy nhiệt tình làm, Như Lai chỉ thuyết dạy, Ngươi hành trì thiền định, Thoát trói buộc Ác ma.228 277. Tất cả hành vô thường, Với tuệ quán thấy vậy, Đau khổ được nhàm chán, Chính con đường thanh tịnh.229 278. Tất cả hành khổ đau, Với tuệ quán thấy vậy, Đau khổ được nhàm chán, Chính con đường thanh tịnh. 279. Tất cả pháp vô ngà, Với tuệ quán thấy vậy, Đau khổ được nhàm chán, Chính con đường thanh tịnh. 280. Khi cần, không nỗ lực, Tuy trẻ mạnh nhưng lười, Chí nhu nhược, biếng nhác, Với trí tuệ thụ động, Sao tìm được Chánh đạo. 281. Lời nói được thận trọng, Tâm txr khéo hộ phòng, Thân chớ làm điều ác, Hãy giữ ba nghiệp tịnh, Chứng đạo Thánh nhân dạy.230 282. Tu thiền, trí tuệ sanh, Bỏ thiền, trí tuệ diệt, Biết con đường hai ngã, Đưa đến hữu, phi hữu, Hãy tự mình nỗ lực, Khiến trí tuệ tăng trưởng.

226 Tham chiếu: Netti. 128; Pe. 23; Kv. 600; Pháp cú kinh uĐạo hành pham', (T.og. 0210.28. 0569a07); Xuâtdiệu kinh ^ĐậỌ (r.04. 0212.13. 0681ỒỊ25); Pháp tập yêu tụng kinh "Chánh đạo phẩm”(T.04. 0213.12. 0783a08). 27 Xem M. I. 508, 510; Netti. 188.

228 Tham chiếu: Xuất diệu kinh^'Gim phẩm^, (T.04. 0212.7. 0654c 18); Pháp tập yểu tụng kinh “Trì giới phẩm,' (T.04. 0213.6. 0780b 16). 229 Câu kệ 277-79, xem A. I. 286; Thag. V. 676-78; MNid. 83; Netti. 6, 128, 167; Pe. 23; Kv. 529. 23Tham

chiếu: Netti. 128, 183; Pe. 60, Xuất "29'_(T.04 0212.8. 0660a 14); Pháp tập yếu tụng kinh "Thiện hành pham"(704. 0213.7. 0781a01).

68 KINH TIÊU Bộ

283. Đốn rừng, không đốn cây, Từ rừng, sinh sợ hãi, Đốn rừng231 và ái dục, Tỷ-kheo hãy tịch tịnh.232 284. Khi nào chưa cắt tiệt, Ái dục giữa gái trai, Tâm ý vẫn buộc ràng, Như bò con vú mẹ.233 285. Tự cắt dây ái dục, Như tay bẻ sen thu, Hãy tu đạo tịch tịnh, Niết-bàn, Thiện Thệ dạy.234 286. Mùa mưa ta ở đây, Đông, hạ cũng ở đây, Người ngu tâm tưởng vậy, Không tự giác hiểm nguy.235 287. Người tâm ý đắm say, Con cái và súc vật, Tử thần bắt người ấy, Như lụt trôi làng ngủ.236 288. Một khi tử thần đến, Không có con che chở, Không cha, khồng bà con, Không thân thích che chở.237 289. Biết rõ ý nghĩa này, Bậc trí lo trì giới, Mau lẹ làm thanh tịnh, Con đường đến Niết-bàn,238

231 Chỉ cho “due vọng,,, 232 Tham,chiếu: Pháp củ kinh "Ái dục phẩm,, (r.04. 0210.32. 057ŨC16); Xuất diệu kinh uHpaph|nf,(T.04. 02Ì2.19. 0708b28); Pháp tạp yểu tụng kinh “Hoa dụ phẩm” (T.04. 0213.18. 0786a02). 233 Như trên. 23 Tham chiếu: Netti. 36; Xuất diệu'apm” (7.04. 212.19. 0708b28); Pháp tập yếu tụng kinh "Hoa dụ phẩm,, (04. 213.18. 0786a02). 235 Tham chiếu: Pháp CU kinh 4<Ngu ám phẩm” (7.04.0210.13. Q563bỉsy, Xuất diệu kỉnh "Vô thuOTig (T.04. 0212.1. 0609b22); Pháp tập yêu tụng kinh "Hữu vi phẩm" (7.04. 0213.1. 0777a02). " 236 Tham chiếu: Dh. V. 47; và các kinh trong chú thích trên. 237 Tham chiếu: Ap. II. 557; Pháp cú plỊẩiỊr (7.04. 0210.1. 0559a01); Pháp cú thỉ dụ kỉnh 4ÍVÔ thường phẩmn (r.04. 0211.1. 0575bll). 238 Tham chiếu: Xuất diệu pm"(7.04. 0212.7. 0654c 18); Pháp tập yếu tụng “Tri gi&i phẩm” (T.04. 0213.6. 0780b 16).

XXI. PHẨM TẠP LỤC (PAKINNAKAVAGGAf39 (Dh. 42)

290. Nhờ từ bỏ lạc nhỏ, Thẩy được lạc lớn hơn, Bậc trí bỏ lạc nhỏ, Thấy được lạc lớn hơn.239 240 291. Gieo khổ đau cho người, Mong câu lạc cho mình, Bị hận thù buộc ràng, Không sao thoát hận thù.241 292. Việc đáng làm không làm, Không đáng làm lại làm, Người ngạo mạn, phóng dật, Lậu hoặc ắt tăng trưởng.242 293. Người siêng năng, cân mân, Thường thường quán thân niệm, Không làm việc không đáng, Gắng làm việc đáng làm, Người tư niệm, giác tỉnh, Lậu hoặc được tiêu trừ.243244 294. Sau khi giết mẹ cha,44 Giết hai vua Sát-ly,245246 Giết vương quốc, quần thần,246 Vô ưu, Phạm chí sống.247248249 295. Sau khi giết mẹ cha, Hai vua Bà-la-môn, Giết hổ tướng thứ năm,248 Vô ưu, Phạm chí sống. 296. Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Tưởng Phật-đà thường niệm.249

239 Tham chiếu: Pháp cú kin/z uQuảng diễn phẩm,, (T.04. 0210.29. 0569c 10); Xuất diệu kin^Lạc phẩm^, (7.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yêu tụng kỉnh t4Lạc phâm,, .04. 0213.30. 0794al6). 240 Như trên. 241 Như trên. 242 Tham chiếu: Thag. y. 635,636; Pe. ỉ47;Xuất diệu kinh "1dật phm"(7.04. 0212.5. 0641C17); Pháp tậpyếu tụng kinh “Ph6ng dậtphẩm,, (r.04.0213.4. 0779a01). 243 Xem Thag. V. 632; Netti. 30; Pe. Sỉ; Pháp tập yếu tụng kinh "Ph6ng dật phẩm" (T.04.

0213.4. 0779a01). ~ 244 Chỉ cho t4ái dục, mạn.,, 245 Chỉ cho "thường kiến, biên kiến.,, 246 Chỉ cho "mười hai xứ.,, 247 Tham chiếu: Netti. 128,167;F/z "GiáoỈịpcphẩG'(7.04.0210.2.0559bl3); Pháp cú thí dụ kinh "Giao học pham,5 (7.04. 0211.2. 0577al5); Xuất diệu kinh 'Thạm chí phẩm"(7.04. 0212.34. 0768cl4); Pháp tập yếu tụng kỉnh "Phạm chí phẩm" (T.04. 0213.33. 0798a01). 248 Chỉ cho “nghi.” 249 Câu kệ 296-301, tham chiếu: Pháp cú kỉnh "Duy niệm phẩm(T.04. 0210.6. 0561al6); Pháp cú thí du kỉnh "Duy. niemphẩm"(T.04. 0211.6. 0580cl9); Xuất diệu kinh "Duy niệm phầm,, (r.04. 0212.16. 0698b06); Pháp tập yếu tụng kinh "ÍTc niệm phẩm,, (r.04. 0213.15. 0784bl4).

70 KINH TIỂU Bộ

297. Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Tưởng Chánh pháp thường niệm 298. Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Tưởng Tăng-già thường niệm. 299. Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Tưởng sắc thân thường niệm. 300. Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Y vui niêm bât hại. 301. Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Ý vui tu thiền quán. 302. Vui hạnh xuất gia khó, Tại gia sinh hoạt khó, Sống bạn không đồng, khổ, Trôi lăn luân hồi, khổ, Vậy chớ sống luân hồi, Chớ chạy theo đau khổ!250 303. Tín tâm, sống giới hạnh, Đủ danh xưng, tài sản, Chỗ nào người ấy đến, Chỗ ấy được cung kính.251 304. Ngòod lành dầu ở xa, Sáng tỏ như núi Tuyết, Người ác dầu ở gần, Như tên bắn đêm đen.252 305. Ai ngồi nằm một mình, Độc hành không buồn chán, Tự điêu phục một mình, Sống thoải mái rừng sâu.253

250 Tham chiếu: Pháp cú kinh "Quảng 1 p”(T.04. 0210.29. 0569c 10); Pháp củ thí dụ kinh líĐịa ngục pham5, (T.04. 021L30. 0598c02); Xuất diệu kinh uSa-m0n phẩm", Ì7.04.0212.12.0678al7); Pháp tậpyểu tụng kinh <4Sa-m0n pham,' (r04?0213Jl. 0782c02). 251 Tham chiếu: Pháp cú kinh clĐốc tín phẩm"(T.04. 0210.4. 0560ỒỒ20); Xuất diệu kinh llTínphậm2 (T.04. 0212.11. 0672al7); Pháp tập yếu tụng kinh “Chánh tín phẩm^^ (T.04. 0213.10. 0782al9). - 252 Tham chiếu: Netti. 10; MNỈd. 444; Phập củ kinh "Putogdien phẩm,, (r.04.0210.29. 0569C10); Xuất diệu Song y(r.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yeu tụng kinh "Tương ưng phẩm,, (7.04. 0213.29. 0792c29). 253 Tham chiếu: It. 42; Sn. V. 7Q9\ Pháp củ kình ^Quảng diễn phẩm"(T.04. 0210.29. 0569C10); Xuất diệu gãi (T.04. 0212.24. 0722b28); Pháp tạp yếu tụng kỉnh “Di thân phẩm"(r04. 0213.23. 0788b 19).

xxn. PHẨM ĐỊA NGỤC (NIRAE4VAGGAỹ54 (D/2.44)

306. Nói láo đọa địa ngục, Có làm nói không làm,
. Ị. £
Cả hai chêt đông đăng, Làm người, nghiệp hạ liệt.255
307. Nhiều người khoác cà-sa, Ac hạnh không nhiêp phục,
Người ác do ác hạnh, Phải sanh cõi địa ngục.256

308. Tốt hơn nuốt hòn sắt, Cháy đỏ như lửa hừng,
Hơn ác giới, buông lung, Ăn đồ ăn quốc độ.257
309. Bốn nạn chờ đợi người, Phóng dật theo vợ người,
Mắc họa, ngủ không yên, Bị chê là thứ ba,
Đọa địa ngục, thứ bốn.254
257
256
255
258
310. Mắc họa, đọa ác thú, Bị hoảng sợ, ít vui,
Quốc vương phạt trọng hình, Vậy chớ theo vợ người!259
311. Như cỏ sa260 vụng nắm, Tất bị họa đứt tay,
Hạnh Sa-môn tà vạy, Tất bị đọa địa ngục.261
312. Sống phóng đãng, buông lung, Theo giới cấm ô nhiễm,
Sống Phạm hạnh đáng nghi, Sao chứng được quả lớn.262
254 Tham chiếu: Pháp cú kinh líĐỊa ngục phẩỊỊÍ'(r.04. 0210.30. 0570a05); Pháp cú thí dụ kinh i4Dia ngục 6hẩn” :<(r.04. 0211.30. 0598c02). 255 Tham chiếu: Ud. 43; Sn.]23;. 42; d”,p"(T.04. 0212.9. 0663d 8); Pháp tập yểu tụng kính “Ngữ ngôn phẩm” (r.04. 0213.8. 0781b03). 256 Tham chiếu: It. 42, 89; Vin. III. 87 Pháp cúkinhyĐịa ngục phẩm,, ,(7.04. 0210.30. 0570a05); Phập cụkinhýsa-môn phẩm^^ (r.04. 0210.34.0571c29); Xuất diệu kinh:: monpham"(r.04. 0212.12. 0678al7); Pháp tập yêu tụng kinh "Sa-m6n pham” (r04621311.0782c02). 257 Tham chiếu: It. 42, 89; Vìn. III. 87; Pháp cú kịnh^Ợỉ dưỡng phẩm,, (T.04. 0210.33. ũĩ>lVữl(ỳ)\ Xuất diệu kình uHành phẩm,, (r.04. 0212.10. 0668a04). 258 Thạrn chiếu: Xuất diệu kinh UV0 phóngỊỌ” (T°4 0212.4. 0636c29); Pháp tập yếu tụng kinh “Ph6ng dật phẩn?(T.04. 0213.4. 0779a01). 259 Như trên.

260 Chỉ cho cò kusa. 261 Tham chiếu: s. 1.49,111; Xuất diệu kinh "Sa-mon phẩm^ (7.04. 0212.12. 0678al7); Pháp tập yếu tụng kinh ^Sa-môn phẩm,' (7.04. 0213.11. 0782c02). 262 Tham chiếu: s. I. 333; Thag. V. 277^Pháp cú kinh 44Sạ-môn phẩm"(r.04. 0210.34. 0571C29); Xụất diệu kinhph'ẩm” (T.04. 0212.12. 0678al7); Xuất điệu kinh “Snộn_phẩm'[(T.04. 0212.33. 0764cl5); Pháp tập yếu tụng kinh 4lBật-sô phm" (roi 0213.32. 0796b 16).

72 KINH TIỂU Bộ

313. Cân phải làm nên làm, Làm cùng tận khả năng, Xuất gia sông phóng đãng, Chỉ tăng loạn bụi đời.263 314. Ác hạnh không nên làm, Làm xong chịu khổ lụy, Thiện hạnh ắt nên làm, Làm xong không ăn năn.264 315. Như thành ở biên thùy, Trong ngoài đều phòng hộ, Cũng vậy phòng hộ mình, Sát-na chớ buông lung, Giây phút qua, sầu muộn, Khi rơi vào địa ngục.265 316. Không đáng hổ lại hổ, Việc đáng hổ lại không, Do chấp nhận tà kiến, Chúng sanh đi ác thú.266 317. Không đáng sợ lại sợ, Đáng sợ lại thấy

không, Do châp nhận tà kiên, Chúng sanh đi ác thú. 318. Không lỗi lại thấy lỗi, Có lỗi lại thấy không, Do chấp nhận tà kiến, Chúng sanh đi ác thú. 319. Có lỗi biết có lỗi, Không lỗi biết là không, Do chấp nhận chánh kiến, Chúng sanh đi cõi lành.

263 Tham chiếu: S.I. 111;*0" “Sa-m6n phẩm"(T.04. 0212.12. 0678al7). 264 Tham chiếu: A. IV. 225; Xuất diệu kinh "UJỊn"i(T.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kinh "Tương ưng phẩm,, (T.04. 0213.29. 0792c29). 265 Tham chiếu: Sn. V. 333; Thag. V. 635, 403, 981, 1005; Thĩg. V. 5; Xụất diệu kịnh^ĩ^ịệra phẩm^, (r.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tập yếu tụng kinh uAi lạc phẩm,, (7.04. 0213.5.0779c23). 266 Câu kệ 316-17, tham chiếu: Xuất diệu tónÃTạp phẩm"(T.04. 0212.17. 0702b08); Pháp tập'yếu tụng kinh “Thanh tịnh phẩm” (7.04 0213.16. 0785al5).

*5 [.PHẨM VOI (MTG4 GG4)267 46)

320. Ta như voi giữa trận, Hứng chịu cung tên rơi, Chịu đựng mọi phỉ báng, Ác giới rất nhiều người. 321. Vòi luyện đưa dự hội, Ngựa luyện được vua cưỡi, Người luyện, bậc tôi thượng Chịu đựng mọi phỉ báng.267 268 322. Tốt thay con la thuần, Thuần chủng loài ngựa Sindh,269 Đại tượng, voi có ngà, Tự điều mới tối thượng. 323. Chẳng phải loài cưỡi ấy, Đưa người đến Niết-bàn, Chỉ có người tự điều, Đến đích nhờ điều phục. 324. Con voi tên Tài Hộ, Phát dục khó điều phục, Trói buộc, không ăn uống, Vòi nhớ đến rừng voi. 325. Người ưa ngủ, ăn lớn, Năm lăn lóc qua lại, Chăng khác heo no bụng, Kẻ ngu nhập thai mãi.270 326. Trước tâm này buông lung, Chạy theo ái, dục, lạc; Nay Ta chánh chế ngự, Như cầm móc điều voi.271 327. Hãy vui không phóng dật, Khéo phòng hộ tâm ý, Kéo mình khỏi ác đạo, Như voi bị sa lầy.272

267 Tham chiếu: Pháp củ "Tượng dụ phẩm^^ (r.04. 0210.31. 0570b 10); Pháf> cú thí dụ kinh uTượng phẩm"(T.04. 0211.31. 0599c02); Xuất diệu kinh ^Ma dụphẩnf, (T.04. 021220. O711bl2)p/Ziip tập yếu tụng kinh “M*'dỊiphẩm” (T.04. 0213.19. 0786c03). 68 Câu kệ 32-23, xem MNid. 209. 269,p.Sindhava, s. Saindhava, H.Tín Độ: Xứ Sindh ven sông Sindhu ở Ấn Độ; ngựa Sindh là giống tuấn mã sinh trưởng ở địa phương này (PED). 270 Tham chiếu: Thag. V. 17,101;,Netti. 34,129; d/SongpịỊẩm"(7.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kinh "Tương ưng phẩm^, (r.04. 0213.29. 0792c29). 271 Tham chiếu: Thag. V. 77, 1091, 1130; Xuất diệu kinh “!>(04. 0212.32. 0758C12); Pháp tập yếu tụng kinh tẾHỘ tẩm phẩm"ÓiSĩ (T.04. 0213.31. 0795b06). 272 Tham chiếu: Miln. 379; Xuất diệu kinh "Ph6ỉIg^dệtphẩm"(T.04. 0212.5. 064ÍC17); Pháp tập yếu tụng kinh t4Phóng dật phẩm"(r.04. 0213.4. 0779a01).

74 KINH TIỂU Bộ

328. Nếu được bạn hiền trí, Đáng sông chung, hạnh lành, Nhiêp phục mọi hiêm nguy, Hoan hỷ sống chánh niệm.273 329. Không gặp bạn hiền trí, Đáng sống chung, hạnh lành, Như vua bỏ nước bại, Hãy sống riêng cô độc, Như voi sống rừng voi. 330. Tốt hơn sống một mình, Không kết bạn người ngu, Độc thân, không ác hạnh, Sống vô tư, vô lự, Như voi sống rừng voi. 331. Vui thay bạn lúc cần! Vui thay sống biết đủ! Vui thay chết

có đức! Vui thay mọi khổ đoạn!274 332. Vui thay hiếu kính mẹ! Vui thay hiếu kính cha! Vui thay kính Sa-môn! Vui thay kính Hiền Thánh! 333. Vui thay già có giới! Vui thay tín an trú! Vui thay được trí tuệ! Vui thay ác không làm!

273 Câu kê 328-30, xem M III. 154; Sn. V. 45, 46y. III. 488; Ap. I. 6; Vin. I. 337, 350; Trường nọ Vương bon khởi kinh (T.01. 0026.72. 532c09); Pháp cú kinh ^Giáo học pham>, (T.04. 210.2. 0559Ồ13); Xuất diệu kinh :PỊ1 1'(T.&4. 0212.15. 0693bl9); Pháp tập yếu tụng kinh iOan giaphẩm,, ÕẾ (r.04. 0213.14. 0784al4ỹ 274 Câu kệ 331-33, tham chiếụ: M. III. 154; Vin. 1.^353; Pháp cú kinh "Giới thận phẩm,^ (T.04. 0210.5. 0560C20); Xuất diệu kinh^c phẩm,, (T.04. 0212.31. 0753al0); tập yếu tụng kinh “Lạc phẩm” (T.04. 0213.30. 0794al6).

XXIV PHẨM THAM ÁI (TANHẪVAGGAỷ15 (Dh. 48)

334. Người sống đời phóng dật, Ái tăng như dây leo, Nhảy đời này đời khác, Như vượn tham quả rừng.275 276 335. Ai sông trong đời này, Bị ái dục buộc ràng, Sầu khổ sẽ tăng trưởng, Như cỏ bi277 gặp mưa. 336. Ai sông trong đời này, Ái dục được hàng phục, Sầu rơi khỏi người ấy, Như giọt nước lá sen. 337. Đây điều lành Ta dạy, Các người tụ họp đây, Hãy nhổ tận gốc ái, Như nhổ gốc cỏ bi, Chớ để ma phá hoại, Như dòng nước cỏ lau.278 338. Như cây bị chặt đốn, Gôc chưa hại vân bên, Ai tùy miên chưa nhô, Khổ này vẫn sanh hoài.279 339. Ba mươi sáu dòng ái, Trôi người đến khả ái. Các tư tưởng tham ái, Cuốn trôi người tà kỉến.280 340. Dòng r ái dục " chảy khắp, Như dây leo mọc tràn, Thây dây leo vừa sanh, Với tuệ, hãy đoạn gốc.281 341. Người đời nhớ ái dục, Ưa thích các hỷ lạc, Tuy mong câu an lạc, Họ vẫn phải sanh, già. 342. Người bị ái buộc ràng, Vùng vẫy và hoảng sợ, Như thỏ bị sa lưới, Họ sanh ái trói buộc, Chịu khổ đau dài dài.

275^ Tham chiếu: Pháp củ kin^Ái dục phẩm,, (7.04.0210.32.0570c 16); Pháp cú thỉ dụ kinh “Ai dục phẩm^, (T.04. 0211.32. Xuất diệu kinh “Ai phẩm^, (7.04.0212.3.0632Ồ23); Pháp tậpyều tụng kinh “Tham phẩm” (r.04.0213.3.0778bl5). 276 Câu kệ 334-37, xem Thag. V. 399-402. 277 p. Bĩrana, s. Vĩrana, H.():Tỳ-la-na, cỏ thơm. 278 Xem Pv. 27; J. III. 387; IV. 208; V. 68. 279 Tham chiếu: Thag. V. 747; Netti. 42; Xuất diệu kỉnh tcTam ý pham^ (7\04. 0212.32. 0758cl2); Pháp tập yêu tụng kinh "H0 tâm phâm,, (7.04. 0213.31. 0795b06). 280 Câu kệ 339-40 xem Thag. V. 760, 761. 281 Xem s”. V. 1034.

343. Người bị ái buộc ràng, Vùng vẫy và hoảng sợ, Như thỏ bị sa lưới, Do vậy vị Tỷ-kheo, Mong câu mình ly tham, Nên nhiếp phục ái dục. 344. Lìa rừng lại hướng rừng,282 Thoát rừng chạy theo rừng, Nên xem người như vậy, Được thoát khỏi buộc ràng, Lại chạy theo ràng buộc.283 345. Sắt, cây, gai trói buộc, Người trí xem chưa bên, Tham châu báu, trang sức, Tham vọng vợ và con.284 346. Người có trí nói răng, Trói buộc này thật bền, Trì kéo xuông, lún xuông, Nhưng thật sự khó thoát, Người trí cắt trừ nó, Bỏ dục lạc, không màng. r 347. Người đăm say ái dục, Tự lao mình xuống dòng, Như nhện sa lưới dệt, Người trí căt trừ nó, Bỏ mọi khổ, không màng.285 348. Bỏ quá, hiện, vị lai, Đến bờ kia cuộc đời, Ý giải thoát tất cả, Chớ vướng lại sanh, già.286 349. Người tà ý

nhiếp phục, Tham sắc bén nhìn tịnh, Người ấy ái tăng trưởng, Làm dây trói mình chặt. 350. Ai vui, an tịnh ý, Quán bất tịnh thường niệm, Người ấy sẽ diệt ái, Cắt đứt ma trói buộc.287 351. Ai tới đích, không sợ, Ly ái, không nhiễm ô, Nhổ mũi tên sanh tử, Thân này thân cuối cùng.288 352. Ái lìa, không chấp thủ, Cú pháp khéo biện tài, Thấu suốt từ vô ngại, Hiêu thứ lớp trước sau, Thân này thân cuối cùng, Vị như vậy được gọi, Bậc Đại trí, Đại nhân.289 353. Ta hàng phục tất cả, Ta rõ biết tất cả, Không bị nhiễm pháp nào, Ta từ bỏ tất cả,

282 Lìa ái dục gia đình lại chạy theo khổ hạnh ở rừng núi. 283 Tham chiếu: Xuất diệu "Qqphẩm'(7.04. 0212.28.0736ỒO6); Pháp tập yếu tụng kinh uQuán sát phẩm^, (T.04. 0213.27. 0791b03). ' 284 Câu kệ 345-46, xem s. I. 77; Sn. V. 38; Thag. V. 187; J. II. 140; Netti. 33, 128, 153; Pe. 23. 285 Tham chiếu: Ap. II. 543; Xuất diệu kinh uVothu0ng phẩm,, (T04. 0212.1. 0609b22); Pháp tập yểu tụng kỉnh "Hữu vi phẩm^, (7.04. 0213.1. 0777a02). ' 286, Tham chiếu:Xuất diệu kỉnh uSongyếu phanf5 (7.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kinh 4íTương ưing phẩm,, (r.04. 0213.29. 0792c29). 87XemMM 391.

288 Tham chiếu: Pháp cú kinh p"(7.04. 0210.36. 0573a23); Pháp tập yếu tụng kinh “Viên tịch phẩm,, (04. 0213.26. 0790b 16). 289 Như trên.

PHÁP CÚ 77

Ai diệt, tự giải thoát, Đã tự mình thăng trí, Ta gọi ai thầy Ta?290 354. Pháp thí thắng mọi thí, Pháp vị thắng mọi vị, Pháp hỷ thắng mọi hỷ, Ái diệt thắng mọi khổ.291 355. Tài sản hại người ngu, Không người tìm bờ kia, Kẻ ngu vì tham giàu, Hại mình và hại người. 356. Cỏ làm hại ruộng vườn, Tham làm hại người đời, Bố thí người ly tham, Do vậy được quả lớn.292 357. Cỏ làm hại ruộng vườn, Sân làm hại người đời, Bố thí người ly sân, Do vậy được quả lớn. 358. Cỏ làm hại ruộng vườn, Si làm hại người đời, Bố thí người ly si, Do vậy được quả lớn. 359. Cỏ làm hại ruộng vườn, Dục làm hại người đời, Bố thí người ly dục, Do vậy được quả lớn.

290XemM 1.160,171n. 91y IL284; Vin. I. l,8;S*.v.211;Ku 289; ThĩgA. 220; Mhvu. III. 3-6;Xuất diệu kinh uNhư Lại phẩm,j'HÍ (T.04.0212.22. 0716b 16); Pháp tập yếu tụng kinh 41Như Lai pham,)(700213210787b22). 291, Tham chiếu: Xuất diệu kinh ^Nê-hoàn pham"(r.04. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yếu tụng kinh "Vien tjch phẩm"(T.04. 0213.26. 0790b 16). 292 Câu kệ 356-59, tham chiếu: Xuất diệu "Tạp phatif(T.04. 0212.17. 0702b08); Pháp tập yếu tụng kinh “Thanh tịnh phẩm,!(T.04. 0213.16. 0785al5).

XXV PHẨM TỶ-KHEO (BHIKKHUVAGGAy93 (Dh. 52)

360. Lành thay phòng hộ măt! Lành thay phòng hộ tai! Lành thay phòng hộ mũi! Lành thay phòng hộ lưỡi!294 361. Lành thay phòng hộ thân! Lành thay phòng hộ lời! Lành thay phòng hộ ý! Lành thay phòng tât cả! Tỷ-kheo phòng tất cả, Thoát được mọi khổ đau.295 362. Người chế ngự tay chân, Chế ngự lời và đầu, Vui thích nội thiền định, Độc thân, biết vừa đủ, Thật xứng gọi Tỷ-kheo.293 295 294 296 363. Tỷ-kheo chế ngự miệng, Vừa lời, không cống cao, Khi trình bày pháp nghĩa, Lời lẽ dịu ngọt ngào.297 364. Vị

Tỷ-kheo thích pháp, Men pháp, suy tư pháp, Tâm tư niệm Chánh pháp, Không rời bỏ Chánh pháp.298 365. Không khinh điều mình được, Không ganh người khác được, Tỷ-kheo ganh tị người, Không sao chứng thiền định.299 366. Tỷ-kheo dầu được ít, Không khinh điều mình được, Sông thanh tịnh không nhác, Chư thiên khen vị này. , r / r 367. Hoàn toàn đôi danh săc, Không chấp ta, của ta, Không chấp, không sầu não, Thật xứng danh Tỷ-kheo.300

293 Tham chiếu: Pháp cú kinh "Sa*i6npm"(T.04. 0210.34.0571c29); Pháp cú thị dụ kinh llSa-mon pham'5 (T.04. 0211.34. 0604b05); Xuất diệu kinh 4iSa-m0n phanf, (7.04. 0212.33 0764c 15); Pháp tập yếu tụng kinh llBật-sô phm” (r.04. 021332. 0796b 16). 294 Câu kệ 360-61, tham chiếu: s. I. 166; Miln. 167, 398; ,Pe. 23; Mhvu. III. 423; Xuất diệu kin^ĩịọc phẩm"(T.04. 0212.8. 0660al4); Pháp tậpýếu tụng kinh uThiện hành phm" (T.04?0213.7. 0781a01). 295 Xem S.I. 73; Miln. 399.

296 Xem Thag. V. 981. 297 Tham chiếu: Sn. V. 850; Thag. V. 2; J. II. 35Q;Pháp cú kinh "Ngộn ngữ phẩm^, (T.04. 0210.8. 0561C15); Xuất diệu kmh lThi báng(T.04. 0212.9. 0663cl8); Phap tập yếu tụng kinh “Ngữ ngôn phAm"(r.04. 0213.8. 0781b03). Xem It. 86; Sn. V. 327; Thag. V. 1032; Mhvu. III. 422. 299 Tham chiếu: Pháp cú kinh .'i dxỊỖng ph^m"(T.04. 0210.33. 0571b26); Xuất diệu kinh uLợi dưỡng pham"(T.04. 0212.14. 0687b07); Pháp tập yêu tụng kinh "Lqi dưỡng phẩm” (04. 02Í3.Ì3. 0783C04). ĩữữ Xem Sn. V. 861,950; MNid. 401.

368. Tỷ-kheo trú từ bi, Tín thành giáo pháp Phật, Chứng cảnh giới tịch tịnh, Các hạnh an tịnh lạc.301 369. Tỷ-kheo tát thuyền này, Thuyền không, nhẹ đi mau, Trừ tham, diệt sân hận, Tất chứng đạt Niết-bàn.302 370. 303 từ bỏ năm,304 Đoạn năm,301 302 Tụ tập năm tối thượng,305 Tỷ-kheo vượt năm ái,306 Xứng danh vượt bộc lưu.307 371. Tỷ-kheo hãy tu thiền, Chớ buông lung phóng dật, Tâm chớ đắm say dục, Phóng dật, nuốt săt nóng, Bị đốt, chớ than khổ!308 372. Không trí tuệ, không thiền, Không thiền, không trí tuệ, Người có thiền, có tuệ, Nhất định gần Niết-bàn. 373. Bước vào ngôi nhà trống, Tỷ-kheo tâm an tịnh, Thọ hưởng vui siêu nhân, Tịnh quán theo Chánh pháp. 374. Người luôn luôn chánh niệm, Sự sanh diệt các uẩn, Được hoan hỷ, hân hoan, Chỉ bậc Bất tử biết.309 375. Đây Tỷ-kheo có trí, Tu tập pháp căn bản, Hộ căn, biết vừa đủ, Giữ gìn căn bẳn giới, Thường gần gũi bạn lành, Sống thanh tịnh, tinh cần. 376. Giao thiệp khéo thân thiện, Cử chỉ mực đoan trang, Do vậy hưởng vui nhiều, Sẽ dứt mọi khổ đau.310 377. Như hoa Bạt-tất-ca,311312 Quăng bỏ cánh úa tàn, Cũng vậy vị Tỷ-kheo, Hãy giải thoát tham sân.312 378. Thân tịnh, lời an tịnh, An tịnh, khéo thiền tịnh, Tỷ-kheo bỏ thế vật, Xứng danh bậc Tịch tịnh.

301 Xem T/zag. V. 11,521. 302 Câu 368-69, tham chiếu: Mhvu. III. 421,523; Xuất diệu kinh líNê-hoàn phẩm"(T.04. 0212.27. 073ỜC06); Pháp tập yếu tụng kinh líViên tịch phẩm” (7.04?0213.26. 0790b 16). 303 Năm hạ phần kiết sử: Dục giới tham, sân, thân kiến, giới cấm thủ, nghi. 304 Năm thượng phần kiết sử: sắc giới tham,

vô sắc giới tham, trạo cử, mạn, vô minh. 305 Năm căn lành: Tín, tấn, niệm, định, huệ. 306 Năm trược: Tham, sân, si, mạn, ác kiến. 307 Xem s. III. 3; Thag. V. 15, 633; Netti. 70, 128. 308 Tham chiếu: Thag. V. W% Xuất diệu kinh 'Tam^pham^ (T.04. 0212.32. 0758cl2); Pháp tập yểu tụng kỉnh “H0Ĩâmphẩm” (T.04. 0213.31. 0795ỒO6). 39XemThag. V.23.

310 Xem 5.1. 436. 311 p. Vassikã, s. Vãrsikă, H.,có thể là bông lài lớn. 312 Tham chiếu: Xuất diệu kinh^Roa pham"(T.04. 0212.19. 0708b28); Pháp tập yếu tụng kinh 4íHoa dụ phẩm”(T.04. 0213.18. 0786a02). ,

PHÁP CÚ 81

379. Tự mình chỉ trích minh, Tự mình dò xét minh, Tỷ-kheo tự phòng hộ, Chánh niệm, trú an lạc.313 380. Tự mình y chỉ mình, Tự mình đi đến mình, Vậy hãy tự điêu phục, Như khách buôn ngựa hiền.314 381. Tỷ-kheo nhiều hân hoan, Tịnh tín giáo pháp Phật, Chứng cảnh giới tịch tịnh, Các hạnh an tịnh lạc.315 382. Tỷ-kheo tuy tuổi nhỏ, Siêng tu giáo pháp Phật, Soi sáng thế gian này, Như trăng thoát khỏi mây.316

313 Xem Thag. V. 637. 314 Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kỉnh uMã dụ phẩm"(T.04. 0213.19. 0786c03). 315 Xem TÃag. V. 11. 316 Tham chiếu: M. II. 104; Thag. V. 203, 873; Pháp củ kinh uPhóng dật phẩm,, (T.04. 0210.10. 0562b 19); Pháp củ thỉ dụ kinh Thong dật phẩm,, (7.04? 0211.10. 0584a05); Xuất diệu _T£pjphẩrg"(T.04. 0212.17. 0702ÒO8); Pháp tập yếu tụng kỉnh “Thanh tmh phẩm;,(r.04. 0213.16. 0785al5).

XXVI. PHẨM BÀ-LA-MÔN (BRẴHMANAVAGGAỷ11(ph. 55)

383. Hỡi này Bà-la-môn, Hãy tinh tấn đoạn dòng, Từ bỏ các dục lạc, Biết được hành đoạn diệt, Người là bậc Vô vĩ.317 318 384. Nhờ thường trú hai pháp,319 Đên được bờ bên kia, Bà-la-môn có trí, Mọi kiết sử dứt sạch. 385. Không bờ này, bờ kia,320 Cả hai bờ không có, Lìa khổ, không trói buộc, Ta gọi Bà-la-môn.321 386. Tu thiền, trú ly trần, Phận sự xong, vô lậu, Đạt được đích tối thượng, Ta gọi Bà-la-môn.322 387. Mặt trời sáng ban ngày, Mặt trăng sáng ban đêm, Khí giới sáng Sát-ly, Thiền định sáng Phạm chí, Còn hào quang đức Phật, Chói sáng cả ngày đêm.323 388. Dứt ác gọi Phạm chí, Tịnh hạnh gọi Sa-môn, Tự mình xuất cấu uế, Nên gọi bậc xuất gia.324 389. Chớ có đập Phạm chí, Phạm chí chớ đập lại! Xấu thay đập Phạm chí, Đập trả lại xấu hơn! 390. Đối vị Bà-la-môn, Đây325 không lợi ích nhỏ, Khi ý không ái luyến, Tâm hại được chặn đứng, Chỉ khi ấy khổ diệt.

317 Tham chiếụ: Pháp cu kinh **Sa-m0n phẩm,, (T.Q4. 0210.34. 0571c29); Pháp cụ kinh lTham chí phẩm,, (T.04. 0210.35. 0572b20); Xuất diệu kinhphẩm;, (T.04. 0212.12. 0678al7); Xuất diệu kinh llPỊiạm 6hi pham,(T.04. 0212.3Í 0768c 14); Pháp tập yểu tụng kinh “Phạm chí phẩm” (T.04. 0213.33. 0798a01). 318 Câu kẹ 383-423, xem s. L 49, 111; Sn. V. 620-47. 319 Chỉ cho chỉ và quán. 320 Chỉ cho sáu nội xứ, sáu ngoại xứ. 321 Xemók V. 1129. 322 Xem MIL 196; Sn. 214; CNid. 6. 323 Xem s. I. 15, 32, 106; IL 284. 324 Xem ơc/. 3. 325 Chỉ cho sự trả đũa, trả thù.

391. Với người thân, miệng, ý, Không làm các ác hạnh, Ba nghiệp được phòng hộ, Ta gọi Bà-la-môn.326 392. Từ ai biết Chánh pháp, Bậc Chánh Giác thuyết giảng, Hãy kính lễ vị ấy, Như Phạm chí thờ lửa. 393. Được gọi Bà-la-môn, Không vì đầu bện tóc, Không chủng tộc, thọ sanh, Ai thật chơn, chánh, tịnh, Mới gọi Bà-la-môn.326 327 394. Kẻ ngu, có ích gì, Bện tóc với da dê, Nội tâm toàn phiên não, Ngoài mặt đánh bóng suông.328 395. Người mặc áo đống rác, Gây ôm, lộ mạch gân, Độc thân thiền trong rừng, Ta gọi Bà-la-môn.329 396. Ta không gọi Phạm chí, Vì chỗ sanh, mẹ sanh, Chỉ được gọi tên suông, Nêu tâm còn phiên não, Không phiên não, chấp trước, Ta gọi Bà-la-môn.330 397. Đoạn hết các kiết sử, Không còn gì lo sợ, Không đăm trước buộc ràng, Ta gọi Bà-la-môn. 398. Bỏ đai da,331 bỏ cương,3^2 Bỏ dây,333 đồ sở thuộc,334 Bỏ then chốt,335 sáng suốt, Ta gọi Bà-la-môn.336 399. Không ác ý, nhẫn chịu, f Tí Phỉ báng, đánh, phạt hình, Lây nhân làm quân lực, Ta gọi Bà-la-môn. 400. Không hận, hết bổn phận, Trì giới, không tham ái, Nhiếp phục, thân cuối cùng, Ta gọi Bà-la-môn. 401. Như nước trên lá sen, Như hột cải đầu kim, Người không nhiễm ái dục, Ta gọi Bà-la-môn. 402. Ai tự trên đời này, Giác khổ, diệt trừ khổ, Bỏ gánh nặng, giải thoát, Ta gọi Bà-la-môn. 403. Người trí tuệ sâu xa, Khéo biết đạo, phi đạo, Chứng đạt đích Vô thượng, Ta gọi Bà-la-môn.

326 Xem It. 96; J. III. 148, 524; Netti. 128,183.

327 Xem ưd. 6, Jatilasutta (Kinh Kẻ bện c); Netti. 128. 328 XemJ.L 480; III. 85.

329 Xem Thag. V. 243.

330 Câu kệ 396-423, xem M. II. 196; Sn. Il5.

331 Chi cho "han".

332 Chỉ cho "ái".

333 Chicho“tàkiài".

334 Chỉ cho "tùy miên^,.

335 Chỉ cho uvô minh,^.

336 Xem s. I. 16, 63.

404. Không liên hệ cả hai, Xuất gia và thê tục, Sống độc thân, ít dục, Ta gọi Bà-la-môn. 405. Bỏ trượng, đối chúng sanh, Yếu kém hay kiên cường, Không giết, không bảo giết, Ta gọi Bà-la-môn.337 406. Thân thiện giữa thù địch, Ôn hòa giữa hung hăng, Không nhiễm giữa nhiễm trước, Ta gọi Bà-la-môn.338 407. Người bỏ rơi tham sân, Không mạn, không ganh tị, Như hột cải đầu kim, Ta gọi Bà-la-môn. 408. Nói lên lời ôn hòa, Lợi ích và chơn thật, Không mất lòng một ai, Ta gọi Bà-la-môn. 409. Ở đời, vật dài, ngắn, Nhỏ, lớn, đẹp hay xấu, Phàm không cho, không lấy, Ta gọi Bà-la-môn. 410. Người không có hy cầu, Đời này và đời sau, Không hy cầu, giải thoát, Ta gọi Bà-la-môn. 411. Người không còn tham ái, Có trí, không nghi hoặc, Thể nhập vào bất tử, Ta gọi Bà-la-môn. 412. Người sống ở đời này, Không nhiễm cả thiện ác, Không sầu, sạch không bụi, Ta gọi Bà-la-môn. 413. Như trăng sạch, không uế, Sáng trong và tịnh lặng, Hữu ái được đoạn tận, Ta gọi

Bà-la-môn. 414. Vượt đường nguy hiêm này, Nhiếp phục luân hồi, si, Đến bờ kia thiền định, Không dục ái, không nghi, Không chấp trước, tịch tịnh, Ta gọi Bà-la-môn.339 415. Ai ở đời đoạn dục, Bỏ nhà, sống xuất gia, Dục hữu được đoạn tận, Ta gọi Bà-la-môn. 416. Ai ở đời đoạn ái, Bỏ nhà, sông xuât gia, Ái hữu được đoạn tận, Ta gọi Bà-la-môn. 417. Bỏ trói buộc loài người, Vượt trói buộc cõi Giải thoát mọi buộc ràng, 418. Bỏ điều ưa, điều ghét, Bậc Anh hùng chiến thắng, Ta gọi Bà-la-môn. 419. Ai hiểu rõ hoàn toàn, Không nhiễm, khéo vượt qua, Ta gọi Bà-la-môn.

337 Xem Dh. V. 142; Mhvu. I. 358. 338 Xem S.L 236. 339 Xem 4 IV 290.

86 KINH TIỂU Bộ

420. Với ai, loài trời, người, Cùng với càn-thát-bà,
Không biết chồ thọ sanh, Lậu tận, bậc La-hán,
Ta gọi Bà-la-môn.
421. Ai quá, hiện, vị lai, Không một sở hữu gì,
Không sở hữu, không nắm, Ta gọi Bà-la-môn.340
422. Bậc Trâu chúa, Thù thắng, Bậc Anh hùng, Đại sĩ,
Bậc Chiến thắng, Không nhiễm, Bậc Tẩy sạch, Giác ngộ,
Ta gọi Bà-la-môn.
423. Ai biết được đời trước, Thấy thiên giới, đọa xứ,
Đạt được sanh diệt tận, Thắng trí tự viên thành,
Bậc Mâu-ni Đạo sĩ, Viên mãn mọi thành tựu,
Ta gọi Bà-la-môn.340
341

340 Xem Thag. V. 537. 341 Xem M. II. 133, 144; s. I. 167, 356, 375; A. I. 165;/í. 99, Thĩg. V. 63.

KINH PHẬT Tự THUYẾT (Udãna)

Dịch giả Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHẬT Tự THUYẾT CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU Kinh Udãna được dịch là Kỉnh Phật tự thuyết, nghĩa là những kinh này được đức Phật tự nói, do cảm xúc mạnh sinh khởi, không ai thỉnh Phật thuyết. Cũng có khi dịch là Kinh Vô vân tự thuyêt, nghĩa là không có người hỏi, đức Phật tự nói. Có khi được dịch là Kinh Những lời cảm hứng, nghĩa ỉà lời nói đột khởi, do cảm xúc mạnh thúc đây, khi đức Phật tự mình chứng kiên những sự việc xảy ra xung quanh. Theo Upanishad, chữ Udãna có nghĩa là hơi thở, sinh mệnh (prãna, apãna, sumãna, vyãna, udãnà) ở trung tâm cổ họng được phát ra. Tập này gồm 8 phẩm, mỗi phẩm có 10 kinh. Như vậy, có 80 kinh tất cả. Để tiện tìm kiếm, khi viết (I. §2) thời hiểu là phẩm I, kinh số 2; khi viết (IV. §7) thời hiêu là phâm IV kinh sô 7, v.v... Môi kinh gôm 2 phân, phân đâu văn xuôi, ghi nhận sự kiện hay câu chuyện do đức Phật chứng kiến hay do các Tỷ-kheo kê lại, và phân thứ hai là lời cảm hứng của đức Phật, phân lớn là băng những thi kệ (gãthã), chỉ có 1, 2 bài kinh Udãna được chép bằng văn xuôi. Trước hết là một số kinh liên hệ đến

đời sống của đức Phật, như 3 kinh đầu, Phẩm Giác ngộ diễn tả đức Phật khi mới thành đạo, ngồi nhập định dưới gốc cây Bồ-đề, suy tưởng đến lý 12 nhân duyên, thuận chiều và nghịch chiều rồi nói lên lời cảm hứng (Ud. I. §1-3). Ud. II. §1 nói đến tích chuyện đức Phật ngồi nhập định gặp mưa to gió lớn, rắn Mucalinda đã quấn lấy thân mình đức Phật để che chở cho Ngài. Ud. IV. §5 đề cập đến đức Phật bị các vị xuất gia, tại gia, vua chúa... đến làm phiền nhiễu nên Ngài bỏ đi vào núi một mình và sống với một con voi; con voi này cũng bị đàn voi quây rây nên đên sông một mình với đức Phật. Sự kiện khi đức Phật từ bỏ thọ hành và tuyên bố sau 3 tháng sẽ nhập Niết-bàn được Ud. VI. § 1 diễn tả. Bữa cơm cuối cùng do thợ rèn Cunda cúng dường đức Phật cũng được đê cập. Sau bữa cơm ây, đức Phật nhuôm bệnh và không bao lâu nhập Niết-bàn. Những sự tích trên giúp chúng ta có thêm một số tài liệu về lịch sử đức Phật. Song song với các sự tích về đời sống đức Phật, tập Udãna nói đến khá nhiều về các đệ tử của đức Phật, như Sãriputta, Moggallãna, Kaccãna, Subhũti, Mahãkassapa, Nanda,... Mahãkassapa bị bệnh, đã tu định luôn bảy ngày để tự chữa trị (Ud. III. §7). Nanda ban đầu mê các tiên nữ nên tu hành,

sau bị các đồng Phạm hạnh chỉ trích nên tinh tấn tu hành chứng quả A-la- hán (JJd. III. §2). Sãriputta ngồi nhập định bị quỷ dạ-xoa đánh trên đầu (Ud. IV. §4, §7). Năm trăm Tỷ-kheo do Yasoja đứng đầu làm ồn bị đức Phật đuổi đi, sau đó tinh tấn tu hành chứng được quả A-la-hán (Ud. III. §3). Đức Phật khen Tôn giả Lakundaka Bhaddiya trong dung săc xâu xí nhưng đã chứng quả giải thoát (Ud. VII. §5). Tôn giả Dabba Mallaputta nhập định hỏa giới tự thiêu trước chúng Tăng không để lại tro tàn (IJd. VIII. §9-10). Tiếp đến là các đệ tử tại gia, như nữ cư sĩ Visãkhã 2 lần đến yết kiến đức Phật, một lần vì có sự việc cần phải giải quyết với Vua Pasenadi (Ud. II. §9), một lần có đứa cháu trai chết nên đến thưa với đức Phật (Ud. VIII. §8). Sự tích 500 cung nữ của Vua Ưdena, trong ây có Sãmãvatĩ bị chêt thiêu cũng được đê cập. Vua Pasenadi nước Kosala được nói đên nhiêu lân trong tập này. Có một lần Vua hỏi đức Phật có thể biết được các người tu hành có chứng quả hay không, đức Phật đã trả lời rằng với những người như Vua Pasenadi sống trong dục lạc thì khó lòng biết được quả chứng của các nhà tu hành (Ud. VI. §2). Bao giờ cũng vậy, giữa đức Phật và các ngoại đạo cũng có những va chạm, xung khắc và các tích này được ghi nhận khá nhiều trong tập Udãna. Trước hết là Sự kiện khi Như Lai chưa xuất hiện thời các ngoại đạo được quần chúng cung kính cúng dường, nhưng khi Như Lai xuất hiện thời sự cung kính cúng duờng bị giảm thiểu (Ud. II. §4; VI. §10). Cũng vì vậy, ngoại đạo thù hằn đức Phật và chúng Tăng; họ giêt kỹ nữ Sundarĩ, đem chôn ở Jetavana đê vu oan cho chúng Tăng (Ud. IV. §8). Một sự kiện khác, dân chúng ở Thũma do ngoại đạo xúi giục đổ cỏ và rác xuống giếng để ngăn đức Phật không uống nước được (JJd. VII. §9). Đôi khi, đức Phật dùng một vài hình ảnh để nói đến sự cố chấp của các ngoại đạo. Chúng ta nhớ câu chuyện các người mù rờ voi, diễn tả các ngoại đạo môi người châp chặt chủ thuyêt của mình (JJd. VI. §4). Một sự kiện khác là câu chuyện một du sĩ ngoại đạo tìm dâu cho vợ mình sắp sinh, đã vào kho vua uông quá nhiêu dâu đê đem dâu vê cho vợ, nhung vì uông quá nhiêu nên bị đau đớn, lăn lộn, khốn khổ (Ud. II. §6). Ngoài ra, có nhiều vấn đề xã hội rất bình thường cũng

được nói đến. Như đức Phật thấy đứa con nít hành hạ con rắn (Ud. II. §3), dân chúng Vương Xá tranh nhau cô kỹ nữ (JJd. VI. §8), hay chuyện dân Sãvatthi quá đắm say về dục (ưd. VII. §3-4) cũng được đức Phật đề cập và nói lên lời cảm hứng. Trong 80 kinh của tập Udãna, 80 trường hợp được ghi nhận là đức Phật thuyết lên những lời cảm hứng sau khi cảm thây xúc động trước một sô sự kiện, và chính những lời cảm hứng mới thật là

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHẬT Tự THUYẾT 91

Trước hết là lý 12 nhân duyên hay lý duyên khởi được trình bày 3 lần, trong 3 kinh đầu Ud. I. §1-3, thuận chiều, nghịch chiều, thuận chiều và nghịch chiêu, từ vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh săc cho đên duyên sanh-lão-tử-sầu-bi-khổ-ưu-não. Quá trình sanh tử của con người từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến tương lai được khéo cô đọng trong thuyết duyên khởi. Bao giờ cũng vậy, đức Phật nhắm đến trong dây chuyền sanh tử, 2 pháp dục và ái rất quan trọng. Và do vậy có nhiều lời cảm hứng đề cập đến dục và ái. Trong Ud. VII. §4, dân chúng Sãvatthi quá đắm say về dục nên đức Phật đã nói: “Bj mù bởi các dục, Bị bao phủ bởi lưới, Bị ái dục bao trùm, Lại còn bị trói buộc, Bởi thân bằng phóng dật. Như cá mắc miệng lưới, Họ đi đến già chết, Như bê bú sữa mẹ.,, Với ái, có thân yêu là có đau khổ. Khi Visãkhã đến than với đức Phật có đứa cháu trai mới chết, đức Phật đã nói: "Những ai có chín mươi người thân yêu, những người ây có chín mươi sự đau khô. Những ai có tám mươi người thân yêu, những người ấy có tám mươi sự đau khổ. Những ai có bảy mươi... có sáu mươi... có năm mươi... có bốn mươi... có ba mươi... có hai mươi... có mười... có chín... có tám... có bảy... có sáu... có năm... có bốn... có ba... có hai... có một người thân yêu, những người ấy có một sự đau khổ.,, (ưd. VIII. §8) “Sầu, than và đau khổ, Sai biệt có ở đời, Duyên thân ái, chúng có, Không thân ái, chứng không. Do vậy người an lạc, Người không có sầu muộn Là những ai ở đời, Không có người thân ái, Do vậy ai tha thiết, Được không sầu, không tham, Chớ làm thân, làm ái, Với một ai ở d&i." Dục và ái đã có mặt thời có sanh y, có sự tiếp nối một đời sống, nên có sanh y là có đau khổ: "Giữa làng, tại núi rừng, Cảm thọ khổ và lạc, Chớ quy về tự mình, Chớ quy về người khác. Các xúc được cảm thọ, Là đo duyên sanh y, Với vị không sanh y, Do đâu xúc, cảm thọ.^, ạjd. II. §4) Khi đức Phật từ bỏ thọ hành ỌJd. VI. §1), Ngài muốn cắt đứt mọi hành động sanh hữu: A "Cân,nhắc giữa Niết-bàn, Và nguôn sanh của hữu, Bậc Ẩn sĩ từ bỏ, Các hành động sanh hữu, Ưa thích hướng nội tâm, Thật định tĩnh an tịnh, Phá đổ ngã sanh hữu, Như phá tan áo giap."

92 KINH TIỂU Bộ

Trong nhiều kinh, đức Phật tán thán các đệ tử tu thiền định vì đó là con đường đưa đến giải thoát. Trong Ud. III. §5, Ngài Mục-kiền-liên ngồi thiền định tu thân hành niệm được đức Phật nói lên lời cảm hứng: 4íThân hành niệm an lập, Sáu xúc xứ chê ngự, Tỷ-kheo thường thiền định, Tự chứng tri Niết-b^n.” Trong Ud. III. §4, Ngài Xá-lợi-phất ngồi thiền định, để niệm trước mặt, không xa Thế Tôn bao nhiêu và Thế Tôn nói lên lời cảm hứng: “Nhu ngọn núi bằng đá, Không động, khéo an trú, Cũng vậy vị Tỷ-kheo, Đoạn diệt được ngu si, Như ngọn núi bằng đá, Không có bị dao dOng." Ngài Tu-bồ-đề (Subhũti) tu định

Không tầm (Avitakkamsamãdhí) được Thế Tôn tán thán và nói lời cảm hứng: “Vói ai, tầm quét sạch, Nội tâm khéo cắt đứt, Không còn chút dư tàn, Vượt qua ái nhiễm ấy, ĩ Đạt được tưởng vô săc, Vượt khỏi bốn ách phược, Không đi đến thọ sanh." (Ụd. VI. §7) Nhưng đức Phật nhận tìiấy âối với chúng sanh, ukhỏ thấy là vô ngã, khỏ thấy là sự that", nên đức Phật thường dạy cho các đệ tử biết quán chiếu về "v6 ngêL" utTrên dưới khắp tất cả, Được giải thoát hoàn toàn, Không còn có tùy quán, 'Cái này chính là tôi.5 Giải thoát vậy vượt dòng, Trước chưa từng vượt qua, Không còn có rơi rớt, Vào sanh hữu thọ sanh." ạjd. VII. §1) Mục đích cuối cùng của sự tu hành là

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHẬT Tự THUYẾT 93

Đoạn sau đây cũng là đoạn diên tả Niêt-bàn trong lòd cảm hứng băng văn xuôi (Ud. VIII. §1): "Này các Tỷ-kheo, cỏ xứ này (ãyatana), tại đây không có đất, không có nước, không có lửa, không có gió, không có Hư không vô biên xứ, không có Thức vô biên xứ, không có Vô sở hữu xứ, không có Phi tưởng phỉ phi tưởng xứf không có đời này, không có đời sau, không có cả hai mặt trăng và mặt trời Do vậy, này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bô không có đên, không có đi, không có trủ, không có diệt, không có sanh, không có an trú, không có chuyến vận, không có sở duyên. Đây là sự đoạn tận khổ đau." Đoạn tiếp cũng diễn tả trạng thái Niết-bàn: "Này các Tỷ-kheo, có sự không sanh, không hiện hữu, không bị làmf không hữu vi. Này các Tỷ-kheo, nếu không có cải không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vif thì ở đây không thê trình bày sự xuât ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi. Vì răng, này các Tỷ-kheo, cỏ cái không sanh, không hiện hữu, không bị làmf không hữu vỉ, nên có trĩnh bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi.” (JJd VIII. §3) Đây cũng là lời cảm hứng của Phật về trạng thái Niết-bàn giải thoát: “Cải gì có nương tựa, cái ấy có dao động; cái gì không có nương tựa, cái ấy không có dao động; không có dao động thì có khinh an; có khinh an thì không có thiên về; không có thiên về thì không có đến và đi; không có đến và đi thì không có diệt và sanh; không có diệt và sanh thì không có đời nàyf không có đời sau, không có khoảng giữa hai đờL Đây là sự đoạn tận khổ đauy (Ud. VIII. §4). Như vậy, trong tập Udãna này, ngang qua các câu cảm hứng do đức Phật thuyết lên, một số giáo lý căn bản đề cập pháp môn tu hành, đề cao mục đích tôi hậu và sứ mệnh hoăng pháp của đức Phật cũng được diên tả đên.

(Lời Giới thiệu Kinh Phật tự thuyết, 1982)

DẪN LUẬN KINH PHẬT Tự THUYẾT (UDẢNẰ) • 1. về từ ngữ Tự thuyết hay Tự thuyết kỉnh (Exclamations, Uplifting Verses) viết đầy đủ là Kinh Phật tự thuyết, được dịch âm trong chữ Hán là ííưu-đà-ná>, ()1 và được dịch nghĩa là ^Lời cảm hứng'(cảm hứng ngữ, an emotional utterance, inspired utterances^- là tuyển tập 80 bài thi kệ cảm hứng ()hay QiV0 vấn tự thuyết' ()được đức Phật nói lên (Buddha's A ' r í e _ Utterances) trong 80 tình huông, bôi cảnh rât tự nhiên, không có người đại diện thưa hỏi hay thỉnh cầu trong pháp hội.123 Theo Păli - Hán từ điển ()của Bhikkhu Mahãnãno, Udãna là ucảm hứng được khởi lên, một loại phát biểu bằng tình cảm,, ( ).Trong Từ điển Pãli - Việt, Hòa thượng Bửu Chơn có cùng cách định nghĩa này: uSự phát biêu băng tình cảm hay xúc dOng." Trong văn học

Ấn Độ giáo, chữ ^udãncỉ' có nghĩa là usự thở ra" (breathing out), ở đây được hiểu là sự phát ngôn dưới hình thức thi ca, được cảm hứng từ cảm xúc mãnh liệt, đặc biệt.4 2. về niên đại và bản dịch tiếng Anh Phân lớn các học giả thông nhất khi cho răng Kỉnh Phật tự thuyêt là một trong các bản văn Phật giáo có niên đại ra đời sớm nhất, đang khi cũng có học giả cho rằng kinh này ra đời muộn hơn.5 Khi đói chiếu văn bản, chúng ta dễ dàng nhận ra rằng có nhiều bài kinh trong Kinh Phật tự thuyết trùng lặp với các đoạn kinh trong Kinh Trường bộ, Kỉnh Trung bộ, Kinh Tăng chỉ bộ, Kinh Tương ưng bộ', cũng có các bài kinh do các vị đệ tử Thánh nói. Do đó, niên đại

1 Thể loại này thỉnh thoảng xuất hiện trong Khởi thế kinh (roi. 0024.7. 0345cl7); Tạp. (7.02. 0099.64. 0016c04); Phật bổn hạnh tạp kinh (fo3. 0190.4. 0672a04). ' 2 Tham chiếu Concise Pali-English Dictionary của A. p. Buddhadatta Mahãthera. 3 Tham chiếu: Mục từ ^Vô vấn tự thưyếc trong tự điển Buddhist Door online (https://www.buddhistdoor. net/dictionary/details): "Spoken voluntarily and not in reply to questions or a^peals.^ (truy cập ngày 14/1/2021). 4 Tham chiếu từ điển Pali-English Dictionary của Pali Text Society: uAn utterance mostly in metrical farm, inspired by a particularly intense emotiony 5 Tham chiếu: L. s. Cousins trong quyển Buddhist Studies in Honour ofHammalawa Saddhatissa, do Dhammapala, Gombrich & Norman biên tập, University of Jayawardenepiưa, 1984, p. 56.

của 80 bài kinh ngắn này thuộc hai nhóm niên đại: Giai đoạn đầu và giai đoạn phát triên vê sau. Một số bản dịch tiếng Anh chọn lọc được sử dụng tham khảo cho bài viết này như: -Anandajoti, Bhikkhu, (tr.), Udãna Exalted Utterances (Udãna - Lời cảm hứng). Third revised version, November 2011, with notes.6 -Ãnandạioti, Bhikkhu, A Comparison of the Pãli Udãnas and the Buddhist Hybrid Sanskrit Udãnavarga (So sảnh Kinh Phật tự thuyêt bản Pãli và Phâm Cảm hứng ngữ bản Sanskrit hỗn hợp Phật giảó), 2003.7 -Dewarakkhita, Bihalpola Siri Thera (ed.), Paramatthadĩpariĩ or the Commentary to the Udãna (Chú giải Kỉnh Phật tự thuyết), (Colombo, 1920, reprinted Colombo, 1990). -Ireland, John D., (tr.), The Udãna: Inspired Utterances of the Buddha (Kinh Phật tự thuyết: Lời cảm hứng của đức Phật), (Kandy, Sri Lanka: Buddhist Publication Society, 1990). -The Udãnapãli (Kinh Phật tự thuyêt bản Pãỉí), ed. by Belideniye Siridhamma Thero (Colombo, 1983). 3. Sự trừng lặp của Kinh Phật tự thuyêt trong Kỉnh tạng và Luật tạng Dưới đây, tôi trích dẫn 2 bảng đối chiếu các bài kinh trong Udãna trùng lặp với các kinh khác thuộc Tam tạng Pãli, được Bhikkhu Ãnandạjoti dịch ra tiếng Anh, in trong quyên "Udãna Exalted Utterances'" vào năm 2008.8 Lưu ý răng, 2 bảng này, Bhikkhu Ãnandạjoti sử dụng trên bản Pãli Tích Lan. Hai bảng đối chiếu dưới đây cung cấp cho chúng ta dữ liệu về sự trùng lặp giữa Kinh Phật tự thuyết với các bài kinh trong Kinh tạng và Luật tạng Pãli. Điêu này cho thây Kinh Phật tự thuyêt thuộc dạng tuyên chọn các bài kinh ngăn trong Kinh tạng và Luật tạng, ở chừng mực tương đôi giông với Kỉnh Pháp cú vốn là tập đại thành nhiều thi kệ trong 4 bộ kinh Pãli.

6 http://www.ancient-buddhist-texts.net/Texts-andTranslations/Udana/index.htm/ (truy cập ngày 13/2/2021). 7 Xem http://www.ancient-buddhist-texts.net/BuddhistTexts/C2-Udana-Parallels/index.htin/ (truy cập ngày 13/2/2021). , 8 Các chữ viết tắt vẫn giữ nguyên như trong quyển Udãna Exalted Utterances.

DẪN LUẬN KINH PHẬT Tự THUYẾT 97

Bảng 1 (Văn xuôi và thi kệ) Kỉnh Phật tự thuyết\ Tương ứng với: Pathamabodhisuttam 1-1 Vinaya Mahãvagga: Bodhikathã Dutiyabodhisuttarii 1-2 Vinaya Mahãvagga: Bodhikathã Tatiyabodhisuttarh 1-3 Vinaya Mahãvagga: Bodhikathã Nigrodhasuttam 1-4 Vinaya Mahãvagga: Ạiapãlakathã Mucalindasuttam 2-1 Vinaya Mahãvagga: Mucalindakathã Bhaddiyasuttarh 2.10 Sanghabhedakkhandhakam: ChaSakyapabbajjakatha Nãgasuttarii 4.5 Kosambakakkhandhakam: Pãlileyyakagamanakathâ Rajasuttam 5-1 Mallikãsuttarh, Kosalasaĩhyuttarh, SN. 3.8 uposathasuttaih 5-5 Pãtimokkhatthapanakkhandhakarh: Imasmimdhammavinaye-atthacchariyam Sonasuttam 5-6 Cammakkhandhakam:Mahãkaccãnassa Pancavaraparidassanã Ãnandasuttam 5-8 Sanghabhedakkhandhakam: Pancavatthuyãcanakathã Ãyusaủkhãravossạjanasuttam 6-1 Mahãparinibbãnasuttam, DNA6 Iddhipãdasariiyuttam, SN. 51.1Ọ AN. VIII.vii.10 Cundasuttam 8-5 Mahãparinibbãnasuttam, DN. 16 Pãtaligãmiyasuttarh 8-6 Mahãparinibbãnasuttam, DN. 16 Bhesajjakkhandhakam: Sunidhavassakãravatthu

98 $ KINH TIÊU Bộ

Bảng 2 (Thi kệ)
Kỉnh Phật tự thuyết'. Tương ứng với:
Kassapasuttam 1-6 Nid. II chú giải về Sn. 65
Jatilasuttam 1-9 cd Dhp. 393cd
Bãhiyasuttarh 1-10 Bãhiyattherassãpadãnam
Mucalindasuttam 2-1 Kathãvatthu: Hevatthikathã, Dutiyavaggo 1
Dandasuttam 2-3 Dhp. 131-132
Sãriputtasuttam 3-4 Th. 651 (Revata), Th. 999 (Sãriputta)
Pilindivacchasuttarh 3-6a-c Sn. 473a-c
Lokavolokanasuttarii 3-10 Sn. 593ab;
cf. SaỊãyatanavibhangasuttarii, MN. 149;
cf SaỊãyatanasamyuttaih, SN. 35.31;
cf. Khandhasamyuttam, SN. 22.41;
Gopãlasuttaih 4-3 Dhp. 42
Junhasuttam 4-4 Th. 192 (Khitaka)
Pindolasuttam 4-6 Mahăpadãnasuttarii (DN. 14), Cãrikã-anujãnanam
Dhp. 185
Sãriputtasuttaih 4-7 Th. 68 (Ekuddãniya);

Pãcittiyakanộam, Atthangatasikkhãpadam upasenasuttarii 4-9 VS.2 Sn. 751
Kumãrakasuttam 5-4c-h Dhanapãlasetthipetavatthu Pv. 243cd, 244
Uposathasuttaih 5-5 Th. 447 (Sirimanda);
Patimokkhatthapanakkhandhakam:
Imasmimdhammavinaye-atthacchariyam
Parivãrapãḷi: Gathasanganikam
Revatasuttarh 5-7 Kankhãrevatattherassãpadãnam
Kathãvatthu: Kankhãkathã
Saddhãyamãnasuttam 5-9 MN. 128;
Kosambiyajãtakạrh Ja. 428;
Kosambakakkhandhakarii: Dĩghãvuvatthu
Panthakasuttarii 5-10d-f Sarabhangajatakam, Ja. 522
Subhũtisuttaih 6-7ab Sn. 7ab
Dutiyasattasuttam 7-4a-d Th. 297a-d (Rãhula)
Lakuntakabhaddiyasuttam 7-5 Cittasamyuttam SN. 41.5
Tanhãkkhayasuttarh 7-6d-f Dhp. 230b-d;
q IVi.6d.£
AN. IV.i.8d-f;
AN. V.v.2h-j 9 ,
Papancakkhayasuttam 7-8cd Các dòng cd xuất hiện theo thể văn xuôi trong
Anenjasappayasuttam (MN. 106);
AN. VII.vi.2
Tatiyanibbãnasuttam 8-3 Iti. 43
Catutthanibbãnasuttam 8-4 Channovâđasuttarii (MN. 144);
Saḷãyatanasariiyuttarii SN. 35.87;
Dutiyadabbasuttarh 8-10 Mahapajãpatigotamĩtherĩ-apadãnariì, vss. 286-287
DẪN LUẬN KINH PHẬT Tự THUYẾT 99

4. Vê cấu trúc và nội dung Kinh Phật tự thuyết có 8 phẩm gồm 80 bài kinh, mỗi phẩm có 10 bài kinh ngắn. Mỗi bài kinh được cấu tạo gồm 2 phần: Phần đầu là văn xuôi, mô tả bối cảnh bài kinh, khái quát nội dung; phần hai là thi kệ trùng tụng ý nghĩa đoạn văn xuôi, thỉnh thoảng có những bài kệ độc lập. Chỉ có vài bài kinh là văn xuôi. Vê mặc định thứ tự các bài kinh trong tuyên tập này được viêt tăt băng ký hiệu Ud. theo sau là con số thứ tự của phẩm, tiếp theo là số thứ tự của bài kinh. Ví dụ, Ud. I. §1-3 được hiểu là các bài kinh từ thứ tự 1-3 thuộc phẩm I của Kỉnh Phật tự thuyết. Phẩm thứ nhất có tựa đề là ^Giác ngff' (Bodhivagga,, Enlightenment chapter), nói vê sự giác ngộ của đức Phật dưới cội Bô-đê tại Bồ-đề đạo tràng. Tại đây, đức Phật hình thành thuyết tương quan, tương thuộc (duyên khởi) của mọi sự vật hiện tượng trong vũ trụ theo chiều thuận và chiều nghịch (Kinh thứ nhất về cội Bồ-đề (Pathamabodhisuttă). Kinh thứ hai về cội Bô-đê (Dutiyabodhisutta), Kinh thứ ba vê cội Bô-đê (Tatiyabodhisuttà), Ud. I. §1-3). Đức Phật đưa ra quan điểm của Ngài về tiêu chuẩn đạo đức và trí tuệ đối với các

đạo sĩ Bà-la-môn (Brãhmana), mà theo đạo Ấn Độ, họ chỉ chú trọng việc học thuộc thân chú, tu khô hạnh, tín ngưỡng thần linh (Kinh Huhunka (Huhunkasutta), Kinh Bà-la-môn (Brãhmanasutta), Kinh Mahãkassapa (Mahãkassapasutta), Kinh Ajakalapaka (Ajakalapakasutta), Kinh Sangamaji (Sangamajisutta), Kinh Kẻ bện tóc ựatiỉasuttă), Ud. I. §4-9). Đức Phật tiếp nhận đạo sĩ Bãhiya làm đệ tử xuất gia, dạy kỹ năng làm chủ các nhận thức giác quan: ""Trong cải thây sẽ chỉ là cái thây; trong cải nghe sẽ chỉ là cái nghe; trong cái ngửi, nếm, xúc chạm sẽ chỉ là cái ngửi, nếm, xúc chạm; trong cái thức tri sẽ chỉ là cái thức tri", không có sự can thiệp cảm xúc và thái độ chủ quan vào tiến trình nhận thức các sự vật như thật, nhờ đó, người tu tập được giải thoát (Kinh Bãhiya (Bãhiyasutta), Ud. I. §10). Phẩm thứ hai có tựa đề là "Mucalindá1' (Mucaỉindavagga,, Mucalỉnda chapter). Đức Phật kể lại tuần lễ thứ 6 sau khi giác ngộ tại Bồ-đề đạo tràng, Ngài được thần rắn Mucalinda dùng thân to lớn bảo vệ Ngài trong giông to bão lớn (Kinh Mucalinda (Mucalindasuttă), Ud. II. §1). Giá trị của an lạc do kết thúc tham ái, vượt lên trên các khoái lạc của cõi ười và cõi người (Kinh Vua (Rậịasuttà), Kinh Cây gậy (Danậasuttà), Ud. II. §2-3). Phân tích duyên khởi và cách làm chủ cảm xúc (Kinh Tôn kỉnh (Sakkãrasuttà), Ud. II. §4). Ud. II. §5 (Kinh Cư sĩ nam (Upãsakasuttà)) nói về tác hại của việc chấp vào sở hữu, tài sản, đang khi Ud. II. §6-7 (Kinh Phụ nữ có thai (Gabbhinĩsuttà), Kinh Con trai độc nhất (Ekaputtakasutta)) nói về lợi ích của người buông bỏ Sự chấp thủ vào sở hữu, vào những điêu khả ái. Đức Phật nói vê tình trạng trớ trêu của người tại gia muốn có con trai, con gái như ý nguyện của mình, nhưng trên thực tê thường ngược lại, họ phải sông giả vờ như vui vẻ, hài lòng

(Kinh Suppavãsã (Suppavãsãsutta), Ud. II. §8). Phật dạy cách vượt qua sự tùy thuộc, cũng như hữu và phi hữu để sống an lạc và thong dong (Kỉnh Vìsãkhă (yìsăkhăsuttà), Kinh Bhaddiya (Bhaddiyasuttà), Ud. II. §9-10). Phẩm thứ ba có tựa đề "Nandd' (Nandavagga,,Nanda chapter). Đức Phật nói về nghiệp quá khứ tạo ra quả khổ đau ở hiện tại (Kinh Kết quả của nghiệp (Kammavipăkcỳasuttà), Ud. III. §1). Phật khéo dẫn dụ nhằm giúp em trai là Nanda giữ vững lý tưởng xuất gia, trở thành bậc Thánh nhân (Kinh Nanda (Nandasuttà), Ud. III. §2). Giá trị an lạc của thực tập thiền bất động, không dính chấp vào thời gian (Kình Yasoja (Yasojasuttci), Ud. III. §3). Thực tập chánh niệm với thân thể vững như núi đá (Kinh Săriputta (Săríputtasuttà), Kinh Mahãmoggallãna (Mahãmoggallănasutta), Ud. III. §4-5). Vượt qua tâm cao ngạo, sống tương kính, gọi nhau bằng "Hiền giM' (Kinh Pilìndavaccha (Pilindavacchasuttà), Ud. III. §6). Giá trị phước báu của bố thí, cúng dường (Kinh Cảm hứng của Thiên chủ Sakka (Sakkudãnasuttà), Ud. III. §7). Nói pháp đúng với chân lý và im lặng như bậc Thánh (Kinh Người có hạnh khất thực (Pindapãtikasuttà), Ưd. III. §8). Giới hạn của các nghề thế gian chỉ đáp ứng cho việc mưu sinh, vốn thấp hơn giá trị của việc xuất gia với lý tưởng độ sinh, đạt giác ngộ, giải thoát (Kinh Nghề nghiệp (Sippasutta), ưd. III. §9). Tác hại của vô minh và tham ái trong sự hiện hữu và giá trị của sự nhiếp phục tâm tham ái (Kinh Thể giới (Lokasuttà), Ud. III. §10). Phẩm thứ tư có tựa đề ^Meghiycf (Meghiyavagga,Mẹghiya chapter). Đức Phật khuyên tu tập năm điều để đạt tâm giải thoát: Kết giao bạn lành; giữ giới hạnh; thảo luận về ít muốn biết đủ, xa ỉìa, hòa

hợp, tinh cần tinh tấn, giữ giới, tu thiền, đa văn, giải thoát và giải thoát tri kiến; tinh cần tinh tấn để đoạn tận các pháp bất thiện và làm sanh khởi các pháp thiện; tu trí tuệ kết thúc khổ đau (Kinh Meghiya (Meghỉyasuttà), Ud. IV. §1). Khiêm tốn, tỉnh giác và thận trọng trong phát ngôn (Kinh Tháo động (Uddhatasuttà), Ud. IV. §2). Sự nguy hiểm của tâm hướng tà (Kinh Người chăn bò (Gopãỉakasuttà), Ud. IV. §3). Giá trị của tâm bất động trước nghịch cảnh, không phẫn nộ, hận thù (Kinh Cái đánh của dạ-xoa (Yakkhapahãrasuttd), Ud. IV. §4). Lợi ích của việc làm chủ tâm khi đối diện với nghịch cảnh (Kinh Con voi (Nãgasuttà), Ud. IV. §5). Lợi ích của hạnh xa lìa, khất thực, hài lòng, biết đủ, tinh tấn, tu thiền với tâm tăng thượng và an tịnh (Kinh Pindola (Pindolasutta), Kinh Sãrỉputta (Sãriputtasuttà), ưd. IV. §6-7). Cách vượt qua lời phỉ báng, xúc phạm danh dự, hậu quả của lời nói ác độc và hành vi sai trái (Kinh Sundarĩ (Sundarĩsuttà), Ud. IV. §8). Giá ưị của đời sống đạo đức, tu thiền và sự chấm dứt sanh tử, kết thúc khổ đau (Kinh Upasena (Upasenasutta), Kinh sự an tịnh của Sãrỉputta (Sãriputtaupasamasuttà), Ud. IV. §9-10). Phẩm thứ năm có tựa đề "Trưởng lão Sonci" (Sonavag^a, The Elder Sona chapter). Đức Phật nói về việc con người chấp vào
tự ngã của

mình nhiều hơn tình thương, tình thân đối với tha nhân (Kinh Thân ái hơn (Piyatarasuttà), Ud. V. §1). Hoàng hậu Mãyã sanh lên cõi ười sau bảy ngày sanh ra Thái tử Siddhartha (Kinh Thọ mạng ngắn (Appãyukasutta), Ud. V §2). Người hủi chứng được quả Dự lưu, và quả báo bị hủi là do tiền thân khinh thường đức Phật Độc Giác (Kinh Người hủi Suppabuddha (Suppabuddhakutthisuttci), Ud. V. §3). Khuyên từ bỏ các điều bất thiện, dù trước mặt mọi người hay lúc ở một mình (Kinh Thiêu niên (Kumãrakasuttà), Ud. V. §4). Như biên có tám đặe điểm, người xuất gia phải có đủ tám đức hạnh cao quý (Kinh Ngày trai giới (Ụposathasuttà), Ud. V. §5). Lối sống thanh cao và cách tu trì của người xuất gia (Kinh Sona (Sonasutta), Ud. V. §6). Từ bỏ nghi ngờ để tâm bình an (Kinh Kankhãrevata (Kankhãrevaíasutta), Ud. V §7). Người hiên thiện không thê nói ác và làm ác (Kinh Chia rẽ Tăng chúng (Sanghabhedasutta). Ud V §8). Khuyên không nên măng nhiêc người khác (Kinh Lời nhỉêc măngệ (Sadhãyamãnasutta), Ud. V. §9). Phương pháp tu thiền, đạt chánh niệm hiện tiền (Kinh CũỊapanthaka (CũỊapanthakasuttà), Ud. V. §10). Phẩm thứ sáu có tựa đề "Sanh ra đã mù>, (Jaccandhavagga,, Jaccandha chapter). Đức Phật hứa sẽ nhập Niết-bàn khi các đệ tử có đủ tài năng được huân luyện, tự tin, nghe nhiêu, thực hành A 9 e ỉ Phật pháp, được an lạc, <>> :

CÓ khả năng thuyêt giảng, có thê trả lời các thăc măc, hướng dân mọi người tu tập (Kinh Từ bỏ thọ hành (Ãyusankhãrossạiianasuttà), Ud. VI. §1). Phải sống chung, tương tác và đàm luận băng trí tuệ mới hiêu được người khác (Kinh Bảy vị bện tóc (Sattajatilasutta), Ud. VI. §2). Tu đúng sẽ trừ diệt được những pháp bất thiện và tăng trưởng hạnh lành (Kinh Quán sát (Paccavekkhanasuttà), Ud. VI. §3). Qua điển tích người mù rờ voi, đức Phật nhắc nhở mọi người phải có cái nhìn toàn diện, không nên mất thời gian vào các luận bàn về những câu hỏi siêu hình (Kinh thứ nhất về ngoại đạo

(Pathamanãnãtitthiyasuttà), Kỉnh thứ hai vê ngoại đạo (Dutiyanãnãtitthiyasuttà)^ Ud. VI. §4-5). Không chấp vào mình, không chấp người khác, không cao ngạo, không chấp học thuyêt (Kỉnh thứ ba về ngoại đạo (Tatỉyanãnãtỉtthiyasuttà), Ud. V. §6). Trải nghiệm tâm không tầm cầu (Kinh Subhũti (Subhũtisuttà), Ud. VI. §7). Từ bỏ các cực đoan, đắm nhiễm do tà kiến, để sống không nhiễm đắm dục trần (Kinh Người kỹ nữ (Ganikãsuttà), Ud. VI. §8). Bị dính măc vào cái thây và cái nghe, giông như những con thiêu thân (Kinh Lao vào (Upãtidhãvantisuttà), Ud. VI. §9). Giá trị trí tuệ của đạo Phật như vâng thái dương, vượt xa các học thuyêt và tôn giáo khác vốn chỉ như ánh sáng của con đom đóm (Kinh Xuất hiện (Uppajjantisuttci), Ud. VI. §10). Phẩm thứ bảy có tựa đề ilNho>, (CũỊavagga,The Little chapter). Đức Phật khuyên vượt qua cái tôi, để vượt qua dòng đời (Kinh thứ nhất về Lakundaka Bhaddỉya (Pathamalakundakabhaddiyasutta), Ud. VII. §1). Vượt qua các ham muốn, cắt đứt sự luân chuyển là giải thoát mọi khổ đau (Kỉnh thứ

hai về Lakundaka Bhaddỉya (Dutiyalakundakabhaddiyasutta), Ud. VIL §2). -V r Ã ỉ \ Chúng sanh tham đăm frong ái dục và phiên não (Kinh thứ nhât vê chúng sanh (Pathamasattasutta). Ud VII. §3). Các dục trói buộc lấy con người như cá mắc lưới và như bê bú sữa mẹ (Kinh thứ hai về chúng sanh (Dutiyasattasutd)^ Ud VIL §4). Sự vượt trội của vị Tỳ-kheo có ngoại hình xấu nhưng tu tập hạnh Thánh rất thành công (Kinh Lakundaka Bhaddìya khác (Aparalakundakabhaddiyasuttd)^ Ud. VII. §5). Thoát khỏi tham ái như rễ không bám đất (Kinh Ải được diệt (Tanhãsankhayasuttă), Ud. VII. §6). Từ bỏ các hý luận, vượt qua tham ái (Kinh Đoạn diệt chướng ngại (Papancakhayasutta)^ Ud. VII. §7). An trú chánh niệm vào thân hành (Kinh Kaccãna (Kaccãnasuttă)^ Ud. VIL §8). Như nước giếng tràn đây, hãy chuyên hóa tham ái thì tu hành thành công (Kinh Giêng nước (Ưdapãnasutta), Ud. VII. §9). Đời sống thiện lành sẽ được tái sanh vào cảnh giới an lành (Kinh Utena (Utenasuttà), Ud. VII. §10). Phẩm thứ tám có tựa đề ^Dân làngPãtair (Pãtaỉigãmiyavagga, ,Pãtalỉgãma chapter). Đức Phật phân tích bản chất an lạc tuyệt đối củaNiết- bàn, vốn "không có đất, không có nước, không có lửa, không có gió, không có Hư không vô biên xứ, không có Thức vô biên xứ, không có Vô sở hữu xứ, không có Phi tưởng phi phi tưởng xứ, không có đời này, không có đời sau, không có cả mặt trăng và mặt trời.,, Niết-bàn là ukhông có đến, không có đi, không có trú, không có diệt, không có sanh, không có an trú, không có chuyển vận, không có sở duyOn" (Kinh thứ nhất liên hệ đến Niết-bàn (Pathamanibbãnapatisamyuttasuttà), Kinh thứ ba liên hệ đến Niết-bàn (Tatiyanỉbbãnapatỉsarnyuttasuttà), Ud. VIII. §1, §3). Người trí sẽ thấy được vô ngã và chân lý (Kinh thứ hai liên hệ đến Niết- bàn (Dutiyanibbanapatisamyuttasutta), Ud. VIII. §2). Niết-bàn không có đến- đi, diệt-sanh; không có đời này, đời sau, khoảng giữa của hai đời (Kinh thứ tư liên hệ đến Niết-bàn (Catutthanibbanapatisamyuttasutta), Ud. VIII. §4). Ca ngợi giá trị của sự cúng dường đức Phật trước lúc Ngài giác ngộ và trước khi nhập Niết-bàn tối hậu (Kinh Cunda (Cundasuttà), Ud. VIII. §5). Năm tác hại của người không giữ giới hạnh (Kinh Dân làngPãtali (Pãtaligãmiyasuttà), Ưd. VIII. §6). Đi sai đường sẽ gặp nhiêu hậu quả xâu, cũng như không nên kêt giao với bạn xấu ác (Kỉnh

Con đường rẽ(Pvidhãpathasuttă)^ Ud. VIII. §7). Còn thân ái thì còn ái nhiễm, còn ái nhiễm thì còn đau kho (Kinh Vìsãkhã(yỉsãkhãsuttà). Ud. VIII. §8). Dùng định hỏa giới để nhập định, đốt thân, các hành được lắng dịu, nhập Niêt-bàn (Kinh thứ nhât vê Dabba (Pathamadabbasuttà), Ud. VIII. §9) và vượt qua thác tham ái để giải thoát khỏi mọi trói buộc (Kỉnh thứ hai về Dabba (Dutiyadabbasutta), Ud. VIII. §10). Nói tóm lại, Kỉnh Phật tự thuyết là một tuyển tập các bài kinh do chính đức Phật tuyên thuyết trong một số thời điểm thích hợp từ lúc Ngài vừa chứng đắc đạo quả và trong suốt 45 năm hoằng pháp, với nhiêu chủ đê khác nhau như đã trinh bày ở trên. Học hỏi, suy tư và ứng dụng lời Phật dạy vào trong cuộc sống

DẪN LUẬN KINH PHẬT Tự THUYẾT 103

hăng ngày đem lại lợi ích rât lớn, như thành tựu vê giới đức, thiên định và tuệ giác, nhờ đó đem lại an lạc và hạnh phúc ngay trong kiếp sống này.

TP. Hồ Chỉ Minh, ngày 21/2/2021 TT.TS. ThíchNhật Từ (Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

I. PHẨM GIÁC NGỘ (BODHIVAGGA)

§1. KINH THỨ NHẤT VỀ CỘI BỒ-ĐÈ (Pathamabodhisutta)1 (ưd. 1) 1. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn ở Uruvelã, trên bờ sông Nerafijara, dưới gốc cây Bồ-đề, khi mới chứng Chánh đẳng giác. Lúc bấy giờ, Thế Tôn trong bảy ngày, ngồi ong một thế kiết-già, thọ hưởng lạc giải thoát. Rồi Thế Tôn, sau bảy ngày ấy, ra khỏi định ấy, trong đêm, canh thứ nhất, khéo thuận chiều tác ý lý duyên khởi: "Do cái này có mặt, cái kia hiện hữu; do cái này sanh, cái kia sanh. Tức là, duyên vô minh có các hành, duyên các hành có thức, duyên thức có danh sắc, duyên danh sắc có sáu xứ, duyên sáu xứ có xúc, duyên xúc có thọ, duyên thọ có ái, duyên ái có thủ, duyên thủ có hữu, duyên hữu có sanh, duyên sanh có già-chết-sầu-bi-khổ-ưu-não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này." Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Thật sự khi các pháp, Có mặt, hiện khởi lên, Đối vị Bà-la-môn, Nhiệt tâm hành thiền định, Khi ấy, với vị ấy, Các nghi hoặc tiêu trừ, Vì quán tri hoàn toàn, Pháp cùng với các nhân.

§2. KINH THỨ HAI VÈ CỘI BỒ-ĐỀ (Dutiyabodhisuttà)2 (Ud. 2) 2. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn ở Uruvelã, trên bờ sông Neranjara, dưới gốc cây Bồ-đề, khi mới chứng Chánh đẳng giác. Lúc bấy giờ, Thê Tôn trong bảy ngày, ng3i trong một thế kiết-già, thọ hưởng lạc giải thoát. Rồi Thế Tôn, sau bảy ngày ay, ra khỏi định ấy, trong đêm, canh giữa, khéo nghịch chiều tác ý lý duyên khởi:3 "Do cái này không có mặt, cái kia không hiện hữu; do cái này diệt, cái kia diệt. minh diệt Tức là, do vô : nên rhành diệt, do hành diệt nên * thức diệt, * do thức diệt nên danh săc diệt, do danh săc diệt nên sáu xứ diệt, do sáu xứ diệt nên xúc diệt,

1 Bốn kinh đầu tiên, tham chiếu Vìn. I, 1-4, Mahãvagga (Đại phẩm), về truyền thuyết cội Bồ-đề, xem MB. 13. .

2 Tham chiếu: Vin. I. ỉ; Pháp cukinhyham chí phẩm"(T.04. 0210.35. 0572b20); Awai diệu kinh "Ph?ïiỊ1£11"(T.04. 0212.34. 0768cl4); Pháp tập yếu tụng kinh uPhạm ch'íphẩm" lá(r.04. 0213.33. 0798a01). 3 Xem MB. 75ff.

do XÚC diệt nên thọ diệt, do thọ diệt nên ái diệt, do ái diệt nên thủ diệt, do thủ diệt nên hữu diệt, do hữu diệt nên sanh diệt, do sanh diệt nên già-chết-sầu-bi- khổ-ưu-não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này."4 Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Thật sự khi các pháp, Có mặt, hiện khởi lên, Đối yị Bà-la-môn, Nhiệt tâm hành thiền định, Khi ấy với vị ấy, Các nghi hoặc tiêu trừ, Vì đã biết hoàn toàn, Sự tiêu diệt các duyên.45

4 Tham khảo KS. II. Iff; V. 334. 5 Paccaya (duyên), văn học Phật giáo thời kỳ đầu viết đồng nghĩa với hetu (nhân). 6 Tham chiếu: Vìn. I. 1; Xuất diệu kinh uPhạm chi pham,(r.04. 0212.34. 0768cl4); Pháp tập yếu tụng kỉnh "Phạm chí phẩm" (T.04. 0213.33. 0798a01). 7 Bản Tích Lan, Thái Lan, Campuchia và PTS viết Huhunka. Bản CST viết Humhunkasutta. H. Kiêu mạn. Tham chiểu: Vin. I. 1; Netti. 128, Sâsanapatthãna (Sự hình thành giảo pháp); AA. 53: Humhunkajatikoti so kira ditihamangaliko mãnathaddho mãnavasena kodhavasena ca sabbarn avokkhạiãtikam passitvã jigucchanto ^hurnhư' nti karonto vỉcarati, tasmã ^hụmhunkaiãtiko^ ti vuccati, ^huhukkạiãtikđ^ tỉpỉ pãtho (4íNgười hay phát tiếng 'hum, higif" nghĩa là người ấy tin vào những^điềm lành mình nhìn thấy, ngươi ay cung ngoan cô do kiêu mạn vàphẫn nộ,

PHẬT Tự THUYÉT < 107

Một thời, Thế Tôn trú ở Uruvelã, trên bờ sông Neranjara, dưới gốc cây bàng Ajapala, khi mới chứng Chánh đăng giác. Lúc bây giờ, Thê Tôn trong bảy ngày, ngồi trong một thế kiết-già, thọ hưởng lạc giải thoát. Rồi Thế Tôn, sau bảy ngày ấy ra khỏi định. Có một Bà-la-môn thuộc dòng họ Huhunka đi đến Thế Tôn; sau khi đến, nói lên lời chào hỏi; sau khi nói lời chào hỏi thân hữu, rồi đứng một bên. Đứng một ben, Ba-la-mon ây nói với The Tôn: -Tôn giả Gotama, cho đến như thế nào là Bà-la-môn, và những pháp nào tác thành Bà-la-môn?89 Thế Tôn sau khi biết được ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Vị Bà-la-môn nào, Loại trừ các ác pháp, r Không kiêu, không uế nhiễm, Tự ngã khéo chê ngự, Vệ-đà được thông đạt, Phạm hạnh được viên thành, Vị Bà-la-môn ấy, Có thể nói lên được, Lời Phạm ngữ đúng pháp, Vị ấy ở đời này, Không hề có mạn tâm, Bất cứ ở nơi nào.

§5. KINH BÀ-LA-MÔN (Brãhmanasuttàỷ ạjd. 3) 5. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), khu vườn ông Anãthapindika (Cấp Cô Độc). Lúc bấy giờ, Tôn giả Sãriputta (Xá-lợi- phất), Tôn giả Mahãmoggallãna (Đại Mục-kiền-liên), Tôn giả Mahãkassapa (Đại Ca-diếp), Tôn giả Mahãkaccãyana (Đại Ca-chiôi-diên), Tôn giả Mahãkotthika (Đại Câu-thi-la), Tôn giả Mahãkappina (Đại Kiếp-tân-na), Tôn giả Mahãcunda (Đại Thuần-đà), Tôn giảAnuruddha (A-na-luật-đà), Tôn giả Revata (Ly-bà-đa), Ton gia Ananda (A-nan) đi đen The Ton. The Ton thay cac

Ton giả ây từ xa đi đến, thấy vậy, liền nói với các Tỷ-kheo: Này các Tỷ-kheo, các Bà-la-môn này đang đi đến. Này các Tỷ-kheo, các Bà-la-môn này đang đi đến. Khi được nói vậy, một Tỷ-kheo, thọ sanh là Bà-la-môn, bạch Thế Tôn: Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, là Bà-la-môn, và có bao nhiêu pháp tác thành Bà-la-môn? Rồi Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:10

8 UđA. và Vìn. I. 3 viết Brăhmanakaranữ, còn cỏ cách viết khác: Brãhmanakãrakã. 9 Tham chic\JKNetti. 128, Sasanapatthana (Sự hình thành giáo pháp); Pháp tập yếu tụng kinh "Phạm chí phẩm” (r.O4. 0213.33. Ò798a01). Xem MB. 85.

108 KINH TIÊU Bộ

Sau khi loại ác pháp,11 Ai thường hành chánh niệm, Kiết sử đoạn, giác ngộ, Những vị ấy ở đời, Thật là Bà-la-môn.

§6. KINH MAHÃKASSAPA (Mahãkassapasutta)12 ajd. 4) 6. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Vương Xá, tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con SÓC. Lúc bây giờ, Tôn giả Mahãkassapa trú ở hang Pipphali, đang bị bệnh rât đau nhức, trầm trọng. Rồi Tôn giả Mahãkassapa, sau một thời gian, thoát khỏi bệnh ấy.13 Rồi Tôn giả Mahãkassapa thoát khỏi bệnh ấy, suy nghĩ như sau: “Ta hãy đi vào Vương Xá đê khât thực.,, Lúc bây giờ, khoảng năm trăm thiên nhân đang cố gắng sửa soạn để Tôn giả Mahãkassapa nhận được đồ ăn khất thực.14 Nhimg Tôn giả Mahãkassapa từ chối năm trăm thiên nhân ấy, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Vuomg Xá để khất thực, đi ngang con đường những người nghèo, con đường những người ăn xin, con đường những người thợ dệt. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Ai sống không nhờ người, Không được người biết đến,1516 Sông tự mình chê ngự, An trú nơi cốt lõi, Các lậu hoặc đã đoạn, Sân hận được trừ diệt, Vị ấy được Ta gọi, Là vị Bà-la-môn.

§7. KINH AJAKALAPAKA (Ajakalãpakasuứà)ì6 (Ud. 4) 7. Như vầy tôi nghe.

11 Xem Dh. V. 388 và các bài kệ tiếp theo. 12 Xem s. V. 79, Pathamagilãnasutta (Kinh thử nhất về bệnh); CNid. 26, Khaggavỉsãụasutta (Kỉnh Sừng tê ngưu). 13 Nhờ nghe Thế Tôn thuyết về bảy giác chi và quán chiếu rõ, Mahãkassapa đang bị bệnh liền được khỏi bệnh. 14 Xem Ưd. 29. 15Anannãposin. Xem Sn. V. 65. AA. 63: Tattha anannaposinti annam posetĩti annaposi, na annaposi anannaposi, attanãposetabbassa annassa abhãvena adutỉyo, ekakoti attho (<Ểở đây, không nuôi kẻ kh9c” được giải thích rằng annaposĩ là miôi kẻ khác, anannaposi là không nuôi kẻ khác, chỉ mình người đó, bởi không có người thứ hai khác cần nuôi, nghĩa là đơn độc một mình). AA. 63: Annatanti abhinnatam, yathãbhuccagunehipatthatayasam, teneva vã anannaposibhãvena appicchatãsantutthitãhi nãtam. Atha vã annãtanti sabbaso pahĩnatanhatãya lãbhasakkărasilokanikãmanahetu attãnarn jãnãpanavasena na natam ^Annatarn. nghĩa là được biết dến" tức là được biếtztiếng, danh tiếng lan rộng do hạnh chơn chánh, hoặc được biet đến do không nuôi kẻ khác, ít muốn biết đủ?Hoặc ^annatam nghia ỉà khpng được biết đen,, tức là không được biết đen do đã đoạn trừ tham ái, nhân đưa đến ham muốn lợi đắc, địa vị, danh tiếng, những điêu làm cho người biết đến

mình). 16 Tham chiếiK Netti. 128, SãsanapaỊthãna (Sự hình thành giáo pháp); Xuất diệu ỉậnh "Phạm chí phẩm,, (r.04. 0212.34. 0768C14); Pháp tập yếu tụng kình^hạm chí phẩm,, ^(7.04.0213.33.0798301).

PHẬT Tự THUYẾT 109

Một thời, Thế Tôn trú ở Pãtali,17*tại tháp Ajakalapaka, chỗ ở của dạ-xoa Ajakalapaka. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đang ngồi ngoài trời, trong đêm tối đen và trời mưa từng hạt xuống. Rồi dạ-xoa Ạjakalãpaka muốn làm cho Thế Tôn sợ hãi, hoảng sợ, lông tóc dựng ngược, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, ba lần nói lên gần Thế Tôn tiếng gào thét của mình là ^Akkulo pakkulò>,, "Này Sa-môn, con quỷ đây!M Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Khi nào Bà-la-môn, Đối với pháp của mình, Đã đạt được bờ kia, Vị ấy vượt qua được, Ác quỷ, yêu ma này.

§8. KINH SANGAMAJI (Sangãmạịisutta)19 ạjd. 5) 8. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Sangãmạịi đi đến Sãvatthi để yết kiến Thế Tôn. Người vợ trước kia của Tôn giả Sangamaji nghe được tin Tôn giả Sangamaji19 đã đên Sãvatthi. Nàng liên dăt người con đi đên Jetavana. Lúc bây giờ, Tôn giả Sangamaji đang ngồi dưới gốc cây để nghỉ ban ngày. Rồi người vợ trước đây của Tôn giả Sangamaji đi đến Tôn giả Sangamaji; sau khi đến, nói lên với Tôn giả Sangamaji: Này Sa-môn, hãy nuôi dưỡng tôi và đứa con nhỏ! Khi nghe nói vậy, Tôn giả Sangamaji giữ im lặng. Lần thứ hai, người vợ

17 Bản PTS viết Pãtaliya. Bản Tích Lan và CST viết Pãvãya. Pãvã là thủ phủ của dân chúng Mallã (cũng còn gọi là Pãveyyaka Mallã). Tham chiếu: Netti. 128, Sãsanapatthãna (Sự hình thành giảo pháp); Xuất diệu kinh "Phạm chí phẩm,, (r.04.0212.34. 0768C14). 19 Xem Thag. V. 34; Pss. Breth. 39.

110 KINH TIÊU Bộ

bồng lấy đứa con rồi ra đi. Thế Tôn với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy cử chỉ thô bạo như vậy của người vợ trước kia của Tôn giả Sangamaji. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết được ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Không hoan hỷ, nàng đến, Không sâu muộn, nàng đi, Giải thoát khỏi ái phược, Là Sangamaji, Ta gọi người như vậy, Là vị Bà-la-môn.

§9. KINH KẺ BỆN TÓC ựatilasutta)20 ạjd. 6) 9. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Gayã, tại Gayãsĩsa. Lúc bấy giờ, nhiều kẻ bện tóc, trong những đêm gió lạnh mùa đông, giữa những ngày mùng tám, trong thời tuyết rơi, lặn xuống và nổi lên trong nước hồ Gayã, làm việc lặn xuống nổi lên, tưới nước và tế lửa, nghĩ rằng: "v&i hành động này, chúng ta được thanh tịnh. Thế Tôn thấy nhiều kẻ bện tóc ấy, trong những đêm gió lạnh mùa đông, giữa những ngày mùng tám, trong thời tuyêt rơi, lặn xuông và nôi lên trong nước, làm việc lặn xuông nôi lên, tưới nước và tê lửa, nghĩ răng: “Vói hành động này, chúng ta được thanh tjnh." Thê Tôn sau khi hiêu biêt ý nghĩa này, ngay trong lúc ây, nói lên lời cảm hứng: Thanh tịnh không do nước, Ở đây nhiều người tắm,21 Trong ai có chơn thật, Lại thêm có Chánh pháp, Người ấy là thanh tịnh, Người ấy là Phạm chí.

§10. KINH BÃHIYA (Bãhiyasuttà)22 ạjd. 6) 10. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, Bãhiya Dãrucĩriya trú ở Suppãraka, trên bờ biển, được cung kính, tôn trọng đảnh lê, cúng dường và nhận được y, đô ăn khât thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Rồi Bãhiya Dãrucữiya khởi lên tư tưởng như sau: "Vói ai là bậc A-la-hán hay đang đi trên con đường A-la-hán, ta là một trong những vị ấy."

20 Tham chiếu: Netti. 128, Sãsanapatthãna {Sự hình thành giáo pháp)', PháfỊ cú kinh ílPhạm cỊý phAm" (T.04. 0210.35. 0572b20); Xuất diệu kinh Tham chi íỊỉ(T.04. 0212.34. 0768c 14); Pháp tập yếu tụng kinh “Phạm chí phẩm,, (T.04. 0213.33. 0798a01). 21 Xem M. 1.39. p. (PTS, CST) viết nhãyatĩ. p. (Tích Lan) viết nahãyatĩ. s. Snãti, Snãtati-, H.(mộc dục), nghĩa là tắm gội. 22 Tham chieu: s. IV. 72, Mãlukyaputtasutta (Kinh Mãlukyaputtă)] Ap. II. 475, Bâhiyattheraapadăna (Ký sự về ĩrưởng lão Bahiydy, Netti. 128, Sasanapatthana (Sự hình thành giảo phảp)', Xuất diệu kinh 1"(7.04. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yếu tụng kinh "Viên tịch pham?, (T.04. 0213.26, 0790bl6).

PHẬT Tự THUYẾT $ 111

Rồi một thiên nhân, trước là bà con huyết thống với Bãhiya Dãrucĩriya, vì lòng từ mẫn, vì muốn lợi ích. Với tâm của mình biết tâm tư của Bãhiya Dãrucĩriya, đi đến Bãhiya Dãrucĩriya và nói như sau: Này Bãhiya, ông không phải là A-la-hán hay đang đi trên con đường A-la- hán. Ông không có đạo lộ ấy. Với đạo lộ này, ông có thể trở thành A-la-hán hay đang đi trên con đường đưa đến A-la-hán. Nhưng ai, trong thê giới này, với thê giới chư thiên, là những vị A-la-hán hay đang đi trên con đường đưa đên A-la-hán? Này Bãhiya, có thành phô tên là Sãvatthi trên những vùng phương Bắc. Tại đấy, có Thế Tôn hiện đang trú, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác. Vị ấy là bậc A-la-hán và thuyết pháp đưa đến quả A-la-hán. Rồi Bãhiya Dãrucĩriya được thiên nhân ấy thúc ẹiục, đi ra khỏi Suppãraka; trong suốt đường trường chỉ nghỉ một đêm, đi đên chồ Thê Tôn đang trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, trong khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, nhiều Tỷ-kheo đang đi kinh hành giữa trời. Bãhiya Dãrucĩriya đi đến các Tỷ-kheo ấy, sau khi đến nói như sau: -Thưa các Tôn giả, nay Thế Tôn, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác ở đâu? Tôi muốn được yết kiến Thế Tôn, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác. Này Bãhiya, Thế Tôn đã đi vào giữa các nhà để khất thực. Rồi Bãhiya Dãrucĩriya mau chóng ra khỏi Jetavana, đi vào Sãvatthi, và thấy Thế Tôn đang đi khất thực, khả ái, khả tín, các căn an tịnh, tâm ý an tịnh, đạt được an chỉ, chế ngự tối thượng, giống như một con voi được điều phục, phòng hộ với các căn an tịnh. Thấy vậy, Bãhiya Dãrucĩriya liền đi đến Thế Tôn; sau khi đến, cúi đầu xuống chân The Tôn và bạch Thế Tôn: -Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con, Thiện Thệ hãy thuyết pháp cho con, nhờ vậy con có thể được hạnh phúc, an lạc lâu dài! Khi được nói vậy, Thế Tôn nói với Bãhiya Dãrucĩriya: Không phải thời, này Bãhiya, Ta đang đi vào giữa các nhà để khất thực. Lần thứ hai, Bãhiya Dãrucĩriya bạch Thế Tôn: Thật khó biết, bạch Thế Tôn, là chướng ngại cho mạng sống của Thế Tôn, hay chướng ngại cho mạng sông của con. Bạch Thê Tôn, Thê Tôn hãy thuyêt pháp cho con, Thiện Thệ hãy thuyết pháp cho con, nhờ vậy

con có thể được hạnh phúc, an lạc lâu dài! Lần thứ hai, Thế Tôn nói với Bãhiya Dãrucĩriya: Không phải thời, này Bãhiya, Ta đang đi vào giữa các nhà để khất thực. Lần thứ ba, Bãhiya Dãrucĩriya bạch Thế Tôn: —Thật khó biết... hạnh phúc, an lạc lâu dài! -Vậy này Bãhiya, ông cân phải học tập như sau: "Trong cái thây sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe sẽ chỉ là cái nghe; trong cái ngửi, nếm, xúc chạm sẽ chỉ

II. PHẨM MUCALINDA (MUCALINDAVAGGA)

§1. KINH MUCALINDA (Mucaỉindasuttà)24 (Ud. 10) 11. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Uruvelã, trên bờ sông Nerafijara, dưới gốc cây Mucalinda, khi Ngài mới chứng Chánh đẳng giác. Lúc bấy giờ, Thế Tôn trong bảy ngày ngôi một thê kiêt-già, thọ hưởng lạc giải thoát. Lúc bây giờ, một cơn giông tô lớn trái mùa khởi lên, và trong bảy ngày, trời mưa gió lạnh, bâu trời u ám. Rồi thần rắn Mucalinda ra khỏi chỗ ở của mình, dùng thân cuộn bảy vòng quanh thân của Thế Tôn, và đứng thẳng, vươn cao các mang lớn trên đầu [Thế Tôn] với ý nghĩ: "Mong Thế Tôn khỏi lạnh! Mong Thế Tôn khỏi nóng! Mong Thế Tôn khỏi xúc chạm với ruồi, muỗi, gió, sức nóng, các loài bò sát!" Rôi Thê Tôn, sau bảy ngày ây, ra khỏi định ây. Lúc ây, Mucalinda, vua các loài rắn, sau khi biết trời đã sáng tỏ, mây đã tan, cởi mở thân mình khỏi thân Thê Tôn, biên dạng thân săc của mình, hóa hiện thân săc một thanh niên đứng trước mặt Thế Tôn, chắp tay đảnh lễ Thế Tôn. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Viễn ly là an lạc, Với người biết tri túc, Với người có nghe pháp, Với người có chánh kiến. Không sân giận, ác ý, Là an lạc ở trên đời, .z Ị. Đối hữu tình chúng sanh, Biêt tự chê, ngăn ngừa. Ly tham, vượt các dục, Là an lạc ở đời, Ai nhiếp phục ngã mạn, Đây an lạc tối thượng.2526

§2. KINH VUA (Rậịasuttaỹ6 (Ud. 10) 12. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika.

24 Tham chiếu: Vin. I. Ị; Xuất diệu kinh Lạc pham', (T.04. 0212.31. 0153aỉoỵ Pháp tập yếu tụng kinh “Lạc phẩm>,(T.04. 0213.3d 0794al6). 25 Bài kệ này được đề cập trong PC. 129. 26 Xẹm Netti. 128, Sãsanapatịhãna {Sự hình thạnh giáo pháp)', Pe.23, Sãsanapatthãnadutiyabhũmi (Phần thứ hai về Sự hình thành giáo pháp); Xuất diệu kinh uLgc phẩm"(7.04. 0212.31. Ò753al0); Pháp tập yểu tụng kinh tlLạc phấm” (r.04. 0213.30794al6).

114 KINH TIỀU Bộ

LÚC bấy giờ, nhiều vị Tỷ-kheo, sau khi đi khất thực, ăn xong, trởf về, ngồi họp tại hội trường, và câu chuyện này được khỏi lên: 4tNày chư Hiền, giữa hai vị vua này, Vua Seniya Bimbisãra ở Magadha và Vua Pasenadi ở xứ Kosala, ai giàu có hơn, ai tài sản lớn hơn, ai kho tàng lớn hơn, ai quốc độ lớn hơn, ai xe cộ lớn hơn, ai sức mạnh lớn hơn, ai thần lực lớn hơn, ai uy lực lớn hơn?^, Rồi câu chuyện này giữa các Tỷ-kheo ấy chưa được chấm dứt. Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều, từ thiền tịnh đứng dậỵ, đi đến hội trường; sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi, Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo: Này các Tỷ-kheo, ở đây, nay các ông ngồi hội họp với câu chuyện gì? Và câu chuyện gì giữa chừng chưa chấm dứt giữa các ông? Ở đây, bạch Thế Tôn, chúng con

sau khi đi khất thực, ăn xong, trở về... câu chuyện này được khởi lên... ai uy lực lớn hơn? Câu chuyện này giữa chúng con, bạch Thế Tôn, chưa được chấm dứt thời Thế Tôn đã đến. —Này các Tỷ-kheo, thật không thích đáng cho các ông, những thiện nam tử vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, lại nói câu chuyện như vậy. Này các Tỷ-kheo, khi các ông hội họp với nhau, có hai việc cần phải làm: Đàm luận về Chánh pháp hay giữ sự im lặng của bậc Thánh.2728 Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Dục lạc gì ở đời, Kể cả thiên lạc này, Không băng phân mười sáu, Lạc do ái đoạn diệt.

§3. KINH CÂY GẬY (Dandasutta)23 (Ud. 11) 13. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. LÚC bây giờ, giữa Sãvatthi và Jetavana, một sô đông đứa trẻ đang hành hạ con rắn với cây gậy. Thế Tôn, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đi vào Sãvatthi để khất thực. Thế Tôn thấy giữa Săvatthi và Jetavana, nhiều đứa trẻ đang hành hạ con rắn với cây

27 XemUd. III. 8; M. I. 161; s. II. 273. Chú giải giải thích là sự im lặng của chỉ và quán, thiền thứ hai hay thiền thứ tư. 28 Xem Dh. V. 131; Phập củ"Dao trượng phẩm,, (T.Q4. 0210.18. 565a29); Xuất dịệukịn^Lạc phẩm" (T.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tậpyểu tụng kinh uLạc pham,, r04. 0213.30. 0794al6).

PHẬT Tự THUYẾT 115

Đối chúng sanh muốn lạc, Ai không hại với Kẻ tìm lạc cho mình,

PHẬT Tự THUYẾT 117

và ta cho nữ du sĩ dùng khi sanh con." Rồi du sĩ ấy đi đến nhà kho của Vua Pasenadi nước Kosala, uống dầu cho đến thỏa thích, sau khi về nhà không có thê mửa lên hay mửa xuông, có cảm thọ khô đau, nhói đau, khôc liệt, thông khổ, lăn lộn qua lại. Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Sãvatthi để khất thực. Thế Tôn thấy người du sĩ ấy cảm thọ khổ đau, nhói đau khốc liệt, thống khổ, lăn lộn qua lại. Thê Tôn, sau khi hiêu biêt ý nghĩa này, ngay trong lúc ây, nói lên lời cảm hứng: An lạc thay là người, Không có gì sở hữu! Người chánh trí hiểu biết,3738 Không có gì sở hữu, Hãy xem, não hại thay! Những ai có sở hữu, Khiến cho con người này, Bị trói buộc người khác.

§7. KINH CON TRAI Độc NHẤT (Ekaputtakasutta)^ (Ud. 14) 17. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, con trai độc nhất của một nam cư sĩ, khả ái, đáng yêu bị mạng chung. Rồi nhiều nam cư sĩ với áo đẫm ướt, với tóc đẫm ướt, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với các cư sĩ ấy đang ngồi một bên: -Này các cư sĩ, sao các ông với áo đẫm ướt, với tóc đẫm ướt, lại đến đây trong lúc quá sớm như vậy? Khi được nói vậy, người cư sĩ ây thưa với Thê Tôn: -Bạch Thế Tôn, người con trai độc nhất của con, khả ái, khả ý đã mạng chung. Do vậy, chúng con với áo đẫm ướt, với tóc đẫm ướt, đã đến đây trong lúc quá sớm! Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Bị khả ái, dễ thương, Trói buộc và chi phối, Rất nhiều chư thiên chúng, Và nhiều hạng con người, Đau khô và héo mòn, Bị thần chết nhiếp phục. Ngày đêm không phóng dật, Từ bỏ dung sắc đẹp, Vị ấy đào gốc kho, Mồi

nhử của Ác ma, Thật khó vượt qua được!

37 Vedagụ, theo Chủ giải, là người đã thành tựu trí tuệ của bậc Thánh hay nói cách khác là đã chứng được NĨết-bàn. 38 Tham chiếu: Xuất dieukinh 424iem phẩm,, (T.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tập yếu tụng kinh “Ai lạc phẩm” (r.04. 0213.5. 0779c23).

§8. KINH SUPPAVÃSÃ (Suppavãsăsutta)39 ajd. 15) 18. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Kundiya,40 trong rừng Kunditthana.41 Lúc bấy giờ, Suppavãsã, con gái của vua xứ Koliya, có thai đến bảy năm và nay bị đau đẻ đến ngày thứ bảy. Dầu nàng cảm giác những cảm thọ khổ đau, nhức nhối khốc liệt, thống khổ, nàng vẫn duy trì ba niệm: “Thế Tôn thật là bậc Chánh Đẳng Giác, Ngài thuyết pháp để đoạn tận đau khổ này. Chwig đệ tử của bậc Thế Tôn ấy thật khéo hành trì, họ hành trì để đoạn tận đau khổ này. Thật sự an lạc là Niết-bàn, tại đây khổ đau này không có mặt.,, Rồi Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya gọi người chồng của mình: -Này phu quân, hãy đi đến Thế Tôn! Sau khi đến, nhân danh tôi, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn, hỏi thăm có ít bệnh ít não, khinh an, khỏe mạnh, lạc trú và thưa: "Bạch Thế Tôn, Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn, hỏi thăm có ít bệnh ít não, khinh an, khỏe mạnh, lạc trú." Rồi hãy nói như sau: "Bạch Thế Tôn, Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, có thai đến bảy năm và nay bị đau đẻ đến ngày thứ bảy. Dầu nàng cảm giác những cảm thọ... tại đây khổ đấu này không có mạt.^, -Thật là tốt lành! Koliyaputta đáp lại Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, rồi đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Koliyaputta bạch Thế Tôn: -Bạch Thế Tôn, Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn... lạc trú... tại đây khổ đau này không có _ “Mong rằng Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, được an lạc, không bệnh, sanh đứa con không có bệnh hoạn.,^ Với lời nói này của Như Lai, Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, được an lạc, không bệnh, sanh đứa con trai không bệnh. -Thưa vâng, bạch Thế TônệéòừỦởỗỗệă(;IởpTổ00ởểI(ởểẳnqvreơrọởrờứỏắằVởởằ9ởệ2rởq

39 Xem J. I. 419. Asãtarữpạiặtaka {Chuyện sắc thân bất lạc)\ Pháp cú kinh llThế tục phẩm" (T.04. 0210.21, 0566al9); Phấp cú thỉ dụ kịnhỹìẩ tục phẩm” '(T.QĨ. Õ211.21. 0594a04);"m” (r.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tạp yếu Mg "Ailạcph*m” ' àả (T.04. 0213.5. 0779c23). 40 Một thị tứ cùa dân chúng Koliya. 41 Bản PTS và Thái Lan viết Kunditthanavana. Bản CST viết Kundadhãnavana. Xem DhA. IV. 192; J. I. 407.

không benh!" Nghĩ vậy, Koliyaputta hoan hỷ, thích thú, tâm sanh hỷ lạc. Rồi Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, bảo người chồng mình: Hãy đi, này phu quân, hãy đi đến Thế Toil! Sau khi đến, nhân danh tôi, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn và thưa: "B@ch Thế Tôn, Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn, có thai đến bảy năm và nay bị đau đẻ đến ngày thứ bảy. Nàng được an lạc, không bệnh và sanh đứa con trai không bệnh. Nay nàng muốn mời chúng Tỷ-kheo dùng cơm trong

bảy ngày. Mong Thế Tôn hãy nhận lời thọ bảy bữa cơm của Suppavãsã với chúng Ty-kheo!,? -Thật là tốt lành! Koliyaputta đáp lại Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Koliyaputta bạch Thế Tôn: Bạch Thế Tôn, Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn và nói như sau: MSuppavãsã, có thai đến bảy năm... đau đẻ đến ngày thứ bảy. Nay nàng được an lạc, không bệnh và sanh đứa con trai không bệnh. Nay nàng muốn mời chúng Tỷ-kheo... với chúng Tỷ-kheo!,> Lúc bấy giờ, một nam cư sĩ khác đã mời chúng Tỷ-kheo với Thế Tôn là vị dẫn đầu, ngày mai dùng cơm, người cư sĩ ấy là người hộ trì cho Tôn giả Mahãmoggallãna. Rồi The Tôn nói với Tôn giả Mahãmoggallãna: -Này Moggallãna, hãy đến người cư sĩ! Sau khi đến, nói với người cư sĩ ấy như sau: t4Này Hiền giả, Suppavãsã con gái của vua xứ Koliya... có thai đến bảy năm... đến ngày thứ bảy. Nay nàng được an lạc... Nay nàng muốn mời chúng Tỷ-kheo... với chúng Tỷ-kheo. Hãy để cho Suppavãsă tổ chức bảy ngày cơm trước, sau sẽ đến lượt 6ng! “ - Thưa vâng, bạch Thế Tôn! Tôn giả Mahãmoggallãna vâng đáp Thế Tôn, rồi đi đến người cư sĩ ấy; sau khi đến, nói với người cư sĩ: -Này Hiên giả, Suppavãsã... Hãy đê cho Suppavãsã, con của vua xứ Koliya, tổ chức bảy ngày cơm trước, sau sẽ đến phiên ông! -Thưa Tôn giả, nếu Tôn giả bảo đảm cho con ba pháp về tài sản, về thọ mạng, về lòng tin, hãy để cho Suppavãsã, con gái của vua xứ Koliya, tổ chức bảy ngày cơm trước, rồi sau đến phiên con. Này Hiên giả, vê hai pháp, ta sẽ bảo đảm cho ông, vê tài sản và vê thọ mạng. Còn về lòng tin, thời ông phải tự bảo đảm. Thưa Tôn giả, nếu Tôn giả bảo đảm cho con hai pháp, về tài sản và về thọ mạng, hãy để cho Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, tổ chức bảy ngày cơm trước, rồi sau sẽ đến phiên con! Rồi Tôn giả Mahãmoggallãna, sau khi thuyết phục được người cư sĩ ấy, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, bạch Thế Tôn:

-Bạch Thế Tôn, cư sĩ ấy đã được con thuyết phục. Hãy để cho Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, tổ chức bảy ngày cơm trước, sau sẽ đến phiên người cư SĨ ây! Rôi Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, trong bảy ngày mời chúng Tỷ-kheo, với Thế Tôn là bậc dẫn đầu, tự tay mời và làm cho thỏa mãn với những món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm; rồi khiến cho đứa trẻ đảnh lễ Thế Tôn và toàn thể chúng Tỷ-kheo. Rồi Tôn giả Sãriputta nói với đứa trẻ: -Này con, con có kham nhẫn được không? Con có nuôi sống được không? Con có đau khổ gì không? - Thưa Tôn giả, từ đâu con có thể kham nhẫn? Từ đâu con có thể nuôi sống? Từ đâu con không có đau khổ? Con đã sống bảy năm trong cái ghè đầy máu. Rồi Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya, nghĩ rằng: "Con ta đang nói chuyện với vị Tướng quân Chánh phíp," nàng hoan hỷ, tín thọ với tâm hỷ lạc. Rôi Thê Tôn nói với Suppavãsã, con gái vua xứ Koliya: -Này Suppavãsã, con có muôn một người con trai khác như vậy không? -Bạch Thê Tôn, con muôn có bảy người con trai như vậy! Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Không vui giả dạng vui, Không ái giả dạng ái, Khổ đau giả dạng lạc, Nhiếp phục kẻ phóng dật.42

§9. KINH VISĀKHÃ (Vỉsākhãsuttà)43 ạjd. 18) 19. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Đông Viên, ngôi lầu của mẹ Migãra.44 Lúc bấy giờ, mẹ Migãra có công việc liên hệ đến Vua Pasenadi nước Kosala. Vua Pasenadi nước Kosala chưa có quyết định về việc ấy. Rồi Vỉsākhã, mẹ của Migãra, vào buổi sáng sớm, đi đến The Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Rồi Thế Tôn nói với Visākhã, mẹ của Migãra, đang ngồi một bên: Này Visākhã, bà từ đâu đi đến sớm như vậy? Bạch Thê Tôn, con có công việc liên hệ đên Vua Pasenadi nước Kosala... về việc ấy. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Mọi tùng thuộc là khô, Mọi chủ quyên là lạc, Chung dùng làm não hại, Trói buộc khó vượt qua.

42 XemDhA.W. 192; Thag. V. 60; J. I. 100. 43 Tham chiếụ: Xuất diệu kinh ílLạc phẩm"(T.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yếu tụng “Lạc phẩm”04. 0213.30794al6). 44 XemKS V. 197,241; GS. n. 191 (chú thích).

§10. KINH BHADDIYA (Bhaddiyasuttà)45 (ưd. 18) 20. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Anupiyã, tại rừng xoài. Lúc

45 Xem Sn. 1, Uragasutta (Kinh Rắn),, Vin. II. \ĩíồ'%Xuất diệu kinh "'Lạc phẩm"(T.04. 0212.31. 0753al 0)?Pháp tạp yếu tụng kinh “Lạcpm” (T.04. 0213.30. 0794al6).

ni. PHẨM NANDA (NANDAVAGGA)

§1. KINH KẾT QUẢ CỦA NGHIỆP (Kammavipãkạịasutta)4647 (Ud. 21) 21. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, trong khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bẩy giờ, một Tỷ-kheo ngồi không xa

46 Tham chiếu: Xuất diệu kinh ^a-rnon pham,, (T.04. 0212.33. 0164cỉ5y,Pháp tậpyếu tụng kinh uBật-sô phẩm,, (T.04. 0213.32. 0796b 16). 47 Tham chiếu: Miln.167, Vatthaguyhanidassanapanhoj jCau hỏivềyiệc biểu lộ vật được che giấu sau lớp vải); Pháp tập yểu tụng kinh^ẻật-sô phẩm” (r.04. 0213.32. 0796b 16).

§3. KINH YASOJA (Yasojasutta)^ ạjd. 24) 23. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thê Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, khoảng năm trăm Tỷ-kheo do Yasoja dẫn đầu, đã đến Sãvatthi để yết kiến Thế Tôn. Các Tỷ-kheo mới đến ấy, trong khi chào thăm các Tỷ-kheo sở tại, sắp đặt sàng tọa, sửa soạn y bát, gây tiếng ồn ào to lớn. Thế Tôn bảo Tôn giả Ãnanda: -Này Ãnanda, tiếng ồn ào to lớn này là gì, như các người đánh cá cướp giật cá? -Bạch Thế Tôn, có năm trăm Tỷ-kheo này, dẫn đầu là Yasoja, đã đến Sãvatthi de yet kien The Ton. Cac Ty-kneo mới aen ay... gay nen tieng on ao to lớn. -Này Ãnanda, hãy nhân danh Ta nói với các Tỷ-kheo ấy: "'Bậc Đạo sư gọi các Tôn giả." -Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Tôn giả Ãnanda vâng đáp Thế Tôn, đi đến các Tỷ-kheo ấy; sau khi đến, nói với các Tỷ-kheo ây: -Bậc Đạo sư gọi các Tôn giả! -Thưa vâng, Hiền giả. Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Tôn giả Ãnanda, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh le The Ton roi ngoi xuong một ben. The Ton nói với cac Ty-kheo ay đang ngồi một

bên: -Này các Tỷ-kheo, tiếng ồn ào to lớn này là gì, như các người đánh cá cướp giật cá? Tôn giả Yasoja bạch Thế Tôn: -Bạch Thế Tôn, có năm trăm Tỷ-kheo này đã đến Sãvatthi để yết kiến Thế Tôn. Các Tỷ-kheo mới đến này... gây nên tiếng ồn ào to lớn. -Này các Tỷ-kheo, hãy đi đi! Ta đuổi các ông, các ông không xứng đáng được sông gân Ta! -Thưa vâng! Bạch Thế Tôn. Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân hữu hướng vê Ngài, dọn dẹp sàng tọa, câm lây y bát, đi đên dân chúng Vạjjĩ, tiêp tục bộ hành giữa dân chúng Vạjjĩ rôi đi đên con sông Vaggumudã; sau khi đên, dựng lên chòi lá trên bờ sông Vaggumudã, an cư mùa mưa tại chô ấy. Rồi Tôn giả Yasoja, sửa soạn an cư, bảo các Tỷ-kheo:

48 Tham chiếu: M. I. 456, Cãtumasutta (Kinh CậtumS), số 67; Xuất diệụ kỉnh ^Sa-mon phẩm" (r.04. 0212.33. 0764C15); Phấp tập yếu tụng kinh uBật-ệéòừƯởỗệă(;IởrởrváổpáqpởápvọởọTvTổởằ9ởệ2ọởồ

PHẬT Tự THUYẾT^ 127

Thưa các Hiền giả, Thế Tôn đuổi chúng ta vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng ta, vì khởi lên lòng từ mẫn đối với chúng ta. Này chư Hiền, chúng ta hãy sống cho thật đúng pháp, chúng ta sống như thế nào để Thế Tôn có thể hoan hỷ! Thưa vâng, Hiền giả. Các Tỷ-kheo vâng đáp Tôn giả Yasoja. Rồi các Tỷ-kheo ấy sống viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cân, và trong thời gian an cư, tât cả đêu chứng ngộ Ba minh. Rồi Thế Tôn, sau khi ở tại Sãvatthi cho đến khi vừa ý thì bộ hành đi Vesãli. Cứ đi như vậy, sau cùng Ngài đến Vesãli. Tại đấy, Thế Tôn trú ở Đại Lâm, tại ngôi nhà có nóc nhọn. Rồi Thế Tôn, với tâm của mình tác ý đến tâm các Tỷ- kheo ở trên bờ sông Vàggumudã, gọi Tôn giả Ãnanda: "Nhu có hào quang, này Ãnanda, là phương ấy; như có ánh sáng, này Ãnanda, là phương ấy. Tại phương ây, các Tỷ-kheo đang sông trên bờ sông Vaggumudã. Thật là không nhàm chán cho Ta nếu được đi và tác ý đến phương ấy. Này Ãnanda, hãy gửi một sứ giả đến các Tỷ-kheo ở trên bờ sông Vaggumudã và nói: 'Bậc Đạo sư cho gọi các Tôn giả. Bậc Đạo sư muốn gặp các Ton giả.^,, - Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Tôn giả Ãnanda vâng đáp Thế Tôn, đi đến một Tỷ-kheo; sau khi

PHẬT Tự THUYẾT 129

§5. KINH MAHÃMOGGALLÃNA (Mahãmoggallãnasuttà)52 ạjd. 27) 25. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. LÚC bây giờ, Tôn giả Mahãmoggallãna ngôi không xa Thê Tôn bao nhiêu, ngôi kiết-già, limg thẳng, nội tâm khéo an trú thân hành niệm. Thế Tôn thấy Tôn giả Mahãmoggallãna ngôi không xa bao nhiêu, ngôi kiêt-già, lưng thăng, nội tâm khéo an trú thân hành niệm. Rồi Thế Tôn, sau khi rõ biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Thân hành niệm an lập, Sáu xúc xứ chế ngự, Tỷ-kheo thường thiền định, Tự chứng tri Niết-bàn.

§6. KINH PILINDAVACCHA (Pilỉndavacchasuttà)53 (Ud. 28) 26. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thê Tôn trú ở Rặjagaha, tại VèỊuvana, chô nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Pilindavaccha thường hay gọi Tỷ-kheo với danh từ bần tiện.54 Rồi một số đông Tỷ-kheo đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi

xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn: -Bạch Thế Tôn, Tôn giả Pilindavaccha thường hay gọi các Tỷ-kheo với danh từ bần tiện. Rồi Thế Tôn bảo một Tỷ-kheo: Hãy đi, này Tỷ-kheo, và nhân danh Ta, bảo Tỷ-kheo Pilindavaccha: uNày

Hiền giả Pilindavaccha, bậc Đạo sư gọi Hiền giA."

-Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thể Tôn, đi đến Tôn giả Pilindavaccha; sau khi đến, nói với Pilindavaccha:

Này Hiên giả Pilindavaccha, bậc Đạo sư gọi Hiên giả.

-Thưa vâng, Hiền giả. Tôn giả Pilindavaccha vâng đáp Tỷ-kheo ấy, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Tôn giả Pilindavaccha đang ngồi một bên:

52 Tham chiếu: Pe. 1; Pháp cú kinh^Đuy niệm phẩm,5 (T.04. 0210.6. 0561al6); Xuất diệu kinh "Duy ỊŨĘỊỊI ẸậiẸ1' ttys(T.04. 0212.16. 0698b06); Pháp tập yêu tụng kinh 4ÍỨC niệm phẩm5> (T.04. 0213.15. 0784b 14). Bản dịch củạ Sujato ỉà uThe Discourse about Kolita {Kỉnh về Kolità)y Bản dịch của Rhys Davids không có tựa đề. 53 Tham chiếu: Sn. 79; Pe. 1;M'¥”(T.04.0212.34.0768CỈ4); Pháp tập yếu tụng kỉnh “Pliạm chí phẩm” •(r.04. 0213.33. 0798a01). 54 Nguyen bản Pãli: Vasalavãdena samudãcarati, nghĩa là đối xử như với người hạ tiện. Bản tiếng Anh của PTS: Calling them menials^, nghĩa làgọí họ với danh từ "dầy tớ."

CÓ thật chăng, này Vaccha, ông thường gọi các Tỷ-kheo với danh từ bần tiện? - Thưa có, bạch Thế Tôn. Rồi Thế Tôn, sau khi tác ý đến đời sống trước của Pilindavaccha, liền bảo các Tỷ-kheo: -Này, các Tỷ-kheo, chớ có bực phiên với Tỷ-kheo Pilindavaccha. Này các Tỷ-kheo, không phải vì trong lòng có sân hận mà Vaccha thường gọi các Tỷkheo với danh từ bần tiện. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo Vaccha trong năm trăm năm nối tiếp nhau đã sanh trong gia đình Bà-la-môn, danh từ bần tiện đã lâu ngày được chứa chấp trong vị ấy. Do vậy, Vàccha thường gọi Tỷ-kheo với danh từ bần tiện. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Trong ai không man trá, Không mạn, tham đoạn tận, Không ngã sở, không dục, Phẫn nộ được trừ diệt, Tự ngã thành mát lạnh, VỊ ấy Là Sa-môn, Tỷ-kheo.

Này các Tỷ-kheo, nay các ông ngồi ở đây nói câu

PHẬT Tự THUYẾT < 133

Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều... (như kinh trên)... chưa được nói xong... ở đây, bạch Thế Tôn... khởi lên: uNày Hiền giả, ai biết nghề gì... nghề điều khiển bộ máy quốc gia là nghề tối thượng." Bạch Thế Tôn, đây là câu chuyện xảy ra giữa chúng con, chưa được nói xong thì Thế Tôn đã đến. Này các Tỷ-kheo, chuyện này thật không xứng đáng cho các ông... khi các ông ngồi hội họp với nhau, có hai công việc cần phải làm: Nói pháp

hay giữ im lặng cua bậc Thánh. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Ai sông không nghê nghiệp, Nhẹ nhàng, muốn lợi ích, Các căn được chế ngự, Toàn diện được giải thoát, Không nhà, không ngã sở, Không dục, đoạn kiêu mạn, Vị Tỷ-kheo như vậy, Sống cô độc một mình.

§10. KINH THẾ GIỚI (Lokasutta)6Q ạjd. 32) 30. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Uruvelã, trên bờ sông Neranjara, dưới gốc cây Bô-đê, khi mới chứng Chánh đăng giác. Lúc bây giờ, Thê Tôn trong bảy ngày ngồi một thế kiết-già, hưởng thọ giải thoát lạc. Rồi Thế Tôn, sau bảy ngày ấyrTơáqờnởrờ,ỏắ

134 KINH TIỂU Bộ

Do duyên sanh y, khổ này được sanh khởi. Chính do đoạn diệt tất cả chấp thủ, khổ không có hiện hữu. Hãy xem đời rộng này, Bị vô minh chi phối, Các sanh loại được sanh, Ưa thích được sanh khởi, Khồng thoát được sanh hữu. Với ai đối sanh hữu, Tất cả mọi thời, xứ, Tất cả sanh hữu này, Vô thường, khổ, biến hoại, Như vậy thấy như thật. Với chơn chánh trí tuệ, Hữu ái được đoạn tận, Phi hữu ái không hỷ, Đoạn diệt ái hoàn toàn, Ly tham, diệt hoàn toàn, Như vậy là Niết-bàn. r

Tỷ-kheo ây mát lạnh, Không châp thủ tái sanh, Nhiêp phục được Ma vương, Trận chiến đã chiến thắng, Vị Tỷ-kheo như vậy, Vượt qua mọi sanh hữu.

IV PHẨM MEGHIYA (MEGHIYAVAGGA)

§1. KINH MEGHIYA (Meghiyasutta)6ỉ ạjd. 34) 31. Như vầy tôi nghe. Một thời^Thế Tôn trú ở Cãlikã, tại núi Cãlikã. Lúc bấy giờ, Tôn giả Meghiya là thị giả Thế Tôn. Rồi Tôn giả Meghiya đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên. Đứng một bên, Tôn giả Meghiya bạch Thế Tôn: -Bạch Thế Tôn, con muốn vào làng Jantu để khất thực. -Này Meghiya, hãy làm những gì ông nghĩ là hợp thời! Rồi Tôn giả Meghiya, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đi vào làng Jantu để khất thực. Khất thực ở làng Jantu xong, sau bữa ăn, trở về, đi đến bờ sông KimikãỊã; sau khi đên, bộ hành qua lại trên bờ sông KimikăỊã, thây rừng xoài tươi đẹp, khả ái; thấy vậy, Tôn giả Meghiya suy nghĩ: "That tươi đẹp thay, khả ái thay rừng xoài này! Rừng xoài này thật là vừa đủ để một thiện nam tử tinh cần, hành trì hạnh tinh cần. Nếu Thế Tôn cho phép ta, ta sẽ đến rừng xoài này để tinh cần hành trì.,, Rồi Tôn giả Meghiỵa đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Meghiya bạch Thế Tôn: -Ở đây, bạch Thế Tôn, con vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào làng Jantu đê khất thực. Khất thực ở làng Jantu xong, sau bữa ăn, trở vê, con đi đên bờ sông KimikãỊã; sau khi đến, con bộ hành qua lại trên bờ sông KimikãỊã, con thấy rừng xoài tươi đẹp, khả ái; thấy vậy, con suy nghĩ: "That tươi đẹp thay, khả ái thay rừng xoài này! Rừng xoài này thật là vừa đủ để một thiện nam tử tinh cần, hành trì hạnh tinh cần.,, Nếu Thế Tôn cho phép con, con sẽ đi đến rừng xoài ây đê tinh cân hành trì. Nghă(;Iởổpọ00e

136 KINH TIÊU Bộ

việc Cần phải làm thêm nữa, có việc cộng thêm vào việc đã làm. Bạch Thế Tôn, nêu Thê Tôn cho phép con, con sẽ đi đên rừng xoài này đê tinh cân tu hành. Lần thứ hai, Thế

Tôn nói với Tôn giả Meghiya: -Hãy chờ đợi, này Meghiya! Ta nay chỉ có một mình, chờ cho đến khi một Tỷ-kheo khác đến! Lần thứ ba, Tôn giả Meghiya bạch Thế Tôn: Bạch Thê Tôn, đôi với Thê Tôn không có gì cân phải làm thêm nữa, không có gì cộng thêm vào việc đã làm... con sẽ đi đên rừng xoài này đê tinh cần tu hành. Này Meghiya, khi ông nói tinh cân, thời Ta có thê nói gì được! Này Meghiya, nay ông hãy làm những gì ông nghĩ là hợp thời! Rồi Tôn giả Meghiya từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tồn, thân bên hữu hướng về Ngài đi đến rừng xoài ấy; sau khi đến, đi sâu vào rừng xoài và ngồi trú ban ngày dưới một gốc cây. Trong khi Tôn giả Meghiya trú trong rừng xoài ấy, phần lớn ba tầm ác, không thiện hiện hành, tức là dục tầm, sân tầm, hại tầm. Rồi Tôn giả Meghiya suy nghĩ như sau: "That kỳ lạ thay, thật hy hữu thay! Ta vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, lại bị ba tầm ác, không thiện này xâm nhập, tức là dục tầm, sân tầm, hại Rồi Tôn giả Meghiya, vào buổi chiều từ thiền tịnh đứng dậy, đi đến Thế Tôn; sau khi đên, đảnh le The Ton roi ngôi xuong một ben. Ngôi xuong một ben, Ton gia Meghiya bạch Thế Tôn: -Ở đây, bạch Thế Tôn, trong khi con sống trong rừng xoài ấy, phần lớn ba \ _ V y > _ _ r _ tâm ác, không thiện hiện hành, tức là dục tâm, sân tâm, hại tâm. Bạch Thê Tôn, rôi con suy nghĩ như sau: "That kỳ lạ thay... hại tâm.,^ r \ -Này Meghiya, có năm pháp đưa đên sự thuân thục cho tâm giải thoát chưa thuần thục. The nào là năm? Ở đây, thiện thân hữu, thiện bạn hữu, thiện bằng hữu; đây là pháp thứ nhất, này Meghiya, khiến tâm giải thoát chưa thuần thục đi đến thuần thục. Lại nữa, này Meghiya, Tỷ-kheo giữ giới, sống chế ĩiệự với sự chế ngự của Giới bổn (Pãtỉmokkhă), đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và tu tập trong các học pháp; đây là pháp thứ hai, này Meghiya, khiến tâm giải thoát chưa thuần thục đi đến thuần thục. Lại nữa, này Meghiya, phàm có những câu chuyện nào nghiêm túc, thích ứng khai mở tâm, đưa đên nhât hướng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thăng trí, giác ngộ, Niêt-bàn như: Câu chuyện vê ít dục, câu chuyện vê biêt đủ, câu chuyện về viễn ly, câu chuyện về không kết giao, câu chuyện về khởi tâm tinh tân, câu chuyện vê giới luật, câu chuyện vê thiên định, câu chuyện vê trí tuệ, câu chuyện về giải thoát, câu chuyện về giải thoát tri kiến; những câu chuyện như vậy có được như ý muốn, có được không khó khăn, có được không

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:
Các tầm nhỏ tế nhị,
Do không biết đến chúng,
Nếu biết chúng tầm tư,
Chế ngự được tư tưởng,
Bậc Chánh Giác bỏ chúng,
PHẬT Tự THUYẾT 139

Bạch Thế Tồn, mong Thế Tôn nhận lời, ngày mai đến dùng cơm với chúng Tỷ-kheo. Thế Tôn im lặng nhận lời. Rồi người chăn bò ấy, sau khi biết Thế Tôn đã nhận lời, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi ra đi. Rồi người chăn bò ấy, sau khi đêm ấy đã mãn, sau khi dự trữ sẵn sàng một số lớn cơm sữa và bơ

tươi tại tư gia và báo thời giờ cho Thế Tôn: —Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời, cơm đã sẵn sàng. Thê Tôn vào buôi sáng đăp y, câm y bát đi đên trú xứ của người chăn bò ây với chúng Tỷ-kheo; sau khi đên, ngôi xuông trên chô đã soạn săn. Người chăn bò ấy, tự tay mời, làm cho thỏa mãn chúng Tỷ-kheo với đức Phật là vị dẫn đầu, với cơm sữa và bơ tươi. Rồi người chăn bò, khi Thế Tôn đã dùng xong, tay đã rời khỏi bát, liền lấy một ghế thấp khác, ngồi xuống một bên. Thế Tôn với pháp thoại, trình bày, khích lệ, làm cho phấn chấn, làm cho hoan hỷ người chăn bò đang ngòi một bên; rồi Ngài từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi. Thế Tôn ra đi không bao lâu, có người đoạt mạng sống người chăn bò ấy tại biên giới của làng. Rồi một so đông Ty-kheo đi den The Ton; sau khi đen, đảnh lê Thê Tôn, rôi ngôi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn: Bạch Thế Tôn, hồm nay, chúng Tỷ-kheo với đức Phật là vị dẫn đầu đã được người chăn bò ấy tự tay mời ăn và làm cho thỏa mãn với cơm sữa và bơ tươi. Người chăn bò ấy, bạch Thế Tôn, đã bị một người đoạt mạng sống tại biên giới của làng. Thê Tôn sau khi biêt ý nghĩa này, ngay trong lúc ây, nói lên lời cảm hứng: Nêu có độc ác gì, Kẻ thù hại người thù, Tâm định hướng tà vạy, Còn làm ác hơn nữa.64

§4. KINH CÁI ĐÁNH CỦA DẠ-XOA (Ỵakkhapahãrasuttà)65 ạjd. 39) 34. Như vầy tồi nghe. Một thời, Thế Tồn ở Rậjagaha, tại VeỊuvana, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Sãriputta và Tôn giả Mahãmoggallãna trú ở động chim bồ câu. Tôn giả Sãriputta trong đêm sáng trăng, ngồi giữa trời với tóc mới cạo xong, đang nhập định. Có hai dạ-xoa là bạn với nhau đang đi từ phương Nam lên phương Bắc vì một vài công việc. Các dạ-xoa ấy thấy Tôn giả Sãriputta trong đêm sáng trăng, ngồi giữa trời với tóc mới cạo xong. Thấy vậy, dạ-xoa thứ nhất nói với dạ-xoa thứ hai: 4tNày bạn, ta có ý muốn đánh trên đầu vị Sa-môn này." Được nghe nói vậy, vị dạ-xoa này nói với dạ-xoa

64XemD/z. V.42. 65 Tham chiếu: Thag. V. 191; Miỉn. 95; Netti. 128; Pe. 23. 147; Xuất diệu kỉnh " (r.04. 0212.32. 0758C12); Pháp tập yếu tụng kinh 4íHọ tâm phẩm” (TM. 021331. 0795ỒỒ6).

PHẬT Tự THUYẾT^ 141

§5. KINH CON VOI (Nãgasuttd)^

142 > KINH TIỂU Bộ

Đây là voi với voi,68 Với voi có ngà lớn, Với tâm đồng với tâm, Một mình vui thích rừng.

ụjd. 42)

§6. KINH PINDOLA (Pindolasutta)6970

36. Như vầy tôi nghe.

Một thời,

68 Nãga có nghĩa là bậc Hiền trí, bậc Long tượng, con voi và con rắn. 69 Tham chieu: D. II. 1; Dh. V. 185; Pháp cí/ hặ/Thuật Phật phẩm"(T.04. 0210.22. 0567a01); Xuất diệu kỉnh '^Tâm Ỷ phẩm"(r04. 0212.32. 0758cl2); Pháp tập yếu tụng "h5 tâm phẩm” (Ĩ.04. 0213.31. 0795b06). 70 Tham chiếu: Thag. V. 68; Vỉn. IV. 54; Pháp

cú kinh 4tGiáo học phỊỊỊ” (r.04. 0210.2. 0559bl3); Pháp cú thỉ dụ kinh stGiao học phanf,(L04. 0211.2. 0577al5);^/ả diệu ^Ạ;yôphóngdật phẩm,, (T.04. 0212.4. 0636c29); Xuất diệu kình ^Phộngdật phẩm^, '(T.04. 0212.5. 0641c 17); Pháp tập yểu tụng kinh uPhóng dật phẩm,, lã (T.04.0213.4.0779a01). 71 Chỉ cho quả A-la-hán.

c

PHẬT Tự THUYẾT 143

§8. KINH SƯNDARĨ (Sundarĩsutta)12 (Ud. 43) 38. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, Thế Tôn được cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường, tôn kính, nhận được các vật dụng như y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Chúng Tỷ-kheo cũng được cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường, tôn kính, cũng nhận được các vật dụng như y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Nhưng các du sĩ ngoại đạo không được cung kính... cũng không nhận Ã 1 -í X e được các vật dụng như y, đô ăn khât thực, sàng tọa, dược phâm trị bệnh. Các du sĩ ngoại đạo ấy, không thể chịu nổi sự cung kính đối với Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo, đi đến nữ du sĩ Sundarĩ; sau khi đến, nói với nữ du sĩ Sundarĩ: Này chị, chị có thể làm lợi ích cho các bà con? Thưa các Tôn giả, con có thể làm gì? Việc gì con có thể làm được? Đời sống của con là một vật hy sinh cho các bà con. Vậy chị hãy thường đi đến Jetavana! Thưa vâng, các Tôn giả. Nữ du sĩ Sundari, sau khi vâng đáp các du sĩ ngoại đạo ấy, thường xuyên đi đến Jetavana. Khi các du sĩ ngoại đạo ấy được biết rằng nữ du sĩ Sundaiĩ được nhiêu ngưòd thây thường xuyên đi đên Jetavana, họ đoạt mạng sông của nữ du sĩ Sundan; tại đây, chôn nàng vào cái hô trong cái mương của Jetavana, rôi đi đến Vua Pasenadi nước Kosala; sau khi đến, thưa với Vua Pasenadi nước Kosala: Thưa Đại vương, chúng tôi không nhìn thấy nữ du sĩ Sundarĩ. Nhimg các ngươi nghi ở tại đâu? Ở tại Jetavana, thưa Đại vương. -Vậy hãy đi tìm ở Jetavana! Các du sĩ ngoại đạo ây đi tìm ở Jetavana, đào mương tại chô đã quăng nàng xuống, đặt nàng trên giường, đi vào Sãvatthi từ đường này đến đường khác, từ ngã ba đường này đến ngã ba đường khác, họ làm cho dân chúng tức giận nói rằng: “Các ông hãy xem công việc làm của các Thích tử! Vô liêm sỉ là các Sa- môn Thích tử này, không giữ giới, theo ác pháp, nói láo, không Phạm hạnh; họ tự cho là sông đúng pháp, sông thanh tịnh, sông Phạm hạnh, nói lời chơn thật, giữ giới, theo thiện pháp. Không có Sa-môn hạnh trong những vị này, không có Bà-la-môn hạnh trong những vị này. Sa-môn hạnh của họ bị hủy hoại, Bà- la-môn hạnh của họ bị hủy hoại. Từ đâu họ có Sa-môn hạnh? Từ đâu họ có

72 Tham chiếu: Ud. 12; It. 42; Sn. 123; Mỉln. 155; Dh. V. 306; Pháp cú kinh "Dja ngục phẩm,5 (r.O4. 0210.30. 0570a05); Pháp tập yếugIIn phẩm”,(4 0213.8. 078lb03); Xuất diệukmh ^ĩhỉ bang phanf5 (T.04. 0212.9. 0663cl8); Xuat diệu kỉnh ^a-mon phàm5 5 (T.04. 0212.33. 0764cl5); Pháp tập yểu tụng kinh t4Bật-sô pham?, (r.oi 0213.32. 0796bl6).

144 KINH TIỀU Bộ

Bà-la-môn hạnh? Sa-môn hạnh của họ đã bị mất, sau khi làm xong phận sự của đàn ông, họ đoạt mạng sông của nữ nhân nay.i, Lúc bấy giờ, các người ở Sãvatthi, khi thấy các Tỷ-kheo, họ dùng những lời r r V. \ V. không tôt, ác độc, măng nhiêc, mạ lỵ, phỉ báng, bức não, nói răng: "V6 liêm sỉ là các Sa-môn Thích tử này, không giữ giới, theo ác pháp... họ đoạt mạng sống của nữ nhân này." Rồi một số đông Tỷ-kheo vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, vào Sãvatthi để khất thực; khất thực ở Sãvatthi xong, sau bữa ăn, trở về, đi đến Thế Tôn; sau khi di đên9 đảnh le The Ton roi ngôi xuong một ben. Ngoi mot ben, cac Ty-kheo ay bach The Ton: Bạch Thế Tôn, nay các người ở Sãvatthi khi thấy các Tỷ-kheo... họ đoạt mạng sống của nữ nhân này.,, -Này các Tỷ-kheo, tiêng đôn này sẽ không còn tôn tại lâu dài, chỉ có một tuân thôi, sau một tuân sẽ biên mât. Này các Tỷ-kheo, những ai thây Tỷ-kheo... bức não, các ông hãy chỉ trích lại với bài kệ này: Ai nói lời không thật, Phải đi đến địa ngục, Ai có làm lại nói, Việc ấy tôi không làm, Họ là những hạng người, Làmy các hạnh hạ liệt, 9

Cả hai sau khi chết, Sẽ đông đăng như nhau, Trong một đời sống khác.73 Rồi các Tỷ-kheo ấy, sau khi học thuộc lòng bài kệ này từ nơi Thế Tôn, nếu có những người thấy các Tỷ-kheo mà dùng những lời không tốt, ác độc, mắng nhiếc, mạ lỵ, phỉ báng, bức não, các vị liền chỉ trích lại với bài kệ này: “Ai nói lời không thật... Trong một đời sông khác.,, Những người ây suy nghĩ như sau: t4Các Thích tử Sa-môn không có phạm tội. Sự việc ấy không phải do họ làm. Các Sa-môn Thích tử này đã tuyên bố như V:Và lời nói ấy Idiông có lâu dài, lời nói ấy chỉ tồn tại có một tuần, sau một tuần được biến mất. Rồi nhiều Tỷ- kheo đi đên Thê Tôn; sau khi đên, đảnh lê Thê Tôn rôi ngôi một bên. Ngôi một ben, cac Ty-kheo ay bạch The Ton: Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, thật là khéo nói, lời này của Thế Tôn: “Này các Tỷ-kheo, tiếng đồn nay se knong ton tại lau dai, chi co một tuân thôi, sau một tuân sẽ biên mat. Bach The Ton, tiêng don ay đã biên mat. Rồi Thế Tôn, sau khi rõ biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

73 Xem Dh. V. 306.

PHẬT Tự THUYẾT 145

Người không biết chế ngự, Dùng lời đâm người khác, Giống dùng tên đâm voi, Khi tham gia chiến trận. Nghe những lời thô ác, Tỷ-kheo hãy chịu đựng, Giữ gìn không nói lên, Tâm không có hiềm hận.

§9. KINH UPASENA (Upasenasutta)14 ạjd. 45) 39. Như vầy tôYẾT

V PHẨM TRƯỞNG LÃO SONA (SONAK4GGA)

§1. KINH THÂN ÁI HƠN (Piyatarasuttà)11 ạjd. 47) 41. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại VeỊuvana, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Vua Pasenadi nước Kosala có mặt với Hoàng hậu Mallikã trên lâu thượng của hoàng cung, rôi Vua Pasenadi nước Kosala nói với Hoàng hậu Mallikã: Này Mallikã, có ai khác thân ái với Hoàng hậu hơn là tự ngã của Hoàng hậu? -Thưa Đại vương, không có ai khác thân ái với thiêp hơn là tự ngã của thiếp. Nhưng thưa Đại vương, có ai khác thân ái với Đại vương hơn là tự ngã của Đại vương? -Này Mallikã, không có ai khác thân ái

với ta hơn là tự ngã của ta. Rồi Vua Pasenadi nước Kosala bước xuống lầu và đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Vua Pesenadi nước Kosala bạch Thế Tôn: Ở đây, bạch Thế Tôn, con đi lên lầu thượng của hoàng cung với Hoàng hậu Mallikã và con nói với Hoàng hậu Mallikã: 4tNày Mallikã, có ai khác thân ái với Hoàng hậu hơn là tự ngã của Hoàng hậu?,, Khi được hỏi như vậy, bạch Thê Tôn, Hoàng hậu Mallikã trả lời với con: "Thua Đại vương, không có ai khác thân ái với thiếp hơn là tự ngã của thiếp. Nhưng thưa Đại vương, có ai khác thân ái với Đại vương hơn là tự ngã của Đại vương?" Được hỏi vậy, bạch Thế Tôn, con trả lời cho Hoàng hậu Mallikã:4'Này Mallikã, không có ai khác thân ái với ta hơn là tự ngã của ta." Rồi Thế Tôn, sau khi biết rõ ý nghĩa này, ngay trong lúc ây, nói lên lời cảm hứng: r

Tâm ta đi cùng khăp, Tất cả mọi phương trời, Cũng không tìm thấy được, Ai thân hơn tự ngã. Tự ngã đôi mọi người, Quá thân ái như vậy, Vậy ai yêu tự ngã,77 Chớ hại tự ngã người.

77 Tham chiếu: s. I. 75, Mallikặsutta (Kinh Maỉỉikã)\Xuất dẠiempúm"([(M. 0212.6. 0649a06); Phấp tập yếu tụng kinh uÁi lạc píìẩm” (T.04. 0213.5. 0779c23).

§2. KINH THỌ MẠNG NGẮN ịẠppãyukasuttà)^ ụjd. 47) 42. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thê Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Rồi Tôn giả Ãnanda, vào buổi chiều, từ thiền tịnh đứng dậy, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi một bên. Ngồi một bên, Tôn giả Ãnanda bạch

Rồi Thế Tôn, với tâm của mình duyên với tâm của toàn thể hội chúng, tác ý rằng: "d dây, ai có thể hiểu được pháp.' Thế Tôn thấy người hủi Suppabuddha đang ngồi trong hội chúng, thấy vậy liền suy nghĩ: UỞ đây, người này có thể hiểuphap.,, Vì người hủi Suppabuddha, Thế Tôn tuần tự thuyết pháp, tức là thuyết về bố thí, thuyết về trì giới, thuyết về thiên giới, thuyết về sự nguy hiểm, sự hạ liệt, sự ô nhiễm của các dục, sự lợi ích của xuất ly. Khi Thế Tôn biết tâm của người hủi Suppabuddha đã sẵn sàng, đã nhu thuận không còn chướng ngại, được phấn khởi, được tín thành, liền thuyết pháp mà chư Phật đã chứng ngộ, tức là khổ, tập, diệt, đạo. f i •« t -a. _ r r t a Cũng như tâm vải thuân bạch được gột rửa các vêt đen sẽ rât dê thâm màu nhuộm. Cũng vậy, chính tại chô ngôi này, pháp nhãn xa trân ly câu khởi lên trong tâm người hủi Suppabuddha: <4Phàm cái gì được khởi lên, tất cả đều bị đoạn diet." Khi ấy, người hủi Suppabuddha thấy pháp, chứng pháp, ngộ pháp, thể nhập pháp, nghi ngờ tiêu trừ, do dự diệt tận, chứng được tự tín, không y cứ nơi người khác đối với lời dạy của đức Bổn sư, từ chỗ ngồi đứng dậy đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, người hủi Supabuddha bạch Thế Tôn: Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thưa Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc; cũng

vậy, Chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Bạch Thế Tôn, con xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp, quy y chúng Tỷ-kheo, mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng! Rôi người hủi Suppabuddha được Thê Tôn chập thuận với bài pháp thoại thuyết giảng, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ; sau khi hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài ròi ra đi. Sau đó, một con bò húc vào người hủi Suppabuddha và đoạt mạng sống. __ •... , Ạ - _f _ 5 5 r Nhiêu Ty-kheo đi den The Ton; sau khi đen, đảnh le The Ton roi ngoi xuong một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn: -Bạch Thế Tôn, người hủi tên Suppabuddha được Thế Tôn với bài pháp thoại thuyết giảng, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, đã mạng chung. Sanh thú của vị ấy là gì? Tương lai của vị ấy thế nào? -Này các Tỷ-kheo, Hiền trí là người hủi Suppabuddha đã thực hành tùy pháp, đúng pháp, không có làm phiền nhiễu Ta với những tranh luận về pháp. Người

Bạch Thế Tôn do nhân gì, do duyên gì, người hủi Suppabuddha lại là người nghèo đói, là người ăn xin, là người khôn cùng? Thuở xưa, này các Tỷ-kheo, người hủi Suppabuddha là con của một nhà triệu phú ở Rajagaha, khi đi ngang qua một khu vườn, vị ấy thấy đức Phật Độc Giác Tagarasikhi đang đi vào thành khất thực. Thây vậy, vị ây suy nghĩ: "Ai là người hủi này mang y của người hủi đi lang thang?" Vị ấy nhổ nước miếng và xoay lưnẹ phía trái rồi bỏ đi. Do quả của nghiệp này mà nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiêu ngàn năm, nhiêu trăm ngàn năm, vị ây bị nâu trong địa ngục. Do quả còn lại của nghiệp ấy, chính tại Rặjagaha này, vị ấy là một người nghèo đói, là người ăn xin, là người khôn cùng. Nay vị ây do y cứ vào Pháp, Luật được Như Lai thuyết giảng, vị ấy được lòng tin, vị ấy được giới, vị ấy được nghe pháp, vị ấy được từ bỏ, vị ấy được trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, vị ấy được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này, được cộng trú với chư thiên ở cõi trời Ba Mươi Ba. Tại đấy, vị ấy chói sáng hơn các chư thiên khác về dung sắc và danh xưng. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Như người có mắt nhìn, cố gắng tránh lồi lõm, Cũng vậy người trí tránh, Điêu ác giữa đời này.

§4. KINH THIẾU NIÊN (Kumãrakasuttàỷữ ụjd. 51) 44. Như vây tôi nghe. Một thời, Thê Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, nhiều thiếu niên giữa Sãvatthi và Jetavana đang hành hạ các con cá nhỏ. Roi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Săvatthi để khất thực. Thế Tôn thấy nhiều thiếu niên giữa Sãvatthi và Jetavana đang hành hạ các con cá nhỏ; thấy vậy, đi đến các thiếu niên ấy, sau khi đến, nói với chúng: -Này các thiêu niên, các con có sợ đau khô không? Các con không ưa thích khổ phải không? -Thưa vâng, bạch Thê Tôn, chúng con sợ đau khô. Chúng con không ưa thích khổ. Rồi Thê Tôn, sau khi hiêu biêt ý nghĩa này, ngay trong lúc ây, nói lên lời cảm hứng: Nếu con sợ đau khổ, Nếu con không ưa khổ, Dầu bất cứ chỗ nào, Trước mặt hay sau lưng, Chớ làm các nghiệp ác. Nếu con làm, sẽ làm, Các nghiệp ác, bất thiện, Con không thoát khỏi khổ, Dầu nhảy vọt và chạy.

80 Tham chiếu: Netti. 128; Pe. 23 Xuất diệụkinh phẩm,, (T.04. 0212.10. 0668a04); Pháp tập yếu tụng kinh "Nghiepphẩm"(7.04. 0213.9. 0781c 10).

PHẬT Tự THUYẾT 151

§5. KINH NGÀY TRAI GIỚI (Uposathasuttấỷ1 ụjd. 51) 45. Nhu vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Pubbãrãma, trong lâu đài của mẹ Migăra. Lúc bấy giờ, Thế Tôn, vào ngày trai giới, đang ngồi có chúng Tỷ-kheo doanh vây. Rồi Tôn giả Ãnanda, sau khi đêm đã khuya, canh một sắp qua,i từ chỗ ngồãv

152 KINH TIỀU Bộ

Lần thứ hai, người ấy im lặng. Lân thứ ba, Tôn giả Mahãmoggallãna... Lân thứ ba, người ây im lặng. Rôi Tôn giả Mahãmoggallãna năm tay người ây, dăt tay ra khỏi cửa, gài then cửa lại, roi đi đến The Tôn; sau khi đen, bạch Thế Tôn: Bạch Thế Tôn, Hiền giả ấy đã bị con đưa ra ngoài rồi. Hội chúng nay thanh tịnh, bạch Thế Tôn. Thế Tôn hãy thuyết Giới bổn (Pãtỉmokkhà) cho chúng Tỷ-kheo! Thật lạ lùng thay, Moggallãna! Thật dị thường thay, Moggallãna! Người ngu si ây chờ đợi cho đên khi bị câm tay. Rồi Thế Tôn, bảo các Tỷ-kheo: -Này các Tỷ-kheo, bắt đầu từ nay, Ta sẽ không làm Bố-tát (ưposatha) nữa, Ta sẽ không tụng đọc Giới bổn (Pãtỉmokkha) nữa. Bắt đầu từ nay, các ông hãy làm Bố-tát, các ông hãy tụng đọc Giới bổn. Sự kiện không có được, này các Tỷ-kheo, cơ hội không có được, là Như Lai có thể làm Bố-tát, có thể đọc Giới bổn với hội chúng không thanh tịnh. Này các Tỷ-kheo, biên lớn có tám pháp vi diệu hy hữu này, do thây vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn. Thế nào là tam? Này các Tỷ-kheo, biên lớn tuân tự nghiêng xuôi, tuân tự thâp dân, tuân tự sâu dần, không có thình lình như một vực thẳm. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, biển lớn tuân tự nghiêng xuôi, tuân tự thâp dân, tuân tự sâu dân, không có thình lình như một vực thẳm; này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thứ nhất chưa từng có của biển lớn. Do thấy vậy, biết vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, biển lớn đứng một chỗ, không có vượt qua bờ. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, biển lớn đứng một chỗ, không có vượt qua bờ; này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thứ hai chưa từng có của biên lớn. Do thây vậy, biêt vậy, các a-tu-la thích thú biên lớn. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, biển lớn không có chứa chấp xác chết, nếu có xác chêt trong biên lớn, lập tức bị quăng lên bờ hay vât lên đât liên. Vì răng, này các Tỷ-kheo, biển lớn không có chứa chấp xác chết, nếu có xác chết trong biển lớn, lập tức bị quăng lên bờ hay vất lên đất liền; này các Tỷ-kheo, đây là Sự vi diệu thứ ba chưa từng có của biên lớn. Do thây vậy, biêt vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, phàm có các con sông lớn nào, ví như sông Hằng, sông Yamunã, sông Aciravatĩ, sông Sarabhũ, sông Mahĩ, các con sông ấy khi chảy đến biển liền bỏ tên trước, trở thành biển lớn. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, phàm có con sông lớn nào, ví như sông Hằng, sông Yamunã, sông Aciravatĩ, sông Sarabhũ, sông Mahĩ, các con sông ây khi chảy đên biên liên bỏ tên trước, trở thành biển lớn; này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thứ tư chưa từng có của biển lớn. Do thấy vậy, biết vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn.

PHẬT Tự THUYẾT 153

9 Lại nữa, này các Tỷ-kheo, phàm có những dòng nước gì ở đời chảy vào r

biên lớn, phàm có những nước mưa từ trên trời rơi xuông, nhưng không vì vậy mà biên lớn được thây có giảm, tăng. Vì răng, này các Tỷ-kheo, phàm có dòng nước gì ở đời chảy vào biển lớn, phàm có nước mưa từ trên trời rơi xuống, nhtmg khồng vì vậy mà biển lớn được thấy có giảm, tăng; này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thứ năm chưa từng có của biển lớn. Do thấy vậy, biết vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, biển lớn chỉ có một vị là vị mặii. Này các Tỷ- kheo, đây là sự vi diệu thứ sáu chưa từng có của biển lớn. Do thấy vậy, biết vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, biên lớn có nhiêu châu báu, nhiêu loại châu báu, ở đây, có những châu báu này, như: Trân châu, ma-ni châu, lưu ly, xà cừ, ngọc bích, san hồ, bạc, vàng, ngọc đỏ, mã não. Vì răng, này các Tỷ-kheo, biên lớn có A J e A r

nhiêu châu báu, nhiêu loại châu báu, ở đây, có những loại châu báu này, như: Trân châu, ma-ni châu, lưu ly, xà cừ, ngọc bích, san hô, bạc, vàng, ngọc đỏ, mã não; này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thứ bảy chưa từng có của biển lớn. Do thây vậy, biêt vậy, các a-tu-la thích thú biên lớn. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, biên lớn là trú xứ của các loài sinh vật lớn, tại đây có những sinh vật này, như các con timi, timingala, timitimingala, các loài a-tu-la, các loài nãga, các loài gandhabba; trong biển lớn có các loài hữu tình dài một trăm do-tuần, hai ưăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm do-tuần. Vì răng, này các Tỷ-kheo, biên lớn là trú xứ của các loài sinh vật lớn, tại đây có những sinh vật này, như các con cá khổng lồ timi, timingala, timitimingala, các loài a-tu-la, các loài nãga, các loài gandhabba; trong biển lớn có các loài hữu tình dài một trăm do-tuần, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm do-tuần; này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thử tám chưa từng có của biên lớn. Do thây vậy, biết vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, có tám pháp vi diệu chưa từng có trong Pháp, Luật này. Do thấy vậy, biết vậy, các Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này. Thế nào là tám? Ví như, này các Tỷ-kheo, biển lớn tuần tự nghiêng xuôi, tuần tự thấp dần, tuân tự sâu dân, không có thình lình như một vực thăm; cũng vậy, này các Tỷ- kheo, trong Pháp, Luật này, các học pháp là tuân tự, các bước thực hành là tuân tự, các bước tiến bộ là tuần tự, không có sự thể nhập Chánh trí thình lình. Này A * * A

các Tỷ-kheo, vì răng trong Pháp, Luật này, các học pháp là tuân tự, các bước thực hành là tuần tự, các bước tiến bộ là tuần tự, không có sự thể nhập Chánh trí thình lình, này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ nhất chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này. Ví như, này các Tỷ-kheo, biển lớn đứng một chỗ không có vượt qua bờ, cũng vậy, này các Tỷ-kheo, khi các học pháp được Ta tuyên dạy cho các đệ tử,

các đệ tử của Ta dầu cho vì sinh mạng cũng không vượt qua. Này các Tỷ-kheo5 vì rằng trong Pháp, Luật này, các học pháp được Ta tuyên dạy cho các đệ tử, các đệ tử của Ta dầu cho vì sinh mạng cũng không vượt qua; này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ hai chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này. Ví như, này các Tỷ-kheo5 biên lớn không có chứa chập xác chêt, nêu có xác chết trong biển lớn, lập tức bị quăng lên bờ hay vất lên đất liền. Cũng vậy, này các

Tỷ-kheo, người nào không giữ giới, theo ác pháp, sở hành bất tịnh, đáng nghi ngờ, có những hành vi che đậy, không phải là Sa-môn nhimg tự nhận là Sa-môn, không sống Phạm hạnh nhưng tự nhận là có Phạm hạnh, nội tâm hủ hóa, ứ đầy tham dục, bản chất ô uế, chúng Tăng không sống chung với người ấy, lập tức hội họp lại và đuổi người ấy ra khỏi. Dầu cho người ấy có ngồi giữa chúng Tỷ-kheo-tăng? nhưng người ấy sống xa chúng Tăng và chúng Tăng sống xa. người e ây. Này các Tỷ-kheo, A vì răng r trong Pháp, Luậtr này, người r ây không giữ giới, theo ác pháp... bản chất ô uê... và chúng Tăng sông xa vị ây; này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ ba chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này. Ví như, này các Tỷ-kheo, phàm có các con sông lớn nào, ví như sông Hằng, sông Yamunã, sông Aciravatĩ, sông Sarabhũ, sông Mahĩ; các con sông ấy khi chảy đến biển? liền bỏ tên trước, trở thành biển lớn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, có bốn giai cấp này: Sát-đế-ly, Bà-la-môn? Phệ-xá9 Thủ-đà, sau khi từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia trong Pháp, Luật được Như Lai tuyên bố sau này; họ từ bỏ tên họ của mình từ trước và trở thành những Sa-môn Thích tử. Này các Tỷ-kheo, vì rằng trong Pháp, Luật này, có bốn giai cấp: Sát-đế-lỵ... trở thành những Sa-môn Thích tử; nàỵ các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ tư chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này. Ví như, này các Tỷ-kheo, phàm có những dòng nước gì ở đời chảy vào biển lớn, phàm có những nước mưa từ trên trời rơi xuống, nhưng không vì vậy mà biển lớn có giảm, tăng. Cũng vậy9 này các Tỷ-kheo, nếu có nhiều vị Tỷ-kheo nhập vào Niêt-bàn giới không có dư y, Niêt-bàn giới cũng không vì vậy được thây có giảm, tăng. Này các Tỷ-kheo, vì răng nêu có nhiêu vị Tỷ-kheo nhập vào Niêt-bàn giới... cũng không vì vậy được thây có giảm, tăng; này các Tỷ-kheo9 đây là pháp vi diệu thứ năm chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này. Ví như, này các Tỷ-kheo, biển lớn chỉ có một vị là vị mặn5 cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Pháp và Luật này cũng chỉ có một vị là vị giải thoát. Này các Tỷ- kheo, vì rằng Pháp và Luật này, Pháp này cũng chỉ có một vị là vị giải thoát; này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ sáu chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này.

PHẬT Tự THUYẾT 155

__ e 7 # \ Z

Ví như, này các Tỷ-kheo, biên lớn có nhiêu châu báu, ở đây, có những châu báu này, như: Trân châu, ma-ni châu, lưu ly, xà cừ, ngọc bích, san hô, bạc, vàng, ngọc đỏ, mã não; cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Pháp, Luật này có nhiều châu báu, nhiêu loại châu báu, ở đây, có những loại châu báu này, như: Bôn niệm xứ, bôn chánh cân, bôn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, Thánh đạo tám ngành. Này các Tỷ-kheo, vì răng Pháp, Luật này có nhiêu châu báu, như: Bôn niệm xứ... Thánh đạo tám ngành; này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ bảy chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thây vậy, biêt vậy, các Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này. Ví như, này các Tỷ-kheo, biên lớn là trú xứ của các loài sinh vật lớn, tại đây có những sinh vật như các con cá khổng lồ timi, timingala, timitimingala, các loài asura, các loài nãga, các loài gandhabba; trong biển

lớn có các loài hữu tình dài một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm do-tuần; cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Pháp và Luật này là trú xứ của các loài sinh vật lớn. Ở đấy, có những sinh vật này: Bậc Dự liru, bậc đang hướng đến chứng ngộ Dự liru quả; bậc Nhất lai, bậc đang hướng đến chứng Nhất lai quả; bậc Bất lai, bậc đang hướng đến chứng Bất lai quả; bậc A-la-hán, bậc đang hướng đến chứng ngộ A-la-hán quả. Này các Tỷ-kheo, vì rằng Pháp và Luật này là trú xứ của các sinh vật lớn; ở dấy, có những sinh vật này... A-la-hán quả; này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ tám chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, các Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này. Này các Tỷ-kheo, đây là tám pháp vi diệu chưa từng có trong Pháp và Luật này. Do thây vậy, biêt vậy, các Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong khi ấy, nói lên lời cảm hứng: Mưa rơi trên mái che, Không rơi trên khoảng trông, Vậy mở mái che ra, Mưa không rơi trên đó.

§6. KINH SONA (Sonasuttảỷ2 (Ụd. 57) 46. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Mahãkaccãna trú ở giữa dân chúng xứ Avanti, gần thành Kuraraghara, trên ngọn núi tên Pavatta. Lúc bấy giờ, nam cư sĩ Sona Kutikanna là thị giả của Tôn giả Mahãkaccãna. Rồi nam cư sĩ Sona Kutikanna trong khi độc cư thiền tịnh, tư tưởng như sau được khởi lến: "Nhu Tôn giả Mahãkaccãna thuyết pháp, thật không dễ dàng cho một người sống trong gia đình có thể thực hành một cách viên mãn Phạm hạnh thuân tịnh, trăng bạch như vỏ ôc. Vậy 82 Tham chiếu: Hn. L 179; Sn. 151-63, 166, 168, 171, 174, 179, 182, 185; Xuất diệu kỉnh "Ac hành (7.04. 0212.29. 0741b24); Pháp tập yếu tụng kình 4tTội chưởng phẩm,, (04. 0213.28. 0792al7).

ta hãy cạo bỏ râu tóc, đăp áo cà-sa, xuất gia từ bỏ gia đình, sông không gia đình.,, Nam cư sĩ Sona Kutikanna đi đên Tôn giả Mahãkaccãna; sau khi đên, đảnh lễ Tôn giả rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, nam cư sĩ Sona Kutikanna thưa Tôn giả Mahãkaccãna: -Thưa Tôn giả, ở đây, trong khi con độc cư thiên tịnh... sông không gia đình. Thưa Tôn giả, Tôn giả hãy cho con xuất gia! Nghe nói vậy, Tôn giả Mahãkaccãna nói với nam cư sĩ Sona Kutikanna: -Này Sona, thật khó thay đời sống Phạm hạnh, ăn một ngày một bữa, nằm ngủ một mình cho đên trọn đời! Này Sona, cứ ở nhà, sông trong gia đình, chú tâm vào lời dạy của chư Phật, tạm thời hiện tại sông Phạm hạnh, ăn một ngày một bữa, năm ngủ một mình. Lúc đó, lòng ham muôn xuất gia của nam cư sĩ Sona Kutikanna được giảm nhẹ bớt. Lần thứ hai, nam cư sĩ Sona Kotikanna trong khi độc cư thiền tịnh... "... sống không gia đình. Lần thứ hai, nam

của con là Tôn giả Mahãkaccãna cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn, hỏi thăm Ngài có ít bệnh, ít não, nhẹ nhàng, an ôn kh6ĩig?" Thưa vang, Ton gia. Tôn giả Sona hoan hỷ tín thọ lời dạy của Tôn giả Mahãkaccãna, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Tôn giả Mahãkaccãna, thân bên hữu hướng về Tôn giả, dọn dẹp sàng tọa, câm y bát, bộ hành hướng vê Sãvatthi; cứ đi như vậy cuôi cùng thì đến Sãvatthi, Jetavana, khu vườn ông

Anãthapindika, đến chỗ Thế Tôn; sau 1 • 4. Ar J. 2 __ 1 _ 1 1 Ạ FT^1_ Ạ r-r-1 / _
\ f A •___ Ạ _A • _ _ A ___ _____J _ A •. ___ A _ _ Tk T _ A r A, _ rr-1 _____ i _
khi đên, đảnh lê The Tôn rôi ngôi xuong một ben. Ngôi xuong một ben, Ton giả Sona bạch Thế Tôn: Bạch Ngài, Giáo thọ sư của con là Tôn giả Mahãkaccãna cúi đầu đảnh lễ, hỏi thăm... có an ổn không? -Này Tỷ-kheo, ông có kham nhẫn được không? Ông có sống dễ dàng không? Đi đường đên đây không có mệt nhọc, khât thực không có mệt nhọc chứ? -Bạch Thế Tôn, con có thể kham nhẫn. Bạch Thế Tôn, con có thể sống dê dàng. Bạch Ngài, con đi đường không có mệt nhọc, khât thực không có mệt nhọc. Rồi Thế Tồn bảo Tôn giả Ãnanda: -Này Ãnanda, hãy sửa soạn sàng tọa cho Tỷ-kheo mới đến này! Tôn giả Ãnanda suy nghĩ: “Thế Tôn bảo ta: 'Này Ãnanda, hãy sửa soạn sàng tọa cho Tỷ-kheo mới đến này!' Như vậy, Thế Tôn muốn ở chung một chỗ với Tỷ-kheo ấy. Như vậy, Thế Tôn muốn ở chung với Tôn giả Sona ấy." Nên chỗ nào Thê Tôn ở, tại chô ây, Tôn giả Ananda sửa soạn sàng tọa cho Tôn giả Sona. Rôi Thế Tôn, sau khi ngồi ở ngoài trời đã quá khuya, rửa chân và đi vào tinh xá. Tôn giả Sona, sau khi ngồi ngoài trời đã quá khuya, rửa chân và đi vào tinh xá. Rồi The Ton, khi đêm đã gan sang, thức day, The Ton nói với Ton gia Sona: -Hãy nói pháp cho các Tỷ-kheo! - Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Tôn giả Sona vâng đáp Thê Tôn, đọc thuộc lòng mười sáu phân của phâm thứ tám83 một cách đầy đủ. Sau khi Tôn giả Sona chấm dứt tụng đọc của mình, Thê Tôn nói: Lành thay, lành thay Tỷ-kheo! Tỷ-kheo đã khéo nắm giữ, khéo tác ý, khéo thọ trì toàn bộ mười sáu phân trong phâm thứ tám. Người được đây đủ thiện ngôn,84 minh bạch, phát ngôn rõ ràng, ý nghĩa minh xác. Này Tỷ-kheo, ông có bao nhiêu tuổi an cư mùa mưa? -Bạch Thế Tôn, con có một tuổi an cư mùa mưa. -Này Tỷ-kheo, vì sao ông lại để chậm như thế?

83 Chỉ cho chương IV của Suttanipãta, bắt đàu từ Kămasutta (Kinh về dục) gồm có 209 bài kệ. 84 Câu này được tìm thấy trong A. II. 50, 96; s. I. 240; II. 280.

Bạch Thế Tôn, đã lâu con thấy sự nguy hại trong các dục, nhưng sự bó buộc của đời sông gia đình, nhiêu phận sự, nhiêu công việc phải làm. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Thây nguy hại ở đời, Biêt pháp không sanh y, Bậc Thánh không ưa ác, Bậc tịnh không ưa ác.

§7. KINH KANKHÃREVATA (Kankhãrevatasuttảỷ5 (Ud. 60) 47. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thê Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn của ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Kankhãrevata ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngôi kiêt-già, lưng thăng, tự mình quán sát sự thanh tịnh do vượt qua được nghi ngờ. Thê Tôn thây Tôn giả Kankhãrevata ngôi không xa bao nhiêu, ngôi kiêt-già, lưng thăng, tự mình quán sát sự thanh tịnh do vượt qua được nghi ngờ. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Phàm những nghi hoặc gì, Đời này hay đời sau, Tự mình cảm nhận được, Hay người khác cảm nhận, Người hành thiền từ bỏ, Hoàn toàn tất cả chúng, Nhiệt tâm hành Phạm hạnh.

§8. KINH CHIA RẼ TĂNG CHỦNG (Sanghabhedasutta)^ ạjd. 60) 48. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thê Tôn trú ở Rậjagaha, tại VèỊuvana, chô nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Ãnanda trong ngày trai giới, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, vào Rặjagaha để khất thực. Devadatta thấy Tôn giả Ãnanda đi khất thực ở Rặjagaha; sau khi thây, đi đên Tôn giả Ananda và nói với Tôn giả Ananda: -Bắt đầu từ hôm nay, Hiền giả Ãnanda, ta sẽ làm lễ trai giới và sẽ tác thành các Tăng sự riêng khác với Thế Tôn, khác với chúng Tỷ-kheo. Tôn giả Ãnanda, sau khi đi khất thực ở Rajagaha xong, sau bữa ăn, trên con đường trở về, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Ãnanda bạch Thế Tôn: Ở đây, bạch Thế Tôn, con vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, vào Rajagaha để khất thực. Bạch Thế Tôn, Devadatta thấy con đi khất thực ở Rặjagaha, thấy*

85 Tham chiếu: Ap. II. 491; Kv. 180; Xuất diệu kinh ctSong yeu phanf5 (T.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kinh "Tirơng ưng phẩm,, (7.04. 0213.29. 0792c29). 86 Tham chiếu: Vin. II. 180; Xuất diệu kinh t4Ác hành phaiif5 Him(r.04. 0212.29. 074lb24); Pháp tập yếu tụng kinh uTọi chướng phẩm” (r04. 0213.28. 0792al7).

vậy liên đi đên

VI. PHẨM SANHRAĐÃ MÙ ỰACCANDHAK4GGA)

§1. KINH TỪ BỎ THỌ HÀNH (Ãyusankhãrossajjanasuttà)9Q ụjd. 62) 51. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Vesãli, tại Đại Lâm, chỗ ngôi nhà có nóc nhọn. Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm ỵ bát, đi vào Vesali để khất thực. Khất thực ở Vèsãli xong, sau bữa ăn, khi đi khất thực trở về, Thế Tôn gọi Tôn giả Ãnanda: -Này Ãnanda, hãy cầm tọa cụ, Ta sẽ đi đến đền Cãpãla để nghỉ ban ngày! -Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Tôn giả Ãnanda vâng đáp Thế Tôn, cầm tọa cụ và đi sau lưng Thế Tôn. Thế Tôn đi đến đền Cãpãla; khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn, Thế Tôn nói với Tôn giả Ãnanda: -Này Ãnanda, khả ái thay Vesãli! Khả ái thay đền Udena! Khả ái thay đền Gotamaka! Khả ái thay đền Sattamba! Khả ái thay đền Bahuputta! Khả ái thay đền Sãrandada! Khả ái thay đền Cãpãla! Này Ãnanda, những ai đã tu tập bốn như ý túc, làm cho sung mãn, thành thạo, thông suốt, điêu luyện, thiện xảo, vững vàng, nêu muôn, người ây có thê sống đến một kiếp hay hơn một kiếp. Này Ãnanda, nay Như Lai đã tu tập bốn như ý túc, làm cho sung mãn, thành thạo, thông suốt, điêu luyện, thiện xảo, vững vàng, này Ananda, nêu muôn, Như Lai có thê sông đên một kiêp hay hơn một kiếp. Nhưng Tôn giả Ananda không thê nhận hiêu sự gợi ý quá rõ ràng, sự hiện tướng quá rõ ràng của Thế Tôn, không thỉnh cầu Thế Tôn: 4tBạch Thế Tồn, Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp! Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp, vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài trời và loài ngườd!" Vì tâm Tôn giả bị Ma vương ám ảnh. Lần thứ hai... Lần thứ ba, Thế Tôn nói với Tôn giả Ãnanda: -Này Ảnanda, khả ái thay Vesãli! Khả ái thay đền Udena! Khả ái thay đền Gotamaka! Khả ái thay đền Sattamba! Khả ái thay đền Bahuputta! Khả

ái thay đên Sãrandada! Khả ái thay đên Cãpãla!... 90 Tham chiếu: D. II. 72, Mahãparinibbãnasutta (Kỉnh Đại Bái-niết-bàn), số 16; 5. V 258, Cetiyasutta (Kinh Đền thờ); A. IV. 308, Bhũmỉcãlasutta (Kinh Động đấi); Địa động kinh

Nhưng Tôn giả Ãnanda không thể nhận hiểu sự gợi ý quá rõ ràng, sự hiện tướng quá rõ ràng của Thế Tôn, không thỉnh cầu Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp! Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp, vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài trời và loài nguôi!" Vì tâm Tôn giả bị Ma vương ám ảnh. Rồi Thể Tôn nói với Tôn giả Ãnanda: -Này Ãnanda, hãy đi và làm những gì ông nghĩ là hợp thời! -Thưa vâng, bạch Thế Tôn. __ _ — _ _ __ r ___ ,

Tôn giả Ananda vâng đáp The Tôn, từ cho ngôi đứng dậy, đảnh lê Thê Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài rồi ngồi xuống một gốc cây không xa bao nhiêu. Tôn giả Ananda ra đi không bao lâu, Ac ma đi đên Thê Tôn; sau khi đên, liền đứng một bên. Đứng một bên, Ác ma nói với Thế Tôn: Bạch Thế Tôn, nay Thế Tồn hãy diệt độ! Thiện Thệ hãy diệt độ! Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ. Bạch Thế Tôn, đây là lời Thế Tôn đã nói: "Này Ác ma, Ta sẽ chưa diệt độ, khi nào những Tỷ-kheo của Ta chưa trở thành những đệ tử có tài năng được huân luyện, đạt được tự tín, an ôn khỏi các khổ ách, nghe nhiều, trì pháp, thực hành Chánh pháp và tùy pháp, sống chánh hạnh, sống tùy pháp; sau khi học hỏi giáo lý từ thầy của mình, họ chưa có thể tuyên bố, diễn giảng, trình bày, xác định, khai mở, phân tích rõ ràng Chánh pháp; khi nào có tà đạo khởi lên, họ chưa có thể chất vấn, khéo hàng phục một cách đúng pháp, thuyết pháp thần dieu." Bạch Thế Tôn, nay có những Tỷ-kheo đệ tử của Thế Tôn có tài năng, được huấn luyện, đạt được tự tín, an on khỏi các khổ ách, nghe nhiều, trì pháp, thực hành Chánh pháp và tùy pháp, sông chánh hạnh, sông tùy pháp; sau khi học hỏi giáo lý từ thây của mình, họ tuyên bô diễn giảng trình bày, xác định, khai mở, phân tích và giải thích rõ ràng Chánh pháp; khi có tà đạo khởi lên, sau khi chất vấn, họ khéo hàng phục một cách đúng pháp, thuyết pháp thần diệu. Bạch Thế Tôn, nay Thế Tôn hãy diệt độ! Thiện Thệ hãy diệt độ! Bạch Thế Ton, nay đã đên thời The Ton diệt độ. Bạch The Ton, đây la lời Thê Ton đã nói: 4'Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào những Tỷ-kheo-ni của Ta... những nam cư sĩ của Ta... những nữ cư sĩ của Ta chưa trở thành những đệ tử có tài năng... thuyết pháp thần dieu." Bạch Thế Tôn, nay có những Tỷ-kheo-ni... những nam cư sĩ... những nữ cư sĩ đệ tử của Thê Tôn có tài năng, được huân luyện, đạt được tự tín... có thể thuyết pháp thần diệu. Như vậy, nay Thế Tồn hãy diệt độ! Thiện Thệ hãy diệt độ! Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ. Bạch Thế Tôn, đây là lời Thế Tôn đã nói: t4Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào Phạm hạnh này của Ta chưa được thịnh hưng, thịnh đạt, phổ biến, quảng bá, biến mãn, nghĩa là được khéo giảng dạy cho chư thiên và loài người."

Bạch Thế Tôn, nay Phạm hạnh của Thế Tôn đã được thịnh hưng, thịnh đạt, phô biên, quảng bá, biên mãn, nghĩa là được khéo giảng dạy cho chư thiên và loài người. Như yậy, nay Thế Tôn hãy diệt độ! Thiện Thệ hãy diệt độ! Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ. Khi được nói vậy, Thế Tôn nói với Ác ma: -Này Ác ma, hãy yên tâm, không bao lâu Như Lai sẽ diệt độ! Sau ba tháng bắt đầu từ hôm nay, Như Lai sẽ diệt độ. Và tại đền Cãpãla, Thế Tôn chánh niệm tỉnh giác, từ bỏ thọ hành, không duy trì mạng sống lâu hơn nữa. Khi Thế Tôn từ bỏ thọ hành, thời đại địa chấn động, ghê rợn, lông tóc dựng ngược, sấm trời vang dậy. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Cân nhắc giữa Niết-bàn, Và nguôn sanh của hữu, Bậc Ẩn sĩ từ bỏ, Các hành động sanh hữu, Ưa thích hướng nội tâm, Thật định tĩnh an tịnh, Phá đồ ngã sanh hữu, Như phá tan áo giáp.

§2. KINH BẢY VỊ BỆN TÓC (Sattaiatilasuttàỷ1 (ưd. 64) 52. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn ở Sãvatthi, tại Đông Viên, lâu đài của mẹ Migãra. Lúc bấy giờ, Thế Tôn vào buổi chiều, từ độc cư thiền tịnh đứng dậy và đến ngồi tại cửa ngoài của lâu đài. Rồi Vua Pasenadi nước Kosala đi đến Thế Tôn; saũ khi đến, đảnh lễ Thế Tôn và ngôi xuông một bên. Lúc bây giờ, bảy vị bện tóc, bảy vị Ni-kiên-tử, bảy vị lõa thể, bảy vị mặc một y và bảy vị du sĩ với nách đầy lông, với móng tay dài, mang các dụng cụ khất sĩ, đã đi ngang qua Thế Tôn không xa bao nhiêu. Vua Pasenadi nước Kosala nhìn thây bảy vị bện tóc... qua Thê Tôn không xa bao nhiêu. Rôi Vua Pasenadi nước Kosala, từ chô ngôi đứng dậy, đăp y một bên vai, quỳ xuống trên đầu gối tay mặt, chắp tay hướng về bảy vị bện tóc, bảy vị Ni-kiên-tử, bảy vị lõa thê, bảy vị mặc một y và bảy vị du sĩ ây, nói lên ba lân tên của mình: "Thua chư Tôn giả, con là Vua Pasenadi nước Kosala!" Rồi Vua Pasenadi nước Kosala, khi bảy vị bện tóc, bảy vị Ni-kiền-tử, bảy vị lõa thê, bảy vị mặc một y và bảy vị du sĩ ây đã đi ngang qua không bao lâu, liền đi đến Thế Tôn, đảnh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Vua Pasenadi nước Kosala bạch Thế Tôn:

91 Tham chiểu: s. I. 77, Sattajatilasutta (Kinh Bảy vị bện tóc)', Tạp.(7.02. 0099.1148. 0305c21); Biệt Tạp.(T.02. 0100.71.0399al 9); Xuất diệu kinh uLợi duangpharrf,(04. 0212?14. 0687b07); Pháp tập yếu tụng kỉnh í4Lợi dưỡng phẩm,, (04 0213.13. 0783c04).

Bạch Thế Tôn? có phải những Tôn giả ấy là những vị A-la-hán trên đời này, hay là những vị đang đi trên con đường hướng đến đạo quả A-la-hán? Thưa Đại vương, khi Đại vương còn là cư sĩ5 trong khi còn sống với gia đình, thọ hưởng dục lạc, bị vợ con trói buộc, quen dùng các loại chiên-đàn ở \

xứ Kãsĩ, trang sức với vòng hoa, hương thơm, dâu sáp, thọ hưởng vàng và bạc? thời Đại vương thật khó biêt được các vị ây là bậc A-la-hán hay là bậc đang đi con đường hướng đến A-la-hán quả. Thưa Đại vương, chính phải cộng trú mới biết được giới đức của một người, và như vậy? phải trong một thời gian dài, không thể ngày được; phải có chú ý, không phải không có chú ý; phải có trí

tuệ, không phải không có trí tuệ. Thưa Đại vương, chính phải có liên hệ mới biết được sự thanh liêm của một người, phải trong một thời gian dài, không thể ít ngày được; phải có chú ý? không phải không có chú ý; phải có trí tuệ, không phải không có trí tuệ. Thưa Đại vương, chính trong thời gian bất hạnh mới biết được sự trung kiên của một người, phải trong một thời gian dài, không thể ít ngày được; phải có chú ý, không phải không chú ý; phải có trí tuệ, không phải với không có trí tuệ. Thưa Đại vương, chính phải đàm luận mới biết được trí

PHẬT Tự THUYẾT 165

Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. LÚC bây giờ, Thê Tôn ngôi quán sát các pháp bât thiện của mình được trừ diệt và các pháp thiện của mình được tu tập, làm cho tăng trưởng. Rồi Thế Tôn, sau khi biết các pháp bất thiện của mình đã được trừ diệt và các pháp thiện của mình được tu tập, được làm cho sung mãn, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Trước có nay không có, Trước không có nay có, Đã không và sẽ không, Và nay hiện không có.93

§4. KINH THỨ NHẤT VÈ NGOẠI ĐẠO (Pathamanãnãtìtthiyasuttà) (Ud. 66) 54. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, một số đông các ngoại đạo sai khác, các Sa-môn, Bà-la-môn, các du sĩ ngoại đạo đều vào Sãvatthi để khất thực. Họ có quan điểm khác nhau, có kham nhẫn khác nhau, có sở thích khác nhau, y cứ nương tựa vào quan điểm khác nhau. Một số Sa-môn, Bà-la-môn, luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Thế giới là thường còn, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vqgg." Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Thế giới là vô thường, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.^, Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Thế giới là có biên tế, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.,, Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Thế giới là vô biên, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng,,, Một sô Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyêt như sau, quan điêm như sau: "Sanh mạng và thân thê là một, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.,, Một sô Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Sanh mạng và thân thể là khác, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư VQĩig." Một số Sa-môn, Bà-la- môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Nhu Lai có tồn tại sau khi chết, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.,, Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điêm như sau: ''Nhu Lai không có tôn tại sau khi chêt, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.,, Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Nhu Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.,, Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Nhu Lai không có tồn tại và không không tồn tại sau khi chết, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.,, Họ sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh, đả thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi: “Nhu thế này là pháp, như thế này không phải pháp; như thế này không phải pháp, như thế này là pháp." Rồi nhiều Tỷ-kheo, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Sãvatthi để khất thực; khất thực ở Sãvatthi xong, sau bữa ăn, khi đi khất thực trở về, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

93 Xem s. III. 55; Pss. Breth. V. 138.

166 KINH TIỂU Bộ _____

-Ở đây, bạch Thế Tôn, một số đông ngoại đạo sai khác, các Sa-môn, Bà- la-môn, các du sĩ ngoại đạo đều vào Sãvatthi để khất thực... như thế này không phải

PHẬT Tự THUYẾT 167

như thế này, như cái ch y." Những ai

T

168 KINH TIỂU Bộ

-Ở đây, bạch Thế Tôn, có nhiều ngoại đạo sai khác, các Sa-môn, Bà-la- môn, các du sĩ trú ở Sãvatthi... họ sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh, đả thương nhau băng binh khí miệng lưỡi: "Nhu thê này là pháp, như thê này z í - jF không phải pháp. Như thê này không phải pháp, như thê này là phap7, Này các Tỷ-kheo, các du sĩ ngoại đạo là những người mù, không có mắt, không biết mục đích, không biếệéòừƯằ9ởệ2rởqTvpởằKởíờừƯởỗệă(;Iởqpq00ởpTeqờeỏ

PHẬT Tự THUYẾT 169

Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Subhũti9697ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, nhập định Không tầm. Thế Tôn thấy Tôn giả Subhũti ngồi không xa bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, nhập định Không tầm. Thế Tôn sau khi hiêu biêt ý nghĩa này, ngay trong lúc ây, nói lên lời cảm hứng: Với ai, tâm quét sạch, Nội tâm khéo căt đứt, Không còn chút dư tàn, Vượt qua ái nhiễm ấy, Đạt được tưởng vô săc, Vượt khỏi bốn ách phược, Không đi đến thọ sanh.

§8. KINH NGƯỜI KỸ NỮ (Gaụikãsutta)91 (Ud. 71) 58. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Vương Xá, tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, ở Vương Xá có hai nhóm say đắm một người kỹ nữ, tâm bị ám ảnh, họ cạnh tranh, đấu tranh nhau. Họ đi đến đánh nhau bằng nắm tay, đánh nhau bằng cục đất, đánh nhau bằng gậy gộc, đánh nhau bằng kiếm. Họ đi đến chết, đi đến đau khổ gần như chết. Rồi nhiều Tỷ-kheo, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Vương Xá đê khât . thực. Khât thực fở Vương Xá xong, sau buôi _ _ Ạf rr-1 _ r - ~ . w J Á rri r Ạ ____ 11' 4- A 1 Ạ rrni_ Ạ rwn JL. Ạ• 9 Á, ăn, trở vê, các Tỷ-kheo đi đen Thê Tôn; sau khi đen, đảnh lê The Tôn, rôi ngôi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn: Bạch Thế Tôn, ở Vương Xá có hai nhóm say đắm một người kỹ nữ... họ đi đến chết, đi đến đau khổ gẫn như chết. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Phàm cái gì đạt được, Cái gì cân phải đạt, Cả hai vướng bụi trần, Với kẻ bị bệnh hoạn, Học tập chưa thuân thục. Kẻ tinh chuyên học tập, Sông giữ gìn giới câm, Àn kham khổ Phạm hạnh, Đây là một cực đoan, Và có chủ thuyêt răng: "Trong dục không lỗi lầm,,? Là cực đoan thứ hai. ù Cả hai cực đoan này,98 Làm mộ phân tăng trưởng, Và chính mộ phần này, Làm tăng trưởng tà kiến. Những ai không

thăng tri, Cả hai cực đoan này, Có kẻ bị chìm đắm, Có kẻ chạy quá mau.

96 Tu-bồ-đề, Ngài được xem như vị sống viễn ly đệ nhất. 97 Tham chiếu: Netti. 128; Xuất diệu n"(T.04. 0212.28. 0736b06); Pháp tập yếu tụng kỉnh "Quán sát phẩm,, (7.04. 0213.27. 0791b03). 98 SnA. 350 giải7thích như sau: Hai cực đoan là khổ hạnh và dục lạc. Cả 2 đều sai lạc, yancapattanti nghĩa làrtrạng thái khổ đau của những ngươi tự làm khổ mình. Còn yancapattabbanti là qua tương lai của người đắmi say dục lạc. Các mộ phần chi cho ai và vô minh, 2 thứ này khiến tà kiến tăng trưởng.

Những

PHẬT Tự THUYẾT 171

-Đúng như vậy, này Ãnanda. Cho đến khi nào các Như Lai không xuất hiện ở đời... dược phâm trị bệnh. Nhưng đên khi các Như Lai xuât hiện ở đời... dược phẩm trị bệnh. Này Ãnanda, nay Thế Tôn được cung kính... chúng Tỷ- kheo cũng vậy. Rồi Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, Thế Tôn nói lên lời cảm hứng: Con đom đóm chiêu sáng, Khi mặt trời chưa mọc, Khi mặt trời mọc lên, Ánh sáng đom đóm diệt, Cũng vậy là ánh sáng, Của các nhà ngoại đạo, Khi bậc Chánh Đẳng Giác, Chưa xuất hiện ở đời. Các nhà ưa biện luận, Không có được thuần tịnh, Cũng vậy đệ tử chúng. Còn các nhà tà kiến, Họ không được giải thoát, Khỏi các sự đau khổ.

vn. PHẨM NHỎ (CULAVAGGA)

§1. KINH THỨ NHẤT VÈ LAKUNDAKA BHADDIYA (Pathamalakundakabhaddiyasutta)102 (Ud. 74) 61. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. LÚC bây giờ, Tôn giả Săriputta với pháp thoại gôm nhiêu pháp môn đang trình bày, khích lệ, làm cho phân khởi, làm cho hoan hỷ Tôn giả Lakundaka Bhaddiya. Do Tôn giả Sãriputta, với pháp thoại gồm nhiều pháp môn trình bày, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ nên tâm của Tôn giả Lakundaka Bhaddiya được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. Thế Tôn thấy Tôn giả Lakundaka Bhaddiya, do Tôn giả Sãriputta với pháp thoại gôm nhiêu pháp mồn trình bày, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ nên tâm được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có châp thủ. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Trên dưới khắp tất cả, Được giải thoát hoàn toàn, Không còn có tùy quán, "Cái này chính là t6i." Giải thoát vậy vượt dòng, Trước chưa từng vượt qua, Không còn có rơi rớt, Vào sanh hữu thọ sanh.

§2. KINH THỨ HAI VÈ LAKUNDAKA BHADDIYA (Dutiyalakundakabhaddiyasutta)103 (Ud. 74) 62. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Sãriputta nghĩ Tôn giả Lakundaka Bhaddiya là một vị Hữu học nên đã trình bày pháp thoại gôm nhiêu cách thức tu tập hơn nữa, đã khích lệ, làm phấn khởi, làm hoan hỷ. Thế Tôn thấy Tôn giả Sãriputta nghĩ Tôn giả Lakundaka Bhaddiya là một vị Hữu học nên đã trình bày pháp thoại gồm nhiều cách thức tu tập hơn nữa, đã khích lệ, làm phấn khởi, làm hoan hỷ.

102 Xem Netti. 63, 128; Pe. 23, 147. 103 Tham chiếu: Pháp cụ 'n phẩm,, (04. 0210.36. 0573a23); Xuất diệu kinh "Nê-ho phậ'(r.04. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yêu tụng kinh "Viên tịch phẩm" ra(f04. 0213.26.0790bl6). ,

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Cắt đứt được luân hồi, Đạt được sự không dục, Hoàn toàn được khô cạn, Nước sông không chảy nữa, Luân hồi đứt, không quay, Là giải thoát đau khổ.

§3. KINH THỨ NHẤT VỀ CHÚNG SANH (Pathamasattasutta)w ạjd. 75) 63. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thê Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bây giờ, nhiêu người ở Sãvatthi phân lớn đăm say quá độ vê các dục, sông say đắm, tham đắm, tham muốn, đam mê, bị trói buộc, bị mê say trong các dục. Rồi một số đông Tỷ-kheo, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đi vào Sãvatthi để khất thực. Khất thực ở Sãvatthi xong, sau buổi ăn, trên đường trở về, họ đi đến Thê Tôn; sau khi đen, đảnh le The Tôn roi ngôi xuông một bên. Ngôi xuông một bên, họ bạch Thế Tôn: -Ở đây, bạch Thế Tôn, những người ở Sãvatthi... bị mê say trong các dục. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Chúng sanh bị tham đắm, Trong các loại ái dục, Họ không thấy lỗi lầm, Trong phiền não kiết sử. Chác chắn các chúng sanh, Tham đắm trong kiết sử, Họ không vượt qua được, Bộc lưu rộng và lớn.

§4. KINH THỨ HAI VỀ CHÚNG SANH (Dutiyasattasutta)^ (Ud. 75) 64. Như vây tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ồng Anãthapindika. LÚC bây giờ, nhiêu người ở Sãvatthi phân lớn đăm say quá độ vê các dục... (như kinh 63)... bị mê say trong các dục. Rôi Thê Tôn vào buôi sáng đăp y, câm y bát đi vào Săvatthi để khất thực. Thế Tôn thấy các người ấy ở Sãvatthi... bị mê say trong các dục. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Bị mù bởi các dục, Bị bao phủ bởi lưới, Bị ái dục bao trùm, Lại còn bị trói buộc,*

1°4 Thạm chiếu: Pe. 1, 23;,40" (r.04. 0212.28. 0736b06); Pháp tập yếu tụng kinh "Quán sát phẩm(7.04. 0213.27. 0791b03). 105 Tham chiếu: Thag. V. 295; Netti. 33,,128; Pe. 23; Phập cú kinh t4Ái dục phẩm,, (7.0% 0210.32. 0570cl6);&^@?w_@W(Aip!ẩm ” (7.04. 0212.3. 0632b23); Pháp tạp yếu tụng kinh “Tham phẩm,, (T.04. 0213.3. 0778b 15).

Bởi thân băng phóng dật, Như cá măc miệng lưới, Họ đi đến già chết, Như bê bú sữa mẹ.

§5. KINH KHÁC VỀ LAKUNDAKA BHADDIYA (Aparalakuụdakabhaddỉyasuttà)^ (Ud. 76) 65. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Lakundaka Bhaddiya đi theo sau lưng nhiều Tỷ-kheo, đi đến Thế Tôn. Thế Tôn thấy Tôn giả Lakundaka Bhaddiya đi theo sau lưng nhiều Tỷ-kheo, xấu xí, khó nhìn, khòm lưng, phần lớn bị các Tỷ-kheo tỏ vẻ xem thường; thấy vậy, nói với các Tỷ-kheo: Này các Tỷ-kheo, các ông có thây chăng, Tỷ-kheo này từ

đàng xa... bị các Tỷ-kheo tỏ vẻ xem thường? - Thưa có, bạch Thế Tôn. Tỷ-kheo ây, này các Tỷ-kheo, có đại thân lực, có đại uy lực. Thiên chứng nào trước đây chưa từng chứng được bởi Tỷ-kheo ấy là thiền chứng không dễ gì chứng được. Và vì mục đích gì các thiện nam tử chơn chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sông không gia đình, tức là Vô thượng cứu cánh của Phạm hạnh, vị ây ngay trong hiện tại tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Bộ phận không khuyêt thiêu, Có tán trăng che trên, Chỉ có một căm xe, Chiêc xe được di chuyên,106 107108 Hãy thấy vị ấy đến, Không phiền muộn khó khăn, Dòng nước đã căt đứt, Vị ấy không trói buộc.

§6. KINH ÁI ĐƯỢC DIỆT (Tanhãsankhayasuttà)ỵ^ (Ud. 76) 66. Như vây tôi nghe. Một thời, Thê Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. 106 Tham chiếu: s. TV.29\,Pathamak0mabhusutta (Kinh thứ nhất vệ Kãmabhũ)', Pe. 23; Xuất diệu kinh &1(7.04. 0212.28. 0736b06); Pháp tập yếu tụng kỉnh uQuán sát phẩm,, (T.orO213.27.O791bO3). 107 Theo Chủ giải, bộ phận không khuyết thiếu tức là vị ấy có giới hoàn toàn trong sạch; tán trắng che trên ý nói trạng thái hoàn toàn thanh tịnh, sự giải thoát của bậc đã đạt quả A-la-hán; một căm xe chỉ cho chárih niệm, chiếc xe tức là bản thân của vị ay. 108 Tham chiếu: A. II. 6, Appassutasutta (Kinh Nghe ỉ í); Ả. II. 27, A riyavamsasutta (Kinh Truyền thống bậc Thanh)', A. III. 46, Sappurisasutta (Kinh Bậc chân nhân); Dh. V. 230; Pháp củ kỉnh 'Thẫnnộ phẩn^ (7.04. 0210.25. 0568a03); Pháp củ thỉ dụ:nộ phẩm,, (r.04. 0211.25. 0596a05); Xụấtdiệu kinh "Văn pham?,(7.04. 0212.23. 0720c08); Xuất dỉệụ kỉnh "Song yếu phẩnf,(r.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kỉnh "pa văn pli(7.04. 0213.22. 0788a04); Pháp tập yếu tụng kinh ‘Tirơng ưng phẩm,, (f04. 0213.29. 0792C29).

176 KINH TIỂU Bộ

LÚC bấy giờ, Tôn giả Annatakondanna ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, đang quán sát lại sự giải thoát do ái được diệt. Thế Tôn thấy Tôn giả Annatakondanna ngồi không xa bao nhiêu, ngòi kiết-già, lưng thẳng, đang quán sát lại sự giải thoát do ái được diệt. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Rễ không có bén đất, Không lá, đâu dây leo, Bậc trí thoát trói buộc, Ai dám chê vị ấy, Chư thiên khen vị ây, Phạm thiên cũng ngợi khen.

§7. KINH ĐOẠN DIỆT CHƯỚNG NGẠI (Papancakhayasuttà)ÌW (Ud.77) 67. Như vây tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đang ngồi quán sát lại sự từ bỏ, đoạn diệt các tưởng, chướng ngại của mình.109 110 Rồi Thế Tôn, sau khi biết sự từ bỏ, đoạn diệt các tưởng, chướng ngại của mình, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Với ai các chướng ngại, Không còn có an trú, Thoát ly được dây xích, Thoát ly được thanh chán,111112 Chư thiên và thế giới, Không thê nào xem thường, Sở hành vị ẩn sĩ, Đã vượt khỏi tham ái.

§8. KINH KACCÃNA (Kaccãnasutta)ẹn ạjd. 77) 68. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thê Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Lúc bấy giờ, Tôn giả

Mahãkaccãna ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngồi kiết- già, lưng thẳng, với thân hành niệm khéo an trú trước mặt trong nội tâm. Thế Tôn thấy Tôn giả Mahãkaccãna ngồi không xa bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, với thân hành niệm khéo an trú trước mặt trong nội tâm. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Với ai thường thường niệm, Liên tục trú thân hành, "TrưGc không thể có được, Với tôi, sẽ không có,113

109 Tham chiếu: Netti. 33; Xuất diệu kinh "Song yếu phanf5 ỈẾÍJÌ(7.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kỉnh “Tương ưng phẩm,, (6*. 0213.29. 0792c29).
110 Là tham, sân, si, kiến, ái, mạn. 111 Theo Chú giải, "dây xích" chỉ cho tham ái và tà kiến, làm ngăn ngại việc tiến vào cổng thành Niết- bàn; “thanh chắn" chỉ cho vô minh, làm ngăn ngại việc phân biệt rõ. 112 Tham chiếu: Phập cú kinh :Duy niệm phẩm"(7.04. 0210.6. 0561al6); Xụất diệu kinh "Duy m”(r.04. 0212.16. 0698b06); Pháp tập yếu tụng kinh t4ức niệm phm” (7.04. 0213.15. 0784bl4). '
113 Theo Chú giải, không có ở đây là không có tự ngã, ngũ uẩn.

Sẽ không thể có được, Với tôi, nay sẽ không.,, Tiếp tục trú như vậy, Đúng thời vượt tham ái.

§9. KINH GIẾNG NƯỚC (Udapãnasuttà)^ (Ud. 78) 69. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn đang bộ hành giữa dân chúng Mallã cùng với đại chúng Tỷ-kheo, đi đến làng Bà-la-mồn của dân chúng Mallã tên là Thũna. Các Bà-la- mồn gia chủ ở Thũna được nghe: "Sa-m6n Gotama từ dòng họ Thích-ca xuất gia, đang bộ hành giữa dân chúng Mallã cùng với đại chúng Tỷ-kheo, nay đã đến Thũiạa." Họ đổ đầy miệng giếng với cỏ và trấu với ý nghĩ: "Mong rằng các Sa-môn trọc đầu ấy không có nước u6ĩig." Rồi Thế Tôn, từ trên đường bước xuống, đi đến dưới một gốc cây; sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi, Thế Tôn nói với Tôn giả Ãnanda: Này Ananda, hãy đem nước uồng từ nơi giêng này cho Ta! Khi được nói vậy, Tôn giả Ãnanda bạch Thế Tôn: Bạch Thế Tôn, nay các giếng ấy bị các gia chủ Bà-la-môn ở Thũna lấp đầy miệng với cỏ và trâu với ý nghĩ: "Mong răng các Sa-môn trọc đâu ây không có nước u6ng." Lần thứ hai, Thế Tôn bảo Tôn giả Ãnanda: -Này Ãnanda, hãy đem nước uống từ nơi giếng này cho Ta! Lần thứ hai, Tôn giả Ãnanda bạch Thế Tôn: -Bạch Thế Tôn, nay các giếng ấy... . không có nước u8ng.” Lần thứ ba, Thế Tôn bảo Tôn giả Ãnanda: -Này Ãnanda, hãy đem nước uống từ nơi giếng này cho Ta! - Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Tôn giả Ãnanda vâng đáp Thế Tôn, lấy bình bát, đi đến cái giếng ấy. Tại cái giếng ấy, khi Tôn giả Ãnanda đi đến, phun ra tất cả cỏ và trấu khỏi miệng giếng, và nước trong sáng, không câu uê, trong lặng, tràn đây miệng, tưởng như là tràn 115 Rồi Tôn giả Ãnanda suy nghĩ: "That kỳ diệu thay! Thật hy hữu thay, ra ngoài.114 là đại thân lực, đại uy lực của Như Lai! Cái giêng này khi ta đên, phun ra tât cả cỏ và trâu khỏi miệng giêng... như là tràn ra ngoài. Roi Tôn giả Ananda câm lấy bát nước, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, bạch Thế Tôn:

114 Tham chiếu: Xuất diệu kinh niiỊủy pỊin"(T.04.0212.18.0706c07); p/z tập yếu tụng “Thiỷy du phẩm” (r.04. 0213.17. 0785c02). '' 115 Lúc trước nước sâu phải dùng dây, nay nước tràn miệng giếng, con quạ có thể uống được

178 KINH TIẾU Bộ

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Cân làm gì với giêng, Khi nước có cùng khăp, Chặt đứt ái từ gốc5 Cần hành, tầm cầu gì?

§10. KINH UDENA (Udenasuttà)n6 (Ud 79) 70. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Kosambĩ, tại khu vườn Ghosita. Lúc bấy giờ, Vua Ưdena đang đi ngoài vườn thì nội cung bị cháy và năm trăm nữ nhân bị chết, đứng đầu là Sãmãvatĩ. Rồi nhiều Tỷ-kheo, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đi vào Kosambĩ đê khất thực. Các Tỷ-kheo ây khất thực ở Kosambĩ xong, sau buổi ăn, trên đường trở về, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn: Ở đây, bạch Thế Tôn, trong khi Vua Udena đi ra ngoài vườn, nội cung bị cháy, năm trăm nữ nhân bị chết, đứng đầu là Sãmãvatĩ. Các nữ cư sĩ ấy, sanh thú họ là gì? Tương lai họ thế nào? Này các Tỷ-kheo, có nữ cư sĩ là bậc Dự lưu, có bậc Nhất lai5 có bậc Bất lai. Này các Tỷ-kheo, tất cả các nữ cư sĩ ấy mạng chung không phải không có kết quả. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Đời bị si trói buộc, Được thấy bị tái sanh, Bị trói bởi sanh y, Kẻ ngu bị mù vây, Tự thấy mình thường còn, Nhưng với ai thấy được, sể khống có vật gi.1**

116 Bản PTS, Tích Lan và Thái Lan viết Ụdenasutta. Bản CST viết Utenasutta. Xem Netti. 56, Pannattiharavibhanga (Phân tích cách truyền đạt bằng sự mồ tă). 117 Bộ Netti giải thích ỉà tham, sân, si.

vm. PHẨM DÂN LÀNG PÃTALI (PẴTALIGÂMIY4K4GGA)

§1. KINH THỨ NHẤT LIÊN HỆ ĐÉN NIẾT-BÀN (Pathamanibbanapatisamyuttasutta)118119 (Ud. 80) 71. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tồn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapiụdika. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đang thuyết giảng pháp thoại liên hệ đến Niết-bàn cho các Tỷ-kheo, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ. Các Tỷ-kheo ấy y r f

chú tâm, tác ý, dôn tât cả tâm tư lăng nghe pháp. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: -Này các Tỷ-kheo, có xứ này, tại đây không có đất, không có nước, không có lửa, không có gió, không có Hư không vô biên xứ, không có Thức vô biên xứ, không có Vô sở hữu xứ, không có Phi tưởng phi phi tưởng xứ, không có đời này, không có đời sau, không có cả mặt trăng và mặt trời. Và tại đây, này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bố không có đến, không có đi, không có trú, không có diệt, không có sanh, không có an trú, không có chuyên vận, không có sở duyên. Đây là sự đoạn tận khổ đau.

§2. KINH THỨ HAI LIÊN HỆ ĐẾN NIÉT-BÀN (Dutiyanibbãnapatisamyuttasuttà)U9 (Ụd. 80) 72. (Như kinh thứ nhất liên hệ đến Niết-bàn, chỉ khác lời cảm hứng). Khó thấy là vô ngã^ Không dễ thấy sự thật, Với bậc có hiểu biết, Khéo thâu suốt được ái, Với vị ấy thấy

rõ, Đâu còn có vật gì.

118 Tham chiếu: Pháp cú kỉnh “N 1ế'(r°4. 0210.36. 0573a23); Pháp tập yếu tụng kinh uViên tịch phẩm,, rã (7L04. 0213.26. 0790bl6). 119 Tham chiếu: Pháp cú ^zn^'^Ne-hoan phẩm,, (T.04. 0210.36. 0573a23); Xuất diệu kinh 4tNê-hoàn ph^ ỉtì(04. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yếu tụng kinh “Viên tịch phẩm” (f04.0213.26. 0790bl6).

180 KINH TIỂU Bộ

§3. KINH THỨ BA LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN (Tatiyanibbãnapatisamyuttasutta)nữ (Ud. 80) 73. (Như kinh thứ nhất liên hệ đến Niết-bàn, chỉ khác lời cảm hứng). -Này các Tỷ-kheo, có sự không sanh, không hiện hữu, không bị làm, khồng hữu vi. Này các Tỷ-kheo, nêu không có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi, thì ở đây không thể trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi, nên có trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi.

§4. KINH THỨ TƯ LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN (Catutthanibbanapatisamyuttasutta)nx (Ud. 81) 74. (Như các kinh trước, chỉ khác lời cảm hứng). -Cái gì có nương tựa, cái ấy có dao động; cái gì không có nương tựa, cái ấy không có dao động; không có dao động thì có khinh an; có khinh an thì không có thiên về; không có thiên về thì không có đến và đi; không có đến và đi thì không có diệt và sanh; không có diệt và sanh thì không có đời này, không có đời sau, không có khoảng giữa hai đời. Đây là sự đoạn tận khổ đau.

§5. KINH CƯNDA (Cundasutta)120 *122 (Ud. 81)

120 Tham chiếu: Nettỉ. 56; Xuất diệu kỉnh uNe-hoan phanf5 (04. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yếu tụng kinh t4Viên tịch phẩm,, (T.04. 0213.26. 0790b 16).

PHẬT Tự THUYẾT 181

Thế Tôn im lặng nhận lời. Thợ rèn Cunda, sau khi biết Thế Tôn đã nhận lời, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài rồi ra đi. Thợ rèn Cunda, sau khi đêm đã mãn, liên cho sửa soạn tại nhà của mình các món ăn thượng vị, loại cứng, loại mềm và nhiều thứ mộc nhĩ rồi báo tin cho rT-il _ Ạ FT^ A __ _ The Ton: -Bạch Thế Tôn, giờ đã đến, cơm đã sẵn sàng. Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, mang theo y bát, cùng với chúng Tỷ-kheo đến nhà thợ rèn Cunda, khi đến, liền ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi, Thế Tôn nói với thợ rèn Cunda: Này Cunda, loại mộc nhĩ đã soạn sẵn, hãy dọn cho Ta! Còn các món ăn

khác đã soạn sẵn, loại cứng và loại mềm, hãy dọn cho chúng Tỷ-kheo! - Xin vâng, bạch Thế Tôn. Thợ rèn Cunda vâng lời Thế Tôn, dọn cho Thế Tôn các món mộc nhĩ đã soạn sẵn và dọn cho chúng Tỷ-kheo các món ăn khác, loại cứng và loại mềm. Rồi Thế Tôn nói với thợ rèn Cunda: —Này Cunda, món ăn mộc nhĩ còn lại, hãy đem chôn! Này Cunda, Ta không thấy một ai, ở cõi trời, cõi người, ở ma giới, ở Phạm thiên giới, không một người nào trong chúng Sa-môn và chúng Bà-la-môn, giữa những thiên nhân, ăn

món mộc nhĩ này mà có thể tiêu hóa được, trừ Như Lai. -Xin vâng, bạch Thế Tôn. Thợ rèn Cunda vâng đáp Thế Tôn, đào lỗ chôn món ăn mộc nhĩ còn lại, đi 4- Ạr Ã rTT|_ A rr^ 4-2 A "X T _ y__ 1_ 1 •_ > _ A , ___ -

PHẬT Tự THUYẾT > 183

-Này Cundaka, hãy xếp áo Sanghãti làm bốn cho Ta, này Cundaka, la nay mệt mỏi, muôn năm nghỉ! -Xin vâng, bạch Thê Tôn. Tôn giả Cundaka vâng lời Thế Tôn và xếp áo Sanghãtỉ làm bốn. Rồi Thế Tôn nằm xuống phía hông bên mặt như dáng điệu con sư tử, hai chân để trên nhau, chánh niệm, tỉnh giác, tác ý đến tưởng ngồi dậy, Tôn giả Cundaka ngồi - Ị _ r_ ÁẠ rri A . ỉ. _ _ phía trước Thê Tôn. Đức Phật tự đi đến, Con sông Kakutthã, Con sông chảy trong sáng, Mát lạnh và thanh tịnh. Vị Đạo Sư moi met Đi dân xuông mé sông, Như Lai, đấng Vô Thượng, Ngự trị ở trên đời. Tăm xong, uông nước xong, Lội qua bên kia sông, Bậc Đạo Sư đi trước, Giữa Tăng chúng Tỷ-kheo. Vừa đi vừa diễn giảng, Chánh pháp thật vi diệu, Rồi bậc Đại Sĩ đến, Tại khu vực rừng xoài, Cho gọi vị Tỷ-kheo, Tên họ Cundaka: "Hãy gấp tư y lại, Trải y cho Ta nằm!,, Nghe dạy, Cundaka, Lập tức vâng lời dạy, Gấp tư và trải y, Một cách thật mau lẹ. Bậc Đạo Sư năm xuông, Thân mình thật mệt mỏi. Tại đây, Cundaka, Ngồi ngay ngắn trước mặt. Ạ ___ __ ĩ — Roi The Ton nói với Ton gia Ananda: —Này Ãnanda, rất có thể có người làm cho thợ rèn Cunda hối hận: í4Này Hiên giả Cunda, thật không lợi ích gì cho ông, thật là tai hại cho ông, vì Như Lai dùng bữa ăn cuôi cùng từ ông cúng dường và nhập diet!" Này Ananda, cân phải làm tiêu tan sự hôi hận ây của thợ rèn Cunda: t4Này Hiên giả, thật lợi ích cho bạn, thật là công đức cho bạn, vì được Như Lai dùng bữa ăn cuối cùng từ bạn cúng dường và nhập diệt! Này Hiên giả Cunda, tôi tự thân nghe, tôi tự thân lãnh thọ lời nói này của Thê Tôn: 'Có hai sự cúng dường ăn uông đông một quả báo, đồng một dị thục quả, quả báo lớn hơn, lợi h hơn các sự cúng dường ăn

uống khác. Thế nào là hai? Một là, bữa ăn trước khi Như Lai chứng Vô thượng Chánh đẳng giác; hai là, bữa ăn trước khi Như Lai diệt độ Niết-bàn giới, khống còn di hưởng sanh tử.' Hai bữa ăn này đồng một quả báo, đồng một dị thục quả, quả báo lớn hơn, lợi ích hơn các sự cúng dường ăn uống khác. Nhờ hành động này, Tôn giả Cunda sẽ được hưởng tuôi thọ; nhờ hành động này, Tôn giả Cunda sẽ được hưởng sắc đẹp; nhờ hành động này, Tôn giả Cunda sẽ được hưởng an lạc; nhờ hành động này, Tôn giả Cunda sẽ được hưởng danh tiếng; nhờ hành động này, Tôn giả Cunda sẽ được hưởng cõi trời; nhờ hành động này, Tôn giả Cunda sẽ được hưởng uy quyên.,, Này Ananda, cân phải làm cho thợ rèn tiêu tan hối hận.

184 KINH TIỂU Bộ

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Công đức người bố thí, Luôn luôn được tăng trưởng, Người đang tự chế ngự, Không chất chứa hận thù. Kẻ chí thiện từ bỏ, Mọi ác hạnh bất thiện, Diệt trừ tham, sân, si, Tâm giải thoát thanh tịnh.

§6. KINH DÂN LÀNG PÃTALI (Pãtaligãmiyasutta)ỉ23 (Ud. 85) 76. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn đang bộ hành giữa dân chúng Magadha cùng với đại chúng Tỷ-kheo và

đã đến làng Pãtali. Các nam cư sĩ ở làng Pãtali được nghe: cThế Tôn đang bộ hành giữa dân chúng Magadha với đại chúng Tỷ-kheo và đã đến làng Pãtali.,, Rồi các nam cư sĩ ở làng Pãtali đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các nam cư sĩ làng Pãtali bạch Thế Tôn: -Mong Thê Tôn trú ở giảng đường chúng con. Thê Tôn im lặng nhận lời. Rồi các nam cư sĩ ở làng Pãtali, sau khi được biet The Ton đã nhận lời, từ cho ngôi đứng dậy, đảnh le The Ton, thân phía hữu hướng về Ngài rồi đi đến giảng đường; sau khi đến, họ cho trải thảm toàn bộ giảng đường,

PHẬT Tự THUYẾT > 185

là nguy hiểm thứ nhất cho người không giữ giới, cho người phạm giới. Lại nữa, này các gia chủ, người không giữ giới, người phạm giới, tiếng xấu đồn xa; đây là nguy hiêm thứ hai cho người không giữ giới, cho người phạm giới. Lại nữa, này các gia chủ, người không giữ giới, người phạm giới khi đến hội chúng nào, r J e _ hoặc là hội chúng Sát-đê-ly, hoặc là hội chúng Bà-la-môn, hoặc là hội chúng gia chủ, hoặc là hội chúng Sa-môn, vị ấy đến với sự sợ hãi, với sự ngỡ ngàng; đây là nguy hiểm thứ ba cho người không giữ giới, cho người phạm giới. Lại nữa, này các gia chủ, người không giữ giới, người phạm giới, khi chêt bị si ám; đây là nguy hiểm thứ tư cho người không giữ giới, cho người phạm giới. Lại nữa, này các gia chủ, người khồng giữ giới, người phạm giới, khi thân hoại mạng chung bị sanh vào ác xứ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; đây là nguy hiểm thứ năm cho người không giữ giới, cho người phạm giới. Này các gia chủ, có năm điều nguy hiểm này cho người không giữ giới, cho người phạm giới. Này các gia chủ, có năm điều lợi ích này cho người giữ giới, cho người đầy đủ giới. Thế nào là năm? Ở đây, này các gia chủ, người giữ giới, người đầy đủ giới, do nhân duyên không phóng dật được tài sản lớn; đây là lợi ích thứ nhât cho người giữ giới, cho người đây đủ giới. Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới, người đầy đủ giới, tiếng tốt lành được đồn xa; đây là lợi ích thứ hai cho người giữ giới, cho người đầy đủ giới. Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới, người đầy đủ giới khi đi đến hội chúng nào, hoặc là Sát-đế-lỵ hoặc là Bà-la-môn, hoặc là gia-chủ, hoặc là Sa-môn, người ấy đi đến không có sợ hãi, không có ngỡ ngàng; đây là lợi ích thứ ba cho người giữ giới, cho người có đầy đủ giới. Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới, người đầy đủ giới, khi chết không có si ám; đây là lợi ích thứ tư cho người giữ giới, cho người có đầy đủ giới. Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới, người đây đủ giới khi thân hoại mạng chung được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này; đây là lợi ích thứ năm cho người giữ giới, cho người đầy đủ giới. Này các gia chủ, có năm lợi ích này cho người giữ giới, cho người đầy đủ giới. Rồi Thế Tôn, sau khi thuyết giảng pháp thoại đến đêm khuya cho các cư sĩ r : X _ ở làng Pãtali, khích lệ, làm cho phân khởi, làm cho hoan hỷ, liên giải tán chúng, nói răng: Đêm đã khuya, này các gia chủ, hãy làm những gì các vị nghĩ là hợp thời! Rồi các gia chủ ở làng Pãtali hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi ra đi. Rồi Thế Tôn, sau khi các nam cư sĩ ở làng Pãtali ra đi không bao lâu, đi vào căn nhà trống. Lúc bấy giờ, Sunĩdha và Vassakãra, đại thần ở Magadha đang cho xây dựng một thành phố ở Pãtaligãma để ngăn chặn các người Vàjjĩ. Lúc bây giờ, rât nhiêu chư thiên, có đên con sô ngàn, đang trú tại các trú xứ ở làng Pãtali. Tại

chỗ nào các chư thiên có đại uy lực trú ở, tại chỗ ấy họ làm cho tâm các vua, các đại thần có đại uy lực thiên về, hướng về xây dựng các trú xứ. Tại

chỗ nào các chư thiên có uy lực trung bình trú ở, tại chỗ ấy họ làm cho tâm các vua, các vị đại thân có uy lực trung bình thiên vê, hướng vê xây dựng các trú xứ. Tại chô nào các chư thiên thâp kém trú ở, tại chô ây, họ làm cho tâm các vua, các đại thần có uy lực thấp kém thiên về, hướng về xây dựng các trú xứ. Thế Tôn với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy hàng ngàn chư thiên ở làng Pãtali đang trú tại các trú xứ ở làng Pãtali. Tại chỗ nào các chư thiên có đại uy lực trú ở... họ làm cho tâm các vua, các đại thân uy lực thâp kém thiên vê, hướng vê xây dựng các trú xứ. Rồi Thế Tôn, vào lúc tảng sáng đêm ấy, thức dậy và bảo Tôn giả Ãnanda: Này Ãnanda, ai cho xây dựng thành phố ở làng Pãtali? Bạch Thế Tôn, các đại thần Sunīdha và Vassakãra cho xây dựng thành phố ở làng Pãtali để ngăn chặn các người Vajjī. -Này Ãnanda, ví như họ làm như vậy sau khi đã hỏi chư thiên ở cõi trời Ba Mươi Ba. Cũnẹ vậy, Sunīdha và Vassakãra, đại thần ở Magadha đang cho xây dựng thành phố ở làng Pãtali để ngăn chặn các người Vàjjī. ở đây, này Ãnanda, với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, Ta thấy hàng ngàn chư thiên ở làng Pãtali... hướng về xây dựng các trú xứ. Này Ãnanda, xa cho đến Thánh xứ, xa cho đến con người buôn bán, tại đây sẽ trở thành một thành phố đứng đầu Pãtaliputta, một chỗ mà các kiện hàng được mở ra. Này Ãnanda, ba tai nạn sẽ đến với Pãtaliputta, nạn lửa, nạn lụt và nạn phản bội. Rồi Sunīdha và Vassakãra, đại thần ở Magadha đi đến Thế Tôn; sau khi đến, nói lên với Thế Tôn những lời chào đón thăm hỏi, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, rồi đứng một bên. Đứng môt bên, Sunīdha và Vàssakãra, đại thân xứ Magadha, bạch Thê Tôn: Mong Tôn giả Gotama hôm nay nhận lời mời dùng cơm của chúng con với chúng Tỷ-kheo! Thê Tôn im lặng nhận lời. Rồi Sunīdha và Vassakãra, đại thần Magadha, sau khi biết Thế Tôn đã nhận lời, đi đến chỗ của mình; sau khi đến, sửa soạn các món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm rồi báo thời giờ cho Thế Tôn: Thưa Tôn giả Gotama, nay đã đên thời, cơm đã săn sàng. Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát cùng với chúng Tỷ-kheo đi đến trú xứ của Sunīdha và Vassakãra, đại thần xứ Magadha, sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Rồi Sunīdha và Vassakãra, đại thần xứ Magadha, tự tay thân mời chúng Tỷ-kheo với đức Phật là vị thượng thủ, và làm cho thỏa mãn với các món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm. Rồi Sunīdha và Vassakãra, đại thần xứ Magadha, sau khi Thế Tôn ăn đã xong, tay đã rời khỏi bát, lấy một ghế ngồi thấp khác, ngồi xuống một bên. Thế Tôn với những bài kệ này, nói lên lời tùy hỷ công đức với Sunīdha và Vàssakãra, đại thần xứ Magadha:

Tại chô nào bậc trí, Làm thành chỗ an trú, Hãy cúng các món ăn, Cho những người giữ giới, Cho người biết chế ngự, Sống đời sống Phạm hạnh. Ở đấy, chư thiên trú, Hãy cúng dường chư thiên, Được cúng dường, chư thiên, Cúng dường lại vị ây, Được cung kính, chư thiên, Cung kính lại vị ấy, Họ từ mẫn vị ấy, Như mẹ thương con mình, Người được chư thiên thương, Luôn gặp điều tốt lành. Rồi Thế Tôn, sau khi nói lời tùy hỷ công đức

với những bài kệ này cho Sunĩdha và Vasakãra, đại thần xứ Magadha, từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi. Lúc bấy giờ, Sunĩdha và Wssakara, đại thần xứ Magadha, đi theo sau lưng Thế Tôn và nghĩ rằng: "H6m nay, Sa-môn Gotama đi ra cửa nào, cửa ấy sẽ đặt tên là cửa thành Gotama. Tại bến nước nào Sa-môn Gotama sẽ đi qua sông Hằng, bến nước ấy sẽ đặt tên là bến nước Gotama.,, Và cửa nào Thế Tôn đã đi ra khỏi, các vị ấy đặt tên là cửa thành Gotama. Và Thế Tôn đi đến sồng Hằng, nước sông tràn đầy đến bờ, con quạ có thể uống được, một số người đi tìm thuyền, một số người đi tìm bè, một sô người cột chiêc bè đê đi qua sông. Rôi như người lực sĩ duỗi cánh tay đang co lại, hay co lại cánh tay đang duỗi ra; cũng vậy, Thế Tôn ĩ r : A _

biên mât từ bờ bên này sông Hăng và đứng qua bờ bên kia với chúng Tỷ-kheo. Thê Tôn thây các người ây, một sồ người đi tìm thuyên, một sô người đi tìm bè, một số người cột lại chiếc bè để qua sông; sau khi hiểu biết ý nghĩa này, Thế Tôn ngay trong lúc ây, nói lên bài kệ: Sau khi làm cái cầu, Họ vượt qua sồng suôi, Họ vượt qua hô nước, Họ vượt qua đâm lây, Có người đang cột bè, Bậc trí đã qua sông.

§7. KINH CON ĐƯỜNG RẼ (Dvidhãpathasuttà)ỈU ụjd. 90) 77. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn đang đi giữa đường cùng với Tôn giả Nãgasamãla, là Sa-môn tùy tùng. Tồn giả Nãgasamãla giữa đường thấy một con đường rẽ, thấy A 1 _ _ Ar ri-< _ — __ vậy bạch The Ton: -Bạch Thế Tôn, đây là con đường, chúng ta hãy đi con đường này! Khi được nói vậy, Thế Tôn nói với Tôn giả Nãgasamãla: Này Nãgasamãla, đây là con đường. Chúng ta đi con đường này! Lần thứ hai... đi con đường này. Lần thứ ba, Tôn giả Nãgasamãla bạch Thế Tôn: -Bạch Thê Tôn, đây là con đường, chúng ta hãy đi con đường này! 12 Tham chiếu: Xuất diệu kinh uÁc hành phậnT th (r.04. 0212.29. 0741b24); Pháp tập yếu tụng kinh uTội chương phẩm” (7.04. 0213.28. 0792al7).

188 KINH TIỂU Bộ

Lần thứ ba, Thế Tôn nói:

-Này Nãgasamãla, đây là con đường. Chúng ta đi con đường này.

Rồi Tôn giả Nãgasamãla đặt xuống đất y và bát của Thế Tôn, bỏ đi và nói:

-Bạch Thế Tôn, đây là y bát của Thế Tôn.

Rồi Tôn giả Nãgasamãla đi theo con đường ấy, giữa đường bị các tên cướp xuất hiện đánh bằng tay hay chân, đập vỡ bình bát và xé rách thượng y của Tôn giả. Rồi Tôn giả Nãgasamãla với bình bát bị vỡ, với thượng y bị xé rách, đi đến rr^l Ạ

r

Ạ _ 1 • J. A . _

r _ ~_1 rrrr|_ A_ FT» Ạ

Ạ Ạ• r

A. ___

"XT

—_____

>

—_____ Ạ __ _
Thê Tôn; sau khi đên, đảnh lê Thê Tôn, rôi ngôi xuông một bên. Ngôi xuông một bên, Tôn giả Nãgasamăla bạch Thế Tôn:
Ở đây, bạch Thế Tôn, con đi con đường ấy, các tên cướp xuất hiện đánh

con bằng tay hay bằng chân, đập vỡ bình bát và xé rách thượng y. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Cùng đi với kẻ ngu, Người trí phải chen vai, Khi biết nó là ác, Lập tức từ bỏ nó, Như con diệc uống sữa, Loại bỏ phần nước ra.

§8. KINH VISẢKHÃ (Vỉsãkhãsutta)125 ajd. 91) 78. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Đông Viên Lộc Mầu giảng đường. Lúc bấy giờ, người cháu trai của Visãkhã, mẹ của Migãra, khả ái và dễ thương bị mạng chung. Và Visãkhã, mẹ của Migãra, với áo đẫm ướt, với tóc đẫm ướt, sáng sớm đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Visãkhã, mẹ của Migãra, đang ngồi một bên: -Này Visãkhã, bà từ đâu đến, với áo đẫm ướt, với tóc đẫm ướt, đi đến đây quá sớm như vậy? -Bạch Thế Tôn, đứa cháu khả ái dễ thương của con đã mạng chung. Cho nên con, với áo đẫm ướt, với tóc đẫm ướt, con đến đây sáng sớm như vậy. Này Visãkhã, bà có muốn con và cháu đông như người ở Sãvatthi không? Bạch Thế Tôn, con muốn con và cháu đông như người ở Sãvatthi. Nhưng này Visăkhã, có bao nhiêu người ở Sãvatthi mạng chung hàng ngày?

Bạch Thế Tôn, có mười người ở Sãvatthi mạng chung hàng ngày, chín... " r __ r___

tám... bảy... sáu... năm... bôn... ba... hai. Bạch Thê Tôn, có một người ở Sãvatthi mạng chung hàng ngày. Bạch Thế Tôn, Sãvatthi khồng có thoát được số người bị chết.

125 Tham chiếu: Netti. 63;,Fe. 1; Xuất diệu jtinA uNiệm phẩm,, (T.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tập yếu tụng kinh “Ai lạc phẩm^, (04. 0213.5. 0779c23).

PHẬT Tự THƯYÉT 189

Bà nghĩ thế nào, này Visãkhã? Như vậy, bà có khi nào được khỏi áo bị ướt5 hay khoi tóc bị ướt không? -Thưa không, bạch Thế Tôn. Thật là vừa đủ cho con, bạch Thế Tôn, số nhiều như vậy về con và về cháu! -Này Visãkhã, những ai có một trăm người thân yêu, những người ấy có một trăm sự đau khổ. Những ai có chín mươi người thân yêu, những người ấy có chín mươi sự đau khổ. Những ai có tám mươi người thân yêu, những người ấy có tám mươi sự đau khổ. Những ai có bảy mươi... có sáu mươi... có năm mươi... có bốn mươi... có ba mươi... có hai mươi... có mười... có chín... có tám... có bảy... có sáu... có năm... có bôn... có ba... có hai... có một người thân yêu, những người ấy có một sự đau khổ. Những ai không có người thân yêu, những người ây không có sự đau khô. Ta nói răng, họ là người không có sâu, không có tham dắm, không có ưu não. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Sầu, than và đau khổ, Sai biệt có ở đời, Duyên thân ái, chúng có, Không thân ái, chúng không. Do vậy người an lạc, Người không có sầu muộn, Là những ai ở đời, Không có người thân ái. Do vậy ai tha thiết, Được không sầu, không tham, Chớ làm thân, làm ái?

Với một ai ơ đời.

§9. KINH THỨ NHẤT VỀ DABBA (Pathamadabbasuttà)126 ajd. 92) 79. Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Vương Xá? tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Rồi Tôn giả Dabba Mallaputta127 đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Dabba Mallaputta bạch Thế Tôn: Nay đã đến thời, con nhập Niết-bàn? bạch Thiện Thệ. Này Dabba, ông hãy làm những gì ông nghĩ là hợp thời! Rồi Tôn giả Dabba Mallaputta từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng vê Ngài, bay lên hư không, ngôi kiêt-già giữa hư không, nhập định hỏa giới, xuất khỏi định và nhập Niết-bàn. Khi Tôn giả Dabba Mallaputta bay lên hư không, ngồi kiết-già giữa hư không, nhập định hỏa giới, xuất khỏi

126 Tham chiếu: Pháp cụ ^^ê-hoàn phẩm” (7Í04. 0210.36. 0573a23); Xuất diệu kỉnh “Ne'(04. 0212.27. 07§0c06) Pháp tập yếu tụng kỉnh uViên tịch phẩm” rS (7L04. 0213.26. 0790bl6). . 127 Xem Vin. II. 76-80; Thag. V. 5. Ngài có khả năng dùng hỏa giới để đốt cháy sáng ngón tay, dùng như ngọn đuốc ban đêm. Đức Phật và Ty-kheo-ni Uprpalavaina cung có thần thông này (Ĩ7n. I. 25; Thĩg. V. 224-6). Trong s. V. 270, thủỳ giới co thể dùng đe tạo sự di động do Tôn giả Mục-kiền-liên.

định và nhập Niết-bàn, thân của Tôn giả được cháy sạch, đốt sạch, không còn có than hay có tro có thê thây được. Ví như bơ hay dâu được cháy, được đôt, khồng còn có than hay có tro có thể thấy được. Cũng vậy, khi Tôn giả Dabba Mallaputta bay lên hư không, ngồi kiết-già giữa hư không, nhập định hỏa giới, xuất khỏi định và nhập Niết-bàn, thân của Tôn giả được cháy sạch, đốt sạch, không còn có than hay có tro có thể thấy được. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Thân bị hoại, tưởng diệt, Mọi thọ được nguội lạnh, Các hành được lắng dịu, Thức đến chỗ dừng nghỉ.

§10. KINH THỨ HAI VỀ DABBA (Dutiyadabbasutta)m ajd. 93)
80. Như vầy tôi nghe.
Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika.

.

Tại đây, The Ton gọi cac Ty-kheo: -Này các Tỷ-kheo. —Thưa vâng, bạch Thế Tồn. Thế Tôn nói như sau: —Này các Tỷ-kheo, Dabba Mallaputta bay lên hư không, ngôi kiêt-già giữa hư không, nhập định hỏa giới, xuất khỏi định và nhập Niết-bàn... hay có tro có thê thây được. Ví như bơ hay dâu... hay có tro có thê thây được... không còn có tro có thê thây được. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng: Như tia lửa cháy sáng, Phát từ búa sắt đập, Dần dần được nguội lạnh, Sanh thú không biết được Cũng vậy là những bậc, Đã chơn chánh giải thoát, Đã vượt qua thác nước, Trói buộc bởi các dục, Họ đạt được an lạc, Không có bị dao động, Họ không có sanh thú, Để có thể chỉ bày.

128 Tham chiếu: Xuất diệu kinh "Lạc phẩm,, (r.04. 0212.31. 0753al0); Pháp tập yếu tụng “Lạc phẩm” (y.04. 0213.30?0794al6). '

KINH PHẬT THUYẾT NHƯVẬY (Itivuttaka)

Dịch giả Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHẬT THUYẾT NHỮ VẬY CỦA HÒA THỮỢNG THÍCH MINH CHẨU

T Itỉvuttaka (Kinh Thuyêt như vậy), thuộc bộ Khuddaka Nỉkãya (Kinh Tiểu bộ) gồm có 112 kinh với các bài kệ, chia thành 4 chương: Chương một pháp, chương hai pháp, chương ba pháp, chương bốn pháp. Như vậy là sự phân loại các đề tài theo pháp số, như kiểu tập Kỉnh Tăng chỉ bộ. Sở dĩ được gọi là ^Itivuttaka" (Thuyết như vẩy) là vì phần lớn các kinh này đều bắt đầu với câu: uĐiều này đã được Thế Tôn nói đen, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã r / r f được nghe", và được kêt luận với câu: "Y nghĩa này được Thê Tôn nói đên và tôi đã được nghe.” Có một số kinh ở chặng giữa không có các câu mở đầu và câu kết như thế này, nhưng đến các kinh cuối lại được ghi trở lại. Theo truyên thông, như đã được ghi trong Tập sớ được xem là của Tôn giả Dhammapãla, Khụjjuttarã, một nữ cư sĩ thường đi nghe Thế Tôn thuyết pháp cho chúng Tỷ-kheo, nàng ngồi sau lưng một bức màn, trở thành một bậc đa văn, nghe nhiêu, giỏi vê Chánh pháp và giỏi vê trí tuệ. Nàng được nội cung của Vua Udena yêu cầu nói lại những điều đã được nghe, và sau khi nghe, học thuộc lòng những điều đã được nghe. Nàng được Thế Tôn khen và gọi là Đa văn đệ nhất. Theo truyên thông, chính tập Itỉvuttaka này, nàng đã được nghe và truyên tụng lại. Tập sớ có ghi rằng chúng Tỷ-kheo cũng học thuộc lòng tập kinh này, và Tôn giả Ãnanda đã đọc lại bộ kinh trong kỳ kết tập thứ nhất ở Rặjagaha (Vương Xá). r , Các kinh ở chương uBôn pháp" dài hơn và khồng có kinh Hán tạng tương đương, được xem là ghi chép vê sau, một sô kinh trong tập này được tìm thây trong Kinh Tăng chỉ bộ và Puggalapannatti (Nhân chế định). về phương diện nội dung, tập Itivuttaka không đề cập tới đời sống đức Phật, đời sống các đại đệ tử của đức Phật như chúng ta được thấy trong tập Udãna (Phật tự thuyêt). Tập này chú trọng nhiêu hơn đên phân giáo lý căn bản, định nghĩa những pháp số, phân loại theo 4 chương: Một pháp, hai pháp, ba pháp, bốn pháp. Nói một cách khác, một số đề tài đã được lựa chọn, định nghĩa, giải thích một cách ngắn gọn để các đệ tử có thể tìm hiểu, học thuộc lòng và năm giữ được phân căn bản trong giáo lý của đức Phật. Kinh này không đề cập đến Abhỉdhamma (Thắngphảp), không đề cập đến các Chuyện Tiên thân ụãtakà), như vậy kinh này không thuộc vê văn học

194 KINH TIỀU Bộ

Abhỉdhamma và văn học Jataka, hai văn học này chỉ được bắt nguôn, kêt thành trong giai đoạn thứ hai là giai đoạn các học phái, từ khoảng 300 năm đến 100 năm trước kỷ nguyên. Kinh này cũng không năm trong giai đoạn phát triên thứ ba là thời hưng khởi của Đại thừa (100 năm trước kỷ nguyên đến 100 năm sau kỷ nguyên). Như vậy, kinh này nằm trong giai đoạn đạo Phật nguyên thủy khoảng 450 năm đến 350 năm trước kỷ nguyên, khi lời dạy của đức Phật chưa bị pha trộn, xen lẫn bởi những phát triển về sau.

Nói vê đức Phật hiện tại và rộng hơn nữa, nói vê Như Lai (Tathãgata), chúng ta sẽ thấy đức Phật chưa được thần thánh hóa, chưa dùng thần thông để hóa độ chúng sanh. Như Lai được diễn tả như một bậc đã giác ngộ thế giới: Thế giới tập khởi, thê giới đoạn diệt, con đường đưa đên thê giới đoạn diệt. 4tNày các Tỷ-kheo, thê giới được Như Lai chánh đăng giác. Như Lai không hệ lụy đối với đời. Này các Tỷ-kheo, thế giới tập khởi được Như Lai chánh đăng giác. Thê giới tập khởi được Như Lai đoạn tận. Này các Tỷ-kheo, thê giới đoạn diệt được Như Lai giác ngộ. Này các Tỷ-kheo, con đường đưa đến thế giới đoạn diệt được Như Lai chánh đẳng giác; con đường đưa đến thế giới đoạn diệt được Như Lai đã tu tập. Cái gì, này các Tỷ-kheo, trong toàn thế giới với thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người được thấy, được nghe, được thọ tưởng, được thức tri, được đạt đến, được tầm cầu, được ý tư sát, tất cả đều được Như Lai chánh đẳng giác. Do vậy được gọi là Như Lai. Này các Tỷ-kheo, từ đêm Như Lai chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng giác đến đêm nhập Niết-bàn, không có dư y, trong thời gian ấy điều gì Ngài nói, tuyên bố, nêu rõ lên, tất cả là như vậy, không có khác được, do vậy được gọi là Như Lai. Này các Tỷ-kheo, Như Lai nói gì làm vậy, làm gì nói vậy. Vì rằng nói gì làm vậy, làm gì nói vậy, nên được gọi là Như Lai. Này các Tỷ-kheo, trong toàn thê thê giới, thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, Như Lai là bậc Chiến Thắng, không bị ai chiến bại, toàn tri, toàn kiến, đại tự tại, do vậy được gọi là Như Lai.,, (It. IV. §13) Hình ảnh Như Lai là vậy, hình ảnh Thế Tôn không có khác hơn, ở đây Thế Tôn tượng trưng cho Pháp, và những ai thây Pháp người ây mới gân Thê Tôn, như It. III. V. §3 nêu rõ: “Này các Tỷ-kheo, nếu một Tỷ-kheo nắm lấy viền y Tăng-già-lê đi theo sau lưng Ta, chân bước theo chân, nhưng vị ấy có tham ái trong các dục, với lòng tham sâu dày, với tâm sân hận, ý tư duy nhiễm ác, thất niệm, không tỉnh giác, không định tĩnh, tâm tán loạn, với các căn hoang dại, vị ấy xa hẳn Ta và Ta xa vị ấy. Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy không thấy Pháp, do không thấy Pháp nên không thấy Ta. Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ- kheo sống xa đến 100 do-tuần và vị ấy không có tham ái trong các dục, với

lòng tham không sắc sảo, tâm không sân hận, ý tư duy không nhiễm ác, chánh niệm tỉnh giác, định tĩnh nhất tâm, các căn được chê ngự, vị ây gân hăn Ta và Ta gần vị ấy. Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy thấy Pháp, do thấy Pháp nên thấy Ta." Trong It. IV. §1, chính đức Phật tự tả mình như sau: tcNày các Tỷ-kheo, Ta là Bà-la-môn, Người được đên yêu câu (yãcayogo), tay luôn luôn thanh tịnh (payatapãni), mang thân cuối cùng (antỉmadehadharo)^ Vô thượng y sĩ chữa trị (Anuttaro Bhisakko), Y sĩ giải phẫu (Salỉakattă). Các ngươi thật là con của Ta, từ miệng sanh, từ pháp sanh, từ pháp tạo thành, thừa tự pháp, không thừa tự tài vật!,, Đức Phật tự xưng là "Y sĩ chữa trj", tự xưng là "Y sĩ giải phẫu.,, Ngài xem các đệ tử như con của Ngài "từ miệng sanh", "từ pháp sanh", là những con cháu "thừa tự ph4p", đâu đâu cũng thấy vai trò trọng yếu của Chánh pháp, vì đức Phật là tượng trưng cho Pháp, từ miệng mình thuyết pháp độ chúng sanh. Rõ hơn nữa là sự xác nhận hai loại thuyêt pháp của đức Phật, như It. IL II. §2 đã nêu rõ: UCÓ hai loại thuyết pháp của Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Dẳng Giác, cái

này tiếp nối cái kia. The nào là hai? Hãy thấy ác là ác, đây là thuyết pháp thứ nhât. Sau khi thây ác là ác, ở đây hãy nhàm chán, hãy từ bỏ, hãy thoát ly, đây là thuyết pháp thứ hai.' Đức Phật đã là đức Phật nguyên thủy, thời mục đích của sự tu hành, sự cứu cánh của Phạm hạnh và mục tiêu giải thoát giác ngộ là những mục tiêu trung thành với giáo pháp chánh thông nguyên thủy. Mục đích của đạo Phật là giải quyết vấn đề sanh, lão, bệnh, tử, tức là chấm dứt sự đau khổ cho con người. Và đoạn kinh sau đây xác chứng lẳng sự đau khổ có thể được chấm dứt và trạng thái đau khổ được chấm dứt là Niết-bàn. Dưới đây là định nghĩa của Niết-bàn ấy trong It. II. II. §7: 4'Này các Tỷ-kheo, có hai Niết-bàn giới này. Thế nào là hai? Niết-bàn giới có dư y và Niêt-bàn giới không có dư y. Này các Tỷ-kheo, thế nào là Niết-bàn giới có dư y? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuông, đã đạt được mục đích, hữu kiêt sử đã diệt, đã giải thoát nhờ chánh trí. Trong vị ấy, năm căn còn tồn tại. Ngang qua các căn ây, vị ấy hưởng thọ khả ý, không khả ý, vì răng tự ngã không có thương hại nên cảm giác lạc khổ. Với vị ấy, tham diệt, sân diệt, si diệt. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là Niết-bàn giới có dư y. Này các Tỷ-kheo, thế nào là Niết-bàn giới không có dư y? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích, hữu kiết sử đã diệt, đã giải thoát nhờ chánh trí. Ở đây, đối với vị ấy, mọi cảm thọ đều không có hoan hỷ ưa thích, sẽ được lăng dịu. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là Niêt- bàn giới không có dư y."

196 KINH TIỂU Bộ

Một kinh nữa, It. IL II. §6 xác nhận sự hiện diện của trạng thái giải thoát này ngay trong đời hiện tại, có mặt trên quả đât này: uNày các Tỷ-kheo, có hai cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra. Này các Tỷ- kheo, nếu không có cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra, thời ở đây không có thê trình bày sự xuât ly khỏi sanh, khỏi hiện hữu, khỏi tác thành, khỏi làm ra. Do vì, này các Tỷ-kheo, có cái khồng sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra, nên có thê trình bày được sự xuât ly khỏi sanh, khỏi hiện hữu, khỏi tác thành, khỏi làm ra." Ở đây, có hai nhận xét quan trọng. Đức Phật khi nhập Niết-bàn có dư y ở Kusinãra, không phải là mất hẳn, tiêu diệt hoàn toàn, vì như vậy là theo thuyết 4tĐoạn diet", đạo Phật không chấp nhận. Ở đây, tham sân si không còn, lạc thọ khổ thọ không khởi lên, mọi cảm thọ đều lắng dịu, mát lạnh, thanh lương. Nhận xét quan trọng thứ hai là sự đau khổ có thể đoạn diệt ngay trong đời sống hiện tại với những vị đã chứng quảA-la-hán. Và dầu chưa chứng được quảA-la-hán, nếu hành trì theo lời Phật dạy thời có thể đoạn trừ dần dần các sự khổ đau. Vấn đề quan trọng thứ hai, mục đích giải thoát và giác ngộ là những pháp môn giúp người tu hành đạt đên mục đích đoạn tận khồ đau. Chúng ta sẽ thây pháp môn tuy nhiều, nhưng không bao giờ ra ngoài pháp môn Giới Định Tuệ, pháp môn duy nhât đê đưa người hành trì đoạn tận khô đau. “Này các Tỷ-kheo, một Tỷ-kheo có giới tốt lành (kaỉyãnasĩlo), có pháp tốt lành (kalyãnadhammo), có tuệ tốt lành (kalyanapanno), được gọi trong Pháp và Luật này là vị toàn hảo (kevaĩĩ). Này các Tỷ-kheo, thế nào là có giới tốt lành? Ở đây, nàỵ các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo giữ giới, sống chế ngự với sự chế ngự của Giới bổn (Pãtimokkha), đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy

sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập trong các học pháp. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là vị Tỷ-kheo có giới tốt lành. Và thế nào là có pháp tốt lành? Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo sống chuyên tâm, chuyên chú tu tập bảy pháp giác chi. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là vị Tỷ-kheo có pháp tốt lành. Như vậy là giới tốt lành và pháp tốt lành. Và thế nào là có tuệ tốt lành? Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo do diệt trừ các lậu hoặc ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là vị Tỷ-kheo có tuệ tốt lành. Như vậy, một Tỷ-kheo có giới tốt lành, có pháp tốt lành, có tuệ tốt lành được gọi trong Pháp và Luật này là vị toàn hảo.,, (It. III. V. §8) Cũng theo chiêu hướng trên, ba hình ảnh được phát họa diên tả ba hạng người, tùy theo mức độ đối trị với dục và hữu: 4íNày các Tỷ-kheo, những ai bị trói buộc bởi trói buộc của dục, những ai bị trói buộc bởi trói buộc của hữu, là

những bậc đến lại, đi đến lại, có mặt ở đây. Những ai chế ngự được sự trói buộc của dục, này các Tỷ-kheo, nhưng còn bị trói buộc bởi trói buộc của hữu, những vị ấy là hạng Bất lai, không trở lui lại, có mặt ở đây. Những ai chế ngự được sự trói buộc của dục, chế ngự được sự trói buộc của hữu, những vị ấy là những bậc A-la-hán, đã đoạn tận các lậu hoặc.,, (It. III. V. §7) Tiếp theo là một số phương pháp tu học, một nếp sống đưa đến hai quả là Chánh trí hay nêu có dư y thời được quả Bât lai, những quả cao nhât trong con đường tu hành, nghĩa là đoạn tận được khổ đau. t4Này các Tỷ-kheo, hãy sống ưa muốn ẩn dật thiền tịnh, thích thú ẩn dật thiền tịnh, chuyên chú nội tâm tịnh chỉ, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán trí, hành trì hạnh đi đến các ngôi nhà trống...(It. IL II. §8) t4Này các Tỷ-kheo, hãy an trú vào lợi ích của học tập, cho trí tuệ tôi thượng, cho lõi cây giải thoát, cho niệm được tăng thượng..(It. IL II. §9) 4'Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo phải sống cảnh giác, chánh niệm, tỉnh giác, thiền định, hoan hỷ, tín thành, và ở đây, quán tri đúng thời trong các pháp thiện..? (À II. II. §10) Những vị thực hành theo pháp môn này thời có hy vọng đoạn trừ được khổ đau. Đức Phật còn dạy các Tỷ-kheo làm thê nào đê đôi trị ba cảm thọ: Lạc thọ, khô thọ, bât khô bât lạc thọ:4'Này các Tỷ-kheo, lạc thọ cân phải được xem như là khô. Khô thọ cân phải được xem như là mũi tên. Bât khô bât lạc thọ cân phải được xem như là vô thường. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đã xem lạc thọ như là khổ, đã xem khổ thọ như là mũi tên, đã xem bất khổ bất lạc thọ như là vô thường, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo này gọi là bậc Thánh đã chơn chánh thấy, đã chặt đứt ái, đã giải tỏa kiêt sử, đã chơn chánh thăng tri mạn, đã đoạn tận khô dau.” (It. III. I. §4) "Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo cân phải quán sát một cách như thê nào, như thế nào, do quán sát như vậy, thức của vị ấy đối với ngoại trần không có tán loạn, không có tản rộng; tâm không trú trước nội trân, không châp thủ, không bị khủng bố; sẽ không có sự sanh khởi, sự tập khởi của khổ về sanh, già, chết trong tương lai.,, (It. III. V. §5) 4'Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào không như thật quán tri: 'Đây là khổ\ không như thật quán tri: 4Đây là khổ tập,, không như thật quán tri: 'Dây là khổ diệf, khồng như thật quán tri: 'Đây là con đường đưa đến khổ diệf; những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, này các Tỷ-kheo, không được Ta chấp nhận là Sa-môn trong các hàng Sa-môn, hay Bà-la-môn trong các hàng Bà-la-môn. Và các vị Tôn giả ấy

ngay trong hiện tại cũng không tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú mục đích Sa-môn hạnh hay mục đích Bà-la-môn hạnh.

198 KINH TIÈU Bộ _____

Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, này các Tỷ-kheo như thật quán tri: 4Đây là khổ\ như thật quán tri: 'Bây là khổ tap', như thật quán tri: 'Đây là khổ diệf, như thật quán tri: 'Đây là con đường đưa đến khổ diet', thời này các Tỷ- kheo, các Sa-môn hay Bà-la-môn ấy được Ta chấp nhận là Sa-mồn trong các hàng Sa-môn, hay Bà-la-môn trong các hàng Bà-la-môn. Và các vị Tôn giả ây ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú mục đích Sa-môn hạnh hay mục đích Bà-la-môn hạnh" (It. IV. §4). (Lời Giới thiệu Kinh Phật thuyết như vậy, năm 1978 và 1982)

DAN LUẬN KINH PHẶT THUYẾT NHƯ VẬY . ỰTIVUTTAKA . 1. về từ ngữ Chữ ^iti-vuttakc^ trong tiếng Pãli và "ỉtỉ-vrttaka^ trong tiếng Sanskrit có nghĩa là "diều được thuyết như vỊy", Tòi được đức Phật dạy như thế này" as it was said, thus was said, this was the Buddha said. Đây là tổ hợp từ có nghĩa là "diều được n6i", Tòi được thuyết" hay "lòi dạy" P. vuttam, s. vrttam, it was said, what was said, saying và unhư v2y", "răng" hay "nhu thế nSy" P. iti, s. ity, thus, in this way từ đức Phật. Trung Hoa thường dịch: "Nhu thị ngữ"có nghĩa là 'Thật nói như v2y", hay đầy đủ hơn là "Như thị ngữ kinh"hay "Niue thị ngôn thuyết"tức "L&i nói như vây'\ có nghĩa là "'Đức Phật tuyên thuyết như vây",ÍQĐức Phật đã dạy như vầy" hay "Kinh Phật nói như vậy",1 hoặc "'Phát đã nói như vậy"hoặc "'Tôi nghe những lời sau đây từ đức Thế ". Thi thoảng, các dịch giả Trung Hoa dịch Itỉvuttaka là ^Bổn sự kinh" 2 và giải thích ^Vỉệc này quả khứ đã từng như vặv",. Dịch ngữ này dễ bị gây ngộ nhận là tương đồng với "'Bổn sanh"' ựãtaka, tiền thân đức Phật. Trên thực tế, hai dịch ngữ có nghĩa hoàn toàn khác biệt. Các dịch từ sát nghĩa trong chữ Hán của Itỉvuttaka là "Như thị chỉ sự" tức "'Sự việc như vậỷ\ hay "'Xuất nhân duyên"có nghĩa là 4tNêu ra nhân duyên.Phiên âm trong Hán Việt có các từ thông dụng

1 Tham chiếu: Đại Tỳ-bà-sa luận, íỊuyểĩi 126 Thành thật luận, quyển 1 ,Du-già sư địa luận, quyên 25 ,Hiên dương Thánh giáo luận, quyên 6, quyển 12 2 Đại tập pháp môn kinh T.oi.oon. 0227b26 đã nêu 9 thể loại văn học và Itivựttaka được dịch là "Bổn sụ?, nhự đoạn kinh sau: "Chu Bật-sô! Đương tri Phật sở tuyên thuyết, vị Khế kinh, Kỳ-dạ, Ký biệt, Già-đà, Bổn sự? Bổn sanh, Duyên khởi, Phương quảng, Hy pháp,5 :,^W}.D^uPhapLiênHoa Ĩ.09. 0262.1. 0007c25 cũng ghi:
uHoặc thuyệt Tu-đa, Già-đà cập Bôn SỊT, Bôn sanh, Vị tăng hữu, diệc thuyết ư Nhân, Thí dụ tịnh Ky-dạ, Ưù-ba-đề-xá kinh" ,.

200 KINH TIỂU Bộ

như sau: "Y-dế-viet-da-già" (),"Nhất-mỊic-da-ca"( ), "Nht-tnic-da"(j.3
Khái niệm "Kinh Phật thuyết như vậý' vốn là bản sắc kinh điển Phật giáo, bắt đầu của các bài kinh thường có câu của Ngài Ãnanda tường thuật như sau: ^Vuttarh hetam

bhagavatã vuttarh arahatãtỉ me sutaìỲỈ' có nghĩa là ^Đây là những lời tôi nghe đức Thê Tôn, bậc A-ỉa-hản từng dạy như vây." Hoặc câu tương tự, "Etarh attharh bhagava avoca, tatth 'etarh iti vuccatf\ có nghĩa là "'Đây rõ ràng là nghĩa lý do đức Thê Tôn tuyên giảng như vâý\ cũng như câu ^Ayampi attho vutto bhagavatã, iti me sutam>, có nghĩa là "Dáy ỉà nghĩa lý do đức Thế Tôn giảng, tôi đã được nghe. 2. về các bản dịch tiếng Anh Dưới đây là 3 bản dịch tiêng Anh tiêu biêu, cân tham khảo vê nội dung của bản văn này: -F. L. Woodward là người đầu tiên dịch và xuất bản Kình Phật nói như vậy đăng trong quyển ^Udãna ỉn Minor Anthologies of the Pãỉỉ Canon" (Kinh Phật tự thuyêt trong tuyên tập ngăn thuộc kỉnh điên Pãỉỉ), vol. II (London, 1935). -John Ireland, The Buddha s Sayings (Lời Phật dạy) (USA, 1999).34 -Thanissaro Bhikkhu (tr.), This Was Said by the Buddha (Đây là những điều Phật dạy) (USA, 2001).5 Đôi với 12 bản dịch băng các ngôn ngữ ngoài tiêng Anh, độc giả có thê xem tại trang nhà suttacentral.net.6 3. Vê nguôn gôc, vị trí trong văn học Pãli Khái niệm "Kỳíh Phật nói như vậỷ' là tên gọi của 1 trong 9 thể tài kinh trong văn học Pãli và 1 trong 12 thể tài văn học Phật giáo Đại thừa. Đây là tuyển tập 112 bài kinh ngắn (short discourses). Cũng như các bản văn thuộc Kỉnh Tiêu bộ, Kỉnh Phật thuyêt như vậy được truyền miệng trong nhiều thế kỷ sau khi đức Phật nhập Niết-bàn cho đến khoảng thế kỷ III TTL mới được ấn hành chính thức. Vê nguôn gôc, tuyên tập này ra đời nhờ vào sự chú tâm lăng nghe, học thuộc và trùng tuyên của tín nữ Khujjuttara7 vốn là thị nữ của Hoàng hậu Sãmãvatĩ

3 Tham chiếu mục từ "Y-dế-yiet^da-già"()trong Phật học đại từ điển (): iti-vrttakaity-uktaka,itivuttaka..
il, 4 https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/kn/iti/iti.intro.irel.html/ (truy cập ngày 14/2/2021). 5 https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/kn/iti/iti-than.pdf7 (truy cập ngày 14/2/2021).

7 về cuộc đời của tín nữ Khujjuttara, hãy xem bài yiết này: https://www.wisdomlib.org/definition/ khujjuttara/ (truy cập ngày 14/2/2021).

và cũng là nữ cư sĩ xuất sắc nhất của đức Phật về tâm từ bi.8 Theo truyền thống Chú giải Pãli, vị tín nữ này đã chứng quả Dự lưu, có công dẫn dắt nhiều mệnh phụ phu nhân tại Kosambĩ làm đệ tử đức Phật. Hoàng hậu Sãmãvatĩ, vợ của Vua Udena nước Kosambĩ, do bận việc trong hoàng cung, không thể đích thân đến nghe đức Phật giảng chân lý, đã sai thị nữ Khụjjuttarã đi nghe pháp và về thuật lại cho Hoàng hậu và 500 thị nữ khác cùng nghe. Bhikkhu Thanissaro trong bản dịch tiêng Anh "This Was Said by the Buddha" (Đây là những điêu được Phật dạy), đã cung câp thông tin thú vị vê bản dịch của Ngài Huyên Trang: "Dẹù tạng kỉnh Trung Quôc có chứa bản dịch Kỉnh Phật thuyêt như vậy, được xem là của Ngài Huyên Trang, rât giông với bản văn Pãlỉ của Kỉnh Phật thuyết như vậy. Khác biệt căn bản chính là chương III-IV trong bản Pãlỉ bị tỉnh lược trong bản dịch của Huyền Trang. Dù hai chương này là phần thêm vào sau này trong bản Pãlỉ nhưng chắc chắn không phải thêm mới trong bản Sanskrit do Ngài Huyên Trang chọn dịch, hoặc có thê bản văn Sanskrit không hoàn chỉnh, hoặc cũng có

thể bản dịch của Ngài Huyền Trang chưa dịch hoàn tất (bản dịch này diễn ra vào những thảng cuối đời của Ngài Huyền Trang)y9 Tuy nhiên, giả định Ngài Huyền Trang chưa dịch hoàn tất vì đây là bản dịch cuối đời thì không có sức thuyết phục. Theo Khai nguyên Thích giảo lục, Kinh Bổn sự được Ngài Huyền Trang dịch vào niên hiệu Vĩnh Huy thứ nhất (650).10 Đây là giai đoạn làm việc thuận lợi và hiệu quả nhất của Ngài Huyền Trang, vì sự nghiệp dịch kinh vừa mới được 3 năm, do đó bản kinh này không thể dịch dang dở được. Mãi đến 14 năm sau, Ngài mới viên tịch (664). Bản kinh Ngài dịch cuối đời là Đại bảo tích, từ quyển 35 đến quyển 54 và bộ này dài tới 120 quyển. 4. về cấu trúc bản văn và tính văn học Kinh Phật thuyết như vậy giông với câu trúc pháp sồ của Kỉnh Tăng chỉ bộ, bắt đầu bằng pháp số 1 và kết thúc với pháp số 4. Nếu Kỉnh Tăng chỉ bộ có cấu trúc văn xuôi, theo sau là đoạn thi kệ trùng tụng lại nội dung ở trên thì trong Kỉnh Phật thuyết như vậy, nhiều đoạn thi kệ cung cấp thêm nội dung mới, không có trong các đoạn văn xuôi bên trên.

8 Tham chiếu các kinh và bản chú giải sau đây: A. 1.26; DhA. 1.208ffyL4.1.226,237f; ItA. 23f; PsA. 498f. 9 Nguyên tác tiếng Anh: Bhikkhu Thanissaro, This Was Said by the Buddha (USA, 2001): "The Chinese canon contains a translation of an Itivuttaka, attributed to Hsiian-tsang, that strongly resembles the text of the Pali Itivuttaka, the major difference being that parts of the Group of Threes and all of the Group of Fours in the Pali are missing in Hsiian-tsang's translation. Either these parts were later additions to the text that found their way into the Pali but not into the Sanskrit version translated by Hsiian-tsang, or the Sanskrit text was incomplete, or Hsiian-tsang's translation was left unfinished (it dates from the last months of his life).^, 1° .(T.55. 21540557a03):(7.

202 KINH TIỂU Bộ

Bản văn này gồm 112 bài được phân thành 4 chương (nipãtà), 10 phẩm (ẹaggà), mỗi phẩm gồm 7 hoặc 10,12, 13 bài kinh ngắn. Ân bản tiếng Anh của Hội Thánh điển Pãli giữ nguyên cấu trúc nhóm bài với pháp số 1 đến pháp số 4, đặt thứ tự từ bài 1-112. Nhiều bài kinh ngắn trong bản văn này được trích dẫn từ Kinh Tăng chỉ bộ, đang khi có một sô bài có nội dung độc lập. Mặc dù phần lớn các bài thi kệ có nội dung mới so với đoạn văn xuôi không dài lắm, nhưng cũng có vài thi kệ dài có nội dung được bổ sung phần văn xuôi chăng hạn như It. III. II. §4. Có vài trường hợp, phân thi kệ lặp lại toàn bộ nội dung văn xuôi như It. I. II. §5, It. IV 8§6; hoặc thay đôi rât ít giữa văn xuôi và tìHốr±ưẴl.L§l-6.

Ngoài các bài kệ có tính thi vị văn học cao như It. IL II. §12, It. III. V. §10. Kỉnh Phật nói như vậy có nhiêu ân dụ sâu săc, điên hình theo thứ tự như It. II. II. §1,. III. I. §1, III. II. §10,3. III. III. §5-7, §9, " III. IV. §7, §10," III. V. §2-3; các ngụ ngôn hay như It. I. III. §7, It. IL IL §9, It. III. II. §3, §8-10, ZA III. IV. §3; A IV. §10. 5. về nội dung Bản văn này chứa đựng lời Phật dạy với phạm vi rộng, từ cách diễn đạt đơn giản nhất cho đến cách mô tả triết lý thâm sâu nhất, theo một cách thức có thể tiếp cận được trong từng chủ đề.11 Vê mặc định thứ tự các bài kinh trong tuyên tập này, 112 bài kinh ngăn trong bản văn được viêt tăt băng ký hiệu It. theo sau là con sô thứ tự của chương, tiêp theo là sô thứ tự

của phâm và thứ tự của bài kinh. Ví dụ, It. 1.1. §1-10 được hiểu là các bài kinh từ thứ tự 1-10 thuộc phẩm I, chương I của Kinh r Phật thuyêt như vậy. Chương thứ nhất (Ekakanỉpãta,)có 27 bài kinh. Đức Phật khuyên từ bỏ tham ái (Kinh Tham ải (Lobhasuttà), It. I. I. §1), từ bỏ sân hận (Kỉnh Sân hận (Dosasutta), It. 1.1. §2), từ bỏ si mê (Kinh Si mê (Mohasuttà), It. I. I. §3), từ bỏ phân nộ (Kinh Phân nộ (Kodhasutta), It. I. I. §4), từ bỏ gièm pha (Kinh Gièm pha (Makkhasuttà), It. I. I. §5), từ bỏ sự cao ngạo (Kỉnh Kiêu mạn (Mãnasutta), It. 1.1. §6), cho đến khích lệ mọi người cần biết rõ tất cả (Kinh Liễu tri tất cả (Sabbaparỉnnãsutta), It. 1.1. §7), biết rõ sự cao ngạo (Kinh Liêu tri kiêu mạn (Mãnaparinnãsutta), It. 1.1. §8), biêt rõ lòng tham (Kinh Liễu tri tham ải (Lobhaparỉnnãsuttă), It. L L §9) và biết rõ sân hận (Kỉnh Liêu trì sân hận (Dosaparinnasutta), It. 1.1. §10) đê từ bỏ các tâm lý và thái độ tiêu cực này.11

11 Tham chiếu đoạn nhận xét sau đây, Bhikkhu Thanissaro, This Was Said by the Buddha (USA, 2001): ''Whatever the history of the text, though, it has long been one of the favorite collections in the Pali canon, for it covers a wide range of the Buddha's teachings, from the simplest to the most profound, in a form that is accessible, appealing, and to the point.,,

Đức Phật khuyên mọi người nên thắng tri và liễu tri các đối tượng cụ thể sau đây: Sự si mê (Kinh Liễu tri si mê (Mohaparinnãsutta), It. I. II. §1), sự phẫn nộ (Kinh Liễu tri phẫn nộ (Kodhaparỉnnãsuttà), It. I. II. §2), sự gièm pha (Kinh Liễu tri gièm pha (Makkhaparinnãsutta), It. I. II. §3), trói buộc của vô minh (Kinh Vồ minh trỉên cải (Avijjamvaranasuttd), It. I. II. §4), trói buộc của tham ái (Kinh Ái kiết sử (Tanhasamyojanasuttd), It. I. IL §5), tác ý như thật (Kinh thứ nhãt vê hữu học (Pathamasekhasuttd), It. I. IL §6), làm bạn với người thiện (Kinh thứ hai vê hữu học (JJutiyasekhasuttd), It. I. IL §7), hậu quả xâu của phá hoại hòa hợp Tăng (Kỉnh Phả hòa hợp Tăng (Sanghabhedasutta), It. I. II. §8), lợi ích của hòa hợp Tăng (Kinh Hòa họp Tăng (Sanghasãmaggĩsutta), It. I. II. §9) và tâm độc ác (Kỉnh Tâm độc ác (Padutthacittasuttd), It. I. II. §10). Đức Phật khuyên mọi người phát triển: Tâm thuần tịnh chói sáng (Kinh Tịnh thiện (Pasannacỉttasuttà), It. I. III. §l), tâm từ (Kinh Tâm từ (Mettasutta), It. I. III. §2), không phóng dật (Kinh Hai lợi ỉch (JJbhayatthasutta), It. I. III. §3), nhiều lợi ích của việc hiểu bốn chân lý Thánh (Kinh Đống xương (Atthipufyasutta), It. I. III. §4), đức Phật nói vê kẻ nói láo sẽ làm nhiêu việc ác (Kinh Nói ỉảo {Musãvãdasuttà), It. I. III. §5), người bố thí được quả phúc (Kinh Bô thỉ (Dãnasuttà), It. I. III. §6), sự phát triên lòng từ đưa đên tâm giải thoát (Kỉnh Tu tập tâm từ (Mettãbhãvanãsuttà), It. I. III. §7). Chương thử hai (Dukanipãta,)có 22 bài kinh. Đức Phật giải thích về các hậu quả của việc không bảo vệ các giác quan và ăn uống vô độ (Kinh Trú khổ ự)ukkhavihãrasutta), It. II. L §l), lợi ích của việc làm chủ giác quan và tiêt độ trong ăn uông (Kỉnh Trú lạc (Sukhavỉhãrasuttà), It. II. I. §2), hậu quả xâu của việc không làm thiện và ngoan cô với việc ác (Kỉnh Làm cho hối hận (Tapanĩyasuttà), It. IL I. §3), lợi ích của việc làm điều thiện và bền bỉ với việc làm thiện (Kinh Không làm cho hổi hận (Atapamyasuttà)^ It. II. L §4), tác hại của ác giới và ác kiến (Kinh thứ nhất về giới (PaỊhamasĩỉasuttơ), It. II. I.

§5), lợi ích của giới hiền thiện và kiến hiền thiện (Kỉnh thứ hai về giới (Putỉyasĩlasutía), It. IL I. §6), lợi ích của sự nhiệt tình và sợ hãi tội lỗi (Kinh Nhiệt tâm (Ảtãpĩsutta), It. IL I. §7), sống Phạm hạnh không lừa dối và lợi dưỡng (Kinh thứ nhât vê không lừa dôi (Pathamanakuhanasutta), Kỉnh thứ hai vê không lừa dôi (JJutiyanakuhanasutta), It. IL I. §8-9), phân khởi với việc tôt và siêng năng với phân khởi (Kinh Nhiêu hỷ lạc (Somanassasuttà), It. II. I. §10). Lợi ích của sống ẩn dật và không làm hại ai dầu là loài động vật hay không phải động vật (Kinh Suy tâm (Vitakkasuttà), It. II. II. §1); nhàm chán cái ác và từ bỏ cái ác (Kỉnh Thuyết pháp (Desanãsutta), It. II. II. §2); tác hại của không biết xấu hổ và không sợ hãi tội lỗi (Kỉnh Minh (Vijjasutta), It. II. II. §3); khổ đời này và đời sau do từ bỏ trí tuệ (Kỉnh Thối đọa khỏi trí tuệ (Pannãparihĩnasutta), It. II. §4); lợi ích của tâm xấu hổ và sợ hãi tội lỗi (Kinh Pháp thanh tịnh (Sukkadhammasuttà), It. IL II. §5); cái không sanh và không

hiện hữu (Kỉnh Không sanh (Ajatasuttd), It. IL IL §6); Niết-bàn khi còn sống và Niêt-bàn sau khi viên tịch (Kinh Nỉêt-bàn giới (Nỉbbãnadhãtusuttà), It. II. II. §7); thích thiền tịnh và chuyên chú vào nội tâm tịnh chỉ (Kinh Thiền tịnh (Patỉsaỉlãnasuttà), It. II. II. §8); tu học đê tăng trưởng trí tuệ và được giải thoát (Kinh Lợi ích của học tập (Sỉkkhãnỉsamsasuttà), It. IL II. §9); được trí tuệ ở hiện tại và chứng quả Bât lai nhờ tu chánh niệm (Kỉnh Tỉnh thức ụãgariyasuttà), It. IL II. §10); bị đọa lạc vào khô cảnh do cho răng hạnh Thánh là xâu và hạnh bất tịnh cho là hạnh Thánh (Kinh Đọa lạc vào khổ cảnh (Ãpãyikasutta), It. II. IL §l l); tác hại của việc chấp chặt vào tà kiến và cực đoan trong sự lo âu, xấu hổ, nhàm chán với sanh hữu (Kỉnh Tà kiến (Ditthigatasutta), It. II. IL §12). Đức Phật dạy về ba tầm tư xấu gồm tầm tư tự đề cao mình, tầm tư liên hệ lợi dưỡng và tầm tư liên hệ đến lo lắng cho người khác (Kinh Suy tầm (Vỉtakkasuttà), It. III. IV. §l);ba hạng người gồm người bị cung kính chinh phục, người không bị cung kính chinh phục và người vượt lên cả hai (Kinh Cung kính (Sakkãrasutta), It. III. IV. §2); ba người cao quý gồm người xuất gia vì lý tưởng, người chuyên tu bảy yêu tô giác ngộ và ngưòd dứt các phiên não (Kinh Tiêng nói của chư thiên (Devasaddasuttà), It. III. IV. §3); năm tướng xuất hiện trước lúc chết của một vị thiên gồm vòng hoa úa, quần áo dơ, mồ hôi chảy từ nách, thân xấu đi, thiên nhân không hoan hỷ tại chô ngôi chư thiên (Kinh Năm tưởng xuât hiện trước (Pancapubbanimittasutta), It. III. IV. §4); ba hạng người đem lại lợi ích cho chư thiên và loài người là đức Phật, Thánh A-la-hán và người đang đi trên con đường Thánh (Kinh Lợi ích cho nhiều người (Bahujanahitasuttd), It. III. IV. §5); quán sự bất tịnh của thân, chánh niệm với hơi thở và quán vô thường với mọi sự vật (Kinh Tùy quán bât tịnh (Asubhãnupassĩsuttà), It. III. IV §6); thực hành đúng chân lý, nói đúng chân lý và suy tư đúng chân lý (Kinh Tuần tự hành trì giảo pháp (Dhammãnudhammapatỉpannasuttă), It. III. IV §7); tác hại của dục tâm, sân tâm và hại tâm (Kinh Tác thành mù (Andhakaranasutta), It. III. IV. §8); tham sân si là nội uế, nội thù, nội đối thủ, nội sát nhân, nội thù địch (Kinh Câu uê trong thân (Antarãmaỉasuttă), It. III. IV §9); ba điêu làm sa đọa gôm bị ác dục chinh phục, tâm bị uê nhiêm, chơi với bạn ác (Kinh Devadatta (Devadattasutta), It. III. IV. §10). Đức Phật dạy ba sự thành tín tối thượng gồm thành tín với đức Phật, thành tín với ly tham và thành tín với Tăng

đoàn (Kỉnh Tín thành tối thượng (Aggappasãdasutta), It. III. V. §1); xem việc khất thực đê sông là vì lý tưởng muốn chấm dứt toàn bộ khổ uẩn, thành tựu giác ngộ giải thoát, không phải vì bất kỳ nguyên nhân thập kém nào cho răng việc khất thực như một nghê nuôi sông (Kinh Nghê nuôi sông Ụĩvikasutta), It. III. V. §2); có ba điêu gân và xa Phật gồm gần Phật qua pháp y nhưng xa Phật vì chưa dứt tham ái, không thấy pháp nên không thấy Phật, gần Phật qua chánh niệm tỉnh thức (Kỉnh Viền y Tăng-giả-lê (Sanghãtikannasuttà), It. III. V. §3); ba loại lửa gồm lửa tham, lửa

sân và lửa si (Kỉnh Lửa (Aggisutta), It. III. V. §4); cách quán sát để thức không tán loạn trước ngoại trần, để tâm không trú trước nội trần và không có sự sanh khởi, tập khởi của khổ (Kinh Quán sát (Upaparỉkkhasuttà), It. III. V. §5); ba loại dục gồm dục với sự vật hiện tại, dục với sự vật do mình tạo ra và chấp nhận sự vật do người khác tạo ra (Kỉnh Dục sanh khởi (Kãmũpapattisuttà), It. III. V. §6); ba trường hợp gồm trói buộc của dục, trói buộc của hiện hữu và không còn bị trói buộc bởi dục và hiện hữu (Kinh Trói buộc của dục (Kãmayogasuttà), It. III. V. §7); vị toàn hảo là vị có đạo đức tốt, pháp đưa đến giác ngộ và thành tựu tuệ giác (Kinh Giới tốt lành (Kaỉyãnasĩỉasutta), It. III. V. §8); bố thí pháp tối thượng hơn bố thí tài, phân phát pháp tối thượng hơn phân phát tài và tăng trưởng pháp tối thượng hơn tăng trưởng tài (Kinh Bo thỉ (Dãnasutta), It. III. V. §9); ba tuệ giác đó là nhớ đên nhiêu đời sông quá khứ cùng với các nét đại cương và chi tiết; với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân thấy rõ sự sống và chết của chúng sanh, sự may mắn hay bất hạnh, đẹp hay xấu đều do hạnh nghiệp của mỗi chúng sanh; do diệt tận các lậu hoặc trong hiện tại, tự mình với thắng trí thành tựu Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát (Kinh Ba minh (Tevijjasuttd), It. III. V. §10). _ Chương thứ tư (Catukkanỉpãta,)c6 13 bài kinh. Đức Phật dạy về bốn ưu thế gồm bố thí Pháp hơn bố thí vật chất, phân phát Chánh pháp, tăng trưởng Chánh pháp và thừa kế Chánh pháp (Kinh Pháp tế tự Bà-la-môn (Brãhmanadhammayãgasuttà), It. IV. §1); biết đủ với bốn pháp đơn giản, dễ được, không phạm lỗi đó là mặc y phấn tảo, đi khất thực từng miêng, nghỉ dưới gôc cây, dùng nước tiêu làm thuôc (Kinh Được ỉợỉ dê dàng (Sulabhasuttà), It. IV §2); bốn chân lý Thánh gồm khổ đau, nguyên nhân khổ đau, Niêt-bàn và con đường dứt khô (Kinh Diệt tận lậu hoặc (Asavakkhayasutta), (Kinh Sa-môn hay Bà-la-môn (Samanabrãhmanasuttà), It. IV. §3-4); sự đầy đủ gồm đầy đủ giới, đầy đủ định, đầy đủ tuệ, đầy đủ giải thoát, đầy đủ tri kiến về giải thoát (Kỉnh Đây đủ giới (Sĩỉasampannasuttcì), It. IV. §5); bôn nhân sanh khởi của ái gôm ái do y phục, ái do thức ăn, ái do sàng tọa, ái do hiện hữu (Kinh Ai sanh (Tanhuppãdasuttă), It. IV. §6); con cái hiếu kính với cha mẹ thì gia đình đó được xem bằng với Phạm thiên, Đạo sư thời xưa, đó là những vị đáng được cúng dường, tôn trọng (Kinh Có Phạm thiên (Sabrahmakasutta), It. IV. §7).Đức Phật dạy gia chủ hữu ích là người biết cúng dường bốn vật dụng, Tăng sĩ hữu ích là vị biết giảng Phật pháp (Kinh Rất có ỉợỉ ích (Bahukãrasuttà), It. IV. §8); Tăng sĩ không đủ chuẩn gồm người lừa đảo, ngoan cố, lắm mồm, buông thả, hỗn hào, vồ lễ và không định tĩnh (Kinh Lừa đảo (Kuhasuttă), It. IV §9); tham ái ví như dòng sông, sáu nội xứ được ví là sắc dễ thương, năm hạ phần kiết sử như cái hô, phân nộ và ưu não như sóng trên nước, năm dục như nước xoáy, phụ

nữ như cá sấu và quỷ dạ-xoa, ngược dòng là sự xuất ly, tinh tấn như tay chân, Phật như người có mắt đứng trên bờ (Kinh Dòng sông (Nadīsotasuttă), It. IV.

§10); người bị dục tầm, sân tàm, hại tầm chi phối và người biết sợ hãi không để ba tầm cầu trên chi phối (Kinh Hành (Carasuttă). It. IV §11); đầy đủ giới hạnh, từ bỏ năm chướng ngại của tâm, tinh tân, chánh niệm, khinh an và nhất tâm (Kinh Đây đủ giới (Sampannasīlasuttd), It. IV §12); đức Phật không hệ lụy với đời, thế giới tập khởi được Phật chấm dứt, con đường dứt khổ được Phật khám phá và Phật tu tập con đường dứt khổ (Kinh Thế giới (Lokasutta), It. IV. §13). Dù chủ đề của Kinh Phật thuyết như vậy rất đa dạng, nhimg chủ đề chính yêu vân là "quả" (yipăkă) của các hành vi (kammă), bao gôm có chủ ý (cetanã, volition, will) hay vô tình. Nhân quả tác động đên ba chiêu thời gian gôm kêt quả từ nhân gieo trong quá khứ và hành động hiện tại kéo theo quả tương lai. Các hành động có chủ đích tốt sẽ dẫn theo kết quả hạnh phúc, tái sanh vào cảnh giới cao, đang khi các hành động xâu kéo theo hậu quả khô đau, thậm chí bị rơi rớt vào các cảnh giới xâu. Băng sự khôn khéo5 con người có thê trôn tránh luật pháp ở hiện tại, nhưng không ai có thể thoát khỏi luật nhân quả vốn rất công bằng và không bao giờ bị biến hoại thay đổi.

TR HỒ Chi Minh, ngày 15/2/2021 TT.TS. ThíchNhậtTừ (Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

CHƯƠNGI MỘTPHÁP {ẸKAKANIPĂTA)

I. PHẨM THỨ NHẤT (PATHAMAVÂGGAÝ

§1. KINH THAM ÁI (Lobhasutta) (It. 1) 1. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ một pháp! Ta bảo đảm cho các ồng không có tái sanh. Thê nào là một pháp? Tham, này các Tỷ-kheo, là một pháp, các ông hãy từ bỏ! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Với tham, bị tham đắm, Chúng sanh đi ác thú, Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ tham ái ấy, Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH SÂN HẬN (Dosasutta) (It. 1) 2. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ một pháp! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế nào là một pháp? Sân, này các Tỷ-kheo, là một pháp, các ông hãy từ bỏ! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Với sân, bị sân hận, Chúng sanh đi ác thú, Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ sân hận ấy, Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

1 Bản tiếng Anh của PTS viết tên phẩm này là Surety, nghĩa là Sự chắc chắn, bảo đảm.

§3. KINH SI MÊ (Mohasuttà) (It. 2) 3. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ một pháp! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế nào là một pháp? Si, này các Tỷ-kheo, là một pháp, các ông hãy từ bỏ! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. ở đây, điều này được nói đến: Với si, bị si mê, Chúng sanh đi ác thú, Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ si mê ấy, Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH PHẪN Nộ (Kodhasuttà) ựí. 2) 4. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ một pháp! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thê nào là một pháp? Phân nộ, này các Tỷ-kheo, là một pháp, các ông hãy từ bỏ! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Với phẫn nộ, phẫn uất, Chúng sanh đi ác thú, Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ phẫn nộ ấy, Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này. Đây là ý nghĩa đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH GIÈM PHA (Makkhasuttà) (It. 3) 5. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ một pháp! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế nào là một pháp? Gièm pha,2 này các Tỷ-kheo, là một pháp, các ông hãy từ bỏ! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Với gièm pha, gièm người, Chúng sanh đi ác thú, Bậc thiên quán chánh trí, Từ bỏ gièm pha ây, Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này. Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

2 Makkha thường dịch là giả dối. Xem GS. II. 55. Chú giải giải thích là bôi nhọ giới đức của người khác.

§6. KINH KIÊU MẠN (Mãnasutta) ựt. 3) 6. Điều này đã được Thế Tồn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: —Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ một pháp! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thê nào là một pháp? Mạn, này các Tỷ-kheo, là một pháp, các ông hãy từ bỏ! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. ở đây, điều này được nói đến: Với kiêu mạn, kiêu căng, Chúng sanh đi ác thú, Bậc thiên quán chánh trí, Từ bỏ kiêu mạn ây, Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này. Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tồi đã được nghe.

§7. KINH LIỄU TRI TẮT CẢ (SabbaparinnãsuttẩỶ ựt. 3) 7. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, ai không thắng tri, khồng liễu tri tất cả,3 4 ở đây, tâm không ly tham, không từ bỏ, thời không thể diệt được khổ đau. Này các Tỷ- kheo, ai thắng tri, liễu tri tất cả, ở đây, tâm ly tham, từ bỏ, thời có thể diệt được khô đau. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Ai hiểu rõ biết được, Tất cả theo mọi mặt, Đối với tất cả chỗ, Không có sự tham đắm, r r Vị như vậy chăc chăn, Liêu tri được tât cả, Và có thể vượt qua, Tât cả mọi đau khô. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH LIỄU TRI KIÊU MẠN (Mãnaparinnãsuttà) (It. 4) 8. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, ai không thăng tri, khồng liêu tri mạn, ở đây, tâm không ly tham, không từ bỏ, thời không thể diệt được khổ đau. Này các Tỷ-kheo, ai thắng tri, liễu tri mạn, ở đây, tâm ly tham, từ bỏ, thời có thể diệt được khổ đau. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Người bị mạn chi phối, Do bị mạn trói buộc, Nên hoan hỷ sanh hữu, Do khồng liễu tri mạn,

3 Xem s. IV. 17, Pathamaaparijananasutta (Kỉnh thứ nhất về liễu trí); PC. 117 (chú thích). 4 "Tất c*“ ở đây là các căn, các trần và thức (Chú giải).

Nên đi đến tái sanh. Những ai đoạn diệt mạn, ĩ \ '

Giải thoát, mạn hoại diệt, Họ thăng mạn trói buộc, Họ vượt qua, nhiếp phục, Tất cả mọi đau khổ. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH LIỄU TRI THAM ÁI (Lobhaparinnasutta) (It. 5) 9. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: —Này các Tỷ-kheo, ai không thắng tri, không liễu tri tham, ở đây, tâm không ly tham, không từ bỏ, thời không thể diệt được khả đau. Này các Tỷ-kheo, ai thắng tri, liễu tri tham, ở đây, tâm ly tham, từ bỏ, thời có thể diệt được khổ đau. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Với tham, bị tham đắm, Chúng sanh đi ác thú, Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ tham ái ấy, Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH LIỄU TRI SÂN HẬN (Dosaparinnasutta) (It. 5) 10. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, ai không thăng tri, không liêu tri sân, ở đây, tâm không ly tham, khồng từ bỏ, thời không thể diệt được khổ đau. Này các Tỷ-kheo, ai thắng tri, liễu tri sân, ở đây, tâm ly tham, từ bỏ, thời có thể diệt được khổ đau. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Với sân, bị sân hận, Chúng sanh đi ác thú, Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ sân hận ấy, Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

n. PHẨM THỨ HAI (DUTIY4K4GGA)

§1. KINH LIỄU TRI SI MÊ (Mohaparinnãsuttd) (It. 6) 11. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, ai không thắng tri, không liễu tri si, ở đây, tâm không ly tham, không từ bỏ9 không có thể diệt trừ khổ đau. Này các Tỷ-kheo, ai thắng tri, liễu tri si, ở đây, tâm ly tham, từ bỏ5 có thể diệt được khổ đau. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Với si, bị si mê5 Chúng sanh đi ác thú, Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ si mê ấy, Bỏ rồi, không bao giờ? Trở lại tại đời này. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH LIỄU TRI PHẢN NỘ (Kodhaparinnasutta) (It. 7) 12. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, ai không thắng tri, không liễu tri phẫn nộ5 ở dây, tâm không ly tham, không từ bỏ, không có thể diệt trừ khổ đau. Này các Tỷ-kheo5 ai thắng tri, liễu tri phẫn nộ? ở dây, tâm ly tham, từ bỏ, có thể diệt được khổ đau. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Với phẫn nộ9 phẫn uất, Chúng sanh đi ác thú? Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ phẫn nộ ấy, Bỏ rồi, không bao giờ? Trở lại tại đời này. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH LIỄU TRI GIÈM PHA (Makkhaparinnãsuttă) (It. 7) 13. Điều này đã được Thế Tôn nói đến9 đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, ai không thắng tri, không liễu tri gièm pha, ở đây, tâm không ly tham, không từ bỏ, không có thể diệt trừ khổ đau. Này các Tỷ-kheo, ai thắng tri, liễu tri gièm pha, ở đây, tâm ly tham, từ bỏ? có thể diệt được khổ đau.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Với gièm pha, gièm người, Chúng sanh đi ác thú, Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ gièm pha ấy, Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này. Ý nghĩa này được Thế Tồn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH VÔ MINH TRIỀN CÁI (Avijjamvaranasutta) (It. 7) 14. Điều này được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một triền cái nào khác, do bị bao trùm bởi triền cái ấy, chúng sanh trong một thời gian dài chạy suốt, luân chuyển, này các Tỷ-kheo, như là vô minh triền cái. Này các Tỷ-kheo, bị bao trùm bởi vô minh triền cái, chúng sanh trong một thời gian dài chạy suốt, luân chuyển. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Không có một pháp khác, Quần sanh bị bao phủ, Ngày đêm chạy luân chuyển, Như bao phủ bởi si. Và ai đoạn diệt si, Đâm thủng khối u ám, Họ không luân chuyên nữa, Trong họ nhân không còn. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH ÁI KIẾT SỬ (Tanhasamyojanasutta)5 (It. 8) 15. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một kiết sử nào khác, do bị cột bởi kiết sử ấy, chúng sanh trong một thời gian dài chạy dài, lưu chuyển, này các Tỷ- kheo, như là ái kiết sử. Này các Tỷ-kheo, bị cột với ái kiết sử, chúng sanh trong một thời gian dài chạy dài, lưu chuyển. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Người có ái làm bạn, Thời gian dài luân chuyển, Không vượt được luân chuyên, Sanh hữu vậy hay khác. Ai biết nguy hiêm này, Biết ái tác thành khổ, Bỏ ái không chấp trước, Tỷ-kheo giữ chánh niệm, AM Bỏ gia đình xuất gia, Sông nêp sông như vậy. Ý nghĩa này được Thế Tồn nói đến và tôi đã được nghe.

5 Xem A. II. 10, Tanhuppãdasutta (Kinh Ái sanh); It. 109. Tanhuppãdasutta; Sn. 139, Dvayatãnupassanãsutta (Kỉnh Hai tùy quán)] J. IV. 351, MahãvãnIịaịãtaka (Chuyện vị đại thương nhân), số §493.

§6. KINH THỨ NHẤT VỀ HỮU HỌC (Pathamasekhasuttà) (It. 9) 16. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, với vị Tỷ-kheo Hữu học, tâm chưa thành tựu,67đang sông cân câu vô thượng an ôn khỏi các triên ách, sau khi làm thành nội chi phân, Ta không thây một chi phân nào khác được nhiêu lợi ích như vậy, này các Tỷ-kheo, như là như lý tác ý. Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo như lý tác ý, từ bỏ bất thiện, tu tập thiện. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Vị Tỷ-kheo Hữu học, Hành như lý tác ý, Không một pháp nào khác, Nhiều lợi ích như vậy, r Đê đạt cho băng được, Lợi ích thật tôi thượng. Vị Tỷ-kheo như lý, Tinh tấn và tinh cần, Có thể thành đạt được, Sự đoạn diệt khổ đau. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH THỨ HAI VỀ HỮU HỌC (Dutiyasekhasuttà) (It. 10) 17. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, với vị Tỷ-kheo Hữu học, tâm chưa thành tựu, đang sống cần cầu vô thượng an ổn khỏi các triền ách, sau khi làm thành ngoại chi phần, Ta không thấy một chi phần nào khác được nhiều lợi ích như vậy, này các Tỷ-kheo, như là làm bạn với thiện hữu. Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo làm bạn vơi thiện hữu, từ bỏ bất thiện, tu tập thiện. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này đã được nói đến: Tỷ-kheo làm bạn thiện, Tôn kính và tin cậy, Làm theo những lời nói, Của bạn bè thân hữu, Tỉnh giác và chánh niệm, Vị ấy sẽ tuần tự, Đạt được sự hoại diệt, Tất cả mọi kiết sử. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH PHÁ HÒA HỢP TĂNG (Sanghabhedasutta)1 (It. 10) 18. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, có một pháp khởi lên ở đời, khi khởi lên đem lại bất hạnh cho nhiều người; đem lại bất an cho nhiều người; đem lại bất lợi cho nhiều người; đem lại bất hạnh, đau khổ cho chư thiên và loài người.

6 Vị chưa chứng quả A-la-hán. 7 Xem 4 V. 75, Pathamaãnandasutta (Kinh thứ nhất về Ẫnandẩ); Vin. II. 180.

Thế nào là một pháp? Phá hòa hợp Tăng. Này các Tỷ-kheo, khi chúng Tăng e # r : V

bị phá hoại thì có những tranh luận với nhau, có những măng nhiêc lân nhau, có những ngăn cách lẫn nhau, có những bác bỏ lẫn nhau, ở tại đấy, những người không hòa hợp không đi đến hòa hợp, và những người có hòa hợp lại thay đổi. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Bị rơi vào đọa xứ, Bị rơi vào địa ngục, Trú đến trọn cả kiếp, Người phá hòa hợp Tăng. Ưa thích phá hòa hợp, An trú trên phi pháp, Rơi rớt vượt ra khỏi, An ổn khỏi khổ ách. Kẻ phá sự hòa hợp, Của Tăng chúng hòa hợp, Bị nung nâu trọn kiêp, Trong cảnh giới địa ngục. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH HÒA HỢP TĂNG (Sanghasãmaggĩsuttảỷ ựt. 11) 19. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có một pháp khởi lên ở đời, khi khởi lên, đem lại hạnh phúc cho nhiều người; đem lại an lạc cho nhiều người; đem lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho nhiều người, cho chư thiên và loài người. Thế nào là một pháp? Sự hòa hợp chúng Tăng. Này các Tỷ-kheo, khi chư Tăng được hòa hợp, không có những tranh luận với nhau, không có những mắng nhiếc lẫn nhau, không có những ngăn cách lẫn nhau, không có những bác bỏ lẫn nhau. Ở tại đấy, những người không hòa hợp đi đến hòa hợp và những người hòa hợp lại càng hòa hợp hơn nữa. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Hạnh phúc là chúng Tăng, Được sông trong hòa hợp, Giúp đỡ, ưa hòa hợp, Thích hòa hợp, trú pháp, Không rơi rớt vượt khỏi, An ổn khỏi khổ ách. Người tạo được hòa hợp, Giữa Tăng chúng Tỷ-kheo, Trọn kiếp được an vui, Trong cảnh giới chư thiên. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH TÂM ĐỘC Ác (Padutthacỉítasuttảỷ (It. 12) 20. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

8 Xem 4 V 76, Dutỉyaãnandasutta (Kinh thứ hai về Ấnandà); Vin. II. 180. 9 Xem A. I. 8, Panihỉtaacchasutta (Kinh Đặt hướng và trong sáng); Netti. 128, SãsanapatỊhãna (Sự hình thành giao pháp).

Ở đây, này các Tỷ-kheo5 với tâm của Ta, Ta rõ biết tâm của một người độc ác như vậy, và nếu trong thời gian này, người này mạng chung, như vậy tương xứng, người này bị rơi vào địa ngục. Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo5 vì tâm người ấy độc ác. Này các Tỷ-kheo, vì nhân tâm ác V, như vậy ở đây? một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi ác? ác thú, đọa xứ, địa ngục. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Biết được tâm độc ác, Của hạng người ở đời, Đức Phật giữa Tỷ-kheo, Đã nói ý nghĩa này. Chính trong thời gian này5 Người ấy bị mạng chung, Sẽ bị sanh địa ngục, Vì tâm nó ác độc. Tùy theo lấy những gi, Tương xứng bị rơi xuống, Theo cách thức như vậy, Do nhân tâm độc ác, Chúng sanh đi ác thú. Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

m.PHẢMTHỨBA (TATIIAVAGGA)

§1. KINH TỊNH THIỆN (Pasannacittasuttd)^ ựt. 13) 21. Điều này đã được Thế Tôn nói dến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: - Ở dây, này các Tỷ-kheo, với tâm của Ta, Ta rõ biết tâm của một người thiện ý như vậy, và nếu Irong thời gian này, người này mạng chung, như vậy tương xứng, người này được sanh lên thiên giới. Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo, vì tâm người ấy thiện ý. Này các Tỷ-kheo, vì nhân tâm thiện ý? như vậy ở đây, một số loài hữu tình, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào thiện thú, thiên giới, cối đời này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Biết được tâm thiện ý? Của hạng người ở đời, Đức Phật giữa Tỷ-kheo, Đã nói ý nghĩa này. Chính trong thời gian này? Người ấy bị mạng chung, Người ấy sẽ được sanh,

Lên thiên giới, thiện thú, Vì tâm có thiện ý. Tùy theo lấy những gì5 Tương xứng được lãnh thọ, Theo cách thức như vậy? Do nhân tâm thiện ý? Chúng sanh đi thiện thú. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH TÂM TỪ (Mettasuttd)n ựt. 14) 22. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo5 chớ có sợ hãi các công đức.12 Này các Tỷ-kheo, công đức là đồng nghĩa với an lạc, cái gì khả lạc, khả hỷ? khả ái, khả ý? tức là công đức. Này các Tỷ-kheo? Ta thắng tri thọ hưởng quả dị thục khả lạc, khả hỷ9 khả ái? khả ý trong một thời gian dài của các công đức đã làm trong một thời gian dài. Sau khi tu tập từ tâm trong bảy năm, Ta đã không trở lui lại đời này

10 Xem A. I. 8, Panỉhitaacchasutta (Kinh Đặt hướng và trong sảng); Netti. 128, Sãsanapatthãna (Sự hình thành gỉẩo pháp). 11 Xem 4 IV. 88, Mettasutta (Kinh Tâm từ); It. 51, Punnakiriyavatthu (Kinh Phước nghiệp sự). 12 Các việc làm đem lại quả báo tốt đẹp cho đời sau.

trong bảy tăng kiếp và hoại kiếp. Trong thời kỳ kiếp tăng? Ta là chư thiên Quang Âm. Trong thời kỳ kiếp giảm, Ta sanh trong lâu đài trống không ở Phạm thiên.13 Tại đấy, Ta là Phạm thiên, Đại Phạm thiên, bậc chinh phục, bậc không bị ai chinh phục, bậc nhìn thây tât cả9 bậc có quyên lực. Này các Tỷ- kheo, ba mươi sáu lần Ta đã là Thiên chủ Đế-thích; nhiều trăm lần, Ta đã làm vua, vị vua Chuyên Luân, trị vì đúng pháp, bậc Pháp vương, bậc chiên thăng bốn phương, bậc đã đạt được sự an ổn trong quốc độ, bậc đầy đủ bảy báu; còn nói gì khi Ta là vị vua ở địa phương. Này các Tỷ-kheo, Ta suy nghĩ như sau: "Quả này là do nghiệp nào Ta đã làm, là quả dị thục của nghiệp nào, mà nay, Ta được đại thân lực như vậy, đại uy lực như vậy?^ Rôi này các Tỷ-kheo, Ta suy nghĩ như sau: "Bây là quả ba nghiệp Ta đã làm, là quả dị thục của ba nghiệp, do vậy, Ta nay được đại thần lực như vậy, đại uy lực như vậy, tức là bố thí, nhiếp phục, chế ngự.55 Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Hãy để cho vị ấy, Học tập vê công đức, Công đức là lạc căn, Tối thượng trong tương lai, Hãy tu tập bố thí, Sống nếp sống an tịnh, Và tu tập từ tâm. Sau khi đã tu tập, Các pháp này như vậy, Tức là cả ba pháp, Khiến an lạc sanh khởi, Bậc hiền trí được sanh, Trong thế giới an lạc, Thế giới không sân hận. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH HAI LỢI ÍCH (Ubhayatthasutta)14 ựt. 16) 23. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Có một pháp, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đem lại hai lợi ích, an trú ngay hiện tại và lợi ích cho tương lai. Thế nào là một pháp? Không phóng dật trong các thiện pháp. Này các Tỷ- kheo, đây là một pháp được tu tập, được làm cho sung mãn, đem lại được hai lọi ích, an trú ngay trong hiện tại và lợi ích cho tương lai. Thế Tôn đã nói lên lợi ích này. Ở dây, điều này được nói đến: Bậc hiền trí tán thán, Không phóng dật, hành thiện, Bậc hiền không phóng dật5 Đem lại hai lợi ích? Lợi ích ngay đời này, Và lợi ích tương lai.

13 Xem D. I. 17. Thế giới này bắt đầu bằng kiếp tăng, lâu đài Phạm thiên hiện ra nhưng trống không. Có một số chúng sanh do mạng sống đã het hay do cong đức không còn từ Quang Âm thiên sanh vao lâu đài Phạm thien trống khong này. 14 Xem A. III. 47, Itthasutta (Kỉnh Khả lạcỴ s. I. 86, Appamãdasutta (Kinh Không phỏng dật); s. I. 87, Kalyãnamỉttasutta (Kinh Thiện hữu).

Bậc trí do thắng trí, Chứng đắc được lợi ích, Nên được gọi bậc trí. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH ĐỐNG XƯƠNG (Atthipufyasutta)15 ựt. 17) 24. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Các xương của một người,16 này các Tỷ-kheo, chạy suốt, luân chuyển, có thể lớn như một đồi xương, một chồng xương, một đống xương, như núi Vèpulla này, nếu có người thâu lượm xương lại, gìn giữ chúng, không làm chúng hủy hoại. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Chồng chất như xương người, Chỉ sống có một kiếp, Chất đống bằng hòn núi, Bậc Đại sĩ nói vậy. Đống xương ấy được nói, Lớn như Vèpulla, Phía Bắc núi Linh Thứu, Thành núi Magadha. Người thấỵ bốn sự thật, Với chân chánh trí tuệ, Khổ và khổ tập khởi, Sự vượt qua đau khổ,1718 Con đường Thánh tám ngành, Dan đến khổ tịnh chỉ. Người ấy phải luân chuyển, Tối đa là bảy lần? Là vị đoạn tận khổ, Đoạn diệt mọi kiết sử. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH NÓI LÁO (Musãvãdasutía)^ ựt. 18) 25. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: - Phàm một người nào đã vi phạm một pháp, Ta nói rằng không có ác nghiệp nào vị ấy không làm được. Thế nào là một pháp? Này các Tỷ-kheo, tức là rõ biết mà nói láo. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây? điều này được nói đến:

15 Tham chiếu: s. II. 185, Puggaỉasutta (Kinh Người); Dh. V. 191, Buddhavagga (Phẩm Phật-đă); Thag. V. 1209; Thĩg. V. 182, 189, 291, 31/; Ky•B(r.02. 0099.947. 02428); Biệt Tạp. (T.02. 0100.340. 0487Ồ17); Tạp A-hàm kinh (T.02. 0101.11. 0496bl4); Phạt thuyet Tích cot 3.02. 0150A.30. 0880010); PháỊ) củ kinh ^ThuậtPhật ẩm" (04. 0210.22. 0567a01); Ph củ thidy kinh :Ai dục phẩm,, (7.04. 0211.32. 0600c22); Xuật diệu kỉnh 4tQuan pham,,(7.04. 0212.28., 0736b06); Phảptậpyếu tụng kỉnh "Quán sát phẩm^,(T.04. 0213.27. 0791b03); Bổn sự kinh (T.17. 0765.2. 0662cl2). 16 Xem s. II. 185, Puggalasutta (Kỉnh Người). 17XemD/z. V. 190. 18 Tham chiếu: Dh. V. 176; Phapciikinh "Thế tục phẩm" (04, 0210.21. 0566al9); Xuất diệu kinh t4Hành (r.04. 0212.10. 0668a04); Pháp tập yếu tụng kinh 4tNghiẹp phm" a (T.04T0213.9.0781c10).

PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY 219

Người nào đã nói láo, Là vi phạm một pháp, Không kể đến đời sau, Không ác gì không làm. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH BỐ THÍ (Dãnasuttà) ựt. 18) 26. Điều này đã được Thế Tôn nói đến9 đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, nếu các chúng sanh có thể biết như Ta đã biết quả dị thục của sự san sẻ, bô thí, họ sẽ không thụ hưởng nêu họ không có bô thí, và uê nhiễm xan tham không có ám ảnh tâm của họ và trụ lại. Dầu là miếng cuối cùng của họ, dầu là miếng ăn tối hậu, họ sẽ không thọ hưởng nếu họ không san sẻ khi CÓ người nhận của họ. Do vậy? này các Tỷ-kheo, nêu các chúng sanh không biêt như Ta đã biết quả dị thục của sự san sẻ, bố thí, họ sẽ thọ hưởng, không có bố thí, và uế nhiễm xan tham ám ảnh tâm của họ và trụ lại. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: £ Nêu các hàng chúng sanh, Có thể biết như vậy, Như bậc Đại Ẩn si, Đã nói, tuyên bố lên, Quả dị thục lớn thay, Của san sẻ? bố thí! Nhiếp phục uế xan tham, Vơi tâm thật thanh tịnh, Đúng thời họ bố thí, Đối với các Thánh nhân, Tại đây, bố thí vậy? Có quả thật to lớn. Cho nhiều các thức ăn? Kính lễ người đáng kính, Từ đây xả, từ bỏ? Địa vị làm con người, Các người làm bô thí, Được đi đến cõi trời. Họ đi đến cõi trời, Tại dấy, họ hoan hỷ, Với mọi điều sở thích, Họ thọ hưởng như ý. Vị không có xan tham, Được thọ hưởng đầy đủ, Quả dị thục của họ, Nhờ san sẻ, bố thí. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH TU TẬP TÂM TỪ (Mettãbhãvanãsutta)ĩ9 (It. 19) 27. Điều này đã được Thế Tôn nói đến? đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, phàm có những phước nghiệp sự nào đưa đến sanh y,2° tất cả những nghiệp sự ấy không bằng một phần mười sáu từ tâm giải thoát. Chỉ có từ tâm giải thoát vượt qua chúng (những nghiệp sự ấy), chói sáng, bừng sáng và rực sáng.* 19 Xem A. IV. 150, Mettãsutta (Kinh Tâm từ); J. IV. 70, Cakkavãkạiãtaka (Chuyện chìm hồng ngà), số §451. 20 Xem s. I. 233. Làm các thiện hành để được tái sanh.

220 KINH TIÊU Bộ

Này các Tỷ-kheo, ví như ánh sáng của chùm sao, tất cả ánh sáng ấy không bằng một phần mười sáu ánh sáng của mặt trăng.21 Ánh sáng của mặt trăng vượt qua ánh sáng của chùm sao chói sáng, bừng sáng và rực sáng. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm có những nghiệp sự đưa đến sanh y, tất cả những nghiệp sự ấy không bằng một phần mười sáu từ tâm giải thoát. Chỉ có từ tâm giải thoát, vượt qua chúng, chói sáng, bừng sáng và rực sáng. Này các Tỷ-kheo5 ví như vào tháng cuối mùa mua, vào mùa thu, trời quang mây tạnh, mặt trời mọc lên trên bầu trời, phá tan mọi tối tăm ở hư không, chói sáng, bừng sáng và rực sáng. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm có những nghiệp sự đưa đên sanh y, tât cả những nghiệp sự ây không băng một phân mười sáu từ tâm giải thoát. Chỉ có từ tâm giải thoát vượt qua chúng, chói sáng, bừng sáng và rực sáng. Ví như, này các Tỷ-kheo, khi đêm đã gân tàn, sao mai chói sáng, bừng sáng và rực sáng. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo9 phàm có những nghiệp sự nào đưa đến sanh y, tất cả những nghiệp sự ấy không bằng một phần mười sáu từ tâm giải thoát. Chỉ có từ tâm giải thoát vượt qua chúng, chói sáng, bừng sáng và rực sáng. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Ai tu tập từ tâm, Không phóng dật, chánh niệm, Các kiết sử giảm thiểu, Nhờ thấy sanh y diệt. Nếu tâm không độc ác, Đối với một hữu tình, Với từ tâm như vậy5 Vị ấy là bậc thiện. Với tâm tư từ mẫn, Đối tất cả hữu tình, Bậc

Thánh tự tác thành, Công đức thật vô lượng. Ai chiến thắng quả đất, Đầy rẫy những hữu tình, Bậc vua chúa chính thông, Như các vị đạo sĩ, Tổ chức khắp mọi nơi, Đủ các loại tế đàn, Lễ tế đàn với ngựa, Lễ tế đàn với người, Quăng cọc, rượu chiến thắng, Lễ chốt cửa dẹp lại, Họ không tác thành được, Một phần thứ mười sáu, Với người khéo tu tập, Tâm ý thật từ mân, Như ánh sáng mặt trăng, Thăng sáng mọi vì sao. Ai không có giết hại, Không khiến người giết hại, Không có chinh phục người, Không khiến người chinh phục, Với tâm tư từ mẫn, Đối với mọi chúng sanh, Vị ấy không hận thù, Đối với bất cứ ai. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

21 XemS. I. 65; III, 156;^. V. 22.

CHƯƠNG II HAI PHÁP (PUKANIPẴTA)

L PHẨM THỨ NHẤT (PATHAMAVAGGA)

§1. KINH TRÚ KHỔ (Dukkhavihãrasuttd) ựt. 22) 28. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đây đủ hai pháp, ngay trong hiện tại, sông đau khổ, có hoạn nạn, có ưu não, có nhiệt não, sau khi thân hoại mạng chung, chờ đợi là ác thú. Thế nào là hai? Không hộ trì các căn và không tiết độ trong ăn uống. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đầy đủ hai pháp này, ngay trong hiện tại, sống đau khổ, có hoạn nạn, có tru não, có nhiệt nẫo? sau khi thân hoại mạng chung, chờ đợi là ác thú. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Mắt, tai, mũi và lưỡi, Kể cả thân và ý, Những cửa này ở đây, Tỷ-kheo không hộ trì? Ãn uống không tiết độ, Các căn không hộ tri, Đau khổ về thân thể, Đau khổ về tâm tư, Vị ấy phải thọ lãnh, Những đau khổ như vậy, Thân thể bị thiêu đốt, Tâm tư bị thiêu đốt? Dâu là đêm hay ngày, Sống đau khổ như vậy. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH TRÚ LẠC (Sukhavihãrasuttà)1 (It. 23) 29. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đầy đủ hai pháp, ngay trong hiện tại, an trú an

1 Tham chiếu: Xuất diệu kỉnh ịọc 01 304. 0212.8. 0660al4); Pháp tập yếu tụng kỉnh t4Thiệnhànhpham,, (7.04. 0213.7. 0781a01).

lạc, không có hoạn nạn, không có ưu não, không có nhiệt não, sau khi thân hoại mạng chung, được chờ đợi là thiện thú. Thế nào là hai? Hộ trì các căn và tiết độ trong ăn uông. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đây đủ hai pháp này, ngay trong hiện tại, an trú an lạc, không có hoạn nạn, không có ưu não9 không có nhiệt não, sau khi thân hoại mạng chung, được chờ đợi là thiện thú. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Mắt, tai, mũi và lưỡi, Kể cả thân và ý9 Những cửa này ở đây, Tỷ-kheo khéo hộ trì, Ăn uống có tiet độ9 Các căn có hộ trì, An lạc về thân thể, An lạc về tâm tư, Vị ấy được thọ lãnh, Những an lạc như vậy, Thân không bị thiêu đốt, Tâm không bị thiêu đốt. Dầu là đêm hay ngày, An trú lạc như vậy. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH LÀM CHO HỐI HẬN (Tapantyasutta) 2 qt 24) 30. Điều này đã được Thế Tôn nói đến? đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có hai pháp này làm cho hối hận. Thế nào là hai? Ở dây, này các Tỷ-kheo, có người không làm điều lành, không làm điều thiện, không che chở người sợ hãi, làm điều ác, làm điều tàn bạo, làm điều không thiện. Người ấy hối hận bởi ý nghĩ: "Ta đã không làm điều thiện99, lại hối hận bởi ý nghĩ: “Ta đã làm điều ác.” Này các Tỷ-kheo, hai pháp này làm cho hối hận. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Làm xong thân ác hành5 Hay nói các lời ác, Làm xong ý ác hành, Hay bất cứ gì khác, Có liên hệ lỗi lain, Không làm các nghiệp lành. Làm các điều bất thiện, Khi thân hoại mạng chung, Người ấy không trí tuệ, Bị sanh vào địa ngục. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH KHÔNG LÀM CHO HỐI HẬN (Atapantyasutta)3 ựt. 25) 31. Điều này đã được Thế Tôn nói đến? đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

2 Tham chiếu: A. III. 351, Inasutta (Kỉnh Mắc wợ); Dh. V. 140; It. 54, Duccaritasutta (Kinh Ac hạnh); Pháp củ kinh uĐao tprợn&phẩm'L(04. 0210.18. 0565a29); Pháp củ thí dụ kỉnh "Bao m” (7.04. 0211.18. 0591b09); Xuất diệu kinh 44Ac hành pham^ ttlw (T.04. 0212.29. 0741b24); Pháp tập yếu tụng kỉnh uTội chướng phẩm,^ (Z04. 0213.28. 0792al7). Ả 3 Xem It. 55, Sucaritasutta (Kinh Thiện hạnh).

Này các Tỷ-kheo5 có hai pháp không làm cho hối hận. Thế nào là hai? Ở dây, này các Tỷ-kheo, có người làm điều lành, làm điều thiện, che chở người sợ hãi, không làm điều ác, không làm điều tàn bạo, làm điều thiện. Người ấy không hối hận vì nghĩ rằng: “Ta đã làm điều lành”, không hối hận vì nghĩ rằng: "Ta không làm điều ác.” Này các Tỷ-kheo? hai pháp này không làm cho hối hận. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Từ bỏ thân làm ác, Hay nói các lời ác, Từ bỏ ý ác hành, Hay bất cứ gì khác, Có liên hệ lỗi lầm, Không làm các nghiệp ác, Làm nhiều điều thiện sự, Khi thân hoại mạng chung, Người ấy có trí tuệ, Được sanh lên cõi trời. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH THỨ NHẤT VỀ GIỚI (PaỊhamasĩlasutta) (" 26) 32. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: - Này các Ty.kheo, đầy đủ hai pháp, một người như vậy tương xứng bị rơi vào địa ngục. Thế nào là hai? Ác giới và ác kiến. Này các Tỷ-kheo? đầy đủ hai pháp này, một người như vậy tương xứng bị rơi vào địa ngục. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Người nào mà hội tụ, Đầy đủ hai pháp này? Đầy đủ với ác giới? Và đầy đủ ác kiến, Khi thân hoại mạng chung, Người ấy không trí tuệ, Người ấy phải bị sanh, Vào cảnh giới địa ngục. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH THỨ HAI VỀ GIỚI (Dutiyasĩlasutta) ựt. 26) 33. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Đầy đủ hai pháp, này các Tỷ-kheo, một người như vậy tương xứng được sanh lên thiên giới. Thế nào là hai? Giới

hiền thiện và kiến hiền thiện. Đầy đủ hai pháp này, này các Tỷ-kheo, một người như vậy tương xứng được sanh lên thiên giới. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Người nào được thành tựu5 Đây đủ hai pháp này, Đầy đủ giới hiền thiện, Đầy đủ kiến hiền thiện, Khi thân hoại mạng chung, Người ấy có trí tuệ, Người ấy sẽ được sanh, Vào cảnh giới cõi trời. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH NHIỆT TÂM (Ấtãpĩsutta) ựt. 27) 34. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không có nhiệt tình, không có sợ hãi tội lỗi, không có thể chứng được Chánh giác, không có thể chứng được Niết-bàn, không có thể chứng được vô thượng an ổn khỏi các khổ ách. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo có nhiệt tình, có sợ hãi tội lỗi? có thể chứng được Chánh giác, có thể chứng được Niết-bàn? có thể chứng được vô thượng an ổn khỏi các khổ ách. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Người không có nhiệt tình, Không có biết sợ tội, , y

Biêng nhác không tinh cân, Nhiêu hôn trâm thụy miên, Không biết đến xấu hổ, Không có lòng tôn kính, Vị Tỷ-kheo như vậy, Không có thể đạt tới? Tối thượng Chánh Đẳng Giác. Ai giữ được chánh niệm, Thông minh tu thiền định,4 Nhiệt tinh, biết sợ tội, Vàr không có phóng dật, Sau khi chặt đứt được, Kiêt sử5 sanh và già, Ở đây có thể đạt, Chánh Đẳng Giác vô thượng. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH THỨ NHẤT VÈ KHÔNG LỪA DỐI (Pathamanakuhanasutta)5 (It. 28) 35. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, Phạm hạnh được sống6 không vì mục đích lừa dối quần chúng, không vì mục đích nịnh hót quần chúng, không vì mục đích được lợi ích, lợi dưỡng, cung kính, danh vọng,7 nghĩ rằng: “Mong rằng quần chúng biết đến ta." Này các Tỷ-kheo, Phạm hạnh được sống vì mục đích chế ngự và vì mục đích đoạn tận. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này đã được nói đến: Với mục đích chế ngự? Với mục đích đoạn tận, Không kể người nói gi, Thê Tôn đã thuyêt giảng, về nếp sống Phạm hạnh, Một nếp sống đưa đến? Thể nhập vào Niết-bàn, Đường này là con đường, Được các bậc Đại nhân, Được các Đại Ẩn sĩ,

4 Người trong khi tu thiền phân biệt, hiểu biết một cách thông minh. 5 Xem A. II. 26, Brahmacarỉyasutta (Kinh Phạm hạnh). 6 Xem M. I. 465; A. II. 26 nói về bốn mục đích sống Phạm hạnh.

7 Xem s. II. 226.

Noi theo và thực hiện, Và những ai dấn bước,
Chính trên con đường ấy, Như đức Phật đã dạy,
Sẽ làm khổ lắng dịu, Và thực hành làm đúng,
Như lời Đạo sư dạy.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH THỨ HAI VỀ KHÔNG LỪA DỐI (Dutìyanakuhanasuttà) ựt. 29) 36. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: —Này các Tỷ-kheo, Phạm hạnh được sống không vì mục đích lừa dối quần chúng, không vì mục đích nịnh hót quần chúng, không vì mục đích được lợi ích, lợi dưỡng, cung kính, danh vọng, nghĩ rằng: “Mong rằng quần chúng biết đên ta.” Này các Tỷ-kheo, Phạm hạnh được sông vì mục đích thăng tri, vì mục đích liễu tri. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Với mục đích thắng tri, Với mục đích liễu tri, Không kể người nói gi, Thê Tôn đã thuyêt giảng, về nếp sống Phạm hạnh, Một nếp sống đưa dến, Thể nhập vào Niết-bàn. Đường này là con đường, Được các bậc Đại nhân, Được các Đại Ẩn si, Noi theo và thực hiện, Và những ai dấn bước, Chính trên con đường ây? Như đức Phật đã dạy, Sẽ làm khổ lắng dịu? Và thực hành làm đúng, Như lời Đạo sư dạy. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH NHIỀU HỶ LẠC (Somanassasutta) ựt. 30) 37. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Đầy đủ hai pháp, này các Tỷ-kheo? Tỷ-kheo ngay trong hiện tại an trú với nhiều lạc hỷ, như lý nỗ lực để diệt tận các lậu hoặc. Thế nào la hai? Sự hứng khởi đối với những trường hợp đáng phấn khởi, và như lý tinh cần đối với phấn khởi. Thành tựu hai pháp này, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ngay trong hiện tại sống với nhiều lạc hỷ? như lý nỗ lực để diệt tận các lậu hoặc. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Bậc có trí phấn khởi, Trường hợp đáng phấn khởi, Vị Tỷ-kheo nhiệt tinh, Thông minh và cẩn trọng, Quán sát nhìn sự vật, Với trí tuệ Bát-nhã,

Nhiệt tình trú như vậy? Sông đời sông an tịnh,

Không bông bột hăng say, Chú lực tâm tịnh chỉ, Có thể đạt chứng được, Đoạn diệt các khổ đau. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

n. PHẨM THỨ HAI (DUTHAVAGGA)

§1. KINH SUY TÀM(yỉtakkasuttăỷ ựt. 31) 38. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, với Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác, hai suy tâm được hành trì nhiêu, đó là an ôn và ân dật. Này các Tỷ-kheo, Như Lai ưa thích không làm hại, thích thú không làm hại. Với Như Lai ấy, này các Tỷ-kheo, ưa thích không làm hại này, thích thú không làm hại này, suy tàm này được hành trì nhiều: uVới cử chỉ uy nghi này, Ta không làm hại một ai, dầu đang di động hay bất động.,, Này các Tỷ-kheo, Như Lai ưa thích ẩn dật, thích thú ẩn dật. Với Như Lai ấy, này các Tỷ-kheo, ưa thích ẩn dật này, thích thú ẩn dật này. Với Như Lai ây, này các Tỷ-kheo? ưa thích ân dật này, thích thú ân dật này, suy tàm này được hành trì nhiều: "Phàm có bất thiện gì thì đều được đoạn tan?9 Do vậy, này các Tỷ-kheo, các ông hãy an trú, hân hoan trong không làm hại, thích thú trong không làm hại. Này các Tỷ-kheo, với các ông an trú, hân hoan trong không làm hại, thích thú trong không làm

hại, suy tầm này sẽ được hành trì nhiều: "v&i cử chỉ uy nghi này, chúng ta không làm hại một ai, dầu là đang di động hay bất động?9 Này các Tỷ-kheo, hãy an trú hân hoan trong ẩn dật, thích thú trong ẩn dật. Này các Tỷ-kheo, với các ông an trú hân hoan trong ẩn dật9 thích thú trong ẩn dật, suy tầm này sẽ được hành trì nhiều: “C6n có gì bất thiện, còn có gì chưa đoạn tận, còn có gì chúng ta phải từ b6?” Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Như Lai, bậc Giác Ngộ, Bậc có thể nhẫn nại, Những gì mà người khác, Không có thê nhân nại, Hai suy tầm, vị ấy, Hành trì và thực hiện, Trước hết được nói đến9 Là an ổn suy tầm, Thứ đến là ẩn dật, Thứ hai được trình bày, Phá tan màn hắc ám, Đã đến bờ bên kia, Bậc Đại Sĩ đạt được? Quyền lực không lậu hoặc?

8 Tham chiếu: D. II. I, Mahãpadãnasutta (Kinh Đại bổri),số Ị4;ẠĂL 160, Pãsarãsỉsutta (Kỉnh Thảnh cầu), số 26; M. II. 91,Bodhirãịakumãrasutta (Kỉnh Vương tửBô-đề), sô 85; Vin. I. ly 1.298,Brahmãyãcanasutta (Kỉnh Phạmf thiên cẩu thỉnh); Xuất diệu kỉnh Laipham^ (7.04.0212.22.07l6bl6); Pháp tập yếu tụng kỉnh “Nhu Lai phẩm^, (T.04. 0213.21. 0787b22).

Đạt thân mạng tối hậu? Trong ái diệt giải thoát. Vị Ẩn Sĩ như vậy5 Chắc mang thân tối hậu, Ta nói rằng vị ấy, Từ bỏ được kiêu mạn, Thoát khỏi được già lão, Đạt được bờ bên kia. Như đứng trên tảng đá, Trên đỉnh núi đầu non, Đưa mắt nhìn xung quanh, Quần chúng dưới chân minh, ~ A A _ rin A Leo lên lầu Chánh pháp, Cũng vậy bậc Trí Tuệ, Biên nhãn5 không sâu muộn, Nhìn xuông đám quân sanh, Bị ưu tư sầu khổ, Bị sanh già áp bức. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH THUYẾT PHÁP (Desanãsutía) (It. 33) 39. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Có hai loại thuyết pháp của Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác, cái này tiếp nối cái kia. Thế nào là hai? Hãy thấy ác là ác, đây là thuyết pháp thứ nhất. Sau khi thấy ác là ác, ở đây, hãy nhàm chán, hãy từ bỏ, hãy thoát ly, đây là thuyết pháp thứ hai. Này các Tỷ-kheo? có hai loại thuyết pháp này của Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đăng Giác, cái này tiêp nôi cái kia. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Với Như Lai, Phật-đà? Từ mẫn mọi chúng sanh, Hãy thấy lời thuyết giảng, Tuân tự pháp theo pháp; Hai pháp được trình bày5 Một là hãy nhìn rõ, Pháp ác là pháp ác? Và chính tại ở dây, Từ bỏ không tham đắm; Từ đây không tham đắm, Hãy làm cho an tịnh, Mọi khổ đau phiền não. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH MINH(yỉjjãsuttă) (It. 34) 40. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, vô minh đi trước, làm cho đạt được các pháp bất thiện; tiếp theo là không xấu hổ, không sợ hãi tội lỗi. Này các Tỷ-kheo5 minh đi trước, làm cho đạt được các pháp thiện; tiếp theo là xấu hổ và sợ hãi tội lỗi. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Phàm có ác thú gì, Đời này và đời sau, Tất cả do vô minh, Làm gốc, làm cội rễ, Dục tham được cất chứa, Vì rằng kẻ ác dục,

Không xấu hổ, không kính, Từ đó nó khởi ác, Do vậy đi đọa xứ. Vậy hãy nên từ bỏ, Dục tham và vô minh, Muốn minh được sanh khởi, Tỷ-kheo cần từ bỏ9 Tất cả mọi ác thú. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH THỐI ĐỌA KHỎI TRÍ TUỆ (Pannãparihĩnasuttdỷ (It. 35) 41. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, những chúng sanh nào bị thôi đọa khỏi Thánh trí tuệ, những chúng sanh ấy là thối đọa; ngay trong hiện tại, họ trú trong đau khổ, với tàn hại, với ưu não, với nhiệt não; sau khi thân hoại mạng chung, chờ đợi là ác thú. Này các Tỷ-kheo, những chúng sanh nào không bị thối đọa khỏi Thánh trí tuệ, những chúng sanh ấy không có thối đọa; ngay trong hiện tại, họ trú trong an lạc, không có tàn hại, không có ưu não, không có nhiệt não; sau khi thân hoại mạng chung, chờ đợi là thiện thú. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Thối đọa khỏi trí tuệ, Hãy nhìn xem thế giới, Với hàng ngũ chư thiên, An trú trong danh sắc, Nghĩ rằng: "Bây sự that." Nhimg thù thắng ở đời, Lại chính là trí tuệ, Chính tuệ dắt dẫn đến, Thể nhập được Niết-bàn, Và chơn chánh quán tri, Sự hoại diệt sanh hữu. Chư thiên và loài người, Mong ước được chiêm ngưỡng, Chư Phật Chánh Đẳng Giác, Những bậc giữ chánh niệm, Đầy đủ với trí tuệ? Mang thân này cuối cùng. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH PHÁP TRẮNG (Sukkadhammasuttd)^ (It. 36) 42. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có hai pháp trắng này che chở cho đời. Thế nào là hai? Xấu hổ và sợ hãi tội lỗi. Này các Tỷ-kheo? nếu hai pháp này không che chở cho9 10

9 Tham chiếu: Sn. 139, Dvayatãnupassanãsutta (Kinh Hai pháp tùy quảrì)\ Netti. 128, Sãsanapatthãna (Sự hình thành giảo pháp); Pe. 23, Sãsạnapatthãnadutỉyạbhũĩnỉ (Phần thứ hai về Sự hình thành giảo pháp); Pe. 60, Suttadhitfhanatatiyabhumi (Phân thứ ba vê Xác định vị trỉ của kinh); Pháp CU kinh "Dạo hànhphẩm^^(ro4. O21O.20. 0569a07);QPn(rÔ4. 0212.13. 068lb25); Pháp tạp yếu tụng kình 44Chánhđạo phẩm" (7^04? 0213.12. 0783a08). 10 Xem4 I. 47, Kammakaranasutta (Kinh Hình phạt); Thag. V. 1051.

đời, thời ở đây không có sự phân biệt giữa mẹ, chị em của mẹ, vợ của anh em của mẹ, hay giữa vợ của bậc Giáo thọ sư, giữa những người vợ của những bậc đáng được kính trọng; thế giới sẽ rơi vào loạn luân như các loài dê9 cừu, gia cầm, heo, chó và các con chó rừng. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, có hai pháp trắng này che chở cho dời, cho nên ở đây có sự phân biệt giữa mẹ, chị em của mẹ, vợ của anh em của mẹ, hay giữa vợ của bậc Giáo thọ sư, giữa những người vợ của những bậc đáng được kính trọng. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Với những ai không có, Xấu hổ và sợ tội, Liên tục và thường xuyên, Họ lệch gốc pháp trắng, Họ đi đến sanh tử. Với những ai chánh trí, Xấu hổ và sợ tội? Liên tục và thường xuyên, Vững trú trên Phạm hạnh, Họ được sự an tịnh, Tái sanh được diệt tận. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã

được nghe.

§6. KINH KHÔNG SANH (Ajatasutta) ựt. 37) 43. Điều này đã được Thế Tôn nói dến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra. Này các Tỷ-kheo, nếu không có cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra, thì ở đây không thể trình bày được sự xuất ly khỏi sanh, khỏi hiện hữu, khỏi tác thành, khỏi làm ra. Do vì5 này các Tỷ-kheo? có cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra, nên có thể trình bày được sự xuất ly khỏi sanh, khỏi hiện hữu, khỏi tác thành, khỏi làm ra. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Có cái sanh, hiện hữu,11 Cái khởi lên, làm ra, Hữu vi không thường hằng, Tác thành ra già chết, Một ổ của bệnh hoạn, Mỏng manh, giòn, dễ vỡ9 Nhờ đồ ăn, tham ái, Nên mới được hiện hữu5 Vật ấy thật không đáng, Để hoan hỷ ưa thích. Thật có cái xuất ly,11 Ra khỏi được cái ấy, Thật có vượt lý luận, Thường hăng, không sanh khởi, Không có cái khởi lên, Con đường không câu uê, 9

Không đưa đến sầu muộn, Đoạn diệt các pháp khô? Sự tịnh chỉ mọi hành, An lạc thật tịnh lạc. Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

11 Các câu kệ này rất quan Ượng, có liên hệ đến M. II. 67; Dh. V. 147-48. Câu cuối cùng giống Dh. V. 368.

§7. KINH NIẾT-BÀN GIỚI (Nibbãnadhãtusutta) ựt. 38) 44. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có hai Niết-bàn giới này. Thế nào là hai? Niết-bàn giới có dư y và Niết-bàn giới không có dư y. Này các Tỷ-kheo, thế nào là Niết-bàn giới có dư y? Ở dây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích, hữu kiết sử đã diệt, đã giải thoát nhờ chánh trí. Trong vị ấy, năm căn còn tồn tại. Ngang qua các căn chưa hoại diệt ấy, vị ấy thọ nhận điều khả ý, cảm giác lạc khổ. Với vị ấy, tham diệt, sân diệt, si diệt. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là Niết-bàn giới có dư y. Này các Tỷ-kheo, thế nào là Niết-bàn giới không có dư y? Ở dây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã tận9 Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích, hữu kiết sử đã diệt, đã giải thoát nhờ chánh trí. Ở dây, đối với vị ấy, mọi cảm thọ đều không có hoan hỷ ưa thích, sẽ được lắng dịu. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là Niết- bàn giới không có dư y. Này các Tỷ-kheo có hai Niêt-bàn giới này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này, ở đây điều này được nói đến: Hai Niết-bàn giới này, Được vị có Pháp nhãn,12 Trình bày và thuyết giảng, Không y tựa như vậy. Một loại Niết-bàn giới, Ở đây thuộc hiện tại, Còn có các dư y, Tham sanh hữu bị diệt. Không dư y Niết-bàn, Lại thuộc về tương lai, Với vị đạt giới này, Mọi _ r hữu diệt hoàn toàn. Những ai với chánh trí, Biêt con đường vô vi, Tâm tư được giải thoát, Tham sanh hữu bị diệt. Những ai chứng đạt được, Gốc lõi của các pháp, Hoan hỷ trong diệt tận9 Những vị ây như vậy, Đã từ bỏ hoàn toàn, Tất cả mọi sanh hữu. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được

nghe.

§8. KINH THIỀN TỊNH (Patisallãnasutía) ựt. 39) 45. Điều này đã được Thế Tôn nói dến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo? hãy sống ưa muốn ẩn dật thiền tịnh (patisalỉãnamă). thích thú ẩn dật thiền tinh, chuyên chú nội tâm tịnh chi, không gián đoạn thiền

12 Chỉ cho Như Lai.

định (anirãkatạjjhãnã). thành tựu quán trí, hành trì hạnh đi đến các ngôi nhà trống. Này các Tỷ-kheo, sống ưa muốn ẩn dật thiền tịnh, thích thú ẩn dật thiền tịnh, chuyên chú vào nội tâm tịnh chỉ, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán trí, hành trì hạnh đi đên các ngôi nhà trông, thời được chờ đợi là một trong hai quả này: Ngay trong hiện tại được chánh trí, hay nếu có dư y chứng được quả Bât lai. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Những ai tâm an tịnh, Thông minh và thận trọng, Chánh niệm tu thiền định, Quán nhìn pháp chơn chánh, Không chờ đợi ham muôn5 Đối với các loại dục, ưa muốn không phóng dật, Sống an tịnh có mặt? Thấy được sự sợ hãi, Trong nêp sông phóng dật, Họ không bị thối đọa, Họ đen gan Niet-bàn. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH LỢI ÍCH CỦA HỌC TẬP (Sikkhãnisamsasutta)13 ựt. 40) 46. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo? hãy an trú cho lợi ích của học tập,14 cho trí tuệ tối thượng, cho cốt lõi giải thoát, cho niệm được tăng thượng. Này các Tỷ-kheo, an trú cho lợi ích của học tập, cho trí tuệ tôi thượng, cho côt lõi giải thoát, cho niệm được tăng thượng, thời được chờ đợi là một trong hai quả này: Ngay trong hiện tại được chánh trí, hay nếu có dư y chứng được quả Bất lai. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Bậc Hữu học viên mãn, Không còn bị thối đọa, Đạt tối thượng trí tuệ, Thấy sanh được diệt tận. Ta nói chăc chăn răng, Ẩn sĩ Mâu-ni ấy, Mang sắc thân cuối cùng, Đã từ bỏ kiêu mạn9 Đã vượt qua bờ kia, Thoát khỏi sự già yếu. Do vậy hãy luôn luôn, Vui trong thiền, an tịnh, Nhiệt tâm và nỗ lực, Thấy sanh được diệt tận, Hỡi này các Tỷ-kheo, Hãy nhiếp phục ma quân, Tu tập vượt qua được, Thoát khỏi sự già chết. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

13 Tham chiếu: Pháp cú kinh yô thườngphầ^ (T.04. 0210.1. 0559a01); Pháp củ thỉ dụ kỉnh :YQm” (T.04. 0211.1. 0575Ồ11); Xuất diệu kinh yộ thường phẩm(7.04. 0212.1. 0609Ồ22); Pháp tập yếu tụng kinh Hữu vi phẩm^, (7.04. 0213.1. 0777a02). 14 Những vấn đề này được đề cập trong A. II. 243.

§10. KINH TỈNH THỨC ựãgariyasutta)1516 ựí. 41) 47. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo? Tỷ-kheo phải sống tỉnh thức, chánh niệm, tỉnh giác, an định, hoan hỷ, tín thành, và ở đây, quán tri đúng thời trong các pháp thiện. Này các Tỷ-kheo9 với Tỷ-kheo sống tỉnh thức9 chánh

niệm, tỉnh giác, thiền định? hoan hỷ, tín thành, quán tri đúng thời trong các pháp thiện, thời được chờ đợi là một trong hai quả này: Được chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu có dư y, chứng được quả Bất lai. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Hỡi các bậc tỉnh thức, Hãy lăng nghe điêu này, Những ai còn nằm ngủ, Hãy thức dậy, tỉnh thức, Thức tỉnh là tốt hơn, Hơn kẻ đang nằm ngủ! Đối với người thức tỉnh, Không có sự sợ hãi, Người thức tính, thức giấc, Chánh niệm và tỉnh giác, An định tâm hoan hỷ5 Nhiệt tình đầy tín thành, Chơn chánh biết thời giờ, Thăng quán đên Chánh pháp, Đạt được sự nhất tâm? Quét sạch mọi tăm tối. Do vậy hãy tu tập, Thức tỉnh và nhiệt tình, Vị Tỷ-kheo thông minh, Thận trọng chứng cảnh thiền, Chặt đứt các kiết sử, Trói buộc sanh với già, Chính tại ở đời này, Chứng Chánh giác Vô thượng. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§11. KINH ĐỌA LẠC VÀO KHỔ CẢNH (Âpãyikasuttà)ì6 (It. 42) 48. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo5 có hai hạng người bị đọa lạc? bị đọa vào địa ngục, nếu họ không đoạn tận lỗi lầm của họ. Thế nào là hai? Ai sống phi Phạm hạnh, lại tự cho sống Phạm hạnh. Ai đối với người sống Phạm hạnh viên mãn, thanh tịnh5 lại buộc tội chỉ trích là phi Phạm hạnh không có căn cứ. Này các Tỷ-kheo? hai hạng người này bị đọa lạc, bị đọa vào địa ngục nếu họ không đoạn tận lỗi lầm của họ.

15 Tham chiếu: Pháp củ kinh "Duy niệm phẩm,9 (404. 0210.6.0561al6); Xuất diệu kinh “NI Php"(7.04. 0212.6. Pháp tập yếu tụng kỉnh “ức niệmphẩm^, (T.04. 0213.15. 0784ỒI4). 16 Tham chiếu: Dh. V. ,306, 3Q7;7 430. 89; Sn. 123, Kokãlikasutta (Kinh Kokãlika); Vỉn. III. 87; Pháp củ kinh uĐịa ngục phâm,, (T.04. 0210.30. 0570a05); p/zap củ kinh uLọi dưỡng phẩm^, (f04. 0210.33. 0571b26); Pháp cu kinh Sa-m0n phami,•(T.04. 0210.34. Ồ51ÌC29); Xuất diệukịnh uPhỉ báng phẩm4 (T.04. 0212.9. 0663cỊ8); Xuất dỉệụ Jdnh “Hành phẩm^, (7.04. 0212.10. 0668a04); Xuat diệu kinh uSa-m0npham^ (T.04. 0212.12. 0678aỊ7); PẤóp tậpyếu tụngkinh t4Ngungôn(T.04?0213.8. 078 lb03); Pháp tập yếu tụng kinh t4Sa-mỒn phẩm,9 o (7.04. 0213.11. 0782c02).

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:
Ai nói lời không chơn, Rơi vào cõi địa ngục,
Ai sau khi đã làm, Lại nói tôi không làm,
Họ đều là những người, Làm các nghiệp hạ liệt,
. A X 9
Cả hai sau khi chết, Đêu đông đăng như nhau, Ở trong cảnh đời sau. Lại có rât nhiêu người, Tuy mặc áo cà-sa, Họ không có chế ngự, Đối với các pháp ác, Do họ làm nghiệp ác, Họ phải sanh địa ngục. Tốt hơn đối với họ9 Là nuốt cục săt tròn, Cháy đỏ y như lửa, Còn hơn kẻ không giới, Không biết tự chế ngự, Nếu có ăn dùng gì, Các món ăn quốc độ. Ý nghĩa này được Thể Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§12. KINH TÀ KIẾN (Ditthigatasutta)^ ựí. 43) 49. Điều này đã được Thế Tôn nói đến5 đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, chư thiên và loài người bị xâm chiếm bởi hai tà kiến, một sô người trì trệ, một sô người đi quá trớn; chỉ người có măt mới thây. Này các Tỷ-kheo, thế nào là một số người trì trệ? Này các Tỷ-kheo, có chư thiên và loài người ưa muốn sanh hữu, vui thích trong sanh hữu, khi các pháp đoạn diệt, sanh hữu được giảng cho họ, tâm họ không có lãnh hội, không có tín thành, không có an trú, không có bị lôi cuốn. Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là một số người trì trệ. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là một số người đi quá trớn? Như có một số người lo âu, xấu hổ9 nhàm chán với sanh hữu, hoan hỷ phi sanh hữu. Họ nói: "Vi rằng khi thân hoại mạng chung, tự ngã này bị chặt dứt, bị hoại diệt, không có tồn tại sau khi chết. Quan điểm này là thiết thực, là thù thắng, là chơn that." Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là một số người đi quá trớn. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là người có mắt mới thấy? Ở dây, Tỷ-kheo thây sự sanh hữu là sanh hữu, sau khi thây sự sanh hữu là sanh hữu, vị ây hướng đến nhàm chán, ly tham, đoạn diệt. Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là những người có mắt được thấy. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Những r ai đã thây được, Sanh hữu là sanh hữu, Thây được sự vượt qua, Của sự sanh hữu ây, Những vị ấy giải thoát, Đối như thật hiện hữu,

17 Xem Ps. I. 135, Dịịthỉkathã (Giảng về kiến).

Vì nhờ đoạn diệt được, Tham ái đối sanh hữu. Nếu vị ấy liễu tri, Sanh hữu là sanh hữu, Vị ấy ly tham ái, Đối hữu và phi hữu, Tỷ-kheo quyết phi hữu, Đối với chính sanh hữu, Sẽ không còn đi đến, Sanh đi rồi sanh lại. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

CHƯƠNG III BAPHÁP (TIKANIPÃTA)

I. PHẨM THỨ NHẤT (PATHAMAVAGGA)

§1. KINH CĂN BẢN (Mũlasuttà)1 ựí. 44) 50. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có ba căn bản bất thiện này. Thế nào là ba? Tham là căn bản bất thiện, sân là căn bản bất thiện, si là căn bản bất thiện. Này các Tỷ-kheo, có ba căn bản bất thiện này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Tham, sân, si được sanh, Từ chính bản thân mình, Hại lại người tâm ác, Như trái tre hại tre. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH GIỚI (Phãtusuttà) ựt. 45) 51. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có ba giới này. Thế nào là ba? sắc giới, vô sắc giới, diệt giới. Này các Tỷ-kheo, có ba giới này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Ai liễu tri sắc giới,12 Không an trú vô sắc, Những ai được giải thoát, Đối với đoạn diệt giới, Các chúng sanh như vậy, Xả ly được thần chết. Với thân cảm giác được, Bất tử không sanh y, Xả ly từ bỏ hẳn, Sanh y đưa đến hữu, Sau khi tự chứng được, Không còn có lậu hoặc,

1 Xem s. I. 70, Purisasutta (Kỉnh Người); s. I. 98, Lokasutta (Kỉnh Thế gian). 2 Bài kệ này được tìm thấy ở Sn. 754.

Bậc Chánh đẳng Chánh giác Thuyết pháp con đường chánh, Không có gì sâu muộn, Trong sạch không câu uê. Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH THỨ NHẤT VỀ CÁC THỌ (PaḶhamavedanãsuttăý (It. 46) 52. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có ba cảm thọ này.3 4 Thế nào là ba? Lạc thọ5 khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ. Này các Tỷ-kheo, có ba cảm thọ này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Định tĩnh và tỉnh giác, Chánh niệm, đệ tử Phật5 Quán tri các cảm thọ, Sự sanh khởi các thọ, Chỗ các thọ được diệt, Con đường đưa đến diệt, Tỷ-kheo nhờ diệt thọ, Không ham muốn, tịch tịnh. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH THỨ HAI VỀ CÁC THỌ (Dutiyavedanãsutta)5 ựt. 47) 53. Điều này đã được Thế Tôn nói dến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: - Này các Tỷ-kheo, có ba cảm thọ này. Thế nào là ba? Lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ. Này các Tỷ-kheo, lạc thọ cần phải được xem như là khổ. Khô thọ cân phải được xem như là mũi tên. Bât khô bât lạc thọ cân phải được xem như là vô thường. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đã xem lạc thọ như là khổ, đã xem khổ thọ như là mũi tên5 đã xem bất khổ bất lạc thọ như là vô thường, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo này gọi là bậc Thánh đã chơn chánh thấy, đã chặt đứt ái, đã giải tỏa kiêt sử, đã chơn chánh thăng tri mạn, đã đoạn tận khổ đau. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Ai thấy lạc là khổ, Thấy khổ là mũi tên, Thấy bất khổ bất lạc, Thọ ấy là vô thường, Tỷ-kheo ấy thật sự, Đã thấy thật chơn chánh, Chính tại ở nơi đây, Từ đấy được giải thoát. Thành tựu được thắng trí, Bậc ẩn sĩ an tịnh, Chăc chăn đã vượt qua, Các ách phược trói buộc. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

3 Xem It. 48; s. IV. 204, Samãdhìsutta (Kinh Thiền định). 4 Kinh này được tìm thấy ở s. IV. 204. 5 Xem s. IV. 207, Datthabbasutta (Kỉnh cần phải quản kỉếrì)\ Thag. V. 981.

§5. KINH THỨ NHẤT VÈ TẨM CẦU (PaḶhamaesanãsutta)678ựt. 48) 54. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷkheo, có ba tầm cầu này. Thế nào là ba? Dục tầm cầu, hữu tầm câu, Phạm hạnh tâm câu. Này các Tỷ-kheo, có ba tâm câu này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Định tĩnh và tỉnh giác, Chánh niệm, đệ tử Phật, Quán tri các tầm cầu? Sự sanh khởi tầm cầu, Chỗ các tầm cầu diet, Và con đường đến diệt. Tỷ-kheo do diệt tận, Các loại tầm cầu ấy, Không còn có ước muôn, Được lắng dịu, tịch tịnh. Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH THỨ HAI VÈ TẦM CẦU (Dutìyaesanãsutta)1 (It. 48) 55. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, có ba tầm cầu này. Thế nào là ba? Dục tầm cầu, hữu tầm cầu, Phạm hạnh tầm cầu. Này các

Tỷ-kheo, có ba tầm cầu này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Dục và hữu tầm cầu, Cùng Phạm hạnh tầm cầu, Nêu chấp trước năm giữ, Chính đây là sự thật, Như vậy là chất chứa, Đủ mọi loại kiến xứ. Với ai không ham muôn, Đôi với các loại tham, Vị ấy được giải thoát, Nhờ diệt được khát ái, Tầm cầu được từ bỏ9 Kiến xứ được nhổ lên, Tỷ-kheo do diệt tận, Các loại tầm cầu ấy, Không còn có mong cầu, Không còn có nghi hoặc. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH THỨ NHẤT VÈ LẬU HOẶC (PaḶhamaãsavasuttdỷ (It. 49) 56. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: - Này các Tỷ-kheo, có ba lậu hoặc này. Thế nào là ba? Dục lậu, hữu lậu9 vô minh lậu. Này các Tỷ-kheo, có ba lậu hoặc này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

6 Xem It. 46, 49; s. IV. 204, Samãdhỉsutta (Kỉnh Thiền định). 7 Xem 4 II. 41, Patilĩnasutta (Kỉnh Tránh nẻ). 8 Xem It. 46, 48; s. IV. 204, Samãdhỉsutta (Kinh Thiền định).

Định tĩnh và tỉnh giác, Chánh niệm, đệ tử Phật, Quán tri các lậu hoặc, Sự sanh khởi lậu hoặc, Chỗ các lậu hoặc diệt, Và con đường đến diệt. Tỷ-kheo đã diệt tận, Các loại lậu hoặc ấy, Không còn có ước muốn? Được lắng dịu, tịch tịnh. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH THỨ HAI VÈ LẬU HOẶC (Dutiyaãsavasuttà) ựt. 49) 57. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: - Này các Tỷ-kheo, có ba loại lậu hoặc này. Thế nào là ba? Dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Này các Tỷ-kheo, có ba lậu hoặc này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, ý nghĩa này được nói đến: Ai đoạn trừ dục lậu, Ly tham, thoát vô minh, Hữu lậu được đoạn trừ, Giải thoát khỏi sanh y, Mang cái thân cuối cùng? Dẹp Ác ma, ma quân. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH KHÁT ÁI (Tanhãsuttdỷ qt 50) 58. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, có ba khát ái này. Thế nào là ba? Dục ái9 hữu ái, phi hữu ái. Này các Tỷ-kheo, có ba khát ái này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, ý nghĩa này được nói đến: Trói buộc bởi ái triền, Tâm ưa hữu, phi hữu, Bị ma triền trói buộc, Chúng sanh ấy không được, An ổn khỏi ách nạn, Chúng sanh đi luân chuyển, Đến sanh rồi đến chết. Những ai đoạn được ái5 Ly ái hữu, phi hữu, Họ đến bờ bên kia, Trong thế giới hiện tại, Họ đã chứng đạt được, Các lậu hoặc đoạn tận. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH THẾ Lực CỦA Ác MA (Mãradheyyasutta) ựt. 50) 59. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

9 Tham chiếu: A. II. 52, Vìpallãsasutta (Kinh Điên đảq)\ Xuất diệu kỉnh "Aị phm"(T.04. 0212.3. 0632b21); Phấp tập yếu g "Tham phẩn” (T.04.
0213.1 0778b 16).

Thành tựu với ba pháp, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo vượt qua được thế lực của Ác ma và chói sáng như mặt trời. Thế nào là ba? Ở đây, này các Tỷ- kheo, vị Tỷ-kheo thành tựu Vô học giới uẩn, thành tựu Vô học định uẩn, thành tựu Vô học tuệ uẩn. Thành tựu với ba pháp này, này các Tỷ-kheo9 vị Tỷ-kheo vượt qua được thế lực của Ác ma và chói sáng như mặt trời. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Giới, định và trí tuệ, Với ai khéo tu tập9 Vị ấy vượt qua khỏi, Thế lực của Ác ma, Và chói sáng, rực sáng, Như mặt trời chói sáng. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

:.....

ỵM":

242 KINH TIÊU Bộ

n. PHẨM THỨ HAI (DUTIY4K4GGA)

§1. KINH PHƯỚC NGHIỆP sự (Punnakiriyavatthusutta)^ ựt. 51) 60. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, có ba phước nghiệp sự này. Thế nào là ba? Phước nghiệp sự do bố thí tác thành, phước nghiệp sự do giới tác thành và phước nghiệp sự do sự tu tập tác thành. Này các Tỷ-kheo, có ba phước nghiệp sự này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Hãy để cho người ấy, Học tập làm phước đức, Đem lại sự an lạc, Dài lâu và cao quý, Hãy tu tập bố thí, Tập sở hành an tịnh, Và tu tập từ tâm. Tu xong ba pháp ấy5 Những pháp khởi lạc thọ? Bậc hiền trí được sanh, Tại thế giới an lạc, Không phiền não, hận thù. Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH MẮT (Cakkhusuttà)n ựí. 52) 61. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có ba con mắt này.10 12 Thế nao là ba? Mắt thịt, mắt chư 11 thiên và mắt trí tuệ. Này các Tỷ-kheo, có ba con mắt này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây? điều này đã được nói đến: Măt thịt, măt chư thiên, Vô thượng mắt trí tuệ, Có ba loại mắt ấy, Được bậc Vô thượng nhân, Đã tuyên bố trình bày. Mắt thịt nơi sanh khởi, Đưa đến mắt chư thiên, Khi nào trí khởi len, Tuệ nhãn là tối thượng, Ai chứng được mắt ấy, Giải thoát mọi đau khổ.

10 Xem It. 14, Mettasutta (Kinh Tâm từ); A. IV. 241, Punnakiriyavatthusutta (Kinh Phước nghiệp sự). 11 Xem Mỉln. 119, Sỉvịrãịqcakkhudãnapanha (Câu hỏi về hạnh bố thỉ mắt của Vua Sivi); Kv. 252, Dỉbbacakkhukatha (Vấn đề thiên nhãn). 12 Thường nói đến 4, theo thứ tự như sau: Nhục nhãn, thiên nhãn, pháp nhãn, tuệ nhãn.

PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY 243

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH CĂN ựndriyasuttà)13 ựt. 53) 62. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có ba loại căn này.14 Thế nào là ba? Vị tri đươĩig tri căn, tri căn, cụ tri căn (căn "T6i sẽ biết điều chưa được biết"; căn về sự biết; căn của người đã biết). Này các Tỷ-kheo, có ba loại căn này. Thế Tôn đã

nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Vị Hữu học học tập5 Đi theo con đường thăng, Ở trong sự diệt tận, Trí thứ nhất khởi lên, Từ đó không gián đoạn. Tiếp theo là chơn trí, Chính từ chơn trí ấy, Đạt được sự giải thoát, Chắc chắn vị như vậy, Là vị có chánh trí, Giải thoát, ta bất động, Nhờ diệt hữu kiết sử. Vị đầy đủ các căn, Chắc chắn được an tịnh, Và ưa thích con đường, Đưa đến sự an tịnh, Mang thân thê cuôi cùng, Sau khi đánh bại được, Ác ma với ma quân. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH THỜI GIAN (Addhãsutta)15 ựt. 53) 63. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có ba thời gian này. Thế nào là ba? Thời gian quá khứ, thời gian tương lai, thời gian hiện tại. Này các Tỷ-kheo, có ba thời gian này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Chúng sanh cần tưởng đến, Những gì được tuyên bố, An trú thật vững vàng, Trên điều được tuyên bố, Nếu không có liễu tri, Điều đáng được tuyên bố, > ĩ Họ đi đến ách nạn, Dưới ách của thân chêt. Nếu đã liễu tri được, Điều đáng được tuyên bố, Vị ấy không nghĩ đến, Bậc đã tuyên bố lên,

13 Xem It. 103, Ẫsavakkhaya\ A. I. 231, Sekkhasutta (Kinh Hữu học); A. II. 17, Sokhummasutta (Kinh Tế nhị); Pe. 60. 14 Indrỉyãni, các căn với nghĩa là sức mạnh. Xem s. V 203 với nghĩa là phương pháp. Ở đây, ba căn này liên hệ đến tương lai, hiệnìại, quá khứ như được nói trong kinh ke tiếp, về căn thứ 3, Chủ giải giải thích như sau: Căn cua vị đã biết được đối với bốn sự thật, đã thành tựu những gì cần phải làm. 15 Xem s. I. 8, Samỉddhisutta (Kinh Samiddhí).

Chính nhờ có tâm ý, Cảm nhận sự giải thoát, Con đường thật an tịnh, Vô thượng không gì hơn. Ai thật được đầy đủ9 về điều đáng tuyên bố, Tự mình được an tịnh, Ưa thích đường an tịnh, Sống bình tĩnh, tinh tấn, An trú trên Chánh pháp, Vị ấy vượt tên gọi, Thành đạt được trí tuệ. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH ÁC HẠNH (Duccarítasutta)i617 ựt. 54) 64. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có ba ác hạnh này. Thế nào là ba? Thân ác hạnh, lời ác hạnh, ý ác hạnh. Này các Tỷ-kheo, có ba ác hạnh này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Làm ác hạnh về thân, Làm ác hạnh về lời, Làm ác hạnh về ý9 Và bất cứ hạnh gi, Đều được gọi hạnh ác. Không làm nghiệp lành nào, Làm nhiều nghiệp không thiện, Khi thân hoại mạng chung, Với trí tuệ hạ liệt, Vị ấy phải sanh vào, Trong cảnh giới địa ngục. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH THIỆN HẠNH (Sucarítasuttà)Ỵ1 (It. 55) 65. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo? có ba thiện hạnh này. Thế nào là ba? Thân thiện hạnh, ngữ thiện hạnh, ý thiện hạnh. Này các Tỷ-kheo, có ba thiện hạnh này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Từ bỏ thân làm ác, Từ bỏ lời nói ác, Từ bỏ ý nghĩ ác, Và bất cứ hạnh gì, Được gọi là hạnh ác. Không làm các điều ác, Làm nhiều những thiện hạnh, Khi thân hoại mạng chung,

Với trí tuệ thù thắng, Vị ấy được sanh lên, Trong cảnh giới chư thiên. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

16 Tham chiếiE It. 24; A. III. 35ì,Inasutta (Kỉnh Mắc nợ); Dh. V., 140; Pháp củ kỉnh 4tĐao trượng phẩm,, (T.04. 0210.18. ,6565a29); diệu kỉnh 'Ac (T.04. 0212.29.
0741b24); Pháp tập yếu tụng kinh uTội chướng phẩm,, (f04. 0213.28. 0792al7).
17Xem". 25.

PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY 245

§7. KINH THANH TỊNH (Soceyyasutta)^ (It. 55) 66. Điều này đã được Thế Tôn nói đến? đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: - Này các Tỷ-kheo, có ba thanh tịnh18 này. Thế nào là ba? Thân thanh tịnh, 1920 lời thanh tịnh, ý thanh tịnh. Này các Tỷ-kheo, có ba thanh tịnh này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Thân và lời thanh tịnh, Và ý cũng thanh tịnh, Không có các lậu hoặc, Đầy đủ sự thanh tjnh, Vị như vậy được gọi, Đã từ bỏ tất cả. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH TỊCH MẶC (Moneyyasuttà)2Q ựt. 56) 67. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, có ba trầm lặng21 này. Thế nào là ba? Thân trầm lặng, lời trầm lặng, ý trầm lặng. Này các Tỷ-kheo, có ba trầm lặng này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Thân và lời trầm lặng, Và ý cũng trâm lặng, Không có các lậu hoặc, Đầy đủ với trầm lặng, Của các bậc ẩn si, Được tên gọi là vị, Đã gột sạch điều ác. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH THỨ NHẤT VÈ THAM (Pathamarãgasutta) (It. 56) 68. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, với ai tham chưa đoạn tận, sân chưa đoạn tận? si chưa đoạn tận? này các Tỷ-kheo, người ấy được gọi là người bị trói buộc với Ác ma, bị bẫy lưới của Ác ma bao trùm, bị làm theo ý Ác ma muốn. Này các Tỷ-kheo, với ai tham đã đoạn tận, sân đã đoạn tận, si đã đoạn tận, này các Tỷ-kheo, người ấy được gọi là người không bị trói buộc với Ác ma, được thoát khỏi bẫy lưới của Ác ma, không bị làm theo Ác ma muốn. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Với ai đã từ bỏ? Tham, sân và vô minh, Vị ấy được gọi là? Đã tu tập tự ngã9

18 Xem A. I. 272, Dutiyasoceyyasutta (Kinh thứ hai về thanh tịnh).

19 Xem 41 270; s. I. 78.

20 Xem A. I. 273, Moneyyasutta (Kỉnh Hạnh toàn hảo).

21 Xem Dili. 220; ^.1.273.

246 < KINH TIỂU Bộ

Đã trở thành Phạm thiên, Bậc Như Lai, Phật-đà9 Bậc đã vượt qua được, Hận thù và sợ hãi? Bậc Đoạn Tận Tất Cả, Được gọi danh như vậy. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH THỨ HAI VỀ THAM (Putìyarãgasuttà) ựt. 57) 69. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Với Tỷ-kheo hay Tỷ-kheo-ni22 nào, này các Tỷ-kheo, tham chưa đoạn tận, sân chưa đoạn tận, si chưa đoạn tận, này các Tỷ-kheo, vị ấy được gọi là vị chưa vượt qua đại dương với sóng biển, với sóng ngầm, với nước xoáy, với cá sấu, với các loài la-sát.23 Này các Tỷ-kheo, với Tỷ-kheo hay Tỷ-kheo-ni nào, tham đã đoạn tận, sân đã đoạn tận, si đã đoạn tận, này các Tỷ-kheo, vị ấy được gọi là vị đã vượt qua đại dương với sóng biển, với sóng ngầm, với nước xoáy, với cá mập, với các loài la-sát9 đã vượt qua bờ kia, là vị Bà-la-môn đã đứng trên đất lien. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Với ai đã từ b6, Tham, sân và vô minh, Vị ấy được gọi là, Đã vượt qua biên này, Với cá sấu, la-sát, Với sóng biển hãi hùng, Rất khó được vượt qua. Là vị vượt ác triền,24 Đã từ bỏ thần chết, Không còn có sanh y, Đã từ bỏ đau khổ, Không còn có tái sanh, Đã đi đến mục đích, Không thể ước lượng được, Ta nói răng vị ây, Làm Ma vương si ám. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

22 Lần đầu tiên trong tập này, Tỷ-kheo-ni được nói đến. 23 Xem s. IV. 154; 2 II. 123. 24 Có 5: Tham, sân, si, mạn, kiến.

m. PHẨM THỨ BA (TATIYAVAGGA)

§1. KINH TÀ KIẾN (MicchãditỊhikasuttà) . 58) 70. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Ta đã thây, này các Tỷ-kheo, các chúng sanh thành tựu thân làm ác, thành tựu lời nói ác, thành tựu ý nghĩ ác, chỉ trích các bậc Thánh, có tà kiến, chấp nhận các nghiệp bị tà kiến chi phối, sau khi thân hoại mạng chung, họ bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các Tỷ-kheo, sau khi không nghe một Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác nói lên, Ta nói lên lời nói này: “Này các Tỷ- kheo, Ta đã thấy các chúng sanh thành tựu thân làm ác, thành tựu lời nói ác, thành tựu ý nghĩ ác, chỉ trích các bậc Thánh, có tà kiến, chấp nhận các nghiệp bị tà kiến chi phối, sau khi thân hoại mạng chung, họ phải sanh vào cõi dữ, ác thú? đọa xứ, địa ngục.,, Và này các Tỷ-kheo, vì răng Ta tự mình biêt, tự mình thấy, tự mình tìm ra, nên Ta tuyên bố rằng: "Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh thành tựu thân làm ác, thành tựu lời nói ác, thành tựu ý nghĩ ác, chỉ trích các bậc Thánh, có tà kiến, chấp nhận các nghiệp bị tà kiến chi phối, sau khi thân hoại mạng chung, họ phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục?5 Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến: Dan ý vào đường tà? Nói những lời tà ngữ, Với thân làm nghiệp tà, Người ở đời làm vậy. ít nghe, ít học hỏi, Không làm các công đức, Ở đây sống trong đời, Với sanh mạng ít oi, Khi thân hoại mạng chung, Người ây với liệt tuệ, Bị sanh vào địa ngục. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH CHÁNH KIẾN (Sammaditthikasuttd) ựt. 59) 71. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Ta đã thấy, này các Tỷ-kheo, các chúng sanh thành tựu thân làm thiện, thành tựu lời nói thiện, thành tựu ý nghĩ thiện, không chỉ trích các bậc Thánh, có chánh kiến, chấp nhận các nghiệp được chánh

kiến chi phối, sau khi thân

hoại mạng chung, họ được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Này các Tỷ-kheo, sau khi không nghe một Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác nói lên, Ta nói lên lời nói này: "Này các Tỷ-kheo? Ta đã thấy các chúng sanh thành tựu thân làm thiện, thành tựu lời nói thiện, thành tựu ý nghĩ thiện, không chỉ trích các bậc Thánh, có chánh kiến, chấp nhận các nghiệp được chánh kiến chi phối, sau khi thân hoại mạng chung, họ được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này." Và này các Tỷ-kheo, vì rằng Ta tự mình biết, tự mình thấy, tự mình tìm ra, nên Ta tuyên bố rằng: "Này các Tỷ-kheo5 Ta đã thấy các chúng sanh thành tựu thân làm thiện, thành tựu lời nói thiện, thành tựu ý nghĩ thiện, không chỉ trích các bậc Thánh, có chánh kiến, chấp nhận các nghiệp được chánh kiến chi phối5 sau khi thân hoại mạng chung, họ được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này.” Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Dan ý vào đường chánh, Nói những lời chánh ngữ, Với thân làm nghiệp chánh, Người ở đời làm vậy. Nghe nhiều học hỏi nhiều, Làm các việc công đức, Ở đây sống trong đời, Với sanh mạng ít oi, Khi thân hoại mạng chung, Người ây với trí tuệ, Người ấy làm như vậy? Được sanh lên cõi trời. Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH XUẤT LY (Nissaraniyasuttd) ựt. 60) 72. Điều này được Thế Tôn nói đến5 đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo? có ba xuất ly giới này.25 Thế nào là ba? Sự xuất ly khỏi các dục5 tức là viễn ly. Sự xuất ly khỏi các sắc, tức là vô sắc. Sự đoạn diệt cái gì được hiện hữu, được làm ra, được duyên khởi, là sự xuất ly cái ấy. Này các Tỷ-kheo, có ba xuất ly giới này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Biêt được xuât ly dục, Vượt qua được các săc, Luôn nhiệt tâm tinh tân, Tịnh chỉ tất cả hành. Tỷ-kheo ấy thấy chánh, Từ đấy, chính ở đây, r Vị ấy được giải thoát, Thăng trí được viên thành, Sống nếp sống an tịnh, Vị ấy sống như vậy5 Thật sự là ẩn si, Đã vượt khỏi các ách. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến tôi đã được nghe.

25 XemZ). III. 239; A. III. 245.

§4. KINH AN TỊNH HƠN (Santatarasutta) 26 ựt. 61) 73. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo? các pháp vô sắc an tịnh tốt hơn các sắc pháp; đoạn diệt an tịnh tôt hơn các pháp vô săc. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: r r Chúng sanh đi đên săc, Có chúng trú vô sắc? Không quán tri đoạn diệt, Họ đi đến tái sanh. Những ai liễu tri sắc, Không an trú vô sắc, Chính trong sự đoạn diệt, Họ đạt được giải thoát, Các hạng người như vậy, Họ bỏ rơi thần chết. _z Với thân đạt đến được, Bât tử không sanh y, Sanh y được xả ly, Chứng được không lậu hoặc, Vị Chánh đẳng Chánh giác, Thuyêt giảng vê con đường, Con đường không sầu muộn, Con đường không cấu uế. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH CON TRAI (Puttasutta) ựt. 62) 74. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có ba hạng con trai này xuất hiện, có mặt ở đời. Thế nào là ba? Ưu sanh, tùy sanh, liệt sanh. Và này các Tỷ-kheo? thế nào là người con trai ưu sanh? Ở đây? này các Tỷ- kheo, cha mẹ của người con không quy y Phật, không quy y Pháp, không quy y Tăng, không từ bỏ sát sanh, không từ bỏ lấy của không cho, không từ bỏ tà hạnh trong các dục, không từ bỏ nói láo, không từ bỏ đăm say rượu men rượu nâu5 ác giới, theo các ác pháp. Còn người con của họ quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo9 từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, giữ giới, theo các pháp lành. Như vậy, này các Tỷ-kheo5 là người con trai iru sanh. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là người con trai tùy sanh? Ở đây? này các Tỷ- kheo, cha mẹ của người con quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, giữ giới5 theo các pháp lành. Người con trai của họ cũng quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đăm say rượu men rượu nâu, giữ giới, theo các pháp lành. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là người con trai tùy sanh.

26 Xem s. I. 290, Cãỉãsutta (Kỉnh Cãỉã); Sn. 139, Dvayatãnupassanãsutta (Kinh Hai pháp tùy quản).

Và này các Tỷ-kheo5 thế nào là người con trai liệt sanh? Ở đây, này các Tỷ-kheo, cha mẹ của người con trai này quy y Phật? quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo? từ bỏ đăm say rượu men rượu nâu, giữ giới, theo các pháp lành. Và người con của họ không quy y Phật, không quy y Pháp, không quy y Tăng, không từ bỏ sát sanh, không từ bỏ lấy của không cho, không từ bỏ tà hạnh trong các dục, không từ bỏ nói láo5 không từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, ác giới, theo các ác pháp. Như vậy9 này các Tỷ-kheo, là người con trai liệt sanh. Này các Tỷ-kheo, có ba hạng con trai này có mặt? xuất hiện ở đời. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Bậc hiền trí ước muốn, Con trai ưu, tùy sanh, Không ước muốn liệt sanh, Một gánh nặng gia đình. Đời có những con này, Trở thành nam cư sĩ, Sống đày đủ tín gi&i, Biết nghe lời người khác, Xa lìa sự xan tham, Những người con như vậy, Như trăng thoát đám mây, Chói sáng giữa hội chúng. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH KHÔNG MƯA (Avutthikasuttd) ựt. 64) 75. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có ba hạng người này có mặt, hiện hữu ở đời. Thế nào là ba? Hạng người như hạn hán, hạng người như mưa chỉ trong địa phương và hạng người như mưa đô xuông khăp tât cả. Và này các Tỷ-kheo? thế nào là hạng người như hạn hán không mưa? Ở dây, này các Tỷ-kheo, có người không bố thí cho ai cả; không cho đồ ăn, đồ uống, vải? xe cộ, vòng hoa, hương, dầu xoa, sàng tọa? đèn đuốc cho Sa-môn, Bà-la- môn? cho các người lang thang ăn xin nghèo khô, khôn cùng. Này các Tỷ-kheo, hạng người như vậy là hạng người như hạn

hán không mưa. Và này các Tỷ-kheo9 thế nào là hạng người như mưa chỉ trong địa phương? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người có bố thí cho một số người, nhưng không bố thí cho một số người; dầu số người đó là Sa-môn, Bà-la-môn hay các người lang thang ăn xin nghèo khô, khôn cùng, họ không bô thí đô ăn, đô uông, vải, xe cộ, vòng hoa, hương, dầu xoa, sàng tọa, đèn đuốc. Này các Tỷ-kheo? hạng người như vậy là hạng người như mưa chỉ trong địa phương. Và này các Tỷ-kheo? thê nào là hạng người như mưa đô xuông khăp tât cả? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người cho tất cả mọi người; cho đồ ăn? đồ uống, vải, xe cộ, vòng hoa, hương, dầu xoa, sàng tọa? đèn đuốc cho các Sa-môn, Bà- la-mồn? cho các người lang thang ăn xin nghèo khổ, khốn cùng.

PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY 251

Này các Tỷ-kheo, có ba hạng người này có mặt, hiện hữu ở đời. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Không cho hạng Sa-môn? Không cho Bà-la-môn, Không cho kẻ khốn cùng, Không cho người ăn xin, Không san sẻ cho người, Những đồ thâu hoạch được, Như đồ ăn? đồ uống5 Cùng các vật thực khác, Hạng ây thật giông như, Hạn hán không mưa móc, Hạng người ấy được gọi9 Là hạng người hạ liệt. Không cho một hạng người, Chỉ lựa cho một số, Hạng ấy được hiền trí, Gọi là những hạng người, Chỉ mưa tại địa phương, Không mưa tại chỗ khác. Hạng người mưa bố thí, Cùng khắp tất cả chỗ. Có lòng thương từ mẫn, Đối với mọi hữu tình, Với tâm thật hoan hỷ9 Tung vãi cho cùng khắp, Hãy cho! Hãy cho nữa! Vị ây luôn nói vậy. Như mây dông gầm thét, Chớp sáng mưa đô xuông, Tràn ngập chỗ đất cao, Tràn đầy chỗ đất trũng, Chảy tràn với nước ngập. Cũng vậy ở đời này, Có một số hạng người, Hạng người giống như vậy. Thâu hoạch được đúng pháp, Tai san do no lực, Với đồ ăn5 đồ uống, Vi ấy chơn chánh đãi? Những chúng sanh khôn cùng. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH HY VỌNG ĐƯỢC LẠC (Sukhapatthanãsutta)21 (It. 67) 76. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Do hy vọng được ba lạc này, bậc Hiền trí hộ trì giới. Thế nào là ba? “Mong rằng lời tán thán sẽ đến với ta", bậc Hiền trí hộ trì giới. uMong rằng, tài sản sẽ khởi lên cho ta”bậc Hiên trí hộ trì giới. "Mong răng khi thân hoại mạng chung, ta sẽ sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời nAy", bậc Hiên trí hộ trì giới. Này các Tỷ-kheo, do hy vọng được ba lạc này, bậc Hiền trí hộ trì giới. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, ý nghĩa này được nói đến: Bậc Trí hộ trì giới, Hy vọng được ba lạc? Được khen, được tài sản, Đời sau sống hoan hỷ, Trong cảnh giới chư thiên. Nếu không làm điều ác, Nhtmg theo kẻ làm ác,27 Thì bị nghi làm ác,

27 Xem Thag. V. 608; J. IV. 432-36, Sattỉgumbạiãtaka (Chuyện anh vũ Sattigumba), số §503; J. VI. 221-55, Mahanaradakassapajataka (Chuyện bạc Đại trỉ Nãrada Kassapà), so §545 (CST).

252 * KINH TIỂU Bộ

r e Và bị tăng tiêng xâu. Giông như người làm bạn, Giống như người làm theo, Người này giống người ấy, Giống như người cộng trú. Người theo, người được theo, Xúc chạm,

được xúc chạm, Như cây tên nhiễm độc? Nhiễm bó tên chưa nhiễm, Bậc Trí vì sợ nhiễm, Nên không bạn kẻ ác. Với ngọn cỏ kusa, Dùng gói đồ cá thúi, Kusa bay mùi thúi, Cũng vậy gần kẻ ngu. Còn người dùng ngọn lá, Gói hương tagara, Ngọn lá bay mùi thơm, Cũng vậy gân bậc Trí, Do vậy nhờ nghĩ đến, Cái giỏ băng lá ây, Biết được những cái gì, Sẽ rơi vào tự mình, Bậc Hiền trí không theo, Những hạng ngườd bất thiện, Chỉ biết làm bạn thân, Những người lành hiền thiện. Những kẻ ác bất thiện, Dắt dẫn đến địa ngục, Còn những kẻ tốt lành, Đạt đến cảnh thiện thú. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH BIẾN HOẠI (Bhidurasuttă) ựt. 69) 77. Điều này đã được Thế Tôn nói dến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo5 thân này bị biến hoại, thức bị lụn tàn9 tất cả sanh y là vô thường, khổ, chịu sự thay đổi. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, ý nghĩa này được nói đến: Biết thân bị biến hoại, Còn thức bị lụn tàn, Thấy sợ trong sanh y, Hiểu được sanh và chết, Sau khi chứng đạt được, Sự an tịnh tối thượng, Tự ngã được tu tập, Chỉ còn đợi thời gian. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH KẾT GIAO TÙY THEO BẢN CHẤT (phãtusosamsandanasuttàỹ^ ựt. 69) 78. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, các chúng sanh tùy theo bản chât giao thân, chung dòng với các chúng sanh. Hạng chúng sanh hướng hạ giao thân, chung dòng với các

28 Tham chiếu: s. II. 155, Cankamasutta (Kinh Đi cùng nhaù); s. II. 157, Sagãthãsutta (Kinh Có kệ); Thag. V. 147, 264, Tạp,(T.02. 0099.446. 0H5al2); Thp.(T.02. 0099.448. 01l5b24).

chúng sanh hướng hạ. Các chúng sanh hướng thượng giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng thượng. Này các Tỷ-kheo, trong thời gian quá khứ, các chúng sanh tùy theo bản chất đã giao thân, chung dòng với các chúng sanh. Hạng chúng sanh hướng hạ đã giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng hạ. Các chúng sanh hướng thượng đã giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng thượng. Này các Tỷ-kheo? trong thời tương lai, các chúng sanh tùy theo bản chất sẽ giao thân, sẽ chung dòng với các chúng sanh. Hạng chúng sanh hướng hạ sẽ giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng hạ. Các chúng sanh hướng thượng sẽ giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng thượng. Này các Tỷ-kheo? hiện nay cũng vậy? trong thời hiện tại, các chúng sanh tùy theo bản chất giao thân, chung dòng với các chúng sanh. Hạng chúng sanh hướng hạ giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng hạ. Các chúng sanh hướng thượng giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng thượng. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Rừng dục được sanh lên, Chính do sự cộng trú, Rừng dục được chặt đứt, Chính nhờ không cộng trú; Như leo tấm gỗ nhỏ, Bị chìm dưới sông lớn, Cũng vậy nếu đi đến? Vơi kẻ lười biếng nhác, Bậc sống đời tốt lành, Rồi cũng bị chìm luôn. Do vậy hãy tránh xa, Kẻ lười không tinh tấn! Hãy chung sông cộng trú, Vơi bậc Thánh viễn ly! Với những bậc tinh cần, Sống trong cảnh

thiền định, Với những vị thường xuyên, Siêng năng và can mân. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH TỔN GIẢM (Parihãnasutta) (It. 71) 79. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: r 7

Này các Tỷ-kheo, có ba pháp này đưa đên tôn giảm cho Tỷ-kheo Hữu học. Thế nào là ba? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo Hữu học ưa thích công việc, thích thú công việc, đam mê ưa thích công việc; ưa thích nói chuyện, thích thú nói chuyện, đam mê ưa thích nói chuyện; ưa thích nằm ngủ, thích thú nằm ngủ, đam mê ưa thích nằm ngủ. Này các Tỷ-kheo, có ba pháp này đưa đến tổn giảm cho Tỷ-kheo Hữu học. r 7

Này các Tỷ-kheo9 có ba pháp này không đưa đên tôn giảm cho Tỷ-kheo Hữu học. Thế nào là ba? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo Hữu học không ưa thích công việc, không thích thú công việc, không đam mê ưa thích công việc; không ưa thích nói chuyện, không thích thú nói chuyện, không đam mê ưa thích

\ A

nói chuyện; không ưa thích năm ngủ, không thích thú năm ngủ, không đam mê ưa thích nằm ngủ. Này các Tỷ-kheo, có ba pháp này không đưa đến tổn giảm cho Tỷ-kheo Hữu học. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Tỷ-kheo thích công việc, Thích thú trong nói chuyện. Và ưa thích năm ngủ, Sống dao động5 trạo cử, Vị Tỷ-kheo như vậy? Không thể nào chứng ngộ, Chứng Bồ-đề tối thượng. Do vậy đối vị ấy, Cần phải ít công việc, Phải ít sự nằm ngủ, Không được có tháo động, Vị Tỷ-kheo như vậy, Mới có thể chứng được, Chứng tối thượng Bồ-đề. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

IV PHẨM THỨ Tư (CATUTTHAVAGGA)

§1. KINH SUY TÀM (Vìtakkasuttã) ựt. 72) 80. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có ba tầm tư bất thiện này. Thế nào là ba? Tầm tư liên hệ đến tự đề cao mình; tầm tư liên hệ đến lợi dưỡng, cung kính, danh vọng; tầm tư liên hệ đến lo lắng cho người khác. Này các Tỷ-kheo9 có ba tầm tư bất thiện này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Ai có sự liên hệ, Tự đề cao chính mình, Liên hệ đến lợi dưỡng, Cung kính và tôn trọng, Ai ưa thích, vui thích, Làm thân, làm bạn hữu, Những vị ây đứng xa, Diệt tận các kiết sử. Ai từ bỏ con cái, Từ bỏ các loài vật, Từ bỏ các lễ cưới, Bỏ cất chứa tài sản, Tỷ-kheo ấy có thể, Chứng Bồ-đề vô thượng. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH CUNG KÍNH (Sakkãrasutta)29 ựt. 73) 81. Điều này đã được Thế Tôn nói dến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh30 bị cung kính chinh phục, bị tâm cung kính xâm chiếm; sau khi thân hoại

mạng chung bị sanh vào cõi dữ5 ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh bị không cung kính chinh phục, tâm bị không cung kính xâm chiếm; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh khi bị chinh phục, tâm bị xâm chiếm bởi cả hai cung kính và không cung kính; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

29 Xem s. II. 231, Sagāthakasutta (Kinh Có kệ); Thag. V. 981, Sārịputtattheragāthā (Kệ ngôn của Trưởng lão Sāriputtd). 30 Xem s. I. 232.

256 KINH TIỂU Bộ

Này các Tỷ-kheo, sau khi không nghe một Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác nói lên, Ta nói lên lời nói này: "Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh bị cung kính chinh phục, tâm bị cung kính xâm chiếm; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh khi bị không cung kính chinh phục, tâm bị không cung kính xâm chiếm; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các Tỷ-kheo? Ta đã thấy các chúng sanh khi bị chinh phục? tâm bị xâm chiếm bởi cả hai cung kính và không cung kính; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ? ác thú9 đọa xứ, địa ngục?5 Và này các Tỷ-kheo, vì rằng Ta tự mình biết, tự mình thấy, tự mình tìm ra nên Ta tuyên bô răng: “Này các Tỷ-kheo5 Ta đã thây các chúng sanh bị cung kính chinh phục, tâm bị cung kính xâm chiếm; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú? đọa xứ, địa ngục. Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh khi bị không cung kính chinh phục5 tâm bị không cung kính xâm chiếm; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú? đọa xứ, địa ngục. Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh khi bị chinh phục5 tâm bị xâm chiếm bởi cả hai cung kính và không cung kính; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú5 đọa xứ, địa ngục." Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Ai khi được cung kính, Khi không được cung kính, Trong cả hai trường hợp, Tâm định không lay chuyển, Sống hạnh không phóng dật, Tâm thường nhập thiền tư, Với tâm tưởng tế nhị, Chánh quán các sở kiến, Ưa thích chấp thủ diệt, Được gọi bậc chân nhân. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH TIẾNG NÓI CỦA CHƯ THIÊN (Devasaddasutta) ựt. 75) 82. Điều này đã được Thế Tôn nói đến5 đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo5 giữa chư thiên? có ba tiêng chư thiên này, thỉnh thoảng được vang lên, tùy thời được khởi lên. Thế nàọ là ba? Này các Tỷ-kheo? khi nào bậc Thánh đệ tử cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa9 nghĩ đến xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, trong khi ấy, này các Tỷ-kheo, tiếng chư thiên được vang lên: "Vị Thánh đệ tử này nghĩ đến chiến đấu với Ác ma." Này các Tỷ-kheo, đây là tiếng chư thiên thứ nhất, thỉnh thoảng được vang lên giữa chư thiên, tùy thời được khởi lên. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, khi nào bậc Thánh đệ tử sống chuyên tâm tu tập về bảy Bồ-đề phần? trong khi ấy, này các Tỷ-kheo? tiếng chư thiên được vang

lên: Thánh đệ tử này chiến đấu với Ác ma." Này các Tỷ-kheo, đây là tiếng chư thiên thứ hai, thỉnh thoảng được vang lên giữa chư thiên, tùy thời được khởi lên. Lại nữa, này các Tỷ-kheo? khi nào bậc Thánh đệ tử, với sự diệt tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát, trong khi ấy, này các Tỷ-kheo, tiếng chư thiên vang lên: uVị Thánh đệ tử này đã chiến thắng trong chiến trận, đứng đầu trong chiến trận, sau khi chiến thắng, vị ấy an trú.” Này các Tỷ-kheo? đây là tiếng chư thiên thứ ba, thỉnh thoảng được vang lên giữa chư thiên, tùy thời được khởi lên. Này các Tỷ-kheo, giữa chư thiên, có ba tiếng chư thiên này, thỉnh thoảng được vang lên, tùy thời được khởi lên. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Thấy đệ tử Chánh giác, Chiên thăng trong chiên trận, Chư thiên cũng đảnh lễ, Bậc vĩ đại như vậy. Bậc trí tuệ chín muồi, Chúng tôi đảnh lễ Ngài, Người được luyện thuân thục! Vì Ngài đã chiến thắng, Trận đánh rất khó thắng, Ngài đã chiến thắng được, Quân đội của thần chết, Không còn trở ngại gì, Nhờ giải thoát của Ngài. Như vậy các thiên nhân, Đảnh lễ vị như vậy, Vị đạt được mục dí ch,31 r • Chăc chăn các thiên nhân, Đảnh lễ trong vị ấy, Pháp gì giúp thoát được5 Khỏi thần chết chi phối. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH NĂM TƯỚNG XUẤT HIỆN TRƯỚC (Pancapubbanimittasuttaý2 (//. 76) 83. Điều này đã được Thế Tôn nói dến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo? khi nào một thiên nhân mạng chung từ bỏ thân chư thiên, có năm tướng xuất hiện ra trước: Các vòng hoa héo úa9 áo quần bị uế nhiễm, mồ hôi chảy ra từ nách, thân sắc trở thành xấu xí, thiên nhân không hoan hỷ tại chỗ ngồi chư thiên. Này các Tỷ-kheo, chư thiên sau khi biết thiên tử này mạng chung, nói ba lời để cổ vũ: "Từ đây, Hiền giả hãy đi đến cõi lành! Sau khi đi đến cõi lành, hãy nhận được những gì khéo nhận được! Sau khi nhận được những gì khéo nhận được, hãy khéo an trú!”

31 Xem M. I. 4; s. II. 229; V. 237. 32 Xem Ap. I. 195, Ekacỉntỉkattheraapạdãna (Kỷ sự về Trưởng lão Ekacintika); Ap. I. 205, Niggundipupphiyattheraapadana (Kỷ sự về Trưởng lão Niggundipupphiyci).

Được nghe nói vậy, một Tỷ-kheo bạch Thế Tôn: -Bạch Thế Tôn, thế nào được gọi là đi đến cõi lành của chư thiên? Bạch Thế Tôn, thế nào được gọi là nhận được những gì khéo nhận được của chư thiên? Bạch Thế Tôn? thế nào được gọi là khéo an trú của chư thiên? Này các Tỷ-kheo? được địa vị làm người, được gọi là đi đến cõi lành của chư thiên. Khi được địa vị làm người, được lòng tin trong Pháp và Luật do Như Lai thuyết giảng, này các Tỷ-kheo, đây được gọi là nhận được những gì khéo nhận được của chư thiên. Khi lòng tin được nhập vào, được an trú thành gốc rễ, kiên trì, khồng bị làm tan nát33 bởi Sa-môn, Bà-la-môn? Thiên, Nhân? Ác ma, Phạm thiên hay bất cứ ai ở đời thì được gọi là khéo an trú của chư thiên. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Khi nào vị thiên nhân, Từ bỏ thân chư thiên, Vì thọ mạng đã hết, Ba tiếng được thốt lên5 Do chư thiên an ủi9 Cổ vũ khiến hoan hỷ: Từ đây, này Hiền giả5 Hãy đi

đến cõi lành, Cộng trú với loài người; Khi đã được làm người, Trong Chánh pháp vi diệu, Hãy lấy được lòng tin, Lòng tin ấy vô thượng; Hiền giả hãy thâm nhập, Vào trong lòng tin ấy, An trú thành gốc rễ, Cho đến trọn sanh mạng, Không bị làm tan nát5 Trong Diệu pháp khéo giảng; Từ bỏ thân làm ác, Từ bỏ lời nói ác? Từ bỏ ý nghĩ ác? Và mọi hành động khác, Được xem là thuộc ác; Thân làm các hạnh lành, Làm nhiều lời nói lành, Sau khi ý nghĩ lành, Vô lượng không sanh y; Rôi làm các công đức, Cho sanh y đời sau, Làm xong nhiêu công đức, Với bố thí rộng rãi, Rồi an trú người khác, Bị tử vong chi phối, Trong đời sống Phạm hạnh, Trong Chánh pháp vi diệu, Với lòng từ mẫn này, Chư thiên khi biết được, Một thiên nhân mạng chung, Liền nói lời cổ vũ: "Thiên nhân hãy đến dây, Hãy đến lại nhiều lAn!" Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH LỢI ÍCH CHO NHIỀU NGƯỜI (Bahỉỳanahitasutta) ựt. 78) 84. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

33 XemS. V.219.

CÓ ba hạng người này xuất hiện ở đời, xuất hiện đem lại hạnh phúc cho nhiều người, an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi h, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người. Thế nào là ba? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, vò Thượng Si, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn. Ngài thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có văn, có nghĩa, trình bày Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh. Này các Tỷ-kheo, đây là hạng người thứ nhất xuất hiện ở đời, xuất hiện đem lại hạnh phúc cho nhiều người, an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, đệ tử của bậc Đạo sư ấy, bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã đoạn tận, Phạm hạnh đã thành tựu, việc cân làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, mục đích của mình đã đạt được, hữu kiết sử đã đoạn tận, đã giải thoát nhờ chánh trí. Vị ây thuyêt pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có văn5 có nghĩa, trình bày Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh. Này các Tỷ- kheo9 đây là hạng người thứ hai xuất hiện ở đời, xuất hiện đem đến hạnh phúc cho nhiêu người, an lạc cho nhiêu người, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người. Lại nữa, này các Tỷ-kheo? đệ tử bậc Đạo sư ấy là bậc Hữu học? đang đi trên con đường, vị nghe nhiêu, giới câm được gìn giữ. Vị ây cũng thuyêt pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có văn, có nghĩa, trình bày Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh. Này các Tỷ-kheo5 đây là hạng người thứ ba xuất hiện ở đời, xuất hiện đem đến hạnh phúc cho nhiều người, an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người. Này các Tỷ-kheo, có ba hạng người xuất hiện ở đời, xuất hiện đem đến hạnh phúc cho nhiều người, an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây9 điều này được nói đến: Bậc Đạo sư ở đời, Đại ẩn sĩ thứ nhất; Tiếp nối theo vị ấy, Là đệ tử Đạo sư, Đã tu tập tự ngã; Tiếp đến bậc Hữu học, Đang đi trên con

đường, Bậc nghe nhiều học nhiều, Bậc giới cấm đầy đủ; Ba vị tối thượng này, Giữa chư thiên, loài người, Bậc tác thành hào quang, Bậc tuyên bố Chánh pháp, Mở toang cửa bất tử, Đã giúp đỡ nhiều người, Thoát ly khỏi ách nạn. Những ai tùy bước theo, Con đường khéo thuyết giảng, Bởi bậc Vô Thượng S[Bậc Dẫn Đầu Lữ Hành,

Vị ấy tại đời này, Chấm dứt mọi khổ đau, Những vị không phóng dật, Trong giáo lý Thiện Thệ. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH TÙY QUÁN BẤT TỊNH (Ąsubhãnupassĩsuttă) ựt. 80) 85. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, hãy sống tùy quán bất tịnh trên thân; hãy khéo an trú niệm hơi thở vô hơi thở ra, đặt niệm trước mặt, hướng về nội tâm; hãy sống tùy quán vô thường trong tất cả các hành. Này các Tỷ-kheo, khi sống tùy quán bất tịnh trên thân, tham tùy miên đối với tịnh giới được đoạn trừ; khi khéo an trú niệm hơi thở vô hơi thở ra, đặt niệm trước mặt, hướng vê nội tâm, thời các tâm hướng ngoại, dự phân vào tôn hại không có; khi sống tùy quán vô thường trong tất cả các hành, thời vô minh trừ diet, minh được khởi lên. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Quán bất tịnh trên thân5 Niệm thở vô thở ra, Tịnh chỉ tất cả hành, Thường nhiệt tâm, chánh kiến, Vị Tỷ-kheo như vậy, Đã thấy rất chơn chánh, Từ đấy ở nơi đây5 Vị ấy được giải thoát, Thắng trí được thành tựu, Lắng dịu thật an tịnh, Vị ẩn sĩ như vậy, Chắc vượt khỏi ách nạn. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH TUẦN Tự HÀNH TRÌ GIÁO PHÁP (DhammãnudhammapaĮipannasutta)34 ựí. 81) 86. Điều này đã được Thế Tôn nói đến? đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Với vị Tỷ-kheo hành trì tùy pháp đúng pháp, đây là cách thức đúng đắn đê giải thoát những chữ: "Thực hành tùy pháp đúng pháp.” Khi vị ây nói, vị ây nói đúng pháp, không phải phi pháp; khi vị ây suy tư, vị ây suy tư với suy tư đúng pháp, không phải suy tư phi pháp. Do từ bỏ hai điều ấy, vị ấy trú xả, chánh niệm tỉnh giác. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Thích pháp, hân hoan pháp, Suy tư trên Chánh pháp, Tỷ-kheo tùy niệm pháp, Chánh pháp không tổn giảm;

34 Tham chiếuzZ)/z. V. 64; Thag. V. 101,8; Pháp củkỉnh 46Sa-môn phẩm,, (T.04. 02,10.34. 0511c29Ỵ Xuât diệu kinh ”(T.04. 0212.33. 0764c 15); Pháp tập yêu tụng kỉnh í4Bật-sô phẩm” (r.04. 0213.32. 0796b 16).

Khi đi hoặc khi đứng, Khi ngồi hoặc khi nằm, Nội tâm được chế ngự, Vị ấy đạt an tịnh. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH TÁC THÀNH MÙ (Andhakaranasutta) 35 (It 82) 87. Điều này đã được Thế Tôn nói đến? đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có ba tầm bất thiện này, tác thành mù, tác thành không mắt, tác thành không trí, đưa đến tuệ đoạn diệt, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn. Thế nào là ba? Này các Tỷ-kheo, dục tầm tác thành mù, tác thành không mắt, tác thành không trí, đưa đến tuệ

đoạn diệt, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn. Này các Tỷ-kheo, sân tầm tác thành mù9 tác thành không mắt, tác thành không trí, đưa đến tuệ đoạn diệt, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn. Này các Tỷ-kheo, hại tầm tác thành mù, tác thành không mắt, tác thành không trí, đưa đến tuệ đoạn diệt, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn. Này các Tỷ-kheo? có ba tâm bất thiện này, tác thành mù, tác thành không mat, tác thành không trí, đưa đến tuệ đoạn diet, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn. Này các Tỷ-kheo, có ba thiện tầm này5 tác thành không mù9 tác thành mắt, tác thành trí, làm tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào tổn hại, đưa đến Niết- bàn. Thế nào là ba? Viễn ly tầm, này các Tỷ-kheo, tác thành không mù, tác thành mắt, tác thành trí, làm tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào tổn hại, đưa đến Niết-bàn. Vô sân tầm, này các Tỷ-kheo, tác thành không mù, tác thành mắt, tác thành trí, làm tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào tổn hại? đưa đến Niết-bàn. Vô hại tầm, này các Tỷ-kheo5 tác thanh không mù, tác thành mắt, tác thành trí? làm tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào tổn hại, đưa đến Niết-bàn. Này các Tỷ-kheo, có ba thiện tầm này? tác thành không mù, tác thành mắt, tác thành trí, làm tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào tổn hại, đưa đến Niết-bàn. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây5 điều này được nói đến: Hãy suy tư, suy tâm, Ba tâm thuộc chánh thiện, Đối ba tư duy ác, Hãy từ bỏ lánh xa. Vị ấy chắc chế ngự, Hành tướng các tư duy, Như cơn mưa dẹp sạch, Các bụi bặm chất chứa. Ỵị ấy thật chắc chắn, An tịnh tầm với tâm, Ở đây vị ấy dạt, Con đường an tịnh đạo. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

35 Tham chiếu: s. V. 97, Nivaranasutta (Kỉnh Triền cải); Tạp.(T.02. 0099.706. 0189c02); Pháp củ kỉnh "Bạo hành phẩm,, (T.04. 0210.28. 0569al7); Xuất diệu (7Ì04. 0212.13. 068 Ỉb25); Pháp tạp yếu tụng kỉnh "Chánhđạo phẩm" (r.oi 0213.12. 0783a08).

§9. KINH CẤU UẾ TRONG THÂN (Antarãmalasuttdý6 (It. 83) 88. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, có ba nội uế, nội thù, nội đối thủ, nội sát nhân, nội thù địch này. Thế nao là ba? Tham, này các Tỷ-kheo, là nội uế, nội thù, nội đối thủ, nội sát nhân, nội thù địch. Sân, này các Tỷ-kheo, là nội uế, nội thù, nội đối thủ, nội sát nhân, nội thù địch. Si, này các Tỷ-kheo, là nội uế, nội thù, nội đối thủ, nội sát nhân, nội thù địch. Này các Tỷ-kheo, có ba nội uế, nội thù, nội đối thủ, nội sát nhân, nội thù địch này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Tham sanh ra bất hạnh, Tham làm tâm dao động, Tham chính là sợ hãi, Sanh ra từ bên trong, Loài người không rõ biết, Loại tham đặc biệt ấy, Người tham không biết rõ, Đâu chính là lợi ích, Người tham không thấy được, Đâu chính là Chánh pháp, Mù lòa và tối tăm, Sẽ xuất hiện có mặt, Ở nơi một người nào, Có tham cùng chung sống; Ai đoạn trừ được tham, Không tham vật đáng tham, Với ai tham đoạn trừ, Như giọt nước lá sen. Sân sanh ra bất hạnh, Sân làm tâm dao động, Sân chính là sợ hãi, 9 r Sanh ra từ bên trong, Loài người không rõ biết, Lòng sân đặc biệt ấy, Người sân không biết rõ, Đâu chính là lợi ích, Người sân không thấy được? Đâu chính là Chánh pháp, Mù lòa và tối tăm, Sẽ xuất hiện có mặt, Ở nơi một người nào, Có sân

cùng chung sông; Ai đoạn trừ được sân, Không sân việc đáng sân, Với ai sân đoạn trừ, Như quả cây tãla, Được chặt đứt khỏi cành. Si sanh ra bất hạnh, Si làm tâm dao động, Si chính là sợ hãi, Sanh ra từ bên trong, Loài người không rõ biết, Lòng si đặc biệt ấy, Người si không rõ biết, Đâu chính là lợi ích, Người si không thấy được, Đâu chính là Chánh pháp, Mù lòa và tối tăm9 Sẽ xuất hiện có mặt, Ở nơi một người nào, Có si cùng chung sống;36 Ai đoạn trừ được si,

36 Xem 4 IV. 94, Kodhanasutta (Kinh Phẫn nộ)\ MNỈd. 1, 338, 444.

Không si việc đáng si, Vị ấy quét sạch được,
Tất cả mọi si ám? Như mặt trời mọc lên,
Quét sạch mọi tăm tối.
Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.
§10. KINH DEVÃDATTA (Devadattasutta)31 (It. 85) 89. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, bị chinh phục bởi ba Phi diệu pháp, với tâm bị chúng xâm chiếm, Devadatta bị rơi vào đọa xứ, bị rơi vào địa ngục, trú cả kiếp ở dấy, không thể cứu chữa. Thế nào là ba? Bị chinh phục bởi ác dục, với tâm bị ác dục xâm chiêm, Devadatta bị rơi vào đọa xứ, bị rơi vào địa ngục, trú cả kiêp ở đây, không thể cứu chữa. Bị chinh phục bởi ác bằng hữu, với tâm bị ác bằng hữu xâm chiếm, Devadatta bị rơi vào đọa xứ, bị rơi vào địa ngục, trú cả kiếp ở đấy, không thê cứu chữa. Dâu cho còn có những thượng pháp cân phải làm, do đạt được những chứng đắc đặc biệt, nhưng chỉ có giá trị tầm thường, Devadatta đã dừng lại giữa đường. Này các Tỷ-kheo, bị chinh phục bởi ba Phi diệu pháp này, với tâm bị chúng xâm chiếm, Devadatta bị rơi vào đọa xứ, bị rơi vào địa ngục, trú cả kiếp ở dấy, không thể cứu chữa. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Người khởi lên ác dục, Không được sanh đời này, Được biết nhờ điểm này, Sanh thú người ác dục. Ta được nghe như sau, về Devadatta: Được biết là hiền trí, Được nhận có tự ngã, Đã đứng được chói sáng, Chói sáng với danh vọng, Tự xem mình bằng Ngài, Đã chống lại Như Lai, Do vậy bị rơi vào, Cõi địa ngục A-tỳ, Với bốn cửa đóng chặt, Đầy đủ những sợ hãi. ỉ Chăc chăn ai xâm phạm, Vị không có ác tâm, Vị không làm điều ác, Phải cảm xúc ác ấy, Vì tâm bị uế nhiễm, Không có biết tôn trọng. Ai nghĩ làm ô nhiễm, Toàn cả bể đại dương, Với các ghè đựng dầy, Đầy cả với thuốc độc, Không thể ô nhiễm được, Vì đại dương quá lớn. Cũng vậy đối Như Lai, Ai lấy lời làm hại, Vị đường đi chơn chánh, Vị có tâm an tịnh, Lời nói không đụng tới,37 Bậc chứng ngộ như vậy.

37 Tham chiếu: Vìn. II. 180; V. 115; “ 1ĩ(04. 0212.15. 0693b 19);
Pháp tập yêu tụng kỉnh "Oán gia phâm"(r04. 0213.14. 0784a 14).

Bậc trí cân làm bạn, Với một người như vậy5 Cân phải gân thân cận, Với người được như vậy; Tỷ-kheo cùng đi theo, Một tuyên đường người ây? Vị ấy sẽ đạt đến, Sự đoạn diệt khổ đau. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

V PHẨM THỨ NĂM (PANCAMAVAGGA)

§1. KINH TÍN THÀNH TỐI THƯỢNG (Aggappasãdasuttdý^ ựt. 87) 90. Điều này đã được Thế Tôn nói đến5 đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:38 39 - Này các Tỷ-kheo, có ba tín thành tối thượng này. Thế nào là ba? Này các Tỷ-kheo9 so sánh các chúng sanh không chân, hai chân, bốn chân hay nhiêu chân; có săc hay không có săc; có tưởng, không có tưởng, hay không có tưởng và không không có tưởng; Như Lai được xem là tối thượng đối với chúng, tức là bậc A-la-hán Chánh đẳng Chánh giác. Này các Tỷ-kheo? những ai có lòng tín thành với đức Phật, những vị ấy có lòng tín thành nơi tối thượng. Với những ai có lòng tín thành nơi tối thượng, quả dị thục là quả tối thượng. Này các Tỷ-kheo, so sánh các pháp hữu vi hay vô vi, ly tham được xem là tối thượng đối với họ, tức là say đắm bị nhiếp phục, khát ái bị chế ngự, chấp thủ được nhổ lên5 lưu chuyển bị cắt dứt, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn. Này các Tỷ-kheo9 những ai có lòng tín thành nơi ly tham, những vị ấy có lòng tín thành nơi tối thượng. Với những ai có lòng tín thành nơi tối thượng, quả dị thục là quả tối thượng. Này các Tỷ-kheo, so sánh Tăng chúng hay hội chúng, Tăng chúng đệ tử của Như Lai được xem là tối thượng, tức là bốn đôi tám vị.40 Chúng đệ tử này của Thế Tôn là đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng cúng dường, đáng chắp tay, là ruộng phước vô thượng ở đời. Này các Tỷ-kheo, những ai có lòng tín thành nơi Tăng chúng, những vị ấy có lòng tín thành nơi tối thượng. Với những ai có lòng tín thành nơi tối thượng, này các Tỷ-kheo, có ba quả dị thục là quả tối thượng. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây điều này được nói đến: Những ai có lòng tin, Lòng tin nơi tối thượng, Chính là sự rõ biết, Biết Chánh pháp tối thượng; Những ai có lòng tin, Nơi đức Phật tối thượng, Bậc Vô thượng xứng dáng, Xứng đáng được cúng dường;

38 Tham chiếu: s. V. 41; A. II. 34; III. 35; Tạp.(T.02. 0099.902-904. 0225c21-0226a02); Tăng. (T.02. 0125.21.1.0601C27). 39 Kinh này được tìm thấy trong A. II. 34, nhưng nói đến 4 pháp và thêm 8 chánh đạo. A. III. 35 cộng thêm các đức hạnh của bạc Thih làm thành 5 pháp. 40 Dự liru, Nhất lai, Bất lai, A-la-hán, 4 đạo và 4 quả thành 8.

Những ai có lòng tin, Nơi Chánh pháp tối thượng, Những pháp rời bỏ tham, An tịnh thật tịnh lạc; Những ai có lòng tin, Nơi Tăng chúng tôi thượng, Những ruộng phước công đức, Vô thượng không gì hơn; Những ai đa bố thí, Với đối tượng tối thượng, Công đức được tăng trưởng, Tăng trưởng đến tối thượng, Thọ mạng được tối thượng, Dung sắc cũng tối thượng, Danh vọng, tiêng đôn tôt, An lạc và sức mạnh. Bậc trí có bố thí, Bố thí vị tối thượng, Vị định tĩnh thiền định, Trong Chánh pháp tôi thượng, Chư thiên hay loài người, Đạt được sự tối thượng, Họ sung sướng hân hoan. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH NGHÈ NUÔI SỐNG (Jĩvikasutta)4Ỵ (It. 89) 91. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo? nghĩa này là nghề tận cùng trong các nghề nuôi sống, tức là đi bát khất thực. Này các Tỷ-kheo5 danh

từ nhiếc mắng ở trong đời là nói rằng: "Ông là kẻ đi bát, với bát cầm tay, ông đi khắp mọi noi." Tuy vậy, chính nghề nuôi sống này được các thiện gia nam tử chấp nhận, những nệười sống vì lý tưởng, vì duyên sống với lý tưởng, không bị thúc đẩy làm nghề ây vì sợ vua, vì sợ ăn trộm, vì mắc nợ9 vì sợ hãi, không phải vì mất nghề nuôi sống, nhưng vì nghĩ rằng: "Nay ta bị rơi vào sanh-già-chết-sầu-bi-khổ-ưu-não9 bị khổ tràn đây, bị khô chinh phục; rât có thê, một sô phương pháp châm dứt toàn bộ khô uẩn này có thể trình bày?9 Này các Tỷ-kheo5 thiện nam tử này xuất gia như vậy, tham ái trong các dục, với lòng tham sâu dày, với tâm sân hận, ý tư duy nhiễm ác, thất niệm, không tỉnh giác, không định tĩnh, tâm tán loạn, với các căn hoang dại. Này các Tỷ-kheo, như một que lửa lấy từ chỗ thiêu xác, cả hai đầu đều cháy đỏ, ở giữa lại lắm phân, không hoàn thành được mục đích làm que củi ở trong làng hay ở trong rừng, này các Tỷ-kheo, Ta nói người này như ví dụ như vậy, dầu cho bỏ tài sản gia đình nhưng không làm viên mãn mục đích Sa-môn hạnh. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Tài sản ở gia dinh, Được đoạn tận, từ bỏ, Nhimg khó dự phần được, Mục đích Sa-môn hạnh,

41 Tham chiếu: Dh. V. 307,308; It. 42; Vìn. III. 87; Pháp ;:ịajigục phẩm^, (7.04. 0210.30. 0570a05); Pháp củ kinh^Lgi dưỡng phẩm^,04. 0210.33. 0571b26); Pháp cukinh :Sa-m6n phẩm,A (T.04. 0210.34. Ỏ571c29); Xuất di^ kinh^ỉỉằrửi ph” (T.04. 0212.10. 0668a04); Xuất diệu kỉnh i4Sa-mon ph^n^(7.04 0212.12. 0678al7); Pháp tập yếu tụng kỉnh í4Sa-môn phẩm,, (T04. 0213.11. 0782c02).

Tự đưa đến tổn hại, Và đưa đến tán loạn,
Giông que lửa thiêu xác, Đi đến chỗ hoại vong.
Lại có rất nhiều người, Tuy mặc áo cà-sa,
Nhưng họ không chế ngự5 Đôi với các pháp ác5
Do họ làm nghiệp ác, Nên phải sanh địa ngục.
Tốt hơn đối với họ, Là nuốt hòn sắt tròn,
Cháy đỏ ỵ như lửa, Còn hơn không giữ giới,
Không biết tự chế ngự, Nếu có ăn dùng gi,
Các món ăn quôc độ.
Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH VIÈN Y TẢNG-GIÀ-LÊ (Sanghatikannasutta) ựt. 90) 92. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, nếu một Tỷ-kheo nắm lấy viền y Tăng-già-lê đi theo sau limg Ta, chân bước theo chân, nhưng vị ây có tham ái trong các dục, với lòng tham sâu dày, với tâm sân hận5 ý tư duy nhiễm ác, thất niệm, không tỉnh giác, không định tĩnh, tâm tán loạn, với các căn hoang dại, vị ấy xa hẳn Ta và Ta xa vị ây. Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo5 Tỷ-kheo ấy không thấy pháp, do không thấy pháp nên không thấy Ta. Này các Tỷ-kheo5 nếu Tỷ-kheo sống xa đến một trăm do-tuần và vị ây không có tham ái trong các dục, không có lòng tham sâu

dày, tâm không sân hận, ý tư duy không nhiễm ác5 chánh niệm tỉnh giác, định tĩnh nhất tâm, các căn được chê ngự, vị ây gân hăn Ta và Ta gân vị ây. Vì cớ sao? Này các Tỷ- kheo, Tỷ-kheo ấy thấy pháp, do thấy pháp nên thấy Ta. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Nếu có thể bước theo, Nhưng nhiều dục bực phiền, Hãy xem người như vậy, Thật là xa rất xa, Xa giữa người ái dục, Và người không ái dục5 Xa giữa người lắng dịu5 Và người không lắng dịu? Xa giữa người tham ái5 Và người đã trư ái. Sau khi thắng tri pháp, Bậc hiền trí biết pháp, Như ao không gió thổi, Không dao động, tịnh chí, Hãy xem người như vậy, Thật là gân rat gân, Gần giữa người không ái, Và người không có ái, Gần giữa người lắng dịu, Và người được lắng dịu5 Gần giữa người không tham, Và người trừ tham ái. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH LỬA (Aggisuttd) (It. 92) 93. Điều này đã được Thế Tôn nói đến5 đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có ba loại lửa này. Thế nào là ba? Lửa tham, lửa sân, lửa si. Này các Tỷ-kheo, có ba loại lửa này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Lửa tham đốt cháy người, Say mê trong các dục? Còn lửa sân đốt cháy? Những người có sân hận, Những người giết, sát hại? Các loài có sanh mạng, Còn lửa si đốt cháy, Những kẻ bị mê muội, Những kẻ không tinh luyện, Trong giáo pháp bậc Thánh. Do không được biết rõ? Các loại lửa như vậy, Nên loài người ưa thích, Vui thích với có thân; Họ làm cảnh địa ngục, Được lớn mạnh tăng trưởng, Kể cả giới bàng sanh, Chỗ sanh xứ súc vật, Cùng với a-tu-la, Với cảnh giới quỷ đói? Họ không được thoát khỏi, Trói buộc của Ác ma. Nhưng ai ngày và đêm, Chú tâm vào chuyên học? Học những lời giảng dạy, Bậc Chánh đẳng Chánh giác, Họ làm cho lắng dịu? Ngọn lửa của lòng tham, Luôn luôn ý thức được? Tánh bất tịnh sự vật; Với lòng thương từ mẫn, Những hạng người tối thượng, Làm lắng dịu, tịnh chí, Ngọn lửa của sân hận; Còn ngọn lửa si mê, Với trí tuệ dập tắt, Trí tuệ này đưa đến, The nhập vao chan ly, Bậc thận trọng sáng suốt, Ngày đêm làm lắng dịu, Các loại lửa nhưr vậy, Không có biết mệt mỏi, Họ viên tịch Niêt-bàn, Không một chút dư sót, Họ vượt thoát khổ đau, Không một chút dư tàn. Những bậc Thánh đã thấy, Bậc trí tuệ hiểu biết, Là những bậc Hiền trí, Thấy được nhờ chánh trí5 Do họ thắng tri được, Sự diệt tận của sanh, Nên họ không đi dến, Sanh đi rồi sanh lại. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH QUÁN SÁT (Upaparìkkhasutta) ựt. 93) 94. Điều này đã được Thế Tôn nói dến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo cần phải quán sát một cách như thế nào? như thế nào, do quán sát như vậy, thức của vị ây đôi với ngoại trân không có tán

loạn, không có tản rộng; nội tâm không bị xâm chiếm, không chấp thủ, không bị khủng bố.42 Này các Tỷ-kheo, khi thức của vị ấy đối với ngoại trần không bị tán loạn, không bị tản rộng; nội tâm không bị xâm chiếm, khonệ chấp thủ, không bị khủng bố, sẽ không

có sự sanh khỏi, sự tập khởi của khổ ve sanh, già, chết trong tương lai. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Tỷ-kheo đã đoạn tận, Cả bảy loại trói buộc,43 Đã châm dứt tham muôn, Vòng sanh tử luân chuyên, Đã đoạn tận, chặn đứng, Vị ây không tái sanh. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH DỤC SANH KHỞI (Kãmũpapattìsutta) ựt. 94) 95. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có ba sanh khởi của dục. Thế nào là ba? Dục đối với sự vật hiện tại, sự thích thú đối với sự vật mình tạo ra, sự chi phối sự vật do người khác tạo ra. Này các Tỷ-kheo, có ba sanh khởi này của dục. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Những ai có lòng dục5 Đối sự vật hiện tại? Và các loại chư thiên, Chi phôi các sự vật, Do người khác tạo ra? Chư thiên ưa thích thú, Đối sự vật mình tạo, Cùng các chúng sanh khác, Thọ dụng các loại dục. Họ không vượt qua được, Vòng sanh tử luân hôi, Hiện hữu nơi dây, kia. Biết nguy hiểm như vậy, Trong thọ dụng các dục, Thái độ người hiên trí, Từ bo tất cả dục, Dầu thuộc về chư thiên, Và dục thuộc loài người. Những ai được chặt dứt, Dòng nước khó vượt qua, Sự say đắm sự vật, Thân ái và tốt dẹp, Họ viên tịch Niết-bàn, Không có chút dư s6t, Họ vượt qua đau khổ, Không còn chút dư tàn. Những bậc Thánh đã thấy, Bậc trí tuệ hiểu biết, Là những bậc Hiền trí, Thấy được nhờ chánh trí, Do họ thắng tri được, Sự diệt tận của sanh, Nên họ không đi đến5 Sanh đi rồi sanh lại. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

42XemMIII.223;5. III. 14. 43 Chủ giải giải thích 7 loại trói bụộc là ái, kiến, mạn, phẫn nộ, vô minh, phiền não và ác hạnh; cũng giải thích la 7 tuy miên tham, sân, kiến, nghi, mạn, hiru ai và vô minh.

§7. KINH TRÓI BUỘC CỦA DỤC (Kãmayogasutta) ựt. 95) 96. Điều này đã được Thế Tôn nói đến9 đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo5 những ai bị trói buộc bởi trói buộc của dục, những ai bị trói buộc bởi trói buộc của hữu là những bậc đến lại, đi đến lại đời này. Những ai chế ngự được sự trói buộc của dục, này các Tỷ-kheo, nhưng còn bị trói buộc bởi trói buộc của hữu, những vị ây là hạng Bât lai, không trở lui lại đời này nữa. Những ai chế ngự được sự trói buộc của dục5 chế ngự được sự trói buộc của hữu, những vị ấy là bậc A-la-hán, đã đoạn tận các lậu hoặc. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Những ai bị nhiếp phục, Bởi trói buộc của dục, Bởi trói buộc của hữu, Bởi trói buộc cả hai, Chúng sanh ấy đi đến, Luân chuyên trong luân hôi, Họ đi đến sanh tử. Những ai đoạn tận dục, Nhung chưa đạt thành được, Sự diệt tận lậu hoặc, Họ còn bị nhiếp phục, Bởi trói buộc của hữu, Họ được gọi Bất lai. Những ai chặt đứt được, Mọi nghi hoặc phân vân, Đoanr tận " r được kiêu mạn? Đoạn tận được tái sanh, Chăc chăn trong đời này, Họ đi đến bờ kia, Vì họ đã đạt tói, Sự đoạn diệt lậu hoặc. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH GIỚI TỐT LÀNH (Kalyãụasĩlasuttd)^ (96) 97. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo5 một Tỷ-kheo có giới tốt lành, có pháp tốt lành, có tuệ tốt lành, được gọi trong Pháp và Luật

này là vị toàn hảo. Này các Tỷ-kheo, thế nào là có giới tốt lành? Ở đây, này các Tỷ-kheo? vị Tỷ-kheo giữ giới, sống chế ngự với sự chế ngự của Giới bổn (Pãtimokkhă), đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập trong các học pháp; như vậy, này các Tỷ-kheo, là vị Tỷ-kheo có giới tốt lánh.

44 Tham chiếu: Dh. V. 391; Pháp cú kinh ^Phạm chí phẩm^, (T.04. 0210.35. 0572Ồ20); Xuất dỉệụ •“ ý phm"(T.04.,0212.32. 0758cl2); Xuất diệu kinh phẩm,, (T.04. 0212.33. 0764cl5); Xuất diệu kinh phẩn?5 (T.04. 0212.34. 0768cỊ4); Pháp tập yếu tụng kinh t4Bật-sô ph^ (7.04.0213.32. 0796b 16); Pháp tập yếu tụng kình t4Phạm chíphẩm^, (T.04. 0213.33. 0798a01).

Và thế nào là có pháp tốt lành? Ở dây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo sống chuyên tâm, chuyên chú tu tập bảy pháp giác chi; như vậy, này các Tỷ-kheo, là vị Tỷ-kheo có pháp tốt lành. Như vậy là giới tốt lành và pháp tốt lành. Và thế nào là có tuệ tốt lành? Ở dây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo do diệt trừ các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thăng trí chứng ngộ? chứng đạt và an trú Vô lậu tam giải thoát, Tuệ giải thoát. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là vị Tỷ-kheo có tuệ tốt lành. Như vậy, một người có giới tốt lành, có pháp tốt lành, có tuệ tốt lành được gọi trong Pháp và Luật là vị toàn hảo. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Ai với thân, với lời, Với ý không phạm lỗi, Vị ấy giới tốt lành, Được gọi là Tỷ-kheo, Có tàm, sợ tội lỗi. Ai pháp khéo tu tập, Những pháp giúp đạt đên9 Chứng được quả Bồ-đề? Vị ấy pháp tốt lành, Được gọi là Tỷ-kheo, Không có dục trào ra. Ai quán tri đau khổ, Ở đây diệt trừ khổ, Vị ấy tuệ tốt lành, Được gọi là Tỷ-kheo? Không có các lậu hoặc. Đầy đủ những pháp ấy, Thoát khỏi sự phiền muộn, Chặt đứt mọi nghi ngờ? Không luyến ái tham đắm, Mọi sự vật ở đời, Vị ấy được xưng gQÌ, r Vị đoạn tận tât cả. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH BỐ THÍ (Dãnasuttà) ựt. 98) 98. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, có hai loại bố thí: Bố thí tài vật và bố thí pháp; này các Tỷ-kheo, đây là bố thí tối thượng trong hai loại bố thí này, tức là bố thí pháp. Này các Tỷ-kheo, có hai loại phân phát này: Phân phát tài vật và phân phát pháp; này các Tỷ-kheo, đây là phân phát tôi thượng trong hai loại phân phát này, tức là phân phát pháp. Này các Tỷ-kheo5 có hai loại nhiêu ích này, nhiêu ích tài vật và nhiêu ích pháp; này các Tỷ-kheo, đây là nhiêu ích tôi thượng trong hai loại nhiêu ích này, tức là nhiêu ích pháp. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Điều được gọi bố thí, Thù thắng và vô thượng, Và sự phân phát nào, Được Thế Tôn tán thán, Với tâm tư tín thành, Trong ruộng phước tối thượng, Bậc trí rõ biết vậy5 Ai lại không cúng dường?

Ai làm được cả hai, Nói lên và lắng nghe, Với tâm tư tịnh tín, Trong lời dạy Thiện Thệ, Lợi ích ấy của họ? Là tối thắng thanh tịnh, Những ai không phóng dật, Trong lời dạy Thiện Thệ. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH BA MINH (Tevijjasutta)45 ựt. 98) 99. Điều này đã được Thế Tôn nói đến9 đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bố rằng: "Một Bà-la-môn có được Ba minh4647 một cách đúng pháp, không phải người nào khác được gọi vậy chỉ vì người này bập bẹ nói lên.,4? Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Ta tuyên bố rằng: "Một Bà-la- môn có được Ba minh một cách đúng pháp5 không phải ngưởi nào khác được gọi vậy chỉ vì ngưòd này bập bẹ nói lên" Ở dây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo nhớ đến nhiều đời quá khứ, ví như một đời5 hai đời9 ba đời? bốn đời? năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi dời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời5 hai trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời5 nhiều thành kiếp, nhiều hoại kiếp, nhiều thành hoại kiếp. Vị ấy nhớ rằng: "Tại chỗ kia, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sanh ra tại chô nọ. Tại chô ây, ta có tên như thê này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sanh ra ở đây?5 Như vậy9 Tỷ-kheo nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết. Đây là Minh thứ nhất vị ấy chứng đạt; vô minh diet, minh sanh, tối tăm diệt, ánh sáng sanh, do vị ây sông không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cân. Lại nữa, này các Tỷ-kheo? Tỷ-kheo với thiên nhãn thuân tịnh siêu nhân, thây sự sông và chêt của chúng sanh. Vị ây biêt rõ răng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ5 kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của chúng. Các chúng sanh này làm những ác hạnh về thân, về lời, về ý, phỉ báng các bậc Thánh theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến; những người này5 sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục. Còn những chúng sanh này làm những thiện hạnh vê thân, vê lòi, vê ý9 không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh

45 Tham chiếu: M. II. 133, 196; § I. 356,375; A. I. 163, 166; Dh. V. 423; 5«. H5; Thĩg. V. 63; Pháp củ z"?hạ chí phẩm" (T.04. 0210.35. 0572b20); Xuất diệu kỉnh "Phamchi phlnf th (r.04. 0212.34. 0768cl4); Pháp tập yếu tụng kinh t4Phạm chí pham?, (r.04.02l3.33.0798a0l). ' 46 Vị Bà-la-môn Ba minh được nói đến ở D. I. 81; 4 I. 165. 47 Có thể chỉ cho những người đọc chú.

kiên; những người này, sau khi thân hoại mạng chung được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Như vậy, với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh, vị ấy biết rõ rằng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ9 kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của chúng. Đây là Minh thứ hai vị ấy chứng đạt; vô minh diệt, minh sanh, tôi tăm diệt, ánh sáng sanh, do vị ây sông không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo do diệt tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ? chứng đạt và an trú Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát. Đây là Minh thứ ba vị ấy chứng đạt; vô minh diet, minh sanh, tối tăm diệt, ánh sáng sanh, do vị ấy sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Như vậy, này các Tỷ-kheo5 Ta tuyên bô răng: "Một Bà-la-môn có được Ba minh một cách đúng pháp, không phải người nào khác được gọi vậy chỉ vì người này

bập bẹ nói len?9 Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Ai biết được đời trước, Thấy thiên giới, đọa xứ, Vị ấy đạt sanh diệt, Thật là bậc Ẩn si, Đã thành tựu thắng trí. Ba minh này thành tựu, Là Phạm chí Ba minh, Ta gọi vị như vậy9 Chính là bậc Ba minh, Chớ không phải ai khác, Do nói lời bập bẹ. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

CHƯƠNG IV BỐN PHÁP (CATUKKANIPẴTA)

§1. KINH PHÁP TẾ Tự BÀ-LA-MÔN (Brãhmanadhammayãgasuíta) 1 ựt. 101) 100. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, Ta là Bà"la-môn, Người được đến yêu cầu, tay luôn luôn thanh tịnh, mang thân cuối cùng, Vô thượng y sĩ chữa trị, y sĩ giải phẫu. Các ngươi thật là con của Ta, từ miệng sanh, từ pháp sanh, từ pháp tạo thành, thừa tự pháp, không thừa tự tài vật. Này các Tỷ-kheo, có hai loại bố thí: Bố thí tài vật và bố thí pháp; này các Tỷ-kheo, đây là tối thượng trong hai loại bố thí này, tức là bố thí pháp. Này các Tỷ-kheo, có hai loại phân phát này: Phân phát tài vật và phân phát pháp; này các Tỷ-kheo? đây là tối thượng trong hai loại phân phát này, tức là phân phát pháp. Này các Tỷ-kheo5 có hai nhiêu ích này: Nhiêu ích tài vật và nhiêu ích pháp; này các Tỷ-kheo, đây là tối thượng trong hai loại nhiêu ích này, tức là nhiêu ích pháp. Này các Tỷ-kheo, có hai loại tế tự này: Tế tự tài vật và tế tự pháp. Này các Tỷ-kheo, đây là tôi thượng trong hai loại tê tự này, tức là tê tự pháp. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Ai tế tự Chánh pháp, Tế tự, không xan tham, Như Lai có lòng từ, Đối tất cả sinh vật5 Bậc tối thắng như vậy, Giữa chư thiên, loài người, Chúng sanh kính đảnh lễ5 Vị đã vượt qua được, Vượt qua dòng sanh hữu, Đến được bờ bên kia. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH ĐƯỢC LỢI DỄ DÀNG (Sulabhasuttă) ựt. 102) 101. Điều này đã được Thế Tôn nói đến? đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

1 Xem M. II. 146, Selasutta (Kỉnh Seỉa), số 92; Sn. 102, Selasutta (Kinh Sela); Mỉln. 183, 215, 225.

Này các Tỷ-kheo, có bốn pháp này ít oi, dễ được và không có phạm lỗi. Thế nào là bốn? Trong các loại y, này các Tỷ-kheo, y phấn tảo lượm từ đống rác là ít oi, dễ được và không phạm lỗi. Trong các loại để ăn, này các Tỷ-kheo, đi khất thực từng miếng là ít oi, dễ được và không có phạm lỗi. Trong các sàng tọa, này các Tỷ-kheo, gốc cây là ít oi, dễ được và không có phạm lỗi. Trong các loại dược phẩm, này các Tỷ-kheo, nước tiểu hôi là ít oi, dễ được, không có phạm lỗi. Này các Tỷ-kheo, có bốn loại ít oi, dễ được, không có phạm lỗi nào. Này các Tỷ-kheo, nêu Tỷ-kheo biêt đủ với các loại ít oi, dê được này, Ta tuyên bô răng đây là một chi phân Sa-môn hạnh của vị ây. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Biết đủ với sự vật, ít oi dễ tìm được, Lại không có phạm tội, Tâm không bị phiền nhiễu, về vấn đề sàng tọa, Y áo và ăn uông; Tâm không bị lo lắng, Vê phương hướng phải di, Các pháp được tuyên bô5 Thuận lợi Sa-môn hạnh, Họ được có đầy đủ? Với Tỷ-kheo biết đủ? Với vị không phóng dật. Ý nghĩa này

được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH DIỆT TẬN LẬU HOẶC (Ẅsavakkhayasutta)2 ựt. 103) 102. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, Ta thuyết sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy; không phải cho người không biết, cho người không thấy. Và này các Tỷ-kheo? cho người biết gi, cho người thấy gì là sự diệt tận các lậu hoặc? Này các Tỷ-kheo5 cho người biết, cho người thấy rằng: 66Đây là khổ5\ là sự diệt tận các lậu hoặc; này các Tỷ-kheo? cho người biết, cho người thấy rằng: uĐây là khổ tập5\ là sự diệt tận các lậu hoặc; này các Tỷ-kheo, cho người biết, cho người thấy rằng: 6'Đây là khổ diệt5\ là sự diệt tận các lậu hoặc; này các Tỷ-kheo, cho người biết, cho người thấy rằng: 6CĐây là con đường đưa đến khổ diet", là sự diệt tận các lậu hoặc. Như vậy, này các Tỷ-kheo9 cho người biết, cho người thấy là sự diệt tận các lậu hoặc. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Vị Hữu học học tập, Hành trì đường chánh trực, Trong diệt tận ác pháp, Là trí bậc thứ nhất. Tiếp đến là chánh trí, Chánh trí này vô thượng,

2 Xem It. 53, Indrỉyasutta (Kỉnh Cdn); M. I. 6, Sabbãsavasutta (Kinh Tất cả lậu hoặc), số 2; 5. III. 152, Vãsịịatasutta (Kinh Cán búa); s. IV. 434, Ẅsavakkhayasutta (Kỉnh Đoạn tận các ỉậu hoặcỴ A. I. 231, Sekkhasutta (Kinh Hữu học).

Tiếp theo chánh trí ấy, Chính là sự giải thoát, Giải thoát trí vô thượng, Khởi trí về diệt tận, Rằng các loại kiết sử, Được đoạn tận ở dây, Không phải kẻ biếng nhác, Kẻ ngu không biết gì, Có thể chứng ngộ được, Niết-bàn vô thượng này? Sự giải thoát hoàn toàn, Tất cả mọi trói buộc. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH SA-MÔN HAY BÀ-LÀ-MÔN (Samanabrãhmanasutta) ựt. 104) 103. Điều này đã được Thế Tôn nói đến? đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào không như thật quán tri: "E)ây là khổ5\ không như thật quán tri: uĐây là khổ tap", không như thật quán tri: "Dây là khổ diet", không như thật quán tri: 6CĐây là con đường đưa đến khổ diet" những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, này các Tỷ-kheo, không được Ta chấp nhận là Sa-môn trong các hàng Sa-môn, hay Bà-la-môn trong các hàng Bà-la-môn. Và các vị Tôn giả ấy ngay trong hiện tại cũng không tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú mục đích Sa-môn hạnh hay mục đích Bà-la-môn hạnh. Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, này các Tỷ-kheo5 như thật quán tri: ẾÍĐay là khổ9\ như thật quán tri: "Bây là khổ tập", như thật quán tri: "Dây là khổ diet", như thật quán tri: "Bây là con đường đưa đến khổ diet", thời này các Tỷ-kheo? các Sa-môn hay Bà-la-môn ấy được Ta chấp nhận là Sa-môn trong các hàng Sa-môn, hay Bà-la-môn trong các hàng Bà-la-môn. Và các vị Tôn giả ấy ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trứ mục đích Sa-môn hạnh hay mục đích Bà-la-môn hạnh. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Những ai không quán tri5 Khổ và khổ tập khởi, Ở đấy khổ hoàn toàn, Được đoạn tận không du, Và không biết đường ấy? Đưa đến chỉ tịnh khổ. Những vị ây không có? Tâm và Tuệ giải thoát, Họ không thể chấm dứt, Phải đi đến sanh già.

Những vị nào quán tri, Khổ và khổ tập khởi, Ở đấy khổ hoàn toàn, Được đoạn tận không du, Rõ biết con đường ấy, Đưa đến chỉ tịnh khổ. Tâm giải thoát thành tựu, Và cả Tuệ giải thoát, Họ có thể chấm dứt, Không đi đến sanh già. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

278 KINH TIÊU Bộ

§5. KINH ĐẦY ĐỦ GIỚI (Sĩlasampannasutía) (It. 106) 104. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, những Tỷ-kheo nào đầy đủ gi&i, đầy đủ định? đày đủ tuệ5 đầy đủ giải thoát, đầy đủ giải thoát tri kiến; những vị giáo giới, những vị giảng dạy, những vị tuyên bố? khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, những bậc xứng đáng thuyết minh Diệu pháp, này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bô rằng chỉ thấy các vị như vậy là lợi ích nhiều cho các Tỷ-kheo ấy; này các Tỷ- kheo, Ta tuyên bô răng chỉ nghe các vị như vậy là lợi ích nhiêu cho các Tỷ-kheo ây; này các Tỷ-kheo5 Ta tuyên bô răng chỉ đi đên yêt kiên các vị như vậy là lợi ích nhiêu cho các Tỷ-kheo ây; này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bô răng chỉ thân cận các vị như vậy là lợi ích nhiêu cho các Tỷ-kheo ây; này các Tỷ-kheo? Ta tuyên bố rằng chỉ nhớ nghĩ đến các vị như vậy là lợi ích nhiều cho các Tỷ-kheo ấy. Này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bô răng chỉ tùy theo các vị như vậy xuất gia là lợi ích nhiều cho các Tỷ-kheo ấy. Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo, khi phục vụ, cộng sự9 thân cận những Tỷ-kheo như vậy, thời giới uẩn chưa được đầy đủ đi đến được tu tập đầy đủ, định uẩn chưa được đầy đủ đi đến được tu tập đầy đủ, tuệ uẩn chưa được đầy đủ đi đến tu tập đầy đủ, giải thoát uẩn chưa được đầy đủ đi đến được tu tập đầy đủ5 giải thoát tri kiến uân chưa được đây đủ đi đên được tu tập đây đủ. Này các Tỷ-kheo, những Tỷ- kheo như vậy được gọi là những bậc Đạo sư, được gọi là những người dẫn đầu đoàn lữ hành, được gọi là những vị đã từ bỏ những nguyên nhân tác hại, được gọi là những vị quét sạch tối tăm9 được gọi là những vị tác thành minh, được gọi là những vị tác thành quang, được gọi là những vị tác thành ánh sáng, được gọi là những vị cầm bó đuốc, được gọi là những vị phóng quang, được gọi là những bậc Thánh, được gọi là những người có mắt. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Đây là căn cứ địa? Tạo ra sự khinh an? Chính nhờ hiểu biết vậy, Tức là đối tự ngã, Những vị có tu tập, Là những bậc Hiền Thánh, Sống đúng theo Chánh pháp, Họ chói sáng Diệu pháp, Họ nói lên Diệu pháp, Họ phóng được hào quang, Là những bậc có trí, Tác thành ra ánh sáng, Họ là người có mắt? Họ từ bỏ nguyên nhân, Tạo ra điều tác hại, Bậc trír với chánh trí, , Nghe lời dạy vị ấy, Do thăng tri sanh diệt, Không đi đến tái sanh. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY 279

§6. KINH ÁI SANH (Tanhuppãdasutta)3 ựt. 109) 105. Điều này đã được Thế Tôn nói dến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, có bốn sự sanh khởi này của ái9 ở đây, ái sanh khởi lên cho Tỷ-kheo. Thế nao là bốn? Do nhân y áo, này các Tỷ-kheo? ái sanh khởi cho Tỷ-kheo. Do nhân đồ ăn khất thực, này các Tỷ-kheo5 ái khởi sanh cho Tỷ-kheo. Do nhân sàng tọa, này các Tỷ-kheo, ái khởi sanh cho Tỷ-kheo. Do nhân sanh hữu, không sanh hữu, này các Tỷ-kheo, ái sanh khởi cho Tỷ-kheo. Này

các Tỷ-kheo, có bốn sự sanh khởi này của ái, ở dây, ái sanh khởi lên cho Tỷ-kheo. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Người có ái làm bạn, Bị luân hồi dài dài, Nó không vượt luân hồi, Đời này qua đời khác. Do biết nguy hại vậy, Ái tác thành ra khổ, Không còn có khát ái, Không còn có chấp trước, Vị Tỷ-kheo chánh niệm, Du hành khắp đó đây. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH CÓ PHẠM THIÊN (Sabrahmakasuttă)4 ựt. 109) 106. Điều này đã được Thế Tôn nói đến? đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo5 trong ấy, các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được xem như có Phạm thiên. Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo, trong ấy, các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được xem như có các vị thiên đầu tiên. Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo9 trong ấy, các con cải kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được xem như có các đạo sư đầu tiên. Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo, trong ấy, các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được xem như có các bậc đáng được cúng dường. Phạm thiên, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Các vị thiên đầu tiên, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Các đạo sư đàu tiên, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Các bậc đáng được cúng dường, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Vì cớ sao? Giúp đỡ rất nhiều, này các Tỷ-kheo, là mẹ cha đối với con cái, nuôi chúng lớn, dưỡng dục chúng, giới thiệu chúng vào đời. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

3 Xem It. 8, Tanhasamyojanasutta (Kinh Ai kiết sử); A. II. 10, Tanhuppãdasutta (Kinh Ai sanh)} Sn. 139, Dvayatãnupassanãsutta (Kỉnh Hai tùy quản); J. IV. 351, Mahãvãnỉjạjãtaka (Chuyện vị đại thương nhan), so §493. 4 Xem s. I. 181, Mãtuposakasutta (Kinh Mãtuposakà); A. I. 132, Sabrahmasutta (Kỉnh Cộ Phạm thiên); A. II. 70, Brahmasutta (Kinh Phạm thiên); J. V. 317, Sonanandcỳãtaka (Chuyện hai Hiên giả Sona và Nanda), số)§532.

Mẹ cha gọi Phạm thiên, Bậc đạo sư đâu tiên, Xứng đáng để con cháu, Thương yêu và cúng dường. Do vậy bậc Hiền triết, Đảnh le và tôn trọng, Dâng đồ ăn đồ uống5 Vải mặc và giường nằm5 Thoa bóp cả thân mình, Tắm rửa cả chân tay. Với sở hành như vậy, Đối với mẹ và cha, Đời này người hiền khen, Đời sau hưởng thiên lạc. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH RẤT CÓ LỢI ÍCH (Bahukãrasuttà) 5 ựí. 111) 107. Điều này đã được Thế Tôn nói dến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo? các Bà-la-môn gia chủ rât có lợi ích cho các ông, chính họ đã săp đặt y áo, đô ăn khât thực, sàng tọa, dược phâm trị bệnh cho các ông. Này các Tỷ-kheo, các ông cũng rất có lợi ích cho các người Bà-la-môn gia chủ, vì các ông thuyêt pháp cho họ; pháp ây sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có văn? có nghĩa, nói lên Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh. Như vậy, này các Tỷ-kheo, Phạm hạnh này được sống, do tương duyên với nhau, với mục đích vượt qua dòng nước mạnh, đoạn tận khổ đau. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Có nhà và không nhà, Cả hai nương tựa nhau,

Chứng đạt được Diệu pháp, Ách an ổn vô thượng. Từ các vị có nhà, Vị không nhà nhận được, Y áo, các vật dụng, Giường năm và chô ngôi, Nhờ vậy tránh khỏi được, Các nguy hiểm nhọc nhằn. Các vị trú gia đình, Ước mong có gia dinh, Nương tựa bậc Thiện Thệ, Lòng tin bậc ứng Cúng, Lòng tin Thánh trí tuệ; Họ tu tập thiền đĩnh. Ở đay hành trì pháp5 Con đường đến cõi lành, Hân hoan trong thiên giới, Họ sống được hoan hỷ, Như điều họ mong muốn. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH LỪA ĐẢO (Kuhasutta)6 ựt. Il2) 108. Điều này đã được Thế Tôn nói dến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: 5 Xem A. I. 152, Pabbatarậịasutta (Kinh Vua Tuyết sơn); A. III. 44, Mahãsãlaputtasutta (Kinh Cây Sa-la lởn). 6 Xem A. II. 26, Kuhasutta (Kinh Kẻ lừa dổí).

PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY 281

Này các Tỷ-kheo, những Tỷ-kheo nào lừa đảo, ngoan cố, lắm mồm lắm miệng; buông thả, hỗn hào, vô lễ, không định tĩnh, này các Tỷ-kheo? các Tỷ- kheo ấy không phải đệ tử của Ta; này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo ấy rơi khỏi Pháp và Luật này; và này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo ấy không đi đến tăng trưởng, tăng thịnh, tăng rộng trong Pháp và Luật này. Và này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo nào không lừa đảo, không ngoan cố, không lắm mồm lắm miệng, nghiêm trang, khéo định tĩnh, này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo ấy là đệ tử của Ta; này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo ấy không rơi khỏi Pháp và Luật này; và này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo ấy đi đến tăng trưởng, tăng thịnh, tăng rộng trong Pháp và Luật này. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Lừa đảo và ngoan cô, Lăm môm và buông thả, Hỗn hào9 không định tinh, Những hạng người như vậy, Không lớn mạnh trong pháp, Được bậc Chánh giác giảng. Không lừa đảo? lắm mồm, Nghiêm trang và bình tĩnh, Không ngoan cố, khéo định, Họ lớn mạnh trong pháp, Được bậc Chánh giác giảng. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH DÒNG SÔNG (Nađỉsotasutta) ựt. 113) 109. Điều này đã được Thế Tôn nói đến? đã được bậc A-la-hán nói đến vả tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, ví như có người bị dòng sông cuốn trôi, dòn^ sông đẹp đẽ, dễ thương. Có người có mắt, đứng trên bờ thấy người ấy, nói răng: "Này người kia, tuy ĩiệười bị cuốn trôi bởi dòng song âẹp đẽ, dễ thương nhưng ở dưới kia có một cái hô, đầy sóng và nước xoáy? đầy cá sâu và quỷ la-sát, nếu ông đến chỗ ấy, ông sẽ bị chết hay đau khổ gần như chết." Rồi người ấy, sau khi nghe tiếng của người kia, liền nỗ lực dùng tay và chân bơi ngược dòng. Này các Tỷ-kheo5 Ta ví dụ này là để giải thích ý nghĩa, ở đây, ý nghĩa là như sau: Dòng sông, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với ái. sắc khả ái, dễ thương, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với sáu nội xứ. Cái hồ ở dưới, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với năm hạ phần kiết sử. S6ng, này các Tỵ-kheo, là đong nghĩa với phẫn nộ, ưu não. Nước xoáy, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với năm dục tăng trưởng. Cá sấu và quỷ la-sát, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với đàn bà. Ngược dòng, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa xuất ly. Nỗ lực dùng tay và chân là đồng nghĩa với tinh cân tinh tân. Người có mắt đứng trên bờ9 này các Tỷ-kheo, là Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Cùng với sự đau khổ, Hãy từ bỏ các dục, Mong cầu trong tương lai? An ổn khỏi khổ ách;

Chơn chánh hiểu biết rõ, Tâm khéo được giải thoát, Tại đấy ở tại dấy, Chứng đạt được giải thoát; Vị ấy đạt hiểu biết, Phạm hạnh được thành tựu, Đến tận cùng thế giới? Đến được bờ bên kia, Vị ây được gọi vậy. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§11. KINH HÀNH (Carasuttdf (It. 115) 110. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: Này các Tỷ-kheo, nêu Tỷ-kheo khi đang di, khởi lên dục tâm, sân tâm hay hại tâm; và nêu Tỷ-kheo châp nhận, không có từ bỏ? không có tây sạch, không có chấm dứt, không đi đến không hiện hữu, này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo khi đang di, có sở hành như vậy, vị ấy được gọi là người không có nhiệt tâm, không có sợ hãi tội lỗi9 liên tục thường hằng biếng nhác? tinh tấn hạ liệt. Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo khi đang đứng... khi đang ngồi... khi đang nằm thức, khởi lên dục tầm, hay sân tầm, hay hại tầm; và nếu Tỷ-kheo chấp nhận, không có từ bỏ, không có tây sạch, không có châm dứt, không đi đên không hiện hữu, này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo khi đang nằm thức, có sở hành như vậy? vị ấy được gọi là vị không có nhiệt tâm, không có sợ hãi tội lỗi, liên tục thường hằng biếng nhác, tinh tấn hạ liệt. Này các Tỷ-kheo5 nếu Tỷ-kheo khi đang đi, khởi lên dục tầm, sân tầm hay hại tầm; và nếu Tỷ-kheo không chấp nhận, từ bỏ, tẩy sạch5 chấm dứt, đi đến không hiện hữu, thì này các Tỷ-kheo9 nếu Tỷ-kheo khi đang di, có sở hành như vậy, vị ấy là có nhiệt tình, có sợ hãi tội lỗi, liên tục thường hằng tinh cần tinh tấn, siêng năng. Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo khi đang đứng... Này các Tỷ- kheo, nêu Tỷ-kheo khi đang năm thức, khởi lên dục tâm, sân tâm hay hại tâm; và nếu Tỷ-kheo không chấp nhận, từ b6, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không hiện hữu thì này các Tỷ-kheo, nêu Tỷ-kheo khi đang năm thức, có sở hành như vậy, vị ấy được gọi là vị có nhiệt tâm, có sợ hãi tội lỗi9 liên tục thường hằng tinh cần tinh tấn5 siêng năng. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩã này. Ở đây, điều này được nói đến: Khi đi hoặc khi dứng, Khi ngồi hay khi nằm, Khởi lên ác tâm tư, Liên hệ đến gia dinh, Thực hành theo ác đạo, Mờ ám bởi si mê, Vị Tỷ-kheo như vậy? Không chứng Vô thượng giác. Ai khi đi khi dứng, Khi ngồi hay khi nằm,

7 Xem 4 II. 13, Carasutta (Kỉnh Hành).

Tập trung được tâm tư, ưa thích tầm chỉ tịnh, Vị Tỷ-kheo như vậy, Chứng được Vô thượng giác. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§12. KINH ĐẦY ĐỦ GIỚI (Sampannasĩasuttdỷ ựt. 118) 111. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: - Nay các Tỷ-kheo, hãy sống đầy đủ giới9 đầy đủ Giới bổn (Pãtimokkha), được chế ngự với chế ngự Giới bổn; hãy sống đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong các lỗi ĩihỏ nhặt, chấp nhận và học tập trong các học pháp. Đã sống đầy đủ giới, này các Tỷ-kheo, đầy đủ Giới bổn, được chế ngự với sự chế ngự của Giới bổn, sống đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong các lỗi nhỏ nhặt, chập nhận và học tập trong các học pháp, còn có gì cân phải làm thêm nữa? Nếu Tỷ-kheo trong khi di, tham được từ bỏ5 sân được từ bỏ, hôn trầm thụy

miên được từ bỏ, trạo hối được từ bỏ, nghi được đoạn tận, tinh cần tinh tấn, không có thụ động, niệm được an trú không có thất niệm, thân được khinh an không có cuồng nhiệt, tâm được định tĩnh nhất tâm, này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ- kheo trong khi đi, có sở hành như vậy, vị ấy được gọi là người có nhiệt tâm, có sợ hãi tội lỗi, liên tục thường hằng tinh cần tinh tấn, siêng năng. Nếu Tỷ-kheo trong khi đứng... nếu Tỷ-kheo trong khi ngồi... nếu Tỷ-kheo trong khi năm thức, tham được từ bỏ, sân được từ bỏ, hôn trâm thụy miên được từ bỏ, trạo hối được từ bỏ? nghi được đoạn tận, tinh cần tinh tấn, không có thụ động, niệm được an trú không có thất niệm, thân được khinh an không có cuồng nhiệt, tâm được định tĩnh nhất tâm, này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo trong khi đang nằm thức, có sở hành như vậy, vị ấy được gọi là người nhiệt tâm, có sợ hãi tội lỗi, liên tục thường hằng tinh cần tinh tấn, siêng năng. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở dây, điều này được nói đến: Đi đứng biết tự chế, Ngồi nằm biết tự chế, Tỷ-kheo biết tự chế, Khi co tay duỗi tay, Phía trên, ngang, cùng khắp, Xa cho đến cùng tột, Bất cứ sanh thú nào, Ở tại thế giới này, Khéo quán sát sanh diệt, Của tât cả pháp, uân, Sống như vậy nhiệt tâm, Tâm chỉ tịnh đúng pháp, Tâm an tịnh không động, Thường xuyên chuyên học tập, Tâm luôn hướng Niết-bàn, Tỷ-kheo được gọi vậy. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

8 Xem D. III. 207, Sangĩtỉsutta (Kình Chủng tập), số 33; D. III. 272, Dasuttarasutta (Kinhy Thập thượng), số 34; A. II. 14, Sĩlasutta (Kinh Giới); A. V. 23, Pathamanãthasutta (Kinh thứ nhất về vị hộ trĩ); A.N. 131, Ẫkankhasutta (Kinh Ước nguyện).

§13. KINH THẾ GIỚI (Lokasuttdỷ qt. 121) 112. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe: -Này các Tỷ-kheo, thê giới được Như Lai chánh đăng giác, Như Lai không hệ lụy đối với đời. Này các Tỷ-kheo, thế giới tập khởi được Như Lai chánh đẳng giác, thế giới tập khởi được Như Lai đoạn tận. Này các Tỷ-kheo, thế giới đoạn diệt được Như Lai chánh đăng giác, thê giới đoạn diệt được Như Lai giác ngộ. Này các Tỷ-kheo? con đường đưa đên thê giới đoạn diệt được Như Lai chánh đẳng giác, con đường đưa đến thế giới đoạn diệt Như Lai đã tu tập. Cái gì, này các Tỷ-kheo, trong toàn thế giới với thiên gi&i, Ma gi&i, Phạm thiên giới, cùng với quàn chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người được thấy, được nghe, được ngửi, được nếm, được xúc chạm, được thức tri, được đạt đên, được tâm câu, được ý tư sát, tât cả đêu được Như Lai chánh đăng giác. Do vậy được gọi là Như Lai. Này các Tỷ-kheo, từ đêm Như Lai chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng giác đến đêm nhập Niết-bàn không có dư y, trong thời gian ây5 điêu gì Ngài nói, tuyên bô, nêu rõ lên, tât cả là như vậy, không có khác được. Do vậy, Ngài được gọi là Như Lai. Này các Tỷ-kheo5 Như Lai nói gì làm vậy, làm gì nói vậy. Vì răng nói gì làm vậy? làm gì nói vậy nên Ngài được gọi Như Lai. Này các Tỷ-kheo? trong toàn thể thế giới, thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với quân chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, Như Lai là bậc Chiến Thắng, không bị chiến bại, toàn tri, toàn kiến, đại tự tại; do vậy, Ngài được gọi là Như Lai. Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến: Thắng tri mọi thế giới, Mọi thế giới như thật, Ly hệ mọi thế giới, Không luyến mọi thế giới, Thắng tất cả? bậc trí,

Giải thoát mọi buộc ràng, / • r

Chứng đạt tôi thăng tịnh, Niết-bàn không sợ hãi, Vị này đoạn lậu hoặc; Bậc Giác Ngộ Trí Giả, Không dao động, nhiễu loạn, Nghi ngờ được chặt dứt, Đoạn diệt tận mọi nghiệp, Giải thoát, diệt sanh y. Là Thế Ton, là Phật, Bậc Sư Tử Vô Thượng, Trong thế giới thiên giới, Chuyển bánh xe Phạm luân; Như vậy loài trời, người, Đến quy y đức Phật, Gặp nhau đảnh lễ Ngài, Vĩ đại, đầy tự tin, Điều phục? bậc Tối Thượng, Trong người được điều phục; An tịnh, bậc Ẩn Sĩ, Những người được an tịnh;

9 Tham chiếu: A. II. 23, Lokasutta (Kinh Thế giỉi)\ Thế gian kỉnh (TOI. 0026.137. 0645ỒỒ09).

Giải thoát, bậc Tối Thượng, Những người được giải thoát; Vượt qua, bậc Tối Thắng, Những người được vượt qua; Như vậy họ lễ Ngài, Vĩ đại, đầy tự tin, Thiên giới, thế giới này, Không ai được bằng Ngài. Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

KINH TẬP (Suttanỉpãta)

Dịch giả Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH TẬP CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Kinh Tập (Suttanipãtă) gồm có 5 phẩm, 71 kinh: Phẩm I "Phẩm Ran"' (Uragavaggă) gôm có 12 kinh; phâm II ^Tỉêu phẩm(CũỊavaggă) gôm có 14 kinh; phẩm III "Đại phẩmfĩ {Mahãvaggă) gồm có 12 kinh; phẩm IV "Phấn Tám " (Atthakavagga) gồm có 16 kinh, và phẩm V "Phẩm Con đường đến bờ bên kia" (Pãrãyanavaggă) gồm có 17 kinh. Đặc biệt của tập này gôm những kinh có thê được xem là những kinh xưa nhất, cổ nhất, nghĩa là gần với thời đức Phật nhất. Chúng tôi dựa trên một số yếu tố để xác nhận tánh chất thật, sự nguyên thủy của tập Suttanipãta này về cả hai mặt văn cú và nội dung. Trước hêt, tập Suttanipãta viêt băng một thê văn Pãli xưa nhât và cô kính nhất, so sánh với các thể văn chúng ta thường được gặp trong các bộ Dĩgha Nỉkãya (Trường bộ). Majjhima Nikãya (Trung bộ), Samyutta Nikãya (Tương ưng bộ), Anguttara Nỉkãya (Tăng chi bộ). Nhiều thể văn gần với văn Veda (Vệ-đà) được tìm thấy rất nhiều trong tập nà* nhimg không tìm thấy trong các tập khác, như các danh từ và động từ sô nhiêu: Sitãse, upatthitãse, caramãse. Các hình thức chủ cách số nhiều và sử dụng cách số ít của một số danh từ như: Vinicchayã thế cho vinicchayãni, lakkhanã thế cho lakkhanãni, mantã thế cho mantãya. Ngoài ra, chúng ta thường gặp các nguyên mẫu Vedã như vippahãtane, sampayãtave, unnametave rất ít khi được tìm thấy trong các tập kinh khác. Nhiều khi chúng ta thấy một số danh từ đặc biệt như chữ datthu thế cho disvã, atisĩtvã thế cho atỉkkamivã. maga thế cho miga, tumo thế cho so. v.v... Những danh từ này rất gần với tiếng Vệ-đà mà không tìm thấy ở các bộ kinh khác. Như vậy? chứng tỏ tập Suttanipãta được viết trong thời kỳ xưa nhất của ngôn ngữ Pãli5 chưa được trau chuốt lưu loát nhiều âm điệu như ngôn ngữ Pãli sau này. Giá trị cổ kính của ngôn ngữ Pãli tròng tập này đánh giá tánh chất nguyên thủy của tập Suttanipãta} Một yêu tô nữa giúp chúng ta biêt giá trị cô kính của kinh này là một sô kinh của tập này

được tìm thấy trong các bộ kinh khấc, và chứng tỏ các kinh khác đã sưu tầm một số kinh hiện có trong bộ Suttanipãta. Ví dụ: Kỉnh Sela (Sn. III: 553-78) được tìm thấy trong M. I. 146; Kinh Vasettha (Sn. III: 599-661) được tìm thấy cũng trong M. II. 196.

I Xem V. Fausboll (tr.), The Sutta Nipãta (Oxford: Clarendon Press, 1881), p. xi.

Ngoài ra, tập Suttanipãta có ghi chép lại một vài giai đoạn trong đời sống tìm đạo và học đạo của Thái tử, những mẫu chuyện này rất giản dị và mộc mạc, không có xen lẫn thần thông phù phép, với những hình ảnh thật đơn sơ và tươi đẹp. Kỉnh Xuất gia (Sn. III: 407-26) diễn tả cuộc gặp gỡ giữa Thái tử với Vua Bimbisãra, khi Thái tử vừa mới xuất gia. Vua Bimbisãra đứng trên lầu nhìn xuống thấy Thái tử đang đi khất thực. “Binh-sa vưcmg thấy Ngài, Đứng trên sân lầu thượng, Thấy đầy đủ tướng tốt, Bèn nói lên lời này." (Sn. 111:411) Sau khi sai sứ giả đi theo để tìm chỗ ở của Thái tử, Vua Bimbisãra liền đi đến gặp Thái tử và thưa: uNgười thanh niên tuổi trẻ, Ngây thơ, bước vào dời, Cao đẹp được viên mãn, Thiện sanh giòng Sát-lỵ... ...Tài sản ta cho người, Hãy hưởng và trả lời/9 (Sn. III: 422-23) Và Thái tử dứt khoát trả lời: "Dòng họ thuộc Mặt Trời, Sanh tộc là Thích-ca, Từ bỏ gia tộc ây, Thưa vua, Ta xuất gia. Ta không có thiết tha, Đối với các loại dục, Thấy nguy hiểm trong dục, Bỏ chúng là an ổn, Ta sẽ di, tinh tấn, Ý Ta được hoan hy.” (Sn. III: 425-26) Kỉnh Tỉnh cần tiếp theo nói lên sự cám dỗ của Ác ma. Khi Thái tử ngồi dưới J cây Bồ-đề tu hành, Ác ma đến gần, nói lên giọng từ mân: "Ông ốm, không dung sắc, Ông đã gần chết rồi, A r Cả ngàn phân ông chêt, Chỉ một phần còn sống. Hãy sống, sống tốt hơn, Sẽ làm các công dức.” (Sill: 428-29) Thái tử trả lời từ tốn nhimg không kém phần nghị lực: “Bà con ác, phóng dật, Ngươi đến đây lam gì? Với công đức nhỏ bé5 Ta đâu có cần đến, Với ai cần công đức, Ác ma nên nói chúng. Đây có tín, tinh tấn, Và Ta có trí tuệ, Như vậy Ta tinh tấn, Sao ngươi hỏi Ta sống?9 (Sn. III: 432-34) Và Thái tử nói lên quyết tâm chiến đấu của mình: "Oi, này Namuci! Đây là quân đội ngươi, Đây quân đội chiến trận, Của dòng họ Kanha,

Kẻ nhát không thăng ngươi, Ai thăng ngươi được lạc. Ta mang cỏ mufya, Vững thay đây đời sống, Thà Ta chết chiến ưận, Tốt hơn sống thất bại." (Sn. III: 441-42) Và cuôi cùng, Ac ma that bại trước dũng chí của Thái tử, vừa bỏ đi vừa than: uBảy năm ta bước theo, Chân theo chân Thế Tôn, Không tìm được lỗi lầm, Nơi Thế Tôn chánh niệm. Như quạ bay xung quanh, Hòn đá như đống mỡ. Có thể có gì mềm? Có thể có gì ngọt? Không tìm được gì ngọt, Quạ từ đó bay di, Như quạ mổ hòn đá5 Ta bỏ Gotama." (Sn. III: 448-50) Câu chuyện thứ ba nói về Ẩn sĩ Asita (A-tư-đà) đoán tướng cho Thái tử. Asita thấy chư thiên vui mừng liền hỏi duyên cớ. Chư thiên đáp: “Tại xứ Lâm-tỳ-ni, Trong làng các Thíchca, Có sanh vị Bồ-tát, Báu tối thắng, vô tỷ. Ngài sanh, đem an lạc, Hạnh phúc cho loài người, Do vậy chúng tôi mừng, Tâm vô cùng hoan hỷ. Ngài, chúng sanh tối thượng, Ngài, loài người tối thắng, Bậc Ngưu vương loài người, Thượng thủ mọi sanh loại. Ngài sẽ chuyển pháp luân, Trong khu rừng ân si, Rống tiếng rống sư tử, Hùng mạnh, nhiếp loài (Sn. III: 688-89) Ẩn sĩAsita liền vội vàng đi đến Kapilavatthu để được chiêm ngưỡng

Thái tử. "Sau khi thấy Thái tử, Chói sáng như lửa ngọn, Thanh tịnh như sao Ngưu, Vận hành giữa hư không, Sáng chiếu như mặt trời, Giữa trời thu, mây tịnh? Ẩn sĩ tâm hân hoan, Được hỷ lạc rộng lớn.,, (Sn. III: 692) Khi thấy Thái tử chói sáng như mặt trời, khi nghĩ đến viễn cảnh Chánh pháp được tuyên thuyết, nghĩ đên phận mình già yêu, Asita đã phát khóc. “Khi vị ấy nghĩ đến, số mệnh của tự mình, Số mệnh không tốt dẹp, Vị ấy rơi nước mắt...” (Sn. III: 696) Trước sự lo lăng của các vị Thích-ca, An sĩ Asita giải tỏa môi lo lăng: “Thấy họ Thích lo lắng, Vị ẩn sĩ trả lời: 'Ta không thấy bất hạnh, Xảy đến cho Thái tử, Đối với Thái tử ấy, Chướng ngại sẽ không c6,

Vị này không hạ liệt, Chớ có lo lăng gì. Thái tử này sẽ chứng Tối thượng quả Bồ-đề, Sẽ chuyển bánh xe pháp, Thấy thanh tịnh tối thắng, Vì lòng từ thương x6t, Vì hạnh phúc nhiều người, Và đời sống Phạm hạnh Được truyền bá rộng rãi. Thọ mạng ta ở đời, Còn lại không bao nhiêu, Đến giữa đời sống Ngài, Ta sẽ bị mạng chung. Ta sẽ không nghe pháp, Bậc Tinh Cần Vô Ty, Do vậy ta sầu não9 Bất hạnh và khổ dau." (Sn III: 697-99) Yếu tố thứ tư xác nhận sự cổ kính của tập Suttanipãta này là một số câu văn, một số ví dụ, một số hình ảnh được diễn tả? đã trở thành những câu cách ngôn dân gian: uBiển lớn thì im l/ng", "Khe nước thời chảy “Cái gì trống kêu to"? "Cái gì đầy yên lang." Những VI dụ này chp chúng ta thấy những kẻ ít hiểu biết thì hay nói nhiều, những kẻ hiểu biết nhiều thời thường im lặng như 2 câu kệ sau đây: "Hy học các dòng nước, Từ khe núi vực sâu, Nước khe núi chảy ồn? Biển lớn thì im lặng." (Sn. III: 725) “Cái gì trống kêu to, Cái gì đầy yên lặng, Ngu như ghè vơi nước, Bậc trí như ao dầy." (Sn. III: 726) Với những kẻ hay nói, họa sẽ tự miệng sanh, như câu kệ khéo diễn tả dưới đây: "Phàm con người đã sanh, Sanh với búa trong miệng, Kẻ ngu khi nói bậy9 Tự chặt đứt lấy minh." (% III: 662) r 7 y Hình ảnh sau đây có vẻ trào phúng, nói đên đàn quạ thây hòn đá lâm tưởng là miếng thịt mỡ, đển mổ để tìm cái gì ngọt, khi mo xong biết mình lầm liền bay đi. Câu kệ châm biếm Ác ma đi theo đức Phật để tìm cơ hội hại Ngài, cuối cùng hại Ngài không được nên bỏ đi. "Nhu quạ bay xung quanh, Hòn đá như đống mỡ, Có thể có gì mềm? Có thể có gì ngpt?" (Sn. III: 449) í4Không tìm được gì ngọt, Quạ từ đó bay di, Như quạ mổ hòn đá, Ta bỏ Gotama." (Sn III: 450) Một câu kệ nữa nói đến sóng biển không sanh ở giữa đại dương, cho chúng ta biết, kẻ đã giải thoát bao giờ cũng trầm tĩnh yên lặng, như bài kệ sau đây:

"Nhu chính giữa trung ương Của biển cả đại dương, Sóng biển không có sanh, Biển hoàn toàn đứng lặng. Cũng vậy này Tỷ-kheo9 Hãy đứng lặng không động, Không tạo nên bồng bột, Đối sự gì ở dời" (% IV: 926) Đức Phật khuyên các người xuất gia, nên sống riêng một mình tinh tấn tu hành, như con tê giác chỉ có một sừng sống một mình trong rừng. "Do thân cận, giao thiệp, Than ái từ đấy sanh, Tùy thuận theo thân ái, Khổ này có thể sanh. Nhìn thấy những nguy hại, Do thân ái sanh khởi, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng." J (M: 36) "Nhu nai trong núi rừng, Không gì bị trói buộc, Tự đi chỗ nó muốn, Để tìm kiếm thức ăn. Như các bậc hiền trí, Thấy tự do giải thoát, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngtru một sừng."39) 9 (SnA:

Khi đức Phật thuyết pháp, giới thiệu đạo mới của Ngài, Ngài phải đương đầu với hai hệ thống xã hội rất hùng mạnh đang ngự trị trên xã hội Ấn Độ bấy giờ, tức là tổ chức Sa-môn và tổ chức Bà-la-môn. Mỗi hệ thống có một số giáo chủ cầm đầu với hội chúng, với chủ thuyết, với phương pháp tu hành sai biệt và nhiều khi mâu thuẫn nhau. Đức Phật đã mạnh dạn loại bỏ những gì Ngài xem là trở ngại cho con người giác ngộ, giải thoát, và tự mình vạch ra một con đường mới mẻ đặc biệt của Ngài. Trước hết, đức Phật không chấp nhận đời Sống người tu hành mà còn đoán số, đoán mộng, bói toán, ăn các đồ ăn do kệ tụng đem lại: “Ta không có thọ dụng, Đồ ăn từ kệ tụng, Hỡi này Bà-la-môn? Đây không phải là pháp, Của những người có trí, Chư Phật đều từ bo, Ca hát các bài kệ, Chỗ nào pháp an trú, Hỡi này Bà-la-môn? Đấy chính là truyền thong.59 (Sn. Ill: 484) "Chớ có dùng bùa chú, Atharva, Vệ-đà, Chớ tổ chức đoán mộng, Coi tướng và xem sao, Mong răng đệ tử Ta, Không đoán tiếng thú kêu, Không chữa bệnh, không sanh, Không hành nghề lang băm?5 (Sn. IV: 933) Đức Phật cũng không chấp nhận cầu mong điềm lành. Các chư thiên hỏi đức Phật làm thế nào được điềm lành (rnangală), đức Phật trả lời bằng 38 hành

động tốt, vì chỉ có hành động lành là điềm lành tối thượng, như Kinh Mangala đã khéo diễn tả:

"Không thân cận kẻ ngu, Nhưng gần gũi bậc trí,
Đảnh lễ người đáng lễ, Là điềm lành tối thượng?9
(Sn. II: 259)
"Học nhiều, nghề nghiệp giỏi, Khéo huấn luyện, học tập,
Nói những lời khéo nói, Là điềm lành tối thượng.”
(Sn. II: 264)
“Hiếu dưỡng mẹ và cha, Nuôi dưỡng vợ và con,
Làm nghề không rắc rối5 Là điềm lành tối thượng.59
(Sn. li: 265) “b6 thí, hành đúng pháp, Săn sóc các bà con,
Làm nghiệp không lỗi lầm, Là điềm lành tối thượng.”
(Sn. II: 266)
“Chấm dứt, từ bỏ ác, Chế ngự đam mê rượu,
Trong pháp không phóng dật, Là điềm lành tối thượng.55
(Sn. II: 267)
“Kính lễ và hạ mình, Biết đủ và biết ơn,
Đúng thời nghe Chánh pháp, Là điềm lành tối thượng."
(Sn. li: 268)

Như vậy, đức Phật bác bỏ sự tin tưởng ở điêm lành và khuyên khích làm các hạnh lành, vì các hạnh lành là điềm lành tối thượng. Thêm một bước nữa, đức Phật không chấp nhận quan điểm của các Bà-la- môn tin tưởng ở thuyết thọ sanh, cho mình là giai cấp đáng tôn trọng nhất, chỉ vì sanh ra từ miệng Phạm thiên và do vậy các giai cấp Sát-đế-ly, Phệ-xá và Thủ-đà phải tôn trọng phục vụ giai cấp Bà-la-môn. Đức Phật chống

lại quan điểm thọ sanh này và tuyên bố rằng chỉ do hành động mới đánh giá giá trị con người, xem con người có đáng tôn trọng hay không. "Bần tiện không vì sanh, Phạm chí không vì sanh, Do hành thành bần tiện, Do hành thành Phạm chí." (Sn. I: 136) "Không phải do sanh đẻ, Được gọi Bà-la-môn, Không phải do sanh đẻ, Gọi phi Bà-la-môn. Chính do sự hành động, Được gọi Bà-la-môn, Chính do sự hành động, Gọi phi Ba-la-mon?9 (M. 98, Kinh Vãsetthă) Bước thêm một bước nữa, đức Phật bác bỏ các luận thuyết, các triết lý suông, vì chúng không thể đưa con người đến giải thoát, an tịnh. Có đến 63 luận

thuyết thịnh hành trong thời đức Phật và đức Phật đều bác bỏ chúng, vì chúng chỉ gây thêm tranh luận:

"Các Sa-môn tranh luận, Có đến sáu ba thuyết,
Các ngôn thuyết văn tự, Y đây các tưởng khởi,
Vị ây vượt qua được, Dòng nước mạnh sanh tử."
(S III: 543)

“Ai thiên trú trong kiến, Xem kiến ấy tối thắng,
Ở đời đạt kiến ấy? Vào địa vị tối thượng,
Người ấy nói tất cả Người khác là hạ liệt,
Do vậy không vượt khỏi Sự tranh luận ở
(Sn. IV: 802)

"Những ai muốn tranh luận, Sau khi vào hội chúng,
Họ công kích lẫn nhau, Họ gọi nhau là ngu,
Họ đi đến người khác, Và khởi lên tranh luận,
Họ muốn được tán than, Họ gọi chúng thiện xảo.^,
(Sn IV: 831)

"Cái làm nó công cao, Cũng là đất hại nó,
Tuy vậy nó vẫn nói, Lời cống cao5 kiêu mạn,
Khi thấy được như vậy, Hãy đừng có tranh luận,
Bậc thiện xảo nói răng, Thanh tịnh không do vay."
(S. IV: 836)

"Không phải từ tri kiến, Từ truyền thống, từ trí,
Không phải từ giới câm, Thanh tịnh được đem đến.,,
(Sn IV: 845)

"Ngươi đã có cuồng tín, Không đưa đến thanh tịnh,
Vì đã có thiên vị, Với tri kiến tác thành,
Y chỉ nơi cái gì, Nơi đấy là tinh sạch,
Người tuyên bố thanh tịnh, Thấy ở đấy như vay."
(Smiv 916)

Sau khi bác bỏ mê tín dị đoan, tà kiên5 truyên thông, điêm lành, các luận thuyết, tế thần, tế lửa, VV...đức Phật tự mình xây dựng con đường giải thoát, giác ngộ của

mình. Và tập Suttanipãta sưu tầm cho chúng ta thấy những bài kệ diễn tả đức Phật sai khác với các ngoại đạo sư hiện tại như thế nào. Trước hết, Ngài là bậc Có Mắt (Cakkhumantù). Có Pháp Nhãn thấy rõ tất cả: uĐức Phật thật có mắt, Đối với tất cả pháp.” .I: I6l)

"Bậc Có Mắt xuất hiện, Đời này và thiên giới, Quét sạch mọi u ám, Độc cư, chứng an]ạc" (Sn. IV: 962) ấy, Chánh Đẳng Giác, Hỡi này Bà-la-môn, Đã đi đến bờ kia, Đối với tất cả pháp, Đạt được cả sức mạnh? Của tất cả thắng trí, Bậc Có Mắt thấy được, Trong tất cả các pháp, Đạt được sự diệt tận, Của tất cả các pháp, Được giải thoát, diệt tận, Đối với các sanh y." (Sn. V: 998) Đức Phật là vị có một cái nhìn sáng suốt, một sự hiểu biết thấu triệt, thấy đau khổ trong các chủ thuyết, không chấp nhận chủ thuyết nào, tìm đến chân lý, Ngài thấy được sự an tịnh nội tâm. "V&i Ta không có n6i, Ta nói như thế này5 Sau khi quán sát kỹ, Sự chấp thủ trong pháp. Trong tất cả tri kiến, Ta không có chấp trước, Ta thấy sự cất chứa, Tịch tịnh trong nội tâm.” (Sn. IV: 843) "Ai đã chặt sanh hữu, Không còn gieo giống thêm, Sanh hữu đã đoạn tận5 Không muốn nó tùy sanh, Được gọi là Ẩn sĩ, Một mình đi im lặng, Bậc Ẩn sĩ đã thấy, Con đường tịch tịnh ấy." (Sn. I: 210) Nêp sông đức Phật giới thiệu là một nêp sông của vị An sĩ Mâu-ni, một vị đã từ bỏ gia đình sống không gia đình, không có trú xứ nào. "Thân mật sanh sợ hãi, Trú xứ sanh bụi bặm, Không trú xứ, không thân, Hình ảnh bậc Ẩn si." (Sn. I: 209) Một vị đã nhiếp phục tham ái và ái dục, không để ái dục chi phối. "Vị ấy sống viễn ly, Mọi sự việc ở đời? Bậc Long tượng không chấp, Và không nói đến họ, Như hoa sen có gai, Sanh ra ở trong nước, Kh6ng bị nước và bùn, Mắc dính và thân ướt. Như vậy bậc Ẩn sĩ, Nói an tịnh, không tham, Không bị dục và đời5 Mắc dính và thấm ướt." (Sn. IV: 851) Một vị ẩn sĩ không có thiếu thốn, không có tri kiến, không có tà kiến, từ bỏ các chủ thuyết và không có tranh luận với ai ở đời.

"V&i ai có chấp thủ, Bị chỉ trích trong pháp, Với ai không chấp thủ, Lấy gì có thể nói? Chính đối với vị ấy, Ngã, phi ngã đều không, Vị ấy đã tẩy sạch, Mọi tà kiến ở (Sn. IV: 793) uMột sô người nói răng: 'Đây mới là sự thật\ Họ nói các người khác, Là trống không, giả dối. Do chấp thủ như vậy, Họ tranh luận, đấu tranh, Vì sao bậc Sa-môn, Không cùng nói một lòd?" (Sn. IV: 889) "Thường trú xả, chánh niệm, Ở đời không nghĩ mình, Bằng, hơn hay thua người, Vị ấy không bồng b0t." IV: 861) Sống đời sống viễn ly, không tham đắm vật gì, vị ẩn sĩ sống đời sống vô hữu, không có "ta"; không có ucủa ta9\ thực hành hạnh vô ngã một cách tốt đẹp. ấy không con cái, Thú vật, ruộng, đất đai, Không có gì nắm lấy, Là ta, là không ta.” (Sn. IV: 864) "Ai không có vật gi, Không có, không sầu muộn, Không đi đến các pháp, Vị ấy gọi an tịnh?9 (Sn IV: 867) "Không nghĩ 'đây của tôi\ Không nghĩ 'đây của người\ Người không có tự ngã, Không sầu vì không ngâL" (Sn IV: 957) Nhờ thực hành vô ngã, vị ẩn sĩ đi đến an tịnh trong nội tâm: "Hãy giữ được an tịnh, về phía tự nội tâm, Tỷ-kheo không cầu tìm, An tịnh từ chỗ khác. Với người được an tịnh, Từ phía tự nội tâm, Đã không có tự ngã, Từ đâu co vô ngã! (Sn. IV: 925) Và đích cuối cùng của con đường tu hành, đối với vị ẩn sĩ là "Niết-bàn tịchtịn^.

"Từ bỏ lòng tham dục, Đây Tỷ-kheo có tuệ, Chứng bất tử, tịch tịnh, Niết-bàn giới thường trú.” (Sn. n 206) Một điêm son đáng chú ý là tập này có một sô kinh rât phô thông, và được chư Tăng các nước Nam tông tụng đọc thường xuyên như Kinh Châu báu (Ratanasuttă). Kinh Điềm lành (Mangaỉasutta) và Kinh Tâm từ (Metíasutta).

298 > KINH TIỂU Bộ

Ngoài ra, có nhiều bài kinh ngắn gọn, ý tứ hàm súc, tán thán hạnh ẩn si, làm nổi bật đặc điểm của tập này là tán dương đời sống của vị xuất gia tầm đạo như Kỉnh Răn (Uragasuttă), Kinh An sĩ (Munisuttd), Kinh Rãhula (Rãhulasuttd), Kỉnh Dhammỉka (Dhammikasuttă). Kinh Nãlaka (Nãlakasuttà), Kinh Bại vong (Parãbhavasutta), Kinh Con đường mau chóng (Tuvatakasuttd), Kinh Chấp trượng (Attadandd), Kỉnh Sãrỉputta (Sãriputtasuttă). Những kinh này phần lớn đề cập đến hạnh ẩn si, và như vậy làm nổi bật bối cảnh an tịnh tu hành mà tập Suttanỉpãta này đề cao một cách đặc biệt.

(Lời Giới thiệu Kinh tập 1978 và 1982)

DẪN LUẬN KINH TẬP SUTTANIPẢTA 1. về từ ngữ và sự trùng lặp Nói về ý nghĩa từ nguyên của Kinh tậpf các tác giả của Phật Quang đại từ cho rằriẸ “Vi các bộ kinh khác đều có bản săc, có tựa đề riêng, chỉ có Kinh tập là tuyển tập do tổng hợp từ các bộ kinh khác nên gọi là Kinh tập Bản văn kinh thứ năm của Kinh Tiểu bộ trong Kinh tạng Pãli có tên nghĩa đen là ^Tuyến tập các bài kinh' The Sutta Collection gồm 5 phẩm yaggaf 70 kinh sutta,,1.155 bài thi tụng gãthã,,mỗi bài có 4-12 câu thơ. Phẩm Nhóm tám Atthakavagga, Sn. IV: 772-981, 2 và phẩm Con đường đến bờ bên kia Pãrãyanavagga, Sn. V: 982-1155,được lưu truyền dưới dạng biệt bản rất sớm nên Kinh tập được xem là bản văn cổ xưa nhất của kinh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ.23 Dựa trên ấn bản Pãli Tích Lan, PTS và ấn bản Pali của Chattha Saõgăyana Tipitaka CST, cách phân chia và bố cục cũng có phần chưa ăn khớp với nhau:

Bản CST Bản Tích Lan Bản PTS Phẩm Số kinh Số thi kệ Số kinh Số thi kệ Số kinh Số thi kệ Phẩm I 12 kinh 1-223 12 kinh 1-223 12 kinh 1-221 Phẩm II 14 kinh 224-406 14 kinh 224-406 14 kinh 222-404 Phẩm III 12 kinh 407-771 12 kinh 407-769 12 kinh 405-765 Phẩm IV 16 kinh 772-981 16 kinh 770-979 16 kinh 766-975

\Tham chiếu: Phật Quạng đại từ điển (): fgs drser.aspx/ (truy cập ngày 14/2/2021). Atthakavagga, (Aithakavagga còn được dịch nghĩa là Phẩm Tdm, Phẩm Tám phẩp hoặc Phẩm Tám kệ). 3 Tham ^ếu:PhậtQuạngđại từ điện (). book/fgs_drser.aspx/ (truy cập ngày 14/2/2021).

300 KINH TIỂU Bộ

16 kinh, 16 kinh, 16 kinh, Phẩm V 982-1155 980-1154 976-1149 3 bài kệ 2 bài kệ 2 bài kệ 70 kinh, 1155 72 kinh, 1154 72 kinh, 1149 3 bài kệ thi kệ 2 bài kệ thi kệ 2 bài kệ thi kệ Vê ngôn ngữ và văn phong, Kinh tập được viêt băng văn phong Pãli cô xưa, cách chia động từ, danh từ sô nhiều, chủ cách sô nhiều và sử dụng cách số ít của danh từ không tìm

thấy trong 4 bộ kinh Pãli nhưng rất gần với văn phong kinh điển Veda của Ấn Độ giáo. Điều này góp phần tạo nên tính chất nguyên thủy của Kinh tập.4 Đối tượng nẹười nghe và đối thoại với đức Phật trong Kinh tập rất đa dạng, đại diện cho nhiêu thành phần trong xã hội như nhà vua, đạo sĩ Bà-la-môn, tiên nhân, người nông dân và người chăn trâu. Ngôn ngữ lời thoại trong Kinh tập rất giản dị? đi vào các vấn đề thực tiễn, đồng thời cũng nhấn mạnh đến việc tu dưỡng đạo đức. Khi phiên dịch và giới thiệu kinh này, Laurence Khantipalo Mills có ý cho rằng đặc điểm của Kỉnh tập là bản văn không trùng lặp so với Kinh tạng Trung Quôc và Kinh tạng của Phật giáo Tây Tạng, mặc dù có một số trùng lặp so với Kinh tạng Pãli.5 Bhikkhu Thanissaro chứng minh ngược lại một cách thuyết phục rằng: “Nhiều truyền thống [Phật giáo] chia sẻ cùng các thi kệ nhưng có cách sắp xếp các thi kệ theo cách khác nhau. Chẳng hạn, kinh điển Trung Quốc có 16 bài kệ giống với 16 bài kệ trong phẩm IV của Kinh tập, phẩm Atthaka. nhưng 2 trong các bài thi kệ này lại được tìm thấy trong các kinh điển Pãli khác9\67như 16 kinh thuộc Phật thuyết Nệhĩa túc ().7 Ngoài ra, còn có nhiều bài kinh của Kinh tập có the tìm thấy trong Trung A-hàm ( ) và Tạp A-hàm ().Ví dụ: Sn. II. §7 được tìm thay trong MÃ. 156;8 Sn. I. §10 â\xợc tìm thấy trong SÃ. 1326.9

4 Tham chiếu chi tiết trong uLời giới thiêu" ciỉa HT. Thích Minh Châu về Kỉnh tập (TP. HCM: Thiền viện Vạn Hạnh, 1978), tr. 204-05. 5 Tham chiếu: Laurence Khantipalo Mills (tr.), Anthology of Discourses (Kỉnh tập) (SuttaCentral, 2015), p. xiii: "The text is, so far as we know, unique to the Pali tradition. There are no parallels to the book as a whole in the Tibetan or Chinese canons, nor any references to it in the northern traditions. There are, however, many parallels to specific verses or sections of the text; among others, the Ratana Sutta, Khaggavisãna Sutta, and Atthakavagga have important parallels. Several of úie texts, such as the Sela Sutta, Te found elsewhere in the Pali òấnon.” http://ftp.budaedu.org/ebooks/pdf/EN39 1 .pdf7 (truy cập ngày 14/2/2021). 6 Bhikkhu Thanissaro: "Different traditions shared many of the same verses, but that they organized those verses in different ways. The Chinese Canon, for instance, contains a section composed of 16 poems similar to the 16 poems in the fourth chapter of the Sutta Nipãta - the Atthaka Vagga - but to two of those poems it adds verses found elsewhere in the Pali Canon.^, Xem https://www.dhammatalks.org/suttas/KN/StNp/introduction.html#stnp_intro_note01/ (truy cập ngày 14/2/2021). 7 Xem (r.O4. 0198. 0174b08). 8 Xem Trung A-hàm 4tPhạm chí phẩm", Phạm Bà-la-diên kinh (7.01. 0026.156. 0678a25). 9 Xem TạpA-hàm kỉnh (r.02. 0099.1326. 0364b21).

CÓ một Số kệ trùng lặp giữa Kinh tập với kinh điển Pãli khác. Kinh Dhanỉya (Sn. I: 18-34) trùng với s. I. 6, 107; Kinh Thế nào là giới? (Sn. II: 326-32) trùng với J. III. 441; Kinh Tinh cần (Sn. III: 427-51) trùng với s. I. 122; Kinh Khéo thuyết (Sn. III: 452-56) trùng với s. I. 188, Thag, V. 1209; Kinh Sundarika Bhãradvặịa (Sn. III: 457-90) trùng với s. I. 167; Kinh Mũi tên (Sn. III: 579- 98) trùng vơi Vỉn, I. 199; Kỉnh Vasettha (Sn. Ill: 599-661) tìm thấy trong Kỉnh Vãsettha (số 98) thuộc Kinh Trung bộ. Hai kệ Sn. I: 45-6

trong Kinh Con tê ngưu một sừng trùng với M. III. 152, Dh. V. 328-9, Vìn. I. 337 Kẹ 5«. I: 73, Sn, I: 175-77 trùng với 5.1. 16, 53. Kinh Kasỉbhãradvãja (Sn. I: 76-82) trùng với s. L 172, Sn. 79. Các bài kinh Sn. L §4 trùng với S. I. 172; Sn. I. §10 trùng với s. I. 213; Sn. II. §5, Sn. IIL §3, ók III. §7 và Sn. III. §9 trùng lặp với Kinh Vãsettha (số 98) trong Kinh Trung bộ (Majjhima Nikãya). Các Kinh Châu báu (Ratanasutta, Sn. II: 224-41) trùng với Kh. VI; Kinh Tâm từ (Mettasutta, Sn. I: 143-52) trùng với Kh. VIII; Kinh Điềm lành (Mangalasutta, Sn, II: 261-72) trùng vơi Kh. II. Trải qua hàng thế kỷ, các bài kinh nêu trên đã trở thành các kinh gối đầu giường rất quen thuộc với cộng đồng Phật giáo Nam truyền.

2. về các bản dịch Bản dịch tiếng Trung của "Kinh tập" do Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội Trung Quốc xuất bản ()và phát hành lần đàu tiên vào tháng 1 năm 1990, chỉ có 1.000 bản. Kinh tập có các bản dịch tiêng Anh của L B. Homer, Walapola Rahula và Hội Thánh điển Pãli. Ngoài ra còn có các bản dịch: Bodhi Bhikkhu (tr.)? The Suttanỉpãta: An Ancient Collection ofthe Buddha's Discourses Together with Its Commentaries (Kinh tập: Tuyên tập cô vê các bài kinh Phật và bản Chú giải) (Boston: Wisdom Publications, 2017). John Ireland, The Discourse Collection: Selected Texts from the Sutta Nipãta (Tuyển tập các bài kinh: Các bản văn chọn lọc từ Kinh tập) (Sri Lanka: BPS "Wheel59 Publication, No. 82). Norman, K. RThe Group ofDiscourses (Nhóm các bài kinh) (Oxford: PTS, 2001, 2nd edn.). Saddhatissa, HThe SuttaNipãta (Kinh tap) (London: Curzon Press, 1985). Thanissaro Bhikkhu (tr.), Sutta Nipãta: The Discourse Group (Kinh tap: Nhóm các bài kinh) (USA: Metta Forest Monastery, 2016). Mills, Laurence Khantipalo (tr)Anthology of Discourses (Kinh tập) (SuttaCentral, 2015).

Đối với hơn 10 bản dịch trong các ngôn ngữ khác, độc giả có thể xem tại 3. về thể tài văn học và số lượng bàỉ kỉnh kệ Phần lớn Kinh tập là tuyển tập các bài kinh thuộc giai đoạn đầu của Kinh tạng, với tổng cộng 1.155bài thi tụng ().Nếu Kinh Pháp cú (Dhammapadă) là tuyển tập các thi kệ gắn liền với các chủ đề khác nhau, hoặc Kỉnh Phật tự thuyết (Udãna) và Kinh Phật thuyết như vậy ựíivuttaka) là hai tuyển tập thi kệ gắn liền với các câu chuyện văn xuôi trước đó thì Kinh tập là chuỗi các bài thi kệ không thuộc các mô-típ trên. Có rất nhiều bài kinh chỉ là các thi kệ. về số lượng, các bài thi kệ trong Kinh tập rất khác nhau trong các phẩm, về hình thức, bài kinh dài nhất trong Kinh tập có 63 thi kệ (Vasetthasutta, Sn. III. §9), trong khi kinh ngắn nhất chỉ có 3 thi kệ (Sũcilomasutta, Sn. II. §5). Có điểm tương đồng giữa Kỉnh tập và Phẩm Sagãthã trong Kinh Tương ưng bộ (Samyutta Nỉkãyă) gồm chuỗi các thi kệ được trình bày theo dạng đối thoại và vấn đáp. Có các câu chuyện đối thoại khá dài như Sn. III. § 1, §2, § 10. Đây được xem là đặc điểm thi kệ trong Kinh tập, so với các bản kinh thuộc Kinh Tiểu bộ có nhiều thi kệ. Kinh tập có nhiều bài kinh chứa những ẩn dụ (upamã) sâu sắc như Sn. I § 1, §3, §8, §9 §12; II. §], §3, §5, §6, §8 §14; III. §1,§2? §4§6, §8-12; IV. §], §2 §4, §6-9, §14-6; V. §6, §11. Đồng thời, Kỉnh tập cũng có nhiều dụ ngôn như Sn. I. §4, §6, §9, §12; II. §1, §9, §13-4; III. §2, §& §7, §11-2; IV. §7, §13, §15; V. §l-3?§6?§10,§13. 4. về chủ đề và nội

dung Phẩm thứ nhất là Phẩm Rắn (Ưragavagga,)gồm có 12 kinh với 223 thi kệ, bắt đầu từ kệ 1-223, phần lớn một khổ kệ có 8 câu. Kỉnh Rắn (Uragasutta, Sn. I. §1,)gồm các kệ 1-17, khích lệ từ bỏ các trói buộc tâm gồm phẫn nộ, tham dục, tham ái, kiêu ngạo, sanh hữu, phẫn hận, nghi hoặc. Kinh Dhaniya (Dhaniyasutía, Sn. I. §2")gồm các kệ 18-34. Đức Phật nói về việc Ngài đã dứt tâm phẫn nộ, sống nhu thuận, không chấp sở hữu, an vui, vượt qua bờ bên kia, không còn tái sanh. Kinh Con tê ngưu một sừng (Khaggavisanasutta, Sn. I. §3,)gồm các kệ 35-75. Đức Phật dạy dứt nghiệp sát hại, hận thù; từ bỏ tham ái, tham dục buộc ràng; buông bỏ tranh luận, hý luận; gàn bạn thiện, thích nghe chân lý; từ bỏ các trói buộc tâm; xuất gia có lý tưởng, cứu độ nhân sinh. Kinh Kasibharadvaja (Kasibharadvajasutta, Sn. I. §4,) gồm các kệ 76-82.
Đức Phật dạy kỹ năng cày ruộng tâm gồm niềm tin, sự thực hành, trí tuệ, xâu hô, chánh niệm, phòng hộ các giác quan, tinh tân không ngừng.

DẪN LUẬN KINH TẬP 303

Kinh Cunda Cundasutta, Sn. L §5,gồm các kệ 83-90, nói về bốn hạng Sa-môn gồm người chiến thắng con đường, người thuyết giảng con đường, người sống trên con đường và kẻ làm ô uế đạo. Kinh Bại vong Parãbhavasutta^ Sn, I. §6,gồm các kệ 91-115, nói về 12 cửa ngõ bại vong. Kinh Kẻ bần tiện Vasalasutta, Sn. I. §7,gồm các kệ 116-42, trình bày cách nhận biết người bần tiện qua các thói xấu như phẫn nộ, hiềm hận, gièm pha, tà kiến, man trá, hại vật, cướp đoạt, lấy của không cho, trốn nợ, giết người, cướp của, nói láo, ép tình, không báo hiếu, dối trá, ngụy quân tử, vô ơn, lường gạt, hám lợi? cao ngạo, khinh người, gây hấn, hà tiện, ác dục9 xan tham, xảo quyệt, không có tàm quý, phỉ báng đức Phật và đệ tử của Phật, không phải là bậc A-la-hán nhưng lại tự nhận mình là A-la-hán và ăn thịt chó. Kinh Tâm từ Mettasutta, Sn; I. §8,gồm các kệ 143-52. Đức Phật dạy cách phát triển và trải tâm từ đến với mọi người, động vật và thực vật để xây dựng một cuộc sống hòa bình và hạnh phúc. Kinh Hemavata Hemavatasutta, Sn. I. §9,gồm các kệ 153-82. Hai vị dạ-xoa ca ngợi đức Phật được đức Phật dạy về sáu pháp tác thành thế giới và chỉ ra con đường thoát khổ. Kinh ĂỊavaka ĂỊavakasutta, Sn. I. §10,gồm các kệ 183-94, nói về giá trị đặc biệt của lòng tin, Chánh pháp, chân lý và trí tuệ. Kinh Thắng trận Vijayasutta, Sn, I. §11,gồm các kệ 195-208, nói về nhận thức tính tổ hợp, duyên sinh, bất tịnh của 32 thể trược và sự tan rã thân sau khi chết. Kinh Ân sĩ Munisutta, Sn, I. §12,gồm các kệ 209-23, ca ngợi ẩn sĩ chiến thắng tham ái, dứt được tái sanh, làm chủ tâm trong mọi hoàn cảnh. Phẩm thứ hai là Phẩm Nhỏ CũỊavagga,gồm 14 kinh với 183 thi kệ, bắt đầu từ kệ 224-406. Quen thuộc nhất là Kinh Châu báu Ratanasutta, Sn. II. §1,gồm các kệ 224-41, nói về giá trị siêu tuyệt của Phật, Pháp, Tăng; giá trị về sức khỏe thể chất và sức khỏe tâm do thiền định. Kinh Hôi thối Amagandhasutta, Sn. II. §2,gồm các kệ 242-55. Đức Phật Kassapa dạy thế nào gọi là người ăn đồ thối và không ăn đồ thối. Kinh Xấu hổ Hirisutta, Sn. II §3,gồm các kệ 256-60, nói về bạn đáng xấu hổ với các tính cách không chịu khó, nói suông, nghi ngờ, tìm nhược điểm người khác. Kinh Điềm lành hay Kinh Cat tường Mangalasutta, Sn. II. §4, gồm các kệ 261-72, dạy về 38 giá trị sống tạo nên chất lượng hạnh phúc cao và bền vững.

Kinh Sũciloma (Sũcilomasutta, Sn. II. §5,)gồm các kệ 273-75, cho rằng tham, sân, ghét, thích, sợ hãi phát sanh từ cao ngạo và chấp ngã. Kinh Hành Chánh pháp (Dhammacarỉyasutta. Sn. II. §6,)gồm các kệ 276-85, nói về người xuất gia chân chánh phải vượt qua thói lắm mồm? ưa tranh cãi, vô minh, ác dqc, ác tư duy, ác oai nghi. Kinh Theo pháp Bà-la-môn (Brahmanadhammikasutta, Sn. II. §7,)gồm các kệ 286-317. Đức Phật nhắc lại pháp Bà-la-môn thơi xưa, đó là pháp của bậc ẩn sĩ sống chế ngự, từ bỏ năm dục trưởng dưỡng, sống Phạm hạnh, nhẫn nhục, tổ chức tế tự đúng pháp, không có giết hại,...; pháp Bà-la- môn thời xưa này đem lại sự an lạc cho dân chúng. Kinh Chiếc thuyền (Nãvãsutta, Sn. II. §8,)gồm các kệ 318-25, dạy mọi người cung kính, thực hành theo vị đa văn rõ biết Chánh pháp, truyền bá chân lý5 hướng dẫn cách tu hành. Kinh Thế nào là giới? (Kỉmsĩỉasutta, Sn. II. §9,)gồm các kệ 326-32, nói về giới đức và hạnh chân chánh, đạt được mục đích giải thoát. Kinh Đứng dậy (Utthanasutta, Sn. II. § 10,)gồm các kệ 333-36, dạy cách phải sống tỉnh thức để tinh tấn tu tập không bị phóng dật, vượt qua ái dục? vô minh. Kinh Rãhula (Rãhulasutta, Sn. II. §11,)gồm các kệ 337-44. Đức Phật dạy Tôn giả Rãhula hạnh tôn trọng những bậc có trí tuệ và cách sống để trở thành người trí. Kinh Vangĩsa (Vangisasutta, Sn. II. §12, gồm các kệ 345-60. Tôn giả Vangĩsa đến gặp đức Phật hỏi về việc nhập Niết-bàn của vị thầy tế độ của mình và xin cầu pháp giải thoát. Kỉnh Du hành chơn chánh (Sammãparibbậịanỉyasutta. Sn. II. §13,)gồm các kệ 361-77. Đức Phật dạy các phẩm chất để trở thành người xuất gia có lý tưởng và độ sanh hữu hiệu. Kinh Dhammika (Dhammikasutta. Sn. II. §14,)gồm các kệ 378-406. Đức Phật dạy cách tu để người xuất gia hoàn thành hạnh Thánh. Phẩm thứ ba là Phẩm Lớn (Mahãvagga,)gồm 12 bài kinh với 365 thi ke, bắt đầu từ kệ 407-771. “ Kinh Xuất gia (Pabbajjasutta, Sn. IIL §1,)gồm các kệ 407-26, ca ngợi hạnh xuất gia của đức Phật. Kỉnh Tỉnh cần (Padhãnasutta, Sn, III. §2,)gồm các kệ 427-51. Đức Phật dạy cách tu tập tinh tấn và trí tuệ để đạt được thành quả tu học. Kinh Khéo thuyết (Subhãsitasutta, Sn. III. §3,)gồm các kệ 452-56, dạy cách nói lời khả ái? vượt qua tự ngã.

Kinh Sundarika Bhãradvãja Sundarỉkabhãradvãịasutta, Sn. III. §4, gồm các kệ 457-90. Phật nói về những phẩm chất đạo đức và trí tuệ mà đạo sĩ Bà-la-môn cần có. Kinh Mãgha Mãghasutta, Sn, III. §5,gồm các kệ 491-514. Đức Phật dạy bố thí và tạo dựng sự nghiệp đúng cách để được hưởng quả phúc, qua đó, đề cao giá trị của người xuất gia. Kinh Sabhỉya Sabhiyasutta, Sn. III. §6,gồm các kệ 515-52. Đức Phật dạy những pháp mà người xuất gia cần thực tập để đưa đến giác ngộ, giải thoát. Kỉnh Sela Selasutta, Sn. III. §7,gồm các kệ 553-78, trùng với nội dung Kinh Sela số 92 trong Kinh Trung bộ và Vỉn. I. 199. Kinh Mũi tên Sallasutta, Sn. III. §8,gồm các kệ 579-98, nói về vòng sinh mạng của con người và cách trở thành người hữu ích. Kinh Vãsetthayãsetthasutta. Sn. III. §9,gồm các kệ 599-661, nói về những đức tính của một Bà-la-môn chân chính. Kinh Kokãliya Kokãliyasutta, Sn III. §10,gồm các kệ 662-83, nói về nguyên nhân sa đọa cõi dữ chính bởi các hành

động và lối sống bất thiện. Kinh Nãlaka Nãlakasutta, Sn. III. §11,gồm các kệ 684-728, nói về câu chuyện đức Phật đản sinh tại Lumbini và xuất gia tu tập. Kinh Hai pháp tùy quản Dvayatãnupassanãsutta, Sn. III. §12, gồm các kệ 729-71, dạy hai pháp quán về khổ và nguyên nhân khổ cũng như Niết-bàn và con đường giải thoát. Phẩm thứ tư là Phẩm Nhóm Tám Atthakavagga,có 16 bài kinh, với 210 thi kệ5 bắt đầu từ kệ 772-981. Kinh về dục Kãmasutta. Sn. IV. §1,gồm các kệ 772-77, giảng về giá trị của sự chuyển hóa tham dục đưa đên bờ giải thoát. Kinh Hang độnệ tám kệ Guhatthakasutta, Sn. IV. §2,gồm các kệ 778-85, đề cập đên tác hại của dục, si mê trói buộc và cách tu tập để vượt qua. Kinh Sai lạc tám kệ Dutthatthakasutta, Sn, IV. §3,gồm các kệ 786-93, nói về cách vượt qua sân hận, gian dối, cao ngạo và chấp thủ. Kinh Thanh tịnh tám kệ Suddhatthakasutta, Sn. IV. §4,gồm các kệ 794-801, giải thích cách tu để đạt được sự thanh tịnh, hoàn thiện đạo đức, trí tuệ, không chấp thủ mọi thứ trên đời. Kinh Tối thắng tám kệ Paramatthakasutta^ Sn. IV. §5,gồm các kệ 802-09, phản ánh kiên châp cực đoan của những người tự cho mình là tối thượng, người vượt qua chấp ngã, không nắm giữ bất cứ điều gì sẽ đến bờ bên kia.

Kinh Già ựarãsutta, Sn. IV. §6,gồm các kệ 810-19. Sự vô thường, già chết của đời người, kéo theo sầu khổ, nên đức Phật dạy từ bỏ mọi chấp thủ về sở hữu. Bậc hiền trí với hạnh sống viễn ly, vượt qua các trói buộc, những ham muốn và ganh tị không làm bẩn tâm vị ấy. Kinh Tissa Metteyya Tissametteyyasutta, Sn. IV. §7,gồm các kệ 820-29, nói đến tác hại của dâm dục. Bậc ẩn sĩ là vị vượt khỏi bộc lira, không bị tham dục trói buộc, không còn sầu não nên người đời ganh tị. Kinh Pasũra Pasũrasutta, Sn. IV. §8,gồm các kệ 830-40, khích lệ vượt qua mọi tranh luận hơn thua để không chìm trong vui buồn tương đối, sống hữu ích và giá trị. Kinh Magandiya {Magandiyasutta, Sn. IV. §9,gồm các kệ 841-53. Nhân việc từ chối ông Mãgandiya muốn gả con gái cho Phật, đức Phật dạy cách vượt qua mọi sự so sánh? tranh châp? sông không bị trói bug xung đột, như hoa sen trong bùn. Kinh Trước khi bị hủy hoại Purãbhedasutta, Sn. IV. §10,gồm các kệ 854-67, dạy cách sống an lạc, vượt lên trên mọi đối đãi, giới hạn. Kinh Tranh luận Kalahavỉvãdasutta, Sn. IV. §11,gồm các kệ 868-83. Đức Phật giải thích nguyên nhân của tranh luận, tranh châp, tham ái, cảm xúc, đồng thời chỉ ra lối sống đạt được sự an tịnh. Kinh Những vấn đề nhỏ bé CũỊabyũhasutta, Sn. IV. §12,gồm các kệ 884-900, đề cập giá trị của sự thật đích thực giữa vô vàn các tuyên bố về sự thật của các tôn giáo và học thuyết. Kinh Những vấn đề to lớn Mahabyiihasutta, Sn. IV. §13,gồm các kệ 901-20, nói về quan điểm thấy biết, chân lý và kỹ năng sống vượt qua các hệ lụy của tà kiến và giới cấm thủ. Kinh Con đường mau chóng Tuvatakasutta, Sn. IV. §14,gồm các kệ 921-40. Đức Phật dạy cách làm chủ giác quan, cảm xúc, ăn uống tiết độ5 tu thiền định, không bùa chú, không sợ hãi, không phóng túng để được an vui. Kinh Chấp trượng Attadandasutta, Sn. IV. §15,gồm các kệ 941-60. Đức Phật hướng dân cách vượt qua tranh luận, đâu đá? tâm sở hữu và châp ngã, nhờ đó được an lạc. Kinh Sãriputta Sãrỉputtasutta, Sn. IV. §16,gồm các kệ 961-81. Ngài Sãrỉputta ca ngợi các phâm

chât đạo đức và trí tuệ cao quý của đức Phật, và hỏi đức Phật cách để vượt qua những thói phàm. Phẩm thứ năm là Phẩm Con đường đến bờ bên kia Pãrãyanavagga, gồm có 16 kinh, 1 bài kệ đầu? 2 bài kệ cuối, với 174 thi kệ? bắt đầu từ kệ 982-1155.

DẴN LUẬN KINH TẬP 307

Bài kệ mở đầu Vatthugãthã. Sn. V. §1,gam các kệ 982-1037, kể về câu chuyện Bà-la-môn Bãvarĩ phái 16 đệ tử trẻ đến đánh giá Phật có thật sự là vị đã giác ngO, giải thoát. Câu hỏi của thanh niên Ajita Aịitamãnavapucchã, Sn. V. §2, gồm các kệ 1038-45. Thanh nienAjita hỏi và đức Phật trả lời vấn đề xoay quanh chánh niệm, tỉnh thức và cách để vượt qua danh, sắc. Câu hỏi của thanh niên Tỉssa Metteyya {Tissametteyyamãnavapucchã, Sn. V. §3,g8m các kệ 1046-48. Đức Phật dạy cách nhận diện người vượt qua sự nhiễm đắm, luôn giữ chánh niệm và không bị dao động. Câu hỏi của thanh niên Punnaka Punnakamanavapuccha, Sn. V. §4,‘ gồm các kệ 1049-54. Đức Phật dạy cách vượt qua già chết mà không cần tế đàn, cầu nguyện, chỉ cần làm chủ tâm. Câu hỏi của thanh niên Mettagũ Mettagũmãnavapucchã. Sn. V. §5, gồm các kệ 1055-66. Đức Phật khẳng định chánh niệm giúp ta vượt qua sanh, già và khổ đau. Câu hỏi của thanh niên Dhotaka Dhotakamănavapucchã, Sn. V. §6, gồm các kệ 1067-74. Đức Phật chỉ cách vượt qua hoài nghi, trải nghiệm chân lý, sống an tĩnh giữa đời bằng cách giữ chánh niệm. Câu hỏi của thanh niên Upasĩva Upasĩvamãnavapucchã^ Sn. V. §7, gồm các kệ 1075-82. Đức Phật dạy gìn giữ chánh niệm là cách vượt qua dòng chảy tham ái lớn mạnh, và thành tựu Niết-bàn chính là khi nghi ngờ, ái đã hoàn toàn chấm dứt. Câu hỏi của thanh niên Nanda Nandamãnavapucchã. Sn. V. §8, gồm các kệ 1083-89, thảo luận tiêu chí đánh giá ai thực sự là ẩn sĩ theo đạo Bà-la-môn và Phật giáo, và làm thê nào đê có thê vượt thoát sanh tử. Câu hỏi của thanh niên Hemaka Hemakamãnavapucchã, Sn. V. §9, gồm các kệ 1090-93. Đức Phật khẳng định vượt qua tham ái và giữ chánh niệm là cách đạt được Niết-bàn. Câu hỏi của thanh niên Todeyya Todeyyamãụavapucchă. Sn. V. §10, gồm các kệ 1094-97, nói về giá trị của bậc trí không nhiễm dục tham, ước vọng, sống đời thong dong. Câu hỏi của thanh niên Kappa Kappamãụavapucchã, V §11, gồm các kệ 1098-1101, đề cao sự vô chấp và vô sở hữu dẫn đến việc thoát khỏi ma lực. Câu hỏi của thanh niên Jatukanni ụatukannimãnavapucchã. Sn. V. §12, gồm các kệ 1102-06, đề cao sự vượt qua lòng tham và dục vọng, không bị nhiêm đăm vào danh, săc đê dân đên khô đau.

308 KINH TIỂU Bộ

Câu hỏi của thanh niên Bhadrãvudha Bhadrãvudhamãnavapucchã, Sn. V. §13,gồm các kệ 1107-10, nói rõ lợi ích của vượt qua tham ái và chấp thủ5 giữ chánh niệm. Câu hỏi của thanh niên Udaya Udayamãnavapucchã, Sn. V. §14, gồm các kệ 1111-17. Đức Phật dạy cách vượt qua dục vọng, hôn trầm, hối hận và vô minh bằng cách giữ chánh niệm. Câu hỏi của thanh niên Posãla Posãỉamãụavapucchã, Sn. V. §15, gồm các kệ 1118-21. Đức Phật chỉ ra giá trị của trí tuệ vượt mọi trói buộc, được giải thoát. Câu hỏi của thanh niên Mogharãịa

Mogharãịamãnavapucchã. Sn. V §16, gồm các kệ 1122-25. Đức Phật dạy cách nhìn đời bằng duyên sinh, luôn giữ chánh niệm đê vượt qua ngã châp kiên. Câu hỏi của thanh niên Pingiya Pingiyamãnavapucchã. Sn. V §17,* gồm các kệ 1126-29. Đức Phật khuyên chớ có phóng dật, vượt qua tham ái để không còn bị tái sanh. Các kệ ngôn kết luận tản thán con đường đưa đến bờ bên kia Pãrãyanatthutigãthã, Sn. V. §18,gồm các kệ 1130-36. Khi mười sáu vị đệ tử của Bãvarĩ thay nhau hỏi đức Phật, Ngài khẳng định ai tu học theo lời dạy của Ngài đều đến được bờ bên kia. Các kệ ngôn tường thuật con đường đưa đến bờ bênkia Pãrãyanãnugĩíigãthã, Sn. V. §19,gồm các kệ 1137-55. Piồgiya tường thuật với Bà- la-môn Bãvarĩ về "Con đường đưa đến bờ bên kia" và ông ấy đã trở thành đệ tử Phật. Kỉnh tập không những bao hàm các bài kinh tiêu biểu của giai đoạn đầu mà còn là tuyên tập các bài thi kệ sâu săc vê Phật pháp, đa dạng vê nội dung, phong phú vê tư tưởng, đại diện cho nên minh triêt siêu việt của đức Phật. Cùng với Kinh Pháp cú, vị trí của Kinh tập vượt qua nhiêu tập trong Kinh Tiêu bộ, được trích tụng phô biên trong các nước Phật giáo Nam truyên và Băc truyên.

TR HỒ ChỉMinh ngày 13/2/2021 TT.TS. ThíchNhậtTừ Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam

LPHẢMRẤN (URAGAVAGGA)

§1. KINH RẮN (Uragasutta) (Sn. 1) 1. Ai nhiếp phục phẫn nộ, Đang được dấy khởi lên, Như dùng chất linh dược, Ngăn độc rắn lan rộng, Tỷ-kheo ấy từ bỏ? Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ? Da rắn cũ, già xưa.1 2. Ai cắt đứt tham dục, Không còn chút dư tàn, Như kẻ hái hoa sen, Sanh ra từ ao hồ, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa. 3. Ai cắt đứt tham ái, Không còn chút dư tàn, Làm cho nước cạn khô, Dòng nước chảy nhanh mạnh, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da răn cũ, già xưa. 4. Ai phá hoại kiêu mạn, Không còn chút r dư tàn, Như nước mạnh tàn phá5 Dải cỏ lau yêu hèn, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da răn cũ5 già xưa. 5. Ai trong các sanh hữu, Không tìm thấy bản thể, Như kẻ đi kiếm hoa, Trên cây sung không hoa, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da răn cũ, già xưa. 6. Với ai trong nội tâm, Không còn có phẫn hận, Đã vượt thoát ra khỏi, Cả hữu và phi hữu, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.2 7. Với ai những tầm tư, Được làm cho tan biến, Nội tâm khéo sửa soạn, Không còn chút dư tàn,

1 Tham chiếu: Pháp tập yếu tụng kinh "Hoa dụ phẩm,, (7.04. 0213.18. 0786a02). 2 Tham chiếu: Ud. Bhaddiyasutta (Kinh Bhaddiya); Vìn.r II. 180; Pháp tập yếu tụng kinh phanfJ (T04. 0213.30. 0794al6); Phấp tạp yếu tụng kinh uLạc phẩm" (T.04. 0213.30. 0794al6).

Tỷ-kheo ây từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa. 8. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ, Đã nhiếp phục toàn diện, Hý luận chướng ngại này, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ? Da răn

cũ, già xưa. 9. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ, Biết rõ được ở dời, Sự này toàn hư vọng, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa. 10. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ, Từ bỏ, không có tham, Sự này toàn hư vọng, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da răn cũ, già xưa. 11. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ, Từ bỏ, không tham dục, Sự này toàn hư vọng, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa. 12. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ, Từ bỏ, ly sân hận, Sự này toàn hư vọng, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da răn cũ, già xưa. 13. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ, Từ bỏ? ly si ám, Sự này toàn hư vọng, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa. 14. Với ai, các tùy miên5 Hoàn toàn không hiện hữu, Các nguồn gốc bất thiện, Được nhổ lên trừ sạch, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa. 15. Với ai, không có gi, Do phiền não sanh khởi, Làm duyên trở lui lại, về lại bờ bên này, Tỷ-kheo ấy từ b6, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da răn cũ, già xưa. 16. Với ai, không có gì, Do rừng ái sanh khởi, Tạo nhân khiến trói buộc, Con người vào tái sanh, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

KINH TẬP^ 311

17. Ai đoạn năm triền cái, Không sâu khô bực phiên, Vượt qua được nghi hoặc, Thoát mũi tên phiền não? Tỷ-kheo ấy từ bỏ5 Bờ này và bờ kia, r Như loài rắn thoát bỏ, Da răn cũ, già xưa.

§2. KINH DHANIYA(phaniyasuttd) (Sn. 3) 18. Mục đồng Dhaniya Đã nói lên như vầy: Cơm ta nấu đã chín, Sữa uống ta vắt xong, Trên bờ sông Mahĩ, Ta chung sống đồng cu, Chòi lá được khéo lợp, Lửa đốt được cháy đỏ. Nêu là ý người muôn, Thần mưa, hãy mưa đi. 19. Bậc Thế Tôn, Chánh Giác Đã nói lên như vầy: Ta đoạn được phẫn nộ, Tâm hoang vu không còn, Trên bờ sông Mahĩ, Ta chỉ sống một đêm, Chòi lá được rộng mở, Lửa đốt được tịch tịnh. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi.3 20. Mục đồng Dhaniya Đã nói lên như vầy: Ruồi lằn và muỗi mòng, Ở đây không tìm thấy, Trên cánh đồng cỏ mọc, Đàn bò đi ăn cỏ, Dầu cơn mưa có đến, Chúng có thể chịu đựng. Nêu là ý người muôn, Thần mưa, hãy mưa đi. 21. Bậc Thế Tôn? Chánh Giác Đã nói lên như vầy: Các bè đã được cột, Khéo tác thành tốt đẹp, Ai qua được bờ kia, Nhiếp phục dòng nước mạnh, Lợi ích của chiếc bè, Đâu còn thấy cần thiết. Nêu là ý người muôn, Thần mưa, hãy mưa đi. 22. Mục đồng Dhaniya Đã nói lên như vầy: Vợ ta khéo nhu thuận, Không có tham dục gì, Đã lâu ngày chung sông, Vừa đẹp ý? đẹp lòng, Ta không nghe điều gi, Thuộc ác hạnh về nàng. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi. 23. Bậc Thế Tôn, Chánh Giác Đã nói lên như vầy: Tâm Ta khéo nhu thuận, Được giải thoát, mở rộng, Lâu ngày tu viên mãn, Khéo nhiếp phục, chế ngự, Trong Ta các pháp ác, Không còn được tìm thấy. Nêu là ý người muôn, Thần mua, hãy mưa đi. 24. Mục đồng Dhaniya Đã nói lên như vầy: Với lợi tức thâu hoạch, Ta tự nuôi sống ta,

3 Xem Mỉln. 187, Bhikkhupanãmitapanho (Câu hỏi về việc đã giải tản các vị Tỳ-khưù).

Con ta và cả ta, Sống chung, không bệnh hoạn, Ta không nghe điều gi, Thuộc ác hạnh về chúng. Nếu là ý người muốn, Thân mua, hãy mưa đi. 25. Bậc Thế Tôn? Chánh Giác Đã nói lên như vầy: Ta không có làm mướn, Cho một ai ở đời, Với điều được chứng đắc, Ta du hành thế giới, về tiền công cần thiết, Không thể có nơi Ta. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi. 26. Mục đồng Dhaniya Đã nói lên như vầy: Đây có các bò cái, Đây có các bò con, Đây có những bò mẹ, Mang thai nối giống dòng, Đây có những bò đực, Những con chúa đầu đàn. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi. 27. Bậc Thế Tôn, Chánh Giác Đã nói lên như vầy: Đây không có bò cái, Đây không có bò con5 Đây không có bò mẹ, Mang thai nối giống dòng? Đây không có bò đực, Những con chúa đầu đàn. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi. 28. Mục đồng Dhaniya Đã nói lên như vầy: Cây cột 2 được y đóng sâu? Không còn bị dao động, Các dây băng cây lau, Được bện lại mới chắc, Và các con bò con, Không thể nào giật đứt. Nêu là ý người muôn, Thần mưa, hãy mưa đi. 29. Bậc Thế Tôn, Chánh Giác Đã nói lên như vầy: Giống như con bò đực, Giật đứt các trói buộc, Như voi làm bựt đứt, Các dây leo héo mục, Ta không còn đi đến, Chỗ thai tạng tái sanh. Nêu là ý người muôn, Thần mưa5 hãy mưa đi.4 30. Rồi mưa lớn đổ xuống, Làm đầy tràn đất trũng, Làm tràn ngập đất cao, Nghe trời gâm, mưa thét, Mục đông Dhaniya, Nói lên lời như sau: 31. Lợi thay cho chúng ta, Đâu phải là lợi nhỏ, Chúng ta được chiêm ngưỡng, Bậc Chánh Giác, Thế Tôn. Ôi! Kính bậc Pháp Nhãn, Con xin quy y Ngài, Kính bậc Đại Ẩn Sĩ, Hãy là Thầy chúng con! 32. Vợ con và cả con, Là những người nhu thuận, Xin sống đời Phạm hạnh, Dưới chân bậc Thiện Thệ.

4 Xem Miln. 369, Dĩpỉnỉyangapanho (Câu hỏi về tỉnh chất của loài beo cái).

Được đên bờ bên kia, Vượt khỏi sanh, già, chêt, Chúng con sẽ trở thành, Người đoạn tận đau khổ.' 33. Đây là lời Ác ma Đã nói lên như vầy: Ai có các con trai, Hoan hỷ với con trai, Người chủ các con bò, Hoan hỷ với con bò? Còn người thì hoan hỷ5 Đối với sự sanh y, Ai không có sanh y? Không thể có hoan hỷ. 34. Bậc Thế Tôn? Chánh Giác Đã nói lên như vầy: Ai có các con trai, Sầu muộn với con trai, Người chủ các con bò? Sầu muộn với con bò, Sầu muộn của con người, Chính do sự sanh y, Ai không có sanh y, Không thể có sầu muộn.5

§3 KINH CON TÊ NGƯU MỘT SỪNG (Khaggavisãnasuttà)56 (S 6) 35. Đối với các hữu tình, Từ bỏ gậy và trượng, Chớ làm hại một ai, Trong chúng hữu tình ấy; Con trai không ước muốn, Còn nói gì bạn bè, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng. 36. Do thân cận, giao thiệp, Thân ái từ đấy sanh, Tùy thuận theo thân ái, Khổ này có thể sanh. Nhìn thây những nguy hại, Do thân ái sanh khởi, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.7 37. Do lòng từ thương men, Đối bạn bè thân hữu, Mục đích bị bỏ quên, Tâm tư bị buộc ràng. Do thấy sợ hãi này, Trong giao du mật thiết, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngtru một sừng.8 38. Ai nhớ nghĩ chờ mong, Đối với con và vợ, Người ây bị buộc ràng, Như cành tre rậm rạp, Còn các ngọn tre cao, Nào có gì buộc ràng, Hãy

sông riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.9 39. Như nai trong núi rừng, Không gì bị trói buộc, Tự đi chỗ nó muốn, Để tìm kiếm thức ăn.

5 Tham chiếu: s. I. 6, Nandatỉsutta (Kinh Vùi thích); s. L 107, Nandatỉsutta (Kinh Vui thích); Netti, 33, Pel23; Tạp.(r.02. 0099.1004. 0263al4); Biệt Tap.(r.02. 0100.142. 0428al6). 6 Xem Ap. I. 6, Paccekabuddhaapadãna (Ký sự Phật Độc Gidc); CNid. 56, Khaggavisanasutta (bản dịch của TT. Chánh Thân: Kỉnh Sừng tê ngưu). 7 Xem CNỈd. 57, (như trên). 8 Xem CNid. 62, (như trên). 9 Xem CNid. 58, (như trên).

Như các bậc hiên trí, Thây tự do giải thoát, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.10 40. Giữa bạn bè thân hữu, Bị gọi lên gọi xuống, Tại chô ở trú xứ, Hay trên đường bộ hành. Thấy ty do giải thoát, Không có gì tham luyến, Hãy sống riêng một minh, Như tê ngưu một sừng.11 41. Giữa bạn bè thân hữu, Ưa thích, vui cười đùa, Đối với con, với cháu, Ái luyến thật lớn thay. Nhàm chán sự hệ lụy, Với những người thân ái, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.1213 42. Khắp cả bốn phương trời, Không sân hận với ai, Tự mình biết vừa đủ? Với vật này vật khác, Vững chịu các hiểm nguy, Không run sợ dao động, Hãy sống riêng một minh, Như tê ngưu một sừng. 13 43. Có số người xuất gia, Chung sống thật khó khăn, Cũng như các gia chủ, Ở tại các cửa nhà, Sống vô tư vô lự, Giữa con cháu người khác, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.14 44. Từ bỏ, để một bên, Mọi biểu dương gia đình, Như loại cây san hô, Tước bỏ mọi lá cây? Bậc anh hùng cắt đứt, Mọi trói buộc gia đình. Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.1516 45. Nếu tìm được bạn lành, Thận trọng và sáng suốt, Bạn đông hành chung sông, Bạn thiện trú hiền trí, Cùng nhau đồng nhiếp phục9 Tất cả mọi hiểm nạn, Hãy sống với bạn ấy, Hoan hỷ? giữ chánh niệm.1(46. Nếu không được bạn lành, Thận trọng và sáng suốt, Bạn đông hành chung sông, Bạn thiện trú hiền trí, Hãy như vua từ bỏ, Đất nước bị bại vong, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngiru một sừng.

10 Như trên. 11 Xem CNỈd. 59, (như trên). 12 Như trên. 13 Như trên. 14 Xem CNid. 60, (như trên). 15 Xem CNid. 60, (như trên). 16 Kệ 45-6, tham chiếu: M. III. 152, Upakkỉlesasuttar (Kinh Tùy phiền não), số 128; Dh, V. 328, 329; J. Ili. 488, Kosambiyajataka (Chuyện ở Kosambĩ), số §428; Vỉn. I. 337; Trường Thọ Vương bổn khơi kinh (T.01. 0026.72. 0532C09); Pháp 2 “wg dụ phẩm,, (7.04. 0210.31. 0570bữ)X diệu kinh uPh|n ”(r.04. 0212.15. 0693b 19); Pháp tập yếu tụng kỉnh 440án gia phẩm,, (T.04. 0213.14. 0784a 14).

47. Thật chúng ta tán thán, Các băng hữu chu toàn, Bậc hơn ta, bằng ta, Nên sống gần thân cận. Nếu không gặp bạn này, Những bậc không lầm lỗi, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngiru một sừng.17 48. Thấy đồ trang sức vàng, Lấp lánh và sáng chói, Được con người thợ vàng, Khéo làm, khéo tay làm, Hai vòng chạm vào nhau, Trên một tay đeo chúng, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.18 49. Như vậy nếu ta cùng, Với một người thứ hai, Tranh luận cãi vã nhau, Sân hận gây hấn nhau, Nhìn thấy trong

tương lai, Sợ hãi hiểm nguy này, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.19 50. Các dục thật mỹ miều, Ngọt thơm và đẹp ý, Dưới hình sắc, phi sắc, Làm mê loạn tâm tư. Thấy sự nguy hiêm này, Trong các dục trưởng dưỡng, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.20 51. Đây là một mụn nhọt, Và cũng là tai họa, Một tật bệnh, mũi tên, Là sợ hãi cho ta. Thấy sự nguy hiểm này, Trong các dục trưởng dưỡng, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.21 52. Lạnh lẽo và nóng bức, Đói bụng và khát nước, Gió thổi, ánh mặt trời, Muôi lăn và răn rêt, Tât cả xúc chạm này, Đều chịu đựng vượt qua, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.2223 53. Như con voi rời đàn, Thân lớn, loài cao quý? Tùy theo sự thích thú, Sống tại chỗ rừng núi, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.23 54. Sự kiện không xảy ra, Ai ưa thích hội chúng, Người ấy có thể chứng, Sự giải thoát tạm thời. Cân nhắc lời giảng dạy, Đằng Bà Con Mặt Trời, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngiru một sừng.24

17 Xem CNỈd. 61, Khaggavisãnasutta (Kỉnh Sừng tê ngưu).

18 Xem CNid. 62, (như trên).

19 Như trên.

20 Xem M. II. 54, Ratthapãlasutta (Kinh Ratthapãlă), số 82; Thag. V. 769; CNỈd. 62; Pe. 23,
Sãsanapatthãnadutỉyabhũmỉ (Phần thư hai về Sự hình thành giảo pháp).

21 Xem CNid. 63, Khaggavỉsãnasutta (Kinh Sừng tê ngưu).

22 Như trên.

23 Xem CNỈd. 64, (như trêrì).

24 Như trên.

55. Được giải thoát vượt khỏi, Các tri kiên hý luận, Đạt được quyết định tánh, Chứng đắc được con đường, Nơi ta trí được sanh, Không cần nhờ người khác, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngiru một sừng.25 56. Không tham, không lừa đảo, Không khát dục, gièm pha, Mọi si mê ác trược, Được gạn sạch, quạt sạch, Trong tất cả thế giới, Không tham ái, ước vọng, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.26 57. Với bạn bè độc ác, Hãy từ bỏ, lánh xa, Bạn không thấy mục đích, Quen nếp sống quanh co, Chớ tự mình thân cận9 Kẻ đam mê phóng dật? Hãy sông riêng một minh, Như tê ngiru một sừng.27 58. Bậc nghe nhiều, trì pháp, Hãy gân gũi người ây, Bạn người tâm rộng lớn, Người thông minh biện tài, Biết điều không nên làm, Nhiếp phục được nghi hoặc, Hãy sông riêng một mình, Như tê ngiru một sừng.28 59. Mọi du hí vui đùa, Và dục lạc ở đời, Không điểm trang, bày biện, Không ước vọng mong cầu, Từ bỏ mọi hào nhoáng, Nói lên lời chơn thật, Hãy sống riêng một minh, Như tê ngiru một sừng.29 60. Với con và với vợ, Với cha và với mẹ, Tài sản cùng lúa gạo, Những trói buộc bà con, Hãy từ bỏ buộc ràng, Các dục vọng như vậy, Hãy sông riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.30 61. Chúng đều là trói buộc, Lạc thú thật nhỏ bé? Vị ngọt thật ít oi, Khô đau lại nhiêu hơn, Chúng đều là câu móc, Bậc trí biết như vậy, ĩ Hãy sông riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.31 62. Hãy chặt đứt, bẻ gãy, Các kiết sử trói buộc, Như các loài thủy tộc, Phá hoại các mạng lưới, Như lửa đã cháy xong, Không còn trở lui lại, Hãy sống riêng một

minh, Như tê ngtru một sừng.32

25 Xem CNỈd. 65, (như trên).
26 Như trên.
27 Xem CNỈd. 66, (như trên).
28 Như trên.
29 Xem CNỈd. 67, (như trên).
30 Như trên.
31 XemCW.68, (như trên).
32 Như trên.
KINH TẬP 317

63. Với mắt cúi nhìn xuống, Chân đi không lưu luyến, Các căn được hộ trì, Tâm ý khéo chế ngự, Không đầy ứ, rỉ chảy, Không cháy đỏ bừng lên, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngxru một sừng.33 64. Hãy trút bỏ, để lại, Các biểu tượng gia chủ, Như loại cây san hô, Loại bỏ các nhành lá, Đã đăp áo cà-sa, Xuất gia bỏ thế tục, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngim một sừng.3334 65. Không tham đăm các vị? Không tác động, không tham. Không nuôi dưỡng người khác, Chỉ khất thực từng nhà, Đối với mọi gia đình, Tâm không bị trói buộc, r Hãy sông riêng một mình, Như tê nguu một sừng.35 66. Từ bỏ năm triên cái, Che đậy trói buộc tâm, Đối với mọi kiết sử, Hãy trừ khử, dứt sạch, Không y cứ, nương tựa, Chặt đứt ái sân hận, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.36 67. Hãy xoay limg trở lại, Đối với lạc và khổ, Cả đối với hỷ ưu, Được cảm thọ từ trước, Hãy chứng cho được xả, An chỉ và thanh tịnh, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.37 68. Tinh cần và tinh tấn, Đạt được lý chân đế? Tâm không còn thụ động, Không còn có biếng nhác, Kiên trì trong cố gắng, Dõng lực được sanh khởi, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.38 69 Không từ bỏ độc cư, Hạnh viên ly thiên định, Thường thường sống hành trì, Tùy pháp trong các pháp? Chơn chánh nhận thức rõ, Nguy hiểm trong sanh hữu, Hãy sông riêng một mình, Như tê ngmi một sừng.39 70. Mong cầu đoạn diệt ái, Sống hạnh không phóng dật, Không đần độn, câm ngọng, Nghe nhiều, giữ chánh niệm, Các pháp được giác sát, Quyết định, chánh tinh cần, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.40

33 Xem CNid. 69, (như trên).
34 Như trên.
35 Như trên.
36 Như trên.
37 Xem CNỈd. 69, (như trên),
38 Như trên.
39 Xem CNỈd. 70, (như trên).
40 Xem CNỈd. 71, (như trên).
318 KINH TIỂU Bộ

71. Như sư tử không động, An tịnh giữa các tiếng, Như gió không vướng mắc, Khi thổi qua màn lưới, Như hoa sen không dính, Không bị nước thấm ướt, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.41 72. Giông như con sư tử, Với quai hàm hùng mạnh, Bậc chúa của loài thú, Sống chinh phục5 chế ngự, Hãy sông các trú xứ, Nhàn tịnh và xa văng, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngmi một sừng.42 73. Tư tâm, sống trú xả9 Bi tâm, hạnh giải thoát, Sống hành trì9 thực hiện, Hỷ tâm cho đúng thời, Không bị chống, trở ngại, Với một ai ở đời, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.43 74. Đoạn tận lòng tham ái, Sân hận và si mê, Chặt đứt và cắt đoạn, Các kiết sử lớn nhỏ, Không có gì sợ hãi, Khi mạng sông gân chung, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngtru một sừng.44 75. Có những bạn vì lợi, Thân cận và chung sống, Những bạn không mưu lợi, Nay khó tìm ở đời, Người sáng suốt lợi minh, Không phải người trong sạch, Hãy sống riêng một minh, Như tê ngưu một sừng.4546

§4. KINH KASIBHÃRADVÃJA (Kasibhãradvũịasuttà)46 (S 12) Như vây tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở giữa dân chung Magadha, tại Dakkhinãgiri, trong một làng Bà-la-môn tên EkanãỊã. Lúc bấy giờ, Bà-la-môn Kasibhãradvãja có khoảng năm trăm lưỡi cày sẵn sàng, vì là thời gieo mạ. Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đi đến chỗ Bà-la-môn Kasibhãradvãja đang làm việc. Lúc bấy giờ, Bà-la-mon Kasibharadvaja đang phân phát đồ ăn. Rồi Thế Tôn đi đến chỗ phan phát đồ ăn, sau khi dến, Ngài đứng một bên. Bà-la-môn Kasibhãradvặja thấy Thế Tôn đang đứng một bên để khất thực, liền nói với The Tôn: Này Sa-môn9 ta cày và ta gieo; sau khi cày, sau khi gieo, ta ăn. Và Sa- môn, hãy cày và gieo; sau khi cày và gieo, hãy ăn!

41 Như trên.

42 Như trên.

43 Như trên.

44 Như trên.

45 Xem CNid. 72, (như trên).

46 Tham chiếu: s. 1.172, Kasỉbhãradvậịasutta (Kinh Kasibhãradvãịa); Tạp.(T.02.0099.98.0027al0);

Biệt Tạp.(T.02. 0100.264. 0466Ồ18); TạpA-hàm kỉnh (7.02. 0101.1. 0493a07).

KINHTẬP^ 319

-Này Bà-la-môn9 Ta cũng cày và cũng gieo; sau khi cày và sau khi gieo, Ta ăn. Nhưng chúng tôi không thấy cái ách, cái cày, lưỡi cày, gậy thúc trâu bò hay các con bò đực của Tôn giả Gotama. Vậy mà Tôn giả Gotama n6i: "Này Bà-la-môn, Ta có cày và Ta có gieo; sau khi cày và sau khi gieo, Ta n.” Rồi Bà-la-môn Kasibhãradvặja nói lên với Thế Tôn bài kệ: 76. Người tự nhận Người cày, Ta không thấy Người cày, Hãy trả lời chúng tôi, Đã hỏi về Người cày, Chúng tôi muốn rõ biết, Người cày như thế nào? [Thế Tôn:] 77. Lòng tin là hạt giống, Khổ hạnh là cơn mưa, Trí tuệ đối với Ta, Là ách và lưỡi cày, Xấu hổ là cán cày, Ý là sợi dây buộc, Và niệm đối với Ta, Là lưỡi cày, gậy thúc. 78. Với thân khéo phòng hộ, Với lời khéo phòng hộ, Với món ăn trong bụng, Biết tiết độ, chế ngự, Ta tác thành chơn thật, Đe cắt dọn cỏ rác, Sự giải thoát của Ta, Thật hiền lành, nhu thuận. 79. Với tinh cần tinh tấn, Là con vật kéo cày? Gánh vác và đem lại, An ổn khỏi khổ ách.

Như vậy Ta đi tới, Không trở ngại thối lui, Chỗ nào Ta đi tới, Chỗ ấy không sầu muộn. 80. Cày bừa là như vậy, Được quả là bất tử, Sau cày bừa như vậy5 Mọi khổ được giải thoát.47 Rồi Bà-la-môn Kasibhãradvãja lấy một bát bằng đồng lớn, cho đổ đầy với cháo sữa dâng đức Phật và thưa: Thưa Tôn giả Gotama, hãy dùng cháo sữa, Tôn giả là người đi cày! Tôn giả Gotama đi cày quả bất tử! [Thế Tôn:] 81. Ta không hưởng vật dụng, Do tụng kệ đem lại, Đây không phải là pháp, Của bậc có chánh kiến, Chư Phật đều bác bỏ9 Tụng hát các bài kệ, Khi pháp có hiện hữu, Truyền thống là như vậy.48 82. Hỡi này Bà-la-môn, Người cần phải cúng dường, Đồ ăn vật uống khác, Bậc Đại Sĩ Toàn Diện,

47 Tham chiếu: s. I. 172, Kasibhãradvãịasutta (Kỉnh Kasỉbhãradvặjà). 48 Kệ 81-82, tham chiếu: Sn. 19, PãraỊasasutta; s. I. 172, Kasibhãradvãjasutta (Kinh Kasỉbhãradvãjà)\ s. I. 166, Aggikasutta (Kinh Người thờ ửà); s. I. 167, Sundarỉkasutta (Kinh Sundarỉkà).

__ Đã đoạn các lậu hoặc? Đã lăng dịu dao động, Ta chính là thửa ruộng, Cho những ai càu phước. Vậy, thưa Tôn giả Gotama, con sẽ cho ai cháo sữa này? -Này Bà-la-môn? Ta không thấy ai ở thế giới, với chư thiên, chư Ma, chư Phạm thiên, hay trên đời này với quần chúng Sa-môn5 Bà-la-môn, với chư thiên và loài người, có thể sau khi ăn, tiêu hóa được món cháo sữa này? trừ Như Lai hay đệ tử của Như Lai. Vậy này Bà-la-môn, ông hãy đổ cháo sữa này trên chỗ không có cỏ xanh hay nhận chìm trong nước không có sinh vật. Rồi Bà-la-môn Kasibhãradvậja đem nhận chìm cháo sữa ấy vào nước không có sinh vật. Cháo sữa ấy khi bị đổ xuống nước, nó sôi lên, sôi lên sùng sục, nó phun khói, nó bốc khói lên. Ví như một lưỡi cày, phơi cả ngày dưới ánh nắng, được đem quăng xuông nước, lưỡi cày ây sôi lên sùng sục, nó phun khói, nó bốc khói lên. Cũng vậy, cháo sữa ấy, khi bị đổ xuống nước, nó sôi lên, sôi lên sùng sục, nó phun khói, nó bốc khói lên. Rồi Bà-la-môn Kasibhãradvãja hoảng hot, rợn toe gay, đi đên The Ton, sau khi đên, CUI đâu đảnh lê chân Thê Tôn, và bạch Thế Ton: Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! Thưa Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ đi lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tôi đê những ai có măt có thê thây săc; cũng vậy, Chánh pháp được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Nay con xin quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp, quy y chúng Tỷ-kheo. Mong rằng con được xuất gia với Tôn giả Gotama, được thọ Đại giới. Rồi Bà-la-môn Kasibhãradvậja được xuất gia với đức Thế Tôn, được thọ Đại giới. Thọ Đại giới không bao lâu, Tôn giả Bhãradvậja sống một mình, viễn ly, không phóng dật? nhiệt tâm, tinh cần. Không bao lâu, do vì mục đích gì bậc thiện nam tử chơn chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy @ r ngay trong hiện tại, tự mình với thăng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú cứu cánh Phạm hạnh ấy. Vị ấy thắng tri: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa.^ Tôn giả Bhãradvặja trở thành một vị A-la-hán.

§5. KINH CUNDA (CundasuttaỴ9 (16) 83. Người thợ rèn Cunda, Nói lên lời như sau: Con hỏi bậc Đại Si, Bậc Trí Tuệ Rộng Lớn, Đấng Giác Ngộ, Pháp Chủ, Đã đoạn tận khát

ái,

49 Tham chiếu: Du hành kinh (T.Ol. 0001.2. 00lla07); Phật Bắt-nê-hoàn kỉnh (T.Ol. 001.5. 0l60b05); Bát-nê4ioàn kình (roi. 0001.6. 0l76a02); Đại Bắt-nỉết-ban kỉnh (T.Ol. 0001.7. 0l9lb02).

Bậc Tối Thượng Hai Chân, Bậc Đánh Xe Tối Thắng, Xin Ngài nói ở đời, Có bao nhiêu Sa-môn? 84. Thế Tôn đáp Cunda, Này Cunda, là vầy: Chỉ có bốn Sa-môn, Không có hạng thứ năm, Ta tỏ bày cho ông, Khi được hỏi trực tiếp, Bậc chiến thắng con đường, Bậc thuyết giảng con đường, Bậc sông trên con đường, Ke làm O ue đạo. 85. Người thợ rèn Cunda, Liền bạch với Thế Tôn: Chư Phật nói thế nào5 Bậc chiến thắng con đường, Bậc thuyết giảng con đường, Sao gọi không ước lường? Con hỏi xin trả lời, Vị sống đúng con đường? Xin trình bày cho con, Ke làm đường ô uế? [Thế Tôn:] 86. Ai vượt khỏi nghi hoặc, Vị thoát khỏi mũi tên? Ưa thích cảnh Niết-bàn, Không tham đắm vật gì, Bậc lãnh đạo thế giới, Chư thiên và loài người, Chư Phật gọi vị ấy, Bậc chiên thăng con đường. 87. Ai ở đời biết được, Tối thượng là tối thượng, Nói lên và phân tích, Pháp ở đây là vậy? Vị chặt đứt nghi hoặc, Bậc Ẩn sĩ, không dục, Bậc Tỷ-kheo thứ hai, Được gọi thuyết con đường. 88. Ai sống trên con đường, Con đường pháp khéo giảng, Sống chế ngự, chánh niệm, Bước đường không lỗi lầm, Tỷ-kheo thứ ba này, Được gọi sống trên đường. 89. Ai sống ưa che đậy? Dưới hình thức giới cấm, Xông xáo, nhớp gia đình, Bạt mạng và man trá? Không chế ngự, nhiếp phục, Sống lắm mồm lắm miệng, Người sở hành như vậy, Là kẻ ô uế đạo. 90. Vị cư sĩ thâm hiểu? Các hạng người như vậy, Thánh đệ tử nghe nhiều, Có trí tuệ thong hiểu, Sau khi rõ biết chúng, Tất cả là như vậy, Thấy vậy vững lòng tin, Không có bị sút giảm, Làm sao lại lẫn lộn, Kẻ ác với người thiện, Làm sao xem giống nhau, Bậc tịnh, kẻ không tịnh!

§6. KINH BẠI VONG (Parãbhavasutta) (Sn 18) Như vầy tôi nghe. Một thòi, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Rồi một thiên nhân, sau khi đêm gần mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng

toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn; sau khi đên? đảnh lê Thê Tôn, rôi đứng một bên. Đứng một bên, thiên nhân ấy bạch Thế Tôn với bài kệ:

91. về con người bại vong, Con hỏi Gotama,
Con đến hỏi Thế Tôn, Cửa vào của bại vong?
[Thế Tôn:]
92. Thật dễ hiểu thành công5 Thật dễ hiểu bại vong, ưa mến pháp, thành công, Thù ghét pháp, bại vong.
[Thiên nhân:]
93. Như vậy chúng con rõ, Thứ nhất về bại vong,
Thứ hai, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?
[Thế Tôn:]

94. Ai mến kẻ bất thiện, Không ái luyến bậc thiện,
Thích pháp kẻ bất thiện, Chính cửa vào bại vong.
[Thiên nhân:]
95. Như vậy chúng con rõ? Thứ hai về bại vong,
Thứ ba, mong Ngài nói? Cửa vào của bại vong?
[Thế Tôn:]
96. Người tánh ưa thích ngủ, Thích hội chúng, thụ động,
Biếng nhác, thường phẫn nộ, Chính cửa vào bại vong.
[Thiên nhân:]
97. Như vậy chúng con rõ9 Thứ ba về bại vong,
Thứ tư, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?
[Thế Tôn:]
98. Ai với mẹ hay cha, Già yếu, tuổi trẻ hết,
Tuy giàu không giúp đỡ5 Chính cửa vào bại vong.
[Thiên nhân:]
99. Như vậy chúng con rõ, Thứ tư về bại vong,
Thứ năm, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?
[Thế Tôn:]
100. Ai nói dối, lường gạt, Sa-môn, Bà-la-môn,
Hay các khất sĩ khác, Chính cửa vào bại vong.
[Thiên nhân:]
101. Như vậy chúng con rõ, Thứ năm về bại vong,
Thứ sáu, mong Ngài nói5 Cửa vào của bại vong?
[Thế Tôn:]
102. Người giàu có tài sản, Có vàng bạc, thực vật,
Hưởng vị ngọt một minh, Chính cửa vào bại vong.
KINH TẬP 323

[Thiên nhân:]
103. Như vậy chúng con rõ, Thứ sáu về bại vong,
Thứ bảy, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?
[Thế Tôn:]
104. Người tự hào vô sanh, về tài sản, dòng họ?
Khinh miệt các bà con, Chính cửa vào bại vong.
[Thiên nhân:]
105. Như vậy chúng con rõ, Thứ bảy về bại vong,
Thứ tám, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?
[Thế Tôn:]

106. Người đắm say nữ nhân, Đăm say rượu, cờ bạc,

Hoang phí mọi lợi dắc, Chính cửa vào bại vong.
[Thiên nhân:]
107. Như vậy chúng con rõ5 Thứ tám về bại vong,
Thứ chín, mong Ngài nói5 Cửa vào của bại vong?
[Thế Tôn:]
108. Không vừa lòng vợ mình, Được thấy giữa dâm nữ,
Được thấy với vợ người, Chính cửa vào bại vong.
[Thiên nhân:]
109. Như vậy chúng con rõ, Thứ chín về bại vong,
Thứ mười, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?
[Thế Tôn:]
110. Người tuổi trẻ đã qua, Cưới cô vợ vú tròn,
Ghen nàng không ngủ được, Chính cửa vào bại vong.
[Thiên nhân:]
111. Như vậy chúng con rõ, Thứ mười vê bại vong,
Thứ mười một, xin nói, Cửa vào của bại vong?
[Thế Tôn:]
112. Đàn bà hay đàn ông, Rượu chè, tiêu hoang phí,
Được địa vị quyền thế, Chính cửa vào bại vong.
[Thiên nhân:]
113. Như vậy chúng con biết, Thứ mười một bại vong,
Thứ mười hai, xin nói? Cửa vào của bại vong?
[Thế Tôn:]
114. Tài sản ít, ái lớn, Sanh gia đình hoàng tộc,
Ở đây muốn trị vi, Chính cửa vào bại vong.

115. Bại vong này ở đời, Bậc trí khéo quán sát, Đầy đủ với chánh kiến, sống hạnh phúc ở đời.

§7. KINH KẺ BÀN TIỆN (Vàsaỉasuttà)5Q (Sn. 21) Như vây tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Sãvatthi để khất thực. Lúc bấy giờ? tại trú xứ của Bà-la-môn Aggikabharadvaja, lửa tế lễ được đốt cháy, đồ cúng dường được dâng cao. Rồi Thế Tôn, trong khi thứ lớp khất thực ở Sãvatthi, đi đến trú xứ của Bà-la-môn Aggikabhãradvậja. Bà-la môn Aggikabhãradvậja thây Thê Tôn từ xa đi đen, thây vậy, bèn nói với The Tôn: -Ở đây kẻ trọc đầu, ở đây kẻ Sa-môn ti tiện, ở đây kẻ bần tiện, hãy đứng lại! Khi được nói vậy, Thế Tôn nói với Bà-la-môn Aggikabharadvaja: Này Bà-la-môn, người có biết người bần tiện hay những pháp tạo ra kẻ bần tiện không? Này Tôn giả Gotama, tôi không biêt kẻ bân tiện hay những pháp tạo ra kẻ bân tiện. Lành thay, nêu Tôn giả Gotama thuyêt pháp như thê nào cho tôi, đê tôi được biết về kẻ bần tiện hay các pháp

tạo thành kẻ bần tiện! Vậy này Bà-la-môn, hãy nghe và khéo tác y, Ta sẽ nói! Thưa vâng, Tôn giả! Bà-la-môn Aggikabhãradvậja vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau: 116. Người phẫn nộ9 hiềm hận, Ác nhân, gièm pha người, Ác tà kiến, man trá, Được biết là bần tiện.51 117. Ai ở đây hại vật? Một sanh hoặc hai sanh, Không thương xót hữu tình, Được biết là bần tiện. 118. Ai làm hại, vây hãm, Các làng, các thị trấn, Kẻ cướp đoạt có tiếng, Được biết là bần tiện. 119. Tại ĩ làng hay tại J rừng, Vật sở hữu của người, Lây trộm của không cho, Được biết là bần tiện. 120. Ai vay nợ của người, Bị đòi liền trốn tránh, Ta đâu mắc nợ ngươi, Được biết là bần tiện. 121. Ai vì ham vật mọn, Kẻ đang đi trên đường, Giết hại cướp vật mọn, Được biết là bần tiện. 122. Ai vì mình, vì người, Hay vì nhân tài sản, Làm nhân họ nói láo, Được biết là bần tiện.

50 Tham chiếu: Tạp.(r02. 0099.102. 0028bl9); Biệt Tạp.(T.02. 0100.268. 0467b27). 51 Xem Ps. I. 135, Dĩtthỉkathã (Giảng về kiến).

123. Ai được thây giữa vợ? Của bà con, bạn thân, Ép buộc hay ưng thuận, Được biết là bần tiện. 124. Ai với mẹ hay cha, Già yếu, tuổi trẻ qua, Tuy giàu không giúp đỡ? Được biết là bần tiện. 125. Ai với mẹ hay cha, Với anh chj, nhạc mẫu, Làm hại, dùng lời măng, Được biết là bần tiện. 126. Ai được hỏi mục đích, Lại khuyên lời trái đích, Khuyên bảo nên che đậy9 Được biết là bần tiện. 127. Ai làm các nghiệp ác, Muốn không biết mình làm? Ai làm hạnh che đậy, Được biết là bần tiện. 128. Ai đến nhà người khác, Ản món ăn ngon lành, Lại không đáp lễ lại, Được biết là bần tiện. 129. Ai nói dối, lường gạt, Sa-môn, Bà-la-môn, Hay các người nghèo khác, Được biết là bần tiện. 130. Dùng lời mắng, không cho, Sa-m6n, Bà-la-môn, Khi thời ăn uống đến, Được biết là bần tiện. 131. Ở đời nói không thật, Bị si mê che đậy, Tham cầu chút lợi nhỏ, Được biết là bần tiện. 132. Ai đề cao tự ngã, Khinh miệt giá trị người, Hạ mình với tự cao, Được biết là bần tiện. 133. Ai gây hấn, hà tiện, Ác dục và xan tham, Xảo quyệt, không tàm quý, Được biết là bần tiện. 134. Ai phỉ bang đức Phật, Hay đệ tử của Ngài? Hàng xuất gia, tại gia, Được biết là bần tiện. 135. Ai không phải La-hán, Tự nhận là La-hán, Kẻ trộm Phạm thiên giới, Chính tối hạ bần tiện. Những hàng bần tiện này, Ta nói rõ cho ông. 136. Bần tiện không vì sanh, Phạm chí không vì sanh, Do hành thành bần tiện, Do hành thành Phạm chí. 137. Do đây nên hiểu biết, Như Ta trình bày rõ5 Mãtaồga được danh, Bần tiện, ăn thịt chó. 138. Danh tối thượng khó đạt, Mãtanga đạt được, Nhiều Sát-lỵ5 Phạm chí, Đến hầu hạ vị ấy. 139. Vị ấy leo thiên xa, Trên đường lớn không bụi, Từ bỏ mọi dục tham, Đạt được Phạm thiên giới, Thọ sanh không ngăn chặn, Vị ấy sanh Phạm thiên.

140. Có những Bà-la-môn? Sanh gia đình đạo sư, Hay sanh những gia đình, Quyến thuộc với bùa chú, Họ vẫn thường được thấy, Làm các điều ác nghiệp. 141. Hiện tại bị khinh miệt, Đời sau sanh ác thú, Thọ sanh không ngăn chặn, Sanh ác thú đáng khinh. 142. Bần tiện không vì sanh, Phạm chí không vì sanh, Do hành thành bần tiện, Do hành thành Phạm chí. Khi được nói vậy, Bà-la-môn Bhãradvậja bạch Thế Tôn: Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! Thưa Tôn giả

Gotama, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc; cũng vậy, Chánh pháp được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Con nay xin quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp và quy y chúng Tỷ-kheo. Mong Tôn giả Gotama nhận con làm đệ tử cư sĩ, từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.

§8. KINH TÂM TỪ (Mettasutta)52 (Sn. 25) 143. Vị thiện xảo mục đích, Cần phải làm như sau: Sau khi hiểu thông suốt, Con đường an tịnh ấy, Có khả năng, trực tánh, Thật sự, khéo chân trực, Dễ nói và nhu hòa5 Không có gì cao mạn. 144. Sống cảm thấy vừa đủ, Nuôi sống thật dễ dàng, r It có sự rộn ràng, Sống đạm bạc, giản dị? Các căn được tịnh lạc, Khôn ngoan và thận trọng, Không xông xáo gia dinh, Không tham ái, tham vọng. 145. Các sở hành của mình, Không nhỏ nhen, vụn vặt, Khiến người khác có trí, Có thể sanh chỉ trích, Mong mọi loài chúng sanh, Được an lạc, an ổn, Mong họ chứng đạt được, Hạnh phúc và an lạc. 146. Mong tất cả những ai, Hữu tình có mạng sống, Kẻ yếu hay kẻ mạnh, Không bỏ sót một ai, Kẻ dài hay kẻ lớn, Trung, thấp, loài lớn, nhỏ. 147. Loài được thấy, không thấy, Loài sống xa, không xa, Các loài hiện đang sống, Các loài sẽ được sanh, Mong mọi loài chúng sanh, Sông hạnh phúc, an lạc.

52 Xem Kh. 8, Mettasutta (Kỉnh Tâm từ).

148. Mong răng không có ai, Lường gạt, lừa dối ai, Không có ai khinh mạn, Tại bất cứ chỗ nào, Không vì giận hờn nhau, Không vì tưởng chống đối, Lại có người mong muốn, Làm đau khổ cho nhau. 149. Như tấm lòng người mẹ, Đối với con của mình, Trọn đời lo che chở, Con độc nhất mình sanh, Cũng vậy đối tất cả, Các hữu tình chúng sanh, Hãy tu tập tâm ý, Không hạn lượng rộng lớn. 150. Hãy tu tập từ tâm, Trong tất cả thế giới, Hãy tu tập tâm ý, Không hạn lượng rộng lớn, Phía trên và phía dưới, Cũng vậy cả bề ngang, r Không hạn chê, trói buộc, Không hận, không thù địch. 151. Khi đứng hay khi di, Khi ngồi hay khi nằm, Lâu cho đến khi nào, Khi đang còn tỉnh thức, Hãy an trú niệm này, Nêp sông này như vậy, Được đời đề cập đến, Là nếp sống cao thượng. 152. Ai tư bỏ tà kiến, Giữ giới, đủ chánh kiến, Nhiếp phục được tham ái, Đối với các dục vọng, Không còn phải tái sanh, Đi đến thai tạng nữa.

§9. KINH HEMAVATA (Hemavatasutta)53 (S. 27) 153. Nói vầy là dạ-xoa Tên Sătãgira: Nay đúng vào ngày rằm, Ngày trai giới? Bố-tát5 Đêm đã được an trú, Đêm đẹp như cõi trời, Hãy gặp Gótama, Bậc Đạo sư vô thượng. 154. Nói vầy là dạ-xoa Tên Hemavata: CÓ phải ý vị ây, Tâm nguyện thật khéo phát? Có phải đối sanh loại, Có tâm tư như vậy? Có phải các tư duy, Được khéo léo điều phục, Đối với pháp khả ái? Và pháp không khả ái? 155. Nói vầy là dạ-xoa Tên Sătãgira: Ý vị ấy là vậy? Tâm nguyện thật khéo phát, Đối với mọi sanh loại, Có tâm tư như vậy, Như vậy là tư duy, Được khéo léo điều phục. 156. Nói vầy là dạ-xoa Tên Hemavata: Có phải là vị ấy, Không lấy vật không cho?

53 Thạm chiếu: Tạp. B(r.O2. 0099.1329. 0365c06); 8 Tạp.(T.02. 0100.328. 0483cl7); Phật thuyết Nghĩa tuc kinh^(7.04. 0198. 0174bl2).

CÓ phải với hữu tinh, Vị ây khéo chê ngự? Có phải vơi phong dật, Vị ấy khéo viễn ly? Có phải đối thiền định, Vị ấy không từ bỏ? 157. Nói vầy là dạ-xoa Tên Sãtãgira: Vị ấy không có lấy, Những vật không được cho, Vị ấy với hữu tình, Rất khéo léo chế ngự, Vị ấy với phóng dật, Thật sự sống viễn ly, Đức Phật đối thiền định, Không từ bỏ, xao lãng. 158. Nói vầy là dạ-xoa Tên Hemavata: Có phải là vị ấy, Không nói lời nói láo? Có phải là vị ấy, Đoạn tận các trách nhiệm? Có phải là vị ấy, Không nói lời vu khống? Có phải là vị ấy, Không nói lời phù phiếm? 159. Nói vầy là dạ-xoa Tên Sãtãgira: Và thật sự vị ấy, Không nói lời nói láo, Đoạn tận đường ác ngữ, Không nói lời vu khống, Vị ấy nói những lời, Sáng suốt có nghĩa lý. 160. Đây là lời dạ-xoa Tên Hemavata: Có phải đối các dục, Vị ấy không tham ái? Có phải tâm vị ấy, Không có bị dao động? Có phải tâm vị ấy, Vượt khỏi sự si ám? Có phải thật vị ấy, Có mắt đối các pháp? 161. Đây là lời dạ-xoa Ten Sãtãgira: Vị ấy không tham ái, Đối với các dục vọng, Tâm không có dao động, Vượt khỏi mọi si ám, Đức Phật thật có mắt, Đối với tất cả pháp. 162. Đây là lời dạ-xoa Tên Hemavata: Có phải là vị ấy, Đầy đủ về các minh? Có phải là vị ấy, Sở hành thật thanh tịnh? Có phải là vị ấy, Các lậu hoặc đoạn tận? Có phải là vị ấy, Không còn có tái sanh? 163. Đây là lời dạ-xoa Ten Sãtãgira: Sự thật là vị ấy, Đầy đủ với các minh, Sở hành thật thanh tịnh, Mọi lậu hoặc đoạn tận, Thật sự đối vị ấy, Không còn có tái sanh. 164. Có phải vị ẩn si, Với tâm được viên mãn, Mọi việc làm vị ấy, Được làm khéo hoàn mãn? Có phải người tán thán, Một cách đúng Chánh pháp, Vị đầy đủ trí đức, Đầy đủ cả hạnh đức?

KINH TẬP 329

165. Thật sự vị ẩn sĩ, Với tâm được viên mãn, Mọi việc làm vị ây, Được làm khéo hoàn mãn. Thật sự ông tùy hỷ, Một cách đúng Chánh pháp, Vị đầy đủ trí đức, Đầy đủ cả hạnh đức. 166. Thật sự vị ẩn sĩ, Với tâm được viên mãn, Mọi việc làm vị ây, Được làm khéo hoàn mãn. Chúng ta hãy yết kiến, Tôn giả Gotama, Vị đầy đủ trí đức, Đây đủ cả hạnh đức. 167. Bắp chân giống như nai, Thon, vững chắc, bền bỉ, Giản dị, ít nhu cầu? Không tham đắm vật gi, Hãy đi đến yết kiến, Ẩn sĩ Gotama, Vị hành trì thiền định, Trong rừng núi xa vắng. 168. Sống cô độc một minh, Như sư tử, như voi, Ngài không có tham đắm, Không cầu mong các dục? Chúng ta hãy đi đến, Và hỏi thăm vị ấy, về con đường giải thoát, Khỏi cạm bẫy Ác ma. 169. Vị tuyên bố giải thích, Vị đạt đến mọi pháp, Bậc giác ngộ vượt r khỏi, Hận thù và sợ hãi5 Chúng ta hãy đên học, Sa-môn Gotama. 170. Đây là lời dạ-xoa? Tên Hemavata: Do pháp nào có mặt, Thế giới được sanh khởi? Do pháp nào có mặt, Tác thành sự mật thiết? Sự chấp thủ ở đời, Là chấp thủ cái gì? Do pháp nào có mặt5 Thế giới bị tàn hại? 171. Thế Tôn nói như vầy Với Hemavata: Do sáu pháp có mặt, Thế giới được sanh khởi, Do sáu pháp có mặt, Tác thành sự mật thiết, Sự chấp thủ ở đời, Là chấp thủ sáu pháp, Do sáu pháp có mặt, Thế giới bị tàn hại. [Hemavata:] 172. Do chấp thủ cái gi, Đay thế giới bị hại? Được hỏi, hãy nói lên, về con đường thoát đời, Làm thế nào đau khổ, Được giải thoát hoàn toàn? [Thế Tôn:] 173. Đây năm dục trưởng dưỡng, Ý được gọi thứ sáu, Bỏ ước muôn ở đây, Như vậy thoát đau khổ.54

54 Xem s. I. 16, Enijanghasutta (Kỉnh Như chân sơn dương); Kv. 367, Kãmagunakathã (Vấn đề lạc ở dục giới).

174. Đây con đường thoát đời, Như thật nói ông rõ, Đường này Ta nói ông, Như vậy thoát đau khổ. 175. Đây ai vượt bộc lưu, Đây ai vượt biển lớn, Không chân đứng bám víu, Ai không chìm vực sâu?55 176. Ai luôn luôn đủ giới, Có tuệ? khéo thiền định, Tâm hướng nội, chánh niệm, Vượt bộc lưu khó vượt. 177. Ai từ bỏ dục tưởng, Vượt khỏi mọi kiết sử, Ai hỷ, hữu đoạn tận5 Không chìm vào vực sâu. [Hemavata:] 178. Vị trí tuệ thâm sâu, Thấy được đích tế nhị, Vị không có sở hữu, Không tham đắm dục hữu. Hãy yết kiến vị ấy, Vị luôn luôn giải thoát, Bậc Đại sĩ tiến bước, Trên con đường thiên đạo. 179. Bậc danh xưng Vô thượng, Bậc thấy đích tế nhị, Bậc ban bố trí tuệ, Không tham đắm dục tạng, Hãy yết kiến vị ấy, Vị Toàn trí, Thiện tuệ, Bậc Đại sĩ tiến bước, Trên con đường Thánh đạo. 180. Hôm nay thật chúng con, Được thấy điềm tốt lành, Được hào quang chói sáng, Của bình minh tốt lành, Vì chúng con được thấy, Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, Bậc Đã Vượt Bộc Lưu, Bậc Đã Đoạn Lậu Hoặc. 181. Ngàn vị dạ-xoa này, Có thần lực, danh xưng, Tất cả xin đi đến, Y tựa quy ngưỡng Ngài, Ngài là bậc Đạo Su, Vô thượng của chúng con. 182< Chúng con sẽ bộ hành, Làng này qua làng khác, Thành này qua thành khác, Đảnh lễ bậc Chánh Giác, Đảnh lễ thiện pháp tánh, Của Chánh pháp vi diệu.

§10. KINH ÃLAVAKA (ẢỊavakasutta)56 (Sn 31)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở ÃỊavĩ, tại trú xứ của dạ-xoa ÃỊavaka. Rồi dạ-xoa ÃỊavaka đi đến Thế T6n, sau khi đến nói với Thế Tôn:

Này Sa-môn, hãy đi ra!

Được, Hiền giả!

55 Kệ 175-77, tham chiếu: s. I. 53, CandanasuttaịKỉnh Candana); Tạp.(T.02.0099.1269. 0348c09); Tạp.(7.0* 0099.1316. 0361b23); Biệt Tạp.(7.02. 0100.178. 0438b08); Tạp.(ro/ oioo.315. 0479C17). 56 Tham chiếu: s. I. 213, AỊãvakasutta (Kinh AỊãvakà); Tạp.(7.02. 0099.603. 0161a22); Tạp, (7.02. 0099.1326. 0364021); Biệt Tạp.(r.Ò2. 0100.325. 0482c06).

Thế Tôn đi ra. —Này Sa-môn9 hãy đi vào! Được, Hiền giả! Thế Tôn đi vào. Lần thứ hai, dạ-xoa ÃỊavaka nói với Thế Tôn: -Này Sa-môn9 hãy đi ra! -Được, Hiền giả! Thế Tôn đi ra. -Này Sa-môn, hãy đi vào! -Được, Hiền giả! Thế Tôn đi vào. Lần thứ ba, dạ-xoa ÃỊavaka nói với Thế Tôn: Này Sa-môn, hãy đi ra! Được, Hiền giả! Thế Tôn đi ra. Này Sa-môn, hãy đi vào! Được, Hiên giả! The Tôn đi vào. Lần thứ tư, dạ-xoa ÃỊavaka nói với Thế Tôn: —Này Sa-môn, hãy đi ra! —Này Hiên giả? Ta sẽ không đi ra cho ông. Ong cân gì hãy làm! Này Sa-môn, ta sẽ hỏi Ngài. Nếu Ngài không trả lỳi cho ta, ta sẽ làm tâm trí Ngài điên loạn, hay bóp nát quả tim của Ngài, hay nắm chân của Ngài, ta sẽ quăng qua bờ bên kia sông Hằng. -Này Hiền giả? Ta không thấy một ai trong thế giới

với chư thiên, với Ác ma và với Phạm thiên, trong quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, với chư thiên và loài người, lại có thể làm tâm Ta điên loạn, hay bóp nát quả tim của Ta, hay nắm chân quăng Ta qua bờ bên kia sông Hằng. Tuy vậy, này Hiền giả, ông cứ hỏi như ý ông muốn. Roi dạ-xoa với bài kệ nói với The Tôn: 183. Ở đời, tài sản gì, Tối thắng cho con người? Cái gì khéo thực hành, Đem lại chơn an lạc? Cái gì trong các vị, Là vị ngọt tối thượng? Nếp sống như thế nào, Gọi nếp sống tối tilg? [Thế Tôn:] 184. Ở đời này, lòng tin, Tối thắng cho con người, Chánh pháp khéo thực hiện, Đem lại chơn an lạc, Sự thật trong các vị, Là vị ngọt tối thượng, Nếp sống với trí tuệ, Là nếp sống tối thắng.

332 KINH TIỂU Bộ

[ÃỊavaka:] 185. Thế nào vượt bộc lưu? Thế nào vượt biển lớn? Thế nào vượt qua khổ? Thế nào thật thanh tịnh?57 [Thế Tôn:] 186. Với tín, vượt bộc lưu, Không phóng dật, vượt biên, Tinh tấn, vượt đau khổ, Với tuệ, được thanh tịnh. [ÃỊavaka:] 187. Thế nào được trí tuệ? Thế nào được tài sản? Thế nào đạt danh xưng? Thế nào kết bạn hữu? Đời này qua đời sau, Thế nào chết không sầu? [Thế Tôn:] 188. Tin tưởng bậc La-hán? Tin Pháp đạt Niết-bàn? Khéo nghe được trí tuệ, Bậc trí không phóng dật.58 189. Làm thích đáng trách nhiệm, Phấn đấu được tài sản, Với sự thật được danh, Bố thí kết bạn bè. 190. Ai là người gia chủ, Tin tưởng bốn pháp này: Sự thật và đúng pháp? Kiên trì và bố thí, Vị ây sau khi chết, Nhất định không sâu muộn. 191. Hãy hỏi các vị khác, Sa-môn5 Bà-la-môn? Nếu có pháp nào khác, Ở đời, lại thắng hơn, Sự thật và nhiệp phục, Bố thí và kham nhẫn? [ÃỊavaka:] 192. Sao nay con rộng hỏi, Sa-môn9 Bà-la-môn? Nay con được rõ biết, Hiện, vị lai hạnh phúc. 193. Vì hạnh phúc cho con, Mong rằng bậc Giác Ngộ Hãy đi đến an trú, Tại xử ÃỊavĩ, Nay con đã rõ biết, Chỗ nào thí, quả lớn. 194. Con sẽ đi bộ hành, Làng này qua làng khác, Thành này qua thành khác, Đảrủi lễbậi GiácNgộ, Đảnh lễ thiện pháp tánh, Của Chánh pháp vi diệu.59

57 Kệ 185-86, tham chiếu: s. I. 213, AỊãvakasutta (Kinh AỊãvaka); Mỉln. 35; Pháp củ kinh "Epc tín phẩm,^ (7.04. 0210.4. 0560b20); Phap củ thidykinh^Doc tínphẩiĩí* (T.Q4. 0211.4. 0580b01); Xuất diệu h>7^uTm pham^ (T.04. 0212.11. 0672al7); Pháp tậpyếu tụng kỉnh “Chánh tín phẩm^, (T04. 0213.10. 0782al9).
58 Kệ 188-89, xem s. I. 213, AỊãvakasutta (Kinh AỊãvaka); Netti. 128. 59XemSR. 1.37, Upãlỉttheraapadãna (Kỷsựvề Trưởng lão Updli);Ap.ĩL 375, Yãgudãyakattheraapadãna (Kỷ sự vê Trưởng lão Yãgudãyakà).

KINH TẬP 333

KINH THẮNG TRẬN(yịịayasutta) (Sn. 34) 195. Hoặc là đi hay đứng, Hoặc là ngồi hay nằm, Hoặc co tay, duỗi tay, Như vậy thân dao động. 196. Ràng buộc với xương gân60 Trét thoa với da thịt, Thân được da che đậy, Không thấy rõ như thật. 197. Trong một bụng chứa đầy, Lá gan và bọng đái, Quả tim và buồng phổi, Cả thận và tỳ tạng. 198. Nước mũi và nước miếng, Mồ hôi và nước mỡ, Máu và nước khớp xương, Mật và bạch huyết cầu. 199. Từ nơi chín nguồn này, Bất tịnh luôn luôn chảy, Từ mắt đồ bẩn chảy5 Từ tai đồ bẩn chảy. 200. Nước mũi từ lỗ mũi, Từ miệng có khi chảy, Chảy mật và niêm

dịch, Từ than mo hoi? ban. 201. Trong đầu thật trống rỗng, Chứa đầy những 6c, não, Bị vô minh dắt dẫn? Kẻ ngu nghĩ tịnh sạch. 202. Khi bị chết nằm xuống, Phồng lên và xanh bầm, Quăng bỏ trong nghĩa địa9 Bà con không đoái hoài. 203. Chó, dã can đến ăn, Chó sói, các côn trùng, Quạ, diêu hâu đên ăn, Còn có hữu tình khác. 204. Được nghe lời Phật dạy, Tỷ-kheo có trí tuệ, Vị ấy liễu tri thân, Thấy thân đúng như thật. 205. Đây thế nào? kia vậy9 Kia thế nào, đây vậy, Đối với thân trong ngoài, Từ bỏ mọi lòng dục. 206. Từ bỏ lòng tham due, Đây Tỷ-kheo có tuệ, Chứng bất tử, tịch tịnh, Niết-bàn giới thường trú. 207. Thân này với hai chân, Bất tịnh và hôi thối, ỉ Nguyên xác chêt chảy nước5 Lại được giữ, nâng niu, 208. Với thân thể như vậy, Ai lại nghĩ đề cao, Hay khinh miệt kẻ khác, Trừ kẻ không thấy gì.

§12. KINH ẨN SĨ (Munisutta)6ỵ (Sn, 35) 209. Thân mật sanh sợ hãi, Trú xứ sanh bụi bặm, Không trú xứ, không thân, Hình ảnh bậc Ẩn sĩ. 210. Ai đã chặt sanh hữu, Không còn gieo giống thêm, Sanh hữu đã đoạn tận, Không muốn nó tùy sanh,

60 Xem J. I. 145, Nigrodhamigcỳãtaka (Chuyện con nai Nigrodha), số §12. 61 Xem M". 211,^5.

Được gọi là Ẩn sĩ? Một mình đi im lặng? Bậc Ẩn sĩ đã thấy, Con đường tịch tịnh ấy. 211. Sau khi ước lượng đất, Tìm hiểu được hạt giống, Không còn muôn tham ái, Được tiếp tục tùy sanh, Vị ây chân ân sĩ, Thấy sanh diệt chấm dứt, Đoạn tận mọi hý luận, Không rơi vào tính toán. 212. Đã rõ mọi trú xứ5 Không ham trú xứ nào, Vị ây chan ân sĩ, Không tham, không say đắm. Không còn phải ra sức? Đã đạt bờ bên kia. 213. Bậc Chiến Thắng Toàn Diện, Bậc Toàn Tri, Thiên Thệ, Đối với tất cả pháp, Không còn bị ô nhiễm, Bậc từ bỏ tất cả, Ái đoạn diệt, giải thoát, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ. 214. Vị có trí tuệ lực? Giới cấm được đầy đủ, Định tĩnh, thích thiền định, Thường giữ gìn chánh niệm, Giải thoát các trói buộc, Không hoang vu, lậu tận, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ. 215. Bộ hành riêng một mình, Án sĩ không phóng dật, Trước chê bai, tán thán, Không có bị dao động, Như sư tử không sợ? Giữa các tiếng vang động, Như gió không vướng lưới, Như sen không dính nước, Bậc lãnh đạo mọi người, Người không ai lãnh đạo, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ. 216. Vị nào biết xử sự, Như cột trụ hồ tắm, Khi người khác nói lời, Lời khen chê cực đoan, Vị không có tham ái, Với căn kheo định tinh, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ. 217. Ai thật tự mình đứng, Thẳng như cây thoi đưa, Nhàm chán các nghiệp ác, Quán sát chánh, bất chánh, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ. 218. Ai biết tự chế ngự, Không làm các điều ác? Trẻ và hạng trung niên, Bậc Ẩn sĩ chế ngự, Vị ấy không nổi giận, Và không làm ai giận, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ. 219. Ai sống nhờ người cho, Nhận lãnh đồ khất thực, Nhận từ trên, từ giữa, Hay từ chỗ còn lại, Không đủ để tán thán, Không nói lời hạ mình, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ.

220. Sống hành hạnh ẩn si, Từ bỏ sự dâm dục, Ai lúc còn tuổi trẻ, Không bị trói buộc gi, Từ bỏ mạn, phóng dật, Được hoàn toàn giải thoát, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn

sĩ. 221. Rõ biết được thế giới, Thấy được lý chân đế, Vượt khỏi được bộc lưu, Vượt biển lớn như vậy5 Vị chặt đứt trói buộc, Không ỷ lại, vô lậu, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ. 222. Hai nếp sống62 không giống, Nơi trú thật xa nhau, Gia chủ có vợ con, Bậc vô ngã khéo nhiếp, Gia chủ không chê ngu, Ngăn chặn hữu tình khác, Bậc Ẩn sĩ luôn luôn, Che chở loài hữu tình. 223. Giống như loại chim công, Loại chim có cổ xanh, Không bao giờ sánh băng, Chim thiên nga nhanh nhẹn, Cũng vậy người gia chủ, Không sánh bằng Tỷ-kheo, Bậc Ẩn sĩ viễn ly, Sống thiền định trong rừng.

62 Tại gia và xuất gia.

n. PHẨM NHỎ (CULAK4GGA)

§1. KINH CHÂU BÁU (Ratanasutta)1 (Sn. 39) 224. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội? Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không, Mong rằng mọi sanh linh, Được đẹp ý vui lòng, Rồi xin hãy thành kính, Lăng nghe lời dạy này. 225. Do vậy các sanh linh, Tất cả hãy chú tâm, Khởi lên lòng từ mẫn, Với người nam, nữ nào, Ban ngày và ban đêm, Họ đem vật cúng dường, Do vậy hãy nhiệt tình, Giúp hộ trì cho họ. 226. Phàm có tài sản gì, Đời này hay đời sau, Hay ở tại thiên giới, Có châu báu thù thắng, Không gì sánh bằng được, Với Như Lai, Thiện Thệ, Như vạy nơi đức Phật, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này? Được sông chơn hạnh phúc. 227. Đoạn diệt và ly tham, Bất tử và thù diệu, Phật Thích-ca Mâu-ni? Chứng pháp ây trong thiên, Không gì sánh băng được, Với pháp thù diệu ấy, Như vậy nơi Chánh pháp, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này9 Được sống chơn hạnh phúc. 228. Phật, Thế Tôn thù thắng, Nói lên lời tán thán, Pháp thiền định trong sạch, Liên tục, không gián đoạn, Không gì sánh bằng được, Pháp thiền vi diệu ấy, Như vậy nơi Chánh pháp, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 229. Tám vị bốn đôi này, Được bậc thiện tán thán, Chúng đệ tử Thiện Thệ, Xứng đáng được cúng dường, Bố thí các vị ấy, Được kết quả to lớn, Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.1 2

1 Xem Kh. 6, Ratanasutta (Kinh Châu bảu). 2 Xem Vv. 62, Vìhãraviĩnãnavatthu (Chuyện lâu đài tỉnh xa).

230. Các vị lòng ly dục, Với ý thật kiên trì, Khéo liên hệ mật thiết, Lời dạy Gotama, Họ đạt được quả vị, Họ thể nhập bất tử, Họ chứng đăc dê dàng, Hưởng thọ sự tịch tịnh, Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 231. Như cây trụ cột đá? Khéo y tựa lòng đất, Dầu có gió bốn phương, Cũng không thể dao động, Ta nói bậc chân nhân, Giống như thí dụ này, Vị thể nhập với tuệ, Thấy được những Thánh đế, Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc? 232. Những vị khéo giải thích, Những sự thật Thánh đế, Đã được khéo thuyết giảng, Với trí tuệ thâm sâu, Dầu họ có xao lãng, Hay lơ là thế nào, Họ cũng không đến nỗi, Sanh hữu lần thứ tám, Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 233. Vị ấy nhờ đầy đủ, Với chánh kiến sáng suốt, Do vậy có ba pháp, Được hoàn toàn từ bỏ, Thân kiến

và nghi hoặc, Giới cấm thủ cũng không.3 4 234. Đối với bốn đọa xứ, Hoàn toàn được giải thoát, Vị ấy không thể làm, Sáu điều ác tội trọng,5 Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 235. Dầu vị ấy có làm, Điều gì ác đi nữa, Với thân hay với lời, Kể cả với tâm ý, Vị ấy không khi nào, Che đậy việc làm ấy, Đây là tính không thể, Của vị thấy Niết-bàn? Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 236. Như là những cây rừng, Đã đơm hoa đầu ngọn5 Trong tháng hạ nóng bức, Những ngày hạ đâu tiên, Pháp thù thắng được giảng, Được ví dụ như vậy? Pháp đưa đếnNiết-ban, Pháp hạnh phúc tối thượng,

3 Kệ 231-32, xem Netti. 128, Sãsanapatthãna (Sự hình thành giảo pháp). 4 Kệ 233-34, xem Kv. 104, Odhỉsokathã (Vấn đề thanh loc)yKv. 173, Annãnakathã (vấn đề tri kiến của bậc A-ỉa-hányẹ Kv. 213, Anupubbãbhisamayakathã (Vấn đề tiến trình chứng ngộ), 5 Tức ỉà 5 tội trọng (ngũ nghịch tội) cộng với tội theo ngoại đạo tà giáo.

Như vậy nơi đức Phật, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 237. Đức Phật, bậc Cao Thượng, Bậc Ban Phúc Cao Thượng, Bậc Biết Pháp Cao Thượng, Đem lợi ích cao thượng, Bậc Vô Thượng thuyết giảng, Pháp cao thượng thù thăng, Như vậy nơi đức Phật, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 238. Nghiệp cũ đã đoạn tận, Nghiệp mới không tạo nên, Với tâm tư từ bỏ, Trong sanh hữu tương lai, Các hạt giống đoạn tận, Ước muốn không tăng trưởng, Bậc trí chứng Niết-bàn, Ví như ngọn đèn này, Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc. 239. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội, Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không, Hãy đảnh lễ đức Phật? Đã như thực đến đây, Được loài trời, loài người, Đảnh lễ và cúng dường. Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc. 240. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội, Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không, Hãy đảnh lễ Chánh pháp, Đã như thực đến đây, Được loài trời, loài người, Đảnh lễ và cúng dường. Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc. 241. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội, Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không, Hãy đảnh lễ chúng Tăng, Đã như thực đến đây, Được loài trời, loài người, Đảnh lễ và cúng dường. Mong rằng với hạnh này5 Mọi loài được hạnh phúc.

§2. KINH HÔI THÓI (Ẵmagandhasuttă) (Sn. 42)

[Bà-la-môn:]

242. Các bậc thiện chơn chánh, Ần hạt giống, cây thuốc,

Ần đậu đũa, đậu rừng, An la, ăn re củ,
Ăn trái các dây leo, Nhận được thật đúng pháp,
Vị ấy không nói láo, Vì các dục thúc đẩy.
243. Ôi, Ngài Kassapa, Ai ăn các món ăn,
Do người khác bố thí, Khéo làm, khéo chimg dọn,

Trong sạch và thù thăng, Ăn lúa gạo thơm ngon,
Ai ăn uống như vậy? Là ăn đồ hôi thối.
340 KINH TIỂU Bộ

244. Này, bà con Phạm thiên, Chính 9 Ngàir tuyên bô răng: Ta không ăn đồ thối, Đê nuôi song thân Ta. Nhimg Ngài ăn món ăn, Bằng lúa gạo thơm ngon, Ăn thịt các loài chim, Nấu ăn thật khéo léo, Ta hỏi Kassapa: Ý nghĩa sự kiện này, Ngài định nghĩa thế nào, Là ăn đồ hôi thối? [Đức Phật Kassapa:] 245. Sát sanhĩ và hành hình, Đả thương và bắt trói, Trộm căp và nói láo, Man trá và lừa đảo, Giả bộ kẻ học thức, Đi lại với vợ người, Đây là ăn đồ thối, Ăn thịt không phải thối. 246. Ở đời, các hạng người, Không chế ngự lòng dục, Đam mê các vị ngon, Liên hệ đến bất tịnh, Theo chủ nghĩa hư vô5 Bất chánh, khó hướng dẫn, Đây là ăn đồ thối, Ăn thịt không phải thối. 247. Ai thô bạo, dã man, Sau lưng nói gièm pha, Phản bạn, không từ bi, Lại cống cao ngạo mạn, Tánh không có bố thí, Không cho ai vật gì5 Đây là ăn đồ thối? Ăn thịt không phải thối. 248. Phẫn nộ và kiêu mạn, Cứng đầu và chống đối, Man trá và tật đố, Nói vô ích, huênh hoang, Kiêu mạn và quá mạn, Thân mật với kẻ ác, Đây là ăn đồ thối, Ăn thịt không phải thối. 249. Ác giới, nợ không trả, Làm người hay vu khống, Làm những nghề dối trá, Ở đây, kẻ giả vờ, Ở đây, người bần tiện, Những người làm ác nghiệp, Đây là ăn đồ thối, Ăn thịt không phải thối. 250. Ở đời, đối hữu tinh, Người không biết kiềm chế, Lấy cướp sở hữu người, Chú tâm làm hại người, Không giữ giới, tàn nhẫn, Ác ngữ, thiếu lễ độ, Đây là ăn đồ thối, Ản thịt không phải thối. 251. Hạng tham ô, thù nghịch, Tìm cách để giết hại, Luôn luôn hướng vê ác, Sau chết sanh tối tăm, Chúng sanh ấy rơi vào, Địa ngục đầu xuống trước, Đây là ăn đồ thối, Ăn thịt không phải thối. 252. Không phải do cá thịt, Cùng các loại nhịn ăn, Không phải do lõa thể, Đầu trọc và bện tóc, Không do tro trét mình, Mặc da thú khô cứng,

KINH TẬP 341

Không phải do săn sóc, Nuôi dưỡng lửa tê tự, Không do nhiều khổ hạnh, Để được chứng bất tử, Không bùa chú tế tự, Các tế đàn thời tiết, Làm con người trong sạch, Neu nghi hoặc chưa đoạn. 253. Do sống hộ trì căn, Với các căn nhiếp phục, Vững trú trên Chánh pháp, Thích chân trực, hiền hòa? Vượt khỏi các tham ái? Đoạn tận mọi khổ đau, Bậc trí không nhiễm dính, Điều được thấy được nghe. 254. Nhiều lần Thế Tôn thuyết, Ý nghĩa lời dạy này, Bậc bác học kệ chú, Thâm hiểu ý nghĩa ấy; Bậc ân sĩ nói lên, Với những kệ tuyệt diệu, Bậc không ăn đồ thối, Độc lập? khó bị dẫn. 255. Nghe xong những lời dạy, Lời Thế Tôn khéo nói, Chấm dứt ăn đồ thối, Đoạn tận mọi khổ đau? Vị ấy đảnh lễ Phật, Với tâm ý nhún nhường, Thỉnh cầu được cho pháp, Xuất gia tại nơi đây.

§3. KINH XẤU HỔ (Hirísutta)6 (% 45) 256. Ai mở miệng tuyên bố: "T6i là bạn của anh” Sở hành vượt xấu hổ5 Lại khinh chán bạn minh, Không chịu khó gắng làm, Công việc có thể làm, Cần biết người như vậy, Không phải bạn của tôi. 257. Ai đối với bạn hữu, Chỉ làm với lời nói, Lời nói đẹp khả ái) Nhimg chỉ lời nói suông, Bậc trí biết người ấy, Người chỉ nói không làm. 258. Người luôn luôn chú ý, Nghi ngờ sự bất đồng, Tìm kiêm các nhược điêm, Người ấy không phải bạn; Với ai lòng mên tin, Như con năm trên ngực, Người ấy mới thật bạn, Kh6ng bị ai chia ly.7 259. Ai mong lợi ích quả, Tu tập các

sự kiện, Đem lại sự hân hoan, Tu tập sự an lạc, Đem lại thưởng, tán thán, Gánh trách nhiệm làm người. 260. Uống xong vị viễn ly, Uống xong vị an tịnh, Không sợ hãi, không ác, Hưởng vị ngọt pháp hỷ.8

6 Xem J. III. 196, Hirịiãtaka (Chuyện hổ thẹn), số §363. 7 XemJ. III. 192, Vanụărohạiãtaka (Chuyện sắc đẹp), số §361. 8 Tham chiếu: Dh. V. 205; J. III. 196; Xuất diệu kinh tÁc hành phynỵ iiBSắẫ(r.04. 0212.29. 0741b24); Pháp tập yếu tụng kinh 4Tội chướng phm" (r04. 0213.28. 0792a 17).

§4. KINH ĐIỀM LÀNH (Mangalasuttdỷ (Sn. 46) Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú tại Sãvatthi, ở Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Rôi một thiên nhân, khi đêm đã gân mãn, với dung săc thù thăng, chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn; sau khi đến đảnh lễ Thế Tôn, rồi đứng một bên. Đứng một bên, vị thiên nhân ấy với bài ke, bạch Thế Tôn: 261. Nhiều thiên nhân và người, Suy nghĩ đến điềm lành, A M M Mong ước và đợi chờ, Một nêp sông an toàn, Xin Ngài hãy nói lên5 về điềm lành tối thượng! [Thế Tôn:] 262. Không thân cận kẻ ngu, Nhưng gần gũi bậc trí, Đảnh lễ người đáng lễ, Là điêm lành tôi thượng. 263. Ở trú xứ thích hợp, Công đức trước đã làm, Chân chánh hướng tự tâm, Là điềm lành tối thượng. A 264. Học nhiều, nghề nghiệp giỏi, Khéo huân luyện học tập, Nói những lời khéo nói, Là điêm lành tôi thượng. 265. Hiếu dưỡng mẹ và cha, Nuôi dưỡng vợ và con, Làm nghề không rắc rối, Là điềm lành tối thượng. 266 Bố thí, hành đúng pháp, Săn sóc các bà con, Làm nghiệp không lỗi lầm, Là điềm lành tối thượng. 267. Chấm dứt, từ bỏ ác, Chê ngự đam mê rượu, Trong pháp không phóng dật, Là điềm lành tối thượng. 268. Kính le và hạ mình, Biết đủ và biết ơn, Đúng thời nghe Chánh pháp, Là điềm lành tối thượng. 269. Nhẫn nhục, lời hòa nhã, Yết kiến các Sa-môn, Đúng thời đàm luận pháp, Là điềm lành tối thượng. 270. Khắc khổ và Phạm hạnh, Thấy được lý Thánh đế, Giác ngộ quả Niêt-bàn, Là điềm lành tối thượng. 271. Khi xúc chạm việc đời, Tâm không động, không sầu, Không uê nhiêm, an ôn, Là điềm lành tối thượng. 272. Làm sự việc như vậy, Không chỗ nào thất bại, Khắp nơi được an toàn, Là điềm lành tối thượng.

9 Tên kinh cũng được dịch là Kỉnh Hạnh p/zwc. Tham chiếu: Kh. 2, Mangalasutta (Kinh Điềm lành)\ Pháp củ kinh ^atjucmg phẩm2.(104. 0210.39. 0574c29); Pháp củ thỉ dụ kỉnh uCat tường phẩm,, (r.04. 0211.39. 0608CÍ4). '

§5. KINH SŨCILOMA (Sũcilomasutta)w (Sn. 47) * .

Như vây tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú tại Gayã, ở Tankitamanca, tại trú xứ của dạ-xoa Sũciloma. Lúc bấy giờ, dạ-xoa Khara, dạ-xoa Sũciloma đi qua Thế Tôn không bao xa. Dạ-xoa Khara nói với dạ-xoa Sũciloma: -Đây là Sa-môn. -Đây không phải là Sa-môn. Đây là Sa-môn giả hiệu. Ta biết rõ ông ấy là Sa-môn hay là Sa-môn giả hiệu. Rồi dạ-xoa Sũciloma đi đến Thế Tôn, sau khi đến nghiêng người gần thân ryi Ặ Ẩ __ L - K J ___ _ Cu _ *1___ -- 2_ L* - _ _____ _____ \ A rr' _ The Ton. The Tôn tránh né thân của minh, roi dạ-xoa Sũciloma nói với The Tôn: Có phải Sa-môn sợ ta?

-Này Hiền giả, Ta không sợ ông, nhưng xúc chạm với ông là điều tệ hại. Này Sa-môn, ta sẽ hỏi Ngài, nêu Ngài không trả lời cho ta, ta sẽ làm cho tâm Ngài điên loạn, hay bóp nát quả tim của Ngài, hay nắm chân của Ngài quăng qua bờ bên kia sông Hằng. Này Hiền giả, Ta không thấy một ai trong thế giới chư thiên, Ác ma và Phạm thiên, trong quần chúng Sa-môn, Bà-la-môĩi, với chư thiên và loài người, lại có thể làm cho tâm Ta điên loạn, hay bóp nát quả tim của Ta, hay nắm chân của Ta quăng qua bờ bên kia sông Hăng. Tuy vậy, này Hiên giả, ông cứ hỏi Ta như ý ông muốn. Rồi dạ-xoa Sũciloma với câu kệ nói với Thế Tôn: 273. Từ những nguyên nhân nào, Tham và sân khởi lên? Không ưa thích, ưa thích, Sợ hãi từ đâu sanh? Từ đâu được sanh khởi, Các suy tầm của ý, Như đứa trẻ độc ác, Thả cho con quạ bay? [Thế Tôn:] 274. Từ những nguyên nhân này? Tham, sân được khởi lên, Không ưa thích, ưa thích, Sợ hãi từ đây sanh, Từ đây được sanh khởi, Các suy tầm của ý, Như đứa trẻ độc ác, Thả cho con quạ bay. Sự hiện hữu của ngã, Chính do thân ái sanh, Như các rễ cây da, Từ thân nhánh tủa xuống. Sự triền phược các dục, Thật rộng lớn vô cùng, Như dây leo, chùm gửi, Tỏa rộng lan khắp rừng.

10 Kệ 274-76, tham chiếu: s. I. 445, Sũciỉomasutta (Kỉnh Sũcỉlomă)\ MNid. 1, Kãmasuttanỉddeso (Diễn giải kinh về dục)\ MNid. 338, Tuvatakasuttaniddeso (Diễn giải kinh một cách nhanh chóng)^ MNỈd. 444, Sãrỉputtasúttaniddeso (Diễn giải kinh về Sãriputtà); CNỈd. 60, Khaggavisanasuttaniddeso (Diễn giải kinh sừng tê rĩg);Netti. 128; Tạp.(T.02. 0099.1314. 0361a23) Tạp. M (T.02. 0099.1324. 0363029); BỈẹt (T.02. 0100.313. 0479b 18); Biệt Tạp.(7.02. 0100.323. 048ỈCÍ5).

344 KINH TIÊU Bộ

275. Hãy nghe, này dạ-xoa! Những ai được rõ biết, Từ đâu khiến sanh khởi, Họ tẩy sạch nhân ấy, Họ vượt qua dòng nước, Chảy mạnh, khó vượt này, Trước chưa được vượt qua, Không còn có tái sanh.

§6. KINH HÀNH CHÁNH PHÁP(phammacarìyasuttă)xx (Sn. 49) 276. Pháp hạnh và Phạm hạnh, Được gọi tối thượng hạnh, Nếu là người xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà. 277. Nấu bản tánh lắm mồm, Ưa làm hại như thú, Đời sống ấy ác độc? Làm ngã tăng bụi trân. 278. Tỷ-kheo ưa cãi nhau, Bị vô minh che đậy, Không biết Luật Phật dạy? Pháp do Phật tuyên thuyết. 279. Bị vô minh lãnh đạo, Hại bậc tu tập ngã, Không biết đường ô nhiễm, Đưa đến cõi địa ngục. 280. Vị Tỷ-kheo như vậy? Rơi vào chỗ đọa xứ, Đi đầu thai chỗ này, Đến đầu thai chỗ khác, Đi từ tối tăm này, Đến chỗ tối tăm khác? Vị ấy sau khi chết, Rơi vào chô khô đau. 281. Như hố phân đầy tràn, Sau nhiều năm chất chứa, Cũng vậy kẻ uế nhiễm, Thật khó lòng gột sạch. ĩ e 282. Hỡi này, các Tỷ-kheo, Hãy biêt người như vậy, Hệ lụy với gia đình, Ác dục, ác tư duy, Ác uy nghi, cử chỉ, Ac sở hành, hành xứ. 283. Tất cả đều đồng tình, Tránh xa người như vậy, Hãy thổi nó như bụi, Hãy quăng nó như rác. 284. Hãy đuổi kẻ nói nhiều, Kẻ Sa-môn giả hiệu, Sau khi đuổi ác dục, Ác uy nghi, hành xứ. 285. Hãy giữ mình trong sạch? Chung sống người trong sạch. Sống thích đáng, chánh niệm, Rồi hòa hợp, sáng suốt, Hãy chấm dứt khổ đau.

§7. KINH THEO PHÁP BÀ-LA-MÔN (Brãhmanadhammỉkasuttdỷ2 (Sn. 50) Như vây tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Săvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Rồi nhiều Bà-la-môn đại phú ở Kosala già yếu, cao niên, trưởng lão, đã đến tuổi

11 Xem Miln. 411, Maniratanangapanha (Câu hỏi về tỉnh chất của ngọc ma-nỉ). 12 Tham chiếu: Phạm Ba-la-diên kỉnh (7.01. 0026.156. 0678a23).

trưởng thượng, đã gần mãn cuộc đời, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, nói lên với Thế Tôn những lời chao đón hỏi thăm; sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Bà-la-môn đại phú ấy bạch Thế Tôn: Thưa Tôn giả Gotama, hiện nay còn có những Bà-la-môn nào được thấy là theo pháp Bà-la-môn của những Bà-la-môn thời xưa? Này các Bà-la-môn, hiện nay không còn thấy các Bà-la-môn theo pháp Bà-la-môn của các Bà-la-môn thời xưa. Lành thay, Tôn giả Gotama hãy nói pháp Bà-la-môn của các Bà-la-môn thời xưa, nếu Tôn giả Gotama không thấy gì phiền phức! -Vậy này các Bà-la-môn, hãy nghe và khéo tác ý. Ta sẽ nói! Thưa vâng, Tôn giả. Các Bà-la-môn đại phú ấy vâng đáp Thế Tôn, Thế Tôn nói như sau: 286. Các ẩn sĩ thời xưa, Chế ngu, sống khắc khổ, Bỏ năm dục trưởng dưỡng, Hành lý tưởng tự ngã. 287. Phạm chí không gia súc, Không vàng bạc, lúa gạo, Học hỏi là tài sản, Họ che chở5 hộ trì, Kho tàng tối thượng ấy. 288. Đồ ăn được sửa soạn, Được đặt tại ngưỡng cửa, Được làm với lòng tin, Để cúng bậc Thánh cầu. 289. Với vải mặc nhiều màu, Với giường nằm, trú xứ, Từ quốc độ giàu có, Người đảnh lễ Phạm chí. 290. Không bị ai xâm phạm, Là Phạm chí thời ấy, Không bị ai chiếm hại, Họ được pháp che chở5 Không ai ngăn chặn họ5 Tại ngưỡng cửa gia đình. 291. Từ trẻ đến bốn tám9 Các Phạm chí thời xưa, Họ sống hành Phạm hạnh, Tâm câu minh và hạnh. 292. Các vị Bà-la-môn5 Không đến giai cấp khác, Không mua người làm vợ5 Chung sông trong tình thương, Họ đi đến với nhau, Trong niềm hoan hỷ chung. 293. Ngoại trừ thời gian ấy, Thời có thể thụ thai, Là người Bà-la-môn, Không đi đến giao cấu. 294. Họ tán thán Phạm hạnh, Giới, học thức, nhu hòa? Khắc khổ và hòa nhã, Bât hại và nhân nhục. 295. Vị tối thắng trong họ, Là Phạm thiên nỗ lực, Vị ấy không giao hợp, Cho đến trong cơn mộng.

296. Ở đời, bậc có trí, Học theo hạnh vị ây, Họ tán thán Phạm hạnh, Giới đức và nhẫn nhục. 297. Họ xin cơm, sàng tọa, Vải mặc, bơ yà dầu, Thâu nhiếp thật đúng pháp, Họ tổ chức tế tự, Trong lễ te tự ấy, Họ không giết bò cái. 298. Như mẹ và như cha, Như anh, như bà con, Bò là bạn tối thượng, Từ chúng, sanh được vị. 299. Bò cho ăn, cho sức, Cho dung sắc, cho lạc, Biết được lợi ích này, Họ không giết hại bò. 300. Họ đoan trang thân lớn, Có dung sắc, danh xưng, Bản tánh là nhiệt tình, Trong hành thiện dứt ác, Họ còn sống ở đời, Dân chúng hưởng an lạc. 301. Giữa họ có đảo lộn, Họ thấy vật nhỏ nhen, Thấy huy hoàng nhà vua, Thấy trang sức phụ nữ. y 302. Các cỗ xe khéo làm, Thăng với ngựa thuân thục, Trang hoàng với tấm thảm, Nhiều sắc lại nhiều màu, Các trú xứ phòng ốc? Khéo chia, khéo ngăn cách. 303. Đàn gia súc vây quanh, Phụ nữ đẹp hầu hạ, Bà-la-môn tham đắm, Tài sản lớn của người. 304. Họ soạn các chú thuật, Đến Vua

Okkãka: Ngài được tài sản lớn, Ngài được lúa gạo nhiều, Hãy thiết lập tế đàn, Đê9 tài sản ngài lớn, e 5 Hãy thiết lập tế đàn, Đê tiên bạc ngài lớn. 305. Rồi vua, bậc lãnh tụ, Vương chủ các xa binh, Được các Bà-la-môn? Nhiêp phục và cảm hóa, Tổ chức các tế đàn, Vê ngựa và vê người, Quăng con nêm, nước thánh, Với các cửa then cài, Lễ tế đàn này xong, Họ cho các Phạm chí5 Rất nhiều loại tài sản. 306. Bò, giường nằm, áo mặc, Nữ nhân trang sức đẹp? Các cỗ xe khéo làm, Thắng với ngựa thuần thục, Trang hoàng với tâm thảm, Nhiêu săc lại nhiêu màu. 307. Các trú xứ đẹp đẽ? Khéo chia, khéo ngăn cách, Đầy các loại lúa gạo, Họ cho các Phạm chí, Rất nhiều là tài sản. 308. Ở đây, được tài sản, Phạm chí thích cất chứa, Lòng dục chúng thỏa mãn, Khát ái càng tăng trưởng, Họ lại soạn chú thuật, Đến Vua Okkãka:

KINH TẬP 347

309. Như nước? đất và vàng, Tài sản và lúa gạo, Cũng vậy là loài bò5 Đối với các loài người, Chúng là những vật dụng, Cần thiết cho hữu tình, Hãy thiết lập tế dàn, Để tài sản ngài lớn, Hãy thiết lập tế đàn, Đê tiên bạc ngài lớn. 310. Rồi vua, bậc lãnh tụ, Vương chủ các xa binh, Được các Bà-la-môn, Nhiêp phục và cảm hóa, Tổ chức các tế đàn, Trăm ngàn bò bị giết. 311. Không phải dùng bàn chân, Cũng không phải dùng sừng, Con bò hại một ai, Chúng được khéo nhiếp phục, Như con dê, con cừu, Chúng cho nhiều ghè sữa, Tuy vậy, vua ra lệnh? Nắm sừng, bắt lấy chúng, Giết chúng bằng dao gươm. 312. Rồi chư thiên, tổ tiên, Đe-thh, a-tu-la, Với các hàng la-sát, Đồng thanh cùng la lớn, Như vậy là phi pháp, Khi gươm giết hại bò. 313. Trước đã có ba bệnh, Dục, ăn không đủ5 già, Do giết hại muôn thú? Chúng lên đến chín tám. 314. Trượng phạt phi pháp này, Từ xưa truyền đến nay, Vật vô tọi bị giết. Còn người lễ tế đàn, Thối thất khỏi Chánh pháp. 315. Vậy tùy pháp cổ này, Bị bậc trí khiển trách, Chỗ nào lễ tế đàn, Như vậy được xem thấy, Quần chúng liền chỉ trích, Các vị lễ tế đàn. 316. Như vậy pháp bị hoại, Hạng Thủ-đà, Phệ-xá, Bị phân ly, chia rẽ, Cac hạng Sát-đế-iy, Bị chia năm, chẻ bảy, Còn vợ khinh rẻ chồng. 317. Các Sát-lỵ hoàng tộc, Các bà con Phạm thiên, Cùng với hạng người khác, Được gia tộc che chở, Họ bỏ quên sanh chủng, Họ rơi vào các dục. Khi được nghe nói vậy, các Bà-la-môn đại phú ấy bạch Thế Tôn: -Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thưa Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, hay đem đèn ĩ 9 , 9 I X sáng vào trong bóng tôi đê những ai có măt có thê nhìn thây săc; cũng vậy, Chánh pháp được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Chúng con xin quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp, quy y chúng Tỷ-kheo. Mong Tôn giả Gotama nhận chúng con làm đệ tử cư sĩ, từ nay cho đến mạng chung, chúng con trọn đời quy ngưỡng.

348 KINH TIỂU Bộ

§8. KINH CHIẾC THUYỀN (Nãvãsutta). 55) 318. Từ vị nào một người, Rõ biết được Chánh pháp, Hãy đảnh lễ vị ấy, Như thiên lễ E)ế-thích, Vị ấy được đảnh lễ, Tâm tư sanh hoan hỷ, Vị nghe, học nhiều này, Thuyết trình Chơn diệu pháp. 319. Theo gương vị như vậy, Không phóng dật, xao lãng, Sẽ sáng suốt, chú tâm, Suy tư và quán sát9 Thực hành pháp, tùy pháp, Trở thành vị hiểu biết, Thông minh và thận trọng. 320. Ai phục vụ kẻ

ngu, Ngu si, tâm bé nhỏ, Mục đích chưa đạt được, Lại ganh tị tật đố, Chính ở đây, Chánh pháp, Không phát triển tu tập, Chưa vượt thoát nghi hoặc, Người ấy bị tử vong. 321. Như người nhảy xuông sông, Dòng sông nước ngập tràn, Dòng nước chảy nhanh mạnh, Người ấy bị lôi cuốn, Theo dòng nước trôi đi, Làm sao nó có thể, Giúp người khác vượt dòng! 322. Cũng vậy với người nào? Pháp không được tu tập, Không quán sát ý nghĩa, Của những vị nghe nhiều, Tự mình không rõ biết, Nghi hoặc chưa vượt qua, Làm sao nó có thể, Giúp người khác thấy biết! r \ r 323. Như người được leo lên, Chiêc thuyên mạnh vững chăc. Được trang bị đầy đủ9 Mái chèo và tay lái, Người như vậy ở dây, Giúp nhiêu người ngược dòng. Rõ biết những phương tiện, Thiện xảo và sáng suốt. 324. Như vậy bậc sáng suốt, Luôn luôn tự tu tập, Bậc nghe nhiều, hiểu nhiều, Không còn bị dao động, Vị ấy giúp đỡ được, Các người khác thấy biết9 Khởi tâm muôn nghe pháp, Nền tảng cho giác ngộ. 325. Do vậy hãy thân cận, Bậc chân nhân hiền si, Bậc sáng suốt có trí, Bậc nghe nhiều, học nhiều; Sau khi biết mục đích, Cố gắng khéo hành trì, Rõ biết được Chánh pháp, Vị ấy được an lạc.

§9. KINH THẾ NÀO LÀ GIỚI? (Kimsĩlasutta){3 (Sn. 56) 326. Thế nào là giới đức? Thế nào là chánh hạnh?

13 Xem J. III. 441, Sumangalcỳãtaka (Chuyện người giữ ngự viên Sumangalà), số §420.

càn phải làm tăng trưởng, Thân, khẩu, ý nghiệp nào9 Để người chánh nhập cuộc, Đạt được đích tối thượng? 327. Kính lễ bậc trưởng thượng, Không ganh tị một ai, Cần phải biết thời gian, Để yết kiến Đạo sư, r r Biêt được đúng thời khăc, Thuyết pháp bắt đầu giảng, 9 ĩ Hãy cân thận lăng nghe, Lời giảng được khéo nói. 328. Hãy đi đến đúng thời5 Trước mặt vị Đạo su, Từ bỏ tánh cứng dầu, Với thái độ khiêm tốn, Hãy nhớ nghĩ ức niệm, chơn chánh hành trì, Mục đích và Chánh pháp, ngự và Phạm hạnh. 329. Vui thích trong Chánh pháp, Hoan hỷ trong Chánh pháp, An trú trên Chánh pháp, Biết phân tích Chánh pháp, Sở hành không làm gi, Có lời uế nhiễm pháp, Chịu hướng dẫn? lãnh đạo, Bởi sự thật khéo nói. 330. Bỏ cười đùa, lắm miệng, Khóc than và sân hận, Làm những điều man trá, Lừa đảor 5 tham, kiêu mạn, Hung hăng và bạo ngôn, Cứng răn và đam mê, Sống từ bỏ tất cả5 Ly say dắm, kiên trì. 331. Thức tri được cốt lõi, Những lời được khéo nói9 Được nghe khéo thức tri, Cốt lõi của thiền định. Với con người hấp tấp, Lại phóng dật buông lung, Trí tuệ, điêu được nghe, Không có thể tăng trưởng. 332. An vui thích Chánh pháp Do bậc Thánh tuyên thuyết, Họ trở thành vô thượng, về lòi, ý và nghiệp, Họ an tịnh, nhu hòa, An trú trên thiền định, Chứng đạt được cốt lõi, Pháp được nghe, trí tuệ.

§10. KINH ĐỨNG DẬY (Utthãnasutta)14 (Sn. 57) 333. Hãy đứng dậy, ngồi dậy, Với người mộng ích gì, Kẻ bệnh ngủ làm gì? Khi mũi tên phiền lụy? 334. Hãy đứng dậy, ngồi dậy, Hãy kiên trì học tập, Đạt cho được an tịnh, Đímg để cho thần chết, Biết ông là phóng dật, Mê hoặc, chinh phục ông. 335. Chư thiên và loài người, Sống y chỉ tầm cầu, Hãy vượt ái dục này, Chớ để thời khắc qua, Khi thời khắc đã qua, Bị sầu khổ địa ngục.

14 Tham chiếu: Dh. V. 315; Thag. V. 399, 981; Phập củ kỉnhngục phẩm” (rog. 0210.30. 0570a05); Xuất diêu ianh ^iệm pham,, (ro470212.6. 0649a06); Pháp tạp yếu tụng kinh “Ai lạcpham,, (r.04. 0213.5. 0779c23).

336. Phóng dật là bụi nhơ, Bụi do phóng dật khởi, Với minh, không phóng dật, Tự mình rút mũi tên.

§11. KINH RÃHULA (Răhulasuttd) (Sn. 58) [Thế Tôn:] 337. Thường chung sống người hiền, Ông có khinh miệt không? Người cầm đuốc loài người, Được ông tôn trọng không? [Rãhula:] 338. Thường chung sống người hiền, Con không có khinh miệt. Người cầm đuốc loài người, Thường được con tôn trọng. [Thế Tôn-] 339. Bỏ năm dục trưởng dưỡng, Khả ái và đẹp ý, Với lòng tin xuất gia, Hãy trở thành con người, r 9 Làm châm dứt khô đau. 340. Thân cận với bạn lành, Sông trú xứ xa văng, Viễn ly, không ồn ào, Hãy tiết độ ăn uống. 341. Y áo, đồ khất thực, Vật dụng và sàng tọa, Chớ có tham ái chúng, Chớ trở lui đời này. 342. Chế ngự trong Giới bổn, Phòng hộ trong năm căn, Hãy tu tập niệm thân, Sông với nhiêu nhàm chán. 343. Hãy từ bỏ tịnh tướng, Hệ lụy với tham ái, Tu tâm về bất tịnh, Nhất tâm, khéo định tĩnh. 344. Hãy tu tập vô tướng, Bỏ đi mạn, tùy miên, Do nhiếp phục kiêu mạn, Ông sẽ sống an tịnh. Như vậy, Thế Tôn thường giáo giới Tôn giả Rãhula với những bài kệ này.

§12. KINH VANGĨSA (Vàngĩsasutta)ỉ5 (Sn. 59) Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn sống ở ĂỊavĩ, tại điện AggãỊava. Lúc bấy giờ, Giáo thọ sư của Tôn giả Vàồgĩsa, tên là Nigrodhakappa, tại điện AggãỊava, mạng chung không bao lâu. Rồi Tôn giả Vangĩsa, trong khi thiền tịnh độc cu, tư tưởng sau đây được khởi lên: "Không biết bậc Giáo thọ sư của ta có hoàn toàn nhập Niết- bàn hay không hoàn toàn nhập Ni§tbàn?" Rồi Tôn giả Vàồgĩsa vào buổi chiều, từ thiền tịnh đứng dậy, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Vangĩsa bạch Thế Tôn:

15 Bản PTS viết Vangĩsasutta. Bản Tích Lan và CST viết Nigrodhakappasutta. Xem Thag. V. 1209, Vangĩsattheragãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão Vangĩsà).

Ở đây, bạch The Tôn, trong khi thiền tịnh độc cư, con khởi lên tư tưởng như sau: "Không biết bậc Giáo thọ sư của con có hoàn toàn nhập Niết-bàn hay không hoàn toàn nhập Niết-bàn?" Rồi Tôn giả Vaồgĩsa từ chỗ ngồi đứng dậy9 đắp y vào một bên vai, chắp tay vái chào Thế Tôn và với bài kệ, nói lên với Thế Tôn: _ rri A rin A FT^ Á • ____

345. Con hỏi bậc Đạo Sư, Bậc Trí Tuệ Tôi Thượng, Ai chặt đứt nghi hoặc, Ngay trong đời hiện tại? Tại AggãỊava, Tỷ-kheo đã mạng chung, Có danh vọng, danh xưng, Nhập Niêt-bàn tịch tịnh. 346. Nigrodhakappa, Chính là tên vị ấy, Chính Thế Tôn đặt tên, Cho vị Phạm chí ấy, Vị ấy đảnh lễ Ngai, Sống tầm cầu giải thoát, Tinh cần và tinh tấn, Kiên cố thấy Chánh pháp. 347. Bạch Thích-ca, chúng con, Đệ tử Ngài tất cả, Chúng con đêu muôn biêt, Bậc Pháp Nhãn Biến Tri, An trú tại chúng con, sẵn sàng để được nghe, Ngài,

Đạo Sư chúng con, Ngài là bậc Vô Thượng. 348. Hãy đoạn nghi chúng con, Cho con biết vị ấy, Đã được tịch tịnh chưa, Bậc trí tuệ rộng lớn, Hãy nói giữa chúng con, Bậc Pháp Nhãn Biến Tri, Như Thiên chủ Đế-thích, Lãnh đạo ngàn chư thiên. 349. Phàm những cột gút gì, Ở dây, đường si ám, Dự phân với vô trí, Trú xứ cho nghi hoặc, Gặp được đức Như Lai, Họ đều không còn nữa, Mắt này, mắt tối thắng, Giữa cặp mắt loài người. 350. Nếu không có người nào, Đoạn trừ các phiền não5 Như gió thổi tiêu tan, Các tầng mây dưới thấp, Màn đen tức bao trùm, Tất cả toàn thế giới, Những bậc có hào quang, Không có thể chói sáng. 351. Bậc trí là những vị9 Tạo ra những ánh sáng5 Con xem Ngài như vậy, Ôi! Bậc Trí sáng suốt, Chúng con đều cùng đến, Bậc tu hành thiền quán, Giữa hội chúng chúng con, Hãy nói vê Kappa! 352. Hãy gấp phát tiếng lên5 Tiếng âm thanh vi diệu, Như con chim thiên nga, Giương cổ lên để h6t, Phát âm từng tiếng một, Với giọng khéo ngân nga, Tất cả bạn chúng con, Trực tâm nghe lời Ngài. 353. Vị đoạn tận sanh tử, Không còn chút dư tàn, Vị tây sạch phiên não, Con câu Ngài thuyêt pháp,

352 KINH TIỂU Bộ

Kẻ phàm phu không thể, Làm theo điều nó muốn, Bậc Như Lai làm được, Điều được ước định làm. 354. Câu trả lời của Ngài, Thật đầy đủ trọn vẹn, Được chơn chánh nắm giữ, Bậc chánh trực trí tuệ, Đây chắp tay cuối cùng, Con khéo vái chào Ngài, Chớ để con si ám, Bậc trí tuệ tối cao. 355. Sau khi đã được biết. Thánh pháp thượng và hạ, Chớ để con si ám, Bậc tinh tấn tối cao, Như vào giữa mùa hè, Nóng bức khát khao nước, Chúng con ngóng trông lời, Hãy mưa sự hiểu biết. 356. Kappa sống Phạm hạnh, Nêp sông có mục đích, Phải chăng sống như vậy, Là sống không uổng phí? Vị ấy chứng tịch tịnh, Hay còn dư tàn lại, Được giải thoát thế nào? Hãy nói chúng con nghe? 357. Thế Tôn ở nơi đây, Đã trả lời như vầy: Vị ấy trên danh sắc, Đã đoạn tận tham ái? Dòng đen tối xấu ác Đã tiềm ẩn lâu ngày, Vượt qua được già, chết, Không còn có dư tàn, The Ton nói như vạy, Bậc tối thắng năm pháp.1617 [Vangĩsa:] 358. Nghe vậy con tịnh tín, Với lời nói cua Ngài, Phật, Ẩn sĩ thứ bảy. Và lời hỏi của con, Không phải là VO ích! Và vị Bà-la-môn, Không có lừa dối con. 359. Nói gì thời làm vậy, Thật xứng đệ tử Phật, Chặt đứt lưới rộng chắc5 Của thần chết xảo quyệt. 360. Ôi! Thế Tôn, Kappa, Thấy căn nguyên chấp thủ, Thật sự đã vượt qua, Thế lực của Ma vương, Thề lực thật khó vượt.

§13. KINH DU HÀNH CHƠN CHÁNH (Sammãparibbãịanĩyasutta)^ (Sn. 63) [Người hỏi:] 361. Tôi hỏi bậc Ẩn si, Có trí tuệ rộng lớn5 Đã vượt qua bờ kia, Tịch tịnh, tự an trú, Làm sao một Tỷ-kheo? Bỏ nhà, bỏ các dục, Lại có thể chơn chánh, Du hành ở trên đời?

16 Xem Pss. Breth. 410, n. 4. Chủ giải đề câp đến 5 căn: Tín, tấn, niệm, định, tuệ; hay 5 phần pháp thân: Giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoat tri kiến. 17 Xem 23.

KINH TẬP 353

362. Thế Tôn đáp như vầy: Ai nhổ lên điềm lành, Các sao băng mộng mị, Và các tướng lành dữ, Vị ấy đoạn trừ được, Các lỗi lầm, điềm lành, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời. 363. Tỷ-kheo nhiêp phục tham, Đối với các dục vọng? Tại thiên giới, nhân giới? Vượt hữu, chứng tri pháp, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời. 364. Tỷ-kheo bỏ hai lưỡi, Bỏ phẫn nộ? xan tham, Với tùy thuận, chống đối, Đoạn tận thật

hoàn toàn, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời. 365. Sau khi đã từ bỏ, Cả ai và phi ái? Không chấp thủ một ai, Không y chỉ chỗ nào, Giải thoát được hoàn toàn, Các kiết sử trói buộc, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời. 366. Ai không tìm bản thể, Đối với các sanh y, Có thể nhiếp phục tham, Đối với các chấp thủ? Vị ấy không y chỉ, Không để ai dắt dẫn, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời. 367. Với lời và với ý, Và với cả nghiệp làm, Không chống đối một ai, Chơn chánh biết Diệu pháp, Thường cố gắng hướng đến, Đường Niết-bàn tịch tịnh, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời. 368. Tỷ-kheo không tự cao, Khi người đảnh lễ mình, Dầu có bị nhiếc mắng, Không khởi tâm tức tối? Được đồ ăn của người, Không có sự tham đắm, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời. 369. Tỷ-kheo sau khi đoạn, Tham dục và sanh hữu, Từ bỏ không làm hại, Không trói buộc một ai, Vị ấy vượt nghi hoặc, Đã rút ra mũi tên, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời. 370. Tỷ-kheo sau khi biết, Điều thích đáng cho mình, Không làm hại một ai, Có mặt ở trên đời9 Sau khi đã biết pháp, Như thật như thế nào, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời. 371. Với ai? các tùy miên, Không còn có tồn tại, Và cội gốc bất thiện, Được nhổ lên tận trừ, Vị ấy không tham dục, Không có hy cầu gì, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

372. Ai đoạn tận lậu hoặc, Đoạn trừ cả kiêu mạn, Mọi con đường tham dục, Được chê ngự, nhiếp phục, Được nhiếp phục, tịch tịnh, Tự ngã được an lập, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời. 373. Có lòng tin, nghe pháp, Thấy được quyết định tánh, Bậc hiền không phe phái, Giữa rất nhiều phe phái, Có thê nhiếp phục được, Tham, sân và hận thù, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời. 374. Thanh tịnh và chiến thắng, Kéo lên màn che kín, Tự tại trong các pháp, Đến bờ kia bất động9 Đoạn diệt các sở hành, Thiện xảo trong chánh trí, Tỷ-kheo ây chơn chánh, Du hành ở trên đời. 375. Vượt qua các chủ thuyêt, Trong những thời quá khứ, Trong những thòd vị lai, Trí tuệ thật thanh tịnh, Với tất cả mọi xứ, Được hoàn toàn giải thoát, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời. 376. Rõ biết được Pháp cú, Chứng tri được Chánh pháp, Thấy được sự mở rộng, Đoạn tận các lậu hoặc, Đối tất cả sanh y, Được trừ diệt hoàn toàn, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời. [Người hỏi:] 377. Bạch Thế Tôn, chắc chắn, Thực sự là như vậy, Tỷ-kheo được chế ngự, Đã an trú như vậy, Đã nhiếp phục hoàn toàn, Tất cả các kiết sử, Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

§14. KINH DHAMMIKA (Dhammikasutta) (Sn. 66) Như vây tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika. Rồi nam cư sĩ Dhammika đi đến Thế Tôn với năm trăm nam cư sĩ; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên9 nam cư sĩ Dhammika nói lên những bài kệ với Thế Tôn: 378. Kính thưa Gotama, Bậc Trí Tuệ Rộng Lớn, Con xin kính hỏi Ngài, Vấn đề đặc biệt nay: Vơi vị đệ tử Ngài, Làm thế nào là thiện? Nếu là vị xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà, Hay là vị có nhà, Sông đời nam cư sĩ? 379. Ngài rõ biết đường di, Cùng mục đích tối hậu, Của thế gian đời này, Và thế giới chư thiên,

Không ai so sánh Ngài, Bậc thấy nghĩa thù diệu, Chính Ngài được tôn xưng, Là đức Phật thù thắng. 380. Ngài biết tất cả trí, Ngài trình bày Chánh pháp, Vì lòng thương từ mẫn, Đối với mọi chúng sanh, Ngài mở rộng bức màn, Bậc Có Mắt mọi nơi, Không câu uê5 thanh tịnh, Ngài chói toàn thế giới. 381. Vị vua loài nãga, Tên Erãvana, Đã đến gần bên Ngài, Được nghe: Ngài Chiến Thắng. Vị ấy tìm đến Ngài, Để nghe lời khuyên nhủ, Sau khi nghe thích thú, Nói lên lời: Lành thay! 382. Vua Vessavana, Kuvera đến Ngài, Tìm hiểu, hỏi han Ngài, về vấn đề Diệu pháp, Được hỏi, ôi bậc trí, Đã giải đáp cho vua! Sau khi nghe, vị ấy, Cũng thích thú, hoan hỷ. 383. Các người ngoại đạo này, Ưa luận tranh, khẩu chiến, Các tà mạng ngoại đạo, Hay các Ni-kiền-tử9 Tất cả không vượt qua, Hơn thắng trí của Ngài, Như người đang đứng lại, Không thắng kẻ đi mau. 384. Các Bà-la-môn này, Ưa luận tranh, khẩu chiến, Có những bậc Phạm chí, Đã đến tuổi trưởng thượng, Tat cả đêu trói buộc, Bởi tư tưởng của Ngài, Kể cả những hạng người, Tự phụ, nói khoe khoang. 385. Pháp này là tế nhị5 Đem lại nguồn an lạc, Đã được bậc Thế Tôn, Khéo n6i, khéo thuyêt giảng, Tất cả mọi hạng người, Đều thích thú ưa nghe, Được hỏi, hãy nói lên, Ôi, đức Phật tối thượng. 386. Các vị Tỷ-kheo này, Đang ngồi đây tất cả, Kể cả nam cư sĩ, Tất cả đều chờ nghe, Hãy để họ nghe pháp, Bậc Vô uế, GiácNgộ, Như chư thiên nghe lời, Vãsava khéo nói! [Thế Tôn:] 387. Tỷ-kheo hãy nghe Ta, Ta cho các ông nghe, Pháp đoạn trừ điều ác, Tất cả hãy thọ trì? Với ai thấy ý nghĩa, Nghĩ ngợi có suy tư, Hãy sống theo chánh hạnh, Thích hợp với xuất gia. 388. Tỷ-kheo chớ ra ngoài, Trong thời gian phi thời, Hãy vào làng khất thực, Đúng thời thì hãy đi, Ai đi đứng phi thời, Bị bẫy sập trói buộc, Do vậy các đức Phật, Không có đi phi thời.

389. Các sắc và các tiếng, Các vị, hương và xúc, Chính những loại pháp ấy, Làm mê hoặc chúng sanh, Hãy nhiếp phục lòng dục, Đôi với các pháp ây, Hãy vào cho đúng thời, Để dùng bữa ăn sáng. 390. Tỷ-kheo được đúng thời, Các đồ ăn khất thực, Hãy đi về một minh, Ngồi tại chỗ an tịnh, Suy tư hướng nội tâm, Y không chạy ra ngoài, Làm cho thoát ra khỏi, Mọi chấp thủ tự ngã. 391. Nếu vị ấy có nói, Với một vị đệ tử, Hay nói với một vị? Một Tỷ-kheo nào khác, Hãy nói cho vị ây, Sự thù diệu Chánh pháp, Không có nói hai lưỡi, Không bài xích một ai. 392. Nhưng có những hạng người, Chống đối lại lời ấy, Những hạng người tuệ nhỏ9 Chúng ta không tán thán, Triền phược trói buộc họ, Từ chỗ này chỗ kia5 Ở đây, họ dẫn tâm, Đưa tâm đi quá xa. 393. Đồ khất thực, tinh xá, Cùng sàng tọa, trú xứ, Nước để trừ bụi nhớp, Y áo Tăng-già-lê, Sau khi nghe Chánh pháp, Do Thiện Thệ thuyết giảng, Bậc đệ tử thắng tuệ, Quán sát, hãy dùng chúng. 394. Do vậy đồ khất thực, 9 Sàng tọa và trú xứ, Nước đê trừ bụi nhớp, Y áo Tăng-già-lê, Đối với những pháp ấy, Đừng để cho dính nhiễm, Tỷ-kheo như giọt nước, Không dính trên lá sen. 395. Trách nhiệm của gia chủ, Ta cũng nói các ông, Làm theo đúng như vậy, Đệ tử là tốt lành, Pháp Tỷ-kheo toàn diện, Khó thành tựu đầy đủ9 Vì là người gia chiỉ, Phải làm nhiều việc đời. 396. Chớ giết loài hữu tình, Chớ bảo người giết hại, Hay chấp nhận kẻ khác, Giết hại các người khác, Đối với mọi sanh loại, Từ bỏ các hình phạt? Đối với kẻ mạnh bạo, Như đối kẻ run sợ. 397. Rồi hãy quyết từ bỏ, Lấy của không được cho, Đệ tử khéo sáng suốt? Vật gì, vật của ai, Chớ khiến người khác lấy, Chớ chấp nhận lấy trộm, Hãy từ bỏ, chấm dứt, Mọi của cải không cho. 398. Hãy từ bỏ9 tránh xa, Đời sông phi

Phạm hạnh, Như bậc trí tránh né, Lửa cháy hố than hừng.

KINH TẬP 357

Nếu tự mình bất lực, Không thế sống Phạm hạnh, Thời chớ có xâm phạm, Vợ của các người khác. 399. Khi đi đến hội chúng, Hay đi đến đoàn chúng, Hay một mình, một người, Chớ nói lời nói láo, Chớ khiến người nói láo? Chớ chấp nhận nói láo, Tất cả điều không thật, Hãy tránh xa, từ bỏ. 400. Chớ sống theo nếp sống, Uống rượu và say rượu, Với vị là cư sĩ, Đã chấp nhận pháp này, Chớ khiến người uống rượu, Chớ chấp thuận uống rượu, Sau khi biết uống rượu, Cuôi đường là điên cuông. 401. Chỉ kẻ ngu say rượu, Mới làm các điều ác, Và khiến các người khác, Sông buông lung, phóng dật. Hãy từ bỏ, tránh xa, Xứ phi công đức này, Khiến điên cuồng, si mê, Làm kẻ ngu thỏa thích. 402. Chớ có giết hữu tình, Chớ lấy của không cho, Chớ nói láo không thật, Chớ uống rượu say mê, Từ bỏ phi Phạm hạnh, Không hành trì dâm dục, Không có ăn ban đêm? Không ăn lúc phi thời. 403. Chớ mang các vòng hoa, Chớ dùng các nước thơm, Hãy nằm trên mặt đất, Trên thảm chiếu trải dài, Tám hạnh này được gọi, Là hạnh ngày trai giới, Do đức Phật giảng dạy, Để chấm dứt khổ đau. 404. Từ nay, ngày trai giới, Chia nửa tháng hai phần, Ngày mười bôn, mười lăm, Hay ngày tám mỗi tháng, Và các ngày đặc biệt, Với tâm ý tịnh tín, Gôm có đủ tám phân, Khéo đầy đủ vẹn toàn. 405. Do vậy vào buổi sáng, Thực hành ngày trai giới, Bậc có trí sáng suốt, Với tâm tư tín thành, Với tâm ý tùy hỷ, Cúng dường Tỷ-kheo Tăng, Với món ăn đô uông, Hợp với khả năng mình. 406. Hãy nuôi dưỡng mẹ cha, Hợp pháp và đúng pháp, Và cũng đúng với pháp, Hãy làm nghề buôn bán5 Người gia chủ như vậy, Sở hành không phóng dật9 Được sanh làm thiên nhân, Tên là "Tịt chói sáng."

ni. PHẨM LỚN (MAHẴVĂGGA)

§1. KINH XUẤT GIA (Pabbajjasuttd) (Sn. 72) [Ãnanda:] 407. Xuất gia, tôi tán thán, Như Pháp Nhãn xuất gia, Sau khi Ngài quán sát, Chấp thuận hạnh xuất gia. 408. Trói buộc sống gia đình, Tụ hội mọi bụi đời? Phóng khoáng đời xuât gia, Thấy vậy nên xuất gia. 409. Sau khi Ngài xuất gia, Thân ác nghiệp Ngài tránh, Từ bỏ lời nói ác, Mạng sống Ngài thanh tịnh, 410. Phật đi đến Vương Xá, Đến chỗ núi bao vây, Tại nước Ma-kiệt-đà? Ngài sống hạnh khất si, Thể hiện thật đầy đủ, Các tướng tốt quang minh. 411. Đứng trên sân lầu thượng, Bình-sa vương thây Ngài, Có đầy đủ tướng tốt, Bèn nói lên lời này: 412. uCác ông hãy quan sát, Người đẹp, lớn, thanh tịnh, Thành tựu với hạnh đức, Chỉ nhìn vừa một tầm. 413. Mắt nhìn xuống, chánh niệm, Gia đình không hạ tiện, Hãy cho sứ giả theo, Tỷ-kheo sẽ đi đâu?^ 414. Được sai, sứ giả ây, Đi theo sau limg Ngài, Tỷ-kheo sẽ đi đâu? Trú xứ sẽ chỗ nào? 415. Khất thực từng nhà một, Căn hộ trì, chế ngự, _ Bình bát được mau đây, Tỉnh giác và chánh niệm. 416. Sau khi đi khất thực, Ẩn sĩ ra khỏi thành, Lên núi Pandava, Sẽ trú xứ tại đấy. 417. Thấy vị ấy đến chỗ5 Các sứ giả ngồi chờ, Còn một vị đi về, Kể lại chuyện vua hay: 418. “Bại vương, Tỷ-kheo ấy5 Phía Đông Pandava, Ngồi như cọp, bò chúa, Như sư tử trong hang.” 419. Nghe sứ giả5 đức vua Với cỗ xe thù thắng, Vội vàng ra khỏi thành, Đi đến Pandava.

420. Đi được vua đi xe, Rồi xuống xe đi bộ, Đức vua tiến lại gần, Và vào chỗ Ngài ở. 421. Ngôi xuông, vua nói lên, Lời hỏi thăm chào đón, Lời lẽ chào đón xong, Vua nói lên nghĩa này. 422. Người thanh niên tuổi trẻ, Ngây thơ bước vào đời, Đẹp cao được đầy đủ, Thiện sanh dòng Sát-lỵ. 423. Nếu dẫn đầu tượng binh, Dàn trận thật uy nghi, Tài sản ta cho Người, Hãy hưởng và trả lời, về vấn đề thọ sanh. [Thế Tôn:] 424. Ngay sườn núi Tuyết sơn, Có dân tộc đang sông, Tài sản, nghị lực đủ5 Ở xứ Kosala. 425. Dòng họ thuộc Mặt Trời, Sanh tộc là Thích-ca, Từ bỏ gia tộc ây5 Thưa vua, Ta xuất gia, Ta không có tha thiết, Đối với các loại dục. 426. Thấy nguy hiểm trong dục, Bỏ chúng là an ổn, Ta sẽ đi, tinh tấn, Ý Ta được hoan hỷ.

§2. KINH TINH CẦN (Padhãnasutta)1 (Sn. 74) [Thế Tôn:] 427. Bên sông Ni-liên-thiền, Ta tinh cần tinh tấn, Cố gắng? Ta thiền định, An ổn khỏi khổ ách. ỉ f \ 428. Ac ma đến gân Ta, Nói lên lời từ mẫn: "Ông ốm, không dung sắc, Ông đã gần chết rồi. 429. Cả ngàn phân ông chêt, Chỉ một phần còn sống, Hãy sống, sống tốt hơn, Sẽ làm các công đức. 430. Như ông sống Phạm hạnh, Hãy đốt lửa tế tự, Hãy chất chứa công đức, Ông tinh tấn làm gì? 431. Khó vượt đường tinh tấn! Khó làm, khó đạt được! Ác ma đứng gần Phật, Nói lên những kệ này. 432. Thế Tôn đã đáp lại Lời Ác ma như sau: Bà con ác5 phóng dật, Ngươi đến đây làm gì? 433. Với công đức nhỏ bé, Ta đâu có cần đến, Với ai cần công đức, Ác ma nên nói chúng.

1 Xem s. I. 122, Sattavassãnubandhasutta (Kinh Bảy năm đi theo);~MNid. 160, Pasũrasuttanỉddeso (Diễn giải kinh về Pasũra); MNid, 304, Mahãbyũhasuttanỉddeso (Diễn giải kỉnh những vấn đề to lớrì); CNid. 26, Nandamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Nandă).

KINH TẬP 361

434. Đây có tín, tinh tấn, Và Ta có trí tuệ, Như vậy chuyên tâm tu, Sao ngươi hỏi Ta sống? 435. Gió này làm khô cạn, Cho đến các dòng sông, Làm sao khô cạn máu5 Khi Ta chuyên tâm tu? 436. Dầu máu có khô cạn, Mật, đàm Ta khô cạn, Dầu thịt có hủy hoại, Tâm Ta càng tịnh tín, Ta lại càng vững trú, Niệm, tuệ và định lực. 437. Do Ta sống như vậy, Đạt được thọ tối thượng, Tâm không cầu các dục, Nhìn chúng sanh thanh tịnh. 438. Dục, đội quân thứ nhất, Thứ hai gọi bất lạc, Thứ ba, đói và khát, Thứ tư gọi tham ái. 439. Năm, hôn trầm thụy miên, Thứ sáu gọi sợ hãi, Thứ bảy gọi nghi ngờ, Tám gièm pha, ngoan cố. 440. Lợi danh và cung kính, Danh vọng được tà vạy, Ai tự đề cao mình, Hủy báng các người khác. 441. Ôi, này Namuci, Đây là quân đội ngươi, Đây quân đội chiến trận, Của dòng họ Kanha, Kẻ nhát không thắng ngươi, Ai thắng ngươi được lạc. 442. Ta mang cỏ mufija,2 Vững thay đây đời sống, Thà Ta chết chiến trận, Tốt hơn sống thất bại. 443. Bị thấy đắm ở đây, Số Sa-môn, Phạm chí, Không biết được con đường, Bậc giới đức thường đi. 444. Thấy khắp quân đội dàn5 Ác ma trên lưng voi, Ta bước vào chiến trận, Không để ai chiếm đoạt. 445. Đội ngũ quân nhà ngươi, Đời này r e và chư thiên, Không một ai thăng nôi, Ta đên ngươi với tuệ, Như hòn đá dập nát, Chiếc bát chưa nung chín. 446. Nhiếp phục được tâm tư, Khéo an trú chánh niệm, Ta sẽ đi bộ hành, Nước này qua nước khác, Để huấn luyện rộng rãi, Cho những người đệ tử. 447. Không phóng dật, tinh cần, Họ hành lời Ta dạy, Dầu ngươi không muốn vậy, Họ vẫn sẽ

đi tới, Chỗ nào họ đi tới, Chỗ ấy không sầu muộn. [Ác ma:] 448. Bảy năm, ta bước theo, Chân theo chân Thế Tôn, Không tìm được lỗi lầm? Nơi Thế Tôn chánh niệm.

2 Mang vòng cỏ mufija có nghĩa là phát nguyện.

449. Như quạ bay xung quanh, Hòn đá như đống mỡ, Có thể có gì mềm? Có thể có gì ngọt? 450. Không tìm được gì ngọt, Quạ từ đó bay đi, Như quạ mổ hòn đá, Ta bỏ Gotama. 451. Bị sầu muộn chi phối, Cây đàn rơi khỏi nách, Kẻ dạ-xoa ác ý, Tại đây liên biên mate

§3. KINH KHÉO THUYẾT (Subhãsitasutta)3 (Sn. 78) Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn của ông Anãthapindika. Rồi đức Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: Này các Tỷ-kheo. Các Tỷ-kheo vâng đáp đức Thế Tôn: Bạch Ngài. Thế Tôn nói như sau: Thành tựu bốn chi phần, này các Tỷ-kheo, lời nói được khéo nói, không phải vụng n6i, không có lỗi lầm, không bị người trí quở trách. Thế nào là bốn? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo chỉ nói lời khéo nói, không nói lời vụng nói; chỉ nói lời đúng pháp, không nói lời phi pháp; chỉ nói lời khả ái, không nói lời phi khả ái; chỉ nói lời đúng sự thật, không nói lời không đúng sự thật. Thành tựu bốn chi phần này, này các Tỷ-kheo, là lời nói được khéo nói, không phải vụng nói, không có lỗi lầm, không bị người trí quở trách. Thế Tôn thuyết như vậy. Thiện Thệ thuyết như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm như sau: 452. Bậc Thiện Nhân nói lên, Lời khéo nói tối thượng, Thứ hai, nói đúng pháp, Không nói lời phi pháp, Thứ ba, nói khả ái, Không nói phi khả ấi, Thứ tư, nói chơn thật, Không nói không chơn thật. Rồi Tôn giả Vangĩsa từ chỗ ngồi đứng dậy9 đắp y vào một bên vai, chắp tay hướng đen The Tôn và bạch The Ton: Ý nghĩ này đến với con, bạch Thiện Thệ. Hãy nói lên ý kiến ấy, này Vangĩsa! Rồi Tôn giả Vaỏgĩsa, trước mặt Thế Tôn? nói lên lời tán thán với những bài kệ thích ứng:

3 Tham chiếu: s. 1.1 S8,Subhãsitasutta (Kinh Khéo nói); Thag. V. 1209; Pe. 60; Tạp.(r.02.0099.1218. 0332a08); Biệt Tạp.(r.02. 0100.253. 0462bl9); Phap B aplgi ph (r.04. 0210.38. 0574bl6); Xuất diệu kỉnh "Phỉ bang ghW9 tb(L04. 0212.9. 0663cl8); Pháp tập yếu tụng kỉnh "Ngữ ngôn phâm"(T.04. 0213.8. 0781b03).

[Vàủgĩsa:] 453. Hãy nói lên lời nói, Không thiêu đốt tự ngã, Không làm hại người khác, Lời nói ấy khéo nói. 454. Hãy nói lời khả ái, Nói lời khiến hoan hỷ, r Không mang theo ác hại, Khiên người khác ưa thích. 455. Chơn thật lời bất tử, Đây thường pháp là vậy, Họ nói bậc Thiện Nhân, An trú trên chơn that, Trên mục dích, trên pháp. 456. Lời gì đức Phật nói5 An ổn đạt Niết-bàn, Đoạn tận các khổ đau, Đấy lời nói tối thượng.

§4. KINH SUNDARIKA BHÃRADVÃJA (Sundarikabhãradvặịasutta)4 (Sn. 79) Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở phía dân chúng Kosala, trên bờ sông Sundarikã. Lúc r " __ • r , bây giờ, Bà-la-môn Sundarika Bharadvaja đôt lửa thiêng trên bờ sông Sundarikã và đang cử hành các lễ tế lửa. Rồi Bà-la-môn Sundarika Bhãradvặịa, sau khi đốt lửa

thiêng, sau khi cử hành các lễ tế lira, từ chỗ ngồi đứng dậy và ngó xung quanh bôn phương, nghĩ răng: “Ai có thê ăn đô ăn còn lại của lê tê tự này?" Rồi Bà-la-môn Sundarika Bharadvaja thấy Thế Tôn ngồi dưới một gốc cây, không bao xa, phủ y kín đầu; thấy vậy, tay trái cầm đồ tế tự còn lại, tay mặt cầm cái bình nước, đi đến Thế Tôn. Thế Tôn nghe tiếng chân của Bà-la-môn Sundarika Bhãradvậja nên lấy y xuống. Bà-la-môn Sundarika Bhãradvậja nghĩ răng: "Người này đâu trọc! Người này là kẻ trọc dâu!" và muôn đi trở lại. Rôi Bà-la-môn Sundarika Bhãradvậja suy nghĩ: "d dây, cũng cỏ một số Bà-la-môn trọc đâu. Vậy ta hãy đi đên vị này và hỏi vê thọ sanh." Rôi Bà-la-môn Sundarika Bhãradvậja đi đến Thế Tôn, sau khi đến, nói với Thế Tôn: Thọ sanh của Tôn giả là thế nào? Rồi Thế Tôn nói với Bà-la-môn Sundarika Bhãradvậja những bài kệ:
457. Ta không phải Phạm chí, Cũng không phải con vua, Cũng không phải buôn bán? Không phải là ai hết. Do liễu tri giai cấp, Của các hàng phàm phu, Ta, bậc trí ở đời, Bộ hành không sở hữu. 458. Mặc y Tăng-già-lê, Ta sống không gia đình, Với tóc được cạo sạch, Tự ngã được an tịnh, Ở đời Ta không nhiễm, Với các thiếu niên nào, Không thích hợp ông hỏi, Hỏi Ta về thọ sanh.

4 Xem s. I. 167, Sundarikasutta (Kinh Sundarỉkă).

364 KINH TIÊU Bộ

[Bà-la-môn:]
459. Thật sự thưa Tôn giả, Các vị Bà-la-môn,
Thường hỏi Bà-la-môn, Có phải người Phạm chí?
[Thế Tôn:]
460 Nếu ông nói lên rằng: Ông là Bà-la-môn,
Và nếu ông hỏi Ta, Không phải Bà-la-môn,
Vậy Ta sẽ hỏi ông, về Sãvitti5 này,
Gồm có mười hai câu, Và hai mươi bốn chữ.
[Bà-la-môn:]
461. Do y tựa vào gì, Các ẩn sĩ, loài người,
Sát-đế-lỵ9 Phạm chí, Đã tổ chức tế đàn,
Cho các hàng chư thiên, Rộng rãi trong đời này?
[Thế Tôn:]
462. Vị nào đạt cứu cánh, Vị nào hiểu Vệ-đà,
Trong lễ tế đàn này, Thọ hưởng đồ cúng dường,
Ta tuyên bố nói rằng, Lễ ấy được tăng thịnh.
[Bà-la-môn:]
463. Chắc chắn tế đàn ấy, Cúng dường được tăng thịnh.
Vì chúng ta thấy được, Vị am hiểu Vệ-đà,
Nếu chúng ta không thấy, Được một người như ông,
Một người khác thọ hưởng, Đô cúng dường tê đàn.
[Thế Tôn:]

464. Vì vậy, này Phạm chí, Đến Ta vì cần thiết,
Với mục đích rõ ràng, Vậy nay ông hãy hỏi,
Ông có thể tìm được, Một bậc trí ở đây,
An tịnh, không sân hận, Không khổ, không tầm cầu?
[Bà-la-môn:]
465. Tôi vui trong tế đàn5 Tôn giả Gotama,
Tôi tha thiết ao ước, Được cúng dường tế đàn,
Nhimg tôi không được biết, Tôn giả hãy dạy tôi,
Hãy nói lên cho tôi? Chỗ cúng dường tăng thịnh.
[Thế Tôn:]
Vậy này Bà-la-môn, Hãy lắng tai mà nghe,
Ta nay sẽ vì ông, Tuyên thuyết pháp vi diệu.
466. Chớ hỏi về thọ sanh, Hãy hỏi về hạnh dức,
Thật vậy? từ củi gô9 Một ngọn lửa được sanh,
5 Đây chỉ cho 3 quy y, 12 câu, 24 chữ.

KINH TẬP « 365

Từ __ gia đình r thâp kém, Y \ Bậc ân sĩ có trí, Được huân luyện thuân thục, Ngăn ngừa tội nhờ tàm. 467. Được chơn thật huấn luyện, Được nhiếp phục, chế ngự, Bậc đạt đến hiểu biết, Phạm hạnh được viên thành, Hãy đúng thời cúng dường, Đồ cúng dường vị ấy, Vậy vị Phạm chí nào, Muốn nguyện cầu công đức, Hãy tổ chức tế đàn, Với cúng dường như vậy. 468. Những vị nào bỏ dục, Du hành không gia đình, Khéo chế ngự, nhiếp phục, Như con thoi trực chí, Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí câu phước, Hãy bố thí như vậy, Hãy tổ chức tế dàn, Với cúng dường như vậy. 469. Những vị đã ly tham, Các căn khéo định tĩnh, Như trăng được giải thoát, Khỏi nanh vuốt Rãhu, Hãy đúng thời cúng dường, Đồ cúng dường vị ấy, Vậy vị Phạm hạnh nào, Muôn nguyện câu công đức, Hãy tổ chức tế đàn, Với cúng dường như vậy. 470. Không tham dính vật gì, Họ du hành ở đời, Luôn luôn giữ chánh niệm, Từ bỏ ngã, sở kiến, Hãy đúng thời cúng dường, Đô cúng dường vị ây, Vậy vị Phạm chí nào, Muốn cầu nguyện công đức, Hãy tổ chức tế dàn, Với cúng dường như vậy. 471. Ai từ bỏ các dục, Hành trì tự nhiếp phục, Ai biết sự chấm dứt, Của sanh và sự chêt, Tịch tịnh và mát lạnh, Mát lạnh như nước hồ, Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự. 472. Đồng với bậc đồng đẳng, Cách xa người không đồng, Như Lai chứng đạt được, Trí tuệ không giới hạn, Không bị dính uế nhiễm, Đời này hay đời sau, Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự. 473. Trong ai không man trá, Không sống với kiêu mạn, Ai không có tham dục, Không của ta, không cầu, Phẫn nộ được đoạn trừ, Tự ngã thật tịch tịnh, Vị Bà-la-môn ấy5 Câu uê, sâu muộn đoạn, Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự. 474. Ai đoạn diệt hoàn toàn, Mọi trú xứ của ý? Không còn có nắm giữ, Sự vật gì ở đời?

366 KINH TIỂU Bộ

Không còn có chấp thủ, Đời này hay đời sau, Như Lai thật xứng dáng, Đồ cúng dường tế tự.6 475. Tâm ai thật định tĩnh, Vượt khỏi được bộc lưu, Rõ biết được Chánh pháp, Với

tri kiến tối thượng, Lậu hoặc được đoạn trừ, Mang thân này tôi hậu, Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự. 476. Với ai các hữu lậu, Và lời nói thô ác, Được đoạn tận chấm dứt, Không còn có tồn tại, Vị ấy đạt hiểu biết, Giải thoát mọi khía cạnh, Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự. 477. Giữa những người nhiễm trước, Vị ây không nhiêm trước, Giữa chúng sanh kiêu mạn, Vị ấy không kiêu mạn, Liễu tri được đau khổ, Cả nền tảng, nơi sanh, Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự. 478. Không dựa vào ước vọng, Vị ấy thấy yiễn ly, Vượt qua sự hiểu biết, Cùng tri kiến người khác, Đối với mọi sở duyên, Vị ấy đều không có, Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự. 479. Vị ấy chứng tri được, Các pháp gần hay xa, Được đoạn trừ, chấm dứt, Không còn có hiện hữu, An tịnh không châp thủ, Được hoàn toàn giải thoát, Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự. 480. Thấy được sự đoạn tận, Sanh diệt các kiết sử, Trừ được đường tham dục, Không còn lại dư tàn, Thanh tịnh, không lỗi lầm, Không cấu uế, không nhiễm, Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự. 481. Vị không thấy tự ngã, Nơi bản thân của mình5 Định tâm và chánh trực, Kiên trì không dao động, Vị ấy không có dục, Không cứng cỏi, phân vân, Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự. 482. Vơi vị không còn nữa, Nguyên nhân của si mê, Biết rõ và thấy rõ, Đối với hết thảy pháp, Và mang nặng thân này, Thân này, thân cuôi cùng5 Chứng đạt Chánh đẳng giác, Sự an ủi vô thượng, Đạt cho đến như vậy, Bậc tâm thể thanh tịnh, Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.

6Tham chiếu: ưd. 28, Pilindavacchasutta (Kỉnh Piỉindavacchà); Miln. 228, Gãthãbhigĩtabhọianakathãpanha (Câu hỏi giảng vê vật thực do việc ngâm ngạ các bài);Xuât diệu kinh 44Phạm chi phanf\tB nn (7.04. 0212.34. 0768c 14); Pháp tập yếu tụng kinh "Phạm chí phẩm^, (r04. 0213.33. 0798a01).

KINH TẬP 367

[Bà-la-môn:] 483. Đây đồ con cúng dường, Đồ cúng dường chơn thật, Con đã tìm thấy được, Bậc trí đức như vậy, Phạm thiên hãy chứng giám, The Ton hay chap nhận, Thế Tôn hãy thọ hưởng, Đồ cúng dường của con. [Thế Tôn:] 484. Ta không có thọ dụng, Đồ ăn từ kệ tụng, Hỡi này Bà-la-môn, Đây không phải là pháp, Của những người có trí, Chư Phật đều từ bỏ5 Ca hát các bài kệ, Chỗ nào pháp an trú, Hỡi này Bà-la-môn, Đấy chính là truyền thống. 485. Ông cần phải cúng dường, Đồ ăn5 đồ uống khác, Bậc Đại sĩ toàn vẹn, Đoạn tận các lậu hoặc, Đã đoạn tận trạo hối, Không còn bị dao động9 Ngài chính là thửa ruộng, Cho người cầu công đức.7 [Bà-la-môn:] 486. Thế Tôn, con muốn biết, Người có tin như con, Ai có thể hưởng thọ, Đồ cúng dường của con, Trong khi lễ tế đàn5 Con phải tìm đến ai? Lời Ngài dạy thế nào, Con sẽ đạt cho được. [Thế Tôn:] 487. Với ai không xông xáo, Với ai tâm không động5 Giải thoát khỏi các dục5 Với ai bỏ hôn trầm. 488. Rành giới hạn, kỷ cương, Thiện xảo trong sanh tử, Ẩn sĩ đầy đu tuệ9 Đã đến lễ tế đàn. 489. Nhiếp phục kiêu ngạo xong, Hãy chắp tay đảnh lễ, Cúng dường đồ ăn uống9 Cúng dường vậy tăng trưởng. [Bà-la-môn:] 490. Ngài là bậc Giác Ngộ, Xứng đáng được cúng dường, Ngài là ruộng phước đức5 Vô thượng không gì hơn5 Vị tiếp nhận cúng dường, Xứng đáng toàn thể giới, Cúng dường cho Tôn giả, Kết quả thật to lớn. Rồi Bà-la-môn Sundarika Bhãradvặja bạch Thế Tôn: Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu

thay, Tôn giả Gotama! Thưa Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống,

7 Kệ 485-86, xem Sn. 12, Kasỉbhãradvãjasutta (Kinh Kasibhãradvã/a); s. I. 166, Aggỉkasutta (Kinh Người thờ lửa); s. 1.167, Sundarìkasutta (Kinh Sundarìkà); s. 1.172, Kasỉbharadvặịasutta (Kinh Kasibhãradvqià); Ud. 28, Pỉlỉndavacchasutta (Kỉnh Piỉindavaccha); Miln. 228, Gãthãbhigĩtabhojanakathãpanho (Cầu hỏi giảng về vật thực do việc ngâm nga các bài kệ).

phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, hay đem đèn sáng vào trong bóng tôi đê những ai có măt có thê thây săc; cũng vậy, Chánh pháp được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Con nay xin quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp, quy y chúng Tỷ-kheo. Hãy cho con được xuất gia với Tôn giả Gotama! Hãy cho con thọ Đại giới! Và Bà-la-môn Sundarika Bhãradvậja... trở thành một vị A-la-hán.

§5. KINH MÃGHA (Mãghasutta) (Sn. 86) Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Rặịagaha, tại Gijjhakuta. Rồi thanh niên Mãgha đi đến Thế Tôn; sau khi đến, nói lên với Thế Tôn những lời chào đón hỏi thăm; sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, thanh niên Mãgha bạch Thế Tôn: Thưa Tôn giả Gotama, con là người bố thí, là người thí chủ rộng rãi, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu. Con tầm cầu tài sản đúng pháp, sau khi tầm cầu tài sản đúng pháp, với những tài sản thâu hoạch đúng pháp, tạo dựng đúng pháp, con cho một người, con cho hai người, con cho ba người, con cho bốn người, con cho năm người, con cho sáu người, con cho bảy người, con cho tám người, con cho chín người, con cho mười người, con cho hai mươi người, con cho ba mươi người, con cho bốn mươi người, con cho năm mươi người, con cho một trăm người, con cho nhiều hơn nữa. Thưa Tôn giả Gotama, con cho như vậy, con bố thí như vậy? con có được nhiều phước đức không? Này thanh niên, con cho như vậy5 con bố thí như vậy, con được nhiều phước đức. Này thanh niên, ai là người bố thí, là người thí chủ rộng rãi, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu; ai tầm cầu tài sản đúng pháp, sau khi tầm cầu tài sản đúng pháp, với những tài sản thâu hoạch đúng pháp, tạo dựng đúng pháp, người ây cho một người... cho một trăm người, cho nhiêu hơn nữa, người ây được nhiều công đức. Rồi thanh niên Mãgha nói lên với Thế Tôn những bài kệ: 491. Tôn giả Gotama, Con hỏi bậc Hiền Hòa, Mặc cà-sa, không nhà, Bậc đang du hành, răng: Một thí chủ, gia chủ, Ai xin gì cũng cho, Mong muốn được phước đức, Bố thí mong cầu phước, Ở đây thí người khác, Đồ ăn và đồ uống, Tại đâu nên bố thí, Để đồ cúng được tịnh? [Thế Tôn:] 492. Này thanh niên Mãgha, Một thí chủ, gia chủ, Ai xin gì cũng cho, Mong muốn được phước dức, Bô thí mong câu phước, Ở đây thí người khác,

ĐỒ ăn và đồ uống, Người ấy cần phải thí, Người xứng đáng cúng dường. [Mãgha:] 493. Tôn giả Gotama, Một thí chủ, gia chủ, Ai xin gì cũng cho, Mong muốn được phước đức,

Bố thí mong cầu phước, Ở đây thí người khác, Đồ ăn và đồ uống, Thê Tôn hãy nói con, Nên cúng dường cho ai? [Thế Tôn:] 494. Ai du hành ở đời, Thật sự không nhiễm trước, Hoàn toàn không sở hữu, Tự ngã được nhiếp phục, Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy. 495. Nhmig ai đã chặt đứt, Mọi kiết sử trói buộc, Nhiếp phục được giải thoát, Không khổ, không mong cầu, Hãy cung đồ tế tự Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí càu phước, Hãy bố thí như vậy. 496. Nhữiìg ai đã giải thoát, Mọi kiết sử trói buộc, Nhiếp phục được giải thoát, Không khổ, không mong cầu, Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy. 497. Vị nào đã đoạn tận, Tham, sân và cả si, Các lậu hoặc đã đoạn, Phạm hạnh đã thành tựu, Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy. 498. Ai sống không man trá, Và không có kiêu mạn, Các lậu hoặc đã đoạn, Phạm hạnh đã thành tựu, Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy. 499. Những ai sống không tham, Không ngã sở9 không cầu, Các lậu hoặc đã đoạn5 Phạm hạnh đã thành tựu, Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy. 500. Ai thật không hệ lụy, Không rơi vào tham ái, Vượt khỏi được bộc lưu, Du hành, không ngã sở. Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy. 501. Với ai không tham ái, Một vật gì ở đời5 Không ái hữu, phi hữu. Đời này hay đời sau,

Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy. 502. Những ai từ bỏ dục, Sống không có gia đình, Khéo léo biết chế ngự, Như con thoi chính trực, Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy. 503. Những ai ly tham ái, Các căn khéo định tĩnh, Như mặt trăng thoát khỏi, Nanh vuốt của Rãhu, Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy. 504. Những ai được an tịnh, Ly tham, ly phẫn nộ5 Sau khi bỏ đời này, Không còn có sanh thú, Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí càu phước, Hãy bố thí như vậy. 505. Đoạn sanh tử đã xong, Không còn chút dư tàn, Nghi ngờ và phân vân, Tất cả được nhiếp phục, Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy. 506. Những ai sống ở đời, Tự mình làm hòn đảo5 Không có vật sở hữu, Giải thoát được trọn vẹn, Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy. 507. Những ai ngay đời này, Như thật rõ biết được, Đây đời sống cuối cùng? Không còn có tái sanh, Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy. 508. Ai đạt tuệ tối thượng, Ưa thiền, giữ chánh niệm, Đạt được sự giác ngộ, Chỗ quy ngưỡng nhiều người, Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy. [Mãgha:] 509. Thật sự câu con hỏi, Không trống không, vô ích, Thế Tôn nói cho con, Những ai đáng cúng dường; Ở dây, Ngài đã biết, Sự thật như thế nào, Như vậy chính là pháp, Ngài được biết như vậy. 510. Rồi thanh niên Mãgha, Lại thưa thêm như sau: Một thí chủ, gia chủ, Ai xin gì cũng cho, Mong muốn được phước đức, Bố thí mong cầu phước,

Ở đây thí người khác, Đồ ăn ya đồ uống, The Ton hay noi con, Pháp tế tự hoàn hảo. 511. Thế Tôn nói Mãgha: Hãy tế dàn, tế tự, Phải làm cho trong sạch, Hoàn toàn mọi tâm tư, Đối người lễ tế dàn, Đối tượng là đồ cúng, Hãy an trú ở dây, Từ bỏ sự sân hận. 512. Vị ấy đoạn tận tham, Nhiếp phục cả sân hận, Tu tập tâm từ bi, Vô lượng khắp tất cả, Với hạnh không phóng dật, Ngày đêm luôn tu tập, Cùng khăp mọi phương hướng, Biến mãn vô lượng tâm. [Mãgha:] 513. Ai ướng sạch, giải thoát, Ai còn bị trói buộc, Ai với tự thân mình, Đi đến Phạm thiên giới? Vì không biết, con hỏi, Hãy nói lên, Ẩn sĩ! Mong Thế Tôn chứng giám, Cho con ngày hôm nay, Con được thấy Phạm thiên! Ngài đối với chúng con, Thật sự Ngài ngang băng, Với Phạm thiên không khác. Ôi! Bậc chói hào quang, Làm thế nào được sanh, Lên cảnh giới Phạm thiên? 514. Thế Tôn đáp Mãgha: Ai tổ chức tế đàn, Đầy đủ cả ba phần, Te đàn ấy hoàn hảo, Với những người được Cling, Xứng đáng được cúng dường, Tế đàn như vậy xong, Chơn chánh ứng đủ câu, Ta nói vị ấy sanh, Tại cảnh giới Phạm thiên. Khi được nói như vậy, thanh niên Mãgha bạch Thế Tôn: -Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama!... Từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.

§6. KINH SABHIYA (Sabhiyasuttdỷ (Sn. 91) Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Rặịagaha, tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ5 du sĩ Sabhiya, một du sĩ ngoại đạo, được một thiên nhân trước kia là bà con huyết thống, nói lên những câu hỏi sau đây: “Này Sabhiya, vị Sa- môn hay Bà-la-môn nào, khi được hỏi những câu hỏi này, trả lời cho ông, thời ông hãy sống Phạm hạnh với người ấy.”

8 Tham chiếu: D. I. 47, Sãmarinaphalasutta (Kinh Sa-môn quả), số 2; Phật bồn hạnh tập (03. 0190.39. 0833b08).

Rồi du sĩ Sabhiya, sau khi học những câu hỏi ấy từ thiên nhân ấy, phàm có những Sa-môn, Bà-la-môn nào có hội chúng, có đồ chúng, bậc Đạo sư đồ chúng, được biết đến, có danh vọng, các ngoại đạo sư được quần chúng ái mộ? như Pũrana Kassapa, Makkhali Gosãla, Ậjita Kesakambali, Pakudha Kaccãyana, Safijaya Belatthiputta, Nigantha Nãtaputta, Sabhiya đi đến các vị ấy và hỏi những câu hỏi ấy. Các vị ấy được du sĩ Sabhiya hỏi những câu hỏi ấy, không có thể giải đáp. Do không có thể giải đáp, họ biểu lộ phẫn nộ5 sân hận, bất mãn. Họ vặn hỏi trở lại du sĩ Sabhiya. Rồi du sĩ Sabhiya suy nghĩ như sau: “Cáq vị Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy có hội chúng, có đồ chúng, bậc Đạo sư đồ chúng, được biết đến, có danh vọng? các ngoại đạo sư được quần chúng ái mộ như Pũrana Kassapa... Nigantha Nãtaputta. Các vị ấy được ta hỏi những câu hỏi không có thể giải đáp. Do không có thể giải đáp, họ biểu lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn và họ vặn hỏi trở lại ta. Vậy ta hãy trở lui đời sống hạ liệt, thọ hưởng các due?9 Rồi du sĩ Sabhiya suy nghĩ như sau: "C6 Sa-môn Gotama này, có hội chúng, có đồ chúng, bậc Lãnh đạo hội chúng, được biết đến, có danh vọng, sáng lập ra giáo phái, được quần chúng ái mộ, vậy ta hãy đi đến Sa-môn Gotama và hỏi những câu hỏi này." Rồi du sĩ ngoại đạo Sabhiya lại suy nghĩ như sau: “Các vị Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy đã già, đã lớn tuổi, đã đen tuổi trưởng thượng, đã đi quá nửa đời người, đã đạt đến mức cuối tuổi thọ, là những bậc Trưởng lão, được nhiều người biết dến, xuất gia đã lâu ngày, có

hội chúng, có đồ chúng, bậc Lãnh đạo hội chúng, được biết đến, có danh vọng, các ngoại đạo sư được quần chúng ái mộ như Pũrana Kassapa... Nigantha Nâtaputta. Các vị ấy được ta hỏi những câu hỏi, không có thể giải đáp. Do không có thể giải đáp, họ biểu lộ phẫn nộ9 sân hận, bất mãn, và họ vặn hỏi trở lại ta. Không biết Sa-môn Gotama có thể trả lời những câu hỏi này của ta? Sa-môn Gotama còn trẻ và mới xuất gia." Rồi du sĩ ngoại đạo Sabhiya lại suy nghĩ như sau: uKhông nên gạt bỏ, không nên khinh thường một Sa-môn vì vị ấy còn trẻ tuổi. Vị Sa- môn còn trẻ, nhưng có thể vị ấy có đại thần lực, đại uy lực. Vậy ta hãy đi đến Sa-môn Gotama và hỏi những câu hỏi này." Rồi du sĩ ngoại đạo Sabhiya bộ hành đi đến Rậjagaha, tiếp tục bộ hành, đi đến Vương Xả, tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, du sĩ Sabhiya nói lên với Thế Tôn những bài kệ: 515. Sabhiya nói rằng: Tôi đến, có nghi ngờ? Hy vọng có thể hỏi, Những câu hỏi với Ngài. Mong Ngài chấm dứt được? Những câu hỏi cho tôi, Những câu được tôi hỏi, Hãy thứ lớp giải đáp. r 516. Thế Tôn đáp du sĩ: Ong từ xa đi đên, Hy vọng có thể hỏi, Những câu hỏi với Ta, Ta sẽ chấm dứt được, Những câu hỏi cho ông, Những câu được ông hỏi, Ta thứ lớp giải đáp.

KINH TẬP 373

517. Du sĩ Sabhiya, Hãy hỏi Ta câu hỏi? Tùy theo ý ông muôn, Ông hỏi câu hỏi nào, Ta sẽ chấm dứt được, Câu hỏi ấy cho ông. Rồi du sĩ Sabhiya suy nghĩ như sau: "Thật vi diệu thay! Thật hy hữu thay! Ta không bao giờ có được cơ hội đối với các Sa-môn, Bà-la-môn khác. Nay cơ hội này được Sa-môn Gotama tạo ra cho ta." Hân hoan, hoan hỷ, phấn chấn, hỷ lạc9 Sabhiya hỏi Thế Tôn câu hỏi: 518. Sabhiya hỏi rằng: Tôn giả Gotama, Do đạt được những gì, Được gọi là Tỷ-kheo? Nhờ gì gọi nhu hòa? Thế nào gọi chế ngự? Và phải như thế nào, Được gọi bậc Giác ngộ? Được con hỏi như vậy, Mong Thế Tôn trả lời.9 519. Thế Tôn bèn đáp lại: Hỡi này Sabhiya, Ai chính với con đường, Do tự mình tạo ra, Đi đến sự tịch mịch, Vượt qua các nghi hoặc, Từ bỏ, đoạn tận hăn, Cả hữu và phi hữu, Phạm hạnh đã thành tựu, Tái sanh đã đoạn tận, Vị ấy được xứng danh, Gọi là vị Tỷ-kheo. 520. Vị trú xả, chánh niệm, Tại bất cứ chỗ nào, Vị không làm hại ai5 Cùng khắp cả thế giới, Vượt bộc lưu, tịnh ý? Không có bị dao động, Vị nào không đột khởi, Vị ấy gọi nhu hòa.10 521. Vị nào có các căn5 Được huấn luyện, tu tập, Cả nội và cả ngoại, Trong tất cả thế giới, Vị nào thông suốt được, Đời này và đời sau, Đúng thời, nghi điều phục? Vị ấy gọi chế ngự. 522. Ai phân tích các kiêp, Toàn diện và hoàn toàn, Luân chuyển cả hai mặt, Chết đi và sanh lại, Bụi bặm được dứt sạch, Không uê nhiêm, thanh tịnh, Đạt được sanh đoạn diệt, Vị ấy gọi Phật-đà.11 Rồi du sĩ Sabhiya, hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy; hoan hỷ, hân hoan, phấn khởi, phát sanh hỷ tâm, liền hỏi Thế Tôn thêm câu nữa. 523. Sabhiya hỏi rằng: Tôn giả Gotama, Do đạt được những gì, Được gọi Bà-la-môn? Nhờ gì gọi Sa-môn? Thế nào là tắm sạch?

9 Xem D. II. 263, Sakkapanhasutta (Kinh Đế-thỉch sở vấn), số 21. 10 Xem MNid. 61, Dutthatthakasuttaniddeso (Diễn giải kinh nhỏm tảm về xấu xa); CNid. 6, Ajitamanavapuccha (Câu hỏi của thanh niên Ajỉtă). 11 Xem Netti. 128. Sãsanapatthãna (Sự hình thành giảo pháp).

Và phải như thê nào? Được gọi là voi chúa? Được con hỏi như vậy, Mong Thế Tôn trả lời. 524. Thế Tôn liền đáp lại: Hỡi này Sabhiya, Ai loại khỏi ra ngoài, Tất cả các ác pháp, Không uế, khéo định tĩnh, Kiên trì, vững an trú, Vượt qua được luân hồi5 Hoàn toàn vê mọi mặt, Không y chi, vị ây, Được gọi Bà-la-môn. 525. Được an tịnh, tịch tịnh, Đoạn tận cả thiện ác, Không cau ue, rõ Diet, Đời này và đời sau, Chế ngự và nhiếp phục, Cả vấn đề sanh tử, Vị đức tánh như vậy5 Được gọi là Sa-môn.12 526. Ai gột sạch, tắm sạch, Tât cả các ác pháp, Kể cả trong lẫn ngoài, Khắp tất cả thế giới, Giữa chư thiên, loài người, Bị thời kiếp chi phối, Không rơi vào thời kiếp, Được gọi đã tắm sạch. 527. Ai không làm điều ác, Mọi điều ác ở đời, Tat ca cac kiet sử, Không dính măc, trói buộc, Khắp tất cả mọi nơi, Không dính, không trói bug Vị đức tánh như vậy, Được gọi là voi chúa. Rồi du sĩ Sabhiya lại hỏi thêm câu hỏi nữa. 528. Sabhiya hỏi rằng: Tôn giả Gotama, Thế nào chư Phật gọi, Vị chiến thắng đất ruộng? Do gì gọi là thiện? Thế nào gọi bậc trí? 9

Và phải như thê nào, Được gọi là ân sĩ? Được con hỏi như vậy, Mong Thế Tôn trả lời.13 529. Thế Tôn bèn đáp lại: Hỡi này Sabhiya, Ai quán sát, nhiếp phục, Ruộng đất thật toàn diện, Chư thiên và loài người, Cùng đất ruộng Phạm thiên. Giải thoát được trói buộc, Cội gôc mọi đât ruộng, Vị đức tánh như vậy, Được gọi thắng đất ruộng. 530. Ai quán sát, nhiêp phục, Kho tàng thật toàn diện, Chư thiên và loài người, Cùng kho tàng Phạm thiên, Giải thoát được trói buộc, Cội gốc mọi kho tàng,

12 Xem MNid. 83, Suddhatthakasuttaniddeso (Diễn giải kỉnh nhóm tám về trong sạch); CNỈd. 14, Mettagũmãnavapucchã (Cân hỏi của thanh niên Mettagũ); CNỈd. 19, Dhotakamãụavapucchã (Câu hỏi cua thanh niên dhotakà). 13 Xem MNid. 180, Mãgandỉyasuttaniddeso (Diễn giải kinh về Mãgandiya); CNỈd. 14, Mettagũmãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Mettagữ); CNỈd. 56, Khaggavisanasutta (Kinh Sừng tê ngưu).

Vị đức tánh như vậy5 Được gọi vị thiện xảo. 531. Ai quán sát, nhiêp phục, Cả hai tâm và ý, Cả nội và cả ngoại, về trí tuệ thanh tịnh, Nhiếp phục, chế ngự được, Các pháp đen và trắng, Vị đức tánh như vậy5 Được gọi bậc hiền trí. 532. Sau khi đã biết được, Pháp bất thiện, pháp thiện, Cả nội và cả ngoại, Trong tất cả thế giới, Vị ấy được cúng dường, Bởi chư thiên, loài người, Vượt qua lưới trói buộc? Vị ấy gọi ẩn sĩ. Rồi du sĩ Sabhiya lại hỏi Thế Tôn thêm câu hỏi nữa. 533. Sabhiya hỏi rằng: Tôn giả Gotama, Do đạt được những gì, Được gọi bậc có trí? Nhơ gì gọi tùy trí? Thể nao xưng tinh tấn? Thế nào được danh xưng, Là vị đã thuần thục? Được con hỏi như vậy, Mong Thế Tôn trả lời.14 534. Thế Tôn liền đáp lại: Hỡi này Sabhiya, Ai hiểu rõ Vệ-đà? Hoàn toàn và toàn diện, Được Sa-môn9 Phạm chí, Đạt được rất đầy đủ? r Vị ấy gọi ly tham, Trong tât cả cảm thọ? Do vượt qua Vệ-đà9 Được gọi bậc có trí. 535. Do quán sát, quán triệt, Các hý luận, danh sắc, Kể cả nội và ngoại, về cội gốc bệnh hoạn, VỊ ấy thoát trói buộc, Cội gôc các bệnh hoạn, Vị đức tánh như vậy9 Được gọi vị tùy trí.15 536. Vị ở đời từ bỏ, Tất cả các pháp ác, Với tinh tấn vượt qua, Mọi khổ đau địa ngục, Vị ấy có tinh tấn, Có tinh cần? siêng năng, Vị đức tánh

như vậy, Được gọi vị tinh tấn. 537. Với ai các trói buộc, Nguồn gốc các dính mắc, Kê cả nội và ngoại, Bị bựt dứt, hủy hoại, Vị ấy được giải thoát, Khỏi tất cả gốc tham, Vị đức tánh như vậy, Được gọi vị thuần thục.16

14 Xem MNid. 22, Guhatthakasuttanỉddeso (Diễn giải kỉnh nhóm tám về hang); CNid. 14, Mettagũmãnavapucchã (Cầu hỏi của thanh niên Mettagũ). 15 Xem MNid. 180, Mãgạndỉyasuttanỉddeso (Diễn giải kỉnh về Mãganđiya); MNid. 83, Suddhatthakasuttanideso (Dien giải kinh nhỏm tám về trong sạch)\ CNỈd. 14, Mettagũmãnavapucchã (Câu hoi của thanh niên Mettagu). 16 Xem CNỈd. 34, Jatukannimanavapuccha (Câu hỏi của thanh niên Jatukanni)\ CNid. 36, Bhađrãvudhamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Bhadrãvudha); CNỈd. 60, Khaggavỉsãnasutta (Kinh Sừng tê ngưù).

Rồi du sĩ Sabhiya lại hỏi Thế Tôn thêm câu hỏi nữa. 538. Sabhiya hỏi rằng: Tôn giả Gotama, Do đạt được những gì, Được gọi vị hiểu thông? Nhờ gì gọi bậc Thánh? Có hạĩứi như thế nào? Như thế nào được tên, Là một người du sĩ? Được con hỏi như vậy, Mong Thế Tôn trả lời. 539. Thế Tôn bèn đáp lại: Hỡi này Sabhiya, Do ở đời được nghe, Thắng tri tất cả pháp, Pháp có lỗi, không lỗi, Phàm mọi pháp ở đời, Là vị đã chiến thắng, Đoạn nghi, được giải thoát, Trọn vẹn không dao động, Được gọi vị hiểu thông. 540. Sau khi đoạn, chặt đứt, Mọi lậu hoặc chấp trước, Vị ấy sau khi biết, Không đi đến thai tạng, Đoạn trừ và từ bỏ, Ba loại tưởng đắm nhiễm, Không đi vào thời kiếp, Được gọi là bậc Thánh. 541. Vị nào ở nơi đây, Thành tựu các giới hạnh, Thiện xảo mọi lãnh vực, Rõ biết được Chánh pháp, Cùng khắp cả mọi nơi5 Không chấp trước, giải thoát, Không sân hận một ai, Được gọi là có hạnh. 542. Ai không làm các nghiệp, Đưa đến quả đau khổ, Phía trên và phía dưới, Bê ngang và chặng giữa, Sống với sự liễu tri, Từ bỏ không chấp nhận, Man trá và kiêu mạn, Tham ái và phẫn nộ? Làm cho đến cùng tận, Cả danh và cả sắc, Vị này đã đạt được, Tên gọi là du sĩ. Rồi du sĩ Sabhiya hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy; hoan hỷ, hân hoan, phấn chấn, hỷ duyệt sanh khởi, từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, chắp tay hướng đến Thế Tôn5 trước mặt Thế Tôn, thốt lên những câu kệ thích đáng: 543. Ôi, bậc Tuệ Rộng Lớn! Nhiếp phục, thoát ra khỏi, Sáu mươi ba tà thuyết, Các Sa-môn tranh luận, Các ngôn thuyêt văn tự, Y đây các tưởng khởi, Vị ấy vượt qua được, Dòng lũ làm lạc lối. 544. Ngài đi đến tận cùng, Vượt qua bờ đau khổ, Bậc La-hán Chánh Giác, Con nghĩ Ngài lậu tận, Ngài chói sáng, thông minh, Với trí tuệ rộng lớn, Ngài đoạn tận đau khô, Đưa con qua bờ kia. 545. Ngài thấy, Ngài biết rõ, Những điều con nghi ngờ, Ngài giúp con vượt qua, Con xin đảnh lễ Ngài,

Bậc Ẩn Sĩ đạt được, Con đường thật an tịnh, ôi, Bà Con Mặt Trời! Thật bao dung, nhu hòa. 546. Điều xưa con nghi ngờ, Đều được Ngài giải đáp, Ôi, bậc Có Pháp Nhãn! Ngài thật là ẩn si, Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài không còn triền cái. 547. Với Ngài, mọi ưu no, Được phá tan, đoạn diệt, Ngài tịnh tịch, chế ngự, Tâm kiên trì, thành thực. 548. Ngài là bậc Long Tượng, Trong các hàng long tượng, Ngài là Đại Anh Hùng, Chư thiên

đều hoan hỷ? Nhóm thiên Nãrada, Cả nhóm Pabbata, Đều hoan hỷ tín thọ, Lời thuyết giảng của Ngài. 549. Chúng con xin đảnh lễ, Con người phi thường nhất, Chúng con xin đảnh lễ, Con người tối thượng nhất, Trong cảnh giới trời, người, Không ai sánh được Ngài. 550. Ngài chính là đức Phật, Ngài chính là Đạo Su, Ngài là bậc Ẩn Si, Đã chiến thắng Ác ma; Ngài chặt đứt tùy miên, Đã vượt qua sanh tử, Ngài giúp chúng sanh này, Vượt qua bể sanh tử. 551. Ngài vượt khỏi sanh y, Ngài phá tan lậu hoặc, Ngài là bậc Sư Tử, Không chấp thủ, chấp trước Mọi sợ hãi, hoảng hốt, Ngài đoạn tận, trừ diệt.17 552. Như hoa sen tươi đẹp, Nước không thể dính vào, Cũng vậy cả thiện ác5 Cả hai không dính Ngài, Ôi, Anh Hùng Vĩ Đại! Xin Ngài duỗi chân ra? Cho con Sabhiya, Đảnh lễ bậc Đạo Sư. Rồi du sĩ Sabhiya lấy đầu đảnh lễ chân Thế Tôn và bạch Thế Tôn: Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn!... Con xin quy y Thế Tôn? Pháp và chúng Tỷ-kheo. Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn cho con được xuất gia với Thế Tôn, mong cho con thọ Đại giới. Này Sabhiya, ai trước kia thuộc ngoại đạo, nay xin xuất gia, xin thọ Đại giới trong Pháp, Luật này cần phải sống biệt trú trong bốn tháng. Sau bốn tháng, nêu tâm các Tỷ-kheo đồng thuận, có thể cho vị ấy xuất gia, cho thọ Đại giới để thành vị Tỷ-kheo. Nhimg ở đây, Ta biết sự sai biệt giữa các chúng sanh. Bạch Thế Tôn, nếu những ai trước kia thuộc ngoại đạo, nay xin xuất gia, xin thọ Đại giới trong Pháp, Luật này cần phải sống biệt trú bốn tháng; sau bốn tháng, nêu tâm các Tỷ-kheo đồng thuận, có thể cho vị ấy xuất gia, cho 17 Kệ 551-52, xem Sn. 102, Seỉasutta (Kinh Sela); M. II. 146, Selasutta (Kỉnh Seỉà), số 92; Thag. V. 818, Selattheragãthã (Kệ ngồn của Trưởng lão Seỉà).

thọ Đại giới để thành vị Tỷ-kheo, con sẽ sống biệt trú bốn năm. Sau bốn năm, nếu tâm các Tỷ-kheo đồng thuận, hãy cho con xuất gia, cho con thọ Đại giới để trở thành Ty-kheo. Du sĩ Sabhiya được xuất gia với Thế Tôn, được thọ Đại giới... rồi Tôn giả Sabhiya trở thành một vị A-la-hán.

§7. KINH SELA (Selasutta)^ (Sn. 102-112) 553-78. (Xem Kỉnh Sela, Kinh Trung bộ. số 92)

§8. KINH MŨI TÊN (Saỉlasutta)1819 (Sn. 112) 579. Sinh mạng của loài người, Ở đời không ai biết, Không tướng, nhiêu phiên toái? Nhỏ nhoi, liên hệ khổ. 580. Không có sự gắng nào, Khiến sống thoát khỏi chết, Sau khi già là chết, Pháp hữu tình là vậy. 581. Như các trái chín muôi, Có sợ bị rơi sớm, Cũng vậy người được sanh, Thường có sợ bị chết. 582. Như người thợ làm ghè, Làm chén bát đất sét, Cuối cùng bể tất cả5 Mạng sống người là vậy. 583. Trẻ tuổi và lớn tuổi, Kẻ ngu và người trí, Tất cả đi đến chết, Cuối cùng rồi cũng chết. 584. Những ai chết chi phối, Đi qua đến đời sau, Cha không cứu được con, Hay bà con cứu nhau. 585. Hãy xem các bà con, Đứng nhìn và than khóc, Từng người đi đến chết, Như bò mang đi giết. 586. Như vậy thế giới này, Bị già chết chi phối, Do vậy bậc nhiều trí, Biết đời nên không sầu. 587. Ai không biết con đường, Đường đến và đường di, Không thấy cuối hai đường, Than khóc không lợi ích. 588. Nếu thật sự than khóc, Đem lại lợi ích gì, Người có trí sẽ làm, Kẻ ngu chỉ hại mình. 589. Không với sầu? nước mắt, Khiến nội tâm an tịnh, Khổ càng tăng trưởng thêm, Thân càng bị gia hại.

18 Kệ 553-78, tham chiếu: Sn. 91, Sabhìyasuttar (Kinh Sabhiyà); M. n. 146, Selasutta (Kinh Seỉà), số 92; It. 101, Brãhrnanadhammayãgasutta (Kinh Pháp tế tựBà-la-morì)\ Thag. V. 818, Selattheragãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão Selà)', VìnẤ. 199; Tang.(T.02. Ỏ125.49.6. 0798a25). 19 Tham chiếu: J. IV. 126; MNỈd. 116, Jarasuttaniddeso (Diễn giải kỉnh về sự già); Pháp củ kỉnh 44Sanh tửph"(T.04. 0210.37, 0574a06); Phap củspHế (7.04. 0211.37. 0605C18); Xuất diệu 0.04. 0212.1. 0609022); Pháp tập yếu tụng kỉnh "Hữu vi phẩm,, (T.04. 0213.1. 0777a02).

KINH TẬP 379

590. Ốm yếu, sắc da tái, Tự mình hại chính mình, Kẻ chết không được hộ, Than khóc thật vô ích. 591. Chúng sanh không bỏ sầu, Càng gặp nhiêu đau khô? Càng rên khóc kẻ chết, Càng bị sầu chi phối. 592. Hãy xem các người khác? Đi theo hạnh nghiệp mình, Rơi vào giới thần chết, Hữu tình đầy hoảng sợ. 593. Loài người còn mong ước? Thế này hay thế khác, Nhung sự việc xảy ra, Hoàn toàn thật sai khác, Sự chia ly là vậy? Xem định tánh của đời. 594. Nếu loài người sống được, Sống hơn một trăm năm, Rồi xa rời bà con, Ở dây, bỏ mạng sống. 595. Do vậy sau khi nghe, Bậc La-hán thuyết giảng, Hãy nhiếp phục than van, Khi thấy kẻ bị chết, Hãy suy nghĩ như sau, Ta không còn vị ấy. 596. Như nhà bị lửa cháy, Nhờ nước, lửa dập tắt, Cũng vậy bậc hiền trí, Có tuệ trí, thiện xảo, Mau chóng nhiếp phục sầu? Như bông gió thổi bay. 597. Ai tự tìm hạnh phúc, Hãy tự mình rút tên, Mũi tên là than khóc, Tham cầu, tự ưu sầu. 598. Ai đã rút mũi tên, Không nương tựa nhờ cậy, Tâm vị ấy đạt được? Sự an lành an tịnh, Vượt khỏi mọi ưu sâu, Tâm không sầu, tịch tịnh.

§9. KINH VASETTHA (VãseỊỊhasutta)2021 (Sn. 115) 599-661. (Kinh này giống Kinh Vãsettha, số 98 thuộc Kỉnh Trung bộ)

§10. KINH KOKÃLIYA (Kokãliyasuttà)2ỉ (% 123) Như vầy tôi nghe. Một thòi, Thế Tôn trú ở Sãvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anãthapindika.

20 Tham chiếu: Sn. 214; M. II. 133, Brahmãyusutta (Kinh Brahmăyù), số 91; M. II. 196, Vãsetịhasutta (Kinh VãseỊỊha), số 98; s. I. 166, Aggikasutta (Kinh Người thờ lửà); s. I. 173, Devahỉtasutta (Kỉnh Devahita); A. L 163, Tikannasutta inh Tikaụna); A, I. 166, Janussonisutta (Kinh Janussoni)\ Dh. V. 396-422; It. 98; Thag. V. 620; Thĩg, V. 63; Phap CM JTham chí phẩm" (r.04. 0210.35. 0572b20); Xuat diệu kinh uPhamcln n" (T.04. 0212.34. 0768cl4); Pháp tậpyểu tụng kinh "Phạm chi phẩm^^ (roi. 03.33. 0798a01). 21 Bản PTS viết Kokãliyasutta. Bản Tích Lan và CST viết Kokalỉkasutta. Tham chiếu: Dh. V. 306; Ud, 43, Sundarĩsutta (Kinh Sundarĩ); It. 42, Ẵpãyikasutta {Kỉnh Đọa lạc vào khô cảnh)\ Biệt Tạp. (T.02. 0100.106. Ó411b24); Biệt Tạp.(fo2. 0100.276. 0470al4); Pháp củ (04. 0210.30. 0570a05); Pháp củ thỉ dụ ^Ngon W phẩm,, (T.04. 0211.8. 0582a24); Xuất diệukỉnhyÚb^Ị^^ (7.04. 0212.9. 0663c 18); Pháp tập yếu tụng kinh "Ngữ ngôn phẩm^, (r.04. 0213.8. 0781ỒỒ3).

380 KINH TIỂU Bộ

Rồi Tỷ-kheo Kokãliya đi đến Thế Tôn; sau khi dến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Kokãliya bạch Thế Tôn: Bạch Thế Tôn, Sãriputta và Moggallãna là ác dqc, bị ác dục chinh phục. Này Kokãliya, chớ có nói vậy! Này Kokãliya, chớ có nói vậy! Này Kokãliya, hãy khởi tâm tin tưởng đối với Sãriputta và Moggallãna. Hiền thiện là Sãriputta và Moggallãna! Lần thứ hai, Tỷ-kheo Kokãliya bạch Thế Tôn: Bạch Thế Tôn, dầu Thế Tôn có lòng tin và tin tưởng đối với con, Sãriputta và Moggallãna là ác dục, bị ác dục chinh phục. Này Kokãliya, chớ có nói vậy! Này Kokãliya, chớ có nói vậy! Này Kokãliya, hãy khởi tâm tin tưởng đối với Sãriputta và Moggallãna. Hiền thiện là Sãriputta và Moggallãna! Lần thứ ba, Tỷ-kheo Kokãliya bạch Thế Tôn... Hiền thiện là Sãriputta và Moggallãna. Rồi Tỷ-kheo Kokãliya từ chỗ ngồi đứng dậy? đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi ra đi. Tỷ-kheo Kokãliya ra đi không lâu? toàn thân của Tỷ-kheo Kokãliya nổi lên những mụt to bằng hạt cải; sau khi lớn bằng hạt cải, chúng lớn lên bằng hạt đậu; sau khi lớn lên bằng hạt đậu, chúng lớn lên bằng hạt đậu lớn; sau khi lớn bằng hột đậu lớn, chúng lớn lên bằng hòn đá; sau khi lớn lên bằng hòn dá, chúng lớn lên bằng trái táo; sau khi lớn lên bằng trái táo, chúng lớn lên bằng trái ãmala; sau khi lớn lên bằng trái mala, chúng lớn lên bằng trái beỊuva chưa chín; sau khi lớn lên bằnậ trói beỊuva chưa chín, chúng lớn lên bằng trái billa đã chín; sau khi lớn lên bằng trái billa đã chín, chúng bị phá vỡ, mủ và máu chảy ra. Rồi Tỷ-kheo Kokãliya do bệnh này bị mạng chung. Bị mạng chung, Tỷ-kheo Kokãliya sanh trong địa ngục Sen Hồng, với tâm hận thù đối với Sãriputta và Moggallãna. Rồi Phạm thiên Sahampati, sau khi đêm đã gần mãn, với dung sắc thù thắng, chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảrứì lễ Thế Tôn và đứng một bên. Đứng một bên, Phạm thiên Sahampati bạch Thế Tôn: Bạch Thế Tôn, Tỷ-kheo Kokãliya phải sanh vào địa ngục Sen Hồng, với tâm hận thù đối với Sãriputta và Moggallãna. Phạm thiên Sahampati nói như vậy, sau khi nói xong, đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi biến mất tại chỗ ấy. Rồi Thế Tôn, sau khi đêm ấy đã qua, liền bảo các Tỷ-kheo: Này các Tỷ-kheo? hồi hôm, Phạm thiên Sahampati, khi đêm gần mãn, với dung sắc thù thắng, chói sáng toàn vùng Jetavana đi đến Ta; sau khi đến, đảnh lễ Ta rồi đứng một bên. Đứng một bên, này các Tỷ-kheo, Phạm thiên Sahampati bạch với Ta: "Bạch Thế Tôn, Tỷ-kheo Kokãliya đã mạng chung, và Bạch Thế

Tôn, Tỷ-kheo Kokãliya sau khi mạng chung đã sanh trong địa ngục Sen Hồng, với tâm hận thù đối với Sãriputta và Moggall2na." Này các Tỷ-kheo, Phạm thiên Sahampati nói như vậy. Sau khi nói xong, đảnh lễ Ta, thân phía hữu hướng về Ta rồi biến mất tại chỗ. Được nghe nói vậy, một Tỷ-kheo bạch Thế Tôn: —Bạch Thế Tôn, bao nhiêu là tuổi thọ trong địa ngục Sen Hồng? Thật dài, này Tỷ-kheo, là tuổi thọ trong địa ngục Sen Hồng, không dễ gì tính được bao nhiêu năm, bao nhiêu trăm năm, bao nhiêu ngàn năm, hay bao nhiêu trăm ngàn năm. Bạch Thế Tôn? có thể tính được chăng bằng ví dụ? ĩ Ạ LT' 4- L___ Thê Tôn đáp: Có thê được, này Tỷ-kheo. Này Tỷ-kheo, ví như có bao hột đậu mè nặng hai mươi khãrika, theo đo lường của nước Kosala. Ví dụ sau một trăm năm, một người lấy ra một lần một hột mè. Này Tỷ-kheo, còn mau hơn là bao hột đậu mè nặng hai mươi khãrika ấy, theo đo lường của nước Kosala, đi đến tiêu hao, đi đến hết

sạch do phương tiện ấy, so sánh với tuổi thọ ở địa ngục Abbuda. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Abbuda bằng một tuổi thọ ở địa ngục Nirabbuda. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuôi thọ ở địa ngục Nirabbuda băng một tuôi thọ ở địa ngục Ababa. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuôi thọ ở địa ngục Ababa bằng một tuổi thọ ở địa ngục Ahaha. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Ahaha bằng một tuổi thọ ở địa ngục Atata. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Atata bằng một tuổi thọ ở địa ngục Kumuda. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Kumuda bằng một tuổi thọ ở địa ngục Sogandhika. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Sogandhika bằng một tuổi thọ ở địa ngục uppalaka (Hoa Sen Xanh). Này các Tỷ-kheo, hai mươi tuôi thọ ở địa ngục uppalaka bằng một tuổi thọ ở địa ngục Pundarĩka (Hoa Sen Trắng). Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Pundanka bằng một tuổi thọ ở địa ngục Paduma (Hoa Sen Hồng). Này Tỷ-kheo? Kokãliya sanh tại địa ngục Paduma, với tâm hận thù Sãriputta và Moggallãna. Thế Tôn nói như vậy. Sau khi nói như vậy, bậc Thiện Thệ lại nói thêm: 662. Phàm con người đã sanh, Sanh với búa trong miệng. Kẻ ngu khi nói bậy, Tự chặt đứt lấy mình. 663. Ai khen kẻ đáng chê, Ai chê người đáng khen, Tự chất chứa bất hạnh, Do lỗ miệng của mình, Chính do bất hạnh ấy, Nên không được an lạc. 664. Nhỏ__ thay bất hạnh này, r Trong canh bạc rủi may, Do quăng con xúc xắc, Tài sản bị hoại vong; Lớn hơn bất hạnh này, Tự mình gây cho mình, Với người có ác ý5 Đối chư Phật, Thiện Thệ.

665. Ba ứiệu sáu trăm ngàn, Ở Nirabbuda, Và trải năm trăm ngàn, Ở tại Abbuda, Với lời và ác ý, Ai phỉ báng bậc Thánh, Người ây sẽ rơi vào, Các cõi dữ, địa ngục. 666. Kẻ nói không chơn thật, Đi đên cõi địa ngục, Cũng vậy kẻ có làm, Lại nói: "T6i không lam^, Cả hai sau khi chết, Đều được xem đồng đẳng, Đời sau nữa làm người, Nghiệp của họ hạ liệt. 667. Ai khởi lên ác tâm, Đối người không ác ý9 Đối người sống thanh tịnh, Không có gì uê nhiêm, Ác ấy trở lui lại, Đến với kẻ ngu ấy, Như bụi bặm nhỏ nhiệm, Quăng ngược chiêu gió thôi. 668. Ai hệ lụy? đắm trước, Các chủng loại tham dục, Người ấy với lời nói, Chỉ trích các người khác, Không lòng tin, xan lẫn, Không rộng rãi với người, Xan tham và keo kiết, Quen thói nói xấu người.22 669. Này ông, miệng ác độc, Không chơn thật, không Thánh, Kẻ giết hại sanh linh, Kẻ ác, kẻ làm ác, Người hạ liệt, bất hạnh, Thuộc về loại hạ sanh, Ở đời, chớ nói nhiều, Ông là dân địa ngục.23 670. Ong răc rải bụi trân, Khiến mọi người bất hạnh, Ong nói xâu bậc hiên, Làm ác, nhiêu tội ác, Sau khi ông đã làm, Rất nhiều điều ác hạnh, Ông đi đến vực thẳm, Trong thời gian dài dài. 671. Nghiệp của bất cứ ai, Không đi đến tiêu diệt, Rồi nó cũng đến ông? Bắt gặp được nghiệp chủ, Kẻ ngu làm điều ác, Đời sau thấy mình khổ. 672. Nó đi đến tại chỗ, Bị đánh bằng roi sắt, Tại chỗ có cọc sắt, Với cạnh lưỡi bén nhọn, Ở đấy nó có được, Các món ăn thích dáng, Giống như những hòn sắt5 Được nung nấu cháy đỏ. 673. Tại đấy không ai nói, Lời nhẹ nhàng an ủi, Không có ai vội vã, Đến che chở hộ trì,

22 Tham chiếu: s, I. 27, Phusatisutta (Kỉnh Xúc chạm); s. I. 148, Kokãlỉkasutta (Kinh Kokãlikà); s. I. 164, Bilangikasutta (Kỉnh Bilangika); A. y. 170, Kokãlỉyasutta (Kinh Kokãỉiyà); ph. V. 125; J. ỊIL 203; Phấp cú hành phẩm^, (04. 0210.17. 0564c19);

Xuất diệu kinh í4Ác hành pham^tB (T04. 0212.29. 0741Ò24); Pháp tập yếu tụng kinh tTội chướng phẩm,, (T04. 0213.28. 0792al7). 23 Kệ 669-771, xem Netti. 128, Sãsanapatthãna (Sự hình thành giảo pháp).

KINH TẬP 383

Họ nằm trên lớp than, Đang nung nóng bừng bừng. Họ bước vào hầm lửa, Đang cháy đỏ hừng hực. 674. Với lưới kẻ giữ ngục, Trùm kín bao phủ họ, Tại đấy với gậy sắt, Bị hành hạ đánh đập, Họ đi qua vực đen, Tối tăm không thấy đường, Như đi qua đám mù, Đang dày đặc tràn rộng. 675. Họ đi đến bước vào, Các chum ghè bằng đồng, Họ bước vào hàm lửa, Đang cháy đỏ hừng hực, Tại dấy, họ bị nấu, Trong thời gian lâu dài, Họ nôi lên chìm xuông, Trong những hầm lửa ấy. 676. Rồi kẻ làm điều ác, Bị nung nâu tại dây, Giữa đông mủ và máu, Xen kẽ và lẫn lộn, Tùy theo phương hướng nào, NÓ theo chiêu hướng năm, Ở đấy, bị rữa nát, Khi bị xúc chạm vào. 677. Trong nước, chỗ trú ẩn, Của các loài côn trùng, Kẻ làm các điều ác, Bị nung nâu tại đây, Cho đến những bờ bến, Không có cho nó di, Vì chum ghè mọi phía, Đều tròn đầy như nhau. 678. Trong rừng đây lá gươm, Sắc bén và mũi nhọn, Họ đi vào rừng ấy, Chân tay bị chém đứt, Sử dụng các câu móc, Chúng móc lưỡi dài ra, Rồi những kẻ ngục tốt, Hành hạ đánh giết họ. 679. Họ đi vào cảnh giới, Gọi Vetaranĩ, Khó vượt qua, tràn đầy, Lưỡi dao, búa sắc bén, Tại chỗ ấy, kẻ ngu, Bị rơi, bị rớt vào, Những kẻ làm điều ác? Sau khi tạo nghiệp ác. 680. Tại đấy, các chim thú, Ản thịt kẻ rên la, Những bầy đàn quạ đen, Đen thui và lôm đôm? Các loài chó, dã can, Cùng với các chim kên, Các diều hâu, chim quạ, Xé xác những kẻ ấy. 681. Thật rất là đau khổ, Nêp sông này, tại đây, Nếp sống kẻ làm ác, Loài người thấy được vậy, Do vậy ở đời này, Với mạng sống còn lại, Làm công việc, phận sự, Không biêng nhác, thụ động. 682. Số hạt trong bao mè, Được người trí ước tính, Thời gian ngục Sen Hông, Số theo đơn vị vạn, Lên đến năm mươi triệu, Tức là năm trăm tỷ, Lại còn một sô nữa, Tức thêm mười hai tỷ.

384 KINH TIỂU Bộ

683. Khổ cho đến như vậy, Địa ngục được nói dến, Tại đây cân phải sông, Lâu cho đến như vậy. Như vậy giữa những người, Trong sạch, thiện tốt lành, Hãy luôn luôn hộ trì, Lời nói và ý nghĩ.

KINH NẢLAKA (Nãlakasutta) 131) 684. Ẩn sĩ Asita (A-tư-đà)? Trong lúc giữa ban ngày, Thấy chúng các chư thiên, Cõi trời Ba Mươi Ba, Họ hoan hỷ vui vẻ, Với y áo thanh tịnh, Họ cung kính Đế-thích? Các vị ấy cầm áo, Với nhiệt tình nói lên, Những lời khen tán thán. 685. Thấy chư thiên hoan hỷ, Dõng dạc và phân chân, Với tâm tư cung kính, Ở đây, vị ấy nói. [Asita:] Vì sao chúng chư thiên, Lại nhiệt tình hoan hỷ? Họ cầm áo vui múa, Là do nhân duyên gì? 686. Trong thời gian chiên trận5 Với các a-tu-la? Dũng sĩ được thắng trận, A-tu-la bại trận, Thời gian ây họ không, Lông tóc dựng ngược dậy, Họ thấy gì hy hữu, Chư thiên hoan hỷ vậy. 687. Họ la lớn, ca hát, Và họ tấu nhạc trời, Họ múa tay, vỗ tay, Họ múa nhảy vũ điệu? Nay ta hỏi các ông, Trú đỉnh núi Neru (Tu-di), Các ngài hãy mau chóng, Giải tỏa điều ta nghĩ. [Chư thiên:] 688. Tại xứ Lumbini (Lâm-tỳ-ni), Trong làng các Thích-ca, Có sanh vị Bồ-tát5 Báu tối thắng, vô tỷ, Ngài sanh,

đem an lạc, Hạnh phúc cho loài người, Do vậy chúng tôi mừng, Tâm vô cùng hoan hỷ. 689. Ngài, chúng sanh tối thượng, Ngài, loài người tối thắng, Bậc Ngưu vương loài người, Thượng thủ mọi sanh loại; Ngài sẽ chuyên pháp luân, Trong khu rừng ân si, Rống tiếng rống sư tử, Hùng mạnh nhiếp loài thú. 690. Sau khi nghe lời ấy, Ẩn sĩ Asita, Liên vội vàng bước xuông, Và đi đến lâu đài, Của đức Vua Tịnh Phạn; Đên nơi, Ngài ngôi xuông, Nói với các Thích-ca: "Hoàng tử nay ở đâu, Ta nay muốn thấy Ngài?^

KINH TẬP 385

691. Thây Thái tử chói sáng, Rực rỡ như vàng chói, Trong lò đúc nâu vàng, Được thợ khéo luyện thành, Bừng sáng và rực rỡ, Với dung sắc tuyệt mỹ, Họ Thích trình Thái tử, Cho Ẩn sĩ Tư-đà. 692. Sau khi thấy Thái tử, Chói sáng như lửa ngọn? Thanh tịnh như sao Ngưu, Vận hành giữa hư không, Sáng chiếu như mặt trời, Giữa trời thu, mây tịnh, Ẩn sĩ tâm hân hoan, Được hỷ lạc rộng lớn. 693. Chư thiên cầm ngôi lọng, Đưa lên giữa hư không, Cây lọng có nhiều cành, Có hàng ngàn vòng chuyền, Họ quạt với phất trần, Có tán vàng lông thú, Nhung không ai thấy được, Kẻ cầm lọng, phất trần. 694. Bậc ẩn sĩ bện tóc, Tên Kanhasiri,24 Thấy Thái tử nằm dài, Trên tấm chăn màu vàng, Như đồng tiền bằng vàng, Lại trên đàu Thái tử, _ ? ĩ \

Có lọng trắng đưa lên, Tâm ân sĩ phân khởi, Đẹp ý9 lòng hân hoan, Đưa tay bồng Thái tử. 695. Sau khi ẵm bồng lên, Con trai dòng họ Thích, Bậc cầu đạo tinh thông, Các tướng số, chú thuật, Tâm tư được hoan hỷ? Thốt lên lời như sau: ÍCVị này bậc Vô thượng, Tối thượng loài hai chân." 696. Khi vị ấy nghĩ đến, Số mệnh của tự mình, Số mệnh không tốt đẹp, Vị ấy rơi nước mắt, Thấy vậy, các Thích-ca, Hỏi ẩn sĩ đang khóc: "C6 sự gì chướng ngại, Sẽ xảy cho Thái tử?" 697. Thấy họ Thích lo lắng, Vị ẩn sĩ trả lời: uTa không thấy bất hạnh5 Xảy đến cho Thái tử, Đối với Thái tử ấy, Chướng ngại sẽ không có, Vị này không hạ liệt, Chớ có lo lắng gì. 698. Thai tử này sẽ chứng, Tối thượng quả Bồ-đề, Thấy thanh tịnh tối thắng, Sẽ chuyển bánh xe pháp, Vì lòng từ thương xót, Vì hạnh phúc nhiều người, Và đời sông Phạm hạnh, Được truyên bá rộng rãi. 699. Thọ mạng ta ở đời5 Còn lại không bao nhiêu, Đến giữa đời sống Ngài, Ta sẽ bị mạng chung, Ta không được nghe pháp, Bậc Tinh Cần Vô Ty, Do vậy ta sầu não, Bất hạnh và khổ đau.

24 Một tên khác của Asita.

386 KINH TIÊU Bộ

700. Sau khi khiến họ Thích, Sanh hoan hỷ rộng lớn, Bậc sống theo Phạm hạnh, Bước ra khỏi nội thành; Vị ấy vì lòng từ, Thương con trai của chị, Khích lệ nó học pháp, Bậc Tinh Cần Vô Tỷ. 701. “Khi con nghe tiếng Phật, Từ người khác nói lên, Bậc đã đạt Bồ-đề, Đã đi con đường pháp, Hãy đi đến chỗ ấy, Hỏi kỹ về đạo pháp, Và sống đời Phạm hạnh, Dưới bậc Thế Tôn ấy.” 702. Như vậy được khuyên bảo? Bởi vị nghĩ hạnh phúc, Vị thấy ở tương lai, Đường tối thắng thanh tịnh. Do vậy Nãlaka, Với phước đức chất chứa, Sống với căn hộ trì, Chờ đợi bậc Chiến Thắng. 703. Khi nghe tin pháp luân, Được bậc Chiến Thắng chuyển, Đên thây ân sĩ vương, Nãlaka thành tín, Hỏi Mâu-ni tối thắng, Pháp Mâu-ni tôi thượng, Như A-tư-đà khuyên, Trong buổi gặp gỡ trước. [Kệ mở đầu đã xong] 704. Lời Asita (A-tư-đà) này, Con biết là như thật, Con hỏi Gotama, Bậc Giải Thoát Mọi

Pháp. 705. Không nhà, con đi đến? Tìm hạnh người khất si, Con hỏi bậc Ẩn si, Hãy nói lên cho con, Con đường đạo tối thượng, Đưa đến đạo Mâu-ni. 706. Thế Tôn đáp như sau: Khó hành, khó thành tựu, Là đạo hạnh Mâu-ni, Ta sẽ cho ông biết, Hãy đến lắng tai nghe, Ta sẽ nói cho ông, Hãy vững trí, an thần, Hãy kiên trì, bền chí. 707. Hãy tu hạnh Sa-môn? Không để bị dao động, Giữa khen chê trong làng, Hãy chê ngự tâm sân, Sống hạnh thật an tịnh, Không cống cao kiêu mạn. 708. Tiếng cao, thấp phát ra, Như lửa trong rừng cây, Nữ nhân hay cám dỗ, Chớ cám dỗ ẩn sĩ. 709. Hãy từ bỏ dâm dục, Xả mọi dục cao thấp, Đối hữu tình yếu mạnh, Không đối nghịch, tham đắm. 710. Ta thế nào, họ vậy5 Họ thế nào, Ta vậy, Lấy ngã làm ví dụ, Chớ giết, chớ bảo giết.

KINH TẬP 387

711. Hãy bỏ dục5 bỏ tham, Đây phàm phu bị năm, Bậc Có Mắt hành đạo, Vượt địa ngục, loài người.25 712. Bụng đói, ăn chừng mực, ít dục, không tham lam, Vị ấy không ham dục, Không dục, thật tịch tịnh. 713. Sau khi đi khất thực, Ẩn sĩ vào rừng sâu, Đi đến dưới gôc cây, Sửa soạn ngồi an tịnh. 714. Bậc hiền trí hành thiền, Hoan hỷ trong rừng sâu5 Hành thiền dưới gốc cây, Thỏa mãn sở thích mình. 715. Khi đêm hết, sáng đến, Cần phải đi đến làng, Chớ vui khi được mời, Được đồ cúng trong làng. 716. Ẳn sĩ không đi gấp, Đến làng, giữa gia đình, Tìm ăn? cắt nói chuyện, Không nói chuyện liên hệ. 717. Nếu được, thật là tốt, Không được, cũng là tốt, Nghĩ vậy, cả hai mặt, Vị ấy trở về cây. 718. Đi với bát cầm tay, Không câm, dáng như câm, Chớ khinh đồ cho ít, Không chê người đem cho. 719. Bậc Sa-môn thuyết giảng, Con đường cao và thấp, Nhimg đến bờ bên kia5 Không có hai con đường, A Tuy vậy, chớ nghĩ răng, Trải nghiệm này một lần. 720. Tỷ-kheo nào không tham, Vị ấy cắt dòng chảy, Đoạn tận hành thiện ác, Vị ấy không sầu não.26 721. Ta sẽ dạy cho ông, Thức tri hạnh ẩn si, Nhớ dụ dao dính mật? Lo tu (phòng đứt hrỡi), Với lưỡi ấn nóc họng5 Hãy hạn chế bao tử.27 722. Tâm chớ có thụ động5 Nhưng chớ nghĩ quá nhiều, Không hôi hám5 độc lập, Sông cứu cánh Phạm hạnh. 723. Hãy tập ngồi một mình, Sông đúng hạnh Sa-môn5 Sống một mình được gọi, Là hạnh bậc Ẩn sĩ, Neu ưa thích một mình, Sau chói sáng mười phương. 724. Sau khi nghe tiếng nói, Của các bậc hiền sĩ, Hãy hành thiền, bỏ dục, Mong đệ tử của Ta, Tăng trưởng tàm và tín.

25 Tham chiếu: Dh. V./;“ao trượng phẩm” (r.O4. 0210.18. 0565a29); Xuất diệu kỉnh ^Niệm phẩm^, (T.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tập yếu tụng kinh "Ai lạc phm”(T.04. 0213.5. 0,79c23). 26 Xem Kv. 69, Parihãnỉkathã(yấn đề hoại lìa quả vị A-la-hảrì). 27 Xem CNid. 38, Udayamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Udaya).

388 KINH TIỂU Bộ

725. Hãy học các dòng nước, Từ khe núi vực sâu, Dòng nước nhỏ chảy ôn, Biển lớn thì im lặng. 726. Cái gì trống kêu to, Cái gì đầy yên lặng, Ngu như ghè vơi nước, Bậc trí như ao đầy. 727. Khi Sa-môn nói nhiều, Nói liên hệ đến đích, Tự biết nên thuyết pháp, Tự biết nên nói nhiều.28 728. Ai biết, biết tự chế, Ai biết không nói nhiều. Vị ây là ân si, Xứng đáng hạnh ẩn sĩ? Vị ây là ân si, Đạt được hạnh ẩn sĩ.

§12. KINH HAI PHÁP TÙY QUÁN (Dvayatãnupassanãsutía) (S 139) Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú tại Sãvatthi, ở Đông Viên, tại lâu đài của mẹ Migãra. Lúc bấy giờ? trong ngày trai giới (Uposathd), vào ngày rằm trăng tròn, trong đêm rằm, Thế Tôn ngồi giữa trời với chúng Tỷ-kheo đoanh vây. Rồi Thế Tôn nhìn xung quanh chúng Tỷ-kheo đang yên lặng, nói với các Tỷ-kheo: (1) Này các Tỷ-kheo, phàm có những thiện pháp nào thuộc bậc Thánh có khả năng hướng thượng, đưa đến giác ngộ; này các Tỷ-kheo? đối với các thiện pháp thuộc bậc Thánh có khả năng hướng thượng đưa đến giác ngộ ấy, do lý do gì các ông nghe những pháp ấy? Này các Tỷ-kheo? các ông có thể được hỏi như vậy; các ông có thể trả lời cho những người hỏi câu hỏi ấy như sau: “Vi muốn có như thật trí đối với hai ph" Và các ông nói: "Thế nào là hai?^ "Đây là khổ, đây là khổ tập9\ đây là tùy quán pháp thứ nhất. uĐây là khổ diệt, đây là con đường đưa đến khổ diet”, đây là tùy quán pháp thứ hai. Này các Tỷ-kheo, như vậy, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp, không có phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, được chờ đợi là một trong hai quả sau đây: Được chánh trí ngay trong hiện tại; và nếu có dư y, chứng quả Bất hoàn. Thế Tôn nói như vậy. Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm: 729. Ai không tuệ tri khổ, Và nguyên nhân của khổ, Và chỗ khổ hoàn toàn, Được đoạn tận không du, Vị ấy không biết đường, Đưa đên khô an tịnh. 730. Không có tâm giải thoát, Không có tuệ giải thoát, Vị ấy không có thể, Đoạn tận sanh và già. 731. Những ai tuệ tri khổ? Và nguyên nhân của khổ, Và chỗ khổ hoàn toàn, Được đoạn tận không du, Vị ây biêt con đường, Đưa đên khô an tịnh.

28 Xem Mỉln. 414, Kumbhangapanho (Câu hỏi về tỉnh chất của chum nước).

732. Đầy đủ tâm giải thoát, Với trí tuệ giải thoát, Những vị ấy có thể, Với trí tuệ giải thoát, Đoạn tận sanh và già. (2) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: "C6 thể có chơn chánh tùy quán hai pháp, theo một pháp môn khác kh6ng?" Các ông cần phải trả lời: "C6 thể c6." Có thể có như thế nào? 6Thàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên sanh y”đây là tùy quán pháp thứ nhất. “Do sự đoạn diệt, ly tham, các sanh y không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai. Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp, không có phóng dật9 nhiệt tâm, tinh cần, được chờ đợi là một trong hai quả sau đây: Được chánh trí ngay trong hiện tại; và nếu có dư y, chứng quả Bất hoàn. Thế Tôn nói như vậy. Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm: 733. Chính do duyên sanh y, Các khổ được sanh khởi5 Tất cả các khổ đau, Sai biệt ở trên đời, Ai chính do vô minh, Tạo nên sự sanh y, Kẻ ngu ấy gặp khổ, Nối tiếp nhau sanh trưởng; Do vậy vị hiểu biết, Không tạo lên sanh y, Tùy quán được nguyên nhân, Của sanh và của khổ. (3) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: "C6 thể có chơn chánh tùy quán hai pháp theo một pháp môn khác không?59 Các ông cần phải trả lời: "C6 thể c6." Có thể có như thế nào? "Phàm c6 khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên vô minh", đây la tùy quán pháp thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, vô minh không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai. Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp, không có phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, được chờ đợi là một trong hai quả sau đây: Được chánh

trí ngay trong hiện tại; và nếu có dư y, chứng quả Bất hoàn. Thế Tôn nói như vậy. Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm: 734. Những ai tiếp tục rơi, Dòng luân chuyển sanh tử, Đến hữu này hữu khác, Sanh thú do vô minh. 735. Vô minh, đại si mê, Đưa đến luân chuyển dài, Chúng sanh, minh đạt được, Không còn phải tái sanh. (4) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên các hành,\ đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, các hành không có dư tàn? khổ không có hiện hữu", đây là pháp tùy quán thứ hai. Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

736. Phàm khổ gì hiện hữu, Tất cả duyên các hành; Do đoạn diệt các hành, Khổ không có hiện hữu. 737. Do biết nguy hiểm này, Khổ do duyên các hành5 Tịnh chỉ tất cả hành, Do phá hoại các tưởng, Như vậy khổ được diệt, Biết như thực là vậy. 738. Bậc hiền trí chánh kiến, Hiểu biết với chánh trí, Nhiếp phục ma kiết sử, Không đi đến tái sanh. (5) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... uPhàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên thức,5, đây là tùy quán pháp thứ nhất. “Do đoạn diệt, ly tham, thức không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai. Này các Tỷ-kheo? do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,...bậc Đạo Sư lại nói thêm: 739. Phàm khổ gì hiện hữu, Tất cả do duyên thức, Với thức được đoạn diệt, Khổ không có hiện hữu. 740. Do biết nguy hiểm này, Khổ do duyên các thức, Tỷ-kheo tịnh chỉ thức, Không dục ái, tịch tịnh. (6) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên đay là tùy quán pháp thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, xúc không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai. Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm: 741. Những ai xúc chi phối, Chạy theo dòng sanh hữu, Những người hành tà dạo, Xa vời diệt kiết sử. 742. Những ai liễu tri xúc, Nhờ trí, thích an tịnh, Do họ thắng tri xúc5 Không dục ái, tịch tịnh. (7) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... “Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên thQ“, đay là tùy quán pháp thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, thọ không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai. Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm: 743. Với lạc thọ, khổ thọ? Hay bất khổ bất lạc, Nội thọ và ngoại thọ, Phàm có cảm thọ gì. 744. Biết được đây là khổ, Giả dối? bị hủy hoại, Thấy từng xúc hoại diệt, Như vậy tại nơi đây, Tỷ-kheo diệt các thọ, Không dục ái, tịch tịnh.

(8) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau:... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên áiđây là pháp tùy quán thứ nhất. “Do đoạn diệt, ly tham, ái không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là pháp tùy quán thứ hai. Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm: 745. Người có ái bạn đường, Bị luân chuyển dài dài, Đến hữu này, hữu khác, Luân chuyên không dừng nghỉ. 746. Do biết nguy hiểm này, Chính ái tác thành khổ, Ly ái, không chấp thủ, Chánh niệm, Tỷ-kheo hành.29 (9) Này các Tỷ-kheo, có thê các ông được hỏi

thêm nữa như sau:... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên thtr, đay là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, thủ không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai. Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm: 747. Do duyên thủ có hữu5 Do hữu đi đến khổ, Từ sanh nên có chết, Đây nguyên nhân của khổ. 748. Do vậy bậc hiền trí, Diệt thủ nhờ chánh trí, Nhờ thắng trí sanh diệt, Không đi đến tái sanh. (10) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau:... “Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên khởi xướng”, đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, khởi xướng không có dư tàn, khổ không có hiện hữu”, đây là tùy quán pháp thứ hai. Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm: 749. Phàm khổ gì hiện hữu, Tất cả duyên khởi xướng, Do đoạn diệt khởi xướng, Khổ không có hiện hữu. 750. Do biết nguy hiểm này? Khô do duyên khởi xướng, Từ bỏ mọi khởi xướng, Không khởi xướng, giải thoát. 751. Do đoạn tận hữu ái? Tâm Tỷ-kheo tịch tịnh, Vượt khỏi sanh luân chuyên, Vị ấy không tái sanh. (11) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau:... “Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên thức n", đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, thức ăn không có dư tàn, khổ không có hiện hữu”, đây là tùy quán pháp thứ hai.

29 Kệ 746-47, xem A. II. 10, Tanhuppãdasutta (Kinh Ải sanh); It. 8, Tanhasamyojanasutta (Kỉnh Ải kiết sử); It. 109, Tanhuppãdasutta (Kinh Ai sanh); J. IV. 351, Mahãvãnỉjajãtaka (Chuyện vị đại thương SỐ493.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,.. bậc Đạo Sư lại nói thêm: 752. Phàm khổ gì hiện hữu, Tất cả duyên thức ăn, Do đoạn diệt thức ăn? Khổ không có hiện hữu.30 753. Do biết nguy hiểm này, Khổ do duyên thức ăn? Liễu tri mọi thức ăn, Không y mọi thức ăn. 754. Nhờ chánh trí không bệnh, Đoạn diệt các lậu hoặc, Thọ dụng các thức ăn, Giác sát, trú Chánh pháp, Vị đạt được trí tuệ, Không rơi vào ước lượng. (12) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau:... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên dao d°ng“, đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, dao động không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai. Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,...bậc Đạo Sư lại nói thêm: 755. Phàm khổ gì hiện hữu, Tất cả duyên dao động, Do đoạn diệt dao động, Khổ không có hiện hữu. 756. Do biết nguy hiểm này? Khổ do duyên dao động, Do vậy bỏ dao động, Chặn dừng lại các hành, Không có gì chướng ngại, Không chấp thủ, chánh niệm, Vị Tỷ-kheo bộ hành, Khắp tất cả chân trời. (13) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau:... "Ai có nương tựa, thì bị dao dOng“, đây là pháp tùy quán thứ nhất. “Ai không có nương tựa, không bị dao d0ng9\ đây là pháp tùy quán thứ hai. Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,.. bậc Đạo Sư lại nói thêm: 757. Không nương tựa, không động, Nương tựa có chấp thủ? Chấp hữu này hữu khác, Không vượt được luân hồi. 758. Sau khi rõ biết được, Nguy hiểm tai hại này5 Trong các sự nương tựa, Có sợ hãi lớn lao, Không nương tựa y chi, Không chấp thủ, chánh niệm, Vị Tỷ-kheo bộ hành, Khắp tất cả chân trời. (14) Này các Tỷ-kheo, có thể các

ông được hỏi thêm nữa như sau: ... “C6 thể có như thế Ĩ1o?" Này các Tỷ-kheo, "các pháp vô sắc an tịnh hơn các sắc pháp”đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Sự đoạn diệt an tịnh hơn các pháp vô ỉ săc5\ đây là pháp tùy quán thứ hai.

30 Tham chiếu: Ud. 45, Upasenasutta (Kỉnh Upasenă}\ Pe. ì; Xuất diệu kinh uSa-m0npham,^ 3.04. 0212.33. 0764C15); Phap tập yếu tụng kỉnh uBật-sô phẩm,, (T.04. 0213.32. 0796bl6).

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm: 759. Chúng sanh thuộc sắc giới, Chúng sanh trú Vô săc? Không tuệ tri đoạn diệt, Chúng đi đến tái sanh. 760. Những ai liễu tri sắc, Khéo an trú vô sắc5 Giải thoát trong đoạn diệt, Họ từ bỏ sự chết.31 (15) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "C6 thê có như thê nào?" Này các Tỷ-kheo, cái gì được thê giới với chư thiên, các Ma, các Phạm thiên; được thê giới này với quân chúng Sa-môn và Bà-la-môn? với chư thiên và loài người suy tưởng: “Dây là sự that", cái ấy được các vị Thánh khéo thấy như thật với chánh trí tuệ: “Cái này là hư vQỉig", đây là pháp tùy quán thứ nhất. Này các Tỷ-kheo, cái gì được thế giới với chư thiên, các Ma? các Phạm thiên; được thế giới này với quần chúng Sa-môn và Bà-la-môn, với chư thiên và loài người suy tưởng: í4Đây là hư vong", cái ấy được các vị Thánh khéo thấy như thật với chánh trí tuệ: "Cái này là chơn that", đây là pháp tùy quán thứ hai. Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm: 761. Hãy xem thế giới này, Với thế giới chư thiên, Hoan hỷ với phi ngã, An trú trên danh sắc, yr Nghĩ răng danh săc này, Là chơn thật không ngụy. 762. Dầu họ r nghĩ thế nào, Khi danh sắc đổi khác, Danh săc là hư vọng, Giả dối, sống tạm bợ. 763. Niết-bàn không hư ngụy, Bậc Thánh chơn thật biết, Họ thắng tri chơn thật, Không ái dục, tịch tịnh. (16) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "C6 thể có như thế nào?^ Này các Tỷ-kheo, cái gì được thế giới với chư thiên, các Ma, các Phạm thiên; được thê giới này với quân chúng Sa-môn và Bà-la-môn, với chư thiên và loài người suy tưởng: "Dây là an lạc", cái ấy được các vị Thánh khéo thấy như thật với chánh trí tuệ: 66Cái này là khổ9\ đây là pháp tùy quán thứ nhất. Này các Tỷ-kheo, cái gì được thế giới với chư thiên, các Ma, các Phạm thiên; được thê giới này với quân chúng Sa-môn và Bà-la-môn, với chư thiên và loài người suy tưởng: "Bây là kh6", cái ây được các vị Thánh khéo thấy như thật với chánh trí tuệ: "Cái này là l@c", đây là pháp tùy quán thứ hai. Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

31 Kệ 760-61, xem s. I. 132, Upacãlãsutta (Kỉnh Upacảĩã); It. 35, Pannãparỉhĩnasutta (Kinh Thổi đọa khỏi trí tuệ); It. 61, Santatarasutta (Kỉnh An tịnh hơn).

764. Sắc, tiếng, hương, vị9 xúc, Tất cả những pháp này9 Khả lạc, hỷ5 khả ý5 Khi nào chúng hiện hữu. 765. Thế giới với chư thiên, Xem chúng là khả lạc, Khi chúng bị hoại diệt, Mới thấy chúng là khổ.32 766. Bậc Thánh thấy là lạc, Khi có thân đoạn diệt, Đây hoàn toàn trái ngược, Điều mọi giới được thấy. 767. Điều người khác gọi lạc, Bậc Thánh

gọi là khổ5 Điêu người khác gọi khô, Bậc Thánh biết là lạc, 768. Hãy xem pháp khó biết, Kẻ không thấy mê mờ. Kẻ bị che, tối tăm? Kẻ không thấy, tối mù, Bậc thiện, được rộng mở, Bậc thấy được ánh sáng, 769. Kẻ ngu dầu có gần, Cũng không biêt con đường, Cũng không có thiện xảo, Đối Chánh pháp Phật dạy. 770. Bị hữu tham chiến bại, Bị trôi theo dòng hữu, Rơi vào Ma chi phối, Pháp này khó chánh giác. 771. Ai ngoài các bậc Thánh, Xứng đáng đạo Chánh giác. Do chánh trí đạo ây, Chứng Vô lậu Niết-bàn. Thế Tôn thuyết như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi pháp này được giảng, tâm của hơn sáu mươi Tỷ-kheo giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

32 Kệ 765-70, xem s. IV. 126, Pathamarũpārãmasutta (Kinh thứ nhất về thích sắc).

IV PHẨM NHÓM TÁM (ATTHAKAK4GGA)

§1. KINH VÈ DỤC (KãmasuttdỶ . 151) 772. Ai ao ước được dục, Neu dục được thành tựu, Chăc tâm ý hoan hỷ, Được điêu con người muôn. 773. Nêu người có dục ây, Ước muốn được sanh khởi, Các dục ấy bị diệt, Bị khổ như tên đâm. 774. Ai tránh né các dục, Như chân tránh đầu rắn, Chánh niệm vượt thoát được, Ái triền này ở đời. e r 775. Người nào tham đăm dục? Ruộng đất, vàng, bò5 ngựa, Người nô tỳ, phục vụ, Nữ nhân và bà con. 776. Như người không sức lực, Bị các dục chinh phục, Tai họa giẫm đạp nó, Khổ đau bước theo nó, Như nước ùa tràn vào, Chiếc thuyền bị vỡ nát. 777. Do vậy người thường niệm, Từ bỏ các loại dục, Bỏ dục vượt bộc lưu, Tát thuyền đến bờ kia.

§2. KINH HANG ĐỘNG TÁM KỆ (GuhaỊỊhakasutta)12 (Sĩĩ. 151) 778. Chúng sanh vào trong hang, Chấp chặt, bị bao trùm, Người có thái độ vậy, Chìm sâu trong si mê, Hạnh viễn ly với nó5 Như vậy thật xa vời, Các dục ở trong đời, Không dễ gì đoạn tận. 779. Dục cầu làm nhân duyên, Bị lạc, hữu trói buộc, Họ rất khó giải thoát, Không thể có người khác, Đen giải thoát cho mình; Họ câu việc đã qua, Họ mong việc chưa lại, Họ tham đắm các dục, Những dục này hiện tại, Và những dục quá khứ.

1 Tham chiếu: Ud. 57, Sonasutta^ (Kinh Soyia);J. IV. 172, Kãmajãtaka (Chuyện dục tham) số §467; MNid. 1, Kãmasuttaniddeso (Diên giải kỉnh vê dục); Netti. 5, Desanãhãravibhangạ (Phân tích cách truyền đạt bằng sự chỉ bảo); Netti. 63, Otaranahãravibhạnga (Phân tích cách truyền đạt bằng sự liệt kế); Pe. 23, Sasanapatthanadutiyabhumi (Phần thứ hai về Sự hình thành giảo phấp); vin. I. 179; Phật thuyết Nghĩa túc (r.04. 0198. 0174bl2). 2 Tham chiếu: Ud. 57, Sonasutta (Kỉnh Sona); MNỈd. 22, Guhatthakasuttaniddeso (Diễn giải kinh nhóm tám về hang); Pe. 1, Ariyasaccappakasanapathamabhumi (Phần thứ nhất về Tuyên thuyết Thảnh dế); Vìn. I. 179; Phật thuyết Nghĩa tuc kinh (r.04. 0198. 0174bl2).

780. Ai tham đằm các dục, Bị trói buộc si mê, Họ xan tham, keo kiêt, An trú trên bất chánh, Khi rơi vào đau khổ, Họ sầu muộn, than khóc, Ở đây5 sau khi chết, Tương lai sẽ thế nào? 781. Do vậy ở tại dây, Con người cần học tập? Để mình biết những gì5 Là bất chánh ở đời; Do nhân duyên như vậy? Mà sống không bất chánh, Vì rằng bậc Thánh nói: Ngắn thay sanh mạng này! 782. Ta thấy ở trên đời, Loài người run, sợ hãi, Đi đến khát ái này, Trong những loại sanh hữu. Phàm những người thấp kém, Than van trước

miệng chết, Chưa viễn ly khát ái? Đối với hữu, phi hữu. 783. Hãy nhìn những người ấy, Run sợ trong tự ngã9 Như cá chỗ ít nước, Trong dòng sông khô cạn, Thấy được sự kiện này, Hãy sống không của ta, r r Không làm sự việc gì, Khiên tham đăm các hữu. 784. Hãy nhiếp phục ước muốn5 Đối với hai cực đoan, Nhờ liễu tri các xúc, Không còn có tham đắm5 Cái gì tự ngã trách, Cái ấy không có làm, Bậc trí không bị nhớp, Bởi những gì thây nghe. 785. Do liễu tri các tưởng/ Vượt qua khỏi bộc lưu, Bậc Mâu-ni không nhiễm, Đối với mọi chấp thủ, Với mũi tên rút ra9 Sở hành không phóng dật5 Không cầu mong đời này, Không mong ước đòd sau.

§3. KINH SAI LẠC TÁM KỆ (DuỊIhaỊIhakasutta)34 (Sn. 153) 786. Thật có một số người, Nói với ý sai lạc, Và thật cũng có người, Nói lên ý chơn thật. Dầu có lời nói gì, Ẩn sĩ không liên hệ, Do vậy bậc Mâu-ni, Không chỗ nào hoang vu. 787. Người ước muốn dắt dẫn, Thiên trú điều sở thích, Làm sao từ bỏ được, Điều tà kiến của mình, Khi tự mình tác thành, Quan điểm riêng của mình. Họ biết như thế nào, Họ sẽ nói như vậy. 788. Người không có ai hỏi, Lại nói cho người khác, Biết đến những giới cấm5 Của tự cá nhân mình,

3 Danh sắc. 4 Tham chiếu: Ụd. 57, Soụasutta (Kinh Sona); MNid. 61, Duụhatịhakasuttanỉddeso (Diễn giải kỉnh nhóm tám về xấu xa); Vìn. I. 179; Phật thuyết Nghĩa túc kinh (7.04. 0198. 0174b 12).

Bậc thiện xảo nói rang, Như vậy không Thánh pháp, Nếu ai tự nói lên, Lời tán thán tự ngã. 789. Vị Tỷ-kheo an tịnh? Sống hết sức tịch tịnh, Không tán thán giới đức, Nói rằng "T6i là v^y"; Bậc thiện xảo nói răng, Như vậy là Thánh pháp, Với vị ấy đề cao, Ở đời không khởi lên. 790. Với những ai, các pháp, Được sắp xếp, tác thành, Được đặt ra phía trước, Không phải là thuần tịnh, Khi đã thấy lợi ích, Trên tự thân của minh, Y đây và an trú, Duyên nơi sự dao động. 791. Đối với các định kiến, Không dễ gì vượt qua, Khi tích trữ càng nhiều, Sự chấp trước các pháp, Do vậy là con người, Đối với trú xứ ấy, Có khi quyết từ bỏ, Có khi chấp nhận pháp. 792. Đối với bậc trí tịnh, Không có định kiến sẵn, về hữu và phi hữu, Ở nơi nào trên đời. Bậc trí tịnh từ bỏ, Man trá và kiêu mạn, Vị ấy không chấp thủ, Điều gì khiến người đi. 793. Với ai có chấp thủ, Hay chỉ trích các pháp, Với ai không chấp thủ, Lấy gì có thể nói? Chính đối với vị ấy, Ngã, phi ngã đều không, Vị ấy đã tẩy sạch, Mọi tà kiến ở đời.

§4. KINH THANH TỊNH TÁM KỆ (SuddhaỊIhakasutta)5 (% 154) 794. Ta thấy vị thanh tịnh, Vị tối thượng, không bệnh, Sự thanh tịnh con người, Với tri kiến đạt được, Năm giữ quan điêm này5 Xem đấy là tối thượng, Vị này sẽ xem trí, Là tùy quán thanh tịnh. 795. Nếu thanh tịnh con người, Do tri kiến đạt được? Hay với trí vị ấy, Từ bỏ sự đau khổ5 Vị ấy có sanh y, Ngoài Thánh đạo được tịnh, Vị ấy nói như vậy, Do tri kiến cá nhân. 796. Bà-la-môn A không r nói, Ngoài Thánh đạo được tịnh, Với điêu được thây nghe, Ngửi, nêm, xúc? giới dức, Với công đức, ác đức, Vị ấy không nhiễm trước, Từ bỏ mọi chấp ngã? Không làm gì ở đời.

5 Tham chiếu: Ud. 57, Sonasutta (Kinh Sona); MNid. 83, Suddhatthakasuttaniddeso (Diễn giải kinh nhóm tám về trong sạch)', Vìn. I. 179; Phật thuyết Nghĩa túc kinh (7.04. 0198. 0174Ồ12).

797. Từ bỏ tri kiên cũ, Y chỉ tri kiên mới, Đi đến sự tham đắm5 Không vượt qua ái dục, Họ nắm giữ, chấp trước, Họ từ bỏ, xa lánh, Như khỉ thả cành này? Rồi lại nắm cành khác. 798. Người tự mình chấp nhận, Các chủng loại giới cấm, Đi chỗ cao chỗ thấp, Sống bị tưởng chi phối; Người có trí rộng lớn, Nhờ trí tuệ quán pháp, Có trí không đi đến, Các pháp cao và thâp. 799. Vị ấy đạt thù thắng, Trong tất cả các pháp, Phàm có điêu thây nghe, Hay ngửi, nêm, xúc chạm, Với vị tri kiến vậy, Sông đời sông rộng mở? Không bị ai ở đời, Có thể chi phối được. 800. Họ không tác thành gì? Họ không đề cao gì, Họ không có nói lên, Đây tối thắng thanh tịnh, Không dính líu tham đắm, Mọi chấp trước, triền phược. Họ không tạo tham vọng, Bất cứ đâu ở đời. 801. Với vị Bà-la-môn, Đã vượt khỏi biên giới, Sau khi biết và thấy, Không có kiên, châp trước, Tham ái không chi phối, Cũng không tham, ly tham, Vị ấy ở đời này, Không chấp thủ gì khác.

§5. KINH TỐI THẮNG TÁM KỆ (ParamaỊỊhakasutta)6 .156) 802. Ai thiên trú trong kiến, Xem kiến ấy tối thắng, Ở đời đạt kiến ấy, Vào địa vị tối thượng, Người ấy nói tất cả, Người khác là hạ liệt, Do vậy không vượt khỏi, Sự tranh luận ở đời. 803. Khi nó thấy lợi ích, Đến với tự ngã Ĩ16, Đối với vật thấy nghe, Ngửi, nếm, xúc, giới dức, Vị ấy ở tại đấy, Liền chấp trước, nắm giữ, Nó thấy mọi người khác, Là hạ liệt thấp kém. 804. Người y chỉ kiến ấy, Thấy người khác hạ liệt, Các bậc thiện nói rằng, Đấy là sự trói buộc, Do vậy đôi thây nghe, Ngửi, nếm, chạm, giới cấm, Bậc Tỷ-kheo không c6, Y chí, nương tựa vào. 805. Chớ có tác thành ra, Tri kiến ở trên đời, Từ ở nơi chánh trí, Hay từ nơi giới đức,

6 Tham chiếụ: Ụd. 57, Sonasutta (Kỉnh Soụă)\ MNid. 101, Paramatthakasuttaniddeso (Diễn giải kinh nhóm tám về tối thắng)} Vìn. I. 179; Phật thuyết Nghĩa tủc kinh (T.04. 0198. 0174b 12).

Không bận tâm so sánh, Tự ngã băng người khác, Không có suy nghĩ đên, Đây Tiet" hay đây "thắng." 806. Đoạn tận, từ bỏ ngã5 Không chấp thủ sự gì, Không tác thành, dựng nên, Dù nương tựa nơi trí, Chơn thật giữa tranh châp, Không theo phe phái nào, Vị ấy không đi theo, Một loại tri kiến nào. 807. Với ai không hướng nguyện, về cả hai cực đoan, Với hữu và phi hữu, Hay đời này, đời sau, Vị ấy không an trú, Tại một trú xứ nào, Từ bỏ mọi chấp thủ, Đối với tất cả pháp. 808. Đối vị ấy ở đây5 Những gì được thấy nghe, Được ngửi9 nếm, xúc chạm, Chút suy tưởng cũng không, Vị Bà-la-môn ấy, Không chấp thu, tri kiến, Không ai ở đời này, Có thể chi phối được. 809. Họ không tác thành gì, Họ không đề cao gì, Các pháp không được họ, Chấp trước, nắm giữ gi, Không một Phạm chí nào, Bị giới cấm dắt dẫn, Đi đến bờ bên kia, Vị ấy không trở lui.

§6. KINH GIÀ ựarãsuttdy (Sn. 158) 810. Sinh mạng này ngăn thay, Trong trăm năm rồi chết, Nếu ai sống hơn nữa, Rồi cũng chết vì già. 811. Loài người sầu vì ngã, Mọi chấp thủ vô thường, Trống không là đời này, Thấy vậy sống không nhà. 812. Vì loài người

nghĩ rằng, Cái này là của tôi, Cái ấy bị sự chết, Làm hoại diệt hư tàn, Biết vậy bậc hiền trí, Không gọi, không hướng đến. Cái này ngã của ta, Cái này là của ta. 813. Như những gì hiện lên, Trong giâc ngủ mộng mị5 Con người khi tỉnh dậy, Không còn thấy được gì, Cũng vậy ở đời này9 Người được ưa, ái luyến, Rồi sẽ chết mất đi, Không ai còn thấy được. 814. Các loại hạng người ấy, Được thấy và được nghe, Nên họ được gọi tên, Tên này hay tên khác. Với người đã chết đi, Chỉ được gọi tên không, Vì chỉ có tên suông, Sẽ được còn tồn tại.

7 Tham chiếu: Ud. 57, Sonasutta (Kinh Sona); MNid. 116, Jarasuttaniddeso (Diễn giải kinh về sự giă); Pe. 1, Arỉyasaccappakãsanapatharnabhũmỉ (Phần thứ nhất về Tuyên thuyet Thanh dế); Vìn. I. 179; Phật thuyết Nghĩa túc kinh (T.04. 0198. 0174b 12).

400 KINH TIỂU Bộ

815. Tham đăm cái của ta, Họ không có từ bỏ, Sầu khổ và than van, Cùng xan tham, keo kiết, Do vậy bậc ẩn sĩ, Sau khi bỏ chấp thủ, ỉ 9

Đã sống một đời sống, Thây được sự an ôn. 816. Đối với vị Tỷ-kheo, Sông thanh văng một mình, Sống tu tập tâm ý9 Hướng đến hạnh viễn ly, Nếp sống vậy được nói5 Hòa hợp với vị ấy, Và không nêu tự ngã, Trong hiện hữu của mình. 817. Vị ẩn sĩ không tựa, Không y chỉ một ai, Không làm thành thương yêu, Không tác thành ghét bỏ9 A 1 Do vậy trong sâu than, Trong xan tham, keo kiết, Như nước trên lá cây, Không dính ướt làm nhơ. 818. Giống như một giọt nước, Không dính ướt hoa sen, Như nước trên bông sen, Không dính ướt làm nhơ, Đối với vật thấy nghe, Được ngửi, nếm, xúc chạm, Cũng vậy bậc an sĩ, Không dính ướt tham đắm. 819. Do vậy bậc tẩy sạch, Không có suy tư đến5 Điều được thấy được nghe, Được ngửi, nếm, xúc chạm, Vị ây muôn thanh tịnh, Không có dựa gì khác, Vị ấy không tham đắm, Cũng không có ly tham.

§7. KINH TISSA METTEYYA (Tissametteyyasuttdỷ (Sri. 160) 820. Tissa Metteyya, Tôn giả nói như sau: The Ton hãy nói len, Sự tai hại của người, Đăm say vê dâm dục, Sau khi nghe, chúng con, Sẽ học tập lời Ngài, Lời dạy về viễn ly. 821. Thế Tôn nói như sau: Hỡi này Metteyya, Ai đắm say dâm dục, Quên mât lời giảng dạy, Rơi vào đường tà vạy, Nếp sống ấy không thánh. 822. Ai trước sống một mình, Nay rơi vào dâm dục, Như xe bị nghiêng ngả, Người ây ở trong đời? Được gọi là phàm phu, Được gọi là hạ liệt. 823. Tiếng tốt có từ trước, Giờ đây bị tổn giảm, Thấy vậy hãy học tập, Từ bỏ sự dâm dục. 824. Chi phối bởi suy tư, Trâm ngâm như kẻ khôn, Nghe tiếng trách người khác, Kẻ này bị thất vọng.

8 Tham chiếu: Ud. 57, Sonasutta (Kinh Sona); MNid. 138, Tissametteyyasụttạnỉddeso (Diễn giải kinh về Tissametteyya); PeẠ, Ariyasaccappakasapathamabhumi {Phần thư nhất về Tuyên thuyết Thảnh đế); Vìn. I. 179; Phật thuyết Nghĩa tủc kỉnh (T.04. 0198. 0174b 12).

KINH TẬP 401

825. Bị người khác buộc tội, Nó làm các đao kiêm5 Trở thành người tham lớn, Chập thủ điêu vọng ngôn. 826. Được danh là hiền trí, An trú, sống một mình, Nếu rơi vào dâm

dục, Sầu não như kẻ ngu. 827. Thấy nguy hại như vậy9 Bậc ẩn sĩ trước sau, Kiên trì sống cô độc, Không thực hành dâm dục. 828. Hãy học tập viễn ly? Đây hạnh Thánh tối thượng, Không nghĩ mình tối thắng, Dầu gần được Niết-bàn. 829. Sở hành bậc ẩn sĩ9 Trống không, không mong dục, Bậc vượt khỏi bộc lưu, Được các người ở đời9 Bị tham dục trói bug Ganh tị và thèm muốn.

§8. KINH PASỦRA (Pasũrasuttăỷ (Sn. 161) 830. Ở đây? chính thanh tịnh, Họ thuyết giảng như vậy, Họ nói trong pháp khác, Không có sự thanh tịnh, Họ nói chỗ y chí, Ở đây là thanh tịnh, Mỗi người mỗi an trú, Trong sự thật của mình. 831. Những ai muốn tranh luận, Sau khi vào hội chúng, Họ công kích lẫn nhau, Họ gọi nhau là ngu, Họ đi đến người khác, Và khởi lên tranh luận, Họ muốn được tán thán, Họ gọi chúng thiện xảo. 832. Ham mê thích tranh luận, Ở giữa các hội chúng, Ước muốn được tán thán, Họ sợ hãi thất bại, Khi bị đánh thất bại, Họ trở thành rủn chí, Bị chê, họ nổi giận, Kẻ tìm lỗi người khác. 833. Khi các nhà thẩm sát, Phê bình các câu h6i, Tuyên bố cuộc tranh luận, Đi đến chỗ thất bại, Kẻ nói lời hạ liệt, Than khóc và sầu não, Họ rên rỉ, than van, Nó đã đánh bại ta. 834. Giữa các vị Sa-môn, Các tranh luận khởi lên5 Trong các tranh luận này, Có chiến thắng, chiến bại. Do thấy rõ như vậy, Không vui thích tranh luận, Dầu có được tán thán, Cũng không lợi ích gì. 835. Hay trong tranh luận này5 Nó được lời tán thán, Sau khi đã nói lên, Chính giữa các hội chúng,

9 Tham chiếu: Ud. 57, Sonasutta (Kỉnh Sona); MNid. 160, Pasũrasụttaniddeso (Diễn giảỉkinh về Pasũră)\ Pe. 1, Ariyasaccappakasanapatharnabhumi (Phần thứ nhất về Tuyên thuyêt Thảnh đe); Vìn. I. 179; Phật thuyết Nghĩa túc kinh (T.04. 0198. 0174b 12).

Do vậy nó vui cười, Nó tự hào kiêu hãnh, Đạt được mục đích ây, Như tâm ý đã có. 836. Cái làm nó cống cao, Cũng là đất hại nó, Tuy vậy nó vẫn nói, Lời cống cao, kiêu mạn, Khi thấy được như vậy? Hãy đừng có tranh luận, Bậc thiện xảo nói răng, Thanh tịnh không do vậy. 837. Cũng như bậc anh hùng, Được đồ ăn vua nuôi, Đến la hét muốn tim, Một địch thủ anh hùng5 Ôi5 anh hùng hãy đến, Chỗ nào có vị ấy, Từ trước đã không có, Sự đấu tranh như vậy. 838. Những ai chấp tri kiến, Tranh luận về kiến ấy, Tuyên bố? thuyết giảng rằng: Chỉ đây là sự that, Ông hãy nói với họ, Ở đây không tranh luận, Ong hãy nói thêm răng, Ở đây không địch thủ. 839. Cuộc chiến đấu đã tàn, Những ai sông như vậy, Không có sự chông đôi, Giữa kiến này, kiến khác, Hỡi này Pasũra! Ông được gì nơi họ5 Với người không chấp thủ, Một sự gì tối thượng? 840. Vậy ông hãy đi đến, Suy tư, ngẫm nghĩ kỹ, Với tâm ý suy tư, Trên những loại tri kiến, Khi đến gặp tranh luận, Với bậc đã tẩy sạch, Ông thật không thể nào, Cùng vị ấy tiến bước.

§9. KINH MAGANDIYA (Mãgandiyasutta)iQ (Sn. 163) [Thế Tôn:] ĩ 84L Sau khi thấy khát ái, Bât lạc và tham đăm, Không thê có ưa muôn, Đối với sự dâm dục. Sao, với bao đầy tràn, Nước tiêu, phân uê này5 Ta không có ước muôn, Với chân động chạm nó. [Mãgandiya:] 842. Nếu Ngài không ước muốn, Ngọc báu như thế này, Nữ nhân được mong cầu, Bởi rất nhiều đế vương, Hãy nói như thế nào5 Là tri kiến của Ngài, Giới cấm

và sinh mạng, Cùng sự hữu phát sanh.

10 Bản CST viết Mãgandiya. Bản Tích Lan, PTS và Thái Lan viết Mãgandiya. Tham chiếu: s. III. 9, Hãliḍḍỉkãnỉsutta(KỉnhHãlỉddikãnỉ)\ ưd. 51 ,Sonasutta(KinhSona)\MNid. 180,Magandiyasuttaniddeso (Diên giải kinh về Mãgandiya); Vin. I. 179; Phật thuyêt Nghĩa túc kỉnh (T.04. 0198. 0174bl2).

KINH TẬP 403

843. Thế Tôn liền trả lời, Cho Mãgandiya: Với Ta không có nói, “Ta nói như thế này Sau khi quán sát kỹ, Sự chấp thủ trong pháp, Trong tất cả tri kiến, Ta không có chấp trước, Ta thấy biết rõ ràng, Tịch tịnh trong nội tâm. 844. Mãgandiya nói: Các lý thuyết quyết định, Ngài nói vị ẩn sĩ, Không nắm giữ thuyết nào, Còn về ý nghĩa này, Của hai chữ nội tịnh, Thê nào bậc men trí, Hiểu biết hai chữ ấy? 845. Thế Tôn nói như sau: Này Mãgandiya, Không phải từ tri kiến, Từ truyền thống, từ trí, Không phải từ giới cấm, Thanh tịnh được đem đến. Người ta nói như vậy, Nhưng cũng không phải là, Không kiến, không truyền thống, Không trí, không giới câm, Từ bỏ tất cả chúng, Không chấp thủ sự gì, Bậc thiện không y chỉ, Không ước muốn sanh hữu. 846. Mãgandiya nói: Nấu không từ tri kiến, Từ truyền thống, từ trí, Không phải từ giới cấm, Thanh tịnh được đưa đến. Người ta nói như vậy, Cũng không phải không kiến, Không truyền thống, không trí, Không giới luật, giới cấm, Thanh tịnh được đem đến, Con nghĩ rằng pháp vậy, Là pháp kẻ ngu si, Vì rằng thật có người, Nhờ kiến đến thanh tịnh. 847. Thế Tôn nói như sau: Này Mãgandiya, Nêu y vân tri kiên, Ong còn tiêp tục hỏi, Chính do những chấp thủ, Đi đến sự ngu si, Từ đó ông không thấy, Một chút gì về tưởng, _ Do vậy ông cho răng, Pháp này là ngu si. 848. Bằng ta, thắng hơn ta, Hay thấp kém hơn ta, Ai suy nghĩ như vậy, Do vậy đấu tranh khởi, Ai không bị dao động, Bởi ba vấn đề ấy, Như vậy đôi vị ây, Không bằng, không thù thắng. 849. Sao Bà-la-môn ây, Lại nói: "Bây sự that”, Đây chính là nói láo, Để gây nên tranh luận; Với ai không hề có, Bằng nhau, không bằng nhau. Do đâu nó có thể5 Mắc vào tranh luận được. 850. Rời bỏ mọi nhà cửa, Sống là kẻ không nhà, Ẩn sĩ không thân thiết, Với một ai ở làng,

404 KINH TIÊU Bộ

r Trông không các dục vọng, Không xem trọng sự gì, Không nói chuyện tranh luận, Với một ai ở đời. Vị ấy sống viễn ly, Mọi sự việc ở đời9 Bậc Long tượng không chấp, Và không nói đến chúng, Như cây sen có gai, Sanh ra ở trong nước, Không bị nước và bùn, Mac dính và thâm ướt, Như vậy bậc ẩn sĩ, Nói an tịnh, không tham, Không bị dục và đời, Mắc dính và thấm ướt. Bậc trí không do kiến, Cũng không do thọ tưởng, Đi đến sự kiêu mạn, Không có tham dự vào, Không để cho hành động5 Cho truyền thống dắt dẫn, Không để bị chi phối, Trong trú xứ của ý. Người không ưa thích tưởng, Không có bị trói buộc5 Vị được Tuệ giải thoát, Không có sự si mê? Và những ai chấp thủ5 Tư tưởng và tri kiến, Người ây sông xung đột, Với mọi người ở đời.

§10. KINH TRƯỚC KHI BỊ HỦY HOẠI (Purãbhedasutta)n (Sn .166) 854. Người sống đời an tịnh, Kiến và giới thế nào, Con hỏi Gotama, Là bậc người tối thượng? 855. Thế Tôn đáp như sau: Ly ái trước thân hoại, Không y chỉ ban đầu, Khồng y chỉ cuối cùng? Không

kể đến vật giữa, Không có ưa thích nào. 856. Không phẫn nộ? không sợ5 Không khoa đại, không hối, ?

Nói hòa nhã, không động, Bậc ân sĩ thận ngôn. 857. Không ước vọng tương lai, Không sâu muộn quá khứ, Thây viên ly giữa xúc, Không để kiến dắt dẫn. 858. Sống riêng, không man trá, Không muốn, không xan tham. Không xông xáo, nhàm chán, Không được nói hai lưỡi. 859. Không mê vật khả ái9 Cũng không có quá mạn5 Nhu hòa nhưng ứng biện, Không vọng tín, không tham. 860. Không tu tập vì lợi, Không được lợi không sân, Không bị ái kích thích, Không đam mê các vị. 861. Thường trú xả? chánh niệm, Ở đời không nghĩ mình, Bằng, hơn hay thua người, Vị ấy không bồng bột.

11 Tham chiếu: Ud. 57, Sonasutta (Kinh Soụa); MNỈd. 209, Piuãbhedasuttanỉddeso (Diễn giải kinh trước khi hoại rã); Vìn. I. 179; Phật thuyêt Nghĩa túc kinh (r.04. 0198. 0174b 12).

KINH TẬP 405

862. Không y chỉ một ai, Biêt pháp? không y chỉ, Vị ấy không có ái, Đối với hữu, phi hữu. 863. Ta gọi vị an tịnh? Không mong câu các dục? Vị ấy không triền phược, Vượt khỏi các tham trước. 864. Vị: ấy không con cái, Thú vật, ruộng, đất dai, f r Không có gì năm lây9 Là ta, là không ta. 865. Phàm phu có buộc tội, Hoặc Sa-môn, Phạm chí, Vị ấy không quan tâm, Trong lời nói không động. 866. Không tham, không xan lẫn, Ẩn sĩ không nói cao, Không nói bằng, nói thấp, Không đi đến đặt để, Vì vị ấy vượt khỏi, Những gì được đặt để. 867. Ai không co vật gì, Không có, không sầu muộn, Không đi đến các pháp, Vị ấy gọi an tịnh.

§11. KINH TRANH LUẬN (Kalahavivãdasutta)12 (Sn. 168) [Người hỏi:] 868. Từ đâu được khởi lên, Các tranh luận, đấu tranh, Than van và sầu muộn, Cùng với tánh xan tham, Mạn và tăng thượng mạn, Kể cả với hai lưỡi, Từ đâu chúng sanh nhiều, Mong Ngài hãy nói lên? [Thế Tôn:] 869. Từ ái sanh khởi nhiều, Các tranh luận, đấu tranh, Than van và sầu muộn, Cùng với tánh xan tham, Mạn và tăng thượng mạn, Kê cả với hai lưỡi, Các tranh luận, đấu tranh, Đều liên hệ xan tham, Những lời nói hai lưỡi, Khởi lên từ tranh luận. [Người hỏi:] 870. Do những nhân duyên nào, Khả ái sanh ở đời? Hay những tham lam nào, Được lưu hành ở đời? Ước vọng và thành đạt, Là do nhân duyên nào? Khiến loài người được sanh, Trong thời gian tương lai. [Thế Tôn:] 871. Do ước muốn làm nhân, Khả ái sanh ở đời5 Hay với những tham lam, Được lưu hành ở đời, Ước vọng và thành đạt, Do ước muốn làm nhân, Khiến loài người được sanh, Trong thời gian tương lai.

12 Tham chiếu: Ud. 57, Sonasutta (Kỉnh Sonà)\ MNỈd. 254, Kalahayỉvãdasuttaniddeso (Diễn giải kỉnh cãi cọ và tranh cãi); Vin. I. 179; Phật thuyêt Nghĩa túc (7.04. 0198. 0174b 12).

406 KINH TIÊU Bộ

[Người hỏi:]
872. Ước muốn sanh ở đời, Là do nhân duyên nào?

Hay cả những quyết định, Do nhân nào được sanh?
Phẫn nộ và vọng ngữ, Cùng với cả nghi hoặc, r —
Hoặc là những pháp nào, Được Sa-môn nói đên?
[Thế Tôn:]
873. Khả ý, bất khả ý, Được gọi vậy ở đời,
Do y chỉ nơi chúng, Ước muốn được sanh khởi.
Sau khi thấy trong sắc, Cả hữu và phi hữu,
Chúng sanh mới làm được, Những quyết định ở đời.
874. Phẫn nộ và vọng ngữ, Cùng với cả nghi hoặc,
Những pháp này lưu hành, Khi pháp đôi có mặt,
Kẻ nghi hãy học tập, Trên con đường chánh trí,
Sau khi biết các pháp, Do Sa-môn thuyêt giảng.
[Người hỏi:]
875. Khả ý? bất khả ý, Là do nhân duyên nào?
Do cái gì không c6, Họ không có hiện hữu?
Còn vê ý nghĩa này, về phi hữu và hữu,
Hãy nói cho chúng con, Nguyên nhân gì chúng sanh?
[Thế Tôn:]
876. Do nhân duyên cảm xúc, Khả ý, bất khả ý?
Nêu không có cảm xúc, Họ cũng không hiện hữu,
Còn về ý nghĩa này, về phi hữu và hữu,
Ta nói cho ông rõ, Nguyên nhân này chúng sanh.
[Người hỏi:]
877. Còn cảm xúc ở đời, Do nhân gì sanh khởi?
Hay các loại chấp thủ, Do từ đâu sanh nhiều?
Do cái gì không có, Ngã sở hữu không có?
Cái gì không hiện hữu, Khiến không có cảm xúc?
[Thế Tôn:]
878. Do duyên danh và sắc, Nên có các cảm xúc,
Do nhân các ước muôn? Nên có những chấp thủ,
Nếu ước muốn không có, Ngã sở hữu cũng không,
Do sắc không hiện hữu, Khiên không có cảm xúc.
[Người hỏi:]
879. Sở hành như thế nào, Sắc pháp không hiện hữu?
An lạc và khổ đau, Thế nào không có mặt?
KINH TẬP 407

Hãy nói lên cho con, Không có như thê nào, Chúng con muốn được biết, Tâm ý con là vậy. [Thế Tôn:] 880. Không có tưởng các tưởng, Không có tưởng vô tưởng, Phi tưởng cũng không có, Vô hữu tưởng cũng không, Do sở hành như vậy, Sắc pháp không hiện

hữu, Do nhân duyên các tưởng, Hý luận được hình thành. [Người hỏi:] 881. Ngài đã nói chúng con, Những điều chúng con hỏi, Có điều nữa hỏi Ngài, Mong Ngài trả lời cho, Bậc hiền trí nói rằng, Như thế này tối thượng, Nghĩa là ở đời này, Thanh tịnh vượt nhân gian, Hay là chúng muốn nói, Có điều gì khác nữa? [Thế Tôn:] 882. Bậc hiền trí nói rằng, Như thế là tối thượng, Nghĩa là ở đời này, A Thanh tịnh vượt nhân gian, Nhưng có người nói răng, Chính là sự hoại diệt, Lại một số thiện nhân, Nói rằng: "Không dư y." 883. Biết được những pháp ấy, Đều nương tựa y chỉ, Biêt vậy bậc ân sĩ, Suy tư trên y chỉ, Biết được nên giải thoát, Không đi đến tranh luận, Bậc hiền không tìm đến, Cả hữu và phi hữu.

§12. KINH NHỮNG VẤN ĐÈ NHỎ BÉ (CũIabyũhasuttà)^ (S 171) [Người hỏi:] 884. Mỗi người tự thiên chấp, về tri kiến của mình, Do chấp thủ sai biệt, Bậc thiện xảo nói lên, Ai biết như thế này, Vị ấy biết được pháp, Ai chỉ ưích điểm này, Vị ấy không hoàn toàn. 885. Do chấp thủ như vậy, Họ tranh luận với nhau, Họ nói kẻ khác ngu, Không có khéo thiện xảo5 Trong những lời nói này, Lời nói ai chơn thật, Hay tất cả vị này, Là những bậc khéo nói? [Thế Tôn:] 886. Nếu không có chấp thuận, Pháp của các người khác, Nói kẻ khác là ngu, Tuệ như vậy thấp kém,

13 Tham chiếu: Ud. 57, Sonasutta (Kinh Sona); MNid. 284, Culabyiihasuttaniddeso (Diễn giải kinh những vấn đề nhỏ bẻ); Vìn. I. 179; Phật thuyết Nghĩa tủc kinh (704. 0198. 0174bl2).

Tất cả là ngu si, Có tuệ thật thấp kém, Tất cả tri kiến này, Đều chỉ là thiên chấp. 887. Nếu các cuộc tranh luận, Được tri kiến gạn lọc, Trí tuệ được thanh tịnh? Thiện xảo trí sáng suốt, Họ không có một ai, Là trí tuệ hạ liệt, Và tri kiến của họ? Được hoàn toàn viên mãn. 888. Ta không có nói rằng: “Bây chính là sự thật?9 Các người ngu với nhau, Cùng nhau nói như vậy, Với tri kiến tự mình, Họ nói là chơn thật, Do vậy các người khác, Được họ xem là ngu. [Người hỏi:] 889. Một số người nói rằng: 4tĐây mới là sự that” Họ nói các người khác, Là trống không, giả dối, Do chấp thủ như vậy? Họ tranh luận, đấu tranh, Vì sao bậc Sa-môn, Không cùng nói một lời? [Thế Tôn:] 890. Sự thật chỉ có một, Không sự thật thứ hai, Khi có sự hiểu biết, Hội chúng không tranh luận. Nhrnig họ tự mình khen, Các sự thật khác nhau, Do vậy bậc Sa-môn, Không cùng nói một lời. [Người hỏi:] 891. Vì sao họ nói lên, Những chơn thật sai khác? Vì sao bậc thiện xảo, Lại nói lời tranh luận? Nếu các sự thật ấy, Là nhiều và sai biệt, Hay họ chỉ nhớ đến, Những suy luận của họ? [Thế Tôn:] 892. Thật sự các sự thật, Không có nhiều sai biệt, Từ các luồng tư tưởng, về thường còn ở dời, Do họ suy nghĩ đến, Tư tưởng các tri kiên, Họ nói có hai pháp, Sự thật và giả dối. 893. Các pháp được thấy nghe, Ngửi, nếm, xúc, giữ giới, Họ y cứ pháp này, Họ suy tư, nhìn thây, An trú các quyết định, Họ chê cười người khác, Họ nói các người khác, Là ngu si, bất thiện. 894. Vì rằng đối người khác, Họ xem là ngu si, Tự mình gọi chính mình, Là thiện xảo tốt đẹp, Do chính mình khen mình, Vị ấy gọi thiện xảo, Khinh thường các người khác, Lời người ây là vậy.

895. Vị ây quá say mê5 Với tri kiên của mình, Nên trở thành kiêu mạn, Viên mãn tự ý mình, Tự mình với tâm ý, Làm lễ Quán đảnh mình, Và tri kiến của họ, Được nghĩ đạt như thế. 896. Nếu người khác nói rằng: Nó là hạng hạ liệt, Như vậy đối tự minh, Kẻ kia cũng liệt tuệ, Nêu tự nó sáng suôt, Bậc hiền trí hiểu biết, Không có ai ngu si, Giữa các bậc Sa-môn. 897. Những ai tuyên bố pháp, Sai khác với pháp này, Đi ngược lại thanh tịnh? Không là người hoàn toàn, Như vậy các ngoại đạo, Tuyên bô thật rộng rãi? Do lòng tham tri kiến, Họ quá sức đam mê. 898. Những ai tuyên bố rằng, Chính đây là thanh tịnh, Họ nói không thanh tịnh, Trong các pháp sai khác, Như vậy các ngoại đạo, An trú cách khác nhau, Họ kiên trì tuyên bố, Con đường riêng của mình. 899. Ai kiên trì tuyên bố, Con đường riêng của mình, Sao ở đây có thể, Nói người khác là ngu? Vị ấy tự bản thân, Đem lại sự tranh cãi, Người khác nói họ ngu, Không được pháp thanh tịnh 900. An trú trên quyết định, Tự mình lượng sức người, Vị ấy ở trên đời, Chỉ tăng thêm tranh luận. Khi từ bỏ tất cả, Mọi quyết định, chủ trương, Con người ở trên đời, Không tạo ra tranh cãi.

§13. KINH NHỮNG VẤN ĐÈ TO LỚN (Mahãbyũhasutta)Ỵ4 (Sn. 174) [Người hỏi:] 901. Với những ai thiên vị, Đối với tri kiến này, Chỉ đây là sự thật, Họ cãi cọ, tranh luận, Tất cả những người ấy, Đem lại sự chỉ trích, Hay chính tại ở dây, Họ được lời tán thán? [Thế Tôn:] 902. Đây chỉ là nhỏ bé, Không đủ đem an tịnh, Ta nói về hai quả, Của các loại đấu tranh; Sau khi thấy như vậy, Chớ có nên tranh luận, Nên thây răng an 6n, Không phải đấu, tranh luận.

14 Tham chiếu: Ud. 57, Sonasutta (Kỉnh Sog; MNỈd. 304, Mahabyuhasuttaniddeso (Diễn giải kinh những vấn đề to lớrì)\ Vìn. I. 179; Phật thuyết Nghĩa tủc kinh (r.04. 0198. 0174b 12).

410 KINH TIÊU Bộ

903. Phàm những thế tục này, Được sanh giữa phàm phu, Bậc trí không dựa vào, Tất cả thế tục này, Với vật được thấy, nghe, Không khởi ý muốn thích, Đã không có dính mắc, Sao nay lại dính măc. 904. Bậc xem giới tôi thượng, Nói tịnh nhờ chế ngự, Chập thủ giới câm xong, Họ an trú như vậy. Ở đây họ tu tập, Do đây được thanh tịnh, Họ chỉ khéo nói năng, Họ bị hữu dắt dẫn. 905. Nếu có ai vi phạm, Giới hạnh và giới cấm, Người ấy sẽ run sợ, Vì sở hành khiếm khuyết. Và người ây ham muôn, Cầu mong được thanh tịnh, Như lữ hành lạc đoàn, Khi sống xa gia đình. 906. Hoặc người ấy đoạn hết, Tât cả giới câm thủ, Cùng với các sở hành, Có tội9 không có tội, Không còn có cố gắng, Thanh tịnh, không thanh tịnh, Người ây sông từ b6, Không theo giữ an tịnh. 907. Người y chỉ khổ hạrýì, Người y chỉ nhàm chán, Kẻ dựa vào nghe thấy, Hay ngửi, nếm, xúc chạm, Họ là hạng nói lớn9 Tán thán sự thanh tịnh, Chưa đoạn được tham ái, Đối với hữu, phi hữu. 908. Với ai có nỗ lực9 Cầu mong và ham muốn, Họ mới phải run sợ, Ở nơi các định kiến; Với những ai ở đời5 Không có sanh và chết, Do gì, khiến họ sợ, Họ tham vọng cái gì? [Người hỏi:] 909. Có những người tuyên bố, Pháp này là tối thượng, Nhưng người khác lại nói9 Pháp ấy là hạ liệt. Ai nói lời chơn thật, Giữa hai hạng người này, Hay tất cả hạng này, Đều là hạng khéo nói? 910. Với pháp tự của mình, Nói pháp này viên mãn, Chỉ trích pháp người khác, Là thấp kém, hạ liệt; Do chấp thủ như vậy, Họ luận tranh,

đâu tranh, Mọi thế tục tự mình, Họ nói là chơn thật. [Thế Tôn:] 911. Nếu có bị người khác, Khinh rẻ là hạ liệt, Như vậy giữa các pháp, Không gì thù thắng sao? Kẻ phàm phu nói rằng, Pháp người khác hạ liệt, Cương quyết tự đề cao, Pháp mình không hạ liệt.

KINH TẬP 411

912. Như mọi người tôn thờ, Chánh pháp của tự mình, Giống như họ tán thán, Mọi sở hành bản thân, Tất cả những lời nói, Trở thành lời chơn thật, Sự thanh tịnh đối họ5 Tự mỗi người tác thành. 913. Với người Bà-la-môn? Không người khác lãnh đạo, Sau khi đã nghiên cứu, Chấp thủ trong các pháp, Do vậy nên vị ây, Vượt khỏi các tranh luận, Không thấy pháp người khác, Có thể thù thắng hơn. 914. Họ nói: “T6i thấy biết, Cái này là như vay.” Họ đi đên quan điêm9 Thanh tịnh nhờ tri kiến, Vị ấy đã thấy vậy, Cần gì kiến người khác, Vượt qua được quan điểm5 Thanh tịnh nhờ pháp khác. 915. Người có mắt thấy được, Cả danh và cả sắc, Sau khi thấy được chúng, Sẽ biết chúng là vậy, Hãy để người ấy thấy, Các dục nhiều hay ít, Bậc thiện xảo không nói, Thanh tịnh là nhờ dục. 916. Người đã có cuồng tín, Không đưa đến thanh tịnh, Vì đã có thiên V Với tri kiến tác thành, Y chỉ nơi cái gi, Nơi đấy là tinh sạch, Người tuyên bô thanh tịnh, Thấy ở đấy như vậy. 917. Phạm chí không rơi vào, Thời gian và ước lượng, Không theo các tri kiến, Không bà con với trí, Biết được các thế tục, Do phàm phu chấp thủ9 Các người khác học hỏi5 Vị ấy sống hỷ xả. 918. Không chấp thủ triền phược, Ẩn sĩ sống ở đời, Giữa tranh luận khởi lên, Không theo phe phái nào, Sống an tịnh, hỷ xả, Giữa những người không tịnh, Các người khác học hỏi, Vị ấy sống không học. 919. Từ bỏ lậu hoặc cũ, Không tạo lậu hoặc mới, Không đi đến ước muốn, Không cuông tín, châp thủ, Vị hiền trí như vậy, Thoát khỏi các tà kiến, Không tham dính ở đời, Không bị ngã chỉ trích. 920. Không có sự thù hằn, Đối với tất cả pháp? Phàm có thấy nghe gì, Hay ngửi, nêm, xúc chạm, Ẩn sĩ không hệ lụy, Đã đặt gánh nặng xuống, Không đặt dể, sắp xếp, Không phải kiêng, không câu.

412 KINH TIỂU Bộ

§14. KINH CON ĐƯỜNG MAU CHÓNG (Tuvatakasuttd)15 (Sn. 179) 921. Con hỏi bậc Đại Tiên, Bậc Bà Con Mặt Trời, Con đường đến viễn ly, Con đường đến an tịnh, Tỷ-kheo sau khi thấy, Làm thê nào tịch tịnh, Không có sự chấp thủ, Một vật gì ở đời? 922. Thế Tôn đáp như sau: Hãy chặt đứt hoàn toàn, Gốc rễ các hý luận, Mọi tư tưởng "t6i là", Tất cả phải chấm dứt, Phàm có nội ái nào, Sau khi nhiếp phục chúng, Thường chánh niệm học tập. 923. Phàm có loại pháp gi, Được thắng tri hoàn toàn, Hoặc thuộc vê nội pháp, Hay thuộc vê ngoại pháp, Chớ tự hào, kiêu hãnh, Bất cứ một pháp nào, Trạng thái ấy không gọi, Sự bình an tịch tịnh. 924. Chớ có nghĩ như sau: Cái kia là tốt hơn, Đây là hạ liệt hơn, Hay đây là ngang băng, Do phải bị xúc chạm, Với các sắc sai biệt, Hãy chớ để tự mình, An trú trên vọng tưởng, 925. Hãy giữ được an tịnh, về phía tự nội tâm, Tỷ-kheo không cầu tìm, An tịnh từ chỗ khác, Với người được an tịnh, Từ phía tự nội tâm, Đã không có tự ngã, Từ đâu co vô ngã. 926. Như chính giữa trung ương, Của biển cả đại dương, Sóng biển không có sanh, Biên hoàn toàn đứng lặng, Cũng vậy này Tỷ-kheo, Hãy đứng lặng không động, Không dục vọng, tham luyến, Đối sự gì ở đời. [Người hỏi:] 927. Vị có mắt rộng mở, Đã tuyên bố rõ ràng, Pháp có thể chế ngu, Mọi nguy hiểm khó khăn? Bậc Hiền

thiện, mong Ngài, Tuyên bố rõ con đường, Hay về biệt giải thoát, Hoặc về pháp thiền định? [Thế Tôn:] 928. Chớ có những con mắt, Đây rây những tham đăm5 Hãy chặn đứng lỗ tai, Nghe cấu chuyện của làng, Lại chớ nên đắm say, Các mùi vị ngon lành5 Chớ xem là của ta, Mọi sự vật ở đời! 929. Trong khi được cảm giác, Với các loại cảm xúc, Tỷ-kheo không than van, Bất cứ một điều gì;

15 Tham chiếu: Ud. 57, Soụasutta (Kinh Sona); MNid. 338, Tuvatakasuttaniddeso (Diễn giải kỉnh một cách nhanh chỏng)', Vìn. I. 179; Phật thuyết Nghĩa tủc kinh (7.04. 0198. 0174b 12).

,

Vị ây không câu mong, Dầu loại sanh hữu nào, Và không có run sợ, Rơi vào các kinh hoàng. 930. Các đồ ăn thâu được, Cùng với các đồ uống, Các món ăn nhai được, Các đô vải mặc được? Chớ có cất chứa chúng, Những đồ vật nhận được, Chớ có quá lo âu, Nếu không thâu được chúng. 931. Hãy tu tập thiền định, Chớ làm kẻ lang thang, Chớ ưa thích trạo cử, Đừng rơi vào phóng dật, r /ỹ 5 Đôi với các chô ngôi, Cùng với các chô năm5 Tỷ-kheo hãy an trú, Những chỗ không tiếng động. 932. Ngủ nghỉ có chừng mực, Chớ có ngủ quá nhiều, Hãy luôn luôn tỉnh thức, Nỗ lực và nhiệt tâm, Hãy từ bỏ biếng nhác, Man trá, cười, chơi đùa? Hãy từ bỏ dâm dục, Bỏ ưa thích trang điểm. 933. Chớ co dùng bùa chú, Atharva Vệ-đà, Chớ tổ chức đoán mộng, Coi tướng và xem sao5 Mong rằng đệ tử Ta, Không đoán tiếng thú kêu, Không tính ngày thọ thai, Không hành nghề lang băm. 934. Tỷ-kheo không run sợ, Khi bị người chỉ trích, Cũng không có công cao, Khi được khen, tán thán, Hãy từ bỏ tham ái, Cùng với tánh xan tham, Kể luôn cả phẫn nộ, Cùng với nói hai lưỡi. 935. Tỷ-kheo không an trú, Trong nghề nghiệp bán buôn, Lại không có chỉ trích, Bất cứ tại chỗ nào, Khi ở tại thôn làng, Không tức giận một ai, Chớ có vì lợi dưỡng, Nói chuyện với quần chúng. 936. Tỷ-kheo không nên nói, Khoa trương quá mức độ, Và cũng không nói lời, Có dụng ý lợi dưỡng, Chớ có học tập theo, Lối sỗ sàng trâng tráo, Chớ có thốt ra lời, Khiêu khích xung đột ai. 937. Chớ có bị dắt dẫn, Rơi vào lời nói láo, Không cố ý làm nên. Điều man trá, giả dối, Chớ có khinh người khác, Vê vân đê sinh mạng, về vấn đề trí tuệ9 Và vấn đề giới hạnh. 938. Sau khi phẫn uất nghe, Nhiều ngôn từ lời lẽ9 Của các vị Sa-môn, Hay những kẻ phàm phu5 Chớ có phản ứng họ5 Với những lời thô ác, Bậc hiền lành an tịnh, ỈChông phản pháo một ai.

939. Sau khi rõ biết được, Pháp này là như vậy, Tỷ-kheo hãy học tập, Sáng suốt và chánh niệm, Rõ biết sự tịch tịnh, Được gọi "su an tjnh", Chớ có sống phóng dật, Trong lời dạy Cù-đàm. 940. Bậc đã được chiến thắng, Không ai chiến thắng nổi, Tự mình thấy được pháp, Không nghe theo tin đồn, Do vậy hãy học tập, Luôn luôn không phóng dật, Với tâm tư cung kính, Lời dạy đức Thế Tôn, The Tôn nói như vậy.

§15. KINH CHẤP TRƯỢNG (Attadandasutta)16 (Sn. 182) 941. Từ người cầm các trượng, Sợ hãi được sanh ra, Hãy xem các loài người, Trong khi đấu tranh nhau, Ta sẽ nói sợ hãi5 Như Ta đã được biết. 942. Thây loài người vùng vây, Như cá trong nước cạn, Thấy

họ chống đối nhau, Ta rơi vào sợ hãi. 943. Đời toàn không cốt lõi, Mọi phương đều dao động, Muốn cho mình ngôi nhà, Ta không thấy nhà ở. 944. Cuối cùng là xung đột? Thấy vậy, Ta chán ngắt, Đây Ta thấy mũi tên, Khó thấy, gắn vào tim. 945. Ai bị mũi tên đâm? Chạy khắp mọi phương hướng; ĩ

Ai rút mũi tên ra, Không chạy, không chìm xuông. 946. Ở dây, sự học tập, Đã được nói rõ lên, Phàm triền phược ở đời, Chớ liên hệ với chúng, Rõ các dục hoàn toàn, Tự học tập Niết-bàn. 947. Chơn thật, không xông xáo, Không man trá? hai lưỡi, Không phẫn nộ, ẩn sĩ, Vượt tham ác, xan tham. 948. Người nghĩ đến Niết-bàn, Bỏ ngủ, nhác, thụy miên, Không sống với phóng dật, Không an trú quá mạn. 949. Không rơi vào nói láo, Không tham ái các sắc, r Cần liễu tri ngã mạn, Sông từ bỏ bạo ác. 950. Không hoan hỷ uẩn cũ, Không mong mỏi uẩn mới, Trong tổn giảm, không sầu, Không liên hệ tham ái, 951. Ai, Ta gọi bộc lưu, Mong câu cứ tiếp n6i, Sở duyên gọi rúng động, Bùn dục khó vượt qua.

16 Tham chiếu: Ud. 57, Sonasutta (Kinh Sona); MNỈd. 401, Attadanýasuttaniddeso (Diễn giải kinh uế hạnh của bản thân); Vin. I. 179; Phật thuyết Nghĩa túc kinh (T.04. 0198. 0174b 12).

kinhtAp 415

952. Ẩn sĩ giữ chân thật, Phạm chí trú đất liền, Vị từ bỏ tất cả? Thật được gọi an tịnh. 953. Biết vậy, gọi người biết, Biết pháp, không y cứ, Chơn chánh sống ở đời, Không tham ái một ai. 954. Ai ở đây vượt dục? Ái khó vượt ở đời, Không sầu, không tham muốn, Cắt dòng không trói buộc. 955. Trước ông làm khô cạn, Sau ông không vật gì? Ở giữa không nắm giữ, Ông sẽ sống an tịnh. 956. Toàn diện đối danh sắc, Không gì nghĩ "của ta", Không có gì không sầu, Không có già ở đời. 957. Không nghĩ "dây của tồi" Không nghĩ Cíđây của người9\ Người không có tự ng Không sầu vì không ngã. 958. Không ganh tị, không tham, Không dục, thường đông đăng. Được hỏi Ta nói lên, Lợi ícĩi bậc bất động. 959. Bậc ly dục rõ biết, Vị ấy không sở hành, Thoát ly các sở hành, Thây an ôn khăp nơi. 960. Bậc ẩn sĩ không nói, Bằng nhau, thua, hơn nhau, An tịnh, ly xan tham, Không nhận, không bác bỏ5 Thế Tôn giảng như vậy.

§16. KINH SẢRIPUTTA (Sãrìputtasutta)^ (Sn. 185) 961. Xá-lợi-phất nói vầy, Trước con chưa từng thấy, Chưa từng được nghe ai, Tiêng nói thật ngọt ngào, Như tiếng bậc Đạo su, Từ cõi Đâu-suất đến. 962. Bậc Có Mắt xuất hiện, Đời này và thiên giới, Quét sạch mọi u ám, Độc cư, chứng an lạc. 963. Bậc Giác Ngộ độc lập, Như thật khôngA man trá, Ngài đến ở đời này, Lãnh đạo các đô chúng, Con đến với câu hỏi, Từ nhiều người trói buộc. 964. Vị Tỷ-kheo nhàm chán, Thường ngồi nơi frống không, Tại gốc cây, nghĩa địa, Hay hang sâu trong núi. 965. Tại chỗ cao thấp ấy, Có bao nhiêu sợ hãi, Khiến Tỷ-kheo không run, Tại trú xứ vắng lặng? 966. Bao nguy hiểm ở đời, Tỷ-kheo càn chinh phục, , r Trong hướng đi bât tử, Tại trú xứ xa văng?

17 Tham chiếu: Ud. 57, Sonasutta (Kinh Sona); MNịd. 444, Sariputtasuttaniddeso (Diễn giải kinh về Sãriputta); Vìn. I. 179; Phật thuyết Nghĩa tủc kinh (T.04. 0198. 0174b 12).

416 KINH TIỂU Bộ

967. Ngôn ngữ và hành xứ, Của vị ấy là gì? Có bao nhiêu giới cấm, Tỷ-kheo cần tinh tấn? 968. Chấp nhận học tập gì, Vị Tỷ-kheo nhất tâm, Thông minh, giữ chánh niệm, Tây sạch các câu uê, Trên tự ngã của mình, Như thợ lọc vàng bạc? 969. Thế Tôn bèn trả lời: Này Sãriputta, Với người biết nhàm chán, Có gì là khoan khoái, Khi sử dụng sàng tọa, Tại chỗ tịnh trống không, Với ai muốn giác ngộ, Sống đúng với tùy pháp, Ta sẽ nói điều ấy, Như Ta đã quán tri. 970. Vị Tỷ-kheo có tí, Chánh niệm, sống có giới, Không có sợ năm điêu, Đáng sợ hãi ở đời: Các loại ruồi, mối bay, Cùng các loài bò sát, Xúc chạm của loài người, Cùng các loại bốn chân. 971. Vị ấy không nên sợ, Tri kiến của người khác, Khi đã được thấy biết, Nhiêu sợ hãi của chúng, Bậc tìm đến chí thiện, Thấy được các nguy hiểm, Cần phải lo khắc phục, Tất cả nguy hiểm khác. 972. Khi thọ lãnh bệnh hoạn, Khi cảm xúc đói khổ? Với lạnh và cực nóng, Cần phải nhiếp phục chúng, Cảm xúc nhiều bởi chúng, Kẻ không có nhà cửa, Cần tinh tấn, cần mẫn, Lòng hết sức kiên trì. 973. Chớ ăn trộm, ăn cắp, Chớ nói lời nói láo5 Hãy cảm xúc từ tâm, Đối kẻ yếu, kẻ mạnh, Khi rõ biết tâm tư, Trong tình trạng dao động5 Hãy gột sạch, tẩy sạch, Phần hắc ám đen tối. 974. Chớ để bị chi phối, Bởi phẫn nộ? quá mạn5 , Hãy đào chúng tận gôc, Và an trú như vậy, Đối những gì khả ái, Hay đối không khả ái, Hãy hoàn toàn nhiếp phục, Chớ để bị chi phối. 975. Thiên trọng về trí tuệ, Hoan hỷ trong chí thiện, Hãy chặn đứng, loại bỏ, Nguy hiểm ách nạn ấy, 18 Hãy khắc phục bất lạc, Đối trú xứ vắng lặng, Hãy khăc phục bôn pháp, Khiên sâu muộn than van: 976. Ta sẽ ăn những gì? Và được ăn tại đâu? Thật khó khăn ta ngủ? Nay ta ngủ tại đâu?

18 Năm triền cái của thiền.

KINH TẬP 417

Với những tư tưởng ây, Vị ấy có thể than, Bậc Hữu học không nhà, Hãy nhiếp phục trừ chúng. 977. Với đồ ăn, vải mặc, Đúng thời thâu hoạch được, Cần ước lượng vừa đủ, Hài lòng ở nơi đây, Chế ngự đối với chúng, Sống nhiếp phục trong làng, Dầu phẫn uất không nói? Những lời độc, thô ác. 978. Với mắt cúi nhìn xuống, Chân không đi lang thang, Chú tâm vào thiền định, Với rất nhiều tỉnh giác, Cố gắng tu tập xả, Tự ngã khéo định tĩnh, Hãy cắt dứt, trừ khử, Các nghi ngờ hối tiếc. 979. Bị buộc tội bằng lời, Chánh niệm, tâm hoan hỷ? Phá hoại sự cứng rắn9 Giữa các đồng Phạm hạnh, Nói lên ĩứiững lời nói, Hiền thiện và đúng thời, Không để tâm suy tư, Gièm pha, vu khống người. 980. Lại nữa, năm loại uê5 Hiện có ở trên đời, Hãy học nhiếp phục chúng, Luôn luôn giữ chánh niệm, Đối với sắc và tiếng, Đối với vị và hương, r : Cùng đối các cảm xúc, Hãy chê ngự tham ái. 981. Hãy chế ngự ước muốn, Đối với những pháp ấy, Vị Tỷ-kheo chánh niệm, Tâm tư khéo giải thoát, Rồi đúng thời vị ấy, Chơn chánh suy tư pháp, Với chuyên tâm nhất trí, Sẽ đoạn tận hăc ám.

V PHẨM CON ĐƯỜNG ĐÉN BỜ BÊN KIA (PÃRÃY4NAVAGGA)

§1. BÀI KỆ MỞ ĐẨU (Vatthugãthẩ)x {Sn. 190) 982 Từ thành phố đẹp đẽ? Của các Kosala, Có vị Bà-la-môn? Thông đạt các chú thuật, Hướng tầm vô sở hữu, Hướng phía Nam bước tới 983. Trong nước Assaka, Gần xứ AIaka, Vị ấy sống trên bờ, Sông Godhãvari, Nuôi sông băng trái cây, Bằng đồ ăn lượm lặt. 984. Gần chỗ vị ấy ở, Có làng đất rộng rãi,

Với tài sản thâu thập, Tổ chức tế đàn lớn. 985. Đại tế đàn lễ xong, Vị ấy trở về am, Trong khi bước vào am, Một Phạm chí khác đến. y r

986. Chân sưng húp, run Tẩy, Răng dơ, đâu lâm bụi, Người ây bước đên gân, Và xin năm trăm tiền. 987. Sau khi thấy vị ấy, Bãvaiĩ mời ngôi, Hỏi thăm an lành không, Rồi nói lời như sau: [Bãvarĩ:] 988. "Những gì tôi cho được, Tôi đã cho tất cả5 Phạm chí hãy tin tôi, Tôi không có năm trm." [Phạm chí:] 989. Nếu điều ta xin ông, Tôn giả không đáp ứng, Sau bảy ngày, đâu ông, Sẽ bị vỡ bảy mảnh! 990. Sau khi làm chú thuật, Kẻ man trá tuyên bố, Những lời nói đáng sợ, Nghe những lời nói ấy, Phạm chí Bãvarĩ, Cảm thấy lòng đau khổ. 991. Gầy ốm, không uống ăn, Bị tên sầu muộn đâm, Với tâm tư như vậy, Ý khó vui trong thiền. 992. Thấy lo sợ5 buồn khổ, Một thiên nhân đi đến, Muốn bạn được hạnh phúc, Nói với Bãvarĩ:

Xem CNỈd. 1, Vatthugãthã (Kệ ngôn dẫn chuyệrì).

[Thiên nhân:] 993. Kẻ man trá muốn tiền, Không rõ biết về đàu5 về đầu, đánh bể đầu, Trí ấy nó không có. [Bãvarĩ:] 994. Này bạn, nếu bạn biết, Hãy nói câu hỏi tôi, về dầu, đánh bể dầu, Chúng tôi nghe lời người. [Thiên nhân:] 995. Toi không biết yiệc này, Trí này toi không có, về đầu, đánh bể đầu, Bậc Chiến Thắng thấy được [Bãvarĩ:] 996. Vậy ai có thể biết, Trên quả đất tròn này, về đầu, đánh bể đầu, Thiên nhân nói tôi biết. [Thiên nhân:] 997. Từ thành Kapila, Bậc Lãnh Đạo Thế Giới, Xuất hiện ra ở đời, Là con cháu hậu duệ, Của Vua Okkãka, Thích tử chiếu hào quang. 998. Vị ấy, Chánh Đẳng Giác, Hỡi này Bà-la-môn, Đã đi đến bờ kia, Đối với tất cả pháp, Đạt được cả sức mạnh, Của tất cả thắng trí, Bậc Có Mắt thấy được, Trong tất cả các pháp, Đạt được sự diệt tận, Của tất cả các nghiệp, Được giải thoát, diệt tận, Đối với các sanh y. 999. Bậc Giác Ngộ, Thế Tôn, Bậc Có Mắt thuyết pháp, Hãy đến hỏi vị ấy, Vị ấy sẽ trả lời. 1000. Nghe tiếng Chánh Đẳng Giác. Bãvarĩ phấn khởi, Sầu muộn được giảm bớt, Được hoan hỷ rất nhiều. 1001. Vị Bãvarĩ ấy, Hoan hỷ và phấn khởi, Cảm thấy lòng cảm động, Hỏi vị thiên nhân ấy: Ở tại thôn làng nào, Ở tại thị trấn nào, Ở tại quốc độ nào, Lãnh đạo thế giới trú? Tại đấy tôi sẽ di, Đảnh lễ bậc Giác Ngộ9 Bậc Vô Thượng Loài Người. [Thiên nhân:] 1002. Ở tại Savatthi,^ Trong thành Kosala, Bậc Chiến Thắng an trú, Với trí tuệ rộng lớn, Với hiểu biết thù thắng, Rộng rãi và cùng khắp; Vị ấy là Thh tử, Không gánh nặng, vô lậu, Bậc Ngưu Vương Loài Người, Biết rõ về đỉnh đàu, Biết rõ đánh vỡ đầu.

1003. Rồi vị Bà-la-môn5 Cho gọi các đệ tử,
Là những vị thông đạt, về bùa chú, kệ tụng.
[Bãvarĩ:]
Hãy đến các thanh niên, Ta sẽ nói, hãy nghe,
Những lời ta nói lên.
1004. Vị ấy rất khó gặp, Rất hiếm hiện ở đời,
Nay sanh ra ở đời? Được danh bậc Chánh Giác,

Hãy đi gấp Xá-vệ, Thấy được bậc Vô Thượng.
[Các đệ tử:]
1005. Kính thưa Bà-la-môn? Thế nào chúng con biết,
Sau khi thấy vị ấy, Biết vị ấy là Phật,
Chúng con chưa được biêt? Hãy nói chúng con biết!
[Bãvarĩ:]
1006. Trong những kệ, bùa chú, Được truyền lại đến nay,
Có nói đến tướng tốt, Của một bậc Đại nhân,
Có nói ba mươi hai, Trọn đủ được liên tục.
1007. Ai có trên thân thể, Đủ tướng đại nhân ấy,
Chỉ có hai sanh thú9 Không có cái thứ ba.
1008. Nấu trú tại gia đình, Chinh phục quả đất này,
Không dùng trượng dùng kiếm, Giáo hóa đúng Chánh pháp.
1009. Nếu vị ấy xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà,
Rộng mở màn vô minh, Vị ấy được trở thành,
Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, Bậc ứng Cúng Vô Thượng.
1010. Với tâm ý hãy hỏi, Sanh, tánh tướng của ta,
Kệ chú, đệ tử ta, về đầu, đánh bể đầu.
1011. Nếu vị ấy là Phật, Thấy rõ, không ngăn ngại,
Với lời vị ấy đáp, Các câu hỏi bởi ý.
1012. Nghe lời Bãvarĩ, Mười sáu người đệ tử,
Tất cả là Phạm chí, Tên là Ajita,
Tissa Metteya, Punnaka, Mettagũ,
1013. Cùng với Dhotaka, Và Ưpasĩva,
Nanda, Hemaka, Todeyya, Kappa,
Với Jatukanni, Là bậc danh hiền trí
1014. Và Bhadrãvudha, Cùng với ưdaya,
Phạm chí Posãla5 Và Mogharặịa,
Là bậc có trí tuệ, Cùng với Piốgiya,
Là vị đại ẩn si, Tất cả những vị ấy,

1015. Mỗi người có đồ chúng, Có danh xưng ở dời, Tu thiền, ưa thiền định, Bậc có trí sáng suốt, Đã tạo được nền tảng, Từ đời trước của mình. 1016. Đảnh lễ Bãvarĩ, Thân phía hữu hướng ngài, Tât cả đêu bện tóc, Mặc áo vải da thú, Mặt hướng vê phía Băc, Tất cả họ ra đi. 1017. Trước hết, họ đi ngang, Đến Patitthãna, Của xứ A]aka, Rồi Mãhissati, Tiếp đến Ujjeni? Và đến Gonaddha, Tiếp đến Vedisa, Vanasavhaya. 1018. Đi đến Kosambl Đi đến Sãketa, Rồi đến Sãvatthi, Là thành phô tôi thượng, Kế đến Setavyã, Kapilavatthu, Rồi đến tòa lâu dài, Tên Kusinãrã. 1019. Rồi đi đến Pãvã? Và thành phố Bhoga, Tiếp đến Vesãli, Thành phố Magadha, Rồi Pãsãnaka, Ngôi điện đẹp, khả ái. 1020.

Như khát có nước mát, Người buôn được lợi lớn? Nóng bức gặp bóng mát, Họ gấp leo ngọn núi. 1021. Thế Tôn trong lúc ấy, Dần đầu chúng Tỷ-kheo5 Ngài đang thuyết Chánh pháp, Cho các vị Tỷ-kheo, Giống như con sư tử, Rông tiêng rông trong rừng. 1022. Ajita thấy Phật, Như mặt trời vàng chói, Như mặt trăng ngày rằm, Được tròn đầy viên mãn. 1023. Và thấy thân thể Ngài, Đầy đủ các tướng tốt, Hoan hỷ đứng một bên, Hỏi câu hỏi tâm ý. [Ajita:] 1024. Hãy nói về thọ sanh, Nói dòng họ, các tướng, về tối thượng kệ chú, Phạm chí dạy bao nhiêu? [Thế Tôn:] 1025. Tuổi thọ trăm hai mươi, Dòng họ Bãvarĩ, Trên thân thể ba tướng, Thông đạt ba Vệ-đà. 1026. về tướng và truyền thuyết, về từ vựng, lễ nghi, Dạy học được năm trăm, Tột đỉnh pháp của mình. [Ajita:] 1027. Bậc Vô Thượng đoạn ái, Hãy nói lên tường tận, Các tướng Bãvarĩ, Để chúng con không nghi.

[Thế Tôn:] 1028. Lưỡi che kín mặt mày, Lông trắng giữa hai mày, Có da bọc âm tàng, Hãy biết vậy thanh niên. 1029. Không nghe câu hỏi gi, Chỉ nghe câu trả lời, Quần chúng rất ngạc nhiên, Chăp tay tự suy nghĩ. [Dân chúng:] 1030. Thiên, Phạm thiên, Đế-thích, Hay Siỳampati, Ai với ý hỏi Ngài, Xin nói cho được biết? [Ajita:] 1031. Bãvarĩ tìm hỏi, về đàu, đánh bể dầu, Thê Tôn hãy trả lời, Đoạn nghi hoặc chúng con, Ôi5 thưa bậc Tiên Nhân! [Thế Tôn:] 1032. Vô minh là đỉnh đầu, Hãy hiểu biết như vậy, Minh là đánh bể đầu? Liên hệ dục tinh tấn, Với lòng tin, chánh niệm, Liên hệ với thiền định. 1033. Với cảm thọ lớn mạnh, Thanh niên tự chế ngự, r Đăp áo da một bên, Với đầu, đảnh lễ chân. [Ajita:] 1034. Phạm chí Bãvarĩ, Cùng đệ tử, thưa Ngài, Tâm phấn khởi đẹp ý5 Lễ chân bậc Có Mắt. [Thế Tôn:] 1035. Phạm chí Bărarĩ, Hãy sông được an lạc, Cùng với các đệ tử! Mong ông sống an lạc, Thọ mạng được lâu dài, Hỡi này kẻ thanh niên. 1036. Bãvarĩ và ông, Có mọi nghi ngờ gì, Cơ hội đến hãy hỏi, Tùy theo ý ông muốn. 1037. Được bậc Chánh Đẳng Giác, Cho cơ hội tốt đẹp, Ajita liền ngồi, Chắp tay hỏi Như Lai, Hỏi câu hỏi thứ nhất, Chính ngay tại chỗ ấy, (Kệ mở đầu đã xong.)

§2. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN AJITA (Ajitamanavapuccha)2 (S 197) 1038. Tôn giả Ajita: Do gì đời bị che?

2Xem s. II. 47, Bhũtasutta (Kinh Sanh); CNid. 6, Ạịitamãụavapucchã^Cầu hỏi của thanh nỉênAjită)\ Netti. 10, Vìcayahãravibhanga (Phân tích cách truyền đạt băng sự tìm hiêu); Netti. 70, Sodhanahãrạvỉbhangạ (Phân tích cách truyền đạt bằng sự làm rổ); Pe. 1, Ariỵasaccappakãsạnapathamabhũmỉ (Phần thứ nhất về Tuyên thuyết Thanh đế); Pe. 81, Haravibhangapancamabhumi (Phần thứ năm về Phân tích phạm tru).

Do gì không chói sáng? Hãy nói lên cái gì, Làm uế nhiễm cuộc đời? Cái gì sợ hãi lớn? 1039. Thế Tôn liền đáp lại: Đời bị vô minh che, Do xan tham, phóng dật, Đời không được chói sáng, Ta nói do mong cầu, Nên đời bị uế nhiễm, Chính là sự đau khổ5 Nên có sợ hãi lớn. 1040. Tôn giảAjita: Mọi nơi dòng nước chảy, Cái gì ngăn dòng nước? Hãy nói lên cái gL Chế ngự được dòng nước? Cái gì đóng dòng nước? 1041. Thế Tôn liền đáp lại: Hỡi này Ajita, Các dòng nước ở đời? Chánh niệm ngăn chặn lại, Chánh niệm được Ta gọi, Chế ngự các dòng nước, Và chính do trí tuệ, Đóng lại các dòng nước. 1042.

TôngiảẠịita: Trí tuệ và chánh niệm, Cùng với danh và sắc, Kính thưa bậc Tôn giả, Hãy nói điều con hỏi, Từ đâu chúng bị diệt? [Thế Tôn:] 1043. Câu hỏi gì ông hỏi, Hởi này Ajita, Ta sẽ đáp cho ông. Chỗ nào danh và sắc5 Được đoạn diệt hoàn toàn, Không còn lại dư tàn, Chính do đoạn diệt thức, Danh sắc được đoạn diệt. [Ajita:] 1044. Những ai biết tư sát, Các pháp thuộc hữu vi, Cùng với bậc Hữu học, Nhiều vị ở đời này, Được hỏi Ngài hãy nói, về nếp sống của họ? Bậc thận trọng sáng suốt, Hãy nói lên thưa Ngài! [Thế Tôn:] 1045. Chớ tham đắm các dục, Giữ tâm tư an tịnh, Thiện xảo trong các pháp, Tỷ-kheo giữ chánh niệm, Sống đời sống du phương.

§3. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TISSA METTEYYA (Tissametteyyamãnavapucchã)3 (Srĩ. 199) 1046. Tissa Metteyya: Ai thỏa mãn ở đời? Với ai không dao động? Ai thắng tri hai biên, Ở giữa không dính líu, Ai, Ngài gọi đại nhân? Ở đời ai vượt khỏi, Thêu dệt, các ái nhiễm?

3 Xem A. III. 399, M(ỳjhesutta (Kinh Trung đạo); CNỈd. 9, Tissametteyyamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Tissametteyyă).

1047. Thế Tôn liền đáp rằng: Hỡi này Metteyya, Giữa dục sống Phạm hạnh, Không ái, luôn chánh niệm, Tỷ-kheo lặng tính toán, An tịnh không dao động. 1048. Ai thắng tri hai biên, Chặng giữa nhờ trí tuệ? Không dính líu bị nhiễm, Ta gọi là đại nhân, Vị ấy ở đời này, Vượt khỏi sự thêu dệt, Các ái nhiêm tham muôn.

§4. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PUNNAKA (Punnakamanavapuccha) 4 (Sn. 199) 1049. Tôn giả Punnaka: Với ai không dao động, Thấy rõ được cội gốc, Con đến với câu hỏi, Liên hệ đến mục đích, Bậc ân sĩ, loài người, Sát-đế-lỵ, Phạm chí, Do họ y chỉ gì, Tế đàn cho chư thiên, Đã tổ chức rộng lớn? Con hỏi bậc Thế Tôn, Hãy trả lời cho con. 1050. Thế Tôn bèn đáp rằng: Hỡi này Punnaka, Bậc ẩn sĩ, loài người, Sát-đế-lỵ, Phạm chí, Đã tổ chức rộng lớn, Tế đàn cho chư thiên, Khi họ thành già yếu, Họ tổ chức tế dàn, Vì răng họ hy vọng, Được sanh ở đời này, Hỡi này Punnaka! 1051. Tôn giả Punnaka: Bậc ân sĩ, loài người, Sát-đế-lỵ9 Phạm chí, Đã tổ chức rộng lớn, Tế đàn cho chư thiên, The Tôn nghĩ the nào, Họ không có phóng dật, Trên con đường tế đàn, Họ vượt qua già chết, Được hay không thưa Ngài? Con hỏi đức Thế Tôn, Con mong Ngài trả lời. 1052. Thế Tôn trả lời rằng: Hỡi này Punnaka, Họ hy vọng tán thán, Họ cầu nguyện, cúng lễ, Họ cầu nguyện các dục, Do duyên vì lợi dưỡng, Chuyên tâm lo tế dàn, Ưa thích, tham sanh hữu, Họ không vượt già chết, Ta nói lên như vậy. 1053. Tôn giả Punnaka: Nếu họ chuyên tế dàn, Nhimg không thể vượt qua, Già, chết với tế dàn, Thời ai sống ở đời, Trong thế giới nhân, thiên,

4 Xem A. I. 132, Ẫnandasutta (Kinh Tôn giả Ẫnandà)\ A. II. 44, Samãdhỉbhãvanãsutta (Kinh Định tu tập); CNid. 11, Punụakamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Punnakă).

Đã vượt qua già chết, Ai được vậy thưa Ngài?

Con hỏi đức Thế Tôn, Ngài trả lời cho con.
1054. Thế
.
Tôn trả lời ràng:
m
Hỡi này Puụụaka,
Ai tính toán cao thâp5 Ước lượng vậy ở đời,
Ai không bị dao động, Bất cứ đâu ở đời,
An tịnh, không phun khói,56 Không phiên não, không câu,
Vị ấy vượt g chết, Ta nói lên như vậy.
§5. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN METTAGŨ (Mettagũmãnavapucchấy (Sn. 201) 1055. Tôn giả Mettagũ: Con xin hỏi Thế Tôn, Mong Thế Tôn trả lời, Vấn đề con đã hỏi, Con nghĩ Ngài hiền trí, Tự ngã đã tu tập, Từ đâu ở trong đời, Đau khổ này khởi lên, Với nhiều loại như vậy? 1056. Thế Tôn trả lời rằng: Hỡi này Mettagũ, Ông hỏi ta vấn dề, Sanh khởi của khổ đau, Ta sẽ nói cho ông, Như Ta đã được biết. Chính do duyên sanh y, Nên khổ được khởi lên, Với nhiều loại như vậy, Khác biệt ở trong đời. 1057. Những ai vì vô minh, Tác thành các sanh y, Kẻ ngu tạo đau khô, Tiếp tục được sanh khởi; Do vậy kẻ hiểu biết, Không nên tạo sanh y, Vì thấy sự sanh khởi, Của sanh và đau khổ. [Mettagũ:] 1058. Điều chúng con đã hỏi, Ngài đã đáp chúng rồi, Nay xin hỏi câu khác, Mong Ngài giải đáp cho. Thê nào bậc hiên trí, Vượt khỏi dòng nước mạnh. Vượt khỏi sanh và già, Cùng sầu muộn than khóc? Mong rằng bậc Ẩn sĩ, Hãy khéo trả lời con, Đúng như Ngài đã biết, Pháp nhĩ là như vậy. 1059. Thế Tôn trả lời rằng: Hỡi này Mettagũ, Ta sẽ nói cho ông, Pháp thiết thực hiện tại, Không do trao truyền lại, Sau khi biết pháp ấy, Vị ấy sống chánh niệm, Vượt tham ái ở đời. [Mettagũ:] 1060. Thưa bậc Đại ẩn si, Con hết sức hoan hỷ?

5 Chỉ cho phẫn nộ. 6 Xem CNỈd. 14, Mettagũmãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Mettagu).

Chánh pháp vô thượng ấy, Sau khi biết pháp ấy, Sống gìn giữ chánh niệm, Vượt tham ái ở đời. 1061. Thế Tôn đáp lại rằng: Hỡi này Mettagũ, Phàm ông rõ biết gì, Trên? dưới, ngang, ở giữa, Hãy từ bỏ thích thú? Hãy từ bỏ chấp thủ, Chớ để cho ý thức, An trú trên sanh hữu. 1062. An trú vậy, chánh niệm? Tỷ-kheo không phóng dật, Sau khi bỏ sở hành, Đưa đến ngã sở hữu, Đối với sanh và già, Sầu muộn và than khóc, Ở đây biết được vậy? Sẽ từ bỏ đau khổ. [Mettagũ:] 1063. Con cảm thấy hoan hỷ9 Lời nói bậc Đại sĩ, Đoạn tận được sanh y, Được Ngài khéo tuyên thuyết; Chắc chắn đức Thế Tôn, Đã đoạn tận đau khổ, Vì pháp này được Ngài, Rõ biết là như vậy. 1064. Những vị ấy chắc chắn, Có thể đoạn đau khổ, Những người mà được Ngài, Thường thường dạy giáo hóa. Biết bậc Long Tượng rồi? Con xin đảnh lễ Ngài? Mong Thế Tôn thường hằng, Giáo hóa dạy dỗ con. [Thế Tôn:] 1065. Vị Bà-la-môn nào, Được thăng tri có trí, Không có sở hữu gi, Không ái luyến dục hữu, Chắc chắn vị như vậy, Vượt qua bộc hru này, Đã đến được bờ

kia, Hoàn toàn, không nghi ngờ. 1066. Người ấy sau khi biết, Thông suốt ở đời này, Không dính ái triền này, về hữu và phi hữu; Vị ấy ly tham ái, Không phiền lụy, không cầu, Ta nói răng vị ây, Đã vượt khỏi sanh già.

§6. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN DHOTAKA (photakamãnavapucchẩ)1 (Sn. 204) 1067. Tôn giả Dhotaka: Con xin hỏi Thế Tôn, Mong Ngài trả lời cho, Con chờ đợi lời Ngài, Kính thưa bậc Đại si, Nghe lời Ngài tuyên bố, Chúng con sẽ tự mình, Học tập giới Niết-bàn.

7 Xem MNid. 22, Guhatthakasuttaniddeso (Diễn giải kinh nhóm tám về hang); CNid. 19, Dhotakamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh nien Dhotaka); Netti. 128, Sãsanapatthãna (Sự hình thành giảo pháp); Kv. 188, Paravitãranakathã {Vấn đề siêu phàm của bậc A-ỉa-hản).

1068. Thế Tôn đáp lại rằng: Hỡi này rDhotaka, Ở đây ông nhiệt tâm, Sáng suôt và chánh niệm9 Từ đây nghe tuyên bố, Tự học tập Niết-bàn. [Dhotaka:] 1069. Con thấy ở thế giới, Chư thiên và loài người, Sở hành của Phạm chí, Không một gì sở hữu. Con đảnh lễ chính Ngài, Bậc Có măt cùng khăp, Kính thưa bậc Thích Tử, Hãy giải thoát cho con, Tất cả mọi nghi ngờ. [Thế Tôn:] 1070. Hỡi này Dhotaka, Ta sẽ không đi đến, Giải thoát cho một ai, Có nghi ngờ ở đời, Khi pháp được ông biết, Là tôi thượng, tôi thăng, Như vậy ông vượt khỏi, Dòng nước chảy mạnh này. [Dhotaka:] 1071. Hãy giáo hóa từ mẫn, Ôi, bậc Đại Phạm thiên! Đê con được rõ biêt, Pháp viễn ly vô thượng, Như vậy con sẽ sông, Như trời, không áp bức, Sở hành ở đời này, An tịnh và độc lập. 1072. Thế Tôn liền nói rằng: Hỡi này Dhotaka, Ta sẽ giảng cho ông, Pháp tịch tịnh hiện tại, Không do xưa truyền lại, Sau khi biết pháp này, Hãy sống giữ chánh niệm? Vượt tham ái ở đời. [Dhotaka:] 1073. Con cảm thấy hoan hỷ, Pháp bậc Đại sĩ giảng, Pháp tịch tịnh vô thượng, Sau khi biết pháp này, Con sẽ sống chánh niệm, Vượt tham ái ở đời. 1074. Thế Tôn lời đáp lại: Hỡi này Dhotaka, Phàm ông rõ biết gì? Cao, thấp, ngang, chặng giữa, Sau khi được rõ biêt, Tham ái này ở đời, Chớ tạo nên khát ái, Với hữu và phi hữu.

§7. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UPASĨVA (Upasĩvamãnavapucchẳỷ (Sn. 205) 1075. Tôn giả upasĩva: Kính thưa bậc Thích Tử, Một mình không y chỉ, Con không thể vượt khỏi,

8 Xem CNỈd. 22, Upasĩvamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Upasĩvà).

Dòng nước lớn mạnh này, Kính thưa bậc Biến Nhãn,
Hãy nói cho sở duyên, Y chỉ sở duyên này,
Có thể vượt qua khỏi, Dòng nước chảy mạnh này.
1076. Đây lời dạy Thế Tôn: Này Ưpasĩva,
Biết gìn giữ chánh niệm, Không mong đợi vật gì,
*

Ong sẽ vượt bộc lưu, Nương tựa: "Không có gi" Ngày đêm ngươi nhận thây, Đoạn dục, ly nghi ngờ, Ái diệt là Niết-bàn. 1077. upasĩva nói: Ai là người ly tham, Đối với tất cả dục, Y chỉ không có gi, Từ bỏ mọi gì khác, Được giải thoát hoàn toàn, Tưởng giải thoát

tôi thượng, Tại đấy vị ấy trú, Không tiếp tục đi tới? 1078. Thế Tôn nói như sau: Này upasīva, Ai hoàn toàn ly tham, Đối với tất cả dục, Y chỉ không có gi, Từ bỏ mọi gì khác, Được giải thoát hoàn toàn, Tưởng giải thoát tối thượng, Tại đấy vị ấy trú, Không tiếp tục đi tới. [Ưpasīva:] 1079. Nếu vị ấy tại đấy, An trú không đi tiếp, Trong một số nhiều năm, Ôi5 bậc Có Biến Nhãn, Nếu vị ấy tại đấy, Được mát lạnh giải thoát, Với vị được như vậy5 Còn có thức hay không? 1080. Đây lời Thế Tôn nói: Hỡi upasīva! Cũng giống như ngọn lửa, Bị gió mạnh thôi tăt, Đi đến chỗ tận cùng, Không thể nói về đâu, Cũng vậy vị ẩn sĩ, Được giải thoát danh thân, Đi đến chỗ tận cùng5 Không có thể định danh. [Ưpasīva:] 1081. Vị đi đến tận cíing, Có phải không hiện hữu, Hay vị ấy thường hằng, Đạt được sự không bệnh? Lành thay bậc An si, Hãy trả lời cho con, Có vậy con hiểu được5 Pháp như thật Ngài giảng. 1082. Thế Tôn nói như sau: Hỡi upasīva! Người đi đến tận cùng, Không thể còn ước lượng, Với ,nói đến nó, Không còn có cái ấy, Khi tất cả các pháp, Đã được nhổ hẳn lên, Mọi con đường nói phô, Được nhổ lên sạch hết.

§8. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN NANDA

(Nandamāṇavapucchẩỷ (Sn. 207)

1083. Tôn giả Nanda nói: Quần chúng có nói rằng,

_ 9

CÓ ân sĩ ở đời, Ngài nghĩ như thế nào? Họ gọi là ẩn sĩ, Vị có đầy đủ trí, • Hay thành tựu đời sông? [Thế Tôn:] 1084. Các bậc thiện nói rằng: Ở đời, này Nanda, Không phải ỴÌ tri kiến, Vì truyền thống, vì trí, Được gọi là ẩn sĩ, Ta chỉ gọi ẩn sĩ, Những ai diệt quân lực, Không phiên não? không câu. 1085. Tôn giả Nanda thưa: Có Sa-môn, Phạm chí, Nói rằng sự thanh tịnh, Là nhờ thấy, nhờ nghe, Có người lại nói răng, Thanh tịnh do giới cấm, Có người lại nói rằng, Thanh tịnh do nhiều pháp, Bạch Thế Tôn, như vậy5 Là sở hành của họ? Vậy Ngài nghĩ thế nào, Họ có thể vượt qua, Sanh và già thưa Ngài? Con kính hỏi Thế Tôn, Mong Ngài trả lời con. 1086. Thế Tôn nói Nanda: Sa-môn, Phạm chí này, Nói rằng sự thanh tịnh, Là nhờ thấy, nhờ nghe, CÓ người lại nói răng, Thanh tịnh do giới cấm, Có người lại nói rằng, Thanh tịnh do nhiều pháp, Dầu họ ở tại dây, Với sở hành như vậy, Ta nói họ không vượt, Khỏi sanh và khỏi già. 1087. Tôn giả Nanda thưa: Sa-môn5 Phạm chí này5 Nói rằng sự thanh tịnh, Là nhờ thấy, nhờ nghe, Có người lại nói rằng, Thanh tịnh do giới cấm, Có người lại nói rằng, Thanh tịnh do nhiều pháp, Thưa Ân si, Ngài nói, Họ không vượt bộc lưu5 Vậy ai có thể được, Giữa thế giới trời, người, Có thể vượt qua được, Sanh và gi thưa Ngài? Con xin hỏi Thế Tôn? Mong Ngài trả lời con. 1088. Thế Tôn nói Nanda: Ta không nói tất cả9 Sa-môn, Bà-la-môn, Bị sanh, già che lấp. Những ai ở đời này, Đoạn tận khắp tất cả, Điều được nghe, được thấy, Ngửi, nếm, xúc, giới cấm,

9 Xem CNỉd. 26, Nandamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Nandà).

Và đoạn nhiêu pháp khác, Liêu ái dạt, vô lậu, Ta nói những người ây, Vượt qua được bộc lưu. [Nanda:] 1089. Con cảm thấy hoan hỷ? Lời Đại sĩ Cù-đàm, Được Ngài khéo

thuyêt giảng, Vê châm dứt sanh y: "Những ai ở đời này, Đoạn tận khắp tất cả, y f

Điêu được nghe, được thây, Ngửi, nêm, xúc, giới câm, Và đoạn nhiều pháp khác5 Liễu ái, đạt vô lậu, , . Ta nói những người ây, Vượt qua khỏi bộc hru."

§9. CÁC CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN HEMAKA (Hemakamãnavapucchấ)10 (Srĩ 209) 1090. Tôn giả Hemaka: Những ai trong thời trước, Đã trả lời cho con, về lời dạy Cù-đàm, Trước đã như thế nào, Sau sẽ là như vậy, Tất cả đều truyền thống, Tất cả tăng suy tư, Vậy con không hoan hỷ. 1091. Ngài nói pháp cho con, Oi, mong bậc Ẩn sĩ! Nói pháp đoạn khát ái, Biêt xong, sông chánh niệm, Vượt ái trước ở đời. [Thế Tôn:] 1092. Hemaka ở dây, Đối các pháp khả ái, Được nghe và được thấy, Ngửi, nêm, xúc, nhận thức, Tẩy sạch ước muốn tham, LaNiết-bànbấttử. 1093. Biết vậy giữ chánh niệm, Hiện tại đạt tịch tịnh, Vị ấy thường an tịnh, Vượt chấp trước ở đời.

§10. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TODEYYA (Todeyyamãnavapucchẩ)11 (Sn. 210) 1094. Tôn giả Todeyya: Ai sống không dục vọng, Ai sống không có ái, Ai vượt khỏi nghi hoặc, Giải thoát của vị ấy, Giải thoát như thế nào? 1095. Đây lời nói Thế Tôn: Hỡi này Todeyya, Ai sống không dục vọng, Ai sông không có ái, Ai vượt khỏi nghi hoặc, Giải thoát của vị ấy, Không có gì khác hơn.

10 Xem CNid. 29, Hemakamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Hemakà). 11 Xem CNid. 131, Todeyyamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Todeyyà).

[Todeyya:] 1096. Vị sống không ước vọng, Hay sông có ước vọng, Vị ấy có trí tuệ, Hay tác thành trí tuệ, Ôi, kính bậc Biến Nhãn! Hãy trả lời con rõ5 Để con có thể biết, The nao la an sĩ, Oi, kính bậc Thích Tử! [Thế Tôn:] 1097. Vị sống không ước vọng5 Không có ước vọng nào, Vị ấy có trí tuệ, Không tác thành trí tuệ, Như vậy Todeyya, Hãy biết bậc ẩn sĩ, Không có sở hữu gì, Không tham dính dục hữu.

§11. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN KAPPA (Kappamanavapuccha)12 (Sn 211) 1098. Tôn giả Kappa nói: Những ai đứng giữa nước? Trong dòng nước mạnh chảy, Giữa sợ hãi lớn lao, Thưa Ngài hãy nói lên9 Hòn đảo cho những kẻ, Bị già chết chinh phục, Ngài nói con, hòn đảo, r 9

Để không có khổ khác, Giông như đau khô này. 1099. Thế Tôn nói Kappa: Những ai đứng giữa nước, Trong dòng nước mạnh chảy, Giữa sợ hãi lớn lao, Ta nói ông, hòn đảo, Cho những ai đang bị, Già và chết chinh phục. 1100. Hòn đảo vô song này, Không sở hữu, chấp trước, Ta nói ông, Niết-bàn, Già chêt được đoạn diệt. 1101. Biết vậy giữ chánh niệm, Hiện tại đạt tịch tịnh, Không rơi vào ma lực, Không tùy tùng theo ma.

§12. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN JATUKANNI
(Jatukannimanavapuccha)13 (Sn. 212)
1102. Jatukanni nói: Được nghe bậc Anh hùng,
Không tham đắm dục vọng, Nên con đã đến đây
Để hỏi bậc Vô dục, Đã thoát khỏi bộc lưu,

Bậc sanh với con mắt, Hãy nói đường an tịnh,
Thế Tôn hãy như thật, Nói cho con được biết.
12 Xem CNỈd. 32, Kappamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Kappa). 13 Xem CNỈd. 34, Jatukannimanavapuccha (Cầu hỏi của thanh niên Jatukanni).

1103. Chinh phục dục vọng xong, The Tôn sông ở đời, Như mặt trời chiếu sáng, Cõi đất với hào quang, Bậc trí tuệ rộng lớn, Hãy nói pháp cho con, Người trí tuệ bé nhỏ, Do rõ biết pháp này, Ở đây con đoạn được, Kể cả sanh và già. 1104. Thế Tôn nói như sau: Hỡi Jatukanni! Hãy nhiếp phục lòng tham, Đối với các dục vọng, Hãy nhìn hạnh xuất ly, Đưa đến sự an ổn, Chớ chấp chờ, từ bỏ, Sự vật gì ở đời. 1105. Những gì có trước ông? Hãy làm nó khô cạn, Đừng có sự vật gì, Ở phía đằng sau ông, Ở giữa ông không chấp, Ông sẽ sống an tịnh. 1106. Hỡi này Bà-la-môn! Đôi với danh và săc, Hoàn toàn không tham đắm, Không có các lậu hoặc, Chính do lậu hoặc này? Bị thần chết chi phối.

§13. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN BHADRÃVUDHA (Bhadrãvudhamãnavapucchẩ) 14 (Sn 213) 1107. Bhadrãvudha nói: Con có lời yêu câu, A _ FTpl • A _ rTTlf / • 1 A_ Bậc Thiện Thệ nói lên, Bậc bỏ nhà, đoạn ái, Bất động9 bỏ hỷ ái, Giải thoát, vượt bộc lưu, Bậc bỏ sự đặt dể, Nghe xong bậc Long Tượng, Từ đây họ ra đi. 1108. Quần chúng sai biệt ấy, Từ quốc độ tụ họp, Họ ao ước khát vọng, Được nghe lời của Ngài, Ôi? Anh hùng chiến thắng! Ngài hãy khéo trả lời9 Pháp Ngài dạy thế này, Như vậy họ hiểu biết. 1109. Thế Tôn nói như sau: Này Bhadrãvudha, Hãy nhiêp phục tât cả, Mọi tham ái, chấp thủ, Trên, dưới, cả bề ngang, Và kể luôn chặng giữa, Những ai có chấp thủ, Sự gì ở trong đời, Chính do sự việc ấy, Ác ma theo người ấy. 1110. Do vậy bậc hiểu biết, Không có chấp thủ gì, Tỷ-kheo giữ chánh niệm, Trong tất cả thế giới; Phàm có sở hữu gi, Vị ây không mong ước, Nhìn xem quân chúng này, Là chúng sanh chấp thủ, Trong lãnh vực của ma, Bị tham dính chấp trước.

14 Xem CNid. 36, Bhadrãvudhamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Bhadrãvudhà).

CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UDAYA (Udayamãnavapucchẩ)1516 (Sìi 214) 1111. Ton giả Udaya: Con đến với câu hỏi, về tất cả mọi pháp, Để hỏi bậc tu thiền, Bậc an tọa không bụi, Trách nhiệm đã làm xong. Bậc không có lậu hoặc, Đã đạt bờ bên kia, Hãy nói trí giải thoát, Để phá hoại vô minh. 1112. Đây lời Thế Ton nói: Hỡi này Ucỉaya, Đoạn ước muốn dục vọng, Và iru phiền, cả hai, Và trừ bỏ hôn trầm? Ngăn chặn mọi hối hận. 1113. Ta nói trí giải thoát, Để phá hoại vô minh, Thanh tịnh nhờ xả niệm5 Suy tư pháp đi trước. [Udaya:] 1114. Đời cái gì trói buộc, Cái gì đời vận hành? Do đoạn được cái gi, Được gọi là Niết-bàn? [Thế Tôn:] 1115. Đời bị hỷ trói buộc, Suy tầm là sở hành, Do đoạn được khát ái, Được gọi là Niết-bàn. [Udaya:] 1116. Người sở hành chánh niệm, Thức được diệt thế nào? Con đến hỏi Thế Tôn, Nghe lời Thế Tôn nói. [Thế Tôn:] 1117. Ai không có hoan hỷ? Với nội và ngoại thọ, Sở hành chánh niệm vậy, Thức đạt được hoại diệt.

§15. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN POSÃLA (Posãỉamãụavapucchă)Ỵ6 (Sn. 215) 1118. Tôn giả Posãla: Vị nói về quá khứ, Không mong cầu, đoạn nghi, Đã đến bờ bên kia, Con đến với câu hỏi, Của hết thảy các pháp. 1119. Với ai sắc tưởng diệt, Đoạn tận hết thảy thân, Nhìn thấy nội và ngoại, Thật sự không có gi, r Con hỏi bậc Thíchca, Thê nào người như vậy, Có thể bị dắt dẫn?

15 Tham chiếu: Sn. 115, Vãseịthasutta (Kinh Vãsettha); M. II. 196, Vãsetthasutta (Kinh Vãsetthà), số 98; A, I. 133, Sãriputtasutta (Kinh Sãriputtà); Dh. V. 386; CNỈd. 38, Udayamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Udaya); Pháp củ kinh uPhạm chi phẩm" rấ (T.04. 0210.35. 0572b20). 16 Xem CNỈd. 40, Posãlamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Posălă).

KINH TẬP 435

1120. Thê Tôn bèn đáp răng: Hỡi này Posãla, Như Lai được thắng tri, Tất cả nơi thức trú, Rõ biết vị an trú, Giải thoát, đạt cứu cánh. 1121. Biết được sự tác thành, Thuộc vê vô sở hữu, Biết hỷ là kiết sử, Do thắng tri như vậy, Tại đấy thấy như vậy, Đây là trí như that, Của vị Bà-la-môn, Đã thành tựu Phạm hạnh.

§16. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN MOGHARAJA (Mogharậịamãnavapucchẩ)17 (Sn. 216) 1122. Mogharãja nói: Đã hai lần con hỏi, Bậc Có Mắt họ Thích, Ngài chưa trả lời con, Nhưng con được nghe răng, Cho đến lần thứ ba, Vị Thiên nhân, Ẩn sĩ, Sẽ trả lời cho con. 1123. Đời này và đời sau, Phạm thiên giới, thiên giới, Con không rõ quan điểm, Gotama lừng danh. 1124. Vị thầy được thù diệu, Con đến với câu hỏi, Cần nhìn đời thế nào, Để thần chết không thấy? [Thế Tôn:] 1125. Này Mogharaja, Hãy nhìn đời trống không, Luôn luôn giữ chánh niệm, Nhổ lên ngã tùy kiến, Như vậy vượt tử vong, Hãy nhìn đời như vậy, Thần chết không thấy được.

§17. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PINGIYA (Pingiyamãnavapucchẩ)18 (Sn. 217) 1126. Tôn giả Pingiya: Con đã già, yêu đuôi, Không còn có dung sắc, Mắt không thấy rõ ràng, Tai không nghe thông suôt, Để con khỏi mạng chung, Với tâm tư si ám, Mong Ngài nói Chánh pháp, Nhờ rõ biết pháp ấy, Chính tại ở đời này, Con đoạn tận sanh già.

17Tham chiếu: Dh. V. 170;.II. 486, Mogharậịattheraapadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Mogharãịa); MNỈd. 401, A ttadandasuttaniddeso (Diễn giải kinh ue hạnh của bản thần); CNỈd. 42, Mogharậịamãnavapucchã (Cẩu hỏi của thanh niên Mogharậịă). Netti. 5, Desãnahãravibhanga (Phân tích cách truyên đạt băng sự chỉ bảoỴ Pe. 23, Sãsanapatịhãnadutỉyabhũmỉ (Phần thứ hai vê Sự hình thành, giảo pháp); Kv. 1, Puggalakathã (Vấn đề hiện hữu của một thực ngã); Pháp củ kỉnh uThuật Phật phairf, (r.04. 0210.22. 0567a01);P^ củ thidu kinh^uật Phạt pham?,(r.04. 0211.22. Xuất diệu Wn pham,5 (T.04.0212.28.0736b06); Pháp tạpyếu tụng kinh 4tQuán sat phẩm,^ (b.04. 0213.27. 0791b03). " 18 Xem CNỈd. 44, Pingiyamãnavapucchã (Câu hỏi của thanh niên Pỉngiyd).

436 KINH TIỂU Bộ

1127. Thế Tôn đáp lại rằng: Hỡi này Pingiya, Thấy được sự tác hại, Trong các loại sắc pháp, Chúng sanh sống phóng dật, Bị phiên lụy trong săc9 Do vậy Pihgiya, Ông chớ có phóng dật, Hãy từ bỏ sắc pháp, Chớ đi đến tái sanh. [Pingiya:] 1128. Bôn phương chính, bôn phụ, Cộng thêm trên và dưới, Như vậy có mười phương, Và trong thế giới này5 Không có sự việc gì, Mà Ngài không thấy được, Không nghe, ngửi, nếm, xúc, Và không thức tri được; Hãy nói đến Chánh pháp, Nhờ rõ biết pháp này, Con ngay tại đời này, Đoạn tận được sanh già. 1129. Thế Tôn nói như sau: Hỡi này Pihgiya, Thấy chúng sanh loài người, Rơi vào trong khát ái, Bị già nua đốt cháy, Bị già nua chinh phục, Do vậy Piỏgiya, Ông chớ có phóng dật, Hãy từ bỏ khát ái, Không còn bị tái sanh.

§18. CÁC KỆ NGÔN KẾT LUẬN TÁN THÁN CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA (Pãrãyanatthutìgãtha)Ỵ9 (Sn. 219) Thế Tôn nói như vậy. Trong khi ở tại Magadha, tại điện Pãsãnaka, Thế Tôn được mười sáu Bà-la-môn đệ tử của Bãvarĩ tìm đên5 được hỏi nhiêu câu hỏi và Ngài đã trả lời. Nếu từng câu hỏi một, sau khi hiểu nghĩa, sau khi hiểu pháp, thực hành pháp và tùy pháp, thì có thể đi đến bờ bên kia của già chết. Những pháp này có thể đưa người qua bờ bên kia, cho nên pháp môn này cũng được gọi là Pãrãyanam: "Con đường đưa đến bờ bên kia." 1130. Phạm chí Ajita, Tissa Metteyya, Phạm chí Punnaka, Cùng với Mettagũ, Thanh niên Dhotaka, Và upasĩva, Nanda, Hemaka, 1131. Cả hai vị thanh niên? Todeyya, Kappa, Và Jatukanni, Với Bhadrăvudha, Phạm chí Udaya, Phạm chí Posãla, Với Mogharaja, Là bậc đại hiền trí, Cùng với bậc đại sĩ, Tên là Piồgiya. 1132. Những vị này đi dến, Đức Phật, bậc Tiên Nhân, Bậc hạnh đức đầy đủ, Những vị này đi dến, Bậc Giác Ngộ Tối Thượng, Hỏi câu hỏi tế nhị.

19 Xem CNỈd. 45.

1133. Đức Phật đã như thật, Trả lời các vị ấy,
Tùy theo các câu hỏi, Và bậc Đại Ẩn sĩ,
Trả lời những câu hỏi, Khiến các Bà-la-môn?
Được hoan hỷ vui thích.
1134. Họ được vui hoan hỷ5 Nhờ Phật, bậc Có Mắt,
Nhờ Bà Con Mặt Trời, Họ hành trì Phạm hạnh,
Dưới chỉ đạo hướng dẫn, Bậc trí tuệ tuyệt diệu.
1135. Theo từng câu hỏi một, Tùy đức Phật thuyết giảng,
Ai như vậy hành trì, Đi được từ bờ này,
Đến được bờ bên kia.
1136. Đi được từ bờ này, Đến được bờ bên kia,
Tu tập đạo vô thượng, Và chính con đường ấy,
Đưa đến bờ bên kia, Do vậy được tên gọi,
Con đường đến bờ kia.

§19. CÁC KỆ NGÔN TƯỜNG THUẬT CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA (Pãrãyanãnugĩtìgãthă)2() (Sn. 221) Rồi Tôn giả Piồgiya đi về Godhãvarĩ và nói lại với Bà-la-môn Bãvarĩ những điều đã xảy ra. 1137. Tôn giả Pingiya: Con sẽ đọc tụng lên, Con

đường đến bờ kia, Ngài được thấy thế nào, Ngài nói lên thế ấy, Bậc Vô Cấu, Quảng Trí, Bậc Lãnh Đạo Không Dục, Bậc Niết-bàn An Tịnh, Làm sao do nhân gì, Ngài nói điều không thật. 1138. Bậc đã đoạn trừ hết, Uê nhiêm và si mê, Bạc đã diệt trừ sạch, Kiêu mạn và gièm pha, Con sẽ nói tán thán, Am thanh vi diệu ây. 1139. Bậc quét sạch u ám, Phật-đà5 bậc Biến Nhãn, Đã đến tận cùng đời, Đã vượt qua sanh hữu, Bậc không có lậu hoặc, Đoạn tận mọi đau khổ, Vị được gọi sự thật, Hỡi vị Bà-la-môn, Con được hâu vị ây. 1140. Như chim bỏ rừng hoang, Đến ở rừng nhiều trái, Cũng vậy con từ bỏ, Những bậc thây nhỏ nhen, Con đạt đến biển lớn, Chẳng khác con thiên nga. 1141. Những ai trong đời khác, Đã nói cho con nghe, Lời dạy bậc Cù-đàm, Như vậy đã xảy ra,

20 Xem CNid. 49.

Như vậy sẽ xảy đến, Tất cả là tin đồn,
Chỉ làm tăng nghi ngờ.
1142. Chỉ một vị an trú, Quét sạch các hắc ám,
Sanh trưởng gia đình quý? Vị ấy chiếu hào quang,
Cù-đàm5 bậc Quảng Tuệ, Cù-đàm, bậc Quảng Trí.
1143. Ai thuyết pháp cho con, Pháp thiết thực hiện tại,
Đến ngay không chờ đợi, Ai diệt vượt đau khô,
Vị ấy không ai sánh.
[Bãvarĩ:]
1144. Hỡi này Pingiya, Sao ông lại không thể,
Sông xa lánh vị ây, Chỉ trong một chốc lát?
Bậc Cù-đàm Quảng Tuệ, Bậc Cù-đàm Quảng Trí.
1145. Vị thuyết pháp cho người, Pháp thiết thực hiện tại,
Đến ngay không chờ đợi, Ái diệt, vượt đau khổ,
Vị ấy không ai sánh?
[Piốgiya:]
1146. Hỡi này Bà-la-môn, Con không có thể được,
Sống xa lánh vị ấy, Chỉ trong một chốc lát,
Gotama Quảng Tuệ, Gotama Quảng Trí.
1147. Vị thuyết pháp cho con, Pháp thiết thực hiện tại,
Đến ngay không chờ đợi, Ái diệt, vượt đau khổ,
Vị ấy không ai sánh.
1148. Chính con thấy vị ấy, Với ý9 với con mắt,
Ngày đêm không phóng dật, Kính thưa Bà-la-môn?
Con trải qua suôt đêm, Đảnh lễ? kính vị ấy,
\
Do vậy con nghĩ răng, Con không xa vị ấy. 1149. Với tín và với hỷ, Với ý luôn chánh niệm, Không làm con xa rời, Lời dạy Gotama! Chính tại phương hướng nào, Bậc Quảng

Tuệ đi dến, Chính ở phương hướng ấy, Con được dắt dẫn đến. 1150. Với con tuổi đã già, Yêu đuôi không sức mạnh. Do vậy thân thể này, Không đến được chỗ ấy, Với tâm tư quyết chí, Con thường hằng đi đến, Vì rằng, thưa Phạm chí, Ý con cột vị ấy. 1151. Nằm dài trong vũng bùn, Vùng vẫy vật qua lại, Con đã bơi qua lại, Đảo này đến đảo khác, Con đã thấy đức Phật, Vượt bộc lưu vô lậu.

KINH TẬP 439

Đên đây, khi họ đang nói, đức Phật hiện ra và nói: 1152. Cũng như Vakkali, Nhờ tin được giải thoát, Với Bhadrãvudha, ÃỊavi, Cù-đàm5 Cũng vậy ông đã được, Giải thoát nhờ lòng tin. Hỡi này Piốgiya, Ông sẽ đi đến được, Đến được bờ bên kia, Của thế giới thần chết. [Piồgiya:] 1153. Được nghe lời Ân sĩ, Con tăng trưởng tịnh tín. Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, Đã vén lên tấm màn, Không cứng cỏi, biện tài. 1154. Thắng tri các chư thiên, Biết tất cả cao thấp, Bậc Đạo sư châm dứt5 Tất cả các câu hỏi, Với những ai tự nhận, Còn có chỗ nghi ngờ. 1155. Không run rẩy? dao động, Không ai có thể sánh, Chắc chắn con sẽ di, Tại đây con không nghi, Như vậy con thọ trì, Như tâm người tín giải.

CHUYỆN THIÊN CUNG (Vimãnavatthu)

Dịch giả NGUYÊN TÂM -TRAN PHƯƠNG LAN

DẪN LUẬN CHUYỆN THIÊN CUNG ịVIMÃNAVATTHV 1. về từ ngữ và vị trí văn học Chuyện thiên cung là bản văn thử sáu của Kinh Tiểu bộ Khuddaka Nỉkãya. thuộc hệ thống Kinh tạng Pali, được phiên âm tắt trong Hán Việt là "Tỳ-ma-nẩ" Vimãnaf .Tuyển tập gồm có 7 phẩm yagga,v&i 85 câu chuyện yatthu,bằng thi kệ gãtha,.Mỗi bài kệ thông thường có 4 câu pãdd với 7 chữ. Bản dịch của cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan năm 1999, in trong Tam tạng Thánh điên Phật giảo Việt Nam này chủ yêu dịch từ bản tiêng Anh của Hội Thánh điển Pali, gồm có phần thi kệ và cả phần văn xuôi. Trong khi đó, bản dịch tiếng Việt của Thượng tọa Chánh Thân Indacanda chủ yếu là văn xuôi, cố gắng không bỏ sót từ nào trong bản dịch,1 dù chuẩn xác nhưng lại giảm thiểu phần nào tính thi ca và văn chương vốn có trong nguyên tác Pãli. Độc giả có thể xem quyến "Chủ giải Chuyện Thiên cung" Vimãnavatthu Atthakatha của Đại sư chú giải Dhammapãla, đo Thượng tọa Thiện Minh dịch từ bản tiếng Anh.123 Trong tiếng Pãli, từ "vatíhu" có nghĩa đen là "câu chuyện^ và "vimãna" có nghĩa là cung điện palace hay cung điện trên trời ,thường được dịch trong tiêng Anh với các từ sau đây: "Các thê giới tr&i" heavenly worlds hay "cung điện tr&i" heavenly palacé và sát nghĩa với từ Pãli nhất là "lâu đài trời" heavenly mansion. Do vậy? tổ hợp từ "Vìmãnavatthù^ có nghĩa là "Chuyện lâu đài trên trời" hay "Chuyện cung điện trên trởri." Trong bản văn Chuyện Thiên cungf khái niệm "thiên cung" vừa là tòa lâu đài vừa hàm chứa các công trình phụ gồm nhà cửa, rừng cây, vườn hoa, hồ cảnh, có thiên nhân và thú vật sinh sống trong hạnh phúc. Các câu chuyện trong tuyên tập này chủ yêu đê cập các thiên nam và thiên nữ được tái sanh về cõi trời Ba Mươi Ba ,ít đề cập đến các cõi trời khác như trời Hóa Lạc trời Phạm Thiên và trời Bốn Đại Thiên Vương

.3

1 Chuyện Thiên cung, Tỳ-khưu Indacanda dịch, 2012: https://www.tamtangpaliviet.net/VHoc/30a/ Vv_0Ó.htm#00/ truy cập ngày 18/2/2021.
3 Tham chiếu: B. c. Law, A History of Pali Literature, p. 135.

444 KINH TIỂU Bộ

Phần dẫn nhập của các câu chuyện cối trời (deva) trong bản văn này đều ghi nhận sự kiện Tôn giả Moggallãna (),vị Thánh A-la-hán nổi tiếng bậc nhất về 6 phép thần thông, đã dùng thần lực của mình có mặt ở cõi trời Ba Mươi Ba, hỏi các cư dân cõi trời về nguyên do mà họ được tái sanh về cõi trời. Theo đó, các thiên tử lần lượt kê vê nhân hạnh sanh cõi trời của họ là do nghiệp thiện trong các kiếp trước. Nơi sinh sống và làm việc phước của các thiên nam và thiên nữ trong các kiếp trước hầu hết ở thành Xá-vệ và thành Vương Xa. Bản dịch tiếng Anh tiêu biểu của Thượng tọa Kiribathgoda Gnanananda có thể xem tại trang nhà: suttafriends.org.45 Chuyện Thiên cung chủ yêu giải thích vê phước báu vượt trội của các thiên tử (devatã,gods or goddesses) ở cõi trời Ba Mươi Ba, nhằm chứng minh và khích lệ mọi ngưòd tin vào luật nhân quả của hành động phước báu và công đức. Chẳng hạn? các hạt giống thiện và công đức mà khi còn sống các thiện nam và tín nữ Phật tử đã gieo trồng ở quả địa cầu này đã giúp họ tái sanh làm thiên nam và thiên nữ ở cõi trời Ba Mươi Ba. Vào năm 2005, có lần tôi hỏi Hòa thượng Thích Minh Châu về lý do Ngài không dịch Chuyện Thiên cung, Chuyện Ngạ quỷ và một số bản văn của Kinh Tiểu bộ thuộc Kinh điển Pãli ra tiếng Việt cho trọn vẹn, vì sao Ngài lại giao cho đệ tử của Ngài là cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan dịch từ bản tiếng Anh? Ngài trả lời ngắn gọn rằng: “Vi các bản văn này được biên tập và đưa vào Kinh tạng Pãli rât muộn, bị ảnh hưởng nhiêu từ văn học An Độy Pãli-English Dictionary chỉ ra các ảnh hưởng của Hy-lạp và Babylon đôi với Chuyện Thiên cung: "Y niệm vê cung trời (yimãnấ) là rât đặc biệt đối với các phần kinh điển tuyệt vời sau này, dựa trên sự mê tín phổ biến (như Chuyện Thiên cung. Chuyện Ngạ quỷ, Chuyện Tiền than, Thánh nhân kỷ sự và những câu chuyện cổ tích tương tự). Điều này chỉ ra các dấu ấn đặc biệt do ảnh hưởng ngoại lai (như Hy-lạp và Babylon) và một phần dựa vào những câu chuyện vê các thương nhân buôn bán trên biên. Mặt khác, nó tượng trưng cho cỗ xe (ratha) cổ (Vệ-đà) của các vị thần, được điều khiển theo y muốỉi.”5 Pãli-English Dictionary cũng cho răng: "Trong tôn giáo bình dân, ảnh hưởng của văn học giai đoạn cuôi này đã thực sự là rât lớn, tuyệt vời đên mức làm cho Chuyện Thiên cung, Chuyện Ngạ quỷ và Chuyện Tiền thân minh chứng cho học thuyết về quả báo rất ấn tượng, thuyết phục đối với người có tâm trí

5 Pãli-Engỉish Dictionary (1921-25): "The notion of the vimãna is peculiar to the later, fantastic parts of the Canon, based on popular superstition & Peta vatthu, Apadãna. Jataka and similar fairy tales). It shows distinct traces of foreign (Hellenic - Babylonian) influence and rests partly on tales of sea - faring merchants (cp. location of V in mid - ocean). On the other hand, it represents the old (Vedic) ratha as chariot of the gods, to be driven at

bình thường băng những ví dụ sông động vê thân thoại, được yêu thích hơn bât kỳ quyển kinh điển nào kMc."6 Chính vì lý do nêu trên, phân lớn các học giả vê văn học Pãli đêu cho răng Chuyện Thiên cung là bản văn được bổ sung vào Kinh Tiểu bộ rất muộn, thậm chí có thể muộn nhất trong các tuyển tập của Kinh Tiểu bộ này. Có một số câu chuyện ở cõi trời được thêm vào sớm hơn nên được viết bằng thể thơ Arya cổ, đang khi nhiều câu chuyện khác được thêm vào muộn hơn, ít nhiều vay mượn từ tuyển tập Chuyện Tiên thân. Chuyện Thiên cung và Chuyện Ngạ quỷ trong TTTĐPGVN được cư sĩ Nguyên Tâm- Trần Phương Lan dịch từ bản tiêng Anh The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV): Vỉmãna Vatthu: Stories of the Mansions and Peta Vatthu: Stories of the Departed của hai dịch giả Jean Kennedy và Henry s. Gehman; Bà Rhys Davids bien tập, viết lời giới thiệu và Hội PTS xuất bản năm 1942. Đây là bản Chủ giải tiếng Anh dựa trên nguyên bản Pãli: Dhammapãỉa 's Paramattha-Dĩpariĩ, part IV, tức bản Commentary on the Vìmãna Vatthu, do Giáo sư Tiến sĩ Edmund Hardy biên tập và được Hội PTS xuất bản năm 1901. Hòa thượng Thích Minh Châu đã chỉ đạo cho dịch Chuyện Thiên cung và Chuyện Ngạ quỷ này từ bản Chú giải, có sự tích hợp giữa các bài kệ và chú giải xuất xứ câu chuyện đính kèm, tạo nên một bản văn hoàn hảo vừa kệ tụng vừa văn xuôi, rất thiết thực cho người đọc và các nhà nghiên cứu tìm cầu học hỏi giáo pháp. Ban Biên tập giữ nguyên bản dịch của tiền nhân, chỉ đánh số các câu kệ theo hệ thống CST, đồng thời cung cấp thêm một số tham chiếu từ các nguồn Chánh tạng, Chú giải của PTS tạo sự thuận lợi trong việc tra cứu, đối khảo. 2. Khái quát về cấu trúc và nội dung Chuyện Thiên cung có 7 phẩm với 85 câu chuyện, mô tả sự hoành tráng, trang nghiêm của 123 thiên cung (lâu đài) và sắc tướng tốt đẹp, rực rỡ của chủ nhân nhờ đã thực hiện các công đức khác nhau; được chia làm hai phần chính, sắp xếp theo giới tính. Phần nói về Lâu đài nữ giới (Itthivỉmãna,)gồm 4 phẩm, có 50 câu chuyện với 856 bài tìii kệ.67 Phần nói về Lâu đài nam giới (Purisavimãna,)gồm 3 phẩm cuối, có 35 câu chuyện với 433 bài thi kệ. Thông thường, mỗi câu chuyện đề cập đến một thiên cung của một thiên nữ hoặc một thiên nam. Cũng có câu chuyện nói về thiên cung của 4 thiên nữ (Chuyện lâu đai bốn nữ nhân (Caturiíthivimãnavaííhu), Vv. IV. §45) mô tả có 4 thiên cung. Ở câu Chuyện lâu đài của Guttỉỉa (Guttilavimãna, Vv. III. §33), ghi nhận có 36 thiên cung.

6 Pãlỉ-English Dictionary (1921-25): "In popular religion the influence of this eschatological literature has been very great, so great in fact as to make the Vìmãna and Peta - vatthus & the Jataka stories, exemplifying the theory of retribution as appealing to an ordinary mind by vivid examples of mythology, greater favourites than any other canonical book. 7 Bản Pâlỉ-Sinhala của Chuyện Thiên cung ghi nhận có 1.291 kệ ngôn, đang khi bộ Chủ giải bằng Pâli nêu ra 1.500 kệ ngôn (VvA. 4).

—í Ẩ r 9 m ? ., e e Câu trúc của Chuyện Thiên cung gôm 7 phâm với sô lượng các bài thi kệ tương ứng sau đây: 1. Phẩm Sàng tọa (Pĩthavagga.)gam có 17 câu chuyện(ru L §1-17) với 156 thi kệ (1-156). • ' 2. Phẩm Cittalatã

(Cittalatãvagga,)gồm có 11 câu chuyện (Fv. II. §18-28) với 129 thi kệ (157-285). '
3. Phẩm Cây san hô (Pãrỉcchattakavagga,)gồm có 10 câu chuyện (Kv. III. §29-38) với 403 thi kệ (286-688). Riêng chuyện 33 (Lâu đài của nữ ty) có đến 36 câu chuyện trực thuộc, với nội dung gần giống nhau. 4. Phẩm Đỏ sẫm (Manjitthakavagga,)gồm có 12 câu chuyện (Vv. IV. §39-50) với 168 thi kệ (689-856). 5. Phẩm Đại xa (Mahãrathavagga,)gồm có 14 câu chuyện (Fv. V. §51-64) với 191 thi kệ (857-1047). '
6. Phẩm Pãyãsỉ (Pãyãsivagga,)gồm có 10 câu chuyện (Fv. VI. §65-74) VQ1 66±1 kẹ (1048-111#

7. Phẩm Khẻo sắp bày (Sunikkhỉttavagga,)gồm có 11 câu chuyện (Fv. VII. §75-85) VỚI 176 thi kệ (1114-1289). • Vê đôi tượng các thiên nam và thiên nữ, hơn 50 câu chuyện (gôm toàn bộ 4 phẩm đầu và một số câu chuyện ở 3 phẩm còn lại) đề cập đến các thiên nữ ở cõi trời Ba Mươi Ba mà kiếp trước của họ đều là tín nữ xuất thân từ gia đình nghèo, kính tin Tam bảo9 đảnh lễ? cúng dường Phật, Tăng đoàn, giữ giới hạnh. Số chuyện còn lại bao gồm các gia chủ nam, người làm vườn, người giữ vườn, người giữ kho, người chăn bò, người nghèo cúng dường một bữa cơm, nước uống, trái cây, kim chí, sàng tọa, vật dụng đơn giản đến Phật, Thánh Tăng, Tăng đoàn hoặc Tỳ-kheo giữ giới. Chỉ một sô ít các câu chuyện đê cập các chư thiên có xuất thân là vua, hoàng tử, tỷ phú, thương gia, nẹười giàu có phát tâm cúng tinh xá, hộ trì Tam bảo, làm việc nghĩa thiện, góp phân phát triển Phật giáo. Phẩm đầu tiên của phần Lâu đài nữ giới ựtthivimãna) là Phẩm Sàng tọa (Pĩthavagga.)với 17 câu chuyện theo thứ tự 1-17 (Vv. I. §1-17), gồm 4 câu chuyện về lâu đài có sàng tọa và 13 câu chuyện lâu đài khác. Phẩm này được viết bằng mã số Vv, I: 1-156, trong đỏ, số I là phẩm thứ nhất và 1-156 là số thứ tự của các thi kệ. Chuyện thứ nhât vê Lâu đài có sàng tọa (Pathamapithavimanavatthu, Vv. I. §1,)gồm các kệ 1-7, đề cập một tín nữ do thành tâm cúng dường sàng tọa cho vị Tỳ-kheo từ phương xa đến nên được hưởng phước báu ở cõi trời Ba Mươi Ba. Chuyện thứ hai về Lâu đài có sàng tọa (Dutỉyapĩthavimãnavatthu. Vv. I. §2,

gồm các kệ 8-14, kể chuyện về một tín nữ ở Xá-vệ do cúng sàng tọa cho vị Tỳ-kheo từ phương xa đến mà hưởng phước cõi trời. Chuyện thứ ba vê Lâu đài có sàng tọa Tatỉyapĩthavimãnavatthu. Vv. I. §3, gồm các kệ 15-22, nói về một tín nữ ở Vương Xá phát tâm cúng dường sàng tọa cho một vị Thánh Tăng nên được phước tương tự. Chuyện thứ tư vê Lâu đài có sàng tọa Catutthapĩthavỉmãnavatthu. Vv. I. §4, gồm các kệ 23-30, nói về một tín nữ ở Vương Xá như chuyện 1 cúng dường sàng tọa nên được phước tương tự. Chuyện lâu đài có con Với Kuỉyaravimãnavatthu, Vv. I. §5,gồm các kệ 31-42, kể về tỳ nữ ở Vương Xá dâng cúng Tôn giả Sãriputta sàng tọa được phủ tấm vải rắc đầy hoa mà được sanh vào lâu đài cõi trời Ba Mươi Ba. Chuyện thứ nhât vê Lâu đài có chiêc thuyên Pathamanãvãvimãnavatthu. Vv. I. §6,gồm các kệ 43-52, đề cập tín nữ ở Xá-vệ cúng nước giếng cho Tăng đoàn được sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Chuyện thứ hai vê Lâu đài có chiêc thuyên Putỉyanãvãvimãnavatthu, Vv. I. §7,gồm các kệ 53-62, nói về tín nữ ở Xá-vệ cúng nước cho Tỳ-kheo chứng quả được sanh về cõi trời. Chuyện

thứ ba vê Lâu đài có chiêc thuyên Tatiyanãvãvimãnavatthu. Vv. I. §8,gồm các kệ 63-74, kể về tỳ nữ cúng ghè nước cho Phật và Tăng đoàn được sanh về cõi trời. Chuyện lâu đài có ngọn đèn Dĩpavimãnavatthu, Vv. I. §9, gồm các kệ 75-84, nói đến một tín nữ cúng đèn ở tinh xá Kỳ Viên tại Xá-vệ được sanh về cõi trời. Chuyện lâu đài do củng mè Tiladakkhinavimanavatthu. Vv. I. §10, gồm các kệ 85-92, đề cập tín nữ ở Vương Xá cúng nắm mè cho Phật được sanh về cõi trời. r A Chuyện thứ nhât vê Lầu đài trinh phụ Pathamapatibbatãvỉmănavatthu. Vv, I. §11, Ậgồm các kệ 93-100, kể về trinh phụ tại Xá-vệ cúng dường và bố thí theo khả năng được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba. Chuyện thứ hai về Lâu đài trinh phụ Putiyapatibbatãvimãnavatthu. Vv. I. §12,gồm các kệ 101-07, đề cập tín nữ tại Xá-vệ cúng dường theo khả năng được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba. Chuyện thứ nhất về Lâu đài nàng dâu Pathamasunỉsãvỉmãnavatthu^ Vv. I. §13,gồm các kệ 108-15, nói đến tín nữ cúng một bánh nếp cho Thánh Tăng được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba. Chuyện thứ hai vê Lâu đài nàng dâu ỤDutiyasunỉsãvimãnavatthu. Vv, L §14,gồm các kệ 116-23, kể về tín nữ cúng một bánh gạo cho Thánh Tăng được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện lâu đài của ưttarã Uttarãvỉmãnavatthu. Vv. I. §15, gồm các kệ 124-36, đề cập tín nữ ưttarã do cung kính, cúng dường Tam bảo được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba. Chuyện lâu đài của Sirimã Sirỉmãvimãnavatthu, Vv, I. §16, gôm các kệ 137-49, nói đên tín nữ Sirimã được sanh vê cõi trời do kiêp trước đăc được quả Dự lưu và hàng ngày cúng dường thực phẩm cho tám vị Tăng. Chuyện lâu đài của Kesakãrĩ Kesakãrĩvimãnavatthu, Vv. I. §17, gồm các kệ 150-56, kể về tín nữ Kesakăn thông minh và hưởng phước ở cõi trời là do kiếp trước quy y Tam bảo, thọ trì năm giới và tu tập thiền quán. Phẩm thứ hai là "Cittalatẩ" Cittalatãvagga, ,còn được viết là ,gồm có 11 câu chuyện theo thứ tự 18-28 Vv. II. §18-28 với 129 thi kệ, được viết bàng mã số Vv. II: 157-285, trong đó9 số II là phẩm thứ hai và 157-285 là số thứ tự của các thi kệ. Chuyện lâu đài của nữ tỳ Dãsivỉmãnavatthu, Vv. II. §18,gồm các kệ 157-72, đề cập tín nữ tại Xá-vệ cúng dường Tăng đoàn bốn buổi ngọ trai được sanh về cõi trời và được Thiên chủ Sakka sủng ái. Chuyện lâu đài của Lakhumã Lakhumăvimãnavatthu, Vv. II. §19, gồm các kệ 173-84, nói về tín nữ Lakhumã cúng dường Tăng đoàn tại tư gia nên được sanh về cõi trời. Chuyện lâu đài của tỉn nữ củng váng chảo Ẫcãmadãyikãvỉmănavatthu. Vv. II. §20,gồm các kệ 185-94, đề cập đến tín nữ mà kiếp trước là mẹ của Tôn giả Mahãkassapa và bà được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba đo cúng dường cho Ngài. Chuyện lâu đài của nàng Chiên-đà-la Candãlivimãnavatthu, Vv. II. §21, gồm các kệ 195-205, kể về tín nữ cùng đinh được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do kính lễ đức Phật trước khi qua đời. f

Chuyện lâu đài của phu nhân Khả Ai Bhadditthivimãnavatthu. Vv. II. §22, gồm các kệ 206-16, nói đến tín nữ BhaddãKhả Ái ở Xa-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do tôn kính Phật. Chuyện lâu đài của Sonadỉnnă Sonadỉnnãvimãnavatthu^ Vv. II. §23, gồm các kệ 217-28, đề cập đến

Sonadinnã ở NãỊandã được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ nghe bốn chân lý Thánh từ đức Phật. Chuyện lâu đài của Uposathã Uposathãvimãnavatthu„ Vv, II. §24, gồm các kệ 229-45, kể về tín nữ uposathã ở Sãketa được sanh về cõi trời nhờ quy ngưỡng đức Phật. Chuyện lâu đài của Niddã Nỉddãvimãnavatthu, Vv. II. §25, gồm các kệ 246-57, nói đến tín nữ Nidđã ở Vương Xá được sanh về cõi trời nhơ tôn kính Phật.

Chuyện lâu đài của Suniddã (Suniddãvimãnavatthu. Vv. IL §26,)gồm các kệ 258-69, đề cập tín nữ Suniddã ở Vương Xá được sanh về cõi trời nhờ tôn kính Phật. Chuyện thứ nhất về Lâu đài của thỉ chủ cúng món khất thực (Pathama-bhikkhãdãyikãvimãnavatthu, Vv. II. §27,)gồm các kệ 270-77, kể về tín nữ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời nhờ cúng dường món ăn đến đức Phật khi Ngài đi khất thực. Chuyện thứ hai về Lâu đài của thỉ chủ cúng món khất thực (Dutỉya-bhikkhãdãyikãvimãnavatthu^ Vv. II. §28,)gồm các kệ 278-85, nói đến nữ thí chủ ở Vương Xá được sanh về cõi trời nhờ cúng dường món ăn đến chư Thánh Tăng khi các Ngài đi khất thực. Phẩm thứ ba là "Cây san fĩó" (Pãricchattakavagga, g8m có 10 chuyện theo thứ tự 29-38 (Vv. III. §29-38) với 403 thi kệ, được viết bằng mã số Vv, III: 286-688, trong đó, số III là phẩm thứ ba và 286-688 là số thứ tự của các thi kệ. Chuyện lâu đài huy hoàng (UỊãravimãnavatthu, Vv. III. §29,)gồm các kệ 286-95, đề cập tín nữ ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường chiếc bánh cho Tôn giả Moggallãna. Chuyện lâu đài của tín nữ cúng mía (Ucchudãyikãvimãnavatthu^ Vv. III. §30,)gồm các kệ 296-306, kể về tín nữ ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường mía cho Tôn giả Moggallãna. Chuyện lâu đài có chiếc trường kỷ (Pallankavimãnavatthu, Vv. III. §3],)gồm các kệ 307-15, nói đến tín nữ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ sống chung thủy và giữ tám điều đạo đức. Chuyện lâu đài của Latã (Latãvimãnavatthu, Vv, III. §32,) gồm các kệ 316-26, đề cập các tín nữ Latã, Sạjjă? Pavarã, Accimatĩ và Sutã ở Xá-vệ được sanh về cối trời Ba Mươi Ba nhờ chung thủy và quy y Tam bảo. Chuyện lâu đài của Guttila (Guttilavỉmãna, Vv. III. §33,t)có 36 câu chuyện trực thuộc kể về các tín nữ thời đức Phật Kassapa. Gồm các câu chuyện sau: + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng y đẹp tuyệt trần (Vatthuttamadãyikã- vimãnavatthù) gồm các kệ 327-36, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường y, vải tốt đẹp nhất. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng hoa đẹp tuyệt trân (Pupphuttamadãyikã- vimãnavatthù) gồm các kệ 337-44, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường hoa đẹp nhất. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng hương ngát tuyệt trần (Gandhuttamadãyikã- vimãnavatthu) gồm các kệ 345-52, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường hương thơm nhất.

+ Chuyện lâu đài của tỉn nữ dâng quả tuyệt trân (Phaluttamadãyỉkã- vimãnavatthiỉ) gồm các kệ 353-60, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường trái cây ngon nhất. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng cam lộ tuyệt trần (Rasuttamadãyikã-

vỉmânavatthù) gồm các kệ 361-68, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường các vị ngon nhất. y r + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng hương băng cách ỉn dâu năm ngón tay tầm hương (Gandhapancangulikadãyikãvỉmãnavatthù) gôm các kệ 369-76, đê cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường hương nơi bảo tháp Phật Kassapa. + Chuyện lâu đài do một ngày trai giới (Ekũposathavỉmãnavatthù) gôm các kệ 377-84, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ nghe pháp từ chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni và giữ giới một ngày. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng nước (Udakadãyỉkãvimãnavatthiỉ) gồm các kệ 385-92, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng nước cho vị Tỳ-kheo. + Chuyện lâu đài do hâu hạ (Upatthãnavimãnavatthu) gôm các kệ 393-400, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ hầu hạ cha mẹ chồng, sống có đạo đức. + Chuyện lâu đài của người phục dịch tha nhân (Aparakammakãrim- vimãnavatíhu) gồm các kệ 401-08, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ hạnh phục vụ và biết sẻ chia với người khác. + Chuyện lảu đài của tín nữ dâng cháo sữa (Khĩrodanadãyikãvimãna- vatthù) gồm các kệ 409-16, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng cháo sữa cho vị Tỳ-kheo. + Chuyện lâu đài của tỉn nữ dâng mật mỉa (Phãnitadãyỉkãvimãnavatthii) gồm các kệ 417-24, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng mật mía cho vị Tỳ-kheo. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng khúc mía (Ucchukhandikadãyikãvatthù) gồm các kệ 425-32, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng khúc mía cho vị Tỳ-kheo. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng quả timbaru (Timbarusakadãyỉkã-vimãnavatthu) gồm các kệ 433-40 nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng quả timbaru (quả cườm thị). + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng dưa hấu (Kakkãrikadãỵikãvimãna- vatthù) gồm các kệ 441-48, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dưa hấu. + Chuyện lảu đài của tín nữ dâng dưa bở (EỊãlukadãyikãvỉmãnavatthù)

gồm các kệ 449-56, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dưa bở. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng dưa leo (Vallỉphaladãyikãvimãnavatthù) gồm các kệ 457-64, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dưa leo. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng hoa phãrusaka (Phãrusakadãyỉkãvimãnavatthư) gồm các kệ 465-72, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng hoa phãrusaka. + Chuyện lâu đài của tỉn nữ dâng lò sưởi tay (Hatthappatãpakadãyikãvỉmãnavatthiỉ) gồm các kệ 473-80, kê vê tín nữ được sanh vê cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng lò sưởi. ĩ

+ Chuyện lâu đài của tín nữ dâng năm rau (Sãkamutthidãỵikãvimãna- vatthii) gồm các kệ 481-88, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng nắm rau. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng bó hoa (Pupphakamutthidãyikãvỉmãna- vatthu) gồm các kệ 489-96, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng bó hoa. + Chuyện lâu đài của tỉn nữ dâng bó củ sen (Mũlakadãyikãvimãnavatthii) gồm các kệ 497-504, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng bó củ sen. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng năm lá thuôc (Nimbamutthidãyikã- vimãnavatthii) gồm các kệ 505-12, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng nắm lá thuốc. +

Chuyên lâu đài của tín nữ dâng chảo xoài (Ambakaĩyikadãyikãvimãna- vatthii) gồm các kệ 513-20, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng cháo xoài. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng bánh mè (Donỉnimm(ỳjanỉdăẏikã- vỉmãnavatthù) gồm các kệ 521-28, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng bánh mè. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng dây that lưng (Kãyabandhanadãyikã- vimãnavatthù) gồm các kệ 529-36, nói đến tín nữ được sanh về cối trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dây thắt lưng. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng dây đeo ở vai (Amsabaddhakadãyikã- vimãnavaíihu) gồm các kệ 537-44, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dây đeo ở vai. + Chuyện lâu đài của tín nữdâng tâm vải buộc vêt thương (Ayogapattadãyikã- vimãnavatthu) gồm các kệ 545-52, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng tấm vải buộc vết thương.

+ Chuyện lâu đài của tỉn nữ dâng cây quạt (Vidhũpanadãyikãvimãna- vatthù) gồm các kệ 553-60, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng cây quạt. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng cây quạt lả kè ựãlavantadãyikãvimãna- vatthu) gồm các kệ 561-68, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng cây quạt lá kè. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng dụng cụ đuổi ruồi bằng lông công (Morahaíthadãyikãvimãnavatthu) gồm các kệ 569-76, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dụng cụ đuổi ruồi bằng lông công. + Chuyện lâu đài của tỉn nữ dâng cây dù che nắng (Chattadãyikãvimãna- vatthù) gồm các kệ 577-84, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng cây dù che nắng. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng đôi dép (Upãhanadăyỉkãvỉmãnavatthù) gồm các kệ 585-92, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng đôi dép. + Chuyện lâu đài của tín nữ bánh dẻo (Pũvadãyikãvimãnavatthù) gồm các kệ 593-600, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng bánh dẻo. + Chuyện lâu đài của tín nữ dâng mứt kẹo (Modakadãyỉkãvimãnavatthu) gồm các kệ 601-08, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng mứt kẹo. + Chuyện lâu đài của tỉn nữ dâng bảnh ngọt (Sakkhalikadãyikãvimãna- vatthu) gồm các kệ 609-18, nói đến các tín nữ được sanh về cõi ười Ba Mươi Ba nhờ cúng bánh ngọt và những thứ khác. Chuyên lâu đài rực rỡ (Daddallavimanavatthu. Vv. III. §34,) gồm các kệ 619-45, đề cập tín nữ Subhaddã ở Xá-vệ được sanh vào hội chúng Hóa Lạc thiên và tín nữ Bhaddã làm thị giả Thiên chủ Sakka nhờ cúng thức ăn đến tám vị Tôn giả Tỳ-kheo. Chuyện lâu đài của Pesavatĩ ỤPesavatĩvỉmãnavatthu, Vv. III. §35,)gồm các kệ 646-57, kể về nữ phú gia Pesavatĩ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường Tôn giả Sãriputta. Chuyện lâu đài của Mallikã (Mallikãvimãnavatthu, Vv. III. §36,)gồm các kệ 658-65, nói đến Hoàng hậu Mallikã, vợ Vua Bandhula được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường hương liệu làm lễ hỏa thiêu đức Phật. Chuyện lâu đài của Vỉsãlakkhi (Visãlakkhỉvimãnavatthu, Vv. III. §37,)gồm các kệ 666-79, đề cập tín nữ gia đình bán vòng hoa được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do đảnh lễ tháp thờ Phật được VuaAjatasattu xây tại thành Vương Xá.

Chuyện lâu đài cây san hô ự^ãricchattakavimãnavatthu, Vv. III. §38, gồm các kệ 680-88, kể về một tín nữ được sanh về cối trời Ba Mươi Ba do cúng hoa Asoka và lạy đức Phật. Phẩm thứ tư là sẫm" Manjitthakavagga,có 12 câu chuyện theo thứ tự 39-50 FV IV. §39-50 với 168 bài kệ? được viết tắt bằng mã số Vv. IV: 689-856, trong đó, số IV là phẩm thứ tư và 689-856 là số thứ tự của các thi kệ. Chuyện lâu đài đỏ sẫrn {Mafijitthakavimanavatthu. Vv. IV. §39, gồm các kệ 689-96, kể về tỳ nữ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng vòng hoa Sãla nhặt tại Hắc Lâm lên đức Phật. Chuyện lâu đài sảng chói Pabhassaravimãnavatthu, Vv. IV. §40, gồm các kệ 697-704, kể ve tín nữ ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng tràng hoa và mật mía cho Tôn giả Moggallãna. Chuyện lâu đài con voi Nãgavỉmãnavatthu, Vv. IV §41,gồm các kệ 705-10, đề cập tín nữ ở Samath được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba, trở thành ái hậu của Thiên chủ Sakka nhờ cúng y cho đức Phật. Chuyện lâu đài Aỉomã Alomavimãnavatthu. Vv. IV. §42, gồm các kệ 711-18, nói đến tín nữ Alomã ở Samath được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường chiếc bánh làm bằng bột gạo cho đức Phật. Chuyện lâu đài của tín nữ củng chảo gạo Karijikadayikavimanavatthu. Vv. IV. §43,gồm các kệ 719-28, kể về tín nữ ỞAndhakavinda được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường cháo cho đức Phật. Chuyện lâu đài tinh xả Vỉhãravimãnavatthu. Vv, IV. §44,gồm các kệ 729-54, nói đến một tín nữ ở Xá-vệ được sanh về cối trời Ba Mươi Ba do sanh tâm thành tín, hoan hỷ khi nhìn thấy người bạn của mình cúng dường tinh xá trị giá 900 triệu đồng tiền vàng đến đức Phật và Tăng đoàn, và nữ thí chủ kia nhờ phước cúng dường đó mà được sanh lên cõi trời Hóa Lạc, trở thành chánh hậu của Thiên vương Sunimmita. Chuyện lâu đài bốn nữ nhân Caturitthivimanavatthu, Vv. IV. §45, gồm các kệ 755-82, đề cập bốn tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường hoa đến vị Tỳ-kheo đang đi khất thực. Chuyện lâu đài vườn xoài Ambavimãnavatthu, Vv. IV. §46, gồm các kệ 783-94, kể về tín nữ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường tinh xá với vườn xoài bao bọc, thắp sáng đèn và dâng thức ăn đến đức Phật va Tăng đoàn. Chuyện lâu đài hoàng kim Pĩíavimãnavaíthu, Vv. IV. §47,gồm các kệ 795-807, kể về tín nữ ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường 4 đóa hoa leo kosătakĩ lên bảo tháp thờ Xá-lợi của đức Phật do Vua Ajatasattu A-xà-thế xây dựng.

Chuyện lâu đài do củng mỉa Ucchuvimãnavatthu. Vv. IV. §48, gồm các kệ 808-18, tương tự nội dung chuyện 30, nói đến tín nữ được sanh về cối trời Ba Mươi Ba do cúng dường mía đên Tôn giả Moggallãna. Chuyện lâu đài do sự đảnh lễ Vandanavimănavatthu. Vv, IV. §49, gồm các kệ 819-25, kể về tín nữ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do đảnh lễ những vị Tỳ-kheo có giới hạnh với tâm thành kính và hoan hỷ. Chuyện lâu đài Rajjumala Rajjumalavimanavatthu. Vv. IV. §50, gồm các kệ 826-56, đe cập tỳ nữ Rajjumala ở Gayã tâm bị rúng động và an tịnh khi nhìn thấy đức Phật đang thiền định ở trong rừng, được nghe Ngài thuyết pháp và nhờ đó được sanh lên cõi trời Ba Mươi Ba. Phẩm thứ năm có tựa đề "Đại xa" {Mahãrathavagga.,ệồm có 14 câu chuyện theo thứ tự 51-64 Fv. V. §51-64 với 191

thi kệ, được viet tắt bằng mã số Vv. V: 857-1047, trong đó, số V là phẩm thứ năm và 857-1047 là số thứ tự của các thi kệ. Chuyện lâu đài thiên tử nhải Mandũkadevaputtavỉmãnavatthu. Vv, V. §51, gồm các kệ 857-60, kể về con nhái ở Campã được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ tâm tịnh tín khi nghe đức Phật thuyết pháp. Chuyện lâu đài của Revatĩ Revatĩvỉmãnavatthu, Vv, V. §52, gồm các kệ 861-85, đề cap Revatĩ ở Ba-la-nại bị đọa vào địa ngục do tánh tình độc ác9 dối trá, không biết bố thí. Còn người chồng là Nandiya không xan tham, biết bố thí cúng dường nên được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba. Chuyện lâu đài của Chatta, nam tử Bà-la-môn Chattamãnavaka- vimãnavatthu. Vv. V. §53,gồm các kệ 886-909, kể về thiện nam Chatta ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do quy y Tam bảo và thực hành theo lời dạy của Phật. Chuyện lâu đài của của người cúng món cháo cua Kakkatakarasadãyaka- vimãnavatthu^ Vv. V. §54,gồm các kệ 910-17, nói về người giữ ruộng ở Vương Xá được sanh về cối trời Ba Mươi Ba do cúng dường cháo cua để trị bệnh cho vị Tỳ-kheo. Chuyện lâu đài của người giữ cửa Pvãrapãlavimãnavatthu. Vv, V. §55, gồm các kệ 918-25, nói về người giữ cửa ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do thay mặt gia chủ tiếp đón chu đáo và cúng dường trai phạn 4 lần cho Tăng đoàn. Chuyện thứ nhât vê Lâu đài do công đức nên làm Pathamakaramya- vỉmãnavatthu, Vv. V. §56,gồm các kệ 926-34, nói về một đệ tử tại gia ở Xá-vệ được sanh về cối trời Ba Mươi Ba nhờ công đức cúng dường đên đức Phật trong lúc Ngài đang đi khất thực trong làng. Chuyện thứ hai về Lâu đài do công đức nên làm Dutiyakaranĩyavimãna- vatthu, Vv. V. §57,gồm các kệ 935-43, nói về một đệ tử tại gia

ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ công đức cúng dường đến một vị Tỳ-kheo đang đi khất thực trong làng. Chuyện thứ nhất về Lâu đài do củng cây kim (Pathamasũcivimãnavatthu, Vv, V §58, Ềỳ)gồm các kệ 944-51, nói về người thợ rèn ở Vương Xá được sanh về cối trời Ba Mươi Ba do cúng dường hai cây kim cho Tôn giả Sãriputta. Chuyện thứ hai về Lâu đài do cúng cây kim (Dutiyasũcỉvỉmãnavatthu. Vv. V. §59, g)gồm các kệ 952-60, nói về người thợ may ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường cây kim và cái bao đựng kim cho một Tỳ-kheo thanh tịnh. Chuyện thứ nhất về Lâu đài con voi (Pathamanãgavỉmãnavatthu. Vv. V. §60,)gồm các kệ 961-67, đề cập thiện nam ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do tâm thành kính nhặt tám bông hoa cúng dường lên bảo tháp thờ Phật Kassapa. Chuyện thứ hai vê Lâu đài con voi(Putỉyanãgavỉmãnavatthu, Vv. V. §61,)gồm các kệ 968-75, đề cập một đệ tử tại gia ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do giữ năm giới và cúng dường thực phẩm đến Tăng đoàn tại tinh xá Trúc Lâm. Chuyện thứ ba về Lâu đài con voi (Tatiyanãgavimãnavatthu, Vv, V. §62,)gồm các kệ 976-80, kể về một người giữ vườn ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường ngôi lều mía, lều cỏ, lều vải cho ba vị A-la-hán. Chuyện lâu đài có cỗ xe nhỏ (CũỊarathavimãnavatthu. Vv. V §63,) gồm các kệ 981-1014, nói về Vương tử Siỳãta, con bà chánh hậu của vua, được sanh lên vườn Hỷ Lạc thiên do giữ giới, cung kính đảnh lễ và cúng dường hương liệu, vòng hoa đến Xá-lợi của đức Phật. Chuyện lâu đài có co xe lớn

{Mahãrathavimãnavatthu. Vv. V. §64,)gồm các kệ 1015-47, đề cập tiền thân của thiên tử Gopãla khi được nhìn thấy đức Phật Kassapa sanh tâm tịnh tín và cúng dường vật thực lên Ngài mà được sanh về cõi trời. Phẩm thứ sáu là "Phẩm Pãyãsr),gồm có 10 câu chuyện theo thứ tự 65-74 (Vv. VI. §65-74) với 66 thi kệ, được viết tắt bằng mã số Vv. VI: 1048-1113, trong đó, số VI là phẩm thứ sáu và 1048-1113 là số thứ tự của các thi kệ. Chuyện thứ nhât vê Lâu đài của gia chủ (Pathamaagãrỉyavỉmãnavatthu, Vv. VI. §65,)gồm các kệ 1048-53, nói về hai vợ chồng gia chủ ở Vương Xá cung kính dâng cúng thực phâm cho chư Tăng nên được sanh vê cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện thứ hai về Lâu đài của gia chủ Putiyaagãrỉẏavỉmãnavatthu. Vv. VI. §66,gồm các kệ 1054-59, giống với nội dung của câu chuyện 65. Chuyện lâu đài của người cúng trái cây Phaladãyakavỉmãnavatthu. Vv. VL §67,gồm các kệ 1060-68, nói về người làm vườn được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do dâng cúng 4 trái xoài đến những vị có giới đức. Chuyện thứ nhất về Lâu đài của người cúng chỗ cư trú Pathama- upassayadãyakavimãnavatthu, Vv. VI. §68, gồm các kệ 1069-74, nói về hai vợ chồng gia chủ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ dâng cúng trú xứ và thực phẩm đến vị Thánh A-la-hán. Chuyện thứhaỉ vê Lâu đài của người củngchô cưtrúPutìyaupassayadãyaka- vimãnavatthu. Vv. VI. §69,gồm các kệ 1075-80, có nội dung giống với câu chuyện 68. Chuyện lâu đài của người củng món khât thực Bhikkhãdãyakavimãna- vatthu. Vv. VI. §70,gồm các kệ 1081-86, đề cập một gia chủ ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường một bữa cơm cho vị Tỳ-kheo. Chuyện lâu đài của người giữ lúa mạch Yavapãlakavimãnavatthu, Vv. VI. §71,gồm các kệ 1087-93, nói về một người giữ lúa mạch ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường bánh kummãsa cho vị Tỳ-kheo thanh tịnh. Chuyện thứ nhất về Lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai Pathamakundali- vìmãnavatthu, Vv. VI. §72,,gồm các kệ 1094-100, nói về một gia chủ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường vật thực đầy đủ cho các vị Tỳ-kheo. Chuyện thứ hai về Lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai Dutiyakundalĩvimãna- vatthu. Vv. VI. §73,gồm các kệ 1101-07, giống chuyện 72, kể về một gia chủ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường thực phẩm cho nhiều vị Tỳ-kheo. Chuyện lâu đài của Ưttara thời Vua Pãyãsi Ụttara Pãyãsivimãnavatthu. Vv. VI. §74,gồm các kệ 1108-13, nói về thanh niên Bà-la-môn, thời Vua Pãyãsi Tệ-túc ở vương thành Setavyã được sanh về cõi trời Tứ Thiên Vương do bố thí tài sản và cung kính cúng dường vật thực đến các bậc có giới hạnh. Phẩm thứ bảy có tựa đề “Do khéo sắp bày" Sunikkhittavagga., gồm có 11 câu chuyện theo thứ tự 75-85 Fv. VII. §75-85 với 176 thi kệ, được viết tắt bằng mã số Vv. VII: 1114-1289, trong đó? số VII là phẩm thứ bảy và 1114-289 là số thứ tự của các thi kệ. Chuyện lâu đài Cittalatã Cittalatãvỉmãnavatthu. Vv. VII. §75,

gồm các kệ 1114-19, kể về một thợ rèn ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do hiếu dưỡng song thân và kính trọng những bậc có giới hạnh. Chuyện lâu đài Nandana

Nandanavỉmãnavatthu, Vv. VII. §76, gồm các kệ 1120-25, nội dung giống câu chuyện trên, chỉ khác lâu đài. Chuyện lâu đài có trụ ngọc {Manithũnavimãnavatthu, Vv. VII. §77, gồm các kệ 1126-33, kể về một đệ tử tại gia ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do làm lối đi kinh hành ở đường nơi bìa rừng, trồng cây trong tinh xá, cung kính cúng dường vật thực đến những vị có giới hạnh. Chuyện lâu đài bằng vàng Suvannavimanavatthu. Vv. VII. §78, gồm các kệ 1134-45, kể về một đệ tử tại gia giàu có ỞAndhakavinda được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường đức Phật một hương thất, vòng hoa và hương liệu. Chuyện lâu đài vườn xoài Ambavimănavatthu. Vv. VII. §79, gôm các kệ 1146-58, kê vê một người nghèo giữ vườn xoài được sanh vê cõi trời Ba Mươi Ba do cúng nước tắm và tự tay mình tắm cho Tôn giả Sãriputta dưới gốc cây xoài với lòng tịnh tín. Chuyện lâu đài của người chăn bò Gopãỉavimãnavatthu. Vv. VII. §80, gồm các kệ 1159-70, kể về người chăn bò ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường miếng bánh cho Tôn giả Moggallãna. > r Chuyện lâu đài của ngựa Kiên-trăc Kandakavimanavatthu. Vv. VII. §81,gồm các kệ 1171-98, kể về ngựa Kiền-trắc trở thành thiên tử Kandaka ở cõi trời Ba Mươi Ba do có công chở Thái tử Siddhattha đi xuất gia, trở thành Phật về sau này. Chuyện lâu đài có nhiêu màu săc Anekavannavỉmãnavatthu, Vv. VIL §82, gồm các kệ 1199-206, kể về đệ tử của bậc Chiến Thắng Sumedha, trong đời quá khứ vì không có gì để bố thí nên khuyên mọi người cung kính đảnh lễ bảo tháp Xá-lợi của Ngài mà được sanh lên cõi trời Ba Mươi Ba. Chuyện lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai sáng chói {Matthakundali- vimãnavatthu, Vv. VIL §83,gồm các kệ 1207-27, kể về chàng trai MatthakundalT nhờ được nhìn thấy đức Phật trong giờ phút cuối cùng trên giường bệnh? sanh tâm hoan hỷ nên được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba. Chuyện lâu đài của Serỉssaka {Serissakavimãnavatthu, Vv. VII. §84, gồm các kệ 1228-81, kể về nguyên do thiên tử Serissaka sanh ở cõi trời Ba Mươi Ba và khuyên mọi người cùng làm tương tự. Chuyện lâu đài do khéo sắp bày Sunikkhỉttavỉmãnavatthu. Vv. VII. §85, gồm các kệ 1282-89, kể về một cư sĩ nhờ công đức sửa lại tràng hoa bị đặt cẩu thả trước bảo tháp của đức Phật mà được sanh ở cõi trời Ba Mươi Ba.

458 KINH TIỂU Bộ

Tóm lại, mặc dù các bản kinh văn được xem là ra đời muộn nhất trong văn học Pãli, nhưng chúng ta không thê phủ nhận răng các câu chuyện nhân quả trong Chuyện Thiên cung cùng với các câu chuyện trong Chuyện Ngạ quỷ chứa đựng thông điệp nhân quả rất rõ ràng. Hễ ai sống lương thiện, làm nhiều phước lành, chắc chắn sẽ tái sanh về các cõi trời để hưởng hạnh phúc đặc biệt, những ai sống với tâm ác5 vi phạm đạo đức, tạo nhiều tội lỗi, khi chết sẽ bị đọa lạc vào các cõi khổ. Sinh vào cõi trời hay bị đọa xuống địa ngục đều do thiện nghiệp hay ác nghiệp của bản thân tạo ra, không có thượng đê hay thần linh nào săp xêp can thiệp được. Cõi trời và địa ngục có hay không không quan trọng, mà quan trọng là sống đời đạo đức ở kiếp này sẽ hưởng quả lành trong các kiếp tương lai; tương tự, kẻ làm ác sẽ bị luật nhân quả trừng phạt, không thể trốn chạy được. Nói cách khác, niềm tin về nhân quả đạo đức và sự tái sanh ở những kiếp sau sẽ giúp con người sông tôt hơn, sông có trách nhiệm hơn đê đem lại an lạc? hạnh phúc cho mình và cho người ngay trong kiếp sống này.

TR HỒ Chỉ Minh, ngày 10/2/2021 TT.TS. ThíchNhậtTừ (Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

A. LÂU ĐÀI NỮ GIỚI ựTTHIVIMÃNA)

L PHẨM SÀNG TỌA (PITHAVAGGA)

§1. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA (PaḶhamapīḶhavimãnavatthu) (Vv. 1; VvA. 5) Một thời, đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi (Xá-vệ), ở Jetavana (Kỳ Viên), trong tinh xá ông Anãthapindika (Cấp Cô Độc). Sau khi Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc)? nước Kosala (Kiều-tát-la) đã cúng dường suốt bảy ngày lễ vật vô thượng lên Tăng chúng, với đức Phật là vị thượng thủ; và nhà đại phú Anãthapindika đã cúng dường suốt ba ngày để phù hợp với lễ vật của nhà vua; và đại đệ tử nữ cư sĩ Visãkhã (Tỳ-xá-khư) đã cúng dường đại lễ vật như thế; tin đồn về sự cúng dường vô thượng được truyền đỉ khắp cõi JambudTpa (Diêm-phù-đề): "Phải chăng bố thí cúng dường chỉ đặc biệt phát sanh kết quả lớn khi đó là sự bố thí hào phóng với lễ vật cao sang như vậy, hay đúng hơn, đó là sự bố thí cúng dường tùy theo phương tiện của mình?55 Khi Tăng chúng nghe lời bình luận này, chu vị trình lên đức Thế Tôn. Đức Thê Tôn bảo: —Không phải chỉ do hiệu lực của tặng vật mà việc bố thí cúng dường đặc biệt phát sanh kêt quả lớn, song đúng hơn, do hiệu lực của tín tâm và phước điên của những người nhận được vật cúng dường. Vì vậy9 dù chỉ nhỏ bằng một nắm thóc hay một tâm gi, một tọa cụ băng cỏ lá hay một hạt đậu trong nước tiêu hôi thôi của trâu bò? được cúng dường với lòng thành cho một người xứng đáng nhận lễ vật cũng sẽ có đại kết quả, đại vinh quang và thấm nhuần khắp nơi. Thiên chủ Sakka (Đế-thích) đã nói như vầy: “Nếu có tín tâm thì không một vật cúng dường nào có thể nói là không quan trọng, khi nó được dâng lên đức Như Lai Chánh Đẳng Giác hay vị đệ tử của NgAi." Bây giờ, chuyện này được phô biên rộng khăp cõi Diêm-phù-đê. Quần chúng tùy theo phương tiện của họ bố thí, cúng dường Sa-môn9 Bà- la-môn9 du sĩ và hạng người cùng khổ; họ cung cấp nước uống trong sân nhà hoặc để ghế ngồi ở cổng ra vào.

CHUYỆN THIÊN CƯNG 461

1. Tọa sàng kim săc thật huy hoàng,
Di chuyển nhanh như ý của nàng,
Nàng đội vòng hoa, trang phục đẹp,
Sáng như tia chớp giữa mây ngàn.
2. Vì sao nàng được săc như vây?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
3. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thân lực nàng vì sao rực rỡ,

Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
4. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
5. “Khi được làm người giữa thế nhân,
Con mang sàng tọa nhỏ đem dâng,
Vái chào cung kính khách xa đến,
Tay chắp, cúng dường theo khả năng.
6 Vì vậy săc con đẹp thê này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
7. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ9
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.^
§2. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA (Dutìyapīḷhavimãnavatthu) (Vv. 2; VvA. 26) Phần giải thích và bình luận chuyện này phải được hiểu tương ứng với những gì đã nói trong chuyện thứ nhât. Song có điêm dị biệt là: Chuyện kể rằng, một nữ nhân sống ở Sãvatthi thấy một Tỷ-kheo đến nhà bà khất thực; với tâm tín thành, khi muốn cúng dường vị ấy một sàng tọa, bà trải một tâm vải xanh trên sàng tọa của bà tặng vị ây. Vì thê, khi bà tái sanh lên thiên giới, tại đó xuất hiện cho bà một sàng tọa làm bằng ngọc bích. Do vậy, có các vần kệ:

8. Tọa sàng lam ngọc thật huy hoàng,
Di chuyển nhanh như ý của nàng,
Nàng đội vòng hoa, trang phục đẹp,
Sáng như tia chớp giữa mây ngàn.
9. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
10. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ?
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
11. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,

Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
12. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Con mang sàng tọa nhỏ đem dâng,
Vái chào cung kính khách xa đến,
Tay chắp, cúng dường theo khả năng.
13. Vì vậy săc con đẹp thê này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
14. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
§3. CHUYỆN THỨ BA VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA (TatìyapīḶhavimãnavatthu) (Vv. 3; VvA. 27) Tại Rậjagaha (Vương Xá) (như chuyện số 1)5 vị nữ nhân phát nguyện lúc dâng cúng sàng tọa của bà: "Ước mong hạnh nghiệp này sẽ làm nhân duyên cho ta được một sàng tọa bằng vàng trong kiếp sau." Do đó, có truyên thuyêt như vây: 15. Tọa sàng kim sắc thật huy hoàng, Di chuyển nhanh như ý của nàng, Nàng đội vòng hoa, trang phục đẹp, Sáng như tia chớp giữa mây ngàn.

16. Vì sao nàng được săc như vây?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
17. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thân,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
18. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
19. "Vi một hành vi nhỏ của con,
Đây là kêt quả săc huy hoàng,
Ngày xưa, khi ở trong tiền kiếp,
Con được làm người giữa thế gian.
20. Con gặp một vô lậu Thánh Tang,
An nhiên tâm trí, chẳng mê lầm?

Với người, con có lòng thành tín,
Đem đến tận tay chiếc tọa sàng.
21. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
22. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.'
§4. CHUYỆN THỨ TƯ VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA (CatutthapīḶhavimãnavatthu) (Vv. 3; VvA. 30) Bối cảnh chuyện này cũng ở Rậjagaha. Chuyện phải được hiểu như đã được kể ở Lâu đài thứ hai, vì nữ nhân tặng sàng tọa sau khi trải tấm vải xanh lên đó, nên đời sau một lâu đài bằng ngọc bích cũng xuất hiện cho bà. Phần còn lại cũnệ giống như chuyện đã được kể về Lâu đài thứ nhất. Do đó5 có truyền thuyết: 23. Tọa sàng lam ngọc thật huy hoàng, Di chuyển nhanh như ý của nàng, Nàng đội vòng hoa, trang phục dẹp, Sáng như tia chớp giữa mây ngàn.

24. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
25. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thân,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
26. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
27. "Vi một hành vi nhỏ của con,
Đây là kết quả sắc huy hoàng,
Ngày xưa, khi ở trong tiền kiếp,
Con được làm người giữa thế gian.
28. Con gặp một vô lậu Thánh Tăng,
An nhiên tâm trí, chăng mê lâm,
Với người, con có lòng thành tín,
Đem đến tận tay chiếc tọa sàng.
29. Vì vậy sắc con đẹp thế này?

Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bât kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
30. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mùòd phuơng.”
§5. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CON VOI (Kunjaravimãnavatthu) (Fv. 4; VvA. 31) Đức Thế Tôn lúc ấy đang trú tại Rậịagaha, ở chỗ nuôi dưỡng sóc trong VèỊuvana (Trúc Lâm). Bất ngờ một h6m, có lễ hội được công bố khắp thành Rặjagaha. Mọi người đều phục sức thật đẹp và đi dự lễ hội. Bấy giờ? Đại vương Bimbisăra thể theo nguyện vọng của thần dân, ngự ra khỏi cung và đi dự lễ quanh kinh thành trong cảnh vô cùng uy nghi, rực rỡ. Thời ây, một thiện nữ nhân trú tại Rajagaha thây cảnh huy hoàng của nhà vua, lòng đầy kinh ngạc thích thú, bèn hỏi những người có tiếng thông thái: -Nhờ phước nghiệp gì ta tạo được cảnh vinh quang như thiên giới này?

Họ bảo nàng: Này bạn, một thiện nghiệp cũng như viên ngọc quý làm thỏa nguyện, hay cây thần ban điều ước này. Khi nghe thế, nàng tự nhủ: “Ta thấy kết quả trên thiên giới còn vĩ đại hơn phần thưởng kia [do việc bố thí cúng dường].Từ đấy, nàng trở nên nhiệt tâm thực hành các công đức thiện nghiệp. Bấy giờ cha mẹ gửi cho nàng một bộ y phục mới, một sàng tọa mới, một bó hoa sen, sữa lạc, mật ong, đường và gạo. Khi thấy các thứ này, nàng tự bảo: "Ta muốn bố thí, và bây giờ các lễ vật xứng đáng bố thí cúng dường đã có trong tay ta." Và với lòng hoan hỷ, nàng chuân bị lê vật, nhà cửa và bản thân vào ngày hôm sau. Thời ấy, Tôn giả Sãriputta đi khất thực trong thành Rãjagaha, vào đường phô với oai nghi của một người đang đặt xuông chiêc túi đựng một ngàn đồng tiền. Người nữ tỳ của nàng thấy vị Trưởng lão liền thưa: -Bạch Tôn giả, xin đưa bình bát cho tiện nữ. Và nàng nói thêm: Xin Tôn giả đi lối này để làm đặc ân cho một tín nữ. Tôn giả trao nàng chiếc bình bát. Nàng dẫn Tôn giả đến nhà. Lúc ấy, nữ nhân kia chào đón và phục vụ Tôn giả. Trong lúc nàng thiết đãi Ngài, nàng phát nguyện: "Do uy lực của phước nghiệp này, ước mong ta sẽ được mọi cảnh vinh quang trên thiên giới, đầy đủ các thiên tượng, trùng các, sàng tọa và ước mong không lúc nào thiếu hoa sen.” Kế đó, khi vị Trưởng lão đã thọ thực xong, nàng rửa bình bát và đổ đầy sữa lạc, mật ong, đường, cùng các thứ khác, lại lấy một xấp vải trải lên sàng tọa và trao tận tay vị Trưởng lão. Sau khi vị Trưởng lão đã giã từ, nàng ra lệnh cho hai gia nhân: Hãy đem sàng tọa này và bình bát đên tinh xá, cúng dường Trưởng lão ây rồi trở về. Họ tuân lệnh, về sau nàng từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài băng vàng cao một ưăm do-tuân và có một đoàn tùy tùng hộ tống gồm một ngàn tiên nữ. Do ước nguyện của nàng, một con voi quý cao năm do-tuân xuất hiện cho nàng, được quân quanh mình với các vòng hoa sen và trang điểm cân đai toàn vàng. Bấy giờ vào một ngày lễ hội, chư thiên đều đi dự, mỗi vị tùy theo uy lực của mình đến Nandana (Hỷ Lạc viên) để vui chơi trong ngự uyển. (Từ đây về sau câu chuyện cũng

giống như phần Lâu đài thứ nhất). Như vậy, chuyện này phải được hiêu như trong chuyện ây. Song ở đây, Tôn giả Moggallãna ngâm các vân kệ sau:

31. Vòi nàng như ngọn núi huy hoàng,
Tô điểm cân đai đủ ngọc vàng,
Khả ái, oai hùng? đây tôc lực,
Nhẹ nhàng di chuyển giữa không gian.
32. Đây là một bảo tượng liên hoa,
Sắc sáng sen xanh, đỏ tỏa ra,
Măt cánh sen, chân đây phân phủ,
Sen vàng treo lủng lẳng trên ngà.
33. Rải các hoa sen khắp mặt đường,
Cánh sen tô điểm cả dọc ngang,
Vững vàng, duyên dáng, bước êm ái,
Vương tượng đến đi thật nhịp nhàng.
34. Trong lúc tượng vương tiến bước lên,
Chuỗi chuông vàng trỗi khúc êm đềm,
Chung thanh chẳng khác nào âm nhạc,
Năm thứ đàn tơ hợp tấu nên.
35. An tọa trên lưng đại tượng vương,
Xiêm y nàng trắng, khéo trang hoàng,
Trông nàng thù thăng vê dung săc9
Vượt hẳn bao tiên nữ cả đoàn.
36. Kết quả này do việc cúng dường,

Hay nàng trì giới hoặc chăp tay,
Khi nàng được hỏi điều như vậy,
Hãy nói cho ta biết rõ ràng?
37. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kêt quả cho nàng:
38. "Thấy một Sa-môn đủ đức hiền,
Hân hoan thiền định trí an nhiên,
Con dâng sàng tọa phủ khăn vải,
Và rắc đầy hoa ở phía trên.
39. Tâm tín thành tay tự trải sen,
Đủ đầy nơi ấy nửa phần tràng,
Dùng thêm các cánh hoa sen rắc,

Khắp chốn bao quanh chiếc tọa sàng.
40. Kết quả này do thiện nghiệp duyên,
Nên con nhận được của chư thiên,
CHUYỆN THIÊN CƯNG 467

An tình phụng sự và thương mên,
Con được tôn vinh ở cõi tiên.
41. Quả thực kẻ nào có tín tâm,
Muôn đem sàng tọa đê cúng dâng,
Những người giải thoát, tâm thanh tịnh,
Sẽ được như con, hưởng phước ân.
42. Vậy do ước vọng được an lành,
Mong quả lớn sau sẽ đạt thành,
Phải tặng tọa sàng cho những vị,
Mang thân đời cuối chẳng lai sanh.,,
§6. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN (PathamanãvãvimãnavatthU)1 (Kv. 4; VvA. 40) Trong lúc đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi (Xá-yệ), mười sáu vị Tỷ-kheo đã an cư mùa mưa trong một ngôi làng, khởi hành đến Sãvatthi vào mùa nắng, bảo nhau: "Chúng ta sẽ đến yết kiến đức Thế Tôn và nghe pháp." Trên đường đi có một sa mạc không có nước, vì chư vị bị sức nóng bức bách và không tìm ra nước, chư vị liền đến vùng lân cận một ngôi làng. Tại đó, một nữ nhân câm bình nước đang đi tới giêng. Bấy giờ chư Tăng thấy nàng, bèn bảo: -Nêu ta đi đên nơi mà nàng đang di, thì chúng ta có thê xin nước. Chư vị đi theo nàng, thây cái giêng bèn dừng lại bên nàng. Nàng kéo nước từ giếng lên và thấy chư vị, nàng tự nhủ: “Những bậc chơn chánh này đang khát nu&c", rồi cung kính mời chư vị uống nước. Chư vị lấy cái lọc nước từ túi xách ra, lọc nước và uống thật nhiều nước như ý muốn, tẩm mát tay chân, nói lời chúc lành với nữ nhân vì đã tặng nước cho chư vị rồi ra đi. Nàng ghi nhớ công đức ấy trong lòng và thỉnh thoảng nàng lại nghĩ đến việc ấy. về sau nàng từ trần và tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Do uy lực công đức của nàng, tại chỗ ấy đã xuất hiện cho nàng một lâu đài vĩ dại, làm tăng vẻ mỹ lệ băng một cây thân ban điêu ước. Chung quanh cây là một dòng suôi chảy với nước trong như khối ngọc và đôi bờ cát trắng trải dài lấp lánh như những chuỗi ngọc trai và dải bạc. Ở hai bên bờ và ngay cổng đi vào lạc viên của lâu đài là một hô sen lớn được tô điêm với các chùm sen ngũ săc và một chiêc thuyên bằng vàng. Thiên nữ ấy an trú tại đó, hưởng thiên lạc vui chơi nhàn nhã trong chiếc thuyền kia. Rồi một hôm, Tôn giả Mahãmoggallãna trong lúc du hành đến cõi trời, thấy nàng thiên nữ đang vui chơi như vậy, bèn hỏi:

Xem Vv. 7, 8; Netti. 128, Sãsanapatthãna (Sự hình thành giảo pháp).

468 KINH TIÊU Bộ

43. Tiên nương đang đứng ở trong thuyền,
Có mái vàng che phủ phía trên,
Nàng bước xuống hồ sen ngắt hái,

Một hoa sen với cánh tay tiên.
44. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú gì nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
45. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ?
Dung quang chiêu sáng khắp mười phương?
46. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, ỉ
Và đây là kêt quả cho nàng:
47. “Khi được làm người giữa thế nhân,
Kiêp xưa sanh ở chôn phàm trân,
Con thấy chư Tăng mệt, khát nước,
Quyết lòng, con kéo nước lên dâng.
48. Quả thật ai đầy đủ nhiệt tâm,
Đem dâng nước uông đên chư Tăng,
Khát nhiều, mỏi mệt, ngày sau được,
Suôi mát đây sen nở trăng ngân.
49. Bên mình nước mát với đôi bờ9
Cát trắng viền luôn chảy lững lờ,
Đầy đủ sãla, xoài, ngọc quế,
Kèn, dào, tilak nở muôn hoa.
50. Phong cảnh càng tăng vẻ mỹ quan,
Lâu đài rực sáng tuyệt trần gian,
Đây là kết quả hành vi ấy,
Ai tạo phước lành hưởng lạc an.
51. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
52. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
CHUYỆN THIÊN CƯNG 469

Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?5

§7. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CÓ CHIÉC THUYỀN (Putìyanãvãvimãnavatthuỷ (Vv. 5; VvA. 43) Trong lúc đức Thế Tôn tru tại Sãvatthi, có một vị Tỷ-kheo đã đoạn tận lậu

hoặc, vào đầu mùa mưa, muốn khởi sự an cư trong một làng xóm, nên vị ấy khởi hành sau buổi ngọ trai, lên đường đi từ Sãvatthi đến làng ấy. Khi mệt mỏi vì khát nước và dường xa, vị ây ghé đên một làng nọ. Thây không nơi nào có bóng cây và nước uống trong vùng lân cận, lại bị cơn mệt nhọc trấn áp, vị ấy đắp thượng y đi vào làng, dừng chân ở cửa nhà thôn trưởng. Tại đó có một nữ nhân thấy vị này, bèn hỏi: -Tôn giả từ đâu đến? Và khi thấy vị ấy mỏi mệt, khát nước, bà mời vị ấy vào nhà và ngồi trên sàng tọa. Bà lại đưa nước rửa chân, đưa dầu để xoa chân và quạt hầu vị ấy. Khi cơn nóng đã dịu, bà dọn nước ngọt thơm mát mời vị ấy. Vị Trưởng lão uống nước xong, cơn khát lắng xuống, vị ấy cám ơn bà và ra đi. về sau bà từ trần, được tái sanh vào cối trời Ba Mươi Ba. Mọi việc cần được hiểu như ở Chuyện lâu đài trước. 53. Tiên nương đang đứng ở trong thuyền, Có mái vàng che phủ phía trên, Nàng bước xuống hồ sen ngắt hái, Một hoa sen với cánh tay tiên.23 54. Vì sao nàng được sắc như vầy? Vì cớ gì nàng vinh hiển đây? Những lạc thú gì nàng mến chuộng, Trong tâm đều xuất hiện ra ngay ? 55. Hời nàng thiên nữ đại oai thần, Nàng tạo đức gì giữa thế nhân? Thần lực nàng vì sao rực rỡ, Dung quang chiếu sáng khắp mười phương? 56. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn, Được Mục-liên Tôn giả hỏi han, Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, Và đây là kết quả cho nàng: 57. "Khi được làm người giữa thê nhân, Kiêp xưa sanh ở chôn phàm trân,

2 Xem Vv. 6, 8; Netti. 128, Sãsanapatthãna (Sự hỉnh thành giảo pháp). 3 Các câu kệ từ 53-62 tương tự kệ 43-52 trên.

Con thấy chư Tăng mệt, khát nước,
Quyết lòng, con kéo nước lên dâng.
58. Quả thật ai đầy đủ nhiệt tâm,
Đem dâng nước uông đên chư Tăng,
Khát nhiều, mỏi mệt, ngày sau được,
Suối mát đầy sen nở trắng ngần.
59. Bên mình nước mát với đôi bờ?
Cát trắng viền luôn chảy lững lờ9
Đây đủ sãla, xoài, ngọc quê,
Kèn, đào, tilak nở muôn hoa.
60. Phong cảnh càng tăng vẻ mỹ quan,
Lâu đài rực sáng tuyệt trần gian,
Đây là kết quả hành vi ấy,
Ai tạo phước lành hưởng lạc an.
61 Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
62. Xin trình Tôn giả đại oai thần,

Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.95

§8. CHUYỆN THỨ BA VỀ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN (Tatìyanãvãvimãnavatthù)4 (Vv. 6; VvA. 45) Trong lúc đức Thế Tôn du hành quanh thị trấn với hội chúng Tỷ-kheo đông đảo, Ngài đến một ngôi làng Bà-la-môn tên là Thũna ở quốc độ Kosala. Các gia chủ Bà-la-môn ở Thũna nghe tin: "Người ta nói rằng Sa-môn Gotama đã đến tại cánh đồng làng ta." Bấy giờ? các gia chủ Bà-la-môn là ngoại đạo có tà kiến, bản tính keo kiệt, bảo nhau: Nếu Sa-môn Gotama vào làng này và ở lại độ hai ba ngày, vị ấy sẽ an trú tất cả dân làng này vào giáo pháp của vị ấy. Khi ấy giáo lý Bà-la-môn sẽ không có nơi nương tựa. Và cố ngăn cản đức Thế Tôn dừng chân tại đấy, họ đưa thuyền bè ra khỏi bến đậu và làm cho cầu cống trở thành vô dụng. Họ lấp kín các giếng nước, trừ một giếng cũ đầy cỏ rác và che giấu các mạch nước, nhà nghỉ và lầu trọ.5

4 Xem Vv. 6, 7; Netti. 128, Sãsanapatthãna (Sự hình thành giảo pháp). 5 Chuyện được kể trong Kinh Udãna (Cảm hứng ngữ) như vậy ở phẩm VII. §9.

Đức Thê Tôn biêt được ác nghiệp của họ và sinh lòng thương xót họ, bèn du hành giữa không gian cùng chư Tỷ-kheo vượt qua sông, rồi tiếp tục đi đến làng Bà-la-môn Thũna. Ngài rời đường cái và ngồi xuống một gốc cây. Vào lúc ấy, một số nữ nhân đi ngang và xách nước gần đức Thế Tôn, trong lòng đã có sự giao ước: "Nếu Sa-môn Gotama đến đây, không được ai tiếp đón vị ấy, và khi vị ấy đến nhà nào thì không ai được đem thực phẩm cho vị ấy hoặc đệ tử của vị ấy cầy Rồi một nữ tỳ của một gia chủ Bà-la-môn đi đến với một ghè nước, thấy đức Thế Tôn được một hội chúng Tỷ-kheo vây quanh, nhận ra rằng chư vị đều khát nước và mệt mỏi; với lòng đầy tín thành, nàng muốn đem nước cúng dường chư vị. Nàng tự nhủ: "Cho dù dân chúng làng này đã quyết định không được cho Sa-môn Gotama thứ gì cả, thậm chí cũng không được đảnh lễ cung kính; tuy nhiên, nếu khi ta đã tìm ra các phước điền vô thượng xứng đáng được cúng dường này, ta lại không làm nơi nương tựa cho ta bằng cách chỉ đem nước cúng dường mà thôi, thì biết bao giờ ta mới được giải thoát khỏi cuộc sống đau khô trong đời sau? Ta hãy vui lòng đê chủ ta và mọi người trong làng này đập ta, trói ta, ta vẫn quyết cúng dường nước cho phước điền như thế!" Khi nàng đã quyết tâm như vậy, mặc dù các nữ nhân đang xách nước khác CÔ ngăn cản nàng, nàng vân không quan tâm đên tính mạng mình, nhâc ghè nước trên đầu xuống đặt sang một bên, đến gần đức Thế Ton với lòng đầy hân hoan, hạnh phúc, nàng đảnh lễ với năm phần thân thể sát đất và dâng nước lên Ngài. Đức Thê Tôn nhận ra tín tâm của nàng? và đê ban đặc ân cho nàng, Ngài rửa tay chân và uống nước mát. Nước trong bình không giảm xuống, cô gái thấy vậy càng tăng tín tâm, đem nước đến lần lượt cho mỗi vị Tỷ-kheo, rồi cho tất cả chư vị. Nước cũng vẫn không giảm bớt, lòng đầy hân hoan phấn khởi, với bình ỉ___ Ạ Ạ__ ____ _ 5 _ _ A __ Ạ nước vân đây như bao giờ, nàng trở ve nhà. Gia chủ Bà-la-môn của nàng nghe tin nàng đem cho nước uống. "N6 đã phá luật lệ của làng này và ta sẽ bị chê ciròi", ông bảo. Lòng nổi cơn giận bừng bừng sôi sục, ông ném nàng xuông đât, đâm đá túi bụi. Vì

bị trận đòn tàn nhân ấy nàng qua đời, được tái sanh vào cối trời Ba Mươi Ba và một lâu đài xuất ỉ A \ hiện cho nàng (như được tả trong Chuyện thử nhât vê Lâu đài có chỉêc thuyên). Bấy giờ? đức Thế Tôn bảo Tôn giả Ãnanda: -Này Ãnanda, hãy đem nước giếng cho Ta! Vị Trưởng lão đáp: -Bạch Thế Tôn, giếng ở đây đã bị dân chúng Thũna làm ô nhiễm. Con không thê lây nước được. Nhưng đức Thế Tôn ra lệnh cho vị này lần thứ hai, lần thứ ba, vị Trưởng lão cầm bình bát của đức Thế Tôn và đi về phía giếng. Khi vị ấy đến, nước giếng đã dâng đầy lên cao tràn khỏi miệng và chảy ra mọi phía.

Mọi thứ rác rưởi trồi lên mặt nước và chảy đi sạch. Vì nước dâng lên, các mạch nước khác cũng tràn đầy, nên làng này bị nước vây quanh và vùng đất quanh làng bị chìm ngập. Các Bà-la-môn thấy việc hy hữu, lòng đầy kinh ngạc lẫn kỳ thú9 họ đến xin đức Thế Tôn tha lỗi. Lập tức nước lụt biên mất dần. Dân chúng liền cung cấp chỗ ở lên đức Thế Tôn và chư Tăng, thỉnh cầu chư vị ngày mai và ngày kế tiếp đi đến thọ trai. Sau khi đã chuẩn bị đại lễ cúng dường, họ dâng cao lương mỹ vị đủ loại cứng và mềm lên chư Tăng, với đức Phật là vị thượng thủ. Khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong và cất tay ra khỏi bình bát, toàn thể dân chúng Thũna đều ngồi đảnh lễ cung kính quanh Ngài. Ngay lúc ấy, vị thiên nữ quán sát thành tựu của nàng và nhận ra nguyên nhân chính là việc nàng cúng dường nước uống. Lòng đầy hoan hỷ, nàng nói: Tốt lắm, nay ta muốn đảnh lễ đức Thế Tôn, ta muốn tuyên bố cho thế giới loài người biết thành quả to lớn của các thiện nghiệp, thậm chí rất nhỏ nhặt, được thực hành cho những người theo đúng chánh đạo. Với nhiệt tâm tràn trê, cùng đoàn tùy tùng gôm một ngàn tiên nữ hộ tông trong lạc viên của nàng, có cả tòa lâu đài kia, nàng xuất hiện với đại oai thần của thiên giới trước sự chứng kiến của toàn thể dân chúng. Nàng bước xuống khỏi lâu đài, đến gần đức Thế Tôn, đảnh lễ Ngài và đứng trong dáng điệu cung kính. Sau đó, đức Thế Tôn muốn làm sáng tỏ kết quả công đức của nàng cho đám quần chúng trước mặt Ngài, bèn hỏi nàng qua các vần kệ: 63. Tiên nương đang đứng ở trong thuyên, Có mái vàng che phủ phía trên, Nàng bước xuống hồ sen ngắt hái, Một hoa sen với cánh tay tiên. 64. Trùng Các là nơi nàng trú thân, Lâu đài có nóc nhọn nhiêu tâng, Khéo xây ngăn năp và cân xứng, Rực rỡ sáng ngời khắp bốn phương. 65. Vì sao nàng được sắc như vầy? Vì cớ gì nàng vinh hiển đây? Những lạc thú gì nàng mến chuộng, Trong tâm đều xuất hiện ra ngay? 66. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần, Nàng tạo đức gì giữa thế nhân? _ Thân lực nàng vì sao rực rỡ, Dung quang chiếu sáng khắp mười phương? 67. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn, Được đức Phật Toàn Giác hỏi han,

Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
68. “Khi được làm người giữa thế nhân,
Kiêp xưa sanh ở chôn phàm trân,
Con thây chư Tăng mệt, khát nước,
Quyết lòng, con kéo nước lên dâng.

69. Quả thật ai đầy đủ nhiệt tâm,
Đem dâng nước uống đến chư Tăng?
Khát nhiêu, mỏi mệt, ngày sau được,
Suối mát đầy sen nở trắng ngần.
70. Bên mình nước mát với đôi bờ,
Cát ữắng viền luôn chảy lững lờ,
Đây đủ sãla9 xoài, ngọc quê,
Kèn, đào, tilak nở muôn hoa.
71. Phong cảnh càng tăng vẻ mỹ quan,
Lâu đài rực sáng tuyệt trần gian,
Đây là kết quả hành vi ấy,
Ai tạo phước lành hưởng lạc an.
72. Trùng Các là nơi con trú thân,
Lâu đài có nóc nhọn nhiêu tâng, r M -
Khéo xây ngăn năp và cân xứng,
Rực rỡ sáng ngời khắp bốn phương.
73. Vì vậy săc con đẹp thê này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuât hiện ngay.
74. Nhờ đấy nay con có lực thần,
Dung quang sáng chói khắp mười phương,
Đây là kết quả phần công hạnh,
Đem nước dâng đức Phật cúng dường?9
Sau đó, đức Thế Tôn thuyết pháp và giảng bốn Thánh đế. Khi pháp thoại chấm dứt, vị thiên nữ được an trú vào Sơ quả Dự lưu.
§9. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ NGỌN ĐÈN (Dĩpavimãnavatthu) (7v. 7; VvA. 50) Trong lúc đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi, vào ngày Bố-tát (trai giới), nhiều thiện nam tín nữ cư sĩ tuân thủ ngày này, thực hành sự bố thí buổi sáng trước giờ ngọ, mỗi người tùy theo phương tiện của mình, thọ thực trước giờ quy định

và y phục chỉnh tê với áo khoác ngoài sạch sẽ, câm vòng hoa, hương liệu đi đên tinh xá vào buổi chiều, hầu cận chư Tỷ-kheo, làm phát khởi tín tâm và nghe pháp buôi chiêu tôi. Trong lúc chư vị vẫn còn nghe pháp và muốn ở lại qua đêm trong tinh xá thì trời tối dần. Lúc ấy một nữ nhân suy nghĩ: "Mọi người cần có đèn ở dây", và bà đem đèn cùng các vật đê thăp đèn từ nhà dêĩi, thăp đèn lên đặt trước pháp tòa và nghe pháp. Hài lòng vì đã cúng dường đèn, bà tràn ngập niêm hân hoan, hạnh phúc và ra về sau khi cung kính đảnh lễ chư Tăng. về sau bà từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài băng ngọc báu rực rỡ. Song vì hào quang của thân thê thiên nữ này

quá vĩ dại, nàng sáng chói hơn các thiên nữ khác và tỏa ánh sáng khắp mười phương. Bấy giờ, một hôm Tôn giả Mahămoggallãna du hành lên thiên giới (như các chuyện trước), nhimg ở đây, Tôn giả đặt câu hỏi bắt đầu bằng ba vần kệ: 75. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm, Đang chiếu mười phương với ánh quang, Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng, Như vì sao cứu hộ trần gian. 76. Vì sao nàng được sắc như vầy? Vì cớ gì nàng vinh hiển đây? Những lạc thú nào nàng mến chuộng, Trong tâm đều xuất hiện ra ngay? 77. Vì sao nàng có được hào quang, Thanh tịnh vượt xa hẳn mọi nàng? Vì cớ gì thân nàng rực rỡ? Làm cho sáng chói khắp mười phương? 78. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần, Nàng tạo đức gì giữa thế nhân? Thần lực nàng vì sao rực rỡ, Dung quang chiêu sáng khăp mười phương? 79. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn, Được Mục-liên Tôn giả hỏi han, Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, Và đây là kết quả cho nàng: 80. "Thuở được làm người giữa thế nhân, Kiếp xưa sanh ở chốn phàm trần, Khi màn đêm tối buông dày đặc, Con thắp đèn lên để cúng dâng. 81. Khi trời tối mịt một đêm den, Ai thắp đèn cho tỏa sáng lên,

Sẽ tái sanh trong lầu bảo ngọc,
Đầy hoa nở rộ cạnh hồ sen.
82. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây, r
Bât kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuât hiện ngay.
83. Con là thiên nữ tỏa hào quang,
Thanh tịnh vượt xa hẳn mọi nàng,
Vì thế toàn thân con rực rỡ,
Làm cho sáng chói khắp mười phương.
84. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.'

§10. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO CÚNG MÈ (Tiỉadakkhỉnavimãnavatthiễ) (Vv. 8; VvA. 54) Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú ở Sãvatthi, tại Kỳ Viên, trong tinh xá ông Cập Cô Độc. Thời ây tại Rãjagaha? có một nữ nhân đang mang thai, rửa sạch mè và phơi khô vì bà muôn uông một ít dâu mè. Thọ mạng của bà săp châm dứt, và bà có số phận phải chết ngay hôm ấy với các hạnh nghiệp chồng chất đưa đến tái sanh vào địa ngục. Bây giờ, đức Thê Tôn trong khi quán sát thê gian vào lúc rạng đông, với thiên nhãn, Ngài thấy bà và suy nghĩ: "Nữ nhân này sắp chết hôm nay có thể tái sanh vào địa ngục. Vậy bây giờ, Ta hãy làm cho bà ấy tái sanh thiên giới bằng cách nhận mè do bà ấy bố thí!,, Chỉ trong chốc lát? Ngài đi từ Sãvatthi đến Rậjagaha, và trong khi Ngài đi khất thực ngang qua thành Rặịagaha, Ngài đến cửa nhà bà. Nữ nhân ấy thấy đức Thế Tôn, lòng tràn ngập hân hoan hạnh phúc, vội đứng lên chắp hai tay, và thấy không có gì khác xứng đáng để

cúng dường, bà rửa tay chân và lùa mè lại thành một đông; bà bụm cả hai tay lại, bôc đây mè và đặt năm mè vào bình bát đức Thế Tôn. Do lòng từ mẫn đối với bà, đức Thế Tôn bảo: "Mong con được an lạc", rồi tiếp tục lên đường. Đêm ấy, lúc gần rạng đông, bà từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài băng vàng rộng mười hai do-tuân. Tôn giả Mahãmoggallãna, trong lúc du hành lên cõi trời (như được tả trên đây), gặp bà và hỏi: 85. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm, Đang chiếu mười phương với ánh quang,

Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
86 Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú gì nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
87. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ?
Dung quang sáng chói khắp mười phương?
88. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
89. "Trong đời sông trước giữa phàm trân,
Con được sanh làm một thế nhân,
Con gặp Phật-đà vô lậu hoặc,
An nhiên tâm trí chăng mê lâm.
90. Gặp Phật, con đầy đủ tín thành,
Cúng dường lễ vật chính tay minh,
Lòng không tham vọng, đem mè tặng,
Đấng Giác Ngộ là bậc xứng danh.
91. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ5
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
92. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§11. CHUYỆN THỨ NHÁT VỀ LÂU ĐÀI TRINH PHỤ (Pathamapatibbatãvimãnavatthù) (Fv. 9; VvA. 56) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi, trong thành ấy có một trinh phụ. Nàng sống hòa hợp với chồng, nhẫn nại và thông minh. Nàng không la mắng ai dù khi hờn giận, nàng nói năng dịu dàng, chơn thật, đầy tín tâm và cúng dường bố thí tùy theo phương tiện của nàng. Khi lâm trọng bệnh nàng từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Phần còn lại cũng giống như chuyện đã được kể:

CHUYỆN THIÊN CUNG 477

93. Thiên nga, sếu, hạc với chim công,
Cu gáy du dương lượn khắp vòng,
Lầu các, lạc viên, hoa tuyệt sắc,
Dập dìu bao ngọc nữ tiên đồng.
94. Thiên nữ đằng kia đại lực hùng,
Thay hình đổi dạng với thần thông,
Cùng đoàn tiên nữ vây quanh ây,
Múa hát, vui chơi thật thỏa lòng.
95. Đạt thành thiên lực đại oai thần,
: —
Nàng tạo đức gì giữa thê nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực r&,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương?
96. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
97. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Con là trinh phụ chẳng tà dâm,
Như hiền mẫu chở che con trẻ,
Không nói lời thô lúc hận sân.
98. Chơn thật đoạn trừ các vọng ngôn,
Hân hoan bố thí, tính ân cần,
Với tâm thành tín con cung kính,
Hào phóng cúng dường thức uống ăn.
99. Vì vậy săc con đẹp thê này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
100. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,

Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.,,
§12. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI TRINH PHỤ Ụữutiyapatibbatãvimãnavatthù) (Vv. 9; VvA. 59) Tại Sãvatthi, tương truyền có một nữ đệ tử tại gia là một trinh phụ mộ đạo, đầy tín tâm. Bà giữ ngũ giới, bố thí tùy theo phương tiện và khi từ trần, bà được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Phần còn lại như đã được tả ở trên.

101. Trụ bằng lam ngọc sáng muôn màu,
Thiên nữ oai nghi thượng thúy lâu,
Nhờ đại thần thông nàng lạc trú,
Thay hình đổi dạng thỏa mong cầu.
102. Tiên nữ vây quanh ở khắp noi,
Đàn ca múa hát mãi vui chơi,
Thần thông thiên giới nàng thành tựu,
Do tạo đức gì ở cõi người?
Oai lực của nàng sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng mọi phương trời?
103. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
104. “Khi làm người giữa cõi nhân gian,
Là đệ tử Ngài có nhãn quang,
Con bỏ sát sanh loài thú vật?
Và không lấy của cải tha nhân.
105. Con chẳng hề ham uống rượu nồng?
Con không nói láo, chỉ yêu chồng,
Với lòng thành tín, con cung kính,
Dâng cúng dồi dào thức uống ăn.
106. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
107. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
§13. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI NÀNG DÂU (PaḶhamasunisãvimănavatthu) (Vv. 10; VvA. 60) Tại Sãvatthi, trong ngôi nhà kia, có một nàng dâu vôn là một thiện gia tín nữ, thấy một Trưởng lão Tỷ-kheo đã đoạn tận lậu hoặc đến nhà khất thực, lòng nàng

tràn ngập hân hoan, hạnh phúc, thâm nghĩ: uMột phước điên vô thượng đã xuất hiện cho ta", nàng bèn câm phân chiêc bánh nêp mà nàng đã nhận cho mình và cung kính cúng dường vị Tỷ-kheo. Vị ấy nhận bánh, nói lời tùy hỷ công đức và tiếp tục đi.

về sau nàng dâu ấy qua đời và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Phần còn lại cũng giống như đã được giải thích ở trên.

108. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
109. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiên đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
110. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ5
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương?
111. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
112. “Con làm dâu ở tại nhà chồng,
Khi được làm người giữa thế nhân,
Thấy một Tỷ-kheo vô lậu hoặc,
An nhiên tâm trí, chăng mê lâm.
113. Với người, con có tín tâm thành,
Dâng bánh bằng tay của chính mình,
Trước đã cúng người phần thực phẩm,
Nay con hưởng thú Lạc Viên đình.
114. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
115. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.^,

§14. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI NÀNG DÂU

(Dutìyasunisũvimãnavatthu) (Fv. 11; VvA. 62)
116. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,

Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ uần gian.67
117. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
118. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thân,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
119. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phàn hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
120. "Con làm dâu ở tại nhà chồng,
Khi được làm người giữa thế nhân,
Thấy một Tỷ-kheo vô lậu hoặc,
An nhiên tâm trí, chẳng mê lầm.
121. Với người, con có tín tâm thành,
Dâng bánh bằng tay của chính mình,
Trước đã cúng người phần chiếc bánh,
Nay con hưởng thú Lạc Viên đình.
122. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
123. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
§15. CHUYỆN LÂU ĐÃI CỦA UTTARÃ (Utíarãvimãnavatthu)1 (Vv. 11; VvA. 62) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rajagaha, ở chỗ nuôi sóc trong Trúc Lâm. Thời ấy, có một người nghèo tên là Punna, sống làm công cho một vị triệu phú, chủ ngân khô ở Rặịagaha. Vợ y có tên Uttarã và con gái cùng tên Ưttarã là hai người duy nhất trong nhà y.

6 Các câu kệ từ 116-23 tương tự Vv. V. 108-15 ở ữên. 7 Xem Thĩg. V. 31, Mỉttãtherĩgãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittã).

CHUYỆN THIÊN CƯNG 481

Ngày kia, tại Rajagaha có lễ hội suốt bảy ngày. Ông triệu phú nghe tin đó nên khi Punna đến vào sáng sớm, ông bảo: Này chú, tất cả gia nhân ta đều muốn cử hành lễ hội, vậy chú muốn dự lễ hay muốn làm việc lấy tiền công? Punna đáp: Thưa ông chủ, những việc như lễ hội để dành cho người giàu, chứ nhà con không có cả gạo để nấu cháo ngày mai nữa, lễ hội có nghĩa gì với con chứ? Nếu có đôi bò, con sẽ đi cày. Ông chủ đáp: Được rồi, thế thì lấy bò ra. r X Punna đem đôi bò lực lưỡng và cây cày tôt vê bảo vợ: Nàng ơi, dân chúng trong thành đang làm lễ hội. Còn ta sắp đi làm công vì nhà ta nghèo. Nhưng ngày hôm nay, nàng hãy nấu gấp đôi phần ăn dành cho ta và đem đến chỗ ta! Sau đó? y ra đồng. Bấy giờ, Trưởng lão Sãriputta đã nhập Diệt định suốt bảy ngày; vừa xuất định, bèn quán sát thế giới và suy nghĩ: "H6m nay, ta sẽ có dịp làm ơn cho ai?" Tôn giả thấy Punna xuất hiện trong phạm vi nhận thức của mình, liền quán sát thêm và suy nghĩ: "Nay người này có phải là thiện nam tử chăng? Y có thể làm ơn cho ta chng?" Khi nhận thấy Punna là một thiện nam tử có khả năng làm phước, và vì the sẽ tạo nên kết quả lớn cho y, Tôn giả cầm y bát đi ra đồng nơi y làm việc cày bừa rồi đứng đó nhìn vào bụi cây ở cuối bờ ruộng. Ngay khi Punna thấy vị Trưởng lão, y ngừng cày, đảnh lễ Tôn giả với năm phần ứian thể sát đất và tự nhủ: Vị ấy cần cái tăm xỉa răng. Y đưa Tôn giả cái tăm xỉa răng đã làm sẵn sàng để dùng. Sau đó? Tôn giả kéo bình bát và khăn lọc nước từ túi xách ra rồi đưa cho y. Ytự nhủ: ấy cần nước uống/5 Punna bèn cầm lấy khăn lọc nước, lọc nước uống và trao cho Tôn giả. Tôn giả suy nghĩ: "Người này ở tại chính ngôi nhà cuối cùng trong làng. Nếu ta đi đến cửa nhà ấy, vợ y sẽ không thây ta. Vậy ta sẽ đứng lại ngay tại đây cho đến khi vợ y bước ra đường cái với phần ăn của y." Tôn giả đợi ở đó một lát, và khi biết rằng vợ y đã lên đường, Tôn giả ra đi về phía thành phố. Khi người vợ thấy vị Trưởng lão trên đường, bà suy nghĩ: "Thính thoảng ta có một vật xứng đáng đê cúng dường thì ta lại không thây ai xứng đáng để nhận nó. Thỉnh thoảng ta gặp một người xứng đáng, ta lại không có gì xứng đáng cúng dường. Song hôm nay, ta lại ệặp một người xứng đáng9 đồng thời ta lại có vật xứng đáng cúng dường. Chắc chăn, ngài sẽ làm ơn cho ta." Bà đặt đĩa thức ăn xuống đó, đảnh lễ vị Trưởng lão với năm phần thân thể sát đất rối thưa:

482 KINH TIỂU Bộ

Bạch Tôn giả, xin hãy làm ơn nhận cho tôi tớ của Tôn giả mà không quan tâm đến món thực phẩm này ngon hay dở! Lúc ấy, vị Trưởng lão đưa bình bát ra, khi bà cầm đĩa với một tay và trao thức ăn cúng dường Tôn giả bằng tay kia, Tôn giả bảo: - Thôi đủ rồi! Khi vừa đúng nửa đĩa được cúng dường, Tôn giả lấy tay che bình bát lại. Bà đáp: Bạch Tôn giả5 một phần ăn không thể chia hai. Nếu Tôn giả không muốn làm ơn cho tôi tớ của ngài trong đời này, thì xin Tôn giả làm ơn cho đời sau. Con muôn cúng dường tât cả, chứ không phải đê lại bât cứ vật gì. Nói vậy xong, sau khi đặt mọi vật vào bình bát, bà phát nguyện: Ước mong con được dự phần vào đạo pháp mà Tôn giả đã chứng đắc! Tôn giả đáp: -Mong được như vậy! Tôn giả nói lời tùy hỷ công đức lúc đang dứng,

và khi Tôn giả đã ngồi xuông một nơi thuận lợi có nước chảy, Tôn giả thọ thực. Người vợ ấy về nhà, kiếm một ít gạo và nấu cơm nữa. Trong lúc Punna đã cày xong nửa thửa ruộng, và không thê nào chịu nôi cơn đói5 y tháo cái cày ra khỏi đôi bò, đi vào bóng cây, ngồi xuống nhìn ra đường. Bấy giờ, vợ y đang đi trên đường, cầm thức ăn và thấy y, bà suy nghĩ: "Chàng đang ngồi đó mong chờ ta vì bị cơn đói hành hạ. Giả sử chàng mắng chửi, bảo: 'Nó đi trễ quá!' Và giả sử chàng lấy gậy đánh ta, thì việc ta làm vừa rồi sẽ không có kết quả gì. Vậy ta sẽ nói trước với chàng để ngăn cản việc ấy." Với ý tưởng này trong trí, bà bảo: Thưa phu quân, hôm nay, ngay chính ngày duy nhất này? hãy tạo nhiệt tâm, tinh tấn, đừng làm cho việc thiếp vừa làm trở thành vô hiệu quả. Trong khí thiếp đang đem cơm cho chàng từ sáng sớm, thiếp thấy vị Tướng quân Chánh pháp đi trên đường. Thiếp cúng dường ngài phần ăn của chàng và sau đó về nhà nấu cơm lại và đem đây. Xin phu quân hãy tạo nhiệt tâm! Y đáp: Nàng đang nói gì thế? Và khi đã nghe câu chuyện, y đáp: Này nàng, nàng đã làm rất chánh đáng khi đem phần ăn của ta cúng dường bậc xứng đáng này. Hôm nay lúc tảng sáng, ta cũng cúng dường ngài cái tăm xỉa răng và nước súc miệng. Và với tâm thành tín, y thỏa mãn với câu chuyện vợ y vừa kể, rồi mệt mỏi vì ăn cơm trễ trong ngày, y kê đầu lên lòng vợ và ngủ thiếp đi.

Bấy giờ, tất cả phần đất được cày từ sáng sớm, gồm cả đất được nghiền nát, đều trở thành vàng sáng chói và luôn giữ vẻ rực rỡ như một đám hoa kanikãra màu vàng óng ả. Khi Punna thức dậy, y nhìn và bảo vợ: Này nàng, ta thấy hình như cả đám đất được cày đã trở thành vàng. Nàng hãy cho ta biết, chẳng phải mắt ta bị lóa vì ta ăn cơm quá trễ lúc xế trưa đấy chứ? Bà đáp: —Thưa phu quân, thiếp cũng thấy đất có vẻ như thế. Y đứng lên, đến đó cầm một cục đất đập vào đầu cái cày, thấy nó chính là vàng, bèn kêu to: -Ô kia, kết quả việc bố thí cúng dường vị Tướng quân Chánh pháp xứng đáng ấy đã xuất hiện ngay hôm nay rồi. Song rõ ràng là ta không thể hưởng riêng số tài sản quá lớn như vậy. Y đổ đầy vàng vào cái đĩa vợ y đem lại và đi đến cung vua, khi được vua cho phép, y bước vào đảnh lễ và vua hỏi: Này nhà ngươi, có việc gì thê? Y đáp: -Tâu Hoàng thượng, hôm nay, mảnh đất hạ thần đã cày đều biến thành vang khôi ca va van con nguyên như vậy. So vang nay can phải được tnnh len Hoàng thượng. Nhà vua hỏi: Nhà ngươi là ai? —Tiểu thần tên là Punna. -Song nhà ngươi đã làm gì hôm nay? Tảng sáng nay, tiểu thần dâng cái tăm xỉa răng và nước súc miệng lên vị Tướng quân Chánh pháp và vợ tiểu thần dâng lên ngài thức ăn được đem đến cho tiểu thần. Khi vua nghe vậy, ngài bảo: Ngay hôm nay, kêt quả do bô thí cúng dường đã xuât hiện. Này nhà ngươi, ta sẽ làm gì đây? Xin Hoàng thượng phái nhiều ngàn chiếc xe đi chở vàng về dâng Hoàng thượng. Nhà vua truyền đoàn xe ra đi. Khi quân của vua câm vàng lên và bảo: - Vàng này thuộc về Hoàng thượng. Mỗi thỏi vàng họ cầm đều hóa thành đất. Khi họ về trình vua, ngài hỏi họ: Các người nói gì khi cầm vàng?

Họ đáp: Chúng thần bảo vàng thuộc về Hoàng thượng. Nhà vua bảo: Thê thì các ngươi hãy đên lân nữa và bảo trong lúc nhặt vàng: “Vàng này thuộc về Punna,^ Họ tuân lệnh. Mỗi thỏi vàng được nhặt lên vẫn giữ nguyên trạng. Họ mang vàng về chất

thành đống trong sân chầu. Đống vang cao đến tám mươi cubit (khoảng 40 mét). Nhà vua triệu tập đám thị dân đến hỏi: Người nào trong thành này có nhiêu vàng như vậy chăng? -Tâu Hoàng thượng, không. Thế phải tặng cái gì cho người có như vậy? Tâu Hoàng thượng, chiếc lọng của một đại phú chủ ngân khố (setthi). Nhà vua phán: Hãy cho người ấy làm vị Đại phú gia! Rồi ngài trao cho y chiếc lọng Đại phú gia và nhiều vàng bạc. Lúc ây, Punna trình nhà vua: Tâu Hoàng thượng, suốt thời gian qua, chúng thần ở đậu nhà người khác. Xin Hoàng thượng ban cho chúng thần một nơi để ở! Nhà vua bảo: Thê thì hãy xem đây. Chôn này giông như rừng hoang. Hãy dọn dẹp sạch sẽ mọi sự và xây nhà mới! Rồi vua chỉ cho y thấy cảnh nhà vị Đại phú gia trước kia. Chỉ trong vài ngày, ngài đã truyền xây một nhà mới trên khuôn viên ấy, rồi cử hành lễ tân gia và lễ nhận chức vụ cùng một thể. Y lại làm lễ cúng dường Tăng chúng, với đức Phật là vị thượng thủ suốt bảy ngày. Sau đó, vị Đại phú gia cũ ở Rặjagaha đi hỏi con gái của Punna về làm vợ cho con trai ông. Y đáp: Tôi không muôn gả con gái tôi. Vị Đại phú gia bảo: Đừng làm như vậy! Ong đã được may măn ngay thời gian ông đang ở nhà chúng tôi. Nay hãy gả con gái ông cho con trai tôi! Punna đáp: Con trai ông không phải là kẻ mộ đạo. Con gái tôi không thể sống thiếu sự nương tựa Tam bảo. Chỉ vì vậy mà tôi không muốn gả con gái tôi cho cậu ấy. Sau đó, nhiều người có địa vị đến khẩn cầu y: Đừng phá vỡ mối giao hảo của ông với ông này. Xin hãy gả con gái cho con ông ấy!

CHUYỆN THIÊN CƯNG 485

Y chịu theo lời khân câu của họ và gả con gái đúng vào ngày răm trăng tròn tháng ĂsãỊhi (khoảng tháng Sáu, tháng Bảy). Nàng đi về sống với nhà chồng. Từ khi vê đó, nàng không được phép đên gân Tỷ-kheo hay Tỷ-kheo-ni? cũng không được bố thí cúng dường hoặc nghe pháp. Khoảng hai tháng rưỡi như vậy trôi qua, nàng hỏi đám nô tỳ hầu cận: -Nay mùa mưa còn lại bao lâu nữa? Thưa tiểu thư, còn nửa tháng. Nàng nhắn tin với cha: "Tại sao cha lại thả con vào cảnh lao tù như vậy? Thà rằng trước kia cha đóng dấu trên người con và cho con làm nô tỳ kẻ khác còn hơn gả con vào trong một gia đình không có lòng tin vào đạo. Từ lúc đến dây, con không được phép làm một thiện sự công đức nào cả? thậm chí cũng không được nhìn một Ty-kheo7, Bây giờ, cha nàng sau khi bày tỏ nôi buôn phiên, bèn nói: “Than 6i, thật khô thân con ta!" Rôi truyên đem mười lăm ngàn đông kahãpaụa đên giao cho nàng và nhắn tin: "Trong kinh thành này có một kỹ nữ sang trọng tên là Sirimã. Mỗi ngày, nàng kiếm được một ngàn đồng tiền vàng (kahãpană). Con hãy dùng số tiên này, nhờ người đưa nàng đên gặp con, trao nàng cho chông con, rôi con hãy tự mình thực hành mọi thiện sự như con muốn!^, Uttarã làm như vậy. Khi chồng nàng thấy Sirimã liền hỏi: Chuyện gì đây? Nàng đáp: Thưa phu quân, trong nửa tháng này, xin hãy để cho cô bạn của thiếp săn sóc chàng; còn thiếp, suốt nửa tháng này, không muốn làm gì ngoài việc cúng dường, bố thí và nghe pháp. Chồng nàng nhìn kiều nữ kia và dục vọng khởi lên, liền đồng ý ngay: Được rôi? tôt lăm. về phần Uttară, nang gởi lời cung thỉnh Tăng chúng, với đức Phật là bậc thượng thủ: "Bạch Thế Tôn, suốt nửa tháng này, xin Ngài và Tăng chúng đừng đi nơi nào khác, mà chỉ nhận lễ cúng dường tại day.^ Khi nhận được sự đồng ý của bậc Đạo su, nàng nói: - Từ nay cho đến Đại lễ Tự tứ (Mahãpavãranã), ta sẽ có thể

hầu cận bậc Đạo sư và nghe pháp. Với lòng hân hoan về việc ấy, nàng đi quanh, sắp đặt mọi sự cần làm trong nhà bếp, bảo: "Hay nấu cháo cách này, làm bánh cách iiq!" Bấy giờ, chồng nàng suy nghĩ: "Ngày mai là Đại lễ Tự tứ." Chàng vừa đứng ở cửa sổ nhìn ra nhà bếp vừa tự hỏi: "Bây giờ, không biết con bé ngốc nghếch này đang bận làm gi?" Chàng thấy nàng đang đi quanh, thân ướt đẫm mồ hôi, dính đầy tro bụi, lấm lem cả than lẫn bồ hóng do mọi việc chuẩn bị, liền nói:

Con bé ngôc nghêch này không thụ hưởng xa hoa lạc thú trong một nơi như thế này. Nó cứ đi quanh quẩn với lòng hân hoan chỉ vì ước muốn hầu hạ đám Tỷ-kheo trọc đầu. Rồi chàng cười to và bỏ đi. Khi chàng bỏ di, Sirimã đang đứng cạnh chàng và tự nhủ: "Nay chàng thấy gì khiến chàng cười to vay?" Rồi nhìn ra cửa sổ ấy, nàng thấy Uttarã và suy nghĩ: "Chàng nhìn vợ và cười to, chắc có sự mật thiết giữa hai ngu&i." Bây giờ chuyện kê răng, mặc dù kiêu nữ này đã làm khách mời suôt nửa tháng trong nhà này, tuy the, vì nàng đang hưởng thụ xa hoa lạc thú, nàng quên nghĩ đến địa vị khách mời của mình, lại có ý tưởng: "Ta là chủ nhà nay?9 Nàng đem lòng căm hận Uttarã và tự nhủ: “Ta sẽ phá n6", liên đi xuông từ thượng lầu, vào nhà bếp và đến nơi người ta đang làm bánh, lấy cái muỗng lớn múc một ít dầu bơ nóng sôi, đi về phía Ưttarã. Uttarã thấy nàng đi dến, suy nghĩ: "Bạn ta đã làm ơn cho ta. Chu vi quả đất này quá hẹp, Phạm thiên giới quá thấp, song đức hạnh của bạn ta thật vĩ dại, vì nhờ nàng, ta mới có thể cúng dường và nghe pháp. Neu ta tức giận nàng, thì dầu bơ này sẽ làm bỏng ta, nếu không, nó sẽ không làm bỏng ta." Dầu bơ ấy, dù được tưới trên đỉnh đầu nàng vẫn giống như nước lạnh vì toàn thân nàng được thấm nhuần từ tâm. Rồi khi các nô tỳ của Uttarã thấy Sirimã tiến đến phía họ sau khi đã múc đầy một muỗng bơ khác và suy nghĩ: “Bo này cũng sẽ nguội lạnh sao?" Họ đe dọa nàng: ơ kìa, ác nữ nhân kia! Sao ngươi dám tưới dầu sôi trên đầu bà chủ ta? Rôi từ mọi nơi trong nhà bêp? họ xông tới lây tay chân đâm đá nàng và xô xuống đất. Dù Uttarã muốn ngăn cản họ, nàng cũng không thể chặn họ được. Sau đó, Uttarã đứng bên Sirimã, xua các nô tỳ lui ra và nói với Sirimã bằng giọng trách móc: Tại sao cô lại làm một việc tai hại như vậy? Rồi nàng lấy nước ấm tắm cho kiều nữ và xoa đầu nàng ấy với loại dầu đã được lọc kỹ cả trăm lần. Ngay lúc ây, Sirimã nhận ra sự thực nàng chỉ là khách mời, bèn suy nghĩ: "Ta đã làm một việc tai hại khi rắc dầu sôi lên đầu nàng. Thậm chí nàng cũng không ra lệnh cho đám nô tỳ: 'Giữ lấy n6!' Nàng lại còn xua họ đi ra khi họ đả thương ta và làm cho ta những việc đáng làm. Nêu ta không xin nàng thứ lỗi, đầu ta sẽ bị vỡ ra bảy mnh." Nàng liền quỳ xuống chân Uttarã và nói: Xin bà tha thứ cho tôi. Uttarã đáp: Ta là cô con gái còn có cha. Nêu cha ta tha thứ, ta sẽ tha thứ nàng. Thưa bà, tôi sẽ xin lỗi cả thân phụ bà là Đại phú gia Punna nữa.

Thân phụ Punna là người cha đã sanh ra ta trong vòng luân hồi sinh tử (sarnsără). Song, nếu vị thân phụ đã sanh ra ta trong vòng không luân hồi (Nibbãna) tha thứ nàng thì ta sẽ tha thứ. Thế ai là vị thân phụ sanh ra bà trong vòng không luân hồi? Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Tôi không quen biết Ngài. Làm sao bây giờ? Bậc Đạo sư sẽ

đến đây vào ngày mai với Tăng chúng của Ngài. Nàng hãy đem bât cứ lê vật cúng dường nào nàng săm được và đên đây xin Ngài tha thứ! - Thưa bà, được lắm! Sirimã nói xong, đứng dậy vê nhà nàng, ra lệnh cho năm trâm nữ tỳ chuân bị nhiều loại món ăn cứng và mềm, và ngày hôm sau, nàng đem mọi lễ vật thiết đãi ấy đi đến nhà Uttarã rồi ngồi đợi, chứ không dám đặt thứ gì vào bình bát của Tăng chúng với đức Phật là vị thượng thủ. Chính Uttarã nhận lấy mọi lễ vật và sắp đặt mọi việc cả. Còn Sirimã và đoàn tùy tùng của nàng đợi khi buổi thọ thực hoàn tất, liền quỳ dưới chân bậc Đạo sư. Lúc ấy, bậc Đạo sư hỏi nàng: —Cô có lỗi gì? Bạch Thế Tôn, hôm qua, con đã làm như vậy? như vậy, song bạn con đã chặn đám nô tỳ ấy đang đả thương con. Thay vào đó, nàng đã làm ơn cho con. Con nhận thấy đức hạnh của nàng, bèn xin nàng tha lỗi, song nàng bảo với con rằng khi nào con được Thế Tôn tha lỗi thì "Ta sẽ tha lỗi?5 - Có đúng như cô ấy nói không, Uttarã? Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Bạn con đã đổ dầu sôi lên đầu con. - Thế lúc ấy con nghĩ gì? Con nghĩ: "Chu vi quả đất quá hẹp, Phạm thiên giới quá thấp, song đức hạnh của bạn con thật vĩ dại, bởi vì nhờ nàng giúp đỡ? con mới có thể cúng dường lễ vật và nghe pháp. Nếu con tức giận nàng thì dầu bơ ấy cứ làm bỏng con, còn nếu không thì nó không làm bỏng con?9 Nghĩ như vậy, con đã làm cho r \ nàng được thâm nhuân từ tâm tỏa rộng. Bậc Đạo sư bảo: -Lành thay, lành thay Uttarã! Ta cần phải nhiếp phục hận sân như vậy. Và để làm sáng tỏ ý nghĩa này: "Ta phải lấy vô sân nhiếp phục người sân hận, nhiếp phục người phỉ báng bằng cách không phỉ báng, nhiếp phục người mạ lị băng cách không mạ lị, nhiêp phục người keo kiệt băng cách đem cho tài vật của mình và nhiếp phục người nói dối bằng lời chơn that." Ngài ngâm vần kệ: Ta lấy vô sân thắng hận sân, Lấy hiền lương nhiếp phục tà gian, Lấy hào phóng thắng người keo kiệt, Lấy thật chân thắng kẻ vọng ngôn.

Khi Ngài đã ngâm vần kệ xong, Ngài thuyết giảng tứ đế, Uttarã được an trú vào quả Nhất lai. Còn chông nàng và cha mẹ chông nàng đêu đăc quả Dự liru.

về sau khi Ưttarã từ trần, nàng tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba.

Khi Tôn giả Mahãmoggallãna du hành lên thiên giới như đã tả ở trên, thấy thiên nữ Uttarã, bèn đặt câu hỏi nàng qua vần kệ bắt đầu với:

124. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
125. Vì sao nàng được săc như vây?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
126. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

127. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm trân,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
128. "Tính con không tật đố, ghen hờn,
Keo kiệt, khi đang sống với chồng,
Tuân phục chồng, không hề giận dỗi,
Giữ ngày trai giới thật tinh cần.
129. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bô-tát giới tu thân.
130. Con hành trì giới bát quan trai,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Như vậy trong lâu đài lạc trú,
Điều thân tiết độ, cúng dường hoài.
131. Hại mạng sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá, sai ngoa,
Cũng không lấy vật gì phi pháp,
Tránh rượu nông say, các dục tà.
132. Hân hoan giữ ngũ giới tu hành,
Thánh đế con nghiên cứu tinh thông,
CHUYỆN THIÊN CƯNG 489

Đệ tử đức Cù-đàm Chánh Giác,
Bậc Nhãn Quang danh vọng lẫy lừng.
133. Bản thân giữ đạo đức nghiêm trang,
Đạt được thanh danh thật vẻ vang,
Nay thọ hưởng công mình đã tạo,
Con thường hạnh phúc lẫn khang an.
134. Vì vậy săc con đẹp thê này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
135. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.^
136. Và bạch Tôn giả, xin hãy làm ơn nhân danh con, cung kỉnh đảnh lễ chân Thế Tôn và nói: "'Tín nữ có tên Uttarã cung kính khấu đầu đảnh lễ chân

Thế Tôn9 được chăng? Thực sự, bạch Tôn giả, nếu đức Thế Tôn có tuyên bố cho con đạt được một trong các Sa-môn quả? thì điều ấy cũng không lạ gi."

về sau, đức Thế Tôn đã tuyên bố quả Bất lai cho nàng.

§16. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SIRIMÃ (Sirimãvimãnavatthù) {Vv. 12; VvA. 74) Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Rặjagaha (Vương Xá), ở chỗ nuôi sóc trong Trúc Lâm. Thời ây, Sirimã, kỹ nữ sang trọng đã được nói đên trong chuyện trước, cũng từ giã nghề nghiệp ô uế của nàng, vì nàng đã đắc quả Dự lưu và bắt đầu cúng dường thực phẩm hằng ngày cho tám vị trong Tăng chúng được chọn theo phiếu. Từ buổi đầu, tám vị Tỷ-kheo đã đến nhà nàng hằng ngày. Nàng thường múc đầy các bình bát và nói: "Xin hãy dùng một ít bơ, hãy dùng một ít Phần ăn mỗi người nhận được đủ cho ba bốn người. Mỗi ngày số thực phẩm cúng dường có giá trị băng mười sáu kahãpana (giá tiên hai con bò sữa). Một hôm5 một Tỷ-kheo đã thọ hưởng buổi ngọ trai dành cho tám vị xong, bèn đi đên một tinh xá cách đó ba do-tuân (khoảng 20 km). Bây giờ vê buôi chiêu, trong lúc vị ây ngôi hâu cận chư Trưởng lão, chư vị hỏi: Này Hiền hữu, Hiền hữu đã thọ thực tại đâu ngay trước khi đến đây? -Tôi đã dự buổi ngọ trai dành cho tám vị tại nhà cô Sirimã. Thê cô Sirimã đem cúng dường thực phâm mà cô ây đã làm cho ngon lành chăng?

-Tôi không thê nào tả hêt buôi ngọ trai kia. Cô ây cúng dường thực phâm đã chuẩn bị rất thịnh soạn. Chỉ một phần ăn một người nhận được cũng đủ cho ba bốn người. Song còn đặc biệt thù thắng hơn cả, lễ vật được bố thí là dung sắc của cô ấy, vì cô ấy có dung sắc tuyệt mỹ thế này, thế này... Rồi vị ấy kể lại mọi vẻ đẹp hấp dẫn của nàng. Bấy giờ, một Tỷ-kheo đã nghe lời tường thuật mọi vẻ diễm lệ của nàng, mặc dù chưa thây nàng, chỉ mới nghe kê vê nàng9 vị ây đã đâm ra si tình nàng và nghĩ thầm: “Ta muốn đi nhìn nàng." Vị ấy bèn nói về số hạ lạp (mùa an cư đã trải qua) và hỏi một Tỷ-kheo về vị trí của mình trong giáo đoàn. Khi nghe vị kia bảo: Này hiền hữu, ngày mai, hiền hữu sẽ là vị Tỷ-kheo trưởng thượng, hiền hữu sẽ được dự một buổi ngọ trai dành cho tám vị. Vị ấy liền cầm y bát ngay lúc ấy, và khởi hành từ lúc rạng đông, vị ấy vào phòng phát phiếu vì đã làm vị Tỷ-kheo trưởng thượng, vị ấy đi thọ dụng một buổi ngọ trai dành cho tám vị. Song ngay đúng lúc vị Tỷ-kheo đã thọ trai ngày hôm trước vừa ra đi, thì một căn bệnh phát ra trong thân thê Sirimã. Vì thê, nàng cởi hêt tư trang và đi năm. Lúc ấy, đám gia nhân của nàng thấy các Tỷ-kheo đã đến để thọ buổi ngọ trai dành cho tám vị, liền báo tin cho nàng. Vì không thể chính tay cầm các bình bát hoặc mời chư Tăng an tọa, nàng ra lệnh cho các nữ tỳ: —Này các chị, hãy câm lây bình bát, mời chư Trưởng lão an tọa, dâng chư vị nước cháo để uống, rồi dọn các thức ăn cứng (bánh trái), và khi đến giờ ngọ trai (buổi cơm chính trước ngọ), hãy múc đầy các bình bát và dâng chư vị! Họ làm theo lệnh ấy, nàng lại bảo: Hãy quàng tay qua người tôi và đưa tôi vào. Tôi muốn đảnh lễ chư vị Tôn giả! Rồi nhờ họ dìu dắt, nàng được đưa vào tiếp kiến các Tỷ-kheo và đảnh lễ chư vị với thân hình run rẩy. Khi vị Tỷ-kheo [đã si tình nàng] thấy nàng, vị ấy suy nghĩ: “Dầu đang bệnh, nữ nhân này vẫn có dung sắc mỹ lệ sáng tươi, vậy thì lúc nàng khỏe mạnh, tô điểm mọi thứ nữ trang, nàng còn đẹp đến dường nào!99 Và các lậu hoặc chất chứa từ vô lượng kiếp nổi dậy tấn công vị ấy. Vị ấy trò nên thẫn thờ9 không thể ăn cơm được nữa, bèn cầm bát trở về tinh xá, đậy bình bát lại để

sang một bên và trải một góc chiếc y rồi nằm xuống. Sau đó, dù một bạn đông tu đên van nài, vị ây cũng không thê ăn gì được. Vị ây cứ thê nhịn ăn. Ngay tối hôm ấy, Sirimã từ trần. Nhà vua gửi lời nhắn với bậc Đạo sư: uBạch Thế Tôn, Sirimã, em út của y sĩ Jĩvaka đã từ Khi bậc Đạo sư nghe tin ấy, Ngài gửi lời nhắn với nhà vua: "KhQng nên hỏa thiêu thi hài Sirimã. Hãy đưa thi hài ấy xuống đặt ở chỗ các xác chết chưa thiêu và canh giữ để các loài diều quạ đừng ăn thịt n6!”

CHUYỆN THIÊN CƯNG 491

Nhà vua làm theo như vậy. Ba ngày liên tiếp trôi qua, vào ngày thứ tư xác bắt đầu sình lên. Dòi bọ bắt đau bò ra từ chín lỗ. Toàn thân chẳng khác nào một thùng gạo thối. Nhà vua truyền lệnh khắp kinh thành: Ngoại trừ trẻ con phải giữ trong nhà, tất cả mọi người, ai không đi viếng Sirimã đều phải nộp phạt tám kahãpana (giá tiền một con bò sữa). Rồi nhà vua gửi lời nhắn với bậc Đạo sư: “Xin chư Tăng cùng với đức Phật là vị thượng thủ hãy đến viếng Sirima!^ Bậc Đạo sư thông báo với các Tỷ-kheo: —Chúng ta sẽ đi viếng Sirimă. Vị Tỷ-kheo trẻ đã nằm dài suốt bốn ngày không để ý gì lời ai nói, cũng không ăn uống gì. Thậm chí thức ăn trong bình bát đã hôi thối, vị ấy cũng không nhấc chân lên. Nay một vị đồng tu đi đến bảo: Này Hiền hữu, bậc Đạo sư sắp đi viếng Sirimã đấy. Chỉ mới nghe nhắc đến tên Sirimã, vị Tỷ-kheo trẻ dù đang đói lả người cũng vùng dậy. Vị đồng tu hỏi: -Bậc Đạo sư sắp đi viếng Sirimã, thế hiền hữu có đi không? Tôi sẽ đi. Vị ấy đáp rồi vừa đổ cơm ra, vị ấy rửa bình bát và cùng đi với Tăng chúng. Bậc Đạo sư được chúng Tỷ-kheo vây quanh đứng thành một nhóm. Hội chúng Tỷ-kheo-ni, triều thần và thiện nam tín nữ đứng riêng thành từng nhóm. Bậc Đạo sư hỏi nhà vua: - Thưa Đại vương, cô ấy là ai thế? Bạch Thế Tôn, đây là em gái của Jĩvaka, tên là Sirimã. Đây là Sirimã ư? -Chính thế, bạch Thế Tôn. -Thế thì hãy đánh trống truyền lệnh khắp kinh thành rằng bất kỳ ai muốn đều có thể chiếm được Sirimã với giá một ngàn kahãpana. Nhà vua truyên làm như vậy. Chẳng có ai buồn nói "c6” hay "kh6ng" trước lời đề nghị ấy cả. Nhà vua nói với bậc Đạo sư: Bạch Thế Tôn, không ai nhận lời cả. Thưa Đại vương, thê thì hạ giá xuông. Nhà vua lại bảo truyền lệnh bằng trống. -Hãy lấy nàng với giá năm trâm kahãpana\ Khi không thây ai nhận, nhà vua lại truyên trông lệnh: Hãy lấy Sirimã với giá hai trăm rưỡi! Với giá hai trăm.

492 KINH TIỀƯ Bộ

Với giá một trăm. Với giá năm chục. Với giá hai mươi lăm kahãpana. Với giá mười kahãpana. Với giá năm kahãpaụa. Với giá một kahãpana. Với giá một nửa kahãpaụa. Với giá một phần tư kahãpana. Với giá một mãsaka (1/10 kahãpaụă). Với giá một kãkanika (1/10 mãsakă). Và cuôi cùng nhà vua truyên trông lệnh: -Hãy nhận lấy không tốn tiền! Song cũng chăng có ai nói "c6" hay "kh6ng" trước lời đê nghị trên cả. Nhà vua nói: -Bạch Thế Tôn, không ai muốn nhận nàng dù chẳng tốn tiền. Bậc Đạo sư bảo: Này các Tỷ-kheo, hãy xem đây, một nữ nhân được cả thế giới ái mộ ngay trong kinh thành này. Ngày trước, họ đưa một ngàn kahãpaụa để hưởng một ngày ben co ay, the ma bây giờ, khônệ ai muôn nhận lây dù chăng tôn gì cả. Đây săc thân là như vậy, đây mâm thôi nát hủy hoại, chỉ được tô điêm ngọc vàng để làm cho hấp dẫn, thật ra đó là một đống thịt đầy thương tích vì có chín lỗ chảy chất ô uế, được kết hợp lại nhờ ba

trăm cái xương, luôn luôn đau nhức, đã làm chủ đề cho biết bao tư tưởng, vì thế giới ngu si này cứ chiêm ngưỡng nó, một tấm thân không chút bền vững. Và Ngài ngâm kệ để thuyết giảng điều này: Hãy ngắm hình nhân được vẽ màu, Kết thành một đống vết thương đau, Chủ đề của biết bao tư tưởng, Nhức nhối, không bền vững chút nào. Khi kết thúc bài giảng, vị Tỷ-kheo si tình nàng Sirimã đã xả ly mọi nỗi tham đắm dục vọng, vị ấy phát triển thiền quán và thành tựu quả A-la-hán. Tám mươi bốn ngàn người khác đắc Pháp nhãn. Và thời ây? thiên nữ Sirimã, sau khi đã chiêm ngưỡng cảnh vinh quang thành đạt của nàng, lại chiêm ngưỡng nơi nàng đã giã từ và thấy đức Thế Tôn được hội chúng Tỷ-kheo vây quanh cùng đám dân chúng đang tụ tập quanh thi thê nàng. Rôi được năm trăm tiên nữ của nàng hộ tống cùng năm trăm cỗ xe, nàng xuất hiện nguyên hình, bước xuống khỏi cỗ xe, đảnh lễ đức Thế Tôn cùng với đoàn tùy tùng của nàng, rồi nàng đứng yên trong dáng điệu sùng kính.

CHUYỆN THIÊN CUNG 493

LÚC ấy, Tôn giả Vàỏgĩsa đứng gần đức Thế Tôn, liền thưa với Ngài:
- Bạch Thế T6n, con xin phép hỏi một câu.
Này Vàỏgĩsa, hãy hỏi đi!
Đức Thế Tôn đáp. Tôn giả Vaốgĩsa liền hỏi thiên nữ Sirimã câu này:
137. Đàn ngựa thắng cương khéo điểm trang,
Lực thần thẳng tiến xuống trần gian,
Năm trăm xa mã theo hầu cận,
Được đám quản xa giục bước đường.
138. Đứng trong xa mã đại huy hoàng,
Tỏa sáng dung quang thật vẹn toàn,
Rực rỡ như ngàn sao chiếu rọi,
Hỡi nàng thiên nữ sắc vinh quang,
Từ loài sanh chúng nào đi đến,
Đảnh lễ dưới chân Phật Thượng nhân?
Khi được vị Trưởng lão hỏi vậy, thiên nữ giải thích vê bản thân nàng:
139. Người bảo tối cao giữa hữu tình,
Là nơi thiên chúng thích thay hình,
Từ sanh loại ấy, nàng thiên nữ,
Biến hóa hình dung thỏa ý mình.
Con đã đến đây xin đảnh lễ,
Phật-đà tối thượng giữa quần sanh.
Khi thiên nữ đã giải thích như vậy về sự tái sanh của nàng giữa chư thiên
Hóa Lạc, vị Trưởng lão lại muốn nàng kể về kiếp trước của nàng, công đức thiện nghiệp nàng đã tạo và lòng mộ đạo của nàng:
140. Thuở trước, nàng theo thiện hạnh nào,
Vinh quang vô lượng ây nhờ đâu5
Phi hành đại lực, đày an lạc,

Tỏa sáng mười phương săc nhiệm mâu?
141. Thiên chúng vây quanh đây mên thương,
Từ đâu tận số đến thiên đường,
Nàng vâng lời dạy người nào đó,
Có phải mon đồ Phật, Thế Tôn?
Để giải đáp vấn đề được vị Trưởng lão hỏi, thiên nữ ngâm các vần kệ này:
142. Ở kinh thành khéo dựng huy hoàng,
Hâu hạ quân vương thật vẻ vang,
Con được luyện chuyên về múa hát,
Sirimã, chúng gọi tên con.
143. Giác Giả tối cao, Phật, Thế Tôn,
Dạy con khổ, tập ấy vô thường,

Niết-bàn, khổ diệt là trường cửu,
Đây Đạo thẳng ngay, đạo cát tường.
144. Khi nghe bất tử vô duyên sanh,
Tối Thượng Như Lai đạo pháp lành?
Con chế ngự cao theo giới luật,
Trú an trong Phật pháp quang vinh.
145. Khi hiểu Niết-bàn chẳng nhiễm ô,
Như Lai Tôi Thượng thuyêt minh cho,
Chính con đạt định tâm an tịnh,
Tịnh tín tối cao quả thật là.
146. Khi đắc pháp kia chẳng diệt vong,
Làm con xuất chúng, vững an lòng,
Nổi danh thiền quán, không nghi hoặc,
Con đã được dân chúng kính nhường,
Con thọ hưởng bao niềm lạc thú,
Hân hoan tâm trí thật vô lường.
147. Thiên nữ là con, thấy pháp Ngài,
Môn đồ đức Tối Thượng Như Lai,
Vì con thấy pháp, tâm an trú,
Sơ quả Dự lưu, chăng đọa rôi.
148. Cung kính Pháp Vương sáng tuyệt trần,
Đến gần đảnh lễ đấng Siêu Nhân,
Và con đảnh lễ toàn Tăng chúng,
Thích thú thiện hành tạo phước ân.
149. Mừng vui phấn khởi ở trong tâm,
Khi thấy Như Lai, Đại Trí nhân,

Là bậc Vinh Quang trên thế giới,
Ngài điều ngự những kẻ nhu nhuần,
Ngài trừ diệt hết lòng tham ái,
Thích thú thiện lương, vị trưởng đoàn.
Con kính lễ chân Ngài Tối Thượng,
Từ bi lân mẫn cõi phàm trần.

Như vậy, thiên nữ Sirimã long trọng tuyên bố niềm tin nàng đã chấp nhận và bày tỏ lòng quy ngưỡng Tam bảo. Nàng đảnh lễ đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, rồi sau khi nàng trang nghiêm đi vòng quanh chư vị, nàng trở lại thiên giới.

Đức Thế Tôn lấy việc nàng từ thiên giới xuống trần làm cơ hội thuyết giảng pháp thoại. Khi chấm dứt pháp thoại, vị Tỷ-kheo đã từng mơ tưởng Sirimã chứng đắc quả A-la-hán và pháp thoại cũng rất lợi ích đối với toàn thể hội chúng ây.

§17. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA KESAKÃRĨ (Kesakãrĩvimãnavatthu) (Vv. 14; VvA. 86) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Ba-la-nại, trong Vườn Nai, ở trú xứ chư tiên (Isipatana). Buôi sáng, các Tỷ-kheo đăp y, câm y bát và đi vào Ba-la-nại. Chư vị đến gần cửa nhà một Bà-la-môn. Trong nhà ấy, có con gái vị Bà-la-môn, tên Kesakãrĩ đang bắt chí (chấy) trên đầu mẹ nàng gần cửa, thấy các Tỷ-kheo đi ngang qua, bèn hỏi mẹ: Mẹ ơi, các vị này từ giã đời thế tục hình như còn ở độ tuổi xuân xanh, thanh lịch, đẹp trai, dáng ưa nhìn, không gặp tai họa khổ đau nào cả. Thế tại sao chư vị xuất gia ở tuôi này? Mẹ nàng đáp: Này con, có vị Thích tử xuất gia từ dòng họ Thích-ca đã hiện ra ở đời làm bậc Đạo sư được gọi là đức Phật. Ngài thuyết pháp, hoàn thiện ở phần dầu, phần giữa và phần cuối cả về ý nghĩa lẫn ngôn từ. Ngài tuyên bố đời Phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ và thanh tịnh. Chư vị này đã xuất gia vì nghe pháp ấy. Bấy giờ, có một cư sĩ tại gia đã đắc Sơ quả và hiểu pháp, nghe được câu chuyện khi đi ngang qua đường ấy và đến gần hai mẹ con. Vị nữ nhân Bà-la- môn hỏi vị ấy: Này cư s[nhiều thiện nam tử từ bỏ tài sản quý giá và đại gia tộc thân quyến để xuất gia trong dòng họ Thích-ca. Vì cớ gì họ xuất gia như vậy? Vị cư sĩ nghe bà nói liền đáp: Vì thấy sự nguy hiểm trong dục lạc và lợi ích của xuất gia. Vị ây giải thích đây đủ chi tiêt vê động lực ây theo khả năng hiêu biêt cao nhất của minh, vừa nêu rõ các đức tính của Tam bảo, vừa thuyết giảng sự hữu ích tiện lợi của ngũ giới liên hệ đến đời nay và đời sau. Sau đó, thiếu nữ Bà-la-môn hỏi vị ấy: Thế chúng tôi có thể hưởng phần hữu ích tiện lợi mà Tôn giả vừa nói qua sự quy y Tam bảo và giữ ngũ giới chăng? Vị ấy đáp: -Tại sao lại không? Những điều được đức Thế Tôn thuyết giảng cần được mọi loài hưởng phần đều nhau. Rồi vị ấy cho nàng thọ tam quy và ngũ giới. Khi nàng đã chấp nhận tam quy và hành trì ngũ giới, nàng hỏi: Thế còn phải làm gì nữa ngoài việc này? Thấy nàng có trí thông tuệ, người ấy nghĩ thầm: “Chắc hẳn nang là một trong số người hội đủ khả năng điều kien.” Và khi giảng giải bản chất của than thể, vị ấy nói đến đối tượng của thiền quán là ba mươi hai phần của thân, vị ấy gợi lên cho nàng sự nhàm chán sắc thân. Và ngoài ra, sau khi làm cho nàng xúc

động với một bài pháp thoại liên hệ đến vô thường, khổ, vô ngã, vị ấy chỉ con đường đưa đến tuệ quán và từ giã nàng.
Nàng ghi nhớ mọi sự mà vị ấy nói và với niềm suy tư do nhận thức sự bất tịnh của thân, nàng phát triển tuệ quán và chẳng bao lâu nàng chứng đắc Sơ quả
Dự lưu vì nàng thành tựu đủ mọi điều kiện.
về sau, nàng từ trần và được tái sanh làm thiên nữ hầu cận Thiên chủ
Sakka. Đoàn tùy tùng của nàng gồm một trăm ngàn tiên nữ. Khi Thiên chủ
Sakka thấy nàng, ngài kinh ngạc và ái mộ nàng, bèn hỏi các công đức nàng đã làm trước kia:
150. Cung điện này nơi ta trú an,
Trụ bằng lam ngọc sáng huy hoàng,
Khéo xây dựng đê trường tôn mãi,
Mọi phía cây vàng tỏa bóng râm,
Đã được tạo nên do kết quả,
Của công đức thiện nghiệp ta làm.
151. Ai đã từng sanh trưởng ở đây,
Đều là ngọc nữ cõi trời này,
Một trăm ngàn chẵn đoàn tiên nữ,
Vì thiện nghiệp nàng đã đến đây,
Nàng thật vinh quang đầy ánh sáng,
Đứng kia thiên nữ vẻ vang thay!
152. Như vâng trăng, chúa tê muôn sao,
Chiếu sáng hơn tinh tú biết bao,
Cũng vậy nàng sáng ngời rực rỡ9
Giữa đoàn tiên nữ đẹp dường nào.
153. Nàng đã từ đâu xuất hiện dây, . r r
Hỡi nàng tuyệt sắc đên trời này?
Indra Thiên chủ cùng thiên chúng,
Tam Thập Tam thiên giới hiện nay,
Ngưỡng mộ Phạm thiên và bởi thế,
Chẳng ai nhàm chán ngắm nàng vầy.
154. Đế-thích ân cần đã hỏi han:
uNàng từ đâu đến chốn trần gian?”
Xưa kia thành phố Kãsi ấy,
Tên gọi Ba-la-nại lừng vang,
Tại đó, ngay trong thành phô nọ,
Kesakãri ấy chính tiền thân.
Khi được Thiên chủ Sakka hỏi thế, vị thiên nữ đáp hai vần kệ sau:

155. Con có lòng thành tín Phật-đà, Chuyên tâm quy ngưỡng Pháp, Tăng-già, Đoạn nghi trọn vẹn con trì giới, Đạt thành các quả vị vừa qua, Giáo pháp vững tin, đường giác ngộ, Thân thường không tật bệnh chi mà. Sau đó, Thiên chủ Sakka hoan hỷ vì thành tựu công đức của nàng và cảnh vinh hiển trên thiên giới của nàng, bèn ngâm kệ đáp lại: 156. Chúng ta hoan hỷ đón mừng nàng, Nhờ giáo pháp, nàng chiếu ánh quang, Phật-đà? Giáo phvới chư Tăng, Đoạn nghi, trọn vẹn tu trì giới, Đạt đên các thành quả vẻ vang, Giáo pháp vững tin, đường Giác ngộ, Thân thường vô bệnh, được khang an. Sau đó, Thiên chủ Sakka kể cho Tôn giả Trưởng lão Mahãmoggallãna về sự kiện này, Tôn giả lại trình với đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn lấy đề tài ấy làm dịp thuyết pháp thoại cho hội chúng. Bài pháp ấy có ích lợi cho thế giới bao gồm cả thiên giới nữa.

TỔNG KẾT -Năm lâu đài có sàng tọa (bốn lâu đài có sàng tọa và lâu đài có con voi). Ba lâu đài có chiêc thuyên, lâu đài có ngọn đèn, lâu đài do cúng mè. Hai lâu đài trinh phụ5 hai lâu đài nàng dâu, lâu đài Uttarã, lâu đài Sirimã, lâu đài Kesakãrĩ. Phẩm này được biết qua các chuyện trên.

498 KINH TIỂU Bộ

n. PHẨM CITTALATÃ (CITTALATẴVĂGGA)

§18. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦANỮTỲ Ụữãsivimãnavatthu) (Vv. 16; VvA. 91) Trong khi đức Thế Tôn trú tại Kỳ Viên, một đệ tử tại gia ở Sãvatthi đến tinh xá vào buổi chiều cùng nhiều cư sĩ khác và nghe pháp. Khi hội chúng đã đứng len, vi ay đen gan đức The Ton và thưa: Bạch Thế Tôn, từ nay về sau, con xin cúng dường bốn buổi ngọ trai vĩnh viễn. Sau đó9 đức Thế Tôn thuyết pháp thoại cho vị ấy được lợi lạc nhân dịp này và bảo vị ấy ra về. Vị ấy trình với Tỷ-kheo phụ trách ngọ trai: Bạch Tôn giả, con đã chuân bị bôn buôi ngọ trai vĩnh viên cúng dường Tăng chúng. Từ ngày mai, xin chư vị Tôn giả đến nhà con. Xong vị ấy ra về. Vị ấy giải thích vấn đề này cho người nữ tỳ và bảo: Trong vân đê này, nhà ngươi phải luôn luôn tinh cân. Nàng đáp: Thưa vâng, được lắm! Bản tính nàng đầy thành tín, mong muốn làm công đức, có thiện hạnh; vì thê, môi ngày nàng dậy rât sớm, chuân bị các món ăn thức uông hảo hạng. Sau khi quét dọn chỗ ngồi thật sạch sẽ, nàng lau chùi cẩn thận với nước hoa, sắp đặt sàng tọa; và khi chư Tỷ-kheo đến, nàng mời chư vị ngồi đó5 cung kính đảnh lễ, cúng dường chư vị hương liệu, vòng hoa, chiên-đàn? đèn và phục vụ chư vị that trọng thể. Bấy giờ một hôm, khi chư Tỷ-kheo đã thọ thực xong, nàng đến gần đảnh lễ và nói như vầy: Bạch chư Tôn giả, xin chư Tôn giả cho biết, làm thế nào được giải thoát hoàn toàn các khổ đau do sanh, lão, bệnh, tử? Chư Tỷ-kheo ấy bèn cho nàng thọ tam quy và ngũ giới, giảng giải bản chất của săc thân và gợi cho nàng suy nghĩ vê lão5 tử. Sau đó, chư vị thuyêt giảng cho nàng nghe về tính vô thường. Nàng giữ giới suốt mười sáu năm liền, thỉnh thoảng nàng tác ý suy tư thật chuyên tâm. Một ngày kia, nàng đã được lợi lạc vì nghe pháp, lại nhờ tri kiến của nàng đạt đên thuân thục, nàng phát triên tuệ quán và chứng đăc quả Dự lưu.

CHUYỆN THIÊN CƯNG > 499

Chẳng bao lâu sau, nàng từ trần và tái sanh làm vị thiên nữ hầu cận, được

Thiên chủ Sakka sủng ái. Khi nàng thơ thẩn trong các hoa viên đây đó, được nghe cả sáu mươi ngàn nhạc khí hòa tấu long trọng cử hành đại hội, nàng tận hưởng đại thiên lạc thỏa thích với đám tùy tùng hộ tống quanh nàng.

Tôn giả Mahãmoggallãna thấy nàng trong cách được tả trên bèn hỏi nàng:

157. Chẳng khác nào Thiên chủ Sakka,
Ở lâm viên lạc thú Citta,
Nàng đi thơ thẩn, đoàn tiên nữ5
Hầu cận quanh nàng rộn múa ca,
Làm tất cả phương trời rực rỡ,
Như vì sao cứu hộ Ta-bà.

158. Vì đâu nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

159. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

160. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han.
Nàng giải đáp ngay phân hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

161. "Khi được làm người giữa chúng sanh,
Con là tỳ nữ một gia đình,
Môn đồ của Trí Nhân Viên Giác,
Đức Phật Cù-đàm đại hiển vinh.

162. Thành công nhờ nỗ lực tinh cần,
Trong giáo pháp Ngài bất động nhân,
Mong ước thân này dầu hủy hoại,
Con không hề giảm sút chuyên tâm.

163. Con đường ngũ giới để tu thân,
Thật vững chắc và tạo phước ân,
Được bậc trí hiền này dạy bảo,
Không gai, lưới, bẫy, thẳng như chân.

164. Hãy nhìn kết quả của tinh cần,
Thành tựu do tỳ nữ tiểu nhân,
Nay được hầu bên Thiên chủ ấy,
Sakka với tối thượng quyền năng.

165. Sáu mươi ngàn nhạc cụ đàn tơ,
Thức tỉnh con từ giấc ngủ mo,
Ãlamba, Gaggara, Bhĩma,
Sãdhuvãdĩ và Sarnsaya.
166. Pokkhara và Suphassa,
Vĩnãmokkhã cùng các nàng kia,
Nandã cũng như Sunandã,
Sonadinnã và Sucimhitã,
167-68. Alambusã, Missakesĩ,
Cùng nàng tiên ác Punđarĩkã,
Eniphassã và Suphassã,
Subhaddã và Muduvãdinĩ.
169. Các nàng thiên nữ diễm kiều này,
Đánh thức thần tiên lúc ngủ say,
Buổi sáng, các nàng thường đến bảo:
'Chúng em múa hát giúp vui đây.5
170. Nandana, Hỷ Lạc viên này,
Không phải để dành cho những ai,
Chăng tạo tác nên nhiêu phước nghiệp,
Mà dành riêng biệt để cho người,
Đã hoàn thành được nhiều công đức,
Là đại lâm viên của cõi trời,
Tam Thập Tam thiên đầy lạc thú,
Không gì phiền não9 mãi vui tươi.
171. Chẳng đời này hoặc cõi đời sau,
Cực lạc dành cho những kẻ nào,
Không tạo tác nên nhiều phước nghiệp.
Song đời này lẫn cõi đời sau,
Đe dành cực lạc cho bao kẻ,
Làm các thiện hành phước nghiệp cao.
172. Vậy những ai mong chúng bạn hiền,
Phải làm thiện nghiệp thật tinh chuyên,
Vì người tạo được nhiều công đức,
Hưởng lạc thú nhiều ở cõi thiOn."
§19. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA LAKHUMÃ (Lakhumãvimãnavatthùỷ (Vv. 17; VvA. 97) Bấy giờ? đức Thế Tôn đang trú tại Ba-la-nại. Thời ấy, có một cổng vào

8 Xem Thĩg. V. 31, Mittãtherĩgãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mỉttã).

thành Ba-la-nại tên là Ngư Phủ. Một ngôi làng được dựng lên gần đó cũng được mang tên Ngư Phủ. Tại đó có một nữ nhân tên Lakhumã, một người mộ đạo, có lòng tin, đầy đủ trí tuệ thông minh, thường đảnh lễ các Tỷ-kheo lúc chư vị đi vào làng qua cổng ấy. Nàng đưa chư vị đến nhà nàng, lấy thực phẩm cúng dường chư vị, và do đó, tín tâm nàng tăng trưởng, nàng dựng lên một cái đình để thiết đãi chư Tăng, nghe pháp theo hội chúng của chư vị. Rồi sau khi đã được an trú vào tam quy và ngũ giới, nàng chuyên tâm tinh cần tu tập các đề mục thiên quán mà nàng đã học; chẳng bao lâu, nhờ tạo đủ mọi điều kiện cần thiết nàng tự an trú vào quả vị Dự Imi. về sau nàng từ trần và được tái sanh vào một lâu đài lớn ở cõi trời Ba Mươi Ba. Đoàn tùy tùng của nàng gồm một ngàn tiên nữ. Nàng trú tại đó thọ hưởng thiên lạc. Trong chuyên du hành lên thiên gi&i, Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi nàng như vầy: 173. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm, Đang chiếu mười phương với ánh quang, Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng, Như vì sao cứu hộ trần gian. 174. Vì sao nàng được sắc như vầy? Vì cớ gì nàng vinh hiển đây? Những lạc thú nào nàng mến chuộng, Trong tâm đều xuất hiện ra ngay? 175. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần, Nàng tạo đức gì giữa thế nhân? Vì cớ gì oai nghi rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khắp mười phương? 176. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn, Được Mục-liên Tôn giả hỏi han, Bèn giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, Và đây là kết quả cho nàng: 177. "Xuất phát từ làng Ngư Phủ Môn, Đó là nơi trú ngụ thân con, Nơi chư Giác giả? môn đồ Phật, Qua lại ngày xưa ở dọc đường. 178. Thuở ấy, con đầy đủ nhiệt tâm, Đem cơm, bánh, sữa để cúng dâng, Đậu, rau xanh mát, tương chua mặn, Làm thực phẩm cho bậc Chánh chơn.

179. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.
180. Con hành trì giới bát quan trai,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Như vậy trong lâu đài lạc trú,
Điều thân tiết độ, cúng dường hoài.
181. Hại mạng, sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá sai ngoa,
Cũng không lấy vật gì phi pháp,
Tránh rượu nồng say, các dục tà.
182 Hân hoan giữ ngũ giới tu hành,
Thánh đế con nghiên cứu thật rành,
Đệ tử đức Cù-đàm Chánh Giác,
Nhãn quang thấu suốt, đại uy danh.
183. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,

Bất kỳ lạc thú nào trong dạ9
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
184. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Và bạch Tôn giả, xin hãy làm ơn nhân danh con, đảnh lễ chân Thế Tôn và
nói: "Tín nữ có tên Lakhumã xin khấu đầu đảnh lễ chân Thế T6n." Thực sự, bạch Tôn giả, nếu đức Thế Tôn có tuyên bố cho con đạt được một trong các
Sa-môn quả9 thì điều ấy cũng không lạ gì.
về sau, đức Thế Tôn đã tuyên bố quả Nhất lai cho nàng.
§20. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG VÁNG CHÁO (Ãcãmadãyikãvimãnavatthu) (Vv. 17; VvA. 99) Bấy giờ đức Thế Tôn trú tại thành Rậjagaha (Vương Xá), ở chỗ nuôi sóc, trong Trúc Lâm. Cũng vào thời ây, những người trong một gia đình kia tại Vương Xá bị bệnh dịch tả. Mọi người trong nhà ây đêu chêt trừ một nữ nhân. Kinh hoàng vì nỗi sợ chết, nàng bỏ nhà cùng tất cả tiền bạc, thóc lúa bên trong ấy, chạy trốn qua một chỗ nứt hở của vách tường. Vì không ai giúp đỡ? nàng đến nhà một gia đình khác, xin ở nhờ phía sau.

Người trong nhà ấy thương hại nàng, đem cho nàng cháo gạo, cơm chín và váng cháo cùng các thứ còn sót lại trong nồi niêu. Nhờ lòng rộng lượng của họ, nàng có thể sống tại đó. Vào thời ấy, Ton giả Mahãkassapa (Đại Ca-diếp) đã nhập Diệt định suốt bảy ngày và đã xuất định, trong lúc Tôn giả suy nghi: "Hôm nay, ta sẽ làm ơn cho ai bằng cách nhận thức ăn? Ta sẽ giải thoát sau bi cho ai?" Tôn giả thấy nữ nhân kia gần mạng chung và một ác nghiệp đưa đến địa ngục đã xuất hiện cho nàng. Tôn giả suy nghĩ: "Khi ta đến gần, nữ nhân này sẽ cho ta váng cháo mà cô nhận được cho phần mình, và do chính hành động ấy cô sẽ được tái sanh vào Hóa Lạc thiên giới. Khi ta đã giải thoát cho cô khỏi tái sanh vào địa ngục như vậy, chắc chắn ta sẽ tạo hạnh phúc thiên giới cho c6." Sau khi đã đắp y vào buổi sáng sớm, Tôn giả cầm y bát và đi về phía nơi nàng cư trú. Bây giờ? Thiên chủ Sakka giả dạng, cúng dường Tôn giả thực phâm thiên giới đầy đủ mọi hương vị thơm ngon cùng nhiều loại cháo, canh và cà-ri. Vị Trưởng lão nhận ra Thiên chủ Đế-thích, bèn chối từ và bảo: Này Kosiya, tại sao Ong đã thành tựu các công đức thiện sự lại làm như vậy? Xin đừng làm hỏng dịp may của những kẻ bất hạnh khốn khổ. Rồi Tôn giả đi đến đứng trước nữ nhân kia. Nàng ước muốn cúng dường Tôn giả một vật gì đó, liền suy nghĩ: "d đây không có gì xứng đáng để cúng dường vị Trưởng lão đại oai nghi này cản và nàng nói: Xin Ngài hãy tiến lên một chút nữa! Vị Trưởng lão chỉ bước lùi lại một bước và không nhận thứ gì do các người khác cúng dường. Nàng thấy rõ ràng Tôn giả muôn giúp nàng, bèn cúng dường Tôn giả miếng váng cháo của mình, Tôn giả vừa ăn ngay tại đó vừa bảo: Trong tiền kiếp thứ ba trước đây, cô đã là mẹ của ta. Xong Tôn giả ra đi. Nàng từ trân ngay đêm ây và được tái sanh vào hội chúng Hóa Lạc thiên. Sau đó, Thiên chủ Sakka biết tin nàng từ trần và không thấy nàng

ở trong hội chúng cõi trời Ba Mươi Ba; bèn đến gần Tôn giả Mahãkassapa vào khoảng canh giữa đêm và hỏi: 185. Khất thực, Ngài đang tiến bước lên, Rồi Ngài yên lặng đứng gần bên, Một nàng hành khất bần cùng nọ, Sống ở nhà sau của láng giềng. 186. Nàng ấy có tâm đạo tín thành, Dâng Ngài váng cháo với tay mình, Rồi nàng xả báo thân trần tục, Nàng đến cảnh nào lúc tái sanh?

504 KINH TIỂU Bộ

Sau đó, vị Trưởng lão nói đến sanh thú kia để đáp lời Thiên chủ Sakka:
187. Khất thực, tôi đang tiến bước lên,
Rồi tôi yên lặng đứng gần bên,
Một nàng hành khất bần cùng nọ5
Sông ở nhà sau của láng giêng.
188. Nàng ấy có tâm đạo tín thành,
Dâng tôi váng cháo với tay mình,
Rồi nàng xả báo thân trần tục,
Giải thoát khổ đau lúc tái sanh.
189. Có loài thiên chúng đại thần thông,
Thích thú thay hình đổi dạng luôn,
Nàng ở cõi trời đầy hạnh phúc,
Nhờ cho váng cháo5 dạ hân hoan.
Khi Thiên chủ Sakka nghe kết quả vĩ dại, lợi ích vĩ đại của việc nàng cúng dường như vậy, liền nói:
190. Ô kìa! Tặng vật kẻ ăn mày,
Đem cúng Ngài Ca-diếp, hợp thay!
Thực phẩm được xin từ kẻ khác,
Đã mang kết quả lớn như vầy!
191. Nữ hoàng Chánh hậu Chuyển Luân Vương,
Khả ái toàn thân, đẹp vẹn toàn,
Yểu điệu dưới mắt nhìn Thánh chúa,
Cũng không có giá trị ngang băng,
Một phần mười sáu nàng hành khất,
Đem váng cháo kia để cúng dường.
192. Một trăm con ngựa, trăm cân vàng,
Xa giá do la kéo một trăm,
Kiều nữ trăm ngàn trang điểm ngọc,
Hoa tai, giá trị cũng không bằng,
Một phân mười sáu nàng hành khất,
Đem váng cháo kia để cúng dường.
193. Một trăm voi ở Tuyết Cao sơn,
Ngà giông càng xe? thật tráng cường,

Vương tượng oai hùng mang áo giáp,

\

Cân đai vàng ngọc cũng không băng, Một phần mười sáu nàng hành khất, Đem váng cháo kia để cúng dường.

CHUYỆN THIÊN CƯNG 505

194. Dù người nắm giữ mọi quyền năng,
Khắp bốn đại châu cũng chẳng bằng,
Chỉ một phần mười sáu lễ vật,
Người đem váng cháo đến cúng dâng.
Trưởng lão Mahãkassapa trình lên đức Thế Tôn tất cả mọi sự do Thiên chủ
Sakka nói với Tôn giả. Đức Thế Tôn lấy đó làm đề tài thuyết pháp.
§21. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NÀNG CHIÊN-ĐÀ-LA (Candãlivimãnavatthù) (PV. 18; VvA. 104) Trong lúc đức Thế Tôn đang trú ngIi tại Rậjagaha, Ngài nhập định uĐại bi" mà chư Phật thường trú, sau đó xuất định và quán sát thế gian. Ngài thấy ngay trong thành phố ấy, tại khu vực của dân chúng Candãla (Chiên-đà-la5 hạng người khốn cùng không ai tiếp xúc) có một bà lão sắp mạng chung và một ác nghiệp đưa đến địa ngục đã xuất hiện cho bà. Với tâm đại bi, muốn làm cho bà tạo một nghiệp lành đưa đến cõi trời, Ngài suy nghĩ: "Ta sẽ an trú bà lão ây vào thiên gi&i", Ngài liên cùng đại chúng Tỷ- kheo vào Rặjagaha khất thực. Vào lúc ấy, bà lão Chiên-đà-la chống gậy ra khỏi thành, thấy đức Thế Tôn đến gần, và khi bà đối diện Ngài, bà dừng lại. Đức Thế Tôn cũng dừng lại và đứng ngay trước mặt bà như thể cản bà tiến lên. Sau đó, Tôn giả Mahãmoggallãna biết tâm bậc Đạo sư và cũng biết thọ mạng bà lão sắp hết, bèn thúc giục bà đảnh lễ đức Thế Tôn: 195. Lễ chân đức Phật Gotama, Vì xót thương cho sô phận bà, Giác Giả tôi cao, danh tiêng rộng, Đứng ngay trước mặt, hỡi Chiên-đà! 196. Hãy hướng tâm đầy đủ thiện duyên, về Ngài La-hán, bậc An Nhiên, Mau mau đảnh lễ? hai tay chắp, r 9 \

Vì mạng sông kia chăng được bên! Khi bà lăng nghe lời Tôn giả, lòng đây xúc động, bà phát khởi tín tâm hướng về bậc Đạo sư, liền đảrứi lễ Ngài với năm phần thân thể sát đất, và do hân hoan trước đức Phật, bà nhất tâm đứng yên lặng, đầu cúi xuống. Đức Thế Tôn bảo: Thế này là đủ để bà ấy lên thiên giới. Xong Ngài vào thành với đại chúng Tỷ-kheo. Ngay lập tức sau đó? một con bò cái chạy trốn cùng với bê con, lao về phía bà già, lấy cặp sừng húc bà chết tại chỗ. Để giải thích tất cả sự kiện này, chư vị Trưởng lão kết tập kinh điển ngâm hai vần kệ:

506 KINH TIỂU Bộ

197. Được lời khuyên của bậc Chân Nhân,
Là bậc mang thân xác cuối cùng,
Bà lão Chiên-đà liền đảnh lễ,
Cù-đàm Giác Giả, đại danh lừng.
198. Bò cái húc người khốn khổ trên,
Lúc bà đang đứng chắp tay lên,

Khấu đầu đảnh lễ Ngài Viên Giác,
Ngưòd chiếu hào quang giữa bóng đêm.
Sau đó bà được tái sanh giữa cõi trời Ba Mươi Ba. Bà có một đoàn tùy tùng hộ tống gồm cả một trăm ngàn tiên nữ. Ngay đúng ngày hôm ấy, bà đã hóa thành một thiên nữ trong lâu đài của mình, hiện xuống cõi trần, tiến đến gần
Tôn giả Mahãmoggallãna và cung kính đảnh lễ Tôn giả.
Để giải thích việc này, thiên nữ nói:
199. Bạch Tôn giả, đại lực anh hùng,
Con đã đạt thiên giới lực thần,
Đến đảnh lễ người vô lậu hoặc,
An nhiên, thanh tịnh ở trong rừng.
Bậc Trưởng lão hỏi:
200. Nàng thiên nữ có sắc như vàng,
Danh tiêng cao vời, tỏa ánh quang,
Tô điểm ngọc châu, vừa hiện xuống,
Từ lâu dài, đảnh lễ nghiêm trang,
Được đoàn tiên nữ theo hầu cận,
Hãy nói là ai đó hỡi nàng?
Được Trưởng lão hỏi, thiên nữ đáp bốn vần kệ:
201. Tôn gia, con là kẻ khốn cùng,
Được Ngài thúc giục, bậc Anh Hùng,
Con liền đảnh lễ Cù-đàm Phật,
Bậc ứng Cúng danh vọng lẫy lừng.
202. Khi con đảnh lễ chân Ngài xong, ĩ
Là kẻ khôn cùng, con mạng vong,
Hiện ở lâu đài muôn diễm lệ?
Lâm viên Hỷ Lạc cõi thiên cung.
203. Trăm ngàn tiên nữ đứng hầu con,
Xuất chúng, con hơn hẳn cả đoàn,
Vượt trội các nàng về mỹ sắc,
Vinh quang danh vọng, mạng trường tồn.
204. Nhiệt tâm, con tỉnh giác tinh cần,
Khi đã làm nhiều thiện sự xong,
CHUYỆN THIÊN CUNG 507

Tôn giả, con về đây đảnh lễ? Bậc Hiền lân mẫn cõi phàm trần. Lần nữa, một vần kệ lại được chư vị kết tập kinh điển thêm vào: 205. Khi việc này vừa được nói xong, Nàng Chiên-đà ấy dáng tri ân? Xác minh việc trước và quỳ lạy, Bậc ứng Cúng, rồi biến mất luôn. Tôn giả Mahãmoggallãna trình lại sự kiện ấy lên đức Thế Tôn. Ngài liền lấy đó làm đề tài thuyết pháp cho hội chúng được hưởng nhiều lợi lạc.

§22. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA PHU NHÂN KHẢ ÁI (BhadditthivimSnavatthuỷ (Vv. 19; VvA. 108) Bấy giờ Thế Tôn trú tại Sãvatthi, ở Kỳ Viên, trong tinh xá ông cấp Cô Độc. Thời ấy, ở thành phố Kimbilã, có một nam tử của một gia chủ tên Rohaka, là người mộ dạo, có tín tâm, tuân thủ giới luật toàn vẹn. Cũng tại đó, trong một gia đình cùng hoàn cảnh tương tự, có một thiếu nữ mộ dạo, tín thành, được đặt tên Bhaddã (Cát Tường) vì bản chất tốt đẹp của nàng. Bấy giờ cha mẹ Rohaka cầu hôn nàng Bhaddã cho con trai mình. Khi đúng ngày lành, họ rước nàng về và cử hành hôn lễ, hai người sống đời hòa thuận. Vì có đức hạnh hoàn toàn, người vợ nổi danh là Phu nhân Khả Ái. Thời ấy, hai vị Đại đệ tử cùng đoàn hộ tống năm trâm vị Tỷ-kheo, đang du hành trong nước đến thành Kimbilã. Rohaka biết tin chư vị đến đó5 hân hoan đón chư Trưởng lão, cung kính đảnh lễ chư vị và mời chư vị thọ trai ngày hôm sau. Vào hôm ấy, khi đã thiết đãi chư Trưởng lão cùng hội chúng tùy tùng, Rohaka cùng vợ và các con nghe pháp, thọ tam quy và nguyện tuân hành ngũ giới. Còn vợ chàng thực hành các ngày bát quan trai giới cùng giữ gìn giới đức toàn vẹn nên nàng được chư thiên thần ái mộ đặc biệt. Do chính đặc ân đó, nàng đã vô hiệu hóa một lời vu cáo xảy đến cho nàng, và danh tiếng về đức hạnh cùng sự đoan chính toàn vẹn của nàng lan truyền khắp nơi trên trần thế. Nguyên do là trước đó, nàng ở nhà một mình tại thành Kimbilã trong khi chồng nàng đang ở Takkasilã để buôn bán. Nhân lúc cao hứng muốn vui chơi vào một dịp lễ hội5 nàng được bạn bè khuyến khích, bèn đi gặp chồng nàng tại Takkasilã sau khi vị gia thần đã dùng uy lực giữ nàng ở lại đó. Từ lúc gặp gỡ chồng, nàng thọ thai rồi được đưa về thành Kimbilã. Theo thời gian, tình trạng thọ thai của nàng đã rõ ràng, nàng bị mẹ chồng và nhiều người khác nghi ngờ nàng ngoại tình.

9 Xem J. VI. 97, Nimiịãtaka (Chuyện Đại vương Nimi), số §541; Thĩg. V. 31, Miưãtherĩgãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittã).

Nhưng rồi do uy lực của chính vị thần kia, khi cả thành phố Kimbilã có vẻ như bị chìm ngập trong đại hồng thủy của sông Hằng, nàng đã làm cho sự ô nhục đổ lên đầu nàng phải thối lui nhờ mãnh lực của lời tuyên thệ trang nghiêm đi kèm với quyết tâm chứng thực sự trinh tiết của nàng, chăng khác nào cơn đại hông thủy của sông Hăng cùng các đợt sóng hôn loạn hạ dân xuông. Khi tái hợp với chông và đưa ra chiêc nhân làm tin cùng các vật kỷ niệm chàng đã chân thành tặng nàng, nàng phá tan môi ngờ vực, nên được chông nàng cùng toàn thể bà con thân thuộc và người đời tôn trọng. Do vậy, tương truyền là danh tiếng về đức hạnh và sự đoan chính toàn vẹn của nàng vang dậy đến chân trời góc biển. Sau đó? nàng từ trần và tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Khi đức Thế Tôn từ Sãvatthi du hành đến cõi trời ấy và an tọa trên thạch bàn Pandukambala (ngai Hoàng bảo thạch của Sakka) dưới gốc cây san hô (pãricchattaka), và trong khi thiên chúng đến cung kính đảnh lễ Ngài, thục nữ Khả Ái cũng đến ngồi một bên. Đức Thế Tôn bèn hỏi nàng về hạnh nghiệp mà nàng đã tạo, qua các vần kệ: 206. Sắc trắng, vàng, xanh, đỏ, tía, đen, Được nhiều tơ mịn phủ lên trên, Muôn màu muôn vẻ kia tô điểm, Bông Mạn-đà-la ở cõi thiên. 207. Chuỗi Mạn-đà-la có đủ màu, Mà nàng đang đội ở trên đầu, Hỡi nàng thiên nữ đầy thông tuệ, Chăng thây cây kia ở cõi

nào. 208. Vinh quang thiên nữ hiện thân đây, Tam Thập Tam thiên, cảnh giới này, Khi được hỏi, cho ta biết rõ? Nghiệp gì mang đến quả như vầy? Khi được đức Thế Tôn hỏi vậy, nàng thiên nữ đáp lại các vần kệ sau: 209. Mọi người đều biết ở Kimbilã Ái phu nh2n", kẻ tại gia, Đầy đủ tín tâm, trì giới hạnh, Hân hoan bố thí, cúng Tăng-già. 210. Các thứ đèn dầu, thức uống ăn? Tọa sàng, y phục với đồ dùng, Con dâng cúng những người chơn chánh, Cùng với niềm thành kính, tịnh tâm. 211. Vào ngày mười bốn với mười lăm? Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,

Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.
212. Con hành trì giới bát quan trai,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Kiêng kỵ sát sanh loài thú vật,
Tránh xa dối trá, nói hai lời.
213. Đoạn trừ trộm cắp, thói tà dâm,
Không uống thuốc say hoặc rượu nồng,
Thích thú con tu hành ngũ giới,
Chuyên tâm học Thánh đế tinh thông.
214. Là đệ tử Ngài có nhãn quang,
Sinh thời con sống thật tinh cần,
Nhờ cơ duyên tốt xưa con tạo,
Thiện nghiệp làm xong bỏ cối trần,
Con nhẹ bước trong vườn Hỷ Lạc,
Với ánh hào quang của bản thân.
215. Xưa cúng dường bao thức uống ăn,
Chư Tăng, hai đệ tử thần thông,
Bậc Hiền, Đại Tuệ đầy bi mẫn,
Nhờ tạo cơ duyên, lúc mạng vong,
Thiện nghiệp hoàn thành, con nhẹ bước,
Trong vườn Hỷ Lạc với hào quang.
216. Xưa con trì giới bát quan trai,
Đem phước lạc nhiều vô lượng thôi,
Với các nghiệp lành con thực hiện,
Cùng cơ duyên đã tạo trên dời,
Nay con nhẹ bước vườn Hoan Lạc,
Trong ánh hào quang tỏa sáng ngời.

§23. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SONADINNÃ (Sonadinnãvimãnavatthu)iQ (Vv. 20; VvA. 114) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi, ở Kỳ Viên tinh xá. Thời ấy, ở NãIandã có một nữ đệ tử tại gia tên là Sonadinnă, một người mộ đạo có tín tâm, thường xuyên giữ đức

hạnh và đoan chính trang nghiêm, ân cần phụng sự chư Tỷ-kheo với bốn vật cần dùng, cùng hành trì bát quan trai giới. Nàng được lợi lạc do nghe pháp và tạo đầy đủ điều kiện nhân duyên, tu tập tứ Thánh dế, lấy đó làm đề mục thiền quán của nàng, nên nàng đắc quả

10 Xem J. VI. 97, Nimijataka (Chuyện Đại vương Nimí), số §541; Thĩg. V. 31, Mỉttãtherĩgãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mitta).

vị Dự lưu. Vê sau khi lâm trọng bệnh, nàng từ trân và tái sanh lên cõi trời Ba Mươi Ba.
Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi nàng qua các vần kệ sau:
217. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trân gian.
218. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
219. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
220. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
22L "Ngày xưa, con ở NãỊandã,
Tín nữ Sona được gọi là,
Đầy đủ tín tâm, trì giới hạnh,
Hân hoan bố thí, cúng Tăng-già.
222. Các thứ đèn dầu, thức uống ăn,
Tọa sàng, y phục với đồ dùng,
Con dâng cúng những người chơn chánh,
Cùng với niềm thành kính, tịnh tâm.
223. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.
224. Con hành trì giới bát quan trai,

Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Như vậy trong lâu đài lạc trú,
Điều thân tiết độ, cúng dường hoài.
225. Hại mạng, sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá sai ngoa,
Cũng không lấy vật gì phi pháp,
Tránh rượu nồng say, các dục tà.

226. Thích thú con tu hành ngũ giới,
Chuyên tâm học Thánh đế tinh thông,
Con là đệ tử Cù-đàm Phật,
Bậc Nhãn Quang danh vọng lẫy lừng.
227. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
228. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ?
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương?5
§24. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UPOSATHÃ (UposathãvimãnavatthU)11 (Fv. 20; VvA. 115) Chuyện này cũng tương tự Chuyện lâu đài trước, nhimg có những điểm khác biệt, ở đây, uposathã là một nữ đệ tử tại gia ở Sãketa, và sau khi nàng đã giải thích cho Tôn giả Mahãmoggallãna những gì đã xảy ra trước kia, mà nay dung sắc của nàng chiếu sáng khắp mười phương. Nàng lại nói thêm về một lỗi lầm của nàng: 229. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm, Đang chiếu mười phương với ánh quang, Nàng đứng toàn thân đêu tỏa sáng? Như vì sao cứu hộ trân gian. 230. Vì sao nàng được sắc như vầy? Vì cớ gì nàng vinh hiên đây? Những lạc thú nào nàng mên chuộng, Trong tâm đều xuất hiện ra ngay? 231. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần, Nàng tạo đức gì giữa thế nhân, Thần lực nàng vì sao rực rỡ, Dung quang chiếu sáng khắp mười phương? 232. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn, Được Mục-liên Tôn giả hỏi han, Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, Và đây là kêt quả cho nàng:

11 Xem J. VI. 97, Nimijataka (Chuyện Đại vương Nimí), số §541; Thĩg. V. 31, Mitíãtherĩgãthã (Kệ ngồn của Trưởng lão Ni Mittã).

233. "Ngày xua, con ở Sãketa,
Là tín nữ uposathã,
Đầy đủ tín tam, trì giới hạnh,
Hân hoan bố thí5 cúng Tăng-già.

234. Các thứ đèn dầu, thức uống ăn,
Tọa sàng, y phục với đồ dùng,
Con dâng cúng những người chơn chánh,
Cùng với niềm thành kính, tịnh tâm.
235. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.
236. Con hành trì giới bát quan trai,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Như vậy trong lâu đài lạc trú,
Điều thân tiết độ, cúng dường hoài.
237. Hại mạng, sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá sai ngoa,
Cũng không lấy vật gì phi pháp,
Tránh rượu nồng say, các dục tà.
238. Thích thú con tu hành ngũ giới,
Chuyên tâm học Thánh đế tinh thông,
Con là đệ tử Cù-đàm Phật,
Bậc Nhãn Quang danh vọng lẫy lừng.
239. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
240. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.,,
241. “Xua vẫn thường nghe Hỷ Lạc viên,
Trong con khởi nguyện vọng triền miên,
Tâm con giữ chặt niềm mơ ước,
Nên tái sanh về Hỷ Lạc viên.
242. Con chẳng hành trì pháp Đạo sư,
Ngài là Thân Tộc Cua vằng Ô?
Trí con không hướng điều cao thượng,
Do vậy ăn năn mãi đến gi&."
CHUYỆN THIÊN CUNG 513

Vị Trưởng lão hỏi:
243. "Uposatha, ở lâu đài,

Trong khoảng bao lâu, hãy đáp lời?
Khi được hỏi xem, nàng có biết,
Bao lâu thọ mạng ở trên tròd?”
Thiên nữ đáp:
244. "An trú đây ba mươi triệu năm,
Và thêm vào đó sáu mươi ngàn,
Bạch Tôn giả, đến khi thân hoại,
Con sẽ đồng sinh với thế nhân.^,
Trưởng lão nói:
245. "Nàng đừng sợ, Ưposathã,
Nàng đã được ngay đức Phật-đà9
Tuyên bố Dự lưu là xuất chúng,
Với nàng, đọa xứ đã rời xa."
§25. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦANIDDÃ
(Niddãvỉmãnavatthu) (Vv. 21; VvA. 117)
246. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trân gian.
247. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiên đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
248. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ5
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
249. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, f
Và đây là kêt quả cho nàng:
250. "Xua, con ở Rặjagaha?
Tín nữ Niddã được gọi là,
Đầy đủ tín tâm, trì giới hạnh,
Hân hoan bố thí, cúng Tăng-già.

251. Các thứ đèn dầu, thức uống ăn,
Tọa sàng, y phục với đồ dùng,
Con dâng cúng những người chơn chánh,

Cùng với niềm thành kính, tịnh tâm.
252. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.
253. Con hành trì giới bát quan trai,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Như vậy trong lâu đài lạc trú,
Điều thân tiết độ, cúng dường hoài.
254. Hại mạng, sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá sai ngoa,
Cũng không lấy vật gì phi pháp,
Tránh rượu nông say, các dục tà.
255. Thích thú con tu hành ngũ giới,
Chuyên tâm học Thánh đế tinh thông,
Con là đệ tử Cù-đàm Phật,
Bậc Nhãn Quang danh vọng lẫy lừng.
256. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Va con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
257. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.”
§26. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SUNIDDÃ
(Suniddãvimãnavatthu) (Vv. 22; VvA, ll8)
258. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trân gian.
259. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
CHUYỆN THIÊN CƯNG 515
260. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thê nhân,
Thân lực nàng vì sao rực rỡ,

Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
261. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
262. “Xua, con ở Rājagaha,
Tín nữ Suniddã gọi là,
Đầy đủ tín tâm, trì giới hạnh,
Hân hoan bố thí, cúng Tăng-già.
263. Các thứ đèn dầu, thức uống ăn,
Tọa sàng, y phục với đồ dùng,
Con dâng cúng những người chơn chánh,
Cùng với niềm thành kính, tịnh tâm.
264. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.
265. Con hành trì giới bát quan trai,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời5
Như vậy trong lâu đài lạc trú,
Điêu thân tiết độ, cúng dường hoài.
266. Hại mạng, sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá sai ngoa,
Cũng không lấy vật gì phi pháp,
Tránh rượu nông say, các dục tà.
267. Thích thú con tu hành ngũ giới,
Chuyên tâm học Thánh đế tinh thông,
Con là đệ tử Cù-đàm Phật,
Bậc Nhãn Quang danh vọng lẫy lừng.
268. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
269. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,

Nhờ thê oai nghi con rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§27. CHnưYỆN THỨ NHẤT VÈ LÂU ĐÀI CỦA THÍ CHỦ CÚNG MÓN KHẤT THựC (Pathamabhikkhādãyikãvimãnavatthu) (Vv. 22; VvA. 118) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại

Sãvatthi. Thời ấy, tại Uttaramadhurã có một nữ nhân thọ mạng đã hết và phải tái sanh vào đọa xứ. Vào lúc rạng đông, đức Thế Tôn vừa xuất khỏi định Đại bi và quán sát thế gian, Ngài thấy nữ nhân ấy. Muốn an trú kẻ ấy vào thiện thú, Ngài ra đi một mình xuống Madhurã vào vùng ngoại ô của thành phô đê khât thực. Vừa lúc ấy5 bà kia đã chuẩn bị xong thức ăn tại nhà và đặt sang một bên, rồi ra đi với chiêc ghè, đên chô có nước đê tăm. Khi trở vê nhà với ghè nước dây, bà thấy đức Thế Tôn, liền thưa: - Có lẽ đức Thế Tôn đã nhận món cúng dường? Đức Thế Tôn bảo: -Ta sẽ nhận. Bà ây hiêu răng Ngài chưa nhận món khât thực. Vì thê, bà đặt ghè nước xuống, đến gần đức Thế Tôn, cung kính đảnh lễ Ngài và thưa: Bạch Thế Tôn, con muốn cúng dường, xin Ngài hãy cho phép con! Đức Thế Tôn đồng ý bằng cách im lặng. Bà ấy biết rằng Ngài đã nhận lời, bèn tiến lên về trước, sửa soạn chỗ ngồi ở một nơi đã được rảy nước và quét sạch, xong đứng chờ Ngài đến. Ngài bước vào, ngồi xuống. Bà cúng dường Ngài thức ăn và cũng ngồi xuống. Khi thọ thực xong, Ngài rút tay khỏi bình bát và nói lời tùy hỷ công đức rồi tiếp tục lên đường. Bà ấy nghe Ngài chúc lành, cảm thấy hân hoan, hạnh phúc vô cùng, và vì bà không vơi niềm hoan hỷ do đức Phật mang lại, nên bà vẫn đứng cung kính đảnh lễ cho đến khi Ngài đi khuất dạng. Chỉ sau đó vài ngày, bà từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Bấy giờ, Tôn giả Mahãmoggallãna đang du hành giữa thiên chúng, thấy thiên nữ này có đại thần thông và đại oai lực của chư thiên, hiện đang hưởng cảnh vinh quang trên thiên giới, mà ngay cả tri kiến một bậc Giác ngộ cũng không thê xác định được hạn lượng của cảnh ây. Tôn giả bèn ngâm các vân kệ hỏi về thiện nghiệp công đức mà nàng đã làm. Các vần kệ này cũng giống như trước: 270. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm, Đang chiếu mười phương với ánh quang, Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng, Như vì sao cứu hộ trân gian.

CHUYỆN THIÊN CƯNG 517

271 Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
272. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
273. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
274. “Kiếp xưa sanh ở chốn phàm trần,
Con được làm người giữa thế nhân.
275. Con gặp Phật-đà vô lậu hoặc,
An nhiên tâm trí, chăng mê lâm,

Với Ngài, con có lòng thành tín,
Dâng cúng tận tay các món ăn.
276. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
277. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ5
_ •
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
§28. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA THÍ CHỦ CÚNG MÓN KHẤT THựC (Putiyabhikkhãdãyikãvimãnavatthù) (Fv. 23; VvA. 119)
278. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
279. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiên đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
280. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,

Thần lực nàng vì sao rực r&,
Dung quang chiêu sáng khắp mười phương?
281. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
r r A
282. "Kiêp xưa sanh ở chôn phàm trân,
Con được làm người giữa thế nhân,
283. Con gặp Phật-đà vô lậu hoặc,
An nhiên tâm trí, chẳng mê làm,
Với Ngài, con có lòng thành tín,
Dâng cúng tận tay các món ăn.
284. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây, r

Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
285. Xin trình Tôn giả đại oai thầUj
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?5
TỔNG KẾT Lâu đài nữ tỳ, lâu đài Lakhumã, lâu đài người cúng váng cháo, lâu đài Candãli, lâu đài Phu nhân Khả Ai, lâu đài Sonadinnã, lâu đài Ưposathã, lâu đài Niddã, lâu đài Suniddã, cùng hai lâu đài thí chủ cúng món khất thực. Phẩm này được biết qua các câu chuyện trên.

CHUYỆN THIÊN CƯNG 519

m. PHẨM CÂY SAN HÔ (PÃRICCHATTAKAVAGGA)

§29. CHUYỆN LÂU ĐÀI HUY HOÀNG (UỊãravimãnavatthù) (Fv. 24; VvA. 120) Bấy giờ, bậc Đạo sư trú tại Rặjagaha, ở Trúc Lâm. Thời ấy, ở Rậjagaha trong một gia đình thường cúng dường Tôn giả Mahãmoggallãna, có một thiếu nữ đỉuyèn tâm bố thí và thích thú bố thí. Tại nhà ây, các loại thực phâm cứng và mêm đêu được làm săn sàng trước buổi ngọ trai chính thức. Thời ấy, cô gái kia thường đem bố thí nửa phần thức ăn mà nàng có trong nhà. Nàng không ăn trừ khi đã bố thí xong. Ngay cả khi nàng không thấy một vị xứng đáng nhận phần cúng dường, nàng cũng để dành một số thực phẩm cho đến khi nàng gặp một vị như thế. Nàng cũng bố thí luôn cho đám hanh khất nữa. Bấy giờr, mẹ nàng thường hân hoan, hạnh phúc tự nhủ: "Con gái ta chuyên tâm bố thí và thích thú bố thí cúng dường/9 Rồi bà cho nàng phàn ăn gấp đôi. Khi một phân ăn mà nàng nhận đã được phân phát, bà mẹ lại cho nàng phân thứ hai. Nàng cũng tiêp tục phân phát phân ây. Cứ vậy với thời gian trôi qua, khi đến tuổi, cha mẹ nàng đem gả nàng cho con trai một gia đình khác cũng ở trong thành phố này. Song gia đình này có tà kiến, không mộ đạo. Bấy giờ, Tôn giả Mahãmoggallãna đang lúc đi khất thực từng nhà, dừng lại trước cửa nhà cha chồng của thiếu nữ kia. Khi nàng thấy Tôn giả, lòng đầy thành tín, liền thưa: Bạch Tôn giả, xin hãy vào đây! Nàng mời Tôn giả vào trong, cung kính đảnh lễ và cầm lấy chiếc bánh đã được bà mẹ chồng để dành. Nhưng không thể tìm ra bà, nàng tự nhủ: "Ta sẽ kể với mẹ sau về việc này và làm cho bà hân hoan vì thiện sự của ta", rồi nàng dâng bánh lên Trưởng lão. Vị Trưởng lão nói lời tùy hỷ công đức và tiếp tục lên đường. Còn cô gái thưa với mẹ chồng: Con đã cúng dường Tôn giả Mahãmoggallãna chiếc bánh mà mẹ để dành. Khi nghe nàng nói vậy, bà mẹ chồng kêu lên:

520 KINH TIÊU Bộ

Con này thật vô phép quá! Mày đã đem cho một Sa-môn đồ vật của ta mà thậm chí cũng không xin phép nữa! Rồi bà nói giọng lắp bắp vì bị cơn giận trấn áp và không còn suy nghĩ phải trái, liền chụp cái chày gãy nện túi bụi vào vai cô gái. Cô gái này thê chât mong manh, yêu đuôi và thọ mạng săp châm dứt, nay bị thương tích trâm trọng, gây đau đớn khôc liệt5 chỉ trong vòng vài ngày, nàng qua đời và được tái sanh vào cõi trời

Ba Mươi Ba. Mặc dù nàng đã tạo được nhiều nghiệp lành, việc nàng đã đặc biệt cúng dường Trưởng lão này vẫn là tối thắng hơn cả. Tôn giả Mahãmoggallãna du hành lên cõi trời như được tả ở trên, liền hỏi nàng: 286 Đoàn tiên hộ tống thật huy hoàng, Dung sắc nàng làm sáng thập phương, Ngọc nữ múa đàn cùng hát xướng, Tiên đồng trang điểm biết bao chàng. 287. Tiên chúng làm nàng hỷ lạc lu6n, Vây quanh hầu cận thật vinh quang, Đây lâu đài của nàng vàng ánh, Thiên nữ, nàng trông đẹp rỡ ràng. 288. Nàng là bà chủ đám tiên này, Được hưởng tràn trề lạc thú thay! Đầy đủ oai thần, dòng quý tộc, Hân hoan giữa hội chúng như vây. Hỡi nàng thiên nữ, khi ta hỏi, Hãy nói nghiệp gì tạo quả đây? Khi được Trưởng lão hỏi như vậy, thiên nữ đáp: 289. Khi được sanh ra giữa thê nhân, Con là người ở cõi phàm trần, Đã làm dâu của gia đình nọ, Yếu kém về đức hạnh bản thân. 290. Giữa người keo kiệt, chẳng tâm thành, Con có lòng tin, đức hạnh lành, Trong lúc Ngài đang đi khất thực, Con dâng chiếc bánh tự tay mình. A

291. Con đã trình thưa với mẹ chông:
“M6i đây vừa đến một Sa-môn,
Với Ngài, con có lòng thành tín,
Đem bánh dâng bằng tay của con."

297. Hỡi nàng mang các chuỗi thanh liên,
Cùng chuỗi bảo châu ở trán trên,
Da tựa vàng ròng? trang điểm đẹp,
Xiêm y tuyệt mỹ của thần tiên,
Nàng là ai đó, này thiên nữ,
Đảnh lễ ta rồi đứng một bên?
298. Nghiệp gì nàng đã tạo trên đời,
Kiếp trước sanh ra ở cõi người?
Bố thí vẹn toàn, hay giữ giới,
Nhờ đâu vinh hiển được lên trời?
Hỡi nàng thiên nữ cho ta hỏi,
Nghiệp quả gì đây, hãy trả lời?
Khi được Trưởng lão hỏi vậy, nàng thiên nữ giải thích:
299. Mới đây, Tôn giả ở trong làng,
Khất thực đến nhà của chúng con,
Con cúng dường Ngài cây mía nhỏ,
Với lòng thành tín, nhiệt tâm tràn.
300. Sau đó, mẹ chông măng chửi con:
"My quăng khúc mía ở đâu chăng?”
"Con không quăng cũng không ăn mía,
Con cúng Sa-môn đạt tịnh an."
301. "Quyền của ta đây hoặc của my?”

Mẹ chồng nói vậy, chửi con ngay,
Bà cầm chiếc ghế quăng con ngã,
Vòng mạng, con thành thiên nữ đây.
302. Đó là thiện nghiệp trước con làm,
Phước quả này con hưởng vẹn toàn,
Thiên chúng cùng con vui thỏa thích,
Năm nguôn dục lạc tạo hân hoan.
303. Đó là thiện nghiệp trước con làm,
Phước quả này con hưởng vẹn toàn,
Thiên chủ cùng chư thiên bảo hộ,
Ban cho dục lạc đủ năm nguôn.
304. Phước quả này không phải nhỏ nhoi,
Cúng dường mía, kết quả cao vời.
Nay con hưởng lạc cùng thiên chúng,
Tìm thú vui năm dục cõi ười.
CHUYỆN THIÊN CƯNG 523

305. Phước quả này không phải nhỏ nhen,
Cúng dường khúc mía với lòng tin,
Tạo thành kết quả đầy vinh hiển,
Được hộ phò trong Hỷ Lạc viên,
Tam Thập Tam thiên nhờ Đế-thích,
Như Ngài ngàn mắt trú bình yên.
306. Tôn giả Hiền nhân thương xót con,
Đên gân con hỏi, có khang an,
Rồi con dâng cúng Ngài cây mía,
Với tín tâm và hỷ lạc tràn.
§31. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC TRƯỜNG KỶ (Paỉlankavimãnavatthu) (Vv. 26; VvA. 128) Bấy giờ, bậc Đạo sư trú tại Sãvatthi, ở Kỳ Viên. Thời ấy, tại thành Sãvatthi, có con gái của một đệ tử tại gia được kêt hôn với một nam tử của một gia đình khác cùng gia thế và hoàn cảnh tương tự trong thành ấy. Nàng có bản tánh tốt đẹp, giữ giới hạnh toàn vẹn, tôn trọng chồng, hành trì ngũ giới và đúng các ngày Bố-tát nàng giữ bát quan trai giới. Sau đó từ trần, nàng tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Tôn giả Trưởng lão Mahãmoggallãna du hành lên cõi thiên (như đã được tả ở trên) và hỏi nàng: 307. Trên bảo tọa tô điểm ngọc vàng, Trăm hoa rải răc, đẹp huy hoàng, Trú kia, thiên nữ oai nghi quá, Biên hóa hình dung với lực thân. 308. Đoàn tiên này hộ tống quanh nàng, Nhảy múa hát ca, tạo lạc an, Nàng đắc thần thông thiên chúng ấy, Nay là thiên nữ đại vinh quang, Xưa làm người ở trong trần thế, Nàng tạo nên công đức gì chăng? Uy lực nàng vì sao rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khắp mười phương? Thiên nữ giải thích cho Tôn giả qua các vân kệ này: 309. Khi được làm người giữa thế nhân, Con là dâu quý tộc giàu sang, Vâng lời chồng bảo, không hờn giận, Và giữ ngày trai giới nhiệt tâm.

310. Kiêp xưa con đã được làm người,
Lòng dạ thơ ngây, thuở thiếu thời,
Làm đẹp ý chông, tâm tín cân,
Ngày đêm phụng sự để vui đời.
311. Ngày xưa giữ đạo lý luân thường,
Không sát sanh, tà dục, ác gian,
Không uống rượu nồng, không nói láo,
Con hoàn thành giới luật chu toàn.
312. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân,
Lòng thành trì bát quan trai giới,
Theo đúng pháp hành với nhiệt tâm.
313. Hành trì thánh thiện pháp liên quan,
Tám giới trang nghiêm, quả lạc an,
Tuân phục phu quân và khả ái,
Con là đệ tử Phật Cù-đàm.
314. Hành thiện pháp xưa ở giữa đời,
Dự phần ưu thắng vượt hơn người,
Đên khi thân hoại, con thành dạt,
Thần lực chư thiên đến cõi trời.
315. Trong lâu đài lạc thú, vinh quang,
Được cả quần tiên hộ tống luôn,
Thiên nữ một đoàn đem hỷ]ạc,
Cho con trường thọ ở thiên đường.

§32. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦALATÃ (Latãvimãnavatthù) (Vv. 27; VvA. 131) Bấy giờ, bậc Đạo sư trú tại Sãvatthi, ở Kỳ Viên. Thời ấy? có một cô gái tên Latã, con của một đệ tử cư sĩ sống ở Sãvatthi, một thiếu nữ có học thức, nhiều tài năng và thông minh, về nhà chồng, nàng rất khả ái đối với chồng, cha mẹ chồng, nói năng dịu dàng, nhân từ đổi với gia nhân, có khả năng đảm đương công việc gia đình, tánh tình hiền thiện, thực hành giới hạnh hoàn hảo, thích thú bô thí; nàng lại tinh cân giữ ngũ giới trọn vẹn và tuân thủ các ngày bát quan trai giới. Sau một thời gian, nàng từ trân và tái sanh làm con gái của Đại Thiên vương Vessavana (Tỳ-sa-môn). Song nàng vẫn có tên ỉà Latã. Ngoài ra còn có bốn chị em khác là Sạjjã5 Pavarã, Acchimatĩ và Sutã. Tất cả năm chị em đều

được Thiên chủ Sakka bảo dưỡng và đưa vào vị trí thị giả của ngài nhờ khả năng ca múa. Song Latã được sủng ái nhât vì tài đàn hát, múa ca của nàng. Khi nào các nàng

hội họp? đều có tranh luận về tài năng âm nhạc. Cả năm đều đi đến Đại Thiên vương Vessavana và hỏi: -Tâu phụ vương, ai trong chúng con có tài nhất về đàn hát, múa ca? Ngài đáp: Này các con, hãy đến chơi nhạc ở hội chúng chư thiên bên bờ hồ Anottata! Tại đó? tài năng đặc biệt của các con sẽ thể hiện. Các nàng làm theo lời ngài. Tại đó? các tiên đông không thê nào tự kiêm chê được khi Latã nhảy múa. Chư vị cười rộ lên vì tràn ngập kỳ thú, hoan nghênh không ngớt và vẫy khăn liên tục, chư vị gây huyên náo đến độ làm cho Tuyết sơn như thể đang rung động. Nhưng khi các nàng khác nhảy múa thì chư vị ngồi yên lặng như sơn ca mùa đông. Như vậy, tại đại hội ấy, tài năng đặc biệt của Latã đã thể hiện rõ ràng. Sau đó, tư tưởng này khởi lên trong tâm Thiên nữ Sutã: "Vi hạnh nghiệp gì, nàng Latã này đã vượt trội chúng ta về vinh quang hiển đạt? Nào, ta muốn hỏi về hạnh nghiệp Latã đã Nàng đến hỏi và nàng kia giải thích vấn đề cho nàng rõ. Đại Thiên vương Vessavana bèn trình toàn thê câu chuyện với Tôn giả Mahãmoggallãna nhân dịp Tôn giả du hành lên thiên giới. Khi trình bày vấn đề lên đức Thế Tôn từ duyên cớ đầu tiên của câu chuyện, Tôn giả nói về các nàng Latã, Sajjã9 Pavarã, Acchimatĩ và Sutã như sau: 316. Latã, Sạjjã? Pavarã, Acchimatĩ, và Sutã, Năm nàng đây chính các tiên nương, Con gái Tỳ-sa-môn Đại vương, Thiên đê huy hoàng cao cả ây, Sáng ngời đức tính tỏa hào quang. 317. Năm nàng thiên nữ đến bên dòng, Phủ kín hoa sen, tắm mát xong, Khi đã đùa chơi cùng múa hát, Sutã lại hỏi Latã rằng: 318. "Hỡi nàng mang các chuỗi sen xanh, Và chuỗi bảo châu ở trán mình, Da tựa vàng ròng, đen nháy mắt, Sáng ngời như thể sắc thiên thanh. Cuộc đời nàng lại thêm trường thẹ), Vì cớ sao nàng được nổi danh?

319. Thiên chủ quý yêu bạn nhất đoàn,
Hoàn toàn khả ái vẻ dung nhan,
Bạn tài giỏi, múa ca đàn hát,
Và được quần tiên đến hỏi han.”
Sau khi Sutã hỏi? Latã liền đáp:
320. “Khi được làm người giữa thế nhân,
Em là dâu quý tộc giàu sang,
Tuân lời chồng bảo, không hờn giận,
Luôn giữ ngày trai giới nhiệt tâm.
321. Thuở em là một kẻ phàm nhân,
Em đã làm vui đẹp ý chồng,
Cha mẹ, em chồng, người giúp việc,
Cho nên được tiếng tốt vang lừng.
322. Do hoàn thành thiện nghiệp xưa kia, r \
Em xuất chúng luôn cả tứ bê:
Thọ mạng5 dung quang và hạnh phúc,
Khang an, hưởng lạc thú tràn trề?5
323. “Các nàng nghe chuyện Latã chăng?

Nàng giải đáp lời ta hỏi thăm:
Các đức phu quân là thiện thú,
Tối cao cho cả đám hồng quần.
324. Tất cả chúng ta trong pháp chơn,
Hãy chăm lo phục vụ phu quân,
Nơi đâu những kẻ là trinh phụ?
Theo đạo pháp này phải tận tâm,
Thực hiện những điều Latã nói,
Chúng ta sẽ hưởng được thiên ân.

325. Sư tử lang thang khăp núi rừng,
Trú trong hang đá, chốn nương thân,
Giết tan các vật nào hèn yếu,
Vì nó ăn loài thú bốn chân.
326. Vậy tín nữ theo các Thánh nhân,
Lòng thành nương tựa đức phu quân,
Với chồng giữ trọn niềm trinh tiết,
Tiêu diệt xan tham, thắng hận sân,
Người ấy thực hành theo Chánh pháp?
Đời sau thọ hưởng cảnh thiên đàng?9
CHUYỆN THIÊN CƯNG 527

§33. LÂU ĐÀI CỦA GƯTTILA (Guttìlavimãna)13 (Fv. 28; VvA. 137) [Trong phần LÂU ĐÀI CỦA GUTTILA có 36 câu chuyện] Câu chuyện 1: Lâu đài của tín nữ dâng y đẹp tuyệt trần (Vátthuttamadãyikãvimãnavatthu) Trong lúc đức Thế Tôn trú tại Rãjagaha? Tôn giả Mahãmoggallãna du hành lên thiên giới? như đã kể ở trên, đến cối trời Ba Mươi Ba. Ở đó, trong ba mươi sáu lâu đài liên tiêp9 Tôn giả thây ba mươi sáu thiên nữ hưởng thọ thiên lạc vinh quang với một đoàn tùy tùng gồm cả ngàn tiên nữ, và Tôn giả lần lượt hỏi, bắt đầu với vần kệ: "Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm..." về các thiện nghiệp được các nàng thành tựu. Sau khi Tôn giả hỏi, các thiên nữ đáp lời với các vân kệ, mà vân đâu tiên: "Con đã dâng y đẹp tuyệt trần...55 Sau đó, Tôn giả về nhân thế trình câu chuyện lên đức Thế Tôn. Khi nghe chuyện, đức Thê Tôn nói: Này Moggallãna, không phải các thiên nữ chỉ được ông hỏi và đáp lời như vậy mà thôi, mà xưa kia, hội chúng ấy cũng được Ta hỏi và trả lời như vậy. Rồi vị Trưởng lão thỉnh cầu, Ngài kể lại cuộc đời Guttila, một chuyện tiền thân của Ngài.14 327. Thất huyền cầm ấy thật du dương, Ta phải đàn êm ái lạ thường, Đệ tử mời ta ra thách thức, Kosiya, hãy giúp ta cùng. 328. Ta là nơi chốn bạn nương nhờ, Ta vẫn thường tôn trọng giáo sư, Đệ tử sẽ không sao thắng bạn, Giáo sư này sẽ thăng môn đô. Tương truyên răng, ba mươi sáu thiên nữ ây đã sanh làm người vào thời đức Phật Kassapa (Ca-diếp cổ Phật trước đức Gotama), và đã thực hành các công đức thiện sự như vây: Một người dâng y, một người dâng hương, một người dâng trái cây tuyệt hảo, một người dâng nước mía, một người in dấu năm

ngón tay có tẩm hương tại tháp của đức Thế Tôn, một người hành trì ngày trai giới, một người dâng nước lên một Sa-môn lúc ấy đang thọ thực vào giờ ngọ trai, một người vô sân phục vụ cha mẹ chồng cáu kỉnh, một nữ tỳ tận trung chuyên cần, một người dâng cháo sữa lên một Sa-môn đang khất thực, một người dâng mật mía, một người dâng khúc mía, một người dâng quả timbaru, một người dâng dưa hấu, một người dâng dưa bở, một người dâng dưa leo,

13 Xem J. II. 252, Guttỉỉạịãtaka (Chuyện nhạc sĩ Guttiỉa), số §243. 14 Như trên.

một người dâng hoa phãrusaka, một người dâng lò than nhỏ bằng đất (để sưởi), một người dâng bó củ sen, một người dâng một nắm lá thuốc, một người dâng tương chua, một người dâng bánh mè, một người dâng dây thắt lưng, một người dâng dây treo ở vai, một người dâng tấm vải buộc vết thương, một người dâng quạt, một người dâng quạt lá kè? một người dâng dụng cụ đuổi ruồi bằng lông chim công, một người dâng dù che nắng, một người dâng mứt, một người dâng bánh ngọt.15 Tất cả vị này được tái sanh cùng đoàn tùy tùng gồm cả ngàn tiên nữ để làm thị nữ của Thiên chủ Sakka. Khi được Guttila, giáo sư âm nhạc hỏi thăm, mỗi vị lần lượt giải thích các thiện nghiệp đã làm, bắt đầu với vần kệ: "Tín nữ dâng y đẹp tuyệt trần...,^ 329. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm, Đang chiếu mười phương với ánh quang, Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng, Như vì sao cứu hộ trần gian. 330. Vì sao nàng được săc như vây? Vì cớ gì nàng vinh hiển đây? Những lạc thú nào nàng mến chuộng, Trong tâm đều xuất hiện ra ngay? 331. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần, Nàng tạo đức gì giữa thế nhân? Vì cớ gì oai nghi rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khăp mười phương? 332. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn, Được Mục-liên Tôn giả hỏi han, Bèn giải đáp ngay phân hạnh nghiệp, Và đây là kết quả cho nàng: 333 "Tín nữ dâng y đẹp tuyệt uần, Là người vinh hiển giữa chúng nhân, Người nào dâng phâm vật như thê, Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng. 334. Hãy ngắm lâu đài đây của con, Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường, Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ, r

Hãy ngăm quả thành tựu phước ân. 335. Vì thế sắc con đẹp thế này, Và con vinh hiên ở nơi đây,

15 Những từ dùng ở đây có thể khác với những từ dùng trong bài kệ.

r

Bât kỳ lạc thú nào trong dạ, ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
336. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ?
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.,,
Câu chuyện 2: Lâu đài của tín nữ dâng hoa đẹp tuyệt trần
ỤPupphuttamadăyikãvimãnavatthu)

337. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ăn̆h quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
338. Vì sao nàng được săc như vây?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
339. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương?
340. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Bèn giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
341. “Tín nữ dâng hoa đẹp tuyệt trần,
Là người vinh hiển giữa chúng nhân,
Người nào dâng phẩm vật như thế,
Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng.
342. Hãy ngăm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ? con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,

Hãy ngăm quả thành tựu phước ân. 343. Vì thế sắc con đẹp thế này, Và con

Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương."
Câu chuyện 3: Lâu đài của tín nữ dâng hương ngát tuyệt trần
(Gandhuttamadãyikãvimãnavatthu)
345. Nàng thiên nữ săc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
346. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
r
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

347. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ5
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
348. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Bèn giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
349. “Tín nữ dâng hương ngát tuyệt trần,
Là người vinh hiển giữa chúng nhân,
Người nào dâng phẩm vật như thế,
Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng.
350. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
351. Vì thế sắc con đẹp thế này?
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
352. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
CHUYỆN THIÊN CUNG 531

Câu chuyện 4: Lâu đài của tín nữ dâng quả tuyệt trần
(Phaluttamadãyikãvimãnavatthỉi)
353. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
354. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
355. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

356. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Bèn giải đáp ngay phân hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
357. “Tín nữ cúng dâng quả tuyệt trần,
Là người vinh hiển giữa chúng nhân,
Người nào dâng phẩm vật như thế,
Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng.

358. Hãy ngăm lâu đài đây của con, Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường, Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ, r

Hãy ngăm quả thành tựu phước ân.
359. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
360. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ?
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?5
Câu chuyện 5: Lâu đài của tín nữ dâng cam lộ tuyệt trần
(Rasuttamadãyìkãvimãnavatthư)
361 Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,

Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
362. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
363. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
364. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Bèn giải đáp ngay phân hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

365. "Tín nữ dâng cam lộ tuyệt trần,
Là người vinh hiển giữa chúng nhân, 9 ĩ
Người nào dâng phâm vật như thê, Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng. r

366. Hãy ngăm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biên hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
367. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bât kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
368. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ5
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Câu chuyện 6: Lâu đài của tín nữ dâng hương bằng cách in dấu năm ngón tay tẩm hương (Gandhapancangulikadũyìkãvimãnavatthu)
369. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng?
Như vì sao cứu hộ trần gian.
370. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?

Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
371 . Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thê nhân,
Thân lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
372. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
373. "Con đã in hình năm ngón tay,
Tẩm hương lên bảo tháp thờ Ngài
Thế Tôn Ca-diếp thời sơ cổ.
Người nào dâng phẩm vật như thế,
Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng.

374. Hãy ngăm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,

Hãy ngăm quả thành tựu phước ân. 375. Vì thế sắc con đẹp thế này9 Và con vinh hiển ở nơi đây, r

Bât kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
376. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ?
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.,,
Câu chuyện 7: Lâu đài do một ngày trai giới
(Ekũposathavimãnavatthu (1))
377. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
378. Vì sao nàng được săc như vây?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
534 KINH TIỂU Bộ

379. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
380. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
381. "Con thấy Tăng Ni ở dọc đường,
Khi con nghe pháp của chư T6n,
Con tuân thủ một ngày trai giới.
382. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

383. Vì thế sắc con đẹp
CHUYỆN THIÊN CUNG 535

388. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
389. Khi đứng trên dòng với tín tâm,
Con dâng cúng nước một Sa-môn,
Người nào dâng phẩm vật như thế,
Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng.
390. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
391. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
392. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.,,
Câu chuyện 9: Lâu đài do hầu hạ (UpaḶḤānavimānavatthu (3))
393. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
394. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
395. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thân lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
396. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

397. "Xua con hầu hạ mẹ, cha chồng,
Họ cáu, gắt gay lại cộc căn,
Con chẳng hận sân hay oán ghét,
Giữ gìn giới đức thật chuyên tâm.
398. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biên hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
399. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
400. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Câu chuyện 10: Lâu đài của ngưỉrt phục dịch tha nhân
(Aparakammakārínīvimānavatthu (4))
401. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ tràn gian.
402. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiên đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
403. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thê nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
404. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
405. “Con là người phục dịch tha nhân,
Nô lệ chuyên cần việc bản thân,
Con chẳng hận sân hay ngã mạn,
Con là người đã được chia phân.

406. Hãy ngăm lâu đài đây của con, Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường, Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ, ĩ

Hãy ngăm quả thành tựu phước ân.
407. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
408. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
F - -
Công đức con làm giữa thê nhân, Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ, r e

Dung quang tỏa sáng khăp mười phirơng."
Câu chuyện 11: Lâu đài của tín nữ dâng cháo sữa
(Khữodanadãyikãvimãnavatthu)
409. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đêu tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
410. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
411. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
412. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kêt quả cho nàng:
413. "Con dâng cháo sữa một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
ĩ
414. Hãy ngăm lâu đài đây của con, Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường, Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ5 ỉ

Hãy ngăm quả thành tựu phước ân.

415. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ, ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
416. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Câu chuyện 12: Lâu đài của tín nữ dâng mật mía
(Phãnitadãyikãvimãnavatthu)
417. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
418. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiên đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
419. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
420. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, r
Và đây là kêt quả cho nàng:
421. "Con dâng mật mía một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
422. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ?
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
423. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

424. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ?
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.”
Câu chuyện 13: Lâu đài của tín nữ dâng khúc mía
(Ucchukhandikadãyikãvatthu)
425. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
426. Vì sao nàng được săc như vây?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
427. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thân lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
428. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, r
Và đây là kêt quả cho nàng:
429. "Con dâng khúc mía một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
430. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhât giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
431. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây, r
Bât kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
432. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương/5

Câu chuyện 14: Lâu đài của tín nữ dâng quả timbaru
(Timbarusakadãyikãvimãnavatthu)

433. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

434. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

435. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thê nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ?
Dung quang chiêu sáng khắp mười phương?

436. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

437. "Con dâng quả timbaru một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

438. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

439. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

440. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ?
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.^^

Câu chuyện 15: Lâu đài của tín nữ dâng dưa hấu
(Kakkãríkadãyikãvimãnavatthù)

441. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,

Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
442. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiên đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
443. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
444. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, r
Và đây là kêt quả cho nàng:
445. “Con dâng dưa hấu một Sa-môn9
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện su,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
446. Hãy ngăm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ?
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
447. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ?
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
448. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ9
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương."
Câu chuyện 16: Lâu đài của tín nữ dâng dưa bở
(EḶālukadāyikāvimānavatthu)
449. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trân gian.
450. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiên đây?

Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
451. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ5
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
452. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
453. “Con dâng dưa bở một Sa-môn,
Đang bước đi càu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
454. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biên hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
455. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
456. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,

—
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương.^
Câu chuyện 17: Lâu đài của tín nữ dâng dưa leo
(Valliphaladāyikāvimānavatthu)
457. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
458. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
459. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,

Nàng tạo đức gì giữa thê nhân,
CHUYỆN THIÊN CƯNG 543

Thân lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiêu sáng khắp mười phương?
460. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
461 "Dua leo con cúng một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện SỊT,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
r
462. Hãy ngăm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
463. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
464. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ?
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Câu chuyện 18: Lâu đài của tín nữ dâng hoa phãrusaka
(Phãrusakadãyikãvimãnavatthu)
465. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
466 Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
467. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ9
Dung quang chiêu sáng khắp mười phương?

468. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,

Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
469. "Con dâng hoa phãruska một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện SỊT,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

470. Hãy ngăm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,

Hãy ngăm quả thành tựu phước ân.
471. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
472. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Câu chuyện 19: Lâu đài của tín nữ dâng lò sưởi tay
(Hatthappatãpakadãyikãvimãnavatthu)
473. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
474. Vì sao nàng được săc như vây?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
475. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
476. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,

Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
477. “Con dâng lò sưởi tay Sa-môn?
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
CHUYỆN THIÊN CƯNG 545

Khi đã hoàn thành xong thiện sự?
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
478. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngăm quả thành tựu phước ân.
479. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bât kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
480. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ5
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Câu chuyện 20: Lâu đài của tín nữ dâng nắm rau
(Sãkamutthidãyỉkãvimãnavatthu)
481. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
482. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
483. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần9
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
484. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
485. "Nắm rau con cúng một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,

Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
486. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
546 KINH TIỂU Bộ

f . •

Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ, r

Hãy ngăm quả thành tựu phước ân. 487. Vì thế sắc con đẹp thế này, Và con vinh hiển ở nơi đây, ỉ

Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
488. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương/9
Câu chuyện 21: Lâu đài của tín lữ dâng bó hoa
(Pupphakamuịthidãyikãvimãnavatthu)
489. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
490. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
491. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần?
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiêu sáng khăp mười phương?
492. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phân hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
493. "Con dâng một bó hoa Sa-môn5
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
494. Hãy ngắm lâu đài đây của con,

Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ5
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
495. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
CHUYỆN THIÊN CƯNG 547

Bất kỳ lạc thú nào trong dạ, ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
496. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phtrơng.”
Câu chuyện 22: Lâu đài của tín nữ dâng bó củ sen
(Mũlakadãyikãvimãnavatthu)
497. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
498. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
499. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
A
Nàng tạo đức gì giữa thê nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ?
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
500. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
501. “Con dâng bó củ sen Sa-môn5
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
502. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
503. Vì thể sắc con đẹp thể này,

Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
504. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,

Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Câu chuyện 23: Lâu đài của tín nữ dâng nắm lá thuốc (lá sầu đâu)
(NimbamuḷThỉdãyikãvimãnavatthu)
505. Nàng thiên nữ săc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đêu tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
506. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
507. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ?
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
508. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
509. "Con dâng nắm thuốc đến Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
510. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biên hóa khôn lường,
Vinh quang nhât giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
511. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
512. Xin trình Tôn giả đại oai thần,

Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?9
CHUYỆN THIÊN CƯNG 549

Câu chuyện 24: Lâu đài của tín nữ dâng cháo xoài
(Ambakanjikadãyikăvimãnavatthù)
513. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trân gian.
514. Vì sao nàng được săc như vây?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
515. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thân,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thân lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiêu sáng khăp mười phương?
516. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
517. uCháo xoài con cúng một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
518. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
519. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
520. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.
Câu chuyện 25: Lâu đài của tín nữ dâng bánh mè

(Doninimmajjanidayikavimanavatthu)
521. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,

Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
522. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
523. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thân,
Nàng tạo đức gì giữa thê nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ?
Dung quang chiêu sáng khắp mười phương?
524. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
525. "Bánh mè con cúng một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
526. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
527. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
528. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Câu chuyện 26: Lâu đài của tín nữ dâng dây thắt lưng
(Kãyabandhanadãyikãvimãnavatthù)
529. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,

Như vì sao cứu hộ trân gian.
530. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
CHUYỆN THIÊN CƯNG 551

r

Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
531. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thân lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
532. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kêt quả cho nàng:
533. "Con dâng dây thắt lưng Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
534. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhât giữa đoàn tiên nữ, r
Hãy ngăm quả thành tựu phước ân. 535. Vì thế sắc con đẹp thế này, Và con vinh hiển ở nơi đây, r

Bât kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
536. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Câu chuyện 27: Lâu đài của tín nữ dâng dây đeo vai
(Amsabaddhakadãyỉkãvimãnavatthu)
537. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đêu tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trân gian.
538. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiên đây?

Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
539. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
552 KINH TIỂU Bộ

Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiêu sáng khắp mười phương?
540. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
541. "Con dâng dây ở vai Sa-môn5
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

542. Hãy ngăm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ?
Hãy ngăm quả thành tựu phước ân.
543. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
544. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Câu chuyện 28: Lâu đài của tín nữ dâng tấm vải buộc vết thương
(Ãyogapattadãyỉkãvimãnavatthu)
545. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
546. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
547. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,

Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thân lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
548. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
CHUYỆN THIÊN CƯNG 553

Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
549. "Con dâng vải cứu thương Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
550. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ3 con biên hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
551. Vì thê săc con đẹp thê này,
Và con vinh hiển ở nơi đây5
Bât kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
552. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đây oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.,,
Câu chuyện 29: Lâu đài của tín nữ dâng cây quạt
(Vỉdhũpanadãyikãvỉmãnavatthù)
553. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đêu tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trân gian.
554. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiên đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
555. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thân, ĩ
Nàng tạo đức gì giữa thê nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ?
Dung quang chiêu sáng khăp mười phương?
556. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,

Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
557. "Con dâng cây quạt một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
554 KINH TIỂU Bộ

Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
558. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,

Hãy ngăm quả thành tựu phước ân.
559. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
560. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ?
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.”
Câu chuyện 30: Lâu đài của tín nữ dâng cây quạt lá kè
(TālavaṇṬadāyìkāvímānavatthu)
561 . Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cửu hộ trần gian.
562. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiên đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
563. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thân,
Nàng tạo đức gì giữa thê nhân,
Thân lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
564. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

565. "Con dâng quạt lá kè Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
566. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
CHUYỆN THIÊN CƯNG 555

Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ, ỉ

Hãy ngăm quả thành tựu phước ân.
567. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
568. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương/9
Câu chuyện 31: Lâu đài của tín nữ dâng dụng cụ đuổi ruồi bằng lông công (Morahatthadãyikãvimãnavatthu)
569. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đêu tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trân gian.
570. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
571. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thân lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
572. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
573. "Con dâng quạt ruồi một Sa-môn?
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

574. Hãy ngăm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhât giữa đoàn tiên nữ, r
Hãy ngăm quả thành tựu phước ân. 575. Vì thế sắc con đẹp thế này, Và con vinh hiển ở nơi đây,

r

Bât kỳ lạc thú nào trong dạ, ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
576. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Câu chuyện 32: Lâu đài của tín nữ dâng cây dù che nắng
(Chattadãyikãvimãnavatthu)
577. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trân gian.
578. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
579. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thê nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
580. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
581 . "Dâng dù che nắng một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
582. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngăm quả thành tựu phước ân.

583. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
584. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
CHUYỆN THIÊN CƯNG 557

Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Câu chuyện 33: Lâu đài của tín nữ dâng đôi dép
(Upũhanadãyikãvìmãnavatthù)
585. Nàng thiên nữ săc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trân gian.
586. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiên đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
587. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thân lực nàng vì sao rực r&,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
588. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
£
Và đây là kêt quả cho nàng:
589. "Con dâng đôi dép một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
590. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhât giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
591. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,

Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
592. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?9
558 KINH TIỂU Bộ _____

Câu chuyện 34: Lâu đài của tín nữ dâng bánh dẻo
(Pũvadãyikãvimãnavatthù)
593. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
594. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
595. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thê nhân,
Thân lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
596. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
597. "Con dâng bánh dẻo một Sa-môn5
Đang bước đi câu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
598. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,

Hãy ngăm quả thành tựu phước ân.
599. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
600. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,

Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
Câu chuyện 35: Lâu đài của tín nữ dâng mứt kẹo
(Modakadãyikãvimãnavatthu)
601. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiêu mười phương với ánh quang,
CHUYỆN THIÊN CUNG 559

Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
602. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
603. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thân lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
604. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
605. "Con dâng mứt kẹo một Sam6n,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự?
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
606 Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,

Hãy ngăm quả thành tựu phước ân.
607. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây?
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.
608. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân?
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.95
Câu chuyện 36: Lâu đài của tín nữ dâng bánh ngọt

(Sakkhalikadãyikãvỉmãnavatthu)
609. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
560 KINH TIÊU Bộ

610. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
611. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thân,
Nàng tạo đức gì giữa thê nhân,
Thân lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?
612. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phân hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
613. “Con dâng bánh ngọt một Sa-môn5
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.
614. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ con biên hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.
615. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
616. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực r&,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.
617. Lành thay! Ta đã đến hôm nay,
Hạnh phúc bừng lên, rạng rỡ ngày,
Vì được thấy đàn tiên nữ ấy,
Thay hình đổi dạng thỏa lòng đây.
618. Đã nghe thiện pháp các nàng tiên,

Ta quyết thực hành lắm phước duyên,
Bố thí, tinh cần, thân chế ngự,
Ta nguyện đên cảnh chăng tru phiên.
CHUYỆN THIÊN CƯNG 561

§34. CHUYỆN LÂU ĐÀI Rực RỠ (Paddaliavỉmãnavatthu)^ (Vv. 31; VvA. 149) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi, ở Kỳ Viên. Thời ấy, trong một làng nhỏ của thị trấn NãỊaka, có một người khá giả tình nguyện phụng sự Tôn giả Trưởng lão Revata (Ly-bà-đa). Người ấy được hai con gái: Một nàng tên Bhaddã, nàng kia là Subhaddã. Bhaddã vê nhà chông, đây đủ tín tâm và thông tuệ, nhưng nàng lại không sanh con. Nàng bèn nói với chồng: Thiếp có một em gái tên Subhaddã, hãy cưới em gái thiếp! Nếu em thiếp sanh con trai, nó cũng là con của thiếp và dòng dõi này không bị tuyệt tự. Chồng bảo nàng: Được lắm! Và chàng làm theo đề nghị của vợ. Bấy giờ Bhaddã khuyên nhủ Subhaddã: Này em, hãy thích thú bô thí và tinh cân sông theo chánh hạnh, như vậy sẽ có nhiều lợi lạc cho em trong đời hiện tiền này và đời sau! Một hôm? Subhaddã theo lời khuyên của chị và làm theo điều nàng bảo, thỉnh cầu Tôn giả Revata đến thọ thực cùng bảy vị khác. Chư vị đến nhà nàng. Đầy đủ tín tâm, nàng tự tay phục vụ chư vị và thiết đãi Tôn giả Revata cùng chư Tỷ-kheo các món cao lương mỹ vị đủ loại cứng và mêm. Vị Trưởng lão nói lời tùy hỷ công đức rồi ra đi. Vê sau, Subhaddã từ trân và tái sanh vào hội chúng Hóa Lạc thiên. Còn Bhaddã, trước kia chỉ cúng dường cho các cá nhân riêng lẻ nên được tái sanh làm thị nữ của Thiên chủ Sakka. Bấy giờ? Subhaddã nhân lúc suy nghĩ lại thành quả của chính minh, tự hỏi: “Vi công đức nào mà nay ta đã hóa sanh tại day?99 Và nhận ra chính nàng đạt được cảnh giới này do cúng dường Tăng chúng theo lời khuyên của Bhaddã. Rồi trong lúc nàng tự hỏi: uThế Bhaddã nay ở d2u?" Nàng thấy chị nàng đã tái sanh làm thị nữ của Sakka, và do lòng thương tưởng chị kiếp trước, nàng bước vào lâu đài của chị. Lúc ấy, Bhaddã hỏi nàng: 619. Chói lọi dung nhan đẹp rỡ ràng, Hỡi nàng thiên nữ đại vinh quang, Sáng ngời vượt hẳn bao thiên nữ, Tam Thập Tam thiên giới vẻ vang. 620. Ta chẳng nhớ ta đã gặp nàng, Đây lần đầu diện kiến dung nhan, Từ thiên chúng cối nào đi đến, Và gọi tên ta thật rõ ràng?

16 Xem s. 1.232, Yạiamãnasutta (Kỉnh Tổ chức lễ tế đàn); Kv. 553; Vv. 62, Vìhãravimãnavatthu (Chuyện lâu đài tinh xă).

562 KINH TIỂU Bộ

Nàng ngâm hai vần kệ giải thích:
621. Bhaddã, em chính Subhaddã,
Khi ở cõi người một kiếp xưa,
Em lấy chồng chung cùng chị đó,
Em là tiểu muội chị đây mà.
ĩ
622. Đên lúc em thân hoại mạng chung,
Tự do giải thoát cõi hông trân, về sau cộng trú cùng thiên chúng,
Hóa Lạc thiên vui thú tột cùng.

Bhaddã lại hỏi nàng:
623. Những người làm thiện nghiệp an lành,
Đi đến cõi trời để tái sanh,
Em được sanh cùng thiên chúng ấy,
Subhaddã phát biểu phân minh.
624. Nhtrng làm sao có pháp môn nào,
Em được người nào dạy ở đâu,
Bố thí cách nào hành thiện sự,
Làm em sáng chói giữa trời cao?
625. Đã đạt đến danh vọng lẫy lừng,
Vinh quang xuất chúng, hưởng thiên ân,
Thiên nữ, khi em nghe lời hỏi,
Quả ấy nghiệp gì, hãy giải phân.
Subhaddã đáp:
626. Cúng dường vừa đúng tám phần ăn9
Kiếp trước tự tay em hiên dâng,
Đầy đủ tín tâm đem bố thí,
Chúng Tỷ-kheo xứng đáng chia phần.
627. Vì thế sắc em đẹp thế này,
Và em vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
628. Xin trình thiên nữ đại oai thân,
Công đức em làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi em rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương.
Sau đó? Bhaddã hỏi nàng:
629. Với tự tay mình, đủ tín tâm5
Chị đem nhiều thực phẩm cúng dâng,

Sa-môn Phạm hạnh, thân điều phục,
Hơn cả em ngày trước đã làm.
630. Sau khi đã bố thí nhiều hơn,
Chị đến với thiên chúng hạ tầng,
Sao em cúng ít hơn thời ấy,
Lại được vinh quang thật lẫy lừng?
Thiên nữ, khi em vừa được hỏi,
Nghiệp gì quả ây, hãy phân trân.
Subhaddã lại nói:

631. Xưa em gặp một vị tu hành,
Là bậc Thầy làm khởi tín thành,
Em thỉnh cầu Ngài về thọ thực,
Revata, với bảy vị đồng hành.
632. Ngài chú tâm làm lợi hữu tình,
Vì lòng lân mẫn đối quần sanh,
Dạy em ubố thí lên Tăng chúng",
Vì vậy em y giáo phụng hành.
633. Lễ vật cúng dường lên chúng Tăng,
Trú an trong quả lớn vô ngần,
Chị đem bô thí từng người một9
Chẳng được hưởng nhiều quả phước ân.
Khi Subhaddã đã nói như vậy, Bhaddã chấp nhận ý nghĩa trên và ước mong đời sau sẽ nhiệt tình noi gương em nàng, bèn ngâm kệ:
634. Nay biết cúng dường lên chúng Tăng,
Được nhiều phước quả lớn vô ngần,
Khi nào trở lại làm người nữa,
Chị sẽ chuyên tâm việc cúng dường,
Lên chúng Tỷ-kheo nhiều mãi mãi,
Lòng đầy hào phóng, chẳng xan tham.
Rồi Subhaddã trở lại thiên giới của nàng. Sau đó, khi Thiên chủ Sakka thấy thiên nữ ấy sáng chói nhờ hào quang của sắc thân nàng vượt trội hơn hẳn thiên chúng cõi trời Ba Mươi Ba, và đã nghe câu chuyện giữa hai nàng, nên ngay sau khi Subhaddã biến mất, ngài không biết nàng là ai, bèn hỏi Bhaddã:
635. Ai là thiên nữ, hỡi Bhaddã,
Trò chuyện cùng nàng thật nết na,
Nàng ây vượt lên vê mỹ săc,
Mọi thiên thần cõi Ba Mươi Ba?
Nàng tâu trình Thiên chủ:

636. Tâu ngài Thiên chủ, ở phàm trần, r
Kiêp trước sanh làm một nữ nhân,
Nàng đã cùng con làm tỷ muội,
Chúng con thời ây lây chung chông,
Bởi vì nàng cúng dường Tăng chúng,
Nay sáng ngời lên với phước ân.
Sau đó5 Thiên chủ Sakka thuyết pháp, nêu rõ thành quả vĩ đại của lễ vật đáng tuyên dương mà nàng đã cúng dường Tăng chúng:
637. Ngày xưa, thiên nữ ấy em nàng,

Nhờ thiện pháp nay chiếu ánh quang,
Nàng đã cúng dường lên Thánh chúng,
Trú an trong quả lớn vô lường.
638. Trước kia, trên đỉnh Linh Thứu sơn,
Ta hỏi Phật-đà, đức Thế Tôn, về sự kết thành do bố thí,
Nơi nào đem quả lớn khôn lường.
639. Đối với phàm nhân chúng hữu tình,
Cúng dường mong phước đức phần mình,
Nơi nào bô thí nhiêu thành quả,
Mang lại cho người lúc tái sanh?
640. Phật-đà trước đã hiểu tinh tường,
Nghiệp quả tạo nên bởi cúng dường,
Bố thí nơi nào đem quả lớn,
Nên Ngài giảng giải với ta răng:
641. Bốn người đang tiến bước lên đường, r r
Và bôn người đăc quả trú an,
Tăng chúng chánh chơn và chú trọng,
Thực hành Giới, Định, Tuệ tinh cần.
642. Đối với phàm nhân, chúng hữu tinh,
Cúng dường mong phước đức cho mình,
Dâng nhiều lễ vật lên Tăng chúng,
Đem quả lớn vê lúc tái sanh.
643. Vì Tăng chúng rộng lớn mênh mang,
Sâu thẳm không lường giống đại dương,
Đệ tử bậc Anh hùng dưới thế,
Là người tối thắng giữa phàm nhân.
Nơi nào Tăng chúng đi truyền pháp,
Chư vị đều mang đến ánh quang.
CHUYỆN THIÊN CUNG 565

644. Những người đem lễ cúng chư Tăng,
Lễ vật cúng dường thật chánh chơn,
Bố thí, hiến dâng theo Chánh pháp,
Lễ kia mang quả lớn vô cùng,
Cúng dường lễ vật lên Tăng chúng,
Được các Phật-đà tán thán luôn.
645. Tích đức này đây chính phước điền,
Những người kia tiến bước đi lên,
Giữa đời, tâm ngập tràn hoan hỷ,
Khi đã diệt ô nhiễm thấp hèn,

Của thói xan tham cho tận gốc,
Không còn lầm lỗi, sẽ sanh thiên.
Thiên chủ Sakka kể chuyện này với Tôn giả Mahãmoggallãna, Tôn giả lại trình lên Thế Tôn. Thế Tôn lấy đó làm một dịp thuyết pháp.
§35. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA PESAVATĨ (Pesavatĩvimãnavatthíi) (Vv. 32; VvA. 156) Bấy giờ9 đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi, ở Kỳ Viên. Thời ấy? trong làng NãỊaka nước Ma-kiệt-đà (Magadha), có một nàng dâu trong nhà một gia chủ giàu tiền của. Chuyện kể rằng nhiều kiếp trước, khi ngôi kim tháp rộng một do-tuần đang được xây để thờ đức Thế Tôn Kassapa, nàng còn là một thiếu nữ cùng đi với mẹ đến khuôn viên của đền thờ này và hỏi mẹ: Mẹ ơi, các người này đang làm gì thê? \ 9

Họ đang đúc gạch băng vàng đê xây tháp. Khi nghe vậy5 cô gái có tín tâm liền bảo mẹ: Mẹ ơi, ở cổ con có món nữ trang nhỏ này bằng vàng. Con muốn đem nó tặng vào ngôi bảo tháp. Thế thì tốt lắm, con hãy đem cúng nó đi! Rồi tháo món nữ trang từ cổ con gái ra trao tận tay người thợ vàng, bà bảo: - Đây là phần đóng góp của con bé này. Hãy thêm nó vào viên gạch ông đang đúc nhé! Người thợ vàng làm theo lời ấy. về sau cô gái từ trần và do công đức đặc biệt kia, được tái sanh vào thiên giới, rồi lần lượt đi từ thiện thú này đến thiện thú khác. Vào thời đức Thế Tôn Gotama, nàng tái sanh ở làng NãỊaka. Một hôm, nàng được mẹ sai đi làm việc cho bà, nàng đem một ít tiền đến một tiệm mua dầu. Trong tiệm này, có một gia chủ đang đào đất để lấy một số

lớn đông tiên, vàng, ngọc trai, châu báu đủ loại đã được cha chôn giâu đê dành từ xưa. Người chủ tiệm thấy rằng vì nghiệp quả của mình, chúng đã biến thành sỏi đá. Sau đó, vị ấy chất thành một đống, cất vào một nơi để quan sát chúng, tự bảo: “Do năng lực của những người đầy đủ công đức, chúng sẽ trở thành vàng bạc, đồng tiền như xua.” Bấy giờ, cô gái thấy vậy bèn hỏi: Sao các đồng tiền kahãpana và châu báu được chất đống thế này? Hiển nhiên chúng cần phải được cất giữ đúng đắn mới phải. Người chủ tiệm nghe vậy, tự nghĩ: UCÔ gái này có đại phước đức. Nhờ cô ấy tất cả của cải này sẽ biến thành vàng bạc cả, và sẽ có giá trị cho ta. Ta sẽ đối xử với cô ấy thật ân cần, tử tế." Ong liên đên gặp mẹ nàng và xin câu hôn nàng: Xin hãy gả con gái bà cho con trai tôi! Ông trao tặng nàng một số tài sản lớn, tổ chức lễ cưới linh đình và rước cô gái về nhà mình. Sau đó, nhận thấy rõ đức hạnh của nàng, ông mở kho gia bảo ra và nói: - Con thấy cái gì đây? Nàng đáp: Con chăng thây gì ngoài một đông tiên, vàng và châu báu. Ông lại bảo: Các châu báu này đã biến mất vì kết quả các nghiệp ác của nhà ta, nay nhờ các nghiệp ưu thắng của con, chúng đã trở thành bảo vật. Vậy từ nay, chỉ mình con trong nhà này được cai quản mọi sự. Còn chúng ta sẽ chỉ dùng những thứ gì do con định đoạt. Từ đó, mọi người biết nàng qua danh hiệu Sesavatĩ (Nữ phú gia). Vào thời ấy, Tôn giả Tướng quân Chánh pháp Sãriputta biết các hành nghiệp của đời mình đã chấm dứt, bèn suy nghi: "Ta sẽ trao bảo vật cho mẹ ta, nữ nhân Bà-la-môn Rũpasãrĩ, để làm nơi nương tựa cho bà, rồi ta sẽ đắc Niết-bàn vô dư y.” Tôn giả liền đến gần đức Thế Tôn, thông báo cho Ngài biết Niết-bàn vô dư y của mình sắp đến, và theo lệnh của bậc Đạo su, Tôn giả thị hiện một phép đại thần thông, rồi nói hàng ngàn lời tán thán đức Thế

Tôn và khởi hành; mặt vừa hướng thẳng về phía Thế Tôn, vừa lùi dần cho đến khi khuất dạng Ngài. Khi đã ra đi khuất dạng, Tôn giả còn đảnh lễ Ngài một lần nữa, rồi được chúng Tỷ-kheo vây quanh, Tôn giả rời tinh xá. Tôn giả đưa huấn thị cho Tăng chúng xong, lại an ủi Tôn giả Ãnanda và bảo tứ chúng quay về sau khi tiễn đưa Tôn giả. Vừa đúng lúc đến làng NãḶaka, Tôn giả an trú mẫu thân của mình vào quả vị Dự Imi. Vào lúc rạng đông, Tôn giả đắc Niết-bàn vô dư y ngay ở trong

căn phòng mà Tôn giả đã được sanh ra. Sau đó, cả chư thiên và loài người cùng làm lễ cung kính cúng dường di hài Tôn giả suốt bảy ngày. Họ làm dàn hỏa thiêu cao một trăm cu-bit (45m) với đủ loại chiên-đàn và hương liệu. Nàng Sesavatĩ cũng nghe tin về Niết-bàn vô dư y của Tôn giả. Nàng bảo: "Ta sẽ đi đảnh lễ Ngài", và dặn gia nhân đặt hoa bằng vàng đầy hộp và đem hương liệu đến, nàng muốn xin phép cha chồng ra đi. Ông bảo nàng: —Con đang mang thai và ở đó đông nghẹt cả người, vậy con nên ở nhà và gửi hương hoa đến thôi. Tuy thê? nàng đây tín tâm, suy nghĩ: "Cho dù có nguy hiêm đên tính mạng ta tại đó, ta cũng muốn đi hành lễ cúng duờng." Rồi không nghe lời khuyên của ông, nàng cùng các người hầu cận ra đi. Cúng dường hương hoa xong, nàng đứng chắp tay trước ngực trong dáng điệu sùng kính. Vào lúc ấy, một con voi đang lên cơn động tình ở trong đoàn tùy tùng của hoàng gia đến làm lễ cúng dường Tôn giả Trưởng lão, thình lình chạy vào đó, khi mọi người thấy nó9 liền hốt hoảng chạy trốn vì sợ chết, đám đông ấy giẫm chết Sesavatĩ, nàng đã ngã gục trong đám người chen lấn nhau. Nàng đã hoàn thành lễ cúng dường và từ trần với niềm tin đối với Tôn giả. Tâm đầy thành tín5 nàng được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Khi quan sát thành quả của nàng và suy luận ra nguyên nhân, nàng thấy chính là do lễ cúng dường Tôn giả Trưởng lão, nên với lòng thành tín hướng về Tam bảo, nàng cùng lâu đài của nàng du hành đến đảnh lễ bậc Đạo sư. Vừa bước xuống khỏi lâu đài, nàng đứng chắp tay trước ngực trong dáng điệu sùng kính. Thời ấy, Tôn giả Vangĩsa đang ngồi cạnh đức Thế Tôn, nói như vầy: —Bạch Thê Tôn, con muôn hỏi thiên nữ kia vê công đức, phước nghiệp mà nàng đã làm. Đức Thế Tôn bảo: Này Vaồgĩsa, cứ làm như vậy đi. Sau đó, Tôn giả Vaốgĩsa ngâm kệ tán thán lâu đài của nàng trước tiên: 646. Với ánh sáng ngời của thủy tinh, Bạc vàng bao phủ khắp chung quanh, Lâu đài diễm lệ đầy màu sắc, Ta thấy nơi cư trú hiển vinh, Đây đủ cửa vòng cung chạm trô, Cát vàng rải rắc lối thiên đình. 647. Như mặt trời xua bóng tối tan, Vê thu chiêu sáng khăp mười phương, Lâu đài chói lọi trên thiên đỉnh, Như cột lửa bừng ánh dạ quang.

648. Chẳng khác nào tia chớp sáng lòa,
Khiến hồn mê mẩn giữa trời xa,
Vang lừng chũm chọe, đàn, kèn, trống,
Tráng lệ như thành phố Indra.

649. Đây đó hoa sen đỏ, trăng, xanh,

Hoa lài, dâm bụt đỏ đầy cành,
Anojaka, Sãla, Asoka (Vô ưu) nở,
Cây đẹp tỏa hương ngát dịu lành.
650. Viền quanh thông, mít, bhiỳaka,
Chằng chịt hoa leo đám cọ dừa,
Sen, súng đâm chồi như bảo ngọc,
Hồ sen tuyệt mỹ? hỡi tiên nga!
651. Bất kỳ dưới nước có hoa nào,
Hoặc ở đất bằng hoa mọc sao,
Dù thuộc thiên thần hay hạ giới,
Chúng đều mọc ở tại lầu cao.
652. Đây là kết quả sự tu hành,
Điều phục tự thân, được hóa sanh,
Do nghiệp gì5 lâu đài đạt được?
Hỡi nàng thiên nữ, nói cho minh?
Sau đó, thiên nữ đáp:
653. Cách nào con đạt lâu đài này,
Có công, hạc, trĩ đến từng bầy,
Hồng nga, ngỗng xám, sơn ca hót,
Vang dội tiếng chim lảnh lót thay!
654. Đầy đủ cây hoa tỏa rộng cành,
Vô ưu, đào đỏ với kèn xanh,
Làm sao con đạt lầu thiên giới,
Tôn giả nghe con sẽ thuyết trình.
655. Hưng thịnh miền Đông Ma-kiệt-đà,
Có làng tên gọi NãỊaka,
Xưa làm dâu một nhà nơi ấy,
Dân chúng gọi con “Nữ phú gia."
656. Tâm con tràn ngập nỗi hân hoan,
Rải rắc hoa thơm khắp Đại nhân,
Ngài được trời, người đồng kính mộ, về tài thuyết pháp lẫn hồng ân,
Phước điền vô thượng là Tôn giả
Xá-lợi-phất vừa xả báo thân.
CHUYỆN THIÊN CƯNG 569

657. Sau khi con kính lễ Ngài xong,
Ngài đã về nơi tối thượng tầng,
Đại giác giả mang thân cuối ấy,
Con từ giã thể xác phàm trần,
Đi lên Tam Thập Tam thiên giới,

Con đên nơi này đê trú thân.

§36. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA MALLIKÃ (Maỉỉikãvimãnavatthu) (Vv. 34; VvA. 165) Sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ của bậc Giác Ngộ từ thời chuyển pháp luân cho đến thời giáo hóa du sí ngoại đạo Subhaddã; vào lúc rạng đông, một đêm trăng tròn tháng Visãkhã, giữa Sãla song thọ tại upavattana, rừng Sãla của các quôc vương Mallã ở Kusinãrã, đức Thê Tôn, nơi nương tựa của thê gian, đã viên tịch trong Niết-bàn giới vô dư y. Trong lúc kim thân của Ngài được chư thiên và loài người cúng dường, một tín nữ ở Kusinãrã tên Mallikã thuộc dòng họ các quôc vương Mallã, vợ của Bandhula, một người mộ dạo, đây tín tâm, lây nước hương thơm rửa bộ nữ trang hình tâm mạng lớn (đê phủ quanh thân), giống như bộ nữ trang của đại tín nữ Visãkhã, và lau chùi thật bóng với một miếng vải mịn rồi đem theo nhiều đồ vật khác như hương liệu, vòng hoa, v.v... đến đảnh lễ di hài đức Thế Tôn. (Đây chỉ là phần sơ lượcf còn chuyện Mallỉkã có đầy đủ chi tiết trong bộ Chú giải Kinh Pháp 17) Vê sau Mallikã từ trân và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Vì nàng đã cúng đường lễ vật như vậy, nên nàng được hưởng vô lượng thiên lạc huy hoàng. Xiêm y, nữ trang, lâu đài5 đều sáng chói với thất bảo, cùng với ánh sáng của vàng ròng tuyệt hảo, rực rỡ chiếu khắp mười phương với kim sắc như thể rải rắc mọi hướng với những tia vàng tinh chât. Bấy giờ, Tôn giả Nãrada đang du hành giữa thiên chúng, trông thấy nàng bèn lại gàn. Nàng cung kính đảnh lễ Tôn giả rồi đứng chắp tay trong dáng điệu sùng kính. Tôn giả hỏi nàng: 658. Thiên nữ khoác y phục ánh vàng, Điểm trang đầy ngọc báu kim hoàn, Thượng y vàng chói trông kiêu diêm, Nàng chiếu sáng dầu chẳng điểm trang. 659. Nàng đeo vòng đủ sắc là ai, Chiếc mão điểm trang tỏa sáng ngời5 Che phủ mạng vàng ròng óng ả, Với bao hàng chuỗi ngọc buông lơi?

17 Xem DhA. III. 119, Mallỉkãdevĩvatthu (Chuyện Hoàng hậu Mallikã).

660. Bảo vật hoàng kim kết ngọc hồng,
Ngọc trai và ngọc thạch chen lồng,
Minh châu mắt báo và hồng ngọc,
Như mắt bồ câu ngọc sáng trong.
661 Tiêng chim không tước đáng yêu thay,
Tiêng của hông nga chúa ở đây,
Cùng tiếng sơn ca êm ái quá,
Dịu dàng nghe chúng hót từng bầy,
Khác nào âm điệu đàn năm thứ,
Đồng tấu lên hòa khúc nhạc hay.
662. Xe của nàng hoàn hảo sáng ngời,
Khảm đầy bảo ngọc thật xinh tươi,
Thiên xa lộng lẫy và cân xứng,
Hình dáng hài hòa khắp mọi nơi.
663. Thân sắc nàng như bức tượng vàng,

Đứng bên xe ngọc tỏa hào quang,
Hỡi nàng thiên nữ, khi ta hỏi?
Hãy nói nghiệp gì quả ấy mang?
Và thiên nữ đáp lời:
664. Tấm mạng vàng ròng với bảo trân,
Ngọc trai dày đặc phủ kim ngân,
Lòng thành con cúng Cù-đàm Phật,
Vô lượng phước điền, tịch diệt xong.
665. Sau khi thiện sự đã hoàn toàn,
Công đức được chư Phật tán dương,
Con thọ hưởng lâu dài hạnh phúc,
Vô sầu, vô bệnh, mãi an khương.

§37. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA VISẢLAKKHI (yìsãlakkhỉvimãnavatthu)^ (Vv. 34; VvA. 169)

Sau khi đức Thế Tôn đã viên tịch, khi Đại vương Ajatasattu (A-xà-thế) đã xây một Đại tháp ở Rặjagaha trên phần Xá-lợi mà vua nhận được và cử hành lễ hội cúng dường xong, cô con gái một nhà làm vòng hoa tên Sunandã, một tín nữ, một vị Thánh đệ tử đắc quả Dự lưu, gửi nhiều tràng hoa thơm đến cúng bảo tháp, và vào các ngày trai giới chính nàng đi đến đó lễ bái. về sau lúc từ trần, nàng được tái sanh làm thị nữ của Thiên chủ Sakka; và một hôm, Thiên chủ đi vào lâm viên Cittalatã, thấy nàng đứng đó mà không bị

18 Xem J. VI. 97, Nimijataka (Chuyện Đại vương Nimí), số §541; Thĩg. V. 31-2, Miítãtherĩgãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mỉttã).

ảnh hưởng bởi ánh hào quang của tất cả các vị thiên thần chung quanh nàng.
Ngài bèn hỏi nàng lý do:
666. Thiên nữ là ai cặp mắt huyền,
Trong vườn lạc thú Citta viên,
Nàng đang đi dẫn đầu tiên chúng,
Hâu cận quanh nàng ở cõi thiên.
667. Khi chư thiên cõi Ba Mươi Ba,
Vào Lạc viên này đủ mã9 xa,
Tất cả hào quang toàn hội chúng,
Đông thời được phóng tỏa lan ra.
668. Song nàng đã đến tận nơi đây,
Dạo bước lâm viên lạc thú này,
Thân thể nàng không ai chiếu sáng?
Vì sao dung sắc được như vây,
Hỡi nàng thiên nữ, khi nghe hỏi,
Hãy nói nghiệp gì tạo quả đây?

Khi được Thiên chủ Sakka hỏi, Thiên nữ Sunandã đáp lời qua các vần kệ này:
669. Thiên chủ, nghiệp xưa tạo quả này,
Hình dung, sanh thú của con đây,
Vinh quang, uy lực, tâu Thiên chủ,
Xin lắng nghe con sẽ giải bày!
670. Vương Xá thành đầy lạc thú kia,
Con là tín nữ Sunandã,
Tín tâm đầy đủ hành trì giới,
Bố thí hân hoan rộng rãi mà.
671. Các thứ đèn dầu, thức uống ăn9
Tọa sàng, y phục thứ cần dùng,
Con dâng cúng những người chơn chánh,
Cùng với niềm thành kính, tịnh tâm.
672. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt9
Liên quan Bố-tát giới tu thân.
673. Con hành trì bát quan trai giới,
Đức hạnh bản thân giữ suốt dời,
Như vậy trong lâu đài lạc trú
Điều thân tiết độ, cúng dường hoài.

674. Hại mạng, sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá sai ngoa,
Cũng không trộm cắp hay tà dục,
Thói uống rượu say cũng đoạn trừ.
675. Thích thú con tu hành ngũ giới,
Chuyên tâm học Thánh đế tinh thông,
Con là đệ tử Cù-đàm Phật,
Bậc Nhãn Quang danh vọng lẫy lừng.
676. Thuở trước, một nhà quyên thuộc con,
Đã đưa con đủ loại hoa vòng,
Con dâng tất cả vòng hoa ấy,
Tại tháp của Ngài, đức Thế Tôn.
677. Vào ngày trai giới có trăng răm,
Con đến cúng dường với tín tâm,
Hương liệu? vòng hoa, dâu đủ thứ,
Tại đền bảo tháp, chính tay dâng.
678. Vì hạnh nghiệp ngày trước của con,

Dâng tràng hoa, tấu đức Thiên hoàng,
Hình dung, cảnh giới này con đạt,
Vinh hiển cao sang đủ lực thần.
679. Vì hạnh nghiệp xưa tạo ở đời,
Con thường giữ giới bát quan trai,
Kết thành thiện quả ngày sau dếìi,
Thiên chủ, con mong đạt Bất lai.
Rồi Thiên chủ Sakka trình vấn đề này với Tôn giả Vangĩsa. Tại Hội nghị kết tập kinh điên, Tôn giả thuật chuyện này với chư Trưởng lão thời ây đang biên soạn giáo pháp và chư vị thêm chuyện này đúng như thật vào Kinh tạng.
§38. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÂY SAN HÔ (Pãricchattakavimãnavatthu) (Fv. 35; VvA. 172)
Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi, trong Kỳ Viên. Một đệ tử tại gia đầy tín thành cúng dường thực phẩm lên đức Thế Tôn tại nhà riêng vô cùng trọng thể. Ngay lúc ấy, một nữ nhân lượm củi trong Hắc Lâm thấy một cây Asoka (Vô Ưu) đang nở hoa. Bà đi nhặt các cành hoa, đến rải quanh đức Thế Tôn, cung kính đảnh lễ Ngài rồi ra về. Sau đó bà từ trân, được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, hưởng lạc thú tại Nandana (Hỷ Lạc viên), cùng với đoàn tiên nữ ca múa tham dự lễ hội dưới cây thiên hoa san hô. Tôn giả Mahãmoggallãna cũng thây nàng và hỏi nàng như vây:

680. Cùng với san hô? các loại hoa,
Vườn tiên tuyệt mỹ đẹp lòng ta,
Kết thành từng chuỗi hoa thiên giới,
Nàng thích thú và cất tiếng ca.
681. Trong khi nàng múa với toàn thân,
Xoay tít tứ chi khắp mọi phương,
Am nhạc thiên đình vang vọng đên5
Bên tai nghe quả thật du dương.
682. Trong khi nàng múa với toàn thân,
Xoay tít tứ chi khắp mọi phương,
Nhè nhẹ hương trời lan tỏa rộng,
Làn hương dịu ngọt tạo hân hoan.
683. Đang lúc nàng di chuyển dáng hình,
Trâm cài bím tóc kết bên mình,
Âm vang như tiếng tơ hòa tấu,
Năm thứ đàn huyền diệu hợp thành.
684. Vòng tai được gió thổi ngang qua,
Lay động theo làn gió nhẹ đưa,
Âm hưởng các vòng vàng ngọc ấy,
Khác nào năm tiêng nhạc đông hòa.

685. Và hương của các chuỗi hương hoa,
Khả ái trên đầu nhẹ tỏa ra,
Thoang thoảng bay đi khắp mọi hướng,
Giống như cây mafijusaka.
686. Nàng thở làn hương thật ngọt ngào,
Nàng nhìn vẻ đẹp cõi trời cao,
Hỡi nàng thiên nữ, khi nghe hỏi,
Hãy nói quả đây của nghiệp nào?
Sau đó, thiên nữ đáp lời:
687. Thuở trước, con dâng cúng Phật-đà?
Những vòng hoa đẹp Asoka,
Đỏ hồng, rực sáng như màu lửa,
Ngào ngạt hương thơm thoang thoảng đưa.
688. Khi đã thực hành thiện nghiệp xong,
Nghiệp lành được đức Phật tuyên dương,
Nay con thọ hưởng nhiều ân phước,
Vô bệnh, vô sâu, mãi lạc an.
574 KINH TIỂU Bộ

TÔNG KẾT Lâu đài huy hoàng, lâu đài do cúng mía, lâu đài trường kỷ, lâu đài Latã, lâu đài Guttila, lâu đài rực rỡ9 lâu đài Pesavatĩ, lâu đài Mallikã, lâu đài Visãlakkhĩ, lâu đài cây san hô. Phẩm này được biết qua các chuyện trên.

CHUYỆN THIÊN CƯNG 575

IVPHẨMĐỎSÃM (MANJITTHAKAVAGGA)

§39. CHUYỆN LÂU ĐÀI ĐỎ SẪM (Manjitthakavimanavatthu)19 (Vv. 37; VvA. 176) Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Sãvatthi, trong Kỳ Viên. Lúc Ngài đang được cúng dường thực phẩm theo cách được miêu tả trong lâu đài trước, một nữ tỳ của nhà nọ đã lượm hoa từ cây Sãla đang nở rộ trong Hắc lâm, xâu từng chuỗi thành những bó hoa nhỏ9 rồi lượm rất nhiều hoa quý, những hoa đã rụng, và nàng đi vào thành. Nàng thấy đức Thế Tôn đang an tọa trong ngôi dinh, và với tín tâm nàng trân trọng cúng dâng các bó hoa ấy đặt chung quanh tọa cụ của Ngài, rải thêm các hoa kia rồi cung kính đảnh lễ Ngài, đi vòng quanh Ngài ba lần theo đúng nghi thức và ra đi. về sau nàng từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Tại đây, một lâu đài dành cho nàng được làm bằng pha lê đỏ? và trước đó là một rừng Sãla hùng vĩ với mặt đất được rải cát vàng. Khi thiên nữ bước ra khỏi lâu đài và đi vào rừng Sãla, các cây hoa rạp mình xuống và rắc hoa trên thân nàng. Tôn giả Mahãmoggallãna đến gần nàng như đã tả ở trên, và hỏi nàng: *1 /X ọ 9 ỉ \ 689. Đỏ sâm lâu cao trải cát vàng, Kìa nàng thiên nữ thật vinh quang, Nàng đang thưởng thức đàn hòa tấu, Năm thứ âm thanh thật dịu dàng. 690. Nàng bước xuông lâu lộng lây kia, Làm bằng châu ngọc, trải kim sa, Vào rừng Song Thọ Sãla ấy, Diễm lệ muôn đời nở rộ hoa. 691. Dưới từng gốc đại thọ Sãla, Nàng đứng dừng chân,

thiên nữ kia, Hùng vĩ cây nghiêng mình cúi rạp, Trước nàng, rải rắc cả muôn hoa. 692. Mùi hương của đại thọ Sãla? Lay động theo làn gió nhẹ đưa,

19 Bản PTS và Tích Lan viết Manjetthaka. Bản CST và Thái Lan viết Manjitthaka.

Chim chóc dập dìu bay mọi hướng,
Khác nào cây manjusaka.
693. Nàng thở làn hương thanh tịnh thay,
Nàng nhìn vẻ đẹp quý cao này,
Hỡi nàng thiên nữ, khi nghe hỏi,
Hãy nói nghiệp gì tạo quả đây?
Khi được nghe Trưởng lão hỏi, nàng thiên nữ ngâm các vàn kệ đáp lời:
694. Thuở được làm người giữa thế nhân,
Con là nô lệ của nhà chồng,
Khi nhìn đức Phật đang an tọa,
Con rải bông Sãla cúng dâng.
695. Thời ấy tâm đầy đủ tín thành,
Con dâng lên với chính tay mình,
Phật-đà một chiếc vòng hoa đẹp,
Bằng đám Sãla kết thật tinh.
696. Khi đã thực hành thiện nghiệp xong,
Nghiệp lành này, đức Phật tuyên dương,
Nay con thọ hưởng nhiều ân phước,
Vô bệnh, vô sầu, mãi lạc an.
§40. CHUYỆN LÂU ĐÀI SÁNG CHÓI (Pabhassaravimãnavatthu) (Vv. 37; VvA. 178) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rặjagaha. Thời ấy, ở Rặjagaha có một đệ tử cư sĩ đầy tín thành đối với Trưởng lão Mahãmoggallãna. Một trong hai cô con gái vị này là một tín nữ có lòng thành kính đối với bậc Trưởng lão ấy. Một hôm, Tôn giả Mahãmoggallãna đi khất thực trong thành Rậjagaha, đến tận nhà ấy. Cô gái thấy Tôn giả, lòng đầy hoan hỷ, bảo sửa soạn chỗ ngồi, và khi Tôn giả đã an tọa tại đó, nàng cúng dường một tràng hoa lài và đổ đầy mật mía vào bình bát của Tôn giả. Tôn giả vẫn ngồi yên vì muốn nói lời tùy hỷ công đức. Cô gái tỏ ý răng nàng không có thì giờ đê nghe Tôn giả vì đang bận nhiêu công việc nhà và nói: -Con sẽ xin nghe pháp vào một ngày khác. Rồi nàng cung kính đảnh lễ vị Trưởng lão và giã từ. Ngay hôm ấy, nàng từ trần và tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Tôn giả Mahãmoggallãna đến gần nàng và hỏi nàng qua các vần kệ này: 697. Thiên nữ dung nhan đẹp rỡ ràng, Xiêm y lấp lánh, tỏa hào quang, Tứ chi bóng loáng chiên-đàn phấn, Vĩ đại thay, thần lực của nàng!

Thiên nữ là ai, đây diêm lệ9
Thấy ta, nàng đảnh lễ nghiêm trang?

698. Sàng tọa cao sang, dát bảo châu,
Sáng ngời nàng ngự ở trên lầu,
Hào quang tỏa chiếu như Thiên chủ,
Trong Hỷ Lạc viên chẳng khác đâu.
699. Ngày trước, nàng tu thiện hạnh nào,
Nghiệp gì, nàng hưởng quả trời cao,
Hỡi nàng thiên nữ? khi nghe hỏi,
Hãy nói quả này, bởi cớ sao?
Được Trưởng lão hỏi như vầy, nàng thiên nữ giải thích qua các vần kệ:
700. Tôn giả đi xin vật cúng dường,
Con dâng mật mía với hoa tràng,
Đây là kết quả hành vi ấy,
Con hưởng thọ thiên giới lạc an.
701. Song con ân hận mãi trong tâm,
Vì đã trót gây việc lỗi lầm9
Tôn giả, con không nghe Chánh pháp,
Pháp vương khéo giảng ở trên trần.
702. Vậy con xin chúc: "Phước phần Ngài."
Lân mẫn phần con, bất cứ ai,
Khích lệ con vào trong đạo lý?
Pháp vương khéo giảng ở trên đời.
703-04. Bất cứ ai đầy đủ tín tâm,
Tin vào đức Phật, Pháp, Tăng đoàn,
Đêu hơn con hăn vê dung săc9
Thọ mạng, hào quang, danh vọng vang,
Thiên chúng này hơn con các mặt,
Hiển vinh thần lực đại huy hoàng.
§41. CHUYỆN LÂU ĐÀI CON VOI (Nãgavimãnavatthu) (Vv. 38; VvA. 181) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Ba-la-nại, ở Isipatana (chư tiên đọa xứ) trong Vườn Nai. Thời ây, một nữ đệ tử tại gia sông ở Ba-la-nại là kẻ mộ đạo đây tín tâm, thực hành giới đức, nhờ người khác dệt một bộ y và giặt thật sạch để cúng dường đức The Tôn. Bà đi đến, đặt bộ y dưới chân Ngài và nói như vầy: - Bạch Thế Tôn, mong đức Thế Tôn từ bi nhận bộ y này để con được hạnh phúc an lạc lâu dài!

Đức Thế Tôn nhận bộ y và nhìn thấy các đức tính đầy đủ của bà, bèn thuyết pháp cho bà. Lúc kết thúc, bà đắc quả Dự lưu, cung kính đảnh lễ Thế Tôn, đi quanh Ngài một vòng đúng nghi thức rồi về nhà. Chẳng bao lâu sau, bà từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, và được Thiên chủ Sakka sủng ái, đặt danh hiệu Yasuttarã. Do uy lực công đức của thiên nữ này, một con voi cao quý xuất hiện được phủ trong tấm lưới

bằng vàng, rồi một chiếc đình bằng bảo ngọc hiện ra trên lưng voi, bên trong có bảo tọa bằng ngọc trang hoàng lộng lẫy. Trong đôi ngà voi có hai hồ sen diễm lệ9 rực rỡ với hoa sen, hoa súng đồng thời hiện ra. Tại đó? trên các đài sen, các tiên nữ cầm năm loại nhạc cụ đàn ca múa hát. Đức Thế Tôn? sau khi đã ở tại Ba-la-nại một thời gian như ý, liền khởi hành về phía Sãvatthi, Đến đó, Ngài trú trong Kỳ Viên. Bấy giờ? thiên nữ ấy suy ngẫm về cảnh cực lạc của nàng và duyên cớ việc kia, liền nhận thấy: "Việc này là do nhân duyên cúng dường bậc Đạo SU." Lòng đây hoan hỷ, tín thành và cung kính đôi với Ngài, nàng phi hành qua không gian trên lưng bảo tượng huy hoàng của nàng khi đêm đã về khuya, rồi giáng hạ từ lưng voi, đên đảnh lê đức Thê Tôn? vươn đôi tay ra chăp lại và đứng gàn đó. Tôn giả VangTsa được sự đồng ý của Thế Tôn, bèn hỏi nàng như vầy: 705. Ngự trên thiên tượng thật huy hoàng, Bao phủ toàn châu báu ngọc vàng, Đại tượng oai hùng kim võng phủ, Cân đai đẹp lộng lẫy muôn phần, Hỡi nàng thiên nữ đầy trân bảo, Đã đến đây qua giữa cõi không. 706. Phía trên của môi chiêc ngà voi, Xuất hiện hồ sen nở đẹp tươi, Trong tựa pha lê? làn nước mát, Từng đoàn nữ nhạc bước ra ngoài, Giữa hô sen khiên lòng mê mân, Tiên chúng này đang múa tuyệt vời. 707. Hỡi nàng thiên nữ đại huy hoàng, Nàng đã đạt bao đại lực thần, Công đức gì xưa nàng đã tạo, Khi tái sanh làm một thế nhân? Vì sao thần lực nàng ngời sáng, Dung quang tỏa sáng khăp mười phương? Được vị Trưởng lão hỏi như vậy, thiên nữ đáp lại qua các vần kệ này:

708. Khi đến Ba-la-nại thuở xưa,
Con dâng đức Phật bộ cà-sa,
Bái chân Ngài, kế con ngồi xuống,
Hoan hỷ chắp tay lễ Phật-đà.
709. Đức Phật màu da sáng tựa vàng5
Dạy con khổ, tập ấy vô thường,
Niết-bàn, khổ diệt là trường cửu,
Ngài dạy con dần biết đúng đường.
710. Đời con ngắn ngủi, vội lìa trần,
Từ đó mạng chung được hóa thân,
Uy danh ở giữa đoàn thiên chúng,
Tam Thập Tam thiên thật lẫy lừng,
Ái hậu Sakka cùng mỹ hiệu,
Yasuttarã hiển hách mười phương.

§42. CHUYỆN LÂU ĐÀI ALOMÃ (Alomavimãnavatthiỉ) (Pv. 39; VvA. 184) Trong lúc đức Thế Tôn trú gần Ba-la-nại, tại Isipatana (chư tiên đọa xứ)5 trong Lộc Uyển, Ngài vào thành Ba-la-nại để khất thực. Tại đó? một nữ nhân nghèo khó tên Alomã thấy Ngài, với tâm đầy thành tín nhưng không có gì khác ngoài chiêc bánh kummãsa đê cúng dường, bèn suy nghĩ: "Một vật như thê này được cúng dường đức Thế Tôn sẽ có kết quả vĩ đại cho ta." Rồi bà đem dâng Ngài chiếc bánh kummãsa bằng bột gạo khô cứng, không có

muối và bể vụn. Do việc cúng dường này, tâm bà cảm thây hoan hỷ. Đức Thế Tôn nhận bánh.về sau bà từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi bà: 711. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm, Đang chiếu mười phương với ánh quang, Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng, Như vì sao cứu hộ trần gian. 712. Vì sao nàng được sắc như vầy? Vì cớ gì nàng vinh hiển đây? Những lạc thú nào nàng mến chuộng, Trong tâm đều xuất hiện ra ngay? 713. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần, Nàng tạo đức gì giữa thế nhân? Vì cớ gì oai nghi rực rỡ? Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

714. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phàn hạnh nghiệp,
Và đây là kêt quả cho nàng:
715. "d Ba-la-nại ấy ngày xua,
Con có lòng tin tưởng Phật-đà,
Thân Tộc Mặt Trời đây ánh sáng,
Tay con dâng bánh Kummãsa.20
716. Hãy nhìn phước báu Kummãsa,
Miếng bánh không nêm muối cứng khô,
Ai sẽ chẳng hành nhiều thiện sự,
Khi nhìn hạnh phúc Alomâ.
717. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuât hiện ngay.
718. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương?9

§43. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG CHÁO GẠO (Kaũịikadãyikãvimãnavatthù) (Vv. 39; VvA. 185) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Andhakavinda. Thời ấy, một cơn bệnh do trúng gió phát sanh trong bụng Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Ãnanda: Này Ananda, khi ông đi khât thực, hãy đem vê một chSo chua đê làm thuốc trị bệnh cho Ta! Bạch Thế Tôn, con sẽ làm như vậy. Tôn giả hứa xong, cầm bình bát do Tứ Đại Thiên Vương tặng5 đến đứng trước cửa nhà vị y sĩ cận sự của Tôn giả. Bà vợ của y sĩ thấy Tôn giả, liền đảnh lễ5 cầm bình bát và bảo vị Trưởng lão: Bạch Tôn giả, Tôn giả cần loại thuốc gì? Bà ấy là người thông minh nên đã nhận ra: "Trưởng lão này đến đây cần dược liệu chứ không phải thực phẩm.,, Và khi Tôn giả bảo: Xin cho một ít cháo gạo.

20 Sữa kem đồng.

CHUYỆN THIÊN CƯNG 581

Bà suy nghĩ: "Thuốc này không phải dành cho Sư phụ ta, quả thật chiếc bình bát này không phải của ai khác ngoài chiếc bình bát của đức Thế Tôn. Nào ta hãy tìm cho được loại cháo gạo thích hợp với vị Cứu Nhân Độ Thế!^ Lòng tràn ngập hân hoan cung kính, bà nâu món cháo với nước trái táo, đô đầy bình bát và để dùng chung với món cháo, bà sửa soạn thêm vài thực phẩm khác nữa. Nhờ dùng món này, bệnh của đức Thế Tôn được thuyên giảm, về sau bà ây từ trân, tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, thọ hưởng đại thiên lạc. Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi bà như vầy: 719. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm, Đang chiếu mười phương với ánh quang, Nàng đứng, toàn thân đêu tỏa sáng, Như vì sao cứu hộ trần gian. 720. Vì sao nàng được sắc như vầy? Vì cớ gì nàng vinh hiển đây? Những lạc thú nào nàng mến chuộng, Trong tâm đều xuất hiện ra ngay? 721. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần, Nàng tạo đức gì giữa thế nhân? Vì cớ gì oai nghi rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khắp mười phương? 722. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn, Được Mục-liên Tôn giả hỏi han, Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, Và đây là kết quả cho nàng: 723. ĔÍKiếp xưa, con ở Andhaka, Con cúng cháo dâng đức Phật-đà, Đấng có hào quang dùng món cháo, r y

Nâu cùng trái táo với dâu pha.
724. Trộn chút hồ tiêu với tỏi ta,
Cho thêm vào ít nước Lãma,
Với lòng thành tín5 con dâng cúng,
Lên đấng Chánh nhân, đức Phật-đà.
725. Nữ hoàng Chánh hậu Chuyển Luân Vương,
Khả ái toàn thân đẹp vẹn toàn,
Yểu điệu dưới mắt nhìn Thánh chúa,
Cũng không có giá trị ngang bằng,
Một phân mười sáu người thành tín,
Đem món cháo hoa ấy cúng dường.
582 KINH TIỂU Bộ

726. Một trăm con ngựa, trăm cân vàng,
Xa giá do la kéo một trâm,
Kiêu nữ trăm ngàn trang điêm ngọc?
Hoa tai, giá trị cũng không bằng,
Một phần mười sáu người thành tín5
Đem món cháo hoa ây cúng dường.
727. Một trăm voi ở Tuyết Cao sơn,
Ngà giống càng xe? thật tráng cường,
Vương tượng oai hùng mang áo giáp,
Cân đai vàng ngọc cũng không bằng,

Một phần mười sáu người thành tín,
Đem món cháo hoa ây cúng dường.
728. Dù người năm giữ mọi quyên năng,
Khắp bốn đại châu cũng chẳng bằng,
Chỉ một phần mười sáu lễ vật,
Người đem món cháo ấy cúng dang?9
§44. CHUYỆN LÂU ĐÀI TINH XÁ (VìhãravimãnavatthưÝỴ (Vv. 40; VvA, 187) Bấy gi&, đức Thế Tôn đang trú tại Sãvatthi, trong Kỳ Viên tinh xá. Thời ấy, Visãkhã, vị đại đệ tử nữ cư sĩ đã được các bạn hữu và người hầu cận thúc giục đi chơi một vòng trong hoa viên nhân một ngày lễ hội. Được tắm rửa và xoa dầu thơm cẩn thận, bà ăn một bữa thịnh soạn xong, tự trang điểm với bộ nữ trang đại quý giá, rồi được một đám bạn đồng hành năm trăm người, bà rời nhà ra đi với đoàn người hộ tống linh đình. Trong khi tiến về hoa viên, bà suy nghĩ: "Cuộc vui chơi nhàn nhã như thuở còn thiếu nữ đối với ta giờ đây có nghĩa gì? Nào ta hãy đi đến tinh xá, đảnh lễ đức Thế Tôn cùng chư Tôn giả, làm phát khởi tín tâm và ta sẽ nghe pháp!" Bà liền đi đến tinh xá, dừng lại bên đường, cởi bộ trang sức đại quý báu ấy ra, trao vào tay một nữ tỳ, kính lễ đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Bà nghe pháp xong, cung kính đảnh lễ đức Thê Tôn, đi vòng quanh Ngài theo đúng nghi thức và rời tinh xá. Vừa đi một chặng đường ngắn, bà liền bảo nữ tỳ: -Nào, ta muốn đeo bộ nữ trang. Trước đây cô gái ấy đã buộc nó thành một gói, đặt trong tinh xá, rồi đi quanh quẩn một lúc5 đến giờ ra về lại quên bẵng việc kia. Nàng thú nhận: Con quên mất, chắc nó còn ở đó. Con sẽ đi kiếm về đây. Và nàng liền quay lại. Visãkhã lại bảo:

21 Xem s. I. 232, Ycỳamãnasutta (Kinh Tổ chức lễ đàn); Sn. 39, Ratanasutta (Kinh Châu bảu)\ Vv. 48, Daddallavimãnavatthu {Chuyện lâu đài rực rơ); Kv. 553.

-Được rôi? nêu nó đã được cât trong tinh xá và quên mât, thì vì lợi ích của tinh xá, ta sẽ cúng dường bộ trang sức ấy. Rồi bà trở lại tinh xá, đến gần đức Thế Tôn, cung kính đảnh lễ Ngài, trình lên Ngài ý định của bà và thưa: Bạch Thế Tôn, con muốn xây một tinh xá, ước mong đức Thế Tôn từ bi cho phép con! Đức Thế Tôn chấp thuận bằng cách im lặng. Khi Visãkhã đã dâng lễ cúng dường bộ nữ trang đặc biệt ấy trị giá chín trăm triệu đồng tiền vàng, Tôn giả Trưởng lão Moggallãna giám sát công trình xây cất ấy. Ngôi tinh xá được hoàn tất trong vòng chín tháng, dành cho đức Thế Tôn và Tăng chúng một tòa lâu đài thích hợp để an trú, trang bị đủ một ngàn phòng. Năm trăm phòng ở tầng dưới và năm trăm phòng ở tầng trên, tương truyền đó là một lâu đài như ở trên thiên giới, sàn được xây như một bức tranh bằng châu báu cẩn hình những vòng hoa được phác họa tuyệt mỹ. Những bức tranh trên da thú, trát thạch cao trăng đẹp mat, những đô gô đánh bóng tinh xảo mỹ thuật; và các phân nội that cân xứng hài hòa như tường, cột, kèo, đòn tay, tâm trang trí góc tường, trụ cửa lớn, cửa sổ? cầu thang, v.v... khéo thiết kế khả ái; và các gian nhà phụ, tư thất, mái đình, mái hiên,... đều được dựng lên. Khi tinh xá đã xong và bà săp cử hành lê cúng dường tặng vật trị giá chín trăm triệu đồng tiền vàng, bà nhìn thấy vẻ huy hoàng của lâu đài trong lúc bà bước lên

thượng lầu cùng năm trăm bạn đồng hành và hoan hỷ nói với họ: Bất cứ công đức gì ta nhận được nhờ xây cất lâu đài này, xin chư vị đồng hưởng, ta xin phân phát đều công đức đến chư vị đã dự phần vào đây. Quả thật, quả thật, mong được như vậy! Chư vị ấy đồng thanh nói với lòng tín thành và tất cả đều hoan hỷ. Vào dịp ây, có một tín nữ dự phân vào việc đông hưởng công đức này với một tâm tư đặc biệt. Chẳng bao lâu sau đó, nàng từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Do uy lực công đức của nàng, một lâu đài vĩ đại xuất hiện cho nàng9 có thê du hành qua không gian, tráng lệ với nhiêu nhà có nóc nhọn, hoa viên, hô sen, v.v... dài mười sáu do-tuân và rộng tám do-tuân, tỏa sáng một trăm do-tuần nhờ hào quang của chính nó. Khi thiên nữ đi đâu? nàng cùng đi với lâu đài ây và một đoàn hộ tông gôm cả ngàn tiên nữ. về phần Visãkhã, nhờ công đức bố thí hào phóng và tín tâm cao độ đã được tái sanh vào cõi trời Hóa Lạc, đạt đến ngôi vị Chánh hậu của Thiên chủ Sunimmita. Bây giờ, Tôn giả Anuruddha trong lúc du hành lên thiên giới, thây bạn của Visãkhã đã được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, bèn hỏi nàng như vầy:

729. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng5
Như vì sao cửu hộ trần gian.
730. Trong khi nàng múa với toàn thân,
Xoay tít tứ chi khắp mọi phương,
Âm nhạc thiên đình vang vọng đến?
Bên tai nghe quả thật du dương.
731. Trong khi nàng múa với toàn thân,
Xoay tít tứ chi khắp mọi phương,
Nhè nhẹ hương trời lan tỏa rộng,
Làn hương dịu ngọt tạo hân hoan.
732. Đang lúc nàng di chuyển dáng hình5
Trâm cài bím tóc kết bên mmh,
Âm vang như tiếng tơ hòa tấu,
Năm thứ đàn huyền diệu hợp thành.
733. Vòng tai được gió thổi ngang qua,
Lay động theo làn gió nhẹ đưa5
Am hưởng các vòng vàng ngọc ây,
Khác nào năm tiếng nhạc đồng hòa.
734. Và hương thơm của các tràng hoa,
Khả ái, dịu dàng cứ tỏa ra,
Từ đỉnh đầu nàng bay mọi hướng, r 9
Giông như cây mafljusaka.
735. Nàng thở làn hương dịu ngọt sao,

Nàng nhìn vẻ đẹp thật thanh cao,
Hỡi nàng thiên nữ, khi nghe hỏi,
Hãy nói quả đây của nghiệp nào?
Nàng thiên nữ đáp lại như vây:
736. Tôn giả, ở thành Xá-vệ xưa,
Bạn xây tinh xá cúng Tăng-già,
Z thành tín, con hoan hỷ,
Với tâm r
Khi thây tòa nhà đẹp măt ta.
737. Do hoan hỷ tịnh lạc như vây,
Con được lâu đài tuyệt diệu dây,
Mười sáu do-tuần trong mọi phía,
Nhờ thần lực nhẹ lướt trời mây.
738. Lâu đài có nóc nhọn nhiều tầng
Cân xứng, được quy hoạch mọi phân,
CHUYỆN THIÊN CUNG 585

r

Anh sáng tỏa tràn lan rực rỡ,
Chung quanh khăp cả trăm do-tuân.
739. Con có hồ sen ở chốn này9
Cá trời bơi lội lượn lờ dây,
Nước trong lấp lánh đôi bờ mép,
Viên với cát vàng ánh đẹp thay!
740. Mặt hồ đầy đủ loại hoa sen, r y
Hoa súng trăng ngân mọc phủ lên,
Làm đắm say lòng, cơn gió nhẹ
Đưa làn hương dịu tỏa khắp miền.
741. Các khu rừng mọc khóm hông đào,
Cùng với dừa, cau, mít, cọ dầu,
. — —
Bao loại cây không trông vân mọc,
Ở bên trong của cả lầu cao.
742. Vang lên bao tiếng nhạc êm đềm,
Văng văng tiêng cười nói của tiên,
Nêu kẻ nào mơ nhìn cảnh ây,
Cũng thành người hạnh phúc vô biên.
743. Lâu đài được tạo dựng như vầy?
Nhìn ngắm thật là tuyệt diệu thay,
Chiếu sáng khắp nơi nhờ thiện nghiệp,

Ta cân tạo phước đức đời này.
Sau đó, vị Trưởng lão muốn nàng nói đến nơi tái sanh của Visākhā, bèn ngâm kệ:
744. Rõ ràng nhờ tịnh lạc hân hoan,
Nàng được lâu đài tuyệt mỹ quan,
Còn nữ nhân kia dâng tặng vật9
Đâu là sanh thú hóa thân nàng?
745. Tôn giả, nàng kia chính bạn hiền,
Nàng xây tinh xá đại trang nghiêm,
Cúng dường Tăng chúng, am tường pháp,
Nên đã tái sanh Hóa Lạc thiên.
746. Sunimmita Chánh hậu là nàng,
Phước quả nghiệp kia khó nghĩ bàn,
Tôn giả, những điêu ngài muôn hỏi,
Con đã giải thích thật tinh tường.
747. Bởi vậy nên khuyên nhủ thế nhân,
Hân hoan bố thí đến chư Tăng,

Lắng tai nghe pháp, tâm thành tín,
Sinh được làm người thật khó khăn.
748. Ngài, bậc Đạo sư dạy bước đường,
Giọng Ngài như giọng Phạm Thiên vương,
Làn da trông giống như vàng ánh,
Hãy cúng dường hoan hỷ chúng Tăng!
Thí vật dâng lên đầy tín ngưỡng,
Sẽ đem phước quả lớn vô lường.
749. Tám người được bậc Trí tuyên dương,
Bốn cặp xứng danh đáng cúng dường,
La cac mon đô Ngài Thiên The,
Lễ dâng chư vị quả vô lường.
750. Bôn vị đi trên đạo thực hành,
Bốn người được trú quả an lành,
Chư Tăng chánh hạnh và chuyên chú,
Giữ giới luật nhằm đạt trí minh.
751. Với mọi hữu tình, các thế nhân
Cúng dường mong phước báu cầu ân,
Lễ dâng hào phóng lên Tăng chúng,
Đem phước tái sanh quả bội phần.
752. Vì Tăng chúng rộng lớn mênh mang,
Vô lượng vô biên tựa đại dương,

Đệ tử bậc Anh hùng dưới thế,
Là người tối thắng giữa phàm nhân,
Nơi nào Tăng chúng đi truyên pháp,
Chư vị đều mang đến ánh quang.
753. Những người đem lễ cúng chư Tăng,
Lễ vật cúng dường thật chánh chơn,
Bố thí, hiến dâng theo Chánh pháp,
Lê kia đem quả lớn vô ngân,
Cúng dường lễ vật lên Tăng chúng,
Được các Phật-đà tán thán luôn.
754. Tích đức này đây chính phước điền,
Những người kia tiến bước đi lên,
Giữa đời tâm ngập tràn hoan hỷ,
Khi đã diệt ô nhiễm thấp hèn?
ĩ
Của thói tham xan cho tận gôc, Không còn lầm lỗi, sẽ sanh thiên.

CHUYỆN THIÊN CƯNG 587

Và Tôn giả Anuruddha từ đây trở về nhân giới, trình lên bậc Đạo sư vấn đề này đúng như Tôn giả đã nghe từ vị thiên nữ kia. Đức Thế Tôn lấy việc này làm cơ hội để thuyết pháp.

§45. CHUYỆN LÂU ĐÀI BỐN NỮ NHÂN (Caturitthỉvimãnavatthu) (Vv. 42; VvA. 195) Trong lúc đức Thế Tôn ứú tại Sãvatthi, Tôn giả Mahãmoggallãna du hành thiên giới như đã kể trên, đến cõi trời Ba Mươi Ba. Tại đó, trong bốn lâu đài liên tiếp, Tôn giả thấy bốn thiên nữ thọ hưởng thiên lạc, mỗi nàng có một đoàn r

hộ tông cả ngàn tiên nữ. Tôn giả lần lượt hỏi các thiện nghiệp mà thuở trước các nàng đã tạo: 755. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm, Đang chiếu mười phương với ánh quang, Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng, Như vì sao cứu hộ trân gian. 756. Vì sao nàng được sắc như vầy? Vì cớ gì nàng vinh hiển đây? Những lạc thú nào nàng mến chuộng, Trong tâm đều xuất hiện ra ngay? 757. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thân, Nàng tạo đức gì giữa thế nhân? Vì cớ gì oai nghi rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khắp mười phương? Và ngay khi được Tôn giả hỏi, các thiên nữ lần lượt đáp lời. vần kệ này được ngâm để diễn tả sự kiện trên: 758. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn, Được Mục-liên Tôn giả hỏi han, Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, Và đây là kết quả cho nàng: Tương truyên răng, vào thời đức Thê Tôn Kassapa, các nữ nhân này được tái sanh vào một gia đình lương thiện, thành Pannakata, tại quốc độ có tên Esika. Khi đên tuôi trưởng thành, các nàng vê nhà chông và sông đời hòa hợp. Một nàng trong đám ấy, thấy một Tỷ-kheo đi khất thực, bèn cúng dường một bó hoa súng xanh với tâm thành kính, một nàng cúng một bó hoa sen xanh cho một Tỷ-kheo khác, một nàng nữa cúng một bó sen đỏ, và một nàng nữa cúng các nụ hoa lài. Sau đó từ trần, các nàng được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Mỗi nàng có một đoàn hộ tống gồm cả ngàn tiên nữ. Sau khi thọ hưởng thiên lạc ở đó đến

tròn thọ mạng, các nàng từ giã cõi ây và nhờ phước phân còn lại của nghiệp quả xưa, đã được tái sanh vào thời đức Phật Gotama, ở cùng cõi trời này và được
Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi theo cách đã được mô tả như trên. Một nàng kể cho Trưởng lão nghe về hạnh nghiệp kiếp xưa nàng đã tạo:

759. "Con đã cúng dường bó súng xanh,
Một Tỷ-kheo khất thực trong thành,
Esika quốc cao hùng vĩ,
Thành phố Pannakata xinh.
760. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Mên chuộng tức thì xuất hiện ngay.
761. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương."

Tôn giả lại hỏi một nàng khác:

762. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cửu hộ trân gian.
763. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
764. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thân,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
765. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
766. "Dem bó sen xanh đến cúng dường,
Một Tỷ-kheo khất thực trên đường,
Esika quốc cao hùng vĩ,
Thành Pannakata vẻ vang.
767. Vì thế sắc con đẹp thế này,

Và con vinh hiển ở nơi dây,
CHUYỆN THIÊN CƯNG 589

Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Mến chuộng tức thì xuất hiện ngay.
768. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ?
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương.”
Tôn giả lại hỏi một nàng khác:
769. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trân gian.
770. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
771. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực r&,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
772. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn5
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
y
773. "Trăng ngân là củ, lá sen xanh,
Mọc nước hồ9 con hái mấy cành,
Dâng cúng Tỷ-kheo đi khất thực,
Esika quốc ở kinh thành,
Huy hoàng tên gọi Pannakata,
Diễm lệ cao vời vợi nổi danh.
774. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ, ĩ 9
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
775. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực r&,

Dung quang chiêu sáng khắp mười phương.^,
Tôn giả lại hỏi một nàng khác nữa:
590 KINH TIỂU Bộ

776. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiêu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
777. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
778. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
779. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
780. "Con là tín nữ Sumanā,
Hái nụ lài dâng sắc trắng ngà?
Đến một người tâm đầy hỷ lạc,
Tỷ-kheo khất thực ở thành xua,
Esika quốc cao hùng vi,
Diễm lệ là thành Pannakata.
781. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
782. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang chiêu sáng khắp mười phương."
§46. CHUYỆN LÂU ĐÀI VƯỜN XOÀI (Ambavimānavatthu) (Fv. 43; VvA. 198) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi. Thời ấy, một tín nữ tại đó nghe nói về kết quả vĩ đại và lợi ích vĩ đại do cúng dường tinh xá, nên lòng đầy nhiệt thành, nàng cung kính đảnh lễ đức Thế Tôn và nói như vầy: - Bạch đức Thế Tôn, con muốn nhờ người xây một tinh xá. Con cầu mong đức Thế Tôn chỉ cho con một nơi thích hợp!

CHUYỆN THIÊN CƯNG 591

Đức Thế Tôn đưa huấn thị đến chư Tăng. Chư vị chỉ cho bà một nơi thích hợp. Sau đó9 bà sai người xây một tinh xá chung quanh có trông xoài. Tinh xá được những hàng cây xoài bao bọc đầy đủ bóng mát và nước ngọt, đất màu trắng rải rác cát vàng như những chuỗi ngọc trai, thật hoàn hảo tráng lệ làm say lòng người. Tín nữ ấy lại trang hoàng tinh xá với thảm đủ màu và tràng hoa, hương liệu chẳng khác kinh thành thiên giới. Bà thắp đèn dầu và phủ lên các cây xoài một lớp khăn vải mới, rồi cúng dường tinh xá lên chư Tăng. về sau bà từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Tại đấy xuất hiện cho thiên nữ một lâu đài vĩ đại có vườn xoài bao bọc. Bà được đoàn tiên nữ vây quanh hộ tông và hưởng thọ thiên lạc. Tôn giả Mahãmoggallãna đến gần bà và hỏi: 783. Nàng có vườn xoài giông cảnh tiên, Mê hồn, cung điện thật trang nghiêm, Ngân vang bao tiếng đàn hòa tấu, 9

Tiên chúng reo ca văng văng lên.
784. Một cây đèn vĩ đại vàng ròng,
Mãi mãi chiêu lan tỏa ánh hông,
Bao bọc chung quanh, cây cối mọc,
Với khăn che phủ trái bên trong.
785. Vì sao nàng được cảnh vườn xoài,
Cung điện uy nghi đẹp tuyệt vời?
Vì cớ nào dung săc diêm lệ?
Tại sao nàng hiển hách trên trời?
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng liền xuất hiện tức thời?
786. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương?
787. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phân hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
788. "Kiếp trước sanh làm một thế nhân,
Ở cõi người trong chốn phàm trần,
Con xây tinh xá, xoài bao bọc,
Đem cúng dường lên cả chúng Tăng.

789. Khi ngôi tinh xá ây vừa xong,
Con sẵn sàng làm lễ cúng dâng,
Bao phủ vườn xoài bằng vải mới,
Để nâng đỡ trái ở bên trong.

790. Khi đã thắp cao một ngọn đèn,
Tự tay con thực phẩm đưa lên5
Chư Tăng của Phật-đà vô thượng,
Thành tín, con dâng cúng Thánh hiền.
791. Vì thế vườn con đẹp tuyệt vời,
Lâu đài tráng lệ thật hùng oai,
Ngân nga bao tiếng đàn hòa tấu,
Tiên chúng ca vang vọng khắp nơi.
792. Một cây đèn vĩ đại vàng ròng,
Mãi mãi chiếu lan tỏa ánh hồng,
Bao bọc chung quanh, cây cối mọc,
Với khăn che phủ trái bên trong.
793. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
794. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phirơng."
§47. CHUYỆN LÂU ĐÀI HOÀNG KIM (Pĩtavimanavatthu)22 (Vv. 44; VvA. 200) Sau khi đức Thế Tôn diệt độ, và khi Đại vương Ajatasattu (A-xà-thế) đã dựng Đại tháp ở Rặjagaha để thờ phần Xá-lợi của đức Thế Tôn và cử hành lễ cúng dường xong, một tín nữ đem bốn đóa hoa leo kosãtakĩ đến dâng bảo tháp, bất kể các mối hiểm nguy dọc đường. Ngay lúc ấy, một con bò cái cùng với một con bê con hung hăng xông tới tấn công bà bằng đôi sừng, giết bà tại chỗ. Bà được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, xuất hiện ngay khi Thiên chủ Sakka đang ngự trên thiên xa đến du ngoạn vườn Thiên Lạc, Ngài bèn ngâm kệ hỏi: 795. Nàng thiên nữ sắc phục kim hoàng, Trang điểm bao châu báu ngọc vàng,

22 Xem Netti. 128, Sãsanapatiḥãna (Sự hình thành giảo pháp).

Thoa phân chiên-đàn vàng óng ả,
Hoa sen vàng rực rỡ từng tràng.
796. Lâu đài nàng cũng sắc kim hoàng,
Thực phẩm, kim đôn lẫn tọa sàng,
Cùng chiêc lọng che vàng óng ánh,
Quạt, xe, bây ngựa thảy băng vàng.
797. Hạnh nghiệp gì nàng tạo trước dây,
Thuở nàng sanh ở cõi người vầy?

Hỡi nàng thiên nữ, khi nghe hỏi,
Hãy nói nghiệp xưa kết quả này!
Nàng giải thích qua các vần kệ:
798. Tấu trình Thiên đế, có cây kia,
Vị đắng, ten là kosãtakĩ,23
Con hái bốn hoa từ nhánh ấy,
Đem dâng bảo tháp đức Tôn sư.
799. Con đủ tín thành tâm hướng lên,
Đạo sư bảo tích, tháp linh thiêng,
Trí con chuyên chú vào điêu ây,
Con chẳng quan tâm để ý nhìn.
800. Vì thế bò kia đã giết con,
Ước mong con chẳng được vuông tròn,
Nêu con tích đức nhiêu như ý?
Kết quả ắt là phải lớn hơn.
801. Như vậy là do nghiệp ở đời,
Tấu Mãgha, Chúa tể trên trời,
Khi con bỏ xác thân phàm tục,
Con được lên đây phụng sự Ngài.
802. Nghe vậy Thiên vương Maghavã,
Ngọc Hoàng của cõi Ba Mươi Ba,
Muốn làm hoan hỷ toàn thiên giới,
Liền bảo Mãtali quản xa:
803. "Này xem dây, hỡi Mãtali,
Kết quả diệu kỳ, vĩ đại kia,
Dầu vật nhỏ dâng người đức độ, vẫn đem công đức lớn nhiều bề.
23 Cây mướp khía.

804. Khi thành tâm cúng vật tầm thường,
Lên đức Như Lai, đấng Pháp Vương,
Bậc Giác Ngộ hay chư đệ tử,
Vật kia có giá trị khôn lường.
805. Mãtali, vậy hãy nhanh chân,
Thiên chúng hãy tôn kính cúng dường,
Công đức tăng nhiều là phước lạc,
Như Lai, bảo tháp ấy mang phần.
806. Dầu Phật ở đời hoặc xả thân,
Quả đêu bình đăng với an tâm,
Vì do kết quả tâm kiên định,

Thiện thú dành cho các thiện nhân.
807. Chính đức Như Lai hiện giữa đời,
Là vì lợi ích của muôn loài,
Sau khi phục vụ người hành thiện,
Bố thí đi lên đến cõi trời?9
Khi đã nói xong lời này, Thiên chủ Sakka liền rời Hỷ Lạc viên và đến đảnh lễ cúng dường bảo tháp CũỊãmani suốt bảy ngày. Một thời gian sau, khi Tôn giả Nãrada du hành lên thiên giới, Thiên chủ ngâm kệ trình bày sự kiện trên với
Tôn giả. Vị Trưởng lão thuật lại với chư vị kêt tập kinh diên, nên chư vị này đưa chuyện ấy vào tạng kinh.
§48. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO CÚNG MÍA (ưcchuvimãnavatthỉi)24 (Vv. 44; VvA. 203) Chuyện này cũng giống như "Chuyện lâu đài của tín nữ cúng mía" (s6 §30) trước đây. Nhưng ở đây, bà mẹ chông dùng hòn đât ném chêt con dâu. Vì điêm này, hai câu chuyện đã được truyền tụng riêng biệt. 808. Quả đât cùng chung các vị thân, Được làm rạng rỡ thật vinh quang, A r Như vâng nhật nguyệt, nàng soi sáng, Với ánh huy hoàng, vẻ mỹ quan, Như Phạm thiên siêu quần bạt chúng, Giữa trời Đao-lợi với Thiên hoàng. 809. Hỡi nàng mang các chuỗi thanh liên, Cùng chuỗi bảo châu ở trán trên, Da tựa vàng ròng, ừang điểm đẹp? Xiêm y tuyệt mỹ của thần tiên.

24 Xem Vv. 37, Ucchudãyikãvimãnavatthu (Chuyện lâu đài do củng mỉà).

Nàng là ai đó, này thiên nữ,
Đảnh lễ ta rồi? đứng một bên?
810. Nghiệp gì nàng đã tạo trên đời,
Kiếp trước sanh ra ở cõi người?
Bố thí vẹn toàn hay giữ giới,
Nhờ đâu vinh hiển được lên trời?
Hỡi nàng thiên nữ, khi ta hỏi,
Nghiệp quả gì đây, hãy trả lời!
Sau đó, vị thiên nữ giải thích:
811.25 Mới đây, Tôn giả, ở trong làng,
Khất thực đến nhà của chúng con,
Con cúng dường Ngài cây mía nhỏ,
Với lòng thành tín, nhiệt tâm tràn.
812. Sau đó, mẹ chồng mắng chửi con:
“Mày quăng khúc mía ở đâu chăng?,,
"Con không quăng cũng không ăn mía,
Con cúng Sa-môn đạt tịnh an."
813. “Quyền của ta đây hoặc của mày?,,
Mẹ chông nói vậy, chửi con ngay,

Bà cầm hòn đất quăng con ngã,
Vòng mạng, con thành thiên nữ đây.
814. Đó là thiện nghiệp trước con làm,
Phước quả này con hưởng vẹn toàn,
Thiên chúng cùng con vui thỏa thích,
Năm nguồn dục lạc tạo hân hoan.
815. Đó là thiện nghiệp trước con làm,
Phước quả này con hưởng vẹn toàn,
Thiên chủ cùng chư thiên bảo hộ,
Ban cho dục lạc đủ năm nguồn.
816. Phước quả này không phải nhỏ nhoi,
Cúng dường mía, kết quả cao vời.
Nay con hưởng lạc cùng thiên chúng,
Tìm thú vui năm dục cõi trời.
817. Phước quả này không phải nhỏ nhen,
Cúng dường khúc mía với lòng tin,
Tạo thành kết quả đầy vinh hiển,
Được hộ phò trong Hỷ Lạc viên,
25 Các câu kệ từ 811-18 tương tự kệ 229-306 ở trên, chỉ thay thế chiếc ghế bằng hòn đất.

Tam Thập Tam thiên nhờ Đế-thích,
Như Ngài ngàn mắt trú bình yên.
818. Tôn giả Hiền nhân thương xót con,
Đên gân con hỏi? có khang an,
Rồi con dâng cúng Ngài cây mía,
Với tín tâm và hỷ lạc tràn.
§49. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO sự ĐẢNH LỄ
(Vandanavimãnavatthu) (Vv. 45; VvA. 205)
Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi. Thời ấy, nhiểu Tỷ-kheo sau khi đã an cư mùa mưa ở một tinh xá trong làng kia và đã làm lễ Tự tứ; vào lúc bế mạc xong, liền du hành qua một làng khác trên đường đi đến Sãvatthi để đảnh lễ đức
Thế Ton. Tại đó, một yị nữ nhân đến đảnh lễ chư Tăng với tâm đầy thành tín, kính cẩn và thiện ý. về sau nàng từ trần, được tái sanh vào cối trời Ba Mươi Ba và Tôn giả Mahămoggallãna hỏi nàng:
819. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
820. Vì sao nàng được sắc như vầy?

Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
821. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
822. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phân hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:
823. “Khi được làm người giữa thế nhan,
Gặp Tỷ-kheo giới hạnh chuyên cần,
Với tâm thành tín và hoan hỷ,
Con chắp hai tay lễ dưới chân.
824. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
CHUYỆN THIÊN CƯNG 597

825. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,

—
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương."

§50. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA RAJJUMÃLÃ (Rajjumãlãvimãnavatthu) (Vv. 46; VvA, 206) Thời ấy, đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi, trong Kỳ Viên tinh xá. Bấy giờ, ở một ngôi làng nhỏ vùng Gayã, có một Bà-la-môn gả con gái cho con trai một Bà-la- môn khác. Nàng dâu về nắm quyền hành trong nhà ấy, ngay từ đầu đã sinh lòng ác cảm với con gái của một nữ tỳ nên thường đánh mắng, nhục mạ cô bé. Khi cô bé lớn dần, nàng dâu lại đối xử tàn tệ hơn nữa [tục truyền rằng vào thời đức Phật Kassapa, hai nàng này đã có mối liên hệ ngược với hiện tại]. Để đề phòng việc cô chủ kéo tóc mình mỗi khi đánh đập, cô bé nữ tỳ đến tiệm cắt tóc nhờ cạo trọc đầu. Sau đó9 cô chủ đang cơn giận dữ nghĩ rằng cô bé kia có thể thoát khỏi tay mình bằng cách cạo đầu? liền buộc một sợi dây quanh cổ cô bé và kéo cô ngã xuống, rồi lại không chịu để cô bé tháo dây ra; từ đó, cô bé có tên Rajjumãlã (Vòng dây đeo cổ). Bấy giờ một ngày kia, bậc Đạo sư vừa xuất định Đại bi, thấy Rajjumãlã có đầy đủ khả năng đạt quả Dự lưu, bèn đến ngồi dưới một gốc cây, tỏa hào quang rực rỡ. Lúc ấy, cô bé Rajjumãlã khốn khổ kia chỉ muốn chết, cầm chiếc ghè đi ra đường giả vờ lấy nước và tìm một cây để treo cổ. Khi thấy đức Phật, với tâm hướng về Ngài, cô suy nghĩ: “Ví thử đức Thế Tôn thuyết pháp cho những người như ta

thì sao? Ta có thể được giải thoát khỏi cuộc đời khốn cùng này." Đức Phật xem xét kỹ, liền gọi cô: Rajjumala! Cô bé như được tắm nước Cam lồ, vội đến gần đảnh lễ Ngài. Ngài dạy cô tứ đế và cô đắc quả Dự lưu. Kế đó, Ngài đi vào làng và ngồi dưới gốc cây khác. Bấy giờ, cô bé không thể tự hủy hoại mình nữa, bèn suy nghĩ với lòng nhẫn nhục, thân thiện và từ ái: "Th6i cứ để mặc cho bà chủ Bà-la-môn này đánh đập, làm tổn thương ta thế nào tùy ý." Rồi cô trở về lấy nước vào ghè. Ông chủ nhà đứng ở cửa bảo: Cô đã đi lấy nước thật lâu và mặt lại rạng rỡ thế kia. Ta thấy cô có vẻ hoàn toàn khác hẳn, có việc gì vậy? Cô bé kê chuyện cho chủ5 ông hài lòng và bước vào bảo con dâu: -Thôi con đừng làm gì Rajjumala nữa! Rồi ông vội vàng đi đến yết kiến bậc Đạo sư và cung kính mời Ngài thọ thực. Sau đó5 cả ông cùng dâu con trong nhà đi vào ngồi cạnh bậc Đạo sư.

Ngài kê cho họ việc xảy ra kiếp trước giữa cô dâu và Rajjumala, cùng với một bài thuyết pháp thích hợp. Sau đó Ngài trở về Sãvatthi, còn vị Bà-la-môn nhận Rajjumãlã làm con nuôi và từ đó nàng dâu ông đối xử với cô rất tốt đẹp.

Khi cô từ trần, Rajjumãlã được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba và cũng được Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi:

826. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang múa theo âm nhạc nhịp nhàng,
Toàn thể tứ chi nàng uyển chuyển,
Thiên hình vạn trạng giữa không gian.

827. Trong khi nàng múa với toàn thân,
Xoay tít tứ chi khắp mọi phương,
Âm nhạc thiên đình vang vọng đến,
Bên tai nghe quả thật du dương.

828. Trong khi nàng múa với toàn thân,
Xoay tít tứ chi khắp mọi phương,
Nhè nhẹ hương trời lan tỏa rộng,
Làn hương dịu ngọt tạo hân hoan.

829. Đang lúc nàng di chuyển dáng hình,
Trâm cài bím tóc kết bên mình,
Am vang như tiêng tơ hòa tâu,
Năm thứ đàn huyền diệu hợp thành.

830. Vòng tai được gió thổi ngang qua,
Lay động theo làn gió nhẹ dua,
Âm hưởng các vòng vàng ngọc ấy,
Khác nào năm tiếng nhạc đồng hòa.

831. Và hương thơm của các tràng hoa,
Khả ái, dịu dàng cứ tỏa ra,
Từ đỉnh đầu nàng bay mọi hướng,

Giống như cây mafijusaka.
832. Nàng thở làn hương dịu ngọt sao,
Nàng nhìn vẻ đẹp thật thanh cao,
Hỡi nàng thiên nữ, khi nghe hỏi,
Hãy nói quả đây của nghiệp nào?
Khi được vị Trưởng lão hỏi như vậy? nàng ngâm các vần kệ giải thích, bắt
A y : y đâu băng câu chuyện tiên thân của nàng:
833. Kiếp trước làm nô lệ một nhà,
Bà-la-môn ở tại Gayã,
Rajjumãlã chính tên con đó,
Đức mỏng, phận hèn mọn xấu xa.
CHUYỆN THIÊN CƯNG 599

. £ 9

834. Bị măng nhiêc đau khô ngập tràn,
Cùng đe dọa, đánh đập hung tàn5
Con cầm ghè lớn đi tìm nước,
Và định đi luôn để thoát nàn.
835. Vứt chiếc ghè ra khỏi mặt đường,
Con đi vào tận chốn rừng hoang,
Nghĩ rằng đây chính nơi con chết,
. •
Ich lợi gì đời sông của con?
836. Khi đã làm thòng lọng vững vàng,
Buộc dây vào cô thụ bên đường,
Con nhìn quanh quẩn và suy nghĩ:
"Ai đó đang cư trú giữa rừng?"
837. Con thấy Phật-đà, bậc Trí Nhân,
Từ bi đối với cõi trần gian,
Đang ngồi tĩnh tọa, tâm thiền định,
Vô úy, Ngài không sợ tứ phương.
838. Bỗng nhiên con rúng động tâm can,
Kinh ngạc, lòng con thấy lạ thường,
Ai ở trong rừng này đấy nhỉ,
Thiên thần hay chỉ một người phàm?
839. Thanh thản và làm khởi tín tâm,
Ngài từ rừng ái đạt ly tham,
Cảnh con thấy khiến tâm an tịnh,
Đây chẳng ai ngoài Tối Thượng Nhân.
840. Tất cả các căn khéo hộ phòng,

Hân hoan thiền định, trí tinh thông,
Ngồi đây ắt hẳn Ngài Viên Giác,
Từ ái hướng tâm đến cõi trần.
841. Như sư tử trú ẩn hang rừng,
Khơi dậy niềm lo sợ hãi hùng,
Vô địch không loài nào đánh phá,
Cơ may thật hiếm thấy hoa sung.
842. Với những lời thân ái dịu dàng,
Đức Như Lai dạy bảo cùng con:
“Rajju, hãy đến nơi an trú,
Quy ngưỡng Như Lai, đức Thế Tôn!,,
843. Khi được nghe âm điệu của Ngài,
Nhẹ nhàng, đầy ý nghĩa, êm tai,

Ngọt ngào, hiền dịu và thân ái,
Xua hết bao sâu não ở đời.
844. Như Lai từ mẫn khắp trần gian,
Biết rõ tâm con đã sẵn sàng,
Đầy đủ tín thành và sáng suốt,
Ngài liên cât tiêng dạy con răng:
845. uĐay là khổ Thánh gế, Ngài khuyên,
Khổ tập là nguồn gốc khởi lên,
Khổ diệt là dây, tam Thánh dế,
Đường vào bất tử, đạo bình yên?5
846. Cương quyết theo lời khuyến dụ kia,
Của Ngài thuần thiện, đấng Từ Bi,
Con liền đạt đến tâm an tịnh,
Bất tử5 Niết-bàn không thoái suy.
847. Tâm con kiên định ngập tình thương,
Tin tưởng vào Tam bảo vững vàng,
Bất động trong con niềm chánh kiến,
Con là đích nữ bậc Y Vương.
848. Nay con hưởng lạc thú? vui chơi,
Hoan hỷ, vô ưu, khắp cõi trời,
Con đội tràng hoa thiên nữ đẹp,
Cam lô con uông tạo niêm vui.
849. Sáu mươi ngàn nhạc cụ đàn tơ,
Thức tỉnh con từ giấc ngủ mơ:
ÃỊamba, Gaggara, Bhĩma,

Sãdhuvãdĩ và Samsaya.
850. Pokkhara và Suphassa,
Vĩnãmokkhã cùng các nàng kia,
Nandã cũng như Sunandã,
Sonadinnâ và Sucimhitã,
851. AỊambusã, Missakesĩ,
Cùng nàng tiên ác Pundarìkă,
Enĩphassã, Suphassã,
Subhaddã và Muduvãdinĩ.
852. Các nàng thiên nữ diễm kiều này,
Đánh thức thần tiên lúc ngủ say,
Buổi sáng các nàng thường đến bảo:
uChúng em múa hát giúp vui dây.”
CHUYỆN THIÊN CƯNG 601

853. Nandana, Hỷ Lạc viên này,
Không phải để dành cho những ai,
Chăng tạo tác nên nhiêu phước nghiệp,
Mà dành riêng biệt để cho người,
854. Đã hoàn thành được nhiều công đức,
Là đại lâm viên của cõi trời,
Tam Thập Tam thiên đầy lạc thú,
Không gì phiền não, mãi vui chơi.
855. Chẳng đời này hoặc ở đời sau,
Cực lạc dành cho những kẻ nào,
Không tạo tác nên nhiều phước nghiệp.
Song đời này lẫn cõi đời sau,
Để dành cực lạc cho bao kẻ,
Làm các thiện hành, phước nghiệp cao.
856. Với những ai mong chúng bạn hiền,
Phải làm thiện nghiệp thật tinh chuyên,
Vì người tạo được nhiều công đức,
Hưởng lạc thú nhiều ở cõi thiên.
Như Lai xuất hiện ở trên đời,
Là chính vì an lạc mọi loài,
Xứng đáng cho người dâng lễ vật,
Phước điền vô thượng của bao người,
Sau khi dâng lễ, tâm thành kính,
Các thí chủ vui hưởng cõi trời.

TỔNG KẾT Lâu đài đỏ sẫm, lâu đài sáng chói, lâu đài con voi, lâu đài Alomã, lâu đài người cúng cháo gạo? lâu đài tinh xá, lâu đài bốn nữ nhân, lâu đài vườn xoài, lâu đài hoàng kim, lâu đài do cúng mía, lâu đài do sự đảnh lễ, lâu đài Rajjumãlã. Phâm này được biêt qua các chuyện trên.

B.LÂƯ ĐÀI NAM GIỚI (PURISAVIMÃNA)

VPHẢMĐẠIXA (MAHÃRATHẤK4GGA)

§51. CHUYỆN LÂU ĐÀI THIÊN TỬ NHÁI (Mandũkadevaputtavimãnavatthu) (FV. 49; VvA. 216) Bấy giờ, đức Thế Tôn ở tại Campã (Chiêm-bà), trên bờ ao sen Gaggarã. Từ rạng đông, vừa xuất định Đại bi, Ngài quán sát: "Hôm nay về buổi chiều, lúc Ta thuyết pháp, một con nhái nghe giọng Ta và mải mê theo dõi liền bị một kẻ nào đó sát hại sẽ phải chết. Nó sẽ được tái sanh lên thiên giới và sẽ trở lại trong khi hội chúng đang chăm chú nghe; do vậy? sẽ có sự thông hiểu giáo pháp rộng Khi mọi việc trong ngày xong xuôi, Ngài bắt đầu thuyết giảng cho tứ chúng đệ tử tại bờ ao. Lúc ấy, một con nhái suy nghĩ: uĐây được gọi là pháp", nó liền ra khỏi ao và ngồi ở cuối đám thính chúng. Một kẻ chăn bò thấy bậc Đạo sư r

thuyêt giảng và hội chúng đang yên lặng lăng nghe, bèn đứng dựa vào cây gậy cong và đạp nhăm con nhái. Con nhái được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba trong một lâu đài bằng vàng rộng mười hai do-tuần và được một đám tiên nữ hầu cận. Khi suy nghĩ lại nghiệp nào đã khiến cho mình được tái sanh ở đó5 vị thiên tử thấy không có gì ngoài sự chăm chú nghe lời đức Thế Tôn. Ngay lập tức, chàng cùng lâu đài ấy giáng trần, bước ra ngoài vừa thấy đức Thế Tôn liền đến yết kiến và cung kính đảnh lễ Ngài. Đức Thế Tôn muốn thị hiện oai nghi của Ngài, bèn hỏi kẹ: 857. Chàng thiên tử sắc đẹp siêu phàm, Tiên chúng vây quanh đủ lực thần, Đang chiếu khắp mười phương sáng chói, Là ai, chàng đảnh lễ Ta chăng? Vị thiên tử bèn ngâm kệ giải thích tiền thân của chàng: 858. Con là một nhái bén ngày xưa, Loài vật sanh ra ở nước hô, Trong lúc con nghe Ngài thuyết pháp, Bỗng con chết bởi chú chăn bò.

604 KINH TIÊU Bộ

859. Ai muốn trong chốc lát tịnh tâm, Hãy nhìn uy lực đủ thần thông, Oai nghi, dung săc5 đoàn hâu cận, Và ánh hào quang của chính con. 860. Những vị chuyên nghe pháp đã lâu, Bạch Cù-đàm Phật, đấng Ly sầu, Những người ấy đạt tâm không động, Đi đến nơi không có khổ đau. Sau đó, đức Thế Tôn nhìn thấy rõ các khả năng mà hội chúng ấy đã đạt được, bèn thuyết pháp đầy đủ chi tiết. Vào lúc Ngài kết thúc bài giảng, chàng thiên tử nhái đã được an trú vào quả Dự lưu. Sau khi cung kính đảnh lễ đức Thế Tôn, chàng trở về cõi trời.

§52. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA REVATL (Revatĩvimãnavatthu)26 (Fv. 49; VvA. 220) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú gần Bãrãnasĩ (Ba-la-nại), tại Isipatana (chư tiên đọa xứ), trong Lộc Uyển. Thời ấy, có một đệ tử cư sĩ bố thí rất hào phóng và phụng sự Tăng chúng tên Nandiya. Cha mẹ chàng muốn chàng cưới cô em họ Revatĩ; nhimg nàng không mộ đạo, không sẵn lòng bố thí, nên Nandiya không thích lấy nàng. Sau d6, bà mẹ bảo chàng: Nàng ấy sẽ theo lời khuyên của ta. Thê là chàng băng lòng và họ kêt hôn với nhau, sinh

được hai con trai. Sau đó, Nandiya chuyên tâm bô thí rộng rãi, chàng xây một sảnh đường tại tinh xá ở Isipatana và dâng lên đức Như Lai, cùng rảy nước cúng dường vào tay Ngài. Đồng thời, tại cõi trời Ba Mươi Ba xuất hiện một lâu đài rộng mười hai do-tuần với cả đoàn tiên nữ hầu cận. Tôn giả Mahãmoggallãna du hành lên thiên giới, trông thấy lâu đài bèn hỏi đức Thế Tôn lâu đài ấy được dành cho ai. Đức Thế Tôn ngâm kệ: 861. Một người lữ khách tha phương, An toàn lui gót cô hương trở vê, Thân nhân, quyến thuộc, bạn bè? Ân cần chào đón tràn trề hân hoan. 862. Cũng như thiện nghiệp đã làm, Sẽ luôn chào đón sẵn sàng thiện nhân, Một khi từ giã cõi trần, Khác gì quyến thuộc đón mừng đời sau.27

26 Các câu kệ từ 863-85 tương tự kệ 714-36 trong Pv. 83, Revatĩpetavatthu (Chuyện ngạ quỷ Revatĩ). 27 Xem D/ỉ.v. 219-20.

Nghe điều này, Nandiya càng hân hoan bố thí và thực hành phước đức. Sau d6, chàng đi làm công việc xa nhà và dặn Revatĩ tiếp tục thi hành thiện sự với lòng tinh cần, nàng chấp thuận. Trong khi xa nhà, chàng vẫn tiếp tục cúng dường Tăng chúng và bố thí cho kẻ nghèo khổ nhưng vài ngày sau, nàng đã ngimg bô thí cho kẻ nghèo khô, đem cúng dường thực phâm loại xâu lên chư Tăng và rải sô cá thịt vụn khăp nơi đê chư Tăng bị khiên trách. Khi Nandiya trở về nghe mọi chuyện, liền giao trả Revatĩ lại cho nhà cha mẹ nàng, nhưng vẫn cấp dưỡng nàng nhiều hơn. Một thời gian sau, chàng từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba trong lâu đài đã được dành cho chàng. Phần nàng đã ngưng mọi việc bố thí cúng dường và vẫn còn nhục mạ chư Tăng: Chính vì họ mà tất cả tài sản và lợi lộc của ta đều giảm sút. Lúc ây, Thiên vương Vessavana (Tỳ-sa-môn) truyên bảo hai quỷ yakkha (dạ-xoa) đến Bãrãnasĩ thông báo rằng Revatĩ sẽ bị ném xuống địa ngục vào ngày thứ bảy kể từ hôm ấy. Dân chúng nghe chuyện này đều kinh hoàng, nhưng Revatĩ đi lên thượng lầu khóa cửa lại và ngồi xuống. Sau một tuần, hai quỷ yakkha thật dễ sợ với bộ râu tóc sáng lòa, răng nhọn hoắt và mắt đỏ ngầu như máu bước vào bảo: Này Revatĩ tính tình độc ác kia hãy dậy đi! Chúng chụp cổ nàng lôi kéo khắp phố phường để mọi người trông thấy, rồi đưa nàng lên không gian đến cõi trời Ba Mươi Ba, xong lại dẫn xuống địa ngục đầy tội nhân mặc cho nàng than khóc thê thảm. Bọn ngục tốt của thân Yama (Diêm vương) thả nàng vào địa ngục đây tội nhân ây. Chuyện được kê như vây: 863. Này đứng lên, Revatĩ ác tánh, Cửa đưa vào địa ngục đã mở toang, Hỡi nữ nhân đủ các thói xan tham, Ta sẽ dẫn ngươi vào miền ác thú, Nơi kẻ đến phải khóc than sầu khổ? Kẻ bị giam vào ngục chịu đau buồn. Chư vị kết tập kinh điển kể tiếp chuyện này: 864. Nói vậy xong, hai quỷ dữ mắt hồng, Thân đồ sộ là Diêm vương sứ giả, Revatĩ, mỗi gã cầm một tay, Khởi hành lên hội chúng của chư thiên. Như vậy, được hai quỷ yakkha đưa lên cõi trời Ba Mươi Ba, Revatĩ được đặt gần lâu đài của Nandiya và nhìn thấy ánh sáng của lâu đài tỏa ra như mặt trời, nàng hỏi hai quỷ này:

865. Lâu đài ai tấp nập cả quần tiên,

Đang lấp lánh như mặt trời sáng chói,
Cõi thiên cung được bao vây bằng lưới,
Dệt vàng đang chiếu tựa ánh triêu dương?
866. Đoàn tiên nương tẩm đệ nhất chiên-đàn9
Tô điểm đẹp cho tiên cung mọi mặt,
Vẻ tráng lệ, lâu đài như vầng nhật,
Ai sanh thiên, đang hưởng cảnh lâu đài?
Bọn chúng bảo nàng:
867. Xưa ở thành Ba-la-nại một người,
Có tên gọi Nandiya cư si,
Không xan tham, chàng cúng dường hậu hỷ,
Đây lâu đài chàng, thị nữ cả đoàn,
Đang sáng bừng như ánh mặt trời quang.
868. Đoàn tiên nữ tẩm chiên-đàn đẹp nhất,
Đang làm đẹp cho lâu đài mọi mặt,
Vẻ diễm kiều không khác ánh mặt trời,
Chàng sanh thiên, đang hưởng cảnh lâu đài.
Nàng đáp lại:
869. Ta là vợ Nandiya thuở trước,
Nữ chủ nhân năm quyên khăp gia tộc?
Nay muốn cùng chàng hưởng cảnh lâu dài,
Ta chẳng mong nhìn địa ngục trần ai.
Song bọn chúng bảo:
Ngươi có mong muốn hay không thì có liên quan gì đến ta?
Và chúng ngâm kệ:
870. Đây địa ngục dành cho ngươi độc dữ,
Trong thế gian nơi loài người cư trú,
Phước đức không hề được chính ngươi làm,
Những kẻ nào đầy sân hận, xan tham,
Tính ác độc không thể nào đạt tới,
Cảnh đồng cư với người lên thiên giới.
Nói vậy xong, hai quỷ yakkha biến mất ngay tại đó. Nhưng khi nhìn thấy hai ngục tốt tương tự sắp kéo nàng và thả vào Phẩn Nị địa ngục (địa ngục đầy phân dơ) tên là Samsavaka, nàng lại hỏi:
871. Cái gì đây để lộ đám phân dơ,
Và nước tiểu bất tịnh bay như thế,
Cái gì đây mùi xú uế bốc ra,
Phân gì đó đang bồng bềnh trôi chảy?
CHUYỆN THIÊN CƯNG 607

872. Samsavaka bách trượng sâu là dấy,
Revatĩ sẽ cháy mấy ngàn năm.
Nàng hỏi thêm:
873. Những ác hạnh nào về khẩu, ý, thân,
Khiến ta đến Samsavaka bách trượng?
Chúng đáp:
874. Các Sa-môn, Bà-la-môn, hành khất,
Ngươi đều đem lời dối trá phỉnh lừa,
Đây chính là ác nghiệp tạo ngày xưa.
875. Vậy ngục Samsavaka sâu bách trượng,
Chinh lẳ chốn Revatĩ thọ nhận,
Và bị thiêu đốt cả mấy ngàn năm.
Sau đó? chúng kể cho nàng nghe các khổ hình:
876. Ngục tốt đem chặt đứt cả tay chân,
Chúng cắt cả đôi tai cùng chiếc mũi,
Và sau đó bây quạ diêu ùa tới?
Xâu xé người đang giãy giụa đằng kia.
Nàng lại kêu gào van xin chúng đưa nàng trở lại cõi người:
877. Tốt lành thay! Nếu ta được đưa về,
Ta sẽ tạo phước nhiều nhờ bố thí,
Sông chê ngự, tự điêu thân, hoan hỷ?
Những người làm như vậy hạnh phúc tràn,
Và ngày sau không hối hận ăn năn.
Bọn ngục tôt đáp lời:
878. Ngày xưa ngươi sống buông lung, phóng dật,
Nên ngày nay phải khổ đau than khóc,
Phải chịu bao nghiệp quả chính ngươi làm.
Và nàng lại nói:
879. Ai từ trên thiên giới xuống trần gian,
Phải nói vậy cùng ta, khi được hỏi:
6tNên cúng dường cho những người giữ giới,
Thức uống ăn, y phục với tọa sàng.
Còn kẻ nào đầy sân hận, xan tham,
Và ác tánh không thể nào cộng trú,
Với những người lên cõi trời, thiện
880. Ví từ đây ta trở lại làm người,
Giữ giới và hào phóng sống trong đời,
Ta sẽ thực hiện biết bao thiện sự, r \ r
Do bô thí, công băng, tâm chê ngự.

88L Lòng tín thành, ta sẽ lập vườn hoa,
Và đăp đường trong khoảng đât hoang so,
Xây hồ nước, giếng đào cho dân chúng.
882. Ngày mười bốn, ngày rằm, ngày đặc biệt,
Cùng với ngày thứ tám mỗi nửa trăng,
Ngày bát quan trai, giữ giới luật tám phân.
883. Bố-tát giới, ta sẽ luôn phòng hộ?
Không phóng dật và giữ gìn đức độ,
Chuyên cúng dường, việc ta thấy thật lòng.
Các vị kết tập kinh điển kể tiếp chuyện này:
884. Trong khi nàng giãy giụa5 hét đau thương,
Chúng liền thả chân nàng, đầu lộn xuống,
Vào địa ngục kinh hoàng sâu trăm trượng.
Và nàng ngâm câu kệ cuối cùng:
885. Ngày xưa ta vốn biển lận, xan tham,
Phỉ báng nhiều ẩn sĩ, Bà-la-môn,
Và lừa phỉnh chồng ta bằng lời dối,
Nay cháy trong ngục kinh hoàng u tối.
Các vị kết tập kinh điển kết luận bằng câu này:
Bấy giờ, không có thiên nữ nào trong lâu đài của Revatĩ, nhimg vì chuyện
CÓ liên quan đên việc Nandiya thiên tử đạt được lâu dài, nên nó cũng xếp vào phẩm
Lâu đài nam giới.
§53. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA CHATTA, NAM TỬ BÀ-LA-MÔN (Chattamãnavakavimãnavatthti) (Vv. 5Ỉ; VvA. 229) Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Sãvatthi, trong Kỳ Viên. Thời ấy, có một nam tử Bà-la-môn tên Chatta đã học tập xong dưới sự hướng dẫn của một Bà- la-môn ở Setavyã. Nam tử đã đi về nhà xin được một ngàn đồng tiền kahãpaụa của cha mẹ để làm học phí rồi khởi hành trở lại Setavyã đem trả cho thầy. Bọn cướp nghe được tin này bèn lập mưu đê giêt chàng và cướp của trên đường. Lúc ấy, bậc Đạo sư vừa xuất định Đại bi, liền khởi hành tìr sáng sớm, đến ngồi dưới gốc cây trên con đường chàng sắp đi qua. Khi chàng trai đi qua, Ngài hỏi thăm công việc của chàng, và sau đó hỏi chàng đã biết tam quy và ngũ giới chưa. Chàng trả lời chua, và đức Thế Tôn dạy chàng học tam quy và ngũ giới. 886. Giữa thế nhân, Ngài biện tài đệ nhất, Đức Thế Tôn, Đại Trí, tộc Thích-ca, Phận sự xong, Ngài đã đến bờ kia, Ngài đầy đủ lực hùng và cương nghị.

887. Hãy đi đến quy y Ngài Thiện Thệ, Đên quy y pháp ly dục, vô phiên, Pháp không do tạo tác, thật diệu huyền, Thật êm ái, khéo giải bày phân tích. 888. Đời thường nói: Quả đem nhiều lợi ích, Khi cúng dường lên tám vị tịnh tâm, Trong bốn đôi gồm Giác giả,

Chân nhân, Hãy đi đến, quy y vào Thánh chúng! Trong khi chàng đi đường, ghi nhớ các điều trên vào lòng, bọn cướp tân công và giết chàng lấy hết tiền bạc. Song chàng được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba cùng một lâu đài rộng ba mươi do-tuần và tỏa ánh sáng hai mươi do-tuần. Dân chúng ở Setavyã tìm thấy xác chàng, liền báo tin cho cha mẹ chàng, còn những người từ Ukkatthã đên kê chuyện cho vị giáo sư và đám tang được cử hành. Rồi bậc Đạo sư đi đến để Chatta có cơ hội giáng trần và nói rõ cho nhiều người biết những nghiệp chàng đã làm. Chatta cũng nghĩ như vậy, nên chàng xuất hiện cùng với lâu đài của chàng. Khi quàn chúng tự hỏi: "Bây là thiên thần hay Phạm thiOn?" Bậc Đạo sư liền hỏi kệ để làm sáng tỏ phước nghiệp mà vị thiên tử này đã tạo: 889. Mặt trời chẳng sáng bừng lên như vậy? Sao Phussa, vâng nguyệt cũng không băng, Đại hào quang này quả thực vô song, Ai đã giáng từ cõi trời Tam Thập? 890. Ánh hào quang tràn lan khắp một cõi, Hai mươi do-tuần che ánh mặt trời, Mỹ cung này thanh tịnh, sáng tuyệt vời, 9 r r

Thậm chí khiên màn đêm như ánh năng.
891. Với hoa sen đủ màu cùng hoa súng,
Trải khắp nơi tô điểm đẹp vô ngần,
Bao phủ bằng màn lưới dệt vàng ròng,
Lâu đài chiêu giữa trời như vâng nhật.
892. Khoác xiêm y đỏ hông hay vàng rực,
Ngát trầm hương, kê đỏ với chiên-đàn,
Quần tiên da láng mướt ánh như vàng,
Đông đúc tựa ngàn sao trời rực rỡ.
893. Đây nhiều loại tiên đồng và ngọc nữ,
Đeo đầy hoa và các món trang hoàng,
Theo gió đưa hương, phảng phất nhẹ nhàng,
Được bao phủ với kim hoàn thất bảo.
610 KINH TIÊU Bộ

894. Phép tu thân nào đây là phước báu,
Nhờ nghiệp quả gì chàng hóa sanh đây,
Làm thế nào chàng đến mỹ lâu này?
Khi được hỏi, hãy giải bày thứ tự.
Vị thiên tử giải thích qua các vần kệ này:
895. Khi Đạo sư đã gặp chàng nam tử,
Bà-la-môn trên đại lộ vùng này,
Với từ bi, Ngài giáo giới giảng bày,
Chatta đã được nghe Ngài thuyết pháp,
Đối Pháp bảo, “xin phụng hành” chàng đáp.
896. Con đến gần vị Chiến Thắng Huy Hoàng,
Để quy y Giáo pháp với Tăng đoàn,

Bạch Thế Tôn, con nói "kh6ng" trước nhất,
Sau đó5 con hành trì theo giới luật,
Không sống theo tà hạnh tạo đau thương.
897. Vì các Trí nhân không thể tán dương,
Sự buông thả đối với loài sinh vật,
Bạch Thế Tôn, con nói "kh6ng" trước nhất,
Rồi về sau con giữ đúng luật Ngài.
898. Không lấy vật gì sở hữu của ai,
Không thể nghĩ: "Của không cho mà lấy"?
Bạch Thế Tôn, con nói "kh6ng" trước nhất,
Rôi vê sau con giữ đúng luật Ngài.
899. Tà hạnh là đi đến vợ của ai,
Những phụ nữ được người nhà che chở,
Bạch Thế Tôn, con nói "kh6ng" trước nhất,
Rồi về sau con giữ đúng luật Ngài.
900. Đừng nói điều dối trá hoặc sai lời,
Vì bậc trí không tán dương dối trá,
Bạch Thế Tôn, con nói "kh6ng" trước nhất,
Rôi vê sau con giữ đúng luật Ngài.
901. Chất rượu nồng làm lý trí xa rời,
Con người vậy hãy tránh luôn tất cả5
Bạch Thể Tôn, con nói "kh6ng" trước nhất,
Rồi về sau con giữ đúng luật Ngài.
902. Quả thực con hành ngũ giới trên đời,
Đi đúng hướng theo Như Lai Chánh pháp,
Trên con đường giữa hai làng, gặp cướp,
Chúng giết con vì của cải gia tài.
CHUYỆN THIÊN CƯNG 611

903. Con thi hành thiện sự đúng mức này,
Vượt mức ấy không biết làm công đức,
Nhờ thiện hạnh, hóa sanh theo nghiệp lực,
Lên cõi trời hưởng lạc thú thỏa lòng.
904. Hãy nhìn dây, do lối sống tương đồng,
Với Chánh pháp và thực hành giới luật.
Khi lắm kẻ ít niềm vui, ao ước,
Hạnh phúc con đang sáng chói huy hoàng.
905. Hãy xem nhờ tiểu pháp ấy gọn gàng,
Đên thiện thú, con đạt niêm an lạc,
Vậy con nghĩ những ai thường nghe pháp,

Sẽ đạt thành bất tử, tối an bình.
906. Theo giáo pháp Như Lai, việc thực hành,
Dù ít, quả vẫn được nhiều lợi lớn.
Nhìn Chatta nhờ thiện hành chiếu sáng,
Cõi đất này chẳng khác mặt trời kia.
907. Vậy thiện hành, ta có thể làm gì?
Một số kẻ vẫn cùng nhau thảo luận.
Nếu ta muốn lại làm người, hãy sống,
Bước trên đời theo giới luật thực hành.
908. Đạo sư vì lợi ích, xót quần sanh,
Sáng sớm gặp ta trong tình cảnh ây,
Ta đến gần Ngài xứng danh như vậy,
"Xin từ bi cho học pháp Thế Ton!"
909. Những ai đây, dứt luyến ái dục tham,
Hữu ái, tùy miên, si mê tận diệt,
Những người nào không nhập thai kê tiêp,
Sẽ đạt thành Tịch tịnh, chứng Niết-bàn.
Khi bậc Đạo sư đã thuyết giảng cho hội chúng xong, vị thiên tử được an trú vào quả Dự lưu, đảnh lễ đức Thế Tôn và từ biệt song thân trở về thiên giới.
§54. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG MÓN CHÁO CUA (KakkaḶakarasadãyakavimãnavatthù) (Fv. 54; VvA. 243) Bấy giờ, đức Thế Ton trú tại Rajagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy; một Tỷ- kheo đang thực hành thiền quán, bỗng ngã bệnh vì chứng đau tai rất trầm trọng. Thuốc chữa của y sĩ chẳng công hiệu gì. Vị ấy trình với đức Thế Tôn, Ngài biết cháo cua là thứ thuốc chữa bệnh ấy, bèn dặn vị Tỷ-kheo đến khất thực ở vùng đông ruộng nước Ma-kiệt-đà. Vị ây đên đó và đứng khât thực tại cửa lêu người

giữ ruộng. Người này, sau khi nấu món cháo cua làm thức ăn? liền mời vị ấy ngồi và cúng một ít cháo. Vị Tỷ-kheo vừa nếm món cháo thì trở nên khoẻ mạnh như thể được tắm với cả trăm gàu nước mát. Tâm trí thanh thản nhờ thức ăn thích hợp, vị ấy hướng tâm trở về thiền quán và chứng đắc quả A-la-hán ngay cả trước khi ăn xong bữa. Vị ấy bảo người giữ ruộng: Này cư sĩ, nhờ phước quả công đức này, Hiền hữu sẽ không còn bị thân bệnh và tâm bệnh nữa. Chúc phước xong, vị ấy ra đi. về sau, người giữ ruộng từ trần, được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một căn phòng làm bằng ngọc bích, giữa một tòa lâu đài băng vàng rộng mười hai do-tuân, trụ băng ngọc được trang hoàng uy nghiêm với bảy trăm sảnh đường có nóc nhọn cao vút. Trước cửa lâu đài, một con cua bằng vàng được treo trên một chuỗi ngọc trai. Tôn giả Mahămoggallãna du hành lên thiên giới, thấy cảnh này liền hỏi: 910. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu, Mười hai dặm trải rộng chung quanh, Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá, Trụ ngọc, nên vàng thật hiên vinh. 911. Chàng uống, ăn và trú lạc an, Khi đàn tiên trỗi khúc du dương, Đây

là thiên lạc đầy năm thứ, Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng. 912. Vì sao chàng được sắc như vầy? Vì cớ gì chàng vinh hiển đây? Những lạc thú nào chàng mên chuộng, Trong tâm đều xuất hiện ra ngay? 913. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần, Chàng tạo đức gì giữa thế nhân? Thần lực chàng vì sao rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khắp mười phương? 914. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn, Được Mục-liên Tôn giả hỏi han, Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, Và đây là kết quả cho chàng: 915. “Kia trên cửa nọ có cua vàng, 9 f

Đứng đê nhăc con nhớ rõ ràng, Những hạnh nghiệp làm trong quá khứ, Cua này sáng chói cả mười càng.

916. Vì vậy săc con đẹp thê này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất lỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
917. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ?
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
§55. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI GIỮ CỬA (Dvārapālavimānavatthu) (Vv. 54; VvA. 246) Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Rặjagaha5 trong Trúc Lâm. Thời ấy, một đệ tử cư sĩ chuân bị bôn buôi ngọ trai vĩnh viên cúng dường Tăng chúng. Song lo sợ trộm cướp, vị ấy thường khóa cửa nhà, vì nhà vị ấy tọa lạc ở ranh giới tận cùng của kinh thành. Bởi thế, chư Tỷ-kheo đến theo lời mời thọ thực đôi khi phải chịu đói trở về. Vị ấy nghe vợ kể lại chuyện này, bèn chỉ định một người giữ cửa đón chư Tỷkheo đến đó và phục vụ chu đáo. Khi vị thí chủ từ trân, vị ây được tái sanh vào cõi Dạ-ma thiên, còn người giữ cửa, khi từ trần được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng rộng mười hai do-tuần giống như trong chuyện trước. Khi được Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi như trên, vị ấy đáp lại: 918. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu, Mười hai dặm trải rộng chung quanh, Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá, Trụ ngọc, nên vàng thật hiên vinh. 919. Chàng uống, ăn và trú lạc an, Khi đàn tiên trỗi khúc du dương, Đây là thiên lạc đầy năm thứ, Tiên nữ múa, trang điêm ngọc vàng. 920. Vì sao chàng được sắc như vầy? Vì cớ gì chàng vinh hiển đây? Những lạc thú nào chàng mên chuộng, Trong tâm đều xuất hiện ra ngay? 921. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần, Chàng tạo đức gì giữa thế nhân? Thân lực chàng vì sao rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khăp mười phương?

922. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,

Và đây là kết quả cho chàng:
923. “C6i thiên thọ mạng cả ngàn năm,
Thiện nghiệp con làm đã tán xưng,
Đảnh lễ thành tâm và bởi vậy,
Người hành công đức sẽ trường tồn,
Được cung cấp với nhiều thiên lạc,
Trên cõi trời cao hưởng phước phần.
924. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
925. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.95
§56. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI DO CÔNG ĐỨC NÊN LÀM (Pathamakaranīyavimānavatthu) (Fv. 55; VvA. 248) Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Sãvatthi, trong Kỳ Viên. Một đệ tử tại gia, sau khi đi tắm về từ sông Aciravatĩ, đến yết kiến và thỉnh cầu đức Thế Tôn thọ trai tại nhà mình rồi tiếp đãi Ngài rất long trọng. Phần còn lại cũng giống như chuyện trước. Vị thiên tử đáp lời như sau: 926. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu, Mười hai dặm trải rộng chung quanh, Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá, Trụ ngqc, nền vàng thật hiển vinh. 927. Chàng uông, ăn và trú lạc an, Khi đàn tiên trỗi khúc du dương, Đây là thiên lạc đầy năm thứ, Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng. 928. Vì sao chàng được săc như vây? Vì cớ gì chàng vinh hiển đây? Những lạc thú nào chàng mên chuộng, Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

CHUYỆN THIÊN CƯNG 615

929. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chang tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực chàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
930. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
931. "Phước nghiệp phải làm bởi trí nhân,
Là người có trí tuệ tinh thông,
Cho nên những vật đem dâng cúng,
Chư Phật chánh chơn, quả bội phân.
932. Phật-đà quả thật đã xuất hành,

Vì muốn cho an lạc chúng sanh,
Ngài đã từ rừng vào xóm ấy,
Con lên Đao-lợi bởi tâm thành.
933. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
934. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?9
§57. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI DO CÔNG ĐỨC NÊN LÀM
(Putiyakaranĩyavimãnavátthư)(Vv. 55; VvA. 249)
935. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá?
Trụ ngọc, nền vàng thật hiển vinh.
936. Chàng uông? ăn và trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên lạc đầy nam thứ,
Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.
937. Vì sao chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

938. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thân lực chàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
939. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
940. uCông đức nên làm bởi trí nhân,
Là người có trí tuệ tinh thông,
Cho nên những vật đem dâng cúng, y
Trưởng lão chánh chơn, quả bội phân.
941. Chính Tỷ-kheo nọ đã di ra,

Vì muốn cho con lợi lạc mà,
Ngài đã vào rừng từ xóm ấy,
Tâm thành, con đạt cối Băm Ba.
r r
942. Vì vậy săc con đẹp thê này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
943. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương."
§58. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI DO CÚNG CÂY KIM (PaḶhamasũcivimãnavatthù) (Vv. 55; VvA. 250) Bấy giờ? đức Thế Tôn đang trú tại Rậjagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy, Tôn giả Sãriputta có việc may y nên cần một cây kim. Khi đến khất thực tại nhà một thợ rèn và được hỏi Tôn giả cần thứ gì, Tôn giả liền nói về nhu cầu kia. Người thợ rèn có tâm thành tín cúng dường Tôn giả hai cây kim và dặn Tôn giả phải nói nếu còn cần thêm nữa. Sau khi từ trần, người thợ rèn được tái sanh vào cõi ười Ba Mươi Ba và Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi vị thiên tử: 944. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu, Mười hai dặm trải rộng chung quanh, Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá, Trụ ngọc, nên vàng thật hiên vinh.

945. Chàng uống, ăn và trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên lạc đầy năm thứ,
Tiên nữ múa, trang điêm ngọc vàng.
946. Vì sao chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiên đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
947. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực chàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
948. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
949. “Những gì ban tặng, vật đem cho,

Riêng kết quả không giống thế kia,
Những vật gì cần đem cúng cấp,
Chính riêng điều ấy tốt hơn xa.
Một cây kim được con dâng cúng,
Đối với con, kim lợi lạc to.
950. Vì vậy săc con đẹp thê này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
951. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương."
§59. CHUYỆN THỨ HAI VÈ LÂU ĐÀI DO CÚNG CÂY KIM (Dutìyasũcivimãnavatthu) (Vv. 55; VvA. 251) Thời ấy, đức Thế Tôn đang trú tại Rặjagaha, trong Trúc Lâm. Bấy giờ, một người thợ may nọ thấy một Tỷ-kheo vá áo với cây kim được rèn tại Trúc Lâm? bèn cúng dường vị ấy vài cây kim của mình cùng chiếc bao. Câu hỏi được đặt cho người thợ may sau khi người ấy được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba cũng giống chuyện trước.

952. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc, nên vàng thật hiên vinh.
953. Chàng uông, ăn và trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên lạc đầy năm thứ,
Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.
954. Vì sao chàng được săc như vây?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
955. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thân lực chàng vì sao rực rỡ?
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
956. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phân hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

957. "Kiếp xưa sanh ở chốn phàm trần,
Con được làm người giữa thế nhân,
958. Thấy một Tỷ-kheo vô lậu hoặc,
An nhiên tâm trí chẳng mê lầm,
Với ngài, con có lòng thành kính,
Bèn lấy kim, tay tự cúng dâng.
959. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
960. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
§60. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CON VOI (Paḷhamanãgavimãnavatthỉi) (Vv. 56; VvA. 252) Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Sãvatthi, trong Kỳ Viên. Lúc ấy, Tôn giả Mahãmoggallãna du hành lên cõi trời Ba Mươi Ba, thấy một thiên tử cỡi một

đại tượng thuần bạch cùng một đoàn tùy tùng đông đảo bay qua không gian tiến về phía Tôn giả. Vị thiên tử xuống voi và đảnh lễ, Tôn giả liền hỏi vị ấy về hạnh nghiệp đã làm:
961. Ngự trên bạch tượng sáng toàn thân,
Thuần chủng, phi nhanh thật tráng hùng.
Vòi báu huy hoàng khăn phủ đẹp?
Chàng đên đây qua giữa cõi không.
962. Bên trên của môi chiêc ngà voi,
Xuất hiện hồ sen nở đẹp tươi,
Trong tựa pha lê làn nước mát,
Từng đoàn nữ nhạc bước ra ngoài,
Giữa hoa sen khiến lòng mê mẩn,
Tiên chúng này đang múa tuyệt vời.
963. Hỡi chàng thiên tử đại huy hoàng,
Chàng đã đạt bao đại lực thần,
Công đức gì xưa chàng đã tạo,
Khi tái sanh làm một thế nhân?
Vì sao thần lực chàng ngời sáng,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
964. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,

Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
965. “Tự tay con lấy tám hoa rơi,
Và với thành tâm, đến cúng dường,
Ở tại nơi kia là bảo tháp,
Phật-đà Ca-diếp đại vinh quang.
966. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
967. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương/9
§61. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CON VOI (Putiyanãgavimãnavatthù) (Vv. 56; VvA. 254) Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Rajagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy,

một đệ tử tại gia có lòng tin, sông theo giới luật, hành trì ngày Bô-tát giới, cúng dường Tăng chúng và đến nghe pháp tại tinh xá cùng đem các tặng phẩm, nên khi từ trần được tái sanh lên cõi trời Ba Mươi Ba. Ở đó, một voi trăng vĩ đại phục vụ vị ây cùng một đoàn hâu cận, vị ây thường đên du ngoạn trong hoa viên.
Một hôm, lòng nôn nóng muốn bày tỏ niềm tri ân, vị ấy ngồi trên voi, lúc nửa đêm từ thiên giới xuông Trúc Lâm, rôi đứng đó trong dáng điệu sùng kính trước đức Thế Tôn.
Tôn giả Vangĩsa đang đứng hầu Thế Tôn và được Thế Tôn cho phép, bèn hỏi vị ấy:
968. Ngự trên bạch tượng đại hùng cường,
Chàng dạo chơi và được cả đoàn,
Tiên nữ theo hầu quanh thượng uyển,
Như sao cứu hộ sáng mười phương.
969. Vì sao chàng được săc như vây?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
970. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
971. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Liền giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,

Và đây là kết quả cho chàng:
972. "Kiếp xưa sinh giữa chốn phàm nhân,
Là đệ tử Ngài có nhãn quang,
Con bỏ sát sanh loài thú vật,
Tránh xa thói trộm cắp, tà gian.
973. Con không uống rượu, chẳng sai lời,
Tri túc không ham muốn vợ người,
Thành tín con cúng dâng thực phâm,
Dôi dào mọi thứ chăng hê vơi.
974. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
CHUYỆN THIÊN CƯNG 621

975. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phtrơng."
§62. CHUYỆN THỨ BA VỀ LÂU ĐÀI CON VOI (Tatìyanãgavimãnavatthỉi) (Fv. 57; VvA. 255) Bấy giờ, đức Thế Tôn tru tại Rặjagaha, ở Trúc Lâm. Thời ấy, ba vị Trưởng lão A-la-hán đến một làng để an cư mùa mưa; sau đó, đi vào Rặjagaha đảnh lễ đức Thế Tôn. Lúc đi ngang qua đồn điền mía của một Bà-la-môn có tà kiến, chư vị hỏi người giữ vườn: - Chúng tôi có đến Rậjagaha kịp hôm nay chăng? Thưa Tôn giả, không thể. Còn một chặng đường dài độ nửa do-tuần nữa, xin Tôn giả ở lại đây và ngày mai đi tiếp! Ở đây có chỗ nào chúng tôi có thể ở lại chăng? - Thưa không, nhưng tôi sẽ nói cho Tôn giả một chỗ. Rồi người giữ vườn ấy dựng gấp các lều tranh bằng thân mía, khúc cây, v.v... kẻ ấy cúng dường chư vị món cơm và nước mía. Sau bữa cơm, kẻ ấy lại tiễn đưa mỗi vị với một cây mía, vì cho rằng cái đó lấy từ phần sản phẩm của mình, nên ra về trong nỗi hân hoan và đặt hy vọng vào sự an lạc của mình mai sau. Nhưng chủ nhân khu vườn gặp chúng Tăng, hỏi chư vị làm cách nào lấy được mía; và khi nghe xong, liên đùng đùng nôi giận chạy về vườn lấy gậy đánh người kia chết ngay với một đòn như trời giáng. Nhờ công đức trên, vị ây được tái sanh vào hội chúng chư thiên ở Thiện Pháp đường, làm chủ một con voi toàn trắng rất oai hùng. Cha mẹ và bà con vị ấy khóc thương khi đến dự đám tang, nhưng vị ấy giáng trần giữa mọi người trong cảnh uy nghi, rồi một người bản chất thông minh đến hỏi thăm vị ấy về thiện sự đã làm: 976. Từ cung trời ngự xuống phàm trần, Ai cõi trên thiên tượng trắng ngần, Âm nhạc thiên đình êm dịu trỗi, Đón chào ngài giữa cõi không gian? 977. Có phải là thiên tử, thiên thần, Sakka Thiên chủ đại danh lừng, Ngày xưa bố thí rất hào phóng, Chưa biết ngài, ta muốn hỏi han? Vị ấy giải thích vấn đề: 978. Chẳng phải là thiên tử, thiên thần, Sakka Thiên chủ đại danh lừng,

Ngày xưa bố thí rất hào phóng,
Ta thuộc chư thiên Thiện Pháp đường.
Người kia lại hỏi:
979. Ta hỏi ngài, này Thiện Pháp thiên,
Chắp tay, ta đảnh lễ trang nghiêm,
Việc gì ngài tạo trong nhân giới,
Nay Thiện Pháp đường, đã được lên?
Vị ấy ngâm kệ đáp lời:
980. Ai cúng dường lều mía, cỏ khô?
Hoặc lều bằng áo rách thô sơ,
Ai cúng dường một trong ba thứ,
Lên Thiện Pháp đường ở với ta.
§63. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CỖ XE NHỎ (Cũḷarathavimãnavatthu) (Vv. 59; VvA. 259) Sau khi đức Thế Tôn diệt độ, Xá-lợi của Ngài được chia đều và theo sự lãnh đạo của Tôn giả Đại Ca-diếp, chư Tăng được triệu tập để đọc lại giáo pháp. Chư vị đệ tử đến an trú mùa mưa, mỗi vị cùng đi với hội chúng của mình, sống ở nhiều nơi khác nhau để quan tâm chăm sóc đám quần chúng cần được dẫn dắt vào đạo. Bây giờ, Tôn giả Mahãkaccãna (Đại Ca-chiên-diên) trú tại một khu rừng ở vùng biên địa. Thời ấy, Vua Assaka đang ngự trị tại thành Pota của xứ Assaka. Vương tử Sụjãta9 con bà chánh hậu của vua, bị cha đuôi vì nghe theo lời nài nỉ của một tiểu thứ phi nên chàng phải vào rừng ở. Vào thời đức cổ Phật Kassapa, mặc dù chàng đã làm Tỷ-kheo một dạo; về sau, chàng lại từ trân như một người thê tục và giờ đây tái sanh làm vương tử có tên Siýãta. Khi mẫu hậu chàng qua đời sớm, bà chánh hậu mới của vua cha chàng cũng có một hoàng nam, nhà vua hài lòng liên ban cho bà một điêu ước. Khi Sụjãta lên mười sáu tuổi, chánh hậu đòi vua cha ban điều ước kia, bà yêu cầu nhà vua phong cho hoàng nam của bà làm người kế vị. Nhà vua từ chối, vì thái tử sẽ là người kế vị vua về sau. Song bà cứ tiếp tục làm phiền lòng vua để buộc vua phải giữ lời hứa, cho đến khi vua cảm thấy phải làm theo ý bà, đành rơi lệ bảo cho Sụjãta biết sự việc. Thái tử đau buồn trước nỗi khổ của vua cha, liền xin phép vào rừng ở ẩn. Nhà vua đề nghị xây cho chàng một thành phố khác, song chàng không thuận, chàng cũng không muốn được gửi sang ở với các vương tử nước láng giềng. Nhà vua ôm lấy con từ giã và cho chàng ra đi với lời dặn là chàng phải trở về khi vua băng hà để cai trị vương quốc.

Sông trong rừng với đám sơn nhân; một hôm, chàng đi săn nai và đuôi theo con nai cho đên khi nó mât dạng gân túp lêu lá của Trưởng lão Mahãkaccãna,
Tôn giả bèn ngâm kệ hỏi chàng như vầy:
981. Chàng đứng dựa vào một chiếc cung,
Làm băng gô tôt thật oai hùng,
Chàng là quý tộc, là vương tử,

Hay thợ săn lang bạt giữa rừng?
Sau đó chàng đáp lại, giải thích thân thế mình:
982. Con là Vương tử Assaka,
Tôn giả? con lang bạt thật xa,
Vào chốn rừng già, xin nói rõ,
Tên con thường gọi Siýãta.
983. Con thường săn bắn các nai rừng,
Con dấn sâu vào chốn đại lâm,
Song chính nai kia, con chẳng thấy,
Mà con thấy được Đại tôn nhân.
Vị Trưởng lão đáp lại với lời chào đón ân cần:
984. Xin đón chào chàng, đại quý nhân,
Thây chàng trong dạ thật vui mừng,
Này đây nước lạnh, xin chàng lấy,
Vì thế chàng đi rửa sạch chân.
985. Nước uống này đây mát biết bao,
Đem từ trong núi đá hang sâu,
Uống ngay nước mát, này Vương tử,
Và hãy ngồi trên thảm cỏ lau!
Và Vương tử đáp lại lời chào đón ân cần của Trưởng lão:
986. Lời Ngài nghe quả thật êm tai,
Bậc Đại trí nhân, ấy chính Ngài,
Vừa nói những lời hiền dịu quá,
Thiện tâm nhằm chủ đích cao vời.
987. Ngài thích thú sao lại ở rừng?
Xin Ngài hãy nói, hỡi Hiền vương!
Lắng nghe đường lối Ngài khuyên bảo,
Con sẽ hành theo pháp đúng đường.
Bấy giờ, Trưởng lão nói đến cách thực hành đạo pháp chánh chơn của chính minh, cũng thích hợp với chàng nữa:
988. Không sát hại sinh vật mọi loài,
Tránh xa trộm căp ây niêm vui,

Lòng không tà dục? này Vương tử,
Và rượu nồng say dứt bỏ rồi.
989. Tránh xa ác pháp, sống công bằng,
Học tập nhiều và biết nhớ ân,
Những việc này đây cần tán thán,
Là điều xứng đáng giữa phàm tràn.

990. Vương tử giờ đây hãy biết rằng9
Trong vòng năm tháng sắp qua dần,
Có cơ chàng gặp Diêm vương diện,
Vậy hãy lo mau giải thoát thân!
Sau d6, Vương tử hỏi về phương tiện giải thoát mình:
991. Đến xứ nào, nay con phải đi,
Con cần thực hiện việc làm gì,
Hoặc là tri thức nào cần học,
Để khỏi thành già chết thế kia?
Rồi Trưởng lão ngâm kệ thuyết pháp cho chàng:
992. Chăng miên nào ở cõi trân gian,
Để học gì hay có việc làm,
Vương tử đến kia mong có được,
Con người không lão tử, suy tàn.
993. Những người đại phú lắm kho tàng,
Hay võ tướng quyên quý, quôc vương,
Dâu đủ bạc vàng và thóc lúa,
Cũng không thoát lão tử thông thường.
994. Chắc chàng đã biết các vương tôn,
Con của Andha thật tráng cường,
Vô địch, song khi dứt thọ mạng,
Những người này cũng phải tan xương.
995. Chẳng ai võ tướng, Bà-la-môn,
Nô lệ, dân quê, hạng quét đường,
Hoặc có người nào nhờ đăng cập,
Không già, không chết, mãi trường tồn.
996. Những người đọc mật chú thiêng liêng,
Từ sáu nguồn kinh của Phạm thiên,
Dầu các người này nhờ kiến thức,
Cũng không thoát lão tử triền miên.
997. Dù người giác ngộ, bậc tu nhân,
Đã đạt tịnh tâm, chế ngự thân?
CHUYỆN THIÊN CƯNG 625

y 9

Ngay các bậc hiên nhân khô hạnh,
Đúng thời cũng bỏ xác phàm trần.
998. Thậm chí A-la-hán trí minh,
Vô ưu, phận sự đã hoàn thành,
Đến thời cũng đặt thân này xuống,

Vào lúc diệt vong, thiện ác dừng.
Bây gi&, nam tử nói đên những việc chính chàng cân phải làm:
999 Các kệ Ngài ngâm thật khéo thay,
Hiên nhân, mục đích quý cao vây.
Nhớ lời vàng ngọc, con an tịnh,
Xin hãy cho con nương tựa đây!
Sau đó, Trưởng lão ngâm kệ dạy bảo chàng:
1000. Đừng tìm nương tựa ở nơi ta,
Hãy hướng đến ngay đức Phật-đà,
Là bậc Đại Hùng, Ngài Thích Tử,
Ta từng quy ngưỡng những ngày qua.
Chàng trai lại hỏi:
1001. Ở xứ nào đâu có Đạo sư,
Kính thưa Tôn giả, tự bây giờ,
Con đi yết kiến Ngài Vô Thượng,
Thăng Giả oai hùng của chúng ta?
Trưởng lão đáp:
1002. Trong quốc độ kia ở phía Đông,
Okkãka tộc, chính con dòng,
Ngài là tối thượng trong thiên hạ?
Đã đắc Vô dư Bát-niết-bàn.
Khi Vương tử đã nghe Trưởng lão thuyêt pháp, chàng được an trú vào tam quy và ngũ giới, vì thế chàng nói:
1003. Giá đức Phật-đà, Đại Đạo su, vẫn còn trụ thế đến bây giờ,
Hẳn con sẽ nguyện đi ngàn dặm,
Để yết kiến Ngài thỏa ước mơ.
1004. Song chính vì nay bậc Đạo sư,
Đã hoàn toàn Tịch diệt vô dư,
Con xin Tôn giả cho an trú,
Vào bậc Đại Hùng của chúng ta.
1005. Con đến quy y Phật, Thế Tôn,
Và con quy ngưỡng Pháp vô song,
626 KINH TIỂU Bộ

Và con quy ngưỡng toàn Tăng chúng, Của cả trời, người ở thế gian. 1006. Từ nay con tránh giết muôn loài, Không lấy các tài vật của ai, Không uống rượu nồng, không nói dối, Và tri túc với vợ mình thôi. Trưởng lão nói như vầy: Bây giờ? chàng hãy về với vua cha, đời sống của chàng thật ngắn ngủi, chàng sẽ chết trong vòng năm tháng nữa thôi, vậy hãy làm công đức thiện sự! Chàng trai làm theo lời dạy và chỉ sau bốn tháng, chàng từ trần rồi tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Nhờ uy lực công đức của chàng, một

cỗ xe được trang hoàng bảy báu vật xuất hiện dài bảy do-tuân. Xe có cả đoàn hộ tông hàng ngàn tiên nữ. Khi vua cha đã cử hành tang lễ cho con và dâng cúng đại lễ lên chư Tăng xong, vua đến cúng dường bảo tháp trong tinh xá. Vị Trưởng lão cũng đến đó. Còn vị thiên tử giáng trần trong cỗ xe thiên giới kia, đảnh lễ Trưởng lão và chào mừng vua cha. Trưởng lão ngâm kệ hỏi chàng: 1007. Như vạn hào quang của mặt trời Xoay vần chiếu sáng khắp nơi nơi, Cỗ xe vĩ đại chàng đang ngự, Giăng trải chung quanh bảy dặm dài. 1008. Bao phủ bên trên các phiến vàng, Ngọc trai, ngọc thạch cẩn toàn thân, 9 y

Các khung chạm trô đây vàng bạc,
Lam ngọc khéo tô điêm tuyệt trân.
1009. Trang trí mặt tiền, lam ngọc xanh,
Càng xe, hông ngọc vẽ nên hình,
Cân đai, bầy ngựa toàn vàng bạc,
Làm đẹp xe lao vút thật nhanh.
1010. Chàng đang đứng giữa chiêc xe vàng,
Vượt hăn quân tiên hộ tông chàng,
Trông chàng chẳng khác ngôi Thiên chủ,
Trong chiếc thiên xa, ngựa cả ngàn,
Thiên tử lừng danh và đại lực?
Nhờ đâu chàng được cảnh huy hoàng?
Khi được Trưởng lão hỏi vậy, thiên tử giải đáp qua các vần kệ:
CHUYỆN THIÊN CƯNG 627

1011. Tôn giả, con là thái tử xưa,
Tên con thường gọi Siýãta,
Nhờ Ngài bi mẫn cho con được,
An trú vào trong giới tại gia.
1012. Vì biết đời con sắp sửa tàn,
Ngài đem Xá-lợi Đạo sư ban,
Bảo: 'ÉSụjãta hãy nghiêng mình lễ,
Việc ấy cho con lợi lạc tràn.”
1013. Khi con đã kính lễ nghiêm trang,
Hương liệu, vòng hoa được cúng dường,
Con bỏ xác thân phàm tục ấy,
Và lên vườn Hỷ Lạc thiên đường.
1014. Trong vườn Hỷ Lạc, Nandana,
Nơi lăm bây chim đên điêm tô,
Con được cả đoàn tiên hộ tống,
Hân hoan xem vũ nhạc đồng ca.
Nói vậy xong, vị thiên tử đảnh lễ Trưởng lão và giã từ vua cha rồi lên xe trở về thiên giới. Trưởng lão kể lại toàn bộ câu chuyện đã diễn ra giữa đôi bên với các Trưởng lão

kết tập kinh điển vào thời kỳ họp hội đồng của chư vị.

§64. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CÔ XE LỚN

(Mahãrathavimãnavatthu)2^ (Vv. 59; VvA. 270)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú ở Sãvatthi, trong Kỳ Viên. Và Tôn giả Mahãmoggallãna đang du hành cõi trời Ba Mươi Ba, thấy một thiên tử tên Gopãla vừa rời lâu đài bước lên cỗ xe uy nghi của chàng để nhàn du trong vườn Thiên Lạc. Vị thiên tử thấy Tôn giả liên xuống xe và đứng trước Ngài, chắp tay đảnh lê. Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi chàng:

1015. Trên xe tô điểm biết bao màu?
Tráng lệ với thiên mã dẫn đầu,
Đang tiến bước về vườn Hỷ Lạc,
Hình chàng chiếu sáng giữa trời cao,
Giống như thí chủ đầy hào phóng,
Thiên chủ Vãsava thuở nào.

A

1016. Càng xe chàng được đúc băng vàng,
Cân đối sườn vai thật nhịp nhàng,
Trụ đúc tinh vi nhờ thợ khéo,
Như trăng rằm chiếu ánh hào quang.28

28 Xem Kv. 555.

1017. Xe này được phủ lưới bằng vàng,
Rực rỡ nhiều châu ngọc điểm trang,
Lấp lánh, tạo âm thanh dịu nhẹ,
Sáng ngời nhờ lắm quạt tay mang.
1018. Trục xe thiết kế thật cầu kỳ,
Và được trang hoàng giữa bánh xe,
Các trục được tô trăm nét vẽ,
Sáng ngời như chớp lóe trăm tia.
1019. Xe được phủ đầy các loại tranh,
Khung xe rộng chiếu cả ngàn hình?
Âm thanh kỳ diệu nghe từ đó,
Chăng khác đàn năm thứ hợp thành.
1020. Mặt tiền xe ấy được trang hoàng,
Châu ngọc theo hình dáng mặt trăng,
Thanh tịnh hào quang luôn chiếu sáng,
Chứa tia vàng óng ánh tràn lan,
Tỏa ra như thê cùng hòa lân,
Tia ngọc xanh xanh thật dịu dàng.

1021. Cả đàn tuấn mã được trang hoàng,
Châu ngọc theo hình dáng mặt trăng,
Cổ ngựa ngẩng cao đầy tốc lực,
Thân hình cao lớn thật hùng cường,
Phi nhanh khi chúng vừa hay biết,
Ý muốn gì trong trí của chàng.
1022. Tứ chi đàn ngựa khéo hòa đồng,
Phi vút nhanh khi biết ý chàng,
Chúng rước chàng đi êm ái quá,
Ngựa thuân dê dạy, chăng hung hăng,
Chúng hân hoan kéo xe tiên ẩy,
Tối thượng giữa loài ngựa bốn chân.
1023. Chuyên động quay cuông giữa cối không,
Chúng cùng nhảy nhót lại khua rân,
Cân đai phát tiếng nghe kỳ diệu,
Chẳng khác đàn năm thứ họa đồng.
1024. Tiếng xe cùng với tiếng cân dai, f
Tiêng vó câu và ngựa hí dài, Âm thanh kỳ diệu nghe từ đó, Như nhạc vườn Thiên Lạc tuyệt vời.

CHUYỆN THIÊN CƯNG 629

r

1025. Măt nhìn e thẹn, dáng linh dương,
Tiên nữ trong xe đứng một đoàn,
Đôi mí mắt dày, cười mỉm miệng,
Làn da láng mướt, giọng oanh vàng,
Khoác xiêm y kêt đây lam ngọc,
Được các Nhạc thần kính lễ luôn.
1026. Y phục quần tiên sắc đỏ, vàng,
Mắt to màu đỏ sẫm, cao sang,
Hình dung yểu điệu, cười duyên dáng,
Tay chăp trên xe hộ tông chàng.
1027. Xiêm y rực rỡ chuỗi vòng vàng,
Khả ái toàn thân, ngón búp măng,
Diễm lệ dung nhan tiên chúng ấy,
Trên xe tay chắp đứng hầu chàng.
1028. Vài nàng ngọc nữ lại trang hoàng,
Các cuộn tóc tiên kết gọn gàng,
Rực rỡ, sẵn sàng làm đẹp ý9 r X

Trên xe tay chăp đứng hâu chàng.
1029. Xanh, đỏ đóa sen khéo điểm trang,
Vòng hoa đầu đội ngát mùi hương,
Chiên-đàn đệ nhất thơm ngào ngạt,
Làm đẹp lòng, tuân lệnh sẵn sàng,
Đang ở trên xe tay chắp lại,
Cả đoàn tiên nữ đứng hâu chàng.
1030. Đóa sen xanh, đỏ khéo trang hoàng,
Cùng các tràng hoa hương tỏa lan,
Đệ nhất chiên-đàn thơm sực nức, sẵn sàng tuân lệnh đẹp lòng chàng,

Trên xe đang đứng hai tay chăp, A

Hộ tông chàng, tiên nữ cả đoàn.
1031. Các món trang hoàng trên cô vai,
Tay, chân, đầu tóc lẫn đôi tai,
Làm mười phương thảy đều bừng sáng,
Như năng mùa thu chiêu rạng ngời.
1032. Lay động theo làn gió nhẹ nhàng,
Vòng hoa tay với các kim hoàn,
Phát ra âm hưởng toàn trong trẻo,
Thánh thót làm mê mẩn các nàng,
630 KINH TIỂU Bộ

Đối với mọi người nào hiểu biết,
Tiêng này êm dịu nhât trân gian.
1033. Trong vườn Thiên Lạc cả hai bên,
Xa, tượng và dàn nhạc trỗi lên,
Khiến chàng hoan hỷ, này tiên chúa,
Như phiếm đàn tơ với lục huyền.
1034. Trong khi đang trôi các huyên câm,
Mỹ lệ, dáng đàn đẹp mắt trông,
Khơi dậy trong lòng bao hỷ lạc,
Các tiên nữ khéo luyện tinh thông,
Đứng trên các đóa hoa sen nở?
Lả lướt tự nhiên múa lượn vòng.
1035. Và khi vũ điệu đã hòa đàn,
Cùng được diễn bày ca hát vang,
Đây đó trong xe chàng, hội chúng,
Các nàng tiên nữ thật huy hoàng,
Làm mười phương thảy đều bừng sáng,

Cùng múa hai bên thật nhịp nhàng.
1036. Chàng hưởng lạc theo nhạc cả dàn,
Khác nào Thiên chủ đại vinh quang,
Tay câm bảo trượng thiên lôi ây,
Lòng rộn niềm vui với tiếng đàn.
1037. Thiện nghiệp gì chàng đã thực hành,
Ở trong kiếp trước giữa quần sanh,
Phải chàng giữ giới hay hoan hỷ,
Sống chánh chơn, tu tập pháp lành?
1038. Cảnh này vinh hiển đại oai thần,
Chàng vượt xa thiên chúng bội phần,
Không thể phát sanh từ việc nhỏ,
Hoặc do trai giới giữ tinh cần.
1039. Hay quả này do việc cúng dường,
Hay do giữ giới luật thông thường,
Hoặc do đảnh lễ đầy cung kính,
Được hỏi xin cho biết hỡi chàng?
Vị thiên tử giải thích vấn đề khi được Đại Trưởng lão hỏi:
1040. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kêt quả cho chàng:
CHUYỆN THIÊN CUNG 631

1041. "Biều phục các căn, đức Phật-đà,
Viên thành trí lực, Kassapa,
Là người vô thượng trên nhân giới,
Cửa bất tử, Ngài đã mở ra,
Thiên đế tối cao trên thượng giới,
Mang trăm tướng phước đức sâu xa.
1042. Con thấy Ngài, Vương tượng đại hùng,
Như vòng vàng ánh, vượt qua dòng,
Thấy Ngài, tâm trí con an tịnh9
Ngài, vị Thiện ngôn thật lẫy lừng.
1043. An tịnh con đi trải tọa sàng,
Đầy hoa được rải rắc trang hoàng,
Dâng Ngài đủ các thức ăn, uống,
Y phục tôi ưu đê cúng dường.
1044. Sau khi con đã cúng dường xong,
Ngài, bậc Tối cao giữa thế nhân,

Y phục, tọa sàng và thực phẩm,
Loại mêm, loại cứng đủ cân dùng,
Con an hưởng tại thành thiên giới,
Giữa các cối thiên mãi chuyển luân.
1045. Khi đã dâng lên lễ cúng Ngài,
Dôi dào phâm vật cách như vây,
Ba lần thanh tịnh, con từ bỏ,
Thể xác phàm trần tại chỗ đây,
Con hưởng an vui Thiên Lạc phô,
Khác nào Thiên chủ Indra này."
1046. Thọ mạng, dung nhan, lạc, tráng cường,
Kẻ nào mong muốn tối cao sang,
Hãy đem thực phẩm đầy thanh tịnh,
Dâng cúng lên người trí tịnh an.
1047. Chẳng phải đời này hoặc kiếp sau,
Có ai bằng Phật hoặc hơn dâu,
Với người mong quả nhờ công đức,
Ngài trở thành hình tượng tối cao,
Giữa những bậc Hiền nhân xứng đáng,
Với lời nguyện ước đạt mong cầu.
Trong khi chàng nói như vậy, Trưởng lão biết tâm trí chàng đã sẵn sàng không có gì trở ngại, liền thuyết giảng các Thánh đế và vào lúc kết thúc, Tôn giả an trú chàng vào quả Dự lưu.
632 KINH TIÊU Bộ

Sau đó khi trở về cối người, Trưởng lão trình đức Thế Tôn câu chuyện giữa Tôn giả và thiên tử kia. Bậc Đạo sư lấy đề tài ấy làm cơ hội thuyết pháp cho hội chúng đang có mặt lúc bấy giờ.

TỔNG KẾT Lâu đài thiên tử nhái, lâu đài của Revatĩ, lâu đài của Chatta, lâu đài của người cúng món cháo cua, lâu đài người giữ cửa, hai lâu đài công đức nên làm, hai lâu đài do cúng cây kim, ba lâu đài con voi và hai lâu đài có cỗ xe. Phẩm này được biết qua các chuyện trên.

CHUYỆN THIÊN CUNG 633

VL PHẨM PẢYÃSI (PẴYÃSIVAGGA)

§65. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA GIA CHỦ
(PaḶhamaagãriyavimãnavatthu) (Fv. 63; VvA. 286)
Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rãjagaha5 trong Trúc Lâm. Thời ấy, có một gia đình giàu sang đạo đức, một nguồn tài lợi dồi dào cho Tăng chúng và Ni chúng.

Hai vị cha mẹ suốt đời thực hành công đức nhân danh Tam bảo, lúc từ trần được tái sanh lên cõi trời Ba Mươi Ba. Một lâu đài băng vàng dài mười dặm được dành riêng cho hai vị.

Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi như vây:

1048. Sáng rực như vườn lạc Citta,
Khu vườn đệ nhất cõi Băm Ba,
Lâu đài đây của chàng bừng sáng,
Ở giữa không gian thực chói lòa.
1049. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương?
1050. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn5
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kêt quả cho chàng:
1051. “Con cùng hiên phụ giữa phàm trân,
Sống tại gia, làm lợi chúng Tăng,
Thực phẩm dồi dào đem cống hiến,
Với tâm thành tín tự tay dâng.
1052. Vì vậy săc con đẹp thê này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
1053. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,

Nhờ đó oai nghi con rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.

§66. CHUYỆN THỨ HAI VÈ LÂU ĐÀI CỦA GIA CHỦ
(Putìyaagãríyavimãnavatthíễ)29 (Vv. 63; VvA. 287)

1054. Sáng rực như vườn lạc Citta,
Khu vườn đệ nhất cõi Băm Ba,
Lâu đài đây của chàng bừng sáng,
Ở giữa không gian thực chói lòa.
1055. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
1056. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,

Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
1057. "Con cùng hiên phụ giữa phàm trần,
Sống tại gia, làm lợi chúng Tăng,
Thực phẩm dồi dào đem cống hiến,
Với tâm thành tín tự tay dâng.
1058. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ9
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
1059. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phirơng."
§67. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG TRÁI CÂY (Phaỉadãyakavimãnavatthu) (Vv. 64; VvA. 288) Bấy giờ? đức Thế Tôn trú tại Rajagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy, Vua Bimbisãra muốn ăn xoài trái mùa. Dù khó khăn, người làm vườn cũng hứa sẽ nỗ lực làm cho cây có trái theo phương pháp cưỡng bách. Khi bốn trái xoài đã chín, kẻ ấy hái đem dâng vua. Nhưng vừa chợt thấy Tôn giả Mahãmoggallãna, y suy nghĩ: "Ta muốn dâng xoài cúng vị Tôn giả cao

29 Các câu kệ từ 1054-59 tương tự kệ 1048-53 ở trên.

quý này và săn sàng đê đức vua giêt chêt hay trừng phạt ta, vì lợi lạc tại đời này do phụng sự vua thật không đáng kể, nhimg công đức đời này và đời sau do việc cúng dường vị Tôn giả xứng đáng này thật là vô lượng." Vì thế, y đem xoài cúng dường Tôn giả và trình việc ây lên nhà vua. Vua truyên đám hâu cận vào phán: —Hãy xem kỹ, có phải kẻ ấy đã nói đúng với trẫm chăng! Vị Trưởng lão đem xoài dâng đức Thế Tôn, Ngài chia đều cho các Trưởng lão Sãriputta, Mahãmoggallãna và Mahãkassapa. Nhà vua nghe vậy rất hài lòng vì sự can đảm của người làm vườn, liền ban cho y một ngôi làng, y phục, tư f

trang và bảo y san sẻ công đức ây cho vua. Y đáp:
Tâu Đại vương, hạ thần xin san sẻ. Xin Đại vương hãy chọn lợi lạc gì tùy ý!
Khi từ trần, người làm vườn được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng rộng dài mười sáu dặm.
Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi vị thiên tử:
1060. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Rộng dài mười sáu dặm chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,

Trụ ngọc nên vàng thật hiên vinh.
1061. Chàng uống, ăn, cư trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Sáu tư tiên nữ tài sắc đủ,
Những vị đồng cư trú ngọc đường,
Ở cõi Ba Mươi Ba rực rỡ9
Múa ca hưởng lạc thú khôn lường.
1062. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
1063. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
1064-65. “Cúng dường quả được quả tràn đầy,
Ai tín tâm dâng các vị này,
Đang sống cuộc đời đầy chánh hạnh,
Khi lên Đao-lợi hưởng như vây,
Được nhiều thành quả công to lớn,
Vì do con dâng bốn quả cây.

1066. Vậy ai tìm hạnh phúc, bình an,
Trường cửu, nên đem quả cúng dường,
Dù ước đạt thành thiên giới lạc,
Hay là lạc thú cõi nhân gian.
1067. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
1068. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.,^
§68. CHUYÊN THỨ NHẤT VÈ LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG CHÔ CƯ TRÚ (PaḶhamaupassayadãyakavimãnavatthỉiị (Vv. 64; VvA. 291) Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Rajagaha, ở Trúc Lâm. Thời ấy, một Tỷ-kheo? sau mùa mưa, lên đường đến yết kiến Thế Tôn, vào một làng nọ tìm chỗ cư trú thích hợp qua đêm. Vị ấy hỏi một cư sĩ tại gia, người này bàn chuyện với vợ xong, liền mời vị Tỷ-kheo làm khách trọ? và hôm sau

khi khách lại khởi hành, chủ nhà đem tặng một cục đường mía. Vê sau lúc từ trân, vị cư sĩ cùng vợ tái sanh trên cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng mười hai dặm. Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi vị ây: 1069. Như mặt trăng di chuyển giữa trời, Khi mây tan biến, chiếu muôn nơi, Lâu đài chàng đứng trên thiên giới, Tỏa ánh lung linh đẹp sáng ngời. 1070. Đạt thành thần lực đại hùng cường, Chàng tạo đức gì giữa thế nhân? Vì cớ gì oai nghi rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khăp mười phương? 1071. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn, Được Mục-liên Tôn giả hỏi han, Chàng giải đáp ngay phân hạnh nghiệp, Và đây là kết quả cho chàng: 1072. "Con cùng hiền phụ ở phàm trần, Thỉnh bậc A-la-hán trú chân,

Với tấm lòng thành, con cống hiến,
Dồi dào thực phẩm tự tay dâng.
1073. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây, r
Bât kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuât hiện ngay.
1074. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ5
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
§69. CHUYÊN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG CHÔ
CƯ TRÚ (Putiyaupassayadãyakavimãnavatthu) (Vv. 65; VvA. 292)
1075. Như mặt nhật di chuyển giữa trời,
Khi mây tan biến, chiếu muôn nơi,
Lâu đài chàng đứng trên thiên gi&i,
Tỏa ánh lung linh đẹp sáng ngời.
1070. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương?
1071. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kêt quả cho chàng:
1072. “Con cùng hiền phụ ở phàm trần,
Thỉnh bậc A-la-hán trú chân,
Với tâm lòng thành, con công hiên,
Dôi dào thực phâm tự tay dâng.
1079. Vì vậy sắc con đẹp thế này,

Và con vinh hiển ở nơi dây, r
Bât kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
1080. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.^
638 KINH TIỂU Bộ

§70. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG MÓN KHẤT THựC (Bhikkhãdãyakavimãnavatthư)(Fv. 65; VvA. 292) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rặjagaha. Thời ấy9 một Tỷ-kheo đang đi trên đường cái vào làng nọ khất thực và dừng ở cửa nhà kia. Vị chủ nhà vừa rửa tay chân và ngồi xuống để ăn, liền để hết phần cơm mình vào bát vị Tỷ-kheo; sau khi nói lời tùy hỷ công đức, vị Tỷ-kheo ấy ra đi. Chủ nhà hân hoan suy nghĩ: Ta đã cúng dường một Tỷ-kheo đang đói và ta đã nhịn an.59 Sau đó từ trần, vị ấy được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng mười hai dặm. ... Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi vị ây: 1081. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu, Mười hai dặm trải rộng chung quanh, Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá, Trụ ngọc nền vàng thật hiển vinh. 1082. Đạt thành thần lực đại hùng cường, Chàng tạo đức gì giữa thế nhân? Vì cớ gì oai nghi rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khắp mười phương? 1083. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn, Được Mục-liên Tôn giả hỏi han, Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, r

Và đây là kêt quả cho chàng:
1084. "Khi làm người giữa cõi phàm nhân,
Thấy một Tỷ-kheo mệt, đói cơm,
Con đã cúng dường ngài thực phẩm,
Món ăn duy nhât đủ toàn phân.
1085. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi dây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
1086. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.,,
§71. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI GIỮ LÚA MẠCH (Yavapãlakavimãnavatthù) ịVv. 65; VvA. 294) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rajagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy, một cậu

bé nghèo giữ ruộng lúa mạch đã đem bánh Kummãsa để ăn sáng. Khi cậu ngồi xuống ăn, một vị Trưởng lão vô lậu bước đến chỗ ấy. Cậu hỏi: Thưa Tôn giả đã thọ thực

chưa? Vị Trưởng lão im lặng. Cậu bé hiểu điều này có nghĩa là "chua" liền nói: Thưa Tôn giả, bây giờ đã quá trễ nên không thể tìm ra món ăn gần giờ ngọ trai như vầy. Xin Tôn giả dùng miếng bánh Kummãsa này vì lòng thương xót con. Vị Trưởng lão vì từ bi đối với cậu đã dùng miếng bánh trong khi cậu đứng nhìn, rồi nói lời tùy hỷ và ra đi. Với tâm đầy thành tín, cậu bé nghĩ mình đã làm việc tôt khi cúng đường một người như thê. Vê sau khi từ trân, cậu được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài như đã tả ở trên. Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi cậu: 1087. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu, Mười hai dặm trải rộng chung quanh, Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá, Trụ ngọc nên vàng thật hiên vinh. 1088. Đạt thành thần lực đại hùng cường, Chàng tạo đức gì giữa thế nhân? Vì cớ gì oai nghi rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khắp mười phương? 1089. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn? Được Mục-liên Tôn giả hỏi han, Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, Và đây là kết quả cho chàng: 1090. “Khi làm người giữa cõi phàm nhân, Giữ lúa mạch trong đám ruộng đông, Con thấy Tỷ-kheo vô lậu hoặc, An nhiên tâm trí, chẳng mê lầm. 1091. Với Ngài, con có tấm lòng thành, Con tự tay dâng bánh của mình, Cúng bánh Kummãsa thuở ấy, Nay vui vườn Hỷ Lạc thiên đình. 1092. Vì vậy sắc con đẹp thế này, Và con vinh hiển ở nơi đây, Bất kỳ lạc thú nào trong dạ, Yêu chuộng tức thì xuât hiện ngay. 1093. Xin trình Tôn giả đại oai thần, Công đức con làm giữa thê nhân,

Nhờ thế oai nghi con rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§72. CHUYÊN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ ĐEO VốNG TAI (PaḶhamakundatīvimãnavatthù) (Fv. 66; VvA. 295)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi, ở Kỳ Viên. Thời ấy, hai vị Đại đệ tử cùng hội chúng du hành giữa dân chúng Kãsi, vừa đến một tinh xá kia lúc trời tối. Một đệ tử tại gia liền đến rửa chân chư vị và xoa dầu thơm cho chư vj, rồi thỉnh chư vị thọ thực hôm sau. Vị ấy chuẩn bị một buổi cúng dường thịnh soạn.

Sau khi nói lời tùy hỷ công đức, chư Trưởng lão lại lên đường. Còn vị ấy về sau từ trần, được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng dài mười hai dặm.

Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi vị ấy:

1094. Y phục chỉnh tề, hoa chuỗi mang,
Đôi vòng tai rực rỡ frang hoàng,
Tóc râu chải chuốt, khăn đầu đội,
Chàng ngự lâu đài giống mặt trăng.
1095. Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Sáu bốn nàng tài sắc vẹn toàn,
Đồng trú cõi Băm Ba rực rỡ,
Múa ca hưởng lạc thú khôn lường.
1096. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,

Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
1097. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
1098. “Khi được làm người giữa thế nhân,
Gặp nhiều ngài đức độ Sa-môn,
Có đầy chánh hạnh và tri kiến,
Ai diệt, đa văn, tiêng lây lừng.
Với các ngài, con có tín tâm,
Cúng dường thức uống lẫn đồ ăn,
Với lòng thành tín, con dâng tặng,
Mọi lễ vật phong phú Ượn phần.
1099. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
CHUYỆN THIÊN CƯNG 641

r
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
1100. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."
§73. CHUYỆN THỨ HAI VÈ LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ
ĐEO VỔNG TAI (Dutìyakưndaĩĩvimãnavatthu)30 (Vv. 66; VvA. 296)
1101. Y phục chỉnh tề, hoa chuỗi mang,
Đôi vòng tai rực rỡ trang hoàng,
Tóc râu chải chuốt, khăn đầu đội,
Chàng ngự lâu đài giông mặt trăng.
1102. Khi đan tiên trỗi khúc du dương,
Sáu bốn nàng tài sắc vẹn toàn,
Đồng trú cõi Băm Ba rực rỡ,
Múa ca hưởng lạc thú khôn lường.
1103. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ?
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
1104. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,

Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
1105. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Gặp nhiều ngài hảo tướng Sa-môn,
Có đày chánh hạnh và tri kiến,
Ai diệt, đa văn, tiêng lây lừng.
Với các ngài, con có tín tâm,
Cúng dường thức uông lân đô ăn,
Với lòng thành tín, con dâng tặng,
Mọi lễ vật phong phú trọn phần.
1106. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
30 Các câu kê từ 1101-07 ựơng tự kệ 1094-100 ở trên, chỉ khác là thay thế câu kệ Gộp nhiều ngài đức độ Sa-môn bằng Gặp nhiều ngài hảo tướng Sa-môn.

1107. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương.^
§74. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UTTARA THỜI VUA PÃYÃSI (TỆ-TÚC) ((Uttara) Pãyãsivimãnavatthù) (Fv. 67; VvA. 297) Sau khi đức Thế Tôn diệt độ và Hội đồng kết tập kinh điển tiến hành, Ton giả Kumãra Kassapa (Cưu-ma-la Ca-diếp) đã đến thành phố Setavyã với nhiều Tỷ-kheo và trú tại vườn Simsapã. Lúc ây, Quôc vương Pãyãsi (Tệ-túc) nghe tin này liền viếng thăm và chào mừng Tôn giả. Trong khi bàn luận về các quan điêm tà kiên của vua, vị Trưởng lão thuyêt giảng cho vua tin có đời sau như được kể trong Kỉnh Pãyãsi?x Khi từ giã, Vua Pãyãsi đem các tặng vật cúng dường. Nhimg vì vua tặng thực phâm kém cỏi và y phục thô sơ không thích hợp, vôn chưa quen việc ây trước kia; sau khi từ trần, vua cộng trú với thiên chúng ở cõi thấp cùng Tứ Đại Thiên Vương. Còn thanh niên Bà-la-môn Uttara phụ tá vua trong việc cúng dường, lại bố thí hào phóng và đầy lòng kính trọng, nên tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài mười hai dặm. Để tỏ lòng biết ơn, vị ấy xuất hiện cùng lâu đài trước Trưởng lão Kumãra Kassapa và đảnh lễ Tôn giả. Trưởng lão hỏi vị ấy: 1108. Như điện Thiên vương, Thiện Pháp đường, Nơi chư thiên cộng trú bình an, Lâu đài này của chàng thiên tử, Đứng giữa không gian, sáng rỡ ràng. 1109. Đạt thành thần lực đại hùng cường, Chàng tạo đức gì giữa thế nhân? Vì cớ gì oai nghi rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khắp mười phương? 1110. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn, Được Kumãra Kassapa hỏi han, Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, Và đây là kết quả cho chàng:31 32

31 D. 23, Pãyãsi Sutta (Kình Pãyãsĩ). 32 Tương tự câu kệ 914 của Chuyện lâu đài của người củng món cháo cua, chỉ thay thế tên 4tTôn giả Moggallãna,, bằng "T6n giả Kumãra Kassapa."

CHUYỆN THIÊN CƯNG 643

1111. “Khi được làm người giữa thế gian,
Con là nam tử Bà-la-môn,
Thời Vua Tệ-túc, con phân phát,
Tài sản, vì tôn quý chánh nhân.
Với các Ngài, con có tín tâm,
Cúng dường thức uống lẫn đồ ăn,
Với lòng thành kính, con dâng tặng,
Mọi lê vật phong phú trọn phân.
1112-13. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nời dây, r
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân?
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.^
TỔNG KẾT Hai lâu đài của gia chủ, lâu đài người cúng trái cây, hai lâu đài người cúng chỗ cư trú? lâu đài của người cúng món khất thực, lâu đài người giữ lúa mạch, hai lâu đài vị thiên tử đeo vòng tai, lâu đài của Uttara thời Vua Pãyãsi. Phẩm này được biết qua các câu chuyện trên.

644 KINH TIỂU Bộ

vn. PHẨM DO KHÉO SẮP BÀY (SUNIKKHITT4K4GGA)

§75. CHUYỆN LÂU ĐÀI CITTALATÃ (Cỉttaỉatãvimãnavatthu) (Vv. 69; VvA. 299) Bấy giờ9 đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi, trong Kỳ Viên. Thuở ấy, có một đệ tử tại gia nghèo khó, sống nhờ làm công cho người khác. Vị ấy có lòng mộ đạo và phụng dưỡng song thân già yếu của mình vì vị ấy nghĩ: uĐàn bà ở trong nhà thường nắm quyền cai quản. Họ ít khi quý trọng cha mẹ ch3ng." Như vậy, để cha mẹ khỏi buồn lòng, vị ấy không lấy vợ và tự mình chăm sóc song thân. Vị ây tiếp tục giữ giới luật vào các ngày trai giới Bô-tát. Sau khi từ trần, vị ấy được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài mười hai dặm. Tôn giả Mahãmoggallãna du hành như đã tả ở trên, hỏi vị ấy: 1114. Sáng rực như vườn lạc Citta, Khu vườn đệ nhất cõi Băm Ba, Lâu đài đây của chàng bừng sáng, Ở giữa không gian thực chói lòa. 1115. Đạt thành thần lực đại hùng cường, Chàng tạo đức gì giữa thế nhân? Vì cớ gì oai nghi rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khắp mười phương? 1116. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn, Được Mục-liên Tôn giả hỏi han, Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp, Và đây là kết quả cho chàng: 1117. "Khi được là người giữa thế

nhân, Con làm công khôn khô, cùng bân, Không nhà, con dưỡng hai thân lão, Ngưỡng mộ người cao quý chánh chơn. Với các ngài, con có tín tâm, Cúng dường thức uống lẫn đồ ăn, Với lòng thành kính, con dâng tặng, Mọi lễ vật phong phú trọn phần.

CHUYỆN THIÊN CƯNG 645

1118. Vì vậy sắc con đẹp thế này?
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
1119. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thê nhân,
Nhờ thê oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khăp mười phương."
§76. CHUYỆN LÂU ĐÀI NANDANA
(Nandanavimãnavatthu) 33 (Fv. 69; VvA. 300)
1120. Sáng rực như vườn Nandana,
Khu vườn đệ nhất cõi Băm Ba,
Lâu đài đây của chàng bừng sáng,
Ở giữa không gian thực chói lòa.
1121. Đạt thành thân lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
1122. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
1123. "Khi được là người giữa thế nhân,
Con làm công khốn khổ, cùng bần,
Không nhà, con dưỡng hai thân lão,
Ngưỡng mộ người cao quý chánh chơn.
Với các ngài, con có tín tâm,
Cúng dường thức uống lẫn đồ ăn9
Với lòng thành kính, con dâng tặng,
Mọi lễ vật phong phú trọn phần.
1124. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
1125. Xin trình Tôn giả đại oai thần,

Công đức con làm giữa thế nhân,
33 Các câu kệ từ 1120-25 tương tự kệ 1114-19 ở trên, chỉ khác là thay thế Citta bằng Nandana.

Nhờ thế oai nghi con rực rỡ, Dung quang tỏa sáng khăp mười phương.,,

§77. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ TRỤ NGỌC
(Manithũnavimãnavatthu) (Fv.*69; VvA. 301)
Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi, trong Kỳ Viên. Thời ấy có nhiều
Trưởng lão sông trong rừng. Đê chư vị có thê vào làng khât thực, một đệ tử tại gia làm cho các đường mòn được bằng phẳng, dọn sạch các bụi cây, bắc càu qua suối, đắp bờ và dẫn nước vào các ao lớn, v.v... cùng bố thí và giữ ngũ giới, về sau từ trần, vị ấy được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng mười hai dặm.
Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi vị ấy như sau:
1126. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc nên vàng thật hiên vinh.
1127. Chàng uống, ăn, cư trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên vị, năm thiên lạc,
Thiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.
1128. Vì sao chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
1129. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ?
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
1130. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
1131. “Khi được làm người giữa thế nhân,
Con xây đường nhỏ ở trong rừng,
Và trồng cây lớn trong tinh xá,
Kính mến người đức hạnh chánh chơn.
Với các ngài, con có tín tâm,
Cúng dường thức uống lẫn đồ ăn9

Với lòng thành kính, con dâng tặng,
Mọi lễ vật phong phú trọn phần.
1132. Vì vậy sắc con đẹp thế này9
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
m ::
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
1133. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ?
Dung quang tỏa sáng khắp mười phirơng.”

§78. CHUYỆN LÂU ĐÀI BẰNG VÀNG

(Suvannavimanavatthu) (Vv. 70; VvA. 302)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Andhakavinda. Thời ấy, một đệ tử giàu có và mộ đạo xây cúng dường Ngài một hương thất trên một đồi trọc, thỉnh Ngài đến ở đó và phụng sự Ngài. Sau một thời gian, sống chế ngự với giới luật thanh tịnh, lúc từ trần, người đệ tử ấy được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài ngọc bích tuyệt đẹp với mái bằng vàng.

Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi vị ây:

1134. Ở trên một ngọn núi vàng ròng,
Lâu đài rực sáng chiếu quanh vùng,
Tấm màn lưới dệt vàng bao phiỉ,
Và lưới chuông rung nhẹ thật trong.
1135-36. Trụ tám cạnh tinh xảo thập phần,
Xây bằng lam ngọc cả toàn thân,
Bảy châu báu tạo thành từng cạnh,
Vàng, bạc, lưu ly với ngọc trai,
Lại dát các viên ngọc mắt mèo,
Ngọc lam và ngọc săc hông vân.
1137. Nên màu rực rỡ? đẹp măt sao,
Không chút bụi lay động dính vào,
Được các đà cong vàng rực r&,
Cùng nâng cả mái điện lên cao.
1138-39. Và bốn cầu thang dựng bốn phương,
Các cung ngọc sáng tựa vầng dương,
Bốn hành lang được xây cân xứng,
Chiêu khăp bôn phương thật rỡ ràng.
1140. Trong cung này tráng lệ huy hoàng,

Chàng chính là thiên tử đại quang,

Với sắc siêu phàm, chàng chiếu sáng,
Trông chàng chẳng khác ánh chiêu dương.
1141. Kết quả này do việc cúng dường,
Hoặc do giữ giới luật thông thường,
Hoặc do đảnh lễ đầy cung kính,
Được hỏi, xin cho biết hỡi chàng?
1142. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
1143. "Sống nơi Andhakavinda,
Con có lòng tin bậc Đạo su,
Thân Tộc Mặt Trời là đức Phật,
Con xây tinh xá Ngài an cư.
1144. Tại đó, con đầy đủ tín tâm,
Vòng hoa, hương liệu, thứ gì cân,
Dầu thoa các loại và tinh xá,
Con thỉnh Đạo sư đến cúng dâng.
1145. Vì thế nay con hưởng phước phần,
Ở vườn Hỷ Lạc, chủ thiên cung,
Trong vườn Hỷ Lạc đầy kỳ thú,
Nơi lắm đàn chim đến trú chân,
Con được các nàng tiên hộ tống,
Múa ca đem lạc thú vô ngan.^
§79. CHUYỆN LÂU ĐÀI VƯỜN XOÀI (Ambavimãnavatthù) (PV. 71; VvA. 305) Bấy giờ? đức Thế Tôn trú tại Rajagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy, có một người nghèo được thuê giữ vườn xoài. Một hôm, về mùa nắng gắt, vị ấy thấy Tôn giả Sãriputta đến gần, mệt nhoài vì cơn nóng liền thưa: Bạch Tôn giả, Ngài có vẻ quá mệt nhọc vì trời nóng. Lành thay, nếu Tôn giả có lòng thương xót con, xin hãy bước vào vườn xoài nghỉ ngơi chốc lát! Trưởng lão chấp thuận, ngôi xuông gôc cây xoài, người ay liên đem cúng dường Tôn giả nước uống và nước rửa tay chân; sau đó, lòng đầy hoan hỷ vì công đức đã tạo được. Sau khi từ trần, vị ấy được tái sanh vào cối trời Ba Mươi Ba, và Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi vị ây: 1146. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu, Mười hai dặm trải rộng chung quanh,

Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc nền vàng thật hiển vinh.

1147. Chàng uống, ăn, cư trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên vị, năm thiên lạc,
Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.
1148. Vì đâu chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
1149. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sảng khắp mười phương?
1150. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
1151. “Vào tháng cuối mùa hạ nóng ran,
Mặt trời thiêu đốt, nắng chang chang,
Con làm thuê mướn cho người khác,
Tưới nước vườn xoài của chủ nhân.
1152. Thế rồi lúc ấy, vị Hiền lang,
Xá-lợi-phất danh tiếng lẫy lừng,
Thể xác của Ngài đều mệt mỏi,
Nhưng không mỏi mệt cái tinh thần.
1153. Con đang tưới nước các cây xoài,
Nhìn thấy Ngài, con vội đến mời:
ẾTôn giả, con dâng Ngài nước tắm,
Lành thay an lạc sẽ lâu dài!'
1154. Tôn giả vì lòng thương xót ai,
Đặt bình bát xuông tâm y ngoài,
Mang y độc nhất, Ngài ngồi xuống,
Trong bóng mát ngay dưới gốc xoài.
1155. Với lòng thành tín bậc Cao Tăng,
Con tắm rửa Ngài với nước trong,
Mang chiếc y vàng, Ngài tĩnh tọa5
Dưới bóng gốc xoài đang trải giăng.
650 KINH TIÊU Bộ

1156. Vườn xoài được tưới nước tươi xanh,
Tôn giả được con tắm mát lành,

Công đức này con làm chẳng nhỏ,
Hân hoan Ngài biến mãn thân mình.
1157. Đây là mức độ việc an lành,
Trong kiếp trước con đã thực hành,
Khi được thoát thân người thế tục,
Con lên vườn Hỷ Lạc thiên đình.
1158. Nandana, Hỷ Lạc viên này,
Nơi lăm chim muông đên cả bây9
Con được các nàng tiên hộ tông5
Cùng nhau ca múa thật vui thay!"
§80. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CHĂN BÒ (Gopāḷavimānavatthu) (Fv. 72; VvA. 308) Bấy giờ, đức Thể Tôn trú tại Rajagaha, trong Trúc Lam. Lúc ấy, một người chăn bò đã rời Rajagaha để đưa bò đi ăn cỏ ngoài đồng và thấy Tôn giả Mahāmoggallāna đang tiến bước. Tôn giả nhận thấy kẻ kia sắp mạng chung, liền đi đến gần bên cạnh y. Do dự, y không biết có nên mời Trưởng lão món bánh ngọt Kummāsa mà y đã đem theo hay giữ cho đàn bò khỏi vào các vườn đậu. Khi đã quyết định không thể bỏ lỡ cơ hội tốt, dù các chủ vườn có thể làm gì đi nữa, y cúng dường phần ăn của mình và Trưởng lão đã chấp nhận vì lòng từ mẫn. Sau đó, người chăn bò vội vàng đi giữ đàn bò, vô ý đạp giẫm một con rắn và bị nó cắn ở chân. Lòng tràn ngập hân hoan hạnh phúc khi nhìn thấy Trưởng lão thọ thực, người ấy bị nọc rắn xâm nhập quá mạnh và từ trần, được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài mười hai dặm. Tôn giả Mahāmoggallāna thấy chàng liền hỏi: 1159. Tỷ-kheo thấy một vị thiên nam, Tô điêm vòng hoa, thật vẻ vang, Trong một lâu đài cao, bền vững, Trông chàng như dáng vị thần trăng, Ở trong cung điện trên thiên giới, Tôn giả bèn lên tiếng hỏi chàng. 1160. Lộng lẫy xiêm y, hoa chuỗi mang, Đôi vòng tai rực rỡ trang hoàng, Tóc râu chải chuốt, khăn đào đội, Sáng chói trong cung tựa Quảng Hàn.

CHUYỆN THIÊN CƯNG 651

1161. Khi đàn tiến trỗi khúc du dương,
Sáu bốn nàng tài sắc vẹn toàn,
Đồng trú cõi Băm Ba rực rỡ9
Múa ca hưởng lạc thú khôn lường.
1162. Đạt thành thân lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
1163. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
1164. "Khi được làm người giữa thế nhân,

Con chăn bò kẻ khác chuyên cần,
Giữ đàn bò khỏi ăn vườn đậu,
Thì một Sa-môn bước đến gần.
1165. 'Nay hai phận sự phải hoàn thành\
Tôn giả, con suy nghĩ thật nhanh,
Xem xét kỹ càng và hiểu cách,
Con dâng Ngài bánh với tay mình.
1166. Con chạy ra vườn đậu lẹ làng,
Trước khi bò giẫm đất tha nhân,
Nhưng rồi rắn hổ mang đen lớn,
Cắn phải chân con lúc vội vàng.
1167. Tuyệt vọng, con đau đớn tận cùng5
Sa-môn mở gói bánh ra ăn,
Vì lòng bi mẫn cho con đó?
Con được sanh thiên lúc mạng chung.
1168. Con đã làm nên thiện nghiệp vầy,
Và đang hưởng phước lạc nhờ đây,
Chính Ngài, Tôn giả đầy bi mẫn,
Con tạ thâm ân, đảnh lễ Ngài.
1169. Trong cõi thiên, Ma, thế giới này,
Chẳng ai bi, trí được như vầy,
Ngài la Ton giả đây bi man,
Con tạ ơn sâu, đảnh lễ Ngài.
1170. Trong cõi đời này hoặc kiếp sau,
Chẳng ai bi, trí sánh bằng đâu,
652 KINH TIỂU Bộ

Chính Ngài, Tôn giả đầy bi mẫn, Con tạ thâm ân đến khấu dầu."

§81. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGựA KIỀN-TRắC
(Kandakavimanavatthu) (Vv. 73; VvA. 311)
Bấy giờ, đức Thế Tôn tru tại Sãvatthi, trong Kỳ Viên. Thời ấy, khi Tôn giả Mahãmoggallãna du hành lên thiên giới, một vị thiên tử tên Kandaka34 bước ra khỏi lâu đài của chàng, đang lên xe đến vườn thượng uyển với cả đoàn tùy tùng đông đảo trong oai nghi đầy thiên lực.
Khi thấy Tôn giả, vị thiên tử vội xuống xe và đảnh lễ Tôn giả. Vị Trưởng lão hỏi chàng:
1171-72. Như trăng rằm, chúa tể muôn sao,
Tinh tú vây quanh tựa đứng châu,
Mặt nguyệt xoay vần hình thỏ ngọc,
Lâu đài thiên tử sáng dường nào,
Nguy nga tráng lệ trên thiên giới,

Như mặt trời lên giữa cõi cao.
1173-74. Lam ngọc, liru ly, hồng ngọc, vàng,
<
Ngọc trai, ngọc măt mèo, bạc sang,
Nền màu rực rỡ đầy kỳ thú,
Lam ngọc dát trên khắp mặt sàn,
Trùng Các nóc cao vời tuyệt mỹ?
Cung điện chàng xây dựng vẻ vang.
1175. Chàng có hồ sen tạo mỹ quan,
Cá trời bơi lội nước tung tăng,
Nước hồ lấp lánh và trong vắt,
Bờ được viền quanh với cát vàng.
1176. Mặt hồ bao phủ các hoa sen, r
Hoa súng lan tràn khăp phía trên,
Làm đắm say lòng cơn gió thoảng,
Tỏa làn hương tuyệt diệu quanh miên.
1177-78. Đoi bờ có đủ các cây rừng,
Kết trái đơm hoa thật khéo trồng,
Khi chàng an tọa như Thiên chủ,
Tràng kỷ chân vàng lót thảm lông.
1179. Tiên nữ hầu chàng khéo điểm trang,
Vòng hoa đủ loại với kim hoàn,
34 Còn được viết là Kantaka, Kanthaka, Kathaka.

Làm chàng thích thú, chàng an hưởng,
Đại lực thần như đấng Ngọc Hoàng.
1180. Tù và, kèn, trống với huyền cầm,
Trông lớn, trông con đánh bập bùng,
Thiên tử hưởng tràn đầy lạc thú,
Khi đàn, ca, vũ nhạc vang lừng.
1181. Này đây thiên sắc với thiên thanh,
Thiên vị, thiên hương đẹp ý minh,
Thiên xúc mượt mà, êm dịu quá,
Thật là vạn trạng với thiên hình.
1182. Trong cung này rực rỡ huy hoàng,
Chàng chính là thiên tử đại quang,
Với sắc siêu phàm chàng chiếu sáng,
Trông chàng chẳng khác ánh chiêu dương.
1183. Kết quả này do việc cúng dường,

Hoặc do giữ giới luật thông thường,
Hoặc do đảnh lễ đầy cung kính,
Được h6i, xin cho biết hỡi chàng?
1184. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han5
Chàng giải đáp ngay phân hạnh nghiệp, r
Và đây là kêt quả cho chàng:
1185. "Trong chốn kinh thành tuyệt diệu xưa,
Ca-tỳ-la-vệ, tộc Thích-ca,
Con là Kiền-trắc, cùng sinh nhật,
Với Thái tử là Sĩ-đạt-ta.
1186. Vào nửa đêm, Thái tử xuất gia,
Đi tìm giác ngộ, giã từ nhà,
Với bàn tay dịu bao màn lưới,
Các móng đông thau chiêu sáng lòa.
1187. Ngài bảo con, vừa vỗ mạn sườn:
'Hãy mang Ta, hỡi bạn thân thương,
Khi nào giác ngộ đường Vô thượng,
Ta sẽ giúp người khắp thế gian!5
1188. Khi được nghe lời nói của Ngài,
Lòng con rộn rã vạn niềm vui,
Với tâm phấn khởi đầy hoan hỷ,
Tuân lệnh trên, con vội hý dài.
654 KINH TIỂU Bộ

9f
1189. Khi biêt hoàng nam Tịnh Phạn vương,
Đại danh lừng lẫy? cỡi limg con,
Với tâm phấn khởi đầy hoan hỷ?
Con rước vị Vô Thượng Chí Tôn.
1190. Vượt qua đất nước của người ta,
Khi mặt trời lên đã quá xa,
Ngài bước đi lòng không luyến tiếc,
Bỏ con cùng với chú Chan-na.
1191. Con liếm chân Ngài với lưỡi con?
Chân Ngài có các móng màu đồng,
Và con kêu khóc nhìn theo mãi,
Khi thấy Ngài di, bậc Đại Hùng.
1192. Vì không còn thấy bóng huy hoàng,
Của Thái tử con Tịnh Phạn vương,

Con ngã quỵ ngay lâm trọng bệnh,
Và nhanh chóng giã biệt trần gian.
1193. Chính nhờ Ngài có đại oai thần,
Ở tại thiên cung con trú thân,
Thành phố chư thiên này có đủ,
Biết bao niêm lạc thú vô ngân.
1194. Khi nghe Ngài giác ngộ viên thành,
Hỷ lạc trong lòng con khởi sanh,
Do chính căn nguyên thuần thiện ấy,
Mà con sẽ tận diệt vô minh.
1195. Nếu như Tôn giả có đi ra,
Và yết kiến Ngài, bậc Đạo sư,
Tôn giả nói giùm con kính 1&
Dưới chân đức Phật Gotama.
1196. Con sẽ hầu thăm bậc Đại Hùng,
Là người không có kẻ ngang băng,
Khó tìm thấy được người che chở,
Như đức Phật che chở cõi trần.”
1197. Rồi chàng thiên tử dáng tri ân,
Biết lợi lạc nên đã đến gần9
Khi đã nghe lời Ngài có mắt,
Chàng thanh tịnh pháp nhãn ly trần.
1198. Tẩy sạch lòng nghi, đạt tín tâm,
Phát nguyện tu tập vững tinh cần,

Khấu đầu đảnh lễ chân Sư phụ, Chàng biến mất ngay khỏi cõi trần.

§82. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ NHIỀU MÀU SẮC

(Anekavannavimãnavatthù) (Vv. 74; VvA. 318)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi, ở Kỳ Viên. Tôn giả Mahãmoggallãna đang du hành lên cõi trời Ba Mươi Ba, và được một thiên tử có nhiều màu sắc rực rỡ đên gân, đứng lại chăp tay đảnh lê cung kính.

Trưởng lão hỏi chàng:

1199. Hiện lên lầu các đẹp muôn màu,
Xua đuôi bao phiên não, khô sâu,
Rực rỡ huy hoàng đoàn hộ tống
Gồm bao tiên nữ đứng quanh hầu,
Trông chàng như một vì Thiên dế,
Cối Hóa Lạc thiên, thích thú sao!
1200. Chàng không có kẻ sánh ngang bằng,

Không kẻ nào hơn danh vọng chàng,
Hoặc phước đức hay là đại lực,
Trong trời Đao-lợi mọi thiên thần,
Thảy đều kính lễ chàng như thể,
Thần cõi người cung kính mặt trăng.
Các nàng tiên nữ ở hai bên?
Múa hát vui chơi thỏa ước nguyền,
Chàng đã đắc thần thông biến hóa,
Tràn đầy đại lực của chư thiên.
1201. Kiếp xưa sanh ở chốn phàm trần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
1202. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
1203. "Tôn giả, con sinh một kiếp xua,
Môn đồ Thắng giả Sumedha,
Con còn phàm tục, chưa thành dạo,
Dù đã bảy năm sống xuất gia.
1204. Khi Thắng giả là bậc Đạo sư, r —--
Vượt qua dòng lũ? đăc Vô dư,

Con liền đảnh lễ bên ngôi tháp,
Bảo tháp được châu ngọc điểm tô,
Bao phủ lưới vàng ròng rực rỡ,
Mang nhiêu an lạc đên tâm tư.
1205. Con chẳng cúng dâng lễ vật nào,
Song con khuyến khích các đồng bào:
'Các người sẽ được lên thiên giới,
Đến bảo tháp Ngài đảnh lễ mau,
Ngài xứng đáng cho ta kính lễ,
Người xưa vẫn nói vậy từ lâu/
1206. Thiện sự này xưa con đã làm,
Nay con hướng lạc thú thiên đàng,
Hân hoan hội chúng trời Đao-lợi,
Vì phước báu chưa đên lúc tàn.^

§83. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ ĐEO VÒNG TAI SÁNG CHÓI (MatthakundalTvimanavatthu)35 (Vv. 75; VvA. 322) Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi, ở Kỳ Viên. Có một Bà-la-môn sống tại đó rất giàu nhưng không có lòng tin vào đạo và không bao giờ bố thí cho ai vật gì cả, nên được đặt danh hiệu uNgười không bao giờ bố thí.^, Ông lại thường dạy bảo con trai là MatthakundalT đừng đến gần đức Thế Tôn hay các đệ tử của Ngài. Chàng tuân lệnh. Khi chàng lâm bệnh, ông cha cũng không cung cấp thuốc thang gì; cho đến khi chàng nguy kịch, các thầy thuốc được mời đến đều bảo bệnh đã vô phương cứu chữa. Bấy giờ, bậc Đạo sư vừa xuất định "Bại bi", Ngài thấy có thể cứu độ cả hai cha con, bèn đến gần nhà họ và phóng hào quang. Chàng trai rúng động toàn thân vì hoan hỷ, đảnh lễ Ngài và nằm xuống. Ngay sau khi đức Thế Tôn ra di, chàng từ trần và được tái sanh vào một lâu đài mười hai dặm, trong hội chúng cõi trời Ba Mươi Ba. Ngày hôm sau tang lễ, ông cha ra nghĩa địa? vừa khóc than vừa gọi tên con. Chàng thiên tử thấy ông cha, liền xuất hiện trước mặt ông như chàng MattakundalT đang khóc với hai tay chắp lại vì đau buồn, vừa kêu: "Oi, mặt trăng! Ôi, mặt tròd!" Vị Bà-la-môn liền hỏi: 1207. Mang chuỗi hoa, vòng tai điểm trang, Làn da tẩm phấn bột chiên-đàn, Chàng than khóc với đôi tay chắp, Sầu khổ vì sao ở giữa rừng?

35 Các câu kệ từ 1207-27 tương tự kệ 186-206 trong Pv. 24, Matthakundalipetavatthu (Chuyện ngạ quỷ đeo vòng tai sảng chói). Xem J. ÌIL 156; IV. 403.

Chàng thiên tử đáp lại ông:
1208. Băng vàng đúc, sáng rực huy hoàng,
Xuất hiện ngày xưa xe của con,
Đôi bánh xe này con chẳng thấy,
Do buồn khổ ấy, muốn lìa trần.
Vị Bà-la-môn lại nói với chàng:
1209. Đúc bằng hồng ngọc, bạc hay vàng,
Hãy nói cho ta biết rõ ràng,
Nam tử Bà-la-môn quý mến,
Ta đi tìm cặp bánh cho chàng!
Thanh niên Bà-la-môn ây muôn hạ lòng tự cao của vị Bà-la-môn đã không mua thuốc thang gì cho chàng, liền nói:
Hẳn chúng lớn bằng mặt trăng, mặt trời kia.
Và chàng yêu câu ông như sau:
1210. Nam tử La-môn nói với ông:
Đôi vòng nhật nguyệt vẫn thường trông,
Xe con vàng đúc thường bừng sáng,
Với cặp bánh này giữa cõi không.
Vị Bà-la-môn bảo:
1211. Chàng La-môn quả thật điên khùng,
Chàng kiếm thứ đồ chẳng thể mong,

Ta chắc rồi đây chàng sẽ chết?
Vì chàng không thể được trời, trăng!
Thanh niên Bà-la-môn đáp:
-Thế ai điên khùng hơn ai, người khóc đòi vật có thể thấy được hay người khóc đòi vật không thể thấy? J
1212. Ta thường thấy lặn, mọc, trời, trăng,
Đặc tính, sắc màu lúc chuyển luân,
Song kẻ mạng chung nào thây được,
Giữa ta, ai khóc thật điên khùng?
Nghĩ rằng chàng nói có lý, vị Bà-la-môn bảo chàng:
1213. Quả chàng nói đúng, Bà-la-môn?
Than khóc vây, ta ngu xuân hơn,
Ta khóc than vì người đã chết,
Khác nào con trẻ khóc đòi trăng.
Và vị Bà-la-môn không còn buồn khi ngâm vần kệ trên, ông lại ngâm các vần kệ tán thán chàng thanh niên Bà-la-môn ấy:

1214. Lòng ta thiêu đốt nóng bừng,
Như là sữa lạc đô trong lửa đào,
Nay vừa được tưới nước vào,
Và đang lăng dịu biết bao khô sâu.
1215. Quả chàng nhổ mũi tên đau,
Nôi buôn kia đã căm sâu vào lòng,
Xua tan mọi mối thương tâm,
Của người cha đã đau buôn vì con.
1216. Giờ đây mát lạnh, dịu lòng,
Mũi tên đã nhổ, ta không còn buồn,
Ta không còn phải khóc than,
Sau khi nghe nói, hỡi chàng La-môn!
Sau đó, vị Bà-la-môn hỏi chàng:
-Thế chàng là ai?
Và ngâm kệ tiếp:
1217. Có phải chàng thiên tử, nhạc thần,
Sakka Thiên chủ đại danh lừng,
Thi ân hào phóng trang nam tử,
Con của ai, ta muôn biêt chàng?
Chàng liền nói với ông về bản thân mình:
1218. Con là nam tử của ngài đây,
Ngài hỏa thiêu con nghĩa địa này,

Ngài đã khóc than và khổ não?
Còn con làm thiện nghiệp riêng tây,
Nay lên cộng trú cùng thiên chúng,
Tam Thập Tam thiên lạc thú đầy.
Vị Bà-la-môn hỏi:
1219. Cúng dường lớn nhỏ ở trong nhà,
Ta chăng thây đâu, trước đên giờ,
Hoặc giữ giới hay ngày Bô-tát?
Làm sao con đạt cõi Băm Ba?
Thanh niên Bà-la-môn đáp:
1220. Xưa con bệnh hoạn ở trong phòng,
Đau đớn ngập tràn cả tấm thân,
Con thấy Phật-đà vô lậu hoặc,
Đoạn nghi, Thiện Thệ trí viên toàn.
1221. Tâm con tràn ngập nỗi hân hoan,
Đảnh lễ Như Lai với tín tâm,

Khi thiện sự con vừa thực hiện,
Con lên cộng trú chúng thiên thần.
Khi chàng đang nói vậy5 toàn thân vị Bà-la-môn tràn đầy nhiệt tình và ông nói:
1222. Thật là hy hữu, diệu kỳ thay,
Đây kết quả hành động chắp tay,
Ta cũng hân hoan, tâm tín ngưỡng,
Quy y đức Phật từ ngày nay!
Sau đó, vị thiên tử muốn khuyên ông quy y và nhận ngũ giới, lại ngâm hai vần kệ:
1223. Ngay từ hôm nay với tín tâm,
Ngài quy y Phật, Pháp cùng Tăng,
Hành trì ngũ giới chuyên tu tập,
Giữ trọn vẹn không có lôi lâm.
1224. Từ nay, ngài tránh sát muôn loài,
Không lấy vật chi chẳng tặng ngài,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Và tri túc với vợ mình thôi.
Khi chàng thiên tử đã khuyên ông nhận tam quy và ngũ giới như vậy, vị
Bà-la-môn đồng ý với lời chàng và bảo:
1225-26. Chàng muốn ta an, hỡi dạ-xoa!
Chàng mong hạnh phúc với ta mà,
Ta tuân lời dặn, này thiên tử,
Chàng chính là thầy giáo của ta,

Ta sẽ quy y vào Phật5 Pháp,
Và quy y hội chúng Tăng-già.
1227. Từ nay ta tránh sát muôn loài,
Không lấy các tài vật của ai,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Và tri túc với vợ mình thôi.
§84. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SERISSAKA (Serissakavimãnavatthuý6 (Vv. 77; VvA. 331) Sau khi đức Thế Tôn đã diệt độ, Tôn giả Kumãra Kassapa (Cưu-ma-la Ca- diếp) cùng với năm trăm Tỷ-kheo đến thành Setavyã. Tại đó, Tôn giả thuyết phục Vua Pãyãsi (Tệ-túc) từ bỏ các tà kiến, và an trú vua vào chánh kiến.36

36 Bản PTS, Tích Lan và Thái Lan viết Serissaka. Bản CST viết Sensaka. Các câu kệ từ 1228-81 tương tự kệ 604-57 trong Pv. 74, Serissakapetavatthu [Chuyện ngạ quỷ Serissakă). Xem J. V. 165, Samkhapãlạjãtaka (.Chuyện long vương Sarhkhapãlă), sô §524.

Từ đó vê sau, nhà vua thích làm công đức, cúng dường các Sa-môn, Bàla-môn, song không được chu đáo vì trước kia chưa quen việc ấy; nên sau khi từ tr*n, vua được tái sanh vào một lâu đài ở nơi hoang vắng trong rừng cây Sirĩsa thuộc trú xứ của Tứ Đại Thiên Vương. Tục truyên răng, ngày xưa một sô thương nhân nước Aỏga-Magadha đi đên xứ Sindhu và Sovĩra, thường du hành ban đêm vì sợ cơn nóng ban ngày nên đã đi lạc đường. Trong số ấy, có một đệ tử cư sĩ đầy đủ mọi khả năng chứng đắc quả A-la-hán, và đã tham gia đoàn lữ hành để kiếm tiền cấp dưỡng cha mẹ. Muốn giúp đỡ vị ấy, Thiên tử Serissaka xuất hiện cùng lâu đài của mình, rồi hỏi đám thương nhân đã đến vùng sa mạc hoang vu không cây cỏ nước non này bằng cách nào. Bọn họ trả lời chàng. Để giải thích chuyện này, các vị kết tập kinh điển đưa vào các vần kệ đầu tiên: 1228. Hãy lắng nghe câu chuyện dạ-xoa, Và thương nhân gặp gỡ đường xa, Chuyện hay khéo kể cho nhau rõ, Vậy hãy lắng nghe cả chúng ta. 1229. Pãyãsi, chính hiệu nhà vua, Bạn của địa thần, danh tiếng xa, Đang hưởng lạc trong lầu các ấy, Vị thiên thần hỏi đám thương gia: 1230. “Trong rừng hiểm trở vắng phàm nhân, Sa mạc khô cằn, chẳng có ăn, Thật khó đi vào vùng cát trắng, Nhiều người mất trí sợ nguy nan. 1231. Không có cây hay trái ở đây? Cũng không nhiên liệu, thức ăn này, Không gì ngoài bụi mù và cát, Sức nóng đang thiêu đốt đọa đày. 1232. Hoang mạc cằn như ấm sắt nung, Không gì lợi lạc, tựa âm cung, Xưa là trang trại quân ăn cướp, Đáng rủa nguyền thay cả một vùng. 1233. Vậy các ngươi do động lực nào, Cớ gì ước muốn đến đây sao, Các ngươi vội vã cùng nhau đến, Vì sợ, tham lam, lạc lối vào?" Các thương nhân liền đáp: 1234. uLữ khách Aồga, Magadha, Đang đi Sindhu, Sovĩra,

Các đoàn xe chất nhiều hàng hóa,
Mong muốn giàu sang, kiếm lợi mà.
1235. Không sao chịu được khát ban ngày,

Cùng xót thương bò, ngựa cả bầy,
Đến bước này dây, đoàn lữ khách,
Gặp ban đêm giữa lúc canh chầy.
1236. Khốn khổ chúng tôi phải lạc đường,
Rối như mù? lạc lối rừng hoang,
Giữa vùng cát khó du hành quá,
Tâm trí hoang mang chẳng biết phương.
1237. Đang lúc này đây được thây ngài,
Dạ-xoa thần lạc trú lâu dài,
Những điều chưa thấy bao giờ cả,
Hy vọng khởi lên với chúng tôi,
Vì chúng tôi vừa nhìn thấy thế,
Chúng tôi đều hạnh phúc, mừng vui."
Vị thiên tử lại hỏi:
1238. "Sa mạc hoang vu, vượt đại dương,
Con đường khúc khuỷu phải đi ngang,
Cần dùng gậy gộc làm cây chống,
Lại có nhiều sông, núi khó băng,
Thật hiêm nguy vào vùng khác biệt,
Các ngươi lặn lội kiếm giàu sang.
1239. Khi vào lãnh thổ các vua kia,
Nhìn mọi người trong xứ khác xa,
Những việc các ngươi nghe thấy đó,
Có gì kỳ thú kể cho ta."
Bọn thương nhân nghe vị thiên tử hỏi, liền đáp:
1240. uViệc chúng tôi nghe thấy trước dây,
Không gì kỳ thú sánh nơi này,
Siêu phàm thiên tử, không hề chán,
Khi ngắm mỹ quan tuyệt hảo vầy.
1241. Các hồ sen trải giữa trời cao,
Phong phú hoa nở đẹp biết bao,
Sen trắng cùng cây luôn kết trái,
Tỏa làn hương tuyệt diệu dường nào.
1242. Một trăm trụ ngọc lam cao xanh,
Các đế san hô kết thủy tinh,

Các ngọc mắt mèo, hồng ngọc thắm,
Trụ toàn ngọc sáng kết thành hình.
1243. Lâu đài tráng lệ ở trên đầu?

Ngàn trụ oai nghi tuyệt mỹ sao!
y
Hành lang vàng với tường đây ngọc,
Có mái dát vàng khéo lợp cao.
1244. Lâu đài sáng rực tựa vàng ròng,
Ở tại Jambu, một lạch sông,
Sáng loáng cầu thang, sân thượng, bệ,
Oai hùng, cân xứng, đẹp vô ngân.
1245. Trong điện ngọc đầy thức uống ăn,
Một đoàn tiên nữ đứng quây quần,
Ngân vang kèn trông và đàn địch,
Ngài được cung nghênh với tán xưng.
1246. Ngài được đoàn tiên tạo lạc an,
Thượng lầu kỳ thú của thiên đàng,
Ngài oai nghi hưởng đầy ân phước,
Lộng lẫy cao sang chẳng nghĩ bàn,
Như Đại Thiên vương Tỳ-xá ngự,
NaḶinĩ thượng uyên vinh quang.
1247. Ngài là thiên tử, dạ-xoa thần,
Thiên chủ mang hình dáng thê nhân,
Lữ khách cả đoàn nay kính hỏi,
Xin ngài cho biết rõ danh xưng?”
Bấy giờ, vị thiên tử nói rõ về bản thân mình:
1248. "Ta là thiên tử Serissaka,
Ta giữ vùng sa mạc thật xa,
Cai quản miền này và xứ nọ,
Tuân hành thiên lệnh Vessava.”
Bấy giờ, các thương nhân hỏi về hạnh nghiệp của chàng:
1249. "Ngài hưởng lạc này bởi ngẫu nhiên,
Hay ngài được tặng bởi chư thiên,
Do ngài xây dựng, do thành tựu,
Lữ khách thương nhân muốn hỏi xem,
Bằng cách nào đây ngài hưởng được,
Lâu đài lạc thú giữa quần tiên?^
Vị thiên tử lại ngâm kệ bác bỏ bốn sự phỏng đoán này và nêu rõ đó chính là do công đức:

1250. “Chẳng phải do ta được ngẫu nhiên,
Hoặc ta được tặng bởi chư thiên,

Do ta xây dựng, do thành tựu,
Mà chính do công đức tạo nen?9
Các thương nhân liên hỏi vê bản chât công đức ây:
1251. “Phạm hạnh nào hay bởi nguyện cầu,
Quả này do pháp thiện hành sao,
Thương nhân lữ khách này xin hỏi,
Ngài được lâu đài bởi tại đâu?59
Vị thiên tử lại bác bỏ cả bốn điều phỏng đoán trên và trình bày công hạnh do mình đã tích trữ trước kia:
1252. "Pãyãsi thuở trước là ta,
Cai trị thần dân Kiều-tát-la,
Keo kiệt, xan tham, tin đoạn diệt,
Không tin nhân quả, lạc đường tà.
1253. Thế rồi có một vị Sa-môn,
Ctru-ma Cadiếp,37 bậc Đa văn,
_ :
Biện tài tuyệt diệu, nhiêu phương tiện,
Thuyết pháp xua tà kiến khỏi tâm.
1254. Khi nghe lời thuyết pháp từ Ngài,
Ta nguyện làm cư sĩ suốt dời,
Không sát sanh và không trộm cắp,
Cũng không uống rượu, nói sai lời,
Cũng không tà dục và tri túc,
Với vợ mình, không muốn vợ ai.
1255. Đó là lời nguyện sống trong lành,
Kết quả đây là của thiện hành,
Chính bởi các hành vi phước đức,
Lâu đài này được hưởng phần minh.”
Khi ấy, các thương nhân đã thấy vị thiên tử cùng lâu đài của chàng, liền khởi lòng tin vào nghiệp quả, và ngâm hai vần kệ nêu rõ niềm tin của họ vào nghiệp quả:
1256. "Quả thật, trí nhân nói thật chơn?
Không hề nói khác các hiền nhân,
Nơi nào người thiện làm công đức,
Nơi ấy người an hưởng thỏa lòng.
1257. Nơi nào có khổ não, kêu thương,
Chết chóc, nhiều ràng buộc, khổ buồn,37
37 Kumãrakassapa.

Nơi ây các người làm ác nghiẹp,

Khó lòng thoát khỏi cảnh thê lương,,,
Trong khi họ ngâm ke, một trái sirĩsa chín rụng từ cây xuống cổng lâu đài và vị thiên tử có vẻ buôn. Các thương nhân thây thê, liên ngâm kệ khác:
1258. uGiờ đây thiên chúng vẻ bồn chồn?
Lúng túng như đang dính vũng bùn,
Thiên tử, vì đâu ngài bất mãn?
Vì đâu hội chúng chẳng vui long?99
Khi nghe hỏi, vị thiên tử đáp lại:
1259. "Bạn này, các khóm Sirĩsa,
Thoang thoảng thiên hương lan tỏa ra,
Vào tận lâu đài, hương phảng phất,
Ngày đêm xua đuổi bóng âm u.
1260. Khóm này, sau mỗi một trăm niên5
Một trái nở ra, chín rụng liền,
Một trăm năm đã qua từ lúc,
Ta hiện lên đây giữa chúng thiên.
1261. Biết rằng ta sống giữa thiên cung,
Ngũ bách niên trường, sẽ mạng chung,
Khi thọ mạng tàn, công đức tận,
Cho nên ta hoảng sợ buôn lòng?9
Lúc ấy, các thương nhân liền an ủi chàng:
1262. "Thiên tử làm sao phải muộn phiền,
Khi ngài ngự ngũ bách chu niên,
Lâu đài tuyệt mỹ vô song địch,
Chắc chắn những ai phước đức hèn,
Chỉ được sinh vào nơi thấp kém,
Là người phải chịu khổ triền mi©n."
Vị thiên tử chấp nhận lời nói của họ, cảm thấy được an ủi, bèn ngâm kệ:
1263. “Những lời khích lệ đẹp lòng sao,
Bạn nói những lời khen ngợi nhau,
Song bạn hỡi, giờ ta bảo hộ,
Cất bước bình an thỏa ước ao!”
Các thương nhân muốn bày tỏ lòng biết ơn, lại ngâm kệ:
1264. "Khi nào đi đến Sovĩra,
Và đến Sindhu kiếm lợi to,
Cùng với biết bao quà tặng quý5
Chúng tôi dâng lễ Serissaka.”
CHUYỆN THIÊN CUNG 665

Nhimg vị thiên tử từ chối lễ vật hào phóng và muốn khuyên nhủ họ những việc cần làm, liền ngâm kệ:

1265. "Chớ nên dâng lễ Serissaka,
Còn mọi việc kia sẽ xảy ra,
Song phải kiên tâm hành Chánh pháp,
Và cần tránh các nghiệp gian tà.

Vị ấy lại ngâm kệ để nêu gương tốt cho họ theo và tán thán các đức tính của người cư sĩ mà vị ây mong muôn bảo vệ an toàn:

1266. Có vị tại gia của lữ đoàn,
Học nhiều, giữ giới, tín, chuyên cần,
Cúng dường hào phóng, đây thân ái,
Tri túc, khôn ngoan, đúng trí nhân.
1267. Chàng không cố ý nói sai lời,
Cũng chẳng chuyên tâm hại đến ai,
Không thốt lời phân ly, phỉ báng,
Nói lời tử tế, thật êm tai.
1268. Biết vâng lời, kính trọng, tu thân,
Tẩy sạch mình theo giới hạnh luôn,
Người ấy sống đời cao thượng lắm,
Nương nhờ Chánh pháp, dưỡng song thân.
1269. Ta chăc chàng đi kiêm bạc vàng,
Chỉ vì muốn phụng dưỡng song thân,
Chứ không phải chính vì mình vậy,
Bởi thế khi cha mẹ mãn phần,
Chàng sẽ hành trì đời Phạm hạnh,
Hướng về xuất thế, thoát ly trần.
1270. Thăng ngay, không hóc hiêm, mưu mô?
Thiện sự thành công, chẳng dối lừa,
Giải quyết việc gi, không kiếm cớ,
Vững trong pháp vậy, sao ưu tư?
1271. Vì lý do này ta hiện thân,
Hãy quy ngưỡng Pháp, hỡi thương nhân,
Giá không chàng, bạn thành tro bụi,
Hoảng sợ như mù lạc lôi hoang,
Chỉ trích chàng là điều thật dễ,
Phúc thay gặp gỡ bậc hiền hrơng!"

Đám thương nhân muốn biết rõ chi tiết về người đang được nói đến một cách tông quát như vậy, liền hỏi:

1272. "Người ấy là ai tự bấy nay,
Tên chàng, bộ tộc, thợ hay thầy?
Chúng tôi mong muốn nhìn người ấy,
Ngài đã xót thương xuất hiện dây,
Quả thật phần chàng nhiều lợi lạc,
Nhờ ngài mên chuộng đên như v2y."
Bấy giờ, vị thiên tử nêu tên họ và bộ tộc chàng kia:
1273. "Người này tên gọi Sambhava,
Hớt tóc, người tu tập tại gia,
Kiếm sống bằng dao, bàn chải tóc,
Cả đoàn biết thị giả này mà!
Vì chàng là một người lương thiện,
Các bạn đừng nhạo báng chàng ta."
Sau đó, đám thương nhân nhận ra chàng kia, liền nói:
1274. "Chúng tôi đều biết rõ người này,
Nhưng chẳng biết chàng đức hạnh thay,
Nay chúng tôi cùng xin đảnh lễ,
Khi nghe ngài nói quý cao vầy!”
Bấy giờ, sau khi mời mọi người bước vào lâu đài của minh, vị thiên tử ngâm kệ khích lệ họ:
1275. "Bất cứ ai trong đám lữ hành,
Trung niên, trưởng lão, hoặc xuân xanh,
Xin mời tất cả lên lầu thượng,
Để bọn xan tham ngắm phước lành.59
Trong phần kết thúc, chư vị kết tập kinh điển ngâm sáu vần kệ:
1276. Mọi người tại đó nói to lên,
Khi đặt chàng cư sĩ trước tiên:
“T6i thứ nhấ,rồi lên điện ngọc,
Như cung Đế-thích của chư thiên.
1277. Cả đoàn lữ khách nói như vầy:
"Tôi trước tiSn” nhận ngũ giới này,
Từ bỏ sát sanh loài thú vật,
Cũng không trộm cắp, rượu nồng say,
Cũng không nói dối và tri túc,
Với vợ mình, không muốn vợ ai.
1278. Cả đoàn lữ khách nói đồng thanh:
"Tôi trước tien99 trì giới, khởi hành,
Hoan hỷ ngập tràn nhờ đại lực,
Dạ-xoa thần hỗ trợ đồng tình.

1279. Đi vào Sindhu, Sovĩra,
Vì muốn bạc vàng, kiếm lợi to,
Khi việc làm xong, tròn phận sự,
Trở về an ổn phố Pãta.38
1280. Tất cả bình yên trở lại nhà,
Trùng phùng thê tử cả toàn gia,
Mừng vui, hạnh phúc, đầy hoan lạc,
Làm lễ tôn vinh thiên tử kia,
Lễ hội tưng bừng và rộn rã,
Cùng xây trú xứ Serissaka.
1281. Như vậy là bầu bạn thiện nhan,
Được nhiều lợi lạc lớn vô ngần,
Kết giao các thiện nhân trong pháp,
Nhờ một người, toàn thể hưởng ân.
§85. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO KHÉO SẮP BÀY (Sunikkhittavimãnavatthti) (Vv. 83; VvA. 352) Bấy giờ? đức Thế Tôn trú tại Sãvatthi, trong Kỳ Viên. Thời ấy, như đã nói trên, Tôn giả Mahãmoggallãna du hành trên thiên giới, đên cõi trời Ba Mươi Ba. Một vị thiên tử đang đứng ở cửa lâu đài của chàng, liền đến gần cung kính đảnh lễ Tôn giả. Thuở tiền kiếp, khi ngôi kim tháp rộng một dặm đã được dựng để thờ Xá-lợi của đức Phật Kassapa, bốn hội chúng thường đến cúng dường lễ vật. Có một cư si, sau khi dâng hoa tại đó9 đã trưng bày lại những bông hoa được sắp đặt vụng về rồi làm lễ cúng lần nữa. Vị ấy lấy các hoa kia làm đề tài thiền quán và tưởng niệm các đức tính của bậc Đạo sư rồi đặt trọn công đức này vào lòng. Vê sau, lúc từ trân, nhờ uy lực của hạnh nghiệp này, vị ây được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba với một đám tùy tùng đông đảo. Tôn giả Mahãmoggallãna ngâm kệ hỏi vị ấy: 1282. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu, Mười hai dặm trải rộng chung quanh, Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá, Trụ ngọc nên vàng thật hiên vinh. 1283. Chàng uống, ăn, cư trú lạc an, Khi đàn tiên trỗi khúc du dương, Đây là thiên vị, năm thiên lạc, Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.

38 Pãtaliputta (hay Pãtaliputra), thành phố của Magadha, nay là thành phố Patna, Ấn Độ.

1284. Vì sao chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mên chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?
1285. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,

Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?
Vị thiên tử ngâm kệ nói về hạnh nghiệp đã làm. Các vị kết tập kinh điển giải thích việc này:
1286 Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:
1287. "Khi khéo sắp bày một chuỗi hoa,
Mà người đã sắp bày qua loa,
Rồi dâng hoa tại ngôi kim tháp,
Của Thiện Thệ, hay đức Phật-đà,
Con đắc đại thần thông, đại lực,
Hưởng đầy thiên lạc cõi Băm Ba.
1288. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
1289. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.59
TỔNG KẾT Hai lâu đài người nghèo, hai lâu đài tinh xá, lâu đài người làm thuê? lâu đài người chăn bò, lâu đài ngựa Kiền-trắc, lâu đài nhiều màu sắc, lâu đài thiên tử đeo vòng tai sáng chói, lâu đài Serissaka, lâu đài khéo sắp bày. Đó là Phẩm thứ bảy về Lâu đài Nam giới.

CHUYỆN NGẠ QUỶ (Petavatthu)

Dịch giả NGUYÊN TÂM -TRAN PHƯƠNG LAN

DẪN LUẬN CHUYỆN NGẠ QUỶ PETAVATTHV 1. về từ ngữ, niên đại và vị trí Ngạ quỷ sự hay Chuyện Ngạ quỷ. Chuyện Ma quỷ Petavatthù là bản văn thứ bảy của Kinh Tiểu bộ Khuddaka Nikãya,thuộc Kinh tạng Pãli, được phiên âm tắt trong Hán việt là "TVda" H.p. peta, s. pretă. có 4 phẩm yaggaf gồm 51 câu chuyện yatthu,với 814 bài thi kệ gãthã. và 3 kệ cuối liệt kê danh mục trong bản Pãli của Chattha Sangãyana Tipitaka CST và 823 bài thi kệ trong bản Pãli-Sinhala. Trong tiếng Pali, từ "vatíhu" có nghĩa đen là "câu chuyện,, . Từ “petcT trong tiếng Pãli và từ tương đương "pre" trong tiếng Sanskrit có nghĩa là đã chết dead, đã quá vãng departed, đã trở thành "hương linh",the departed spirit, hay "ma quy”,ghost. Cụm từ "Petavatthu" có nghĩa đen là ^Chuyện Ma quỹ"Ghost stories. Các dịch giả chữ Hán thường ghi thêm tính từ "ngạ"hungry trước chữ "quy” nen "ĩigạ qựỷ"mới có nghĩa là Uquỷ d6i” hay "ma d6i", dang khi trong tiếng Pãli và Sanskrit không hề có tính từ uđói khát,9 này. Chuyện Ngạ quỷ đề cập đến hai

loại quỷ với hai quy chiếu nhân quả khác nhau. Loại thứ nhất là "ma quỷ?, peta, tức những người chết mà nghiệp nhân của họ phần lớn là hành vi ác độc, tội lỗi, gây tạo khổ đau cho người khác mà không chịu sám hối chuyển nghiệp, làm mới cuộc đời. Cảnh giới tồn tại của họ là địa ngục, trên đất liền, dưới nước... Loại thứ hai là "quỷ thần55 yimãnapetă. có khi là địa thần, là một loại hiện hữu phức tạp, vì đa phần phải chịu quả khổ do nghiệp ác đã gieo trong kiếp trước, một phàn hưởng phước tương đối từ thiện nghiệp khác. Tập ChuyệnNgạ quỷ đề cập đến loại Uquỷ than" này tái sanh ở cõi trời nhưng không có quần áo mặc, không ăn uống được như các thiên nam, thiên nữ devatã,,,gods or goddesses khác. Theo Kinh tạng nói chung và Chuyện Ngạ quỷ nói riêng thì ma quỷ là cảnh giới hiện hữu khô đau, là hậu quả kammavỉpãka, kammaphală của nghiệp xâu ác trong quá khứ. Tuy nhiên, không nhất thiết câu chuyện nào trong Chuyện Ngạ quỷ cũng đều nói về nghiệp quả của ma quỷ mà bao gồm một số câu chuyện nói về quả phước của chư thiên. Cũng có một số câu chuyện trùng với nội dung trong Chuyện Thiên cung. Neu bỏ các câu chuyện trùng lặp ra thì

Chuyện Ngạ quỷ chỉ có khoảng 45 câu chuyện dạy về nhân quả xấu trong tiến trình tái sanh tự nhiên của con người và các loại động vật. Vê niên đại ra đời, dựa vào câu chuyện ngạ quỷ thứ 3 trong phâm thứ 4 (Nandakapetavatthù). có thể suy luận rằng Chuyện Ngạ quỷ được ra đời vào khoảng 300 năm sau khi đức Phật nhập Niêt-bàn. Có một vài bài kinh trong Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh nói về ngạ quỷ tương đương trong Chuyện Ngạ quỷ này.1 Hiện có một, hai bản dịch bằng Bạch thoại2 và tiếng Anh3 về Chuyện Ngạ quỷ, có lẽ là do bản văn này không được xem là bản văn đại diện triết học Phật giáo như trường hợp của 4 bộ kinh điển Pãli. 2. về cấu trúc và nội dung Khác với phần lớn 4 bộ kinh điển Pãli và các bản văn Kinh Tiểu bộ còn lại, Chuyện Ngạ quỷ được kể dưới hình thức vấn đáp. Dựa vào kinh văn và bản Chủ giải (Atthakathd) của Đại sư chú giải Dhammapãla, người hỏi trong các câu chuyện này là đức Phật, Tôn giả Sãriputta, Tôn giả Moggallãna, Tôn giả Nãrada và thỉnh thoảng là Vua Ajãtasattu (A-xà-thê), và đôi tượng được hỏi không ai khác hơn là các ngạ quỷ trong các câu chuyện thương tâm về nghiệp quả phải đền trả. Bên cạnh thể loại vấn đáp, Chuyện Ngạ quỷ là các câu chuyện trình bày bằng thi kệ, mỗi bài kệ bản Pãli có 4 hoặc 6 câu (pãdă) và được dịch ra tiếng Việt 4, 6 hoặc 8 câu tùy ngữ điệu. Chuyện ngăn nhât chỉ có 1 bài kệ như Chuyện ngạ quỷ trục xe và cây go (Akkharukkhapetavatthu, Pv. IV. §48) và Chuyện ngạ quỷ thu góp sản (Bhogasamharapetavatthu, Pv. IV §49). Chuyện dài nhất có 87 bài kệ là Chuyện ngạ quỷ Vua Ambasakkara (Ambasakkarapetavatthu, Pv. IV §36) và Chuyện ngạ quỷ Ankura (Ankurapetavatthu, Pv. II. §21) có 74 kệ. về thành phần xã hội, phần lớn các câu chuyện mô tả những người nữ bị đọa làrii ngạ quỷ, trong đó có chuyện phụ nữ đánh ghen bằng thuốc độc để làm trụy thai. Bên cạnh đó cũng có những người nam, người cha, người mẹ? người con bất hiếu, kẻ gian tham, kẻ lừa dối, kẻ giết người, kẻ không chung thủy, kẻ ganh tj, kẻ chập sở hữu, kẻ keo kiệt, bủn xin, kẻ luyên tiêc tình yêu và nói chung là những người tạo nghiệp ác. Phẩm thứ nhất có tựa đề là "Con ran"" (Uragavagga,)12 chuyện theo thứ tự 1-12 (Py I. §1-12) với 94 bài kệ, được viết bằng mã số Pv. I: 1-94, trong đó, số I là phẩm thứ nhất và 1-94 là số thứ tự của

các thi kệ.

xUttaramãtupetỉyatthu (Pv. II. §22) tương đương với ưu-đa-la mẫu đọa ngạ quỷ ( )chuyện sô 46 trong Soạn tập bách duyên kinh (),thuộc bộ Bản duyên, do Chi-khiêm ()dịch (T.04. 0200.46. 0224cl7). 2 Tham chiếu bản dịch chữ Hán: http://www.ahanjing.top/wap/view/9Z7/ hoặc https://dhammarain. github.io/canon/sutta/khuddaka/cy-3-Petavatthu.pdf/ (truy cập ngày 19/2/2021). 3 Tham chiếu bản dịch tiếng Anh của Kiribathgoda Gnanananda Thera, Petavatthu - Stories ofthe Hungry Ghosts, tai https://www.accesstomsight.org/tipitaka/kn/pv/index.html/ (truy cập ngày 18/2/2021).

DẪN LUẬN CHUYỆN NGẠ QUỶ 673

Chuyện ngạ quỷ thí dụ phước điền (Khettũpamapetavatthu, Pv. I. §1,1)gồm các kệ 1-3, kể về thanh niên con trai đại phú ông ở Vương Xá9 lấy vợ kiều diễm ở tuổi 16, chỉ thích ăn chơi. Khi cha mẹ mất, cậu phá sản, thành kẻ ăn xin, bị dụ dỗ trở thành kẻ trộm cướp. Trước lúc bị tử hình, cậu quy ngưỡng Tôn giả Moggallãna nên tái sanh lạm quỷ thần ở cõi trời. Tăng đoàn trở thành ruộng phước của con người. Chuyện ngạ quỷ mõm lợn (Sũkaramukhapetavatthu, Pv. I. §2,)gồm các kệ 4-6, nói đến người đàn ông nghèo đói ở Vương Xá có miệng như mõm lợn rừng, do kiếp trước làm Tỳ-kheo thời đức Phật Kassapa (Ca-diếp) lại mắng chửi Tăng đoàn nên bị đọa vào địa ngục suốt thời gian một Phật kỳ. Chuyện ngạ quỷ có mồm hôi thối (Pũtỉmukhapetavatthu, Pv. I. §3,)gồm các kệ 7-9, đề cập ngạ quỷ có mồm hôi thối ở Vương Xá, do kiếp trước làm Tỳ-kheo ganh tị và tham lam, đã đuổi hai vị Tỳ-kheo thanh tịnh đi rồi vu khống họ tranh cãi nhau, nên bị đọa địa ngục. Chuyện ngạ quỷ hình nhân bằng bột (Pitthadhitalikapetavatthu, Pv. I. §4,)gồm các kệ 10-13, đức Phật khuyên rằng việc thương tiếc khóc than người quá cố không có lợi ích gì, thay vào đó, cúng dường Tăng đoàn và làm việc phước thiện hồi hướng cho người chết sẽ có nhiều lợi ích hơn. Chuyện ngạ quỷ ngoài bức tường (Tirokuttapetavatthu, Pv, I. §5,)gồm các kệ 14-25, đức Phật dạy Vua Bimbisãra về công đức xây dựng chùa, cúng dường các nhu yếu cho Tăng đoàn, làm việc phước thiện hồi hướng công đức cho quyến thuộc đã quá vãng. Chuyện ngạ quỷ ăn thịt năm đứa bé (Paficaputtakhadapetivatthu, Pv. L §6,)gồm các kệ 26-34, nói về nữ ngạ quỷ xấu xí kể lại nguyên nhân kiếp trước do ganh tị đã bảo thầy thuốc làm cho đứa con của vợ hai chết trong bào thai. Chuyện ngạ quỷ ăn thịt bảy đứa bé (Sattaputtakhãdapetivatthu, Pv. I. §7,)gồm các kệ 35-45, kể về nữ ngạ quỷ kiếp trước do lòng ganh tị đã làm trụy thai của vợ hai nên bị đọa lạc. Chuyện ngạ quỷ bò (Gonapetavatthu. Pv. I. §8,)gồm các kệ 46-53, đức Phật kể chuyện kiếp trước, thanh niên Sujãta giúp cha giác ngộ, không bị khổ đau vì ông nội mất, nên cố tình lấy cỏ và nước yêu cầu con bò đã chết ăn uống, làm cho người cha thấy việc khóc và thương tiếc nẹười chết không làm người chết sống lại. Người cha tỉnh ngộ trở lại ăn uống, sông và làm việc. Khi từ trần, thanh niên Sujãta tái sanh về cõi trời làm người bảo hộ thế giới. Chuyện ngạ quỷ và ông chủ thợ dệt (Mahãpesakãrapetivatthu^ Pv. I. §9,)gồm các kệ 54-57, nói về nữ ngạ quỷ bị nôn mửa, khônẹ ăn được, buồn khổ vì kiếp trước nguyền rủa Tăng đoàn khi chồng của bà

mời về nhà cúng dường, còn chồng của bà được tái sanh làm vị thần cây nhờ hạnh cúng dường.

Chuyện ngạ quỷ sói đầu Khallãtiyapetivatthu, Pv. I. §10,gồm các kệ 58-72, kể về nữ ngạ quỷ sống không có y phục che thân trong lâu đài băng vàng. Kiếp trước, cô là một phụ nữ kiêu diêm, bị nhóm nữ nhân ganh ghét, phục thuốc làm hủy hoại mái tóc như chim bô câu bị vặt hết lông, nên cô xâu hổ và ra ngoại thành cư trú, sinh nhai. Một lần, vì lòng tham, cô ăn cắp y phục của 3 người đàn ông và một lần khác, do kính trọng Tăng bảo, cô làm bánh hạt dẻ cúng dường lên Thánh Tăng. Vì vậy, khi quả xâu và tôt cùng lúc trô sanh nên cô sống trong lâu đài vàng nhưng không có y phục che thân. Chuyện ngạ quỷ voi Nãgapetavatthu. Pv. L §115 gồm các kệ 73-84, nói vê một gia đình Bà-la-môn, trong đó? cha mẹ bât kính Tam bảo đang khi 2 con trai và l con gái cúng dường Tăng đoàn. Do cùng lúc chết vì bão lớn, cha mẹ đọa lạm ngạ quỷ, 3 người con sanh làm địa thần. Chuyện ngạ quỷ ran Uragapetavatthu. Pv. I. §12,gồm các kệ 85- 94, đức Phật kể chuyện tiền thân Uragajataka Chuyện Tiền thân con rắn, số 354 về cậu con trai gia đình Dhammapăla bị chết do rắn hổ mun cắn được tái sanh làm Thiên chủ Sakka nhờ kính tín Tam bảo. Qua đó, đức Phật khuyên vị gia chủ ở Sãvatthi đừng sầu khổ vì con trai vừa qua đời. Phẩm thứ hai có tựa đề là ^UbbarV ưbbarivagga,m có 13 câu chuyện theo thứ tự 13-25 Pv, II. §13-25 gồm 292 bài kệ, viết bằng mã số Pv. II: 95-386, trong đó, số II là phẩm thứ hai, và số 95-386 là số thứ tự của các thi kệ. Chuyện ngạ quỷ tìm giải thoát khỏi vòng luân hồi Sarnsãramocakapeti- vatthu. Pv. II. §13,gồm các kệ 95-115, kể về cô gái có tà kiến ở Magadha, lần thứ nhất đọa làm ngạ quỷ do giết nhiều côn trùng và châu chấu, lần thứ hai sống ở Vương Xá khi chết làm ngạ quỷ do bất kính với Trưởng lão Sãriputta. Chuyện ngạ quỷ mẹ của Trưởng lão Sãriputta Sãrĩputtattheramãtupeti- vatthu. Pv. II. §14,gồm các kệ 116-33, đề cập nữ Bà-la-môn giàu có, trong kiếp thứ 5 trước đó, bà là mẹ của Trưởng lão Sãriputta, bị đọa làm ngạ quỷ do không làm đúng lời dặn của chồng cung kính cúng dường chư Tăng; chẳng những bà không cúng dường mà còn nguyền rủa các tu sĩ hãy ăn phân, uống nước tiểu, uống máu, ăn óc của mẹ mình. Chuyện ngạ quỷ Mattã Mattãpetivatthu, Pv, II. §15,gồm các kệ 134-67, kể về nữ ngạ quỷ ở Sãvatthi, kiếp trước bà là Mattã, do ganh tị với vợ hai của chồng tên là Tissã đã đổ rác lên đầu bà này. Chuyện ngạ quỷ Nandã Nandãpetivatthu. Pv. II. §16,gồm các kệ 168-85, nói về nữ ngạ quỷ đen đủi, xấu xí ở Sãvatthi, kiếp trước bà tên Nandă không tin Tam bảo, bỏn xẻn, dễ nổi nóng, không kính trọng chồng, hay nói lời giận dữ, thích mạ ly, phỉ báng chồng và mẹ chồng.

Chuyện ngạ quỷ đeo vòng tai sáng chói {Matthakundalipetavatthu^ Pv. II. §17,)gồm các kệ 186-206, giống với chuyện thứ 83 của Chuyện Thiên cung (Chuyện lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai sáng chói), kể về chàng trai MatthakundalT nhờ được nhìn thấy đức Phật trong giờ phút cuối cùng trên giường bệnh, sanh tâm hoan hỷ nên được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba. Nhưng người cha vì quá thương xót

con, khóc than sâu khô nên chàng trai hiện hình trong bộ dạng của ngạ quỷ để làm thức tỉnh người cha của mình. Chuyện ngạ quỷ Đại vương Kanha (Kanhapetavatthu, Pv. II. §18,) gôm các kệ 207-26, nói vê gia chủ ở Sãvatthi do mât con nên không tăm, không ăn uông, bỏ bê công việc, không phụng sự Tam bảo. Đê độ ông hêt sâu khô, đức Phật kể chuyện kiếp trước, Đại vương Kanha có 9 hoàng đệ; khi con trai của vua qua đời, vua bỏ bê việc triều chính. Nhờ em trai phân tích về vô thường, vua mới hết khổ. Chuyện ngạ quỷ chủ ngân khổ Dhanapãla (Dhanapalasetthipetavatthu, Pv. II. § 19,)gồm các kệ 227-45, kể về một thương gia giàu có ở Sãvatthi bị đọa làm ngạ quỷ trong sa mạc nóng, khát, do kiếp trước khi làm chủ ngân khố tên là Tài Hộ, không mộ đạo lại tham lam, keo kiệt, không giúp đỡ bất cứ ai và tạo nhiều ác nghiệp. Chuyện ngạ quỷ tiểu chủ ngân khố (Culasetthipetavatthu, Pv, II. §20,)gồm các kệ 246-56, kể về gia chủ CũIasetthi (Tiểu chủ Ngân Khố) là người không có lòng tin, không mộ dạo, keo kiệt, không bố thí và khinh thường các thiện sự công đức. Lúc từ trần, vị ấy tái sanh trong loài ngạ quỷ. Chuyện ngạ quỷ Ankura (Ankurapetavatthu. Pv. II. §21,)gồm các kệ 257-330, kể về Vương tử Aồkura đã nhường toàn bộ vùng lãnh thổ của mình cho chị là Công chúa Afijanadevi. Ong mải mê lo buôn bán và thường xuyên tô chức những cuộc bô thí lớn, ông thoát chêt ở sa mạc nhờ vào vị thô thần có ân tình với ông cứu giúp. Vị này trong kiếp trước do hoan hỷ với sự bố thí của triệu phú Asayha nên tái sanh làm thổ thần sống trong một cây đa cổ thụ, còn triệu phú Asayha thích bô thí được sanh vê cõi trời Ba Mươi Ba. Chuyện ngạ quỷ mẹ của Ưttara (Uttaramãtupetivatthu, Pv. II. §22,)gồm các kệ 331 -40, nói về nữ ngạ quỷ có tóc dài đen, thướt tha và đẹp. Do sau khi đức Phật nhập diệt, con trai bà là Ưttara bố thí, xây dựng thảo am và mời Trưởng lão Mahãkaccãna thuyết pháp; khi đó bà căm ghét, nguyền rủa vật cúng trở thành máu. Tuy nhiên, về sau bà đồng ý cúng bó lông đuôi công vào ngày cúng dường thảo am nên bà có được mái tóc đẹp. Chuyện ngạ quỷ cuộn chỉ (Suttapetavatthu, Pv. IL §23,)gồm các kệ 341-47, nói về thiện nam phụng sự đức Phật Độc Giác, chết do rắn cắn vào ngày cưới, tái sanh làm ngạ quỷ sông trong lâu đài quyên lực. Do luyên ái với tân nương của mình nên đã tìm mọi cách đưa nàng vào sông chung trong lâu

đài đó. 700 năm sau, đức Phật Thích-ca ra đời5 thuyết pháp đã làm chấn động tâm tư cô gái và cô tái sanh lại kiếp người làm rất nhiều thiện sự và khuyên mọi người làm thiện sự. Chuyện ngạ quỷ ở hồ Kannamunda (Kannamundapetivatthu, Pv. II. §24,)gồm các kệ 348-67, kể về nữ ngạ quỷ xinh đẹp ở hồ Kannamunda (Tai Cụt) thường bị chó ngao căn xé suôt 700 năm, do kiêp trước không chung thủy, lại phủ nhận và thê độc với chông răng nêu em ngoại tình thì em sẽ bị chó xé thân ở kiêp sau. Chuyện ngạ quỷ Hoàng hậu Ubbarĩ(Ubbarỉpetavatthu, Pv. II. §25,)gồm các kệ 368-86. Đức Phật kể cho một tín nữ ở Sãvatthi đang bị khổ đau vì mât chông nghe chuyện đời trước vê Vua Brahmadatta ở Kapila giả làm thường dân vi hành xem xét đời sống của đất nước, tình cờ gặp và lấy nàng Ubbarĩ làm hoàng hậu. Khi Vua mất, Hoàng hậu thương khóc ngày đêm. Nhờ Bồ-tát (tiền thân của đức Phật) hóa độ, Hoàng hậu tỉnh ngộ, xuất gia, tu tập tâm từ, sau khi chết sanh về cõi trời Phạm Thiên. Nghe

chuyện này, tín nữ phát sanh tâm tịnh tín với Tam bảo và buông bỏ được sầu khổ. Phẩm thứ ba có tựa đề là "Nh6" (CũỊavagga, m)có 10 câu chuyện theo thứ tự 26-35 (Pv. III. §26-35), gồm 130 bài kệ9 viết tắt bằng mã số Pv, III: 387-516, trong đó, số III là phẩm thứ ba và số 387-516 là số thứ tự của các thi kệ. Chuyện ngạ quỷ không chìm trong nước (Abhijjamanapetavatthu^ Pv. III. §26,)gồm các kệ 387-407, nói về nam ngạ quỷ ở sông Hằng, đầu đội vòng hoa không bị chìm trong nước do kiếp trước sống làm nghề thợ săn chuyên giết hươu nai, nướng thịt bán nhưng thường cho bọn trẻ thịt và có lần tặng chúng những chùm hoa. Chuyện ngạ quỷ ở núi Sãnavãsĩ (Sãnavãsĩtherapetavatthu, Pv. III. §27,)gồm các kệ 408-38, đề cập nam ngạ quỷ ở Ba-la-nại khi còn là vương tử của Vua Kitava đã phỉ báng đức Phật Độc Giác Sunetta và khi mạng chung tái sanh làm ngạ quỷ. Vào kiếp sau, vị này được sanh làm người trong làng chài đánh cá và có khả năng nhớ lại đời sống quá khứ nên sợ hãi tội lỗi, thay vì đánh cá, vị ây lại thả cá. Quyên thuộc đánh đuôi vị ây ra khỏi nhà? nhờ Tôn giả Ãnanda giáo hóa nên vị ấy đi xuất gia và chứng đắc quả A-la- hán. Những người quyến thuộc sau đó bị tái sanh làm ngạ quỷ vì tạo nhiều ác nghiệp, vị ấy xây thảo am cúng dường tứ phương Tăng hồi hướng công đức cho thân quyến được siêu thoát. Chuyện ngạ quỷ ở hồ Rathakãra (Rathakãrapetivatthu, Pv. III. §28,)gồm các kệ 439-46, kể về nữ quỷ thần sống cô đơn trong lâu đài bằng châu báu xinh đẹp do kiếp trước cúng dường tinh xá và vật thực cho Tăng đoàn nhưng đồng thời cũng làm nhiều nghiệp ác khác.

Chuyện ngạ quỷ rơm trấu Bhusapetavatthu, Pv, III. §29,gồm các kệ 44752, kê vê nhóm 4 ngạ quỷ ở rừng Vifijha do khi còn sông ở trong một gia đình gian thương, đo lường dôi trá, pha tạp chất vào gạo và tạo nhiêu ác nghiệp. Chuyện ngạ quỷ chàng trai Kumãrapetavatthu. Pv. III. §30, gồm các kệ 453-63, kể về hài nhi nam bị mẹ là kỹ nữ sang trọng quăng bỏ ở nghĩa địa nhung được ông triệu phú nhận làm con nuôi trước sự chứng kiến của đức Phật, do kiếp trước cậu bé này là một thiện nam đã hầu hạ và cúng dường cơm dẻo đến đức Phật và Tăng đoàn trong suốt bảy ngày liên tục với lòng tịnh tín. Chuyện ngạ quỷ Serini Serinipetavatthu, Pv III. §31,gồm các kệ 464-77, kể về nữ ngạ quỷ ở hào rãnh nơi biên địa xứ Kuru, do vì khi còn sống đã không bố thí mà còn khinh bỉ và mắng nhiếc chư Tăng là những tên Sa-môn đầu trọc vô dụng. Chuyện ngạ quỷ người săn nai Mỉgaluddakapetavatthu, Pv. III. §32, gồm các kệ 478-87, kể về nam quỷ thần ở Vương Xá do vì khi còn sống thường săn bắn, giết hươu nai nhimg nhờ kết giao với một người bạn tốt nên được nghe những lời khuyên tốt đẹp. Chuyện thứ hai vê ngạ quỷ người săn nai Dutiyamigaluddakapetavatthu, Pv. III. §33,gồm các kệ 488-98, giống nội dung của chuyện 32, kể vê nam quỷ thân ở Vương Xá do vì khi còn sông thường săn băn, giêt hươu nai, kết giao với một người bạn tốt nhimg không nghe lời khuyên của bạn, người bạn này đã thỉnh cầu một vị Trưởng lão thuyết pháp cho bạn mình. Chuyện ngạ quỷ do phản quyêt gian dôi Kũtavỉnicchayikapetavatthu. Pv. III. §34,0^gồm các kệ 499-506, kể về nam quỷ thần ở Vương Xá do vì lúc còn sống đã nói láo với Vua Bimbisăra Tần-bà-sa-la rằng y là người hành trì trai giới. Khi được nhắc nhở, y mới giữ trai giới nửa ngày thì đã qua

đời. Chuyện ngạ quỷ do khinh khiXá-lợi Dhatuvivannapetavatthu. Pv. III. §35, gồm các kệ 507-16, kể về người giàu có phỉ báng việc chiêm bái đảnh lễ Xá-lợi Phật nơi Vua Ajatasattu xây tháp thờ là lạy đống xương nên bị đọa làm ngạ quỷ. Trong khi đó, vợ5 con gái và con dâu của ông vẫn giữ niềm tịnh tín, cúng dường và đảnh lễ Xá-lợi của đức Phật nên sau khi chết được tại sanh vào cõi trời. Phẩm thứ tư có tựa đề là "LớrT Mahãvagga,có 16 chuyện theo thứ tự 36-51 Pv. IV. §36-51 gồm 298 bài kệ5 được viết bằng mã số Pv. IV: 517-814, ừong đó, số IV là phẩm thứ tư và số 517-814 là số thứ tự của các thi kệ. Chuyện ngạ quỷ Vua Ambasakkara Ambasakkarapetavatthu, Pv. IV §36, gồm các kệ 517-603, nói về một địa thần cưỡi ngựa bạch

thăm người cháu bị đâm cọc và đem phơi nắng tại cổng thành ở Vèsãli. Do khi còn sống, địa thần là một thương nhân chánh trực xây cầu qua đầm lầy lại bị chặt đầu oan vì đã đùa giỡn giấu quần áo của người bạn, còn người cháu trai lại lấy cắp tài sản của người khác mang về cất giấu trong cửa hàng của ông nên cả hai đều bị vua xử tội. Chuyện ngạ quỷ Serỉssaka Serissakapetavatthu, Pv. IV. §37, gồm các kệ 604-57, giống chuyện thứ 84 của Chuyện Thiên cung Chuyện lầu đài của Serissakă kể về nguyên do thiên tử Serissaka sanh về cõi trời Ba Mươi Ba và khuyên mọi người cùng làm tương tự. Chuyện ngạ quỷ Nandaka Nandakapetavatthu, Pv. IV. §38, gồm các kệ 658-713, nói về một quỷ thần vốn là một vị tướng quân của nước Surattha sống tại một cây đa cổ thụ trong rừng, do kiếp trước chấp chặt tà kiến, cho là không có phước thí và ngăn người khác làm phước. Chuyện ngạ quỷ Revatĩ Revatĩpetavatthu, Pv. IV. §39,gồm các kệ 714-36, giống chuyện thứ 52 của Chuyện Thiên cung Chuyện lâu đài của Revatĩ đề cập Revatĩ ở Bãrãnasĩ Ba-la-nại bị đọa vào địa ngục do tánh tình độc ác, dối trá, không biết bố thí. Còn người chồng là Nandiya không xan tham, biêt bô thí cúng dường nên được sanh vê cõi trời Ba Mươi Ba. Chuyện ngạ quỷ cây mỉa Ucchupetavatíhu, Pv. IV. §40,gồm các kệ 737-45, nói về ngạ quỷ thèm mía mà không ăn được vì tính keo kiệt ở kiếp trước, được Tôn giả Moggallãna hướng dẫn phát tâm cúng mía lên đức Phật và chư Tăng nên đã vượt qua nghiệp đói khát. Chuyện ngạ quỷ các vương tử Kumãrapetavaíthu, Pv. IV. §41, gồm các kệ 746-52, kể về 2 ngạ quỷ trong ống cống tại Kosala, do khi còn sống phạm tội tà dâm. Chuyện ngạ quỷ vị vương tử Rajaputtapetavatthu, Pv. IV. §42, gồm cảc kệ 753-65, nói về ngạ quỷ nam bị đọa vào địa ngục hàng ngàn năm, do kiếp trước y là Vương tử Kitava đã xúc phạm và làm thương tổn vị Độc Giác Phật. Chuyện ngạ quỷ ăn phân Gũthakhãdakapetavatthu, Pv. IV. §43, gồm các kệ 766-73, kể về ngạ quỷ nam do kiếp trước là người rất giàu có, đã xây một thiền viện dâng cúng cho một Tỷ-kheo và những Tỷ-kheo khác có thể đến ở. Vị Tỷ-kheo này với tâm ganh tị, nói xấu với vị giàu có về lỗi lầm của các Tỷ-kheo khác. Do đó, vị này tỏ ra khinh thường và lăng mạ tất cả những Tỷ-kheo sống nhờ vào gia đình ông nên cả hai đều bị tái sanh làm ngạ quỷ. Chuyện ngạ quỷ ăn phân Gũthakhãdakapetavatthu, Pv. IV. §44, gồm các kệ 774-81, nội dung giống chuyện 43 nhưng chỉ khác ở đây là một tín nữ xây thiền viện.

Chuyện bầy ngạ quỷ (Ganapetavatthu, Pv. IV. §45,)gồm các kệ 782-92, kê vê những ngạ quỷ ở Sãvatthi, do khi còn sông họ là người bủn xỉn, keo kiệt, không có lòng tịnh tín, không bố thí giúp đỡ ai. Chuyện ngạ quỷ thành Pãtaliputta (Pataliputtapetavatthu, Pv. IV. §46,)gồm các kệ 793-95, kể về một quỷ thần ở xứ Kim Địa (Suvannabhumi,),do lúc chết tâm còn luyến ái tình nhân, tìm cách được sống bên nàng nên tái sanh làm quỷ thần trong lâu đài giữa đại dương. Chuyện ngạ quỷ ở vườn xoài (Ambavanapetavatthu, Pv. IV. §47,)gồm các kệ 796-99, kể về ngạ quỷ nam đáng thương ở Sãvatthi do vì luyến tiếc tài sản khi bị bọn cướp giết chết. Người con gái của ông ta đã dâng cúng vật thực lên đức Phật và chư Tăng đê hôi hướng công đức cho cha nên ngạ quỷ được sống trong lâu đài mỹ lệ. Chuyện ngạ quỷ trục xe và cây gỗ (Akkharukkhapetavatthu, Pv. IV. §48,)chỉ có một kệ 800, kể về một địa thần ở Sãvatthi, do lúc còn sống đã tận tình giúp người buôn bán làm trục xe mới miễn phí. Chuyện ngạ quỷ thu góp tài sản (Bhogasamharapetavatthu, Pv. IV §49,)chỉ có một kệ 801, kể về 4 nữ ngạ quỷ ở Vương Xá9 do lúc còn sống họ làm ăn gian dối, lừa gạt và ngu si. Chuyện ngạ quỷ các nam tử của nhà triệu phủ (Setthiputtapetavatthu, Pv. IV. §50,)chỉ có kệ 802-05, kể về 4 ngạ quỷ do khi còn sống họ là 4 con trai của một triệu phú ở thành Sãvatthi, đắm nhiễm dục lạc, ngoại tình và sống thất đức. Chuyện ngạ quỷ với sáu vạn cái búa (Satthikutapetavatthu, Pv. IV §51, 7\ )chí c6 kệ 806-14, kể về ngạ quỷ nam đau đớn do vì kiếp trước y là người què giỏi nghề ném đá9 đã ném vỡ đầu của Độc Giác Phật Sunetta. Tóm lại, 51 câu chuyện về ngạ quỷ, trong đó vài chuyện dạy mọi người về mối quan hệ của nhân xấu ở kiếp trước và quả khổ, làm ngạ quỷ ở kiếp này. Qua đó, kêu gọi mọi người tin sâu nhân quả, sống vô ngã vị tha, chuyển nghiệp để làm mình tốt hơn và nỗ lực khép lại các hình thức khổ đau của kiếp nhân sinh.

TP. HỒ Chỉ Minh ngày 08/2/2021 TT.TS. ThíchNhật Từ (Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

L PHẨM CON RẮN (URAGAVAGGA) §1. CHUYỆN NGẠ QUỶ THÍ DỤ PHƯỚC ĐIỀN (Khettupamapetavatthu)1 (Pv. 3; PvA. 3) Đức Thế Tôn kể chuyện này trong lúc đang trú tại chỗ nuôi sóc ở VeỊuvana (Trúc Lam), gần Rặjagaha (Vương Xa). Thời ây, ở Vương Xá, có một người chủ ngân khô giàu sang vô cùng và chỉ được biết qua danh hiệu Đại Phú Ông (Mahãdhanasetthỉ). Ông có một con trai r r e 9 e r 9 z •

độc nhât rât khả ái và xinh đẹp. Khi cậu đên tuôi trưởng thành, cha mẹ cậu suy nghĩ như vây: "Nêu con ta chi tiêu một ngàn đông môi ngày thì dù cả trăm năm nữa, số lượng tài sản này cũng sẽ không hết." Họ chẳng dạy cậu một nghề gì cả vì suy nghĩ: "Việc học nghề sẽ tốn nhiều công sức mệt nhọc, cứ để nó an nhàn thân tâm, hưởng thọ giàu sang thỏa thích." Thay vì dạy nghê, khi cậu đên tuôi mười sáu? họ cưới cho cậu một cô vợ kiêu diễm, nhimg hoàn toàn thiếu đạo hạnh. Cùng với cô vợ5 cậu đổ hết thời giờ vào việc hưởng thụ, thích thú tầm cầu dục lạc. Khi cha mẹ mất, cậu phung phí tiền của vào đám vũ nữ, ca nhân và các đám vui chơi khác. Sau khi tiêu hết tài sản, cậu trở nên nghèo khó, phải cố xoay sở để sống bằng cách vay nợ. Nhimg khi cậu không còn có thể vay được nữa và bị các chủ nợ thúc bách, cậu đưa hết ruộng vườn, trang trại, nhà

cửa cùng các gia sản khác rôi trở thành kẻ hành khât, sông trong nhà tê bân của thành phô ây. Bấy giờ một hôm, bọn cướp gặp cậu và bảo: Này chú, xem dây, chú làm sao ra khỏi cuộc sông khôn khô này? Chú còn trẻ và có năng lực, hãy đi theo bọn ta và sống đầy đủ thoải mái bằng cách ụộm cướp, bọn ta sẽ tập luyện cho chú! Cậu đồng ý và đi theo chúng. Bọn trộm cướp cho cậu một cây gậy lớn; và trong khi chúng đột nhập vào một cái nhà mà bọn chúng đã đục thủng một lỗ lớn, chúng đặt cậu ở chỗ ra vào và nói: - Nếu có ai đến, hãy đánh chết nó đi. Cậu vốn tâm trí đần độn, không phân biệt bạn thù, liền đứng đó và chỉ chờ đợi người khác đi đến. Bấy giờ, người trong nhà trở dậy, chạy đi thật nhanh

Xem Kh. 6, Tirokuttasutta (Kinh Ngoài bức tường).

nhìn đây d6, chợt thấy cậu đứng ở lỗ thủng ấy. Họ vừa nói: "Chúng đây rồi, quân khôn kiêp, lũ trộm cướp họ chụp lây cậu đưa đên nhà vua, trình: -Tâu Đại vương, tên trộm này bị bắt lúc đang phá nhà. Vua ra lệnh cho đám quân giữ thành: - Chặt đầu nó đi! Bọn này giam cậu vào ngục và đưa đến nơi hành hình, chúng đánh cậu bằng roi trong lúc cậu đi theo tiêng trông xử tội. Cùng lúc quân chúng la lớn: -Tên cướp phá hoại này đã bị bắt ở thành này. Bấy giờ ở trong thành ấy, có nàng hoa khôi tên là Sulasã đang đứng bên cửa sổ. Nàng thấy cậu bị dẫn đi ngang, và vì nàng đã quen biết cậu từ trước nên nàng có cảm tình với cậu, vốn là người từng đạt đại phú quý trong thành này; nàng liền cho gửi mứt, bánh và nước uống, lại nhờ người nhắn với bọn giữ thành:
Cầu mong các tôn ông đợi cho đến lúc người này ăn xong mứt, bánh và uống nước. Cùng lúc ấy trong thành này, Tôn giả Mahãmoggallãna đang quán sát bằng thiên nhãn và thây tình cảnh nguy khôn của kẻ này, Tôn giả động lòng bi mân và suy nghĩ: "Vi kẻ này chưa hê làm công đức gì mà chỉ tạo ác nghiệp, y sẽ bị tái sanh vào địa ngục. Nay nêu ta đi ra và y cho ta mứt, bánh và nước uông, y sẽ được tái sanh vào hội chúng các địa thần. Ta phải giúp đỡ kẻ này." Vì vậy, Tôn giả liền xuất hiện trước tội nhân ngay khi mứt, bánh và nước được mang đến. Khi cậu thấy vị Trưởng lão, tâm cậu được an lạc và cậu suy nghĩ: "Ta có lợi ích gì nhờ ăn mứt, bánh này nếu ta phải chết? Giờ đây, chúng sẽ làm hành trang cho ta lên đường đi đến thế giới bên kia." Thế là cậu nhờ đưa mứt, bánh và nước uống đi cúng vị Trưởng lão. Khi Tôn giả Moggallãna thấy nỗi thống khổ của cậu đã trở thành hoan hỷ, Tôn giả ngồi xuống và ăn uống, xong rồi đứng dậy đi lên đường. Còn người ấy bị các đao phủ đưa đến nơi xử tội và chém đầu. Nhờ hành động tín thành đối với Trưởng lão Moggallãna, phước điền vô thượng ở đời, kẻ ấy xứng đáng được tái sanh vào thiên giới cao cả. Nhưng vì niệm luyến ái phát ra đối với Sulasã khi cậu suy nghĩ: "Ta tạo được lễ cúng dường này là nhờ nàng", nên ngay lúc lâm chung, tâm cậu trở thành bất tịnh và cậu tái sanh vào cảnh giới thấp hơn, làm vị thần ở trong cạy chuối lớn có tàn lá rậm rạp trong rừng hoang. Bấy giờ, tình cờ vị thần thấy Sulasã trong vườn của nàng, liền mang nàng đến nơi cư trú của vị ấy. Mẹ nàng than khóc, bảo vị ấy sau một tuần phải đem nàng trở lại. Bà mẹ kể chuyện cho mọi người nghe khi họ hỏi bà sự việc đã xảy ra9 và họ tràn đầy kinh ngạc bảo nhau:

Các bậc A-la-hán quả thật là phước điền vô thượng ở đời? ngay một hành động từ bi nhỏ bé đối với chư vị cũng làm cho con người tái sanh vào cối chư thiên.

Chư Tăng thuật chuyện này lên đức Thế Tôn, Ngài bèn ngâm các vần kệ này để giải thích sự việc:

1. Bậc Thánh ví như các ruộng đồng,
Người cho là chính các nhà nông,
Hạt gieo là vật đem dâng cúng,
Kêt quả từ đây được hưởng phân.
2. Hạt giống đây và đám ruộng đồng,
Dành cho ngạ quỷ lân người trông,
Nơi này ngạ quỷ thường an hưởng,
Thí chủ tín thành, phước đức tăng.
3. Vì hành thiện nghiệp ở trên đời,
Cúng lê các ma quỷ đói môi,
Sẽ đến cõi thiên làm trú xứ,
Nhờ người đã tạo nghiệp an vui.

Khi pháp thoại chấm dứt, tám vạn bốn ngàn người được đắc pháp nhãn.

§2. CHUYỆN NGẠ QUỶ MÕM LỢN (Sũkaramukhapetavatthĩễ) (Pv. 3; PvA. 9) Bậc Đạo sư kê chuyện này trong lúc đang trú tại chô nuôi sóc ở VèỊuvana (Trúc Lâm), gần Rậịagaha (Vương Xá). Tương truyền ngày xưa, khi đức Thế Tôn Kassapa (Ca-diếp) thuyết pháp, một Tỷ-kheo đã điêu phục tự thân, nhimg thiêu phòng hộ ngôn ngữ, nên đã mạ lỵ các Tỷ-kheo khác. Lúc từ uần? vị ấy tái sanh vào địa ngục. Sau khi đã bị thiêu đốt tại đó cả một kiếp, vị ấy rời cõi ấy và trong kiếp này tái sanh gần thành Rajagaha, dưới chân Gijjhaknta (núi Linh Thứu), vị ấỵ luôn bị đói khát giày vò. Thân thể vị ấy có màu vàng ròng nhưng miệng lại giống mõm lợn rừng. Vào thời ấy, Tôn giả Nãradađang trú tại núi Linh Thửu. Vừa cầm y bát, yị ấy khởi hành từ sáng sớm để khất thực. Trong lộ trình đến Rậjagaha, vị ấy thấy ngạ quỷ kia trên đường. Khi hỏi về hạnh nghiệp mà ngạ quỷ kia đã tạo, vị ấy đã ngâm các vần kệ sau: 4. Nhà ngươi vàng rực khăp toàn thân, Chiếu ánh sáng ra khắp mọi vùng, Song miệng ngươi như mồm lợn đực, Nghiệp gì ngươi tạo kiếp xưa chăng? Ngạ quỷ đáp lời:

5. Xưa con điều phục khéo về thân,
Nhưng khẩu con không được hộ phòng,
Vì thế hình hài con vậy đó,
Nãrada thấy rõ con cùng.

Ngạ quỷ ấy còn nói lời khuyên này với Trưởng lão:

6. Nãrada, vậy hãy xem đây,
Con muốn trình Tôn giả việc này:
"Dừng phạm ác tà vê khâu nghiệp,
E ngài sẽ hóa mõm heo Vy!"

Thế rồi, Tôn giả Nãrada, sau khi đã đi khất thực trong thành Vương Xá và sau buổi ngọ trai, trở về trình sự việc này với bậc Đạo su, Ngài dùng đó làm đề tài thuyết pháp.

§3. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÓ MỒM HÔI THỐI (Pũtimukhapetavatthù) (Pv. 3; PvA. 12) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại chỗ nuôi sóc ở VeỊuvana (Trúc Lâm). Ngày xưa, vào thời đức Thế Tôn Kassapa (Ca-diếp), có hai thiện gia nam tử theo lời giáo huấn của Ngài, đã xuất gia bỏ đời thế tục. Thực hành đầy đủ giới luật và sống khổ hạnh khắc nghiệt, hai vị an trú hòa hợp với nhau ở một nơi kia trong làng. Sau đó, một Tỷ-kheo có ác tính, thích mạ ly, đã đến trú xứ của hai vị. Hai Trưởng lão này ân cân nhận vị ây và qua ngày thứ hai lại cùng vị ây đi khât thực. Dân chúng tích cực tuân lời dạy của chư vị và cúng dường chư vị đủ cháo gạo, cơm và nhiều thực phẩm khác. Vị kia suy nghĩ: uLàng này thật là nơi ở tốt để khất thực và dân chúng đầy đủ tín tâm cúng dường thực phẩm ngon lành, ơ đây lại có bóng mát và nước, ta có thê sông sung sướng ở dây, nhưng chăng thể được bao lâu nếu hai Tỷ-kheo này cũng trú cùng nơi này. Được rồi, vậy thì ta sẽ làm sao cho họ không đến đây ở nữa." Thế là vị ấy phỉ báng người nọ với người kia. Hai vị dần dần sanh ra hoài nghi và suy nghĩ: uDầu sao cũng có thể như vay", và mất lòng tin, hai vị tránh mặt nhau, rồi không ai bảo ai, mỗi người ra đi tìm một nơi dễ chịu hơn. Dân chúng hỏi vị Tỷ-kheo phỉ báng: Bạch Tôn giả, hai vị Trưởng lão đi đâu rồi? Vị ấy đáp: Suốt đêm hai vị tranh cãi nhau; hai vị ra đi chẳng để ý đến lời ta bảo: “Xin đừng tranh cãi, hãy hòa hợp!", và còn nhiều chuyên khác nữa, ta nói thêm: “Những người nào có tính như vậy thường thích đánh nhau to."

CHUYỆN NGẠ QUỶ 685

, Xi, \ Sau đó, quân chúng van nài: Cứ để chư vị Trưởng lão đi. Tuy nhiên, vì chúng đệ tử, xin Tôn giả ở lại đây và đừng hối tiếc gì cả. Vị ấy đồng ý đáp: Được lắm! Trong khi ở đó vài ngày, vị ây suy xét: “Do tham muôn trú xứ, ta đã ly gián hai Tỷ-kheo này. Ôi! Ta đã quyết tâm tạo nhiều ác nghiệp." Bị long hối hận sâu xa giày vò và ngã bệnh vì tinh thần dao động, chẳng bao lâu, vị ấy từ trần và tái sanh vào địa ngục Avĩci (Vô Gián hay A-tỳ). về sau, vị ấy tái sanh vào kiếp này, làm một ngạ quỷ có mồm hôi thối ở không xa thành Rặjagaha. Thân thê vị ây có màu vàng ánh, nhirng sâu bọ lúc nhúc bò ra từ môm vị ây câu xé mãi, khiên môm vị ây bôc mùi hôi thôi. Thời ây, Tôn giả Nãrada từ đỉnh núi Linh Thứu đi xuông, thây ngạ quỷ kia, bèn ngâm vần kệ hỏi về hạnh nghiệp của vị ấy: 7. Ngươi có màu da sáng đẹp sao, Như chư thiên ở cõi trời cao, Ngươi đang lơ lửng trong không khí, Song miệng ngươi hôi thối biết bao, Vì đám bọ sâu đang cắn xé, Kiêp xưa ngươi tạo ác hạnh nào? Ngạ quỷ đáp: 8. Là một Tỷ-kheo có ác ngôn, Dù con giữ khổ hạnh vuông tròn, Con không chê ngự vê ngôn ngữ, Con được màu da sáng tựa vàng, Nhờ khổ hạnh xưa song miệng thối, Vì lời phỉ báng của mồm con. 9. Chính Ngài đã thấy việc này rồi? Ai giới đức và thương xót đời, Sẽ bảo: "Ngươi đừng nên phỉ báng, Cũng không dối trá nói sai lời, Vê sau hóa dạ-xoa thân lực, Hưởng thọ thú vui như ý ngươi/9

§4. CHUYỆN NGẠ QUỶ HÌNH NHÂN BẢNG BỘT
(Pitthadhitalikapetavatthu) (Pv. 4; PvA. 16)
Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc trú tại Sãvatthi (Xá-vệ), trong Jetavana

(Kỳ Viên).
686 KINH TIỂU Bộ

Thời ây, người nhũ mâu đem cho cháu gái của ông Anãthapindika (Cập Cô Độc) một hình tượng bằng bột để làm đồ chơi. Một hôm, cô bé làm rơi hình tượng ấy vỡ tan. Nó kêu lên: "Con gái ta đã chết rồi!5\ và khóc mãi, đám gia nhân không ai dỗ dành được. Bây giờ, bậc Đạo sư đang ở trong nhà ông Cập Cô Độc, vị này đang ngôi gần Ngài. Bà nhũ mẫu đem cô bé đến bên ông chủ. Ông hỏi: Tại sao con bé khóc? Rồi vừa ôm cháu vào lòng, ông vừa dỗ dành nó và bảo: Ông sẽ cho cháu một đứa con gái khác để làm tặng vật. Rồi ông thưa trình bậc Đạo sư: -Bạch Thế Tôn? vì cháu nội của con khóc về chuyện hình tượng bằng bột? con ước mong dâng lễ vật cúng dường. Xin Thế Tôn chấp thuận đến nhà con ngày mai cùng với năm trăm Tỷ-kheo. Đức Thế Tôn nhận lời. Như vậy, đức Thế Tôn đã đến và sau buổi ngọ trai, Ngài nói lời tùy hỷ công đức và ngâm các vần kệ này: 10. Với mọi quan tâm, kẻ có lòng, Phải dâng lễ cúng các gia tông, Các vong linh những người thân thuộc, Cùng với chư thiên lẫn thổ thần. 11. Trì Quốc, Đa Văn9 Quảng Mục vương, Thiên vương Tăng Trưởng giữ trần gian, Tứ Thiên vương được người tôn kính, Thí chủ không mất quả phước phần. 12. Bởi vì kêu khóc hoặc sầu bi, Thương tiếc, than van chẳng ích gì, Không lợi gì cho người quá cố, Khi thân nhân giữ thói lề kia. 13. Song lễ vật này được cúng dâng, Khéo đem an trú ở chư Tăng, Quả này hiện tại và sau nữa, Lợi lạc lâu dài với cô nhân. Đức Thế Tôn đã thuyết pháp như vậy rồi ra đi. Bà vợ và gia quyến vị Đại phú ông theo gương vị ấy. Do vậy, họ làm lễ đại cúng dường suốt một tháng. Rồi Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) nghe tin này cũng dâng lễ vật dồi dào lên Tăng chúng. Khi dân chúng thấy vậy, họ làn lượt làm theo nhà vua và làm lễ đại cúng dường suốt cả tháng, một lễ đại cúng dường có nguồn gốc từ hình tượng bằng bột ấy.

CHUYỆN NGẠ QUỶ 687

§5. CHUYỆN NGẠ QUỶ NGOÀI BỨC TƯỜNG (Từokũttapetavatthiễ) (Pv. 4; PvA. 19) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Rậjagaha (Vương Xá). Chín mươi hai kiếp về trước, có một kinh thành tên là Kãsipuri. Vua Jayasena ngự trị, nơi ấy có Chánh hậu là Sirimã, Vương tử Phussa chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng giác, tức là đức cổ Phật thứ mười tám, sau đức Phật Dĩpaồkara (Nhiên Đăng). Bấy giờ, Đại vương Jayasena sinh tâm ngã mạn, suy nghĩ: “Vi Vương tử của ta sanh ra đời làm đức Phật, đã thành tựu đại sự xuất thế, chỉ riêng ta có Phật, chỉ riêng ta có Pháp, chỉ riêng ta có Tăng chiing." Do d6, nhà vua luôn luôn hầu cận bên đức Phật và không dành cơ hội cho kẻ khác. r r Ba hoàng đệ của đức Thê Tôn ây do bà mẹ khác sanh ra, bèn suy nghĩ: “Quả thật chư Phật ra đời vì lợi ích của quần sinh khắp thế gian này, chứ không phải vì riêng một ai. Nay phụ vương ta không dành cơ hội cho người khác. Làm thế nào ta có thể phụng sự đức Thế Tôn và Tăng chúng? Nào chúng ta hãy thi hành một chiến thuật. Thế là chư vi gây rối tại vùng biên địa. Sau d6, khi nhà vua nghe tin về vụ rối loạn này, liền phái ba vương tử đi bình định biên thùy. Ba vị tuân lệnh và khi trở về, nhà vua hài lòng ban cho chư vị một điều ước9 phán bảo: Hãy chọn thứ gì các vương nhi muốn! Ba vị tâu: -Chúng thần nhi ước mong hầu cận đức Thế Tôn. Nhà vua từ chôi, phán: -Hãy chọn thứ

khác! Ba vị tâu: Chúng thần nhi không màng thứ gì khác cả. Nhà vua lại phán: -Thôi được, các vương nhi có quyền chọn theo ý muốn. Ba vị đến gần đức Thế Tôn và thưa: -Bạch Thế Tôn, chúng đệ tử ước mong phụng sự đức Thế Tôn ba tháng. Xin đức Thế Tôn hoan hỷ an cư ba tháng mùa mưa với chúng đệ tử. Đức Thế Tôn chấp thuận. Ba vị hoàng tử tự thân hành gửi một thông điệp đến cho người được chỉ định trông coi tỉnh nọ, bảo: "Trong suốt ba tháng này, chúng ta cần phục vụ đức Thế Tôn, bắt đầu bằng cách xây một tinh xá và cung cấp đủ mọi thứ cần thiết.” Sau đó, chư vị hết lòng cung kính phục vụ đức Thê Tôn cùng Tăng chúng. Khi các viên quan cai trị tỉnh này đã cúng dường tinh xá xong, các vị chấp hành

việc an cư mùa mưa ấy. Một vị thủ kho hoàng gia, con trai một gia chủ, là người mộ dạo, cùng với vợ đã tìm được niềm tin, vị ấy trân ượng cúng dường Tăng chúng với đức Phật làm thượng thủ. Người được chỉ định cai quản tỉnh này theo gương vị kia, cùng với mười một ngàn dân, đem các vật đến cúng dường với tất cả lòng thành kính. Vào dịp ấy, có một số người bất mãn trong lòng, sau khi ngăn cản những vật đóng góp, chính họ lại ăn các phẩm vật và nổi lửa đốt trai đường. Sau khi ba vương tử cùng đoàn tùy tùng đã cúng dường đức Thế Tôn và từ giã Ngài xong, ba vị đi thăng đên phụ vương. Khi trở về, đức Thế Tôn đắc Niết-bàn Vô dư y; ba vương tử và người cai quản tỉnh ấy, vị thủ kho hoàng gia, dần dần theo thời gian đều từ trần và cùng với quần chúng ở đó được tái sanh thiên giới; còn số người bất mãn trong tâm bị tái sanh địa ngục. Chín mươi hai kiếp trôi qua như vậy, hai hạng người trên cứ lần lượt tái sanh từ thiên giới này đến thiên giới khác và từ địa ngục này đến địa ngục khác. Rồi đến Hiền kiếp này, vào thời đức Thế Tôn Kassapa, đám người bất mãn trong tâm tái sanh vào loài ngạ quỷ. Vào thời ây, loài người thường cúng dường vì lợi ích của những quyên thuộc quá cố của họ và nêu rõ: "Lễ vật này xin dành cho quyến thuộc của chúng t6i"; do đó, các vong linh này được an lạc. Thế rồi, các vong linh kia cũng nhận biết điều này, nên sau khi đến gần đức Phật Kassapa, các vị ấy hỏi: Bạch Thế Tôn, giờ đây, làm thế nào chúng con có thể đạt được an lạc như vầy? Đức Thế Tôn đáp: Hiện nay, chư vị chưa có thể đạt được an lạc ấy; nhưng thời gian về sau, sẽ có một đức Phật Toàn Giác ở thế gian tên gọi là Gotama. Vào thời của đức Thế Tôn ấy, sẽ có một vị vua tên là Bimbisãra, trong chín mươi hai kiếp nữa kể từ đây, sẽ là quyến thuộc của chư vị. Vua ấy sẽ dâng lễ cúng dường đức Phật và sẽ hồi hướng công đức ấy đến chư vj, sau đó chư vị sẽ được an lạc. Dù đã nghe rõ ràng như vậy mà [vì đang trông mong] các vong linh ấy như nghe rằng: "Ngày mai chư vị sẽ được an lạc." về sau, khi thời kỳ đức Phật này đã qua, đức Thế Tôn Gotama giáng sanh vào cõi đời, ba vương tử cùng với một ngàn người từ thiên giới tái sanh vào quốc độ Magadha (Ma-kiệt-đà), trong các gia đình Bà-la-môn. Theo thời gian, sau khi từ giã đời thê tục, ba vị trở thành các nhà khô hạnh bện tóc, trú tại đỉnh núi Gayã; người trước kia cai quản tỉnh thành ấy trở thành Vua Bimbisãra; người thủ kho hoàng gia, con của vị gia chủ, trở thành đại phú trưởng nghiệp đoàn có tên Visãkhã; vợ vị ấy trở thành con gái của một vị đại phú trưởng nghiệp đoàn và được đặt ten Dhammadinnã; còn đám quần chúng được tái sanh làm các vị cận thần của vua.

Bấy giờ, đức Thế Tôn Gotama giáng sanh cõi trần, sau bảy tuần giác ngộ, Ngài đến Benares (Ba-la-nại) chuyển pháp luân. Ngài giáo hóa ba vị đạo sĩ bện tóc, sau khi Ngài đã khởi đâu giáo hóa năm vị khô hạnh, và thâu nhận cả ngàn đệ tử. Sau đó, Ngài đi đến Rajagaha, an trú Vua Bimbisãra vào Sơ quả Dự lưu cùng với hơn một vạn Bà-la-môn? cư sĩ ở tại xứ Anga (Ương-già) và Magadha. Khi ây, các ngạ quỷ ở quanh cung vua suy nghĩ: uGiờ đây nhà vua sẽ làm lễ cúng tế cho chúng ta được hưởng phu&c." Trong lúc làm tế lễ, nhà vua suy nghĩ: "Ta không biết bây giờ đức Thế Tôn đang trú ở đâu,9; do vậy, nhà vua không hồi hướng công đức đến ai cả. Vì các ngạ quỷ không nhận được thí vật nào cả9 chúng rất thất vọng, thốt tiếng kêu thảm thiết mỗi đêm ở hoàng cung. Rạng ngày, nhà vua hoảng sợ trình đức Thế Tôn về chuyện đã xảy ra và hỏi: Bạch Thế Tôn, Ngài đã nghe tiếng nào như vậy chưa? Con băn khoăn không biết việc gì xảy ra với con. Đức Thế Tôn đáp: Thưa Đại vương, xin đừng sợ, không có gì bất thường xảy ra với Đại vương đâu, mà thịnh vượng sẽ đến với Đại vương thôi. Giờ đây, quả thật là quyên thuộc của Đại vương đã tái sanh vào loài ngạ quỷ. Trong suôt một kiêp, chúng đã lang thang khắp nơi và chỉ mong ước điều này: uNhà vua sẽ làm lễ cúng dường đức Phật và hồi hướng công đức ấy cho chúng ta.” Hôm qua, khi Đại vương dâng lễ, Đại vương đã không hồi hướng công đức. Do đó, chúng mất hết hy vọng và thốt tiếng kêu la. Nhà vua hỏi: Bạch Thế Tôn, bây giờ làm sao chúng có thể nhận được thí vật? Đức Phật đáp: Thưa Đại vương, quả thật chúng có thê nhận. Nhà vua nói: Bạch Thế Tôn, vậy Thế Tôn hãy nhận lời thỉnh cầu của con vào ngày mai, con sẽ hôi hướng công đức lê vật ây cho chúng! Đức Thế Tôn nhận lời. Sau đó, nhà vua ra lệnh chuẩn bị lễ cúng dường hào phóng, và thông báo thời giờ lên đức Thế Tôn, Ngài liền đến hoàng cung. Bầy ngạ quỷ cũng đến và suy nghĩ: uHôm nay chúng ta sẽ hưởng được món gì d6" rồi đứng bên ngoài các bức tường và hàng rào. Sau đó, đức Thế Tôn làm cho mỗi ngạ quỷ đều hiện hình trước nhà vua. Trong khi vua dâng nước, vua hồi hướng công đức ấy cho chúng với những lời này: "Mong công đức này dành cho quyến thuộc ta!" Lập tức xuất hiện các ao sen đây sen, súng cho bọn ngạ quỷ. Chúng tăm rửa và uông nước ở đó, được giảm nhẹ nôi thông khô của chúng vì bât hạnh, lao nhọc và khát nước, nên da chúng trở nên vàng ánh.

Nhà vua dâng lễ cúng dường cháo gạo và các thức ăn đủ loại cứng mềm rôi hôi hướng công đức lê vật ây cho chúng. Trong chôc lát liên xuât hiện cho chúng các thực phâm khác, thậm chí cả thực phâm thiên giới, khiên chúng hân hoan hưởng thọ. Nhà vua lại cúng dường y phục và sàng tọa, tinh xá rồi hồi hướng công đức lễ vật ấy. Sau đó liền xuất hiện cho chúng các thiên y, thiên cung, sàng tọa, khăn phủ và đồ trang sức. Đức Thế Tôn quyết định làm cho tất cả hạnh phúc tuyệt vời này của họ được hiển lộ trước vua; khi nhìn thấy vậy, vua vô cùng hoan hỷ. Rồi đức Thế Tôn, sau khi thọ thực xong và được thỉnh cầu5 Ngài kể chuyện ngạ quỷ ngoài bức tường thay lời tùy hỷ công đức: 14. Bọn chúng đứng kia, ngoài bức tường, Những nơi trống trải ngã tư đường, Chúng đang đứng ở ngoài song cửa? Khi đã về nhà tại cố hương. 15. Dù tràn trề ẩm thực liên miên,

Đủ loại cứng mềm được dọn lên, Cũng chăng có ai cân bọn chúng, Bỏd vì nghiệp chúng đã gây nên. 16. Những người lân mẫn lắm tình thương, Đúng lúc đem cho đám họ hàng, Các thức cao lương, đô âm thực, Với lời cầu nguyện: "E)ể dành phần, Lễ này cho đám người thân thuộc, Mong các họ hàng được phước 17. Và các vị này đã đến dây, Các vong linh của họ hàng này, Thảy đều tụ tập đồng vui hưởng, Các thực phâm đêu phong phú thay. 18. Chúng cầu: "Trường thọ các người thân, Nhờ các vị, ta được hưởng ân, Lòng quý trọng ta đà biêu lộ9 Người cho chăng thiêu quả dành phân.„ 19. Chốn kia không có cấy cày dâu, Cũng chẳng hề nuôi súc vật nào, Buôn bán như đây đêu chăng có, Cũng không đổi vật lấy vàng trao. 20. Bên kia thế giới các vong linh, Nhờ vật cúng dường để dưỡng sinh,

CHUYỆN NGẠ QUỶ 691

Như nước đổ từ trên núi xuống,
Cúng dường nuôi ngạ quỷ thân tình.
21. Giống như tất cả các dòng sông5
Chảy xuống đổ đầy cả đại dương,
Cũng vậy những gì người bô thí,
Từ đây nuôi sông các vong nhân.
22. Những thân băng quyên thuộc trong nhà,
Trước đã cho ta, giúp đỡ ta,
Mong mọi người ban phần ngạ quỷ,
Nhớ công họ tạo thuở xưa xa.
23. Bởi vì kêu khóc hoặc sầu bi,
Thương tiếc, than van chẳng ích gì,
Không lợi gì cho người quá c6,
Khi thân nhân giữ thói lề kia.
24. Song lễ vật này được cúng dâng,
Khéo đem an trú ở chư Tăng,
Quả này hiện tại và sau nữa,
Lợi lạc lâu dài với cố nhân.
25. Đây là nghĩa vụ của thân nhân,
Tôn trọng vong linh, đã cúng dâng,
Tăng chúng được thêm nhiều dõng lực,
Người làm công đức lớn vô ngần.

Khi pháp thoại châm dứt, tám vạn bôn ngàn người đã đăc Pháp nhãn do tri kiến sanh khởi từ sự kiện tái sanh vào cảnh giới ngạ quỷ. Tâm họ đầy xúc động vì được tán thán và họ càng nỗ lực tinh cần. Ngày hôm sau, đức Thế Tôn cũng dạy chư thiên và loài người bài kinh Ngoài bức tường ấy. Do vậy, suốt bảy ngày đều diễn ra sự đắc pháp nhãn như trên.

§6. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN THỊT NĂM ĐỨA BÉ (Pancaputtakhãdapetivatthu) (Pv. 5; PvA. 31) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc trú tại Sãvatthi (Xá-vệ). Trong làng nọ không xa

Sãvatthi, có một người vợ địa chủ không sanh con. Quyến thuộc của ông nói: "E)ể ta kiếm một cô gái khác cho ông.^, Nhưng ông không muốn, do lòng yêu thương vợ. về sau, khi nghe chuyện này, bà vợ giục chồng đi cưới vợ khác để khỏi tuyệt dòng giống. Nhưng khi cô vợ mới có thai, người vợ vô sinh lòng đầy ganh tị, đem thức ăn uông đãi một vị du sĩ và nhờ ông ây thực hiện việc phá thai. Cô vợ kê chuyện với mẹ, bà liên triệu tập gia quyên đên bảo người vợ vô sinh:

Chị đã làm chết con nó còn ở trong bụng.

Người ấy đáp:

-Tôi vô tội.

Họ bảo:

- Nếu chị vô tội, vậy hãy thề đi!

Người ấy bèn thề độc, thách thức tai họa xảy đến nếu bà có tội. Không lâu sau đó, người ây từ trân và tái sanh làm một nữ ngạ quỷ xâu xí ở không xa thành phố này. Cùng thời ấy, có tám vị Tỷ-kheo đang an cư mùa mưa trong tỉnh, đi đến Sãvatthi để yết kiến bậc Đạo sư, vừa vào một nơi trong rừng có bóng mát và nước chảy không xa làng ây. Sau đó, nữ ngạ quỷ hiện hình trước các vị

Trưởng lão, một vị trong sô ây liên hỏi:

26. Trần truồng và xấu xí hình dung,
Ngươi thở mùi hôi thối nặc nồng5
Bao phủ toàn thân đầy bọ nhặng,
Ngươi là ai đứng ở đây chăng?

Nữ ngạ quỷ đáp:

27. Tôn giả? con là ngạ quỷ nương,
Thần dân khốn khổ của Diêm vương,
Vì con đã phạm hành vi ác,
Con đên cõi ma đói ân thân.
28. Sáng ngày năm đứa bé con sinh,
Chiều tối năm trai lại hiện hình,
Tất cả con đều xâu xé hết,
Nhimg không vừa đủ đê nuôi mình.
29. Lòng con đang nóng cháy như rang,
Bốc khói vì cơn đói bạo tàn,
Con chăng tìm đâu ra nước uông,
Hãy nhìn tai họa giáng đầu con.

Khi nghe xong chuyện này, vị Trưởng lão hỏi:

30. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi,
Nay phải đền bù vào tội lỗi,

Ngươi xâu xé thịt lũ hài nhi?
Sau đó, nữ ngạ quỷ kể cho vị Trưởng lão về những việc đã làm:
31. Vợ bé chồng con đang có thai,
Con mưu việc ác chống nàng hoài,
Chính con với trí tâm điên đảo,
Đã khiến nàng kia sẩy bé trai.
CHUYỆN NGẠ QUỶ 693

32. Thai chừng hai tháng máu tuôn tràn, Bà mẹ giận đưa các họ hàng, Bà ấy bảo con thề độc hại, Và con bị phỉ báng muôn vàn. 33. Chính con đã nhận lấy lời thề, Khủng khiếp, tràn đầy giả dối kia: “Nếu việc ấy do tôi tự tạo, Thì tôi ăn thịt đám hài nhi." 34. Do kết quả hành nghiệp của mình, Cùng lời thề độc ác, gian manh, Con xâu xé thịt bầy con trẻ, Vì quá khứ con vấy máu tanh. Chư vị Trưởng lão xúc động, xót thương nữ ngạ quỷ, bèn đến nhà vị địa chủ kia, bảo ông hôi hướng đên ngạ quỷ công đức buôi thọ trai mà ông cúng dường chư vị. Lập tức, nữ ngạ quỷ thoát khỏi cảnh khôn khô kia, nhận được nhiêu ân phước và hiện hình ban đêm cho người chồng thấy. Sau đó, chư Trưởng lão đến Sãvatthi đúng thời và trình lên đức Thế Tôn vấn đề ấy.

§7. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN THỊT BẢY ĐỨA BÉ (Sattaputtakhãdapetivatthu) (Pv 6; PvA. 36) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Sãvatthi (Xá-vệ). Trong một làng nọ không xa Sãvatthi, một đệ tử tại gia có hai con trai xinh đẹp, đủ tài năng đức độ. Vì thế, mẹ chúng khinh thường chồng bà. Chán cảnh bị vợ khinh thường, ông đem về một cô vợ khác còn trẻ lại chóng có thai. Bà vợ cả sinh lòng ganh tị? thuyết phục một y sĩ bằng cách trả một số tiền để làm cho tình địch phải trụy thai. Thời ây, nhiêu vị Trưởng lão đã an cư mùa mưa ở một nơi trong làng, đang đi đến Sãvatthi để yết kiến đức Thế Tôn. Nhân dịp này, chư vị ở lại đêm gần làng ấy. Sau đó, nữ ngạ quỷ này xuất hiện trước chư Trưởng lão. Vị trưởng đoàn hỏi ngạ quỷ qua vần kệ: 35. Trân truông và xâu xí hình dung, Ngươi thở mùi hôi thôi nặc nông, Bao phủ toàn thân đầy bọ nhặng, Ngươi là ai đứng ở đây chăng? Nữ ngạ quỷ đáp: 36. Tôn giả, con là ngạ quỷ nương, Thần dân khốn khổ của Diêm vương, Vì con đã phạm hành vi ác, Con đến cõi ma đói ẩn thân.

694 KINH TIỂU Bộ

37. Sáng ngày bảy đứa trẻ con sinh,
Chiều tối bảy trai lại hiện hình,
Tất cả con đều xâu xé hết,
Song không vừa đủ đê nuôi mình.
38. Lòng con đang cháy nóng như rang,
Bốc khói vì cơn đói bạo tàn, 9 \ r
Con chăng được tâm hôn lăng dịu,
Khác nào lửa đốt, khổ muôn vàn.
Vị trưởng đoàn lại hỏi:
39. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gì,

Do khẩu, ý, thân đã thực thi,
Vì phạm lỗi lầm nào quá khứ,
Mà ngươi ăn thịt đám hài nhi?
Nữ ngạ quỷ đáp:
40. Ngày xưa con có được hai trai,
Bọn chúng trưởng thành đủ cả hai,
Khi đã thấy con mình lớn mạnh,
Con thường khinh bỉ lão chồng tồi.
41. Sau đó chông con nôi hận sân,
Cưới về thêm một ả hồng quần,
Khi nàng kia đã mang thai nghén,
Con nảy sinh tâm ác hại nhân.
42. Con có tâm gian xảo, ác tà,
Khiến cho nàng phải bị thai sa,
Máu tuôn khủng khiếp và ghê rợn,
Việc ấy xảy vào tháng thứ ba.
43. Khi ấy mẹ nàng nổi hận sân?
y r
Liên đưa con đên đám thân nhân,
Bà truyền con nói lời thề độc,
Và bảo mọi người phỉ báng con.
44. Chính con đã nhận lấy lời thề,
Khủng khiếp, tràn đầy giả dối kia:
"Nếu việc ấy do tôi tự tạo,
Thì tôi ăn thịt đám hài nhi."
45. Do kết quả hành nghiệp của mình,
Cùng lời thề độc ác gian manh,
Con xâu xé thịt bầy con trẻ,
Vì quá khứ con vây máu tanh.
CHUYỆN NGẠ QUỶ 695

§8. CHUYỆN NGẠ QUỶ BÒ (Goụapetavatthu)2 (Pv. 7; PvA. 38) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên). Thuở đó, ở Sãvatthi (Xá-vệ), người cha của một gia chủ nọ qua đời. Người con bị nỗi ưu phiền hành hạ và cứ khóc than mãi. Trong khi ông ấy đi lang thang như một ngườd điên, ông thường hỏi bất cứ kẻ nào ông gặp: "Thế người có thấy cha tôi chăng?" Không ai có thể xua tan nỗi ưu phiền của ông cả. Nhưng trong lòng ông, như một ngọn đèn ở trong cái chai, đang bừng lên một khả năng đột xuất hướng về Nhập lưu đạo. Trong lúc bậc Đạo sư đang quán sát thê gian vào buôi sáng, Ngài thây điêu kiện chăc chăn này và suy nghĩ: "Bua đên cho người này quả Dự lưu thật là thích hợp, sau khi kẻ ấy đã kể lại sự việc quá khứ và dẹp bỏ sầu bi." Vì thế ngày hôm sau, Ngài đi khất thực về, liền cùng một Tỷ-kheo trẻ đến cửa nhà vị kia. Khi

nghe bậc Đạo sư đã đến, người ấy bước ra đón Ngài. Khi bậc Đạo sư đã an tọa, vị gia chủ nói: Bạch Thế Tôn, Ngài biết cha con đã đi về đâu rồi? Bậc Đạo sư hỏi vị ây: Này cư sĩ, ông hỏi vê cha ông ở đời này hay đời trước? Khi nghe những lời này, nỗi buồn của vị ấy dịu bớt: "Ta có rất nhiều cha trong quá khứ" và vị ấy đã lấy lại được đôi chút thanh thản. Rồi bậc Đạo sư thuyết một bài pháp ngắn và ra di, về nơi cư trú của Ngài. Sau đó, chư Tỷ-kheo bắt đầu pháp thoại về chuyện này. Khi vừa đến nơi, bậc Đạo sư hỏi: Này chư Tỷ-kheo, chư vị đang bàn luận gì khi ngồi tụ tập ở đây? Chư vị kể lại vấn đề. Ngài đáp: Không phải chỉ giờ đây Ta mới xua tan nỗi ưu phiền của người kia, trong đời quá khứ, nỗi ưu phiền của kẻ ấy cũng đã được tiêu trừ. Và theo lời thỉnh câu của chư vị, Ngài kê câu chuyện đã xảy ra thời trước. Thuở xưa, tại thành Benares (Ba-la-nại), người cha của một gia chủ từ trần. Bị sầu bi trấn áp, vị ấy đập ngực than khóc và cung kính đi quanh giàn hỏa thiêu. Con trai vị ấy là Siỳãta, một nam tử thông minh lanh lợi, đầy đủ trí tuệ tối thượng, đang suy xét một phương cách xua tan nỗi ưu phiền của cha, chợt thây ngoài kinh thành một con bò chêt, chàng liên đặt phía trước nó một ít nước và cỏ chàng vừa đem tới nơi. Chàng đưa con bò một nắm cỏ, vừa ra lệnh như thể con bò đang sống, vừa đứng cạnh đó chàng vừa nói: "An di, ăn đi; uống đi, uống di!" Khi người qua đường thấy chàng, họ nói: Này Sujata, chú có điên không mà đưa cỏ với nước cho con bò chết?

2 Xem J. III. 156, Sujãtcỳãtaka (Chuyện chàng Sujãtà), số §352.

Nhưng chàng không hề đáp lại lời nào. Vì thế, dân chúng tìm đến cha chàng và bảo ông:

Con trai ông đã nôi điên nên đưa cỏ và nước cho một con bò chêt.

Khi vị gia chủ nghe việc này, nỗi ưu phiền về thân phụ liền mất đi. Lòng lo âu, vị ấy vội vàng đến trách cậu con trai:

Con chẳng còn là Sujata thông minh, lanh lợi và có trí tuệ nữa ư? Tại sao con lại đưa cỏ và nước cho một con bò chêt?

Vị ây ngâm hai vân kệ vê việc này:

46. Sao con có vẻ giống người khùng,
Con căt cỏ non lại nói thâm,
Cùng với bò già vừa mới chêt,
Luôn mồm bảo nó: uHãy ăn9 n!"

47. Chẳng phải nhờ ăn uống, dỗ dành,
Mà con bò chết sẽ hồi sinh.
Con tôi khờ dại ngây ngô quá,
Quả giống người đâu đó thật tình.

Siỷãta ngâm các vần kệ sau đáp lời:

48. Bốn chân này với chiếc đầu này,
Với cái đuôi và thân thể dây,
Đôi mắt là đây còn đủ cả?

Con bò phải đứng dậy lên ngay!
49. Song đôi tay với cả đôi chân,
Thân thể và đầu tóc của ông,
Nay chúng ở đâu nào chăng thay,
Khóc than đống đất phải cha khùng?
Người cha đáp:
50. Lòng ta quả thực nóng bừng,
Giống như sữa lạc đổ trong lửa dào,
Nay vừa được tưới nước vào,
Và làm tiêu tán biết bao khổ sầu.
51. Quả con nhô mũi tên đau,
Nỗi sầu kia đã cắm sâu vào lòng,
Con xua mọi nôi đau buôn,
Vì cha thương tiếc phụ thân của mình.
52. Tâm ta đã được an bình,
Nỗi buồn dứt bỏ trong mình từ nay,
Ta không khóc nữa giờ đây,
Sau khi nghe những lời này con thân.
CHUYỆN NGẠ QUỶ 697

53. Vậy là các bậc trí nhân, Đầy lòng lân mẫn ân cần thiết tha, Xua tan sầu não cho ta, Như Siýăta với cha già giờ đây. Rôi người cha đi gội đâu, ăn uông và tham gia công việc của mình. Khi từ trần, vị ấy tái sanh thiên giới. Như vậy, Siụãta đã trở thành vị bảo hộ thế giới.

§9. CHUYỆN NGẠ QUỶ VÀ ÔNG CHỦ THỢ DỆT (Mahapesakarapetivatthu) (Fv 7; PvA. 42) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Sãvatthi (Xá-vệ). Lúc ấy, chừng mười Tỷ-kheo, sau khi nhận được đề tài thực hành thiền quán từ bậc Đạo su, đang tìm một nơi cư trú vì thời kỳ an cư mùa mưa gần kề. Chư vị thấy một chỗ tốt đẹp vừa ý ở trong rừng với bóng mát và nước chảy, và chỉ xa làng một khoảng thuận tiện để đi khất thực. Chư vị ngủ qua đêm tại đó và hôm sau vào làng khất thực. Dân chúng đón mừng chư Tỷ-kheo và cầu xin chư vị vào đây cư trú mùa mưa. Sau đó, vị trưởng nghiệp đoàn thợ dệt cung kính cúng dường hai Tỷ-kheo đủ tứ sự cần thiết, trong khi số đoàn viên thợ dệt khác phục vụ từng vị Tỷ-kheo. Bấy giờ, vợ người chủ thợ dệt không mộ dạo, không có lòng tin, theo tà kiến và tham lam, không phụng sự Tăng chúng. Sau đó, người chủ này cưới cô em gái bà và cho làm bà chủ nhà. Nàng có lòng tin và nhiệt thành phục vụ chư Tăng. Tất cả những thợ dệt này cũng tặng mỗi người một chiếc y cho mỗi Tỷ- kheo đang thực hành an cư mùa mưa ở đó. Thế rồi, người vợ ích kỷ của chủ nghiệp đoàn thợ dệt, với ác tâm buông lời mạ lỵ chồng: “Mong mọi thức uống ăn mà ông cúng các Tỷ-kheo đệ tử chân chánh của đức Phật sẽ trở thành phân dơ và y phục sẽ thành những tấm sắt nóng bỏng trong kiếp sau." Khi từ trân, vị chủ nghiệp đoàn thợ dệt tái sanh ở rừng Vifljha làm một vị thần đầy vẻ huy hoàng. Người vợ xan

tham ấy tái sanh làm nữ ngạ quỷ ở không xa nơi ông ở. Nữ ngạ quỷ trân truông xâu xí, bị đói khát giày vò, và khi đến gân vị địa thần này5 nó nói: Thưa phu quân, thiếp trân truông đi lang thang, bị đói khát hành hạ vô cùng khổ cực, xin hãy cho thiếp y phục và thức ăn uống! Vị thần liền cho nó một số thực phẩm thần tiên của mình, nhung khi ngạ quỷ vừa cầm lấy, các thứ này lập tức biến thành phân dơ và y phục nó vừa mặc vào liền hóa ra tấm sắt nóng cháy. Ngạ quỷ vừa nôn mửa vừa kêu khóc và đi lang thang trong nỗi thống khổ cùng cực. Vào thời ấy, một Tỷ-kheo đang đi đến yết kiến bậc Đạo sư, cùng với một đoàn lữ hành đông đảo vào rừng Vinjha. Sau khi đã du hành ban đêm, đến sáng

đoàn lữ hành thấy một nơi đầy bóng mát và nước chảy, họ liền thả đàn bò ra và ngừng lại để nghỉ chân. Sau đó, vị Tỷ-kheo muốn ở riêng một mình nên đã đi xa một đoạn ngắn, trải chiếc y lên thảm cỏ dày dưới gốc cây và nằm xuống. Thân thể mệt nhọc vì cuộc hành trình ban đêm, vị ấy liền ngủ thiếp đi. Sau khi đoàn lữ hành đã nghỉ ngơi xong, họ lên đường, nhưng vị Tỷ-kheo ấy chưa dậy. Mãi đến chiều tối vị ấy thức giấc và vì mất bạn đồng hành, vị ấy theo đường nhỏ đi mãi, cuối cùng đến tận nơi cư ngụ của vị thần nói trên. Khi vị thần thấy vị Tỷ-kheo, liền hóa ra hình người và chào đón vị ấy, đưa vị ây vào lâu đài của mình, và sau khi đã cúng dường dâu xoa chân cùng các lê vật khác, vị thân đảnh lê và ngôi xuông. Vừa lúc ây, nữ ngạ quỷ cũng đên và nói: Thưa phu quân, xin hãy cho thiếp thức ăn uống và y phục! Vị thần cho nó đủ các thứ này, nhưng ngay lúc nó cầm chúng, thì chúng vẫn biến thành phân dơ và tấm sắt nóng cháy như cũ. Khi vị Tỷ-kheo thấy thế, lòng hết sức xúc động và hỏi vị thần qua hai vần kệ: 54. Phân dơ máu mủ hiện lên dầy, Cho nó5 vì sao có quả này? Hạnh nghiệp gì người này đã tạo, Mà nay ăn máu mủ như vầy? 55. Y phục sáng tươi, trắng mịn màng, Mới cho ngạ quỷ dệt bằng lông, Tức thì chúng hóa thành sắt nóng, Đã tạo nghiệp gì ngạ quỷ nương? Vị thần đáp: 56. Tôn giả, đây là vợ của con, Bà không bố thí, tính xan tham, Khi con cúng các Sa-môn ấy, Bà phỉ báng con với ác ngôn: 57. "Mong ông ăn uống đám phân dơ, Nước tiểu, máu tanh, mủ thối tha, Đây số phận ông về kiếp khác, Ao quân sẽ hóa săt nung 16." Bởi vì ác nghiệp này bà tạo, Bà phải ăn phân mãi đến giờ. -Giờ đây có phương tiện gì giải thoát bà khỏi cảnh giới ngạ quỷ? Tỷ-kheo đáp: Nếu ta dâng cúng đức Phật và Thánh chúng hay chỉ một Tỷ-kheo và hồi hướng công đức đến nữ ngạ quỷ, nó sẽ hưởng được phước phần và theo cách ấy, no sẽ thoát khỏi khổ đau.

Khi nghe vậy, vị thần liền cúng vị Tỷ-kheo thực phẩm và hồi hướng công đức cúng dường cho nữ ngạ quỷ. Tức thì nó được đây đủ, tâm hân hoan, hưởng thọ các thực phẩm thần tiên. Sau đó, vị thần trao tận tay vị Tỷ-kheo ấy một đôi thiên y dâng cúng đức Thế Tôn và hồi hướng công đức ấy đến nữ ngạ quỷ. Ngay sau đó, ngạ quỷ được mặc y phục thần tiên, được cung cấp đủ mọi thứ nó ước mong, tương tự như một thiên nữ cõi trời. Ngoài ra, vị Tỷ-kheo nhờ thần lực của vị thần kia, ngay hôm ấy đã đến Savatthi.

§10. CHUYỆN NGẠ QUỶ SÓI ĐẦU (KhaỉïãÏiyapetìvatthu)3 (Pv. 8; PvA. 46) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc trú tại Sãvatthi (Xá-vệ). Thời xưa, tại Benares (Ba-la-nại), có một nữ nhân sông nhờ săc đẹp của mình. Bấy giờ, tóc nàng thật dài, đen nhánh, mịn màng, mềm mại và óng ả, cuộn lại rât đẹp. Các bím tóc nàng được kêt thành hai năm tay, mỗi khi buông lơi, chúng xuống tận thắt lưng nàng. Lúc đó, một sô nữ nhân ganh tị bàn luận cùng nhau, và sau khi mua chuộc nữ tỳ của nànạ lại gửi cho cô ả một thứ thuốc sẽ hủy hoại mái tóc nàng. Bấy giờ, nữ tỳ pha thuôc ây vào bột tăm và đưa cho chủ nhân vào lúc nàng đi tăm ở sông Hằng. Nàng dùng thứ thuốc pha ấy tẩm vào tóc thật kỹ đến tận gốc và nhảy vào dòng nước. Ngay khi nàng vừa ngâm mình vào nước, tóc nàng liền rụng ra tận gốc, sạch trơn tru và đầu nàng trông giống trái mướp đắng. Sau đó, trông xâu xí như chim bô câu bị vặt hêt lông, nàng hô thẹn không dám vào thành nữa9 phải choàng khăn phủ đầu và cư trú ngoài thành. Khi nỗi hô thẹn đã qua đi và đã biêt ép hạt mè, nàng sinh sông băng nghê bán dâu và rượu mạnh. Một hôm, khi hai ba người đàn ông say rượu đã ngủ mê man, nàng lấy trộm tất cả y phục của họ đang treo lủng lẳng. Rồi một ngày nọ, nàng thấy một vị Thánh Tăng đi khất thực, sau khi mời vị ấy vào, nàng cúng dường một chiếc bánh làm băng hạt dẻ trộn dâu mè. Vì thương xót nàng, vị ây nhận bánh và ăn. Nàng đứng đó với tâm hoan hỷ, che lên trên vị ấy một chiêc lọng. Vị Trưởng lão xúc động, nói lời tùy hỷ công đức và ra đi. Bấy giờ, nàng phát nguyện: "Ước mong ta sẽ được mái tóc đen, mịn màng, óng ,mềm mại như tơ cuốn lên thật đẹp/9 về sau nàng từ trần, và nhờ kết quả thiện nghiệp của nàng, nàng được tái sanh giữa đại dương một mình trong một lâu đài băng vàng, tóc nàng được phục hồi như nàng đã ước nguyện; song vì nàng đã lấy trộm y phục của đám đàn ông, nay nàng phải bị trần truồng. Nàng cứ tái sanh mãi trong lâu đài bằng vàng kia và phải chịu sống trần truồng một kiếp tại đó.

3Xem Pv. 27, Dhanapãlasetthipetavatthu {Chuyện ngạ quỷ Dhanápãlă}\ Pe. 79, Nandakapetavatthu (Chuyện ngợ quỷ Nandakă); A. I. 138, Devadũtasutta (Kỉnh Thiên sứ).

Rồi về sau, đức Thế Tôn Gotama giáng thế, yà trong lúc Ngài trú tại Sãvatthi, một trăm thương nhân có nhà ở đó lên thuyền đến xứ Suvannabhũmi (Kim
Địa). Thuyền của họ bị bão tố trôi dạt đến bờ kia. Lúc ấy, nữ quỷ cùng lâu đài hiện ra trước mặt họ. Khi vị trưởng đoàn thương nhân thấy nữ quỷ, liền hỏi:

58. Nàng là ai trú ở lâu đài?
Xin hỏi, sao không đến phía ngoài?
Mau bước ra đây này nữ chủ,
Cho ta chiêm ngưỡng lực hùng oai.

[Nữ quỷ đáp:]

59. Ta đây khốn khổ lại trần truồng,
Không dám bước ra bởi thẹn thuồng,
Che tấm thân mình bằng mái tóc,

Vì ta ít tạo nghiệp hiền lương.
[Thương nhân:]
60. Ta sẽ đem y phục tặng nàng,
Mặc vào che kín5 hỡi hồng nhan,
Bước ra nữ chủ, ta mong muôn?
Nhìn ngắm nàng mang đủ lực thần.
[Nữ quỷ:]
61. Những vật gì chư vị tặng ta,
Cũng không giúp ích được ta mà.
Song đây có một người đồ đệ,
Đầy đủ lòng tin đức Phật-đà.
62. Sau khi đem áo tặng người này,
Hồi hướng cho ta phước đức vầy,
Ta sẽ được ban nhiều hạnh phúc,
Mọi nguôn lạc thú sẽ tràn đây.
Sau khi nghe nàng nói, các thương nhân tắm rửa và thoa dầu thơm lên người đệ tử tại gia kia và khoác lên chàng một bộ y phục.
Chư vị kết tập kinh điển ngâm ba vần kệ để giải thích việc này:
63. Khi đã tắm chàng, đám phú thương,
Cho chàng cư sĩ tâm dâu hương,
Và cho chàng được mang y phục,
Nữ quỷ hưởng công đức cúng dường.
64-65. Kết quả này do việc cúng dường,
Tràn đầy y phục với đồ ăn?
Xiêm y thanh lịch nàng trong trắng,
Khoác lụa Ba-la-nại tuyệt trần,

Vừa mỉm miệng cười nàng mỹ nữ,
Bước ra lầu ấy lại thưa rằng:
"Dây là kết quả từ công đức,
Lễ vật các ngài đã hiến dâng."
[Thương nhân:]
66. Lâu đài lắm kiểu cách cao sang,
Khả ái tươi vui sáng rỡ ràng,
Thần nữ nói cho đoàn lữ khách,
Nghiệp gi, đây kết quả cho nàng?
[Nữ thần:]
67. Gặp người khất sĩ bước du hành,
Chơn chánh Tỷ-kheo, dạ tín thành,

Ta đến cúng dường người bánh dẻ,
Trộn dầu mè với chính tay mình.
68. Vì thiện nghiệp này ta hưởng đây?
Trong lâu đài đã biết bao ngày, r A
Như là kết quả phân công đức,
Song chăng còn lâu ở chôn này.
69. Sau bốn tháng, nay sắp đến gần,
Rồi ta sẽ gặp Dạ-ma thần,
Xuông miên địa ngục đây tàn khôc,
Ta sẽ đọa kinh khủng tột cùng.
70. Ngục bốn góc và bốn cửa vào,
Được chia phần nhỏ thật cân sao,
Chung quanh tường sắt đều bao bọc,
Và săt che trên đỉnh mái cao.
A y
71. Nên băng săt rực lửa bừng bừng,
Nóng bỏng chói lòa khắp mọi phương.
Địa ngục muôn đời còn đứng mãi,
Trải dài luôn cả trăm do-tuần.
72. Nơi kia ta chịu khổ lâu dài,
Thọ quả do tà nghiệp chín muồi,
Vì thế ta thường than khóc mãi,
Chuyện này quả thật chẳng hề nguôi.
Tâm vị đệ tử tại gia đầy xúc động thương cảm? chàng nói:
Này nữ thần, do năng lực của lễ vật nàng cúng dường ta, nàng đã thành tựu mọi ước nguyện một cách sung mãn. Nhưng giờ đây, do cúng dường các đệ tử tại gia này và ghi nhớ mọi đức hạnh của bậc Đạo sư, nàng sẽ thoát khỏi tái sanh vào địa ngục.

Nữ thần vô cùng hạnh phúc, thiết đãi chư vị đây đủ các loại âm thực, y phục, châu báu thần tiên và đưa tận tay chư vị một bộ y dâng đức Thế Tôn. Nàng cung kính đảnh lễ và nói: Xin hãy đến Sãvatthi và đảnh lễ đức Thế Tôn cùng các lời này của ta nhắn gởi: "Bạch đức Thế Tôn, có một nữ quỷ kia khấu đầu đảnh lễ chân đức Thế Ton." Sau đó? nhờ thần lực của mình, nàng đưa chiếc thuyền đến cảng cùng ngày hôm đó. Các thương nhân ấy đúng thời đến dâng lễ vật lên đức Thế Tôn và kể lại toàn thể câu chuyện trên.

§11. CHUYỆN NGẠ QUỶ VOI (Nãgapetavatthu) (Pv 9; PvA. 53) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên). Tôn giả Samkicca vào lúc bảy tuổi đã đắc quả A-la-hán ngay tại phòng cạo tóc, và khi còn làm Sa-di trú trong rừng với ba mươi Tỷ-kheo, vị ấy đã cứu chư vị thoát chết khỏi tay của năm trăm tên cướp. Sau khi đã giáo hóa cả bọn đạo tặc kia và khuyến dụ chúng vào đời tu hành xuất gia, vị ấy cùng

Tăng chúng này đến yết kiến bậc Đạo sư ở Benares (Ba-la-nại) và trú tại Isipatana (chư tiên đọa xứ). Thời ấy tại Benares, một Bà-la-môn theo tà đạo có ba con, hai trai một gái. Ba người con này gia nhập đoàn cư sĩ tại gia, đảnh lễ cúng dường các Sa-môn? Bà-la-môn, mặc dù cha mẹ họ không có lòng tôn kính ấy. Bây giờ, do một cơn bão, cả năm người ây bị đè bẹp và chêt vì ngôi nhà cũ kỹ, ọp ẹp của họ sụp đổ. Sau đó, vị Bà-la-môn và vợ tái sanh làm ngạ quỷ, còn hai con trai và cô gái được làm các địa thần. Lúc ấy, một cháu trai của Bà-la-môn kia là đệ tử của Tôn giả Samkicca, đến tham kiến theo lời thầy và trong lúc vị ấy đứng đó, nhờ thần lực của thầy mình, vị ấy thấy hai địa thần cùng cô em cỡi xe đến tham dự lễ hội các thần dạ-xoa và cũng thấy luôn cả hai ngạ quỷ theo sau hẹ), bèn bảo các ngạ quỷ này: 73. Một thần cỡi bạch tượng đưa đường, Ở giữa xe la kéo một chàng, Phía cuối một nàng ngồi chiếc cáng, Chiếu đầy ánh sáng khắp mười phương. 74. Song hai ngươi năm búa trong tay, Tan nát toàn thân lẫn mặt mày, Ác nghiệp nào xưa ngươi đã tạo, Sao ngươi uống máu của nhau vầy? [Hai ngạ quỷ:] 75. Thần ngồi phía trước dẫn đưa đường, Trên bạch tượng kia vật bốn chân,

CHUYỆN NGẠ QUỶ € 703

ĐÓ chính là con ta trưởng tử,
Cúng dường nay được hưởng hồng ân.
76. Còn thần ngồi giữa ở trên xe,
Có bốn con la kéo bốn bề9
Xe chạy thật nhanh là quý tử,
Thanh cao thí chủ sáng ngời kia.
77. Cô gái ngồi sau chiếc cáng dài,
Nữ thần thông tuệ cặp mắt nai,
Dịu hiền cô út nhà ta đó,
Nàng hưởng nửa phần hạnh phúc thôi.
78. Những thần này với trí khinh an,
Kiếp trước đã dâng lễ cúng dường,
Lên các Bà-la-môn, ân sĩ,
Còn ta keo kiệt lại xan tham,
Đã từng phỉ báng nhiều tu si,
Vì chúng ngày xưa đã phát ban,
Nay chúng thong dong đi khắp chốn,
Ta khô như sậy bị cưa ngang.
Khi đã nêu ra ác nghiệp, chúng còn giải thích như vầy:
Chúng ta là anh và chị dâu của mẹ ngươi.
Nghe vậy, người cháu đau lòng hỏi:
79. Hai vi thường ăn thực phẩm nào?
Loại giường của các vị ra sao?
Cách nào nuôi sống người sai phạm,
Trọng tội khi đầy đủ biết bao, 9 > jF

Thực phâm dôi dào nhưng bât hạnh,
Và nay đang chịu quả thương đau?
[Hai ngạ quỷ:]
80. Ta đánh nhau và uống máu nhau,
Dù uống đã nhiều vẫn khát khao,
Chăng được thức gì ăn đê sông,
Chúng ta không thỏa mãn đâu nào.
81. Như những người không biết cúng dường,
Mạng chung vào cõi Dạ-ma vương,
Sau khi nhận thấy phần ăn uống,
Chẳng hưởng được gì lợi lạc thân.
82 Chịu đói khát nhiều ở cõi âm,
Lâu dài ngạ quỷ phải than thân,

Bởi VÌ chúng luôn bị hành hạ,
Do chúng tạo bao nghiệp ác gian,
Chúng thường nhận lãnh nhiêu đau khô?
Như là quả báo đăng cay tràn.
83. Tài sản giàu sang chẳng vững vàng,
Đời người trên thế giới vô thường,
Từ vô thường biết vô thường ấy,
Người trí đi tìm chốn trú an.
84. Những người biết đạo pháp bình yên,
Nếu có trí vầy chớ lãng quên,
Dâng lễ cúng dường khi đã học,
Lời chư La-hán, chúng Tăng hiên.

§12. CHUYỆN NGẠ QUỶ RẮN (Uragapetavatthu)4 (Pv. nPvA. 61) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên). Thuở ấy, tại Sãvatthi (Xá-vệ), tương truyền con trai một vị đệ tử tại gia từ trần. Người cha đắm mình vào nỗi sầu khổ khóc than, không bước ra ngoài; vị ấy không thể làm gì được nên chỉ ở trong nhà. Lúc ấy, bậc Đạo sư vừa xuất định "Dại bi", từ sáng sớm đang quán sát cõi trần với Phật nhãn; sau khi thấy người đệ tử tại gia kia, Ngài cầm y bát và đến đứng ngay tại cửa nhà vị ấy. Vị đệ tử ấy vội vã đi ra tiếp đón Ngài, đỡ lấy bình bát và mời Ngài vào trong. Đức Thế Tôn nói với vị ấy: Này cư si, sao ông có vẻ mang nặng sâu tư? Vị ấy đáp: -Bạch Thế Tôn? quả thật con trai yêu quý của con vừa qua đời, nên con mang nặng sầu tư. Sau đó, đức Thế Tôn, bậc Ly sầu, kể cho vị ấy nghe như trong Chú giải Chuyện Con rắn.5 Thuở xua, trong quốc độ Kãsi, ở Ba-la-nại, có một gia đình Bà-la-môn được mệnh danh Dhammapãla (Hộ Pháp). Trong nhà này, vị Bà-la-môn, bà vợ, con trai, con gái, con dâu, nữ tỳ, tất cả mọi người đều hân hoan thích thú hướng tâm niệm về cái chết. Bất cứ ai rời khỏi nhà đều nói cho những người khác biết và ra đi không hề bị ai để ý gì cả. Rôi

một hôm, vị Bà-la-môn cùng con trai ra đông và cày ruộng. Trong khi cậu con trai nhóm lửa để sấy khô cây cỏ, tức thì một con rắn hổ mun sợ hãi bò ra

4 Xem J. III. 164, ưragạiãtaka (Chuyện con &), số §354. 5 Như trên.

khỏi lô cây và căn cậu con trai vị Bà-la-môn. Cậu từ trân và hóa sanh làm Thiên chủ Sakka. Còn vị Bà-la-môn, sau khi tắm rửa thật sạch sẽ và xoa dầu thơm cho mình xong, được những người hộ tông vây quanh, vị ây đặt thi thê con lên giàn hỏa và châm lửa, giông như thê vị ây đang đôt một đông củi vậy. Vị ây cứ đứng đó, không sâu não cũng chăng tự hành hạ minh, sau khi đã chú tâm vào niệm vô thường. Bấy giờ, con trai vị Bà-la-môn đã hóa sanh làm Thiên chủ Sakka, chính là Bô-tát. Sau khi suy xét thiện nghiệp đã làm ở kiêp trước và đây lòng thương xót cha Ngài cùng quyến thuộc, Ngài liền đến chỗ ấy, giả dạng một Bà-la-môn. Khi Ngài thấy mọi người không than khóc, liền bảo: Này, chư vị đang nướng thịt súc vật à, cho ta một ít, ta đang đói đây. -Này Bà-la-môn, không phải là con vật đâu, con người đấy. Bồ-tát hỏi: - Thế đó là kẻ thù của chư vị chăng? Người cha đáp: Chẳng phải kẻ thù đâu, mà là đứa con được bảo dưỡng trong lòng chúng r \ r tôi dây, chính đứa con trai yêu quý, đây đủ các đức tính ưu tú của chúng tôi đây. Bồ-tát lại hỏi: Thế tại sao ông không khóc con? Vị Bà-la-môn đáp: 85. Như con rắn trút bỏ da tàn, Đạt đến trưởng thành chính bản thân, Cũng vậy khi thân không hưởng lạc, Đúng thời người chết phải từ trần. 86. Kẻ bị thiêu không hiểu biết rằng, Họ hàng quyên thuộc vân đau thương, Cho nên tôi chẳng hề than khóc, Nó đã đi theo đúng bước đường. Sau đó, Thiên chủ Sakka hỏi bà mẹ: Bà ơi, người chết ấy là gì của bà? Bà đáp lại: Thưa Ngài, tôi đã cưu mang nó mười tháng trong bụng, tôi cho nó bú mớm, tôi dân dăt tay chân 116, nó là con trai tôi, đã khôn lớn rôi. Thiên chủ hỏi: -Cho dù cha là đàn ông thường không khóc, chứ lòng mẹ chắc chắn là mềm yếu. Tại sao bà không khóc?

Nghe vậy, bà đáp:
87. Không gọi từ đâu nó đến đây,
Chẳng ai cho phép nó đi ngay,
Nó đi nó đến đều như vậy,
Sao phải khóc than nó chôn này?
88. Kẻ bị thiêu không hiểu biết rằng,
Họ hàng quyến thuộc vẫn đau thương,
Cho nên tôi chẳng hề than khóc,
Nó đã đi theo đúng bước đường.
Sau đó, Ngài hỏi người em:
Này c6, người ây là gì của cô?
-Thưa Ngài, đó là anh trai của con.
Này cô, chị em gái thường rất yêu mến anh em trai. Tại sao cô không khóc?

Cô em giải thích:
89. Nếu con khóc sẽ phải gầy mòn,
Bù đắp có gì trả lại con?
Còn phát sanh ra nhiều bất lợi,
Cho bà con quyên thuộc thân băng.
90. Kẻ bị thiêu không hiểu biết rằng,
Họ hàng quyến thuộc vẫn đau thương,
9 5
Cho nên con chăng hê than khóc,
Kẻ đã đi theo đúng bước đường.
Sau đó, Ngài lại hỏi người quả phụ:
-Người đó là gì đối với chị?
Thưa Ngài, đó là chồng của con.
Này chị, các người vợ thường rất yêu thương chồng mình. Tại sao chị không khóc?
Nàng liền giải thích:
91. Giống như đứa trẻ nọ kêu than,
Khi mặt trăng kia cứ lặn dần,
Làm chính việc này đâu có khác,
Người nào thương khóc kẻ từ trân.
92. Kẻ bị thiêu không hiểu biết rằng,
Họ hàng quyên thuộc vân đau thương,
Cho nên con chẳng hề than khóc,
Kẻ đã đi theo đúng bước đường.
CHUYỆN NGẠ QUỶ 707

Sau đó, Ngài hỏi cô nữ tỳ: Này cô, người ây là gì của cô? Thưa Ngài, đó là cậu chủ con. Nêu vậy, chăc có lẽ cậu ây đã đánh đập cô và cô săp làm quản gia rôi5 bởi r ỉ thê, cô không than khóc vì suy nghĩ: "Ta rât sung sướng được thoát khỏi người đã chết này." Nữ tỳ đáp: Thưa Ngài, xin đừng nói như vậy với con. Điêu ây không đúng. Cậu chủ nhà đối với con đầy kiên nhẫn, thân ái, ân cần5 cư xử đúng mực chơn chánh như một thanh niên trưởng thành được nuôi dạy chu đáo. - Thế tại sao cô không khóc? Nàng đáp: 93. Giông như trường hợp Bà-la-môn, Có một chiếc bình đã vỡ toang, Không thê phục hôi và cũng vậy, Hoài công thương khóc kẻ từ trần. 94. Kẻ bị thiêu không hiểu biết rằng, Họ hàng quyên thuộc vân đau thương, 9 5

Cho nên con chăng hê than khóc, Kẻ đã đi theo đúng bước đường. Khi Thiên chủ Sakka đã nghe pháp thoại của cả nhà ấy xong, Ngài hân hoan nói: -Chư vị đã chơn chánh tu tập niệm chêt. Từ nay vê sau, chư vị không cân cày bừa lao động gì nữa cả. Ngài liên hóa hiện ra bảy thứ báu vật tràn đây nhà họ và khuyên nhủ họ với những lời này: -Hãy chuyên tâm bố thí, hành trì ngũ giới và giữ ngày trai giới (Bố-tát)! Sau đó, Ngài xuất lộ nguyên hình trước mặt họ và trở về cõi của Ngài. Còn vị Bà-la-môn và gia đình luôn bố thí, thực hành mọi thiện sự khác và sau khi sống đời trường thọ, liền được tái sanh lên

thiên giới.

II. PHẨM UBBARĨ (UBBARIVAGGA) §13. CHUYỆN NGẠ QUỶ TÌM GIẢI THOÁT KHỎI VÒNG LUÂN HỒI (Samsãramocakapetìvatthu) (Pv. 12; PvA, 67) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại VeḶuvana (Trúc Lâm). Thuở ây, trong làng Itthakãvati, ở nước Magadha và làng Dĩgharãji, có nhiều người mang nặng tà kiến, muốn tìm giải thoát vòng luân hồi sanh tử. Trước đó, có một nữ nhân được tái sanh vào một gia đình như vậy. Vì giết hại nhiều gián, dế và châu chấu, khi từ trần, bà tái sanh làm ngạ quỷ, chịu mọi nỗi khô đói khát giày vò suốt năm trăm năm. Thời đức Thế Tôn Gotama đang ở tại Rặjagaha, nữ nhân ấy một lần nữa tái sanh vào cùng gia đình như trước kia tại Itthakãvati. Một hôm, khi nàng đang chơi đùa cùng các cô gái khác trên đường cái gần cổng làng, thì Tôn giả Sãriputta cùng mười hai Tỷ-kheo khác đi ngang qua và các cô gái kia vội vàng đảnh lễ. Nhưng cô này vẫn đứng yên tại chỗ một cách vô lễ. Sau đó, vị Trưởng lão suy xét quá khứ và tương lai của cô, động lòng thương xót, phê bình thái độ của cô với các cô kia. Họ liền nắm tay cô và kéo cô đến đảnh lễ chư vị. về sau, cô gái từ trần lúc sanh con và lại tái sanh giữa loài ngạ quỷ. Ban đêm, nữ ngạ quỷ ây xuất hiện trước Tôn giả Sãriputta, vị ây thây nó liên hỏi: 95. Trân truông và xâu xí hình dung, Gầy guộc và thân thể nổi gân, Ngươi yếu ớt xương sườn lộ rõ? Ngươi là ai hiện đến đây chăng? [Nữ ngạ quỷ đáp:] 96. Tôn giả, con là ngạ quỷ nương, Thần dân khốn khổ của Diêm vương, Vì con đã phạm hành vi ác, Con đên cõi ma đói ân thân. [Tôn giả Sãriputta:] 97. Ngày xưa ngươi phạm ác hạnh gì? Do khẩu, ý? thân đã thực thi? Vì hạnh nghiệp nào ngươi đã đọa, Từ đây đến cảnh giới âm ty?

[Nữ ngạ quỷ:]
98. Tôn giả9 con không có họ hàng,
Mẹ cha quyên thuộc đê khuyên lơn:
"Này con, hãy có tâm thành kính,
Với các Sa-môn5 hãy cúng dường!?,
99. Ngũ bách niên từ đó đến dây,
Con lang thang với tấm thân này,
Trần truồng đói khát luôn hành hạ,
Đây quả do nhiều ác nghiệp gây.
100. Kính bái Hiền nhân với tín tâm,
Bạch Ngài đại lực, xót thương con,
Cúng dường lấy đức cho con hưởng,
Giải thoát con từ cảnh khổ thân.
Chư vị kết tập kinh điển kể tiếp chuyện này:
101. Chấp thuận với lời: "Được lắm thay!"
Vì lòng bi mẫn cối đời này,
Cúng dường Tăng chúng phần cơm nhỏ,
Một mảnh y cùng chén nước đầy,

Xá-lợi-phất Tôn nhân phát nguyện,
Dành cho ngạ quỷ phước phân này.
102. Lập tức ngay sau lễ cúng dâng,
Phước phân hồi hướng đến vong nhân,
Đây là kết quả từ công đức,
Thức uông, thức ăn lân áo quân.
103. Sáng ngời y phục thật thanh tân,
Tơ lụa Ba-la-nại tuyệt trần,
• 9
Mang đủ nữ trang và kiêu áo,
Đến gàn Xá-lợi-phất Tôn nhân.
[Tôn giả Sāriputta hỏi:]
104. Hỡi nàng thiên nữ dáng siêu phàm,
Đang chiếu mười phương sáng rỡ ràng,
Thiên nữ sắc nàng trông chói lọi,
Như vì sao cứu hộ trần gian.
105. Dung sắc này do nghiệp quả nào,
Phước phân nàng hưởng bởi vì sao,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng nàng đều thỏa ước ao?
CHUYỆN NGẠ QUỶ 711

106. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Vẻ huy hoàng chiếu khắp mười phương?
[Nữ ngạ quỷ đáp:]
107. Trước con hình vóc chỉ trơ xương,
Gây guộc đói cơm lại trân truông,
Da dẻ nhăn nheo, nhờ Giác Giả,
Từ bi nhìn cảnh ngộ đau thương.
108. Khi Ngài ban tặng chúng Hiền Tăng,
Một mảnh y vàng, một miếng ăn,
Và chén nước kia, Ngài đã chuyển,
Phước phần công đức đến cho con.
109. Hãy nhìn kết quả của phần ăn,
Lạc thú mà con vẫn ước mong,
Con được cả ngàn năm thọ hưởng,
Thức ăn đầy đủ các mùi hương.
110. Hãy nhìn kết quả phát sanh ra,

Từ một mảnh trong chiếc áo kia,
Y phục giờ đây đầy đủ loại,
Khác nào quốc độ chúa Nandarâja.
111. Tôn giả, nay con có biết bao,
Ao quân mên đăp thật dôi dào,
Bằng tơ lụa với lông loài vật,
Đủ loại vải dày mỏng đẹp sao.
112. Sung mãn và cao quý tuyệt vời,
Chúng treo lơ lửng ở trên trời,
Con mang tùy ý thưa Tôn giả,
Bất cứ loại nào thích thú thôi.
113. Hãy nhìn kết quả tạo nên phần,
Từ chén nước trong đã cúng dâng,
Có bốn hồ sen sâu thăm thẳm,
Được xây dựng khéo léo vô ngân.
114. Bên bờ xinh đẹp nước trong xanh,
Nhè nhẹ hương thơm dịu mát lành,
Bao phủ toàn sen xanh, đỏ thắm,
Tràn đây ngó súng mọc chung quanh.

115. Phần con an hưởng thú vui choi,
Chăng sợ gì đâu bôn góc trời,
Tôn giả, nay con về cõi đất,
Để con đảnh lễ đấng Thương Đời.

§14. CHUYỆN NGẠ QUỶ MẸ CỦA TRƯỞNG LÃO SÃRIPUTTA (Sãriputtattheramãtupetivatthu) (Pv. 13; PvA. 78) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại VèḶuvana (Trúc Lâm). Một hôm, các Tôn giả Sãriputta (Xá-lợi-phất), Mahãmoggallãna (Đại Mục- kiền-liên), Anuruddha (A-na-luật-đà) và Kappina (Kiếp-tân-na) đang trú tại một nơi trong khu rừng không xa thành Râjagaha (Vương Xá). Bấy giờ ở Benares (Ba-la-nại), có một Bà-la-môn đại phú gia vốn là một giếng nước đày đối với các Sa-môn, Bà-la-môn, đám dân nghèo, du sĩ, lữ khách, hành khất; vị ấy cúng dường, bố thí thực phẩm, y phục, sàng tọa và nhiều vật dụng khác. Vị ây điêu hành sinh hoạt của mình và bô thí tùy theo cơ hội, phù hợp với các khách vãng lai, đủ mọi vật cần thiết cho tuyến đường trường. Vị ấy thường dặn bà vợ: Này bà, đừng quên việc bố thí này, bà phải chuyên tâm chăm lo bố thí như đã được định đoạt. Bà vợ đồng ý? nhimg khi ông ra đi, bà liền cắt giảm tục lệ cúng dường chư Tăng. Hơn nữa, đối với những lữ khách đến xin cư trú, bà chỉ vào túp lều xiêu vẹo bị bỏ phế đằng sau nhà và bảo họ: -Hãy ở lại đó! Khi những du sĩ đên xin thực phâm, nước uông và các thứ khác, bà thường buông lời nguyền rủa, kể ra cho từng người bất cứ vật gì ô uế đáng ghê tởm và bảo: -Hãy ăn phân đi! Hãy uống nước tiểu đi! Hãy uống máu đi! Hãy ăn óc mẹ

ngươi đi! Do nghiệp lực trói buộc, lúc từ trần, bà tái sanh làm nữ ngạ quỷ chịu nỗi khốn cùng phù hợp với ác hạnh của bà. Khi nhớ lại những quyến thuộc trong tiền kiếp, bà ước mong đến gần Tôn giả Sāriputta, và bà liền đến nơi Ngài cư trú. Các vị thổ thần trong nhà Ngài không chấp nhận cho nữ quỷ vào. Do đó, nữ quỷ nói như sau: —Trong kiếp thứ năm kê vê trước, ta là mẹ của Tôn giả Trưởng lão Sāriputta, hãy cho phép ta vào cửa để thăm Ngài! Vừa nghe vậy, chư thần liền cho phép nữ quỷ. Khi nữ quỷ vào trong, nữ quỷ đứng cuối am thất và thấy Ngài. Chợt trông thấy nữ quỷ, Ngài động lòng từ bi liên hỏi nữ quỷ:

116. Trân truông và xâu xí hình dung,
Gầy guộc và thân thể nổi gân,
Ngươi yêu ớt xương sườn lộ rõ,
Ngươi là ai hiện đến đây chăng?
[Nữ ngạ quỷ đáp:]
117. Tôn giả, xưa ta mẹ của Ngài,
Trong nhiều kiếp trước ở trên đời,
Tái sanh cảnh giới loài ma quỷ,
Đói khát giày vò mãi chẳng thôi.
118. Những thứ gì nôn tháo bọt mồm,
Nước mũi tuôn ra, nước dãi dờm,
Chất mỡ rỉ ra từ xác chết,
Bị thiêu, máu sản phụ lâm bôn.
119. Máu chảy ra từ các vết thương,
Hoặc từ đầu mũi bị cưa ngang,
Những gì cấu uế trong nam nữ,
Đói lả ta đều phải lấy ăn.
120. Máu mủ ta ăn của các loài,
Và luôn máu mủ của con người,
Không nơi cư trú, không nhà cửa,
Nằm chiếc giường đen, nghĩa địa hoài.
121. Tôn giả, xin Tôn giả cúng dường,
Vì ta Ngài bố thí ban ân,
Đê cho ta hưởng phân công đức,
Giải thoát ta từ máu mủ phân.
Ngày hôm sau, Tôn giả Sāriputta cùng ba vị Tỷ-kheo kia khất thực trong thành Vương Xá, đến tận cung Đại vương Bimbisāra (Tần-bà-sa-la).
Nhà vua hỏi:
Chư Tôn giả, tại sao chư vị đến đây?
Tôn giả Mahāmoggallāna trình vua những việc đã xảy ra. Nhà vua phán:

-Chư Tôn giả, trẫm chấp thuận việc ấy.

Nhà vua bảo chư vị ra di, triệu vị cận thân vào và truyên lệnh:

- Hãy xây trong khu rừng của thành này bốn am thất, được cung cấp đủ bóng mát và nước chảy!

Khi các am thất đã được hoàn tất, nhà vua đem chúng cùng các vật dụng cân thiêt trong cuộc sông cúng dường Trưởng lão Sãriputta. Sau d6, vị ây dâng tặng lễ vật này lên Tăng chúng khắp thế gian do đức Phật làm thượng thủ và hồi hướng công đức ây đên nữ ngạ quỷ kia.

Nữ ngạ quỷ hưởng các lợi lạc này liền được tái sanh lên thiên giới và có đày đủ mọi thứ cần dùng. Một hôm5 thiên nữ đến gần Tôn giả Mahãmoggallãna và kể cho vị ấy nghe tất cả mọi chi tiết trong hai kiếp tái sanh làm ngạ quỷ và thiên nữ.

Do đó9 chuyện kê răng:

122. Khi nghe mẹ đã nói gân xa,
Thương xót, Ngài upatissa,
Triệu tập Mục-kiền-liên đại lực,
Cùng A-na-luật, Kiêp-tân-na.

123. Khi đã làm xong bôn cái am,
Ngài dâng lễ cúng tứ phương Tăng,
Am tranh, thực phẩm và hồi hướng,
Công đức về cho mẹ hưởng phần.

124. Lập tức ngay sau lễ cúng dâng,
Phước phần hồi hướng đến vong nhân,
Đây là kết quả từ công đức,
Thức u6ng, thức ăn lân áo quân.

125. Xiêm y thanh lịch hiện dần ra,
Đệ nhất Ba-la-nại lụa la,
Tô điểm ngọc vàng nhiều kiểu áo,
Đến gần Tôn giả Kolita.

Tôn giả Mahãmoggallãna hỏi:

126. Hỡi nàng thiên nữ dáng siêu phàm,
Đang chiếu mười phương sáng rỡ ràng,
Thiên nữ sắc nàng trông chói lọi,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

127. Dung săc này do nghiệp quả nào,
Phước phần nàng hưởng bởi vì sao,
Bât kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng nàng đều thỏa ước ao?

128. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thân,

Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Vẻ huy hoàng chiếu khắp mười phương?
Thien nữ đáp:
129. Con là mẹ của Xá-lợi-phất?
Trong nhiêu kiêp trước ở trên đời,
Tái sanh cảnh giới loài ma quỷ,
Đói khát giày vò mãi chẳng thôi.
CHUYỆN NGẠ QUỶ 715

130. Những thứ gì nôn tháo bọt mồm,
Nước mũi tuôn ra, nước dãi đờm,
Chất mỡ rỉ ra từ xác chết,
Bị thiêu, máu sản phụ lâm bôn.
131. Máu chảy ra từ các vết thương,
Hoặc từ đầu mũi bị cưa ngang,
Những gì cấu uế trong nam nữ,
Đói lả ta đều phải lấy ăn.
132. Máu mủ ta ăn của các loài,
Và luôn máu mủ của con người,
Không nơi cư trú không nhà cửa,
Nằm chiếc giường đen, nghĩa địa hoài.
133. Xá-lợi-phất Tôn giả cúng dường,
Nhờ r đây con hạnh phúc hân hoan,
9 A e
Bôn phương con chăng hê kinh hãi,
Tôn giả chính là bậc xót thương,
Khắp cõi trần gian, thưa Giác Giả,
Con về đây kính lễ Tôn nhan.
§15. CHUYỆN NGẠ QUỶ MATTẢ (Mattãpetìvatthu) (Pv. 14; PvA. 82) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên). Thuở ấy, tại Sãvatthi (Xá-vệ)9 có một vị địa chủ đầy tín tâm và đạo hạnh. Tuy thế, bà vợ Mattã lại không có lòng tin, không mộ đạo, bản tính hay nóng giận và không có con. Sau đó, ông sợ dòng họ bị tuyệt tự, đã cưới một phụ nữ khác tên là Tissã. Nàng có lòng tin, mộ đạo và làm đẹp lòng chồng, nàng sinh một con trai được đặt tên là Bhũta. Là bà chủ nhà, nàng kính cẩn phục vụ bốn Tỷ-kheo thọ trai. Không thê chịu đựng mãi tình địch, khi đã quét nhà xong, Mattã đô rác lên đâu Tissã. Vê sau Mattã từ trân và tái sanh làm nữ ngạ quỷ, phải chịu nôi khôn khô trăm phân vì nghiệp lực của mình. Nỗi thống khổ của bà được thấy rõ trong bài kinh này. Rồi một hôm, nữ ngạ quỷ nhớ lại quá khứ, liền hiện hình trước Tissã lúc ấy đang tắm rửa sau nhà. Khi thấy ngạ quỷ, Tissã hỏi: 134. Trần truồng và xấu xí hình dung, Gầy guộc và thân thể nổi gân, Ngươi yếu ớt xương sườn lộ rõ? Ngươi là ai

hiện đến đây chăng?

[Mattã:]
135. Mattã là chị, hỡi Tissã,
Chị lấy chồng chung một kiếp xưa,
Do chị đã gây nên ác nghiệp,
Từ đây đọa đến cối yêu ma.
[Tissã:]
136. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gi,
Do khẩu, ý, thân chị thực thi,
Vì hạnh nghiệp nào nên đã đọa,
Từ đây đến cảnh giới âm ty?
[Mattã:]
137. Xưa chị ác tâm lắm hận sân,
Xan tham, dối trá lại ghen hờn,
Vì dùng ác ngữ làm thương tổn,
Chị đọa từ đây đến cõi âm.
[Tissã:]
138. Em còn nhớ mọi chuyện ngày xua,
Chị thật hung hăng thuở bấy giờ,
Song có việc này em muôn hỏi:
Tại sao mình chị phủ đồ dơ?
[Mattã:]
139. Một buôi em vừa tăm gội xong,
Áo quần sạch sẽ mới vừa mang,
Chị đây quả thật còn hơn thế,
Chị điểm tô nhiều món nữ trang.
140. Khi điêm trang vây chị ngó qua,
Em đang nói chuyện với chồng ta,
Chính vì việc ấy niềm ganh tị,
Cuông nộ trong lòng bộc phát ra.
141. Rồi chị cầm đồ rác bụi lên?
Đúng là chị đã rải đầu em,
Vì do kết quả hành vi ấy,
Chị phải giờ đây chịu lấm lem.
[Tissã:]
142. Thật em biết mọi chuyện ngày xua,
Chị rảy lên em lắm bụi dơ,
Nhtrng có việc này em muốn hỏi:

Tại sao chị ngứa ngáy giày vò?
CHUYỆN NGẠ QUỶ 717

[Mattã:]
143. Tìm dược thảo xưa hai chúng ta,
Cùng đi vào tận chốn rừng già,
Em tìm các cỏ cây làm thuốc,
Chị hái quả cây kapika.
144. Lúc ấy em không biết chút nào,
Giường em chị rải chúng nhiều sao,
Vì do kết quả hành vi ấy,
Chị bị giày vò ngứa biết bao!
[Tissã:]
145. Thật ra em biết rõ hoàn toàn,
Chị rải trái kia khắp cả giường,
Song có việc này em muốn hỏi:
Tại sao chị phải chịu trần truồng?
[Mattã:]
146. Ngày kia có cuộc họp thân bằng,
Tụ tập họ hàng lại thật đông,
Em đã được mời đi dự lễ,
Cùng chồng ta đó, chị thì không.
147. Thế rồi em chẳng biết hoàn toàn,
Chị lấy cất đi mọi áo quần,
Do chính việc này sinh kết quả,
Giờ đây chị phải chịu trần truồng.
[Tissã:]
148. Thật ra em biết chuyện kia mà,
Chị lấy áo quần em quẳng xa,
Song có việc này em muốn hỏi:
Sao mùi xú uê chị xông ra?
[Mattã:]
149. Vòng hoa hương liệu với trầm hương,
Chị lấy của em vứt hố phân,
Do quả chị làm ra ác nghiệp,
Chị xông mùi xú uế vô cùng.
[Tissã:]
150. Đúng là em biết rõ điều này, r
Ac nghiệp kia do chị đã gây,
Song có việc này em muốn hỏi:

Tại sao chị khốn khổ như vầy?
718 KINH TIÊU Bộ

[Mattã:]
151. Tài sản trong nhà của chúng ta,
Thuộc vê cả chị lân em mà,
Cúng dường bố thí là công đức5
Song chị không hề tự tạo ra,
Một chỗ trú an nay khốn khổ,
Là do kết quả lỗi lầm xưa.
152. Em thường bảo chị chính lời này:
"Chị cả đang hành ác nghiệp dây,
Song nếu không làm điều tổn đức,
Vê sau sẽ hưởng phước tràn day."
[Tissã:]
153. Thái độ hận sân chị đến gần,
Bên em, chị tật đố ghen hờn,
Hãy nhìn quy luật điều chân lý,
Kết quả hành vi ác đã làm.
154. Chị lắm gia nhân ở tại nhà,
Nữ trang đầy đủ thật xa hoa,
Ngày nay chúng được người ngoài hưởng,
Lạc thú ở đời chỉ thoảng qua.
155. Giờ đây cha của bé Bhũta?
Từ chợ sắp quay trở lại nhà,
Ông sẽ tặng quà cho chị đó,
Đừng đi, hãy đợi lát giây mà.
[Mattã:]
156. Trân truông dị tướng quá hao gây,
Mình mây đường gân nôi rõ đây,
Đây chiếc khố che phần hạ thể5
Đừng cho bố trẻ thấy ta vầy.
[Tissã:]
157. Này chị, muốn em tặng thứ nào,
Làm gì giúp đỡ chị hay sao,
Để cho chị được nhiều an lạc, y
Hạnh phúc mọi điêu thỏa ước ao?
[Mattã:]
158. Đây bốn Tỷ-kheo của chúng Tăng,
Và thêm vào đó bốn Sa-môn5

Cúng dường tám vị và hồi hướng,
Công đức cho ta được hưởng phần,
CHUYỆN NGẠ QUỶ 719

Sau đó ta tràn đầy hạnh phúc,
Thỏa lòng ao ước được hồng ân.
Chuyện kể tiếp:
159. "Được lắm!", nàng vừa nói vậy xong,
Liền đem dâng cúng tám Sa-môn9
Phạn trai cùng với nhiều y phục,
Hồi hướng phước phần đến cố nhân.
160. Lập tức ngay sau lễ cúng dâng,
Phước phần hồi hướng đến vong nhân,
Đây là kết quả từ công dức,
Thức uống, thức ăn, lẫn áo quần.
161. Sáng ngời y phục thật thanh tân,
Tơ lụa Ba-la-nại tuyệt tràn,
Mang đủ nữ trang và kiểu áo5
Đến gần vợ kế của phu quân.
[Tissã:]
162. Hỡi nàng thiên nữ dáng siêu phàm,
Đang chiếu mười phương sáng rỡ rang,
Thiên nữ sắc nàng trông chói lọi?
Như vì sao cứu hộ trần gian.
163. Dung sắc này do nghiệp quả nào,
Phước phần nàng hưởng bởi vì sao,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng nàng đều thỏa ước ao?
164. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ?
Vẻ huy hoàng chiếu khắp mười phương?
[Mattã:]
165. Mattã là chị, hỡi Tissã!
Chị lấy chung chồng một kiếp qua,
Do chị đã gây nên ác nghiệp,
Từ đây đọa tới cõi yêu ma,
Nhờ em dâng lễ nay an hưởng,
Chị chẳng sợ gì mọi hướng xa.
166. Mong em trường thọ với thân nhân!

Em hỡi, mong em hưởng phước ân!
Đạt cảnh ly sầu bi dục vọng?
Cõi trời của Hóa Lạc thiên thần.
720 KINH TIỂU Bộ

r 9
167. Em sông đời sùng đạo cúng dường,
Tại đây bố thí hỡi hồng nhan,
Đoạn trừ gốc rễ xan tham ấy,
Em đến cõi thiên phước nghiệp tràn.
§16. CHUYỆN NGẠ QUỶ NANDÃ (Nandãpetìvatthu) (Pv 17; PvA. 89)
Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên).
Ở một làng nọ không xa Sãvatthi (Xá-vệ), có một đệ tử tại gia đầy lòng tin và mộ đạo. Tuy thế, vợ vị ấy tên là Nandã lại không có lòng tin, không mộ dạo, xan tham, dễ nóng giận, ác ngữ, thường tỏ ra bất kính và bất tuân lời chồng. Bà thường la măng ôn ào như trông nôi và say mê phỉ báng mạ lỵ.
Khi từ trần và tái sanh làm nữ ngạ quỷ, bà cư trú gần làng ấy. Rồi một hôm, bà xuất hiện trước mặt cư sĩ Nandasena đang đi trên đường. Khi thấy nữ ngạ quỷ? chàng ngâm kệ hỏi:
168. Đen đủi và hình tướng dữ dằn9
Thân mình xương xẩu thật kinh hoàng,
Nhà ngươi mắt đỏ răng vàng chạch, r f
Ta chăc ngươi không phải thê nhân.
[Nữ ngạ quỷ:]
169. Nandã là thiếp, hỡi Nanda!
Thiếp chính vợ chàng một kiếp xưa,
Vì đã dùng ngôn từ phỉ báng,
Từ đây đọa đến cảnh yêu ma.
[Nandasena:]
170. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gi,
Do khẩu, ý5 thân đã thực thi?
Vì hạnh nghiệp nào nên đã đọa,
Từ đây đến cảnh giới âm ty?
[Nữ ngạ quỷ:]
171. Xưa thiếp ác ngôn lắm hận sân,
Thiếp thường không kính trọng phu quân,
Vì dùng lời lẽ gây thương tổn,
Thiếp đọa từ đây tới cõi âm.
[Nandasena:]
172. Ta tặng nàng đây chiêc áo choàng,

Áo này nàng hãy lấy mà mang,
Sau khi nàng đã choàng xong áo?
Ta sẽ dẫn nàng đến cố hương.
CHUYỆN NGẠ QUỶ 721

173. Nàng sẽ được ta tặng áo quân, về nhà đủ thức uống đồ ăn,
Rồi nàng sẽ ngắm đôi nam tử,
Và sẽ thấy thêm được các dâu.
[Nữ ngạ quỷ:]
174. Những gì chàng tặng dẫu trao tay,
Cũng chẳng giúp cho thiếp thật hay,
Song với Tỷ-kheo đầy giới đức,
Đa văn9 ly dục ở đời này.
175. Cúng dường chư vị đủ cao lương,
Hồi hướng về cho thiếp phước ân,
Thiếp sẽ được ban nhiều hạnh phúc,
Đạt thành mọi nguyện ước toàn phần.
Ba vần kệ tiếp theo được chư vị kết tập kinh điển ngâm:
176-77. uĐược lắm!", chàng vừa hứa hẹn xong5
Cúng dường hào phóng lễ chàng dâng,
Dôi dào thực phâm mêm và cứng,
Y phục, dù? hương liệu, tọa sàng,
Đủ loại dép giày, hoa kết chuỗi,
Sau khi dâng cúng các Hiền Tăng,
Ly tham, đạo hạnh, đa văn đủ,
Chàng chuyển phước phần đến cố nhân.
178. Lập tức ngay sau lễ cúng dang,
Phước phần hồi hướng đến vong nhân,
Đây là kết quả phần công đức,
Thức uống, thức ăn, lẫn áo quần.
179. Sáng ngời y phục thật thanh tân,
Tơ lụa Ba-la-nại tuyệt trần, e 9
Mang đủ nữ trang và kiêu áo5
Nàng liền tiến đến vị phu quân.
[Nandasena:]
180. Hỡi nàng thiên nữ dáng siêu phàm,
Đang chiếu mười phương sáng rỡ ràng,
Thiên nữ sắc nàng trông chói lọi,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

181. Dung săc này do nghiệp quả nào,
A
Phước phân nàng hưởng bởi vì sao, Bất kỳ lạc thú nào trong dạ, Yêu chuộng nàng đều thỏa ước ao?

182. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Vẻ huy hoàng chiêu khăp mười phương?
[Thiên nữ:]
183. Nandã là thiếp, hỡi Nanda!
Thiêp chính vợ chàng một kiêp qua,
Do đã phạm vào bất thiện nghiệp,
Từ đây đọa tới cõi yêu ma,
Nhờ chàng dâng lễ nay an hưởng,
Thiếp chẳng sợ gì mọi hướng xa.
184. Mong chàng trường thọ với thân nhân,
Gia chủ mong chàng hưởng phước ân,
Đạt cảnh ly sầu bi dục vọng,
Cõi trời của Hóa Lạc thiên thần.
185. Chàng sống đời sùng đạo cúng dâng,
Tại đây bố thí hỡi phu quân,
Đoạn trừ gốc rễ xan tham ấy,
Chàng đến cõi thiên chẳng lỗi lầm.
§17. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĐEO VÒNG TAI SÁNG CHÓI
(Matthakundattpetavatthu) 6 (Pv. 18; PvA. 92)
186. Mang chuôi hoa, vòng tai điêm trang,
Làn da tâm phân bột chiên-đàn,
Chàng than khóc với đôi tay chắp,
Sâu khô vì sao ở giữa rừng?
187. Bằng vàng đúc, sáng rực huy hoàng,
Xuất hiện ngày xưa xe của con,
Đôi bánh xe này con chăng thây,
Do buồn khổ ấy? muốn lìa trần.
A y
188. Đúc băng hông ngọc, bạc hay vàng,
Hãy nói cho ta biết rõ ràng,
Nam tử Bà-la-môn quý mến,
Ta đi tìm cặp bánh cho chàng!

189. Nam tử La-môn nói với ông,
Đôi vòng nhật nguyệt vẫn thường trông,

6Các câu kệ từ 186-206 tương tự kệ 1207-27 trong Vv. 123, Matthakundalĩvỉmãnavatthu (Chuyện lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai sảng chỏĩ). Xem J. IV. 403, Sivịĩataka (Chuyện Đại vương Siví), sô §499; J. III. 156, Sujatajataka (Chuyện chàng Suịãta), sô §352; J. VI. 4, Mũgapakkhajãtaka (Chuyện Vương tử què cấm), số §538.

CHUYỆN NGẠ QUỶ 723

Xe con vàng đúc thường bừng sáng,
Với cặp bánh này giữa cõi không.
190. Chàng La-môn quả thật điên khùng,
Chàng kiêm thứ đô chăng thê mong,
Ta chắc rồi đây chàng sẽ chết,
Vì chàng không thể được trời, trăng!
191. Ta thường thấy lặn, mọc, trời, trăng,
Đặc tính, săc màu lúc chuyên luân,
Song kẻ mạng chung nào thây được,
Giữa ta, ai khóc thật điên khùng?
192. Quả chàng nói đúng, Bà-la-môn,
Than khóc vây, ta ngu xuân hơn,
Ta khóc than vì người đã chết,
Khác nào con trẻ khóc đòi trăng.
193. Lòng ta thiêu đốt nóng bừng,
Như là sữa lạc đổ trong lửa dào,
Nay vừa được tưới nước vào,
Và đang lăng dịu biêt bao khô sâu.
194. Quả chàng nhổ mũi tên đau,
Nôi buôn kia đã căm sâu vào lòng,
Xua tan mọi mối thương tâm,
Của người cha đã đau buôn vì con.
195. Giờ đây mát lạnh, dịu lòng,
Mũi tên đã nhổ, ta không còn buồn,
Ta không còn phải khóc than,
Sau khi nghe nói, hỡi chàng La-môn!
196. Có phải chàng thiên tử, nhạc thần,
Sakka Thiên chủ đại danh lừng,
Thi ân hào phóng trang nam tử,
Con của ai, ta muôn biêt chàng?
197. Con là nam tử của ngài dây,
Ngài hỏa thiêu con, nghĩa địa này,

Ngài đã khóc than và khổ não,
Còn con làm thiện nghiệp riêng tây,
Nay lên cộng trú cùng thiên chúng,
Tam Thập Tam thiên lạc thú đầy.
198. Cúng dường lớn nhỏ ở trong nhà,
Ta chăng thây đâu, trước đên giờ,

Hoặc giữ giới hay ngày Bô-tát,
Làm sao con đạt cõi Băm Ba?
199. Xưa con bệnh hoạn ở trong phòng,
Đau đớn ngập tràn cả tâm thân,
Con thấy Phật-đà vô lậu hoặc,
Đoạn nghi, Thiện Thệ trí viên toàn.
200. Tâm con tràn ngập nỗi hân hoan,
Đảnh lễ Như Lai với tín tâm,
Khi thiện sự con vừa thực hiện,
Con lên cộng trú chúng thiên thần.
201. Thật là hy hữu, diệu kỳ thay,
Đây kết quả hành động chắp tay,
Ta cũng hân hoan, tâm tín ngưỡng,
Quy y đức Phật từ ngày nay!
202. Ngay từ hôm nay với tín tâm,
Ngài quy y Phật, Pháp cùng Tăng,
Hành trì ngũ giới chuyên tu tập,
Giữ trọn vẹn không có lôi lâm.
203. Từ nay ngài tránh sát muôn loài,
Không lây vật chi chăng tặng ngài,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Và tri túc với vợ mình thôi.
204-05. Chàng muốn ta an, hỡi dạ-xoa!
Chàng mong hạnh phúc với ta mà,
Ta tuân lời dặn, này thiên tử,
Chàng chính là thầy giáo của ta,
Ta sẽ quy y vào Phật, Pháp,
Và quy y hội chúng Tăng-già.
206. Từ nay ta tránh sát muôn loài,
Không lấy các tài vật của ai,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Và tri túc với vợ mình thôi.

§18. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĐẠI VƯƠNG KANHA (Kanhapetavatthu)1 (Pv. 18; PvA. 93) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana.

7 Xem Vv. 90, CũỊarathavimãnavatthu (Chuyện lâu đài có cỗ xe nhỏ); J. III. 156, SụỊãtạịãtaka (Chuyện chàng Sụịãta), số §352; J. IV. 84, Ghatạịãtaka (Chuyện Trí giả Ghata), số §454.

Ở thành Sãvatthi, con trai của một vị đệ tử tại gia từ trần. Người cha đau buồn không thể tắm rửa, ăn uống hay quan tâm đến công việc của mình, mà cũng không đi phụng sự đức Phật. Vị ấy thường nói lảm nhảm: Con yêu quý của ta đã bỏ đi đâu rồi! Tại sao nó ra đi trước ta? Trong lúc bậc Đạo sư đang quán sát thế gian vào lúc rạng đông, Ngài thấy người kia có đủ cơ duyên đắc đạo quả. Ngày hôm sau, được chúng Tỷ-kheo vây quanh, Ngài đi vào Sãvatthi đê khất thực. Sau khi thọ trai, Ngài cùng thị giả Ãnanda đến cửa nhà người ấy. Lập tức các gia nhân báo cho vị đệ tử cư sĩ kia và đưa vị ấy đến tiếp kiến bậc Đạo sư. Khi Ngài thấy vị ấy ngồi một bên, Ngài bảo: Này cư sĩ, ông đang phiền muộn điều gì chăng? - Thưa vâng, bạch Thế Tôn. _ Này cư sĩ, các bậc trí nhân ngày xưa không còn than khóc đứa con yêu từ trân, sau khi đã nghe chuyện của các bậc Hiên trí. Rồi theo lời thỉnh cầu của người gia chiì, Ngài kể chuyện cổ tích này. Thời xưa, trong thành Dvãravaữ, có mười huynh đệ hoàng gia: Vãsudeva, Baladeva, Candadeva, Suriyadeva, Aggideva, Varunadeva, Ajjuna, Pajjuna, Ghatapandita và Ankara. Trong sô này, có con trai của Đại vương Vãsudeva từ trân. Vị vua ấy tràn ngập nỗi sầu bi, xao lãng mọi phận sự quân vương, cứ nằm dài trên giường, chắp tay lên đầu và nói lảm nhảm. Lúc ấy, Ghatapandita (Trí giả Ghata) suy nghĩ: uKhông ai ngoài ta có thể xua tan nỗi ưu phiền của hoàng huynh. Ta sẽ dùng mưu kế dẹp bỏ nỗi sầu của hoàng huynh." Vì thế, vị ấy làm ra vẻ điên khùng vừa nhìn lên trời, vừa lang thang khắp kinh thành, bảo: Cho ta con thỏ! Cho ta con thỏ! Lúc ấy, dân chúng toàn thành suy nghĩ: "Ghatapandita đã phát điên rồi!99 Lúc ấy, vị quốc sư tên là Rohineyya đi đến Đại vương Vãsudeva và mở đầu câu chuyện với vần kệ này: 207. Đứng lên! Tâu Đại đế Kanha, Sao Đại đế nằm mãi thế kia? ích lợi gì khi ngài ngủ thiếp? Chàng là bào đệ của ngài mà, Là tim, mắt phải ngài yêu quý? Gió cuốn Ghata hóa dại khờ! Bậc Đạo sư tiếp tục câu chuyện với vần kệ này: 208. Khi nghe lời của Rohiya, Đại đế Kesa dáng xót xa, Nặng trĩu sâu tư liên đứng dậy, Chỉ vì bào đệ của nhà vua.

Sau đó, nhà vua từ lâu thượng bước xuông và đi đên gặp Ghatapandita. Nhà vua ôm chặt bào đệ với đôi tay và nói chuyện với chàng:

209. Sao dáng điên rồ đệ thẩn thơ,
Khắp kinh thành đất nước Dvãra,
Thì thầm: "Thỏ! Th6!”luôn mồm ấy,
Loại thỏ gì kia đệ ước mơ?
210. Thỏ dầu bằng ngọc hoặc vàng ròng,
Hoặc bạc hay là loại thỏ đồng,

Bảo ngọc, san hô, loài đá quý,
Ta làm cho đệ thỏa cầu mong.
211. Còn có nhiều loài thỏ biết bao, vẫn thường chạy nhảy chốn rừng sâu,
Loại này ta cũng mang cho đệ5
Loại thỏ nào đâu đệ ước ao?
Ghatapandita đáp:
212. Những loại thỏ này đệ chẳng ham,
Những loài cư trú khắp trân gian,
Kesava, hãy mau đem xuông,
Cho đệ thỏ kia chốn Quảng Hàn!
Khi nghe chàng nói, nhà vua đau buồn suy nghĩ: "Chắc chắn em ta đã hóa điên r8i" và bảo:
213. Bào đệ chắc em sẽ bỏ đời?
Vì em mơ ước chuyện xa vời,
Chuyện mà không có ai mơ ước,
Con thỏ cung trăng ở cõi trời!
Khi đã nghe những lời của nhà vua xong, Ghatapandita đứng yên và đáp:
-Này hoàng huynh, hoàng huynh cũng đã hủy hoại cuộc đời của mình nhưng không đạt được con thỏ trên cung trăng mà hoàng huynh mơ ước.
Rôi vị ây ngâm vân kệ này:
214. Neu Kanha quả thật trí cao,
Dạy cho người khác khỏi ưu sầu,
Giờ đây sao vẫn còn than khóc,
Nam tử từ trần đã bấy lâu?
Trong khi đang đứng giữa đường cái, vị ấy nói như sau:
—Quả thật đệ ước mơ một điều rõ ràng, có thể hiểu được, nhưng hoàng huynh lại than khóc về một điều không thể hiểu được như thế kia.
Rồi vị ấy ngâm kệ thuyết pháp với nhà vua:

215. Mong con ta sống chẳng từ trần!
Không một người hay một vị thân,
Có thể đạt điều không thể đạt,
Sao điêu không thê lại câu mong?
216. Không có bùa thiêng hoặc thuôc thang,
Chẳng loài dược thảo hoặc tiền vàng,
Đủ công năng để làm hồi phục,
Người chết, hoàng huynh vẫn khóc than.
217. Chính đám phú gia lắm bạc vàng,
Quốc vương quý tộc có giang san,

Những người phong phú bao tiền của,
Cũng chăng thoát tay lão tử thân.
218. Sát-lỵ? Sa-môn với Thủ-đà,
Pukkusa, Vệ-xá, Chiên-đà,
Những người này với toàn gia tộc,
Cũng chẳng thoát tay lão tử ma.
219. Những kẻ chuyên trì tụng chú thần,
Sáu phân sáng tạo bởi Sa-môn?
Bọn này, bọn khác dùng tà thuật,
Cũng chăng thoát tay lão tử vong.
220. Ngay các trí nhân thật chánh chơn,
Các nhà khổ hạnh đã điều thân,
Sa-môn5 ẩn si, dù tu luyện,
Đến đúng thời cơ cũng mạng vong.
221. Những bậc suốt đời tu tập tâm,
Những người phận sự đã làm xong,
Những người giải thoát, ly tham dục,
Đoạn thiện ác hạnh, cũng bỏ thân.
Như vậy, Ghatapandita thuyết pháp cho nhà vua. Khi nhà vua đã nghe xong, nỗi đau buồn liền tan biến và tâm trí trở nên thanh thản. Nhà vua ngâm kệ để tán thán Ghatapandita:
222. Lòng ta quả thực nóng bừng,
Khác nào sữa lạc đổ trong lửa đào,
Em vừa tưới nước lạnh vào,
Giờ đây ta dứt hết bao khổ sầu.
223. Quả em nhổ mũi tên dau,
Nôi ưu phiên đã căm sâu vào long,
Xua tan mọi nỗi thương tâm,
Sầu tư nặng trĩu khóc thầm vì con.

224. Giờ đây trút bỏ đau buồn,
Lòng ta lắng dịu, trí thường khinh an,
Ta không còn phải khóc than,
Từ khi nghe những lời vàng của em.
225. Vậy là những bậc trí hiền,
Đầy lòng bi mẫn ưu phiền xóa ngay,
Như Ghata, tiểu đệ này,
Đã làm huynh trưởng từ rày an tâm.
226. Kẻ nào bầu bạn hiền nhân, vẫn thường hầu cận thiết thân bên mình,

Với lời khuyên nhủ chí tình,
Như Ghata với trưởng huynh của chàng.
Bậc Đạo sư thuyết pháp thoại này và bảo:
Như vậy, này cư s[những người trí tuệ ngày xưa dứt bỏ ưu phiền vì con, sau khi đã nghe chuyện của các bậc hiền nhân.
Sau đỏ, vừa thuyêt giảng các Thánh đê? Ngài vừa đưa chuyện tiên thân này vào cơ hội trên. Khi pháp thoại chấm dứt, vị cư sĩ ấy đã được an trú vào quả vị
Dự lưu.
§19. CHUYỆN NGẠ QUỶ CHỦ NGÂN KHỐ DHANAPÃLA (Phanapãlasetthỉpetavatthùỷ (Pv 20; PvA. 99) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana. Trước khi đức Phật đản sinh, trong quốc độ Dasanna, tại kinh thành Erakaccha, có một vị chủ ngân khố tên là Dhanapãla (Tài Hộ), là một người không có lòng tin, không mộ dạo, keo kiệt và đầy tà kiến. Những công việc của vị này có thể hiểu được qua Kinh điển Pãli. Lúc từ trần, vị ấy tái sanh làm ngạ quỷ trong một vùng sa mạc hoang vắng. Ngạ quỷ đi lang thang khắp noi, bị đói khát giày vò9 hành hạ. Thời ây, một sô thương nhân sông ở Sãvatthi chât đây hàng hóa lên năm trăm cỗ xe và khi đã đến Uttarãpatha, họ bán các hàng ấy. Sau đó, họ lại chất đầy hàng hóa lên xe để trở về. Họ khởi hành lên đường về nhà, lúc chiều tối, họ đến tại một gốc cây. Ở dấy, họ tháo cương bỏ bầy bò ra và tạm trú qua đêm. Thế rồi ngạ quỷ kia bị cơn khát nước giày vò liền đến nơi ấy kiếm thứ gì để uống, nhưng không được giọt nào, nó liền thốt tiếng kêu. Khi thấy nó, các thương nhân hỏi: 227. Trần truồng và xấu xí hình dung, Gầy guộc và thân thể nổi gân,

8 Xem Pv. 9, Khallãtỉyapetivatthu (Chuyện ngạ quỷ sỏi đầù)\ Pv. 79, Nandakapetavatthu (Chuyện ngạ quỷ Nandakă)', A. I. 138, Devadũtasutta (Kinh Thiên sứ)\ Dh, V. 337.

Ngươi yếu ớt xương sườn lộ rõ?
Ngươi là ai đấy hỡi vong nhân?
[Ngạ quỷ đáp:]
228. Tôn giả, ta là ngạ quỷ nhân,
Thần dân xấu số của Diêm vương,
Vì ta đã phạm hành vi ác,
Ta đên nơi ma đói ân thân.
[Những thương nhân:]
229. Ngày xưa ngươi phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi?
Vì hạnh nghiệp nào ngươi đã đọa,
Từ đây đến cảnh giới âm ty?
[Ngạ quỷ]
230. Kinh thành bộ tộc Dasanna,
Danh vọng lẫy lừng Erakaccha,

Thuở trước ta là nhà triệu phú,
Với tên Tài Hộ tặng cho ta.
231. Tám mươi ngàn chẵn cỗ xe lừa,
Chất chứa vàng ròng sở hữu ta,
Thuở đó ta nhiều vàng bạc lắm,
Ngọc trai, ngọc mắt báo đầy nhà.
232. Như vậy ta là đại phú ông,
Nhưng ta lại chẳng muốn cho không,
Khi ta ăn uông ta cài cửa,
Để bọn ăn mày chẳng ngóng trông.
233. Xưa ta không mộ đạo xan tham,
Keo kiệt dùng lời nói hại nhân,
Ta cản nhiêu người chuyên bô thí,
Những người làm phận sự chuyên cần.
234. Ta nói: uKhông sao có phước phần,
Dành cho việc bố đức thi ân,
Tu thân đâu có đem y thành qiủ?"
Ta phá bao nguôn nước vệ đường,
Ao giếng hồ sen vườn cảnh đẹp,
Lối đi hiểm trở khó băng ngang.
235. Như vậy ta không tạo phước ân,
Làm người gây ác nghiệp từ trần,
Tái sanh vào xứ loài ma quỷ,
Đói khát luôn hành hạ khổ thân,
730 KINH TIỂU Bộ

236. Từ đấy đến nay ta tạ thế,
Tính ra vừa đủ năm lăm năm.
Ẩm thực ta không được hưởng phần,
Do không có bố đức thi ân,
Thì điều tai hại là như vậy,
Vì ngạ quỷ luôn hiêu biêt răng:
"Nếu chẳng muốn thi ân bố đức,
Thì điều tai hại cũng ngang bang?9
237. Thuở trước ta không muốn phát ban,
Ta không bố thí các kho tàng,
Mặc dù bố thí là công đức,
Ta chăng tạo nên chôn trú an.
238. Ngày nay ta hối hận ăn năn5
Nặng trĩu trong lòng bởi phải mang,

Hậu quả việc làm bao ác nghiệp,
Và sau bốn tháng sẽ từ trần.
239. Đọa miên địa ngục hãi hùng sao,
Có bốn góc và bốn cửa vào,
Ngục được chia phàn theo kích thước,
Xung quanh bao bọc với tường rào,
Làm bằng sắt nóng và trên mái,
Cũng có sắt che tận đỉnh cao.
240. Nền bằng sắt rực lửa bừng bừng,
Nóng bỏng chói lòa khắp mọi phương,
Địa ngục muôn đời còn đứng mãi,
Trải dài luôn cả trăm do-tuân.
241. Nơi kia ta chịu khổ lâu dài,
Thọ quả do tà nghiệp chín muồi,
Vì thế ta thường ân hận mãi5
Khóc than thực tê chăng hê nguôi.
242. Bởi vậy ta đem chuyện thật hay,
Nói cùng chư vị họp nơi đây,
Đừng bao giờ phạm hành vi ác,
Dù giấu kín hay được tỏ bày.
243. Nếu ngươi đang phạm việc sai lầm,
Hoặc sắp phạm thì nỗi khổ tâm,
Sẽ chăng rời ngươi dù trôn trânh,
Bay lên trời đến giữa hư không.
CHUYỆN NGẠ QUỶ 731

244. Hãy luôn tôn kính mẹ cùng cha, Quý trọng bậc niên trưởng tại nhà, Quy ngưỡng Bà-la-môn, đạo sĩ, Do vây thiên giới sẽ chờ ta. 245. Không giữa trời hay giữa biển thanh, Dau đi vào kẽ núi non xanh, Cũng không tìm được trong trần thế, Nơi chốn thoát thân khỏi ác hành. Các thương nhân thương xót ngạ quỷ liền rảy nước vào mồm nó. Nhimg vì ác nghiệp của ngạ quỷ kia, nó không thê nuôt được. Họ hỏi nó: -Thế giờ đây ngươi không thể nào dịu bớt đôi chút khổ đau? Ngạ quỷ đáp: Có thê được khi ác nghiệp này đã được tiêu trừ. Nêu giờ đây có lê vật cúng dường đức Như Lai hoặc chư đệ tử của Ngài và công đức lễ cúng dường ấy được hồi hướng đến ta, thì ta sẽ được giải thoát ra khỏi kiếp sống ngạ quỷ này. Khi các thương nhân đã nghe chuyện ngạ quỷ xong, họ trở về Sãvatthi, trình lên đức Thế Tôn, rồi suốt bảy ngày làm đại lễ cúng dường Tăng chúng có đức Phật làm thượng thủ và hôi hướng công đức ây đên ngạ quỷ.

§20. CHUYỆN NGẠ QUỶ TIỂU CHỦ NGÂN KHỐ (Culasetihipetavatthu) (Pv. 21; PvA. 105) Bậc Đạo sư kê chuyện này trong lúc đang trú tại VèḶuvana (Trúc Lâm). Ở Benares (Ba-la-nại), có gia chủ CũḶasetthi (Tiểu chủ Ngân khố) là người không có lòng tin, không mộ đạo, keo kiệt, không bố thí và khinh thường các thiện sự công đức. Lúc từ trần, vị

ấy tái sanh giữa loài ngạ quỷ. Bấy giờ, con gái vị ấy là Anulă đang sống tại nhà chồng ở Andhakavinda. Nàng mong muốn cúng dường các Bà-la-môn để lấy phước đức cho cha nên đã chuẩn bị cơm và các thực phẩm khác làm lễ vật. Khi ngạ quỷ biết tin này lòng đầy hy vọng, liền bay qua không gian, hướng về nơi kia và đến Rậjagaha (Vương Xa). Thời ây, Vua Ajatasattu (A-xà-thê) theo sự xúi giục của Devadatta (Đê-bà- đạt-đa) đã giết hại phụ vương. Vì lòng hối hận giày vò và gặp cơn ác mộng, nhà vua không ngủ được. Trong lúc đang đi dạo quanh quẩn trên thượng lầu, nhà vua thấy ngạ quỷ kia đang bay qua không gian, liền hỏi: 246. Ngươi là vị khô hạnh trân truông, Gây guộc ban đêm vượt dặm đường, Vì lý do gì cho trẫm biết, Trẫm ban ngươi mọi vật giàu sang.

[Ngạ quỷ đáp:]
247. Thành Ba-la-nại tiếng vang lừng,
Nơi ấy ta là một phú ông,
Không bố thí và ham hưởng lạc,
Vì làm ác đọa cảnh Diêm công.
248. Đói khổ làm ta kiệt quệ dần,
Ta đau như thể bị kim châm,
Vì gây ác nghiệp cho nên phải,
Đi đên bà con đê kiêm ăn.
Song những kẻ nào tâm biển lận, vẫn không tin tưởng chuyện cho rằng,
Thi ân bố đức đem thành quả,
Xuất hiện đời sau giữa thế nhân.
249. Con gái ta thường nói với ta:
"Con mong dâng cúng các ông cha.”
Bà-la-môn muốn cho người khác,
Đi dự tiệc bằng cách nói ra:
"Ta sắp được mời ăn thịnh soạn,
Tại nơi kia & Andhaka."
Chuyện kể tiếp:
250. Vua truyền: "Khi đã nhận xong phần,
Ngươi tr& lại đây vội bước chân,
Trẫm muốn ban ngươi nhiều phước lộc.
Nếu nhà ngươi có một nguyên nhân,
Trình cho trẫm biết ngay duyên cớ,
Trẫm sẽ nghe điều xứng tín tâm.,,
251. uMong vậyr Quỷ vừa mới nói ra,
Liền bay đi đến phố Andha,
Nơi kia chúng hưởng đồ dâng cúng,
Song hội chúng không xứng đáng mà,

Sau đó về thành Vương Xá ấy,
Một lần nữa yết kiến nhà vua.
252. Khi vua nhìn ngạ quỷ quay về,
Liền bảo: "Nay ta phải cúng gì?
Hãy nói thế nào là cách thức,
Khiến ngươi hưởng lạc thú tràn trề?"
[Ngạ quỷ đáp:]
253. Phục vụ Tỷ-kheo với Phật-đà,
Thức ăn9 đồ uống, áo cà-sa,
CHUYỆN NGẠ QUỶ 733

Cúng dường lấy phước cho ta hưởng,
Ta sẽ hân hoan trọn kiếp mà.
254. Tức thì vua bước xuông hoàng cung,
Dâng lễ tự tay đến chúng Tăng,
Trình đức Như Lai về việc ấy,
Rồi đem công đức tặng vong nhân.
255. Chói lòa ánh sáng được tôn vinh,
Trước mặt quân vương quỷ hiện hình:
“Ta đã trở thành thần đại lực,
Không người nào sánh kịp uy danh.
256. Hãy nhìn ta hưởng đại vinh quang,
Do Đại vương vừa mới phát ban,
Khi đã cúng Tăng-già đại lễ,
Từ đây ta được mãi hân hoan,
Vì có biết bao nhiêu phước lộc,
Ta đầy hỷ lạc, hỡi Quân vương!?,
§21. CHUYỆN NGẠ QUYANKURA (Ankurapetavatthuỷ (Pv. 23; PvA. 111) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc trú tại Sãvatthi (Xá-vệ). Trong trường hợp này, Aồkura không phải là ngạ quỷ, nhưng vì có liên hệ với ngạ quỷ, nên chuyện được gọi là chuyện ngạ quỷ Ankara. Trong thị trấn Asitafijana, ở vùng Kamsabhoga, tỉnh Uttarãpatha, có vị vương tử của Vua Mahãsãgara chúa tể xứ Uttaramadhurã, tên là upasãgara cùng Vương phi Devagabbhã công chúa của Vua Mahăkamsaka, sinh được các con này: Anjanadevi, Vãsudeva, Baladeva, Candadeva, Suriyadeva, Aggideva, Varunadeva, Ajjuna, Pajjuna, Ghatapandita và Ankara. Vãsudeva và các huynh đệ khởi binh từ kinh thành Asitanjana và theo thời gian tận diệt tất cả mọi vua chúa trong sáu mươi ba ngàn kinh thành thuộc toàn quốc Hồng Đào (Ấn Độ) rồi dừng chân ở thành Dvãravatĩ và định cư tại đó. Vê sau, họ chia vương quôc ra làm mười phân, nhung họ lại quên phân chị là Công chúa Anjanadevi. Khi họ nhớ đến bà, một vương tử đưa ý kiến: Chúng ta hãy chia làm mười một phần. Lập tức Tiểu vương tử Aốkura nói: Hãy đưa phần tiểu đệ cho vương tỷ; tiểu đệ sẽ sống bằng nghề thương

9 Xem s. I. 43, Sādhusutta (Kinh Lành thay); Ạ. IịL 336, ChạỊangadãnasuttaỊ (Kinh Bổ thỉ gồm sáu phần)', J. IV. 72, Bhuripannajataka (Chuyện vấn đề trỉ tuẹ), số §452; J. IV. 239, Akittịịãtaka (Chuyện Hiền giảAkittĩ), số §480.

mãi, chư vương huynh gửi tiền thuế của tiểu đệ đến vương tỷ, mỗi người từ quốc độ của mình! Họ chấp thuận và sau khi đã gửi phân trợ cấp của người em cho chị, chín vua kia đều sống tại Dvãravatĩ. Tuy thế, Ankara lại theo nghề thương mãi và thường xuyên bố thí rộng rãi. Bấy giờ, vị ấy có một người nô lệ làm thủ kho vốn rất quan tâm đến phúc lợi của chủ. Ankura cưới cho người này một thiêu nữ có gia thê đàng hoàng vê làm vợ. Vì người nô lệ chết sớm, Aốkura cho con trai người này hưởng tiền lương đã được trả cho cha nó lúc trước. Khi đứa bé này đến tuổi khôn lớn, trong triều vua có lời bàn xì xào rằng kẻ nô lệ ấy không phải là một nô lệ. Khi Công chúa Afijanadevi nghe chuyện này, bà dùng ví dụ con bò sữa và giải phóng cậu trai ra khỏi tình trạng nô lệ, rồi nói: -Một bà mẹ được tự do không có gì thua kém một đứa con trai được tự do. Song nỗi hổ thẹn khiến cậu con trai bỏ ra đi đến kinh thành Bheruva; tại đó, cậu cưới con gái của một người thợ may và sinh sông băng nghê thợ may. Thời ây, trong thành Bheruva có một vị chủ nghiệp đoàn đại phú tên là Asayha vẫn cúng dường, bố thí hào phóng cho các Sa-môn, Bà-la-môn, du đãng, lữ hành, cùng đám ăn mày, khất sĩ. Người thợ may hân hoan thích thú về việc này, thường chỉ cho những người không biết chỗ ấy đến tận dinh cơ của gia tộc Asayha với lời dặn: -Hãy đi đên đó và nhận được nhiêu tặng vật xứng đáng! Hành động của vị này được đề cập trong Kinh tạng Pãli. Khi từ trần, vị ấy tái sanh làm một Địa thần trong vùng sa mạc9 ở một cây đa kia; tại đó, tay phải vị thần thường ban phát các đồ vật đem lại lạc thú. Bấy giờ, cũng trong thành Bheruva ấy, có một người tham dự vào việc bố thí hào phóng của Asayha, nhưng vì kẻ ấy không có lòng tin, không mộ đạo, đầy tà kiến và tỏ ra bất kính đối với các thiện sự công đức, nên khi từ trần, kẻ ấy tái sanh làm ngạ quỷ ở gần nơi cư trú của vị thần kia. Hạnh nghiệp của vị ấy cũng được tìm thấy trong Kinh tạng Pãli. Lúc ấy, Asayha đã từ trần và cộng trú với Thiên chủ Sakka ở cõi trời Ba Mươi Ba. Một thời gian sau đó, Ankara chất đầy hàng hóa lên năm trăm cỗ xe, trong khi một Bà-la-môn khác cũng làm như vậy. Hai người này cùng cả ngàn cỗ xe đi vào một sa mạc hiểm trở và lạc đường. Trong khi họ lang thang quanh quẩn nơi ấy thì cỏ, nước và thực phẩm cạn dần. Aồkura phái những người hầu cận đi tìm nước. Lúc ấy, thần dạ-xoa kia đang ban phát các đồ vật đem lại lạc thú, chợt thấy tình cảnh nguy khốn của họ, và nhớ đến công ơn mà Ankara đã làm cho mình đời trước, liền chỉ cho vị này cây đa mà thần đang cư trú và suy nghĩ: "Bây giờ đây, ta phải giúp đỡ người này."

Thời ấy, cây đa này đầy cành lá rậm rạp, rũ bóng che dày đặc và có hàng ngàn chôi non. Cây trải dài, cao và rộng cả một do-tuân. Khi thây cây đa, Ankura rât hân hoan, thích thú bảo căm lêu ngay tại đó. Thân dạ-xoa đưa tay phải ra và lập tức cung cấp nước uống. Sau khi những người này được cung cấp đủ mọi nhu cầu theo nguyện vọng và đã nghỉ ngơi sau cuộc hành trình, vị Bà-la-môn thương nhân nảy lên ý tưởng ngu si

này: "Sau khi đã đi từ đây đến Kamboja để kiếm tài sản thì chúng ta sẽ làm được việc gì? Chi bằng ta hãy tìm cách bắt lây thân dạ-xoa đưa lên xe. Rôi sau đó cùng thần ấy đi thẳng về kinh thành của ta." Với ý tưởng này trong trí, vị Bà-la-môn nói kê hoạch của mình cùng Ankura: 257. Đích ta tìm ở Kamboja, Thành tựu khi ta gặp dạ-xoa, Thân ây cho ta bao ước muôn, Bắt thần cùng ở với đoàn ta. 258. Hãy bắt lấy ngay đại lực thần, Cho dù cưỡng bách hoặc băng lòng, Hãy đưa thần ấy lên xe gấp, Trở lại Dvãraka vội bước chân. Khi vị Bà-la-môn đã nói vậy xong, Aồkura liền đề cập pháp thực hành của các thiện nhân, vừa phản đối vị kia: 259. Với cây rũ bóng ngẫu nhiên ngồi, Năm nghỉ ta không bẻ nhánh chơi, Vì kẻ nào hay làm phản bạn, Là người gây ác nghiệp trên đời. Vị Bà-la-môn đáp lời? theo quan niệm khôn ngoan thông thường chủ trương rằng, căn bản của sự thành công là loại bỏ đạo đức giả: 260. Với cây cao bóng mát tình cờ, Ta đến nằm, ngồi thật tự do, CÓ thê đôn cây ngay tận gôc, Nếu điều này có lợi cho ta. [Aỏkura:] 261. Với cây rũ bóng ngâu nhiên ngôi, Nằm nghỉ ta không hái lá chơi, Vì kẻ nào hay làm phản bạn, Là người gây ác nghiệp trên đời. [Bà-la-môn:] 262. Với cây cao bóng mát tình cờ, Ta đến nằm ngồi thật tự do,

CÓ thể nhổ cây luôn cả rễ,
Nếu điều này có lợi cho ta.
[Ankara:]
263. Tình cờ ta ở lại nhà ai,
Dù chỉ một đêm đến sáng mai,
Ta được người kia mời ẩm thực,
Ta không nghĩ kế hại cho người,
Tri ân la một điêu can thiet,
Được các thiện nhân tán thán hoài.
264. Tình cờ ta trú ngụ nhà ai,
Cho dẫu một đêm chỉ một thôi,
Và được người kia mời ẩm thực,
Không nên nghĩ việc ác cho người,
Kẻ nào tay chẳng gây tai hại,
Cũng chấm dứt mưu phản bạn đời.
265. Ngày trước nếu ai có thiện hành, về sau phạm tội ác vào mình,
Bàn tay trong sạch người kia thiếu,
Sẽ chẳng gặp đâu phận tốt lành.
Lúc ấy, vị Bà-la-môn trở nên yên lặng. Tuy nhiên, thần dạ-xoa đã nghe cả hai người nói chuyện, liền nổi giận với vị Bà-la-môn và nói:
Hãy cho gã Bà-la-môn độc ác này lãnh phần xứng đáng với gã!
Rồi để chứng tỏ rằng thần không dễ bị bất cứ ai khuất phục, thần bảo:
266. Thiên thần hay thế nhân, vương quyền
Muốn khuất phục ta, chẳng dễ xong!

Ta chính dạ-xoa, thần đại lực,
Phi nhanh như chớp giữa hư không,
Và ta thọ hưởng hình dung đẹp,
Phúc phận cho ta đủ lực hùng.
[Aồkura:]
267. Bàn tay ngài chói sáng vàng ròng,
Năm ngón tuôn ra mật ngọt trong,
Nhiều loại chất ngon đang nhỏ chảy,
Ngài Purindada, ta mong.
[Thần dạ-xoa:]
268. Ta chẳng là tiên, chẳng thát-bà,
Chẳng Sakka hiệu Purindada,
Afikura hỡi, ta là quỷ,
Đã đến đây từ Bheruva.
CHUYỆN NGẠ QUỶ 737

[Ankara:]
269. Ở Bheruva giới ra sao,
Đời trước ngài theo nếp sống nào,
Vì Thánh hạnh gì tay ấy vẫn
Thành tựu phước báu biết là bao?
[Thần dạ-xoa:]
270. Kiếp trước ta là một thợ may,
Suốt đời cùng khổ sống qua ngày,
Ở Bheruva ta không có
Phương tiện gì ban phát tự tay.
271. Thuở ấy tiệm ta ở cạnh nhà,
Của người mộ đạo Asayha,
Chuyên gia bô thí đây hào phóng,
Khiêm tốn làm bao thiện sự mà.
272. Các đám ăn mày đến chỗ kia,
Cùng dinh, đủ loại người nghèo qua:
Và roi họ hỏi Ta nơi ây,
Chỗ ở của ngài Asayha.
273. Chào ông! Cho hỏi đến nơi đâu?
Đâu chỗ chúng tôi nhận thí trao?
Họ hỏi ta đây bèn nói rõ5
Chỗ ở của ngài Asayha.
274. Ta đưa tay phải ra và bảo:
"Chào các ông! Xin hãy đến kia,

Nhà của Asayha ở đó,
Tặng vật dồi dào được phát ra."
275. Do vậy tay ta nay phát phân,
Những gì chư vị đến cầu mong,
Nhờ nguyên nhân ấy tay ta đó?
Đang nhỏ mật ngon ngọt cả dòng.
Vì Thánh hạnh xưa ta tiếp tục
Thành tựu phước báu với tay không.
[Ankara:]
276. Như thê xưa ngài chăng tặng ai,
Vật gì đâu với chính tay ngài,
Nhưng vì thích thú nhìn người khác,
Bố thí nên tay phải trải dài.
277. Do vậy tay ngài nay biếu không,
Những gì cần thiết với tha nhân,

r
Nhờ nguyên nhân ây tay ngài đó,
Đang nhỏ mật ngon ngọt cả dòng.
Vì Thánh hạnh xưa ngài tiếp tục,
Hoàn thành thiện sự với tay thần.
278. Ngài hỡi, người kia có tín tâm,
Dùng đôi tay lấy của cho không,
Sau khi đã bỏ thân phàm tục,
Người ấy đi đâu hãy nói cùng.
[Thần dạ-xoa:]
279. Ta chẳng biết gì thuở đã qua,
Chuyện sanh tử của Angĩrasa,
Người thành tựu việc không hề có,
Song đã nghe từ Vessavana,
Người ấy sanh thiên và cộng trú,
Cùng chư thiên hội chúng Sakka.
[Ankara:]
280. Bố thí làm lành đúng khả năng,
Quả nhiên đầy đủ lợi vô ngần,
Khi nhìn kẻ khác ban ân phước,
Ai chẳng muốn làm thiện sự chăng?
281. Từ đây đến xứ Dvãraka,
Quả thật khi về đất nước xưa,

Ta sẽ phân chia nhiêu tặng vật,
Việc này đem hạnh phúc cho ta.
282. Ta sẽ tặng nhiều thức uống ăn,
Áo quần, sàng tọa, chỗ nương thân,
Lối đi qua các nơi nguy hiểm,
Đào giếng và ao nước vệ đường.
Vừa lúc ấy, một ngạ quỷ xuất hiện, Ankura liền hỏi:
283. Sao tay ngươi các ngón cong queo,
Và miệng của ngươi lệch một chiều,
Đôi mắt ngươi tuôn trào nước mãi,
Nhà ngươi đã tạo ác hạnh nào?
[Ngạ quỷ:]
284. Với người mộ đạo Angĩrasa,
Gia chủ làm công đức tại nhà,
Tôi đã liên quan về thiện sự,
Xưa tôi giám sát việc chia quà.
CHUYỆN NGẠ QUỶ * 739

285. Nơi kia khi thấy bọn xin ăn,
Những kẻ thèm cơm nước phát phân,
Đã đến tôi liền qua phía khác,
Và tôi làm bộ mặt mày nhăn.
286. Nên tay tôi các ngón cong queo,
Và miệng của tôi lệch một chiều,
Đôi mắt tôi tuôn trào nước mãi,
Ngày xưa tôi tạo ác hạnh nhiều.
[Aốkura:]
287. Kẻ khốn khổ kia thật đúng là,
Miệng ngươi méo lệch bởi ngày xua,
Ngươi nhăn mày mặt khi nhìn thấy,
Người khác phân chia các món quà.
288. Vì sao ta có thể phát phân,
Y phục, tọa sàng, thức uống ăn,
Mà lại mong nhờ tay kẻ khác,
Giúp ta phục vụ các tha nhân?
289. Từ đây đến xứ Dvãraka,
Quả thật khi về đất nước xưa,

–
Ta sẽ phân chia nhiêu tặng vật,
Việc này đem hạnh phúc cho ta.

290. Ta sẽ tặng nhiều thức uống ăn,
Áo quần, sàng tọa, chỗ nương thân,
Lôi đi qua các nơi nguy hiêm?
Đào giếng và ao nước vệ đường.
Chư vị kêt tập kinh điên tiêp tục câu chuyện qua các vân kệ:
291. Sau khi trở về Dvãraka, r r
Vị ây vừa quay bước đên nhà,
Liền thiết lập công trình bố thí,
Việc này đem hạnh phúc chan hòa.
292. Với tâm thanh thản vị này ban,
Y phục, thức ăn uống, tọa sàng,
Nơi chốn cho bao người tạm trú,
Đào ao và giếng nước bên đàng.
293. Ai muốn áo choàng, thức uống ăn?
Ngựa bò ai mỏi mệt hay chăng?
Từ nơi đây họ đem dây buộc,
Bò, ngựa vào xe để chở hàng,
740 KINH TIỂU Bộ

Ai muốn nước hoa, dù đỡ nắng,
Ai cần giày dép hoặc hoa tràng?
294. Như vầy bọn chúng cứ kêu la,
Bọn hớt tóc và bán nước hoa,
Đầu bếp không ngừng từ sáng tối,
Ở ngôi nhà của Ankara.
Tiếp theo đó là câu chuyện giữa Ankara và Sindhaka, một chàng trai được chỉ định trông coi việc bố thí của vị ấy.
[Ankara:]
295. Các bọn người kia vân nghĩ răng:
uAnkara ngủ thật bình an",
Sindhaka hỡi, ta trằn trọc,
Vì chẳng thấy đâu bọn cái bang.
296. Chăc các người kia nghĩ đên mình:
"Ankara ngủ thật ngon lành."
Sindhaka hỡi, ta trăn trọc,
Vì chẳng thấy đâu đám lữ hành.
[Sindhaka:]
297. Nếu Sakka, chúa cõi Băm Ba,
Ban tặng cho ngài một ước mơ,
Ngài sẽ chọn gì trong thế giới,

Mong ngài bày tỏ, Aồkura?
[Ankara:]
298. Nếu Sakka, chúa cõi Băm Ba,
Đem một điêu mong ước tặng ta,
Ta sẽ cầu xin từ buổi sáng,
Khi vừa thức giấc sớm tinh mơ?
Món ăn thiên giới luôn đầy đủ,
Hành khất tín thành cũng hiện ra.
299. Mong ước khi ta đang phát ban,
Công năng bố thí chẳng tiêu tan,
Sau khi bố thí không ân hận,
Ta ước tâm ta được lạc an,
Trong lúc ta thi ân bố đức,
Ấy điều ta ước tự Thiên hoàng.
Như vậy, Ankara đã tuyên bô nguyện vọng của mình. Lúc ây, tại nơi kia, một người đang ngồi mang tên Sonaka, có phẩm hạnh tốt. Người ấy muốn
, \ A khuyên can vị này đừng bô thí quá nhiêu, liên bảo:
CHUYỆN NGẠ QUỶ 741

300. Chớ nên cho tất cả gia tài,
Ngài phải hộ phòng sản nghiệp thôi,
Vì thế bạc vàng là chắc chắn,
Có giá trị hơn bố thí hoài,
BÔ thí quá nhiêu sinh kêt quả,
Gia đình không thể sống lâu dài.
301. Bậc Hiền không chấp nhận xan tham,
Cũng chăng tán đông quá phát ban,
Vì thế ngài nhìn xem của cải,
Tốt hơn là bố thí tràn lan,
Người nào có quyết tâm chơn chánh,
Sẽ chọn đường trung đạo lạc an.
[Aỏkura:]
302. Ông nói điều này quả thật hay,
Phần ta muốn bố thí từ đây?
Và cầu mong những người lương thiện,
Mộ đạo mau chân đên chôn này,
\ 7
Như đám mây tràn đây vực thăm,
Ta mong bồi dưỡng hạng ăn mày.
303. Nếu ta tâm trí được bình an,

Khi thấy bọn hành khất hỏi han,
Hoan hỷ vì thi ân bố đức,
Đấy là hạnh phúc giữa nhân gian.
304. Nếu trí tâm ta được lặng yên,
Khi nhìn hành khất đên câu xin,
Hân hoan vì việc ban ân huệ,
Như vậy là thành tựu phước điền.
305. Trước khi bố thí phải hân hoan,
Tâm trí hân hoan lúc phát ban,
Hoan hỷ sau khi ta bố thí,
Thế là thành đạt phước nhân gian.
Chư vị kết tập Kinh tạng Pãli tiếp tục kể chuyện này:
306. Sáu mươi ngàn chẵn chuyến xe bò,
Thực phâm hăng ngày được phát cho,
Các đám người trong nhà thí chủ,
Nguyện làm thiện sự Ankara.
307. Đầu bếp ba ngàn sống tại gia,
Của người thí chủ Ankara,

Điểm trang vàng ngọc hoa tai đủ,
Tận tụy nhiệt tâm phát tặng quà.
308. Thanh niên trai tráng sáu mươi ngàn,
Đeo đủ hoa tai với ngọc vàng,
Đang bổ củi trong nhà thí chủ,
Cử hành đại bố thí nhân gian.
309. Nữ nhi một vạn sáu như hoa,
Tô điểm đồ trang sức ngọc ngà,
Nhào bột thành bao hình bánh ngọt,
Cử hành đại bố thí toàn gia.
310. Mười sáu ngàn kìa đám nữ nhân,
Xiêm y đủ mọi vẻ thanh tân,
Tay câm muông tại nhà gia chủ,
Phục vụ đại công đức phát phân.
311. Phát ban nhiều tới biết bao người,
Người quý cao thay cống hiến hoài,
Bố thí ân cần tay chỉ bảo?
Quan tâm chăm sóc mãi không thôi.
312. Nhiêu tuân trăng, tháng tháng trôi qua,
Chẳng biết bao năm với bốn mùa,

Suốt một thời gian dài đăng đẵng,
Không ngừng bố thí, Ankara.
313. Ankura bố thí lâu dài,
Công hiên phát ban suôt cả đời,
Đến lúc từ trần lìa bỏ xác,
Đi lên thiên giới, cõi Ba Mươi.
Khi vị ấy đã được tái sanh ở đó và đang hưởng thiên lạc, thì vào thời đức Thế Tôn Gotama, một thanh niên có tên Indaka đầy nhiệt tâm, cúng dường một phần thực phẩm lên Tôn giả Trưởng lão Anuruddha (A-na-luật-đà) trong lúc vị này đang đi khất thực.
Khi Indaka từ trần, và nhờ năng lực công đức đã trở thành phước điền, vị ấy tái sanh lên cõi Ba Mươi Ba. Vì thế chuyện kể tiếp:
314. Lấy cơm đầy muỗng, Indaka,
Dâng Trưởng lão A-na-luật-đà,
Khi xả báo thân phàm tục ấy,
Chàng lên cộng trú cõi Băm Ba.
315-16. Trong mười phương diện, Indaka,
Vượt trội Ankara thật xa:

Khả ái Sắc, thanh, hương, vị, xúc,
Trường tồn thọ mạng, đẹp màu da,
Phước phân danh vọng và quyên lực,
Chàng đêu vượt hăn Aủkura.
317. Ở trong thiên giới, cõi Băm Ba,
Bậc Tối Thượng Nhân, đức Phật-đà,
Đang ngự trên ngai hoàng bảo thạch,
Dưới chân của đại thọ san hô.
318. Khi chư thiên tụ tập mười phương,
Đảnh lễ đấng Toàn Giác Thế Tôn,
Vừa đến cõi thiên đang trú ngụ,
Ở trên thượng đỉnh của Cao sơn.
319. Không một thần tiên ở cõi trời,
Sánh bằng đức Phật vẻ hùng oai,
Vượt lên tất cả chư thiên ấy,
Duy nhất Thế Tôn chiếu rạng ngời.
320. Đồng thời có mặt Aỏkura,
Cách đó mười hai dặm phía xa,
Nhưng ở không xa đức Phật mây,
Indaka vượt Aồkura.

321 . Khi đức Phật vừa chợt ngó qua,
Aốkura với Indaka,
Muốn làm hai vị tăng công đức,
Đức Phật bèn cất tiếng nói ra:
322. "Lâu dài bố thí, Ankura,
Xưa phát phân nhiều để lợi tha,
Nay vẫn đang ngồi xa cách quá,
Đến nơi này ở phía gần Ta."
323. Được đấng Toàn Tri Kiến bảo ban,
Ankura vội nói lên răng:
"Lợi gì bố thí thời xưa ấy,
Vì thiếu người tương xứng cúng dường?
324. Indaka hiện ở nơi đây?
Dù đã cúng dường ít ỏi thay,
Chàng vẫn sáng ngời hơn tất cả,
Như trăng vượt các đám sao dày."
Đức Phật liền dạy bảo:
325. Ví như trong đám ruộng khô căn,
Hạt giống dù vô số được trồng,

Chúng vẫn không đem nhiều kết quả,
Và không làm đẹp ý nhà nông.
326. Cũng vậy đem nhiều của phát ban,
Cho người độc ác hoặc tà gian,
Sẽ không tạo quả lành phong phú,
Và chẳng làm vui kẻ cúng dường.
327. Nhưng khi hạt được gieo trồng,
Trong chỗ đất tươi tốt ruộng đồng5
Lại có nhiều mưa hòa gió thuận,
Được mùa, làm đẹp ý nhà nông.
328. Cũng vậy khi tôn kính Chánh nhân,
Những người đạo hạnh giữa nhân quần,
Thiện hành dù chỉ là nho nhỏ,
Cũng tạo công năng đại phước phân.
Chư vị kết tập kinh điển tiếp tục kể chuyện:
329. Vậy phải biết phân biệt cúng dường,
Đem vê phước báu lớn vô lường,
Cúng dường có chú tâm suy xét,
Thí chủ lên thiên giới trú an.

330. Ta phải cúng dâng lễ tín thành,
Lên người xứng đáng giữa quần sanh,
Lễ dâng như vậy đem thành quả,
Phong phú như gieo hạt đất lành.

§22. CHUYỆN NGẠ QUỶ MẸ CỦA UTTARA (Uttaramatupetivatthu) (Pv. 29; PvA. 140) Sau khi bậc Đạo sư diệt độ, vào thời Đại hội kết tập kinh điển đầu tiên đang diễn tiến, Tôn giả Mahãkaccãyana10 (Đại Ca-chiên-diên) cùng mười hai Tỷ- kheo đang cư trú trong khu rừng nọ gần Kosambĩ (Kiều-thưởng-di) . Thời ấy Uttara, vị nam tử thừa kế của vị quốc sư triều Vua Udena, đang cùng những thợ mộc đi tìm gỗ để sửa nhà và được Trưởng lão này thuyết pháp. Vê sau, Uttara thường cúng dường vị ây thực phâm và xây tặng vị ây một thảo am. Song bà mẹ của Uttara căm hận những việc cúng dường ấy. Bà bảo: Ta mong bât cứ thức ăn uông nào con cúng các Sa-môn mà ta không đông ý đều trở thành máu cho con uống ở đời sau. Tuy thế, vào ngày cúng dường am thất, bà cho phép tặng một bó lông đuôi công. Khi từ trần, bà tái sanh làm nữ ngạ quỷ và do đã cúng dường một bó lông

10 Còn được viết ỉà Mahãkaccãna.

đuôi công ấy, nữ ngạ quỷ có mái tóc đen thật dài, uốn lượn óng ả rất đẹp và dài tha thướt.

Bất cứ khi nào nữ ngạ quỷ bước xuống, tự nhủ: "Ta sẽ uống nước sông
Hang59 thì dòng sông trở thành máu đỏ. Sau khi đã đi lang thang suốt năm mươi năm bị đói khát giày vò9 ngày kia, nữ ngạ quỷ chợt thấy Trưởng lão
Kaồkhãrevata ngồi nghỉ trưa bên bờ sông Hằng.

Cuộc đối thoại này tiếp theo sau hai vần kệ đầu của chư vị kết tập kinh điển:

331. Khi một Tỷ-kheo đến nghỉ trưa,
Và ngồi trên bến nước Hằng Hà?
Gân người nữ quỷ hình ghê rợn,
Dáng điệu rụt rè, tiên bước ra.

332. Mái tóc quỷ nương ấy thật dài,
Thả ra chấm đất được buông lơi,
Che thân bằng các chùm tóc ấy,
Nữ quỷ thưa Tôn giả chuyện đời.

[Nữ ngạ quỷ:]

333. Năm mươi năm đã giã từ trần,
Con chẳng biết gì thức uống ăn,
Tôn giả cho con xin chút nước,
Hiện con đang khát nước muôn phần.

[Tỷ-kheo:]

334. Đây dòng nước mát của sông Hăng,

Chảy xuống từ miền núi Tuyết sơn,
Hãy lấy nước kia và uống gấp,
Sao ngươi xin nước ở trên dòng?
[Nữ ngạ quỷ:]
335. Tôn giả, xin thưa nêu chính con,
Tự tay lấy nước ở dòng sông,
Nước liên thành máu và vì thê,
Con khẩn cầu Ngài chút nước trong.
[Tỷ-kheo:]
336. Ngày xưa đã phạm ác hạnh nào,
Do khẩu, ý, thân đã phạm vào,
Từ nghiệp quả gì tay ây chạm,
Nước sông Hăng hóa máu vì sao?
[Nữ ngạ quỷ:]
337. Nam tử của con, Uttara,
Xưa vốn là cư sĩ tại gia,

Đem cúng các Sa-môn thực phẩm, Con không muốn, mắng ưttara. 338. Nó đã đem dâng áo cà-sa, Đồ dùng, vật thực và sàng tọa. Lòng con bực bội, con phỉ báng, Cũng bởi xan tham, con thôt ra: 339. "Những gì ngươi cúng đến Sa-môn? Y áo, thức ăn và vật dụng, Cả luôn sàng tọa, nơi ngơi nghỉ, Tất cả ta đều không muốn dâng. 340. Uttara thứ ấy ta cầu, Thành máu cho ngươi ở kiếp sau." Do nghiệp quả này tay chạm phải, Nước sông Hăng hóa máu từ lâu. Khi ấy, Tôn giả Revata cúng dường nước lên Tăng chúng và hồi hướng công đức cho nữ ngạ quỷ. Sau d6, Tôn giả đi khất thực và khi đã nhận được thức ăn, Tôn giả cúng dường chư Tăng. Rồi Tôn giả lấy một ít giẻ rách từ đống rác, rửa sạch phơi khô xong, Tôn giả may thành y và cúng dường Tăng chúng. Nhờ vậy, nữ ngạ quỷ thọ hưởng thiên lạc, liền trình với vị Trưởng lão sự việc cùng bày tỏ niềm hạnh phúc thần tiên mà nó đã đạt được.

§23. CHUYỆN NGẠ QUỶ CUỘN CHỈ (Suttapetavatthu) (Pv. 40) Trong một làng kia gần Sãvatthi, bảy trăm năm trước khi bậc Đạo sư xuất hiện, có một nam tử phục vụ một vị Độc Giác Phật. Chàng trai ấy bị rắn cắn từ trần vào ngày cưới vợ. Trong khi phục vụ? chàng đã tạo nhiều phước nghiệp nhimg vì chàng luyên ái vị tân nương, nên chàng tái sanh làm một quỷ thân trong lâu đài có đầy đủ quyền lực và vinh quang. Do ước muôn đưa tân nương vê lâu đài của mình, khi thây một vị Độc Giác Phật đang may áo, vị thần hiện hình người lại gần Độc Giác Phật và hỏi: —Thưa Tôn giả, Ngài có cần chỉ không? Vị ấy đáp: -Này cư sĩ, ta đang bận may áo. Vị thần chỉ tay về phía nhà cô dâu vừa góa bụa ấy và bảo: -Tôn giả có thể xin chỉ ở nhà kia. Vị ây làm như vậy và được cô gái tặng một cuộn chỉ. Còn vị thần vẫn mang hình người đến xin phép bà mẹ cô gái cho vị ấy ở lại vài ngày, rôi đô đây tiên vào các nôi niêu trong nhà ây. Sau đó? vị ây ra đi cùng

CÔ gái vê lâu đài của mình. Bà mẹ đem nhiêu tiên cho họ hàng và những lữ hành nghèo khổ. Khi từ trần bà dặn:

Nêu con gái ta trở vê? hãy chỉ cho nó sô tiên này!

Bảy trăm năm sau, bậc Đạo sư giáng sanh ở đời và đến Sãvatthi. Thời ấy, nữ nhân kia vẫn còn sống với vị quỷ thần và xin vị ấy đưa nàng về nhà cũ, nàng bảo:

341. Thiêp đem dâng cúng thuở xưa xa,
Lên một Tỷ-kheo đã xuất gia,
Vừa bước đến gần xin ít chỉ,
Việc xưa đem kết quả nay là,
Phước phần thiếp hưởng luôn phong phú,
Vô số thiên y cứ hiện ra.

342. Muôn hoa bao phủ cả lâu dài,
Gia bộc nô tỳ đủ gái trai,
Tô điểm lâu đài trăm vẻ đẹp,
Thiếp nay tận hưởng thú vui chơi,
Và mang đủ loại thiên y báu,
Tài sản dồi dào chẳng thể vơi.

343. Phước báu này do một nghiệp xưa,
Hân hoan hạnh phúc hưởng bây giờ,
Khi nào thiếp trở về nhân thế,
Thiếp sẽ thực hành việc lợi tha.
Chàng hãy đưa đường xưa lối cũ,
Phu quân hỡi, thiếp muốn về nhà!

Khi nghe nàng nói, vị thần không muốn đi vì lòng thương xót người vợ yêu quý, vị ấy bảo:

344. Đã bảy trăm năm nàng đến đây,
Vê kia già yêu khô thân ngay,
Nay ta nói thật cho nàng biết:
"Tất cả họ hàng đã bỏ thay,
Nàng sẽ làm gì nơi chốn ấy,
Khi nàng đã giã biệt nơi này?"

Nàng ấy không tin lại nói nữa:

345. “Chí cách bảy năm thiếp đến dây,
Hưởng bao thiên lạc bây lâu nay,
Khi nào thiếp trở về nhân thế,
Thiếp sẽ thực hành thiện sự ngay.
Chàng hãy đưa đường xưa lối cũ?
Phu quân hỡi, thiếp muốn chia tay!"

346. Thế rồi lập tức nắm tay chàng,
Thân dân nàng vê chôn cô hương,
Nay hóa bà già đi khập khễnh,
Bảo bà: "Dặn với các thân nhân,
Đến nơi kia: Hãy làm điều thiện,
Hạnh phúc đời sau được hưởng phan.”
Khi bà già ấy đến nơi cư trú của những người họ hàng, bà tự xưng danh cho họ biết. Rồi bà đem số tiền họ trả lại, bà đi cúng dường phẩm vật lên các
Sa-môn, Bà-la-môn và khuyên bảo những người thường lui tới với bà:
347. Chính mắt ta trông thấy rõ ràng,
Các loài ngạ quỷ gặp đau buồn,
Bởi vì không biết làm điều thiện,
Cũng vậy loài người giữa thế gian.
Hành thiện tạo nên nhiều phúc lạc,
Thiên thần nhân loại mãi hân hoan.
§24. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở HỒ KANNAMUNDA (Kannamundapetivatthu) (Pv. 31; PvA. 150) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Sãvatthi. Tương truyên răng thuở xưa vào thời đức Phật Kassapa, ở xứ Kimbilã có một đệ tử tại gia đã thọ tam quy, cùng chung niềm tín ngưỡng với năm trăm cư sĩ khác chuyên tâm thực hành các thiện sự như trồng hoa viên, xây cầu cống, làm đường sá và các việc công ích khác. Vị ấy đã xây một tinh xá cúng dường Giáo hội Tỷ-kheo và thỉnh thoảng cùng đến nơi ấy với các cư sĩ kia. Các bà vợ của hội chúng này cũng rất hòa hợp với nhau, thường cùng đi đến tinh xá cúng dường vòng hoa, hương liệu, dầu xoa và trên đường đi vẫn nghỉ ngơi tại các hoa viên và nhà trọ. Rồi một ngày kia, một số kẻ bất lương đang tụ tập với nhau trong nhà trọ của một bà chủ kia, trông thấy nhan sắc diễm lệ của các nữ nhân khi họ đến nghỉ ngơi tại đó9 liền đem lòng say mê. Biết các nữ nhân này lương thiện, chúng bắt đầu bàn tán với nhau: -Ai có khả năng thực hiện việc phá giới hạnh với một nữ nhân trong số này? Lập tức một gã đáp: Tôi đây. Bọn chúng liền bảo: Chúng ta hãy đánh cuộc với hắn một ngàn đồng tiền. Chúng đánh cuộc như thế và thêm:

Nêu bạn thành công, chúng tôi sẽ đưa cho bạn một ngàn đông; nêu không thì bạn phải đưa số ấy cho bọn ta. Vì ước mong thắng cuộc và sợ mất tiền, gã bày đủ mưu kế trong lúc các nữ nhân nghỉ chân tại đó. Vừa chơi đàn thất huyền cầm du dương vừa hát tình ca êm ái, gã dụ dỗ được một nàng trong số ấy phá giới hạnh, khiến bọn bất lương kia phải mất một ngàn đồng tiền. Bị gã này đánh bại, bọn chúng bèn đem chuyện ấy kể cho chồng nàng nghe. Vị này không tin, nhưng cũng hỏi nàng: Nàng có phải là hạng người như các kẻ kia vừa nói chăng? Nàng phủ nhận ngay: Thiếp không biết những chuyện như vậy. Vì chàng không tin nàng, nàng liền chỉ con chó đang đứng gần đó và thề độc: Nếu thiếp làm ác hạnh như vậy thì mong con chó đen tai cụt này xé xác thiếp ra khi thiếp tái sanh kiếp sau. Ngoài ra, khi các nữ nhân biết rõ nàng đã

phá giới hạnh, được chất vấn: Nữ nhân này đã phạm tà hạnh kia hay là không phạm? Họ cũng thề dối trá: Nếu chúng tôi biết thì mong chúng tôi trở thành nô tỳ của bà ấy ở kiếp tái sanh. về sau, người gian phụ kia bị hối hận vì tội lỗi cũ giày vò nên héo mòn dần và qua đời. Nàng được tái sanh làm một nữ quỷ trong một lâu đài bên bờ hồ Kannamunda (Tai Cụt), là một trong bảy hồ lớn ở vùng Himalaya (Tuyết sơn), chúa tể của núi đồi. Hơn nữa, chung quanh mọi phía của lâu đài xuất hiện một hồ sen để vui chơi thỏa thích. Khi các nữ nhân kia từ trần, do hậu quả lời thề dối trá mà họ đã nói ra, họ liền trở thành bầy nô tỳ của nàng. Trong lâu đài ấy, nhờ các thiện nghiệp nàng đã thực hiện trong kiếp trước, nàng hưởng thọ lạc thú thân tiên suốt ngày, nhưng đên nửa đêm, do động lực của ác hạnh xưa thúc giục, nàng thức dậy từ tọa sàng và đi đến hồ sen, rồi bị một con chó ngao cắn xé tan thân tại chỗ. Ngay sau đó, nàng lập tức biến hình trở lại với dung sắc kiều diễm như cũ và bước lên lâu đài của nàng? nằm xuống tọa sàng. Tuy nhiên, những nô tỳ kia lại phải chịu vât vả nhọc nhăn hâu hạ nàng liên tục ngày đêm. Cứ thế năm trâm năm trôi qua, và bởi vì bọn nữ quỷ nhân hưởng lạc thú thần tiên mà thiếu vắng các đức lang quân, nên chúng bắt đầu mong nhớ họ. Bấy giờ, tại nơi ấy có một con sông phát xuất từ hồ Kannamunda và do một kẽ nứt trong núi đã chảy xuông tận sông Hăng. Gân con sông ây có một vườn xoài sanh trái tiên, cùng với các loại cây mít và nhiều cây khác. Do vậy, bọn chúng suy nghĩ: "Bây giờ dây, chúng ta sẽ ném các trái xoài này vào dòng

sông; như thế khi đã thấy các trái cây trôi bồng bềnh xuống dưới nước? một số nam nhân có thể đến đây để tìm xoài. Sau đó chúng ta sẽ hưởng lạc thú với hQ." Bọn chúng đều làm như vậy. Bấy giờ khi các trái xoài bị thả trôi dạt, những đạo sĩ khổ hạnh lượm được một ít, các sơn nhân tiều phu tìm được số khác, còn một số nữa tấp vào bờ. Tuy thế, có một quả xoài trôi vào dòng sông Hằng và theo thời gian đến tận Ba-la-nại. Thuở ấy, vua xứ Ba-la-nại đang tắm trên sông Hằng và được một tấm lưới đồng bao bọc. Thế rồi trái xoài kia đã được dòng nước cuốn đi theo hướng ấy và măc vào lưới đông. Khi các cận vệ của vua nhìn thấy trái xoài tiên to lớn tuyệt hảo về màu sắc lẫn hương vị, họ liền đem dâng vua. Để thử xoài, nhà vua cắt một lát và đưa cho một tên cướp khét tiếng đã bị giam vào ngục. Khi ăn xong, tên cướp trình: -Tâu Đại vương, tiểu tử chưa bao giờ ăn được thứ xoài như vậy. Có lẽ đây là xoài tiên. Nhà vua cho gã một lát nữa. Sau khi ăn xong, làn da nhăn nheo và râu tóc hoa râm của gã biên mât; gã trở thành một chàng trai tuân tú và có thê nói gã đã hôi xuân. Khi thây vậy, nhà vua tràn đây kinh ngạc, ăn ngay trái xoài và cũng nhận được sự kỳ diệu hy hữu trong cơ thể. Nhà vua liền hỏi: -Các trái xoài này kiếm được ở đâu? Những người cận thần đáp: -Tâu Hoàng thượng, chúng thần nghe nói ở vùng Tuyết sơn, chúa tể của núi đồi. Vậy có thể tìm ra chúng chăng? -Tâu Hoàng thượng, đám thợ rừng có thể biết việc ấy. Nhà vua truyền đưa đám thợ rừng vào, ban một ngàn đồng tiền cho một người thợ nghèo và bảo gã ra đi: Này, hãy đi mang xoài tiên vê cho trâm ngay! Kẻ ấy đi lên thượng lưu sông Hằng, đến tận hồ Kannamunda. Khi gã đã đi quá xa con đường của mọi người, gã gặp liên tiếp ba vị ẩn sĩ khổ hạnh chỉ đường, vị thứ ba khuyên gã: Hãy rời bỏ sông Hằng lớn này, đi theo dòng sông nhỏ kia và cứ lên mãi cho đên khi chú thây một kẽ nứt trong núi đá. Rôi chú phải

vào sâu trong đó ban đêm với ngọn đèn. Vì con sông này không chảy ban đêm, nên chú có thể du hành cách ấy. Gã làm theo lời dặn, và vào lúc rạng đông, gã đến một vùng có chính vườn xoài tuyệt diệu ây. Khu rừng vang dội tiêng hót du dương của nhiêu đàn chim đủ loại và được tô điểm thêm vẻ đẹp bằng những khóm cây xanh sum suê, vươn

f những cành lá trĩu xuông dưới sức nặng của các chùm frái. Cả vùng rực rỡ trong làn ánh sáng tỏa ra từ vô số châu ngọc.11 Thế rồi, khi các nữ nhân vắng chồng đã lâu, nay thấy gã đi đến từ xa, vội chạy tới bảo nhau: Người này thuộc vê ta! Người này thuộc vê ta! Thuở ấy, gã chưa từng làm các thiện nghiệp xứng đáng hưởng thọ lạc thú thân tiên với hội chúng này trong tiên cảnh. Vì thê chỉ thoạt trông thây chúng, gã đã kinh hoàng vừa chạy vừa thét lớn. Khi về tới Ba-la-nại, gã trình nhà vua mọi sự đã xảy ra. Khi nghe việc này, trong tâm nhà vua khởi lên một ước muốn gặp các nữ quỷ thần kia và hưởng thú ăn xoài tiên. Vì thế, nhà vua liền giao quốc độ cho các vị cận thần và lấy cớ đi săn, nhà vua đem cung tên và kiếm, cùng vài thị vệ khởi hành về vùng ấy như lời người thợ rừng dặn. Sau khi đi được vài do-tuần, nhà vua giã từ đám cận vệ và tiếp tục đi với người thợ rừng. Sau một khoảng đường nữa, nhà vua lại bảo gã trở về. Vào lúc rạng đông, nhà vua đã đến vườn xoài trong tiên cảnh. Thuở ấy, khi các nữ quỷ thần thấy nhà vua hồi xuân như một tiên đồng giáng thế, liền ra nghênh tiếp và khi biết ngài là một quân vương, chúng liền đưa vào lâu đài, dâng các thứ tiên thực và phục vụ ngài như ý. Thế rồi, sau một trăm năm mươi năm trôi qua, một hôm nhà vua thức dậy nửa đêm và thấy nữ quỷ đã phạm giới kia đi ra phía bờ hồ sen. Động lòng hiếu kỳ? ngài đi theo nữ quỷ. Sau đó ngài thấy nữ quỷ bị một con chó lớn vồ xé xác ngay khi vừa mới tới nơi. Suốt ba ngày liền ngài suy xét, không làm sao có thể hiểu được ý nghĩa việc này. Hôm sau, ngài cầm mũi tên nhọn bắn con chó kia bỏ mạng và vừa khi nữ quỷ đã nhảy vào hồ sen, lập tức ngài thấy nàng xuất hiện với dung sắc phục hồi như trước. Ngài liền ngâm kệ hỏi nàng những sự việc đã xảy ra: 348. Đây vàng ròng đúc các cầu thang, Năm dựa lên trên dải cát vàng, Diễm lệ ngát hương hoa súng trắng, Gây niềm lạc thú tận tâm can. 349. Bao cây làm thảm phủ trên hồ, Theo gió đủ mùi hương thoảng đưa, HÔ mọc tràn đây sen đỏ thăm, Điểm tô sen trắng nõn cành tơ. 350. Lay động theo làn gió nhẹ nhàng, Mặt hồ kỳ thú tỏa hương lan,

11 Xem p 256.

Âm vang với tiếng thiên nga, hạc,
Văng văng hông nga hót gọi đàn.
351. Đây các bầy chim đủ mọi loài,
Ngân nga bao tiếng hót êm tai,
Cây trồng sanh quả tiên phong phú,
Rừng mọc kỳ hoa ở khắp nơi.
352-53. Thành phố như đây thật tuyệt v&i,
Khó tìm thấy ở cõi người đời.

Nàng nhiều cung điện bằng vàng bạc,
Lấp lánh bốn phương chiếu sáng ngời.
Lại có năm trăm tỳ nữ ấy, sẵn sàng phục vụ lệnh nàng thôi.
354. Bọn chúng mang vòng ốc, vỏ trai,
Điêm trang y phục dệt vàng tươi,
Nàng nhiêu sàng tọa băng vàng bạc,
Được trải da dê quý phía ngoài.
355. Tất cả đều chu đáo sẵn sàng,
Bên trong được phủ với chăn màn,
Dệt bằng lông thú khi nằm xuống,
Nàng thọ hưởng bao nỗi lạc hoan.
356. Tuy nhiên, khi đến nửa đêm khuya,
Nàng thức dậy và cất bước ra,
Đi tới hoa viên đầy lạc thú,
Bao quanh hồ nước phủ liên hoa.
357. Bên bờ nàng đứng lại soi mình,
Tiên nữ ở trên thảm cỏ xanh,
Bỗng một chó ngao tai cắt cụt, \ r
VÔ nàng xé xác đên tan tành.
Khi nàng đã bị nát toàn thân,
Và đã biến thành một bộ xương,
Nàng vội nhảy vào hồ nước biếc,
Hình hài trở lại đẹp muôn phân.
358. Thân thể nàng nay đã vẹn toàn,
Cực kỳ diễm lệ đóa hồng nhan,
Điểm trang đủ thứ thiên y đẹp,
Nàng đến cho ta diện kiến nàng.
359. Ngày xưa nàng phạm ác hạnh nào,
Do khẩu, ý? thân đã phạm vào,
CHUYỆN NGẠ QUỶ 753

Con chó cụt tai nay xé xác,
Bởi vì quả báo tội gì sao?
Khi được nhà vua hỏi như vậy? nữ quỷ liên kê chuyện đời này:
360. Ngày xưa ở xứ Kimbilã,
Có một nam cư sĩ tại gia,
Đệ tử với tâm thành mộ đạo,
Thiếp là ác phụ nghiệp gian tà.
361. Bởi vì thiếp phạm tội dâm loan,
Chồng của thiếp lên tiếng hỏi han:

í4Nàng đã tạo ra điều bất xứng,
Là không tiết hạnh với chồng nàng??,
362. Thế rồi thiếp phải nói lời thề?
Giả dối tràn đầy khủng khiếp kia:
"Thiếp chẳng dám lừa chàng việc ấy,
DÙ thân hay ý cũng chưa hê.
363 Song nếu thiếp vi phạm việc này,
Dù thân hay ý bấy lâu rày,
Thì mong con chó ngao tai cụt?
Cắn xé thiếp tan nát cả th2y."
364. Thiếp từng chịu đựng bảy trăm năm,
Quả báo do tà hạnh, dối gian,
Từ ây? chó ngao tai căt cụt,
Xé thân từng mảnh thật kinh hoàng.
Nàng nói như vậy xong rồi lại ngâm hai vần kệ ca ngợi đặc ân mà nhà vua đã ban cho nàng:
365. Quân vương thần lực thật cao cường,
Ngài đã đến đây cứu quỷ nương,
Được thoát chó ngao tai cụt ấy,
Thiếp không còn sợ hãi đau buồn.
366. Quân vương thiếp kính cẩn tôn sùng,
Đảnh lê câu xin đâng chúa công,
Hãy thọ hưởng thần tiên lạc thú,
Quân vương và thiêp hãy vui chung.
Ngay lúc ấy, bỗng nhiên nhà vua cảm thấy chán sống ở cảnh tiên kia, liền nói ý định giã từ cho nàng biết và ngâm vần kệ cuối cùng:
367. Ta đã hưởng bao thú cõi tiên,
Cùng nàng hoan lạc thật vô biên,
754 KINH TIỂU Bộ

Giờ đây tiên nữ ta mong ước, Mau hãy đem ta trở lại liền. Khi đã nghe lời của nhà vua, nữ quỷ thần ở lâu đài ấy không chịu nổi sự biệt ly. Lòng nàng rôi bời vì đau khô ưu phiên và toàn thân nàng run lên xúc động. Song dù nàng đã dùng đủ cách khẩn cầu nhà vua, nàng cũng không thể thuyết phục ngài ở lại được nữa. Nàng đành đưa ngài về kinh đô cùng nhiều châu báu và rước ngài vào cung điện. Sau đó? nàng than khóc bi thảm và trở về trú xứ của nàng ngay. Khi nhà vua thấy vậy, lòng ngài xúc động vô cùng. Từ đó về sau, ngài thực hành nhiều thiện sự như bố thí cùng các phương tiện khác và được sanh lên cõi thiên. Thế rồi, khi đức Thế Tôn Gotama giáng sanh ở cõi đời, và theo thời gian đã đến cư trú tại thành Sãvatthi. Một hôm, Tôn giả Mahãmoggallãna du hành vào vùng núi này, trông thấy nữ thần cùng đoàn tùy tùng của nàng, bèn hỏi về hạnh nghiệp mà nàng đã tạo trước kia. Nàng kể với Tôn giả mọi sự và Tôn giả trình bày

câu chuyên ây lên đức The Tôn.

§25. CHUYỆN NGẠ QUỶ HOÀNG HẬU UBBARĨ (UbbaripetavatthuY2 (Pv. 32; PvA. 160) Bậc Đạo sư kê chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana. Ở Sãvatthi, người chồng của một nữ đệ tử tại gia vừa từ trần. Nàng ưu phiền đi đến nghĩa địa khóc than. Khi đức Thế Tôn nhận thấy nàng đã đạt thành các đức tính đưa đến quả Dự lưu, Ngài động lòng bi mẫn, đi đến nhà nàng và hỏi tại sao nàng khóc. Nàng đáp: Bạch đức Thế Tôn, quả con đang đau buồn vì xa cách một người thân của con. Sau đó, đức Thế Tôn kể một chuyện quá khứ. ***

Thuở xua, trong quốc độ Pancãla, ở thành Kapila, có một vị vua mệnh danh CũỊanĩ Brahmadatta, chuyên tâm làm phước nghiệp sự lợi ích cho thần dân và không hề phạm thập vương pháp. Một hôm, mong muốn nghe thần dân bàn tán việc gì trong xứ sở của mình, ngài bèn cải trang làm một thợ may và rời kinh thành mà không có ai hầu cận. Trong lúc ngài du hành từ làng này sang làng khác, quận này sang quận khác, ngài nhận thấy toàn quốc không có trộm cướp và bất công đàn áp, dân chúng sống thân thiện với nhau và có thể là an trú trong mọi nhà cửa mở toang. Lòng vui mừng hớn hở5 ngài khởi hành quay về kinh và đi đến một thị trấn nọ5 ngài vào nhà một góa phụ nghèo khó. Khi thây ngài, bà ây hỏi:

12 Xem J. III. 156, Sujãtcỳãtaka (Chuyện chàng Sụiãta), số §352.

-Này, tôn ông là ai? Tôn ông từ đâu đến đây? Ngài đáp: —Này hiền phụ, ta là một thợ may; ta đang đi quanh quẩn may thuê vá mướn để kiếm tiền. Nếu bà có vật gì cần may, bà hãy đưa cho ta, cả quần áo lẫn khăn đội dầu, ta sẽ may cho bà! Bà liền nói: Chúng tôi không có việc gì cần làm về quần áo hoặc khăn đội đầu cả. Ông đi làm cho các người khác nhé! Trong khi ngài ở vùng đó vài ngày, ngài thấy con gái bà có đủ tướng mạo tốt lành của phúc phận và đức hạnh, ngày sau ngài liền bảo bà mẹ: Nếu con gái bà chưa gả cho ai, thì xin bà hãy gả cho tôi, tôi có đủ khả năng tìm kế sinh nhai để mẹ con bà no ấm! Bà ây gả con gái cho ngài. Sau khi đã ở lại với nàng vài ngày, ngài đưa cho nàng một ngàn đồng tiền vàng kahãpana và nói: Ta sẽ trở lại trong vòng vài ngày thôi. Hiền thê chớ lo buồn gì cả! Ngay sau đó? ngài trở về kinh thành. Khi đã truyền lệnh đắp đường thật bằng phẳng giữa kinh đô và làng ấy cùng trang hoàng mọi sự xong xuôi, ngài đi đến nơi kia trong cảnh huy hoàng rực rỡ. Sau khi đã chất một đống tiền vàng lớn trên thân cô thiếu nữ và truyền đem nàng đi tắm rửa trong các chậu bằng vàng bạc, ngài đặt tên nàng là Ubbarĩ và phong nàng ngôi hoàng hậu. Ngài ban cho quyên thuộc nàng ngôi làng ây và sau đó đưa nàng vê kinh trong cảnh oai nghi lộng lẫy. Ngài sống đời hạnh phúc với nàng, trị nước phồn vinh và sau đó băng hà. Nỗi ưu phiền của Ubbarĩ được các vị kết tập kinh điển kể lại như vầy: 368. Brahmadatta Đại đế ngày xua, Chúa tể của dòng Paôcãla, Sau khoảng ngày đêm cai trị nước, Mạng chung Đại đế đã băng hà. 369. Hoàng hậu Ubbarĩ khóc hoài, Lên đàn tế lễ hỏa thiêu ngài9 Dù không còn thấy hình tiên đế, Bà vẫn gào: "Brahmadatta 6i!" 370. Đến nơi kia một vị Hiền nhân, Bậc Thánh đầy đức hạnh chánh chơn, Vào dịp lễ tang Ngài muốn hỏi,

Những người đang tụ tập quây quân: 371. "Giàn hỏa táng ai chết thế này? Các vòng hoa tỏa ngát hương bay,

Vợ ai đang khóc chồng nàng vậy?
Người ấy là ai quá vãng đây?
Dù chẳng thấy đâu người đã khuất,
Nàng gào: 'Brahmadatta thương thay!
372. Những người đang ở đó thưa liên:
"Hoàng hậu là đây chính vợ hiền,
Cầu phúc phần ngài, thưa Thánh giả
Câu Vua Brahmadatta thăng thiên."
373. Đây là giàn hỏa táng thi hài,
Tỏa ngát hương bay khắp mọi nơi,
Hoàng hậu là đây đang khóc lóc,
Tiên vương vừa khuất bóng trên đời,
Dù không còn thấy ngài đâu nữa,
Bà khóc: "Brahmadatta hỡi 6i!"
Vị khổ hạnh liền bảo Hoàng hậu Ubbarĩ:
374. Tám vạn sáu ngàn người bấy lâu5
Tên Brahmadatta cũng như nhau,
Được thiêu trong nghĩa trang này vậy,
Vì kẻ nào nàng phải khổ đau?
[Ubbarĩ:]
375. Tôn giả, con thương tiếc chúa công,
CũỊanĩ đê chính con dòng,
Làm vua bộ tộc Pancãla ấy,
Người đã ban con mọi ước mong.
[Vị khổ hạnh:]
376. Tất cả những ai được gọi là,
Brahmadatta cũng đã làm vua,
Đều là con của CũỊanĩ dế,
Chúa tể của dòng Pancãla.
377. Sanh tử dòng kia cứ chuyên vân,
Nàng làm hoàng hậu đã bao lần,
Sao nàng quên lãng bao chồng cũ,
Và chỉ tiêc thương vị cuôi cùng?
[Ưbbarĩ:]
378. Chính vì con có phận hồng nhan,
Tôn giả từ xưa vậy phải chăng,

Mọi việc theo dòng đời tiếp diễn,
Mà ngài cất tiếng để khuyên răn?
CHUYỆN NGẠ QUỶ 757

[Vị khổ hạnh:]
379. Nàng đã từng làm một nữ nhân,
Nam nhi, thú vật, biết bao lần5
Điều này chẳng thấy đâu biên giới,
Với việc tái sanh ở cõi trần.
[Ubbarĩ:]
380. Lòng con quả thật nóng bừng,
Như là sữa lạc đổ trong lửa đào,
Ngài vừa tưới nước lạnh vào,
Giờ đây con dứt biết bao khổ sầu.
381. Chính ngài nhổ mũi tên đau,
Nỗi ưu phiền đã cắm sâu vào lòng,
Xua tan mọi nỗi thương tâm,
Sầu tư nặng trĩu khóc thầm quân vương.
382. Giờ đây trút bỏ đau buồn,
Lòng con lắng dịu trí thường bình an,
Con không còn phải khóc than,
Sau khi nghe những lời vàng ngài răn.
Đê phát họa sự chứng đăc của Ubbarĩ? bậc Đạo sư ngâm bôn vân kệ:
383. Khi nàng nghe được các lời ca,
Đáng cảm phục từ bậc xuất gia,
Nàng đắp chiếc y, cầm lấy bát,
Ra đi theo cuộc sông không nhà.
384. Khi giã từ nhà cất bước lên,
Đi vào cuộc sống giữa thiên nhiên,
Nàng liền tu tập tâm từ ái9
Đe được tái sanh cõi Phạm thiên.
385. Nàng đã viễn du mọi xóm làng,
Kinh thành, thị trấn, các hoàng cung,
Uruvelã ây là tên gọi,
Thôn xóm nàng thân hoại mạng chung.
386. Khi nàng đã phát triển từ tâm,
Đê được tái sanh ở Phạm cung,
Nàng đã đoạn trừ tâm nữ giới,
Trở thành một vị Phạm thiên thần.
m. PHẨM NHỎ (CŨLAVĂGGA)

§26. CHUYỆN NGẠ QUỶ KHÔNG CHÌM TRONG NƯỚC (Abhijjamanapetavatthu) (Pv. 33; PvA. 168) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại VèỊuvana (Trúc Lâm). Vê phía Tây Benares (Ba-la-nại), bên kia sông Hăng, khi Ngài đi qua thị trấn Vãsabha, trong thôn làng tên gọi Cundatthĩla, có một người thợ săn. Y giết hươu nai trong rừng, nấu loại thịt ngon nhất trên than hồng và khi ăn xong, y buộc những thứ còn lại trong cái thúng bằng lá, mang trên đòn gánh đi vào làng. Khi đám trẻ con thấy y ở cổng thị trấn, chúng chìa tay ra chạy tới xin: Cho tôi miếng thịt! Cho tôi miếng thịt! Vì thê, y cho môi đứa trẻ một miêng thịt nhỏ. Một hôm, y chỉ mang hoa và cho mỗi đứa một chùm. Khi từ trần, y tái sanh làm ngạ quỷ. Vừa đói vừa khát, y bước đi trên sông Hằng mà không bị chim, mong tìm về làng quê cùng bà con thân thuộc. Vị đại thân của Vua Bimbisãra (Tân-bà-sa-la) sau khi đi dẹp quân phiên loạn xong, trở vê băng thuyên, xuông dòng sông, trông thây ngạ quỷ kia đang đi xuôi dòng, bèn hỏi: 387. Ngươi chẳng bị chìm xuống nước sông, A

Ngươi đi trên mặt nước sông Hăng,
Thân mình trần trụi và tuy thế,
Ngươi đội vòng hoa khéo điểm trang,
Như thể thoát ly thân phận quỷ9
Ngươi đi đâu đó, ở đâu chăng?

Bấy giờ, những chuyện do ngạ quỷ và đại thần Koliya nói? được các vị kết tập kinh điển kể lại qua các vần kệ sau:

388. Ngạ quỷ đáp lời: “T6i sẽ di, về thôn làng cũ Cundatthĩla,
Giữa nơi đây với Vãsabha phố9
Kế cận Ba-la-nại sá gi!"
389. Khi ấy đại thần nổi tiếng kia,
Người mang danh hiệu Koliya,

Đem cho ngạ quỷ phần cơm chín, Một bộ áo và bánh mạch nha. 390. Ngừng chiêc thuyên kia vị đại thân, Bảo tìm người hớt tóc cúng dâng, Khi người hớt tóc dùng đô cúng, Ngạ quỷ hưởng ngay quả phước ân. 391. Tức thì quỷ phục sức cao sang, Mang đủ vòng hoa khéo điểm trang, Ngạ quỷ đứng nơi kia hưởng thọ, Lễ dâng cúng tạo phước ân tràn, Vì duyên cớ ấy ta nên cúng, Cho ngạ quỷ vì biêt xót thương. Như vậy, vị đại thần Koliya cảm thấy xót thương ngạ quỷ ấy và làm lễ bố thí cho nó theo cách được nói trên. Vị ấy tiếp tục xuôi dòng và đến Ba-la-nại lúc rạng đông. Đức Thê Tôn du hành qua không gian đê đón mừng hội chúng và đứng trên bờ. Đại thần Koliya vô cùng hoan hỷ? thỉnh cầu đức Thế Tôn thọ trai tại nhà vị ây. Đức The Ton im lặng nhận lời. Với tâm thanh thản, đại thần Koliya cúng dường thực phẩm lên đức Phật và chúng Tăng. Sau đó5 khi một số đông dân chúng tụ họp lại, đức Thế Tôn ỴÌ lòng lân mẫn với chúng sanh, đã làm phép màu khiến cho một số ngạ quỷ xuất hiện trước quần chúng và kể chuyện chúng đã đọa lạc như vậy bằng cách nào. Chư vị kết tập kinh điển diễn tả như sau: 392. Một bọn mang đầy giẻ rách bung, • r

Bọn kia lây tóc đê che thân,
Cả bầy ngạ quỷ tìm lương thực,
Lang bạt đi quanh quẩn khắp vùng.
393. Ra đi tìm kiếm xứ xa x6i,
Song chẳng nhận đâu được miếng mồi5
Đói khát trở về nằm bất tỉnh,
Ngã nhào xuống đất trốn đi thôi.
394. Một bọn ngã nằm xuống đất dơ,
Chúng không làm thiện nghiệp ngày xua,
Chúng trông như thể đang thiêu(tét,
Vì lửa hạ và cất tiếng thưa:
395-96. "Xưa là ác phụ mẫu trong nhà,
Chẳng tạo nơi an trú chúng ta,
Qua các việc thi ân bố đức,
Dù nhiều thực phẩm được quăng xa,

Chúng ta đã chẳng đem phân phát,
Cho những đoàn du sĩ xuất gia.
397. Trong lúc muốn làm việc ác gian,
Biếng lười, bướng bỉnh lại tham ăn,
Chúng ta cho chút phần thừa thãi,
Và phỉ báng người được phát ban.
398. Nô tỳ và sản nghiệp toàn gia,
Ngay cả đồ trang sức ngọc ngà,
Giờ đây\ phục vụ baor người y khác,
Đau buôn dành lại sô phân ta.
399. Những người đan giỏ đáng chê bai,
Những kẻ đóng xe bị đọa đày,
Những bọn tắm thuê cho kẻ khác,
Chiên-đà hạ dẳng, đám ăn mày.
400-01. Trong nhà hạ liệt, bọn cùng đinh,
Như vậy bọn này được tái sanh,
Ấy phận dành cho người biển lận.
Còn người xưa tạo nghiệp an lành,
Là người bô thí, tay hào phóng,
Chiếu sáng vườn Thiên Lạc hiển vinh.
402. Hưởng thọ bao hoan lạc cõi trời,
Họ làm chúa tể các lâu đài,
Từ đây họ tái sanh cao quý,

Giữa các phú gia ở cõi người.
403. Trong nhà nóc nhọn có nhiều tầng,
Ngay cả hoàng cung với tọa sàng,
Bao phủ chăn màn lông thú quý,
Những người đã nhiếp phục điều thân,
Tái sanh vào các nhà lương thiện,
Đầy đủ tiện nghi giữa thế nhân,
Tay của mỗi người cầm chiếc quạt,
Được làm bằng các sợi lông công.
404. Bất cứ nơi nào họ bước ra,
Họ đều điểm ngọc với cài hoa,
A
Gia nhân hộ tông ngay bên cạnh,
Tìm đủ thú vui sáng tối mà.
405. Nandana, Hỷ Lạc viên này?
Không phải để dành cho những ai,
762 KINH TIỂU Bộ

Chăng tạo tác nên nhiêu phước nghiệp,
Mà dành riêng biệt để cho người,
Đã hoàn thành được nhiều công đức,
Là đại lâm viên của cõi trời,
Tam Thập Tam thiên đầy lạc thú,
Không gì phiền não5 mãi vui tươi.
406. Chẳng đời này hoặc cõi đời sau,
Hạnh phúc dành cho những kẻ nào,
Không tạo tác nên nhiều phước nghiệp,
Song đời này lẫn cõi đời sau,
Để dành hạnh phúc cho bao kẻ,
Làm các thiện hành phước nghiệp cao.
407. Vậy những ai mong chúng bạn hiên,
Phải hoàn thành thiện nghiệp tinh chuyên,
Bởi vì người tạo nhiều công đức?
Hưởng lạc thú nhiều ở cõi thiên?5
§27. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở NÚI SÃNAVÃSĨ (Sãnavãsĩtherapetavatthu) (Pv. 35; PvA. 177)
Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại VeḶuvana (Trúc Lâm). Ngày xưa, ở thành Ba-la-nại, vương tử của Vua Kitava trong lúc dạo chơi từ ngự uyển về, thấy một vị Độc Giác Phật tên là Sunetta đang đi khất thực, bèn buông lời thô lỗ phỉ báng Ngài. Ngay khi vương tử tiến bước lên thì cảm thấy Cơ thê nóng bừng như thiêu đôt trong lửa địa ngục. Vì bệnh này, vị ây từ trân và tái sanh vào địa ngục Avĩci (A-tỳ hay Vô

Gián). Sau đó, vị ấy mạng chung và tái sanh làm ngạ quỷ, và kế tiếp trong thời kỳ có đức Thế Tôn Gotama xuất hiện, vị ấy tái sanh vào một làng chài lưới gần thị trấn Kundi. Vì nhớ lại các kiếp trước, vị ấy không đi đánh cá cùng các người khác và thường thả cá trở ra biển khi họ mang về. Quyến thuộc frong gia đình đuổi vị ấy ra khỏi nhà, nhưng một người em trai vẫn thương mến vị ấy. Rôi Trưởng lão Ananda khuyên giáo vị ây xuât gia làm Tỷ-kheo; vê sau đắc quả A-la-hán, vị ấy cư trú cùng nhóm mười hai Tỷ-kheo trên núi Sãnuvãsĩ. Còn quyến thuộc vị ấy tái sanh làm ngạ quỷ. Bấy giờ, cha mẹ vị ấy hổ thẹn vì suy nghĩ: "Kiếp trước ta đã đuổi con ra khỏi nhà", nên không đến gần vị ấy, nhưng bảo người em trai xưa kia thương yêu vị ấy đi. Khi quỷ nhân này đã vào làng của vị Trưởng lão đang đi khất thực, nó quỳ xuống đất với đầu gối bên phải, xuất hiện nguyên hình với dáng điệu đảnh lễ tôn kính và ngâm vân kệ:

CHUYỆN NGẠ QUỶ 763

Kính thưa Tôn giả, mẹ và cha...
Song năm vần kệ đầu do chư vị kết tập kinh điển đưa vào đây để làm sáng tỏ vấn đề này:
408. Có vị Trưởng lão ở Kundi,
Trú tại núi Sãnavãsĩ,
Điêu phục các căn, người khô hạnh,
Potthapãda ấy chính danh kia.
409. Em trai cùng với mẹ và cha,
Khốn khổ thần dân cõi Dạ-ma,
Vì tạo ác hạnh trong kiếp trước,
Từ đời này đã hóa ra ma.
410. Ở nơi đọa xứ ốm trơ xương,
Như chiêc kim, lao nhọc, trân truông,
Hốc hác lo âu đầy sợ hãi,
Chúng không còn có vẻ hung tàn.
411. Có chú em kia vội bước chân,
Cô thân trên nẻo vắng mình trần,
Quỳ tay chân xuống như thùng nước,
Trước Trưởng lão này, quỷ hiện thân.
412. Bấy giờ Trưởng lão chẳng quan tâm,
Lặng lẽ người đi cất bước chân,
Song ngạ quỷ liền cho Trưởng lão,
Biết ngay sự việc vội thưa rằng:
"Tôi là em của Ngài tiền kiếp,
Đã đọa vào loài quỷ đói ăn.
413. Kính thưa Tôn giả, mẹ cùng cha,
Khốn khổ thần dân cõi Dạ-ma.

Vì tạo ác hạnh trong kiếp trước,
Từ đời này đã hóa ra ma.
414. Ở nơi đọa xứ ốm trơ xương,
Như chiếc kim, lao nhọc, trần truồng,
Hốc hác lo âu đầy sợ hãi,
Chúng không còn có vẻ hung tàn.
415. Xin hãy từ bi, hãy xót thương,
Cúng dường hồi hướng đến vong nhân.
Phước phần nhờ lễ Ngài dâng cúng,
Những kẻ hung tàn được miếng an.59
416. Khi Trưởng lão này với chúng Tăng,
Mười hai vị khất thực quanh vùng,

Thế rồi tụ tập cùng nơi chốn,
Mục đích là chiêu đãi bữa ăn.
417. Tỷ-kheo bèn nói với chư Tăng:
“Xin hãy cho tôi tất cả phần
Đã nhận để tôi dâng Giáo hội,
Vì thương xót quyến thuộc thân nhân."
418. Chúng Tăng giao thực phẩm cho người,
Trưởng lão dâng trai phạn thỉnh mời,
Trong lúc cúng dường phần thực phẩm,
Người đem công đức hướng vê noi,
Song thân, tiêu đệ và câu nguyện:
“Mong quyến thuộc nay hưởng phước trời.”
419. Lập tức sau khi chuyển phước phần,
Cao lương liền xuất hiện dần dần,
Ngon lành, thịnh soạn, đầy hương vj,
Sau đó chú em của Thánh Tăng,
Đã trở thành chàng trai tuấn tú,
Tráng cường hạnh phúc lại thưa rằng:
420. "Tôn gixin thưa các thức ăn,
Giờ đây phong phú, hãy nhìn trông,
Chúng tôi trân trụi xin câu nguyện,
Mong ước sao cho đủ áo quan."
421. Khi giẻ rách người đã lượm xong,
Từ trong đống rác ở bên đường,
Người may giẻ rách thành y phục,
Dâng cúng Tỷ-kheo khắp bốn phương.

422. Trong lúc người làm lễ cúng dâng,
Tỷ-kheo hồi hướng đến thân nhân,
Phước phần lễ vật này mang đến,
Cha mẹ, chú em, ước nguyện rằng:
"Mong lễ vật này cho quyến thuộc,
Họ hàng được hưởng trọn hồng ân.95
423. Lập tức sau khi chuyển phước phần?
Xiêm y liền xuất hiện dần dần,
Thê rôi phục sức xiêm y đẹp,
Chàng hiện nguyên hình trước Thánh Tăng:
424. "Xin thua, & quốc độ Nanda,
Các thứ mền chăn quả thực là?
CHUYỆN NGẠ QUỶ 765

Phong phú, song còn hơn thế nữa,
Áo quần, màn phủ ở quanh ta.
425. Chúng làm bằng lụa hoặc bằng lông,
Bằng vải dày hay các sợi bông,
Chúng thật dồi dào và quý báu9
Đang treo lơ lửng giữa hư không.
426. Y phục chúng tôi nay cứ mang,
Thứ gì yêu quý tận tâm can,
Kính thưa Tôn giả, xin cầu nguyện,
Cho chúng tôi nhà để trú an."
427. Trưởng lão liền xây một thảo am,
Cúng dường lên cả tứ phương Tăng,
Ngay khi dâng lễ người cầu nguyện,
Công đức chuyển cho cả họ hàng.
428. Lập tức sau khi chuyển phước phần,
Cửa nhà liền xuất hiện dần dần,
Có nhiêu tòa lớn xây lâu các,
Thiết kế đầy cân xứng mọi tầng.
Ngạ quỷ thưa:
429. “Nhân giớiỉ không sao r có loại nhà,
Cao sang tôt đẹp giông như ta,
Những lâu đài thấy trên thiên giới?
Cũng giông nhà ta có đây mà!
430. Rực rỡ huy hoàng khắp mọi nơi,
Lâu đài chiếu sáng bốn phương trời,
Giờ đây Tôn giả, xin cầu nguyện,

Cho chúng tôi đầy nước uống th6i."
431. Trí giả đổ đầy thùng nước trong,
Rồi đem dâng cúng tứ phương Tăng,
Ngay khi làm lễ, người cầu nguyện,
Công đức chuyển cho các họ hàng.
432. Lập tức sau khi chuyên phước phân,
Nước trong liền xuất hiện dần dần,
CÓ bôn hô sen sâu thăm thăm,
Xây dựng đầy cân xứng tuyệt trần.
433. Nước hồ trong vắt đến bên bờ5
Mát lạnh mùi hương nhẹ thoảng đưa,
Bao phủ toàn sen xanh, đỏ thăm,
Tràn đầy hoa súng với cành tơ.

434. Sau khi tắm rửa, uống vừa xong,
Chúng lại hiện lên trước Thánh Tăng:
“T6n giả, chúng tôi nhiều nước lắm,
Song chân cẳng lại bị đau rần.
435. Trong lúc quân quanh ở mọi nơi,
Ngã nhào trên sỏi đá9 cây gai,
Kính thưa Tôn giả, xin câu nguyện,
Cho được chiếc xe chở chúng t6i."
436. Trưởng lão cầm lên một chiếc hài,
Cúng dâng Giáo hội bốn phương trời,
Trong khi làm lê, người câu nguyện:
“Mong quyến thuộc nay được thảnh thoi.”
437. Lập tức sau khi chuyển phước lành,
Cả bây ngạ quỷ hiện nguyên hình,
Trên xe tiến đến đồng thanh nói:
"T6n giả từ bi với chúng sanh.
438. Nhận được xiêm y, thực phẩm rồi,
Ngôi nhà, nước uông, chiêc xe ngôi,
Tôn giả9 chúng tôi xin kính lễ?
Bậc Thánh từ bi giữa cõi
Vị Trưởng lão kể sự kiện trên với đức Thế Tôn, Ngài lấy chuyện ấy làm đề tài thuyết pháp.
§28. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở HỒ RATHAKÃRA (Rathakãrapetivatthư)(Pv. 38; PvA. 186)
Trong lúc đang trú tại Sãvatthi (Xá-vệ)5 bậc Đạo sư kể chuyện này liên hệ đến một nữ quỷ thần. Thuở xưa, vào thời đức Thế Tôn Kassapa, có một nữ nhân kia thực hành

nhiều công đức thiện sự và cúng dường Tăng chúng một tinh xá tốt đẹp rồi từ trần, và do một ác nghiệp khác, nàng tái sanh làm nữ quỷ thần trong một lâu đài ở vùng Tuyết sơn, chúa tể của núi non, gần hồ Rathakãra. Nhờ các công đức thiện sự, nơi đó hiện ra cho nàng một lâu đài tuyệt mỹ làm toàn băng ngọc báu, khăp nơi đêu đây lạc thú hâp dân, lại có một hô sen, giống như vườn thiên giới Nandana (Hỷ Lạc viên). Toàn thân nàng có màu vàng ròng, yêu kiều diễm lệ, được khéo điểm trang rất khả ái. Nàng cư trú tại lâu đài ấy không có nam nhân nào cả. Vì thế, trong lòng nàng lại khởi lên ước vọng bầu bạn với nam nhân.

CHUYỆN NGẠ QUỶ 767

Thế rồi nàng thả vài quả xoài xuống dòng sông, suy nghĩ: "Dây là một mưu kế" Tất cả đều được hiểu như trong Chuyện ngạ quỷ ở hồ Kannamunda^ Trong trường hợp này, có một thanh niên sống ở Ba-la-nại, thấy trên sông Hăng một quả xoài và muôn biêt nguôn gôc của nó. Vì vậy, đi theo dòng, chàng tìm kiếm được đối tượng của mình ở tận nơi cư trú của nàng. Nàng hân hoan đón tiếp chàng vào nhà nàng và khi chàng đã nhìn thấy mọi vẻ nguy nga lộng lẫy của nó, chàng ngâm kệ hỏi nàng: 439. Nàng đi lên đến một lâu đài, Có cột trụ xanh biếc sáng ngời, 9

Kiêu cách muôn màu phong phú quá,
Ở đây tiên nữ thật hùng oai,
Trông nàng chăng khác vâng trăng sáng,
Vằng vặc tròn quay ở giữa trời.
440. Da nàng quả thật giông vàngỉ ròng,
Hình dáng huy hoàng đẹp măt trông,
An tọa trên ngai cao tột đỉnh,
CÔ đơn vì thiêu bóng lang quân.
A
441. Chung quanh nàng có đủ hô sen,
Nhiều loại hoa sen trắng mọc chen,
Cát phủ đáy hô? quanh bên nước,
Bằng vàng, chẳng thấy lấm bùn đen.
442. Thiên nga xinh đẹp thỏa lòng mơ,
Bơi lội chung quanh mặt nước hồ,
Khi tụ họp kêu âm ĩ quá,
Vui tai như tiếng trống rung to.
443. Huy hoàng rực rỡ bóng thuyền quyên,
Nàng rdựa mình trên một chiêc thuyên,
Mí măt vòng cung đang tỏa sáng,
Giọng cười, tiếng nói thật êm đềm,
Tứ chi nàng thập phần thanh lịch,
Nàng rạng ngời trong vẻ diệu huyền.

444. Lầu các nàng không chút bụi trần,
Có vườn tiên, lạc thú vô ngần,
Hiện thân hạnh phúc gia tăng mãi,
Đang đứng ở trên khoảng đất bằng,
Tiên nữ có dung nhan tôi thăng,
Ta mong hưởng lạc thú cùng nàng.
13 Pv. 31, Kannamundapetivatthu (.Chuyện ngợ quỷ ở hồ Kannamunda), số §24.

Nàng ngâm kệ đáp lời:
445. Làm nghiệp nào mang quả đến dây,
Trí chàng hãy hướng đến nơi này,
Hoàn thành những nghiệp nào sanh quả5
Có thể nhận ra ở chốn này.
Nhờ cách ấy sau chàng sẽ được,
Thiếp là tiên nữ thích vui vầy.
Khi chàng trai nghe xong lời của nàng quỷ thân, chàng trở vê cõi người.
Tại đó, chàng quyêt tâm quán tưởng đên nơi kia và do kêt quả ây, chàng thực hành nhiều thiện nghiệp. Chẳng bao lâu chàng từ trần và tái sanh tại nơi ấy gần bên nàng.
Các vị kêt tập kinh điên ghi vân kệ cuôi cùng kê lại chuyện chàng cộng trú cùng nàng:
446. uMong vay!" Chàng trai vội đáp lời,
Rồi chàng tạo các nghiệp trên đời,
Phát sanh kết quả về nơi nọ,
Khi đã làm xong phước nghiệp rồi5
Chàng được tái sanh vào chôn ây,
Cùng nàng bầu bạn cảnh bồng lai.
§29. CHUYỆN NGẠ QUỶ RƠM TRẤU (Bhusapetavatthù) (Pv. 39; PvA. 191) Trong lúc đang trú tại Sãvatthi (Xá-vệ), bậc Đạo sư kể chuyện này liên hệ đến bốn ngạ quỷ. Trong một ngôi làng nọ không xa Săvatthi, một gian thương kiếm kế sinh nhai bằng cách đong lường dối trá và các phương pháp bất lương khác như pha trộn tạp chất vào lúa gạo. Vợ, con trai, con dâu kẻ ấy cũng gian ác như các vần kệ kể lại. Khi tái sanh làm ngạ quỷ ở rừng Vifijha, nỗi thống khổ của chúng đều được nói ra đây. Bấy giờ, Tôn giả Mahãmoggallãna đang đi du hành qua vùng núi đồi, một hôm đến tận nơi ấy, thấy chúng, liền hỏi chúng đã tạo các ác nghiệp nào: 447. Tên này ăn trấu, nọ ăn rơm, Trong lúc ngươi ăn phần đáng nhờm, Còn nữ quỷ này ăn thịt nó, Quả gì nghiệp ấy thật kinh hồn? Để đáp lời Trưởng lão, vợ kẻ gian thương giải thích các hạnh nghiệp do chúng đã tạo nên: 448. Tên này đánh mẹ thuở xưa xa, Tên nọ bán buôn chẳng thật thà,

Còn nữ quỷ này ăn thịt nó,
Đánh lừa với vọng ngữ gian tà.

449-50. Khi được làm người giữa chúng sanh,
Tôi là người vợ chủ gia đình,
Đem tài sản giấu người chơn chánh,
Cũng chẳng hề cho chút để dành.
Tôi đã giấu che bao của cải5
Còn buông lời dối trá gian manh:
"Nếu tôi cất giấu gì trong đó,
Thì phẩn là lương thực của mình.,,
451. Do kết quả từ việc trước đây,
Cùng lời dối trá của tôi vầy,
Bữa cơm tôi có mùi ngon ngọt,
Đã hóa thành phân thối thế này.
452. Hành nghiệp nào đều có quả mang,
Vì hành nghiệp chẳng tự tiêu tan,
Nên tôi ăn uống phân dơ bẩn,
Giòi bọ hôi tanh thật đáng nhàm.
Khi đã nghe xong lời của nữ ngạ quỷ, Trưởng lão liên kê lại chuyện lên đức
Thế Tôn, Ngài lấy đó làm đề tài thuyet pháp.
§30. CHUYỆN NGẠ QUỶ CHÀNG TRAI (Kumarapetavatthu) (Pv. 39; PvA. 194) Tại Sãvatthi (Xá-vệ), nhiều đệ tử tại gia trở thành hội chúng nghe pháp, xây dựng trong thành phố này một ngôi đình lớn rồi cúng dường thực phẩm lên bậc Đạo sư và Tăng chúng. Một Iiệười phản đối những gì đem dâng cúng các Sa-môn trọc đầu. Mẹ y xin sám hôi với đức Thế Tôn và cúng dường cháo gạo suôt một tuần. Con trai bà từ trần chẳng bao lâu sau đó và tái sanh làm con của một kỹ nữ sang trọng. Khi nàng biết đó là một nam nhi, nàng cho người đem nó quăng ra nghĩa địa. Tại đó5 hài nhi được công năng thiện nghiệp của chính nó bảo vệ nên không bị ai phá hại, cứ nằm ngủ ngon lành như trong lòng mẹ. Chuyện kể rằng, chư thần linh đã chăm sóc nó. Thế rồi5 khi đức Thế Tôn với lòng đại bi, thức dậy từ sáng sớm, dùng Phật nhãn quán sát thế gian, Ngài thấy bé trai này và đi đến nghĩa địa. Nhiều người tụ tập lại bảo nhau: Bậc Đạo sư đã đến đây chắc phải vì một duyên cớ nào đó ở chốn này. Rồi họ thưa Ngài: —Bạch Thế Tôn, đứa bé này đã làm nghiệp gì trong đời trước?

Đức Phật liên kê chuyện cho họ nghe.
Sau đó, một đại phú gia nhận nuôi đứa bé và nói:
Trước sự hiện diện của chính đức Thế Tôn, con xin nhận đứa trẻ này làm con.
Đức Thế Tôn trở về tinh xá với lời sau:
-Đứa bé này đã được phú gia kia bảo hộ và sẽ làm lợi ích cho nhiều người.
Sau khi người ấy từ trần, chàng trai thừa hưởng gia tài và thích thú các việc bố thí cùng nhiều thiện sự khác.
Chư vị kêt tập kinh điên nêu vân đê này qua sáu vân kệ sau:

453. Kỳ diệu thay, tri kiến Phật-đà!
Cách Ngài tiên đoán nghiệp người ta,
Bao r người đã tạo, nên công lớn,
Lăm kẻ ít gây thiện nghiệp mà.
454. Cậu bé bị quăng bỏ nghĩa trang,
Bú tay sông sót cả đêm trường,
Không thần hay rắn làm thương tổn,
Vì phước nghiệp từ kiếp trước mang.
Bầy chó liếm đôi chân cậu bé,
Quạ diêu, sơn câu chỉ đi ngang.
455. Đàn chim đã tây sạch đô dơ,
Bây quạ lau đôi măt trẻ thơ,
Chẳng có người chăm lo bảo hộ,
Cũng không hương cải, thuốc đem cho.
456-57. Chúng chẳng biết đâu đến mặt trăng,
Kết giao với nguyệt điện cung Hằng,
Cũng không rải hạt câu may man,
Cho trẻ đọa trong cảnh khốn cùng,
Đã bị mang đi đêm tối nọ,
Quăng vào nghĩa địa ở trong rừng.
458. Hài nhi ây được cả chư thân,
Đảnh lễ cùng bên các thế nhân.
Thây trẻ cựa mình như một đông,
Sanh tô, trong cảnh ngộ nguy nan,
Chỉ còn sức sống thêm đôi chút,
Khi Đại trí nhân thấy, bảo rằng:
"Đứa trẻ này nhờ tài sản lớn,
Sẽ thành đại phú hộ trong vùng.”
CHUYỆN NGẠ QUỶ 771

Các đệ tử tại gia hỏi:
459. Hạnh nguyện nào đây của trẻ thơ?
Tu hành gì cuộc sống bây giờ?
Vì sao thiện nghiệp này sanh quả,
Khi họa như vầy đã xảy ra,
Cho trẻ rồi ngày sau hưởng thọ,
Uy quyền, đầy phú quý vinh hoa?
Bấy giờ, cách đức Thế Tôn tuyên thuyết khi nghe các đệ tử tại gia hỏi, được các vị kết tập kinh điển trình bày như sau:
460. Những người kia đã cúng Tăng-già,

Với thượng thủ là đức Phật-đà,
Dịp ấy, trẻ không đồng ý kiến,
Buông lời thô lỗ? chẳng ôn hòa.
461. Từ khi xua đuổi ý như trên,
Hỷ lạc vê sau trí thản nhiên,
Dâng cúng suốt tuần phần cháo gạo,
Đức Như Lai trú tại Kỳ Viên.
462. Ấy nguyện đời xưa của trẻ thơ,
Còn đời tu tập chính bây giờ?
Thiện hành kia đã mang thành quả,
Khi họa như vầy đã xảy ra,
Cho trẻ rồi về sau hưởng thọ,
Uy quyền, đầy phú quý vinh hoa.
463. Chàng sống đời trường thọ bách niên,
Hưởng bao niềm lạc thú vô biên,
Đến khi hủy hoại thân phàm tục,
Được tái sanh đông trú cối thiên.

§31. CHUYỆN NGẠ QUỶ SERINĨ (Serinipetavatthu) (Pv. 41; PvA. 201) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên). Tương truyền ở quốc độ Kuru (Câu-lâu), tại thành phố Hatthinipura, có một cô gái giang hồ tên là Serinĩ. Khi dân trong thành chào đón chư Tăng đến thuyết pháp, họ thúc giục nàng: Nàng hãy đến cúng dường chư Tăng để tạ ân! Nàng từ chối, đáp: Sao tôi lại phải cúng dường lễ vật cho các Sa-môn trọc đầu này chứ? Sao tôi lại phải từ bỏ một thứ gì đó vì những con người vô dụng ấy?

Khi từ trần, nàng tái sanh làm một nữ ngạ quỷ ở sau hào lũy của một tường thành nơi biên địa. Thế rồi, một cư sĩ tại gia từ thành Hatthinipura đến vùng thành lũy này để buôn bán, vào lúc rạng đông, đi ngang hào lũy để điều hành công việc, trông thây nữ ngạ quỷ liên hỏi qua vân kệ:
464. Trần truồng và xấu xí hình dung,
Hốc hác và thân thể nổi gân,
Người ôm yêu xương sườn lộ rõ,
Ngươi là ai hiện đến đây chăng?
Nữ ngạ quỷ đáp:
465. Tôn giả, con là ngạ quỷ nương,
Thần dân khốn khổ của Diêm vương,
Vì con đã phạm hành vi ác,
Con đên cõi ma đói ân thân.
Vị cư sĩ ngâm kệ hỏi:

466. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi?
Vì hạnh nghiệp nào ngươi đã tạo,
Từ đây tới cảnh giới âm ty?
Nữ ngạ quỷ đáp lại vần kệ:
467. Con đã đi quanh bến tắm công,
Lang thang suốt cả nửa tuần trăng.
Mặc dù bố thí là công đức,
Con chẳng cho mình chỗ trú thân.
468. Khi con khát nước, đến dòng sông,
Sông nước trở thành bãi trông không,
Những lúc nắng con ngồi bóng mát?
Tàng cây lại hóa nóng bừng bừng.
469. Cơn gió như thiêu đốt, lửa hồng,
Thổi ào lên khắp cả thân con,
Nhưng con xứng đáng nhiều đau khổ,
Hơn thế này, Tôn giả đoái thương.
470. Xin Tôn giả đến Hatthinipura,
Và kể chuyện ngay với mẹ già:
"Ta đã thấy con bà thuở trước,
Thần dân khốn khổ cõi Diêm-la.
Vì nàng đã phạm hành vi ác,
Từ cõi đời đi đến cõi ma."
CHUYỆN NGẠ QUỶ 773

471. Giờ đây con có món tư trang,
Để dành lên đến bốn trăm ngàn,
Con không hề nói cho ai biết,
Con đã giấu ngay dưới tọa sàng.
472. Xin mẹ con dâng lễ cúng dường,
Phước phân hôi hướng đên tên con,
Chúc bà được sống đời trường thọ,
Khi mẹ con dâng lễ cúng dường,
Hồi hướng về con phần phước đức,
Thỏa nguyên, con hạnh phúc hân hoan.
Trong lúc nữ ngạ quỷ kể chuyện này, vị ấy chú ý lắng nghe lời nói, và về sau, khi đã làm xong công việc, vị ấy đến kể chuyện kia cho bà mẹ của ngạ quỷ ấy.
Các vị kết tập kinh điển ghi lại các vàn kệ sau:
473. Người ây thuận lòng vội nói ra:
í6Được rồi!59 và đến Hatthinipura,

Nói: “Ta đã thấy con bà đó9
Khốn khổ thần dân cõi Dạ-ma.
Vì đã tạo nên điều ác nghiệp,
Từ đời này đến cõi tà ma."
474. Dịp kia, nàng đã bảo cùng ta:
-2
"Xin kê chuyện ngay với mẹ già:
Ta đã thây con bà thuở trước,
Thần dân khốn khổ cõi Diêm-la.
Vì nàng đã phạm hành vi ác,
Từ cõi đời đi đến cõi ma.
475. Giờ đây nàng có món tư trang,
Để dành lên đến bốn trăm ngàn,
Nàng không hề nói cho ai biết,
Nàng đã giâu ngay dưới tọa sàng.
476. Xin mẹ nàng dâng lễ cúng dường,
Phước phân hôi hướng đên cho nàng,
Chúc bà được sông đời trường thọ,
Khi mẹ nàng dâng lễ cúng dường,
Hôi hướng vê nàng phân phước đức,
Thỏa nguyền, nàng hạnh phúc hân hoan."
477. Do vậy bà dâng lễ cúng dường,
Phước phân hôi hướng đên tên nàng,
774 KINH TIÉU Bộ

Tức thì nữ quỷ liền an lạc, Hạnh phúc, dung nhan đẹp lạ thường! Khi mẹ nàng nghe chuyện này, bà liền cúng dường Tăng chúng như nàng ước nguyện và hôi hướng công đức vê nàng.

§32. CHUYỆN NGẠ QUỶ NGƯỜI SĂN NAI
(Migaluddakapetavatthu) (/V 42; PvA. 204)

Đức Thế Tôn kể chuyện này trong lúc đang trú tại Trúc Lâm.

Ở thành Rặjagaha (Vương Xá), có người thợ săn kia sống bằng cách săn bắn và giết hươu nai suốt ngày đêm. Tuy nhiên, y lại có một bạn thân là cư sĩ tại gia thường khuyên răn y, nhưng y chỉ nghe theo một phần. Do đó, y tái sanh làm quỷ thân ở trong lâu đài.

Tôn giả Trưởng lão Nãrada thấy quỷ và ngâm kệ hỏi:

478. Chàng nay là một đấng nam nhi,
Hầu cận đủ nô bộc, nữ tỳ,
Đêm tối, sáng ngời bao dục lạc,
Ban ngày phải chịu lắm sầu bi,

Như vây do ở trong tiên kiêp9
Chàng đã tạo nên các nghiệp gì?
Quỷ này giải thích các nghiệp đã làm:
479. Trong thành Vương Xá nước non xinh,
Xưa tại Đa sơn cảnh hữu tinh,
Tôi kẻ săn nai lòng độc ác,
Với bàn tay vấy máu vì mình.
480. Giữa loài vô hại ở trong rừng,
Tôi quẩn quanh với trí bạo hung,
Luôn thây lạc hoan khi giêt hại,
Những con vật ây, thật buông lung.
481. Mặc dù tôi bản tính như vầy,
Tôi có bạn thân thiết lắm thay,
Cư sĩ tại gia lòng mộ đạo,
Tín thành, lân mẫn với tôi đây,
Cản ngăn tôi, đã nhiều lần nói:
"Đừng tạo hành vi ác thế này.
482. Bạn hỡi, đừng nên tạo ác hành,
Sợ rằng sẽ gặp cảnh không lành,
Nếu mong hạnh phúc khi thân hoại,
Đừng thích thú vì việc sát sanh.”
CHUYỆN NGẠ QUỶ 775

483. Mặc dù nghe lý lẽ khuyên can,
Của chính người đây một bạn vàng,
Thương xót, mong tôi nhiều hạnh phúc,
Tôi không tuân giáo pháp hoàn toàn,
Vì từ lâu đã tìm vui thú,
Việc ác, nên không có trí quang.
484. Lần nữa, chính là bậc trí nhân,
Xót thương dạy bảo phải điêu thân:
"Ban ngày nếu sát sanh" chàng dặn,
"Bêm tối phải điều phục, phát tâm!”
485. Vì vậy ban ngày tôi sát sanh, về đêm tôi chế ngự thân mình,
Giờ đây dạo bước trong đêm tối,
Nhưng sáng ngày tôi chịu khổ hình.
486. Nhờ thiện hành tôi hưởng một đêm,
Với bao lạc thú của thần tiên,
Ban ngày bầy chó ngao ùa tới,
Nhảy vọt khăp nơi xé xác liên!

487. Những người nào nhất mực tinh cần,
Lời Thiện Thệ tuân thủ quyết tâm,
Sẽ đạt vẹn toàn bất tử giới,
Niết-bàn là trạng thái siêu nhân.
§33. CHUYỆN THỨ HAI VỀ NGẠ QUỶ NGƯỜI SĂN NAI (Dutiyamigaluddakapetavatthu) (Pv. 43; PvA. 207) Đức Thế Tôn kể thêm chuyện này nữa trong lúc đang trú tại Veḷuvana (Trúc Lâm). Tương truyên tại Rajagaha, một người thợ săn trẻ tuôi kia, mặc dù giàu có vẫn rời bỏ mọi lạc thú giàu sang và đi săn hươu nai suốt ngày đêm. Kẻ ấy cũng theo lời khuyên của một vị Trưởng lão khi có người bạn cư sĩ khẩn cầu và từ bỏ việc đi săn ban đêm, nên nhận quả báo ở đời sau giống như chuyện trên. Trưởng lão Nãrada hỏi quỷ ấy qua các vàn kệ sau: 488. Trong tòa cao ốc một lâu dài, Trên tọa sàng lông thú phủ ngoài, Năm thứ đàn tơ đang nhẹ trỗi, Lòng chàng thích thú nhạc êm tai. 489-90. Ban ngày vào lúc mới hừng đông, 9

Chàng bị đuôi ra tận nghĩa trang,

Và phải chịu bao điều thống khổ5
Nghiệp nào đã tạo ác vê thân, về lời5 hay ý trong tiền kiếp,
Nay chịu khổ này có phải chăng?
Sau đó quỷ liền kể chuyện sau:
491 Trong thành Vương Xá thật xinh tươi,
Cổ lũy Đa sơn cảnh tuyệt vời,
Tôi chính thợ săn trong kiêp trước,
Buông lung, tôi thích thú vui chơi.
492. Mặc dù tôi bản tính hung tàn,
Tôi có bạn thân, cận sự nam,
Mộ đạo tín thành thường đón tiếp,
Tỷ-kheo đệ tử đức Cù-đàm,
Viếng thăm gia quyến chàng thương xót,
Ngăn cản tôi và vẫn bảo ban:
493. “Bạn hỡi, đừng nên tạo ác hành,
Sợ rằng sẽ gặp cảnh không lành,
Nếu mong hạnh phúc khi thân hoại,
Đừng thích thú vì việc sát sanh.,,
494. Mặc dù nghe lý lẽ khuyên can,
Của chính người đây, một bạn vàng,
Thương xót, mong tôi nhiều hạnh phúc,
Tôi không tuân giáo pháp hoàn toàn,
Vì từ lâu đã tìm vui thú,
Việc ác, nên không có trí quang.

495. Lần nữa, chính là bậc trí nhân,
Xót thương dạy bảo phải điều thân:
"Ban ngày nếu sát sanh" chàng dặn, uĐêm tối phải điều phục, phát lâm!”
496. Vì vậy ban ngày tôi sát sanh, về đêm tôi chế ngự thân mình,
Giờ đây dạo bước trong đêm tối,
Nhimg sáng ngày tôi chịu khô hình.
497. Nhờ thiện hành tôi hưởng một đêm,
Với bao lạc thú của thần tiên,
Ban ngày bầy chó ngao ùa tới,
Nhảy vọt khắp nơi xé xác liền!
CHUYỆN NGẠ QUỶ 777

498. Những người nào nhất mực tinh cần,
Lời Thiện Thệ tuân thủ quyết tâm,
Sẽ đạt vẹn toàn bất tử giới,
Niêt-bàn là trạng thái siêu nhân.
§34. CHUYỆN NGẠ QUỶ DO PHÁN QUYẾT GIAN DỐI (Kutavinicchayikapetavatthu) (Pv. 43; PvA. 209) Trong lúc bậc Đạo sư đang trú tại VeỊuvana (Trúc Lâm), Ngài kể chuyện ĩ ĩ 9 Ze này liên quan đên những phán quyêt gian dôi. Thời ấy, Vua Bimbisãra (Tần-bà-sa-la) hành trì trai giới (Uposathă) sáu ngày mỗi tháng. Nhiều người theo gương vua giữ giới. Nhà vua thường hỏi những người thỉnh thoảng vào triêu kiên: -Này khanh có hành trì ngày trai giới hay không hành trì? Thế rồi, có một người kia đã được bổ nhiệm làm phán quan, một kẻ lừa dối, bất lương, thường nhận hối lộ và hung bạo nhưng lại sợ nói ra: "T6i không phải là người giư giớr. V1 vạy y noi- ' ' Tâu Đại vương, hạ thần có giữ giới. Khi đã ra về sau buổi triều kiến vua, một người bạn hỏi y: Này hiền hữu, hiền hữu có giữ giới gì hôm nay chăng? Y đáp: Này hiền hữu, vì sợ hãi nên tôi đã nói thế lúc yết kiến đức vua, chứ tôi không giữ giới. Sau đó9 người bạn bảo y: -Nếu chỉ còn nửa ngày trai giới thì hôm nay bạn hãy giữ như vậy. Hãy phát nguyện giữ giới đi! Y đồng ý, trở về nhà, rửa mặt và chuyên tâm giữ giới. Đêm ấy, y vừa về đến nhà thì mạng sông bị gián đoạn vì một cây cột đô xuông từ ngôi nhà ọp ẹp của y trong một cơn gió mạnh. Ngay sau khi chết, y tái sanh làm một quỷ thần trong lâu đài ở vực sâu dưới núi. Dù y chỉ giữ nửa ngày trai giới trong một đêm thôi, y vẫn được phước báu với một đoàn tùy tùng gồm mười ngàn tiên nữ hộ tống và hưởng lạc thú thần tiên5 nhưng do quả báo từ các phán quyêt gian dôi và nói láo kia, y tự lây tay móc thịt trên lưng mình và xé ra ăn. Khi Tôn giả Nãrada từ đỉnh núi Linh Thứu đi xuống, thấy y liền hỏi qua bốn vần kệ: 499. Ngươi đội tràng hoa miện vòng vàng, Tứ chi ngươi tẩm ướp chiên-đàn5

778 KINH TIỀƯ Bộ

Trông ngươi có dáng đầy thanh thản,
Ngươi giống mặt trời rực ánh quang.
500-01. Đoàn thị nữ này hộ tống ngươi,

Mười ngàn tiên nữ rất xinh tươi,
Đeo vòng vỏ ốc và trang điểm,
Tấm lưới vàng kia lấp lanh hoài,
Hình dáng ngươi gây niềm cảm phục,
Ngươi đầy quyền lực thật hùng oai.
502. Tay ngươi móc thịt ở limg ăn?
Ác nghiệp nào do khẩu, V, thân,
Đã tạo, giờ đây ngươi cấu xé,
Thịt limg mình bởi nghiệp nào chăng?
Quỷ này kê chuyện mình qua bôn vân kệ:
503. Tôi hành động giữa cõi phàm trần,
Đem tổn hại cho chính bản thân,
Bằng cách vu oan và vọng ngữ,
Dối lừa và phỉ báng tha nhân.
504. Tại đó, xưa tôi họp việc chung,
Đen khi tôi phải nói chân ngôn,
Thì tôi bài bác điều cong chánh,
Và lại quay về việc dối gian.
505. Vậy người nào phỉ báng tha nhân,
Sẽ phải tự mình xé nát thân,
Như chính hôm nay tôi phải chịu,
Tự mình lấy thịt ở lưng ăn.
506. Nãrada đã thấy điều này:
“Bi mân là người nói thăng ngay,
Đừng phỉ báng, buông lời dối trá?
E ngài sẽ xẻ thịt limg vầy!"
§35. CHUYỆN NGẠ QUỶ DO KHINH KHI XÁ-LỢI (Dhatuvivannapetavatthu) (Pv. 44; PvA. 212) Khi đức Thế Tôn diệt độ tại Kusinãrã (Câu-thi-na), ở lâm viên Upavattana trong rừng Sãla song thọ, và sau khi việc phân chia Xá-lợi đã hoàn thành, Vua Ajatasattu (A-xà-thế) nhận phần của mình xong liền làm lễ cúng dường suốt bảy năm, bảy tháng, bảy ngày. Nhimg có tám vạn sáu ngàn người? vì không có lòng tin và đầy tà kiến từ lâu, đã mê lâm và có nhiêu vọng tưởng điên đảo, cho nên dù đã sông trong một hoàn cảnh an lành, cũng tái sanh vào loài ngạ quỷ.

CHUYỆN NGẠ QUỶ 779

Chính trong thành Vương Xá này, có bà vợ9 con gái, con dâu của một phú gia kia với tâm thành tín đem hương liệu, vòng hoa và nhiều lễ vật khác khởi hành đi đến bảo tháp Xá-lợi, bảo nhau:
Chúng ta muốn đi cúng dường Xá-lợi.
Người gia chủ phỉ báng việc cúng dường này với những lời mạ lỵ:

- Cúng dường đống xương thì có ý nghĩa gì chứ?

Song họ không quan tâm đến lời nói của kẻ ấy và ra di. Khi từ trần, họ tái sanh lên thiên giới, còn kẻ ấy tái sanh làm ngạ quỷ.

Thê rôi một hôm, Tôn giả Mahãkassapa vì lòng bi mân, đứng tại khuôn viên bảo tháp, ngâm ba vần kệ hỏi ngạ quỷ đã khinh thường Xá-lợi:

507. Ngươi đang lơ lửng giữa hư không,
Ngươi thở mùi hôi thối nặc nồng,
Giòi bọ đang đua nhau cấu xé,
Mặt ngươi rách nát thối vô cùng.

508. Ngày xưa ngươi phạm ác hạnh nào,
Nay chúng cầm gươm mãi chém vào, r
Chúng rảy cường toan khăp cả mặt,
Thân ngươi rồi cắt mãi vì sao?

509. Ngươi đã làm nên ác nghiệp gi,
Do từ thân, khẩu, ý tư duy?
Hành vi nào kiếp xưa gây tạo,
Nay phải chịu đau khổ cực kỳ?

510. Trong thành Vương Xá thật xinh tươi,
Cổ lũy Đa sơn cảnh tuyệt vời,
Tôn giả? tôi là người đại phú,
Bạc vàng thóc lúa khắp nơi nơi.

511. Vợ tôi, con gái, vợ con trai,
Đem đủ sen xanh, các đóa lài,
Cùng với dầu thơm dâng bảo tháp,
Tôi ngăn cản họ mãi không thôi.
Đó là ác nghiệp ngày xưa ấy,
Đã được tạo ra bởi chính tôi.

512. Tám vạn sáu ngàn bọn chúng tôi,
Chịu bao đau khổ chẳng riêng ai,
Vì tôi khinh việc người dâng cúng,
Bảo tháp, nay tôi chịu khổ hoài.

513. Vậy người nào lộ vẻ hung tàn,
Khi Thánh lễ đang được cúng dường,

Lên bảo tháp tôn vinh Xá-lợi,
Xin Tôn giả cất tiếng khuyên can.

514. Tôn giả nhìn kìa đám mỹ nương,
Đeo vòng hoa đẹp khéo trang hoàng,
Hưởng nhiều phước báu vì dâng lễ,

Phú quý vinh hoa thật rỡ ràng.
515. Khi các trí nhân thấy việc này5
Gây niềm cảm xúc diệu kỳ thay,
Họ liền sùng bái và tôn kính,
Bậc Đại Hiền nhân ấy chính Ngài.
516. Khi tôi rời cảnh ngộ thương dau,
Và được làm người ở kiếp sau,
Tôi sẽ tinh can dang lê bái,
Cúng dường tháp Xá-lợi dài lâu.
IV PHẨM LỚN (MAHÃVĂGGA)

§36. CHUYỆN NGẠ QUỶ VUA AMBASAKKARA (Ambasakkarapetavatthu) (Pv. 45; PvA. 215) Trong lúc đức Thế Tôn đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên), một vị vua dòng họ Licchavi mệnh danh Ambasakkara, là một người không mộ dạo, có tà kiến, đang trị vì ở Vesãli (Tỳ-xá-ly). Tại đó, lại có một thương nhân chánh trực đã bắc cầu bằng những thanh gỗ chiên-đàn qua một đâm lây. Trái lại, cháu trai vị ây đã lây trộm hàng hóa5 đem đến tiệm của chú, nên bị xử hình phạt đóng thân vào cọc. Người chú bị chặt đầu và hóa thành một địa thần cỡi ngựa thuần bạch, vào nửa đêm lại đến thăm cháu đang bị đóng cọc và bảo: "Hãy cố sống thì hơn!,, Bây giờ, Vua Ambasakkara muôn chiêm vợ của một thân dân, liên sai người ấy đi lấy đất đỏ và hoa súng đỏ ở một hồ sen cách xa kinh thành ba do-tuần, và buộc y phải trở về trước khi trời tối, nếu không sẽ bị giết. Đồng thời, vua ra lệnh đóng cổng thành trước khi trời tối. Nhờ chư thần giúp đỡ, người kia đem đất đỏ và hoa súng đỏ về kịp trước khi trời tối, nhưng gọi cổng thành không được, y phải nhờ sự làm chứng của vị quỷ thân ây. Sau đó, vua đích thân đi gặp vị quỷ thần để tìm hiểu sự việc. Các vần kệ này kể lại chuyện trên, vần kệ đầu do các vị kết tập kinh điển đưa vào: 517. Kinh thành dân chúng xứ Vajji, Tên gọi là thành Tỳ-xá-ly, Tại đó có vị vua ngự trị, Ambasa, tộc Licchavi, Khi nhìn thây quỷ ngoài thành ây, Vua muốn biết nên hỏi tức thì. 518. Kẻ này không có chô năm ngôi, Cùng chẳng hề đi tới bước lui, Không thức uống ăn, quần áo mặc, Cũng không tỳ nữ, một mình thôi. 519. Quyến thuộc thân bằng thuở đã qua, Có lòng thương xót nó bây gi&,

Song không có khả năng nhìn nó,
Họ đã bỏ rơi nó thật mà.
520. Kẻ nào sa sút chẳng thân bằng,
Bạn bỏ rơi khi thấy khốn cùng,
Hễ thấy phồn vinh vây lấy bạn,
Người đang hưng thịnh lắm thân nhân.
521. Khi hưởng thụ xong hêt bạc vàng,
Gia tài chắc đã phải tan hoang,
Thân hình vấy máu đang rời rã,
Như hạt sương treo đến số tàn.

522. Với người đang chịu cảnh đau thương,
Khủng khiếp trên cây cọc gỗ mun,
Vua hỏi: "Quỷ kia sao lại nói:
Ngươi cần phải sống, sống thì hơn?"
[Quỷ thần:]
523. Người này trên cọc chính thân nhân,
Tôi nhớ kiếp xưa ở cối trần,
Nên đã xót thương khi thấy nó,
Phải vào địa ngục bởi tà tâm.
524. Licchavi chúa thượng từ đây,
Kẻ đã tạo ra ác nghiệp này,
Vào ngục tái sanh đầy khủng khiếp,
Nóng bừng gay gắt, hãi kinh thay!
525. Ngay cái cọc kia đủ mọi phần,
Tốt hơn địa ngục biết bao lần,
Ước mong nó chẳng sa vào ngục,
Gay gắt kinh hoàng, thật khổ thân!
526. Nếu kẻ ấy nghe tôi nói vầy,
NÓ đây sâu khô tăt hơi ngay,
Cho nên trước nó tôi không nói,
E chỉ vì tôi, nó bỏ thây.
[Quân vương:]
527. Vụ án người này ta biết qua,
Song ta muốn hỏi chuyện thêm mà,
Nếu ngươi cho phép ta xin hỏi,
Song chớ giận hờn với chúng ta.
[Quỷ thần:]
528. Việc ấy tôi xin hứa thật lời?
Chuyện này không kể với người đời,

Không có tín tâm vào đạo pháp,
Dù tôi không muốn, hãy tin tôi,
Hỏi ngay những việc gì ngài muốn,
Tôi sẽ đáp tùy sức đó thôi.
[Quân vương:]
529. Những gì ta thấy tận mắt ta,
Ước mong ta đủ tín tâm mà,
Neu không tin dẫu khi ta thấy,
Ấy việc riêng ta, hỡi dạ-xoa!

[Quỷ thần:]
530. Tôi đã được ngài hứa thủy chung,
Khi ngài nghe pháp hãy thành tâm,
Đi tìm tri kiến cao hơn nữa,
Với trí chẳng ô nhiễm sáng trong.
Những pháp ngài chưa nghe hoặc đã,
Tôi đều muốn nói hết cho thông.
[Quân vương:]
531. Trên ngựa trang hoàng, ngươi đến đây,
Tìm người bị đóng cọc phanh thây,
Đây là phong cách ngươi đi lại,
Kỳ diệu và cao quý hiển bày.
Do bởi nghiệp nào xưa đã tạo,
Mà nay được phước báu như vầy?
[Quỷ thần:]
532. Chính giữa kinh thành Tỳ-xá-ly,
Xuyên qua đầm ở khoảng đường di,
Có nơi nọ cực kỳ nguy hiểm,
Với dạ tín thành, một bữa kia,
Toi lấy gỗ chiên-đàn trắng bạch?
Bắc qua chỗ ấy có nề chi.
533. Sau đó chúng tôi đặt bước chân,
Chúng tôi và những kẻ qua đường,
Đây là phương tiện rất kỳ diệu,
Xứng đáng được chiêm ngưỡng giữa trần.
Do chính nghiệp ngày xưa đã tạo,
Giờ đây đem phước báu cho thân.
[Quân vương:]
534. Hình dáng ngươi soi sáng mọi phương,
Khắp nơi đêu phảng phât mùi hương,

Nhà ngươi có cả thân thông lực,
Của một dạ-xoa lực dị thường.
Nhxmg việc gì xưa đem kết quả,
Nhà ngươi nay phải chịu trần truồng?
[Quỷ thần:]
535. Luôn giữ tín tâm5 thoát hận sân,
Nói lời từ tốn với tha nhân,
Việc xưa kia đã đem thành quả,

Hình dáng thần tiên mãi sáng bừng.
536. Khi tôi lưu ý đến thanh danh,
Của những người an trú pháp hành,
Tôi trịnh trọng trình bày việc ấy,
Việc xưa đem kết quả cho mình,
Mùi hương tiên giới trên thân thể,
Liên tục thoảng đưa thật dịu lành.
537. Khi các bạn tôi tắm bến sông,
Tôi đem quần áo giấu quanh vùng,
Tôi không ác ý thích đùa giỡn,
Nay chịu trần truồng thật khổ thân.
[Quân vương:]
538. Nêu ai làm ác đê đùa nhau,
Ngươi bảo đây là quả kiếp sau,
Song nếu ai làm không bỡn cợt,
Thì ngươi bảo kết quả nào đâu?
[Quỷ thần:]
539. Bất cứ ai làm ác cố tâm,
Ngôn từ, hành động quá buông lung,
Phải vào địa ngục sâu tăm tôi,
Chắc chắn khi thân hoại mạng chung.
540. Kẻ nào mong thế giới quang vinh,
Tìm thích thú trong các thiện hành,
Bố thí, bản thân luôn chế ngự,
Mạng chung vào thế giới thanh minh.
Khi quỷ thần đã phân tích sơ lược các nghiệp quả, nhà vua không tin, bèn ngâm kệ:
541. Tại sao ta phải tin điều này,
Là quả thiện hành, ác nghiệp đây?
Việc đã thấy ta cần tín ngưỡng,
Người nào thuyết phục được ta vầy?

[Quỷ thần:]
542. Khi ngài đã mắt thấy tai nghe,
Ngài hãy tin vào nghiệp quả kia,
Nếu thiện ác đều không hiện hữu,
Sao người hạnh phúc, kẻ ê chê?
543. Nếu chúng sanh không tạo thiện hành,
Và gây ác nghiệp giữa nhân sanh,
Thì nhân quân dâu cao hay thâp,

Chẳng có tai ương hoặc phước lành.
544. Nhưng bởi chúng sanh tạo thiện hành,
Và gây ác nghiệp giữa nhân sanh,
Nên nhân quần dẫu cao hay thấp,
Đêu gặp tai ương hoặc phước lành.
545. Có hai loại nghiệp báo trên đời,
Ta phải hiểu ngay: Một hạng người,
Được hạnh phúc và người chịu khổ.
Chư thiên hưởng lạc thú trên trời,
Song người ngu bị nhiều hành hạ,
Khi thấy quả hai mặt chín muồi.
Khi được nhà vua hỏi:
Như vầy ngươi đã tin vào nghiệp quả, tại sao ngươi lại phải chịu cảnh khốn khổ này?
[Quỷ thần đáp:]
546. Không ai làm việc thiện vì tôi,
Hôi hướng vê tôi, chăng có người,
Dâng cúng áo, giường, đồ ẩm thực,
Nên tôi trần trụi, khổ trên đời!
Khi nghe quỷ thân ước muôn nhận đủ áo quân và nhiêu vật dụng khác, nhà vua bảo:
547. Quả thật giờ đây có cách nào,
Nhà ngươi được áo mặc hay sao?
Nói cho ta biêt vê nguôn gôc?
Ta sẽ nghe lời tín nhiệm mau.
[Quỷ thần đáp:]
548. Có vị Tỷ-kheo ở tại đây,
Kappitaka ấy chính danh này,
Ngài chuyên thiền định và cao đạo,
Giải thoát, điều thân, ứng cúng thay.

Sống chế ngự mình bằng giới luật,
An nhiên đạt trí tối cao vầy.
549. Ngài vôn nói năng thật dịu hiên,
Ôn tồn nhỏ nhẹ, giọng êm dềm,
Đón chào niềm nở đầy chơn thật,
An tịnh trú trong giới luật nghiêm,
Xứng đáng cúng dường nhiều lễ vật,
Từ loài người đến cả chư thiên.
550. Thanh thản đoạn trừ lưới ác tâm,
Chánh chơn, vô ngã lại ly tham,

Ngài không có ước mong gì nữa, 9 r
Chăng có sanh y ở thê gian,
Nên Ngài giải thoát, tâm an tịnh,
Tam minh chứng đắc thật vinh quang.
551. Mặc dù quần chúng thấy hình ngài,
Ngài chẳng tiếng tăm, quen biết ai.
Dân chúng Bạt-kỳ thường vẫn gọi,
Ngài là bậc trí tuệ cao vời.
Thiên thần biết rõ ngài ly dục,
Người có tín tâm sống ở đời.
552. Nếu Chúa thượng dâng lễ cúng ngài,
Và đem công đức hướng về tôi,
Một hai bộ áo do Ngài nhận,
Cũng đủ cho tôi có mặc rồi.
[Quân vương:]
553. Bậc Ấn sĩ kia đang ở đâu?
Chúng ta yết kiến ở phương nào?
Hôm nay Ngài đánh tan nghi hoặc?
Tà kiến giăng đầy tự bấy lâu.
[Quỷ thần:]
554. Ở Kapinaccanã, Ngài tọa thiền,
Được bao quanh bởi các thân tiên,
Ngài đang thuyết pháp ly sân hận,
Chơn chánh như danh tiêng đã truyên.
[Quân vương:]
555. Ta đi làm việc ấy giờ dây,
Ta sẽ dâng y Ẩn sĩ này,
Khi bộ y kia Ngài đã nhận,
Thì ngươi sẽ có áo quần ngay.
CHUYỆN NGẠ QUỶ 787

Rồi cả hai cùng đi đến chỗ ấy và quỷ thần nói:
556. Với ngươi xuất thế, bản thân tôi,
Không yết kiến khi chẳng đúng thời.
Chúa thượng, giờ đây không thích hợp,
Đúng thời, hãy viêng chô Ngài ngôi.
Các vần kệ sau do chư vị kết tập kinh điển ghi:
557. Khi quỷ thần vừa nói vậy xong,
Nhà vua được các vị tùy tùng,
Đưa vê lại chôn kinh thành ây,

Tư thất của vua ở hậu cung.
558. Từ đó thực hành giới tại gia,
Nhà vua tắm gội chọn từ nhà,
Xiêm y tám bộ và đi cúng,
Được các tùy tùng hộ tống ra.
559. Khi nhà vua đến tận nơi này,
Thấy Ẩn sĩ tâm thanh tịnh đầy,
Đã trở về sau thời khất thực,
An nhiên tĩnh tọa dưới gốc cây.
560. Đung lúc vua đi yết kiến Ngài,
Vấn an sức khoẻ, sống an vui:
"Licchavi ấy là thân tộc,
Tỳ-xá-ly thành, đất nước tôi,
Tôi chính Ambasa tộc trưởng,
Mong Ngài hoan hỷ5 kính thăm Ngài.
561. Tôn giả, xin Ngài hãy nhận ngay,
Tám y tôt đẹp cúng dâng này,
Để tôi có thể đầy an lạc,
Vì mục đích này tôi đến dây."
[Ẩn sĩ:]
562. Sa-môn ẩn si, dẫu từ xa,
Đều phải tránh cung điện của vua,
Nơi đó, bao nhiêu bình bát vỡ5
Thầy tu bị xé áo cà-sa!
563. Nhiều người khác đấm đá kinh sao,
Như búa, Tỷ-kheo phải ngã nhào,
Ẩn sĩ xuất gia mang tổn hại5
Chính tay ngài đã biết là bao!
564. Dâu mè, đệm cỏ chăng hê ban,
Chẳng chỉ dùm ai lạc bước dàng,

Từ một người mù, ngài lấy gậy,
Ngài vừa phóng dật lại xan tham.
Bây giờ vì lý do nào vậy,
Bằng cách nào ngài muốn phát ban?
[Quân vương:]
565. Tôn giả5 tôi công nhận thật ngôn,
Tôi làm thương tổn các Sa-môn,
Tôi mong đùa giỡn, không tà ý,

Việc phạm lỗi xưa thật bạo tàn.
566. Kẻ kia làm ác để bông lơn,
Hạnh phúc nó không được vẹn toàn,
Nó nhận khổ đau dầu trẻ tuổi,
Số phần nó phải chịu trần truồng,
Còn gì khôn đôn hơn cho nó?
Chính việc này đây có phải không?
567. Tôi thấy nó mang nặng lỗi lầm,
Nên tôi dâng lê vật Tôn nhân,
Xin Ngài nhận tám y tôi cúng,
Hồi hướng về cho vị quỷ thần.
[Ẩn sĩ:]
568. Bố thí dĩ nhiên được nhận mà,
Ước công vô lượng với nhà vua,
Nay tôi nhận tám y ngài tặng,
Mong lễ vật hồi hướng dạ-xoa.
569. Rồi vua nhấp nước tự bàn tay,
Để tẩy trần và dâng cúng ngay,
Tám bộ y lên ngài Trưởng lão:
"Ước mong y được nhận như vầy!"
Và hãy nhìn xem thần đại lực,
Mặc nhiêu quân áo thỏa lòng thay!
570. Tức thì vua thấy chính thần nhân,
Tẩm ướt dầu tinh chất gỗ trầm,
Hình dáng cao sang dòng quý tộc,
Cỡi trên lưng tuấn mã oai hùng,
Điểm trang y phục huy hoàng quá,
Được hộ tông và đạt lực thân.
571. Với niềm vui sướng dạ hân hoan,
Khuôn mặt vui tươi hạnh phúc tràn,

Vì thây nghiệp mình đem quả lớn,
Vua vừa nhìn tận mắt hoàn toàn.
572. Vua bước lên và nói với thần:
“Từ nay ta cúng các Sa-m6n,
Ta không có vật gì không cúng,
Đại quỷ, ngài là bậc cứu nhân."
[Quỷ thần:]
573. Chúa thượng cho tôi hưởng phước ân,

Cúng dường đâu có phải hoài công9
Phần tôi sẽ tạo tình bằng hữu,
Giữa một phi nhân với thế nhân.
[Quân vương:]
574. Ngài là quyến thuộc lẫn thân bằng,
Chánh đạo nơi nương tựa hộ thần,
Ta khẩn cầu ngài và đảnh lễ,
Ta mong được tái ngộ thân nhân.
[Quỷ thần:]
575. Ví thử ngài làm mất tín tâm,
Thích nhiều tà kiến hóa xan tham,
Và trong trạng thái tà tâm ây,
Ngài được gặp tôi đê vân an,
9
Tôi sẽ chăng cùng ngài nói chuyện,
Dầu tôi thấy mặt, hỡi Quân vương!
576. Còn nêu ngài tôn Ượng pháp chơn,
Hân hoan bố thí, tự điều thân,
Là nguôn cung câp cho tu si,
Nếu có duyên may gặp quỷ nhân,
Và nếu tôi đây nhìn thấy mặt,
Thì tôi sẽ đáp le an cân.
577. Mau thả người ra khỏi cọc này,
Vì ta thân thiết chính nhờ đây,
Tôi đang nghĩ đến người đau khổ,
Nay đã kết giao tại chốn này.
578. Và nếu người này được thoát thân,
Sẽ làm thiện nghiệp rất tinh cần,
Ngày sau thoát ngục sâu tăm tối,
Thiện nghiệp đều mang lại phước phàn.
579. Chúa công tham kiến Kappita,
Đúng lúc cúng dường bậc xuất gia,
790 KINH TIỂU Bộ

Đên trước mặt Ngài ngôi thỉnh ý?
Và Ngài sẽ nói vấn đề ra.
580. Gặp Tỷ-kheo kia thỉnh ý Ngài,
Tạo nhiều công đức, trí cao vời,
Tùy theo tri kiến Ngài phân giải,
Các pháp chưa nghe giữa mọi người,

Ngài sẽ thuyết về tất cả pháp,
Đưa đường đến cảnh giới vui tươi.
581. Khi vua đã nói chuyện tư riêng,
Cùng vị phi nhân kết bạn hiên,
Vua đến Licchavi bộ tộc,
Nói cùng đại hội họp theo phiên:
582. ẾCCác người xin hãy lắng nghe lời5
Ta sẽ tìm đường lối tốt thôi.
Kẻ ác bị treo vào cọc ấy,
Bị trừng phạt nặng khổ tơi bời.
583. Hai mươi đêm ấy khoảng thời gian,
Nó đã bị ràng buộc tấm thân,
Nó chẳng biết đâu là sống chết,
Ta xin đại hội thả tù nhân!"
[Đại hội:]
584. “Mau thả luôn hai kẻ ấy ngay,
Nào ai từ chôi việc như vây?
Xin làm những việc ngài thông hiêu,
Đại hội tuân theo ý chỉ này."
585. Nơi kia vua vội vã ra di,
Phóng thích người trên cọc tức thi,
Rồi bảo: "Bạn này, đừng sợ hi",
Và giao cho các vị lương y.
586. Rồi vua yết kiến Kappita,
Đúng lúc cúng dường bậc xuất gia,
Đên trước mặt Ngài ngôi thỉnh ý?
Và tìm các lý lẽ nêu ra.
[Quân vương:]
587. Kẻ ác bị treo ở cọc kia,
Chịu nhiều trừng phạt khổ ê chề,
Hai mươi đêm tấm thân ràng buộc,
Nó chăng sông còn hoặc chêt đi.
CHUYỆN NGẠ QUỶ 791

588. Bây giờ tôi đã đến buông tha,
Cứu nó theo lời quỷ dạ-xoa,
Xin hỏi phải chăng còn có cách,
Làm cho nó thoát ngục Diêm-la?
589. Tôn giả? bảo tôi biết cách gì,
Chúng tôi tin tưởng lắng tai nghe,

Phải chăng không thể tiêu trừ nghiệp,
Cho dẫu ta không hiểu chuyện kia?
[Ẩn sĩ:]
590. Nếu ngày đêm nỗ lực tinh cần,
Nó thực hiện nhiều thiện nghiệp nhân,
Nó sẽ thoát ra từ ngục tối,
Thiện nghiệp phải đem lại phước phần.
[Quân vương:]
591. Nay tôi hiểu rõ chuyện này rồi,
Tôn giả, giờ đây thương xót tôi,
Bậc trí dạy cho tôi giáo pháp,
Để tôi khỏi đọa ngục Diêm đài.
[Ẩn sĩ:]
592. Ngay tự hôm nay với tín tâm,
Ngài quy y Phật, Pháp,Tăng nhân,
Đồng thời thân thực hành năm giới,
Trọn vẹn và không có lỗi lầm.
593. Từ nay ngài bỏ giết muôn loài,
Không lấy vật chi chẳng tặng ngài,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Hãy bằng lòng với vợ ngài thôi.
Trang nghiêm lãnh tám công thù thắng,
Đưa đến nhiều thành quả đẹp tươi.
594. Với tâm thanh thản hãy đem dâng,
Các bậc Chánh chơn những vật cần,
Y phục5 đồ ăn, bình khất thực,
Nơi an trú với chỗ ngồi nằm,
Thức ăn đủ loại mềm và cứng,
Thức uống và nơi chốn nghỉ chân.
595. Thiết đãi Tỷ-kheo thức uống ăn,
Những người có giới hạnh siêu quần,
Đa văn và thoát ly tham dục,
Công đức vẫn luôn phát triển dần.
792 KINH TIỂU Bộ

[Quân vương:]
596. Thực hành Chánh pháp thật tinh chuyên,
Với nhiệt tình luôn ngày lẫn đêm,
Ngài tự cứu mình từ địa ngục,
Thiện hành mang phước báu nhân thiên.

597. Ngay tự hôm nay với tín tâm,
Tôi quy y Phật, Pháp, Tăng nhân,
Đồng thời thân thực hành năm giới
Trọn vẹn và không có lỗi lầm.
598. Từ nay tôi bỏ giết muôn loài,
Không lấy vật gì chẳng tặng tôi,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Biết bằng lòng với vợ mình thôi.
Trang nghiêm lãnh tám công thù thăng,
Đưa đến nhiều thành quả đẹp tươi.
59^-600. Với các vị cao đạo, Thánh Tăng,
Thoát ly tham dục lại đa văn,
Dâng y, thực phẩm trong bình bát,
Sàng tọa và nơi chốn nghỉ chân,
Đủ loại thức ăn mềm hoặc cứng,
Cùng nhiều thức uống, chỗ ngồi nằm.
Tìm trong Phật pháp niêm an lạc,
Tôi quyết không dao động bản thân.
601. Ambasa, vị Licchavi,
Kẻ tại gia thành Tỳ-xá-ly?
Đã trở nên người như vậy đó,
Đầy tâm thành tín, tính nhu mì,
Nhiệt tình thực hiện nhiêu công hạnh,
Với chúng Tỷ-kheo quyết hộ trì.
602. Khi người trên cọc đã bình an,
Tự nguyện, người từ giã thế gian,
Đên với Kappita ân sĩ,
Rồi hai người đắc quả Sa-môn.
603. Đây chính cách hầu cận Thánh Tăng,
Quả nhiêu cho các thiện hiên nhân,
Người trên cọc đạt phân ưu thăng,
Trong lúc am-ba quả nhỏ hơn.
CHUYỆN NGẠ QUỶ 793

Sau đó, Tôn giả Mahãkappitaka đi đến Sãvatthi đảnh lễ bậc Đạo sư và trình lên Ngài vân đê đã được vị quỷ thân kê cho nhà vua nghe. Bậc Đạo sư lây đó làm đề tài thuyết pháp cho hội chúng đang hiện diện.

§37. CHUYỆN NGẠ QUỶ SERISSAKA
(Serissakapetavatthù)ỉ4 (Pv. 57; PvA. 244)
604. Hãy lắng nghe câu chuyện dạ-xoa,

Và thương nhân gặp gỡ đường xa,
Chuyện hay khéo kể cho nhau rõ,
Vậy hãy lắng nghe cả chúng ta.
605. Pãyãsi, chính hiệu nhà vua,
Bạn của địa thần, danh tiếng xa,
Đang hưởng lạc trong làu các ấy,
Vị thiên thần hỏi đám thương gia:
606. "Trong rừng hiêm trở văng phàm nhân,
Sa mạc khô cằn, chẳng có ăn,
Thật khó đi vào vùng cát trắng,
Nhiều người mất trí sợ nguy nan.
607. Không có cây hay trái ở đây,
Cũng không nhiên liệu, thức ăn này,
Không gì ngoài bụi mù và cát,
Sức nóng đang thiêu đốt đọa đày.
608. Hoang mạc cằn như ấm sắt nung,
Không gì lợi lạc, tựa âm cung,
Xưa là trang trại quân ăn cướp,
Đáng rủa nguyền thay cả một vùng.
609. Vậy các ngươi do động lực nào,
Cớ gì ước muốn đến đây sao,
Các ngươi vội vã cùng nhau đến,
Vì sợ, tham lam, lạc lối vào?"
610. "Lữ khách Anga, Ma-kiệt-đà,
Đang đi Sindhu, Sovĩra,
Các đoàn xe chât nhiêu hàng hóa,
Mong muốn giàu sang, kiếm lợi mà.
611. Không sao chịu được khát ban ngày,
Cùng xót thương bò, ngựa cả bầy,
14 Trong Chảnh tạng, Chủ giải Pãli và Chủ giải tiếng Anh đều viết lược, BBT trình bày đầy đủ các câu kệ của câu chuyện này. Các câu kệ từ 604-57 tương tự kệ 1228-81 trong Vv. 126, Serissakavỉmãnavatthu (Chuyện lâu đài của Serỉssakà). Xem J. V. 165, Sarhkhapãlcẏãtaka (Chuyện long vương Sũĩhkhapãỉa), số §524.

Đến bước này dây, đoàn lữ khách,
Gặp ban đêm giữa lúc canh chầy.
612. Khốn khổ chúng tôi phải lạc đường,
Rối như mù? lạc lối rừng hoang,
Giữa vùng cát khó du hành quá5

Tâm trí hoang mang chẳng biết phương.
613. Đang lúc này đây được thấy ngài,
Dạ-xoa thần lạc trú lâu dài,
Những điều chưa thấy bao giờ cả9
Hy vọng khởi lên với chúng tôi,
Vì chúng tôi vừa nhìn thấy thế,
Chúng tôi đều hạnh phúc, mừng vui."
614. "Sa mạc hoang vu, vượt đại dương,
Con đường khúc khuỷu phải đi ngang,
Cần dùng gậy gộc làm cây chống,
Lại có nhiều sông, núi khó băng,
Thật hiểm nguy vào vùng khác biệt,
Các ngươi lặn lội kiếm giàu sang.
615. Khi vào lãnh thổ các vua kia,
Nhìn mọi người trong xứ khác xa,
Những việc các ngươi nghe thấy đó?
Có gì kỳ thú kể cho ta."
616. uViệc chúng tôi nghe thấy trước đây,
Không gì kỳ thú sánh nơi này,
Siêu phàm thiên tử, không hề chán,
Khi ngăm mỹ quan tuyệt hảo vây.
617. Các hồ sen trải giữa trời cao,
Phong phú hoa nở đẹp biết bao,
Sen trắng cùng cây luôn kết trái,
Tỏa làn hương tuyệt diệu dường nào.
618. Một trăm trụ ngọc lam cao xanh,
Các đế san hô kết thủy tinh,
Các ngọc măt mèo, hông ngọc thăm,
Trụ toàn ngọc sáng kết thành hình.
619. Lâu đài tráng lệ ở trên đầu,
Ngàn trụ oai nghi tuyệt mỹ sao!
Hành lang vàng với tường đầy ngọc,
Có mái dát vàng khéo lợp cao.
CHUYỆN NGẠ QUỶ 795

620. Lâu đài sáng rực tựa vàng ròng,
Ở tại Jambu, một lạch sông,
Sáng loáng cầu thang, sân thượng, bệ,
Oai hùng, cân xứng, đẹp vô ngần.
621. Trong điện ngọc đầy thức uống ăn,

Một đoàn tiên nữ đứng quây quần,
Ngân vang kèn trống và đàn địch,
Ngài được cung nghênh với tán xưng.
622. Ngài được đoàn tiên tạo lạc an,
Thượng lầu kỳ thú của thiên đàng,
Ngài oai nghi hưởng đầy ân phước,
Lộng lẫy cao sang chẳng nghĩ bàn?
Như Đại Thiên vương Tỳ-xá ngự,
Naḷinĩ thượng uyển vinh quang.
623. Ngài là thiên tử, dạ-xoa thần,
Thiên chủ mang hình dáng thế nhân,
Lữ khách cả đoàn nay kính hỏi,
Xin ngài cho biết rõ danh xưng?”
624. "Ta là thiên tử Serissaka,
Ta giữ vùng sa mạc thật xa,
Cai quản miền này và xứ nọ,
Tuân hành thiên lệnh Vèssava."
625. uNgài hưởng lạc này bởi ngẫu nhiên,
Hay ngài được tặng bởi chư thiên,
Do ngài xây dựng, do thành tựu,
Lữ khách thương nhân muốn hỏi xem,
Bằng cách nào đây ngài hưởng được,
Lâu đài lạc thú giữa quần tien?95
626. "Chẳng phải do ta được ngẫu nhiên,
Hoặc ta được tặng bởi chư thiên,
Do ta xây dựng, do thành tựu,
Mà chính do công đức tạo nên.^,
627. "Phạm hạnh nào hay bởi nguyện cầu,
Quả này do pháp thiện hành sao,
Thương nhân lữ khách này xin hỏi,
Ngài được lâu đài bởi tại đâu?55
628. 'Tãyãsi thuở trước là ta,
Cai trị thần dân Kiều-tát-la,
796 KINH TIÊU Bộ

Keo kiệt, xan tham, tin đoạn diệt,
Không tin nhân quả, lạc đường tà.
629. Thế rồi có một vị Sa-môn?
Cưu-ma Ca-diêp, bậc Đa văn9
Biện tài tuyệt diệu, nhiều phương tiện,

Thuyết pháp xua tà kiến khỏi tâm.
630. Khi nghe lời thuyết pháp từ Ngài,
Ta nguyện làm cư sĩ suốt đời,

Không sát sanh và không trộm cắp,
Cũng không uống rượu, nói sai lời,
Cũng không tà dục và tri túc,
Với vợ minh, không muốn vợ ai.
631. Đó là lời nguyện sông trong lành,
Kết quả đây là của thiện hành,
Chính bởi các hành vi phước đức,
Lâu đài này được hưởng phân minh."
632. “Quả thật, trí nhân nói thật chơn,
Không hề nói khác các hiền nhân,
Nơi nào người thiện làm công đức,
Nơi ấy người an hưởng thỏa lòng.
633. Nơi nào có khổ não, kêu thương,
Chết chóc, nhiều ràng buộc, khổ buồn,
Nơi ấy, các người làm ác nghiệp,
Khó lòng thoát khỏi cảnh thê hrơng."
634. "Giờ đây thiên chúng vẻ bồn chồn,
Lúng túng như đang dính vũng bùn,
Thiên tử, vì đâu ngài bất mãn,
Vì đâu hội chúng chẳng vui long?95
635. uBạn này, các khóm Sirĩsa,
Thoang thoảng thiên hương lan tỏa ra9
Vào tận lâu đài, hương phảng phất,
Ngày đêm xua đuổi bóng âm u.
636. Khóm này, sau mỗi một trăm niên,
Một trái nở ra, chín rụng liền?
Một trăm năm đã qua từ lúc?
Ta hiện lên đây giữa chúng thiên.
637. Biết răng ta sông giữa thiên cung,
Ngũ bách niên trường, sẽ mạng chung,

Khi thọ mạng tàn? công đức tận,
Cho nên ta hoảng sợ buồn long.99
638. "Thiên tử làm sao phải muộn phiền,
Khi ngài ngự ngũ bách chu niên,

Lâu đài tuyệt mỹ vô song địch,
Chắc chắn những ai phước đức hèn,
Chỉ được sinh vào nơi thấp kém,
Là người phải chịu khổ triền miên.55
639. “Những lời khích lệ đẹp lòng sao,
Bạn nói những lời khen ngợi nhau,
Song bạn hỡi, giờ ta bảo hộ5
Cất bước bình an thỏa ước ao!"
640. “Khi nào đi đến Sovĩra,
Và đến Sindhu kiếm lợi to,
Cùng với biêt bao quà tặng quý,
Chúng tôi dâng lễ Serissaka.,,
641. "Chớ nên dâng lễ Serissaka,
Còn mọi việc kia sẽ xảy ra,
Song phải kiên tâm hành Chánh pháp,
Và cân tránh các nghiệp gian tà.
642. Có vị tại gia của lữ đoàn,
Học nhiêu, giữ giới, tín, chuyên cân,
Cúng dường hào phóng, đầy thân ái,
Tri túc, khôn ngoan, đúng trí nhân.
643. Chàng không cố ý nói sai l&i,
Cũng chăng chuyên tâm hại đên ai,
Không thốt lời phân ly, phỉ báng,
Nói lời tử tế, thật êm tai.
644. Biết vâng lời, kính trọng, tu thân,
Tẩy sạch mình theo giới hạnh luôn,
Người ấy sống đời cao thượng lắm,
Nương nhờ Chánh pháp, dưỡng song thân.
645. Ta chắc chàng đi kiếm bạc vàng,
Chỉ vì muốn phụng dưỡng song thân,
Chứ không phải chính vì mình vậy,
Bởi thế khi cha mẹ mãn phần,
Chàng sẽ hành trì đời Phạm hạnh,
Hướng về xuất thế, thoát ly trần.
798 KINH TIÊU Bộ

646 Thăng ngay, không hóc hiêm9 mưu mô,
Thiện sự thành công, chẳng dối lừa,
Giải quyêt việc gì, không kiêm cớ,
Vững trong pháp vậy, sao ưu tư?

647. Vì lý do này ta hiện thân,
Hãy quy ngưỡng Pháp, hỡi thương nhân,
Giá không chàng, bạn thành tro bụi,
Hoảng sợ như mù lạc lối hoang.
Chỉ trích chàng là điều thật dễ,
Phúc thay gặp gỡ bậc hiền lương !99
648. "Người ấy là ai tự bấy nay,
Tên chàng, bộ tộc, thợ hay thầy?
Chúng tôi mong muốn nhìn người ấy,
Ngài đã xót thương xuất hiện đây,
Quả thật phần chàng nhiều lợi lạc,
Nhờ ngài mên chuộng đên như vây.99
649. "Người này tên gọi Sambhava,
Hớt tóc, người tu tập tại gia,
Kiếm sống bằng dao, bàn chải tóc,
Cả đoàn biết thị giả này mà!
Vì chàng là một người lương thiện,
Các bạn đừng nhạo báng chàng ta."
650. "Chúng tôi đều biết rõ người này,
Nhưng chẳng biết chàng đức hạnh thay,
Nay chúng tôi cùng xin đảnh lễ,
Khi nghe ngài nói quý cao vây!"
651. "Bất cứ ai trong đám lữ hành,
Trung niên, trưởng lão? hoặc xuân xanh,
Xin mời tất cả lên lầu thượng,
Đê bọn xan tham ngăm phước lành.”
652. Mọi người tại đó nói to lên,
Khi đặt chàng cư sĩ trước tiên:
"Tôi thứ nhất5\ rồi lên điện ngọc,
Như cung Đe-thích của chư thiên.
653. Cả đoàn lữ khách nói như vầy:
"T6i trước ti6n" nhận ngũ giới này9
Từ bỏ sát sanh loài thú vật?
Cũng không trộm cap, rượu nông say,
CHUYỆN NGẠ QUỶ 799

Cũng không nói dối và tri túc,
Với vợ mình, không muốn vợ ai.
654. Cả đoàn lữ khách nói đồng thanh:
“T6i trước tiên”, trì giới, khởi hành,

Hoan hỷ ngập tràn nhờ đại lực,
Dạ-xoa thần hỗ trợ đồng tình.
655. Đi vào Sindhu, Sovĩra,
Vì muốn bạc vàng, kiếm lợi to,
Khi việc
Ạ làm
?
xong, r tròn phận sự,
Trở ve an on pho Pata.
656. Tất cả bình yên trở lại nhà,
Trùng phùng thê tử cả toàn gia,
Mừng vui, hạnh phúc, đầy hoan lạc,
Làm lễ tôn vinh thiên tử kia,
Lễ hội tưng bừng và rộn rã,
Cùng xây trú xứ Serissaka.
657. Như vậy là bầu bạn thiện nhan5
Được nhiều lợi lạc lớn vô ngần,
Ket giao các thiện nhân trong pháp?
Nhờ một người, toàn thể hưởng ân.
§38. CHUYỆN NGẠ QUỶ NANDAKA
(NandakapetavatthU)15 (Pv. 57; PvA. 244)
Khoảng hai trăm năm sau khi bậc Đạo sư diệt độ, có Vua Pingala ngự trị Surattha (vương quôc An Lạc). Vị tướng câm đâu quân đội nhà vua là Nandaka, đầy tà kiến.
Chư vị kết tập kinh điển kể lại chuyện những người này:
658. Tương truyền Lãnh chúa Pingala,
Ngự trị thần dân Surattha,
Khi đã đi chầu triều Khổng Tước,
Trên đường vua trở lại quê nhà.
659. Trong cơn nóng bức giữa ban ngày,
Vua đến một nơi có vũng lầy,
Nhìn thấy một con đường khả ái,
Là nơi trú ngụ quỷ ma đầy.
15 Xem Pv. 9, Khallãtỉyapetỉvatthu (Chuyện ngạ quỷ sói đầu); Pv. 27, Dhanapãlasetthỉpetavatthu (Chuyện ngợ quỷ Dhanapãlà)\ Vv. 90? Tatiyanãgavỉmãnavatthu (Chuyện thứ ba ve lâu đài con voi); A. I. 138, Devadũỉasutta (Kinh Thiên sứ); J. VI. 4, Mũgapakkhajãtaka (Chuyện Vương tử què câm), số §538; J. VI. 221, Mahằnãradakassapajãtaka (Chuyền bậc Đại tríNãrada Kassapa), số §545.

660. Vua ấy bảo ngay vị quản xa:
“Con đường này khả ái cho ta,
An toàn yên tĩnh, đầy may mắn,
Theo lối này di, hỡi quản xa."
661 Vua xứ Surattha từ chốn đây,
Tiến lên cùng với đội quân ngài,
Bốn đoàn hộ tống đều đi trước,
Hướng dẫn thần dân xứ sở này.
662. Với dáng lo âu một lão gia,
Nói như vầy với chúa Surattha:
"Chúng ta đi lạc đường rôi đó,
Thật đáng hãi kinh rợn tóc da.
663. Mặt tiền ta thấy một con đường,
Song phía sau không thấy hướng phương,
Tất cả chúng ta đang lạc bước,
Đến gần quân của Diêm-ma vương.
664. Có một mùi ma quỷ bốc ra,
Tiếng ồn khủng khiếp được nghe qua.”
Surattha lãnh chúa liền kinh hoảng,
Vội nói như vầy với quản xa:
665. “Nay chúng ta đang lạc bước đường,
Thật là lạnh gáy, đáng kinh hoàng,
Mặt tiền thấy một con đường nọ9
Song phía sau không thây hướng phương.
666. Nay chúng ta đang lạc bước đường,
Đến gần quân của Diêm-ma vương,
Một mùi ma quỷ đang xông khắp,
Khủng khiếp tai nghe một tiếng 6n!”
667. Nhà vua đang ngự ở lưng voi,
Ngơ ngác nhìn quanh bốn hướng trời,
Chợt thấy một cây đa rợp bóng,
Sum suê cành lá thật xanh tươi.
668. Cây có màu xanh xám tựa mây,
Đỉnh cây có sắc của sương dày5
Nhà vua hỏi vị quan điều ngự:
"Ta thấy vật chi lớn thế này,
Như đám mây xanh màu xám ngắt,
Đỉnh cây có săc tựa sương bay?"
CHUYỆN NGẠ QUỶ 801

[Quan điều ngự:]
669. Chúa công, đó chính một cây đa,
Cành lá sum suê tỏa bóng ra,
Cây có màu mây xanh xám ngắt,
Đỉnh cây có săc tựa sương sa.
670. Surattha chúa tể lại lên đường, về hướng cây cao lớn dị thường,
Sắc tựa đám mây xanh xám ngắt,
Đỉnh cây lại có một màu sương.
671 Nhà vua bước xuống tự lưng voi,
Đi đến gần cây nọ một hồi,
Cùng với quần thần và cận vệ,
Ở ngay gốc rễ, chúa công ngồi.
r
672. Vua thây bánh và hủ nước trong,
Một người có dáng điệu thiên thân,
Điểm tô đủ loại đồ trang sức,
Đi đến ngỏ lời với chúa công:
673. uChúa công! Hân hạnh được chào mừng,
Chư vị đến đây thế cũng gần,
Chúa thượng, xin mời ngài uống nước,
Và dùng bánh hỡi vị anh hùng!"
674. Nhà vua cùng với các quần thần,
Cận vệ bên mình uống nước trong,
Ăn bánh rồi vua cất tiếng hỏi:
“Xin cho biết có phải thiên nhân,
Thát-bà hay chính là thiên chủ,
Purindada ấy phải chăng?
Không biêt ngài nên ta muôn h6i,
Làm sao ta biêt được tôn 6ng?”
[Quỷ thần:]
675. Tôi đây không phải một thiên nhân,
Chẳng phải Sakka, chẳng nhạc thần,
Tôi chính quỷ nhân, tâu Chúa thượng,
Từ Surattha đến ở ma cung.
[Quân vương:]
676. Ngày trước ngài công đức thê nào,
Ở Surattha xử thế ra sao,
802 KINH TIỀU Bộ

Ngài theo Phạm hạnh nào từ trước,

Nay hưởng cảnh vinh hiên biêt bao?
[Quỷ thần:]
677. Xin hãy lắng nghe? hỡi Chúa công!
Là người khai quốc, vị anh hùng,
Quốc sư tế lễ nghe tôi nói,
Cùng các quân nhân, các đại thân!
678. Chúa công, tôi đến tự Surattha,
Thuở trước tính tình thật xấu xa,
Tà kiến mang đầy cùng ác y,
Xan tham, hay mạ lỵ người ta.
679. "T6i ngăn lắm kẻ thật nhân từ,
Hành thiện sự nhiều để lợi tha,
Tôi cản bước chân bao kẻ khác, sẵn lòng lấy của cải đem cho.
680. Bảo: 'Bố thí không tạo phước phần,
Đâu là kết quả tự điều thân?
Không hề có đạo sư nào cả,
Ai sẽ phạt người không hiến dâng?
681. Giữa các hữu tình đông đăng nhau,
Tại sao kính trọng vị niên cao?
Có đâu nỗ lực và tinh tấn,
Nói đến tinh cần bởi cớ sao?
682. Bố thí không mang quả phước phần?
Cũng không trừ diệt một cừu nhân,
Mỗi người được những gì cần c6,
Và nhận những gì phải đến thân.
683. Chẳng có mẹ cha, huynh đệ dâu,
Không đời này cũng chẳng đời sau,
Cũng không bố thí, không dâng cúng,
Không có gì bền vững được lâu.
684. Hễ ai đánh đập một người nào,
Hoặc có đem người khác chặt đầu,
Cũng chăng làm gì gây tôn hại,
Giữa muôn loài vật sống bên nhau.
685. Mỗi mạng sống đều bất khả phân,
Dâu hình bát giác hoặc câu lăn,
CHUYỆN NGẠ QUỶ 803

NÓ cao đến cả năm trăm dặm,
Ai có thể tiêu diệt nó chăng?
686 Cũng giông cuộn dây được ném ra,

Từ người thả nó chạy lăn xa,
Như vây là mạng người đang sông,
Thoát được những ai thả nó mà.
687. Như người từ giã một ngôi làng,
Vào một làng kia phải thấy đường,
Cũng vậy một con người tận sô,
Bước vào thân xác mới tha phương.
688. Như người từ giã một ngôi nhà,
Và bước vào nơi trú ngụ kia,
Cũng vậy là con người tận số,
Đi vào một cảnh giới phương xa.
689. Sau khi qua hết nẻo luân hồi,
Tám triệu bốn trăm ngàn kiếp trôi,
Tất cả kẻ ngu cùng bậc trí,
Thảy đều chấm dứt khổ đau rồi.
690. Lạc ưu đo được bằng thùng giỏ?
Người chiến thắng thông hiểu sự
Kẻ khác đều là phường xuẩn ngốc,
Tôi mang tà kiến cả đời tôi.
691. Xưa kia tôi lầm lạc lắm mê si,
Tà kiến, tôi không đạo hạnh gì,
Tôi lại xan tham, hay phỉ báng,
Không đầy sáu tháng sẽ ra đi.
692-93. Đọa vào địa ngục hãi kinh sao,
Có bốn góc và bốn cửa vào,
Ngục được chia phần theo kích thước,
Xung quanh bao bọc với tường rào,
Làm bằng sắt nóng và trên mái,
Cũng có sắt che tận đỉnh cao.
694-97. Nền sắt ánh lên lửa nóng bừng,
Sáng ngời mọi phía trăm do_tuần,
Trăm ngàn năm đã trôi qua mất,
Lập tức một âm thanh chuyển rung,
Những kẻ tà tâm và ác tính,
Đã từng phỉ báng các chân nhân,

Bị hành địa ngục vô lượng kiếp,
Chôn ây sẽ đau khô chăng ngừng.
698. Cho nên tôi thống thiết than van,

Kết quả ác hạnh kia phải mang, r
Xin lăng nghe tôi, tâu Chúa thượng,
Anh hùng khai quốc, chúc an khang!
Nguyên tôi có một cô con gái,
Tên gọi Ưttarã thật ngoan.
699. Nàng hành thiện sự thấy an vui,
Giữ bát quan trai giới đúng thời,
Nàng sống điều thân ham bố thí,
Nhân từ khôn khéo lúc trao lời.
700. Nhất mực tuân theo giáo pháp nhà?
Nàng làm dâu quý tộc danh gia,
Nàng là đệ tử Ngài Viên Giác,
Bậc Trí vinh quang tộc Thích-ca.
701. Một Tỷ-kheo cao đạo khác thường,
Ra đi khất thực bước vào làng,
Mắt người cúi xuống, thân điều phục,
Chánh niệm và phòng hộ các căn,
Trong lúc đi từng nhà khất thực,
Dân dân người đên tận nhà nàng.
702. Ưttarã lúc ấy nhìn người,
Chúc Chúa công luôn hưởng phước trời!
Nàng đã dâng người bình nước uông,
Cùng nhiều bánh bột lại thưa lời:
703. “T6n giả, cha con đã mất rồi,
Mong sao lễ mọn giúp cho ngtròi.”
Không lâu sự việc nàng vừa thây,
Kết quả tức thì đến với tôi.
704. Tôi hưởng thức ăn lạc thú tràn,
Khác nào Thiên đê Tỳ-sa-môn.
Hỡi anh hùng mở mang bờ cõi,
Xin lắng nghe đây, tấu Chúa công!
705. Phật-đà được gọi đấng Siêu Nhân,
Giữa các thiên, nhân ở cõi trần,
Hãy đến quy y vào đức Phật,
Cùng đàn thê tử hỡi anh hùng!
CHUYỆN NGẠ QUỶ 805

706. Nhiều người đạt bất tử vô sanh,
Do chính đạo kia có tám ngành,
Cùng vợ con đi tìm giáo pháp,

Đê quy y hỡi bậc hùng anh!
707. Cùng bước đi trên bốn đạo này,
Trú trong bốn quả quý cao thay,
Chư Tăng trực hạnh và tu luyện,
Giới đức trang nghiêm, trí tuệ đây.
708. Hỡi bậc anh hùng, xin hãy đi!
Cùng đoàn thê tử thọ tam quy,
Mau mau bỏ giết loài sanh vật,
Không lấy trộm cho dẫu vật gi,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Hãy bằng lòng với vị vương phi.
[Quân vương:]
709. Ngài muốn ta an, hỡi dạ-xoa!
Ngài y mong lợi ích với hoàng gia,
Phân ta thực hiện lời ngài dạy,
Ngài chính là sư phụ của ta.
710-11. Ta đến quy y đấng Phật-đà,
Tối cao Giáo pháp, với Tăng-già,
Ta mau bỏ hêt điêu sanh sát,
Không lấy vật gì chẳng tặng ta,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Biết bằng lòng với vợ trong nhà.
712. Ta bỏ khoe khoang với xảo ngôn,
Nhanh như thê đô xuông dòng sông.
Ta nôn ra hết bao tà kiến,
Thích thú tuân lời dạy Thế Tôn.
713. Nói vây xong, chúa tê Surattha,
Từ bỏ ngay quan điểm ác tà,
Đảnh lễ Thế Tôn, rồi Chúa thượng,
Hướng vê Đông, ngự giá vương xa.
Nhờ thần lực của vị quỷ nhân, nhà vua về kinh thành kịp ngày hôm ấy. về sau đúng thời, vua tường thuật chuyện ấy với chư Tỷ-kheo và chư vị này? lại trình vấn đề với chư Trưởng lão biên soạn giáo pháp để đưa câu chuyện vào hội đồng kết tập kinh tạng thứ ba.16
16 Xem PvA. 256.

§39. CHUYỆN NGẠ QUỶ REVATĨ (Revatĩpetavatthù)11 (Pv. 61; PvA. 257)
714. Này đứng lên, Revatĩ ác tánh,
Cửa đưa vào địa ngục đã mở toang,

Hỡi nữ nhân đủ các thói xan tham,
Ta sẽ dân ngươi vào miên ác thú,
Nơi kẻ đến phải khóc than sầu khổ,
Kẻ bị giam vào ngục chịu đau buồn.
715. Nói vậy xong, hai quỷ dữ mắt hông,
Thân đồ sộ là Diêm vương sứ giả,
Revatĩ, mỗi gã cầm một tay,
Khởi hành lên hội chúng của chư thiên.
716. Lâu đài ai tấp nập cả quần tiên,
Đang lấp lánh như mặt trời sáng chói,
Cõi thiên cung được bao vây bằng lưới,
Dệt vàng đang chiêu tựa ánh triêu dương?
717. Đoàn tiên nương tẩm đệ nhất chiên-đàn,
Tô điêm đẹp cho tiên cung mọi mặt?
Vẻ tráng lệ9 lâu đài như vầng nhật,
Ai sanh thiên đang hưởng cảnh lâu đài?
718. Xưa ở thành Ba-la-nại một người,
Có tên gọi Nandiya cư sĩ,
Không xan tham, chàng cúng dường hậu hỷ?
Đây lâu đài chàng, thị nữ cả đoàn,
Đang sáng bừng như ánh mặt trời quang.
719. Đoàn tiên nữ tẩm chiên-đàn đẹp nhất,
Đang làm đẹp cho lâu đài mọi mặt,
Vẻ diễm kiều không khác ánh mặt trời,
Chàng sanh thiên, đang hưởng cảnh lâu đài.
720. Ta là vợ Nandiya thuở trước,
Nữ chủ nhân năm quyên khăp gia tộc5
Nay muốn cùng chàng hưởng cảnh lâu dài,
Ta chăng mong nhìn địa ngục trân ai.
721. Đây địa ngục dành cho ngươi độc dữ,
Trong thế gian nơi loài người cư trú,
Phước đức không hề được chính ngươi làm,
Những kẻ nào đầy sân hận5 xan tham,17

17 Trong Chảnh tạng, Chủ giải Pãli và Chủ giải tiếng Anh đều viết lược, BBT trình bày đầy đủ các câu kệ của câu chuyện này. Các câu kệ từ 714-36 tương tự kệ 863-85 trong Vv. 77, Revatĩvỉmãnavatthu (Chuyện lâu đài của Revatĩ).

CHUYỆN NGẠ QUỶ 807

Tính ác độc không thể nào đạt t&i,
Cảnh đông cư với người lên thiên giới.

722. Cái gì đây để lộ đám phân dơ,
Và nước tiểu bất tịnh bay như thế,
Cái gì đây mùi xú uế bốc ra,
Phân gì đó đang bồng bềnh trôi chảy?
723. Samsavaka bách trượng sâu là đấy,
Revatĩ sẽ cháy mấy ngàn năm.
724. Nhínig ác hạnh nào về khẩu, ý, thân,
Khiến ta đến Samsavaka bách trượng?
725. Các Sa-môn, Bà-la-môn, hành khất,
Ngươi đều đem lời dối trá phỉnh lừa,
Đây chính là ác nghiệp tạo ngày xưa.
726. Vậy ngục Samsavaka sâu bách trượng,
Chính là chốn Revatĩ thọ nhận,
Và bị thiêu đôt cả mây ngàn năm.
727. Ngục tốt đem chặt đứt cả tay chân,
Chúng cắt cả đôi tai cùng chiếc mũi,
Và sau đó bầy quạ diều ùa tới,
Xâu xé người đang giãy giụa đằng kia.
728. Tốt lành thay! Nếu ta được đưa về,
Ta sẽ tạo phước nhiều nhờ bố thí,
Sống chế ngự, tự điều thân, hoan hỷ,
Những người làm như vậy hạnh phúc tràn,
Và ngày sau không hối hận ăn năn.
729. Ngày xưa ngươi sống buông lung, phóng dật,
Nên ngày nay phải khổ đau than khóc,
Phải chịu bao nghiệp quả chính ngươi làm.
730. Ai từ trên thiên giới xuống trần gian,
Phải nói vậy cùng ta, khi được hỏi:
"Nên cúng dường cho những người giữ giới,
Thức uống ăn, y phục với tọa sàng.
Còn kẻ nào đầy sân hận, xan tham,
Và ác tánh không thể nào cộng trú,
Với những người lên cõi trời, thiện thú."
731. Ví từ đây ta trở lại làm người,
Giữ giới và hào phóng sống trong đời,
Ta sẽ thực hiện biết bao thiện sự,
Do bô thí, công băng, tâm chê ngự.

732. Lòng tín thành, ta sẽ lập vườn hoa,

Và đắp đường trong khoảng đất hoang sơ,
Xây hồ nước, giếng đào cho dân chúng.
733. Ngày mười bốn, ngày rằm, ngày đặc biệt,
Cùng với ngày thứ tám mỗi nửa trăng,
Ngày bát quan trai, giữ giới luật tám phần.
734. Bố-tát giới, ta sẽ luôn phòng hộ,
Không phóng dật và giữ gìn đức độ?
Chuyên cúng dường, việc ta thấy thật lòng.
735. Trong khi nàng giãy giụa, hét đau thương,
Chúng liền thả chân nàng, đầu lộn xuống,
Vào địa ngục kinh hoàng sâu trăm trượng.
736. Ngày xưa ta vốn biển lận, xan tham,
Phỉ báng nhiều ẩn sĩ, Bà-la-môn,
Và lừa phỉnh chồng ta bằng lời dối,
Nay cháy trong ngục kinh hoàng u tối.
§40. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÂY MÍA (Ucchupetavatthu) (7V 6ì;PvA. 257)
Trong khi đức Thế Tôn đang trú tại VèJuvana (Trúc Lâm), một ngườd đang chở mía, cầm một khúc mía vừa đi vừa ăn. Các vần kệ này kể lại câu chuyện trên.
Một hôm, Tôn giả Mahãmoggallãna (Đại Mục-kiên-liên) đang đi khất thực vào Vương Xá, gặp một ngạ quỷ thưa trình như sau:
737. Một rừng mía lớn hiện bên mình,
Bát ngát mùa phong phú tốt lành,
Song nó không cho tôi chút ít,
Kính thưa Tôn giả đại uy danh,
Nghiệp gì gây quả này như vậy,
Tôn giả cho tôi biết sự tình?
738. Tôi đang thống khổ bị hành thân,
Tôi cố gắng tìm chút để ăn,
Tôi phấn đấu hoài bên khóm mía,
Sắp tàn hơi thở chết kề gần,
Tôi than khóc tấm thân đày đọa,
Do nghiệp gì đem quả ấy chăng?
739. Thất bại tôi nhào xuống đất ngay,
Lăn tròn trong lửa đốt thiêu này,
Như con cá nọ, tôi than khóc,
Nước mắt nhỏ ra cả mặt mày.
CHUYỆN NGẠ QUỶ 809

Tôn giả, xin Ngài cho biết rõ?
Nghiệp gì đem kết quả như vầy?

740. Tôi đói khát và kiệt sức tàn,
Kinh hoàng tôi chẳng biết bi hoan.
Chúc Ngài hưởng phước, tôi xin hỏi,
Làm thế nào tôi được mía ăn?
Tôn giả Moggallãna:
741. Khi làm người ở một thời xưa,
Ngươi đã tạo nên một nghiệp tà,
Ta nói cho ngươi nghe việc ấy,
Khi nghe, ngươi biết chuyện vừa qua.
742. Ngươi bước trên đường lấy mía ăn,
Một Tỷ-kheo đến tự sau lưng,
Bảo ngươi rằng muốn xin đôi chút,
Ngươi chăng đáp lời, chăng hé răng.
743. Cho dâu ngươi không muôn nói năng,
Người kia vẫn nói giọng xin van:
"Cho tôi khúc mía thưa ông chiỉ",
Sau đó ngươi cho một ít phân,
Từ phía sau lưng và kết quả?
Nghiệp kia ngươi đã lãnh vào thân.
744. Nhìn đây! cầm mía ở sau mình,
Hãy lấy mía ăn thật thỏa tình,
Do chính việc này ngươi sẽ được,
Hân hoan thích thú, hưởng ân lành!
745. Nó đi cầm mía tự sau mình,
Khi đã cầm ăn thật thỏa tình,
Do chính cách này nên nó được,
Hân hoan thích thú, hưởng ân lành.
Ngạ quỷ ấy bèn cầm một bó mía cúng dường Tôn giả Đại Mục-kiền-liên và vị này đem dâng đức Phật ở Trúc Lâm. Đức Thế Tôn cùng hội chúng Tỷ-kheo dùng mía ây rôi nói lời tùy hỷ công đức. Từ đó vê sau, ngạ quỷ ây có thê ăn mía thỏa thích. Theo thời gian, ngạ quỷ được tái sanh giữa hội chúng cõi trời
Ba Mươi Ba.
§41. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÁC VƯƠNG TỬ (Kumarapetavatthu) (Pv 63; PvA. 261) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên).

810 KINH TIỂU Bộ

Tương truyên, Đại vương nước Kosala (Kiêu-tát-la)5 trị vì tại Sãvatthi (Xá-vệ), có hai vương tử khả ái đang độ hoa niên. Trong nỗi đam mê dục vọng của tuôi trẻ không được kêm chê, hai vị đã phạm tội tà dâm nên sau khi từ trân, hai vị tái sanh làm ngạ quỷ, bị đè bẹp trong một ông công. Suôt đêm, ngạ quỷ thường than khóc với những tiếng kêu

la khủng khiếp. Dân chúng nghe vậy rất kinh hãi. Do sự việc này, dân chúng cúng dường đại lễ lên Giáo hội do đức Phật đứng đầu và bảo nhau: Điêm xâu này phải châm dứt. Sau đó, họ trình lên đức Thế Tôn những việc đang xảy ra. Ngài bảo: -Này chư đệ tử, chư vị không thê châm dứt tiêng kêu la này được đâu. Rôi Ngài nói rõ nguyên nhân sự việc này cho hội chúng qua các vân kệ sau: 746. Có một kinh thành ten Xá-vệ, Ở trên sườn núi Tuyết Cao sơn, Tôi nghe vầy: Có đôi vương tử, Là các con trai bậc đế vương. 747. Phóng dật buông lung các dục tham, Tìm nguồn lạc thú ở trần gian, Chúng không suy xét tương lai chúng, Tận hưởng thú vui hiện tại tràn. 748. Khi chúng bỏ thân xác thế nhân, Đi sang thế giới khác người trần, Dù không ai thấy, thường kêu khóc, Vê ác nghiệp xưa chúng đã làm. 749. “Quả thật nhiều người đáng cúng dâng, Với nhiều lễ vật5\ chúng than van; 9

"Xua ta chăng tạo nên công đức,
Đem đến cho mình chỗ trú an.
750. Ác nghiệp nào đời trước tạo ra,
Do vầy từ giã chốn hoàng gia,
Tái sanh vào cõi loài ma đói,
Chịu đói khát giày xéo chúng ta?"
751. Những kẻ làm vua cõi thế nhân,
9
Sẽ không làm chúa tê âm cung,
Sang hèn hai loại đêu quanh quân,
Bị đói khát hành hạ khổ thân.
752. Biêt răng đau khô có nguôn căn,
Vua chúa buông lung phóng dật tâm,
CHUYỆN NGẠ QUỶ 811

Nam tử bỏ vương quyên ngã mạn, Do vầy thành một vị thiên nhân, Sau khi xả báo thân phàm tục, Bậc trí tái sanh cõi sáng bừng. Như vậy9 bậc Đạo sư kể lại số phận của các ngạ quỷ xong, liền hồi hướng vê chúng công đức do những người này cúng dường lê vật và thuyêt pháp theo ý Ngài.

§42. CHUYỆN NGẠ QUỶ VỊ VƯƠNG TỬ (Rajaputtapetavatthu) (Pv. 63; PvA. 263) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc trú tại Jetavana (Kỳ Viên). Thuở xưa, có một nam tử của vua mệnh danh là Kitava làm tổn thương một vị Độc Giác Phật. Chàng phải đọa vào địa ngục nhiều ngàn năm, và chính vì lỗi lầm kia, chàng bị tái sanh vào loài ngạ quỷ. (Chuyện của chàng đã được kể đầy đủ chi tiết trong sự tích các ngạ quỷ ở Sănuvãsĩ).18 Bấy giờ, trong khi kể cho một vị Trưởng lão nghe số phận những quyến thuộc quá vãng của ngạ quỷ kia, bậc Đạo sư bảo: Quả thật, không phải chỉ quyến thuộc của ông, mà cả ông nữa, lúc trở thành ngạ quỷ trong đời trước, sau khi từ giã thế giới này, cũng đã chịu nỗi thống khổ khốc liệt. Rồi do lời thỉnh cầu của vị Trưởng lão, Ngài kể chuyện này: 753. Quả do các nghiệp tạo ngày xưa, Có thể làm dao động trí ta, Liên hệ sắc, thanh, hương, vị, xúc, Những gì đem lạc thú say sưa. 754. Ông hoàng đã hưởng thú cao

sang, Đàn địch, ái ân thật ngập tràn, Sau lúc nhàn du quanh thượng uyên, Chàng đi vào cổ lũy Đa sơn. 755. Chôn kia chàng thây Sunetta, Thanh tịnh điều thân, một Phật gia, Thiểu dục khiêm cung và biết đủ, Với bình khất thực kiếm từng nhà. 756. Hoàng nam bước xuống tự limg voi, Và đến Hiền nhân ấy thốt lời: uTôn giả, xin chào!", rồi lập tức, Chàng cầm bình bát ném lên trời.

18 Pv. 35, Sãnavãsītherapetavatthu (Chuyện ngạ quỷ ở núi Sãụavãsĩ), số §27.

757. Ném vỡ chiếc bình xuống đất kia,
Vừa cười vừa nói lúc đi xa:
"Ta là Vương tử Kitava chúa,
Đạo sĩ có làm ích lợi ta?"
758. Quả báo cho hành động bất nhân,
Thật là khắc nghiệt, khổ muôn phần,
Tương truyền vương tử về sau đó?
Phải đọa vào trong ngục tối tăm.
759. Sáu lần tám vạn tư năm
Trong ngục tôi đau khô tận cùng,
Vì tội lỗi mà chàng đã tạo,
Bị nhiêu hình phạt đên xoay vân.
760. Chàng cứ nằm đưa mặt xuống sàn,
Xoay quanh phải trái biết bao lần,
Đôi chân chổng ngược lên cao mãi,
Rồi đứng thẳng người ngốc khổ thân.
761-62. Qua mấy ngàn năm, mấy vạn năm,
Bị hành địa ngục khổ vô ngần,
Chính vì tội lỗi chàng gây tạo,
Quả khắc nghiệt kia phải lãnh phần,
Bởi những người đưa tay phá hại,
Bậc Hiền trí giải thoát mê lầm.
763. Sau khi đã trải biết bao năm,
Trong ngục khổ đau thật hãi hùng,
Chàng phải mạng chung vì đói khát,
Trở thành một ngạ quỷ mình trần.
764. Như vầy khi thấy cảnh đau thương,
Do vị vua buông thả kỷ cương,
Ta chẳng làm vua buông thả nữa,
Mà nên hướng đến tính khiêm nhường.
765. Ngay cả trong đời sống hiện thời?
Người tôn trọng Phật, đáng khen hoài,

Có đầy trí tuệ khi thân hoại,
Được tái sanh vào cõi sáng tươi.
§43. CHUYỆN NGẠ QUỶ ẤN PHÂN (Gũthakhãdakapetavatthu) (Pv. 64; PvA. 266) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên).

CHUYỆN NGẠ QUỶ 813

Tương truyên, trong một thị trân nọ không xa Sãvatthi, có một gia chủ ra lệnh xây một tinh xá cúng dường vị Tỷ-kheo vôn là bạn thân của mình. Vê sau, nhiều Tỷ-kheo từ khắp nơi đến cư trú tại đó.
Khi thây chư Tăng, dân chúng liên cung câp đủ mọi thứ cân dùng. Bây giờ, vị Tỷ-kheo thân tín của chủ nhà không chịu được cảnh này và lòng đầy ganh tị (như các vần kệ kể lại).
về sau, Tôn giả Mahãmoggallãna thấy vị ấy và hỏi:
766. Ngươi chính là ai khốn khổ thân,
Đứng kia vừa đến tự hầm phân,
Nói cho ta biết hành vi ác,
Ngươi đã làm trong quá khứ chăng?
[Ngạ quỷ:]
767. Tôn giả, tôi là ngạ quỷ nhân,
Thần dân khốn khổ Dạ-ma quân,
Vì tôi đã phạm hành vi ác,
Từ cõi đời tôi đen cõi âm.
[Trưởng lão:]
768. Thời xưa đã phạm ác hạnh gì5
Do khẩu, ý? thân đã thực thi?
Vì nghiệp quả nào ngươi đã tạo,
Giờ ngươi phải chịu cảnh sầu bi?
[Ngạ quỷ]
769. Nhà tôi thường trú một Tỷ-kheo,
Tật đố và ganh tị đủ diều,
Ở tại nhà tôi, ham dục lạc,
Vị này phỉ báng, xan tham nhiều.
770. Tôi đã nghe lời của ác nhân,
Và tôi khiển trách các Sa-môn.
Bởi vì tôi phạm hành vi ấy,
Từ cõi đời tôi đen cõi âm.
[Trưởng lão:]
771. Bạn thiêt của ngươi chính kẻ thù,
Giả danh bạn đấy hỡi người ngu,
Đến khi thân hoại đi nơi khác,

Số phận nào cho kẻ giả tu?
[Ngạ quỷ:]
772. Nay tôi đang đứng ở trên đầu,
Của phạm nhân này tự bây lâu,
814 KINH TIỂU Bộ

Nó đã đọa vào miên ngạ quỷ, Chỉ mình tôi, nó phải theo hầu. 773. Vật nào người khác trút cho voi, Liền trở thành đồ ăn của tôi, Và nó, đên phiên mình kiêm sông, Những gì tôi tông khứ ra ngoài! Tôn giả Mahãmoggallãna tường thuật sự việc này lên đức Thể Tôn, Ngài liền giải thích ý nghĩa và nêu rõ mối nguy hiểm của sự chỉ trích người khác.

§44. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN PHÂN
(Gũthakhãdakapetìvatthù)19 (Pv. 65; PvA. 269)
Trong lúc đang trú tại Jetavana, bậc Đạo sư kê chuyện này giông như chuyện trên. (Ở đây? một nữ cư sĩ xây tinh xá và bị tái sanh làm nữ ngạ quỷ).
774. Ngươi chính là ai khốn khổ thân,
Đứng kia vừa đến tự hầm phân,
Nói cho ta biết hành vi ác?
Ngươi đã làm trong quá khứ chăng?
775. Tôn giả? tôi là ngạ quỷ nhân,
Thần dân khốn khổ Dạ-ma quân,
Vì tôi đã phạm hành vi ác9
Từ cõi đời tôi đên cõi âm.
776. Thời xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi?
Vì nghiệp quả nào ngươi đã tạo,
Giờ ngươi phải chịu cảnh sầu bi?
777. Nhà toi thường trú một Tỷ-kheo,
Tật đố và ganh tị đủ điều,
Ở tại nhà tôi, ham dục lạc,
Vị này phỉ báng, xan tham nhiều.
778. Tôi đã nghe lời của ác nhân,
Và tôi khiển trách các Sa-môn.
Bởi vì tôi phạm hành vi ấy,
Từ cõi đời tôi đen cõi âm.
779. Bạn thiết của ngươi chính kẻ thù,
Giả danh bạn đấy hỡi người ngu,
Đến khi thân hoại đi nơi khác,
Sô phận nào cho kẻ giả tu?
19 Trong Chảnh tạng, Chủ giải Pãli và Chủ giải tiếng Anh đều viết lược, BBT trình bày đầy đủ các câu kệ của câu chuyện này. Các câu kệ từ 774-81 tương tự kệ 766-73 ở trên.

780. Nay tôi đang đứng ở trên đầu,
Của phạm nhân này tự bây lâu,
Nó đã đọa vào miền ngạ quỷ,
Chỉ mình tôi, nó phải theo hầu.
781. Vật nào người khác trút cho vơi,
Liền trở thành đồ ăn của toi,
Và nó, đến phiên mình kiếm sống,
Những gì tôi tống khứ ra ngoài!

§45. CHUYỆN BÀY NGẠ QUỶ (Ganapetavatthu) (Pv. 65; PvA. 269)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana.

Tương truyền tại Sãvatthi, có một số người không mộ đạo, không có lòng tin và có tật xan tham, keo kiệt. Họ thường thờ ơ đổi với những ý tưởng họ đã

M a , .

chấp nhận cùng nhiêu vân đê khác trong cuộc đời.

Sau khi đã sống một thời gian dài, họ từ trần và tái sanh làm ngạ quỷ gần kinh thành. Rồi một hôm, Tôn giả Mahãmoggallãna đi đến Sãvatthi để khất thực, Tôn giả thấy bầy ngạ quỷ trên đường bèn hỏi chúng:

782. Trần truồng và xấu xí hình dung,
Hốc hác, khắp thân thể nổi gân,
Gây guộc, các xương sườn lộ rõ,
Vậy là ai đó9 các tôn ông?

[Bầy ngạ quỷ:]

783. Tôn giả, chúng con chính quỷ nhân,
Thần dân khốn khổ Dạ-ma quân,
Chúng con đã phạm hành vi ác,
Từ cõi đời đi đen cõi am.

[Trưởng lão:]

784. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi?
Vì nghiệp quả nào nên đã đọa?
Từ đây tới cảnh giới âm ty?

[Bầy ngạ quỷ:]

785. Cả bọn đi quanh bến tắm công, r y
Lang thang suôt cả nửa tuân trăng,
Chúng con chẳng tạo nơi an trú,
Băng cách đem tài vật cúng dâng.
786. Chúng con kinh hãi đến dòng sông,
Sông nước trở thành bãi trông không,

Ngày nắng, chúng con vào bóng mát,
Tàng cây lại hóa nóng bừng bừng.
787. Cơn gió như thiêu đốt lửa hồng,
Thổi ào lên khắp cả toàn thân,
Chúng con xứng đáng nhiều đau khổ,
Hơn thế này, Tôn giả biết chăng?
788. Đói khát mong câu thức uông ăn,
Chúng con đi cả mây do-tuân,
Trở về không được gì đâu cả,
Cơ khổ! Chúng con ít phước phần.
789. Đói lả và bất tỉnh ngã lăn,
Chúng con gục xuống đất khô cằn,
Tấm thân sóng sượt nằm co quắp,
Đầu ngã lộn nhào xuống dưới chân.
790. Do vậy chúng con phải ngã liên,
Xuống nền đất lạnh khổ triền miên.
Chúng con đấm ngực và đầu tóc,
Cơ khổ! Chúng con ít phước duyên.
791. Tôn giả, chúng con xứng lãnh phân,
Khổ đau này nữa thật nhiều lần,
Chúng con chẳng tạo nơi an trú,
A
Cho chính mình băng cách cúng dâng.
792. Quả thật khi từ biệt cối này,
Tái sanh nhân thế kiếp sau đây,
Chúng con nguyện hết lòng hào phóng,
Tu tập giới, hành thiện sự ngay.
Vị Trưởng lão trình đức Thế Tôn toàn thể sự việc này.

§46. CHUYỆN NGẠ QUỶ THÀNH PÃTALIPUTTA (PãÌaỉiputtapetavatthù) (Pv. 66; PvA. 271) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Jetavana. Tương truyên, một sô đông thương nhân từ Sãvatthi và Pãtaliputta đi thuyên đến Suvannabhũmi (Xứ Vàng). Ở đó, có một người trong bọn họ là một đệ tử tại gia luyến ái một nữ nhân, mắc bệnh và từ trần. Mặc dù vị ây đã làm nhiêu thiện sự, vị ây vân không được sanh lên thiên giới; nhưng vì luyến ái người yêu, vị ấy tái sanh làm một quỷ thần trong lâu đài giữa đại dương. Ở đấy, quỷ thần vẫn giữ tình yêu đối với nữ nhân kia.

Riêng phần nàng đã lên thuyền du hành đến Xứ Vàng ấy. Bấy giờ, vị quỷ thần muốn chiếm nàng, liền chặn đường đi của chiếc thuyền. Lúc ấy, các thương nhân suy nghĩ

trong trí: "Này, thế nào đây? Thuyền không đi được nữa!" Vì thế, họ rút thăm để quyết định số phận mỗi người. Do thần lực, chiếc thăm rớt xuống ba lần, không ai khác hơn nữ nhân mà quỷ thần đang mong ước. Chẳng bao lâu sau, khi nàng bị thả xuống biển thì chiếc thuyền nhanh chóng tiên lên vê hướng Xứ Vàng kia. Thê rôi, vị phi nhân đem nàng vào lâu đài của mình và hưởng hạnh phúc bên nàng. Một năm sau, nàng sanh ra bất mãn và cầu xin vị quỷ thần: Bao lâu em còn sông ở dây, em sẽ không thê tìm được các cảnh giới khác. Xin tôn ông đưa em về thành Pãtaliputta. Đáp lời khân câu này, quỷ thân bảo: 793. Nàng đã thấy bao địa ngục rồi, Các miền súc vật5 quỷ và người, A-tu-la với thiên thần nữa, Nàng đã nhận ra nghiệp chín muồi, Ta sẽ đưa nàng vê phô cũ5 Bình an hành thiện sự trên đời. Nàng hoan hỷ đáp lại: 794-95. Chàng muốn em an, hỡi dạ-xoa! Chàng mong em lợi ích sâu xa, Em xin thực hiện lời chàng dạy, Chàng đối với em chính đạo su, Em đã thấy bao miền địa ngục, Các miền súc vật, quỷ, người ta, A-tu-la với thiên thần nữa, Em đã nhìn xem nghiệp báo mà. Em nguyện thi hành nhiều thiện sự, Ngay khi vừa đến chốn quê nhà. Sau đỏ, vị quỷ thần đem nàng ấy cùng du hành qua không gian, rồi đặt nàng xuống ngay giữa thành Pãtaliputta và đi về đường cũ. Lập tức, thân bằng quyến thuộc của nàng cùng nhiều người khác trông thấy nàng, họ vô cùng hân hoan và nhận xét: Chúng ta nghe trước kia nàng đã bị thả xuống biển cả và chết rồi. Thật phước đức quá! Không ngờ nàng được trở về bình an! Vì thế, họ hỏi nàng về mọi chuyện phiêu lưu mạo hiểm kia. Nàng liền kể cho họ nghe tất cả. Khi trở về, các thương nhân ấy đến Sãvatthi trình sự việc lên bậc Đạo sư.

§47. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở VƯỜN XOÀI (AmbavanapetavatthU)(Pv. 66; PvA. 273) Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Sãvatthi. Ở svatthi, có một gia chủ đã khánh kiệt tài sản. Khi vợ từ trần, vị ấy để con gái duy nhất lại cho một người bạn, rồi vay một số tiền, mua hàng hóa lên đến một trăm đồng kahãpana và đi buôn bán theo một đoàn lữ hành. Chẳng bao lâu, vị ấy trở lại kinh thành và kiếm thêm năm trăm đồng nữa. Sau đó? vị ấy đi về nhà nhưng liền bị bọn cướp tấn công. Các thương nhân chạy trốn đây đó, còn gia chủ này ném các đồng tiền vào bụi cây rồi ẩn mình. Tuy nhiên, bọn đạo tặc kia tìm ra vị ấy và giết đi. Do lòng tham luyến của cải, vị ấy tái sanh làm một ngạ quỷ ngay tại chỗ kia. CÔ con gái nhớ đên người cha quá cô liên cúng cháo gạo trong một cái bình bằng đồng và một số trái xoài dâng đức Thế Tôn, thỉnh cầu Ngài nhận lễ vật như thể do cha nàng cúng vậy. Từ đó9 ngạ quỷ kia thọ hưởng một lâu đài mỹ lệ. về sau, những thương nhân ấy lại du hành và dừng chân ban đêm ngay đúng chỗ kia, trông thấy vị quỷ thần liền hỏi: 796. Hồ sen ngài có diệu kỳ thay! Ben nước làm ta phải đắm say, Bờ thật phẳng lì nhiều nước mát, Trang hoàng hoa đủ loại như vầy5 Một bầy ong điểm tô đẫy đó, Sao ngài được cảnh mỹ hồ này? 797. Đây ngài lại có một vườn xoài, Tuyệt mỹ và sinh quả mọi thời, Vườn được trang hoàng hoa nở rộ, Bây ong điêm xuyêt khăp nơi nơi, Làm sao ngài được lâu đài ấy, Xin nói cho ta biết hỡi ngài? Quỷ thần: 798. Con gái ta làm lễ cúng dâng, Cháo hoa, xoài chín, nước trong ngần? Chính vì việc ấy nên ta được, Hưởng bóng cây êm mát tuyệt trần. Sau đó, vị quỷ thân đưa cho họ năm trăm đông tiên kahãpana ây và bảo: Hãy lấy một nửa số tiền đây và sau khi giải thích phần tiền kiếm được này của tôi, hãy giao nó cho con gái tôi rồi dặn:

uHãy sống cho đầy đủ sung sướng!” Đúng thời, những thương nhân trở lại Sãvatthi, kể chuyện này với cô gái ấy, rồi đặt vào tay nàng đầy đủ số tiền mà cha nàng đã cho nàng. Nàng bèn đưa số tiền ấy giao cha nuôi. Nhưng ông trả lại hết cho nàng và bảo:

Sô tiên này không thuộc vê ai cả trừ con. Rôi ông cưới nàng vê làm vợ người con trai trưởng của ông. Theo thời gian, nàng sinh được một trai và nàng thường hát ru con với bài ca này: 799. Nhìn phước báu ngay ở cõi trân, Do dâng lễ vật? tự điều thân. Xưa ta tỳ nữ nhà danh giá, Nay được làm dâu nữ chủ nhân. Rồi một hôm, bậc Đạo sư nhận xét nàng đã thuần thục trong tri thức, liền phóng một hình ảnh đầy đủ hào quang ngay trước mặt nàng và xuất hiện toàn thân. Vào dịp này, Ngài ngâm vân kệ: Các bậc Chánh chân thường nhiếp phục, Những điều bất lạc bằng hân hoan, Những điều thù oán bằng từ ái, Nhiếp phục khổ đau với lạc an.

§48. CHUYỆN NGẠ QUỶ TRỤC XE VÀ CÂY GỎ (Akkharukkhapetavatthu) (Pv. 67; PvA. 277) Trong khi bậc Đạo sư đang trú tại Sãvatthi, một đệ tử tại gia chất đầy hàng hóa len xe và đi Videha (Vi-đề-ha) để buôn bán. Khi đã đặt hàng xuống đó, vị ấy chất đầy đoàn xe số hàng hóa mới đem về và lên đường trở lại Sãvatthi. Trong khi đang đi giữa rừng, cái trục của một chiêc xe bị gãy. Bây giờ, có một người đang muốn tìm cây gỗ, liền đem rìu lớn, rìu nhỏ đi ra khỏi làng. Khi đang đi quanh trong rừng, kẻ ây đên nơi kia và thây vị đệ tử tại gia đang buôn khổ vì trục xe bị gãy. Y thấy thương xót người này, liền đi đẵn cây xuống, và sau khi làm xong một trục xe vững chăc, y ráp cái trục vào xe ây mà không lây từ kẻ kia tiền phí tổn gì cả. Vê sau, y từ trân và tái sanh ngay chô này trong khu rừng làm một địa thân. Khi suy xét hạnh nghiệp của mình, vị địa thần đến nhà người đệ tử tại gia ấy vào ban đêm, đứng ngay cửa lớn và ngâm kệ này: 800. Vật gì mà kẻ ấy đem cho, Không chỉ trở thành như vật xưa, Vậy hãy cứ phân chia tặng vật? Nhờ đem cho, kẻ ấy đi qua, Cả hai thế giới và do đó? Kẻ ấy đi lên, hãy tiến tu! Khi trở lại Sãvatthi, vị thương nhân trình chuyện này lên bậc Đạo sư.

§49. CHUYỆN NGẠ QUỶ THU GÓP TÀI SẢN (Bhogasamharapetavatthu) (Pv. 67; PvA. 278) Trong lúc đức Thế Tôn đang trú tại Trúc Lâm, bốn nữ nhân tại Vương Xá dùng nhiều phương tiện gian dối buôn bán sữa lạc, mật ong, dầu mè9 ngũ cốc và nhiều thực phẩm khác. Suốt đời họ chỉ lo thu góp của cải một cách ngu si, và vì vậy, sau khi chết, họ tái sanh làm bây nữ ngạ quỷ trong ông công ngoại thành. Ban dêm, bầy ngạ quỷ chịu mọi thống khổ ngập tràn, thường đi quanh quẩn vừa thét lên những tiêng khủng khiêp vang dậy, vừa than khóc: 801. Ta đã góp thu lắm bạc vàng, \ 9 Công băng cùng với chăng công băng, Khi người khác hưởng bao tài vật, Phần chúng ta nay thật thảm thương. Khi dân chúng nghe chuyện này, họ vô cùng kinh hoảng và sáng hôm sau liền đem nhiều lễ vật cúng dường đến hầu cận đức Thế Tôn, rồi trình lên Ngài những tiêng hét kia. Ngài lại ngâm vân kệ của bây ngạ quỷ và kê chuyện chúng đã sống đời trước ra sao.

§50. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÁC NAM TỬ CỦA NHÃ TRIỆU PHÚ (Pv. 67; PvA. 279) (Setthiputtapetavatthu)2021 Bấy giờ? đức Thế Tôn đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên), ở Sãvatthi (Xá-vệ). Thời ấy, một hôm Đại vương Pasenadi (Ba-tư-nặc) của nước Kosala (Kiều- tát-la), phục sức lộng lẫy? ngự trên mình voi với vẻ oai nghi đầy quyền lực đi dạo quanh thành. Nhà vua thấy trên thượng lầu của một nhà kia có một nữ nhân đang nhìn xuống, trông diễm lệ như một thiên nữ. Lòng nhà vua đâm ra mê mân VI trí nha vua von buông lung khó kiêm chê được. Vì thế, nhà vua ra hiệu cho một người ngồi kế sau mình. Và mọi việc được thực hiện giống như trong Chuyện ngạ quỷ Vua Ambasakkara^ nhimg có điểm khác biệt này. Ở dây, người đàn ông ấy thực ra đã đến nơi trước khi hoàng hôn, ĩihtmg cổng thành đã đóng. Vì thế, y buộc vào cột trụ của cổng thành gói đất đỏ và bó sen xanh mà y đã mang về và đi vào Kỳ Viên. Bấy giờ trong lúc đang an giấc, giữa canh khuya, nhà vua nghe bốn vần này: "Sa, na, du, so" được thét vang một cách đau đớn. Tương truyền, đây là bốn vần đầu của bốn câu kệ do bốn con trai một vị . 7 e • r : triệu phú thành Xá-vệ thôt ra. Vào thời hoa niên, họ đã tham đăm dục lạc và đi

20 Xem J. III. 47, Lohakumbhiiãtaka (Chuyện địa ngục Nồi sắt), số §314. 21 Pv. 45, Ambasakkarapetavatthu (Chuyện ngạ quỷ Vua Ambasakkarà), số §36.

lại với vợ nhiêu người khác, tạo nên điêu that đức. Khi từ trân, họ tái sanh vào địa ngục Lohakumbhĩ (Chảo sắt) gần kinh thành ấy. Nhà vua vô cùng kinh hãi, và rạng sáng ngày hôm sau liền kể cho vị tế sư nghe sự việc đã xảy ra. Vị ây đang mong kiêm một sô lợi nhuận, bèn thưa: -Tâu Đại vương, than ôi! Một đại họa xảy ra. Xin Đại vương cử hành tế lễ đầy đủ bốn phần. Nhà vua truyền lệnh thi hành việc này. Khi Hoàng hậu Mallikã (Mạt-lợi) nghe chuyện, liền thưa với nhà vua: -Tâu Đại vương, tại sao vì nghe lời của một Bà-la-môn, Đại vương lại muốn làm một việc gây tổn thương và sát hại nhiều sanh vật như vậy? Nay Đại vương nên tham kiến đức Thế Tôn, là bậc Minh Hạnh vô song và khi Ngài giải thích ra sao thì Đại vương phải làm theo như vậy. Sau đó, vị Đại vương đến tham kiến bậc Đạo sư và trình Ngài sự việc trên. Đức Thế Tôn bảo: Thưa Đại vương, Đại vương sẽ không gặp nguy hiểm nào vì việc ấy cả. Rôi Ngài kê chuyện ngay từ đâu vê tiêng thét của những người tái sanh vào địa ngục Chảo Săt. Sau đỏ, Ngài đọc cho nhà vua nghe đây đủ các vân kệ mà chúng đã bắt đầu thốt ra: 802-03. Với người trong ngục bị hành thân, Suốt cả thời gian sáu vạn năm, Việc ấy khi nào thì chấm dứt? r 9

-Sẽ không châm dứt, chăng sau cùng. Bao giờ chấm dứt? Không nhìn thấy, Quả bạn và ta phạm lôi lâm. 804. Chúng ta đang phải sông đau thương, Vì chúng ta không biết cúng dường, Những vật cần cho khi có sẵn, Ta không tạo chỗ trú an toàn. 805. Quả thật khi từ biệt chốn đây, Được làm người ở cõi đời này, Ta nguyền hào phóng, chuyên trì giới, Ta quyêt làm nhiêu thiện sự ngay. Khi bậc Đạo sư ngâm các vần kệ xong, Ngài thuyết pháp đầy đủ chi tiết. Lúc kết thúc bài giảng, người đàn ông đã đi tìm đất đỏ và hoa sen ấy được an trú vào Sơ quả Dự lưu. Còn nhà vua, lòng đầy xúc động, liền bỏ tham đắm vợ người khác và hài lòng với vợ của mình.

§51. CHUYỆN NGẠ QUỶ VỚI SÁU VẠN CÁI BÚA
(Satthikutapetavatthu) (Pv. 68; PvA. 282)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Trúc Lâm.

Ngày xưa, trong thành Ba-la-nại, có một người què giỏi nghề ném đá. (Đây là Chuyện Nghề ném í,22 phân chính được kể qua các vần kệ).

Thế rồi một hôm, Tôn giả Mahãmoggallãna đang đi xuống từ núi Linh Thứu, Tôn giả nhìn thấy ngạ quỷ này và hỏi:

806. Tại sao ngươi cứ chạy xoay vần,
Như chú nai đi lạc phát cuồng,
Chắc chắn ngày xưa gây ác nghiệp,
Ngươi nghĩ thế nào việc ấy chăng?

Ngạ quỷ đáp:

807. Tôn giả, con là ngạ quỷ nhân,
Thần dân khốn khổ Dạ-ma quân,
Vì con đã phạm hành vi ác,
Con đên cối ma đói ân thân.
808. Sáu mươi ngàn chiếc búa vừa tròn,
Bổ xuống đầu con, chẻ sọ con.

Trưởng lão hỏi tiếp:

809. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi?
Vì nghiệp quả nào ngươi đã tạo,
Từ đời này đến cõi âm ty,
810. Sáu mươi ngàn chiếc búa liên hồi,
Bổ xuống đầu ngươi, chẻ sọ ngươi?

Ngạ quỷ:

811. Ngày xưa con thấy Sunetta,
Hoàn thiện các căn một Phật gia,
Vừa đến gốc cây ngồi tĩnh tọa,
An nhiên thiền định chẳng âu lo.
812. Con ném Ngài bằng cục đá vôi,
Làm tan vỡ cả chiếc đầu Ngài,
Vì hành vi ấy ngày xưa phạm,
Con phải chịu đau khổ thật dài.
813. Sáu mươi ngàn chiêc búa vừa tròn,
Bô xuông đâu con, chẻ sọ con.

22 XemJ. I. 418, Sãlittakajãtaka (Chuyện nghề nẻm đấ), số §107.

Khi nghe vậy, vị Trưởng lão giải thích:
814. Vì Chánh pháp này hỡi ác nhân,
Sáu mươi ngàn chiếc búa xoay vần,
Giờ đây đánh xuống đầu ngươi mãi,
Chẻ nát đàu ngươi sáu vạn lần.
TRƯỞNG LÃO TẨNG KỆ (Theragãthã)

Dịch giả Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Quyển Trưởng lão Tăng kệ (Theragãthã) gồm tất cả là 1.288 bài kệ của 264 vị Trưởng lão, chia thành 21 chương. Từ chương 1 kệ đến chương 14 kệ (chương 1-14), đến chương 16 kệ, chương 20 kệ? chương 30 kệ5 chương 40 kệ5 chương 50 kệ9 chương 60 kệ và cuối cùng là chương 71 kệ. Các vị Trưởng lão, con sô đên 264, gôm phân lớn là những vị đại đệ tử của đức Phật, như Ngài Mahãkassapa (Đại Ca-diếp), Sãriputta (Xá-lợi-phất), Mahãmoggallãna (Đại Mục-kiền-liên), Ãnanda (A-nan), Anuruddha (A-na-luật-đà)? Rãhula (La-hầu-la), v.v... phần lớn là những vị đại đệ tử của đức Phật mà chúng ta rất quen thuộc và đóng những vai trò trọng yếu trong thời đức Phật tại thế. Nhung cũng có những vị Trưởng lão ở vào thời kỳ sau hơn, như Ngài Tekicchakãri dưới thời đại phụ vương củaAsoka và Vĩtasoka, Ekavihãrika được xem là các anh em của Vua Asoka (A-dục). Như vậy, các bài kệ có thể được kết tập vào thời kỳ kết tập thứ I, và một số được kết tập vào thời kỳ kết tập thứ III tại Patna. Vê nội dung và câu văn các bài kệ, chúng ta thây rõ tánh chât nguyên thủy của chúng, vì những vấn đề được diễn tả rất quen thuộc trong Kinh tạng Pãli như vô thường, khổ, vô ngã, bốn sự thật? lý duyên khởi5 con đường Thánh tám ngành, giới định tuệ, v.v... Câu văn trong các bài kệ rất giản dị, trong sáng, khiến chúng ta nghĩ đến các bài kệ trong Suttanỉpãta (Kinh tập) và Dhammapada (Pháp cứ).

(Lời Giới thiệu Trưởng lão Tăng kệ91982)

DẪN LUẬN TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ THERAGÃTHẢ về từ ngữ và bản dịch Trưởng lão kệ P. Theragãthã, S Sthaviragãthã^ H.là bản văn thứ 8 của Kinh Tiểu bộ Khuddaka Nikãya,thuộc Kinh tạng Pãli, còn được gọi là "Thượng Tọa ke” ,phiên âmtheo Hán Việt ià %Thế-la-giad” .Tuyển tập gồm 1.288 bài kệ ngắn của 264 vị Trưởng lão Tăng, được Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là Trưởng lão Tăng kệ" nhăm phân biệt với các bài thi kệ tu tập và chứng đăc của các Trưởng lão Ni trong quyển Trưởng lão Ni kệ Therĩgãthã,. Khái niệm "thi ke" hay "bài ke” ,kệ tập trong văn học Pãli là "gdthã thường được dịch theo Hán Việt là "tụng thi” hay "ke tụng"hoặc "ke ng6n" .Theo cấu trúc thi ca trong văn học Pali, mỗi bài kệ thương có 4 hoặc 6 câu pãda. được trình bày bằng 2-3 hàng. Mỗi câu có số âm tiết khác biệt, thông thường là 8 âm tiết, tối đa là 13 âm tiết. Ví du, bài kệ đầu của Trưởng lão Tăng kệ có 4 câu; trong đó câu 15 3 và4 có 11 âm tiết; câu 2 có 8 âm tiết. "Channã me kutikã sukhă nivãtã, vassa deva yathãsukham; Cittaip me

susamãhitam vimuttam, ãtãpĩ viharãmi vassa dev"ti. Kệ 2 có 4 câu, mỗi câu có 8 âm tiết. “Upasanto uparato, mantabhãnĩ anuddhato; Dhunãti pãpake dhamme, dumapattamva mãluto^ti. Kệ 3 có 4 câu, mỗi câu có 11 âm tiết. "Pannam imam passa tathãgatãnaĩp, aggi yathã pajjalito nisĩthe; Ãlokadã cakkhudadã bhavanti, ye ãgatãnarn vinayanti kankha^nti. Kệ 4 có 6 câu, mỗi câu 8 âm tiết. “Sambhireva samãsetha, panditehatthadassibhi; Atthaip mahantain gambhĩram, duddasaip nipunam anum; Dhĩrã samadhigacchanti, appamattã vicakkhanã^ti. Bản dịch tiêng Anh sớm nhât của quyên này là Psalms of the Early Buddhist. IL Psalms of the Brethren Thanh vịnh của Phật giảo nguyên thủy.

Thánh vịnh của các thầy Tăng), do c. A. F. Rhys Davids dịch (London: PTS, 1913). Quyển thứ hai có tựa đề là Elders' Verses I: Theragãthã (Thỉ kệ của các Trưởng lão Tăng), còn được gọi là "Thi kệ của Tăng sĩ Phật giáo Nguyên thủy" (Poems of Early Buddhist Monks), do K. R. Norman dịch (London: PTS, 1969). Quyển "Poems of the Elders" (Thi ca của các Trưởng lãò) do Thanissaro Bhikkhu (Geoffrey DeGraff) dịch năm 2015. Quyển "Verses of the Senior Monks" (Thi kệ của cảc Tôn giả Tăng) do Bhikkhu Sụjato và Jessica Walton dịch (SuttaCentral, 2019). Quyển Verses of the Elder Bhỉkkhus" (Thi kệ của các Tỳ-kheo Trưởng lão) do Anagarika Mahendra dịch (Roslindale, MA: Dhamma Publishers, 2020). về bản dịch tiếng Việt, ngoài bản dịch đầu tiên của Hòa thượng Thích Minh Châu năm 1982 có tựa đề Trưởng lão Tăng kệ. được sử dụng chính trong Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Ncưn, còn có bản dịch Việt Trưởng lão kệ của Tỳ-khưu Indacanda phổ biến vào năm 2011.1 Bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu trung thành với thể thi kệ đặc thù trong nguyên tác, đang khi bản dịch của Tỳ-khưu Indacanda là văn xuôi, tuy có phần mất đi tính thi ca của nguyên tác nhưng bù lại? mạch văn dê hiêu hơn thê thơ. Trong kho tàng văn học kinh điển Phật giáo Bắc truyền còn lưu giữ một phần những thi kệ của các bậc Trưởng lão? có tựa đề là Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bổn khởi kinh1 thuộc bộ Bản duyên. Mặc dù tựa đề kinh ghi là tự thuật về nguồn cội, nhân duyên của 500 vị đệ tử, nhimg thực tế chỉ đề cập 29 vị với trật tự sô lượng kệ tụng bị đảo lộn. Đây là phân còn lại của tác phâm Trưởng lão Tăng kệ theo kinh điên Băc truyên với những nội dung rât đặc thù và quý báu. về tác giả và niên đại Vê tác giả, phân lớn các bậc Trưởng lão Tăng trong quyên Trưởng lão Tăng kệ là các bậc Thánh Tăng trong thời đức Phật, đó là các đệ tử Thánh thuộc thế hệ thứ nhất của đức Phật gồm mười đệ tử lớn như: Ma-ha-ca-diếp (P. Mahãkassapa, s. Mahãkãáyapa,):ĐầU"đà số một; Xá-lợi-phất (P. Sãriputta, s. ốãriputra,):Trí huệ số một; Mục-kiền-liên (P. Moggallãna, s. Maudgalyãyana,)Thần thông số một; A-na-luật (P=S Anuruddha,):Thiên nhãn số một; Tu-bồ-đề (P=s. Subhũti,):Giải không số một; Phú-lâu-na (P. Pũrana, s. Puma,B): Thuyết pháp số một; Ca-chiên- diên (P. Kaccãna, Kaccãyana, s. Kãtyãyana,)Luận nghĩa số một; Ưu- bà-li (P=S Upãli,):Tri luật số một; La-hầu-la (P=s. Rãhula,): Mật hạnh số một; A-nan (P=s. Ãnanda,):Đa văn số một. Trong Trưởng lão Tăng kệ, có một số bài kệ thông dụng do đức Phật thuyết giảng được các vị Tôn giả học thuộc lòng và lặp lại. Do vậy5 một số Tôn giả12

1 Xem chi tiết tại: https://theravada.vn/tang-kinh-tieu-bo-truong-lao-ke/ (truy cập ngày 01/5/2021). 2(r.04. 0199. 0190a03).

nói giông nhau các bài kệ của đức Phật. Cũng có các Trưởng lão Tăng trùng tên nhưng là các vị khác nhau nên nói các thi kệ khác nhau. Trong đó? cũng có các bài kệ được xem là lời của Thiên chủ Sakka, lời của các vị thiên nhân, lời của Ác ma, lời của các Bà-la-môn, của các cư sĩ với vai trò làm cha, làm mẹ của các thiện nam, lời của những kỹ nữ muốn quyến rũ các vị Tôn giả, lời tán thán của tên tướng cướp đối với công hạnh của vị Trưởng lão, và cũng có những bài kệ do các nhà kết tập thêm vào. Do vì quá trình khẩu truyền kéo dài mấy trăm năm? các Tôn giả sống trong giai đoạn Biên tập kinh điển lần thứ III3 cũng được giới thiệu bổ sung trong Trưởng lão Tăng kệ. Các Tôn giả tiêu biêu của giai đoạn này như Tekicchakãri, Vĩtasoka,4 Ekavihãriya.5 Theo Hòa thượng Thích Minh Châu, sự có mặt của các Trưởng lão trong thời Đại đế Asoka cho phép chúng ta suy luận rằng Trưởng lão Tăng kệ được biên tập hoàn chỉnh trong giai đoạn này.6 Nói cách khác, việc biên tập và bổ sung các bài kệ trong Trưởng lão Tăng kệ kéo dài suốt 300 nam kể từ khi đức Phật nhập Vô dư y Niết-bàn. Các thi kệ được bổ sung càng về sau càng dễ nhận diện, qua văn phạm và các khái niệm mới xuất hiện tiêu biểu trong từng giai đoạn lịch sử với bối cảnh văn hóa, tôn giáo khác nhau. CÓ nhiêu bài kệ trong Trưởng lão Tăng kệ xuất hiện trong các bài kinh khác trong Kinh điển Pãli. Chẳng hạn, 22 bài kệ (1196-217) của Tôn giả Mahãmoggallãna được tìm thấy trong Kinh Trung bộ (số 50); 13 bài kệ (776- 88) của Tôn giả Ratthapãla được tìm thấy trong Kinh Trung bộ (số 82); 5 bài kệ (886-70) của Tôn giả Angulimãla trong Kinh Trung bộ (số 86); hoặc 5 bài kệ (640-44) của Tôn giả Sona Koḷivisa trong Đại phẩm (Mahãvaggà) của Luật tạng Pãli. Điều này khẳng định, Trưởng lão Tăng kệ được biên tập sau một thời gian dài do các thành viên Tăng đoàn thuộc lòng, truyền tụng và phổ biến. về nộỉ dung Cũng giông mô tip Kinh Pháp củ, Kinh Phật thuyêt như vậy và Kinh tập, nội dung của Trưởng lão Tăng kệ giới thiệu các nguyên lý triết học căn bản nhất của đức Phật dưới dạng thi kệ Pãli bao gồm thuyết tương quan, tính vô thường về thời gian, tính vô ngã về không gian, bốn chân lý Thánh, đề cao ba giá trị cốt lõi của đạo Phật là trí tuệ, đạo đức và thiền định. Qua đó, chúng ta có thể phác

3 Biên tập kinh điển lần thứ 3 diễn ra tại Pãtaliputta (hay Pãtaliputra, nay là Patna), thủ phủ Ấn Đô trong triều đại của Đại đế Asoka (304-232 TTL)* người trị VI Ấn Đọ vào nhưng năm 268-232 TTL. Lấn biên tập này dưới sự chủ tọa của Tôn giả Mục-ki^i4iên-đế-tu (Moggaliputtatissa, 327-247 TTL), ngoài việc them vào quyển "Luận sjr" (Kaĩhãvatthu,,Points of Controversy), mở đầu cho Luận tạng chính thức được ra đời, còri nhắm mục đích phất triển Tăng đoan bằng cách tịnh hóa Tăng chúng. 4 Theo Chủ giải của Ngài Buddhaghosa, Tôn giả Vĩtasoka là em trai Vua Asoka (A-dục). Xem íiVĩtasokattheragãthã>' (Kệ ngồn Trưởng lão Vìtasoka). 5 Ngài là con trai nhỏ nhất của Vua Asoka. Xem thêm ^Ekavihãrỉyattheragãthẩ' (Kệ ngôn Trưởng lão Ekavỉhãrỉyă). 6 Xem 4<Lơi giới thieu" Trưởng lão Tăng kệ, Thích Minh Châu dịch (TP. HCM: Nxb. TP. HCM, 1982).

họa bức tranh về thế giới quan, nhân sinh quan, xã hội quan, đạo đức quan, tu đạo quan và giải thoát quan của đạo Phật cũng như của Phật giáo Thượng Tọa bộ. Có thê n6i, Trưởng lão Tăng kệ chứa đựng các học thuyêt gân với lời dạy cua đức Phật nhất. Thông qua các vần thơ trác tuyệt thuộc hàng bậc nhất nhì ttong thi ca Ấn Độ cổ đại5 với cách diễn tả súc tích, phép dùng ẩn dụ, lối nói ví von, Trưởng lão Tăng kệ trình bày sự trải nghiệm đời sổng xuất gia, độc cư thiền tịnh nơi núi rừng hoang vắng của các đệ tử Thánh, các vị hoan hỷ phấn khởi khi được tiếp cận giáo pháp của đức Thế Tôn, nhận diện bản chất của mọi sự vật hiện tượng, thoát khỏi mọi đắm nhiễm, không chấp trước, thong dong, tự tại trong cõi đời bấp bênh vô thường. Các kinh nghiệm bừng sáng sự tỏ ngộ, giác ngộ và tu chứng của các bậc Thánh Tăng trong Trưởng lão Tăng kệ là những bài học quý giá đối với người xuất gia trong thời hiện đại. Trưởng lão Tăng kệ phản ánh khá sinh động và thú vị về động cơ xuất gia cùng với bối cảnh gia dinh, đẳng cấp xã hội của các Thánh Tăng, tập hợp mọi thành phần trong xã hội từ thời đức Phật cho đến 300 năm sau. Trong đó, có giới thượng lưu như các hoàng tử, côngẹ tử, nhà chính trị, thương gia, nhà trí thức, nhà tôn giáo, nhà giáo dục. Tầnệ cap thấp trong xã hội như con trai người đánh xe, con trai người thợ làm đô gôm? con trai người nài voi, con trai người đổ rác, quét đường, con người đánh cá, con người thợ cạo tóc, con trai người nô lệ, con trai người đàn bà nghèo khổ... Có người bản thân là kẻ cướp, người ăn xin, v.v... Trưởng lão Tăng kệ. còn là những lời trần tình của cha mẹ khi người con đi xuất gia, của những phận đời đau khổ và những con người sống kiếp bèo dạt mây trôi trước khi nhìn thấy được ánh sáng chân lý của đức Phật, được các Trưởng lão khắc họa lại, làm tái hiện bức tranh lịch sử sống động về cuộc sống của con người trong xã hội Ấn Độ cổ đại. Điêm độc đáo của Trưởng lão Tăng kệ là cho dù vị ây xuât thân từ giai câp nào, màu da, giới tính, tuổi tác? vị trí xã hội ra sao, nhưng một khi xuất gia, trở thành thành viên của Tăng đoàn, thực tập các giá trị trí tuệ, đạo đức và thiền định, vị ấy đều có khả năng giác ngộ, trở thành bậc Thánh, chấm dứt các nỗi khổ niềm dau, chứng ngộ Niết-bàn, an vui và hạnh phúc trong sự giải thoát. về số lượng các bài kệ dài và kệ ngắn Trưởng lão Tăng kệ là tuyển tập gồm 1.288 bài kệ ngôn (gãthã) của 264 vị Trưởng lão phần lớn sống vào thời đức Phật, nói lên sự giác ngộ của mình, được phân bô trong 21 chương (nipãtă). Do quá trình truyền khâu mấy trăm năm nên mỗi truyên bản có con sô khác nhau. Àn bản Pãli Ấn Độ (kết quả của Đại hội kết tap kinh điển lần thứ 6 của Phật giáo Thượng Tọa bộ) là 1.288 bài ke, trong khi ẩn bản Pãli-Sinhala là 1.291, bản Pãli-PTS và bản CBETA là 1.279.7

7 (N.28. 0015. 0077a05-0236al3).

về mặc định ký hiệu viết tắt trong bài Dan luận này là Thag. theo sau là số chương, tiếp theo là số thứ tự của bài kệ. Ví dụ: Thag. II: 121-40, được hiểu là chương II, kệ 121-40 trong Trưởng lão Tănệ kệ. Trong bản kinh, Ban Biên tập có chú số Ả-rập và dấu § từ §1 đến §264 đe đánh số thứ tự của các vị Trưởng lão đã có những bài thi kệ trong Trưởng lão Tăng kệ này. Các bài kệ dài trong tuyên tap được chia làm 21 chương (nipãta). Tên

gọi của các chương tương ứng với sô lượng của các bài thi ke, nhưng cũng có các chương chỉ lấy số lượng tương đối. Ví dụ: Chương I, mỗi vị Trưởng lão chỉ có 1 kệ ngôn. Chương III, mỗi vị Trưởng lão có 3 kệ ngôn. Chương V, mỗi vị có 5 kệ ngôn. Công thức này áp dụng từ chương I đến chương XIV, số kệ tương ứng với số chương. Không có nhóm 15 bài ke, nên chương XV, mỗi vị Trưởng lão có 16 kệ ngôn. Chương XVI, mỗi vị Trưởng lão có hơn 20 kệ ngôn. Chương XVII, mỗi vị Trưởng lão có hơn 30 kệ ngôn. Chương XVIII, chỉ có một vị Trưởng lão với 40 kệ ngôn. Chương XIX, chỉ có một vị với 55 kệ ngôn. Chương XX, chỉ có một vị với 69 kệ ngôn. Chương XXI Đại tập cũng chỉ có một vị với 71 kệ ngôn. Chương I Một kệ (Ekakanipãta,)gồm 12 phẩm, mỗi phẩm có 10 kệ ngôn của 10 Trưởng lão, tổng cộng 120 bài kệ (Thag. I: 1-120) của 120 vị Trưởng lão. Phẩm thứ nhất (Paịhamavagga.)c6 10 kệ ngôn (Thag. I: 1-10) của 10 Tôn giả Subhũti, Mahakotthita, Kankhãrevata, Punna, Dabba, Sĩtavaniya, Bhalliya, Vĩra, PiỊindavaccha và Punnamãsa. Phẩm thứ hai (Dutiyavagga,)c6 10 kệ ngôn (Thag. I: 11-20) của 10 Tôn giả CũỊagavaccha, Mahãgavaccha, Vanavaccha, Sĩvaka, Kundadhãna, Belatthasĩsa, Dãsaka, Siồgãlapitu, Kula và Ajita. Phẩm thứ ba (Tatiyavagga,)có 10kệngôn(77zag. 1:21-30) của 10 Tôn giả Nigrodha, Cittaka, Gosãla, Sugandha, Nandiya, Abhaya, Lomasakaồgiya, Jambugmika, Hărita và Uttiya. Phẩm thứ tư (Catutthavagga,)có 10 kệ ngôn (Thag. I: 31-40) của 10 Tôn giả Gahvaratĩriya, Suppiya, Sopãka, Posiya, Sãmannakãni, Trưởng lão con của Kumã, Trưởng lão bạn con của Kumã9 Gavampati, Tissa và Vaddhamãna. Phẩm thứ năm (Pancamavagga,)c6 10 kệ ngôn (Thag, I: 41-50) của 10 Tôn giả Sirivaddha, Khadiravaniya, Sumahgala, Sãnu, Ramanĩyavihãn, Samiddhi, Ujjaya, Sanjaya, Rămaneyyaka và Vimala. Phẩm thứ sáu (Chatthavagga,)có 10 kệ ngôn (Thag. I: 51-60) của 10 Tôn giả Godhika, Subãhu, Valliya, Uttiya, Afijanavaniya, Kutivihãrĩ, Kutivihãrĩ thứ hai, Ramanĩyakutika, Kosalavihăiĩ và Sĩvali. Phẩm thứ bảy (Sattamavagga,)có 10 kệ ngôn (Thag. I: 61-70) của 10 Tôn giả Vàppa, Vajjiputta, Pakkha, Vimalakondanna, Ukkhepakatavaccha, Meghiya, Ekadhammasavanĩya, Ekudãniya, Channa và Punùa.

Phẩm thứ tám (Atthamavagga,)c6 10 kệ ngôn (Thag. I: 71-80) của 10 Tôn giả Vacchapãla, Ãtuma, Mãnava, Suyãmana, Susãrada, Piyafijaha, Hatthrohaputta, Mendasira, Rakkhita và Ugga. Phẩm thứ chín (Navamavagga,)có 10 kệ ngôn (Thag. I: 81-90) của 10 Tôn giả Samitigutta, Kassapa, Sĩha, Níta, Sunga, Nãgita, Pavittha, Ajjuna, Devasabha (thứ nhât) và Sãmidatta. Phẩm thứ mười (Dasamavagga,)có 10 kệ ngôn (Thag. 1:91-100) của 10 Tôn giả Paripunnaka, Vijay a, Eraka, Mettaji, Cakkhupãla, Khandasumana, Tissa, Abhaya, Uttiya và Devasabha (thứ hai). Phẩm mười một (Ekãdasamavagga,)c6 10 ke ngôn (Thag. 1:101- 10) của 10 Tôn giả Belatthãnika, Setuccha, Bandhura, Khitaka, Malitavambha, Suhemanta, Dhammasava, cha của Dhammasava, Saỏgharakkhita và Ưsabha. Phẩm mười hai (Dvãdasamavagga,)c6 10 ke ngôn (Thag. I: 111- 20) của 10 Tôn giả Jenta, Vacchagotta, Vanavaccha, Adhimutta, Mahãnãma, Pârãpariya, Yasa, Kimbila, Vajjiputta và Isidatta. Chương II - Hai kệ (Dukanipãta,)có 5 phẩm, gồm 98 kệ ngôn của 49 vị Tôn giả (Thag. II: 121-218), các phẩm 1-4, mỗi phẩm có 10 kệ ngôn, riêng

phẩm 5 có 9 kệ ngôn. Phẩm thứ nhất (Pathamavagga,)gồm 20 kệ ngôn (Thag. II: 121- 40) của 10 Tôn giả Uttara, Pindola Bharadvaja, Valliya, Gaốgãtĩriya, Ajina, Melajina, Rãdha, Surãdha, Gotama và Vasabha. Phẩm thứ hai (Dutiyavagga,)gồm 20 kệ ngôn (Thag. II: 141-60) của 10 Tôn giả Mahãcunda, Jotidasa, Herannakani, Somamitta, Sabbamitta, MahãkãIa, Tissa, Kimbila, Nanda và Sirima. Phẩm thứ ba (Tatiyavagga.)gồm 20 kệ ngôn (Thag. II: 161-80) của 10 Tôn giả Uttara, Bhaddaji, Sobhita, Vàlliya, Vĩtasoka, Punnamãsa, Nandaka, Bharata, Bhãradvậja và Kanhadinna. Phẩm thứ tư (Catutthavagga,)gồm 20 kệ ngôn (Thag. II: 181-200) của 10 Tôn giả Migasira, Sĩvaka, upavãna, Isidinna, Sambula Kaccãna, Nitaka, Sonapotiriya, Nisabha, Ưsabha và Kappatakura. Phẩm thứ năm (Pancamavagga.)gồm 18 kệ ngôn (Thag. II: 201-18) của 9 Tôn giả Kumãra Kassapa, Dhammapãla, Brahmăli, Mogharậja5 Visãkha, CũIaka, Anũpama, Vajjita và Sandhita. Chương III Ba kệ (Tỉkanipãta.)gồm 48 kệ ngôn (Thag. III: 219-66) của 16 vị Tôn giả Anganika Bharadvaja, Paccaya, Bãkula, Dhaniya, Trưởng lão con của Mãtanga, Khujja Sobhita, Vãrana, Passika, Yasoja, Sãtimattiya, upãli, Uttarapãla, Abhibhũta, Gotama, Hãrita và Vimala.

Chương IV - Bốn kệ (Catukkanipãta,)gồm 48 kệ ngôn (Thag. IV: 267-314) của 12 vị Tôn giả Nãgasamãla, Bhagu, Sabhiya, Nandaka, Jambuka, Senaka, Sambhũta, Rãhula, Candana, Dhammika, Sappaka và Mudita. Chương V - Năm kệ (Pancakanipãta.)gồm 60 kệ ngôn (Thag. V: 315-74) của 12 vị Tôn giả Rajadatta, Subhũta, Girimãnanda, Sumana, Vaddha, Nadĩkassapa, Gayãkassapa, Vakkali, Vijitasena, Yasadatta, Sonakutikanna và Kosỉya. Chương VI - Sáu kệ {Chakkanipãta,)gồm 84 kệ ngôn (Thag. VI: 375-458) của 14 vị Tôn giả Ưruvelakassapa, Tekicchakãri, Mahãnãga, Kulla, Mãluỏkyaputta, Sappadãsa, Kãtiyãna, Migajala, Jenta, Sumana, Nhãtakamuni, Brahmadatta, Sirimanda và Sabbakãmi. Chương VII - Bảy kệ (Sattakanipãta.)gồm 35 kệ ngôn (Thag. VII: 459-93) của 5 vị Tôn giả Sundara Samudda, Lakundaka Bhaddiya, Bhadda, Sopãka và Sarabhaỏga. Chương VIII - Tám kệ (Atthakanipãta,)gồm 24 kệ ngôn (Thag. VIII: 494-517) của 3 vị Tôn giả Mahãkaccãyana, Sirimitta và Mahăpanthaka. Chương IX - Chín kệ (Navakanipãta.)gồm 9 kệ ngôn (Thag. IX: 518-26) của Tôn giả Bhũtã. Chương X Mười kệ (Dasakanipãta.)gồm 70 kệ ngôn (Thag. X: 527-96) của 7 vị Tôn giả: KãIudãyĩ, Ekavihãriya, Mahãkappina, CũIapanthaka, Kappa, upasena và Gotama khác. Chương XI - Mười một kệ (Ekãdasampãta,)gồm 11 kệ ngôn (Thag. XI: 597-607) của Tôn giả Samkicca. ~ Chương XII Mười haỉ kệ ỤDvãdasakanipãta.)gồm 24 kệ ngôn (Thag. XII: 608-31) của Tôn giả Sĩlava và Tôn giả Sunĩta. Chương XIII Mười ba kệ (Terasanipãta.)gồm 13 kệ ngôn (Thag. XIII: 632-44) của Tôn gia Sonakolivisa. '

Chương XIV - Mườĩ bốn kệ (Cuddasakanỉpãta.)gồm 28 kệ ngôn (Thag. XIV: 645-72) của Tôn giả Khadiravaniya Revata và Tôn giả Godatta. Chương XV - Mười sáu kệ (SoIasakanipãta,)gồm 32 kệ ngôn (Thag. XV: 673-704) của Tôn giả Annakondanna và Tôn giả Udãyĩ. Chương XVI - Hai minri kệ (Vìsatinipãta.)gồm 244 kệ ngôn (Thag. XVI: 705-948) của 10 Tôn giả: Adhimutta, Pãrãpariya, Telakãni, Ratthapãla,

Mãluốkyaputta, Sela, Bhaddiya, Angulimăla, Anuruddha và Pãrãpariya.

836 KINH TIỀƯ Bộ

Chirơng XVII - Ba mư(ri kệ (Tiĩnsanipãta.)gồm 105 kệ ngôn (Thag. XVII: 949-1053) của 3 Tôn giả Phussa, Sãriputta và Ảnanda. Chương XVIII - Bốn mươi kệ (Cattãlĩsanipãta,)gồm 40 kệ ngôn (Thag. XVIII: 1054-93) của Tôn giả Mahãkassapa. Chương XIX Năm mươi kệ (Pannãsanipãta,)gồm 55 kệ ngôn (Thag. XIX: 1094-148) của Ton giả Tãlapuịa. Chương XX - Sáu mươi kệ (Satthỉnipãta,)gồm 69 kệ ngôn (Thag. XX: 1149-217) của Tôn giả Mahãmoggallãna. Chương XXI - Đại tập (Mahãnỉpãta,)gồm 71 kệ ngôn (Thag. XXI: 1218-88) của Tôn gia Vangĩsa. Nói tóm lại, Trưởng lão Tăng kệ là kho tàng thi ca Pãli đặc sắc của Phật giáo Thượng Tọa bộ, phản ánh trung thực và sinh động đời sống xuất gia với lý tưởng cao quý của Tăng đoàn thời Phật, thê hiện cách tiêp cận thực tại, sự giác ngộ chân lý9 phụng sự nhân sinh, làm tốt đạo đẹp đời, giải phóng con người khỏi khổ đau và trải nghiệm sự an lạc, hạnh phúc của Niết-bàn ngay trong kiếp sống này, bây giờ và tại đây.

TP. Hồ Chí Mỉnhf rằm tháng 4 năm Tân Sửu - 2021 TT.TS. Thích Nhật Từ (Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

CHƯƠNG I MỘT KỆ (EKAKANIPATA)

L PHẨM THỨ NHẤT (PATHAMAVAGGA)

§1. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBHŨTI (Subhũtittheragãthầ) (Thag. 1; ThagA. I. 20) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, trong gia đình vị cố vân Sumana, em trai ông Anãthapindika (Cập Cô Độc), được đặt tên là Subhũti. Trong ngày ông cấp Cô Độc dâng cúng Kỳ Viên cho đức Phật, ngài có chứng kiến. Sau khi nghe pháp, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Thọ Đại giới xong, ngài thâm hiểu hai loại giới luật. Được Thế Tôn cho một đề mục để thiền quán, ngài đi vào rừng để hành thiền. Sau khi triển khai thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán. Rôi ngài băt đâu thuyêt pháp, không phân biệt giới hạn, trở thành vị Tỷ-kheo đệ nhât vê hạnh từ vô lượng. Khi ngài đi khât thực, ngài vân hành thiên và khi xuât thiên ngài mới nhận đô ăn, nhờ vậy đem lại công đức lớn cho thí chủ và ngài trở thành vị xứng đáng được bố thí đệ nhất. Do vậy, Thế Tôn có nói: "Này các Tỷ-kheo? Subhũti được xem là vị Tỷ-kheo Đệ nhất về hạnh từ vô lượng, xứng đáng được cúng duờng." Bậc Đại đệ tử này, trong khi đi khất thực đến Vương Xá, Vua Bimbisãra (Bình-sa) nghe ngài đến, liền đến kính chào và xin dựng một chỗ ở cho ngài; nhưng rồi vua quên, ngài không nhận được chỗ ở nên hành thiền ngoài trời. Vì thái độ nghiêm túc của ngài nên trời không mưa; và do vậy, nạn hạn hán đe dọa dân chúng. Quần chúng tụ họp than phiền ồn ào trước hoàng cung. Vua tìm hiêu nguyên nhân vì sao trời không mưa và nghĩ răng có lẽ vì ngài Subhũti hành thiên ngoài trời. Vua cho làm cái am that băng lá cho ngài. Và khi ngài vào ngôi thiên trong am thât ây5 trời băt đâu mưa từng hột một chớ không mưa ào ào. Ngài muốn quần chúng khỏi sợ hạn hán, tuyên bố rằng không có sự sợ hãi gì đe dọa ngài dù từ phía ngoài hay từ phía trong với những bài kệ như sau: 1. Am thất ta khéo lợp, An lạc ngăn chặn gi6, Thân mưa, hãy mưa đi, Mưa như ý ngươi muôn!

Tâm ta khéo định tĩnh, Giải thoát, sống tinh cần, Thân mưa, hãy mưa đi! Thân mưa, hãy mưa đi!

§2. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHAKOTTHIKA (MahãkoỊthikattheragãthă)1 (Thag. 1; ThagA. I. 31) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sãvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn rất giàu có và được đặt tên là Kotthita (Câu-hy-la). Khi đến tuổi trưởng thành, ngài học ba tập Veda và thành tựu các đức tánh của vị Bà-la-môn. Ngài nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Thực tập thiền quán từ khi mới xuất gia, ngài chứng quả A-la-hán với trí tuệ hiểu rõ về nghĩa và về pháp. Ngài thường hỏi bậc Đạo sư và các vị Đại Trưởng lão về hai vấn đề ấy và trở thành rất lão luyện thuần thục. Rồi bậc Đạo sư, sau khi xác chứng các quả vị ngài (như được ghi trong Đại kinh Phương quảng)1 2 đã ấn chứng cho ngài là bậc Thiền quán đệ nhất. Sau một thời gian, ý thức được sự an lạc giải thoát, ngài nói lên bài kệ này: 2. Tịch tịnh và chỉ tức, Tụng đọc lời trí tuệ, Tâm tư không tháo động, Ác pháp được vứt bỏ, Giống như những lá cây, Bị gió thổi phiêu bạt.

§3. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KANKHÃREVATA (KankhãrevatattheragãthS) (Thag. 2; ThagA. I. 34) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh vào một gia đình giàu có ở Sãvatthi. Khi ngài đứng vào vòng ngoài của những người đứng nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Ngài chứng quả A-la-hán nhờ hành thiền. Ngài trở thành lão luyện trong thiền định và bậc Đạo sư tuyên bố ngài là bậc Hanh thiền đệ nhất. Sự nghiệp đã thành tựu, ngài nghĩ đến sự nghi ngờ lấn chiếm tâm tư và nay nghi ngờ đã được đoạn tận nên ngài tán thán sức mạnh và trí tuệ của bậc Đạo sư; nhờ vậy, nay tâm tư ngài được định tĩnh và kiên trì. Ngài nói: 3. Hãy thấy trí tuệ này? Của những bậc Như Lai, Như lửa cháy nửa đêm, Cho ánh sáng, cho mắt, Họ nhiếp phục nghi ngờ, Cho những ai đi đến.

§4. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNA (Punnattheragãthă)3 (Thag. 2; ThagA. I. 38) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh vào một gia tộc Bà-la-môn, trong

1 Bản PTS và CST viết Mahãkotthika. Bản Tích Lan viết Mahãkotthita. 2 Xem M. 43, Mahãvedallasutta (Đại kinh Phương quảng). 3 Gọi đủ tên của ngài ỉà Punna Mantãniputta.

làng Bà-la-môn Donavatthu, không xa Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ). Ngài là con trai của người chị của Trưởng lão Kondanna và được đặt tên là Punna. Sau khi làm tròn bổn phận của một người Sa-di5 ngài tinh tấn nỗ lực cho đến khi chứng được quả cao nhất. Ngài đi với người cậu đến sống gần bậc Đạo su, từ bỏ miền phụ cận Kapilavatthu, chuyên tâm tu hành, không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Ngài Punna có đên năm trăm đô chúng cùng ở trong gia tộc ngài và tât cả đều xuất gia. Vì ngài giỏi về mười căn bản của thuyết giảng,4 ngài dạy cho các đệ tử của ngài lão luyện về mười căn bản này cho đến khi các vị này chứng quả A-la-hán. Các đệ tử yêu cầu ngài đưa họ đến yết kiến bậc Đạo sư, nhưng ngài nghĩ không nên đi với sô đô chúng như vậy, liên bảo họ đi

trước còn ngài đi sau. Các vị ây là đông hương với đức Phật, đã đi bộ sáu mươi do-tuân đên Vương Xá, đến tại tinh xá Trúc Lâm và đảnh lễ bậc Đạo sư. Đức Phật hỏi ai đồng hương với Ngài có thể giảng được về đời sống giản dị, và các vị này giới thiệu Ngài Punna. Khi bậc Đạo sư đi từ Vương Xá đến Sãvatthi, ngài Punna cũng đi đên Sãvatthi, tại đây ngài được dạy Chánh pháp. Rôi ngài đi vào rừng Andha để suy tư về Chánh pháp. Tôn giả Săriputta cũng đi theo vào rừng và đàm luận Chánh pháp với Punna. Bậc Đạo sư tuyên bố Punna là bậc Thuyết pháp đệ nhất. Một hôm, suy tư trên sự chứng đạt giải thoát, ngài suy tư như sau: uĐối với ta và nhiều vị khác đã thoát khỏi đau khổ, thật là sự giúp đỡ lớn nếu thân cận với bạn lnh." Với sự hoan hỷ phấn khởi, ngài nói lên bài kệ này: 4. Hãy thân cận người hiền, Bậc hiền minh thấy nghĩa, Nghĩa lớn và thâm sâu, Khó thấy, vi, tế nhi, Bậc trí chứng đạt duqc, Không phóng dật, chú tâm.

§5. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DABBA (Dabbattheragãthă) (Thag. 2; ThagA. I. 42) Ngài sanh trong gia đình của dân chúng MallãởAnupiya. Khi mới bảy tuổi, ngài được thấy bậc Đạo sư, khi Thế Tôn viếng thăm xứ sở và nhà của ngài. Ngài bị ảnh hưởng đến nỗi xin phép bà ngoại cho được xuất gia với bậc Đạo su, vì mẹ đã mất khi sanh ngài. Bà ngoại đưa ngài đên yết kiên đức Phật và đức Phật giao cho một Tỷ-kheo làm lễ xuất gia cho ngài. Với nghiệp nhân quá khứ đã chín muồi nên ngài chứng được bốn quả liên tiếp ngay trong khi ngài được cạo tóc. Khi bậc Đạo sư từ giã xứ Mallã để đi về Vương Xá, Dabba thiền quán một minh, muốn dùng thân để phục vụ Tăng đoàn và nhận công việc phân phối chỗ ngủ, tổ chức các buổi ăn. Bậc Đạo sư chấp nhận công việc làm này, xác chứng sự thành công và khả năng thần thông của ngài với ngón tay chói sáng của mình

4 Mười căn bản thuyết giảng: Biết đủ, sống giản dị, viễn ly, độc cư, tinh tấn, giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. ~ "

soi sáng cho các đông Phạm hạnh vê chô ngủ. Các sự việc này được nói đên trong Luật tạng. Khi bị các Tỷ-kheo theo phe với Mettiya và Bhummajaka vu khống, làm hại, ngài được Giáo hội che chở và biện minh; Tôn giả Dabba ý thức được lòng từ của mình đối vối các vị khác, liền nói lên bài kệ như sau: 5. Ai thật khó nhiếp phục? Nay đã được nhiếp phục, Dabba tự biết đủ, Nghi ngờ được vượt qua, Thắng frận, không sợ hãi, Dabba trú tịch tịnh.5

§6. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĨTAVANIYA (Sĩtavaniyattheragãthă) (Thag. 2; ThagA. I. 46) Đây là bài kệ của Trưởng lão Sambhũta. Ngài được sanh ở Rặjagaha (Vương Xá), con trai một Bà-la-môn có danh tiếng và được đặt tên là Sambhũta. Cùng với ba người bạn Bhumija, Jeyasena và Abhirãdhana nghe Thế Tôn thuyết pháp và ngài xuất gia. Khi đang tu tập thiền quán thân bất tịnh, ngài luôn luôn ở tại Sĩtavana (rừng Mát) và được gọi là Sĩtavaniya (vị ở rừng Mát). Khi thấy các Tỷ-kheo đang đi đến yết kiến đức Phật, ngài nói: "Thua các Hiền giả, các Hiền giả hãy thay mặt tôi đảnh lễ bậc Đạo sư và thưa với bậc Đạo sư như sau: Có Tỷ-kheo đi đên, Rừng Sĩtavana, Sống một mình, độc cu, Biết đủ9 tâm nhập định, Thắng trận không kinh hoàng, Kiên trì hộ thân niem.”

§7. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHALLIYA (Bhalliyattheragãthẩ) (Thag. 2; ThagA. I. 49) Với người anh là Tapussa, trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở thành Pokkharavatĩ, con của một người đánh xe cho đoàn lữ hành. Khi đi ngang qua một khu rừng có bóng mát, đoàn lữ hành gặp một đoạn đường bùn lầy ngăn lại9 một vị thần cây là người bà con hiện ra và nói: "The Tôn vừa mới thành đạo và đang ngồi thiền bảy ngày dưới gốc cây. Hãy cúng dường đồ ăn. Như vậy, các người được hạnh phúc và lợi ích." Cả đoàn lữ hành hoan hỷ, không chờ nấu cơm, liền đem bánh gạo và mật đến cúng dường Thế Tôn. Lúc bấy giờ, sau khi đức Thế Tôn chuyển pháp luân ở Benares (Ba-la-nại), Ngài trú ở thành Vương Xá. Ở đây, Tapussa và Bhalliya hầu hạ Ngài và nghe pháp. Tapussa trở thành một cư si, còn Bhalliya thời xuất gia và thành tựu được Sáu thắng trí. Một ngày kia, Ác ma hiện ra dưới hình thức cực kỳ kinh hoàng,

5 Chỉ cho Parinibbãna. Có hai Parỉnibbãna: Tịch tịnh về kiết sử là Niết-bàn có dư y và tịch tịnh về uẩn là Niết-bàn không dư y.

nhưng Bhalliya đã vượt qua mọi sợ hãi nên nói lên bài kệ như sau khiến Ác ma phải thất vọng: 7. Ai đuổi đi thần chết, Với đạo binh của nó, Những dòng nước lớn mạnh, Trói cây lau yếu ớt, Thắng trận, không sợ hãi, Nhiếp phục, trú tịch tịnh.

§8. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VĨRA (Vĩrattheragãthẩ) (Thag. 2; ThagA. I. 52) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sãvatthi (Xá-vệ), trong gia đình vị đại thân của Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) và được gọi là Vĩra. Ngài rât giỏi vê thê thao, võ nghệ và trở thành một chiên sĩ. Sau khi lập gia đình với sự băng lòng của mẹ cha, ngài có một đứa con trai. Thấy sự khổ lụy khi tiếp tục tái sanh, ngài xuất gia và nhiệt tâm tinh cần, ngài chứng được Sáu thắng trí. Khi đã thành vị A-la-hán và sống thọ hưởng an lạc giải thoát, vợ cũ của ngài muốn cám dỗ ngài trở về với gia đình bằng nhiều hình thức. Nhưng Tôn giả nói rằng: "Người đàn bà này muốn cám dỗ ta không khác gì người muốn xô ngã núi Sineru với cánh một con ru6i.” Và ngài thuyêt lên bài kệ này đê nói răng sự cám dô của người vợ cũ thật là vô ích: 8. Ai thật khó nhiếp phục, Nay đã được nhiếp phục, Vĩra tự thỏa mãn, Nghi ngờ được vượt qua, Thắng trận, không kinh hoàng, Vĩra trú tịch tịnh. Người đàn bà nghe ngài nói rất lấy làm xúc động và nghĩ rằng: "Chồng ta đã thành đạt thù thắng như vậy. Vậy đời sống gia đình có gì là tốt đẹp cho ta.” Rồi nàng đi đến tinh xá các Tỷ-kheo-ni xin được xuất gia và chứng được Ba minh.

§9. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PILINDAVACCHA (Pilindavacchattheragãthẩỷ (Thag. 2; ThagA. I. 53) Ngài sanh ở Sãvatthi, trước khi Thế Tôn thành đạo, là con của một Bà-la- môn và được đặt tên là Pilinda, Vaccha là tên của dòng họ. Ngài trở thành một ẩn sĩ và được một bùa phép tên là Tiểu Gandhãra (có thể đi trên hư không và có tha tâm thông), nhờ vậy ngài được nổi danh. Khi đức Phật thành dạo, bùa phép này không còn hiệu lực. Ngài nghe được bùa phép Đại Gandhãra làm bùa phép Tiểu Gandhãra mất hiệu lực, ngài kết luận Sa-môn Gotama biết được bùa phép Đại Gandhãra và ngài đến hầu hạ đức Phật để học cho được bùa phép ấy. Đức Phật dạy: "Phải xuất gia”. Ngài tưởng rằng xuất gia là điều kiện để chửng được bùa phép nên vâng lời theo. Đức Phật

dạy ngài Chánh pháp và phương pháp thiền quán, chẳng bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Nhờ sự hướng dẫn của Pilinda trong một đời trước, nhiều người được sanh làm chư thiên nên các

6 Xem M. II. 97, Angulimãlasutta (Kinh Angulỉmãlà), số 86.

vị này hầu hạ ngài sớm chiều để tỏ lòng biết ơn; do vậy, ngài được xem là vị Tỷ-kheo được chư thiên ái kính và được đức Phật ấn chứng cho phẩm vị ấy. Một hôm, Tôn giả Pilinda ngôi giữa hội chúng Tỷ-kheo? suy tư đên sự thành tựu của mình, tuyên bô cho hội chúng biêt bùa phép ây đã đưa ngài đên gặp Thê Tôn và nói lên bài kệ này: 9. Lời khuyên đến tốt lành, Lời không tốt không đến, Lời khuyên đến với ta, Không thuộc về tà ác, Giữa các pháp phân biệt, Ta đến pháp tối thượng.

§10. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNAMASA (Punnamãsattheragãthă) (Thag. 3; ThagA. I. 56) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con của Samiddhi, một Bà-la-môn ở Sãvatthi. Khi sanh được đứa con trai, ngài xuất gia, thọ giới dưới sự hướng dẫn của đức Phật; lấy bốn sự thật làm đề mục để thiền quán và ngài chứng được quả A-la-hán. Vợ cũ của ngài tìm cách cám dỗ ngài, trang điểm rất đẹp đến thăm ngài và đem theo đứa con trai nhưng ngài hoàn toàn giải thoát không còn vướng bận gì và nói lên bài kệ này: 10. Ta sống không mong chờ, Đời này hay đời sau, Vị đã đạt trí tuệ, An tịnh, tự chế ngự, Không dính nhiêm các pháp, Biêt sanh diệt ở đời. Vợ của ngài nghĩ rằng: Trưởng lão này không để ý gì đến ta và con ta nữa, ta không thể cám dỗ ngài99 nên nàng bỏ đi.

n. PHẢMTHỨHAI (DUTIYAVAGGA)

§11. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŨLAGAVACCHA (Culagavacchattheragathaf (Thag. 3; ThagA. I. 57) Ngài sanh làm vị Bà-la-môn ở Kosambĩ, nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xuất gia. Lúc bấy giờ, các Tỷ-kheo ở Kosambĩ tranh cãi nhau, CũỊagavaccha không theo phe phái nào, trung thành với lời dạy của bậc Đạo sư, phát triển trí tuệ và chứng quả A-la-hán. Thấy sự tranh cãi của các Tỷ-kheo là nguyên nhân của sự thối thất nên ngài hoan hỷ với thái độ không phe phái của mình và nói lên bài kệ: 11. Tỷ-kheo nhiều hân hoan, Trong pháp Phật tuyên bố, Đạt được đạo tịch tịnh, Hành dừng lại5 an lạc.

§12. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃGAVACCHA (Mahãgavacchattheragãthăỷ (Thag. 3; ThagA. I. 59) Ngài sanh ra trong thời đức Phật hiện tại, làm con của Samiddhi, một Bà-la- môn ở làng Nâlaka tại Magadha. Ngài xuất gia vì Sãriputta đã xuất gia và ngài biết Sãriputta rất sáng suốt. Sau khi chứng quả A-la-hán và thọ hưởng an lạc giải thoát, ngài nói lên bài kệ để khích lệ các đồng Phạm hạnh tinh cần tu tập: 12. Trí tuệ lực, giới hạnh, Định, thiền lạc, chánh niệm, Chỉ ăn những món ăn? Đem lại quả tốt đẹp, Ở đây tham viễn ly, Chờ đợi giờ mạng chung.

§13. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA (Vanavacchattheragãthẩ) (Thag. 3; ThagA. I. 60) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu. Ngài sanh ra trong

rừng, trong khi mẹ ngài đi vào rừng viếng cảnh và sanh ngài tại đấy. Ngài trở thành một trong những đứa trẻ chơi cát với đức Phật trong tương lai. Vì ngài thích rừng núi nên ngài được biết với tên là Vànavaccha. về sau khi ngài xuất78

7 Bản PTS viết CũIagavaccha. Bản CST viết CũIavaccha. Tham chiếu: Dh. V. 368, 381; Pháp củ kinh t4Sa-m0n phm" (r04. 0210.34 0571c29); Xuất diệu kỉnh "Sa-mon phẩm^ (T.04. 0212.33. 0764C15); Pháp tập yếu tụng kinh 6iBật-sồ phẩm,, (T.oi 0213.32. 0796b 16). 8 Bản PTS viết Mahãgavaccha. Bản CST viết Mahãvaccha.

gia, ngài sống trong rừng tinh tấn tu hành và chứng quả A-la-hán. Để tán thán hạnh ở rừng, ngài nói lên bài kệ này đáp lời vị đồng Phạm hạnh đã hỏi ngài: "Ngài thích thú gì ở rừng núi?^, Ngài đáp: 13. Thích thú thay! Các khu rừng, ngọn núi? Đẹp sắc, mây xanh biếc, Nước trong mát lạnh chảy, Kẻ chăn bò Inda5910 Che kín cả khu rừng, Những ngọn núi đá ây, Làm tâm ta hân hoan.

§14. KỆ NGÔN CỦA TÔN GIẢ SIVAKA, VỊ SA-DI PHỤC vụ CHO TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA (Sivakasãmanttheragãthẩ) (Thag. 3; ThagA. I. 63) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con người chị của Vanavaccha. Khi mẹ ngài được tin Vanavaccha xuất gia thọ Đại giới đã sống trong rừng. Mẹ ngài nói với ngài: "Này Sivaka, con hãy xuất gia dưới sự chỉ dẫn của Vanavaccha và phục vụ cho ngài vì nay ngài đã già!" Ngài nghe theo lời mẹ, xuất gia sống ở trong rừng phục vụ săn sóc Vanavaccha. Một hôm, khi đi đến gần làng, ngài bị đau nặng; thuốc không chữa được nên ngài không về, Trưởng lão Vanavaccha đi tìm và thây ngài bị đau. Sau khi cho ngài uông thuôc và săn sóc ngài, khi bình minh mới bắt đầu, vị Trưởng lão nói với ngài: "Này Sivaka, từ khi ta xuất gia, ta không sông ở trong làng. Vậy chúng ta hãy đi vào rừng." Sivaka trả lời: "Dầu thân con ở trong làng nhưng tâm con bao giờ cũng hướng về rừng núi. Nay con tuy năm ở đây nhưng con săn sàng đi vào rừng." Vị Trưởng lão câm tay dắt ngài đi vào rừng, khích lệ ngài. Nhờ sự khích lệ này, ngài tự mình sách tân và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài nói lên bài kệ của mình hợp chung lời vị Trưởng lão5 nói lên sự ưa thích sống viễn ly và quả chứng nhờ sự vâng lời thầy của mình chứng đắc chánh trí: 14. Thầy ta nói với ta: "Hãy đi, Sívaka!" Thân ta sống ở làng, Nhưng tâm hướng về rừng, Dầu con nằm, ta đi, Người biết không trói buộc.

§15. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUNDADHÃNA (Kundadhãnattheragãthẩ)ÌQ (Thag. 3; ThagA. 65) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, con của một Bà-la-môn và được gọi là Dhãna. Thuộc lòng ba tập Vệ-đà, sau khi đã lớn tuổi, ngài nghe

9 Che kín với đàn bò Inda, đây chỉ cho các con côn trùng màu đở óng bay đầy núi sau những cơn mua, 10 Tham,chiếu: s. L 5, Katichindasutta (Kinh Bao nhiêu cải cắt đoạn); Dh. V. 370; Pháp củ kinh "Sa- môn phẩm,^ (7Í04. 0210.34. 0571c29).

đức Phật thuyết pháp và xuất gia. Vua Pasenadi nước Kosala để ý đến ngài, cúng dường ngài các đô dùng cần thiêt nên ngài khỏi phải đi khất thực. Khi nàng Subhaddă mời bậc Đạo sư và chúng Tỷ-kheo dùng cơm, lúc ấy Kundadhãna mới chứng tỏ quả chứng và sức mạnh của mình như đã được ghi chép trong Chủ giải Anguttara Nikãya. Ngài nói lên bài kệ này cho các vị Tỷ-kheo: 15. Năm pháp11 ta cắt đứt, Năm pháp11 12 ta từ bỏ, Và năm pháp thượng nhân,1314 Ta cố gắng tu tập, Tỷ-kheo vượt năm ái, 14 Được gọi "Vượt bộc hru.”

§16. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BELATTHASISA (Belaṭihasĩsattheragãthă) (Thag. 3; ThagA. I. 71) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn. Trước khi đức Phật thành đạo, ngài đã xuất gia theo giáo đoàn của Kassapa ở Uruvelã và thờ lửa. Khi Kassapa được đức Phật giáo hóa, ngài là một trong một ngàn người đệ tử của Kassapa chứng được quả A-la-hán khi nghe đức Phật giảng Kinh Thuyết về lửa cháy}5 Sau ngài trở thành vị giáo thọ của Tôn giả Ãnanda. Một hôm, nghĩ đến sự an lạc thuần tịnh của quả chứng và sự tu hành ban sơ của mình, ngài nói lên bài kệ diễn tả sự hân hoan của ngài: 16. Như vật hiền giống tốt9 Với sừng kéo cái cày, Đi đứng không mệt nhọc. Cũng vậy ta ngày đêm? Đi đứng không mệt nhọc, Được lạc không thế vật.

§17. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DÃSAKA (Dãsakattheragữthấ)16 (Thag. 4; ThagA. 72) Do nghiệp của mình, ngài sanh vào thời đức Phật hiện tại, con của một người nô lệ của ông Anãthapindika và được giao việc gác cửa vào tinh xá Jetavana. Được nghe đức tánh và nguyện vọng của ngài, ông Anãthapindika giải thoát cho ngài khỏi vòng nô lệ, ngài nói ngài sẽ sung sướng nếu được xuất gia, do vậy? ngài được xuất gia ngay. Nhưng khi được xuất gia, ngài trở thành biêng nhác thụ động, tiêu cực, không chịu cô găng đê thoát khỏi sanh tử và ngủ quá nhiều sau các bữa ăn. Khi đến thời thuyết pháp, ngài lựa một chỗ ngoài

11 Năm hạ phần kiết sử.

12 Năm thượng phần kiết sử.

13 Năm căn, năm lực.

14 Tham, sân, si, mạn, kiến.

15 Xem s. IV. 168, Ẫdỉttapariyãyasutta (Kỉnh Thuyết về lửa chảy).

16 Tham chiếu: Dh. V. 325; Phập Igdq phẩm” (7.04. 0210.31. 0570bl0);

Xuất diệu kỉnh :'Song ?"(7.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kinh

"Tương ưng phẩm” (T.04. 0213.29. 0792c29).

vòng Tăng chúng, tìm một góc và ngồi ngáy. Thế Tôn nghĩ đến việc làm trước của ngài nên nói lên bài kệ này để khích lệ ngài: 17. Ai hôn trầm, ăn nhiều, Nằm ngủ lăn qua lại, Như heo lớn ăn no, Kẻ ngu tiếp thai sanh. Khi nghe vậy, Dãsaka trở nên dao động hốt hoảng, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài suy nghĩ: í4Bài kệ của Thế Tôn đã khích lệ ta nhiều,, và ngài nói lại bài kệ này. Như vậy, dầu cho bài kệ chống đối ăn nhiều, bài kệ trở thành lời tuyên bố về chánh trí của ngài.

§18. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SINGÃLAPITU ỤSingãlapituttheragãthă)1718 (Thag. 4; ThagA. I. 74) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong gia đình giàu có ở Sãvatthi, ngài lập gia đình, đặt tên con là Singãlaka và tự mình được gọi là Siỏgãlapitu (cha của Siốgãla). về sau, ngài từ bỏ gia đình và xuất gia. Thế Tôn biết được căn cơ xu hướng của ngài, dạy ngài đề mục thiền quán là bộ xương người. Dùng đề mục này để thiền quán, ngài sống giữa dòng họ Thích-ca ở Sumsumãragiri, tại khu rừng Bhesakală. Trong rừng ấy, một thần rừng biết được ngài sẽ chứng được Thánh quả nên nói lên bài kệ này: 18. Hãy nhìn trong khu rừng, Rừng Bhesakalã! Một Tỷ-kheo đang sống, Thừa tự lời Phật dạy, Ngang thân địa đại này, Tỏa khắp tưởng bộ xương. Ta nghĩ Tỷ-kheo ấy, Mau đoạn tận dục tham. Nghe bài kệ này, vị Trưởng lão nghĩ răng: thân rừng này muôn ta cô găng tu tap" nên ngài phát triên thiên quán và chứng quảA-la-hán. Vê sau, ngài nhớ lại bài kệ của thần rừng và nói lên lại bài kệ ấy như là lời tuyên bố về chánh trí của mình.

§19. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KULA (KulattheragãthẫÝ^ (Thag. 4; ThagA. I. 76) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn. Xuất gia và vì tâm tư chưa được thăng bằng, ngài không chú tâm được trên một đề mục nhất định. Một ngày kia, khi đi khất thực, ngài thấy người dẫn nước bằng cách đào các kênh dẫn nước; trong thành phố, ngài thấy người làm cung tên uốn nắn cung tên bằng cách nheo một con mắt như thế nào; và khi trở về với bình

17 Bản PTS viết Singãlapitã. Bản Tích Lan viết Sigãlapitu. Bản CST và Thái Lan viết Singãlapitu. 18 Bản Thái Lan, Campuchia viết KuỊa. Bản Tích Lan viết Kunặala. Tham chiếu: Thag.f V. 866; M. II. 97, Angidimalasutta (Kinh Anguỉimãỉà),số 86; Dh. V, 80, 145; Pháp củ to/í^Minh triết phẩm" (r.04. 0210.14.05624)3/ỡngphầin"(T.04.0212.14. 0687b07); Xuất diệukinh^l^y Pn" (f.04.0212.18.0706c07); Pháp tạpyếu tụng kinh t4Thủy dụ phẩm,, (T.04. 0213.17. 0785c02).

bát đầy đồ ăn? ngài thấy những người làm xe sửa soạn trục xe, bánh xe và vành xe như thê nào. Bước vào tinh xá? dùng cơm xong, khi đang nghỉ trưa, ngài nghĩ đên ba phương pháp nhiêp phục này, lây chúng làm khích lệ và dùng chúng đê tự mình tu tập, không bao lâu, ngài chứng quả A-la-hán. Liên hệ những bài học này với sự tu tập tâm của mình, ngài nói lên lòd chánh trí với bài kệ như sau: 19. Người trị thủy dẫn nước, Kẻ làm ten nắn tên, Người thợ mộc uốn gỗ, Bậc tự điều điều thân.19

§20. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJITA (Ajitattheragatha) (Thag. 4; ThagA. I. 78) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sãvatthi, con của một Bà- la-môn làm nghê đánh giá hàng hóa cho vua xứ Kosala. Ngài trở thành một ân sĩ tu theo Bãvarĩ, một vị Bà-la-môn có học thức ở vườn Kapittha trên bờ sông Godhãvari. Bãvarĩ bảo ngài cùng với Tissa và Metteyya đi đến bậc Đạo sư. Ạjita được đức Phật cảm hóa và xuất gia. Lựa một đề mục để thiền quán, ngài phát triên thiên quán và chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên sự thăng frận của mình với bài kệ này: 20. Ta không có sợ chết, Không ưa thích

sanh mạng, Ta sẽ bỏ thân này, Tỉnh giác và chánh niệm.

19 Xem Thag. V. 877; Dh. V. 80.

§21. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NIGRODHA (NỈgrodhattheragãthă) (Thag. 4; ThagA. I. 79) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn có danh tiếng ở Sãvatthi. Khi tinh xá Jetavana được dâng cúng đức Phật, trông thấy tướng tốt uy nghiêm của đức Phật, ngài được cảm hóa và xuất gia. Khi phát triên thiên quán, ngài đạt được Sáu thăng trí. Suy tư đên sự an lạc quả chứng, sự lợi ích của giáo pháp giúp thoát khỏi tái sanh, ngài nói lên bài kệ này đê tuyên bô chánh trí của mình: 21. Đối với ta, sợ hãi, Không làm ta sợ hãi, Thâm hiểu đạo bất tử, Bậc Đạo sư chúng ta, Không tìm được chân đứng, Ở đâu sự sợ hãi, Chỗ ấy vị Tỷ-kheo, Dần bước trên đường ấy.

§22. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CITTAKA (Cừtakattheragãthă) (Thag. 4; ThagA. L 81) Ngài sanh ở Rãjagaha, con của một gia đình Bà-la-môn giàu có. Khi bậc Đạo sư ở Trúc Lâm, Cittaka đên nghe đức Phật thuyêt pháp, khởi lòng tin và xuât gia. Lựa chọn giới luật làm đề tài tu tập, ngài vào một khu rừng và tu tập thiền định; với thiền quán khai triển, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài đi đến đảnh lễ đức Phật, được các vị đồng Phạm hạnh hỏi ngài có tinh tấn tu hành khi ở trong rừng không, ngài trả lời có và với bài kệ này, ngài nói lên chánh trí của mình: 22. Chim công màu xanh biếc, Cổ đẹp có màu tươi, Đang gọi nhau trong rừng, Rừng Kãrambhiya, Với gió mát tiếng trong, Chúng gọi và thức dậy, Vị hành thiền đang ngủ.

§23. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOSÃLA (Gosãlattheragãthổ) (Thag. 5; ThagA. I. 82) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình ở Magadha giàu có và quen biết với Sona Kutikanna. Khi được biết Sona Kutikanna xuất gia, ngài bị dao động và suy nghĩ:46Vị ây có tài sản lớn mà còn xuât gia, sao ta lại

không làm theo?” Rồi ngài xuất gia, dùng giới luật làm đề mục thiền quán và tìm một chỗ thích hợp, ngài chọn một cao nguyên không xa làng sanh quán. Mẹ ngài ngày nào cũng bố thí cúng dường. Một hôm, bà mẹ cúng cho ngài cháo, Cơm nâu với mật và đường, ngài nhận đô cúng dường, ngôi ăn dưới bóng một ngọn đồi có tre mọc dày. Với tay và bát rửa sạch, được ăn một bữa ăn thích hợp, ngài phát tâm thiên quán và chú tâm vào vân đê sanh diệt của các pháp, đạt được thiên định cao nhât, chứng quả A-la-hán. Với hiêu biêt vê nghĩa, vê pháp, ngài muốn đi lên ngọn đồi để hưởng an lạc thiền vị? ngài nói lên kinh nghiệm của ngài với bài kệ: 23. Ta ăn tại khóm trúc, Với cháo, cơm và mật, Ta chấp nhận toàn diện, Lời dạy bậc Đáng Kính, Tánh sanh diệt các uẩn, Ta sẽ lên ngọn núi, Tăng trưởng hạnh viễn ly.

§24. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUGANDHA (sũgandhattheragãthấ) (Thag. 5; ThagA. I. 84)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Sãvatthi. Vì lời phát nguyện trong quá khứ, khi ngài sanh ra hương thơm tỏa khắp nhà5 do vậy được đặt tên là Sugandha (Hương Thơm). Khi đến tuôi trưởng thành, ngài được khuyên khích xuất gia khi nghe Trưởng lão Mahăsela thuyết pháp, sau bảy ngày, ngài chứng quả A-la-hán. Nói lên chánh trí của mình, ngài thuyết bài kệ này: 24. Xuất gia mùa mưa qua, Thây pháp tánh các pháp, Ba minh chứng đạt được, Làm xong lời Phật dạy.

§25. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDIYA (Nandiyattheragãthổ) (Thag. 5; ThagA. I. 86) Ngài được sanh ở Kapilavatthu, trong vương tộc Thích-ca, cha mẹ ngài nói: "Con ta sanh ra đem lại hoan hỷ trong nhà" yà đặt tên ngài là Nandiya. Lớn lên, ngài xuất gia khi Anuruddha và các bạn đều xuất gia. Nhờ chú tâm học tập và lời phát nguyện trong quá khứ, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài sống với Trưởng lão Anuruddha và các bạn tại Rừng Trúc phía Đông. Tại đấy, Ác ma muốn làm ngài sợ hãi? hiện ra trong hình thù rất dễ sợ nhimg ngài đuổi Ác ma đi với những lời như sau: "Này Ác ma, ngươi làm được gì với những người đã vượt qua cảnh giới của ngươi. Do vậy? ngươi chỉ gặp thất bại và bất hạnh.” Với ai tâm thường hằng, Hướng mạnh về Chánh pháp, Pháp phát sanh hào quang, Pháp đạt đến Thánh quả, Vị Tỷ-kheo như vậy, Nếu nhà ngươi muốn chống, Hỡi này, kẻ quỷ đen, Ngươi đi đến đau khổ!

§26. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHAYA (Abhayattheragãthă) (Thag. 5; ThagA. I. 87) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con Vua Bimbisãra (Bình-sa). Giáo chủ Nãtaputta dạy ngài một mưu chước để đánh bại Sa-môn Gotama trong cuộc tranh luận, nhimg trong câu trả lời của Sa-môn Gotama, ngài thấy Sự that bại của giáo chủ phái Ni-kiên-tử và sự sáng suôt của Sa-môn Gotama. Do vậy, sau khi vua băng hà, Abhaya xuất gia. Nhờ nghe đức Phật giảng Kỉnh Vỉ dụ cái lỗ trong cây gổ,20 ngài chứng quả Dự lun. Rồi với sự cố gắng tinh cần, ngài chứng quả A-la-hán. Do vậy, phấn khởi trước thành quả đạt được, ngài nói lên chánh trí của mình: 26. Nghe được lời khéo giảng, Bậc Bà Con Mặt Trời, Ta đâm thủng tinh vi, Như tên chẻ ngọn tóc.

§27. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO LOMASAKANGIYA (Lomasakangiyattheragãthă) (Thag. 5; ThagA. I. 89) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, trong một gia đình họ Thích-ca. Ngài rât yêu đuôi và thân ngài có lông mịn nên được gọi là Lomasakaồgiya. Khi Anuruddha và một số hoàng tử trẻ Sakya xuất gia, ngài không theo. Rồi Candana, một người bạn cũ thời trước hỏi về "Nhứt dạ Hiền giả Bhaddekaratta99, ngài trả lời không được và đến hỏi đức Phật. Đức Phật khuyên ngài xuất gia và ngài về xin phép cha mẹ. Khi mẹ sợ ngài yếu đuối, ngài trả lời với bài kệ như sau: 27. Cỏ dabba, kusa, Các loài cỏ đâm ngực, Loài cỏ tên mufija, Cỏ tên babbaja, Từ nơi ngực của ta, Ta sẽ đẩy chúng lui, Ta sẽ làm tăng trưởng, Hạnh cô độc viễn ly. Nghe xong, bà mẹ bằng lòng để ngài được phép xuất gia với bậc Đạo sư. Sau thời gian học tập, ngài muôn đi vào rừng đê thiên quán, các Tỷ-kheo ngăn lại, nói ngài yêu đuôi làm sao sông trong rừng núi được. Ngài lặp lại bài kệ này và đi vào rừng tu thiền, chứng Sáu thắng trí. Khi ngài chứng quảA-la-hán, ngài tuyên bố chánh trí của mình với bài kệ nói trên.

§28. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON TRAI CỦA JAMBUGAMIKA ụambugãmikaputtattheragãthă) (Thag. 5; ThagA. I. 91) Ngài sanh ở Campă, con của một cư sĩ tên Jambugamika và được gọi theo tên cha. Khi học tập hạnh Sa-di, ngài ở Sãketa tại rừng Afijana. Người cha sợ ngài không bền chí xuất gia nên gửi bài kệ để tìm hiểu ngài:

20 Tãlacchỉggalũpamasutta, xem s. V. 455, 456; M. III. 169.

28. Con có được thỏa mãn, Với y phục đang mặc? Con có được hoan hỷ, Với trang sức điểm tô? Và mùi hương thơm này, Do giới con tỏa ra, Chớ không do người khác, Tạo mùi thơm như vậy. Khi ngài đọc bài kệ này, nghĩ rằng phụ thân nghi ngờ ngài còn đang bị thế tục chi phối và ngài cũng chưa thoát khỏi địa vị phàm phu. Do vậy, ngài cảm thây xúc động, liên phát tâm tinh tân tu hành và không bao lâu chứng được Sáu thắng trí. Với bài kệ của người cha làm đề mục thiền quán, cuối cùng ngài chứng quả A-la-hán. Và vừa để nói lên chánh trí vừa tán thán người cha, ngài nói lên bài kệ này.

§29. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HÃRITA (Hãritattheragãthổ) (Thag. 5; ThagA. L 93) Ngài sanh ra trong thời đức Phật hiện tại, ở Sãvatthi, con của một Bà-la- môn giàu có. Cha mẹ cưới cho ngài một người vợ trẻ đẹp, hoàn toàn xứng đôi vừa lứa và ngài sông sung sướng bên người vợ. Một hôm, ngài đang ngăm nhìn sắc đẹp của vợ mình, do nghiệp nhân đời trước, ngài được nhắc lại là sắc đẹp ấy cũng vô thường. Vài ngày sau, vợ ngài bị con rắn đen cắn và chết. Bị đau khổ bởi cái chết này, ngài đi yết kiến đức Phật, được nghe pháp và xuất gia. Nhimg khi ngài tu về giới, ngài không giữ được tâm cho chánh trực. Khi đi khất thực, ngài thây một người làm tên dùng dụng cụ làm cho cây tên được ngay thăng, ngài suy nghĩ: "Những người này còn làm cho một cây tên được ngay thẳng." Ngài quay về ngồi nghỉ trưa, phát triển thiền quán. Và ngài thấy đức Phật hiện ra trước mặt ngài, ngồi trên hư không dạy ngài với bài kệ này: 29. Thày hãy làm tự ngã, Được thấm nhuần hướng thượng, Như người thợ cung tên, Làm cây tên ngay thẳng, Hãy làm tâm ngay thẳng, Hỡi này Hãrita, Hãy chặt đứt vô minh! Nghe Thế Tôn dạy, ngài phát triển thiền quán và không bao lâu trở thành vị A-la-hán. Ngài liền nói lên bài kệ này như lời tuyên bố chánh trí của mình.

§30. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA (Uttiyattheragãthă) (Thag. 5; ThagA. L 94) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, con trai của một Bà-la- môn. Rồi ngài xuất gia để tìm đời sống bất tử, trở thành một du sĩ ngoại đạo. Một ngày kia trong khi bộ hành, ngài gặp Thế Tôn đang thuyết pháp và ngài xin xuất gia. Vì giới hạnh ngài không thanh tịnh nên ngài không đạt được Thánh quả. Thấy các Tỷ-kheo khác nói lên chánh trí của mình, ngài xin Thế Ton một bài học tóm tắt. Đức Phật trả lời rằng, ngài phải làm cho thanh tịnh nếp sống căn

0 , M M 9 A 1 r T T • bản và đức Phật dạy ngài vê nêp sông căn bản một cách tóm tăt. Uttiya học tập bài học này, phát triên thiên quán nhưng rôi bị bệnh. Trong sự cô găng tôi hậu, ngài chứng được quả A-la-hán. Vì ngài chứng được Thánh quả trước

những trở ngại lớn như vậy nên ngài nói lên chánh trí liên hệ đến cơn bệnh của ngài: 30. Trong khi ta lâm bệnh, Niệm khởi lên nơi ta, Trong khi ta lâm bệnh, Không phải thời phóng dật.

IV PHẨM THỨ Tư (CATUTTHAVĂGGA)

§31. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAHVARATĨRIYA (Gahvaratũiyattheragãthẩ) (Thag. 6; ThagA. I. 96) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, trong một gia đình Bà- la-môn và được gọi là Aggidatta. Khi lớn lên, ngài thây đức Phật hiện hóa thân thông song hành, khởi lên lòng tin và xuất gia. Nhận lấy một đề mục để hành trì, ngài đi vào rừng Gahvaratĩra và được biêt với tên là Gahvaratĩriya, phát triển thiền quán, không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài đi đến đảnh lễ đức Phật ở Sãvatthi, các bà con nghe tin ngài đến liền cúng dường ngài rất nhiều. Khi ngài muốn trở lui lại khu rừng, các bà con ngăn lại nói rằng rừng núi nhiều muỗi và ruồi lằng rất khó sống. Ngài trả lời đời sống rừng núi thích hợp với ngài và nói lên chánh trí của mình với bài kệ: 31. Trong núi rừng rộng lớn, Bị muỗi lằng đốt cắn? Như voi đầu chiến ựận, Tại đấy sống chánh niệm.21

§32. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUPPIYA (Suppiyattheragãthẩ) (Thag. 6; ThagA. L 97) Trong thời đức Phật hiện tại, do nghiệp quá khứ, ngài được sanh trong gia đình người giữ nghĩa địa ở Sãvatthi. Được bạn Sopãka thuyết pháp cảín hóa, ngài xuất gia và chứng được quả vị cao nhất; và trong bài kệ, ngài nói lên chánh trí của mình khi đang phấn đấu để chứng quả A-la-hán: 32. Bị già, được không già, Bị nung nâu, được tịnh, Mong rằng ta sẽ được, Tịch tịnh thật tối thượng, An ổn thật vô thượng, Thoát khỏi các khổ ách!

§33. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOPÃKA (Sopãkattheragãthầ) (Thag. 6; ThagA. L 99) Ngài sanh trong thời đức Phật hiện tại, ở Sãvatthi, từ một người đàn bà rất nghèo khổ. Khi đau đẻ, bà bất tỉnh và người ta tưởng bà đã chết nên đem đi thiêu. Một phi nhân làm mưa gió không cho lửa đốt cháy và những người thiêu bỏ đi. Đứa con được ra đời mạnh còn người mẹ bị chết. Vị phi nhân hóa

21 Xem Thag. V. 244, 684.

làm người, bế đứa con và bỏ trong nhà người giữ nghĩa địa. Người ấy nuôi đứa con trong một thời gian với đồ ăn thích hợp. Sau đó, người giữ nghĩa địa nhận làm con nuôi và Sopãka lớn lên với Suppiya, con trai nhỏ của cha nuôi. Vì ngài sanh ở nghĩa địa nên được đặt tên là Sopãka. Khi ngài lên bảy tuổi, Thế Tôn với thiên nhãn thanh tịnh, vào buổi sáng quán chiếu những ai có thiện căn tốt lành, thấy Sopãka và đi đến nghĩa địa. Do nhân duyên đời trước, Sopãka đi đến Thế Tôn với tâm hoan hỷ và đảnh lễ Ngài. Thế Tôn thuyết pháp và Sopãka xin xuất gia. Sau khi được phép người cha nuôi, Sopãka xuất gia, được dạy đề mục tình thương huynh đệ tu hành, sống ở nghĩa địa và chứng được cảnh giới thiên tương đương. Rôi lây cảnh giới thiên làm đê mục căn bản, ngài

triển khai thiền quán và chứng được quả A-la-hán. Sau khi chứng quả, ngài làm bài kệ, trong ấy ngài nêu lên cho các Tỷ-kheo rõ đề mục tình thương anh em, không phân biệt người thân kẻ sơ. Với tất cả, tình thương phải là một, bao trùm mọi cảnh giới, mọi chúng sanh, mọi thời gian: 33. Như người mẹ tốt lành, Thương người con độc nhất, Cũng vậy đối chúng sanh, Đủ mọi loài, mọi chỗ, Hãy có lòng tốt đẹp, Thương mến và từ ái!

§34. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO POSIYA (Posiyattheragãthẩị (Thag. 6; ThagA. I. 101) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con của một triệu phú ở Sãvatthi, là em trai của Trưởng lão Sangamaji. Lớn lên lập gia dinh, khi sanh đứa con trai đầu lòng, do nghiệp duyên đời trước, ngài cảm thấy lo lắng trước vân đê sông chêt nên đi xuât gia, sông một mình trong rừng và tu tập đê mục bốn sự thật. Sau một thời gian, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài đi đến Sãvatthi để đảnh lễ Thế Tôn và về thăm lại nhà cũ. Người vợ cũ cúng dường và muốn cám dỗ ngài trở lại đời sống cũ. Ngài biết được dụng ý của người vợ nên cáo lui và về lại trong rừng. Các bạn đồng tu hỏi vì sao ngài về sớm như vậy5 ngài kể lại câu chuyện đã xảy ra và nói lên bài kệ: 34. Không gần là tốt đẹp, Người trí thường biết vậy, Từ làng đi đến rừng, Từ rừng ta vào nhà, Từ đấy đứng dậy di, Không đoái hoài, Posiya.

§35. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SÃMANNAKÃNI (Sãmannakãnỉttheragãthẩ) (Thag. 6; ThagA. I. 103) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một du sĩ và xuất gia theo đức Phật. Khi thấy đức Phật hóa hiện thần thông song hành và nhờ thiền định, ngài chứng quả A-la-hán. Lúc bấy giờ, một du sĩ tên Kãtiyãna, ngài quen khi còn là cư sĩ, du sĩ này

mất hết sự ủng hộ của giới cư sĩ từ khi đức Phật được mọi người quy ngưỡng và trở thành khốn cùng. Kãtiyãna đến ngài và mong cầu ngài ủng hộ để được hạnh phúc đời này đời sau. Ngài đáp: “Hạnh phúc không phải của thế gian, chỉ những người trải nghiệm quá trình tu chứng mới tự mình hưởng được sự an lạc thuần nhất này.,, Và ngài nói lên bài kệ để chứng minh sự thành tựu của ngài: 35. Kẻ tìm lạc được lạc, Neu sở hành đúng đắn, Lại thêm được kính trọng, Danh vọng được tăng trưởng. Ai tu tập chánh trực, Con đường Thánh tám ngành, Đây là đường lộ trình, Đạt đến cảnh bất tử.

§36. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON CỦA KUMÃ (Kumãputtattheragãthẫ) (Thag. 6; ThagA. I. 105) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở xứAvanti, thành Velukandda và được đặt tên làNanda. Do vì mẹ tên Kumã nên ngài được gọi là con của Kumã. Khi nghe Tôn giả Sãriputta thuyết pháp, ngài xuất gia và tu tập trên sườn đồi. Nhưng chỉ sau khi nghe đức Phật thuyết pháp và điều chỉnh lại phương pháp tu tập5 ngài mới chứng quả A-la-hán. Khi đã trở thành A-la-hán, ngài thấy các Tỷ-kheo khác quá lo cho thân thể nên ngài dùng bài kệ để hướng dẫn họ theo Chánh pháp: 36. Lành thay điều được nghe! Lành thay hạnh phúc sống! Lành thay thường an trú, Đời sống kẻ không nhà! Tìm hỏi nghĩa Chánh pháp, Làm các hạnh cung kính, Đấy là hạnh Sa-môn, Của bậc Vô sở hữu.

§37. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BẠN CON CỦA KUMÃ (Kumãputtasahãyakattheragãthă) (Thag. 6; ThagA. L 107) Ngài được sanh trong thời đức Phật hiện tại, tại thành Velukandda, trong một gia đình giàu có, tên là Sudanta. Có người nói ngài tên là Vasulokĩ. Ngài trở thành bạn thân với con của Kumã. Khi con của Kumã xuất gia, ngài nghĩ đạo của con Kumã không thê là đạo tâm thường nên đên nghe bậc Đạo sư thuyêt pháp. Nghe xong, ngài hết sức xúc động và xuất gia. Ngài cùng an trú với con của Kumã trên sườn đôi đê tu hành. Trong lúc ấy, nhiều Tỷ-kheo bộ hành từ nhiều địa phương cũng đến an trú tại chỗ hai vị này và tạo nên cảnh ồn ào. Tâm thiền định bị chi phối, Sudanta lấy sự kiện này làm đề mục để tinh tấn tu hành và nói lên bài kệ này: 37. Bộ hành nhiều xứ sở5 Với hạnh không suy tưởng, Thiêu đốt phần thiền định, Đi khắp xứ làm gì? Do vậy ngăn vọng động, Không vọng hướng, hãy thiền.

§38. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAVAMPATI (Gavampatittheragãthă) (Thag. 6; ThagA, L 109) Ngài được sanh trong thời đức Phật hiện tại, ngài là một trong bốn người bạn của Yasa (Da-xá). Khi họ nghe Yasa xuất gia5 tất cả đều xuất gia và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài sống ở rừng Anjana tại Sãketa và hưởng an lạc giải thoát. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đến với một số đông Tỷ-kheo tại Anjana. Chỗ ngủ không đầy đủ và một số Tỷ-kheo ngủ chung quanh tinh xá trên bãi cát sông Sarabhũ. Nửa đêm, nước sông dâng lên và các Tỷ-kheo trẻ la lớn. Thế Tôn nghe vậy, bảo Gavampati can thiệp, ngăn sông không cho dâng cao khiến các Tỷ-kheo yên tâm. Vị Trưởng lão với Thần túc thông của mình làm theo lời Phật dạy, dừng dòng sông lại từ xa, khiến dòng sông dựng đứng lại như ngọn núi; do vậy, ngài được mọi người biết là có thần thông. Một ngày kia, Thế Tôn đang thuyết pháp giữa một số đông người, thấy Gavampati vì lòng từ bi nghĩ đến đời, đức Phật tán thán công hạnh của Gavampati với bài kệ: 38. Ai với Thần túc thông, Dựng đứng Sarabhũ, Chính Gavampati, Không ỷ lại, không động, Vượt qua mọi trói buộc, Chư thiên đều đảnh lễ, Bậc Đại SĩMâu-ni, Đã vượt qua sanh hữu.

§39. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA (Tissattheragãthẩ) (Thag, 6; ThagA. I. 111) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Kapilavatthu, con người dì của đức Phật và được đặt tên là Tissa. Ngài xuất gia theo đức Phật, sống tại một lâm trại, thường tự phụ với địa vị của mình, tánh hay nóng nảy bất thường, vì vậy ngài không hăng hái làm tròn bổn phận của mình. Rồi bậc Đạo sư với thiên nhãn thấy ngài đang ngủ há miệng liền hiện đến trước ngài, đánh thức ngài dậy với bài kệ: 39. Như bị kiêm chém xuông, Như bị lửa cháy dâu, Vị Tỷ-kheo xuất gia, Chánh niệm đoạn tham dục.22

§40. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VADDHAMANA (Vaddhamãnattheragãthẩ) (Thag. 7; ThagA. I. 113) Ngài sanh ở Vesãli, trong gia đình một vị vua xứ Licchavi, ngài trở thành một thiếu niên có tín tâm và phục vụ Tăng chúng, về sau, khi đã xuất gia, ngài trở nên biếng nhác và được Như Lai khích lệ với bài kệ: 40. Như bị kiếm chém xuống, Như bị lửa cháy đầu, Vị Tỷ-kheo xuất gia, Chánh niệm đoạn tham hữu.23

22 Xem Thag. V. 1171. 23 Xem Thag. V. 1172.

VPHẢMTHỨNĂM (PANCAMAVAGGA)

§41. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIVADDHA (Sirivaddhattheragatha) (Thag. 7; ThagA. I. 114) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rậjagaha (Vương Xá), trong nhà một Bà-la-môn giàu có. Khi Vua Bimbisãra gặp bậc Đạo su, do nghiệp duyên đời trước, ngài xuất gia đi đến một ngọn núi gần Vebhãra và Pandava, trú tại chỗ ấy chuyên hành tri, tu tập. Một hôm, một cơn giông tô lớn nôi lên, sét đánh vào hang nhtmg nhờ gió lớn thổi các đám mây làm nhẹ bớt sức nóng đang đè nặng trên ngài; nhờ vậy? với một nhiệt độ thích hợp, ngài có thê thiên định, thiên quán và cuôi cùng chứng quả A-la-hán. Với bài kệ nói lên chánh trí của mình, ngài thốt lên những lời như sau: 41. Giữa đồi Vèbhãra, Giữa đồi Pandava, Sét đánh vào cửa hang, Đứa con bậc Vô Tỷ, Như vậy vân ngôi thiên.

§42. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHADIRAVANIYA (Khadiravaniyattheragãthẩ) (Thag. 7; ThagA. I. 115) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Magadha (Ma-kiệt-đà)9 tại làng Nãlaka, con của nữ Bà-la-môn Rũpasãrĩ. Khi lớn lên, mẹ ngài muốn ngài lập gia đình nhưng khi nghe Sãriputta xuất gia, ngài bắt chước Sãriputta đên các Tỷ-kheo xin được thọ giới, tự xưng là em trai của Sãriputta. Khi đã chứng quả A-la-hán tại rừng cây xương rồng, ngài đi đến Sãvatthi (Xá-vệ) để đảnh lễ Thế Tôn và ở lại một vài ngày tại tinh xá Jetavana (Kỳ Viên). Rồi Thế Tôn ngồi giữa đại chúng Tỷ-kheo, ấn chứng ngài là vị Tỷ-kheo ở rừng đệ nhất. Một thời khác, ngài đi đến làng sanh quán, đem ba người cháu trai là con trai của ba người chị Cãlã, upacãlã, Sĩsupacãlã, cũng tên là Cãlă, upacãlã và Sĩsupacãlã, cho họ xuất gia. Một hôm, ngài bị ốm và Sãriputta đi đến thăm, Revata24 muốn dạy cho ba người cháu chớ có phóng dật nên khi thấy Sãriputta từ xa đến, bèn nói lên bài kệ:

24 Tên gọi đầy đủ của Tôn giả ìà Khadiravaniya Revata. Trong các kinh thường chỉ gọi Revata.

42. Hỡi này cháu Cãlã, Này Upacãlă, Sĩsupacãlã, Hãy sông trú chánh niệm! Vị đang đến các con5 Như vị bắn chẻ tóc.

§43. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANGALA (Sumangalattheragãthẩ) (Thag. 7; ThagA. I. 118) Ngài sanh ở tại một làng nhỏ gân Sãvatthi, trong một gia đình nghèo khó. Lớn lên ngài tự nuôi sông giữa đông ruộng với cái liêm, cái cuôc và cái cày. Một hôm, Vua Pasenadi cúng dường đức Phật với chư Tăng và ngài đỉ đến, đem theo sữa và bơ cùng với các người làm công khác. Khi thấy các Tăng, Ni được cung kính cúng dường, ngài nghĩ các Tăng, Ni này sông trong các nhà cửa được che kín và mặc các y phục tôt đẹp, và ngài xin xuất gia đê hưởng những tiện nghi này. Một Trưởng lão Tăng vì lòng từ chấp nhận ngài được xuất gia, cho ngài một đề mục tu hành và bảo ngài đi vào rừng để tu tập. Nhưng trong hạnh độc cu, ngài cảm thây buôn bã chán nản và đi vê lại làng của mình. Khi vê, ngài thây các dân quê cày bừa với áo quân nhớp nhúa, đây bụi bặm và bị nóng bức. Thấy vậy, ngài trở lại tu tập5 đi đến dưới gốc cây tu tập thiền định,

sống cô độc, phát triên thiên quán. Cuôi cùng, ngài chứng được quả A-la-hán. Đê nói lên sự giải thoát khỏi nỗi khổ cuộc đời, ngài thốt lên bài kệ này: 43. Khéo thoát! Ôi5 khéo thoát! Thật sự ta khéo thoát, Thoát ba sự cong queo, Ta thoát cong với liềm, Ta thoát cột với cày9 Ta thoát cực với cuốc, Nếu có đây, có đây, Thật đủ chán, đủ chán, Hỡi Sumangala! Hỡi Sumaồgala! Hãy thiền, hãy thiền định! Hỡi Sumaồgala! Hãy sống không phóng dật!

§44. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SÃNU (Sãnuttheragãthẩ) (Thag. 7; ThagA. L I2l) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi (Xá-ve), trong gia đình một cư sĩ, sau khi người cha đã từ bỏ gia đình, bà mẹ đặt tên ngài là Sãnu. Khi ngài lên bảy tuổi được đưa đến ở với các Tỷ-kheo5 bà nghĩ rằng như vậy con mình được sống hạnh phúc. Rồi Sãnu trở thành một vị học hành giỏi, một vị pháp sư, thiền sư với lòng từ bi được chư thiên và loài người ái kính. Trong đời r r r trước, mẹ ngài là một nữ dạ-xoa. Sau một thời gian, ngài mât sự sáng suôt? sông sầu khổ và muốn đi lang thang đây đó. Bà mẹ dạ-xoa của ngài thấy vậy liền báo động với bà mẹ hiện tại, bảo bà khích lệ con bà phải tinh tấn và đọc lại lời nói của các yakkha (dạ-xoa):

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 859

5

Chớ có làm điêu ác, Công khai hay bí mật, Nếu người làm điều ác, Sẽ làm hay . đang-làm, 5

Người không thoát khô đau, Dâu có đứng lên chạy. Nói như vậy xong, người mẹ dạ-xoa biến mất nhưng người mẹ hiện tại nghe vậy rất lấy làm sầu khổ. Rồi Sa-di Sãnu cầm y và bát đến thăm bà mẹ rất sớm. Thấy mẹ sầu muộn, ngài hỏi và được bà mẹ trả lời lý do, ngài nói bài kệ: 44. Thưa mẹ5 người ta khóc, Khóc vì người đã chết, Hay có khóc người sống, Khi sống không được thấy, Thưa mẹ5 con đang sông, Và mẹ đang thấy con, Vậy vì sao, thưa mẹ, Mẹ lại khóc cho con? Bà mẹ trả lời từ những lời trong kinh: "Dây là sự chêt5 này các Tỷ-kheo trong giới luật của bậc Thánh, tức là sự từ bỏ học giới và hoàn tục" và nói bài kệ như sau: Người ta khóc cho con, Là khóc cho con chết, Hay khóc cho con sống, Nhưng không được thấy mặt. Ai đã bỏ dục vọng, Lại trò lui đời này, Này con, người ta khóc, Là khóc cho người ấy, Vì người ây được xem, Còn sống cũng như chết. Này con, được kéo ra, Khỏi hầm than lửa rực, Con còn muốn rơi vào, Đống than hồng ấy chăng? Khi nghe vậy9 Sa-di Sãnu lây làm xâu hô, sâu muộn và tinh tân phát triên thiên quán, không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Suy nghĩ răng ngài chiên thắng là nhờ những bài kệ này nên lấy những bài kệ ấy thành những bài kệ của ngài.

§45. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAMANĨYAVIHÃRT (Ramanĩyavihãrittheragãthẩ) (Thag. 7; ThagA. I. 123) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rặjagaha (Vương Xá), con một gia đình có tên tuổi, và sống đời sống tuổi trẻ trác táng. Một hôm, ngài thấy các quân lính nhà vua bắt một người thông dâm, ngài sanh tâm dao động, nghe lời Phật dạy và xuât gia. Là Tỷ-kheo, ngài vân còn những ái dục vê thân, ngài săp đặt phòng ngài thật đầy đủ bàn ghế, đầy đủ đồ ăn, đồ uống, đồ nằm và sống như vậy. Do vậy, ngài được gọi tên là Ramanĩyavihãn (người sông trong dục lạc). Đời sông cũ làm ngài khó

sông đời sông Tỷ-kheo, ngài cảm thây không xứng đáng để nhận đồ cúng dường nên bỏ đi bộ hành lang thang đó đây. Trên đường đi, khi ngồi nghỉ dưới gốc cây, ngài thấy các xe bò đi ngang qua, một con bò vì mệt mỏi nên vấp ngã, người đánh xe cởi dây cho con bò5 cho nó rơm, nước và làm cho nó đỡ mệt xong lại cột con bò vào xe và bắt nó kéo xe đi. Ngài suy nghĩ: "Con bò này đã vấp ngã nhưng đã đứng dậy và kéo tiếp gánh nặng của

mình. Vậy ta phải tinh tấn sau khi rơi vào rừng nhục dục9 cần phải đứng dậy và làm tròn bổn phận của người tu hành.,, Rồi ngài trở về kể lại câu chuyện cho Trưởng lão upãli và được upãli chấp nhận cho sám hối các lỗi lầm rồi giúp ngài trở lại nêp sông chơn chánh. Không bao lâu, ngài chứng quả A-la-hán. Vê sau hưởng thọ an lạc giải thoát, ngài nói lên sự sai lầm của ngài và sự trở lui lại nếp sống chơn chánh trong bài kệ này: 45. Như con thú hiền thiện, Giống tốt, huấn luyện khéo, e ĩ

Sau khi đã vâp ngã, Lại đứng lên, an trú, Ta đầy đủ chánh kiến, Đệ tử bậc Chánh Giác.

§46. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMIDDHI (Samiddhittheragãthă) (Thag. 7; ThagA. L 125) Ngài sanh ra trong thời đức Phật hiện tại, ở Rậjagaha (Vương Xá), con một gia đình quý tộc. Từ khi sanh ngài, tài sản của gia đình được tăng trưởng, ngài lại đẹp trai, có giới hạnh nên được đặt tên là Samiddhi (Thịnh Vượng). Ngài chứng kiến sức mạnh của bậc Đạo sư khi gặp Vua Bimbisãra (Binh-sa), khởi lên lòng tin xuất gia, tinh tân tu thiên. Khi đức Phật sông ở vườn Tapodã, Samiddhi đang cảm thấy an lạc được sống hạnh Tỷ-kheo, thời Ác ma hiện ra quây phá, phát ra tiêng động như quả đât nô tung. Ngài thưa với đức Phật và đức Phật khuyên nên bình tĩnh, kiên trì tu tập, đừng nghĩ đến vấn đề ấy nữa. Ngài vâng theo và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ac ma không biêt sự kiện ấy lại tạo nên một tiếng động kinh khủng nhưng ngài không sợ hãi và nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau: 46. Ta với lòng tín ngưỡng, Bỏ gia đình xuất gia, Niệm tuệ, ta tăng trưởng, Tâm tư ta thiền định, Dâu ngươi tạo săc gì9 Không làm ta sợ hãi.

§47. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UJJAYA (Ujjayattheragatha) (Thag. 8; ThagA. I. 127) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rậịagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-mon theo truyền thống. Khi lớn lên, Ngài rất giỏi về ba tập Vệ-đà nhimg vẫn thấy không có cốt tủy. Với nghiệp lành chín muồi, ngài đi đến Rừng Trúc nghe Thê Tôn giảng pháp và xuất gia, thiên tư vê giới hạnh trong rừng, không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài đi đến Thế Tôn, đảnh lễ Ngài, ngồi xuống một bên, tán thán Thế Tôn, ngài nói lên bài kệ đề cập đến chánh trí của mình: 47. Đảnh lễ Phật, Anh Hùng? Ngài giải thoát mọi chỗ, Trong nêp sông của Ngài, Gôm cả phân giáo điên, Con sống không lậu hoặc, Không còn bị trói buộc.

§48. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SANJAYA (Sanjayattheragatha) (Thag. 8; ThagA. L 128) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rậjagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn giàu có. Khi lớn lên5 ngài theo gương Brahmãyu, Pokkharasãti và các vị

Bà-la-môn danh tiêng khác, các vị này khởi lòng tin bậc Đạo sư và chứng được Sơ quả. Vê sau, ngài xuất gia và chứng được Sáu thăng trí. Nói lên chánh trí của mình, ngài dùng bài kệ này: 48. Từ khi ta xuất gia, Bỏ nhà sống không nhà, Ta không có tư duy, Những tư tưởng phàm phu, Những tư niệm phi Thánh, Liên hệ đến sân hận.

§49. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RÃMANEYYAKA (Rãmaneyyakattheragãthẩ) (Thag. 8; ThagA. I. 129) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi (Xá-vệ)5 con một gia đình giàu có. Tâm ngài rất xúc động khi chứng kiến lễ Jetavana (Kỳ Viên) được dâng cúng đức Phật và ngài xuất gia. sống trong rừng, ngài thiền quán về giới hạnh, vì quả chứng và hạnh dễ thương của ngài nên được gọi là Rãmaneyyaka (hạnh khả ái, dễ thương). Một hôm? Ác ma muốn phá hoại ngài đã phát ra một tiếng động rất lớn9 ngài dùng bài kệ nói lên sự không dao động của mình: 49. Dâu tiêng người hò hét, Tiêng náo động chim muông, Tâm ta không dao động, Ta ưa thích độc cư. ỉ Bài kệ này trở thành lời tuyên bô chánh trí của ngài.

§50. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA (Vìmalattheragãthẫ) (Thag. 8; ThagA. I. 130) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rajagaha (Vương Xá), trong một gia đình giàu có. Do hạnh nguyện đời trước, ngài có một thân thể thật trong sạch như giọt sương trên lá sen, vì vậy được đặt tên là Vimala. Khi lớn lên, gặp được đức Phật ở Rặjagaha? ngài phát khởi tín tâm và xuất gia. Ngài nhận một đề mục thiền định và đến ở tu trong một hang núi ở Kosala. Một hôm trời chuyên giông, mưa rơi xuông làm nhẹ bớt sức nóng, ngài có thể định tâm chứng được quả A-la-hán. Sung sướng với quả chứng của mình, ngài thốt lên bài kệ này: 50. Bất, nước mưa ướt thấm, Gió thổi mát không gian, Trên trời, chớp vạch đường5 Tư tưởng ta lắng dịu, Tâm ta thật định tĩnh. Bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

VI.PHẨMTHỨSÁU (CHATTHAK4GGA)

§51. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GODHIKA (Godhỉkattheragãthầ) (Thag. 8; ThagA. I. 132) Trong thời đức Phật hiện tại9 bốn vị này sanh ở Pãvã, con của bốn vị vua xứ Mallã và giữa bốn người này có một tình bạn chân thành. Bốn vị này có một sứ mệnh cùng đi đến vua xứ Kapilavatthu. Lúc bấy giờ, Thế Tôn cũng đến đó và trú tại vườn cây bàng; tại dấy, Thế Tôn đã cảm hóa bốn vị này với thần thông song hành. Các vị này xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán với sự hiêu biêt vê nghĩa và vê pháp. Sau khi được vua chúa kính trọng cúng dường, bôn vị này sông ở trong rừng. Khi bôn vị này đên Vương Xá, Vua Bimbisãra (Bình-sa) mời bốn vị an cư mùa mưa và bảo làm mỗi người một cái nhà nhưng vô ý lại không lợp mái. Các vị này sông trong nhà ây nhưng không có chô che mưa. Và dầu là mùa mưa nhưng trời lại không mưa, Vua Bimbisãra nhận thấy hiện tượng này? nhớ lại sự thiếu sót của mình liền cho lợp mái, lại tổ chức một ngày khánh thành cúng dường cho Tăng chúng. Các vị Trưởng lão nhận lời đi vào ngôi nhà và triển khai lòng từ. Từ phía Bắc và phía Đông, một cơn giông tô nôi lên và các vị Trưởng lão xuất định, mưa to bắt đâu rơi xuông. Rôi Godhika do mưa to gió lớn, nói lên bài kệ: 51. Trời mưa như hát hay, Ta ở trong am thất, Được che kín khỏi gió, Ta

sống thật an lạc, Tâm ta khéo định tĩnh, Hãy mưa, nêu trời muôn.

§52. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBÃHU
(Subãhuttheragãthấ) (Thag, 8; ThagA. L 135)
Subãhu nói lên bài kệ:
52. Trời mưa như hát hay, Ta ở trong am thất,
Được che kín khỏi gió, Ta sống thật an lạc,
Tâm khéo định trên thân, Hãy mưa, nêu trời muôn.
§53. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA (yalliyattheragãthẩ) (Thag. 8; ThagA. I. 135)
Valliya nói lên bài kệ:

53. Trời mưa như hát hay, Ta ở trong am thất, Được che kín khỏi gió, Ta sống thật an lạc, Không phóng dật, ta sống, Hãy mưa, nếu trời muốn.

§54. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA
(Uttìyattheragãthẩ) (Thag. 9; ThagA. I. 135)
Uttiya nói lên bài kệ:
54. Trời mưa như hát hay, Ta ở trong am thất,
Được che kín khỏi gi6, Ta sống thật an lạc,
Trong ấy sống một mình, Hãy mưa, nếu trời muốn.
§55. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANJANAVANIYA (Anjanavaniyattheragatha) (Thag. 9; ThagA. L 136) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vèsãli, trong hoàng gia của vị vua trị vì nước Vạjjĩ. Khi ngài lớn lên, ba tai họa lớn đe dọa dân chúng Vajja: Nạn hạn hán, nạn bệnh tật và nạn phi nhân. Sự kiện này được ghi chép trong Chú giải Kình Ratana.25 Khi Thế Tôn làm cho dân chúng Vèsãli bớt sợ hãi, một số đông đến nghe Ngài giảng. Con của vua cũng được nghe, khởi tín tâm và xuất gia. Khi làm xong các học tập sơ khởi, ngài sống trong rừng Anjana ở Sãketa. Khi trời mưa sắp đến, ngài tìm được một giường nằm người ta quăng bỏ, đặt nó trên bốn tảng đá9 phía trên và phía chung quanh lợp cỏ. Ngài làm một cái cửa và như vậy làm được một chỗ ở cho mùa mưa. Sau một tháng tu tap, ngài chứng quả A-la-hán. Sung sướng với thành quả giải thoát của mình, ngài phấn khơi nói len bài kệ: 55. Làm am thất, giường nằm, Sâu trong rừng Anja, Ba minh được chứng đạt, Làm xong lời Phật dạy.

§56. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUTIVIHÃRĨ (Kutivihãrittheragãthẩ) (Thag. 9; ThagA. I. 137) Đời sông của ngài giông như đời sông của Tôn giả Anjanavaniya chỉ có khác như sau: Trong khi phát triển thiền quán, ngài đang đi qua cánh đồng và trú mưa trong một chòi nhỏ bỏ không của người giữ đồng ruộng. Tại dấy, ngài chứng quả A-la-hán. Người giữ đồng ruộng đến và hỏi: “Ai ở trong chòi lá này?" Ngài trả lời: "Một Tỷ-kheo ở trong chòi lá,9 và nói lên bài kệ: 56. Ai ở trong chòi lá? Một Tỷ-kheo ly tham, Tâm được khéo định tĩnh, Đang ở trong chòi lá, Hiền giả hãy biết vậy! Không phải là vô ích, Chòi lá ông dựng lên.

25 SnA. I. 278, Ratanasuttavannanã (Chủ giải Kỉnh Châu bảù).

Rồi người giữ ruộng nói: "That may mắn cho tôi. Thật khéo may mắn cho tôi. Tôn giả đã đến chòi lá của tôi và ngồi tại dấy." Thế Tôn với thiên nhĩ thanh tịnh nghe câu chuyện biết được tâm hoan hỷ của người giữ ruộng, Ngài nói lên bài kệ với người giữ ruộng: Chính ở trong chòi lá? Một Tỷ-kheo ly tham, Tâm được khéo định tĩnh, Đang ở trong chòi lá, Việc làm này hưởng quả, Ông sẽ thành Thiên chủ, Sáu lần đến bảy lần, Ông ngự trị thiên giới, Rồi mọi ái nhiếp phục, Ông sẽ thành Độc Giác. Bắt đầu từ đấy<vị Tỷ-kheo được gọi là Kutivihārī.

§57. KỆ NGÔN THỨ HAI CỦA TRƯỞNG LÃO KUTIVIHĀRĪ (Putiyakutivihārittheragāthā) (Thag. 9; ThagA. I. 139) Câu chuyện về ngài giống như câu chuyện vị Trưởng lão ở rừng Afijana chỉ có sự sai khác này: Khi ngài xuất gia với trường hợp tương tự, ngài tu học trong một căn chòi nhỏ, ngài nghĩ: uChòi cũ này cũng đã bị hư hại, ta phải làm một chòi khác.” Rồi ngài hướng tâm ngài về hành động mới. Một thiên nhân tâm cầu giải thoát, muốn làm ngài dao động, nói lên bài kệ này với lời lẽ giản dị nhưng ý nghĩa sâu rộng: 57. Đây ngôi chòi cũ kỹ, Ngài muốn ngôi chòi mới, Hãy bỏ muốn ngôi chòi, Chòi mới đem khổ mới, Này Tỷ-kheo nên biết! Khi nghe vậy, vị Trưởng lão cảm thây lo lăng và với sự cô găng phát triên thiền quán, ngài chứng được quả A-la-hán. Rồi ngài nói lại bài kệ mà nhờ đó ngài chứng quả và cũng đã dùng bài kệ nói lên chánh trí của mình. Vì ngài chứng quả khi ở trong chòi lá nên ngài được gọi là Kutivihārī (vị ở chòi lá).

§58. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAMANIYAKUTIKA (Ramanīyakutikattheragāthā) {Thag. 9; ThagA. I. 141) Câu chuyện của ngài giống như câu chuyện của Trưởng lão ở trong rừng Afijana chỉ có sự sai khác này: Ngài ở trong một chòi lá gần một ngôi làng nhỏ trong xứ Vajjī. Thật sự là một am thất nhỏ xinh đẹp với sàn nhà và vách tường khéo làm, xung quanh có vườn, ao hồ và có rải cát mịn đẹp. Với giới hạnh của vị Trưởng lão làm tăng thêm sự hấp dẫn của ngôi nhà nhỏ. Ngài chứng quả A-la-hán và tiếp tục trú tại đấy. Mỗi khi có người đến viếng tinh xá, họ có thấy ngôi chòi xinh xắn. Một ngày kia, một vài người đàn bà béo mập đi ngang qua, thấy ngôi chòi xinh đẹp liền nghĩ người ở chòi lá này có thể là một thanh niên mà họ có thê cám dô. Họ đên gân ngài và nói: "Cái chòi của ngài thật là xinh dẹp, chúng ta cũng thật xinh đẹp trong tuổi trẻ của chúng ta.”

Và họ bắt đầu khoe khoang áo xiêm đẹp của mình. Nhimg vị Trưởng lão nói lên bài kệ diễn tả tâm trạng thoát tục của ngài: 58. Ngôi chòi ta xinh đẹp, Do đàn tín cúng dường, Với tâm ý hoan hỷ, Với lòng tin dâng cúng. Ta không cần thiếu nữ, Này các nữ nhân kia, Hãy đi đến những ai, Có cần đến các cô. Với chữ "không c*n", ngài tuyên bố chánh trí của mình khi chứng quả A-la-hán.

§59. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KOSALAVIHĀRĪ (Kosalavihārìttheragāthā) (Thag. 9; ThagA. I. 142) Câu chuyện của ngài giông như chuyện của Trưởng lão ở trong rừng Anjana chỉ có sự sai khác này: Sau khi làm Sa-di, ngài ở trong khu rừng gần một làng trong nước Kosala, gần chỗ ở của một cư sĩ. Người này thấy ngài ở dưới một gốc cây

nên làm một cái chòi và cúng dường cho ngài. Ở đây, vị Trưởng lão chứng quả A-la-hán. Với tâm tư hoan hỷ sung sướng được giải thoát, ngài nói lên bài kệ này: Do lòng tin xuất gia, Ta sông không gia dinh, Trong rừng, một chòi lá, Được dựng lên cho ta, Ta sống không phóng dật, Nhiệt tâm, niệm tỉnh giác. Đây là lời tuyên bô chánh trí của ngài và vì ngài ở lâu ngày tại Kosala, ngài được biết với tên là Kosalavihãrĩ (vị ở Kosala).

§60. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĨVALI (Sĩvaỉittheragãthă) (Thag, 9; ThagA. I. 144) Ngài được sanh ra làm con của Suppavãsã, công chúa con vua trong thời đức Phật hiện tại. Khi mẹ ngài không sinh được và nằm chịu đau khổ trong bảy ngày, bà nói với người chồng: "Trư&c khi tôi chết, tôi sẽ bố thf\ và bà bảo chồng đi mời Thế Tôn đến, nói lên hiện trạng của bà, và dặn chồng ghi nhớ những lời Thế Tôn nói. Người chồng làm theo lời vợ dặn, và bậc Đạo sư nói: “Mong rằng Suppavãsã, con của dòng họ Koliyã được hạnh phúc! Mong bà được hạnh phúc, sức khỏe và sanh được đứa con trai khỏe mạnh." Trước khi người chồng tiễn đức Thế Tôn trở về, Suppavãsã đã sanh được đứa con trai; và khi nghe chồng kể lại câu chuyện, bà dặn chồng cúng dường đức Phật và chúng Tăng trong bảy ngày. Vì người con được sanh đem lại hoan hỷ cho tất cả mọi người nên được đặt tên là Sĩvali. Sau khi sanh bảy ngày, ngài có thể làm được bất cứ việc gì. Tôn giả Sãriputta đến và khuyên ngài xuất gia, lấy sự đau khổ khi được sanh làm đề mục tu hành. Khi nắm tóc thứ nhất được cắt dứt, ngài chứng Sơ quả; khi nắm

tóc thứ hai được cắt dứt, ngài chứng Nhị quả; như vậy cho đến nắm tóc thứ tư và ngài chứng quả A-la-hán. Có chỗ nói9 cùng ngày? ngài đi đến ở một chòi lá và suy tư đến sự đau khổ phải nhẫn chịu khi thọ sanh. Ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi sung sướng được giải thoát, ngài nói lên bài kệ: ĩ

60 Nay những mục đích ây, Với ta đã thành tựu, Vì những mục đích ây, Ta bước vào ngôi chòi, Minh giải thoát ta đạt, Mạn, tùy miên từ bỏ.

vn. PHẨM THỨ BẢY (SATTAMAK4GGA)

§61. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAPPA (Vappattheragãthã) (Thag. 9; ThagA. I. 150) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, con của Bà-la-môn Vãsettha. Khi nghe tu sĩ Asita đoán tướng Thái tử Siddhattha sẽ thành đạo, Vappa cùng bốn người Bà-la-môn với Kondanna (Kiều-trần-như) là người dẫn đầu, trở thành những người tu sĩ. Khi Thái tử tu khổ hạnh trong sáu năm, Vappa với bôn người bạn cùng đông tu khô hạnh. Vê sau, khi Thái tử thôi tu khô hạnh, năm vị này chán nản đi vê Isipatana. Sau khi đức Phật thành đạo và chuyển pháp luân ở Isipatana, Vappa với bốn người bạn được cảm hóa và đến ngày thứ năm cả năm vị đều chứng quả A-la-hán. Suy tư về hùng lực của bậc Đạo sư, sự mù quáng của thế giới và như thế nào Thánh quả đem lại chánh trí, n^inoilenbaH^:

61. Vị Đã Thấy thấy được? Người thấy, người không thấy. Vị không thấy, không thấy, Người không thấy, người thấy.

§62. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJIPUTTA (Vajjiputtattheragatha) (Thag. 10; ThagA. L 152) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình vị đại thần và được gọi tên là con của Vajji. Ngài thấy uy nghi đức độ của bậc Đạo sư khi đến Vesãli nên khởi lòng tin và xuất gia. Sau thời kỳ làm Sa-di, ngài ở trong một khu rừng gần Vesãli. Một ngày, ở Vesãli có tổ chức lễ hội? có hát, có nhạc, có múa và mọi người hoan hỷ tham gia ngày lễ, tiếng ồn làm vị Tỷ-kheo dao động. Ngài bỏ chỗ tịnh cư của mình, dừng nghỉ tu tập thiền quán và nêu rõ sự yểm ly của mình trong câu kệ: ,

Một mình chúng tôi sông, Trong rừng núi hoang vu, Như khúc gỗ bị quăng, Bỏ rơi trong rừng núi, Như vậy ngày tháng qua, Ngày này tiếp ngày khác, Còn có ai bất hạnh, Hơn bất hạnh chúng tôi. Một thiên nhân trong rừng nghe vậy, thương xót vị Tỷ-kheo nên đến trách: "Này Tỷ-kheo5 dầu ông có khinh thường đời sống trong rừng núi nhưng những vị sáng suốt muốn sống thanh tịnh đều nói nhiều đến núi rừng."

Thiên nhân ây nói lên bài kệ tán thán đời sông ở rừng núi: 62. Một mình chúng tôi sống, Trong rừng núi hoang vu, Như khúc gỗ bị quăng, Bỏ rơi trong rừng núi, Nhưng nhiều người thương mến, Đời sống ấy của ta, Như kẻ đọa địa ngỊic, Ưa đón cảnh thiên giới. Rồi vị Tỷ-kheo như con ngựa hay được thúc dẩy, ngài triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài nghĩ: "Bài kệ của thiên nhân đã thúc đẩy ta.” Và ngài đọc lại bài kệ ấy.

§63. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PAKKHA (Pakkhattheragãthẩ) (Thag. 10; ThagA. I. 154) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong dòng họ vua chúa Thích-ca, thành Devadaha và được gọi là thanh niên Sammoda. Nhưng khi còn nhỏ, ngài bị bệnh tê thấp, có khi bước đi như người bị què5 vì vậy được tên là Pakkha (vị què quặt) và giữ lại tên ấy. Sau khi ngài lành bệnh, ngài có mặt khi đức Phật về thăm gia đình, ngài khởi lòng tin, xuất gia và sống ở trong rừng. Một hôm vào làng khất thực, ngài ngồi dưới một gốc cây, một con diều hâu ngoạm được miếng thịt bay bổng trên trời cao, các con diều hâu khác bay theo giành cướp lấy miếng thịt; thấy vậy, vị Tỷ-kheo suy nghĩ: “Các dục ở đời cũng vậy? đầy những đau kh6." Ngài triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán? ngài nói lên bài kệ tuyên bố chánh trí của mình: 63 Chúng rơi theo, sà xuông, Cái đang bị rơi xuống, Với lòng tham thúc dẩy, Chúng lại đến, đến nữa. Bổn phận ta làm xong, Ta vui thích sung sướng, Với an lạc đón mừng? Ta đón mừng an lạc.

§64. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA KONDANNA (Vimalakondannattheragatha) (Thag. 10; ThagA. I. 155) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh là con của Ambapãlĩ, và thân phụ ngài là Vua Bimbisãra. Ambapãlĩ đặt tên con là Vimala, và sau ngài được biết với tên là Vimala Kondanna. Ngài chịu ảnh hưởng bởi uy nghi đức độ của bậc Đạo sư5 xuất gia và chứng quả A-la-hán, ngài tuyên bố chánh trí của mình trong bài kệ này: 64. Dưới cờ trắng26 ta sanh, Từ nàng tên một cây, Với cờ đánh đổ cờ,

Lá cờ lớn hủy diệt.

26 Bài kệ này dùng đến bốn danh từ ketu là cây cờ. Cờ đầu chỉ cho vương vị của Bimbisãra. Cờ thứ hai chỉ cho ngọn cờ Chánh pháp. Cờ thứ ba chỉ cho cờ kiêu mạn. Cờ thứ tư chỉ cho các ác pháp. Bài kệ có nghĩa như sau: (1) Với ta, con của một vị vua(2) yới sự giúp đỡ của Chánh pháp (3) đánh đổ các ác pháp, (4) với mạn cùng với các pháp liên hệ đến chấp ngã. Cây ở đây chỉ cho cây xoaii Ambapãli được tìm thay dưới một cây xoài khi còn nhỏ.

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 869

§65. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UKKHEPAKATA VACCHA (ưkkhepakatavacchattheragãthã) (Thag. 10; ThagA. L 157) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi (Xá-yệ)? con của một Bà-la-môn thuộc dòng họ Vaccha. Ngài nghe Thế Tôn thuyết pháp, phát tâm xuất gia và trú tại một ngôi làng ở Kosala. Nhờ các Tỷ-kheo đến thăm, ngài thâm hiểu Chánh pháp nhung ngài không phân biệt được Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. Tuy vậy, ngài học hỏi được từ Tôn giả Sãriputta, do đó? trong khi các vị Tỷ-kheo giỏi vê Luật tạng hay một bộ phận của Ba tạng, ngài học thuộc lòng cả Ba tạng trước khi Ba tạng được kết tập. Sau khi thuộc lòng cả Ba tạng, ngài chứng quả A-la-hán, trở thành vị giảng dạy giáo lý. Một hôm5 ngài nói với chính mình như với một người khác trong bài kệ sau đây: 65. Tài sản được chât chứa, Trải nhiêu tháng nhiêu năm, Do Vaccha tác thành, Nay Vàccha quăng bỏ. Ngài thuyêt giảng như vậy, Cho các hàng cư sĩ, Khéo ngồi chỗ trịnh trọng, Tâm hân hoan rộng lớn.

§66. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MEGHIYA (Meghiyattheragãthẩ) (Thag. 10; ThagA. I. 159) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu trong gia đình một hoàng tộc Thích-ca, được đặt tên là Meghiya (Như Mây). Lớn lên, ngài xuất gia, hàu hạ Thế Tôn khi Thế Tôn trú ở Cãlikã, trên bờ sông Kimikãlã. Khi thấy một rừng xoài xinh đẹp, ngài muốn sống tại dấy, nhrnig hai lần Thế Tôn không chấp nhận; cuối cùng, trước lời yêu cầu khẩn khoản, Thế Tôn cho phép. Nhưng ở dây, vì tâm tư bất thiện không chê nệự được? vì bị ruồi muỗi cắn nên tâm ngài không được định tĩnh và ngài lại về hiu hạ Thế Tôn. Thế Tôn dạy: -Này Meghiya, khi tâm chưa chín muồi để giải thoát, có năm pháp đưa đến tâm trạng ấy. Và bậc Đạo sư giáo giới cho ngài. Nhờ đấy, Meghiya chứng quả A-la-hán và nói lên chánh trí của mình trong bài kệ này: 66. Bậc Đại Hùng giảng dạy, Vượt qua tất cả pháp9 Ta nghe pháp Ngài dạy, sống hoan hỷ cạnh Ngài, Ba minh đã chứng đạt, Lời Phật dạy làm xong.

§67. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKADHAMMASAVANĨYA (Ekadhammasavanĩyattheragãthă) (Thag. 10; ThagA. I. 161) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Setavyã trong gia đình của một vị đại thần. Khi Thế Ton đến Setavyã và ở tại rìmg Simsapã, ngài đến nghe Thế Tôn giảng, đảnh lễ rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn hiểu được tâm tư ngài, dạy pháp cho ngài với câu kệ: "Các hành là vô thường.,,

870 KINH TIÊU Bộ

Và nhờ ảnh hưởng đời trước, ngài thấy sự thật rõ ràng hơn, xuất gia tìm học nghĩa chữ "dau kh6", nghĩa chữ "v6 ngã9\ triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Vì chỉ

nghe một pháp và chỉ nghe một mình mà chứng được Thánh quả nên ngài được gọi tên Ekadhammasavanĩya (vị được nghe một pháp). Ngài tuyên bố chánh trí của mình trong bài kệ như sau: 67. Phiền não, ta đốt cháy, Mọi hữu được nhổ lên, Đường luân hồi đoạn tận, Nay không còn tái sanh.

§68. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKUDÃNIYA (Ẹkudãniyattheragãthổ) (Thag. 10; ThagA. I. 163) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một vị đại thân giàu có ở Sãvatthi. Khi lớn lên, ngài thấy uy đức của đức Phật trong dịp vườn Jeta được dâng cúng lên đức Phật nên xuất gia từ bỏ gia đình. Ngài làm tron bổn phận n^ười Sa-di, sống ở trong rừng và đến đức Phật học pháp. Khi ấy, Thế Tôn thay Sãriputta đang ngồi thiền định gần ngài nên nói lên câu kệ này: "Tâm tăng thượng ẩn Ngài nghe câu kệ này nên vê rừng sâu chỉ lặp đi lặp lại câu kệ này, đên nôi người ta đặt tên ngài là Ekudãniya (vị thuộc một câu kệ). Một ngày kia, tâm tư ngài được định tĩnh với thiền quán triển khai, ngài chứng quảA-la-hán, sống trong an lạc giải thoát. Được Tôn giả Sãriputta mời đến để trình bày sự thành đạt của minh, ngài nói lên bài kệ này: 68. Tâm tăng thượng ẩn sĩ, Không phóng dật, tu tập, Trên con đường chánh trí. Vị ây không sâu muộn, Luôn luôn được an tịnh, Thường năm giữ chánh niệm. Bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§69. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CHANNA (Channattheragãthă) (Thag. 10; ThagA. I. 165) Khi Thế Tôn còn sống trong cung điện của Vua Suddhodana (Tịnh Phạn), ngài là con của một người nô lệ và được gọi tên là Channa. sống đồng thời với đức Phật, ngài khởi lòng tin đức Thế Ton khi bậc Đạo sư về thăm lại hoàng tộc, ngài xuất gia. Vì lòng thương mến Thế Tôn, vì tự phụ, tự đắc đối với suy nghĩ "dức Phật của chúng ta, giáo pháp của chúng ta", ngài không thể chinh phục khuyết điểm này và không làm tròn bổn Ị)hận của một người Sa-di. Khi Thế Tôn nhập diệt, theo lời dặn của Thế Tôn cần phải phạt nặng Channa, ngài xấu hổ, chế ngự được khuyết điểm này, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Sung sướng với quả chứng của mình, ngài nói lên sự sung sướng của mình trong bài kệ như sau: 69. Sau khi nghe Chánh pháp, Vị ngọt lớn, pháp lớn, Do Nhất Thiết Thắng Trí, Thuyết giảng và trình bày,

Ta dấn thân trên đường, Đường đưa đến bất tử. Ngài thật bậc Thiện Xảo, Con đường diệt khổ ách.

§70. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNA (Punnattheragatha) (Thag. 11; ThagA. L 167) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Sunãparanta, tại hải cảng Suppãraka trong nhà một thị dân tên Punna (Phú-lâu-na). Đến tuổi trưởng thành, ngài đi với một đoàn thương gia đên Sãvatthi, lúc bây giờ, bậc Đạo sư cũng ở đây. Ngài đi nghe Thê Tôn thuyêt pháp tại tinh xá cùng với các cư sĩ địa phương, ngài khởi lòng tin rồi xuất gia. Và trong một thời gian, ngài rất được các vị Giáo thọ sư quý mến, bởi ngài tài giỏi về biện luận. Một ngày kia, ngài đến bậc Đạo sư nhờ bậc Đạo sư giảng dạy để có thể đi Sunãparanta giảng dạy và an trú tại đấy. Đức Phật rống tiếng rống con sư tử bảo ngài: "Này Punna, có những pháp do con mắt nhận thức../527 Rồi Punna ra di, tu tập thiền

định trí tuệ chứng được Ba minh. Khi chứng quảA-la-hán, ngài giáo hóa được nhiều người theo đạo, hơn năm trăm nam cư sĩ và nữ cư sĩ. r Khi săp mạng chung, ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau: 70. Ở đây chỉ có giới, Là pháp thật tối thượng, Nhưng vị nào có tuệ, Vị ấy là vô thượng, Vị đủ giới và tuệ, Chiến thắng giới nhân, thiên.

27 Xem M. III. 267 Punnovãdasutta (Kinh Giảo giới Phủ-lâu-na), số 145; s. IV. 60, Punnasutta (Kỉnh Punnd).

vm. PHẨM THỨTÁM (ATTHAMAV4GGA)

§71. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VACCHAPÃLA (yacchapãlattheragãthă) Ọhag. 11; ThagA. I. 169) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rậjagaha, con của một gia đình Bà-la-môn giàu có và được đặt tên là Vacchapãla. Ngài chứng kiến cuộc gặp gỡ giữa Vua Bimbisãra với đức Phật và sự hàng phục của Uruvelã Kassapa trước Thế Tôn nên khởi lòng tin và xin xuất gia. Chỉ trong một tuần, ngài triển khai thiên quán và chứng được Sáu thăng trí. Chứng quả A-la-hán, ngài vui vẻ tán thán quả chứng này và quả chứng Niết-bàn trong bài kệ như sau: 71. Nếu thấy được sự thật, Thật vi diệu, vi tế, Với trí tuệ thiện xảo, Với tâm tư khiêm tốn, Sống rập theo giới luật, Do chính đức Phật dạy, Với người ấy, Niết-bàn, Chứng được không khó khăn.28 Bài kệ này là lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§72. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ĂTUMA (Ătumattheragãthă) (Thag. 11; ThagA. I. 171) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sãvatthi, con của một vị đại thần và được đặt tên là Ătuma. Khi lớn lên5 người mẹ tìm cho ngài một cô vợ và hỏi ý kiên bà con nhung ngài không chịu vì chán ngây nêp sông gia đình. Mặc dầu đã xuất gia và sống với các Tỷ-kheo, người mẹ vẫn tìm cách cám dỗ ngài hoàn tục. Ngài nói lên chí nguyện của mình với bài kệ như sau: 72. Như cây măng lớn mạnh, Khó vượt khỏi cây cành, Cũng vậy đối với ta, vấn đề đem vợ về, Hãy vui lòng chấp thuận, Nay ta đã xuất gia. Khi đang đứng nói chuyện với mẹ? ngài triên khai thiên quán từ bỏ các câu uế và trở thành vị A-la-hán.

28 Xem Thag. V. 210.

§73. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MÃNAVA (Mãnavattheragãthẩ) (Thag. 11; ThagA. I. 173) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sãvatthi, trong nhà một Bà- la-môn danh tiêng. Suốt bảy năm, ngài được nuôi dưỡng trong nhà không ra ngoài và năm lên bảy, được đưa ra ngoài, lân đâu tiên ngài thây một người gi một người bệnh, một người chết. Khi được nghe nói về những sự kiện này, ngài khởi lên sợ hãi. Rôi ngài đi đên tinh xá nghe thuyêt pháp và được cha mẹ cho phép, ngài xuât gia, phát triên thiên quán và chứng quả A-la-hán. Khi đến tinh xá, các Tỷ-kheo hỏi vì sao ngài xin xuất gia sớm và trẻ như vậy? ngài tuyên bố chánh trí của mình và nói lên bài kệ này: 73. Ta thây một người già, Một người khô? bệnh hoạn, Ta thấy một người chết, Với tuổi thọ

kiệt quệ9 Do vậy ta thoát ra, Sông đời sông xuất gia, Từ bỏ mọi dục vọng, Hấp dẫn và thích ý.

§74. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUYÃMANA (Suyãmanattheragãthă) (Thag. 11; ThagA. LI74) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vèsãli, con của một Bà-la-môn. Ngài lớn lên thiện xảo ba tập Vệ-đà? không ưa thích đời sống gia đình, chỉ vui thích thiền định. Ngài gặp Thế Tôn ở Vèsãli, khởi lòng tin, xuất gia và chứng quả A-la-hán khi đầu được cạo tóc. Rồi ngài nói lên sự từ bỏ các triền cái và chánh trí của mình với bài kệ như sau: 74. Với dục tham, sân hận, Với thụy miên hôn trầm, Với trạo hối, nghi ngờ, Vị Tỷ-kheo hoàn toàn, Không còn năm triền cái, Năm triền cái đoạn tận.

§75. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUSÃRADA (Susãradattheragãthẩ) (Thag. 11; ThagA. I. 176) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại sanh quán của Tôn giả Sãriputta và được gọi là Susãrada (vì ngài lớn lên chậm chạp). Ngài được Tôn giả Sãriputta giáo hóa và không bao lâu trong địa vị Tỷ-kheo, ngài chứng quả A-la-hán và nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau: 75. Lành thay là tri kiên, Của bậc có luyện tập, Nghi hoặc được căt dứt, Trí giác được tăng trưởng! Cho đến kẻ ngu si, Được đổi thành người trí, Do vậy thật tốt đẹp? Sống giao thiệp người lành!

§76. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PIYANJAHA (PiyanjahattheragStha) (Thag. 11; ThagA. I. 178) Ngài được sanh ở Vesãli trong thời đức Phật hiện tại trong một gia đình quý phái thuộc dòng tộc Licchavi. Khi lớn lên, ngài rât thích thú chiên tranh và trở thành một chiến sĩ không ai thắng nổi, sẵn sàng hy sinh những gì thân nhất của minh, đến nỗi ngài được đặt tên là Piyafijaha (vị từ bỏ những gì thân ái). Nhưng khi đức Phật đến Vesãli, ngài khởi lòng tin, xuất gia, sống ở trong rừng, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Khi đã chứng quả A-la-hán, ngài nghĩ đến sự khác biệt giữa thành công ở đời và thành công bậc Thánh. Với thiền quán ấy, ngài nói lên chánh trí của mình và tuyên bố bài kệ này: 76. Khi loài người kiêu hãnh, Hãy hạ thâp ông xuông! Khi loài người hạ thấp, Hãy nâng cao tâm ông! Hãy sông tại những chô, Loài người không muốn sống! Tại chỗ ngồi ưa thích, Chớ có nên thích thú.

§77. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HATTHÃROHAPUTTA (Hatthãrohaputtattheragãthă) (Thag. 12; ThagA. I. 180) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sãvatthi, trong một gia đình người nài voi và lớn lên giỏi trong điều khiển voi. Một ngày kia, khi đang huấn luyện voi bên bờ sông, do nhân duyên chín muồi, ngài suy nghĩ: "Chế ngự voi để làm gì cho ta? Tốt hơn là chế ngự chính mình.^, Rồi ngài đi đến Thế Tôn nghe pháp, khởi lòng tin, xuất gia và thực tập thiền quán trên căn bản thiền tư về giới luật. Như một người nài chế ngự thú tánh con voi bằng cái móc, ngài thiền định không cho tư tưởng chạy loạn khỏi đề mục thiền quán và nói lên bài kệ: 77. Trước tâm này lang thang, Chạy chỗ này chỗ khác, Chạy chỗ nó ưa thích, Chạy chỗ nó vui sướng, Nay ta chế ngự tâm, Với như lý tư duy, Như câu móc chê ngự, Nhiêp phục con voi rừng.29 Nhờ thực tập như vậy, thiền quán được triển khai, ngài chứng quảA-la-hán.

§78. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MENDASIRA (Mendasirattheragãthă) (Thag. 12; ThagA. I. 181) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sãketa, trong gia đình của một thị dân. Vì ngài giống con dê nên ngài được gọi tên là Mendasira (Đầu Dê). Khi Thế Tôn trú ở Sãketa, tại rừng Afijana, ngài khởi lên lòng tin xuất gia, tu chỉ và quán, chứng được Sáu thắng trí, có thể nhớ đến các kiếp trước:

29 XemTT^g. V. 1133.

78. Ta luân hồi nhiều đời, Chạy dài tìm không được,3031 Với ta trong khổ sanh, Khổ uẩn hay biến dạng. Và bài kệ này nói lên chánh trí của ngài.

§79. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAKKHITA (Rakkhitattheragãthổ) (Thag. 12; ThagA. L 183) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở thành Devadaha, trong một gia đình quý phái thuộc dòng họ Thích-ca và có tên là Rakkhita. Ngài là một trong năm trăm hoàng tử dòng họ Thích-ca được xuất gia để làm hộ chúng cho Thế Tôn theo quyết định của các vua chúa dòng họ Thích-ca và Koliyã. Đức Phật đã cảm hóa các hoàng tử tuổi trẻ này với Chuyện chim chúa Kunãla^x một bài học về sự nguy hiểm của dục vọng. Liên hệ bài học này với đề mục thiền quán, ngài triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Sau đó suy nghĩ đến sự xuất ly của mình khỏi các phiên não, ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau: 79. Mọi tham ta đã đoạn, Mọi sân được nhổ lên, Mọi si được từ bỏ, Ta mát lạnh, tịch tịnh.

§80. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UGGA (Uggattheragãthã) (Thag. 12; ThagA. L 184) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Kosala, tại thành phố Ugga, con của một gia đình vị đại thần và được đặt tên là Ugga. Đến tuổi trưởng thành, khi đức Thế Tôn đến thành này, ngài đến nghe đức Thế Tôn thuyết pháp, khởi lòng tin, xuất gia và cuối cùng chứng quả A-la-hán. Rồi ngài tuyên bố đã chặt đứt vòng tái sanh luân hồi và nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau: 80. Mọi nghiệp ta đã làm, Dầu hay là nhiều, Tất cả được đoạn trừ, Nay không còn tái sanh.

30 Phương pháp để không tái sanh nữa. 31 Xem J. V. 412, Kunalajataka (Chuyện chim chủa Kunãla), số §536.

IX. PHẨM THỨ CHÍN (NAK4MAK4GGA)

§81. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMITIGUTTA (Samitiguttattheragãthấ) (Thag. 12; ThagA. I. 185) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sãvatthi và có tên là Samitigutta (Hộ Chúng). Nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xuất gia và chứng được giới thanh tịnh. Do kết quả nghiệp đời trước nên ngài bị bệnh hủi9 tay chân của ngài rơi xuống từng phần một, ngài sống trong một bệnh xá. Một hôm, Tôn giả SãrÌỊIutta đến thăm hỏi các bệnh nhân. Thấy Samiti^utta, Tôn giả nói một đề mục thiền quán rằng: "Này Hiền giả, nếu nói về vấn đề năm thủ uẩn thời toàn bộ khổ uẩn là một vấn đề cảm thọ. Và khi không có năm uẩn thời không có đau khổ?9 Nói xong, Tôn giả Sãriputta tiếp tục đi thăm các bệnh nhân khác. Trưởng lão Samitigutta rât phân khởi

với lời dạy ây, triên khai thiên quán và chứng được Sáu thắng trí. Nhờ đó, ngài nhớ đến các hành đã làm đời trước khiến nay phải mắc bệnh hủi. Và tán thán sự thật rằng tất cả đã làm xong, ngài nói lên bài kệ: 81. Việc ác ta đã làm, Trong các đời sống trước, Ở đây chỉ cảm thọ, Thọ lãnh từ nghiệp ấy, Căn bản các nghiệp khác, Thật sự không còn nữa.

§82. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KASSAPA (Kassapattheragãthã) (Thag. 12; ThagA. I. 187) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, con của một Bà-la-môn phía Tây Bắc32 và được đặt tên là Kassapa. Cha mất khi ngài còn nhỏ, người mẹ nuôi ngài lớn lên. Một ngày kia, ngài nghe đức Phật giảng ở Jetavana, ngay lúc ấy nhờ nghiệp duyên thuần thục, ngài chứng được Sơ quả. Ngài đi đến gặp mẹ và xin xuất gia. Khi đức Phật an cư làm lê Tự tứ xong băt đâu bộ hành, Kassapa muôn được đi theo Thế Tôn. Trước hết, ngài đến xin phép bà mẹ và được mẹ cho phép đi với lời khuyên dạy như sau: 82. Hãy đi tại chỗ nào, Khất thực nhận dễ dàng, Những chỗ được an toàn, Những chỗ không sợ hãi,

32 Uddica Brãhmanassa. Xem J. I. 324, Saccarhkircỳãtaka (Chuyện đủng vậy chăng), số §73; Miln. II. 45, n. I.

Tại những chỗ như vậy, Này con, con hãy đi! Chớ khiến cho đời con, Sầu muộn bị va chạm. Ngài suy nghĩ: "Mẹ muốn ta đi đến chỗ giải thoát khỏi phiền não, như vậy đây là dịp cho ta đạt được giải thoát hoàn toàn không còn sầu não buồn phiền?5 Rồi ngài cố gắng triển khai thiền quán chứng quả A-la-hán. Vì rằng lời khuyên của mẹ giúp ngài tinh tấn hành trì chứng quả nên ngài nói lại bài kệ ấy.

§83. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĨHA (Sĩhattheragãthă) (Thag. 12; ThagA. I. 188) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở xứ Mallã trong gia đình hoàng tộc và được đặt tên là Sĩha. Khi thấy đức Phật, ngài được cảm hóa, đảnh lễ và ngồi xuông một bên. Bậc Đạo sư biêt được tâm tư của ngài, thuyêt pháp cho ngài nghe. Ngài khởi lòng tin, xuất gia và nhận lấy một đề mục vào trong rừng thiền quán. Tâm tư bị nhiều đối tượng ám ảnh nên ngài không thể thiền định. Bậc Đạo sư thấy vậy liền nói với ngài bài kệ như sau: 83. Hỡi Sĩha, hãy sống, Không buông lung, phóng dật, Ngày đêm không biếng nhác, Kiên trì trong tu tap, Hãy thực hành thiện pháp, Gấp bỏ thân tích tụ. Nhờ vậy, ngài có thể triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Lúc nói lên chánh trí của mình, ngài đọc lại bài kệ trên.

§84. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NĨTA (Nĩtattheragãthă) (Thag. 13; ThagA, I. 190) Trong thời đức Phật hiện tại? ngài được sanh ở Sãvatthi, con của một Bà- la-môn và được đặt tên là Nĩta. Khi lớn lên, ngài nghĩ: "Các tu sĩ Thích-ca thật may mắn được cúng dường đầy đủ các vật cần dùng. Thật là thoải mái đời sống của một tu si!" Rồi ngài xin xuất gia để được sống thoải mái. Ngài không chú ý đến tu tập, chỉ ăn no, nói chuyện nhảm nhí và ban đêm ngủ dài. Bậc Đạo sư thấy được thiện duyên của ngài đời trước nên nói lên bài kệ này để giáo giới ngài: 84. Trọn đêm ông nằm ngủ, Ban ngày thích tụ hội, Kẻ ngu sống như vậy, Sẽ đoạn khổ được sao? Bị dao động bởi lời dạy của bậc Đạo sư, ngài triển khai thiền quán, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài nói lên

chánh trí của mình bằng cách lặp lại bài kệ trên.

§85. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNÃGA (Sunãgattheragãtha) (Thag. 13; ThagA. I. I9l) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở làng Nãlaka, con của một Bà-la-môn và là bạn của Sãriputta trước khi Sãriputta xuất gia. Nghe Tôn giả

Sãriputta thuyêt pháp, ngài xuât gia, an trú trên thiên quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Do vậy, khi dạy cho các Tỷ-kheo, ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ: 85. Thiện xảo tướng của tâm9 Biết vị ngọt viễn ly, Hành thiền, niệm, thận ựọng, Chứng lạc không thế tục.

§86. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NÃGITA (Nẳgitattheragãthă) (Thag. 13; ThagA. I. 193) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Kapilavatthu, trong gia đình hoàng tộc Thích-ca, tên là Nãgita. Khi đến chỗ của ngài, đức Thế Tôn đã thuyết Kinh Mật hoàn^ ngài khởi lòng tin, xuất gia và không bao lâu chứng quảA-la- hán. Rồi hân hoan với sự thật được đức Phật khai thị và kết quả của việc tu tập giữ giới, ngài nói lên bài kệ này: 86. Ngoài đây có ngoại đạo, Họ dạy những con đường, Không như con đường này, Đưa đen quảNiết-bàn. Thật khác, đức Thế Ton, Giáo giới hàng Tăng chúng, Đạo sư chỉ Niết-bàn, Như thấy trên bàn tay.

§87. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PAVITTHA (PaviỊỊhattheragãthẩ) (Thag. 13; ThagA. I. 194) Trong thời đức Phật hiện tại? ngài được sanh ở quốc độ Magadha, trong một gia đình Bà-la-môn, tánh thiêii về đời sống ẩn sĩ nên ngài trở thành một du sĩ. Sau thời gian tu luyện kết thúc, ngài đi chỗ này chỗ khác và nghe Upatissa và Kolita (Sãriputta và Moggallãna) xuất gia theo đức Phật, ngài nghĩ rằng: uGiáo hội này chắc chắn là tốt đẹp nên những bậc hiền triết vĩ đại như vậy mới gia nhập V*O" Và ngài đên nghe đức Phật thuyêt pháp, khởi lòng tin, xuât gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ này: 87. Thấy như thật các uẩn, Mọi sanh hữu phá hủy, Đoạn sanh tử luân hồi5 Nay không còn tái sanh.

§88. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJJUNA (Ajjunattheragatha) (Thag. 13; ThagA. I. 195) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sãvatthi, trong gia đình một đại thần và được đặt tên laAjjuna. Khi lớn lên, ngài thường tiếp xúc với các đạo sĩ phái Ni-kiền-tử nên xuất gia trong giáo phái này khi còn rất trẻ. Ngài nghĩ rằng sẽ tìm được đạo giải thoát, nhung thật sự không tìm được gì trong Giáo hội

33 Xem M. I. 108, Madhupindikasutta (Kinh Mật hoàn), số 18.

ấy. Ngài gặp được bậc Đạo sư, khởi lòng tin, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Hân hoan trong quả chứng của mình, ngài nói lên bài kệ này: 88. Ta có thể tự mình, Kéo nước từ đất liền, Như nước lớn cuốn trôi, Ta thể nhập sự thật.

§89. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DEVASABHA (THỨ NHẤT) (PaỊhamadevasabhattheragãthẩ) (Thag. 13; ThagA. I. 197) Trong thời đức Phật hiện tại,

ngài là con của một hoàng tộc, lên ngôi vua khi còn trẻ. Nhưng khi tỉnh ngộ, ngài đi nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, từ bỏ ngôi vua, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài hân hoan khi nghĩ đến những uế nhiễm ngài đã từ bỏ và nói lên bài kệ này: 89. Vượt khỏi các bùn nho, Từ vực thẳm trở về, Thoát bộc lưu trói buộc, Mọi kiêu mạn tiêu trừ.

§90. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SÃMIDATTA (Samidattattheragãthă) (Thag. 13; ThagA. L 199) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Rãjagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn và được đặt tên là Sãmidatta. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài nghe uy lực của đức Phật và đi đến tinh xá với những cư sĩ để nghe bậc Thế Tôn thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Nhưng vì thiêu kinh nghiệm, trong một thời gian, ngài không nhiệt tâm tu tập. Cuối cùng, lại được nghe đức Phật thuyết pháp, ngài trở nên phấn khởi, nhiệt tâm và chứng quả A-la-hán. về sau, các Tỷ-kheo hỏi ngài: 46Làm sao Hiền giả chứng được pháp thượng nhân?,, Ngài nói lên hiệu năng của giáo pháp, sự tu chứng pháp và tùy pháp. Ngài tuyên bố chánh trí của mình trong bải kệ như sau: 90. Năm uẩn được rõ biết, Tồn tại sẽ cắt đứt, Vòng sanh tử đoạn tận, Nay không còn tái sanh.

X.PHẢM THỨ MƯỜI (DASAMAVĂGGA)

§91. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PARIPUNNAKA (Paripunnakattheragatha) (Thag, 13; ThagA. I. 200) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Kapilavatthu, trong gia đình thuộc dòng họ Thích-ca. Vì khả năng và tài sản của ngài viên mẫn, ngài có đủ điêu kiện đê luôn luôn thưởng thức các vị ngon nên ngài được biêt với tên là Paripunnaka (Viên Mãn). Nhưng khi ngài được nghe bậc Đạo sư dùng các đồ ăn khất thực, ngài nghĩ: "Thế Tôn được nuôi dưỡng rất được nuông chiều nhưng nay Ngài lại dùng các đô ăn như vậy đê hưởng Niêt-bàn an lạc. Vậy sao ta lại ham muốn đồ ăn ngon?" Bị dao động, ngài từ bỏ gia đình xuất gia, nhận lây đê mục tu tập vê thân từ nơi bậc Đạo sư, cuôi cùng ngài chứng quảA-la-hán. Rồi ngài nói lên bài kệ này: 91. Dầu có hưởng món ăn, Như cam lồ trăm vị, Nhưng không thê sánh băng, Món ta ăn hôm nay, Đây là pháp vi diệu, Được Phật Gotama, Bậc Tri Kiên Vô Lượng, Đã thuyết giảng cho ta.

§92. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VUAYA (Vijayattheragãthẩ) (Thag. 14; ThagA. I. 202) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sãvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Vijaya. Khi học giáo lý Bà-la-môn, ngài xuất gia sống cuộc đời của một vị ẩn si, thường trú trong rừng thực hành thiền định. Khi nghe sứ mạng của đức Phật, ngài hoan hỷ đến kính chào và nghe pháp. Rồi ngài xuất gia trong giới luật của đức Phật và không bao lâu chứng quảA-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình trong bài kệ sau đây: 92. Với ai lậu hoặc đoạn9 Không y tựa đồ ăn, Hành xứ không, vô tướng, Giải thoát cũng như vậy? Như chim trên hư không, Dấu chân thật khó tìm.

§93. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ERAKA (Erakattheragãthẩ) (Thag. 14; ThagA. I. 203) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sãvatthi, con của một người

CÓ địa vị và được đặt tên là Eraka. Ngài khôi ngô tuấn tú, làm mọi công việc đều thông suốt thành tựu. Cha mẹ cưới cho ngài một người vợ trẻ đẹp có giới hạnh. Nhimg vì là đời sông cuôi cùng nên ngài cảm thây bât an và tìm đên gặp bậc Đạo sư. Khi nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xin xuất gia. Bậc Đạo sư cho ngài một đề mục để thực tập, nhưng trong một thời gian, ngài bị các tư tưởng bất thiện ám ảnh. Đức Thế Tôn biết được tâm tư của ngài nên động viên với bài kệ. Nghe đức Thế Tôn dạy, ngài suy nghĩ: "Ta đã thực tập đúng đắn chưa? Ta thật ngốc nghếch khi cứ để khởi lên những tư tưởng bất thiện trong khi đang theo tu tập với một bậc Đạo sư như vay." Và trong lúc tâm rất hối hận về sở hành của mình, ngài chú tâm tinh tấn phát triển thiền quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ sau đây: 93. Hỡi này Eraka, Khổ thay là các dục! Hỡi này Eraka, Không lạc là các dục! Ai tham dục các dục, Là tham dục đau khổ, Ai không tham các dục? Là không tham dục khổ5 Hỡi này Eraka, Hãy biết là như vậy!

§94. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO METTAJI (Mettajittheragatha) (Thag. 14; ThagA. I. 205) Trong thời đức Phật hiện tại9 ngài được sanh ở nước Magadha (Ma-kiệt-đà), con của một vị Bà-la-môn và được đặt tên là Mettaji. Lớn lên, ngài thấy sự đau khổ của dục và sống ở trong rừng làm một vị ẩn sĩ. Khi nghe đức Phật ra đời và do thiện duyên đời trước thúc đây ngài đên gặp đức Phật và hỏi vê sự tiên bộ và thối lui trong tu hành. Câu trả lời của đức Phật khiến ngài phát khởi lòng tin, xuất gia và không bao lâu chứng quảA-la-hán. Với bài kệ này, ngài tán thán bậc Đạo sư: 94. Đảnh lễ đức Thế Tôn, Thích tử, bậc Điềm Lành, Quả chứng này đạt được, Là quả vị thượng thủ, Pháp Ngài khéo thuyêt giảng, Là Chánh pháp tôi thượng.

§95. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CAKKHUPÃLA (Cakkhupãlattheragãthẩ) (Thag. 14; ThagA. L 206) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài đươc sanh ở Sãvatthi, con của người điền chủ tên Mahãsuvanna và được đặt tên là Pãla. Ngài cũng còn được gọi là Pãla Anh vì em của ngài được gọi là Pãla Em. Cả hai anh em được cha mẹ giao phó cho những công việc trong gia đình. Khi bậc Đạo sư đến tinh xá Kỳ Viên, Pãla Anh giao gia sản cho người em và xuất gia. Sau năm năm làm Sa- di, ngài đi với sáu mươi Tỷ-kheo đê học hỏi Chánh pháp. Các vị này lựa một khu rừng gân một ngôi làng biên địa, tại chô ây, dân làng là các Phật tử cư sĩ và ngài sống trong một chòi lá, tu hạnh viễn ly của một vị độc cư.

Ngài bị đau mắt, thầy thuốc cho thuốc chữa nhưng ngài không nghe theo nên bệnh nặng thêm. Ngài nghĩ: "Thà làm cho chấm dứt các kiết sử của ta còn tốt hơn là chấm dứt bệnh đau mắt." Như vậy, ngài bỏ qua bệnh đau mắt, chỉ lo phát triển thiền quán cho đến khi ngài chứng quả A-la-hán thời cũng mù luôn mắt. Ngài được gọi là vị A-la-hán khô. Các cư sĩ hỏi các Tỷ-kheo về ngài và nghe nói ngài mù nên họ hết lòng săn sóc cho ngài. Rồi các Tỷ-kheo khác cũng chứng quả A-la-hán và đề nghị đi đến Sãvatthi (Xá-vệ) để yết kiến bậc Đạo sư. Nhưng ngài nói: "Tôi yếu và mù, con đường đi không phải là không nguy hiểm. Tôi sẽ làm trở ngại cho các vi• nên các vị• hãy J đi trước,7 thay J mặt • tôi đảnh lễ bậc • Đạo • sư và các đại •• đệ tử khác. Hãy nói với Pãla

Em vê tình trạng của tôi và gửi cho tôi một người giúp Các Tỷ-kheo nhận lời và ra đi sau khi từ biệt các vị hộ chủ và sắp đặt cho ngài một chỗ ở. Các Tỷ-kheo làm theo lời dặn của ngài và Pãla Em bảo người cháu tên là Pãlika đi đến giúp đỡ ngài. Các Tỷ-kheo làm lễ xuất gia cho Pãlika vì con đường đi không an toàn cho một người cư sĩ. Pãlika đi đến ngài và cả hai người đều lên đường đi đến Sãvatthi. Giữa đường, Pãlika nghe một nữ nhân hát và đến tình tứ với người ấy. Ngài biết được nên đuổi Pãlika di, một mình đi đến Sãvatthi. Hạnh đức của ngài đã làm cho chỗ ngồi của Sakka (Đế-thích) nóng lên và Sakka hóa hiện thành một người dẫn đường cho ngài đi đên tinh xá Kỳ Viên ngay vào buôi chiêu ây. Trong khi ngài ở Kỳ Viên, Pãla Em lo phụng dưỡng ngài, ngài nói lên bài kệ như sau khi đuổi Pãlika đi: 95. Dầu ta có bị mù, Dâu măt ta hư hoại, Dầu con đường ta đi, Dầu gai góc khó khăn, Ta sẽ tự mình đi, Dấn thân trên đường ấy. Nhưng ta không cùng đi5 Kẻ ác hạnh như vậy.

§96. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHANDASUMANA (Khandasumanattheragãthấ) (Thag. 14; ThagA. I. 209) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài tái sanh trong một gia đình của Vua Mallã và được đặt tên là Khandasumana (Bông Lài) vì khi ngài được sanh thì cây lài nở hoa. Ngài nghe đức Phật thuyết pháp khi đang trú tại rừng xoài của Cunda ở Pãvã, xuất gia và chứng được Sáu thắng trí. Rồi ngài nhớ đến đời sống quá khứ khi ngài cúng một nhánh bông lài tại tháp của đức Phật Kassapa, trong khi tât cả bông hái được đêu thuộc vê của vua. Nhận thây hành động của ngài giúp ngài chứng được quả Niết-bn, ngài nói lên bài kệ như sau: 96 Do một bông từ b6, Được hưởng tám ức năm,
Sống trong cảnh cõi trời, Còn số năm còn lại, Ta được sống tịch tịnh.

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 883

§97. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA (Tissattheragãthă) (Thag. 14; ThagA. L 211) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại thành phố Roruva trong một gia đình vua chúa. Khi phụ vương mất, ngài tiếp nối sự nghiệp của vua cha. Là một đồng minh với Vua Bimbisãra, ngài gửi vua các tặng vật châu báu, ngọc ngà và y áo. Vua gửi ngài những tấm tranh về đời sống của đức Phật và một chiếc đĩa bằng vàng khắc giáo lý Duyên khởi. Khi ngài thấy vật này, vì lời phát nguyện trước các đức Phật quá khứ, vì nhân duyên đời sống cuối cùng, ngài suy tư định lý ấy, quán sát qua lại nhiều lần, học thuộc lòng nhiều lần cho đến khi ngài cảm thây dao động và đi đên kêt luận: "Nay ta đã được thây hình dung của Thế Tôn cùng với giáo lý của Ngài. Các dục đầy những đau khổ, vậy ta sống đời sống gia đình làm gi?" Rồi ngài thoái vị, xuất gia cầm bát bằng đất; Hoàng tử Pukkusãti và quần chúng buồn khóc đi theo. Ngài từ bỏ hoàng cung đi đến Rajagaha (Vương Xá). Tại đấy, ngài ở hang Sappasondika và yết kiến Thế Tôn. Nhờ Thế Tôn thuyết pháp, ngài chứng quả A-la-hán. Nói đến kinh nghiệm bản thân, ngài nói lên bài kệ: 97. Từ bỏ trăm bình bát, Bằng đồng, vàng quý giá, Ta cầm lấy bình bát, Làm bằng đất sét thường. Đây là lần thứ hai, Ta làm lễ Quán đảnh.34

§98. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHAYA (Ạbhayattheragãthẩ) (Thag. 14; ThagA. I. 213) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi trong một gia đình Bà- la-môn, được đặt tên là Abhaya. Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, ngài xuất gia. Một hôm, ngài đi khất thực ở trong làng thấy một nữ nhân ăn mặc rất đẹp, tâm tư ngài bị dao

động. Khi trở về tinh xá, ngài suy nghĩ: “Thấy một sắc pháp, tâm ta sanh cấu uế, ta đã phạm lỗi lầm." Từ bỏ tâm tư ấy, ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài nói lên sự sai lầm và sự thức tỉnh của ngài ngang qua bài kệ: 98. Thấy sắc, mất chánh niệm, Tác ý tưởng luyến ái? Tâm cảm thọ say mê5 Đắm trước tưởng an trú, Các lậu hoặc tăng trưởng, Đưa đến gốc sanh hữu.

§99. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA (uãiyattheragãthầ) (Thag. 14; ThagA. I. 215)

Ngài tái sanh ở Kapilavatthu trong thời đức Phật hiện tại, trong một gia đình vương tộc Thích-ca và được đặt tên là Uttiya. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài chứng kiến uy lực của đức Phật khi đến thăm các gia đình bà con của ngài nên

34 Xem Thag, V. 862.

khởi lòng tin và xuất gia. Trong thời gian tu học, một lần, khi ngài đi vào làng khất thực, nghe một nữ nhân ca hát, thiên định của ngài bị thôi that và lòng dục khởi lên. Chê ngự tự thân với năng lực quán chiêu, ngài bước vào tinh xá rât dao động, rôi ngài tọa thiên suôt buôi trưa, triên khai tuệ quán và chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên sự giải thoát vượt khỏi đau khổ sanh tử nhờ nhàm chán các dục trong bài kệ sau đây: 99. Nghe tiếng, mất chánh niệm, Tác ý tưởng luyến ái, Tâm cảm thọ say mê9 Đắm trước tưởng an trú, Các lậu hoặc tăng trưởng, Đưa đến nhiễm luân hồi.

§100. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DEVASABHA (THỨ HAI) (Dutìyadevasabhattheragãthấ) (Thag. 14; ThagA. I. 216) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài tái sanh trong một gia đình hoàng tộc Thích-ca và được đặt tên là Devasabha. Khi lớn lên, ngài khởi lòng tin khi Thế Tôn giải quyết sự tranh chấp giữa dòng họ Thích-ca và dòng họ Koliyã, ngài xin quy y Ba ngôi báu. Khi đức Phật ở vườn cây bàng, ngài đi đến gặp Thế Tôn? lần này ngài xuất gia, tinh tấn tu tập và chứng quả A-la-hán. An trú trên lạc giải thoát, ngài nói lên sự hoan hỷ của mình với bài kệ như sau: 100. Thành tựu chánh tinh tấn, Sở hành trên niệm xứ, Tràn đầy hoa giải thoát, Vô lậu, sẽ nhập diệt.

XL PHẨM MƯCH MỘT (EKẢDASAMAK4GGÃ)

§101. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BELATTHANIKA (Belatthãnỉkattheragãthẩ) (Thag. 15; ThagA. I. 217) Tái sanh trong thời đức Phật hiện tại, ở Sãvatthi, trong một gia đình Bà-la- môn, ngài được đặt tên là Belatthãnika. Sau khi nghe đức Phật thuyết giảng, ngài xuât gia, tu tập chỉ và quán trong một khu rừng ở Kosala. Nhưng ngài rât biêng nhác và hay nói lời thô ngữ, do vậy tâm tư ngài không chơn chánh đê tu tập. Thế Tôn biết được thiền quán chín muồi của ngài, khích lệ ngài với bài kệ như sau: 101. Từ bỏ đời cư sĩ, Trách nhiệm chưa làm xong, Dùng miệng như cái cày, Bụng ăn no, biếng nhác, Như con heo to lớn, Đồ ăn thật đầy đủ? Kẻ nhác lại liên tục, Đi đên chô thai tạng. Như thấy đức Bổn sư trước mặt, ngài xúc động mãnh liệt khi nghe bài kệ này và triển khai thiền quán, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài dùng bài kệ này nói lên chánh trí của mình.

§102. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SETUCCHA (Setucchattheragãthẩ) (Thag. 15; ThagA. I. 219) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một vị vua địa phương. Không thể giữ nước nhà độc lập, ngài bị mất ngôi vua. Lang thang trong nước với tâm tư sầu khổ, ngài thấy và nghe Thế Tôn thuyết pháp, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Ngài quán chiếu, chỉ bày tác hại của nhiễm ô và nói lên chánh trí của mình trong bài kệ: 102. Bị kiêu mạn lừa đảo, Tâm uế nhiễm trong hành, Lợi, bất lợi dao động, Họ không chứng thiền định.

§103. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BANDHURA (Bandhurattheragãthẩ) (Thag. 15; ThagA. I. 220) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở thành Silãvatĩ, con của một người đại thần, được đặt tên là Bandhura. Một hôm, đi đến Sãvatthi có công việc, ngài đi với một sô cư sĩ đên ngôi tinh xá; nghe Thê Tôn thuyêt giảng, ngài khởi

lòng tin, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Để đền ơn vị vua của mình đã giúp đỡ cho ngài thành c6ng, ngài đi đến Silãvatĩ để thuyết pháp, giảng cho vị vua về bốn sự thật. Vị vua trở thành một Phật tử, xây dựng một ngôi tinh xá lớn đặt tên là Sudassana cúng dường cho ngài. Ngài cúng dường tất cả cho Giáo hội, đi khất thực như lúc trước và ngài muốn đi đến Sãvatthi. Các Tỷ-kheo nói với ngài: "Hãy ở lại đây với chúng tôi, nếu Hiền giả thiếu thốn điều gì, chúng tôi sẽ tìm kiếm cho Hiền giả!" Ngài trả lời: uTôi không có cần điều gì khác, tôi sống với những gì tôi có được. Tôi tự bằng lòng với vị của Chánh phap." Và ngài nói lên bài kệ: 103. Ta không có cần thiết, Việc này hay vật này, Ta sống trong hạnh phúc, Thọ hưởng được pháp vị. Sau khi uống vị ngọt, Tối thượng và đệ nhất, Ta sẽ không thân thiết, Với thuốc độc, nọc độc.

§104. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHITAKA (Khitakattheragãthẩ) (Thag. 15; ThagA. I. 222) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi (Xá-vệ) trong gia đình Bà-la-môn. Khi lớn lên, nghe danh tiếng của ngài Mahãmoggallãna (Đại Mục- kiền-liên) về thần thông lực, ngài nghĩ: uTa rồi cũng sẽ như vay." Thúc đẩy bởi thiện duyên đời trước, ngài xuất gia, tinh tấn tu tập chỉ và quán, không bao lâu chứng được Sáu thăng trí. Rôi dùng Sáu thăng trí ây, ngài băt đâu thi ơn cho chúng sanh với Thần túc thông và Tha tâm thông. Khi các Tỷ-kheo hỏi ngài: “Hiền giả Khitaka, có phải Hiền giả dùng thần thong?99 Ngài trả lời với bài kệ: 104. Thân ta thật nhẹ nhàng, Cảm xúc hỷ lạc lớn, Như bông thổi trước gi6, Thân ta nhẹ trôi bay.

§105. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MALITAVAMBHA (Malitavambhattheragãthẩ) (Thag. 15; ThagA. I. 224) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở thành phố Kurukaccha. Ngài được Trưởng lão Pacchãbhũ cảm hóa và xuất gia, tu tập thiền quán, ngài trú tại chỗ đồ ăn khất thực Idió kiếm; chỗ nào ba đồ vật dụng cần thiết khó kiếm còn đồ ăn khất thực dễ kiếm thời ngài bỏ đi. Tiếp tục như vậy? nhờ thiện duyên đời trước, ngài trở thành bậc Đại nhân, phát triển thiền quán và chứng được quả A-la-hán. Suy nghĩ trên quả chứng của minh, ngài nói lên bài kệ: 105. Ta không muốn an trú, Khi ta không vừa , Chỗ nào có lạc thú? Ta lien rời bo di. Tại chỗ nào mục đích, Không phải không liên he, Chỗ ấy người có mắt, Có thể an trú được.

§106. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUHEMANTA (Suhemantattheragãthẩ) (Thag. 15; ThagA, I. 225) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nơi biên địa, con của một Bà-la-môn giàu có? ngài đến nghe đức Phật thuyết pháp tại Lộc Uyển, ở thành phố Sankassa. Ngài xuất gia và trở thành người tụng đọc Ba tạng, cuối cùng chứng được Sáu thắng trí. Ngài suy nghĩ: “Ta đã được những gì một người đệ tử có thể chứng. Vậy ta hãy phục vụ cho Giáo hOi." Rôi ngài thuyêt giảng cho các Tỷ-kheo và giải quyết các vấn đề khó khăn của các vị ấy. Một hôm, ngài nói với đại chúng và các người có trí như sau: 106. Tại chô nào mục đích, Trăm tánh, tướng ân chứa, Kẻ ngu thấy một phần, Người trí thấy trăm phần. Như vậy, vị Trưởng lão nói lên trước các Tỷ-kheo về trí tuệ phân tích biện tài của mình.

§107. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMASAVA (phammasavattheragãthẩ) (Thag. 15; ThagA. I. 227) Sanh tại xứ Magadha (Ma-kiệt-đà) trong một gia đình Bà-la-môn, bị thúc đây bởi điêu kiện chín muôi, ngài chọn đời sông xuât gia, bỏ đời sông thê tục. Tìm gặp bậc Đạo sư ở Nam sơn, ngài nghe bậc Đạo sư thuyêt pháp rôi xin xuât gia, sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Hoan hỷ với quả chứng của mình, ngài nói lên bài kệ: 107. Cân nhắc, suy tư xong, Ta xuất gia, không nhà, Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

§108. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PHỤ THÂN CỦA DHAMMASAVA (phammasavapituttheragãthẩ) (Thag 15; ThagA. I. 229) Ngài theo gương người con, nói rằng: “Con ta từ bỏ đời sống thế tục khi còn trẻ như vậy, sao ta không noi theo gương?" Rồi ngài tìm gặp Thế Tôn xin xuất gia, không bao lâu chứng quả A-la-hán và nói lên bài kệ: 108. Với tuôi trăm hai mươi, Ta xuât gia, không nhà, Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

§109. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SANGHARAKKHITA (Sangharakkhitattheragãthẩ) (Thag. 16; ThagA. L 229) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Sãvatthi. Ngài khởi lòng tin, xuất gia, nhận lấy một đề mục để thiền quán và cùng với một Tỷ-kheo sống trong rừng. Không xa chỗ ngài ở, có con nai mẹ nuôi con nai con trong một đám cây rậm rạp. Vì thương con, con nai mẹ không đi xa được nên phải đói khát do không đủ c6, nước gần đó. Thấy vậy, ngài nói: "Thật vậy, thế

giới này bị ái triền trói buộc, sống trong đau khổ không thể chặt đứt đượcỊ,5 Với cảm thọ ấy như một động lực, ngài phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán. Khi thây một vị đông Phạm hạnh nuôi dưỡng nhiêu tư tưởng sai lâm, ngài giáo giới cho vị ấy ngang qua câu chuyện con nai mẹ và nói bài kệ này: 109. Dầu có sống cô độc, Với lòng thương từ mẫn? Của bậc đã lo nghĩ, Đên hạnh phúc tôi thượng, Vị này vẫn không nghĩ, Đến lời dạy Bổn sư. Như vậy vị ây sông, Với căn còn mộc mạc, Chẳng khác con nai cái, Non yếu trong khu rừng. Khi nghe những lời này? vị Tỷ-kheo kia bị dao động mạnh, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán.

§110. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO USABHA (Usabhattheragãthẩ) (Thag. 16; ThagA. I. 231) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Kosala, ngài khởi lên lòng tin khi bậc Đạo sư nhận lãnh tinh xá Jetavana (Kỳ Viên). Sau khi hành trì hạnh Sa-di, ngài sống trong rừng dưới chân núi. Vào mùa mua, các đám mây mưa xuống cây cỏ trong rừng, các bụi cây, nhóm cây đều đầy những hoa lá. Rồi ngài từ hang đi ra thấy cây cối xanh tươi nên nghĩ rằng: uCác cây và các cây lau này không có ý thức; tuy vậy, khi mùa mưa tiếp sức chúng được lớn mạnh. Sao ta lại không làm lớn mạnh các đức tánh tốt đẹp khi ta đã có thời tiết thuận lọi?" Rồi ngài nói lên bài kệ tuyên bố chánh trí của mình và với tinh tấn nghị lực, ngài chứng quả A-la-hán: 110. Những cây được vươn cao, Nhờ mây mưa tưới mát, Với mưa mới thâm nhuân, Được xanh tươi lớn mạnh. Đối với Usabha, Ưa thích sống viễn ly, Ý thức được rừng núi, Vị ấy khiến sanh khởi, Rất nhiều điều tốt đẹp.

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ 889

xn. PHẨM MƯỜI HAI ỤữVÃDASAMAVAGGA)

§111. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JENTA ụentattheragãthă) (Thag. 16; ThagA. L 233) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong nước Magadha (Ma-kiệt-đà), tại làng Jenta, con của một vị vua địa phương. Khi đang còn trẻ9 vì nghiệp duyên thúc đẩy nên ngài muốn xuất gia, suy tư đến đời sống thoát tục. Ngài nghe bậc Đạo sư thuyêt pháp rôi xuât gia. Tinh cân tu tập, hân hoan trong thiên ỉ r

quán, ngài chứng quả A-la-hán. Suy tư đên quả chứng của mình, nhớ đên những phân vân phải gặp lúc trước, ngài phấn khởi nói lên bài kệ: 111. Khó thay đời xuất gia! Khó thay đời cư sĩ! Sâu kín thay Chánh pháp! Khó kiếm thay tài sản! Lựa chọn thật khó khăn, Nếp sống này sống khác, Khi tâm trí luôn luôn, Nghĩ đến lẽ vô thường.

§112. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VACCHAGOTTA (Vacchagottattheragãthă) (Thag. 16; ThagA. I. 235) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rặjagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn giàu có. Vì có đến bốn vị Trưởng lão tên Vaccha, ngài được gọi là Vàcchagotta. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài rất giỏi về giáo điển Bà-la- môn, nhưng vẫn cảm thấy không thỏa mãn vì không tìm thấy cốt lõi trong sự học hỏi ấy và về sau ngài trở thành một du sĩ. Khi được gặp bậc Đạo sư và hài lòng với những câu trả l&i, ngài xuất gia trong Tăng đoàn và sau một thời gian chứng được Sáu thăng trí. Hân hoan với quả chứng và nêp sông của mình, ngài nói lên bàỉ kệ: 112. Ta chứng được Ba minh, Đạt được đại thiên định, Tâm chỉ được thiện xảo? Ta đạt được mục đích, Lời Phật dạy làm xong.

§113. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA (Vanavacchattheragãthẩị (Thag. 16; ThagA. I. 236) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con của một Bà-la-môn giàu có ở Rajagaha (Vương Xá) và được đặt tên là Vanavaccha. Ngài khởi

890 KINH TIỂU Bộ

lòng tin khi bậc Đạo sư hội kiến với Vua Bimbisãra (Bình-sa). Sau ngài xuất gia và chứng quả A-la-hán. Khi đã chứng quả A-la-hán5 ngài sống trong rừng chuyên tu hạnh

viễn ly, do vậy được gọi là Vanavaccha. Một hôm, ngài muốn giúp ích cho bà con đã đi đến Rặjagaha và sống trong một chỗ ở nhỏ và nói với họ về đời sống giải thoát của mình. Họ nài nỉ ngài: "Thua Trưởng lão, xin ngài hãy trú ở nơi gần tinh xá, chúng tôi mong ngài nhận l&i!" Ngài đã nói cho họ nghe bài kệ hàm chứa lòng yêu mến của ngài đối với núi rừng và đời sông độc cư: 113. Dưới vách dá, tảng đá, Có nước suối trong chảy, Có khỉ và có nai, Lai vãng sông gân bên, Cỏ cây bao trùm nước, Núi rừng ấy ta ưa.35 Bài kệ này trở thành lời nói chánh trí của ngài.

§114. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ADHIMUTTA (Adhimuttattheragãthẩ) (Thag. 16; ThagA. I. 238) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn giàu có ở Sãvatthi và có tên là Adhimutta. Ngài cảm thấy bất mãn khi nhận ra giáo lý Bà-la-môn không có gì là căn bản. Chứng kiến uy nghi đức độ của đức Phật khi tinh xá Kỳ Viên được dâng cúng, ngài xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài giáo giới cho các Tỷ-kheo cùng sống với ngài, các vị này rất lực lưỡng, với bài kệ sau đây: 114. Trong nếp sống tâm tư, Hướng về hạnh từ bỏ, Với thân thể thô lỗ5 Nặng nề như thế này, Nếu ham muốn thân thể, Được thọ hưởng các lạc, Từ đâu thành tựu được, Hạnh của bậc Sa-môn?

§115. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃNÃMA (Mahãnãmattheragãthẩ) (Thag. 16; ThagA. I. 239) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi trong gia đình một Bà-la-môn, được đặt tên là Mahãnãma. Ngài được nghe Thế Tôn thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Nhận lây một đê mục đê thiên quán, ngài sông trên một ngọn đồi tên là Nesãdaka. Không thể chặn đứng được các dục tưởng khởi lên, ngài tuyên bố: "Đời này của ta có ý nghĩa gì với tâm tư uế nhiễm như vay." Tự nhàm chán với chính mình, ngài leo lên một đỉnh núi và như muốn lao mình xuông, ngài nói với chính mình như nói với một người khác: "Ta sẽ giêt n6!" với bài kệ như sau: 115. Hãy xem, sao đời nay, Lại chấm dứt ở đây, Với hòn núi nhiêu ngọn, Và nhiêu cây côi này?

35 Xem Thag. V. 601, 1073.

Núi Nesãdaka, Một ngọn núi có danh, Rậm rạp với cỏ cây9 Che kín trùm tất cả. Tự mình trách móc như vậy, vị Trưởng lão phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Bài kệ trên trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§116. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PÃRÃPARIYA (Pãrãpariyattheragữthẩ) (Thag. 17; ThagA. I. 241) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Rajagaha (Vương Xá) và rât giỏi trong ba tập Vệ-đà. Vì ngài thuộc dòng họ Pãrãpara nên còn được gọi là Pãrãpariya và dạy các bùa chú. Ngài thấy trí tuệ và uy nghi của đức Bổn sư trong buổi thuyết pháp ở Rậjagaha nên xin xuất gia và chăng bao lâu chứng quả A-la-hán. Quán chiêu đời sông tu hành của mình, ngài nói lên sự phấn khởi, hân hoan bằng bài kệ: 116. Từ bỏ sáu xúc xứ, Căn môn khéo chế ngự, Gốc tà ác nhổ sạch, Ta đạt lậu hoặc tận. Bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§117. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASA (Ỵasattheragãthẩị (Thag. 17; ThagA. L 243) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình nhân sĩ rất giàu có ở

Benares (Ba-la-nại). Ngài được nuôi dưỡng rất tinh tế và có ba lâu đài hợp với ba mùa. Một đêm? do nhân duyên quá khứ thúc đẩy, ngài thấy cảnh bất tịnh của những người hầu cận ngài. Quá xúc động trước cảnh tượng ấy, ngài đi đôi dép vàng từ bỏ thành, nhà và được chư thiên mở cửa thành cho. Ngài đi đến Isipatana (chư tiên đọa xứ), vừa đi vừa than: "Oi, sầu khổ thay! Oi, nguy hiểm thay!" Lúc ấy, Thế Tôn đang đi ngoài trời ở Isipatana, thấy Yasa như vậy liền gọi: "Hãy đến dây, này Yasa! Ở dây, không có sầu khổ, không có nguy hiểm!,, Nghe vậy, ngài rất hoan hỷ, cởi dép để một bên5 ngồi xuống bên cạnh Thế Tôn. Bậc Đạo sư thứ lớp thuyết giảng cho Yasa về bốn sự thật. Khi giảng xong, ngài trở thành một Phật tử. Và khi đức Phật thuyết giảng cho phụ thân Yasa lúc ông đến tìm ngài, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi đức Phật đưa bàn tay mặt ra đón Yasa và nói: "Hãy đến, này TV-kheo!", khi nói vậy, tóc của Yasa được căt ngăn lại băng hai ngón tay và có được đây đủ tám vật cân dùng. Suy tư đên quả chứng và nêp sông của minh, ngài cảm thấy hân hoan khi nghe hai chữ: "Hãy đến đây, này Ty-kheo!^ và nói lên bài kệ: 117. Khéo thoa xức, khéo mặc, Dùng mọi loại thời trang, Ta chứng được Ba minh, Lời Phật dạy làm xong.

§118. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KIMBILA (Kimbilattheragãthă)36 (Thag. 17; ThagA. L 244) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), trong một gia đình vương tộc Thích-ca và được đặt tên là Kimbila, ngài hưởng được tài sản rất nhiều. Bậc Đạo sư thấy thiền quán của ngài chín muồi khi ỞAnupiya, để khích lệ, Thế Tôn làm hiện lên một nữ nhân trẻ tuổi rất đẹp và làm cho ngài thấy nữ nhân ấy từ tuổi trẻ bước qua tuổi già. Kimbila thấy vậy? chấn động và nói lên bài kệ: 118. Như bị lời trù yếm, Tuổi già đến áp đảo? Dung sắc bị đổi khác, Nhimg cũng dung săc trước, Vị ấy như thế nào, Không có gì thay đổi, Nhưng ta chớ tự ngã, Có gì đã đổi khác. Nghĩ đến lẽ vô thường, ngài cảm thấy dao động_ mạnh và đi đến bậc Đạo sư nghe pháp, rồi xin xuất gia và sau một thời gian chứng quảA-la-hán. Ngài nhấn mạnh răng trước đây ngài đã xem mọi sự vật là thường hăng như thê nào băng cách đọc lại bài kệ trên như nói lên chánh trí của mình.

§119. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJIPUTTA {yajjiputtattheragatha) (Thag. 17; ThagA. I. 246) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con của một vị vua xứ Licchavi ở Vesãli, và được gọi là con của Vajji vì phụ thân thuộc về dòng họ này. Khi còn trẻ, thiên về huấn luyện voi, nhimg do nhân duyên tầm cầu con đường giải thoát chín muồi thúc đẩy, ngài đi đến tinh xá đúng lúc bậc Đạo sư thuyết giảng. Sau khi nghe pháp, ngài xuất gia và không bao lâu chứng được Sáu thăng trí. , L - __ Sau khi bậc Đạo sư vừa nhập Niêt-bàn, ngài cùng với các bậc Trưởng lão đông tâm duy trì Chánh pháp không cho suy suyên và cùng đi hành đạo hêt chô này đên chô kia. Một h6m, ngài thây Tôn giả Ananda đang thuyêt pháp cho một số đông người, để khích lệ Tôn giả Ãnanda chứng quả cao hơn, ngài nói lên bài kệ này: 119. Hây đi đến khu rừng, Rậm rạp những rễ cây, Hãy để cho Niết-bàn, Chìm sâu vào tâm người. Hỡi này Gotama!37 Hãy tu tập thiền định. Việc làm lăng xăng này, Có nghĩa gì cho ông.

36 Bản PTS và Tích Lan viết Kimbilattheragãthã. Bản CST viết Kỉmỉlattheragãthã. 37 Chỉ cho Ãnanda, dòng dõi Gotama.

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 893

§120. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ISIDATTA (Isidattattheragãthổ) (Thag. 17; ThagA, L 248)) tại Vèlugãma, Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong xứAvanti,3839 làm con của một người trưởng đoàn lữ hành. Ngài trở thành bạn của Citta,39 một gia chủ ở Macchikãsanda bằng cách giao thiệp thư từ, dầu cho hai người chưa gặp nhau. Citta viết cho ngài về sự tuyệt diệu của đức Phật, gửi cho ngài tư liệu về tổ chức Giáo hội, ngài chấn động mạnh và xin xuất gia với dưới sự hướng dẫn của Mahãkaccãna (Đại Ca-chiên-diên). Không lâu sau, ngài chứng được Sáu thắng trí và quyết định đi về đảnh lễ đức Phật. Từ biệt Trưởng lão, ngài đi vê vùng trung tâm40 (thung lũng sông Hăng) yêt kiên đức Bôn sư. Bậc Đạo sư hỏi về sự tiến bộ trên con đường tu hành, ngài trả lời: “Từ khi con tu tập trong Pháp và Luật của Ngài, mọi sâu khô đêu châm dứt và con sông không có sợ hi."Rồi ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau: 120. Năm uẩn được rõ biết, Đứng với rễ chặt dứt, Khổ diệt đã đạt được, Lậu hoặc diệt, ta chứng.

38 Avanti thuộc hướng Bắc dãy núi Vindhya, phía Đông Bắc Bombay và có kinh đô là Ụjenĩ. 39 Citta ở gần Sãvatthi, là một cư sĩ ủng hộ đức Phật rất mạnh mẽ. Đây là bằng chứng đạo Phật được truyền bá nhờ thư từ. 40 Majjhimadesa. Xem Rhys Davids, “The Middle Country”, JRAS., 1904, p. 83ff.

CHƯƠNG II HAI KỆ (DUKANIPATA)

I. PHẨM THỨ NHẤT (B4THAMAK4GGA)

§121. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARA (Uttarattheragãthổ) (Thag, 18; ThagA. IL 1) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Rajagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn có danh tiếng và được đặt tên là Uttara. Ngài thông suốt giáo điên Vệ-đà và có danh tiêng vê gia tộc, dung săc, thông minh, đức hạnh. Vassakãra, một vị đại thần nổi danh ở Magadha (Ma-kiệt-đà)? thấy những thành tích của ngài, muốn gả con gái cho, nhimg ngài đã thiên về hạnh giải thoát nên đã từ chối và đến nghe ngài Sãriputta (Xá-lợi-phất) thuyết giảng. Với lòng tin, ngài xuất gia và làm tròn bổn phận của người Sa-di, hầu cận Tôn giả Sãriputta. Một hôm, Tôn giả Sãriputta bị bệnh, Uttara đang trên đường đi tìm một y sĩ chữa bệnh. Ngài đặt bình bát trên bờ hồ để xuống hồ nước súc miệng. Một người ăn trộm bị lính đuổi chạy ra khỏi cửa thành, khi chạy ngang liền quăng bỏ các châu báu đánh cắp vào trong bình bát của người Sa-di và bỏ chạy. Khi các người lính đên? thây đô châu báu trong bình bát liên băt ngài đưa đên Bà-la-môn Vassakãra đê trừng phạt. Đức Phật quán chiếu thấy thiền quán của ngài đã chín muồi nên đi đến, đặt nhẹ tay lên đầu ngài và nói: í4Đây là kết quả nghiệp duyên đời trước, ông cần phải chấp nhận nhờ sức mạnh quán chiếu,” rồi Thế Tôn thuyết pháp cho ngài. Uttara vì được đức Phật đặt nhẹ tay lên đầu nên tâm tư vô cùng phấn khởi. Nhờ thiền quán chín muồi, nhờ uy nghi đức độ của bậc Đạo su, ngài cảm thọ hỷ lạc, đoạn tận các uê nhiêm, chứng được Sáu thăng trí. Vươn mình lên khỏi cột trụ, ngài đứng trên hư

không hiển thị thần thông vì lòng từ mẫn đối với kẻ khác. Trước sự ngạc nhiên của tất cả mọi người, các vết thương của ngài được lành hẳn. Khi được các Tỷ-kheo khác hỏi: "Tpua Hiền giả, làm sao khi Hiền giả đau khổ như vậy, Hiền giả có thể phát triển thiền quán?" Ngài trả lời: "Khi tôi

thấy rõ được sự đau khổ của tái sanh và tánh duyên sanh của sự vật? thời sự nguy hiểm của đau khổ ít hơn, hiện tại không ngăn tôi phát triển thiền quán và chứng được đạo quả.” 121. Không có gì có mặt, Lại thường còn mãi mãi, Không có các hành gi, Lại thường hăng thường trú. Các uẩn được khởi lên9 Đến đời khác diệt vong. 122. Biết được nguy hiêm này, Ta không muốn sanh hữu, Từ bỏ tất cả dục, Ta chứng lậu hoặc tận.

§122. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PINDOLA BHĀRADVĀJA (Pindolabhāradvặịattheragāthẩỳ (Thag. 18; ThagA. II. 4) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con vị giáo sĩ của Vua Udena xứ Kosambĩ và được đặt tên là Bhāradvậja. Sau khi học ba tập Vệ-đà, ngài dạy lại các bài chú, bài tụng rất thành công cho các thanh niên Bà-la-môn, nhirng ngài chán ngây với công việc đang làm. Từ giã họ, ngài đi đên Rậjagaha (Vương Xá)? thấy chúng Tỷ-kheo được trọng vọng cúng dường, ngài xuất gia. Với phương pháp đức Phật dạy, ngài tiết độ trong ăn uống và chứng được Sáu thắng trí. Ngài tuyên bố trước đức Bổn sư rằng ngài sẵn sàng trả lời tất cả những câu hỏi của Tỷ-kheo nào nghi ngờ đến con đường và đạo quả. Như vậy? ngài đã rống tiếng rống sư tử và đức Phật ấn chứng cho ngài như sau: "Trong các đệ tử của Ta rầấg tieng rống sư tử, Pindola Bhāradvậja là đệ nhất." Rồi một người bạn cũ, một Bà-la-môn có tánh keo kiết, đến thăm ngài. Ngài khuyên bạn nên cúng dường chứng Tăng. Vì người bạn cũng cho rằng ngài ích r 2 . . kỷ và nghĩ đến tư lợi, nên ngài dùng bài kệ để giáo giới bạn: 123. Nói vê về đời sông sống này, Không phải không có luật, Nhimg các món đồ ăn, Không có gì gần tâm. Do có các món ăn, Thân thể được tồn tại, Thấy vậy ta bộ hành? Tìm kiêm các món ăn. 124. Bậc trí kinh nghiệm răng: Thật sự là đám bùn, Đảnh lễ và cúng dường, Xuất phát tự gia đình, Như mũi tên tế nhị, Rất khó nhổ ra được, Cũng vậy với kẻ ngu, Cung kính khó từ bỏ.12

§123. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA (yallỉyattheragāthẩ) (Thag. 18; ThagA. II. 6) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi (Xá-vệ)5 con của

1 Xem Thag. V. 494, 1051, Mahākaccāyanattheragāthā (Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākaccāyană). 2 Xem Tteg. V. 495.

một Bà-la-môn tên tuổi và được đặt tên là Valliya. Khi đến tuổi trưởng thành, làm chủ được các căn, ngài làm bạn với người có giới đức. Rồi ngài đi đến Thế Tôn, khởi lòng tin, xuất gia, phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán. Nghĩ đến quá khứ với các sự vật thế tục, ham muốn; và như thế nào nhờ Thánh đạo mà ngài thoát ly khỏi các chi phối ấy, ngài nói lên chánh trí của mình: 125. Trong chòi nhỏ năm cửa5 Có con khỉ đi vào, Loanh quanh từng cửa một, Nó va chạm từng giây. 126. Này khỉ, hãy dừng lại! Chớ

có chạy như vậy, Ngươi không còn như trước, Trí tuệ cầm giữ ngươi, Ngươi đâu còn có thể, Đi xa như trước được.

§124. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GANGÃTĨRIYA (Gangãtĩriyattheragãthă) (Thag. 18; ThagA. II. 8) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi làm con của một thị dân và được đặt tên là Datta. Trong đời sống thế tục? vì ngu si ngài phạm lỗi lầm;3 biết được lỗi lầm của mình, ngài sanh sầu khổ và xuất gia. Hối hận vì hành vi của mình, ngài chọn đời sống khổ hạnh ở trên bờ sông Hằng, làm một chòi lá để ở; do vậy, ngài được gọi là Gaỏgãtĩriya (người ở trên bờ sông Hằng). Ngài nguyện không nói với một ai, như vậy cả năm, ngài không thốt ra một lời nào. Trong năm thứ hai, một nữ nhân trong làng thường cúng dường ngài, muốn biết ngài có câm hay không, khi dâng sữa cúng dường làm đổ sữa ra ngoài. Ngài mới nói: "Th6i vừa rồi, bà chj." Đến năm thứ ba, ngài chứng quả A-la-hán và nói lên chánh trí của mình ngang qua bài kệ tán thán hạnh cũ: 127. Trên bờ sông Hằng Hà, Dùng ba lá thốt nốt, Ta dựng lên cho ta, Một chòi lá nho nhỏ. Bát ta là cái ghè, Dùng cúng nước người chêt? Còn y áo của ta, Lượm chắp từ đống rác. 128. Suốt hai năm sống vậy, Ta chỉ nói một lời, Trong khoảng năm thứ ba, Khối si ám tan tành.

§125. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJINA (Ajinattheragatha) (Thag. 18; ThagA. II. 9) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, trong gia đình một Bà-la- môn nghèo. Khi sanh ra, ngài được đặt trong một tấm da dê rừng, do vậy được đặt tên là Ajina. Sông trong sự bân cùng, một lân, ngài chứng kiên năng lực và uy nghi của đức Phật khi tinh xá Kỳ Viên được dâng cúng nên khởi lòng tin đi xuất gia và không bao lâu chứng được pháp thượng nhân. Khi đã chứng được

3 Đời ngài, ngài lấy cả mẹ và em gái làm vợ, xem Thĩg. V. 224f.

quảA-la-hán5 vì nghiệp duyên quá khứ, ngài không được cung kính và biết đến. Một số Sa-di không biết, khinh thường, ngài làm họ dao động với bài kệ: 129. Nếu chứng được Ba minh, Đoạn tử, không lậu hoặc, Vị ấy vẫn có thể, Không được người biết đến, Và kẻ ngu không biết, Có thể sanh khinh thường. 130. Khi người ấy nhận được, Đồ ăn uống cúng dường, Dầu cho có ác pháp, vẫn được họ kính trọng.

§126. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MELAJINA (MeỊíựinattheragãthẩ) (Thag. 19; ThagA. II. 11) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Benares (Ba-la-nại), trong gia đình hoàng tộc và được đặt tên là Melajina. Ngài học giỏi và hạnh đức có tiếng khắp trong nước. Khi Thế Tôn ở Ba-la-nại, tại Isipatana (chư tiên đọa xứ)9 Melajina đến nghe thuyết pháp, khởi lòng tin, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Khi các Tỷ-kheo hỏi làm sao ngài chứng được pháp thượng nhân, ngài rống lên tiêng rông sư tử: . o

131. Khi ta nghe Chánh pháp, Bậc Đạo sư thuyêt giảng, Ta thắng tri nghi hoặc, Bậc Toàn Trí, Toàn Thắng. 132. Đối vị Trưởng Lữ Đoàn, Với vị Đại Anh Hùng, Trong các bậc Đánh Xe, Bậc Tối Thắng Vô Thượng, Đối con đường5 lộ trình, Ta không có nghi hoặc.

§127. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RÃDHA (Rãdhattheragãthẩý (Thag. 19; ThagA. II. 12) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rajagaha (Vương Xá), là người Bà-la-môn. Khi đã lớn tuôi, ngài không thê làm được những công việc của mình. Không còn ai quan tâm nên ngài đi đên đức Thê Tôn và bày tỏ ước muôn của mình. Bậc Đạo sư quán chiêu thây những nhân duyên căn bản nơi ngài đã chín muồi nên bảo Sãriputta thu nhận cho phép xuất gia và không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Sau d6, ngài sống bên cạnh bậc Đạo sư và nhờ được chỉ dạy của bậc Thầy, ngài trở thành một vị nổi bật trong Tăng chúng về khả năng thuyết giảng giáo pháp bất kỳ lúc nào. Một hôm, quán chiếu thấy rõ các dục vọng sẽ sinh khởi như thế nào nếu không khéo trau dồi chế ngự tự thân, ngài nói lên bài kệ giáo giới như vầy:*

4 Tham chieu: Dh. V. 13, 14; Tăng.(T.02. 0125.18.7. 0591Ò04); Pháp củ kinh "Sopg yếu phanf, (T.04. 0210.9.,0562all); Pháp củ thỉ dụ JSong yếu phẩm^, (T.04. 0211.9. 0582b26); Xuất diệu kinh :1 2m”(T.04. 0212.32. 0758c 12); Pháp tập yếu tụng kỉnh UHỘ tâm phẩm,,(r.04. 0213.31. 0795b06).

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ 899

133. Như mái nhà vụng lợp, Mưa dễ thấm ướt vào, Cũng vậy tâm vụng tu, Tham ái được xâm nhập. 134. Như mái nhà khéo lợp, Mưa không thể thấm vào? Cũng vậy tâm khéo tu, Tham ái không xâm nhập.5

§128. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SURÃDHA (Surãdhattheragãthấ) (Thag. 19; ThagA. II. 13) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm em trai của Rãdha. Noi theo gương của người anh, ngài xuất gia và chứng quả A-la-hán. Đê nêu rõ việc tu tập theo sự hướng dẫn của giới luật, ngài nói lên chánh trí của mình như sau: 135. Sanh của ta đã tận, Chiên Thăng dạy làm xong, Lưới danh được đoạn diệt, Gốc sanh hữu nhổ lên. 136. Mục đích hạnh xuất gia, Bỏ nhà, sông không nhà, Đích ấy đã đạt được, Mọi kiết sử diệt xong.6

§129. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOTAMA (Gotamattheragãthẩ) (Thag. 19; ThagA. II. 15) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rãjagaha (Vương Xá), trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Gotama. Khi còn trẻ, ngài giao du với bạn bè không tot, bao nhiêu tài sản đem cho kỹ nữ. Hôi hận nêp sông bât chính của mình, ngài mơ thấy hình ảnh bậc Đạo sư đang ngồi với tâm tư hiểu biết tâm trạng của ngài. Bậc Đạo sư biêt được tiên bộ của ngài, sự thành tựu các nhân duyên thiết yếu nên thuyết pháp cho ngài. Ngài khởi lòng tin, xuất gia, chứng quả A-la-hán khi con dao đụng đến tóc ngài. Khi ngài đang thọ hưởng lạc thiền định và quả giải thoát, một cư sĩ hỏi về tài sản của ngài. Ngài thú nhận trước đây đã có một cuộc sống nhiễm ô; và với sự trong sạch, không có dục vọng trong hiện tại, ngài nói lên chánh trí của mình: 137. Bậc ẩn sĩ nằm ngủ, Sống an lạc hạnh phúc, Họ không bị nữ nhân, Trói buộc và chi phối. ĩ

Nữ nhân phải luôn luôn, Phòng hộ và chê ngự, Sự thật về nữ nhân, Thật khó được chấp nhận! 138. Hỡi này các dục vọng! Ta quyêt giêt các ngươi, Nay chúng ta đối ngươi, Không còn gì nợ nần. Chúng ta nay đi đến, Cảnh giới gọi Niết-bàn, Đi đến tại chỗ ấy, Không còn có sầu muộn.

5 Kệ 133-14, xem V. 13-4. 6 Xem Thag. V. 380, 605, 657, 793, 1195.

§130. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VASABHA (Vasabhattheragãthẩ) (Thag. 19; ThagA, II. 17) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vesãli, con của vị vua địa phương Licchavi. Được cảm hóa bởi uy nghi đức độ của đức Phật khi Ngài đến thăm Vesãli, ngài xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Biết ơn những ai ủng hộ mình, ngài không có từ chôi những vật dụng được cúng dường và hưởng thọ các vật cúng dường ấy. Người thường cho rằng ngài thích thọ hưởng nhưng ngài không để ý những lời phê bình. Gần ngài có một vị Tỷ-kheo giả dối, lừa gạt quần chúng bằng cách giả dối sống thiểu dục tri túc, do vậy được quần chúng tôn trọng. Rồi Thiên chủ Sakka (Đế-thích) thấy được sự giả dối này, đi đến Trưởng lão Vasabha hỏi: "Thua Tôn giả, kẻ giả dối kia sao lại làm vay?95 Ngài trả lời với bài kệ chỉ trích kẻ ác bất thiện kia: 139. Trước nó giết tự ngã, Sau nó giết người khác, Họ khéo giết tự ngã, Như chim mồi mồi chim. 140. Không phải Bà-la-môn, Với dung sắc bên ngoài, Bà-la-môn chính thống, Phải dung sắc bên trong. Với ai làm ác nghiệp, Người ấy là hắc nhân, Là chồng của Sujã.7

7 Sujapati. Chồng của Sujã, một tên khác chỉ cho Sakka.

n. PHẨM THỨ HAI (DUTIY4K4GGA)

§131. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃCUNDA (Mahãcundattheragũthẩỷ (Thag. 20; ThagA. II. 18) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Magadha (Ma-kiệt-đà), làng Nãlaka, con của nữ Bà-la-môn Rũpasãrĩ và là em trai của Sãriputta. Ngài theo gương anh, xuất gia và sau một thời gian tinh cần tu hành, chứng được quả A-la-hán. Phấn khởi với quả chứng của mình và đời sống viễn ly, ngài nói lên bài kệ: 141. Khéo nghe, nghe tăng trưởng, Nghe tăng trưởng, phát tuệ? Nhờ tuệ biết ý nghĩa, Nghĩa được biết, lạc đến. 142. Hãy trú chô xa văng, Hãy sống thoát kiết sử, Tại dấy, hỷ chưa đạt, Hãy sống giữa chúng Tăng, Tự ngã được chế ngự, An trú trong chánh niệm.

§132. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JOTIDASA ựotìdãsattheragãthẩ) (Thag. 20; ThagA. II. 21) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một Bà-la-môn giàu có ở xứ Pădiyattha, được đặt tên là Jotidasa. Khi đên tuôi trưởng thành, một hôm ngài thấy Tôn giả Mahãkassapa (Đại Ca-diếp) đi khất thực, ngài đón Tôn giả tại nhà và nghe Tôn giả thuyết pháp. Trên một ngọn đồi gần làng, ngài dựng lên một tinh xá lớn cho Tôn giả, cúng dường Tôn giả bốn vật dụng cần thiết. Xúc động với lời dạy của Tôn giả, ngài xuất gia và không bao lâu chứng được Sáu thắng trí. Sau mười năm, ngài học Ba tạng, đặc biệt là Luật tạng, phục vụ Tăng chúng và đi đến Sãvatthi cùng với một số đông Tỷ-kheo để yết kiến đức Phật. Trên đường di, ngài đến vườn của một ẩn sĩ, thấy một Bà-la-môn hành trì khổ hạnh năm pháp, ngài hỏi: "Này Bà-la-môn, sao ông không đốt với một thứ lửa khác?" Vị Bà-la-môn tức giận trả lời: “Này kẻ trọc đầu kia, ngọn lửa khác là gi?” Trưởng lão trả lời: Sân, tật đố, ác hạnh, Mạn kiêu và tranh chấp, Tham ái và vô minh, Lòng ưa muốn tái sanh, Những pháp này đốt cháy, Thiêu đốt cả thân ông.

8 Xem s. I. 154, Andhakavindasutta (Kỉnh Andhakavindà)', Mỉln. 402.

Rôi ngài thuyêt pháp cho người ây và tât cả những người tin vào Phạm thiên xin ngài được xuất gia. Khi từ giã Sãvatthi, ngài đến thăm gia đình cũ và giáo giới cho bà con như sau: 143. Những ai dùng dây thừng, Hành cướp giật nhiều cách, Những người tâm hung bạo, Làm não hại người khác, Như vậy họ gieo hại, Vì nghiệp không tiêu mất. 144. Người nào làm nghiệp gi, Nghiệp thiện hay nghiệp ác, Họ thừa tự nghiệp ây, Loại nghiệp họ đang làm.

§133. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HERANNAKANI (Herannakãnittheragãthầỷ (Thag. 20; ThagA. II. 23) Trong thời đức Phật hiện tại9 ngài sanh làm con trai của một điền chủ ở Kosala và cầm đầu bọn cướp. Khi phụ thân ngài mất, ngài thừa tự chức vụ ấy. Được cảm hóa khi chứng kiến lễ đức Phật tiếp nhận Jetavana (Kỳ Viên), cho người em trai thê chức vụ, ngài xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài tìm cách khuyên em từ bỏ nghề cũ9 và thấy người em thích thú con đường của mình, ngài khích lệ em với bài kệ như sau: 145. Đêm ngày chạy trôi qua, Mạng sống bị tổn giảm, Tuổi thọ người hủy diệt, Như nước dòng suối nhỏ. 146. Kẻ ngu làm ác hạnh, Không hiểu việc mình làm, về sau bị khổ đau, Khi ác nghiệp chín muồi. Nghe lời khuyên của ngài, người em xin phép vua nghỉ việc, xuất gia và không bao lâu được giải thoát.

§134. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOMAMITTA (Somamittattheragãthă)9 10 (Thag. 20; ThagA. II. 24) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Benares trong một gia đình Bà-la-môn, được đặt tên là Somamitta. Ngài trở thành một vị thông hiểu ba tập Vệ-đà và được Trưởng lão Vimala cảm hóa, ngài xuất gia sông gân vị Trưởng lão, làm trọn bôn phận của mình. Nhưng vị Trưởng lão trở thành biêng nhác và ham ngủ, Somamitta suy nghĩ: “Ai có giới đức có thể sống gần một người biếng nhác?59 Rồi ngài đi đến Tôn giả Mahãkassapa (Đại Ca-diếp) nghe thuyết giảng, phát triển thiền quán, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài chỉ trích Vimala với những câu kệ như sau:

9 XemQ/z. V. 136; Pháp củ kinh :Ngu ampharn^ (r.04. 0210.13. Q563bl8); Pháp củ thỉ dụ kỉnh^^ỷm phẩm,, (T.04. 0211.13. 0586al8); Xuất diệu kinh 4tHanh phẩm^, (T.04. 0212.10. 0668a04); Pháp tập yếu tụng kinh “Nghiệp ph/m” (T.04. 0213.9. 0781C10). 10 Xem Thag. V. 264; s. II. 157, Sagãthãsutta (Kinh Có)It. 69; Tạp.(r.02. 0099.446. 0115al2); Tạp.(T.62. 0099.448. 0115b24y

147. Như leo trên ván nhỏ, Giữa biển lớn bị chìm, Cũng vậy đến kẻ nhác, Người hạnh tốt cũng chìm, Do vậy hãy bỏ đi, Kẻ làm biếng, làm nhác. 148. Hãy sống gần bậc Thánh, Bậc viễn ly, tinh cần, Thiền định thường tinh tấn, Bậc Hiền trí sáng suốt. Nghe vậy, Trưởng lão Vimala rất xúc động, phát triển thiền quán, tự mình tinh tấn để được giải thoát, không bao lâu chứng đạt được mục đích.

§135. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABBAMITTA (Sabbamỉttattheragãthă) (Thag. 20; ThagA. II. 26) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở

Sãvatthi và được đặt tên là Sabbamitta. Chứng kiến lễ dâng cúng tinh xá Kỳ Viên, ngài thây được uy nghi đức độ của đức Phật nên khởi lòng tin và xuất gia. Ngài được dạy một đề mục để thiền quán và vào trú tại một khu rừng. Sau mùa mưa, ngài đi đến Sãvatthi để đảnh lễ đức Phật. Trên đường di, ngài thấy một con nai con bị sa vào bẫy của người thợ săn. Con nai mẹ tuy không bị lưới chụp nhưng vì thương nai con nên không đi xa cũng không dám đến gàn cái bẫy, còn nai con lăn lộn qua lại, kêu lên những tiếng thảm thiết. Vị Trưởng lão suy nghĩ: uÔi9 tình thương đã đem lại sự đau khổ cho các loài hữu tinh!" Đi xa hơn nữa9 ngài thấy nhiều tên cướp đang lấy rơm cột vào một người chúng bắt được để đem thiêu sống. Nghe tiếng khóc la của người sắp bị thiêu, vị Trưởng lão cảm thấy sầu khổ đối với hai sự việc ấy, liền nói lên bài kệ cho các tên cướp nghe: 149. Người trói buộc vào người, Người bám víu vào người, Người bị người làm hại, Và người làm hại người. 150. Lợi ích gì ngươi ấy? Hay con cháu người sanh? Hãy bỏ người ấy di, Người làm hại nhiều người! Nói như vậy xong, ngài thành tựu thiền quán, chứng quảA-la-hán. Còn các tên cướp nghe lời giáo giới của ngài, cảm thây xúc động, từ bỏ thê tục và thực hành Chánh pháp.

§136. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃKÃLA (MahãkãIattheragãthẩ) (Thag. 21; ThagA. II. 27) Trong thời đức Phật hiện tại9 ngài sanh ở thành Setavyã, trong gia đình một người lái buôn và được đặt tên là MahãkãIa. Khi đên tuôi trưởng thành, vân còn sống với gia đình, ngài đem theo năm trăm xe hàng hóa đến buôn bán ở Sãvatthi. Có một buổi chiều, khi đang nghỉ ngoi, ngài thấy các cư sĩ đem hương hoa đi đến tinh xá Jetavana (Kỳ Viên) và ngài đi theo. Tại dấy, ngài nghe đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Ngài quyết định lựa chọn nghĩa địa làm đề mục thiền quán và trú tại nghĩa địa.

Một hôm, một người đàn bà tên KãIĩ làm nghề thiêu đốt thân thể, muốn cho vị Trưởng lão thêm đề mục thiền quán nên chặt hai chân và hai tay của một thân mới thiêu, đập bể sọ đầu có hình dạng như cái bát đựng sữa, sắp đặt tất cả gần chỗ bậc Trưởng lão để ngài nhìn rõ và ngồi xuống một bên. Vị Trưởng lão thấy vậy5 liền tự sách tấn mình với những bài kệ như sau: 151. NữKãIĩđẫyđà, Dung săc như quạ đen, Bẻ gãy một bắp vế, Lại bẻ bắp vế nữa, Bẻ gãy một cánh tay, Lại bẻ cánh tay nữa, Lại bẻ gãy cái đầu, Như bát đựng sữa đông. Này KãIĩ ngồi xuống, Với lòng tin sẵn sàng! 152. Ai không rõ biết vậy, Lại tác thành sanh y, Kẻ ngu bước đi đến, Chịu khổ đau liên tục. Do vậy ai hiểu biết, Không tạo nên sanh y, Ta sẽ không năm xu6ng, Với đầu bị bẻ nát.

§137. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA (Tissattheragãthă) (Thag. 21; ThagA. II. 29) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rajagaha (Vương Xá)5 trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Tissa. Ngài trở thành một vị tinh thông ba tập Vệ-đà? giảng bùa chú cho hơn năm trăm Bà-la-môn trẻ và danh tiếng đồn vang. Khi Thế Tôn đến Rặịagaha (Vương Xá), Tissa thấy uy nghi, đức độ của đức Phật, khởi lòng tin và xuất gia. về sau, ngài phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán và nhờ vậy? ngài nổi tiếng hơn nữa. Có một sô Tỷ-kheo tâm còn phàm phu thây ngài được trọng vọng nên không thể chịu nổi. Ngài biết như vậy, đã nói lên sự nguy hiểm của danh vọng và sự

thoát ly của ngài đối với danh vọng ngang qua những vàn kệ này: 153. Vị trọc đầu đắp y, Được nhiều kẻ thù oán, Khi nhận đồ ăn uống, Vải mặc và chỗ nằm. 154. Biết nguy hiểm như vậy, Biết có sợ hãi lơn? Trong cung kính cúng dường, Vị Tỷ-kheo xuất gia, Nhận ít, không tham đắm, Luôn luôn giữ chánh niệm.

§138. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KIMBILA (Kỉmbilattheragãthẩ)ỴỴ (Thag. 21; ThagA. II. 30) Việc ngài gặp đức Phật, chấn động và xuất gia đã được nói trong chương I với câu kệ: CÍNhư bị lời trù ỵếm? tuổi già đến áp d0,..Ở dây, vị Trưởng lão sống thân thiết với các vị đồng Phạm hạnh như Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Bhaddiya, những Tôn giả trong vương tộc Thích-ca.

11 Bản PTS và Tích Lan viết Kỉmbilattheragãthã. Bản CST viết Kỉmilattheragãthã.

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 905

155. Trong vườn Trúc phía Đông, Các Thích tử thân hữu, Từ bỏ những tài sản, Không phải là ít ỏi, Vui thích với những gì, Nhận được từ bình bát. 156. Siêng, tinh cần, tinh tấn, Thường kiên trì, hăng hái, Ưa thích lạc pháp vị? Từ bỏ lạc thế gian.

§139. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDA (Nandattheragãthẩ) (Thag. 21; ThagA. II. 32) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, con của Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và bà Mahãpạjãpatĩ, vì đem lại hoan hỷ cho dòng tộc nên được gọi tên là Nanda. Khi ngài đên tuôi trưởng thành, cũng lúc ây, bậc Đạo sư chuyển bánh xe pháp đi đến Kapilavatthu với lòng từ mẫn độ chúng sanh. Nhân dịp trời mưa rào, Thế Tôn kể chuyện tiền thân Vessantara. Trong ngày thứ hai, với câu kệ: 64Hãỵ đứng day!" Thế Tôn giúp cho phụ thân chứng quả Dự lim. Với câu kệ: uHãy sống theo Phạm hạnh!” Thế Tôn giúp bà Mahãpạiãpatĩ cũng chứng quả Dự lưu, rồi Thế Tôn giúp phụ thân chứng thêm quả Nhất lai. Ngày thứ ba, khi đi khất thực tại phòng đăng quang, lúc mọi người đang chúc mừng Hoàng tử Nanda trong ngày lễ đám cưới, bậc Đạo sư đưa bình bát, bảo đi theo bậc Đạo sư đến tinh xá và đức Phật độ cho Nanda xuất gia, dầu ngài không bằng lòng. Từ lúc ây5 biêt được Nanda không ưa thích đời sông xuât gia, bậc Đạo sư tiêp tục giáo hóa cho đến khi Nanda nhờ thiền định5 phát triển thiền quán và đạt được quả vị A-la-hán. về sau, hưởng thọ lạc giải thoát, ngài nói: "Oi, tuyệt diệu thay, pháp môn Phật dạy! Nhờ vậy ta thoát khỏi sa lây vào đâm tái sanh, đứng được trên bãi cát Niết-bàn." Phấn khởi với suy nghĩ này, ngài nói lên những bài kệ: 157. Không như lý tác ý? Ta chuyên trang sức ngoài, ĩ

Ta thô tháo, dao động, Say đăm trong tham dục. 158. Với phương tiện thiện xảo, Ta, Bà Con Mặt Trời, Được hướng về chánh lý, Làm ta thoát sanh hữu. Thế Tôn biết được quả chứng tự tu, tự luyện của ngài, tuyên bố ngài là bậc Tự chế ngự đệ nhất trong các đệ tử của Thế Tôn.

§140. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMA (Sirìmattheragãthă) (Thag. 21; ThagA. II. 34) Trong thời đức Phật hiện tại5 ngài sanh ở Sãvatthi (Xá-vệ), trong nhà một thị dân và được đặt tên là Sirima, vì gia đình ngài luôn được may mắn và thành công. Em trai của ngài, khi sanh ra, tài sản trong gia đình tăng thịnh nên được đặt tên là Sirivaddha (tăng trưởng sự may mắn). Cả hai anh em thấy được uy nghi, đức độ của đức Phật trong dịp

lễ dâng cúng Kỳ Viên lên đức Phật, đã khởi

lòng tin và xuất gia. Sirivaddha dâu chưa chứng pháp thượng nhân nhưng được hàng cư sĩ và hàng xuất gia tôn kính hoan nghênh, trong khi Sirima do duyên đời trước nên ít được cung kính, tuy vậy, vẫn luôn nỗ lực tu tập về chỉ và quán nên không lâu sau chứng được Sáu thắng trí. Các Tỷ-kheo bình thường và các Sa-di không biết ngài chứng được Thánh quả, tiếp tục khinh thường ngài và cung kính em của ngài. Rồi ngài đã đọc lên bài kệ nói lên sự sai lầm của họ: 159. Người khác tán thán nó, Kẻ tự ngã chưa định, Người khác khen sai lâm, Kẻ tự ngã chưa định. 160. Người khác chỉ trích nó5 Kẻ tự ngã đã định, Người khác chê sai lầm, Kẻ tự ngã khéo định. Rồi Sirivaddha nghe bài kệ, tâm sanh dao động, phát triển thiền quán, không bao lâu đạt được chơn giải thoát và những ai chỉ trích bậc Trưởng lão, chúng đều xin lỗi neài.

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ > 907

ni.PHẢMTHỨBA (TATIIAVAGGA)

§141. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARA (Uttarattheragãthẫ) (Thag. 22; ThagA. II. 37) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãketa, trong một gia đình Bà- la-môn và được đặt tên là Uttara. Bị cảm hóa bởi thần thông song hành tại cây Gandamba ở Sãvatthi, ngài được khích lệ xuất gia khi bậc Đạo sư ở Sãketa thuyết pháp tại Kãlakãrãma. Đi với bậc Đạo sư đến Rajagaha (Vương Xá), ngài phát triển thiền quán, chứng được Sáu thắng trí. Trở về Sãvatthi để hầu cận đức Phật, các Tỷ-kheo hỏi ngài: "Thua Hiền giả, Hiền giả đã thành tựu những gì trong sự nghiệp giải thoát?" Ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau: 161. Ta liễu tri các uẩn, Ta khéo nhổ tham ái, Ta tu tập giác chi, Ta đạt lậu hoặc diệt. 162 Do liễu tri các uẩn, Thoát ly kẻ gài lưới,1213 14 Tu tập giác chi xong, Ta sẽ nhập Niếtbàn, Các lậu hoặc tận diệt.

§142. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDAJI (Bhaddajittheragãthẩ)u (Thag. 22; ThagA. II. 38) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Bhaddiya (tại Avanti, phía Đông Magadha), con của một đại thần giàu có đến tám trăm triệu đồng tiền vàng, ngài được đặt tên là Bhaddiya và được nuôi lớn trong sự nuông chiều sang trọng, giống như Bồ-tát trong đời sống cuối cùng của Ngài. Chú giải kể câu chuyện ngài chứng quả A-la-hán khi nghe đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên5 chính đức Phật đích thân đến tìm ngài. Ngài đi theo bậc Đạo sư và Tăng đoàn; sau một tuần đến tại Kotigãma và đi đến bờ sông Hằng, ngài nhập thiền định. Ngài chỉ xuất định khi đức Phật đến gần và không vâng lời các vị Trưởng lão đi trước. Để xác minh quả chứng vô thượng của ngài, đức Phật mời ngài lên chiếc phà của Ngài và yêu cầu ngài hiện thần thông. Bhaddiya làm nổi lên cung điện bị chìm khi ngài trú tại dấy, trong thời ngài là Vua Panãda. Câu chuyện này được kể trong Chuyện Đại vương Mahãpanãda}4 Ngài diễn tả lâu đài bằng

12 Chỉ cho tham ái. 13 Xem J. II. 334, Mahãpanãdạiãtaka (Chuyên Đại vương Mahãpanãdà), số §264. 14 Như trên.

vàng? ngài đã sống trong ấy một thời gian. Rồi ngài nói về ngài khi tự ngã được đoạn diệt như là một người khác: 163. Panãda là tên, Của vị hoàng đế ấy, Với trụ lễ bằng vàng, Ngang có mười sáu nhà, Tính về lượng bề cao, Cao hơn một ngàn lần. 164. Có đến ngàn tam cấp, Với trăm nóc hình tròn, Trang hoàng với cờ xí, Với ngọc báu chói sáng. Ở đấy, càn-thát-bà, Các tiên nữ hát múa, Con số lên sáu ngàn, Với tổng số bảy đoàn.

§143. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOBHITA (Sũbhitattheragãthẩ) (Thag. 22; ThagA. II. 41) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, trong một gia đình Bà- la-môn và được đặt tên là Sobhita. Sau khi được nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xuất gia và chứng được Sáu thắng trí. Ngài thực hành nhớ đến các đời sống quá khứ, thành tựu Túc mạng thông, được đức Phật ấn chứng là vị Nhớ đến đời sông quá khứ đệ nhất. Hoan hỷ phân khởi trong quả chứng của mình, ngài nói lên những bài kệ: 165. Tỷ-kheo giữ chánh niệm, Với trí tuệ tinh cần, Một đêm ta nhớ đến, Có đến năm trăm kiếp. 166. Ta tu bốn niệm xứ, Bảy giác chi, tám Thánh, Một đêm5 ta nhớ đến, Có đến năm trăm kiếp.

§144. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA (Vàỉỉiyattheragãthẩ) (Thag. 22; ThagA. II. 43) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vesãli, trong một gia đình Bà- la-môn và được đặt tên là Kanhamitta. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài thấy uy nghi đức độ của đức Phật khi đến Vèsãli, khởi lòng tin và xuất gia dưới sự hướng dẫn của Tôn giả Mahãkassapa (Đại Ca-diếp). Với trí tuệ chậm chạp và mới bắt đầu tinh tấn, ngài phải dựa vào trí tuệ của các đồng Phạm hạnh đến nỗi ngài được gọi là Vàlliya (loài cây leo), vì loài cây này không thể tự lớn được nếu không dựa vào một vật gì. Một hôm, trong khi đi nghe Trưởng lão Vènudatta giảng, ngài trở nên sáng suốt, trí tuệ chín muồi, ngài đã hỏi vị thầy rất giỏi của mình rằng: 167. Những bổn phận cần làm, Với tinh cần tinh tấn, Những bổn phận cần làm, Với người muốn giác ngộ, Con sẽ làm tất cả? Con không có thối thất, Hãy xem sự tinh tấn, Sự nỗ lực của con.

TRƯỞNG LÃO TẢNG KỆ 909

168. Ngài hãy nói cho con, Con đường nhập bất tử, Với yên lặng thiền tư, Con đạt Thánh yên lặng, Như dòng sông Hằng Hà, Nhập sâu vào biển cả.

§145. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VĨTASOKA (yĩtasokattheragãthă) (Thag. 22; ThagA. II. 45) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh vào năm thứ 218, là em trai Vua Dhammãsoka (Chánh Pháp A-dục), được đặt tên là Vĩtasoka. Đen tuổi trưởng thành, ngài thành tựu những đức tánh thích hợp với tuổi trẻ hoàng tộc. Rồi ngài trở thành đệ tử của Trưởng lão Giridatta, thông hiểu về Kinh tạng và Luận tạng A-tỳ-đàm. Một hôm, khi đang cắt tóc, ngài lấy gương soi, thấy một vài sợi tóc bạc. Bị dao động mạnh, ngài phát triển thiền quán, với sự nỗ lực cố gắng thiền định khi đang ngồi, ngài chứng quả Dự lưu. Ngài xuất gia dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Giridatta và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài tuyên bố chánh trí của mình với bài kệ: 169. Hãy cạo tóc cho ta, Người cạo tóc đã đến, Ta cầm lấy cái gương, Quan sát thân thể ta. 170. Thân được thấy trống rỗng, Chìm tối trong đêm đen, Mọi vải quấn chặt đứt, Nay không còn tái sanh.

§146. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNAMASA (Punnamãsattheragãthã) (Thag. 23; ThagA. II. 46) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, trong gia đình một vị điền chủ. Khi sanh đứa con đầu tiên, ngài xuất gia, sống gần một làng, ngài tinh tấn tu hành cho đến khi chứng được Sáu thắng trí. Ngài đi đến Sãvatthi đảnh lễ bậc Đạo sư và ở tại nghĩa địa. Rồi đứa con ngài chết, vợ cũ của ngài không muốn tài sản bị vua tịch thu vì không có thừa tự nên đi đến ngài với một số đông tùy tùng và yêu cầu ngài từ bỏ đời sống xuất gia. Muốn nói lên sự giải thoát thế tục và quả chứng của mình, ngài đứng trên hư không nói lên những bài kệ: 171. Từ bỏ năm triền cái, Đạt an ổn khỏi ách? Nắm giữ gương Chánh pháp, Biết và thấy tự ngã. 172. Ta quán sát than này, Từ trong cho đến ngoài, Thân được thấy trống không, Trong thân cả ngoài thân.

§147. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDAKA (Nandakattheragãthẩ) (Thag. 23; ThagA. II. 48) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Campã, trong một gia đình thị dân và được đặt tên là Nandaka. Ngài là em trai của Bharata [sẽ được nói đến sau]. Cả hai được nghe Sona KoỊivisa thuyết pháp liền xuất gia, nghĩ rằng:

"Sona được nuôi dưỡng tê nhị còn xuất gia được huông là chúng ta?" Bharata chứng ngay Sáu thắng trí, còn Nandaka vì còn nhiều tư tưởng không trong sạch, không thể làm chủ trong sự quán chiếu, chỉ có thể kiên nhẫn hành trì. Rồi Bharata muốn giúp đỡ ngài, bảo ngài làm thị giả và cả hai cùng ra đi. Ngồi bên vệ đường, Bharata thuyết pháp cho ngài về thiền quán. Có một đoàn lữ hành đi ngang qua, một con bò đực kéo xe qua đám bùn không nổi nên ngã quỵ xuống. Ngài dạy cởi con bò khỏi chiêc xe cho nó ăn cỏ, uống nước. Con bò khỏi sự mệt nhọc lại được cột vào xe, với sức mạnh được bồi dưỡng, con bò kéo xe qua được đám bùn. Bharata nói: -Này em Nandaka, em có thấy hiện tượng ấy không? Thưa anh, em có thấy. -Vậy hãy tìm hiểu ý nghĩa! Và Nandaka nói: - Như con bò được bồi dưỡng lấy lại sức mạnh, ta cần phải tự lực lôi mình ra khỏi đám bùn lầy của tái sanh! Dùng sự kiện này là một đề mục thiền quán, ngài đã chứng được quả A-la- hán. Rồi ngài tuyên bố chánh trí của mình cho người anh nghe với những bài kệ: 173. Như con vật hiền thiện, Thuộc giống tốt, khéo luyện, Sau khi ngã quỵ xuống, Lại gượng lên đứng dậy, Lấy được thêm sức mạnh, Không bỏ kéo gánh nặng. 174. Cũng vậy hãy nhận con, Đệ tử bậc Chánh Giác, Con đầy đủ chánh kiến, Khéo tu luyện thuần thục, Con thật con chánh thống, Của đức Phật Chánh Giác.

§148. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHARATA (Bharatattheragãthẩ) (Thag. 23; ThagA. IL 49) Khi em trai Nandaka nói lên chánh trí của minh, Bharata khởi lên ý kiến rằng, hai anh em cùng đi đến yết kiến đức Phật, trình lên đức Phật biết quá trình đời sông Phạm hạnh của mình. Rồi ngài nói với Nandaka những bài kệ như sau: 175. Hãy đến Nandaka! Chúng ta hãy cùng di, Đi đến bậc Giáo Thọ, Chúng ta hãy rống lên? Tiêng rông con sư tử, Trước mặt Phật Tối Thượng. 176. Ân Sĩ thương chúng ta, Khích lệ ta xuất gia, Mục đích chúng ta đạt, Mọi kiết sử đoạn tận.

§149. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHÃRADVÃJA (Bhãradvãjattheragãthã) (Thag. 23; ThagA. II. 50) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rặjagaha (Vương Xá), trong một

gia đình Bà-la-môn và được đặt tên theo dòng họ là Bhãradvãja. Ngài lập gia đình, có một người con trai tên là Kanhadinna. Đến tuổi đi học, ngài gửi người con đi Takkasilã, nhưng giữa đường người con được gặp một vị Trưởng lão, đệ tử bậc Đạo su, nghe vị ấy thuyết pháp, xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Bhãradvaja được nghe bậc Đạo sư thuyết pháp ở tinh xá Trúc Lâm, xuất gia và cũng chứng quả A-la-hán. Kanhadinna về yết kiến bậc Đạo sư ở Rajagaha (Vương Xá) và sung sướng thấy phụ thân mình ngồi cạnh đức Bổn sư. Được biết phụ thân đã chứng quả A-la-hán, muốn phụ thân rống tiếng rống sư tử nên hỏi đã chứng được mục đích Phạm hạnh chưa, ngài trả lời với những câu kệ như sau: 177. Như những con sư tử, Trong hang động núi non, Rống tiếng rống sư tử. Cũng vậy với trí tuệ? Bậc anh hùng thắng trận, Thăng ma và ma quân. 178. Ta hầu bậc Đạo sư, Đảnh lễ Pháp và Tăng, Ta hân hoan vui vẻ, Thấy con chứng Vô lậu.

§150. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KANHADINNA (Kanhadinnattheragãthă) (Thag. 23; ThagA. II. 52) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vương Xá, trong gia đình một Bà-la-môn và được đặt tên là Kanhadinna. Khi đến tuổi trưởng thành với thiện duyên thuần thục, nệài đến Tôn giả Sãriputta nghe pháp, khởi lòng tin rồi xuất gia. Sau khi phát triên thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán và tuyên bố chánh trí của mình: 179. Hầu hạ bậc Chân nhân, Luôn luôn nghe Chánh pháp. Nghe xong ta sẽ bước, Trên con đường bất tử. 180. Trong ta, tham hữu đoạn, Tham hữu không có mặt5 Quá khứ và vị lai, Không có ở trong ta, Hiện tại cũng không c6, Tồn tại ở trong ta.

IV PHẨM THỨ TU (CATUTTHAK4GGA)

§151. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MIGASIRA (Migasùattheragãthẩ) (Thag. 24; ThagA. II. 53) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Kosala và được đặt tên theo ngôi sao ngày sinh là Migasira. Ngài được truyền dạy theo truyên thông văn hóa Bà-la-môn, thực hành bùa chú sọ người. Khi đọc lên bùa chú và lấy móng tay gõ trên sọ người, ngài tuyên bố: "Người này sẽ được tái sanh trong thê giới này."và ngay cả đôi với những người đã chết được ba năm. Không thích thú đời sống thế tục, ngài trở thành du sĩ với thuật đoán sọ người chết và được nhiều người cung kính cúng dường. Đi đến Sãvatthi, đứng trước bậc Đạo su, ngài tuyên bố sức mạnh của mình: -Thưa Tôn giả Gotama, ta có thể nói chỗ tái sanh của những người đã chết. Đức Phật hỏi: Ông làm như thế nào? Ngài cho đem lại một sọ người, đọc lên bùa chú với móng tay gõ trên sọ người và tuyên bố đọa xứ... là chỗ tái sanh. Đức Phật cho đem lại sọ người của một Tỷ-kheo đã chứng Niết-bàn và nói: Hãy nói chỗ tái sanh của người này! Migasira đọc bùa chú, lấy móng tay gõ trên sọ người nhimg không thấy đầu đuôi như thế nào. Rồi Thế Tôn hỏi: Này du si, có phải ông làm không được? Ngài trả lời: -Tôi cần phải xác chứng cho chắc chắn! Nhtmg dù cho ngài xoay sở như thế nào, làm sao biết được sanh thú của vị A-la-hán, ngài xâu hô, toát mô hôi, im lặng. Này du sĩ, có phải ông mệt mỏi? Vâng, tôi mệt mỏi? tôi không biết sanh tử của vị này, Ngài có

biết chăng? Ta biết được và Ta biết nhiều hơn thế nữa! Vị này đã nhập Niết-bàn! Vị du sĩ nói:

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 913

-Vậy xin hãy nói lên cho tôi bí quyết ấy!
-Vậy ông phải xuất gia.
Rôi Migasira xuất gia và được dạy cho đê mục tu định. An trú vững vàng trên thiền và thắng trí, ngài thực hành thiền quán, không bao lâu chứng quả
A-la-hán.
Rồi ngài nói lên chánh trí của mình như'sau:
181. Từ khi ta xuất gia, '
Trong pháp bậc Chánh Giác,
Giải thoát, ta tiến lên, 'Ta vượt qua dục giới.
182. Nhờ Phạm chí15 quán sát? '
Tâm ta được giải thoát,
Ta giải thoát bất động, JMọi kiết sử đoạn diệt.
§152. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIVAKA (Sivakattheragãthẩ) (Thag. 24; ThagA. II. 55) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Rajagaha (Vương Xá), được đặt tên Sĩvaka. Khi đã nhận được một sự giáo dục toàn diện, ngài theo xu hướng sở thích của mình, từ bỏ thế tục làm du sĩ. Đến nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài khởi lòng tin, xuất gia và cuối cùng chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình: 183. Vô thường, những ngôi nhà,16 Đây đó lại dựng lên, Tìm kiếm người làm nhà, Tái sanh là đau khổ. 184. Hỡi kẻ làm nhà kia! Ngươi đã bị thấy rồi. Từ nay ngươi không thể, Lại dựng nhà lên nữa, Mọi tường vách đô vỡ? Nóc nhà bị tan hoang, Tâm bị đẩy khỏi dòng, Ở đây bị thổi nát.

§153. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UPAVẢNA (Upavãụattheragãthẩ) (Thag. 24; ThagA, II. 56) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Sãvatthi và được đặt tên là upavana. Thấy uy nghi đức Phật khi Kỳ Viên được dâng cúng, ngài xuất gia, phát triển thiền quán và chứng được Sáu thắng trí. Rồi Ưpavãna trở thành vị thị giả của đức Phật. Bấy giờ, đức Thế Tôn bị đau nhức mỏi. Một đệ tử cư sĩ của ngài tên là Devahita, sống ở Sãvatthi, thường cúng dường bốn vật dụng cần thiết cho ngài. Khi ấy, thấy Tôn giả upavãna đắp y ôm bát đến, ông biết ngài đang cần dùng vật dùng gì đó nên hỏi: "Thua Tôn giả, ngài cần gì?” Ngài trả lời với bài kệ như sau:

15 Chỉ cho đức Phật. 16 Chỉ cho các đời sống.

914 KINH TIỂU Bộ

185. Bậc ứng Cúng, Thiện Thệ, Ẩn Sĩ bị phong thấp, Nếu ông có nước nóng, Hãy cúng dường Ẩn Sĩ. 186. Cúng dường người đáng cúng, Cung kính người đáng kính, Tôn trọng người đáng trọng, Ta mong muốn vị ấy, Được vật cúng mang đến. Rồi vị Bà-la-môn dâng cúng nước nóng và thuốc trị bệnh. Nhờ vậy, bệnh của Thế Tôn thuyên giảm và The Tôn tỏ lời cảm ơn.

§154. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ISIDINNA (Isidinnattheragãthẩ) (Thag. 24; ThagA. II. 58) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở xứ Sunãparanta trong gia đình một vị có chức sắc và được đặt tên là Isidinna. Khi lớn lên, ngài chứng kiến Thế Tôn hiện thần thông song hành khi ngôi nhà bằng trầm hương được dâng cúng, với tâm hân hoan đối với bậc Đạo sư, ngài nghe pháp, trở thành bậc Dự lưu. Dầu còn sống đời sống thế gian, một thiên nhân khích lệ ngài như sau: 187. Ta thây người cư sĩ, Trì pháp với lời nói: uCác dục là vô thuờng", Họ ưa thích ái luyến, Châu báu và vòng nhẫn, Họ đón chờ vợ con. 188. Thật sự họ không biết, Pháp như thật là gì? Dầu họ có tuyên bố: "Các dục là vô thuờng", Họ không có sức mạnh, Để cắt đứt tham ái. Do vậy họ luyến tiếc, Vợ con và tài sản. Khi người cư sĩ nghe vậy, ngài cảm thấy xúc động, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Nói lên chánh trí của mình, ngài lặp lại những bài kệ trên.

§155. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMBULA KACCÃNA (Sambuỉakaccãnattheragãthă) (Thag. 24; ThagA. II. 59) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong nước Magadha (Ma-kiệt-đà), con của một thị dân thuộc dòng họ Kaccãna, tên là Sambula. Ngài được biết với tên Sambula Kaccãna. Sau khi nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xuất gia rồi đi đến miền phụ cận Hy-mã-lạp sơn tu học thiền quán trong hang tên SBherXa^Chiep Dam).

Một hôm, một cơn giông tô trái mùa nôi lên, mây ùn ùn nôi lên, trên hư không, sấm sét vang động, chớp sáng chói lòa, trời bắt đầu mưa đổ ào ào xuống. Các loài vật như gấu, dã can, trâu, voi đều la hét, run sợ. Nhimg vị Trưởng lão phát triên thiên quán, không kê gì đên mạng sông của minh, không đê ý đên tiếng động vang; nhưng cơn giông làm cho dịu khí trời, tâm được tịnh chỉ, ngài triển khai thiền quán và chứng được quả A-la-hán với Sáu thắng trí. Nghĩ đến

thành quả đạt được, ngài cảm thấy phấn khởi, nói lên chánh trí của mình với những bài kệ: 189. Mưa ào ào đô xuông? Mưa ầm ầm vang động, r M 9 A 1

Ta sông chỉ một mình, Trong hang động kinh hoàng. Dầu ta sống một mình, Trong hang động kinh hoàng, Ta không hoảng, sợ hãi, Không lông tóc dựng ngược. 190. Pháp nhĩ ta là vậy, Nên dầu sống một minh, Trong hang động kinh hoàng, Ta không hoảng, sợ hãi, Không lông tóc dựng ngược.

§156. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHITAKA (Khitakattheragãthấ) (Thag. 25; ThagA. II. 60) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong nước Kosala, con của một vị Bà-la-môn và được đặt tên là Khitaka. Ngài nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, xuất gia, sống trong rừng và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Hưởng được lạc giải thoát Niêt-bàn, cảm thây phân khởi, tinh cân, ngài đi đên các Tỷ-kheo sông trong rừng đê khích lệ? làm các vị ây phân khởi. Ngài nói những bài kệ này, trước hết vì hạnh phúc cho các vị ấy, sau nói lên chánh trí của mình: 191. Tâm ai như tảng đá, Đứng vững, không dao động, Hỡi những vật khả ái, Tâm không có tham ái, Đối vật làm dao động, Tâm không có dao động, Tâm ai tu tập vậy, Từ đâu, khổ sẽ đến? 192. Tâm ta như tảng dá, Đứng vững, không dao động, Đối những vật khả ái, Tâm không có tham ái, Đối vật làm dao động,

Tâm không có dao động, Tâm ta tu tập vậy9 Từ đâu, kho đến ta?

§157. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONA POTIRIYA (SonapoḶiríyattheragãthă) (Thag. 25; ThagA, II. 62) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), con của điền chủ Potiriya và được đặt tên là Sona. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài trở thành tướng chỉ huy quân lực của Bhaddiya, một vị vua thuộc dòng họ Sakka. Lúc bấy giờ, Bhaddiya đã xuất gia và ngài suy nghĩ: "Ngay cả một vị vua cũng từ bỏ cuộc đời, vậy ta còn làm gì với đời sông thê tục này?" Rôi ngài cũng xuất gia nhưng thường biếng nhác, không tu thiền định. Thế Tôn ở tại vườn xoài Anupiya phóng hào quang đến, khích lệ ngài tu tập chánh niệm với những bài kệ như sau: 193. Ông chớ có ngủ nữa, Với đêm sao vòng hoa, Đêm này, người có trí, Thức dậy, không có ngủ.

Nghe lời này, ngài cảm thây chân động, thây rõ những khuyêt điêm của mình, ngài ngồi ngoài trời tu tập thiền quán và nói lên bài kệ: 194. Khi con voi tấn công, Rơi từ lưng voi xuống, Trên chiến trường ta chết5 Tốt hơn sống bại trận. Nói vậy, ngài triển khai thiền quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài lặp lại bài kệ của bậc Đạo sư và với bài kệ của ngài, nói lên chánh trí của mình.

§158. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NISABHA (Nisabhattheragãthẩ) (Thag. 25; ThagA. II. 63) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong xứ các dân tộc Koliyã, trong một gia đình quý tộc và được đặt tên là Nisabha. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài chứng kiến trí tuệ và uy lực của đức Phật trong trận chiến giữa dân tộc Sãkiya và dân tộc Koliyã, khởi lòng tin, ngài xuất gia và chứng quả A-la-hán. Thây một vị Tỷ-kheo đông Phạm hạnh lãng phí thời gian nên ngài nói những bài kệ này để khuyên răn vị ấy và chứng minh việc ngài thực hành những điều mình nói: 195. Sau khi đã từ bỏ, Năm loại dục trưởng dưỡng, Những vật thật Idiả ái5 Khiến tâm ý thích thú, Với lòng tin, xuất gia, Chấm dứt sự khổ đau. 196. Ta không hoan hỷ chết, Ta không hoan hỷ sống, Ta chờ đợi thời dến, Tỉnh giác và chánh niệm.17

§159. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO USABHA (Usabhattheragãthấ) (Thag. 25; ThagA. II. 65) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), trong gia đình vương tộc Sakka và được đặt tên là Usabha. Khi đức Phật về thăm bà con, ngài thấy sức mạnh và trí tuệ của đức Phật, khởi lòng tin và xuất gia trong Tăng đoàn. Thế nhưng, ngài không làm các bổn phận của người tu hành, cả ngày giao du với nhiều người và ban đêm lo ngủ. Một hôm, với tâm tư hôn trầm và phóng dật, ngài nằm ngủ và mộng thấy mình cạo đầu9 đắp y cà-sa, ngồi trên lưng voi đi vào thành để khất thực. Tại dấy, thây quân chúng tụ tập đông đảo9 ngài cảm thây xâu hô và xuông voi không ngồi nữa. Ngài thức dậy và suy nghĩ: “Vi sao đây là cơn mộng đo hôn trầm và phóng dật, ta lại thây chính mình với tâm ưu não trong giâc ngủ?" Ngài an trú thiên quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Như vậy? lây cơn mộng làm đê mục khích lệ, ngài dùng những bài kệ đê nói lên chánh trí của mình:

17 Xem Thag. V. 607, 655, 686.

r 197. Vai đắp phủ tấm y, Giông như màu bông xoài, Ngồi trên lưng con voi, Ta vào làng khất thực. 198. Từ limg voi leo xuống, Ta cảm thấy xấu hổ9 Trước ta rất ngạo mạn, Nay ta thật lắng dịu, Ta đã chứng đạt được, Các lậu hoặc đoạn diệt.

§160. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KAPPATAKURA (KappaḶakurattheragãthă) (Thag. 25; ThagA. IL 66) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại Sãvatthi, trong tình cảnh nghèo nàn, ngài chỉ biết tự nuôi sống bằng cách mặc đồ rách rưới, bát ăn xin cầm tay đi xin gạo cơm. Vì vậy, ngài có tên là Kappatakura (rách và gạo). Khi lớn lên, ngài nuôi sống bằng cách bán cỏ. Một hôm5 đang cắt cỏ trong rừng, gặp một vị Trưởng lão, ngài đảnh lễ và ngồi xuống nghe pháp. Ngài khởi lòng tin và từ bỏ nếp sống cũ5 xuất gia, cất đồ rách rưới vào một chỗ. Khi cảm giác nhàm chán đời sống mới khởi lên trong tâm, ngài đi đến nhìn mớ đồ rách rưới ấy và cảm thấy bất an. Cứ như vậy, bảy lần ngài rời khỏi chúng Tăng. Các Tỷ-kheo thưa lên sự việc này. Một hôm? khi ngài là một Tỷ-kheo đang ngồi giữa chúng Tăng tại giảng đường, bậc Đạo sư giáo giới ngài với những bài kệ như sau: 199. Đây là đồ rách rưới, Của Kappatakura, r Y áo đang phủ đăp, Thật là quá nặng nề, Trong bình bát bất tử, Được đựng đây Chánh pháp, Nhưng ông không thực hành, Con đường hành thiền định. 200. Hỡi này Kappata! Chớ lắc qua lắc lại, Chớ khiến Ta phải đánh, Các tiếng vào tai ông. Hỡi này Kappata! Chớ làm kẻ si mê, Ngồi lắc qua lắc lại, Giữa Tăng chúng hội họp. Bị đức Phật quở trách nặng nê? ngài chân động, phát triên thiên quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài lặp lại các bài kệ đã khích lệ ngài tu hành và những bài kệ này trở thành những lời tuyên bố chánh trí của mình.

V PHẨM THỨ NĂM (R4NCAMAK4GGA)

§161. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUMÃRA KASSAPA (Kumãrakassapattheragãthă) (Thag. 26; ThagA. II. 68) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rajagaha (Vương Xá). Mẹ ngài là con của một vị chức sắc. Khi còn là thiếu nữ, mẹ ngài muốn xuất gia nhưng không được cha mẹ bằng lòng. Đến khi lập gia đình được chồng bằng lòng cho xuất gia nhimg bà không biết là mình đang có thai. Khi các Tỷ-kheo-ni thấy hiện trạng này, liền đến hỏi ý kiến Devadatta (Đề-bà-đạt-đa), vị này cho rằng mẹ ngài là Tỷ-kheo-ni bất chánh. Các Tỷ-kheo-ni tới hỏi ý kiến bậc Đạo sư, bậc Đạo sư giao việc này cho Tôn giả upãli giải quyết, upãli cho mời một số vị cư SĨ ở Sãvatthi, gôm có nữ cư sĩ Visãkhã, và giữa hội nghị với sự có mặt của vua, Tôn giả upãli tuyên bố vị Tỷ-kheo-ni đã có thai trước khi xuất gia và bậc Đạo sư đã chấp nhận sự kiện này. Mẹ ngài nuôi dưỡng đứa con tại ngôi tinh xá, đứa con như bức tượng bằng vàng. Vua nuôi dưỡng đứa tré và ngài được đưa đến cho bậc Đạo sư xuất gia. Vì ngài xuất gia khi còn thiếu niên nên ngài được gọi là Kumãra Kassapa, dầu cho khi ngài đã lớn. Trong khi tu tập thiền quán, học lời Phật dạy, ngài ở tại rừng Andha. Rồi một thiên nhân đã chứng quả Bất lai, được làm Đại Phạm thiên ở Tịnh Cư thiên, muốn chỉ cho Kumãra Kassapa phương pháp chứng được đạo quả. Vị thiên nhân đến tại rừng Andha và hỏi ngài mười lăm câu hỏi mà chỉ có bậc Đạo sư mới có thê trả lời. Ngài hỏi đức Phật các câu hỏi ây và học thuộc lòng các câu đức Phật trả lời, phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán. Được bậc Đạo sư ân

chứng cho là vị Thuyết pháp lanh lợi đệ nhất, ngài nhớ lại quá trình tu hành của mình và dưới hình thức tán thán Ba ngôi báu, ngài nói lên chánh trí của mình: 201. ội, Phật-đà! Ôi, Pháp! Ôi, Đạo sư thành tựu! Ở đây vị đệ tử, Chứng đạt Chánh pháp này. 202. Trải qua vô lượng kiếp, Ta tác thành có thân, Thân này thân cuôi cùng? Thân này hành trì xong, Trên con đường sống chết, Nay không còn tái sanh.

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ 919

§162. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMAPÃLA (Dhammapãlattheragãthẩ) (Thag. 26; ThagA. II. 70) Trong thời đức Phật hiện tại, khi bậc Đạo sư nhập diệt, ngài sanh ở Avanti, con của một Bà-la-môn và được đặt tên là Dhammapãla. Khi ngài đi từ Takkasilã vê, học hành đã xong, ngài thây một vị Trưởng lão ngôi một mình trong thảo am. Được vị ấy thuyết pháp, ngài khởi lòng tin, xuất gia và chứng được Sáu thắng trí. Khi ngài suy tư hoan hỷ trong vị ngọt giải thoát, hai Sa-di leo cây hái trái, bị cây gãy ngã xuống. Thấy vậy, ngài lấy tay ôm đỡ hai người Sadi, với thần thông đặt hai vị ây xuông đât không có bị thương. Và ngài dạy hai vị ây với những bài kệ: 203. Ai Tỷ-kheo trẻ tuổi, Chú tâm hành lời Phật, Tỉnh thức giữa người ngủ, Vị ấy, đời không uổng. 204. Do vậy bậc Hiền trí, Nhớ đến lời Phật dạy, Chuyên tu tín và giới, Hoan hỷ thấy Chánh pháp.

§163. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BRAHMÃLI (Brahmãlỉttheragãthẩ) (Thag. 26; ThagA. II. 71) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Kosala, con của một Bà-la-môn và được đặt tên là Brahmâli. Khi đến tuổi trưởng thành, được thúc đẩy bởi những điều kiện chín muồi do giao hảo với bạn lành, ngài xuất gia, tu tập thiền định trong một khu rừng. Nhờ trí tuệ chín muồi, ngài phát triển thiền quán, ỉ

chứng được Sáu thăng trí, Sông trong vị an lạc giải thoát, vị Trưởng lão rât thuân thục pháp tinh tân. Một hôm sống ở trong rừng, ngài nói lên những bài kệ này thay mặt cho các Tỷ-kheo ở trong rừng, những bài kệ tán thán hạnh tinh tấn: 205. Với những ai, các căn, Đã đi đến tịnh chỉ, Như được khéo điều phục, Bởi đánh xe điều ngự. Kiêu mạn được đoạn tận, Không còn có lậu hoặc, Chư thiên rất ái mộ, Những vị có hạnh ấy. 206. Với chính ta, các căn, Đã đi đến tịnh chỉ, Như được khéo điêu phục, Bởi đánh xe điêu ngự. Kiêu mạn được đoạn tận, Không còn có lậu hoặc, Chư thiên ái mộ ta, Ta thành tựu hạnh ấy.

§164. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MOGHARAJA (Mogharặịattheragãthă) (Thag. 27; ThagA. II. 73) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn, tên là Mogharaja. Ngài tu học dưới sự lãnh đạo của Bà-la-môn Bãvan. Cảm thấy

920 KINH TIỂU Bộ

lo âu sợ hãi, ngài trở thành một vị tu khổ hạnh. Ngài là một trong mười sáu vị trong ây có Ajita và những vị khác đã được Bãvarĩ đưa đên yêt kiên bậc Đạo sư. Sau khi Mogharặja hỏi và được trả lời, ngài chứng quả A-la-hán. Sau đó5 ngài được biết đến vì ngài mặc y thô sơ do các nhà lữ hành, các thợ may, thợ nhuộm quăng bỏ hai bên đường. Do vậy, bậc Đạo sư ấn chứng cho ngài là người đệ tử Đệ nhất mặc y thô sơ. Như vậy, ngài thực hiện được chí nguyện từ trước của mình. Một lần khác, do thiếu sự săn

sóc chu đáo và do nghiệp đời trước, các mụt ghẻ lở xuất hiện và sanh ra nhiều trên thân của ngài. Nghĩ rằng chỗ trú ẩn của mình đã bị ô nhiễm, ngài trải chỗ nằm trên một thửa ruộng ở Magadha, và dầu lúc ấy thuộc mùa đông nhưng ngài vẫn ở tại đấy. Một hôm, ngài hầu cận và đảnh lễ bậc Đạo su, bậc Đạo sư hỏi ngài với những bài kệ như sau: 207. Hỡi Mogharặja! Sống với da thô độc, Sống với tâm hiền thiện, Luôn luôn hành thiền định, Trong những đêm đông giá. Ông là một Tỷ-kheo, Vậy ông sống thế nào, Ông sẽ làm những gì? Được hỏi vậy, ngài trả lời và giải thích cho bậc Đạo sư: 208. Con có được nghe rằng: Ở nước Magadha, Đất nước giàu thịnh vượng, Toàn dân sống đầy đủ. Những am lợp bằng rơm, Còn tôt đẹp hơn nhiêu, Hơn đời sống an lạc, Của mọi người dân khác.

§165. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VISÃKHA, CON CỦA PANCÃLĨ (yìsãkhapancãlaputtattheragãthẩ) (Thag. 27; ThagA. II. 75) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở xứ Magadha (Ma-kiệt-đà)5 con của một vị vua địa phương và được đặt tên là Visãkha. Vì ngài là con trai của một công chúa con vua nên về sau ngài được biết là con trai của Pancãlĩ. Sau khi phụ vương mất, ngài nối ngôi vua, nhưng khi bậc Đạo sư đến vùng lân cận, ngài đến nghe đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin rồi xuất gia. Theo bậc Đạo sư đên Sãvatthi (Xá-vệ), ngài phát triên thiên quán và chứng được Sáu thắng trí. Với lòng từ mân nghĩ đên bà con, ngài viêng thăm quê hương cũ, dân chúng đến nghe ngài thuyết giảng rất đông. Một hôm, có người hỏi: "C6 bao nhiêu đức tánh cần thiết để một người trở thành một vị thuyết pháp?59 Ngài trả lời đại cương những đức tánh trong những bài kệ sau đây: 209. Chớ có tự kiêu mạn? Chớ có khinh khi người, Không khinh, không hại người, Đã đến bờ bên kia. Và chớ có khen minh, Trước mặt các hội chúng, Không dao động, khiêm tốn, Khéo nói5 khéo chế ngự.

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ 921

210. Với người thấy ý nghĩa, Te nhị và kín đáo,
Thiện xao vê trí tuệ, Nếp sống khéo hộ trì,
Thực hiện giới chư Phật, Niết-bàn đối vị ấy,
Không gì khó chứng đạt.18

§166. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŨLAKA (CũỊakattheragãthă) (Thag. 27; ThagA. II. 77) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rậjagaha, con của một vị Bà-la- môn và được đặt tên là CũỊaka. Khi thây bậc Đạo sư nhiêp phục voi Dhanapãla, ngài phát khởi lòng tin và xuất gia. Trong khi tu tập, ngài trú ở hang cây Indasãla. Một hôm, ngồi trước cửa hang nhìn xuống các thửa ruộng ở Magadha (Ma-kiệt- dà), một cơn giông tô với những lớp mây trùng điệp ùn ùn kéo đên, sâm sét vang dậy, trời mưa ào ào đổ xuống, các đàn chim công nghe tiếng sấm sét, sung sướng kêu lên tiếng kê-ka và múa hát xung quanh. Làn gió giông tố đem lại cảm giác mát mẻ, dễ chịu, nhiệt độ trong hang điều hòa làm ngài định tâm dễ dàng. Ngài bắt đầu thực tập pháp môn của mình và thấy đúng thời, ngài nói lên lời tán thán sự tu hành với những bài kệ sau: 211. Những chim công kêu hót, Mào đẹp9 lông đuôi xinh, Với cổ màu xanh tươi, Mỏ đẹp, tiếng hót hay. Đất này khéo lát cỏ? Nước mát khéo thấm nhuần, Với khoảng trời khéo che, Mây mưa khéo bao phủ. 212. Thân người khéo khỏe mạnh, Tâm ý tốt, thiền tu, Lành thay khéo

khởi tâm5 Trong lời khéo Phật dạy! Hãy cảm xúc con đường, Đưa đến cõi bất tử, Đường ấy đường vô thượng, Đường trong trăng lành mạnh, Đường tế nhị nhỏ nhiệm, Con đường thật khéo thấy! Ngài tự giáo giới cho mình, chứng được thiên định và phát triên thiên quán, chứng quả A-la-hán. Ôn lại những việc đã làm với tâm hoan hỷ? ngài nói lên những bài kệ này như là lời tuyên bô chánh trí của mình.

§167. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANỦPAMA (Anũpamattheragãthẩ) (Thag. 27; ThagA, II. 78) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Kosala, và vì ngài đẹp trai nên được đặt tên là Anũpama (không thể so sánh được). Khi đên tuôi trưởng thành, ngài cảm nhận sự vận hành thúc đây của các nhân duyên nên xuất gia và sông trong một ngôi rừng đê tu tập thiên quán. Tuy nhiên, tâm ngài cứ chạy theo ngoại cảnh xung quanh, không an trú trên đề mục thiền định, ngài đã tự ưách mình như sau:

18 Xem Thag. V. 71.

213. Tâm đi đến hỷ mạn, Như bị đâm giáo nhọn, Nêu người sông tâm ây, Như sông với giáo, gậy. 214. Này tâm, ta gọi ngươi, Kẻ bẻ gãy hạnh phúc! Này tâm, ta gọi ngươi, Kẻ phả hoại đời ta! Bậc Đạo sư của ngươi, Khó được, nay đã được, Chớ có dắt dẫn ta, Đến chỗ làm hại ta! Như vậy, ngài giáo giới cho chính tâm mình và phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán.

§168. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJITA (yajjitattheragãthẩ) (Thag. 27; ThagA. II. 80) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Kosala, sau khi từ Phạm thiên giới hạ sanh. Mỗi khi bà mẹ bế ngài lên, ngài luôn khóc. Bởi vì không chịu cho nữ nhân xúc chạm nên ngài được gọi là Vajjita (vị từ bỏ). Đến tuổi trưởng thành, ngài chứng kiến đức Thế Tôn thị hiện thần thông song hành nên khởi lòng tin, xuất gia và chứng được Sáu thắng trí. Nhớ lại đời sống quá khứ, ngài vô cùng xúc động nói: 215. Trong thời luân hồi dài, Ta trôi lăn nhiều cõi9 Ta không thấy Thánh dế, Ta phàm phu mù lòa. 216. Với hạnh không phóng dật, Ta phá vỡ luân hôi, Mọi sanh thú chặt dứt, Nay không còn tái sanh. Và bài kệ trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§169. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SANDHITA (Sandhitattheragãthẩ) (Thag. 28; ThagA. II. 82) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình giàu có ở Kosala, tên là Sandhita. Khi đên tuôi trưởng thành, một hôm nghe được bài giảng về vô thường, ngài hoảng hốt, lo sợ và xin xuất gia. Với trí tuệ chín muồi, ngài an trú thiên quán và chứng được Sáu thăng trí. Nhớ đên đời sông trước của minh, sau khi đức Phật Sikhĩ (Thi-khí) nhập diệt, ngài đảnh lễ tại cây Bồ-đề và nhận thức được ý nghĩa vô thường, ngài tuyên bố thành tựu mục đích giải thoát nhờ nhân duyên ây với những vân kệ như sau: 217. Dưới gốc cây Bồ-đề, Với ánh sáng lá xanh, Khi cây đang vươn lên, Trong sức sống lớn mạnh, Một tưởng về Phật hành, Chánh niệm ta đạt được. 218. Đã qua ba mốt kiếp, Tưởng ây ta không chứng, Nay chính nhờ tưởng ấy, Ta đạt lậu hoặc diệt.

CHƯƠNG III BAKỆ (TIKANIPATA)

§170. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANGANIKA BHÃRADVÃJA (Anganikabhãradvãjattheragãthẩ) (Thag. 29; ThagA. II. 83) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ra ở gần Hy-mã-lạp sơn, tại thành phố Ukkatthã, trong gia đình một Bà-la-môn phú cường và được đặt tên là Anganika Bhãradvặja. Khi được học xong giáo điển Vệ-đà và các môn nghệ thuật, ngài hướng về đời sống thoát tục. Trong khi bộ hành chỗ này chỗ khác, ngài gặp bậc Đạo sư, lúc bấy giờ đức Đạo sư đang du hành ở vùng quê. Với tâm tín thành, ngài nghe bậc Đạo sư thuyết giảng và từ bỏ tà hạnh, ngài xuất gia, tu tập thiền quán, sau một thời gian chứng được Sáu thắng trí. Sau khi an trú tận hưởng vị ngọt giải thoát, với lòng thương đối với bà con, ngài về thăm và dạy họ quy y và giữ giới luật. Rồi ngài từ giã các bà con, đên sông trong một khu rừng gân làng Kundiya của bộ tộc Kuru. Khi có việc đi đến Uggãrãma, một số Bà-la-môn quen biết đến hỏi ngài: "Thưa Tôn giả Bhãradvặịa, do thấy gì mà ngài từ bỏ hội chúng Bà-la-môn và chấp nhận hội chúng nay?99 Ngài nêu rõ, ngoài hội chúng của đức Phật, không có hội chúng nào khác có giới hạnh và thanh tịnh. Ngài nói: 219. Trong rừng ta thờ lửa, Truyền thống không chơn chánh, Không biết đường thanh tịnh, Theo khổ hạnh bất tử. 220. Với lạc, ta được lạc, Hãy xem pháp, tùy pháp, Ba minh chứng đạt được, Lời Phật dạy làm xong. 221. Trước bà con Phạm chí, Nay ta chính Phạm chí, Ba minh ta quán đảnh, An ổn ta đạt được, Thông hiểu đúng Chánh pháp, Thuần thục lời Phật dạy. Sau khi nghe ngài nói, các Bà-la-môn bày tỏ sự thiện cảm và nhiệt thành đối với giáo pháp.

§171. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PACCAYA (Paccayattheragãthẩ) (Thag. 29; ThagA. II. 85) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở thành Rohĩ, trong một gia đình

hoàng tộc và được đặt tên là Paccaya. Thọ hưởng gia tài khi phụ thân mạng chung, ngài tuyên bố tổ chức một đàn lễ bố thí rất lớn và một số đông người tụ họp. Trong cuộc tụ họp này, bậc Đạo sư ngồi trên ngai vàng trong một ngôi nhà được trang hoàng đầy châu báu. Đức Phật thuyết pháp cho mọi người đang cung kính chiêm ngưỡng Ngài. Phân lớn dân chúng đêu hiêu lời của đức Đạo sư dạy nhirng ngài Paccaya hiểu sâu sắc hơn. Thúc đẩy bởi nghiệp duyên đời trước, ngài từ bỏ tài sản và xuất gia. Như đã phát nguyện dưới thời đức Phật Kassapa, nay ngài phát nguyện: “Khi đã vào am tranh tu hành, nếu chưa giải thoát thời không ra khỏi am nSy." Và cuối cùng, thiền quán được phát triển, trí tuệ được thuần thục, ngài chứng quả A-la-hán. Hoan hỷ với thành quả của mình, ngài đã nói lên quả chứng ngang qua những bài kệ như sau: 222. Năm ngày ta xuất gia, Hữu học ý chưa dạt, Ta trú hạnh viễn ly, Tâm phát nguyện như sau: 223. "Ta sẽ không ăn uống, Không ra ngoài tinh xá, Ta sẽ không năm xuông, Không nằm một bên hông, Nếu mũi tên tham ái, Chưa rút nhổ lên đượcy 224. Hạnh ta sông như vậy, Hãy nhìn ta tinh cần, Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong.1

§172. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BÃKULA (Bãkulattheragãthấ)1 2 (Thag. 29; ThagA. II. 88) Ngài sanh ở Kosambĩ, trong một gia đình có chức sắc, trước khi bậc Đạo sư ra đời. Ngài được mang ra sông Yamunã linh thiêng tắm để có sức khỏe và khi đó một con cá đã nuốt chửng ngài từ tay người vú nuôi. Con cá bị người câu cá bắt được và đem bán cho vợ của một vị chức sắc khác ở Ba-la-nại. Khi con cá bị mổ ra, đứa trẻ nhờ

phước nghiệp đời trước nên còn sống5 không bị thương tích. Vợ vị chức sắc thương ngài như con đẻ. Khi nghe câu chuyện và biết được cha mẹ của ngài, nhà vua quyết định cho ngài thuộc quyền sở hữu của cả hai gia đình; do vậy, ngài được gọi tên là Bãkula (hai gia đình). Ngài sống một cuộc đời giàu sang, đến năm tám mươi tuổi, khi nghe đức Đạo sư thuyết pháp, Ngài đi xuất gia. Trong bảy ngày dầu, ngài chưa giác ngộ, nhưng đến ngày thứ tám, ngài chứng được quả A-la-hán, thông hiểu nghĩa, thông hiểu pháp. Một hôm, khi ân chứng quả vị tu hành cho các vị đệ tử5 bậc Đạo sư ân chứng cho ngài là vị Sức khỏe đệ nhất, về sau, khi sắp sửa mạng chung, ngài nói lên chánh trí của mình giữa hội chúng Tỷ-kheo như sau:

1 Xem Thag. V. 314. 2 Xem Thag. V. 261,320; s. 1.23, Ujjhanasarinisutta (Kỉnh UjjhanasanriT)', J. II. 334, Mahãpanãdạiãtaka (Chuyện Đại vương Mahãpanãda), sô §264; J. III. 69, 196, 251; Netti. 128, Sãsanapatthãna (Sự hình thành giảo pháp).

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ 925

225. Với ai, những công việc, Cần phải làm từ trước, về sau vị ấy mói, Có ý định muốn làm. Vị ấy tự phá hoại, Căn cứ địa an lạc, về sau chịu khổ đau, Trong nung nấu hối tiếc. 226. Hãy nói điều có lam, Không nói điều không làm, Bậc Hiền trí rõ biết, Người chỉ nói không làm. 227. Niết-bàn thật an lạc, Bậc Chánh Giác thuyết giảng, Không sầu muộn ly tham, Thật sự là an ổn? Tại đấy, sự đau khổ, Được đoạn diệt hoàn toàn.

§173. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHANIYA (Dhaniyattheragãthă) (Thag. 29; ThagA. II. 90) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rậjagaha (Vương Xá), trong một gia đình thợ làm đồ gốm5 được đặt tên là Dhaniya và tiếp tục làm nghề của ông cha. Chính trong nhà của ngài, bậc Đạo sư giảng cho Pukkusãti Kinh Giới phân biệt.3 Dhaniya nghe tin Pukkusãti (đã thành bậc A-la-hán) mạng chung đêm ấy, ngài nghĩ: "L&i Phật dạy thật là có sức mạnh vĩ dại, chỉ có một đêm đã đủ giải thoát một người khỏi sự đau khổ tái sanh.” Rồi ngài xuất gia. Tuy vậy? ngài vẫn tiếp tục nghề làm ngói lợp nhà. Bị đức Phật quở vì đã làm nơi ở bằng gạch, ngài quyết định sống giữa các Tỷ-kheo và tại đấy chứng quả A-la-hán. về sau, nhân dịp giáo giới các Tỷ-kheo tu tập khổ hạnh và xem hạnh mình cao hơn các người khác, ngài tuyên bố chánh trí như sau: 228. Nếu muốn, mong đợi lạc, Trong đời sống Sa-môn9 Chớ khinh y chúng Tăng, Chớ khinh Tăng ẩm thực. 229. Nêu muôn, mong đợi lạc? Trong đời sốĩìg Sa-môn? r Hãy sử dụng trú xứ, Như răn và như chuột. 230. Nếu muốn, mong đợi lạc, Trong đời sống Sa-môn9 Hãy biết tự bằng lòng, Với bất cứ việc gì? Và hãy cương quyết tu, Tu tập hạnh nhất pháp.4

§174. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON CỦA MẢTANGA (Mãtangaputtattheragãthã)5 (Thag. 30; ThagA. II. 91) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kosala, con của một điền chủ tên là Mãtaôga và được gọi là "con của Mtahga". Ngài lớn lên với thói quen biếng nhác và khi bị quân chúng la rây, ngài làm quen với các Tỷ-kheo, và nhận thây các Tỷ-kheo sông thật hạnh phúc. Khi nghe bậc Đạo sư thuyêt pháp, ngài khởi

3 Xem M. III. 237, Dhãtuvibhangasutta (Kinh Giới phân biệt), số 140.

4 Chỉ cho không phóng dật. 5 Xem D. III. 180, Singãỉasutta (Kỉnh Thi-ca-la-việt), số 31.

lòng tin và xin xuất gia. Thấy các Tỷ-kheo sử dụng thần thông, ngài cũng muốn chứng đạt thần thông. Nỗ lực thực hành các thiền quán, ngài chứng được Sáu thắng trí. Từ dấy, ngài chỉ trích tánh biếng nhác và tán thán sự tinh cần của mình với những vần kệ như sau: 231. Ôi5 quá lạnh, quá nóng! Ôi, đã quá trễ rồi! Đây là lời kêu than, Như vậy bỏ việc làm, Thời sát-na quý báu, Lặng lẽ vượt trôi qua. 232. Ai nghĩ đến lạnh nóng, Không hơn loài cỏ rác, Làm bôn phận con người, Không hại đến an lạc. 233. Cỏ dabba, kusa, Loại cỏ gai đâm ngực, Ta dùng ngực đẩy chúng, Sống tăng trưởng viễn ly.6

§175. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHUJJA SOBHITA (Khuịjasobhìtattheragãthẩ) (Thag. 30; ThagA. II. 92) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Pãtaliputta, trong một gia đình Bà-la-môn và được gọi là Sobhita. Vì hơi còm, ngài được gọi là Khqjja Sobhita (Còm Limg). Khi đến tuổi trưởng thành, đức Bổn sư vừa diệt độ? ngài được Tôn giả Ãnanda độ cho xuất gia và chứng được Sáu thắng trí. Trong kỳ kết tập thứ nhất, ngài được bảo đi mời Tôn giả Ãnanda đến dự đại hội. Lúc ấy, các thiên nhân cử một thiên nhân đứng ở cửa hang để chặn đứng các hành vi thù nghịch của Ác ma và khuyên Sobhita tuyên bố sự có mặt của mình cho thiên nhân ấy với những bài kệ như sau: 234. Giữa các vị Sa-môn, Sống Pãtaliputta, Những vị luận thuyết giỏi5 Những vị có nghe nhiều, Có một vị tuổi lớn, Đứng ở tại cửa vào, Tên là Sobhita, Có tật, bị còm lưng. Rồi vị thiên nhân tuyên bố cho chúng Tỷ-kheo biết sự có mặt của Khujja Sobhita: 235. Giữa các vị Sa-môn? Sống Pãtaliputta, Những vị luận thuyết giỏi, Những vị có nghe nhiều, Có một vị tuổi lớn, Đứng ở tại cửa vào, Vị ấy đã đến đây, Theo ngọn gió đưa đến. Rồi chúng Tăng cho phép, vị Trưởng lão đến trước chúng Tăng và nói lên chánh trí của mình: 236. Vị ấy khéo chiến đấu, Vị ấy khéo tế tự, Trên chiến trường, chiến dấu, Vị ấy đã chiến thắng, Với Phạm hạnh tích lũy? Vị ấy đạt an lạc.

6 Xem Thag. V. 27.

§176. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VÃRANA (yãranattheragãthă) (Thag. 30; ThagA. II. 94) Trong thời đức Phật hiện tại5 ngài sanh ở Kosala, trong một gia đình Bà- la-môn, được đặt tên là Vãrana. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài nghe một vị Trưởng lão thuyết pháp trong một khu rừng và với lòng tin, xuất gia. Một ngày kia, khi đi đến hầu hạ đức Phật, ngài chứng kiến một cuộc ẩu đả trong gia đình và có nhiều người bị giết. Hốt hoảng, bị dao động, ngài đi gấp đến Thế Tôn và tường thuật sự việc. Thế Tôn thấy sự tiến bộ trong tâm tư của ngài nên nói lên bài kẹ khích lẹ: 237. Ai ở đời, giữa người, Làm hại chúng sanh khác? Vị ấy tự hại minh, Đời này và đời sau. 238. Ai với tâm từ bi, Thương tưởng mọi hữu tình, Một người làm như vậy? Gặt phước đức thật nhiều. 239. Hãy học tập khéo nói, Hãy hầu hạ Sa-môn9 Sống một mình kín đáo, Với tâm tư tịnh chỉ.

§177. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PASSIKA (Passikattheragãthă)1 (Thag. 30; ThagA, II. 95) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Kosala. Thấy Thế Tôn thị hiện thần thông song hành, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Ngài bị bệnh trong khi tu tập đời sống của một ẩn sĩ, bà con săn sóc và chữa cho ngài lành

bệnh. Khi được lành bệnh? ngài phấn khởi nên tu học siêng năng hơn và chứng được Sáu thắng trí. Ngài bay trên hư không đến thăm bà con và quy y, thọ giới cho họ. Một số bà con nhờ ngài quy y và thọ giới, khi mạng chung được sanh lên các cõi trời. Khi Passika hầu cận bậc Đạo sư5 Ngài hỏi về sức khỏe bà con, Passika trả lời như sau: 240. Dầu chỉ một mình con, Có lòng tin sáng suốt, Giữa các người bà con, Những người không lòng tin, Thông hiểu được Chánh pháp, Đầy đủ những giới dức, Vì lợi ích hạnh phúc, Cho các người bà con. 241. Những bà con vì con, Vì thương họ trách móc? Do bà con ái mộ, Làm tốt đối Tỷ-kheo. 242. Khi họ bị mạng chung, Họ được lạc chư thiên, Các anh và mẹ con, Hoan hỷ điều họ muốn.

§178. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASOJA (Yasojattheragatha) (Thag. 30; ThagA. II. 97) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một làng đánh cá, tại cửa*

7 Bản Tích Lan, Thái Lan và PTS viết Passikattheragãthã. Bản CST viết Vassikattheragãthã.

thành ở Sãvatthi, con vị chủ hộ năm trăm gia đình đánh cá và được gọi là Yasoja. Đen tuổi trưởng thành, một hôm, khi đang đánh cá với những người con của những người đánh cá trên sông Aciravatĩ, ngài quăng lưới bắt được con cá lớn có màu săc vàng và mọi người dâng con cá lên Vua Pasenadi. Vua nói: “Chi có đức Phật mới biết nguyên nhân về màu sắc của con cá9,? và cho người đem cá lên trình đức Phật. Đức Phật dạy rằng tiền thân của con cá là một ác Tỷ-kheo trong thời đức Phật Ca-diếp, sống theo tà hạnh, không theo lời Phật dạy; sau khi chết, đọa địa ngục, chịu khổ nơi địa ngục trong khoảng thời gian giữa hai vị Phật; rôi từ đó chêt di, tái sanh làm con cá nơi sông Aciravatĩ này. Các chị của nó vẫn sống trong địa ngục, chỉ có anh nó là một vị Trưởng lão đã viên tịch Niết-bàn va Thế Tôn thuyết về Kỉnh Hành Chảnh pháp9 Nghe như vậy xong, Yasoja chấn động và xin xuất gia, các bạn cũng xin xuât gia theo. Họ đi đên tinh xá Jetavana (Kỳ Viên) đê yêt kiên đức Phật, nhưng khi đến? họ làm ồn ào nên bị Thế Tôn đuổi đi.89 Bị đuổi và sống trên sông Vaggumudã, như một con ngựa thuân thục, Yasoja quyêt tâm tu tri, không bao lâu chứng được Sáu thắng trí. Rồi Thế Tôn cho gọi Yasoja và vì ngài tu khổ hạnh đặc biệt nên ốm yếu, xấu xí. Thế Tôn tán thán hạnh tu khắc khổ của ngài với những bài kệ như sau: 243. Một người den, gây mòn, Yêu ôm đây đường gân, Tiết độ trong ăn uống, Tâm tư không ưu não.1011 Yasoja được tán thán như vậy, Ngài đề cao hạnh độc cư và dạy như sau 244. Trong rừng núi rộng lớn, Bị muỗi ruồi đốt cắn, Như con voi lâm trận, Ta chánh niệm chịu đựng.11 245. Sống một như Phạm thiên, Sống hai như chư thiên, Sông ba như làng mạc, Nhiều hơn như ở chợ.

§179. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SÃTIMATTIYA (SãỊimattìyattheragãthổ) (Thag. 31; ThagA. II. 99) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Magadha (Ma-kiệt-đà)? làm con của một Bà-la-môn. Ngài hội đủ nhân duyên, đã xuất gia sông với các Tỷ- kheo ở rừng và trải qua học tập, tu hành, chứng được Sáu thắng trí. Rồi ngài giảng dạy các Tỷ-kheo, thuyêt pháp cho nhiêu tín đô vê sự quay vê nương tựa Tam bảo và các học giới. Có một gia đình, ngài đặc biệt giáo hóa và nuôi dưỡng lòng tin cho họ. Trong gia

đình này9 người mà chào đón ngài nhất là cô con gái xinh đẹp, cô thường cung kính cúng dường phẩm thực cho ngài.

8 Xem Sn. 49, Kapilasutta hay còn gọi Dhammacarỉyasutta (Kinh Hành Chảnh phảp).

9 Xem Ud. 24, Yasojasutta (Kỉnh Yasoja), số §3.

10 Xem Thag. V. 683.

11 Xem rteg.v.31,684.

Một hôm, Mãra muốn phá ngài và làm ngài mất uy tín, giả dạng ngài và đi đến nắm tay cô con gái nhưng cô con gái biết là không phải nắm tay của loài người liên bỏ tay ra. Nhưng người nhà thây được và không còn tin tưởng ở ngài. Ngài không biết gì, cảm thấy có sự đổi khác trong thái độ của gia đình ấy. Biết rằng Mãra đã ám hại, ngài nguyện sẽ làm tỏ rõ sự tình, người gia chủ nghe ngài giải thích liền xin lỗi ngài và tự mình xin phục vụ cho ngài. Ngài nói lên sự việc trong những bài kệ sau đây: 246. Lòng tin trước ông có, Nay không còn nơi ông, Cua ong van cua ong5 Ta không có ác hạnh. 247. Vô thường và dao động, Là lòng tin của ông, Sự thấy là như vậy, Là sự thấy của ta, Có khi ông thương mến, Rồi ông lại không ưa, Vì sao bậc ẩn sĩ, Chịu héo mòn ở đây? 248. Cơm nâu cho ân si, ít ít từng gia đình, Ta sẽ đi khất thực, Ống chân ta còn mạnh.

§180. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UPÃLI (Upãlittheragãthă) (Thag. 31; ThagA. II. 101) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong gia đình một người cạo t6c, tên là Upãli. Đến tuổi trưởng thành, ngài xuất gia theo gương của Anuruddha và năm vị con cháu hoàng tộc khi đức Phật ở tại rừng Anupiya. Khi ngài nhận một đê mục đê thiên quán, ngài thỉnh câu đức Phật đừng đưa ngài đi ra ngoài khu rừng. Đức Phật dạy: "Nếu sống trong rừng, ông chỉ phát triển được một vấn đề; nhimg nếu sống với Ta, ông sẽ trở thành thuần thục cả về kinh học và thiên quan." Ngài vâng theo lời bậc Đạo sư khuyên, tu thiên quán và sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Tuy vậy, bậc Đạo sư dạy cho ngài cả Luật tạng, về sau, upãli được Thế Tôn khen vì Ưpãli đã phán quyêt trong ba trường hợp vê Ajjuka, vê Tỷ-kheo Bharukaccha và Kumãra Kassapa, ngài được xem là vị hiểu biết Luật tạng. Trong một ngày trai giới, khi đang đọc Giới bổn (Pãtimokkha), ngài giáo giới các Tỷ-kheo như sau: 249. Vì lòng tin ra di, Mới xuất gia, tân học, Hãy sống với bạn lành, Mạng thanh tịnh, không nhác. 250. Vì lòng tin ra di, Mới xuất gia, tân học, f

Tỷ-kheo trú giữa chúng, Sáng suôt học Luật tạng. 251. Vì lòng tin ra đi, Mới xuất gia, tân học, Khéo biết việc nên làm, Và việc không nên làm, Hãy để vị ấy sống, Không đề cao, tôn xung.

§181. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARAPÃLA (Uttarapãlattheragãthă) (Thag. 31; ThagA. II. 103) Sanh trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, trong một gia đình Ba-la-môn và được đặt tên là Uttarapãla. Ngài chứng kiến đức Thế Tôn thị hiện thần thông song hành, khởi lòng tin, xuất gia và chăm lo tu học. Một hôm, do nhớ nghĩ chuyện này chuyện khác, dục vọng tấn công và sau một cuộc chiến đấu tư tưởng mãnh

liệt? ngài chặn đứng các phiền não, triển khai thiền quán và chứng được quả A-la-hán. Quán chiếu về chiến thắng của mình, ngài rống lên tiếng rống sư tử: 252. Ta thật là hiền thiện, Suy tư mục đích tốt, Bỏ năm dục trưởng dưỡng, Là thê giới si mê. 253. Sanh trong giới vức ma, Bị tên mạnh xung kích, Nhưng ta giải thoát được, Cạm bẫy của Ma vương. 254. Mọi dục ta đoạn tận, Mọi sanh hữu hủy hoại, Đường sanh tử chấm dứt, Nay không còn tái sanh.

§182. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHIBHŨTA (Abhibhũtattheragãthẩ) 12 (Thag. 31; ThagA. II. 104) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Vetthipura và được đặt tên là Abhibhũta. Khi phụ thân mất, ngài thừa hưởng tài sản đất đai. Lúc bây giờ, đức Phật đên tại thành phô trong dịp du hành, Abhibhũta đến nghe Thế Tôn thuyết pháp và buổi sớm mai mời Thế Tôn đến nhà. Thế Tôn cảm ơn và dạy cho ngài Chánh pháp với nhiều chi tiết, ngài khởi lòng tin, từ bỏ gia sản, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Trong khi thọ hưởng vị ngọt giải thoát, các bà con, thân tín, quen biết đến than van với ngài vì ngài đã từ bỏ họ, không để lại một đứa con nối dõi. Và ngài thuyết pháp cho họ5 nói lên lý do xuất gia của ngài: 255. Hãy nghe các bà con, Những ai đã đến đây? Ta thuyết pháp cho nghe, Tái sanh là đau khổ. 256. Hãy tinh cần ra đi, Chú tâm lời Phật dạy, Đánh bại quân lực ma, Như voi, nhà cỏ lau. 257. Ai trong Pháp, Luật này, Sẽ sống không phóng dật, Từ bỏ dòng tái sanh, Sẽ chấm dứt khổ đau.

§183. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOTAMA (Gotamattheragãthẩ) (Thag. 32; ThagA. II. 106) Trong thời đức Phật hiện lại, ngài sanh trong dòng họ Thích-ca và chỉ được 12 Xem D. II. 72, Mahãparỉnỉbbãnasutta (Kinh Đại Bắt-nỉết-bàn), số 16; s. I. 155, Arunavatĩsutta (Kinh Arunavatĩ).

biêt tên là Gotama. Khi đức Phật vê thăm viêng bà con, ngài khởi lòng tin, xuât gia, tu học thiền quán và chứng được Sáu thắng trí. Một ngày nọ9 ngài đang an trú trong lạc giải thoát, những người bà con hỏi ngài vì sao lại từ bỏ bà con đi xuất gia. Ngài liên giải thích cả hai trạng thái vê khô đau trong vòng luân hôi và hạnh phúc Niêt-bàn mà ngài đã chứng được. Ngài nói: 258. Ta tái sanh địa ngục, Liên tục đến ngạ quỷ, Ta sông trải nhiêu ngày, Trong đau khổ bàng sanh. 259. Và sống vui làm người, Thỉnh thoảng sanh cõi trời, Trú giới sắc, vô sắc, Phi tưởng phi phi tưởng. 260. Ta khéo biết sanh hữu, Không cốt tủy duyên thành, Dao động thường biên chuyên, Tác thành tự ngã ta, Ta đạt được tịnh tịch, Chánh niệm tâm an trú.

§184. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HÃRITA (Hãritattheragãthẩ)13 (Thag, 32; ThagA. II. 108) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, trong một gia đình Bà- la-môn. Vì tự kiêu được sanh trong giai cấp cao, ngài quen gọi các người khác là hạ sanh. Khi khởi lòng tin, xuất gia nhưng vì thói quen, ngài vẫn giữ tật xấu ây. Một ngày kia, sau khi nghe bậc Đạo sư thuyêt giảng, ngài quán chiêu tâm tư và thây lo ngại vì lòng tự kiêu của mình. Đoạn tận kiêu mạn ây, ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Sau đó, an trú trong lạc giải thoát, ngài chứng minh chánh trí của mình trong những bài kệ giảng dạy các Tỷ-kheo: 261. Với ai, những công việc, Cân phải làm từ

trước, về sau vị ấy mới, Có ý định muốn làm, Vị ấy tự phá hoại, Căn cứ địa an lạc, về sau chịu khổ đau, Trong nung nấu hối tiếc. 262. Hãy nói điều có làm, Không nói điều không làm, Bậc Hiền trí rõ biết, Người chỉ nói không làm. 263. Niết-bàn khéo an lạc, Bậc Chánh Giác thuyết giảng, Không sầu muộn, ly tham, Thật sự là an ổn, Tại đấy, nỗi đau khổ, Được đoạn diệt hoàn toàn.14

§185. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA (Vìmalattheragãthẩ)15 (Thag. 32; ThagA. II. 109) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Ba-la-nại, trong một gia đình

13 Xem s. I. 23, Ujjhanasannisutta (Kinh Ujjhanasanni); Thag. V. 225, 320; J. I. 319; III. 69, 196, 251. 14 Kệ 261-63, xem Thag. V. 225-27. 15 Tham chiếu: s. II. 157, Sagãthãsutta (Kỉnh Có kệ); It. 69; Thag. V. 147; Tạp.(T.02. 0099.446. 0115al2); Tạp.(r.02. 0099.448. 0115b24).

Bà-la-môn. Ngài xuất gia dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Amitta, và nhờ sự thúc đẩy của Trưởng lão, ngài phát triển thiền quán và chứng quảA-la-hán. Rồi ngài giảng dạy cho một Tỷ-kheo là bạn của ngài như sau: 264. Hãy tránh xa bạn ác9 Giao thiệp bậc Thượng nhân, Vâng theo lời khuyến giáo, Hướng đến lạc bất động. 265. Như leo trên ván nhỏ, Giữa biển lớn bị chìm, Cũng vậy đến kẻ nhác, Người hạnh tốt cũng chìm, Do vậy hãy bỏ n6, Kẻ làm biếng làm nhác. 266. Hãy sống gần bậc Thánh, Bậc viễn ly tinh cần, Thiền định thường tinh tấn, Bậc Hiền trí sáng suốt.16

16 Kệ 265-6, xem Thag. V. 147-8.

CHƯƠNG IV BỐN KỆ (CATUKANIPATA)

§186. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NÃGASAMÃLA (Nãgasamãlattheragãthẩ) (Thag. 33; ThagA. II. 110) Sanh trong thời đức Phật hiện tại, trong một gia đình dòng họ Thích-ca, ngài quán sát tánh vô thường của sự vật và triên khai thiên quán, chứng quả A-la-hán. Ngài chứng minh chánh trí dựa trên kinh nghiệm riêng của mình trong những bài kệ này: 267. Trang điêm, mặc áo dẹp, Đeo vòng hoa thơm nức, Mùi thơm gỗ chiên-đàn? Giữa đám đông, đường lớn, Một vũ nữ đang múa, Múa lượn theo nhạc khí. 268. Ta vào thành khất thực, Đi ngang ta thấy nàng, Trang điểm, mặc áo đẹp, Gieo bẫy mồi thần chết. 269. Rồi ta tự tác ý, Như lý khởi tư duy, Các hiểm nguy hiển lộ, Nhàm chán, ta an trú. 270. Và tâm ta giải thoát, Thây pháp nhĩ là vậy, Ba minh chứng đạt được, Lời Phật dạy làm xong.1

§187. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHAGU (Bhaguttheragãthẩ) (Thag. 33; ThagA. II. 112) Sanh trong thời đức Phật hiện tại, trong một gia đình dòng họ Sakya (Thích- ca), ngài xuất gia cùng với Anuruddha, Kimbila và sống gần làng Bãlakalona. Một ngày kia, để đối trị bệnh buồn ngủ? ngài bước ra khỏi cốc và bị té khi bước lên đường kinh hành. Xem đấy như sự khích lệ cho mình, ngài tự chế ngự và phát triển thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán. Từ dấy, ngài sống thọ hưởng an lạc giải thoát Niết-bàn. Thế Tôn đến, tán thán hạnh độc cư của ngài và hỏi: "Này Tỷ-kheo? sao cho đến nay ông vẫn còn tinh tấn?" Ngài trả lời với những bài kệ như sau: 271. Bị buồn ngủ chi phối, Con ra khỏi

tinh xá, Lại lên đường kinh hành, Tại đây té xuông đât.

1 Kệ 269-70, xem Thag. V. 273-74,318-19, 409-10, 464-65.

272. Xoa bóp cả chân tay, Lại lên đường kinh hành, Qua lại đường kinh hành, Nội tâm con định tĩnh. 273. Rồi con tự tác ý, Như lý khởi tư duy, Các hiêm nguy hiên lộ, Nhàm chán, con an trú. 274. Và tâm con giải thoát, Thây pháp nhĩ la vay, Ba minh chứng đạt được, Lời Phật dạy làm xong.2

§188. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABHIYA (Sabhiyattheragãthẩ)3 (Thag. 33; ThagA. II. 113) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong gia đình con gái một hoàng tộc, và cô gái này được cha mẹ giao cho một vị du sĩ hướng dẫn để cô có thể học giáo lý và nếp sống tu hành. Khi lớn lên, Sabhiya cũng trở thành một du si, học hỏi nhiều kinh kệ tụng, là một nhà lý luận sắc bén không ai sánh nổi. Dựng am bên cửa thành dạy học cho các con cháu hoàng tộc5 ngài nghĩ ra hai mươi câu hỏi để cật vấn các vị tu sĩ và Bà-la-môn. Trong Kinh Sabhiycâ có ghi, một Bà-la-môn từ cối Tịnh Cư thiên đã nghĩ ra các câu hỏi ấy. Thế Tôn khi đi đến Vương Xá, tại tinh xá Trúc Lâm đã trả lời các câu hỏi và Sabhiya khởi lòng tin, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Khi khuyên dạy các Tỷ-kheo theo phe Devadatta, ngài nói lên những bài kệ như sau: 275. Người khác không rõ biết, Ta ở đây một thời, Tại đây bậc có trí, Biết vậy sống tịnh chỉ.5 276. Khi họ không rõ biết, Họ làm như bất tử, Khi họ rõ biết pháp, Giữa bệnh, họ không bệnh. 277. Ai sở hành phóng đãng, Câm giới bị uê nhiêm, Phạm hạnh đáng nghi ngờ, Không chứng được quả lớn. 278. Sống giữa đồng Phạm hạnh, Không được trọng, tôn kính, Vị ấy xa Diệu pháp, Như trời xa đất liền.6

2 Kệ 273-4, xem Thag. V. 269-70, 318-19,409-10, 464-65. 3 Tham chiếu: M. III. 152, Upakkilesasutta (Kinh Tùy phiền ndo), số 128; s I. 49, Tayanasutta (Kỉnh Tãỵanà)\ Dh. V. 6; 312; J. III. 488; Vin. I. 337; Pháp củ kỉnh t4Song yếu phẩm,, (7.04. 0210.9. 0562all); Phấp cú kinh^ ngục phẩm^^ (r.04. 0210.30. 0570a05); Pháp củ kinh t4Sa-môn phẩm,, (04., 0210.34. 0571c29)ọJlmớ/ dieukinh uSa-môn phẩm" (T.04. 0212.12. Xuầtdỉệukịnh uVăn phn” (r.04. 0212.23. 0720c06); Xuất diệu “ pl(Ĩ.04. 0212.33. 0764cl5); Pháp tậpyếu tụng kinh (T.04. 0213.11. 0782c02); Pháp tập yếu tụng ^Ấ^Oángia ẩm(04. 0213.14. 0784al4); Pháp tập yêu tụng kỉnh 44Đa VpliẩIp" (T.04. 0213.22. 0788a04); Pháp tập yểu tụng kỉnh 44Bật-sô phẩm,, (T.04. 0213.32. 0796bl6). 4 Xem Sn. 91, Sabhiyasutta (Kinh Sabhiyd). 5 Xem Thag. V. 498; Dh. V. 6. 6Xem Thag.N. 1081.

§189. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDAKA (Nandakattheragãthẩ) (Thag. 33; ThagA. II. 116) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, trong một gia đình quý tộc và được gọi là Nandaka. Khi nghe Thế Tôn thuyết pháp, ngài xuất gia và phát triên thiên quán, chứng quảA-la-hán. Sau đó, khi đang an trú trong lạc giải thoát, ngài được bậc Đạo sư dạy đến thuyết pháp cho các Tỷ-kheo-ni và giúp cho năm trăm vị chứng quả A-la-hán. Đức Phật ân chứng cho ngài là vị Khuyên giáo Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni đệ

nhất. Một ngày kia, khi đi khất thực ở Sãvatthi, một nữ nhân trước kia lập gia đình với ngài, trông thấy ngài và cười lớn tiếng với tâm bất chánh. Vị Trưởng lão thấy hành động của cô, liền dạy cho cô về thân thể bất tịnh với những bài kệ sau: 279. Gớm thay vật hôi thối! Đây săc mùi hôi tanh, Vật sở hữu của ma, ứ chảy nhiều dòng nước, Thân này có chín dòng, Luôn luôn được tuôn chảy. 280. Chớ khinh miệt cố nhân, Chớ xúc phạm Như Lai, Họ không tham thiên giới, Còn nói gì cõi người. 281. Kẻ ngu thiếu trí tuệ, Tà ý, si bao phủ, Kẻ ấy đầy tham đắm, Bị ma quăng dây trói. 282. Những ai đã thoát ly, Tham, sân và vô minh, Đây họ không tham đăm, Dây cắt không trói buộc.

§190. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JAMBUKA (Jambukattheragatha) (Thag. 34; ThagA. II. 118) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình rất nghèo.7*Như trong đời trước, ngài dùng phân làm đồ ăn và rời bỏ gia đình làm vị tu khổ hạnh. Thực hành nhiều khổ hạnh, ăn từng hạt đậu một được chấm trên đầu ngọn rơm. Ngài đã năm mươi lăm tuổi, khi đức Phật thấy ngài căn cơ thuần thục như ngọn đèn đặt trong cài ghè, đi đến ngài, thuyết pháp và hóa độ cho ngài. Rồi Thế Ton gọi: "Hãy dến, này Ty-kheo!^ và cho ngài xuất gia. Rồi Jambuka phát triển thiền quán và Thế Tôn ấn chứng ngài chứng quả A-la-hán. Đây chỉ là sơ lược trong đoạn Chú giải các câu kệ của Dhammapada. câu chuyện được giải thích rộng rãi từ nơi câu: "Ăn từng hạt đậu một với ngọn rơm chấm đậu../9 Khi đến giờ mạng chung, ngài nói lên răng dâu một lân sông theo tà hạnh nhưng nêu dựa vào đức Phật tối thượng, ngài cũng có thể chứng quả như các đệ tử khác. Ngài nói lên nhưng bài kẹ:

7 Trong DPPN., có viết: "He was bom in Rậịagaha of rich parents but from infancy he would eat nothing but excrement.” (Ngài sanh ra Ở Rajagaha, cha mẹ giàu có nhưng từ nhỏ ngài không ăn gì ngoài phân.)

283. Trải năm mươi lăm năm, Thân đầy những bụi bặm, Ăn cơm tháng một lần, Tóc râu ta nhổ sạch. 284. Ta đứng chỉ một chân, Ta không dùng giường nằm, Ta ăn phân phơi khô, Ta không nhận lời mời. 285. Sở hành ta như vậy, Dần ta đến ác thú, Bị nước lớn cuốn trôi, Cho đến khi quy Phật. 286. Hãy nhìn, Phật ta quy, Hãy nhìn, Pháp pháp nhĩ, Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

§191. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SENAKA (Senakattheragãthă) (Thag. 34; ThagA. II. 121) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình con trai người chị của Trưởng lão Kassapa ở Uruvelã và được đặt tên là Senaka. Khi học về văn hóa Vệ-đà của Bà-la-môn, ngài ở với gia đình. Trong thời ấy, dân chúng tổ chức hàng năm vào tháng Phagguna (tháng Ba) một lễ Quán đảnh tại một bến nước, lễ ấy được gọi là Gayã Melã (Ngày trai giới Gayã). Thế Tôn vì lòng thương tưởng đến những người có thể giáo hóa nên ở lại gân bờ sông. Và khi quân chúng tụ họp lại, Senaka cũng đên nghe bậc Đạo sư thuyết giảng, được cảm hóa xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Sau đó suy tưởng đến sự thắng trận của mình, ngài cảm thấy hân hoan và ứng khẩu nói lên những bài kệ này: 287. Thật tốt lành cho ta, Khi ở thành Gayã, Trong tháng lễ mùa xuân, Tháng tên Phagguna, Ta thấy bậc Chánh Giác? Thuyết Chánh pháp tối thượng. 288. Bậc

Có Hào Quang Lớn, Là Đạo sư hội chúng, Đạt quả vị tôi thăng, Bậc Lãnh Đạo Nhiếp Chúng, Chiến thắng giới trời, ngư Bậc Thấy Khó Cân Lường. 289. Đại Long Tượng, Đại Hùng, Đại Quang Minh, Vô Lậu? Mọi lậu hoặc đoạn tận, Đạo sư không sợ hãi. 290. Lâu nay ta uế nhiễm, Bị tà kiến trói buộc, Nay chính Thế Tôn ấy, Giải thoát Senaka, Thoát khỏi mọi buộc ràng, Được tự tại, giải thoát.

§192. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMBHŨTA (Sambhũtattheragãthấ) (Thag. 34; ThagA. II. 123) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình lương thiện và sau khi bậc Đạo sư tịch diệt, ngài được Tôn giả Ãnanda giáo hóa, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Ngài sống trong an lạc giải thoát cho đến một trăm năm,

sau khi đức Phật nhập diệt, các Tỷ-kheo Vajji đề xướng mười tà pháp bị Trưởng lão Niyasa và các Tỷ-kheo Kăkandaka chống lại; và một kỳ kết tập được tổ chức với bảy trăm vị A-la-hán. Ngài Sambhũta bị xúc cảm bởi hành động xuyên tạc Pháp và Luật, nói lên những bài kệ này và tuyên bố chánh trí của mình: 291. Ai khi phải từ từ, Lại lội qua gấp gáp, Ai khi phải lội gấp, Lại từ từ lội qua, Kẻ ngu thiếu chánh lý, Đi đến cảnh khổ đau. 292. Lợi ích bị tổn giảm, Như trăng vào thời den, ĩ <

Gặp phải sự ô nhục, Chông đôi các bạn bè. 293. Ai khi phải từ từ, Lội qua rất từ từ, Ai khi phải lội gấp, Lội qua thật gấp gáp, • ỉ

Người trí có chánh lý, Đi đên cảnh an lạc. 294. Lợi ích được viên mãn, Như trăng vào thời sáng, Được danh tiếng vinh dự, Không chống đối bạn bè.

§193. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RÃHULA (Rãhulattheragãthẩỷ (Thag, 35; ThagA. II. 124) Ngài là con của Thái tử Siddhattha và Công chúa Yasodharã và được nuôi dưỡng với các hoàng tử khác. Trường hợp ngài xuất gia đã được ghi trong tập Khandhaka. Nhờ những lời dạy trong nhiều bài kinh,9 trí tuệ thuần thục và ngài phát triển thiền quán, chứng quảA-la-hán. Quán chiếu về chiến thắng của mình, ngài nói lên chánh trí: 295. Nhờ ta được đầy đủ, Hai đức tánh tốt đẹp, Được bạn có trí gọi5 uRãhula may mắn” Ta là con đức Phật, Ta lại được Pháp nhãn. 296. Các lậu hoặc ta đoạn, Không còn có tái sanh, Ta là bậc La-hán, Đáng được sự cúng dường, Ba minh ta đạt được, Thây được giới bât tử. 297. Bị dục làm mù quáng, Bị lưới tà bao trùm, Khát ái làm màn che, Bao trùm che phủ kín, Do phóng dật trói buộc, Như cá mắc mắt lưới. 298. Ta vượt qua dục ây, Căt đứt ma trói buộc, Nhổ lên gốc khát ái, Ta mát lạnh, tịch tịnh.

8 Tham chiếu: Ud. 75, Dutiyasattasutta (Kỉnh thứ hai về chúng sanh); Pháp cú kinh "Ai dục phẩm,, (.04. 0210.32. 0570c 1§); "Ặi ph"(04. 0212.3. 0632021); Pháp tập yếu tụng kỉnh “Tham phẩm^, (r.04. O213.37o778bl6). 9 Xem M, I. 421, Mahãrãhulovãdasutta (Đại kinh Giáo giới La-hầu-lă), số 62; M. III. 277, CũỊarãhulovãdasutta (Tiêu kinh Giáo giới La-hầu-lă), sô 147; s. III. Ì35, Rãhulasutta (Kinh Rãhulă).

§194. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CANDANA (Candanattheragãthă) (Thag. 35; ThagA. II. 126) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài tái sanh trong một gia đình giàu có và được đặt tên là Candana. Ngài sống đời sống gia đình cho đến khi ngài được nghe bậc Đạo sư thuyết pháp và chứng quả Dự lưu. Khi ngài sanh được một người con, ngài xuất gia, chọn lựa một đề mục thiền quán và sống ở trong rừng. Đi đến Sãvatthi để yết kiến bậc Đạo su, ngài ở trong một bãi tha ma. Vợ ngài nghe tin ngài đến liền trang điểm, đem con theo và nghĩ rằng với nhan sắc, nàng có thể khiến ngài từ bỏ xuất gia. Ngài thấy nàng từ xa đi đến, nghĩ cách để thoát khỏi bị nàng cám dỗ nên phát triển thiền quán và chứng được Sáu thắng trí. Ngài thuyết giảng cho nàng, khiên nàng quy y và thọ các giới. Rôi ngài trở lui về chỗ cũ của ngài. Khi các Tỷ-kheo bạn hỏi ngài: “Các căn của bạn chói sáng, bạn đã chứng sự thực gi?” Ngài nói lên quả chứng của mình và với những bài kệ này chứng minh chánh trí của mình: 299. Với vàng che phủ kín, Chúng nữ tỳ vây quanh, Mang theo đứa con thơ, Người vợ đến với ta. 300. Thấy mẹ của con ta, Từ xa đang đi đến, Khéo trang điểm đẹp đẽ, Như ma gieo bẫy mồi. 301. Rồi ta tự tác V, Như lý khởi tư duy, Các hiêm nguy hiên lộ, Nhàm chán, ta an trú. 302. Và tâm ta giải thoát, Thay pháp nhĩ là vậy? Ba minh chứng đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

§195. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMIKA (phammikattheragãthẩ)1011 (Thag. 35; ThagA. IL 127) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Kosala, tên là Dhammika. Khi Jetavana (Kỳ Viên) được dâng cung? ngài khởi lòng tin và xuất gia. sống tại một tinh xá ở lànạ, ngài cảm thấy bất mãn và khó chịu đôi với các công việc của các Tỷ-kheo đên tinh xá. Do vậy, các Tỷ-kheo đều bỏ đi và ngài làm chủ một mình một ngôi tinh xá. Một cư sĩ thưa sự việc lên bậc Đạo sư, bậc Đạo sư cho gọi ngài lên để giải thích.11 Theo lời các Tỷ-kheo yêu cầu5 ngài nói lên những bài kệ12 như sau: 303. Pháp che chở hộ trì, Người hành trì Chánh pháp, Pháp đem lại an lạc, Cho người khéo hành pháp, Đây là những lợi ích, Khi pháp khéo hành trì, Người hành trì Chánh pháp, Không đi xuống ác thú.

10 XemJ. IV. 52; 494; Netti. 5, 33, 40; 128; Pe. 23. 11 Ba bài kệ đầu. 12 Bài kệ này có nhiều sai khác về thể văn, so sánh với các bài kệ khác, nên có chỗ không rõ nghĩa và có thể được thêm vào về sau.

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 939

304. Cả hai pháp, phi pháp, Kết quả không giống nhau, Phi pháp dẫn địa ngục, Pháp đưa đến cõi lành. 305. Do vậy đối Chánh pháp, Khởi ý muốn hành trì, Tâm tư sanh hoan hỷ, Khéo thiện lai như vậy. Vững trú trên Chánh pháp, Đệ tử bậc Thiện Thệ* Sáng suốt tiến bước lên, Quy y bậc Tối Thượng. 306. Phá vỡ cồi ung nhọt? Nhổ lên lưới ái triền, Luân hồi được đoạn tận, Không còn có sanh y, Như trăng vào ngày rằm, Trong đêm thanh trong sáng Khi Thế Tôn dạy ba bài kệ trên, Dhammika ngay trên chỗ ngồi, tập trung tâm ý, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Để trình lên bậc Đạo sư quả chứng và chánh trí của mình, ngài đã đọc lại bài kệ cuối cùng.

§196. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAPPAKA (Sappakattheragãthă) (Thag. 35; ThagA. II. 130) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi tronẹ một gia đình Bà-la-

môn; ngài nghe Thế Tôn thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Lựa chọn một đề mục để thiền quán, ngài đi đến tinh xá Lonagiri trên bờ sông Ajakaranl; và tại dấy, sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Đi đến Sãvatthi để yết kiến bậc Đạo su, ngài ở lại một thời gian và được bà con đón tiếp. Sau khi khuyên các bà con quy y và giữ giới, ngài muốn trở về chỗ cũ. Các bà con yêu cầu ngài ở lại để được bà con cúng dường nhưng ngài nói cho họ rõ vì sao ngài đến đây và sự ưa thích đời sống độc cư. Ngài nói lên bài kệ tán thán trú xứ của ngài: 307. Khi ta thây con cò, Trương đôi cánh trắng tinh, Sợ hãi đám mây đen, Tìm cho kín ẩn nấp. Khi ấy, chính con sông, Ajakaram, Đem hoan hỷ cho ta. 308. Khi ta thấy con cò, Trương đôi cánh trăng sạch, Sợ hãi đám mây đen, Tìm hang để ẩn nấp, Nhưng tìm không có thấy, Khi ây, chính con sông, Ajakarani, Đem hoan hỷ cho ta. 309. Ai lại không thích thú, Khi thấy ở tại đây, Trên cả hai dãy bờ, Có hàng cây Jambu,13 Làm chói sáng bờ sông, Sau limg cái hang lớn. 310. Hãy nghe những con nhái, Khéo thoát những đàn răn, Kêu lên niêm hoan hỷ, Với tiếng kêu nhẹ nhàng. Nay không phải là thời, Buông thả với suối rừng,

13 Cây Jambu luôn luôn xanh, cành nhiều quả, cành lá sum suê.

Thật an ổn con sông, Ajakaram, Thoải mái và yên lành, Thật an vui thích thú! Rồi các bà con thuận để ngài đi vì ngài thích sống nhàn tịnh, đây trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§197. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MUDITA (Mudừattheragãthổ) (Thag. 36; ThagA. IL 132) Trong thời đức Phật * hiện tại, : ngài sanh trong 2 • một gia đình thường dân ở ... Kosala và được đặt tên là Mudita. Khi đến tuôi trưởng thành, dòng họ ngài vì một vài nguyên nhân đó bị cho là chống đối nhà vua, Mudita vì quá sợ nhà vua đã bỏ chạy vào rừng và sống gần trú xứ của một Trưởng lão đã chứng quả A-la- hán. Thấy ngài quá sợ hãi, Trưởng lão bảo ngài chớ có sợ và trấn an ngài. Ngài hỏi: “Thua Trưởng lão, mất bao lâu con mới thoát khỏi nguy hiểm này?55 Vị A-la-hán trả lời: ucần khoảng bảy hoặc tám thAng." Ngài nói: "Con không thể chờ quá lâu, con sẽ xuất gia, xin Trưởng lão hãy nhận con!" Ngài năn nỉ được bảo hộ và vị Trưởng lão cho phép ngài xuất gia. Ngài khởi lòng tin đôivới giáo pháp, không còn sợ hãi nữa và tu tập thiền quán. Chưa chứng được quả A-la- hán, ngài nguyện không rời khỏi tinh xá cho đến khi chứng quả và cuối cùng ngài đã thành công. Sau đó? ngài sông trong an lạc giải thoát, các Tỷ-kheo đông Phạm hạnh hỏi ngài làm sao ngài thành đạt được chí nguyện, ngài nói lên kinh nghiệm của mình trong những bài kệ như sau: 311. Để cứu mạng sống ta, Ta xuất gia tu hành, Ta được thọ Đại giới, Nhờ vậy được lòng tin, Ta kiên trì tinh tấn, Hăng hái ta tiến bước. 312. Dầu thân này hủy hoại, Từng miếng thịt tiêu mòn? Đầu khớp xương hai gối, Ống chân làm ta ngã. 313. Ta sẽ không ăn uống, Không ra ngoài tinh xá, Ta sẽ không năm xu6ng, Không nằm một bên hông? Nếu mũi tên tham ái, Chưa được rút nhô lên. 314. Hạnh ta sống như vậy5 Hãy nhìn ta tinh cần, Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong.14

Xem Thag. V. 224.

§198. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAJADATTA (Rậịadattattheragãthấ) (Thag. 37; ThagA. II. 134) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình của những người lữ hành, cha mẹ gọi ngài là Rặjadatta (vua ban cho), vì rằng sanh được ngài là nhờ cha mẹ cầu nguyện Vessavana, một vị thiên thần hư không. Đến tuổi trưởng thành, một lần, ngài dẫn năm trăm cỗ xe hàng hóa đến Rãjagaha (Vương Xá) và tại dây, ngài phung phí tât cả tiên của minh, tiêu một ngàn đông tiên một ngày cho một kỹ nữ xinh dẹp, đên nôi ngài không còn một xu dính túi và không đủ ăn, phải đi lang thang trong đói khổ. Rồi ngài đi cùng với các cư sĩ đến tinh xá Trúc Lâm (VeỊuvana), khi ấy, bậc Đạo sư đang thuyết pháp với một thính chúng rất lớn. Rậịadatta ngồi phía ngoài hội chúng nghe pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Ngài thực hành hạnh Đầu-đà và trú ở một nghĩa địa. Lúc bấy giờ, có một ông chủ đoàn lữ hành khác cũng tiêu một ngàn đồng tiền cho người kỹ nữ. Trên tay ông chủ đeo một chiếc nhẫn có giá trị và cô kỹ nữ rất thèm muốn lấy chiếc nhẫn. Cô cho người đánh cắp nhưng người hầu của ông chủ đoàn lữ hành báo tin cho quan quân biết, đến lục soát nhà cô, giết cô và quăng xác vào nghĩa địa. Trưởng lão Rậjadatta đang đi tìm một đối tượng để quán tưởng, thấy thi hài của cô kỹ nữ, ngài tập trung tư tưởng, nhưng các phần thi thể của cô chưa bị chó hay chó rừng ăn làm cho ngài dao động, mất tập trung. Ngài cảm thấy rất phiền não nên đi ra ngoài trong chốc lát rồi trở lại tu tập và tự nhăc nhở chính mình. Ngài đê khởi đôi tượng thiên quán, tập trung tâm ý quán tưởng và thành tựu quả vị A-la-hán. Quán chiêu sự thành tựu của tự thân với niêm phân khởi hoan hỷ? ngài nói: 315. Một Tỷ-kheo đi đến, Tại một bãi tha ma, Thấy thân một đàn bà, Bị quăng tại chô ây, Vât bỏ trong nghĩa địa, Làm mồi cho giòi ăn. 316. Có kẻ sanh nhàm chán, Thấy thân chết khốn nạn, Trong ta, dục tham hiện, Như mù, ta bị trói.

317. Mau hơn cơm sôi trào, Chỗ ấy, ta đi thoát, Chánh niệm, ta tỉnh giác, Ta đen ngôi một bên. 318. Rồi ta tự ý tác, Như lý khởi tư duy, Các hiểm nguy hiển 10, Nhàm chán, ta an trú. ' 319. Và tâm ta giải thoát, Thây pháp nhĩ là vậy5 Ba minh chứng đạt được, Lời Phật dạy làm xong.1

§199. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBHŨTA (SubhũtattheragãthẩÝ (Thag. 37; ThagA. II. 136) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình thường dân ở Magadha, tên là Subhũta. Ngài không thể sống trong gia đình nên bỏ nhà làm du sĩ. Không thấy chút gì là chân lý thuần thiện trong giáo phái của minh, lại thấy Upatissa, Kolita,3 Sela sống hạnh phúc an lạc sau khi xuất gia, ngài khởi lòng tin giáo lý đức Phật và xin xuất gia. Sau khi được vị giáo thọ và vị thầy truyền giới hoan hỷ cho phép, ngài vào nhập thất với một đề mục thiền quán. Nhờ phát triên thiên quán, ngài chứng quả A-la-hán. Rôi ngài tuyên bô chánh trí của mình băng cách quán chiêu sự đau khô khi tu hành và sự hoan hỷ khi ngài được tu thiền, ngài nói lên bài kệ: 320. Đặt mình vào tại chỗ, Không được cho thích dáng, Một người muốn làm việc, Nhưng không được thành tựu. Như vậy công việc ây, Được xem bị thất bại. 321. Nếu từ bỏ phần thắng, Gốc khổ được rút lên, Nó giống kẻ đánh bạc, Vận rủi quăng con bài, Nếu nó quăng tất cả, NÓ

chăng khác người mù, Không nhìn thấy con đường, Bằng phẳng, không bằng phẳng. 322. Hãy nói điều có lam, Không nói điều không làm5 Bậc Hiền trí rõ biết, Người chỉ nói không làm.4 323. Như bông hoa tươi đẹp, Có sắc nhưng không hương, Cũng vậy lời khéo nói, Không làm, không kết quả. 324. Như bông hoa tươi đẹp9 Có sắc lại có hương, Cũng vậy lời khéo nói912345 Có làm, có kết quả.5

1 Kệ 318-19, xem Thag. V. 269-70, 273-74,409-10, 464-65. 2 Tham chiếu: Thag. V. 225, 261; s. I. 23, Ujjhanasannisutta (Kinh Ujjhanasanni)\ Dh. v. ,51, 52; J. III. 69, Succỉỳqiãtaka (Chuyện dê cho), sô §320; J. III. 196, Hirijataka (Chuyện hô thẹn), sô §363.III. 251, Asankajataka(Chuyện thiên nưÂsankà), số §380; Phépcukinh"Hoahirơngphầm^, 0.04. 0210.12. (r.04. 0212.19. 0708*28); tập yếu tụng kỉnh "Hoa dq phẩm” (04. 0213.18. 0786a02). 3 Upatissa ỉà Sãriputta, Kolita là Moggallãna. 4 Xem Thag. V. 226. 5 Kệ 323-24, xem Dh. v.51-2.

§200. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GIRIMÃNANDA (Girìmãnandattheragãthă) (Thag. 38; ThagA. II. 138) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rajagaha (Vương Xá), con trai của vị cố vấn nghi lễ cho Vua Bimbisãra (Bình-sa) và được đặt tên là Girimânanda. Ngài thấy năng lực và uy nghi của đức Phật khi chứng minh pháp hội ở Rậjagaha và xin xuất gia vào Tăng đoàn. Trong thời gian học tập, ngài sống một thời gian tại một ngôi làng, rồi sau đó trở về thành đảnh lễ đức Phật. Vua Bimbisãra nghe tin ngài tới, đến yết kiến và thỉnh ngài: "Thua Trưởng lão, xin hãy ở lại? ta xin lo liệu tât cả!" Nhimg vì vua nhiêu việc nên quên đi lời hứa và ngài phải sông giữa trời. Thần mưa đã không mưa vì sợ làm ngài ướt. Vua Bimbisãra thấy trời hạn hán nên xây dựng một am thất cho ngài. Ngài vào trú trong am thất ấy, tinh tấn hết mình, kết hợp năng lượng và sự định tĩnh, triển khai thiền quán và chứng được quả vị A-la-hán. Rồi hoan hỷ với sự kiện này, ngài nói lên lời chánh trí của mình trong khi trời bắt đâu đô mưa: 325. Trời mưa như bài ca, Khéo hát với nhạc điệu, Ta ngồi trong am thất, An lạc, được che chở. Tại đấy ta an trú, Thoải mái và an tịnh, Thần mưa, nếu ngươi muốn, Hãy mưa, hãy mưa đi! 326. Trời mưa như bài ca, Khéo hát với nhạc điệu, Ta ngôi trong am that, An lạc, được che chở. Tại đấy ta an trú, Tâm tư thật tịnh chí, Thần mưa, nếu ngươi muốn, Hãy mưa, hãy mưa đi! 327. Trời mưa như bài ca, Khéo hát với nhạc điệu, Ta ngôi trong am that, An lạc, được che chở. Tại đấy ta an trú, Tâm tư ly tham ái, Thần mưa, nếu ngươi muốn, Hãy mua, hãy mưa đi! 328. Trời mưa như bài ca, Khéo hát với nhạc điệu, Ta ngồi trong am thất, An lạc, được che chở. Tại đấy ta an trú, Tâm tư ly sân hận? Thân mưa, nêu ngươi muôn, Hãy mưa, hãy mưa đi! 329. Trời mưa như bài ca, Khéo hát với nhạc điệu, Ta ngồi trong am thất, An lạc, được che chở. Tại đấy ta an trú, Tâm tư ly si mê? Thân mưa, nêu ngươi muôn, Hãy mưa, hãy mưa đi!

§201. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANA (Sumanattheragãthă) (Thag. 38; ThagA. II. 140) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình thường dân ở Kosala, tên là Sumana và lớn lên trong hoàn cảnh may mắn. Anh của mẹ ngài

trở thành vị A-la-hán, sống trong rừng và khi Sumana đến tuổi trưởng thành, người cậu cho ngài xuất gia, trao cho ngài đề mục thiền thh hợp với tính cách. Ngài nỗ lực, chứng được bốn tầng thiền và năm thắng trí. Rồi vị Trưởng lão chỉ cho ngài phương pháp thiền quán. Ngài nhanh chóng phát triển tuệ quán và chứng quả A-la-hán. Khi đi đến người cậu, được hỏi về sự thành tựu của minh, ngài nói lên chánh trí như sau: 330. Điều Giáo thọ sư muốn, Tôi biết trong Chánh pháp, Với tôi mong bất tử, Điều phải làm9 làm xong. 331. Ph tôi đạt, tự chứng, Không phải chỉ nghe suông, Trí tôi được thanh tịnh, Không còn có nghi ngờ, Mong tôi đứng gần Ngài, Nói lên điều xác chứng. 332. Tôi biết các đời trước, Thiên nhãn tôi thanh tịnh, Mục đích tôi đạt được, Lời Phật dạy làm xong. 333. Học tap, không phóng dật, Khéo nghe lời Ngài dạy, Mọi lậu hoặc tôi đoạn, Nay không còn tái sanh. 334. Ngài giảng tôi Thánh giới, Từ mẫn Ngài hộ trì, Ngài dạy không vô ích, Tôi đệ tử học Ngài.

§202. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VADDHA (Vaddhattheragatha) (Thag. 38; ThagA. II. 141) Sanh trong thời đức Phật hiện tại, tại thành Bharukaccha, trong một dòng họ thường dân, ngài được đặt tên là Vaddha. Khi lớn lên, mẹ ngài cảm thấy âu lo về vấn đề tái sanh và sự chết nên giao con lại cho bà con rồi đi xuất gia với các Tỷ-kheo-ni. về sau, bà trở thành một vị A-ha-hán. Con bà cũng xuất gia dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Veludatta, học lời dạy của đức Phật5 trở thành một Pháp sư giỏi có tiếng. Một hôm, suy nghĩ đến trách nhiệm của minh, ngài nghĩ: “Nay ta sẽ đến thăm mẹ ta một mình và không đắp y ngoài." Rồi ngài đi đến trú xứ các Tỷ-kheo-ni. Vị Trưởng lão Ni thấy ngài vậy, quở trách ngài sao đi đến trú xứ Tỷ-kheo-ni một mình và không đắp y ngoài. Ngài nhận thấy mình có lỗi, trở về tinh xá, ngồi trong phòng thiền định và chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình nhờ lời quở trách của mẹ: 335. Lành thay bà mẹ ta, Quở trách, khích lệ ta, Nghe lời dạy của bà, Được dạy bởi bà mẹ, Ta tinh cân, tinh tân, Chứng Bồ-đề Vô thượng. 336. Ta xứng được cúng dường, Đạt Ba minh, bất tử. Ta chứng quả La-hán, Xứng đáng được cúng dường. Ba minh đã chứng đạt? Thấy được quả bất tư^ Chiến thắng quân Ma vương, Ta sống không lậu hoặc.

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ 945

337. Các lậu hoặc nội, ngoại, Trước đã có trong ta, Tất cả bị nhổ sạch, Không còn khởi lên nữa.67 338. Bà mẹ tâm nhu thuận, Nói lên ý nghĩa này, Trong con và trong ta, cỏ rừng không còn nữa. 339. Khổ đã được chấm dứt, Thân này thân cuối cùng, Đường sanh tử đứt đoạn, Nay không còn tái sanh.

§203. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NADĪKASSAPA (Nađīkassapattheragãthă) (Thag. 39; ThagA. II. 143) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Magadha (Ma-kiệt-đà), là anh của Kassapa. Ngài thiên hăn vê đời sông xuất gia, không ưa thích đời sống gia đình và ngài trở thành một ẩn sĩ. Với ba trăm đồ chúng, ngài sông đời sông ân sĩ trên bờ sông Nerafijara (Ni-liên-thiên), do vậy ngài được biết và được gọi là Kassapa ở bên sông (Nadĩkassapa). Ngài được Thế Tôn giáo hóa cùng với hai anh em, như đã được ghi trong Luật tạng. Sau khi Thế Tôn thuyết Kinh Lửa cháy^ ngài chứng quả A-la-hán. Sau đó, quán chiếu trên thiền chứng, ngài nói lên chánh trí của mình bằng cách nhổ lên các sai lầm: 340. Thật lợi ích cho ta, Đức Phật đến tại đây? Đến con

sông tên gọi, Sông NerafỊjarã? Ta nghe pháp Ngài giảng, Đoạn tận các tà kiến. 341. Ta hành lễ tế tự, Đọc cao lời tế lễ, Ta đốt lên lửa thiêng, Đổ cúng dường vào lửa, Nghĩ rằng ta thanh tịnh, Ta thật mù, phàm phu. 342. Lang thang rừng tà kiên, Bị giới câm mờ măt, Không tịnh, nghĩ thanh tịnh, Mù lòa, ta không thấy. 343. Ta đoạn tận tà kiến, Mọi sanh hữu phá tan, Ta đốt lên ngọn lửa5 Xứng đáng được cúng dường, Ta cúi mình đảnh lễ, Bậc Như Lai Điều Ngự. 344. Mọi si mê, ta đoạn, Hữu ái được phá hủy5 Đường sanh tử đoạn tận, Nay không còn tái sanh.

§204. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAYÃKASSAPA (Gayãkassapattheragãthẩ) (Thag. 39; ThagA. II. 145) Trong thời đức Phật hiện tại? ngài được sanh trong một gia đình Bà-la-môn. Câu chuyện của ngài ^iống như câu chuyện của Nadĩkassapa, chỉ khác là ngài có hai trăm đệ tử và sống ở Gayã. Ngài nói lên chánh trí bằng cách tán thán tẩy sạch các điều ác như sau:

6 Xem Thag. V. 439. 7 Xem s. IV. 168, Ẫdittapariyãyasutta (Kinh Thuyết về lửa chảy).

345. Buôi sáng, trưa, buôi chiêu, Ba lần trong một ngày, Ta xuống dòng Gay Sông Gayãphaggu. 346. Các điều ác ta làm, Trong các đời sống trước, Nay đây ta rửa sạch, Xưa ta tin là vậy. 347. Nghe lời nói khéo giảng, Con đường đủ pháp nghĩa, Với ý nghĩa chơn thật, Ta như lý quán sát. 348. Ta tắm sạch mọi ác, Ta không uê, trong sạch, Ta trong sạch thuần tịnh? Thừa tự bậc trong sạch, Ta chính là con trai, Con chính tông đức Phật. 349. Lặn vào dòng tám chánh, Ta gột sạch mọi ác, Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

§205. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAKKALI (Vakkatìttheragãthãỷ (Thag, 39; ThagA. II. 147) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, trong một dòng họ Bà- la-môn và được gọi tên Vàkkali. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài học xong ba tập Vệ-đà, trở thành thuần thục trong những thành tích của Bà-la-môn. Khi thấy bậc Đạo sư, ngài nhìn mãi không chán thân tướng tuyệt hảo của đức Phật và đi theo bậc Đạo sư. Khi trở về nhà, ngài nghĩ rằng nếu ở lại nhà, sẽ không có dịp được luôn thấy đức Phật, do vậy, ngài xuất gia. Chỉ trừ khi ăn uống và tắm rửa, ngài để toàn thì giờ chiêm ngưỡng đức Phật. Bậc Đạo sư chờ đợi nhân duyên giác ngộ của ngài chín muôi nên trong một thời gian dài không nói gì. Một hôm5 đức Phật hỏi: "Này Vakkali, thân bất tịiù mà ông thấy này, đối với ông như thế nào? Người nào thấy pháp, tức người ấy thấy Ta. Vì rằng thấy pháp tức là thấy Ta và thấy Ta tức là thấy ph"Nghe lời dạy của đức Phật5 ngài không chiêm ngưỡng thân đức Phật nữa, nhưng vẫn chưa bỏ đi xa được. Bậc Đạo sư nghĩ: "Tỷ-kheo này, nếu không được chấn động mạnh sẽ không thức tinh", nên vào cuối mùa an cư, đức Phật nói: "Này Vakkali, hãy đi di!" Nghe bậc Đạo sư nói vậy, ngài tự nghĩ ngài phải di, nhưng tự nhủ đời ngài còn có ý nghĩa gì nếu không được gặp bậc Đạo sư, nên ngài có ý định leo lên núi Linh Thứu đê gieo mình xuông vực tự tử. Đức Phật biêt được Vàkkali có ý định như vậy và nghĩ: "Tỷ-kheo này bất an khi rời xa Ta, sẽ làm mất đi những nhân duyên thành tựu quả vị cao nhất" và rồi Ngài phóng quang hiện ra và đọc lên bài kệ: Tỷ-kheo nhiều hân hoan, Tịnh tín giáo pháp Phật, Chứng cảnh giới tịch

tịnh, Các hạnh an tịnh lạc. Đức Phật đưa tay và nói: "Hãy đến, này Ty-kheo!^ Vakkali rất lấy làm sung sướng và suy nghĩ: "Minh được thấy bậc Đạo sư với mười lực, mình được Ngài

8 Xem Thīg. V. 157, Mahāpajāpatigotamītherīgāthā (Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mahāpajāpatī Gotamī).

gọi đến bên cạnh và thấy được điều gì Ngài đang lam?9 Đứng giữa hư không trên đỉnh đồi, ngài suy tư về bài kệ của bậc Đạo sư và chú tâm thiền định, chứng quả vị A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. (Đây là những điều được ghi lại trong Chủ giải Kỉnh Tăng chi bộ (Anguttara Nikãya A tthakathã) và Chủ giải Kinh Pháp củ {Dhammapada Atthakathã)). Theo những tài liệu khác, Vakkali chưa chứng quả A-la-hán sau khi nghe lời dạy của bậc Đạo su, ngài ở trên núi Linh Thứu, phát triển thiền quán. Thế Tôn cho ngài một đề mục tu tập, nhưng vì quá đói và bị tê liệt nên ngài không chứng quả được. Biêt vậy, Thê Tôn nói với ngài như sau: 350. Bị bệnh gió chi phôi, Ong sông trong rừng sâu, Chỗ khất thực hạn chế, Thân gầy mòn ốm yếu, Tỷ-kheo sẽ làm gì? Với thân thể như vậy? Vị Trưởng lão trả lời đồng thời nói lên tâm thường an trú hỷ lạc của mình nhờ lạc siêu thế: 351. Thân con được tràn ngập, Với hỷ lạc tỏa rộng, Dầu có bị gầy ốm, Con sẽ sông trong rừng. 352. Tu tập bốn niệm xứ, Năm căn và năm lực, Tu tập các giác chi, Con sẽ sống trong rừng. 353. Con thây bạn đông tu, Sông hòa hiệp, dõng mãnh, Luôn kiên trì tinh tấn, Con sẽ sống trong rừng. 354. Tùy niệm Phật, thiền định, Bậc Tối Thượng Điều Ngự, Ngày đêm không biếng nhác, Con sẽ sống trong rừng. Khi nói vậy? ngài phát triển thiền quán và ngay khi ấy chứng quả A-la-hán.

§206. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VUITASENA (yijitasenattheragãthẩ) (Thag. 39; ThagA. II. 150) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ra trong một gia đình huấn luyện voi ở nước Kosala và được đặt tên là Vijitasena. Hai người cậu bên ngoại của ngài là Sena và upasena đã xuất gia và chứng quả A-la-hán. Sau khi đã thuân thục nghề của mình, có một lần, Vijitasena chứng kiến bậc Đạo sư thị hiện thần thông song hành nên khởi lòng tin và theo nhân duyên tự nhiên, xin xuất gia dưới sự hướng dẫn của hai người cậu. Nhờ sự hướng dẫn tôi luyện của hai người thầy, ngài thành tựu thiền quán, nhưng tâm trí vẫn còn thiên về lý luận, chạy theo những đối tượng bên ngoài, nên ngài đã nhắc nhở cho tâm trí của mình như sau: 355. Ta sẽ chế ngự ngươi, Như cửa khóa ngăn voi, Ta sẽ không thúc ngươi, Này tâm nghĩ điều ác, Ngươi chính là lưới dục, Ngươi do thân sanh ra.

356. Chê ngự ngươi không đi, Như voi, không cửa mở, Này tâm, kẻ phù thủy, Dầu ngươi cố gắng mãi, Ngươi không còn lang thang, Ưa thích làm điều ác. 357. Như người cầm câu móc, Ngăn mãi voi chưa thuân? Như người dùng sức mạnh, Cải hóa kẻ không muốn, Cũng vậy đối với ngươi, Ta sẽ cải hóa ngươi. 358. Như bánh xe tuyệt hảo, Khéo huân luyện ngựa hay, Cũng vậy ta điều ngươi, Dựa lên trên năm lực. 359. Ta sẽ cột chặt ngươi, Với chánh niệm vững chắc, Tự mình đã chế ngự, Ta sẽ chế ngự ngươi, Nhờ sức

nặng tinh tân, Ngươi được ta áp lực, Do vậy hỡi này tâm! Ngươi sẽ không xa ta.

§207. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASADATTA (Yasadattatíheragãthổ) (Thag. 40; ThagA. IL 153) Trong thời đức Phật hiện tại? ngài sanh trong dòng họ Vua Mallã, có tên là Yasadatta và được học ở Takkasilã. Sau khi đi du hành với du sĩ Sabhiya, cả hai đến Sãvatthi và tại đấy, Sabhiya đã hỏi đức Thế Tôn một số câu hỏi. Yasadatta ngồi nghe những câu trả lời, ý muốn ưa phản biện: "Ta sẽ nêu lên khuyết điểm trong những câu trả lời của Sa-môn Gotama." Đức Thế Tôn hiểu tâm tư của Yasadatta nên sau khi nói Kỉnh Sabhỉya^ đã giáo huấn Yasadatta như sau: 360. Với tâm muôn chỉ trích, Kẻ ngu nghe lời dạy, Của bậc Đã Thắng Trận, Người ấy thái độ vậy, Rất xa vời Chánh pháp, Như đất xa bầu trời. 361. Với tâm muốn chỉ trích, Kẻ ngu nghe lời dạy, Của bậc Đã Chiến Thắng, Người ấy thái độ vậy, Tổn giảm, xa Chánh pháp, Như trăng nửa tháng đen. 362. Với tâm muốn chỉ trích, Kẻ ngu nghe lời dạy, Của bậc Đã Chiến Thắng, Người ấy thái độ vậy, Khô cạn trong Diệu pháp, Như cá mắc nước cạn. 363. Với tâm muốn chỉ trích, Kẻ ngu nghe lời dạy, Của bậc Đã Chiến Thắng, Người ấy thái độ vậy, Không lớn trong Diệu pháp, Như giông thôi trong ruộng. 364. Ai tâm tư thỏa mãn, Nghe bậc Thánh giảng dạy, Từ bỏ mọi lậu hoặc? Chứng ngộ không dao động, Đạt tịch tịnh tối thượng, Chứng Niết-bàn vô lậu.

9 Xem Sn. 91, Sabhiyasutta (Kỉnh Sabhiyă).

§208. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONAKUTIKANNA (Sonakutikannattheragatha) (Thag. 40; ThagA. IL 154) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở xứ Avanti, trong một gia đình rất giàu có và được đặt tên là Sona. Vì đeo một bông tai đắt giá nên ngài còn được gọi là Koti hay Kutikanna (vị có lô tai đăt giá). Lớn lên, ngài trở thành một điên chủ9 và khi Trưởng lão Mahãkaccãna trú ở gân bên nhà, ngài cung câp các vật dụng nhu yếu, nghe Chánh pháp, cuối cùng cảm thấy dao động nên xin xuất gia với Trưởng lão Kaccãna. Rủ thêm mười người một cách khó khăn, ngài xin phép vị Trưởng lão đi đến Sãvatthi để yết kiến Thế Tôn. Được phép ngủ đêm trong chái phòng của đức Phật, và buổi sáng được mời tụng đọc, ngài được khen khi đọc mười sáu Atthakavagga. Khi đọc đến câu: "Thấy sự nguy hiểm của đời sống thế tục", ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Khi được đức Bôn sư băng lòng vê ba vân đê mà vị Trưởng lão Mahãkaccãna giao cho ngài về hỏi, ngài trở về chỗ cũ và thưa lại với bậc Giáo thọ sư của mình. (Sự kiện này được ghi chép đầy đủ trong tập Kinh Phật tự thuyết (Udãnă) và Chú giải Kinh Tăng chỉ bộ (Anguttara Nikãya Atthakathã)), nhưng trong tập này lại nói ngài chứng quảA-la-hán khi còn tu tập với vị Giáo thọ sư của mình). Rồi trong khi sống thọ hưởng an lạc giải thoát, ngài quán chiếu sự thành tựu của mình, với tâm hoan hỷ ngài nói lên những bài kệ như sau: 365. Ta được thọ Đại giới, Ta giải thoát vô lậu, Thế Tôn, ta được thấy, Ta sông chung tinh xá. f

366. Thế Tôn trải nhiều ngày, Sông ngay ở ngoài trời, Đạo sư khéo an trú, Rồi mới vào tinh xá. 367. TrảiyTăng-già-lê, Gotama năm xuông, Như sư tử hang đá, Đoạn tận mọi sợ hãi. 368. Khéo lựa lời tốt lành, Đệ tử bậc Chánh Giác, Trước đức Phật tuyệt hảo, Sona

thuyêt Diệu pháp. 369. Liễu tri năm thủ uẩn, Tu tập con đường Thánh, Đạt an tịnh tối thượng, Chứng Niết-bàn vô lậu.

§209. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KOSIYA (Kosiyattheragăthẩ) (Thag. 41; ThagA. II. 157) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn, ở Magadha và được đặt tên là Kosiya. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài hay đến nghe Trưởng lão Sãriputta thuyêt pháp và tin tưởng nơi giáo pháp nên xuất gia, không bao lâu chứng quảA-la-hán. Rồi quán chiếu sự thành tựu của mình, ngài tán thán hạnh cung kính và sức mạnh của quyết định tánh mang lợi ích cho bậc trí với những bài kệ sau đây:

370. Ai hiêu ĩứiững lời dạy, Của các bậc Đạo su, Bậc trí sống an trú, Phát sanh lòng ái niệm, Bậc trí có lòng tin, Biết thù thắng trong pháp. 371. Vị khi nạn lớn khởi, Suỵ tư không tê liệt, Bậc trí có kiên trì, Biết thù thắng trong pháp. 372. Ai vững trú như biển, Không dục, trí tuệ sâu, Thấy rõ chân nghĩa lý, Tế nhị và vi diệu, Bậc trí trú bất động, Biết thù thắng trong pháp. 373. Bậc nghe nhiều, trì pháp, Hành pháp và tùy pháp, Bậc trí gọi như thị, Biêt thù thăng trong pháp. 374. Ai hiểu nghĩa lời nói, Biết nghĩa, hành như thật, Bậc trí gọi nội nghĩa, Biết thù thắng trong pháp.

CHƯƠNG VI SÁU KỆ (CHAKKANIPATA)

§210. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO URUVELA KASSAPA (UruveỊakassapattheragãthẩ) (Thag. 42; ThagA. II. 159) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm anh cả trong ba anh em của một gia đình Bà-la-môn tên Kassapa và cả ba đều học tinh thông ba tập Vệ-đà. Ba anh em có đến năm trăm, ba trăm và hai trăm thanh niên đệ tử. Vì không tìm được chân lý trong kinh điển của hq, chỉ tìm thấy những vấn đề thế tục nên họ từ bỏ gia đình và trở thành những ẩn sĩ. Cả ba được đặt tên tùy theo chỗ ở của mỗi vị và ngài được gọi là UruveỊa Kassapa vì ngài ở Uruvelã. Một số sự kiện đã xảy ra, vị Bồ-tát xuất gia, chuyển pháp luân, năm vị Trưởng lão chứng quả A-la-hán, năm mươi bạn đứng đầu là Yasa được hóa độ, sự xuất phát của vị A-la-hán để thuyết pháp độ sanh, sự hóa độ ba mươi người bạn giàu có, bậc Đạo sư đi đến Uruvelã. Khi Thế Tôn hiện ra nhiều thần thông bắt đầu với sự nhiếp phục con rắn, Kassapa khởi lòng tin và xuất gia, hai người em cũng noi theo người anh cả. Thế Tôn giảng Kinh Lửa cháyỵ cho ba anh em Kassapa với một ngàn đệ tử và giáo hóa mọi người chứng quả A-la-hán. UruveỊa Kassapa quán chiếu lại thành quả của mình nói lên chánh trí với những bài kệ như sau: 375. Thấy được các thần thông, Gotama danh tiếng, Nhimg ta chưa thần phục, Bị ganh, mạn lừa dối. 376. Bậc Điều Ngự Loài Người, Biêt được tâm tư ta, Chất vấn, ta hốt hoảng, Kỳ diệu, lông dựng ngược. 377. Xưa ta thuộc bện tóc, Thần thông ta nhỏ mọn, Ta xem chúng vô dụng, Ta xuất gia đầu Phật. 378. Xưa bằng lòng tế tự, Xem dục giới hàng đầu, Sau ta nhô tận sạch, Cả tham, sân và si. 379. Ta biết các đời trước, Thiên nhãn ta trong sạch, Thần thông biết tâm người, Thiên nhĩ ta đạt được.

Xem s. IV. 168, �four0dittaparỉyãyasutta (Kinh Thuyết về lửa chảy).

380. Do đích gì xuất gia, Bỏ nhà, sông không nhà, Đích ấy ta đạt được, Mọi kiết sử tận diệt.2

§211. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TEKICCHAKÃRI (Tekicchakãrittheragãthẩ) (Thag. 42; ThagA. II. 163) Trong thời đức Phật hiện tại9 ngài sanh làm con của một Bà-la-môn tên Subuddha. Ngài được các bác sĩ cứu sống khi vừa mới sanh, vì vậy ngài được đặt tên là Tekicchakãri (người được các bác sĩ cứu sống). Ngài lớn lên học các nghệ thuật và học thuật của giai cấp mình. Lúc bấy giờ, phụ thân của ngài, bởi trí tuệ và chính sách của ông đã làm phát sanh sự ganh ghét và nghi ngờ của Vua Candagutta xứ Ba-la-nại nên đã bị Vua tống vào tù. Tekicchakãri nghe vậy sợ hãi bỏ trốn, lánh mình tại tinh xá của một vị Trưởng lão và tường thuật cho vị ấy biết khó khăn của mình. Vị Trưởng lão cho ngài xuất gia, chọn cho một đề mục tu tập và rồi ngài trở thành một Tỷ-kheo sống ngoài trời không kể gì lạnh nóng, hoàn toàn chú tâm vào tu tập cho đạt thành quả. Ác ma sợ ngài thoát khỏi sự chi phối của mình nên muốn phá rối. Trong hình dáng của một mục đồng khi gặt hái đã xong, Ác ma đến gần ngài nói lời cám dỗ như sau: 381 Lúa đã gặt thâu xong, Gạo đã được đập, giã, Nhưng một miếng không có, Ta sẽ làm gì đây? Vị Trưởng lão nghĩ rằng: "Người này nói đến tình cảnh của nó. Nhưng ta cần phải giáo huân ta! Không phải phân việc đê ta thuyêt giang?5 Như vậy, vị Trưởng lão khuyên mình nên thiền quán trên ba quy y: 382. Hãy niệm Phật yô lượng! ' Tâm hân hoan thoải mái, Thân thấm nhuần hỷ thọ, Luôn luôn cảm phấn chấn. 383. Hãy niệm Pháp vô lượng! Tâm hân hoan thoải mái, Thân thấm nhuần hỷ thọ? Luôn luôn cảm phấn chấn. 384. Hãy niệm Tăng vô lượng! Tâm hân hoan thoải mái, Thân thấm nhuần hỷ thọ, Luôn luôn cảm phấn chấn. Rôi Ac ma muôn ngài không sông hạnhI viễn ly, làm như muốn lo cho ngài được hạnh phúc, nói rằng: 385. Ngài sống giữa ngoài trời, Những đêm này giá lạnh, Chớ để lạnh hại ngài! Hãy vào trong tinh xá, Có cửa đóng then cài. _ Vị Trưởng lão trả lời, nêu rõ răng ở trong nhà là một trói buộc và ở ngoài trời là giải thoát: 386. Ta sẽ cảm thọ được, Với bốn tâm vô lượng, Ta sẽ sống an lạc, Với những tâm tư ấy, Giá lạnh không hại ta, Ta sống không dao động.

2 Xem Thag. V. 136, 605, 657, 793, H95.

Nói như vậy xong, vị Trưởng lão phát triển thiền quán và chứng quảA-la-hán. Vì rằng vị Trưởng lão sống trong thời Vua Bindusãra,34các bài kệ này cần được hiểu là được tụng đọc vào kỳ kết tập lần thứ ba, thuộc Kinh tạng.

§212. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃNẢGA (Mahãnãgattheragãthă) (Thag. 43; ThagA. II. 166) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh tại Sãketa, con trai của Bà-la- môn Madhuvãsettha và được đặt tên là Mahãnãga. Ngài chứng kiến Trưởng lão Gavampati thị hiện thân thông khi Thê Tôn sông trong rừng Anjana nên khởi lòng tin, đi xuất gia dưới sự hướng dẫn của vị Trưởng lão và chứng quả A-la- hán nhờ vị thầy giáo huấn. Lúc bấy giờ, trong khi đang an trú lạc giải thoát, Trưởng lão Mahãnãga thấy sáu Tỷ-kheo thường không cung kính các vị đồng Phạm hạnh, ngài đã giáo huấn họ với những bài kệ như sau và những bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài:

387. Ai đối đồng Phạm hạnh, Không có sự cung kính, Chúng thối giảm Diệu pháp, Như cá mắc nước cạn. 388. Ai đối đồng Phạm hạnh, Không có sự cung kính, Không lớn trong Diệu pháp, Như giông thôi trong ruộng, 389. Ai đối đồng Phạm hạnh, Không có sự cung kính, Chúng xa rời Niết-bàn, Trong lời dạy Pháp Vương. 390. Ai đối đồng Phạm hạnh, Thật có sự cung kính, Không thối giảm Diệu pháp, Như cá được nước nhiều. 391. Ai đối đồng Phạm hạnh, Thật có sự cung kính, Lớn mạnh trong Diệu pháp, Như giống tốt trong ruộng. 392. Ai đối đồng Phạm hạnh, Thật có sự cung kính, Họ đến gần Niết-bàn, Trong lời dạy Pháp Vương.

§213. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KULLA (Kullattheragãthẩý (Thag. 43; ThagA. II. 167) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi (Xá-vệ), trong gia đình một điền chủ và được đặt tên là Kulla. Ngài được cảm hóa với lòng tin và được bậc Đạo sư độ cho xuất gia, nhưng ngài thường bị tham dục chi phối. Bậc Đạo sư biết yếu điểm này nên cho ngài một đề mục quán bất tịnh và khuyên thiền quán trong nghĩa địa. Ngài tu tập vân chưa đạt kêt quả, bậc Đạo sư đi với ngài

3 Bindusãra, cha của Asoka, là con của vua soán nghịch Candagutta, vị này đã bỏ tù cha của vị Trưởng lão. 4 Xem A. I. 235, Dutiyasỉkkhattayasutta (Kinh thứ hai về ba học pháp).

và dạy cho cách theo dõi tiên trình thôi nát và tiêu diệt của vật bât tịnh. Khi Kulla đã được tự tại tìioát ly, đức Thế Tôn phóng hào quang khiến ngài nhớ lại bài học, chứng Sơ thiền và từ đấy phát triển thiền quán, chứng được quả A-la-hán. Quán chiêu lại trải nghiệm của mình, ngài nói lên những bài kệ sau đây, trước nói về ngài rồi nhắc lời dạy của bậc Đạo su, cuối cùng lại nói về ngài: 393. Kulla đến nghĩa địa, Thấy bỏ một đàn bà? Vất ném trong nghĩa địa, Làm mồi cho giòi ăn. 394. Kulla, hãy nhìn thân, Bệnh hoạn nhớp hôi thối, Nước ứ chảy, ri chảy, Được kẻ ngu thích thú. 395. Sau khi nắm gương pháp, Đạt được chánh tri kiến, Ta quán sát thân này, Trống rỗng cả trong ngoài. 396. Đây thế nào, kia vậy, Kia thê nào, đây vậy, Dưới thế nào, trên vậy, Trên thế nào, dưới vậy. 397. Ngày thế nào, đêm vậy, Đêm thế nào, ngày vậy, Trước thê nào, sau vậy, Sau thế nào, trước vậy. 398. Người vậy không ưa thích, Cả năm loại nhạc khí, Khi đã được nhất tâm, Chơn chánh thiền quán pháp.56 Những bài kệ này là lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§214. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MÃLUNKYAPUTTA (Mãlunkyaputtattheragãthăý (Thag. 44; ThagA. II. 170) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, con của một vị chuyên môn đánh giá cho vua xứ Kosala. Mẹ là Mãluốkya nên ngài được gọi là Mãluồkyaputta (con bà Mãluồkya). Đến tuổi trưởng thành, tánh ưa thích đời sống xuất gia nên ngài trở thành một du sĩ ngoại đạo. Khi nghe Thế Tôn thuyết pháp, ngài xin xuất gia trong Pháp và Luật của Thê Tôn, sau một thời gian, ngài chứng được Sáu thắng trí. Vì lòng từ mẫn đối với bà con, ngài về thăm nhà? các bà con chào đón ngài rất niềm nở và muốn kéo ngài trở về với đời sống gia đình thế tục, nói rằng với tài sản này, ngài có thể lập gia đình và làm các thiện sự, nhimg ngài nói lên chí nguyện của mình như

sau: 399. Cỏ người sống phóng dật, Ái lớn như cây leo, Sống trôi nổi luân chuyển, Đời này qua đời khác5 Như con khỉ trong rừng, Thèm muốn các trái cây.

5 Xem Thag. V. 1074. 6 Bản PTS, Tích Lan, Thái Lan, Campuchia và PTS viết Mãlunkyaputta. Bản CST yiết Mãlukyaputta. Thamchieu: Thag. V. 405; Dh. V. 334 335; Sn. 57; J. IV. 208; V. ^Phapcu kinh 4<Ái dục phẩm^ (7.04. 0210.32. 0570cl6);^a(J/£M^«A4Ái phẩm,5 (T.04. 0212.3. 0632b21); Pháp tập yếu tụng kinh "Tham phẩín" (r.04. 0213.30778 6).

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 955

400. Khát ái khốn nạn này, Thấm độc cả thế giới, Khi đã chinh phục ai, Khiên sâu muộn tăng trưởng, Chăng khác giông cỏ rừng, Lan tràn và lớn mạnh. 401. Ai nhiếp phục được ái, Khốn nạn, khó chinh phục, Sầu rơi khỏi vị ấy, Như giọt nước trên sen. 402. Các ông đã đến đây, Ta thuyết điều lành ấy, Hãy đào rễ khát ái, Như tìm rễ ngon ngọt, Loại cỏ usĩra? Chớ để ma dòng nước, Tàn phá ống cây lau, Liên tục vậy mãi mãi. 403. Hãy hành lơi Phật dạy9 Chớ để sát-na qua, Sát-na qua sâu khô5 Thọ quả trong địa ngục. 404. Phóng dật như bụi bặm, Bụi nhơ do phóng dật? Không phóng dật, minh trí, Nhổ mũi tên khỏi ta.

§215. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAPPADÃSA (Sappadãsattheragãthẩ)1 (Thag. 44; ThagA. II. 172) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), con vị cố vấn tế lễ của Vua Suddhodana và được đặt tên là Sappadãsa. Khi đức Phật viếng thăm bà con, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Bị chi phối bởi những thói quen tật xấu, ngài không sao đạt được thiền định và nhất tâm. Điều này khiến ngài quá sâu não đen nôi muôn tự tử, nhưng bong anh sang nội tâm chói sáng, lan rộng, hốt nhiên, ngài chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình như sau: 405. Đã được hăm lăm năm, Từ khi ta xuất gia, Nhung đến một búng tay, Ta không đạt tâm tịnh. 406. Nhứt tâm không đạt được? Bị dục tham chi phối5 Khoa tay, ta than khóc, Bỏ tinh xá, ta đi. 407. Ta sẽ đem dao lại, Sự sống ta, nghĩa gì? Học tập bị tước b6, Như ta, chết tốt hơn. 408. Rồi ta cầm con dao, Ta vào chỗ giường nằm, Con dao được rút ra, Để cắt cổ cua ta. 409. Rồi ta tự tác ý, Như lý khởi tư duy, Các hiểm nguy hiển lộ, Nhàm chán, ta an trú. 410. Và tâm ta giải thoát, Thây phap Ĩ±ĩ la vậy, Ba minh chứng đạt được, Lời Phật dạy làm xong.8

7 Xem Thĩg. V. 67. 8 Kệ 409-10, xem Thag. V. 269-70, 273-74, 318-19, 464-65.

956 KINH TIỂU Bộ

§216. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KÃTIYÃNA (Kãtỉyãnattheragãthẩ) (Thag. 45; ThagA. II. 174) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sãvatthi, con của một Bà- la-môn thuộc dòng họ Kosiya nhưng được gọi là Kãtiyãna theo dòng họ mẹ. Thấy bạn của mình là Sãmaônakãni trở thành một Trưởng lão, ngài cũng xuất gia. Khi học tập, ngài cương quyết đối trị nằm ngủ ban đêm. Trong khi đi qua lại trên con đường kinh hành, ngài quá buồn ngủ nên té xuống. Bậc Đạo sư thấy vậy, đi đến đứng trước ngài và gọi: "Này Ktiy^na!" Ngài liền đứng dậy, đảnh lễ và đứng một bên với trạng thái chấn động mạnh, rồi Thế Tôn thuyết pháp cho ngài như sau: 411. Này Kătiyâna, Hãy thức dậy?

ngồi lên, Chớ có ngủ quá nhiêu, Hãy tự mình thức tính, Này bà con phóng dật9 Kẻ thụ động biêng nhác, Chớ để cho thần chết, Lường gạt, chiến thắng ông 412. Như sóng tràn biên lớn, Cũng vậy sanh và già, Tràn ngập chôn lấp ông, Hãy tự làm cho ông9 Một hòn đảo an toàn, Vì rằng không ai khác, Phục vụ giúp đỡ ông, Như là chỗ nương tựa. 413. Đạo sư lập con đường, Đường vượt qua trói buộc, Vượt qua sự sợ hãi, Của sanh và của già, Trước đêm và sau đêm, Hãy sống không phóng dật, Chú tâm cố kiên trì, Trong nỗ lực chuyên tâm. 414. Từ bỏ triền phược trước, Mặc ỵ Tăng-già-lê, Đầu cạo trọc trơn láng, Ăn đồ ăn khất thực, Chớ có ưa chơi giỡn, Chớ đam mê ngủ nghỉ, Hãy nỗ lực thiền định, Hỡi Kãtiyãna! 415. Hãy thiền tu, chiến thắng, Hỡi Kãtiyãna! Hãy thiện xảo con đường, An ổn các khổ ách! Hãy đạt cho kỳ được, Sự thanh tịnh tối thượng! Ong sẽ chứng Niêt-bàn, Như nước làm tắt lửa. 416. Ánh sáng được tạo ra, Hào quang còn yêu ớt, Chẳng khác như cây lau, Gió thổi nằm rạp xuống, Hỡi bà con Inda, Như vậy chớ chấp thủ, Hãy tân xuất Ac ma, Ly tham mọi cảm thọ? Chờ đợi thời của ông? Tại đây ông mát lạnh.

§217. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MIGAJALA (Migajalattheragatha) (Thag. 45; ThagA. II. 177) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, con của nữ cư sĩ nổi

tiêng Visãkhã và hay đi đên tinh xá đê nghe pháp. Cuôi cùng, ngài xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán, khi nói lên chánh trí của mình, ngài nói: 417. Khéo giảng, bậc Có Mắt, Hào quang còn yếu ớt, Mọi kiết sử vượt qua, Mọi luân chuyển hoại diệt. 418. Pháp hướng dẫn, hướng thượng, Làm khô héo ác căn, Chặt đứt gốc nọc độc, Diệt ác, đạt tịch tịnh. 419. Phá vỡ gốc vô trí, Chấm dứt nghiệp sanh hữu, Trí kim cang đánh nát, Mọi chấp trì của thức. 420. Cảm thọ được phơi bày, Chấp thủ được giải thoát, Hữu như hố than hừng, Được tùy quán bởi trí. 421. Vị lớn khéo thâm sâu, Chặn đứng già và chết, Con đường Thánh tám ngành, Tịnh chỉ khổ, vận tốt. 422. Biết được nghiệp là nghiệp, Biết nghiệp quả là quả, . Như thực, soi quán chiêu, Các pháp do duyên sanh, Đưa đến đại an ổn, Tịch tịnh, cứu cánh thiện.

§218. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JENTA, CON CỦA PUROHITA (Purohitaputtajentattheragatha) (Thag. 45; ThagA. II. 179) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ra làm con của vị cố vấn tế tự cho vua xứ Kosala và được đặt tên là Jenta. Khi lớn lên, ngài trở thành kiêu mạn với những quyền lợi về sanh, tài sản, địa vị? khinh bỉ những gì đáng phải kính trọng và cứng cỏi trong kiêu hãnh. Một hôm? ngài đến gần bậc Đạo sư đang thuyết pháp cho một số đông, nghĩ rằng: “Nếu Sa-môn Gotama nói với ta trước, ta sẽ nói và ta không tự ý nói với Sa-môn Gotama." Thế Tôn không nói với Jenta và Jenta vì lòng kiêu mạn cũng không nói. Sau cùng ngài nêu rõ lý do vì sao ngài đến và Thế Tôn nói với ngài như sau: An trú triên kiêu mạn, Thật sự là không tốt, Hỡi này Bà-la-môn9 Nên an trú lợi ích. Điều thiện ông tầm cầu, Khi ông đến tại đây? Chỉ trên đấy mà thôi? Ông hãy nên an trú. Jenta nghĩ rằng: "Thế Tôn đã biết tư tưởng của ta", cảm thấy chấn động mạnh và đảnh lễ chân Thế Tôn. Rồi ngài thưa với bậc Đạo sư: Với ai, không nên kiêu? Với ai, cần cung kính? Với ai, phải tôn trọng? Cung kính ai là thiện? Thê Tôn trả lời: Với cha và với mẹ, Với anh cả với thầy, Với các Bà-la-môn, Với

Sa-môn áo vàng, Với những vị như vậy? Nên cung kính tôn trọng,

Cung kính các vị ây, Là việc làm tôt lành, Với các bậc La-hán? Tịch tịnh và Hữu học, An tịnh, không cấu uế, Mọi kiêu mạn chấm dứt, Khi đạt đến mục tiêu, Hãy tôn trọng vị ấy. Với lời dạy này, Jenta chứng được quả Dự lưu, xuất gia và sau một thời gian, chứng quả A-la-hán. Nói lên sự thành công, ngài tuyên bô chánh trí của mình: 423. Ta say đắm tự kiêu, Với sanh chủng, tài sản, Kể cả với quyền lực, Địa vị và dung sắc, Ta sống kiêu mạn vậy, Tham đắm và mê say. 424. Ta quá sức kiêu hãnh, Xem không ai bằng ta, Si mê, quá tự hào, Kiêu căng và công cao. 425. Mẹ cha và người khác, Được cung kính tôn trọng, Ta không lễ một ai, Kiêu hãnh, không lễ phép. 426. Thấy lãnh đạo đệ nhất, Tối ưu Điều Ngự Su, Như mặt trời sáng chói, Dần đầu chúng Tỷ-kheo. 427. Gạt bỏ mạn5 kiêu hãnh, Với tâm thật an lành, Vơi đầu ta đảnh lễ, Bậc Tối Thượng chúng sanh. 428. Quá mạn, ty liệt mạn, Từ bỏ, nhổ tận gốc5 Ngã mạn được chặt dứt, Mọi loại mạn tận diệt.

§219. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANA (Sumanattheragãthẩ) (Thag. 46; ThagA. II. 181) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong gia đình một cư sĩ làm vị hộ trì cho Tôn giả Anuruddha. Từ trước, con cháu của người cư sĩ này bị chết trẻ nên khi sắp sanh đứa con, người cha nghĩ, nếu là con trai, sẽ cho xuất gia với vị Trưởng lão. Sau mười tháng sanh được đứa con trai; rồi năm đứa trẻ lên bảy tuổi, vị cư sĩ này cho đi xuất gia. Do căn tánh thuần thục, không bao lâu ngài chứng được Sáu thắng trí trong khi đang hầu hạ bậc Trưởng lão. cầm cái bình để xách nước, Sumana với thần thông đi đến hồ Anotatta, một con rắn độc chúa phùng mang ngóc đầu lên không cho ngài lấy nước. Rồi Sumana hóa thành con chim Garuda (Kim Sí điểu) nhiếp phục con rắn và mang nước bay về chỗ vị Trưởng lão. Bậc Đạo sư ngồi tại vườn Jetavana thấy ngài bay về liền gọi Sãriputta cùng xem và tán thán ngài với bốn bài kệ. Sumana đã nói lên chánh trí của mình, cộng thêm những bài kệ của mình như sau: 429. Khi người mới xuất gia, Từ sanh, mới bảy tuổi, Với thần thông ta điều, Con xà vương thần lực. 430. Từ hồ nước to lớn, Tên Anotatta, Ta đem nước hồ về, Cho bậc Giáo thọ sư. Thấy vậy, bậc Đạo su, Nói vê ta như sau:

431. "Này Sãriputta, Xem đứa trẻ này đên? Tự bưng cầm ghè nước, Nội tâm khéo định tĩnh, Với nhiệm vụ khả ái, Cử chỉ rất thuần thiện. 432. Người đệ tử Sa-di, Của Anuruddha, Có thần thông uy lực, Thuần thục và điêu luyện. 433. Thuần lương nhờ giáo dục, Do vị Đại thuần lương, Thiện hạnh nhờ giáo dục, Bởi bậc Khéo thiện hạnh. Nhờ Anuruddha, Khéo huấn luyện điều phục, Được học tập giảng dạy, Làm xong việc phải làm. 434. Đạt được tịnh tối thắng, Chứng đắc, không dao động. Sa-di Sumana, Muốn: 'Không ai biết ta."

§220. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NHÃTAKAMUNI (Nhữtakamunittheragũthă) (Thag. 46; ThagA. II. 184) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rậjagaha (Vương Xá) trong gia tộc Bà-la-môn, được giáo dục trong truyền thống Vệ-đà5 ngài được biết là vị đã đậu câp bậc Nhãtaka (Tịnh hạnh). Trở thành một ân sĩ, ngài sông trong một khu rừng cách

xa Vương Xá khoảng ba do-tuần, sống với lúa hoang và thờ lửa. Đức Thế Tôn thấy được điều kiện trở thành một vị A-la-hán chói sáng trong tâm ngài như ánh sáng trong một cái ghè. Thế Tôn đến am thất của ngài, ngài vui vẻ đón tiếp đức Phật, thỉnh đức Phật dùng cơm ngài nấu và như vậy ba ngày troi qua. Ngày thứ tư, Thế Tôn nói: uÔng hết sức yếu ớt, làm sao ông sống với đồ ăn như thế này?" Rồi đức Phật giảng về hạnh biết đủ và thuyết pháp cho ngài, và từ quả Dự lưu, ngài chứng quảA-la-hán. Thế Tôn xác chứng quả vị của ngài và ra đi, ngài vẫn ở tại chỗ cũ nhimg rồi bị đau tê liệt. Bậc Đạo sư lại đến thăm và hỏi ngài vê sức khỏe: 435. Bị bệnh gió chi phối, Ông sống trong rừng sâu, Chỗ khất thực hạn chế, Thân gầy mòn ốm yếu. Tỷ-kheo sẽ làm gì, Với thân thể như vậy? 436. Thân con được tràn ngập? Với hỷ lạc tỏa rộng, Dầu có bị gầy ốm, Con sẽ sống trong rừng. 437. Tu tập bảy giác chi, Năm căn và năm lực? Đầy đủ thiền tế nhị, Con sông không lậu hoặc. 438. Thoát khỏi các kiết sử, Tâm tịnh, không uế nhiễm, Thường hằng khéo quán sát, Con sống không lậu hoặc. 439. Mọi lậu hoặc nội, ngoại, Trước có mặt trong con, Tất cả bị chặt đứt, Không dư, không khởi nữa.9

9 Xem Thag. V. 337.

440. Năm uẩn được liễu tri, Chúng dứng, rễ chặt dứt, Khổ diệt đã đạt được, Nay không còn tái sanh.

§221. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BRAHMADATTA (Brahmadattattheragãthă)xồ (Thag. 46; ThagA. II. 185) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi, con vua nước Kosala, tên là Brahmadatta. Ngài chứng kiến uy nghi của đức Phật nhân ngày lễ dâng cúng Jetavana, khởi lòng tin xuất gia và sau một thời gian chứng được Sáu thắng trí với lòng tin và hiêu biêt vê nghĩa, với lòng tin và hiêu biêt vê pháp. Một hôm, ngài đi khất thực, một Bà-la-môn nhiếc mắng ngài, ngài im lặng nghe và tiếp tục đi. Bà-la-môn ấy lại chửi mắng và dân chúng phê bình sự im lặng của ngài, ngài giảng dạy cho dân chúng như sau: 441. Từ đâu phẫn nộ khởi, Với người không phẫn nộ, Với người được nhiếp phục, Sống nếp sống thăng bằng, Với vị trí giải thoát, Phật an tịnh như vậy. 442. Với ai bị chửi mắng, Lên tiếng chửi mắng lại, Người ấy tệ ác hơn, Người đã chửi mắng trước. Với ai bị chửi mắng, Nhưng không chửi mắng lại5 Người ây được chiên thăng, Trên cả hai mặt trận. 443. Sở hành của người ấy, Vừa lợi mình, lợi người, Biết người khác phẫn nộ, Chánh niệm, tự lắng dịu. 444. Là thầy thuốc cả hai, Cho mình và cho người, Quần chúng nghĩ là ngu, Không khéo hiểu Chánh pháp. Bà-la-môn chửi mắng ấy nghe những lời này cảm thấy ưu não, rồi tự nguyện đến xin lỗi ngài. Rồi Bà-la-môn xin xuất gia với sự hướng dẫn của ngài và được dạy đề mục quán từ bi. Như vậy5 ngài dạy cho vị ấy phương pháp đoi trị phẫn nộ: 445. Nếu phẫn nộ nổi lên, Hãy nghĩ dụ cái cưa, Neu tham vị khởi lên, Hãy nghĩ dụ thịt con. 446. Nếu tâm ngươi chạy theo, Theo dục5 theo sanh hữu, , - Hãy gấp nắm với niệm, Như năm con vật ác, Đi vào trong ruộng lúa.

10 Tham chiếu: s. I. 347, 350,475,479; D/z. V. 96; Pháp .hán phẩm^, (04. 0210.15. 0564a28); Pháp CU "rhẫp "(T.04. 0210.25. 0568a03); Pháp củ thí dụ WwVTAan pham,5 0.04. 0211.15. Ó588bỊ0); Xụất diệu ^tKhuể

phẩm,,(r.04. 0212,21. 0713b06);0“•(04. 0212.32. 0758C12);
Pháp tập yếu tụng kỉnh "Sân khue pham^ (ro4 0213.20. 0787a09); Pháp tạp yếu tụng kinh uHọtâm phẩm,9 (04. 0213.31. 0795b06).

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ 961

§222. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMANDA (Sirìmandattheragãthẩ Ýỵ (Thag. 47; ThagA, II. 188) Trong thời đức Phật hiện tại, nệài sanh ở Sumsumãragiri, trong một gia đình Bà-la-môn. Khi được nghe The Tôn thuyết pháp ở rừng Bhesakalã, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Một hôm, nhân ngày lễ Trai giới, trong khi Giới bổn (Pãtimokkhă) đang được đọc đến phần cuối là phần giới nói về một lỗi sẽ được nhẹ đi nếu phát lộ sám hối, ngài nghĩ đến lợi ích phát lộ sám hối các lỗi đã bị che giấu và do vậy ngài phấn khởi hoan hỷ nói lớn tiếng: "Oi, thật là hoàn toàn trong sạch, giới luật của bậc Đạo su!" Rồi phát triển thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán. Quán chiếu con đường đã trải qua với tâm phấn khởi, ngài dạy các vị đồng Phạm hạnh: 447. Mưa rât là nặng hạt5 Trên tội được che giâu? Mưa không có nặng nề9 Trên tội được phát lộ? Đâu có phát lộ tội, Như vậy mưa không nặng. 448. Đời bị chết áp đảo, Và bị già bao vây, Bị mũi tên ái dâm, Thường bị dục huân tập. 449. Đời bị chết áp đảo? Và bị già bao vây, Thường bị hại5 không yên? Như cướp với gậy dao. 450. Chúng đến như đống lửa5 Cả ba chết-bệnh-già? Không sức nào địch nổi, Không nhanh nào chạy thoát. 451. Chớ để ngày trống rỗng, Hãy làm ít hoặc nhiều, r r Đêm càng bị bỏ phí, Mạng sông càng rút ngăn. 452. Vậy hoặc đi hay đứng, Hoặc ngôi hay năm xuông, Đêm cuối đi đến gần, Ngươi thời không phóng dật.

§223. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABBAKẢMI (Sabbakãmittheragãthẩ) (Thag. 47; ThagA. II. 191) Trong thời đức Phật hiện tại, sau khi đức Phật nhập diệt, ngài sanh ở Vesãli, thuộc gia đình quý tộc và được đặt tên là Sabbakãmi. Khi đến tuổi trưởng thành, thuận theo chí hướng xuất ly, ngài xuất gia dưới sự hướng dẫn của Tôn giả Ãnanda. Trong khi đi học pháp, ngài trở về Vèsãli với bậc Y chỉ sư của mình và về thăm gia đình. Vợ ngài lúc trước buồn khổ, gầy mòn, áo xiêm không sửa soạn, nước mắt chảy quanh, chào ngài và đứng một bên. Thấy vợ cũ như vậy, lòng thương hại khởi lên và quên mất chí hướng xuất trần, để cho dục vọng nổi lên. Như con ngựa khéo luyện tập bị roi đánh, ưu não khởi lên và ngài đi đến nghĩa địa để quán bất tịnh. Thiền định được chứng dạt, thiền quán được triển khai, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi nhạc phụ của ngài dắt vợ cũ của

11 Tham chiếu: s. I. 89; Ud. 51; NettL 128; Pe. 23; Vìn. II. 236; V. 11; Xuất diệu kinh^Gx^ (04. 0212.7. 0654c 18); Phấp tập yểu tụng kinh ^Trì giơi phẩm"íệ (7.04. 0213.6. 0780ỒỒ16).

962 KINH TIỂU Bộ

ngài, trang điêm thật đẹp măt cùng với đoàn tùy tùng đông đảo đi đên tinh xá đê gặp ngài và kéo ngài trở lại với đời sống gia đình; nhưng ngài tuyên bố với mọi người là ngài đã từ bỏ các dục vọng như vậy với những bài kệ như sau: 453. Con vật hai chân này, Bất tịnh và hôi thối, Đầy các loại tử thi, Từ đấy, nước rỉ chảy. 454. Nai trốn, dùng

bẫy sập. Với cá, dùng câu móc, Với khỉ, dùng hầm hố? Phàm phu bị bắt vậy. 455. Sắc, tiếng, vj, hương, xúc, Khả ái và thích ý5 Năm dục trưởng dưỡng này, Được tiếng trong nữ sắc. 456. Phàm phu tâm say dắm, Chạy theo hưởng nữ sắc, Tăng nghĩa địa hãi hùng, Chất chứa sự tái sanh. 457. Ai tránh né nữ sắc, Như chân tránh đầu rắn, Chánh niệm, vượt qua được, Kẻ đầu độc thế giới. 458. Thây nguy hiêm trong dục, An ôn trong viên ly, Thoat khoi tất cả dục, Ta đạt lậu hoặc tận.

CHƯƠNG VII BẢYKỆ (SATTAKANIPATA)

§224. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNDARA SAMUDDA (Sundarasamuddattheragãthă) (Thag. 49; ThagA. II. 194) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình quý tộc ở Rặjagaha (Vương Xá) và được đặt tên là Samudda. Vì ngài rất đẹp trai nên còn được gọi là Sundara Samudda. Khi còn trẻ, ngài thấy được uy nghi của đức Phật trong dịp lễ đón rước đức Phật đến Rặịagaha, với lòng tin và thiên tánh tự nhiên, ngài xuất gia. Được giao cho một đề mục thiên quán, ngài đi từ Rajagaha đến Sãvatthi ở với một người bạn và tu tập thiền quán. Mẹ ngài ở Vương Xá, khi thây các người con của các đại thân ở thành phô khác cùng với những người vợ trang sức lộng lẫy vui chơi trong các ngày lễ, bà buồn nhớ con và khóc. Một kỹ nữ thấy vậy liền an ủi bà và tự nguyện đi đến Sãvatthi để đưa con bà về. Bà mẹ hứa rằng nếu con bà chịu cưới c6, bà sẽ cho cô làm chủ gia đình và tặng nhiều của cải quý báu. Với một số tùy tùng, cô đi đến Sãvatthi và dừng lại tại ngôi nhà ngài thường hay đến khất thực hằng ngày. Cô cúng dường chăm sóc cho ngài rất chu đáo và còn ăn mặc rực rỡ, mang dép bằng vàng. Một ngày, cô để đôi dép tại ngưỡng cửa, khi ngài đi ngang qua, cô chắp hai tay đảnh lễ thỉnh nhưng cử chỉ muốn cám dỗ. Một tư tưởng thế tục thoáng khởi lên trong tâm nhưng ngài cương quyết, nỗ lực, cuối cùng đứng tại đấy định tâm, thiền quán và chứng được Sáu thăng trí. Ngài diễn đạt quả chứng của mình như sau: 459. Trang sức, mặc áo đẹp, Đeo vòng hoa, trang điểm, Chân bôi sơn màu đỏ, Một kỹ nữ đi dép. 460. Chân rút ra khỏi dép9 Chăp tay hướng phía trước, Nàng với giọng nhẹ dịu, Mở đầu nói với ta: 461. "Chàng trẻ tuổi xuất gia, Hãy dừng lãnh vực em, Thọ hưởng năm dục vọng, Em cho chàng phương tiện, Em hứa chàng sự thật, Em đem chàng lửa thề. 462. Khi chàng em đều già, Cả hai đều chống gậy, Cả hai cùng xuất gia, Hai phần được vận may." 463. Thây người kỹ nữ ây, Chắp tay lời vân xin, Trang sức, mặc áo đẹp, Như thần chết gieo mồi.

964 KINH TIÊU Bộ

464. Rồi ta tự tác ý, Như lý khởi tư duy, .2 e 7 Các hiêm nguy hiên lộ, Nhàm chán, ta an trú. 465. Và tâm ta giải thoát, Thây pháp nhĩ là vậy, Ba minh chứng đạt được, Lời Phật dạy làm xong.1

§225. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO LAKUNTAKA BHADDIYA (LakunỊakabhaddiyattheragãthă)2 (Thag. 49; ThagA. II. 195) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi trong một gia đình giàu c6, được đặt tên là Bhaddiya; nhưng vì ngài rất thấp nên được biết với tên là Lakuntaka Bhaddhiya. Nghe bậc Đạo sư giảng, ngài xuất gia trở thành một nhà học giả biện tài; ngài dạy cho các người khác với một

giọng nói rất dịu ngọt. Một hôm, nhân ngày lễ hội, một phụ nữ đi xe với một Bà-la-môn, trông thấy ngài và cười lên để lộ hàm răng của cô. Vị Trưởng lão lấy hàm răng ấy như một đề mục để thiền quán, đề khởi thiền định, rồi trên căn cứ ấy phát triển thiền quán và trở thành một vị Bất Lai. về sau, nhờ Tôn giả Sãriputta dạy tu thân hành niệm, ngài chứng quả A-la-hán và nói lên chánh trí của mình: 466. Ra ngoài các khu vườn, Tên Ambãtaka, Trong rừng với lùm cây, Ái5 ái căn từ bỏ? Bhaddiya ngồi thiền, Bậc may măn hạnh phúc. 467. Một số người ưa thích, Trống, sáo và trống nhỏ, Còn ta dưới gốc cây, Ta thích lời Phật dạy. 468. Nếu Phật ban ân huệ, Ta được ân huệ ấy, Ta trì thân hành niệm, Thường hằng ở mọi giới. 469. Cười chê ta vì than, Ai theo ta vì tiếng, Chúng không biết được ta, Vì dục tham chi phối. 470. Không biết được phần trong, Không thấy được phía ngoài, Chặn bốn phía, người ngu, Bị tiếng nói lôi cuốn. 471. Không biết được phần trong, Quán thấy được phía ngoài, Chỉ thấy quả phía ngoài, Cũng bị tiếng lôi cuốn. 472. Quán tri được phần trong, Quán thấy được phía ngoài, Thấy không bị chướng ngại, Không bị tiếng lôi cuốn.

§226. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDA

(Bhảddattheragãthă) (Thag. 50; ThagA. II. 199)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình quý tộc của1

2

1 Kệ 464-5, xem Thag. V. 269-70, 273-74, 318-19, 409-10. 2 Bản Tích Lan, PTS và Thái Lan viết Lakuntaka. Bản CST viết Lakundaka. Tham chiếu: A. II. 71, Rũpasutta (Kỉnh Hình thức bên ngoài); Xuất diệu 4'Vnj)hẩm''(T.04. 0212.23. 0720c06); Pháp tập yếu tụng kinh 4ỈĐa van phẩm” (7.04. 0213.22. 0788a04).

thành Sãvatthi. Cha mẹ ngài hiếm muộn con cái nên đã đi cầu khẩn thần linh khăp nơi. Họ đã đên bậc Đạo sư và thưa: "Nêu có được đứa con, chúng con sẽ dâng lên cho Ngài để làm thị gi!" Khi sinh được Bhadda, họ mặc áo đẹp nhất cho ngài, đưa ngài đến bậc Đạo sư và nói: “Bạch Thế Tôn, đây là đứa con được sanh ra sau khi yết kiến Thế Tôn, chúng con xin dâng hiến cho Thế T6n.” Thế Tôn bảo Tôn giả Ãnanda cho Bhadda xuất gia và đưa về hương phòng. Tôn giả Ãnanda giảng dạy cho ngài và căn cơ của ngài quá thuần thục đến nỗi trong khi đang học, vừa lúc mặt trời mọc, ngài phát triên thiên quán và chứng được Sáu thắng trí. Thế Tôn biết được những gì xảy ra và gọi: uHãy đến, này Bhadda!^ Ngài đến, chắp tay đảnh lễ bậc Đạo sư. Đó là lễ xuất gia của ngài, đó là lễ xuất gia do đức Phật chủ trì. Và bậc Trưởng lão nói lên chánh trí của mình: 473. Ta là con độc nhât, Được cha thương, mẹ thương, Do nhiều hạnh giới cấm, Van vái mới được ta. 474. Vì lòng thương xót ta, Muốn ta được hạnh phúc, Cả cha và mẹ ta, Dần ta đến đức Phật: 475. uĐược đứa con trai này, Thật trải nhiều khó khăn, Nuôi dưỡng rất tế nhị, Được nuông chiều săn sóc, Chúng con kính dâng Ngài, Kính thưa bậc Cứu Độ, Đê làm người thị giả, Hầu hạ bậc Chiến Thắng?9 476. Bậc Đạo sư nhận ta? Nói A-nan như sau: uHãy cho nó xuất gia, Nó sẽ thành thuần hiơng.” 477. Sau khi bậc Đạo su, Bảo xuất gia cho ta, Xong rồi bậc Chiến Thắng, Bước vào trong tinh xá, Khi mặt trời chưa mọc, Tâm ta được giải thoát. 478. Rồi bậc Đạo sư ta, Để chấm dứt công việc, Từ yên lặng

thiền tịnh, Ngài đứng dậy gọi ta: "Này Bhadda, hãy den!" Ta thọ Đại giới vậy. 479. Từ sanh đến bảy năm, Ta được thọ Đại giới, Ba minh ta đạt được, Ôi9 pháp thiện, pháp tánh!

§227. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOPÃKA (Sopãkattheragãthẩ) (Thag. 50; ThagA. II. 201) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh từ vợ một người cùng đinh và do thọ sanh ngài được gọi là Sopãka (người cùng đinh). Có người nói ngài là con của một thương gia, sự kiện này không được tập Apadãna chấp nhận: Khi ta chứng được, Tái sanh cuối cùng, Ta vào bào thai, Của Sopãka.

Bốn tháng sau khi sanh, cha ngài mạng chung và được người cậu nuôi dưỡng. Người cậu do bị người con hay nóng giận của mình xúi giục, muốn giết ngài. Ong đem ngài đên bãi tha ma, trói hai tay ngài cột vào cô một thây ma, nghĩ rằng các con chó rừng sẽ ăn thịt ngài. Ông không thể giết ngài vì ngài tái sanh lần cuối cùng. Ban đêm các con chó rừng và các con thú khác đến, đứa con nít kêu khóc: Thế nào là định mệnh, Được để dành cho ta, Ai là người bà con, Của đứa trẻ mồ côi? Giữa nghĩa địa kinh hoàng, Ta bị cột, trói chat, Ta sẽ tìm được ai, Là người bạn của ta? Bậc Đạo sư trong lúc ây đang quán chiêu xem ai là người đáng cứu độ9 thây đứa trẻ và những nhân duyên chứng quả A-la-hán được chói sáng trong tâm của đứa trẻ, liền chiếu sáng hào quang và nói: Hãy đến, Sopãka! Người đừng có sợ hãi, Hãy nhìn đến Như Lai, Chính Ta sẽ cứu con, Như mặt trăng thoát khỏi, Hàm răng của Rãhu. Với sức mạnh của đức Phật, đứa trẻ bứt đứt dây trói và cuối bài kệ đứng dậy, trở thành một bậc Dự Liru và đứng trước hương phòng của đức Phật. Mẹ ngài tìm ngài, hỏi người cậu nhưng người cậu im lặng không nói gì. Mẹ ngài đi đến đức Phật, nghĩ rằng đức Phật biết tất cả quá khứ, hiện tại, vị lai. Bậc Đạo sư dùng thần thông giấu đứa con. Bà thưa với Thế Tôn: uBạch Thế Tôn, con không thể tìm thấy đứa con. Nhimg Thế Tôn biết được con tôi đang làm gi?" The Tôn trả lời: Các người con không phải, Là chỗ y, nương tựa, Cả cha cũng là vậy, Kể cả các bà con. Với kẻ bị mạng chung, Dầu bà con huyết thống, Cũng không thể nương tựa! Và như vậy, được Thế Tôn thuyết pháp cho, bà nghe xong chứng quả Dự liru và ngài chứng quả A-la-hán. Rồi Thế Tôn thu lại thần thông và bà mẹ sung sướng thấy được con trai. Biết được con mình đã chứng quả A-la-hán, bà bằng lòng để con xuất gia và ra về. Rồi ngài đến đảnh lễ bậc Đạo sư và đi theo sau khi bậc Đạo sư đi dưới bóng mát của hương phòng. Đức Thế Tôn muốn thế độ cho ngài liền hỏi ngài mười câu hỏi? bắt đầu bằng câu: "Thế nào là một ph?" Với trí sáng suốt của mình, ngài hiểu được ý Thế Tôn liền trả lời: "Các chúng sanh được nuôi dưỡng bằng thức ăn?\ Bậc Đạo sư hài lòng với những câu trả lời của đứa trẻ, truyền giới cho ngài. Do vậy, ngài có được tên là uĐứa trẻ với những câu h6i". Ngài nói lên chánh trí của minh, thuật lại những sự việc đã xảy ra với bài kệ như sau:

480. Thấy bậc Tối Thượng Nhân, Kinh hành dưới bóng lầu? Tại dấy, ta đi tới, Đảnh lễ bậc Tối Thượng. 481. Đắp y một bên vai, Chắp hai tay đưa lên, Đi theo bậc Vô cấu, Tối

thượng trên mọi loài. 482. Ngài hỏi ta câu hỏi, Khéo biết đặt câu hỏi, Ta trả lời Đạo sư, Không run, không sợ hãi. 483. Đức Như Lai tùy hỷ, Câu trả lời câu hỏi, Nhìn chúng Tỷ-kheo-tăng, Ngài nói ý nghĩa này: 484. “Lợi ích thay dân chung Anga, Magadha! Cúng dường cho vị ấy, Ỵ, thực, thuốc, sàng tọa? Biết cung kính đúng mực, Thật lợi ích cho chiing” Bậc Đạo sư nói răng: 485. "Bắt đầu từ hôm nay, Hỡi này Sopãka, Hãy đến yết kiến Ta! Như vậy Sopãka, Ông thành tựu Đại giới, Được an lành tốt đẹpy 486. Bảy năm từ khi sanh, Ta được thọ Đại giới, Ta mang thân cuối cùng? Ôi9 pháp thiện, pháp tánh!

§228. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SARABHANGA (Sarabhangattheragatha) (Thag. 50; ThagA. II. 204) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại Rậjagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn. Ngài có thể được đặt tên riêng hay được gọi theo họ của dòng tộc, nhimg ngài không có điểm gì nổi bật để đặt tên và rồi việc đặt tên cho ngài bị lãng quên. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài trở thành một ẩn si, tự dựng một thảo am làm bằng cọng cây lau mà tự tay ngài bẻ gãy và từ đấy ngài được biết với tên là Sarabhanga (người bẻ gãy cọng cây lau). Đức Thế Tôn với Phật nhãn quán chiếu thế giới, thấy nơi ngài có những nhân duyên chứng quả A-la-hán nên đến thuyết pháp cho ngài. Ngài khởi lòng tin, trở thành một vị xuất gia, và khi đã chứng quả A-la-hán, ngài vẫn tiếp tục ở tại thảo am. Thảo am dần dần hư nát và sụp đổ xuống, dân chúng hỏi: "Sao ngài không dựng lại thảo am?9,Ngai trả lời: "Trư&c đây thảo am được dựng lên, tôi còn là ẩn sĩ. Nhung nay tôi không thể làm như vậy nữa." Rồi ngài nói lên toàn bộ vấn đề như sau: 487. Tay bẻ những cây lau, Ta làm am ta ở, Do vậy được tên tục: "Người bẻ gãy cây lau.” 488. Nay không còn thích hợp, Tự tay bẻ cây lau, Theo học giới giảng dạy, Gotama danh xưng. 489. Chính Sarabhaõga, Từ trước chưa từng thây, Thấy chứng bệnh toàn diện, Một cách thật đầy đủ, Bệnh ấy nay được thấy, Do lời bậc Siêu Thiên.

490. Chính đường ây đã di, Vipassĩ, Sikhĩ,
Kể cả Vessabhũ, Với Kakusandha,
Konãgamana, Chính với con đường ấy,
Gotama đã đến.
491. Ly ái, không chấp thủ, Bảy Phật chứng Niết-bàn,
Pháp này được thuyết giảng, Bởi các vị chứng pháp.
r
492. Vì từ mẫn chúng sanh, Bôn sự thật được giảng,
Khô, khô tập, con đường, Diệt, chấm dứt khổ đau.
493. Trong đời sống liên tục, Khổ luân chuyển không dứt,
Khi thân này bị hoại, Khi mạng sống cáo chung,
Tái sanh khác không còn, Ta thật khéo giải thoát,
Giải thoát mọi sanh y.

CHƯƠNG VIII TÁM KỆ (ATTHAKANIPATA)

§229. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃKACCÃYANA (Mahãkaccãyanaítheragữthă)1 (Thag. 52; ThagA. II. 206) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại Ụjjenĩ? trong gia

đình của vị cô vân nghi lê cho Vua Candappajjota. Lớn lên, ngài học thông suôt ba tập Vệ-đà và kế thừa chức vụ của phụ thân khi ông mất. Ngài được gọi tên theo họ là Kaccãyana. Lúc bấy giờ, nhà vua nghe tin đức Phật đã xuất hiện nên sai ngài đi thỉnh đức Phật về. Ngài đồng hành với bảy người nữa đến nơi của đức Phật và được nghe bậc Đạo sư thuyết giảng giáo pháp. Cuối thời pháp, ngài và cả bảy vị đều chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Rồi đức Thế Tôn bảo: "Hy đến, này các Tỷkheo!" Cả tám vị được cắt tóc, đầy đủ với bát và y. Khi ngài đã được giải thoát, ngài mời đức Phật đến ựjjenĩ để thuyết pháp cho vua. Đức Phật bảo Kaccãyana tự mình đi về thực hiện sứ mạng ấy. Kaccãyana theo lời khuyên đi với cả bảy vị, thuyết pháp cho vua, khiến vua khởi lòng tin rồi trở lại với bậc Đạo sư. Một hôm, nhiều Tỷ-kheo sau khi bỏ một bên các bổn phận của mình, tìm thú vui trong các niềm vui thế tục và xã hội, đang sống một đời sống phóng dật. Trong hai bài kệ đầu [494-95] dưới đây, vị Trưởng lão khuyên răn các vị ấy và sáu bài kệ kế tiếp [496-501] giảng dạy cho vua: 494. Chớ làm quá nhiều việc, Tránh quân chúng đua tranh. Người siêng tham đắm vị, Bỏ đích đem an lạc. 495. Ta cảm là uđống bùn5\ Cung kính các gia đình, Là mũi tên nhỏ nhiệm, Thật khó được rút ra, Tôn trọng khó từ bỏ, Đối với kẻ không tốt.12

1 Tham chiếu: Thag. V. 123, 275, 1051; M. III. 152, Upakkịlesasụtta (Kinh Tùy phiền não), số 128; Dh. V. 6; J. III. 488; Vin. I. 337; Phấp củ kinh uSong yếu phanT (T.04. 0210.9. 0562all); Pháp tập yếu tụng kỉnh uOán gia phẩm,, (r.04. 0213.14. 0784al4). 2 Xem Thag. V. 124.

Lời cho vua: 496. Hành động của con người, Không phải là độc ác, Tùy thuộc vào người khác, Người khác nói hay làm, Tự mình chớ có làm, Vì người, bà con, nghiệp. 497. Không vì người khác nói, Con người thành ăn trộm, Không vì người khác nói? Con người thành bậc Thánh, Như mình tự biết mình, Chư thiên biết mình vậy. 498. Người khác không biết được, Đây ta sống một thời, Những ai biết được vậy, Bậc trí sống lắng dịu.34 499. Chỉ bậc trí sống mạnh, Dâu tài sản đoạn tận, Nếu không được trí tuệ, Có tiền như không sống. Với vua hỏi vê cơn mộng: 500. Với tai nghe tất cả, Với mắt thấy tất cả, Người trí bỏ tất cả, Như không thấy, không nghe. ĩ 501. Có măt như kẻ mù5 Có tai như kẻ điếc, Có trí như kẻ ngu, Có sức như kẻ yếu, Để việc lành khởi lên, Năm như kẻ chêt năm.

§230. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMITTA (Sirỉmittattheragãthẩý (Thag. 52; ThagA. II. 211) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rặjagaha (Vương Xá), con của một điền chủ giàu có, được đặt tên là Sirimitta và mẹ ngài là chị của Sirigutta. Lúc bấy giờ, Sirimitta, cháu của Sirigutta khởi lòng tin đối với bậc Đạo sư khi Ngài nhiếp phục con voi Dhanapãla. Rồi ngài xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Một hôm, từ chỗ ngồi đứng dậy để tụng học Giới bổn Pãtỉmokkha. ngài câm một cái quạt có sơn màu, rôi ngôi xuông ngài thuyêt pháp cho các Tỷ- kheo; và làm như vậy, ngài làm nổi bật những đức tánh khác như sau: 502 Không phẫn nộ, không hận, Không gian, không hai lưỡi, Vị Tỷ-kheo như vậy9 Đời sau không ưu sầu. 503. Không phẫn nộ, không hận, Không gian, không hai lưỡi, Tỷ-kheo thường hộ căn, Đời sau không ưu sầu. 504. Không

phẫn nộ, không hận, Không gian, không hai lưỡi, Tỷ-kheo giữ thiện giới, Đời sau không iru sầu.

3 Xem Thag. V. 275; Dh. V. 6. 4 Xem s. I. 231, DaḶiddasutta (Kinh Người nghèo); s. V. 380, Pathamaanathapindikasutta (Kinh thứ nhất về Anãthapindikà); A. II. 56, Dutiyapunnabhisandasutta (Kinh thứ hai về nguồn sanh phước); A, III. 53, Dhanasutta (Kinh Tài vật); A. IV. 4, Samkhittadhanasutta (Kinh Tóm tăt vê các tài sảrì)\ A. IV. 5, Vìtthatadhanasutta (Kinh Quảng thuyết về các tài sảrì); A. IV. 6, Uggasutta (Kinh Uggà).

505. Không phẫn nộ, không hận9 Không gian, không hai lưỡi, Tỷ-kheo thiện bằng hữu, Đời sau không ưu sầu. 506. Không phẫn nộ, không hận, Không gian, không hai lưỡi, Tỷ-kheo thiện trí tuệ, Đời sau không ưu sầu. Sau khi thuyêt giảng vê phân nộ, hận... ngài nói đên con đường siêu thoát, diễn tả thái độ chơn chánh của từng cá nhân, như vậy chứng nhận chánh trí của mình: 507. Với ai tin Như Lai, Không dao động, thiện trú, Với ai nếp giới hạnh, Được thiện nhân tán thán, Được bậc Thánh tùy hỷ. 508. Với ai có tín thành, Đối với chúng Tng-già, Có tri kiến chánh trực, Họ nói vê người ây: ấy không nghèo đói, Đời sống không trống rỗng.^ 509. Vậy nên bậc Hiền trí, Hãy chú tâm tín, giới, Tịnh tín, thây đúng pháp, Vào cốt tủy lời Phật.

§231. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃPANTHAKA (Mahãpanthakattheragãthă) (Thag. 53; ThagA. II. 213) Khi bậc Đạo sư đến Rậjagaha chuyển bánh xe pháp, Panthaka, con đầu lòng của cô gái con một gia đình quý tộc, và cũng là một trong những người hầu cận cha cô, thường đi theo ông của mình đến nghe đức Đạo sư thuyết pháp và khởi lòng tin với thiền quán. Sau khi xuất gia, ngài trở thành thiện xảo trong giáo pháp của bậc Đạo sư cũng như trong bốn thiền và không lâu sau chứng quả A-la-hán. An trú trong an lạc của thiền quán và quả chứng, ngài quán chiếu lại sự thành tựu của mình và hoan hỷ rống tiếng rống sư tử như sau: 510. Khi đầu tiên ta thấy, Bậc Đạo sư vô úy, Xúc động khởi nơi ta, Thấy được bậc Tối thượng. 511. Ai cả tay cả chân, Cầu khẩn thần may đến, Với cử chỉ như vậy, Khiến Đạo sư hoan hỷ, Vị ấy không thể đạt, Như sở nguyện của mình. 512. Còn ta đã từ b6, Vợ con, tiền, lúa, gạo, Sau khi cạo râu tóc, Ta xuất gia không nhà. 513. Học, sinh hoạt đầy đủ, Các căn khéo chế ngự, Đảnh lễ bậc Chánh Giác, Ta trú, không khuất phục. 514. Rồi ta khởi ước nguyện, Tam an trú tha thiết, Ta quyết không ngồi nữa, Dầu chỉ là một phút, Cho đến khi rút được, Rút mũi tên tham ác.

515. Ta an trú như vậy, Hãy xem nhờ nỗ lực, Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong. 516. Ta biết được đời trước, Thiên nhãn được thanh tịnh, Ta xứng được cúng dường, Giải thoát khỏi sanh y. 517. Như đêm trở thành sáng, Khi mặt trời mới mọc, Mọi khát ái khô kiệt, Ta vào ngồi kiết-già.

CHƯƠNG IX CHÍN KỆ (NAVĂKANIPẴTA)

§232. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHŪTA (Bhūtattheragāthẩ) (Thag. 54; ThagA. II. 217) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình quý tộc ngoại thành Sāketa. Ngài là con út và là người con độc nhất được sống sót, còn các người con khác đều bị một dạ-xoa thù nghịch ăn thịt. Ngài được canh giữ cẩn thận và cũng lúc ấy, dạ-xoa lên hầu Vessavana nên không về nữa. Đến tuổi đặt tên, ngài được đặt tên là Bhūta, vì do nguyện câu "mong răng các hàng phi nhân có lòng từ hộ trì cho đứa trẻ" mà sanh được ngài. Nhờ công đức của mình, ngài lớn lên không bị tai nạn gì và được nuôi dưỡng trong ba lâu đài như Yasa. Khi bậc Đạo sư đến Sāketa, ngài cùng với các cư sĩ khác đến tinh xá nghe thuyết pháp. Sau khi xuất gia, ngài sống trong một hang động trên bờ sông Ajakaram và tại đây chứng quả A-la-hán. Sau đó, vì lòng từ mân, ngài vê thăm bà con và trú ở trong rừng Afijana. Khi bà con yêu cầu ngài ở lại vì lợi ích chung cho bà con và cho ngài, ngài đã nói rằng mình ưa thích đời sống xuất gia và nói lên những bài kệ như sau trước khi từ biệt bà con: 518. Khi bậc trí thấy được, Già chết là đau khổ, Tại đấy, kẻ phàm phu, Không thấy chấp thủ khổ. Sau khi liễu tri khổ, Chánh niệm, tu thiền định, Không tìm thấy lạc nào, Ưu việt hơn lạc này. 519. Khi đoạn tận được ái, Ái đem khổ, độc hại? 9 ỉ 9

Tạo hý luận trói buộc, Đây mạnh đên đau khô, Sau khi đoạn tận ái? Chánh niệm, tu thiền định? Không tìm thây lạc nào, Ưu việt hơn lạc này. 520. Khi với tuệ, thấy được, Con đường lành vô thượng, Gồm hai lần bốn phần, Tịnh trừ mọi phiền não, Sau khi thấy với tuệ, Chánh niệm? tu thiền định, Không tìm thấy lạc nào, Ưu việt hơn lạc này. 521. Khi tu tập con đường, Không sầu, không cấu uế, Vô vi, an tịnh dạo, Tịnh trừ mọi phiền não?

Chặt trói buộc kiết sử, Chánh niệm, tu thiền định, Không tìm thấy lạc nào, Ưu việt hơn lạc này. 522. Khi trên trời vang rền, Tiếng sấm, mây giông tố, Khắp con đường chim bay, Dòng mưa, dày đặc đô, Tỷ-kheo đi đến hang, Tu tập, ngồi thiền định, Không tìm thấy lạc nào, Ưu việt hơn lạc này. 523. Khi trên những bờ sông, Những vòng hoa rừng núi, Nở lên và chói sáng, Với nhiều màu nhiều sắc, Với tâm tư thoải mái, Ngồi thiền trên bờ sông, Không tìm thấy lạc nào, Ưu việt hơn lạc này. 524. Khi nửa đêm, rừng vắng, Trời đổ trận mưa rào, Loài có ngà, có nanh, Đang săn, đang gầm thét, Tỷ-kheo đến triền núi, Ngôi yên lặng tọa thiên, Không tìm thấy lạc nào, Ưu việt hơn lạc này. 525. Khi tầm tứ chế ngự, Giữa núi, trong hang động, Thoải mái tự ngôi thiên, Không sợ9 không chướng ngại, Không tìm thấy lạc nào, Ưu việt hơn lạc này. 526. Khi ngồi được hỷ lạc, Không uế chướng, không sầu, Không tù túng, thoát ái, Không bị mũi tên dâm, Mọi lậu hoặc châm dứt, Vị ấy ngồi tọa thiền, Không tìm thấy lạc nào, Ưu việt hơn lạc này.

CHƯƠNG X MƯỜI KỆ (DASAKANIPẴTA)

§233. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KĀLUDĀYĨ (KāḶudãyittheragãthẫ)1 (Thag. 56; ThagA. II. 221) Ngài sanh cùng ngày với đức Phật, trong gia đình con vị đại thần cố vấn của vua ở Kapilavatthu. Bảy vị cùng sanh một lần trong ngày: Vị Bồ-tát, cây Bồ-đề, mẹ của Rãhula và bốn đối tượng đặc biệt là voi báu, con ngựa Kanthaka, Channa và

KãỊudãyĩ. Khi đến ngày đặt tên, ngài được gọi là Ưdãyĩ và vì ngài da đen nên được gọi là KãỊudãyĩ. Ngài lớn lên làm bạn trẻ đồng chơi với vị Bồ- tát. Rồi Thế Tôn xuất gia, giác ngộ và ở tại Trúc Lâm (VeỊuvana) chuyển bánh xe Chánh pháp. Vua Suddhodana nghe vậy9 cử một vị đại thần với một ngàn người tùy tùng, bảo đem con của vua về. Vị đại thần cùng cả ngàn tùy tùng, nghe đức Phật giảng và chứng quả A-la-hán. Đức Phật đưa tay nói: uHãy đến, này các Tỷ-kheo!?5 và tất cả sống giữa các vị Hiền Thánh, không chuyển thông điệp của vua. Các vị sứ giả khác cũng lâm vào cảnh tương tự. Cuối cùng, vua sai KãỊudãyĩ với một ngàn người tùy tùng và KãỊudãyĩ hứa thế nào cũng đưa vị Bồ-tát về dầu có xuất gia. Ngài đi đến nghe pháp, trở thành vị A-la-hán; nhớ đến sứ mạng của mình, chờ cho mùa mưa xong, khi trên con đường vê hoa đã trổ bông? ngài mới nói lên những bài kệ mời bậc Đạo sư về và tán thán vẻ đẹp cuộc hành trình: 527. Thê Tôn, nay là thời, Các cây nở hoa đỏ? Từ bỏ chòm lá cũ, Tìm đến thời sai quả. Chúng như ngọn lửa hừng, Chói sáng và rực sáng, Bạch đấng Đại Anh Hùng, Nay là thời hưởng vị. 528. Những cây nở hoa đẹp, Khắp phương tỏa hương thơm. Bỏ lá, vọng sanh quả, Nay là thời lên đường, Từ bỏ địa phương này, Kính thưa bậc Anh Hùng. 529. Không quá lạnh, quá nóng, Thế Tôn, thời tiết đẹp, Hãy để hai dân tộc, Thích-ca, Koliyã, Nhìn Ngài, mặt hướng Tây, Vượt sông Rohini.

I Xem s. I. 173, Udayasutta (Kỉnh Udaya).

r ,. 530. Trong hy vọng ruộng cày, Trong hy vọng giông gieo, Trong hy vọng thương gia, Vượt biển đem tiền về, Hy vọng, con kiên trì, Mong con hy vọng thành. 531. Người tiếp tục gieo giống, Trời lại tiếp tục mưa, Người nông tiếp tục cày, Thóc gạo tiêp tục đên9 Đến nhiều cho quốc gia. 532. An xin tiêp tục xin, Thí chủ tiếp tục cho, Thí chủ tiếp tục cho, Tiếp tục lên thiên giới. 533. Bậc Anh Hùng tiếp tục, Cho đến bảy thế hệ, Gia đình ấy được sanh, Bậc Trí Tuệ Rộng Lớn, Con nghĩ Ngài có thể? Là Thiên chủ chư thiên, Trong Ngài đã được sanh, Bậc Ẩn Sĩ Chân Danh. 534. Phụ vương Đại Ẩn Sĩ, Tên gọi Tịnh Phạn vương, Còn mẹ bậc Chánh Giác, Danh xưng là Mãyã, Bà mang thai Bồ-tát, Thân hoại hưởng thiên giới 535. Gotamĩ mạng chung, Từ đấy sau khi chết, Được hưởng thọ đây đủ, Các dục lạc cõi trời, Vui hưởng năm món dục? Được thiên nữ đoanh vây. Rồi Thế Tôn được thỉnh mời, thấy rằng mình đi sẽ cứu độ cho nhiều người nên đã ra đi với hai mươi ngàn vị A-la-hán, mỗi ngày đi bộ một do-tuần. Còn vị Trưởng lão dùng thần thông đi đến Kapilavatthu, đến trước mặt vua. Vua không biết ngài là ai nên ngài mới xưng ngài là con vị đại thần được vua sai đi đến Thế Ton va nói lên bài kệ: 536. Ta là con đức Phật, Ngài Thắng Bậc Bất Thắng, Bậc Aốgĩrasa,2 Bậc Không Ai Sánh Được, Vua dòng họ Thích-ca, Phụ thân của cha tôi, Vua dòng Gotama, Là bậc Tổ phụ tôi, Đúng pháp là như vậy.

§234. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKAVIHÃRIYA (Ekavihãriyattheragãthă) (Thag. 57; ThagA. II. 227) ỉ r Ngài sanh ra sau khi đức Phật đã nhập Niêt-bàn, là con trai nhỏ nhât của Vua Dhammãsoka. Vua Asoka, đến năm thứ 218, sau khi đức Phật nhập Niết- bàn, đã thống nhất toàn thể Ấn Độ thành một đế quốc. Vua phong em trai thứ của ngài là Tissa làm Phó vương và khuyên khích em ngài ủng hộ cho Giáo hội. Còn ngài trong khi

đi săn thấy Trưởng lão Mahãdhammarakkhita ngồi dưới gốc cây? cảm thấy chấn động5 tự mình muốn sống trong rừng. Khi ngài chứng

2 Đây là một tên nữa dùng để gọi đức Phật như tên Siddhartha.

kiên Trưởng lão thị hiện thân thông, ngài trở vê lâu đài và nói với Vua Asoka rằng ngài muốn từ bỏ cuộc đời thế tục. Vua Asoka không thể làm thay đổi quyết định của ngài. Tha thiết với đời sông của một ân sĩ, ngài nói lên những vân kệ như sau: 537. Khi trước mặt, sau lưng, Không có một người nào, Như vậy an lạc lớn, Sống một mình trong rừng. 538. Ta sẽ đi một mình, Đến khu rừng Phật khen, Hưởng an lạc đã được, Vị Tỷ-kheo thọ hưởng, Nhờ sống đời tinh tấn, Sông riêng chỉ một mình. 539. Ta sẽ gấp vào rừng, Một mình, sống lý tưởng, Khu rừng được loài voi, Cuồng loạn sống tự do, Trú xứ đem hoan hỷ, Cho ẩn sĩ thiền định. 540. Trong khu rừng Sĩta, Với núi hang nước mát, Sau khi rửa tay chân, Ta kinh hành một mình. 541. Sống một, không sống hai, Trong rừng lớn đẹp đẽ, Ta sẽ sống tại đấy, Việc xong, không lậu hoặc. 542. Như vậy ta muốn làm, Mong ước nguyện thành tựu, Chỉ ta tự hoàn tất, Không ai làm thay được. 543. Ta cột áo giáp lại, Sẽ vào trong rừng sâu, Ta không ra khỏi rừng, Nếu chưa đạt lậu tận. 544. Trong khi gió nhẹ thổi, Mát lạnh, thơm mùi hương, Ta ngòi trên chỏm núi, Ta sẽ phá vô minh. 545. Trên tấm thảm hang động, Trải đầy những hoa rừng, Ta hưởng lạc giải thoát, Tại vòng đai núi rừng.3 546. Chí nguyện ta viên mãn, Giống như mặt trâng rằm? Mọi lậu hoặc tận trừ, Nay không còn tái sanh.

§235. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃKAPPINA (Mahãkappỉnattheragãthẩý (Thag. 58; ThagA. II. 231) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở biên địa, tại thành phô tên Kukkuta, trong hoàng gia và được đặt tên là Kappina. Khi phụ vương mất, ngài thừa tự

3 Giribbaja: Vòng đai núi bao bọc thành Vương Xá do Vua Bimbisãra kiến tạo nên.

4 Tham chiếu: Thag. V. 866; M. II. 97, Angulỉmãlasutta (Kinh Angulimãla), số 86; Dh. V. Ị72, 173; Phật thuyết Nguyệt dụ kinh (T.02. 0l2l. 0544b 12); Pháp củ 4tDuy niệm phâm,, (T.04. 0210.6. 056lal6); Pháp củÂz^Phóng dật phanf5 (r.04. 0210.10. 0562bl9); Pháp củ thỉ du kỉnh "Phqng dat phẩm^, (T.04. 0211.10. Ò584a05); Xuất diệu kịnh puy niệm phẩm,^ (7.04. 0212.16. Q69SỈỊỌỔ); Xuất diệu kinh ^ạpphầ^ (04 0212.17. 0702b08); Pháp tập yếu tụng“ức.pỊỂ (r.04. 0213.15. 0784bl4); Pháp tap yếu tụng kinh 4Thanh tịnh phẩm'(04. 02l3.l6.0785al5).

ngôi vua với tên là Mahãkappina. Để tăng trưởng sự hiểu biết, ngài sai sứ giả mỗi buổi sáng đi ra bốn cửa thành giữ lại các vị học giả và tin cho ngài biết. Thời ấy, bậc Đạo sư đã ra đời và đang ở Sãvatthi. Các thương gia của thành phố Sãvatthi đem đồ đến Kukkuta bán, đem quà dâng vua. Vua hỏi tình hình ở Sãvatthi và dân chúng theo tôn giáo nào. Các thương gia thưa không trả lời cho vua được vì chưa được súc miệng. Sau khi vua truyền đem nước trong chiếc bình vàng đến, súc miệng xong, các thương gia

chắp tay thưa: "d đất nước chúng tôi, Phật báu đã ra Khi nghe nói đến danh hiệu Phật, vua cảm giác niềm hân hoan lan khắp toàn thân, bảo thương gia nói lại ba lần và thưởng cho họ một trăm ngàn đồng tiền vàng. Các thương gia cũng nói đến Pháp báu và Tăng báu và vua tặng thưởng gấp ba lần. Rồi vua từ bỏ thế tục, đi xuất gia, các vị đại thần cũng theo gương vua. Lúc bấy giờ, tất cả vua tôi cùng đi tìm đức Bôn sư và đi đên sông Hăng. Tại đây9 họ nói lên quyêt tâm với sức mạnh chân 1* "Nếu có một bậc Đạo sư, một vị Phật Tối thượng, xin đừng để những vó ngựa này thâm nu&c!" Rôi họ vượt qua con sông ây và cứ thê vượt qua một con sông khác nữa, đến con sông thứ ba, sông Candabhãgã. Hôm ây, bậc Đạo sư dậy sớm khi rạng đông, với lòng đại từ bi, Ngài dùng Phật nhãn quán chiếu thế giới và thấy Mahãkappina đã từ bỏ vương quốc, đang đi đến với một số tùy tùng lớn để xuất gia. Việc trước tiên trong ngày, bậc Đạo sư đi vào Sãvatthi khât thực với các Tỷ-kheo, rôi Ngài bay ngang qua hư không đên bờ sông Candabhãgã, ngồi kiết-già đối diện với bến nước và phóng hào quang. Mahãkappina và các tùy tùng thấy được các hào quang liền đến đảnh lễ đức Phật. Ngài thuyêt pháp cho họ, tât cả đêu chứng quả A-la-hán và xin trở thành Sa-môn. Đức Phật nói: "Hãy đến, này các Tỷ"kheo!^ và như vậy là lễ thọ giới của họ. Rôi Thê Tôn đem tât cả họ vê Jetavana ngang qua hư không. Một hôm9 Thế Tôn hỏi: uMahãkappina có thuyết pháp cho đại chúng kh6ng?" và khi được trả lời: “Kh6ng”, Thế Tôn cho gọi Mahãkappina và khuyên Mahãkappina thuyết pháp cho đại chúng. Mahãkappina vâng lời dạy của Thế Tôn và trong buổi thuyết pháp đầu tiên độ cho hơn một ngàn vị Sa-môn chứng quả A-la-hán. Rồi đức Phật ấn chứng Mahãkappina là vị Thuyết pháp đệ nhất trong chúng Tăng. Một hôm5 ngài giảng cho các Tỷ-kheo-ni như sau: 547. Ai thấy sớm sự việc, Trước khi sự việc đến? Và biết được cả hai, Có lợi hay có hại, Thù hay bạn, người ấy, Không thấy được sơ hở9 Dầu quan sát kỹ càng. 548. Với r ai khéo tu tap, Niệm thở vào thở ra5 Tiêp tục hành viên mãn, Như lời Phật thuyết giảng, Sẽ chói sáng đời này, Như trăng thoát vùng mây.

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ 979

549. Tâm ta thật trắng bạch, Vô lượng, khéo tu tập, Thấu triệt, chế ngự vững, Chói sáng khắp mọi phương. 550. Bậc có tuệ vẫn sống, Dầu tài sản kiệt tận, Không có được trí tuệ, Có tiền như không sống. 551. Tuệ phê phán điều nghe, Tuệ tăng trưởng danh xưng, Ở đời, người có tuệ, Được vui trong đau khổ. 552. Pháp này thuộc hiện tại, Không vi diệu hy hữu, Đâu có sanh thì chết, Đây không gì hy hữu. 553. Sanh đã khôngr gián đoạn, Sống có chết thường hằng, ỉ Sanh sanh, chêt tại đây, Pháp hữu tình là vậy. 554. Điêu lợi cho kẻ sông, Không lợi cho kẻ chết, Than khóc cho kẻ chết, Không danh, không thanh tịnh, Không được hàng Sa-môn9 Bà-la-môn tán thán. 555. Than khóc hại thân, mắt, Dung sắc, lực và trí, Neu tâm tư hoan hỷ, Các phương cũng hân hoan, Dầu hạnh phúc đi tìm, Không có gì an lạc. 556. Do vậy các cư si, Muốn nhận trong gia đình, Chỉ những người có trí, Và những người nghe nhiều, Với sức mạnh trí tuệ, Họ làm tròn nhiệm vụ, Như chiếc thuyền vượt qua, Con sông nước tràn đầy.

§236. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŨLAPANTHAKA (CữỊapanthakattheragãthấ) (Thag 59; ThagA. II. 236) Câu chuyện liên quan đến anh của ngài đã được kể trong

chương VIII. Chuyện của Ngài được kể trong Chuyện Tiểu triệu phủ.5 Trong một trường hợp khác, ngài nói lên những bài kệ như sau: 557. Ta chậm chạp, tiến chậm? Trước ta bị khinh miệt, Anh ta đuổi ta đi: “Nay ngươi hãy về nhà.,, 558. Ta bị đuổi như vậy, Tại cửa chính Tăng xá, Sầu khổ, đứng tại đấy, Vọng luyến lời Phật dạy. 559. Tại dấy, Thế Tôn đến, Ngài rờ trên đầu ta, Với cánh tay, năm ta, Dắt ta vào Tăng xá. 560. Đạo sư thương xót ta, Cho ta khăn lau chân: C6Hãy an trú tâm tư, Vào vật thanh tịnh này." Và ngôi xuông một bên, Tâm tư khéo an trú.

5 Xem J. I. 122, Cullakasetthijataka (Chuyện tiểu triệu phủ), số §4.

561 . Ta nghe lời Ngài dạy, Sống hân hoan Chánh pháp, Ta thực hành thiền định, Để đạt đích tối thượng. 562. Ta biết được đời trước, Thiên nhãn ta thanh tịnh, Ba minh đã đạt được, Lời Phật dạy làm xong. 563. Panthaka hóa hiện, Dưới hàng ngàn hình thức, Ngòi vườn xoài xinh đẹp, Chờ đợi thời phát hiện. 564. Rồi Đạo sư giữ ta, Một sứ giả báo thời, Đúng thời được báo hiệu, Ta đến ngang hư không. 565. Đảnh lễ chân Đạo su, Một bên ta ngồi xuống. Biết ta đã ngồi xuống, Bậc Đạo sư chấp nhận. 566. Bậc nhận đồ tế vật, Cả toàn thể thế giới, Là phước điền loài người, Ngài chấp nhận cúng dường.

§237. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KAPPA (Kappattheragãthẫ) (Thag. 59; ThagA. IL 242) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong vương quốc Magadha, làm con của vị vua bản xứ, kế vị ngôi vua và rồi rơi vào đời sống hưởng thụ dục lạc. Khi bậc Đạo sư với lòng từ bi quán chiếu thế giới để xem ai đúng thời được cứu độ và thấy ngài, nghĩ rằng Kappa có thể tu tập quán bất tịnh, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Thế Tôn đi trên hư không đến Kappa và nói với ngài những câu kệ như sau: 567. Đầy nhiều loại uế vật, Chỗ chưa còn phần uế, Như vũng nước đọng lâu, Ung nhọt vết thương lớn. 568. Đầy những máu và mủ, Chìm đắm trong hố phân, Thân ứ nước rỉ chảy? Luôn chảy nước bất tịnh. 569. Trói bởi sáu mươi gân, Trét dùng thịt làm hồ? Mặc áo giáp bằng da, Thân hôi thối vô dụng. 570. Các xương nối với nhau, Cột lại với dây gân, Do chúng nhiều hợp sức, Tác thành những uy nghi. 571 Thường tiến đến sự chết, Đến gần cảnh tử thần, Ở đấy bị quăng bỏ5 Con người đi theo dục. 572. Thân bị vô minh che, Trói bởi bốn trói buộc, Thân chìm trong bộc lưu, Mắc vào lưới tùy miên. 573. Hệ lụy năm triền cái, Ám ảnh bởi tâm tư, Đi theo gốc khát ái, Che trùm bởi màn si. 574. Thân này luân chuyển vậy, Dần đi bởi xe nghiệp, Khi thành công, khi bại, Chịu đựng nhiều ái sanh.

575. Ai nghĩ uthân của tôi9\ Là phàm phu ngu muội, Tăng mộ phần đáng sợ, Chấp chặt sự tái sanh. 576. Ai tránh né thân này, Như tránh rắn dính phân, Họ bỏ gôc sanh hữu, Chứng Niết-bàn vô lậu. Nghe bậc Đạo sư giảng vê bản chât và sự phức tạp, bât tịnh của thân dù dưới hình hài nào, Kappa sợ hãi, khiên ngài đau khô, nhàm chán thân mình và xin xuất gia. Bậc Đạo sư giao cho một Tỷ-kheo làm lễ xuất gia. Kappa nhận mười đề mục tu tập và chứng quả A-la-hán. Ngài đi đến bậc Đạo su, đảnh lễ, ngồi xuống một bên và nói lên chánh trí của mình vód những bài kệ trên. Do vậy, các bài kệ này trở thành bài kệ của ngài.

§238. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UPASENA, CON CỦAVANGANTA (Vangantaputtaupasenattheragathaf (Thag. 60; ThagA. II. 246) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở làng Nãlaka, làm con của nữ Bà- la-môn Rũpasãrĩ và được đặt tên là upasena (anh của Sãriputta). Khi đến tuổi trưởng thành, ngài học ba tập Vệ-đà, nhưng sau khi được nghe đức Phật thuyết pháp, ngài từ bỏ đời sống thế tục, đi xuất gia. Sau một năm thọ giới, ngài nghĩ muốn làm tăng trưởng hạt giống Thánh nên độ cho một Tỷ-kheo; và với Tỷ- kheo này, ngài đi đến bậc Đạo sư. Nghe được việc này, bậc Đạo sư quở trách việc làm hấp tấp của ngài. Rồi Ưpasena suy nghĩ: "Nếu nay vì có một đệ tử, ta bị bậc Đạo sư quở trách, vậy thì cũng nhân lý do này, ta sẽ được bậc Đạo sư tán thWn." Rồi tu tập thiền quán, ngài chứng được quả vị A-la-hán. Ngài hành trì hạnh Đầu-đà, đồng thời khuyên các vị khác thực hành theo và lời khuyên của ngài rất có kết quả. Đức Thế Tôn đã ấn chứng cho ngài là vị đệ tử rất được nhiều người biết đến. Một Tỷ-kheo hỏi ngài cần phải làm gì khác khi các Tỷ-kheo ở Kosambĩ tranh cãi nhau và có nạn phá hòa hợp Tăng. Ưpasena dạy Tỷ-kheo ấy như sau: 577. Xứ viễn ly, không ồn? Chỗ thú rừng thường trú, Tỷ-kheo dọn sàng tọa? Tu học hạnh tịnh cư. 578. Từ những đống rác rưới, Từ mộ phần, xa lộ9 Làm y Tăng-già-lê, Mặc y cũ sờn mòn. 579. Với tâm tư hạ minh, Tiếp tục đi từng nhà, Tỷ-kheo sống khất thực, Hộ căn, khéo chế ngự. 580. Bằng lòng món ăn thô, Không tìm nhiêu vị khác, Nêu tham đăm các vị, Ý không vui tu thiền. 581. ít dục và biết dủ, Ẩn sĩ sống viễn ly, Không thân cận cả hai, Tại gia và xuất gia.

6 Xem Mỉỉn, 370, Kummangapanho (Câu hỏi về tỉnh chất của loài rùa).

582. Như kẻ ngu, người câm, Hãy tỏ mình như vậy, Bậc trí giữa chúng Tăng, Chớ có giảng quá dài. 583. Chơ có chỉ trích ai, Hãy tránh làm hại ai, Chế ngự trong Giới bổn, Tiết độ trong ăn uống. 584. Khéo nắm giữ các tướng, Thiện xảo tâm diễn khởi, Chú tâm vào tịnh chỉ, Đúng thời tu thiền quán. 585. Đủ tinh tấn nhẫn nại, Luôn chuyên chú bổn phận, 9

Chưa đạt được khô diệt, Bậc trí tin tưởng tiến. 586. Tỷ-kheo muốn thanh tịnh, Sống nếp sống như vậy, Mọi lậu hoặc đoạn tận? Chứng được tối tịch tịnh. Như vậy, vị Trưởng lão trong khi giảng dạy vị Tỷ-kheo, nêu rõ quả chứng của mình và nói lên chánh trí.

§239. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO GOTAMA KHÁC (Aparagotamattheragãthă) (Thag. 61; ThagA. II. 251) Ngài sanh ở Săvatthi trước khi đức Phật ra đời, trong một gia đình Bà-la- môn từ Udicca. Ngài lớn lên, thông suốt các tập Vệ-đà và là một vị hùng biện vô địch. Rồi Thế Tôn ra đời, chuyển bánh xe pháp, sau khi hóa độ Yasa và các người bạn, đã đi đến Sãvatthi theo lời mời khẩn thiết của ông Anãthapindika (Cấp Cô Độc). Bà-la-môn Gotama diện kiến đức Thế Tôn, nghe pháp và xin xuất gia. Theo chỉ dạy của bậc Đạo su, ngài được một Tỷ-kheo độ cho xuất gia và được chứng quảA-la-hán trong khi đang cạo tóc. Sau khi sống một thời gian dài ở nước Kosala, ngài trở vê Sãvatthi. Nhiêu bà con của ngài, một sô Bà-la-môn nổi tiếng đến viếng thăm và hỏi ngài về những giáo lý căn bản nào mà ngài nghĩ là cần phải thực hành. Ngài nói với họ như

sau: 587. Hãy biết hạnh phúc mình, Quán sát lời nghe giảng, Đây cái gì thích hợp, Sa-môn hạnh mình theo. 588. Bạn kẻ thiện trong đạo, Hành học pháp rộng lớn, Khéo nghe bậc Đạo su, Đây hợp Sa-môn hạnh. 589. Với tâm kính chư Phật, Trọng Chánh pháp như thật, Và mên quý chư Tăng, Đây hợp Sa-môn đạo. 590. Giữ uy nghi, đi lại, Mạng sống tịnh, không chê, Tư tưởng khéo ổn định, Đây hợp Sa-môn đạo. 591. Điều làm hay không làm, Uy nghi được ái kính, An trú tăng thượng tâm, Đây hợp Sa-môn đạo. 592. Sàng tọa tại rừng núi, Xa văng, ít ôn ào, Thân cận bậc Mâu-ni, Đây hợp Sa-môn đạo.

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ 983

593. Giới hạnh và học nhiêu, Như thật nghiên cứu pháp,
Thiên quán những sự thật, Đây hợp Sa-môn đạo.
594. Tu quán trên vô thường, Tưởng vô ngã, bất tịnh,
Không ưa thích tục sự? Đây hợp Sa-môn đạo.
y
595. Tu tập các giác chi, Thân túc, căn và lực, Tu Thánh đạo tám ngành, Đây hợp Sa-môn đạo. 596. Mâu-ni bỏ khát ái, Đập tan gôc lậu hoặc, Hãy an trú giải thoát, Đây hợp Sa-môn đạo. Như vậy? ngài tán thán các hạnh thích hợp với đời sống một ẩn sĩ, đề cao khả năng của Tăng chúng và chỉ rõ sự bất lực của một ẩn sĩ không theo Chánh pháp. Rôi các Bà-la-môn ây hoàn toàn chấp nhận giới luật, được an trú trong Chánh pháp.

CHƯƠNG XI MƯỜI MỘT KỆ (EKĀDASANIPĀTA)

§240. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMKICCA (Samkiccattheragāthā)1 (Thag. 62; ThagA. II. 254) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn nổi tiếng. Mẹ ngài chết khi sanh ngài và ngài được cửu sống, chưa bị đốt cháy trên giàn hỏa, vì răng sự sông của một hữu tình trong đời sông cuôi cùng không thê chết được trước khi chứng quả A-la-hán, dầu cho có rơi từ núi Sineru (Tu-di). Khi lên bảy tuổi, được nghe mẹ ngài chết khi sanh ngài, ngài cảm thấy xúc động và phát nguyện xuất gia. Ngài được đưa tới gặp Tôn giả Sāriputta và ngài chứng được quả A-la-hán khi tóc ngài đang được cạo. Ngài dâng đời sống mình cho các tên cướp như thê nào đê cứu ba ngàn Tỷ-kheo được nói đên trong Chú giải của Ngài Dhammapāla. Rồi một cư sĩ muốn hầu hạ ngài, yêu cầu ngài sống gần chỗ vị ấy đang &, nói như sau: 597. Lợi ích ngài là gì, Ở rừng sâu, mùa mưa, Như Ujjuhāna,12 Hỡi này ngài thân mến! Hang gió3 đẹp cho ngài, Sống một mình tu thiền. Rồi vị Trưởng lão, để nêu rõ vẻ đẹp của núi rừng và sự thật khác, trả lời như sau: 598. Như gió mùa thổi mây, Trong thời tiết mùa mưa, Tưởng ta bay tràn khăp, Tưởng dung hòa viễn ly. 599. Quạ đen từ trứng sinh, Lấy nghĩa địa làm nhà, Khiến ta khởi lên niệm, Viễn ly đối với thân. 600. Người kẻ khác không hộ, Người không hộ kẻ khác, Tỷ-kheo sống an lạc, Không kỳ vọng các dục.

1 Xem Thag. V. 195, 465; 981; J. I. 141; Mỉln. 45, Patỉsandahanapuggalavedỉyanapanha. 2 Ujjuhana có nhiều nghĩa, hoặc chỉ cho ngọn đồi với nhiều rừng cây rậm rạp và suối nước, cũng có thể chí cho loại chim sống trong rùng cây rậm rạp trong mùa mưa. 3 Verambã hay verambhã ỉà gió mùa hay hang động gần nhà người cư sĩ.

601. Tảng đá có nước trong, Chỗ hội họp quy tụ, Các loài vượn mặt đen, Các loài nai nhút nhát, Dưới màn hoa nước chảy, Tảng đá ấy ta thích.4 602. Ta sống trong rừng núi, Trong hang động, khe đá, . r Tại trú xứ xa văng, Chỗ thú rừng qua lại. 603. Hãy hại chúng, giết chúng! Hãy làm khổ hữu tình! Ta không biết niệm ấy, Phi Thánh, liên hệ sân. 604. Đạo su, ta hầu hạ, Lời Phật dạy làm xong, Gánh nặng đặt xuống thấp, Gốc sanh hữu nhổ sạch.5 605. Vì đích gì xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà? Mục đích ấy, ta dạt, Mọi kiết sử tận diệt.6 606. Ta không thích thú chết, Ta không thích thú sống, Ta chờ thời gian đến, Như thợ làm việc xong.78 607. Ta không thích thú chết, Ta không thích thú sống, Ta chờ thời gian đến? Tỉnh giác, giữ chánh niệm.

4 Xem Thag. V. 113, 1073.

5 Xem Thag. V. 656, 687, 792, 891, 918, 1015, 1053, 1091, 1194.

6 Xem Thag. V. 136, 380, 657, 793, 1195.

7 Xem Thag. V. 654, 685.

8 Xem Thag. V. 196, 655,686.

CHƯƠNG XII MƯỜI HAI KỆ (PVẴDASAKANIPÃTA)

§241. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĨLAVA (Sĩlavattheragãtha)1 (Thag 63; ThagA. II. 258) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rặjagaha (Vương Xá), con của Vua Bimbisãra (Tần-bà-sa-la) và được đặt tên là Sĩlava. Khi đến tuổi trưởng thành, anh ngài là Ajatasattu làm vua, muốn giết ngài nhưng không giết được vì ngài sống đời sống cuối cùng và chưa chứng quảA-la-hán. Rồi Thế Tôn biết sự việc đã xảy ra, bảo Mahãmoggallãna đi mời ngài đến. Hoàng tử Sĩlava xuống voi và vâng theo lời của Thế Tôn. Khi ấ* Thế Tôn thuyết giảng cho ngài giáo pháp phù hợp với căn tánh, ngài khởi niềm tin, xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Rồi ngài ở Kosala và khi Ajatasattu sai người đến giết, ngài giảng dạy, hóa độ cho những người ấy và họ cũng xuất gia học đạo. Ngài giảng cho họ như sau: 608. Ở đây hãy học giới, Khéo học tập ở đời, Giới thành đạt toàn diện, Đưa đến mọi thành công. 609. Bậc trí hãy hộ giới, Nếu kỳ vọng ba lạc, 92 Được danh xưng, tài sản? Sau chết hưởng thiên lạc. 610. Người trì giới tự chế, Được nhiều người bạn tốt, Kẻ ác giới hành ác, Mất mát các bạn bè. 611. Người ác giới chỉ được, Ác danh không tài sản, Bậc trì giới luôn được, Khen danh xưng tán thán. 612. Khởi đầu an trú giới, Giới là mẹ thiện pháp, Giới đứng đầu mọi pháp, Vậy hãy trong sạch giới. 613. Giới hạn chế, phòng ngự, Làm sáng chói tâm tư, Là đầu bến chư Phạt, Vậy hãy trong sạch giới. 614. Giới, sức mạnh vô song, Giới? binh khí tối thượng, . -£ Giới, trang sức đệ nhất, Giới, áo giáp hy hữu.

1 Xem It. 67, Sukhapatthanãsutta (Kỉnh Hy vọng được lạc).

615. Giới, đầu cầu cường đại, Giới, hương thơm vô thượng, Giới, hương thoa đệ nhất, Nhờ giới bay bốn phương. 616 Giới, tư lương cao nhất, Giới, hành trang tối thượng, Giới, vận tải đệ nhất, Nhờ giới đi bốn phương. 617. Đây kẻ xấu bị trách, Sau chết sanh đọa xứ, Kẻ ngu không định gi&i, Ưu tư khắp các chỗ. 618. Đây bậc tốt được khen, Sau

chết sanh giải thoát, Bậc trí khéo định giới, Hân hoan khắp các chỗ. 619. Ở dây, giới tối cao, Nhưng trí tuệ tối thượng, Giữa loài người, loài trời, Bậc Giới Tuệ thắng lợi.

§242. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNĨTA (Sunĩtattheragãthă)2 (Thag. 63; ThagA. II. 262) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ra trong một gia đình đổ rác hoa. Ngài sống bằng nghề quét đường, làm không đủ tiền để trang trải đời sống đói khổ. Trong canh một, Thế Tôn khởi lòng tư mẫn quán chiếu khắp thế giới và thấy trong tâm của Sunĩta có đủ điều kiện để chứng quả A-la-hán5 chói sáng như một ngọn đèn trong cái ghè. Khi trời vừa mới sáng, Thế Tôn đắp y, cầm y bát, cùng với một số Tỷ-kheo vào thành Vương Xá để khất thực và đi đến con đường Sunĩta đang quét dọn. Sunĩta đang quét rác gom lại thành từng đống, đổ vào thúng rồi gánh mang đi. Khi thấy bậc Đạo sư và chư Tăng đi đến, ngài cảm giác hoan hỷ xúc động. Kh6ng tìm được chỗ để ẩn nấp nên ngài đứng sát như mắc dính vào vách tường và chap tay vái chào. Khi đến gần5 đức Phật với lời từ ái hỏi ngài: uNày Sunĩta, sao ông lại cam phận với đời sống khổ sở như vậy? Ông có muốn xuất gia kh6ng?“ Ngài hoan hỷ vô ngần, thưa: “Nếu ngay cả một người thấp kém như con cũng được đức Thế Tôn thu nhận, sao con lại không muốn được xuất gia?" Rồi đức Phật độ cho ngài xuất gia với câu: "Hãy đến, này Tỷ-kheo!,, Bậc Đạo sư đưa ngài về tinh xá, dạy cho ngài một phương pháp thiền quán. Ngài thành tựu được tám thiền chứng và năm thắng trí. Phát triển thiền quán, ngài chứng được thắng trí thứ sáu. Rồi Sakka và các Phạm thiên đến đảnh lễ ngài, như được ghi trong bài kệ như sau: Rồi bảy trăm chư thiên, Huy hoàng đi đến gần, Tùy tùng đấng Phạm thiên, Và Thiên chủ Đế-thích? Họ sung sướng đảnh lễ, Trưởng lão Sunĩta, Bậc Chiến thắng cao sang, Vượt qua già và chết. Thấy ngài được chư thiên đoanh vây, Thế Tôn mỉm cười? khen và thuyết giảng cho ngài với câu kệ: “Nh& khổ hạnh, Phạm hạnh..(kệ số 631). Lúc bấy

2 Xem Thag. V. 1146; M. II. 196, Vãseịịhasutta (Kinh VãseỊỊhă), số 98; Sn. 115, Vãsetthasutta.

giờ, nhiêu Tỷ-kheo muôn ngài rông tiêng rông sư tử, đã hỏi ngài: "Sanh ra từ gia đình nào? Vì sao xuất gia? Làm thế nào để chứng quả?" Ngài trả lời cho họ với những bài kệ như sau: 620. Ta sanh nhà hạ tiện, Nghèo khổ không đủ ăn, Nghề ta rất hèn hạ, Ta kẻ quét hoa rơi. 621. Ta bị người nhàm chán, Miệt thị và khinh bi, Hạ mình xuống thật thấp, Ta kính lễ quần chúng. 622. Rồi ta thấy đức Phật, Thượng thủ chúng Tỷ-kheo, Bậc Đại Hùng vào thành, Magadha tối thượng. 623. Ta quăng bỏ đòn gánh, Đến gần để đảnh lễ, Với lòng thương xót ta, Bậc Thượng Nhân đứng lại. 624. Lễ chân Đạo sư xong, Ta đứng liền một bên, Ta xin được xuất gia, Bậc Tối Thượng Mọi Loài. 625. Bậc Đạo sư từ bi, Từ mẫn khắp thế giới, Nói: "Hãy đến, Tỷ-kheo!" Đại giới, ta thọ vậy. 626. Rồi ta sống trong rừng, Một mình không biếng nhác, Ta theo lời Đạo su, Như bậc Chiến Thắng dạy. Trong đêm canh thứ nhất, Ta nhớ các đời trước. 627. Trong đêm canh chặng giữa, Thiên nhãn ta thanh tịnh, Trong đêm canh cuối cùng, Ta phá khối si ám. 628. Khi đêm vừa mở rộng? Rạng đông trời ló dạng, E)ế-thích, Phạm thiên đến, Chắp tay đảnh lễ ta: 629. "Đảnh lễ bậc Thượng sanh! Đảnh lễ bậc Thượng nhân! Ngài đoạn tận lậu hoặc,

Ngài xứng đáng cúng duờng.” 630. Bậc Đạo sư thấy ta, Đứng đầu chúng chư thiên, Nở ra một nụ cười, Nói với ta nghĩa này: 631. "Nhờ khổ hạnh, Phạm hạnh, Nhờ tự chế, điều phục, Nhờ vậy là Phạm chí, Đây Phạm chí tối thượng.^,

CHƯƠNG XIII MƯỜI BAKE (TERASANIPATA)

§243. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONAKOLIVISA (SonakoỊivỉsattheragãthă)1 (Thag. 65; ThagA. II. 266) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình quý tộc ở Campã. Khi ngài sắp được sanh ra, tài sản lớn của phụ thân được tăng trưởng, và khi ngài ra đời, cả thành phô tô chức lê hội lớn. Vì bô thí cúng dường cho một vị Độc Giác Phật trong đời trước nên đời này ngài có một thân hình như vàng mịn, đặc biệt mềm mại và ngài được gọi là Sona (vàng). Dưới chân và trên bàn tay của ngài có lông mịn màu vàng, ngài được nuôi dưỡng trong giàu sang, xa hoa, có đến ba tòa lâu đài thích hợp cho từng mùa. Khi bậc Đạo sư giác ngộ và chuyển bánh xe pháp ở Rajagaha (Vương Xá)5 Vua Bimbisãra cho mời Sona đến. Ngài đến với một số đông tùy tùng, nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, khởi lòng tin và được phép cha mẹ cho xuất gia. Ngài nhận từ bậc Đạo sư một đề mục tu tập nhưng không thể định tâm vì còn liên hệ với nhiều người khi sống ở trong rừng. Ngài nghĩ: "Thân mình trước đây được cung dưỡng các điều kiện sung sướng, hạnh phúc quá mức, nay đời sống ẩn sĩ làm thân này mệt m6i." Ngài vượt lên trên những đau đớn trong khi chân bị sưng húp, hết sức cố gắng đi thiền hành lên xuống, nhưng vẫn không chiến thắng nổi. Ngài lại nghĩ: “Ta không thể thành đạt con đường và quả vị thì đời sống xuất gia để làm gì? Tốt hơn ta hoàn tục và làm các công dức.” Đức Thế Tôn biết được tâm tư nên dạy cho ngài bài học về cây đàn, cách tu tập tịnh chỉ để điều chỉnh năng lượng. Được chỉ dạy, ngài đi đến trú ở núi Linh Thứu tu tập và sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Suy nghĩ về thành tựu của mình, ngài tuyên bố chánh trí như sau: 632. Người xưa cao trong nước, Phục vụ vua Anga,£ Nay lại cao trong pháp, Sona vượt đau khô.

1 Tham chiếu: Dh. V. 81, 82, 292; Phảp^ củ kỉnh :Ịlí^lphẩm” (r.04. 0210.14. 0563c24); PhảỊỊ củ faw^ Quang diễn phẩm,, (Tog. 0210.29. 0569c 1 oy Xuất diệu kinh "Phong dạt pbẵm“ (704. 0212.5. 0641C17); Xuất điệu kinh 4tSong ýếụ (r.04. 0212.30?0747C06); Phập tập yểu tụng kỉnh t4Phóng dat pỊjẩ (r.04. 0213.4. 0779a01); Pháp tạp yếu tụng kỉnh 4Tương ưng pham,, 0213.29. 0792c29).

992 KINH TIÊU Bộ

633. Năm được cắt,234năm bỏ/ Năm thượng pháp tu tập/ Tỷ-kheo vượt năm gút,5 Được gọi vượt bộc lưu. 634. Tỷ-kheo tánh kiêu ngoa, Phóng dật, ưa vị ngoài, Giới, thiền định, trí tuệ, Không đi đến viên mãn. 635. Việc phải làm, quăng bỏ9 Không phải việc5 lại làm, Kẻ kiêu ngoa phóng dật, Lậu hoặc được tăng trưởng. 636. Những ai khéo tinh cân, Thường tu tập niệm thân, Không phải việc, không làm? Kiên trì việc nên làm. Bậc chánh niệm tỉnh giác9 Lậu hoặc đi đến diệt. 637. Trên đường thẳng, được thuyết, Hãy bước, chớ quanh co, Hãy tự mình trách minh, Hãy đem Niết-bàn lại. 638. Khi tinh cần nỗ lực, Căng thẳng, vượt mức độ, Thế gian Vô Thượng Su, Dùng ví dụ chiếc đàn, Bậc

Pháp Nhãn, Có Mắt, Ngài thuyết pháp cho ta. 639. Ta nghe lời Ngài giảng, Lạc trú lời giảng dạy, Bình tĩnh, ta thực hành, Để đạt đích tối thượng, Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong. 640. Ai chuyên nhất xuất ly, Tâm tư hướng viễn ly, Ai chuyên nhất vô sân, Diệt trừ các chấp thủ. 641. Ai chuyên nhất ái diệt, Tâm tư không si mê, Thấy sanh khởi các xứ, Tâm được khéo giải thoát. 642. Vị Tỷ-kheo tâm tịnh? Được giải thoát chơn chánh, Không chất chứa việc làm, Điều phải làm không có. 643. Như một hòn đá tảng, Không bị gió lay động, Cũng vậy toàn bộ phận, Sắc, vị, thanh, hương, xúc. 644. Pháp ái, bất khả ái? Không động, người như vậy, Tâm trú không hệ lụy, Tùy quán sự hoại diệt.

2 Năm hạ phần kiết sử: Thân kiến, giới cấm thủ, nghi, tham, sân. 3 Năm thượng phần kiết sử: sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử, vô minh.

4 Năm căn: Tín, tấn, niệm, định, tuệ. 5 Năm gút: Tham, sân, si, mạn, tà kiến.

CHƯƠNG XIV MƯỜI BỐN KỆ (cuddasakanipẬtã) §244. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHADIRAVANIYA REVATA (Khadiravaniyarevatattheragãthă)1 (Thag. 67; ThagA. IL 272) Các bài kệ của vị Trưởng lão này đã được đề cập trong nhóm Một kệ ở trước.2 Khi đến già, một hôm ngài đi đến yết kiến đức Phật và trú ở Sãvatthi, trong một khu rừng. Lính đến đuổi bắt kẻ trộm, kẻ trộm quăng đồ ăn trộm gần ngài rồi bỏ chạy; những người lính chạy đến thấy đồ ăn trộm, liền bắt ngài dẫn đến Vua Pasenadi. Vua truyền thả ngài và hỏi có phải ngài đã lấy trộm đồ. Ngài thuyết pháp nói lên sự kiện ngài không có thể làm một sự việc như vậy và nói những bài kệ như sau: 645. Từ khi ta xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà, Ta không biết tư duy, Phi Thánh, liên hệ sân. 646. Hay làm hại, sát hại, Hay làm khổ hữu tình, Ta không biết tư duy, Trong thời gian dài này. 647. Và ta biết lòng từ, Vô lượng khéo tu tap, Ta thứ lớp tích lũy, Như lời đức Phật dạy. 648. Là bạn thân tất cả, Từ mẫn mọi hữu tinh, Ta tu tập tâm từ, Luôn vui không sân hận. 649. Ta thích thú với tâm, Không động, không dao động, Ta tu tập Phạm trú, Được bậc thiện hành trì. 650. Ta đạt được Vô tầm,3 Đệ tử bậc Chánh Giác, Với im lặng bậc Thánh, Ta trực diện đạt được.

1 Tham chiếu: Thag. V. 195, 597, 981; s. I. 204, Gandhatthenasutta {Kinh Kẻ trộm hương)} Dh. V. 315; Ud. 27, Sãriputtasutta (Kinh Sãriputta); J. III. 308; Pháp cú kỉnh 4J)ịa ngục phâm,, (7.04. 0210.30. 0570a05); Xuất diệu kinh 4tNiệm phẩm,, (T.04* 0212.6. 0649a06) dịệu kinh "Sa-monphẩm;,(r.04. 0212.33. 0764cl5);^a/diệụ kỉnh "Phạm chi phanf9 (r.04. 0212.34. 0768cl4); Pháp tập yếu tụng kỉnh tuÁi lạc phẩm,, (r.04. 0213.5. 0779c23). 2 Xem Thag. V. 42, Khadỉravanỉyattheragãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão Khadỉravanỉyă).

3 Chỉ cho thiền thứ hai.

651. Như núi đá không động, Đứng vững khéo an trú, Cũng vậy là Tỷ-kheo? Đạt được si mê diệt, Vị ấy như ngọn núi, Không gì làm dao động. 652. Con người không uê nhiêm, Luôn tìm sự trong sạch, Tội nhẹ như đầu tóc, Xem nặng như mây khói. 653. Như thành trì biên địa, Phòng hộ cả trong ngoài, Hãy phòng hộ tự ngã, Sát-na không bỏ qua. 654.

Ta không thích thú chết, Ta không thích thú sống, Ta chờ thời gian đến, Như thợ làm việc xong.45 655. Ta không thích thú chết, Ta không thích thú sống, Ta chờ thời gian dến, Tỉnh giác, giữ chánh niệm, 656. Đạo sư, ta hầu hạ? Lời Phật dạy làm xong, Gánh nặng đặt xuống thấp, Gốc sanh hữu nhổ sạch.6 657. Vì đích gì xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà, Mục đích ấy, ta đạt, Mọi kiết sử diệt tận.7 658. Nỗ lực? chớ phóng dật, Đấy lời ta giáo giới, Ta sể nhập Niet-ban, Ta thoát mọi sanh y.8

§245. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GODATTA (Godattattheragãthấ) (Thag. 67; ThagA. II. 276) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi trong một gia đình lữ hành và được đặt tên là Godatta. Sau khi cha chết, ngài sắp đặt nhà cỉra, đem theo năm trăm cỗ xe hàng hóa? đi chỗ này chỗ khác, sống bằng nghề buôn bán. Một hôm, một con bò ngã quỵ xuống đường trong khi kéo xe và các người làm công của ngài không thê đỡ con bò đứng dậy được, ngài tự đi đên đánh con bò rất nặng. Con bò tức giận vì sự tàn bạo của ngài, nó nói lên giọng người: "Này Godatta, đã lâu ta đem tất cả sức lực ta kéo gánh nặng cho ông9 nhưng nay ta không đủ sức kéo nên phải ngã quỵ xuống, ông đánh đập ta tàn nhẫn. Vậy chỗ nào ông tái sanh, ta cũng sẽ sanh làm kẻ thù của ông để làm hại 6ng!" Ngài nghe vậy, rất lấy làm xúc động, tự nghĩ: "Sao ta lại sống làm hại các loài hữu tình như v^y?" Rồi ngài từ bỏ tất cả tài sản, xin xuất gia với một vị Trưởng lão và sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Một h6m, khi ngài đang hưởng thọ sự an lạc giải thoát, ngài thuyết pháp cho hội chúng xuất gia và tại gia về các pháp thế gian:

4 Xem Thag. V. 606, 685.

5 Xem Thag. V. 196, 607, 686.

6 Xem Thag, V. 604, 687, 792, 891,918, 1015, 1053, 1091, 1194.

7 Xem Thag. V. 136, 380, 605, 793, 1195.

8 Xem 7.V. 1016.

r r 659. Như con bò giống tốt, Được huân luyện tôt đẹp, Bị cột vào gánh nặng, Mang gánh nặng kéo di, Bị áp đè quá nặng, Không lật đổ gánh nặng. 660. Cũng vậy ai nhiều tuệ, Như nước ở trong biển, Không khinh miệt người khác, Thánh pháp là như vậy5 Đối với các hữu tình. 661. Sống trong vòng thời gian, Bị thời gian hàng phục, Hữu, phi hữu chi phối, Loài người chịu đau khổ, Con cháu họ sầu ưu, Chính ngay trong đời này. 662 Hân hoan khi được lạc, Gặp khổ lại chán chường, Kẻ ngu bị não hại, Chi phối cả hai đường, Không thấy được như thật. 663 Những ai giữa khổ lạc, Người dệt9 không chi phối, Đứng vững như cột cửa, Không hân hoan, chán chường. F ĩ

664. Đôi với được hay mât, Với danh, với không danh, Đối với chê hay khen, Với khổ hay với lạc. 665. Chúng tôi dính chỗ nào, Như giọt nước trên sen, Bậc Anh hùng mọi chỗ, Được lạc, không bị bại. 666 Người đúng pháp, không được, Người được, không đúng pháp, Đúng pháp nhimg không được, Hơn được không đúng pháp. 667. Người có danh, ít trí, Người có trí, không danh, Không danh nhxmg có trí, Hơn ít trí, có danh. 668. Được khen bởi kẻ ngu, Bị chê bởi người trí, Được người trí chê bai, Hơn được người ngu khen. 669. Có lạc do dục sanh, Có khổ do viễn ly5 Cho dù khổ viễn ly, vẫn

hơn lạc do dục. 670. Được sống do phi pháp, Bị chết do đúng pháp, Cho dù đúng pháp chêt? vẫn hơn sống phi pháp. 671. Ai đoạn dục phẫn nộ, Tâm tịnh hữu, phi hữu, Sống ở đời không ái, Không thương yêu, ghét bỏ. 672. Sau khi tu giác chi, Các căn và các lực? Đạt tịch tịnh tối thắng, Chứng Niết-bàn vô lậu.

9 Đây chỉ cho "Ai".

CHƯƠNG XV MƯỜISÁUKỆ {SOLASAKANIPATA)

§246. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANNAKONDANNA (Annakondannattheragatha)1 (Thag. 69; ThagA, III. 1) Sanh trước Thê Tôn, tại làng Donavatthu không xa Kapilavatthu bao nhiêu, trong một gia đình Bà-la-môn rất giàu có, ngài được gọi với tên gia tộc là Kondanna. Lớn lên, ngài tinh thông ba tập Vệ-đà và giỏi về đoán tướng. Khi bậc Bồ-tát mới sanh, ngài là một trong tám vị Bà-la-môn được mời đến đoán tướng. Dâu ngài mới học nghê, ngài thây các tướng của bậc Đại nhân trên đứa bé và nói vị này sau sẽ thành Phật. Rôi ngài sông, chờ đợi Bô-tát xuất gia. Khi Bồ-tát xuất gia lúc hai mươi chín tuổi, Kondanna nghe được tin, liên xuât gia với bôn vị Bà-la-môn đoán tướng khác như Vappa, v.v... và trong sáu năm sống ở Uruvelã gần Bồ-tát? khi Bồ-tát đang tu Idiổ hạnh. Lúc Bồ-tát không tu khổ hạnh nữa, các vị này chán chường bỏ đi đến Isipatana (chư tiên đọa xứ). Rôi đức Phật đên Isipatana, thuyêt Kinh Chuyên pháp luân cho họ và Kondafina cùng hàng vạn Phạm thiên chúng chứng được Sơ quả. Đen ngày thứ năm9 nhờ bài Kinh Vô ngã tướng. Kondanna chứng quả A-la-hán. Bậc Đạo sư, trong buổi họp Tăng chúng ở tinh xá Kỳ Viên, đã xác chứng ngài là bậc Đệ nhất trong các hàng Tăng chúng Tỷ-kheo.12 Và trong một trường hợp, khi Kondanna giảng về bốn sự thật, đề cập đến ba tướng: Vô thường, khổ, vô ngã với những phương pháp sai biệt dựa trên Niết-bàn và giảng với sự lưu loát như đức Phật. Bài giảng ảnh hưởng mạnh mẽ đến Sakka (Đấ-thích) khiến vị này thốt lên những bài kệ: 673. Ta bội phần hân hoan, Được nghe pháp vị lớn, Pháp được giảng ly tham, Hoàn toàn không chấp thủ. Trong một trường hợp khác, thấy tâm tư của một số người còn bị chi phối nặng nề bởi tà kiến, nên ngài nói lên bài kệ như sau:

1 Bản PTS, Tích Lan và Thái Lan viết Annakondanna. Bản CSTva Tich Lan viết Annasikondanna. Tham chiếu: Dh. V. 277 Phập củkinh uĐạo hảiih phẩm” (T.04. 0210.28. 0569al7); Xuật diệu kỉnh 4íĐạo phanf,(T.04. 0212.13. 0681b25); Pháp tập yếu tụng kinh uChánh đạo phẩm” (r.04.0213.12. 0783a08). " • 2 Xem A I. 26

998 KINH TIỂƯ Bộ

674. Trên thế giới đất tròn, Nhiều màu sắc hình tướng, ĩ Làm say đăm tâm tư, Ta nghĩ là như vậy, Tướng tịnh rất hấp dẫn, Liên hệ đến tham dục. 675. Như gió thổi tung bụi, Được mây trân áp xuông, r Các tư duy lăng dịu, Khi thấy với trí tuệ. 676. Tất cả hành vô thường, Với tuệ quán thấy vậy, Đau khổ được nhàm chán, Chính con đường thanh tịnh. 677. Tất cả hành khổ đau, Với tuệ quán thấy vậy? Đau khổ được nhàm chán, Chính con đường thanh tịnh. 678. Tất cả pháp vô ngã, Với tuệ quán thấy vậy, Đau khổ được nhàm chán, Chính con đường thanh tịnh? Rồi ngài cho biết mình đã thành tựu thiền quán ấy

và nói lên chánh trí rằng 679. Trưởng lão Kondanna, Giác ngộ bởi giác ngộ, Đã sắc bén thoát ly, Đoạn tận sanh và chết, Và đời sông Phạm hạnh, Được hoàn toàn viên mãn. 680. Hoặc bộc lira, bẫy mồi, Hoặc cột trụ vững chắc, Ngọn núi khó phá hoại, Sau khi chặt phá xong, Cột trụ và bẫy mồi, Chặt tảng đá khó phá, Hành thiền vượt bờ kia, Thoát khỏi ma trói buộc. 681. Tỷ-kheo hoảng hốt động, Đi đến các bạn ác, Chìm trong bộc lưu lớn, Bị sóng lớn ngập tràn. 682. Bậc trí không hoảng hốt, Không dao động, thận trọng. Các căn khéo chê ngự, Làm bạn với kẻ thiện, Bậc trí tuệ như vậy, Có thể đoạn đau khổ. 683. Một người đen gầy mòn, Yếu ốm đầy đường gân, Tiết độ trong ăn uống, Tâm tư không ưu não.3 4 684. Trong rừng núi rộng lớn, Bị muỗi ruồi đốt cắn, Như con voi lâm trận, Ta chánh niệm chịu đựng.5 685. Ta không thích thú chết, Ta không thích thú sống, Ta chờ thời gian đến, Như thợ làm việc xong.6 686. Ta không thích thú chết, Ta không thích thú sống, Ta chờ thời gian đến, Tỉnh giác, giữ chánh niệm.7

3 Kệ 676-8, xem Dh. V. 277-79.

4 Xem Thag. V. 243.

5 Xem Thag. V. 31, 244.

6 Xem Thag. V. 606, 654.

7 Xem Thag. V. 196, 607, 655.

687. Đạo su, ta hầu hạ, Lời Phật dạy làm xong, Gánh nặng đặt xuống thấp, Gốc sanh hữu nhổ sạch.8 688. Vì mục đích xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà, Mục đích ấy ta dạt, Ta cần gì ở rừng.

§247. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UDẢYĨ (Udâyittheragãthăỷ (Thag. 69; ThagA. III. 7) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, trong một gia đình Bà-la-môn. Ngài thấy được uy lực của đức Phật khi đến thăm gia đình ngài. Ngài khởi lòng tin, xuất gia và sau một thời gian, trô thành bậc A-la-hán. Lúc bấy giờ, có đến ba vị Trưởng lão cùng tên Udãyĩ: Con của một đại thần tên là KãỊudãyĩ,10 vị Bà-la-môn này và Đại Udãyĩ. Kỉnh Vỉ dụ con voi được thuyết giảng trong nhân duyên này. Trong khi mọi người tán dương con voi Seta của Vua Pasenadi, ngài Udãyĩ lại cảm thấy rất hoan hỷ khi nghĩ tưởng đến đức Phật. Và rồi ngài nghĩ: "Những người này chỉ tán thán một con vật, còn ta sẽ tán thán các đức tánh tôt đẹp của một con voi tuyệt diệu, chính là đức Phật.^, Rồi Ngài nói lên những bài kệ như sau: 689. Đức Phật sanh làm người, Tự điều phục thiền định, Uy nghi Phạm thiên đạo, Hoan hỷ trong tâm tịnh. 690. Loài người đảnh lễ Ngài, Bậc Đạt Được Bờ Kia, Đối với hết thảy pháp, Chư thiên đảnh lễ Ngài, Như vậy ta được nghe, Ta là A-la-hán. 691. Vượt qua mọi kiêt sử, Từ rừng đến Niết-bàn, Vui thoát ly các dục, Như vàng thoát khoáng sản. 692. Vị ấy thật như voi, Tuyệt luân đẹp rực rỡ9 Đứng trên đỉnh núi cao, Dãy trường sơn Hy-mã, Trong mọi danh nãga5 Ngài chơn danh Vô Thượng. 693. Rồi ta sẽ tán thán, Nãga này cho người, Nãga không làm ác, Nên được gọi nãga, Từ tốn, không làm hại, Là hai chân nãga. 694. Chánh niệm và tỉnh giác, Hai chân khác nãga, ỉ

Vòi nãga là tín, Ngà màu trăng là xả. 695. Chánh niệm là cổ họng, Trí tuệ chỉ cho đầu, Suy tầm với cái vòi, Chỉ cho tư duy pháp, Hòa trú là bụng pháp, Viễn ly ví đuôi voi.

8 Xem Thag. V. 604, 656, 792, 891,918, 1015, 1053, 1091, 1194. 9 Tham chiếu: A. III. 344, Nãgasutta (Kinh Con voi); Long tượng kỉnh (T.o 1.0026.118.0608b02). 10 Xem Thag. V. 233, Kãludãyỉttheragãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão KãỊudãyĩ).

696. Tu thiền thở vô lạc? Nội tâm khéo định tĩnh,
Nãga đi định tĩnh, Nãga đứng định tĩnh.
697. Nãga nằm định tinh) Nãga ngồi định tĩnh,
Trong tất cả tình huống, M ĩ Á
Nãga sông chê ngự,
Đây thành tích năga.
698. Ăn đồ ăn không tội, Đồ có tội không ăn,
Được đồ ăn, y phục, Từ bỏ? không tích trữ.
699. Kiết sử tế hay thô, Chặt đứt mọi trói buộc,
Chỗ nào vị ấy đi, Bước đi không kỳ vọng.
700. Như sen sanh trong nước, Lớn lên được tăng trưởng,
Không có dính nước ướt, Thơm ngát rất khả ái.
701. Cũng vậy bậc Chánh Giác, Sanh và trú ở đời,
Không có dính sự đời, Như sen không dính nước.
702. Như đống lửa cháy đỏ? Không củi tự tắt dần,
Trong than tro lắng dịu? Được gọi lửa diệt tận.
703. Ví dụ bậc Trí thuyết, Để nêu rõ ý nghĩa,
Đại nãga sẽ hiểu, Những gì về nãga,
Do nãga ây giảng.
704. Vô tham và vô sân, Vô si, không lậu hoặc,
Nãga từ bỏ thân, Sẽ diệt độ Niết-bàn,
Không còn có lậu hoặc.
CHƯƠNG XVI HAI MƯƠI KỆ ạãSATINIPẴTA)

§248. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ADHIMUTTA (Adhimuttattheragãthã) (Thag. 71; ThagA. III. 12) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của người chị Trưởng lão Saồkicca. Ngài xuất gia dưới sự hướng dẫn của người cậu, và khi còn là Sa-di đã chứng quả A-la-hán. sống hưởng an lạc giải thoát, ngài muốn thọ Đại giới và đi về nhà để xin phép người mẹ. Lúc bấy giờ, trên đường di, ngài bị các kẻ cướp bắt và muôn dâng ngài đê tê thân. Các tên cướp tân công ngài nhưng ngài đứng yên, không phản kháng. Tên tướng cướp lấy làm ngạc nhiên, tán thán ngài và nói: 705. Vì mục đích tê đàn, Hoặc vì đích tài sản, Những người chúng tôi giết, Từ trước cho đến nay, Không ai không sợ hãi, Họ run sợ, rên xiết. 706. Nhưng ngài không khiếp sợ, Dung sắc càng hòa duyệt, Vì sao ngài không than, Trong đại nạn như vậy? Adhimutta trả lời: 707. Chủ

cướp! Tâm không khổ, Với người không kỳ vọng, Mọi sợ hãi vượt qua, Với người kiết sử đoạn. 708. Nhờ đoạn nhân sanh hữu, Pháp được thấy như thật, Đối chết không sợ hãi, Nhờ gánh nặng đặt xuống. 709. Phạm hạnh ta khéo hành, Con đường khéo tu tập, Ta không có sợ chết, Khi bệnh hoạn được diệt. 710. Phạm hạnh ta khéo hành, Con đường khéo tu tập, Hữu được thấy không ngọt, Như bỏ độc dược uống. 711. Bờ kia đến, không thủ, Việc làm xong, vô lậu, Bằng lòng, thọ mạng diệt, Như thoát lò sát sanh. 712. Pháp tánh đạt tối thượng, Ở đời, tuyệt sở hữu, Như thoát ngôi nhà cháy, Trong chết không sầu muộn. 713. Phàm có vật tụ họp? Được sanh hữu chỗ nào, Tuyệt đường mọi xuất ly, Đại Ẩn Sĩ nói vậy.

714. Ai hiểu rõ như vậy? Như đức Phật đã thuyết, Không còn nắm sanh hữu, Như hòn săt cháy đỏ. 715. Quá khứ ta không c6, Tương lai, hiện tại không, Các hành không thực hữu, Ở đây, than khóc gì! 716. Thanh tịnh pháp sanh khởi, Thanh tịnh hành tiếp tục, Bậc thấy được như thật, Không sợ hãi thưa ngài! 717. Với tuệ thấy thế giới, Giống như cỏ, thân cây, Không có tánh ngã sở, Không sầu muộn, không ngã. 718. Ta nhàm chán thân sắc, Không ham có sanh hữu, Khi thân này hoại diệt, Sẽ không có thân khác. 719. Với thân ta, ngươi làm, Hãy làm như ý muốn, Ta không vì duyên ấy, Sẽ khởi lên sân, ái. 720. Kẻ ấy nghe nói vậy, Hy hữu lông dựng ngược, Quăng bỏ cả đao kiếm, Thanh niên nói với ta: 721. "Tôn giả hành hạnh gì, Ai Đạo sư Tôn giả, Ngài theo lời ai dạy, Được tánh không sầu não?" Adhimutta: 722. Bậc Toàn Trí, Toàn Kiến, Thắng Giả, Giáo sư ta, Đại Từ Bi Đạo sư5 Y Vương toàn thế giới. 723. Pháp này vị ấy giảng, Đưa đến đạt vô thượng, Theo lời dạy vị ấy, Được tánh không sâu não. 724. Kẻ cướp nghe Đại sĩ? Khéo thuyết giảng như vậy? Chúng liên quăng vât bỏ, Đao gươm và vũ khí, Một số bỏ nghề chúng, Một số xin xuất gia. 725. Sau khi họ xuất gia, Trong giáo pháp Thiện Thệ, Họ tu tập giác chi, Năm Iịtc, thành bậc trí, Tâm hân hoan, ý mãn5 Các căn cảm xúc được, Niết-bàn, đạo vô vi.

§249. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PÃRÃPARIYA (Pãrãpariyattheragãthẩ) (Thag. 72; ThagA. III. 18) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi làm con của một Bà-la-môn nổi tiếng và khi lớn lên ngài được gọi theo tên gia tộc Pãrãpara là Pãrãpariya. Được khéo giáo dục vê văn hệ Bà-la-môn? một hôm, ngài đi đên tinh xá Jetavana trong khi Thê Tôn đang thuyêt pháp, và đên ngôi nghe gân phía bên ngoài hội chúng. Bậc Đạo sư quán sát tâm tánh ngài, dạy Kỉnh Căn tu tập) Nghe xong, ngài

M. III. 298, Indriyabhãvanãsutta (Kinh Căn tu tập), số 152.

khởi lòng tin và xin xuất gia. Sau khi học kinh này thuộc lòng, ngài suy tư trên ý nghĩa, nghĩ rằng: “Trong những bài kệ? ý nghĩa được xuất hiện như thế này, thế này.” Sau khi suy tư vê vân đê các căn cảm thọ, ngài phát triên thiên quán và sau một thời gian, ngài chứng quả A-la-hán. về sau, ngài nói lên thiền định của ngài với những bài kệ như sau: 726. Khi Tỷ-kheo tên là, Pãrãpariya, Ngồi độc cư một mình, Viễn ly, tu thiền định? Những tâm tư như sau, Được khởi lên nơi ngài: 727. "C6 gì là thứ lớp, Là giới cấm động

tác? Con người làm phận mình, Không làm hại một ai. 728. Các căn của loài người, Làm lợi ích, làm hại, Không hộ trì, làm hại, Có hộ trì? làm lợi. 729. Người chế ngự các căn, Người phòng hộ các căn, Người làm bổn phận minh, Không làm hại một ai. 730. Con mắt đi đến sắc, Không chê ngự ngăn chặn, Không thây các nguy hiêm, Vị ấy không thoát khổ. 731. Lỗ tai đi đến tiếng, Không chế ngự ngăn chặn, r e 9

Không thây sự nguy hiêm, Vị ấy không thoát khổ. 732. Không thấy sự xuất ly, Thọ hưởng các mùi hương, Vị ấy không thoát khổ, Vì tham đắm các hương. 733. Nhớ chua ngọt tối thượng, Nhớ vị đắng tối thượng, Bị ái vị nô lệ, Tâm không thể giác tỉnh. 734. Tưởng nhớ các cảm xúc, Đẹp đẽ và khoái cảm5 Đam mê duyên tham ái, Gặp nhiều loại đau khổ. 735. Ý đối các pháp này, Tất cả là năm pháp,2 Không có thể phòng hộ? KJ1Ổ đi theo vị ấy. 736. Phần lớn các thân xác, Đầy tràn mủ và máu, Do người thù thắng làm? Thành hộp đẹp tô màu. 737. Cay đăng như vị ngọt, Khổ do khả ái buộc, Như dao bén dính mật, Kẻ tham đâu có biết. 738. Ai tham đắm nữ sắc, Nữ vị, nữ xúc chạm, Ai mê say nữ hương, Gặp nhiều loại đau khổ. 739. Mọi dòng từ nữ nhân, Năm loại tràn năm xứ, Người có tinh tấn lực, Có thể ngăn chặn chúng. 740. Người có đích trú pháp, Người thiện xảo, sáng suốt, Hoan hỷ làm nghĩa vụ, Liên hệ đến pháp, nghĩa.

2 Chỉ cho unăm căn?,.

741. Chìm trong việc lợi tạm, Hãy bỏ việc không lợi, Nếu nó nghĩ việc ấy, Không phải việc nên làm, Vị ấy không phóng dật, Sáng suốt thấy rõ vậy. 742. Nếu là việc làm tốt, Hân hoan hành đúng pháp, Hãy nắm việc làm ngay, Đấy thật lạc tối thượng. 743. Với phương tiện cao thâp, Lừa dối các người khác, Đánh giết làm sầu khổ, Hung bạo áp đảo người. 744. Như người mạnh đẽo gỗ, Dùng nêm đánh bật nêm, Cũng vậy là kẻ thiện, Dùng căn đánh bật căn. 745. Tu tập tín, tấn, định, Huấn luyện niệm, trí tuệ, Dùng năm đánh đổ năm,3 Không tỳ vết bước tới. 746. Là vị Bà-la-môn? Người có đích trú pháp, Làm theo giáo huấn Phật, Làm toàn diện? toàn lực, Người ấy hưởng an lac.^

§250. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TELAKÃNI (Telảkãnittheragãthẩý (Thag. 73; ThagA. III. 26) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trước đức Phật, ở Sãvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Telakãni. Trưởng thành theo đời sống của những vị đi trước, ngài chán nản đời sông dục lạc thê gian nên từ bỏ gia dinh, làm du sĩ. Tìm kiếm sự giải thoát tinh thần, ngài giao du nhiều chỗ và thường nghĩ: "Ai ở đời này đã đến được bờ bên kia?" Ngài hỏi rất nhiều Sa-môn và Bà-la-môn nhưng không được trả lời thỏa đáng. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đã ra đời, đang chuyển pháp luân, đem lại hạnh phúc cho chúng sanh. Một hôm, Telakãni nghe đức Phật thuyết ph,khởi lòng tin, xin được xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Một lần, ngồi với các Tỷ-kheo? nhớ đến sự khó nhọc tìm đạo và chứng đạo của mình, ngài tuyên bố với chúng Tỷ-kheo như sau: 747. Lâu ngày đầy nhiệt tình, Ta suy tư Chánh pháp, Hỏi Sa-môn? Phạm chí, Nhưng tâm không an tịnh. r 748. Ở đời ai đã đến, Đên được bờ bên kia, Ai đã chứng đạt được, Lặn sâu vào bất tử, Pháp ai ta chấp nhận, Pháp thông đệ nhất nghĩa.

3 Nghĩa là "dùng 5 lực đánh đổ 5 dqc". 4 Tham chiếu: Dh. V. 339, 340; Pháp củ kinh :Ai IC pm" (T04. 0210.32. 0570c 16); Phập củ thỉdụ kinh "Ai dục phẩm4 (T.04. 0211.32. 0600c22); Xuatdieu kinh t4Ai phẩín"(T.04. 0212.3. 0632b2iy9Xuat diệu ._ýpm"(T04 0212.32. 0758C12); Pháp tập yếu fg "a(T.04. 02133. 0778bl6); Pháp tập yếu tụng kỉnh Í4Họ tam phamJ,(T.04. 0213.31. 0795b06).

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 1005

749. Mắc lưỡi câu bên trong, Như cá ăn mồi tục, Ta bị bắt, bị trói, Chẳng khác a-tu-la? Tên Vepacitti, Bị lưới Đế-thích trói. 750. Ta kéo lê xiềng xích, Không sao thoát sâu bi, Ai cởi trói cho ta, Giúp ta chứng Chánh giác. 751. Sa-môn, Phạm chí nào? Nói cách hủy hoại chúng, Pháp ai ta chấp nhận, Giúp từ bỏ già chết. 752. Bị nghi hoặc trói buộc, Bị hăng say chi phối, Khiến tánh tình phẫn nộ, Khiến tâm tư cứng rắn, Bị xâu xé cắt đứt, Bởi lòng tham mạnh mẽ. 753. Bị cung ái bắn trúng, Ba mươi kiến trói buộc, Xem sức mạnh ngực ta, Bị áp đè vẫn vững. 754. Các tùy kiến không đoạn, Các tư niệm dao động, Bị chúng đâm ta run, Như lá bị gió thổi. 755. Khởi lên từ nội tâm, Đốt cháy nhanh ngã sở, Thân với sáu xúc xứ5 Ngã hữu từ đấy sanh. 756. Ta không thấy lương y, Rút mũi tên cho ta, Dùng cách khác dò tìm, Không dùng dao thăm dò. 757. Có vị lương y nào? Không dao, không vết thương, Không hại đến tay chân, Rút mũi tên cho ta, Mũi tên đã đâm vào, Trong nội tâm của ta. 758. Bậc Pháp Chủ Tối Tôn? Loại trừ thuốc độc hại, Khi ta rơi vực sâu, Đưa tay giúp đỡ ta, Tới đất liền an toàn. 759. Ta lặn sâu trong hồ, Đầy bụi bùn không thoát, Đầy man trá, tật đố5 Căng thẳng và hôn ám. 760. Sấm trạo cử nổ vang, Mây kiết sử bao phủ, Thác nước tà tư duy, Liên hệ đến tham dục, Chúng lôi cuốn trôi ta, Vào đại dương tà kiến. 761 . Khắp nơi dòng suối chảy, Cây leo đứng đâm chồi, Ai chặn đứng dòng ấy? Ai chặt đứt cây leo? 762. Tôn giả hãy làm đê, Ngăn chặn những dòng suôi, Chớ có để dòng nước, Do ý sanh cuốn ngài, Như dòng nước cuốn gấp, Trôi cây chảy theo dòng. 763. Cũng vậy ta sợ hãi? Bờ này tìm bờ kia, Khi ấy bậc Đạo sư, Có Thánh chúng hầu hạ, Với binh khí trí tuệ, Chờ y chỉ cho người.

1006 KINH TIỂU Bộ

764. Đưa ta đang chìm đắm, Chiêc câu thang khéo làm? Phật thanh tịnh vững chắc, Làm bằng lõi Chánh pháp, Rồi Ngài nói với ta: uChớ có sợ hãi gi!" 765. Leo lên lầu niệm xứ, Từ đấy ta quán sát, Loài người ưa thân kiến, Trước đây ta tự hào. 766. Khi ta thấy con đường, Con thuyền cần leo lên? Ta không trú tự ng Vì thấy bến tối thượng. 767. Mũi tên khởi tự ngã, Sanh do nhân sanh hữu, Ngài dạy đường tôi thượng, Chấm dứt các pháp ấy. 768. Cột gút đã lâu ngày, Ẩn nằm trú trong da, Đức Phật cởi quăng đi, Loại bỏ mọi độc hại.

§251. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RATTHAPALA (Ratthapãlattheragãthẩý (Thag. 75; ThagA. IIL 33) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ra ở xứ Kuru trong thành phố Thullakotthita, con của một gia đình quý tộc tên Ratthapãla và được gọi theo tên gia tộc. Ngài được sống trong nhung lụa? lớn lên được cưới vợ và sống như một thiên thần. Khi đức Phật đến thuyết pháp ở Thullakotthita, Ratthapãla đến nghe giảng, khởi lòng

tin, xin cha mẹ được xuất gia rất khó khăn. Đi đến bậc Đạo su, ngài được thọ giới với một Tỷ-kheo theo lời giới thiệu của đức Phật, tu học rất tinh tấn, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài được phép về thăm cha mẹ, đi đến Thullakotthita và đi khất thực từng nhà. Đến nhà cha mẹ, ngài nhận được cơm chua đã lâu ngày nhưng ngài vẫn ăn như là đồ ăn bất tử. Ngày sau, theo lời mời của người cha, ngài đến thăm nhà và các người vợ trước của ngài, họ ăn mặc rất đẹp đẽ, hỏi ngài vì những thiên nữ nào mà ngài đã xuất gia. Ngài thuyết pháp cho họ về vô thường... từ khước những hành vi cám dỗ của họ: 769. Hãy xem bóng trang sức, Nhóm vết thương tích tụ, Bệnh hoạn nhiều tham tưởng, Nhưng không gì trường cửu. 770. Hãy nhìn sắc trang sức, Với châu báu, vòng tai, Bộ xương da bao phủ, Sáng chói nhờ y phục. 771. Chân sơn với son, sáp? Mặt thoa với phấn bột, Chỉ mê hoặc kẻ ngu, Không mê bậc cầu giác. 772. Tóc được uôn tám vòng, Mắt xoa với thuốc son, Chỉ mê hoặc kẻ ngu, Không mê bậc cầu giác.

5 Tham chiếu: Thag. V. 1146; M. II. 54, Ratịhapãlasutta (Kỉnh Ratthapặlặy, số 82; Dh. V. 147; Sn. 6; J. IV. 172; V. 165; Netti. 33, 128; Pháp cụ kinh 4Lao mao phận^ (T.04. 0210.19. 0565b25); Pháp củ thỉ dụ :nụo phẩm,, (r.oi 021L19. Ò592bl5); Xuất diệu kinh ”(T.04. 0212.28. 0736b06); Phap tập yếu tụng kỉnh 4tQuan sát phẩm,^ (T.04. 0213.27. 0791Ồ03).

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 1007

773. Như hộp thuốc mới sơn, uế thân được trang điểm, Chỉ mê hoặc kẻ ngu, Không mê bậc cầu giác. 774. Thợ săn bày lưới sập, Nai khôn không chạm lưới, Ăn mồi xong, ta đi, Mặc kẻ bắt nai khóc. 775. Bầy thợ săn bị cắt, Nai khôn không chạm lưới, Àn mồi xong, ta đi, Mặc kẻ săn nai sầu.6 Rồi Ratthapãla đi ngang qua hư không đến vườn nai của Vua Koravya và ngồi trên một phiến đá. Người cha của ngài cho đóng chốt then cài cả bảy cái cửa và cắt đặt người giữ ngài không cho đi, rồi lại lấy chiếc y vàng của ngài và choàng vào ngài y trắng của người cư sĩ; do vậy, ngài phải đi ngang qua hư không. Rồi Vua Koravya nghe ngài đã đến vườn nai, liền chào ngài và hỏi: “Thua Tôn giả, ở đời người ta xuất gia vì một vài tai họa như bệnh hoạn, tai họa từ nhà vua, về tài sản, về gia đình. Ngài không có một tai họa gì, sao ngài lại xuất gia?" Vị Trưởng lão trả lời: "Thế giới là vô thường không có gì trường cửu. Thế giới không có nơi nương tựa, thiếu thốn, không có thỏa mãn, làm nô lệ cho khát ấiy Rồi ngài nói lên những bài kệ như sau: 776. Ta thấy người đời giàu, Được tiền, si không cho, Vì tham, cất chứa tiền, Chạy theo dục càng nhiều. 777. Vua dùng lực chiếm đất, Chiếm ở đến bờ biên, Biên bên này chưa thỏa, Còn muốn biên bờ kia. 778. Vua và rất nhiều người, Ai chưa chết đã chết, Tái sanh bị thiếu thốn5 Chúng từ bỏ thân này, Nhưng ở đời lòng dục, Không bao giờ thỏa mãn. 779. Bà con than khóc nó, Tóc xõa rối tơ vò, Chúng nói: uÔi chúng ta, Không có được bất tử!" Thân trùm vải chúng mang, Dựng giàn hỏa chúng thiêu. 780. Bị cây đâm, cây thọc, Nó bị thiêu, bị cháy, Chỉ với một tấm vải5 Từ bỏ mọi tài sản, Kẻ chết không nương tựa, Bà con, bạn láng giềng. 781. Kẻ thừa tự mang di, Tài sản gia nghiệp nó, Riêng con người phải di, Theo chỗ nghiệp nó tạo, Tài sản không có đi, Đi theo người đã chết, Không con trai, không vợ, Không tài sản, quốc độ. 782. Tài sản không làm sao, Mua được tuổi trường thọ. Phú quý nào có thể, Tránh khỏi được già suy. Bậc Có Trí nói rằng:

Mạng sống này ít ỏi, Thật sự là vô thường, Luôn luôn bị biến hoại.

6 Kệ 769-75, xem Thag. V. 1019-25, 1160-66.

783. Giàu, nghèo đêu cảm xúc, Ngu, trí đồng cảm thọ, Kẻ ngu bị ngu đánh, Ngã quỵ năm dài xuông. Còn bậc trí không sợ? Đối với mọi cảm xúc. 784. Do vậy tuệ thắng tài, Nhờ tuệ đạt viên mãn. Chưa đạt được cứu cánh, Đối với hữu, phi hữu, Kẻ ngu làm các nghiệp, Ác độc và bất thiện. 785. Nhập thai sanh đời khác, Luân hồi tiếp tục sanh, Kẻ trí tin tưởng, Nhập thai sanh đời khác. 786. Như kẻ trộm bị bắt Quả tang khi ăn trộm, Do nghiệp tự chính nó, Bị hại theo ác tội, Cũng vậy sau khi chêt, Quần chúng trong đời sau, Do nghiệp tự chính nó? Bị hại theo ác tội. 787. Các dục thật đẹp đẽ? Vị ngọt và khả ái, Chúng làm tâm đắm say, Với sắc và phi sắc. Do thấy sự nguy hiểm, Trong các dục công dức, Do vậy ta xuât gia, Như vậy thưa Đại vương. 788. Như trái cây rụng xu6ng, Cũng vậy tuổi thanh niên, Lớn lên và già yêu, Rồi thân hoại mạng chung, Thấy vậy ta xuất gia, Như vậy thưa Đại vương, Đời sống Sa-môn hạnh, Chơn thật tốt đẹp hơn. 789. Tín tâm, ta xuất gia, Vào Giáo hội bậc Thánh, Ta xuất gia không tội, Không nợ ta thọ thực. 790. Thấy dục như lửa hừng, Thấy vàng như dao đâm, Xem nhập thai là khổ, Họa lớn trong địa ngục. 791. Thấy nguy hiểm như vậy, Ta cảm thấy hoảng sợ, Khi bị đâm, bị thương, Ta đạt được tịch tịnh? Và ta tận diệt được, Cả ba loại lậu hoặc. 792. Đạo sư, ta hầu hạ, Lời Phật dạy làm xong, Gánh nặng đặt xuống thấp, Gốc sanh hữu nhổ sạch.7 793. Vì đích gì xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà, Mục đích ấy ta đạt, Mọi kiết sử tận diệt.8

7 Xem Thag. V. 604, 656, 687, 891, 918, 1015,1053, 1091, 1194. 8 Xem Thag. V. 136, 380, 605, 657, 1195.

§252. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MÃLUNKYAPUTTA (Mãlunkyaputtattheragãthăỷ (Thag. 78; ThagA. III. 42) Đời sống của ngài được ghi trong kệ ngôn ở trên910 khi bậc Trưởng lão đã chứng quả A-la-hán, nói lên bài kệ để dạy cho các bà con về con đường. Nhxmg trong những bài kệ này, bậc Trưởng lão chưa chứng quả A-la-hán, hỏi Thế Tôn về giáo lý vắn tắt và được Thế Tôn trả lời: Này Mãluốkyãputta, ông nghĩ thế nào về những pháp mà ông chưa bao giờ thấy, nghe, ngửi, nếm, cảm xúc và nhận thức; hiện tại ông không có lãnh thọ đối với chúng, ông cũng không muốn có cảm thọ và suy tưởng; vậy ông có ước muốn tha thiết được chúng hay không? - Thưa không, bạch Thế Tôn. Ở đây, này Mãluỏkyãputta, khi ông không có cảm thọ, cảm tưởng chúng, ông chỉ có thọ và tưởng thuần túy; nếu là như vậy, thời ông không có tham, sân, si. Do vậy, ở đây hay tại chỗ nào hay đời sau, chính như vậy, như vậy là sự chấm dứt đau khổ. Rồi Mãluủkyãputta cho biết ngài đã hiểu rõ tường tận giáo pháp và diễn đạt trong những bài kệ như sau: 794. Thấy sắc niệm say mê, Nếu tác ý ái tưởng, Tâm tham đắm cảm thọ, Tâm nhập và an trú. 795. Thọ người ấy tăng trưởng, Nhiều loại do sắc sanh, Tham hại tâm lớn mạnh, Chúng gia hại tâm nó, Khổ chất chứa như vậy, Rất xa vời Niết-bàn. . . r 796. Nghe tiêng niệm say mê? Nêu tác ý ái tưởng, Tâm tham đắm cảm thọ, Xâm

nhập và an trú. 797. Thọ người ấy tăng trưởng, Nhiều loại do tiếng sanh, Tham hại tâm lớn mạnh, Chúng gia hại tâm nó, Khổ chất chứa như vậy, Rất xa vời Niết-bàn. 798. Ngửi hương niệm say mê, Nấu tác ý ái tưởng, Tâm tham đăm cảm thọ, Xâm nhập và an trú. 799. Thọ người ấy tăng trưởng, Nhiều loại do hương sanh, Tham hại tâm lớn mạnh, Chúng gia hại tâm nó, Khổ chất chứa như vậy, Rất xa vời Niết-bàn. ỉ 800. Nếm vị niệm say mê5 Nêu tác ý ái tưởng, Tâm tham đắm cảm thọ, Xâm nhập và an trú.

9 Bản PTS, Tích Lan, Thái Lan, Campuchia và PTS viết Mãlunkyaputta. Bản CST viết Mãlukyaputta. Xem s. IV. 72, Mãlunkyaputtasutta (Kinh Mãlunkyaputta). 10 Xem Thag. V. 214, Mãỉunkyaputtattheragãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão Mãlunkyaputtă).

801. Thọ người ấy tăng trưởng, Nhiều loại do vị sanh, Tham hại tâm lớn mạnh, Chúng gia hại tâm nó, Khổ chất chứa như vậy, Rất xa vời Niết-bàn. 802. Cảm xúc niệm say mê, Nếu tác ý ái tưởng, Tâm tham đắm cảm thọ, Xâm nhập và an trú. 803. Thọ người ấy tăng trưởng, Nhiều loại do xúc sanh, Tham hại tâm lớn mạnh, Chúng gia hại tâm n6, Khổ chất chứa như vậy, Rất xa vời Niết-bàn. 804. Biết pháp niệm say mê? Nếu tác ý ái tưởng, __ ỉ Tâm tham đăm cảm thọ, Xâm nhập và an trú. 805. Thọ người ấy tăng trưởng, Nhiều loại do ý sanh, Tham hại tâm lớn mạnh, Chúng gia hại tâm nó, Khổ chất chứa như vậy, Rất xa vời Niết-bàn. 806. Không tham nhiễm các sắc, Thấy sắc giữ chánh niệm? Tâm không tham cảm thọ, Không xâm nhập, an trú. 807. Thấy sắc như thế nào, Như vậy có cảm thọ, Từ bỏ? không tích lũy, Chánh niệm hành trì vậy? Như vậy không chứa khổ, Được gọi ugần Niet-ban9\ 808. Không tham nhiễm các tiếng, Nghe tiếng giữ chánh niệm5 Tâm không tham cảm thọ, Không xâm nhập, an trú. 809. Nghe tiếng như thế nào, Như vậy có cảm thọ, Từ bỏ không tích lũy5 Chánh niệm hành trì vậy, Như vậy không chứa khổ, Được gọi "gần Niếtbàn.” 810. Không tham nhiễm các hương, Ngửi hương giữ chánh niệm, Tâm không tham cảm thọ? Không xâm nhập, an trú. 811. Ngửi hương như thế nào, Như vậy có cảm thọ5 Từ bỏ? không tích lũy, Chánh niệm hành trì vậy, Như vậy không chứa khổ, Được gọi "gần Niếtbàn.” 812. Không tham nhiễm các vị, Nếm vị giữ chánh niệm, Tâm không tham cảm thọ, Không xâm nhập, an trú. 813. Nếm vị như thế nào, Như vậy có cảm thọ, Từ bỏ, không tích lũy, Chánh niệm hành trì vậy5 Như vậy không chứa khổ, Được gọi 6ígần Niết-bàn." 814. Không tham nhiễm các xiic, Cảm xúc giữ chánh niệm, Tâm không tham cảm thọ, Không xâm nhập, an trú. 815. Cảm xúc như thế nào, Như vậy có cảm thọ, Từ bỏ, không tích lũy, Chánh niệm hành trì vậy, Như vậy không chứa khổ, Được gọi "gần Niết-bàn."

816 Không tham nhiễm các pháp, Biêt pháp giữ chánh niệm, Tâm không tham cảm thọ, Không xâm nhập, an trú. 817. Cảm xúc như thế nào, Như vậy có cảm tho, Từ bỏ? không tích lũy, Chánh niệm hành trì vậy, Như vậy không chứa khổ, Được gọi “gần Niết-bàn?5 Rồi vị Trưởng lão đứng dậy, đảnh lễ bậc Đạo sư rồi ra đi; không bao lâu sau, phát triển thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán.

§253. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SELA (Selattheragãthẩ)11 (Thag. 78; ThagA. III. 46) Được sanh trong thời đức Phật hiện tại, ở Aốguttarãpa, trong một gia đình Bà-la-môn, tại một làng Bà-la-môn ở Ãpana, ngài được đặt tên là Sela. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài vẫn sống ở dấy, rất giỏi về ba tập Vệ-đà, các nghệ thuật Bà-la-môn và còn dạy Mantra (thần chú) cho ba trăm thanh niên Bà-la-môn. Lúc bấy giờ, Thế Tôn rời Sãvatthi, đang du hành ở Aồguttarãpa với một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỷ-kheo. Biết được tám tánh thuân thục của Sela và các đệ tử, đức Phật dừng lại tại một khu rừng. Rôi ân sĩ Keniya, sau khi mời bậc r - •ĩ Đạo sư và chúng Tỷ-kheo dùng cơm vào ngày hôm sau, đang sửa soạn rât nhiêu món đồ ăn. Khi ấy, Sela với ba trâm đệ tử đến thăm am thất và hỏi: "Phải chăng Keniya đang sửa soạn đê đón mừng vị đại thân của vua?" Keniya trả lời: “Ngày mai, tôi thỉnh đức Phật, đấng Thế Tôn dến." Sela cảm thấy hết sức xúc cảm với chữ "dức Phậf\ đã cùng Phật với các thanh niên đệ tử của mình đi đến gặp ngay đức Phật. Sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm lễ phép, ngồi xuống một bên, ngài chiêm ngưỡng các tướng tốt của đức Phật và nghĩ rằng: "Một vị có những tướng tôt như vậy, một là sẽ thành vị Chuyên Luân Thánh Vương, hai là sẽ thành Phật. Ta cũng nghe rằng một vị Phật khi nghe tán thán về mình sẽ lộ rõ chân tướng Phật của mình. Còn nếu chưa thành Phật, khi nghe tán thán về đức Phật sẽ cảm thấy khó chịu và bất mãn?9 Rồi ngài quyết định nói lên lời tán thán đức Phật như sau: 818. Thân trọn đủ, chói sáng, Khéo sanh và đẹp dẽ, Thế Tôn sắc vàng chói, Răng trơn láng, tinh cần. 819. Đối với người khéo sanh, Những tướng tốt trang trọng. Đều có trên thân Ngài, Tất cả Đại nhân tướng. 820. Mắt sáng? mặt tràn đầy, Cân đối, thẳng, hoàn mỹ, Giữa Sa-môn9 Tăng chúng, Ngài chói như mặt ười. 821. Vị Tỷ-kheo tướng dẹp, Da sáng như vàng chói, Với hạnh Sa-môn Ngài, Cần gì sắc tối thượng.

11 Xem M. II. 146, Selasutta (Kinh Seỉa), số 92; Sn. 102, Selasutta,

822. Ngài xứng bậc Đại Vương, Chuyên luân xa, luân chủ, Chiến thắng khắp bốn phương, Bậc Chúa Tể Diêm-phù. 823. Vương tộc, hào phú vương, Là chư hầu của Ngài, Là vua giữa các vua, Là Giáo chủ loài người, Hãy trị vì quốc độ, Tôn giả Gotama! Thế Tôn hoàn thành ước nguyện của Sela, trả lời: 824. SelaTalàVua! Bậc Pháp Vương Vô Thượng, Ta chuyển bánh xe pháp, Bánh xe chưa từng chuyên. Phạm chí Sela nói: 825. Ngài tự nhận Giác Ngộ, Bậc Pháp Vương Vô Thượng, Ta chuyển bánh xe pháp, Gotama nói vậy. 826 Ai sẽ là tướng quân? Là đệ tử Tôn giả? Ai theo giữ truyên thông, Xứng đáng bậc Đạo sư? Sau Ngài ai sẽ chuyên, Pháp luân Ngài đã chuyển? Tôn giả Sãriputta đang ngồi bên phải Thế Tôn, hào quang ánh vàng rực rỡ. Thế Tôn chỉ Sãriputta và nói: 827. [Thế Tôn:] "Này Sela, Ta chuyển bánh xe pháp, Bánh xe pháp vô thượng, Chính Sãriputta, Chuyển bánh xe Chánh pháp, Thừa tự Như Lai vị. 828. Cần biết, Ta đã biết, Cần tu, Ta đã tu, Cần đoạn5 Ta đã đoạn, Do vậy Ta là Phật, Hỡi này Bà-la-môn. 829. Còn gì nghi ở Ta, Hãy gác bỏ một bên, Hãy giải thoát khỏi chúng, Hỡi này Bà-la-môn. 830. Thấy được bậc Chánh Giác, Thật thiên nan, vạn nan, Bậc Chánh Giác ra đời, Thật thiên nan, vạn nan, Ta là bậc Chánh Giác, Bậc Y Vương Vô Thượng, Hỡi này Bà-la-môn. 831. Là Phạm thiên khó sánh, Nhiếp phục các ma quân, Hàng phục mọi đối nghịch, Ta hân

hoan không sợr." Bà-la-môn Sela hoàn toàn tin tưởng vào Thế Tôn, muốn ôn xuất gia và thưa răng: 832. Chư Tôn giả hãy nghe, Như bậc Có Mắt giảng, Bậc Y Vương Đại Hùng, Sư tử rông trong rừng! JF

833. Thấy Phạm thiên vô tỷ, Nhiêp phục các ma quân,
Ai lại không tín thành, Cho đến kẻ hạ tiện.
834. Ai muốn, hãy theo ta5 Không muôn, hãy đi ra, r_ •
Y T
L
rr^ A rm A • rfTl
Ở đây ta xuất gia, Với bậc Tuệ Tôi Thượng.
TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 1013

Các thanh niên Bà-la-môn5 vì đã đạt được những điều kiện cần thiết, trả lời: 835. Nếu Tôn giả tín thành, Giáo pháp bậc Chánh Giác, Chúng con cũng xuất gia, Với bậc Tuệ Tối Thắng! Sela hoan hỷ thấy các thanh niên Bà-la-môn có cùng chí nguyện với mình, đã đưa họ đến trước Thế Tôn và xin được xuất gia: 836. Ba trăm Phạm chí ấy, Chắp tay xin được phép, Chúng con sống Phạm hạnh, Do Thế Tôn lãnh đạo. Rồi Thế Tôn quán chiếu biết rõ Sela trong các đời trước cũng là thầy của ba trăm đệ tử này, đã trồng các hạt giống phước lành và nay trong đời sống cuối cùng, thành tựu tuệ quán cho chính mình và cho các đệ tử, các nhân duyên xuất gia của họ đã thuần thục, Ngài nói: 837. Thế Tôn đáp: 4ẾSela, Phạm hạnh được khéo giảng, Thiết thực ngay hiện tại, Vượt khỏi thời gian tính, Ở đây sự xuất gia, Không uổng công, hoang phí, Với ai không phóng dật, Tinh tấn chuyên tu học?5 Thế Tôn nói: uHãy đến, này các Tỷ-kheo!^, Với thần lực của đức Bổn sư, tất cả đều có đầy đủ y và bình bát. Họ đảnh lễ đức Phật5 bắt đầu học thiền quán và chứng quả A-la-hán vào ngày thứ bảy. Rồi các vị ấy đến đức Phật, nói lên chánh trí của mình và Sela thưa: 838. Kính bạch bậc Pháp Nhãn! Cách đây trước tám ngày, Chúng con đã đến Ngài, Xin phát nguyện quy y, Thế Ton trong bảy đêm, Đã nhiếp phục chúng con, Đã chế ngự chúng con, Trong giáo lý của Ngài. 839. Ngài là bạc GiácGiả, Ngài là bậc Đạo sư, Ngài là bậc Mâu-ni, Đã chiến thắng quân ma? Sau khi đã đoạn trừ, Vượt qua biển sanh tử, Ngài giúp quần sanh này, Cùng vượt qua bể khổ. 840. Sanh y, Ngài vượt qua, Lậu hoặc, Ngài nghiền nát, Ngài là Sư tử chúa, Không chấp, không sợ hãi. 841. Ba trăm Tỷ-kheo này, Đông chăp tay đứng thăng, Oi, Arứi Hùng Chiến Thắng! Hãy duỗi chân bước tới5 Hãy để các Đại nhân, Đảnh lễ bậc Đạo sư!

§254. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDIYA KÃLIGODHÃPUTTA (KãỊigodhãputtabhaddiyatíheragãthã)n (Thag. 80; ThagA. III. 52) Ngài được sanh ra trong thời đức Phật hiện tại, ở Kapilavatthu, thuộc dòng họ Sakya và được đặt tên là Bhaddiya. Khi trưởng thành, ngài từ bỏ gia đình

12 Xem Thag.v. 97; J.VI. 35.

cùng với Anuruddha và bôn vị hoàng tộc khác xuất gia. Lúc bây giờ, bậc Đạo sư đang ở trong vườn xoài tại Anupiya. Khi vào trong Tăng đoàn tu tập? ngài chứng được quả A-la-hán và được đức Phật xác chứng là vị Tỷ-kheo đệ nhất trong những vị hoàng tộc. Mỗi khi ngài hưởng lạc giải thoát, lạc Niết-bàn, có lúc ở trong rừng, dưới cội cây, hoặc ở nơi văng vẻ tịch tịnh, ngài thường thốt ra lời: uÔi? hạnh phúc làm sao! Ôi, hạnh phúc làm sao!" Được đức Phật hỏi vì sao ngài nói ra lời ấy, ngài thưa: "Bạch Thế Tôn, khi còn trị vì quốc độ, dầu được bảo vệ chặt chẽ, con vẫn cảm thấy sợ hãi, hoảng hốt. Nhưng nay từ bỏ tất cả, con không còn trạng thái sợ hãi nữa.55 Rồi trước Thế Tôn, ngài rống lên tiếng rống sư tử: 842. Khi ta ngôi cô voi, Mang đồ mặc tế nhị, Ăn gạo thật ngon thơm, Với món thịt khéo nấu. 843. Nay hiền thiện, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhă. 844. Áo lượm rác, kiên tri, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 845. Thường khất thực, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư5 không chấp trước, Là con của Godhã. 846. Mặc ba y, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 847. Đi từng nhà, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 848. Ăn một bữa, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 849. Ăn trong bát, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 850. Không ăn thêm, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 851. Sông trong rừng, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 852. Ngồi gốc cây, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 853. Sống ngoài trời, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhâ. 854. Trú nghĩa địa, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 855. Tùy xứ trú, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát5 Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã.

TRƯỞNG LẢO TÀNG KỆ 1015

856. Sông thường ngôi, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 857. Ham muôn ít, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 858. Sống biết đủ, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 859. Hạnh viễn ly, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 860. Không giao du, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 861. Sống tinh cần, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát, Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhã. 862. Từ bỏ bát quý giá? Băng vàng, chạm trăm hình, Ta lấy bát bằng đất, Đây quán đảnh thứ hai.1314 863. Vòng thành cao bảo vệ, Vọng lâu cửa kiên cố, Với lính tay câm gươm, Ta đã sống sợ hãi. 864. Nay hiền thiện, không sợ, Bỏ run sợ, kinh hãi, A Thiên tư, vào rừng sâu, Là con của Godhã. 865. An trú trên giới uân, Chánh .• niệm tu tuệ quán, Thứ lớp ta đạt được, Mọi kiêt sử đoạn diệt.

13 Xem Thag. V. 97. 14 Tham chiếu: Thag. V. 19, 203, 547; M. II. 97, Angulimãlasutta (Kinh Angulimãỉa), số 86;, s. I. 25, Saddhãsutta (Kỉnh Lòng tirì); Dh. V. 26, 27, 80, 145, 172, 173, 382; Vìn. II. 180; Phật thuyêt Nguyệt dụ kinh (7L02. 0121. 0544bl2); Pháp cw ^4Ph0ng dật phẩm,, (T.04. 0210.10. 0562bl9); Phapcukinh uMinh trietphần”

(T.04. 0210.14. 0563c24); Pháp củ kỉnh uSa-mon phẩní^ (7.04. 0210.34. 0571c29); Pháp củ thỉ dụ kinhyhong dạt pịi(T.04. 0211.10. 0584a05); Pháp củ thỉ dụ kỉnh "Minhtriet p' (r.04?0211.14. 0587a21); Xuất dỉệụ kinh phóng dật phẩm,, (T.04. 0212.4. 0636c29); ^4z ảịệu kinh "Tạp phẩm,, •(r.oí 0212.17. 0702b08); Xuatdieu kinh ^huypham^ • (7.04. 0212.18. 0706c07);/Wp tập yếu tụng kinh "Phóng dật phẩm^a® (T.04. 0213.4. 0779a01); Phập tập

trúng chòm sao ăn trộm. Sáng sớm, ông đến chầu vua và hỏi vua ngủ có an giấc không? Vua trả lời răng vua ngủ không an giâc, vì cả đêm thây áo giáp chói sáng và hỏi điềm ấy là điềm gì? Vị cố vấn trả lời là do mình sanh đứa con mà áo giáp cả thành phô đêu chói sáng và khi được biêt đứa con sau này có thê trở thành tên tướng cướp độc thân nhưng có thể chế ngự được, nên vua tha cho khỏi bị giết. Vì ngài ra đời làm tâm vua phiền muộn nên được gọi là Hirpsaka nhưng về sau không thấy làm hại ai nên được gọi là Ahimsaka. Do nghiệp đời trước, ngài có sức mạnh của bảy con voi. Khi học với vị giáo sư đầu tiên ở Takkasilã, ngài hầu hạ rất thành kính vị giáo sư và bà vợ? nên thường thấy ngài bên cạnh vị giáo sư và bà vợ trong những bữa ăn. Điêu này khiên các thanh niên Bà-la-môn khác ganh ghét và xúi giục vị giáo sư chống lại Ahimsaka. Vì học trò mình có sức mạnh phi thường, vị giáo sư tìm một kế để ám hại bằng cách bảo Ahimsaka trả tiền học phí cho mình bằng một ngàn ngón tay phải. Ông biết rõ rằng nếu Ahimsaka đem lại chỉ một ngón tay thời cũng đủ làm hại đệ tử mình rồi. Lòng hung ác chồng chất trong Ahimsaka trỗi dậy, ngài mặc áo giáp đi vào rừng Jãlinĩ ở Kosala, nâp trên một đôi núi, theo dõi người đi đường và khi nào thây người đi qua, liên chạy xuông chặt ngón tay họ, treo lên cây cho đên khi các loài diều hâu rỉa ăn hết thịt, rồi lấy các ngón tay làm thành một vòng hoa, đeo nơi cổ nên từ đó, ngài được gọi là Angulimãla (kẻ đeo vòng hoa bằng ngón tay). Vì hành động ấy, đường sá trở nên vắng tanh; ngài đi vào trong làng thì làng trở thành trống không. Vua bèn sai một lực lượng quân đội đi bắt Angulimãla. Mẹ của Angulimãla khuyên chồng nên đi tìm Aốgulimãla để bảo chấm dứt hành động như vậy, nhưng người chông từ chôi, vì không muôn liên hệ với một người con như vậy nên để mặc nhà vua làm gì tùy ý. Bà mẹ vì thương con, khi thấy chồng từ chối liền soạn đồ, lương thực và đi tìm Aốgulimãla để ngăn chặn không cho làm điều ác. LÚC bây giờ, đức Thê Tôn suy nghĩ: "Nêu Aồgulimãla gặp mẹ, sẽ giêt mẹ cho đủ một ngàn ngón tay. Đây là đời sông cuôi cùng của Angulimãla, nêu Ta không can thiệp thời sẽ có thiệt hại lớn. Ta sẽ đi nói với người ấy." Sau bữa ăn, đức Phật đi trên con đường dân đên rừng Jãlinĩ dâu có nhiêu người ngăn cản. Khi ây, Aồgulimãla thây mẹ9 ngài tính lây ngón tay của mẹ cho đủ sô một ngàn, thời đức Phật đến, đi giữa Angulimãla và người mẹ? Aồgulimãla liền bỏ ý định giết mẹ và quyết định giết vị Sa-môn cho đủ túc số ngón tay. Aồgulimãla liền rút gươm đuổi theo đức Phật, nhưng dầu ngài cố gắng thế nào cũng không sao đuổi kịp, đức Phật vẫn đi khoan thai, nhẹ nhàng. Angulimãla yêu cầu đức Phật đứng lại, đức Phật trả lời Ngài đã đứng rồi? chính Aồgulimãla cần phải đứng lại. Câu trả lời làm Angulimãla khó hiểu, ngài tin rằng các Sa-môn bao giờ cũng nói thật nên hỏi đức Phật:

866 Này Sa-môn9 Ngài đi, Lại nói: "Ta đứng r8i." Ta đứng, Ngài lại nói: "Sao nhà ngươi chưa dứng?" Sa-môn, ta hỏi Ngài, về ý nghĩa việc này5 Sao Ngài đã đứng lại, Còn ta lại còn đi. The Ton tra lời: 867. Aồgulimãla, Ta luôn luôn đã đứng, Với tât cả chúng sanh, Ta từ bỏ gậy trượng, Còn ông đối hữu tình, Chưa có tự chế ngu, Do vậy Ta đã đứng, Còn ông thời chưa đứng. Trong khi đức Phật đứng như vậy, chói sáng đức hạnh của mình, Aồgulimãla nhớ lại những gì mình được nghe về đức Phật, tuệ quán đạt đến mức thuần thục, hoan hỷ thấm nhuần toàn thân như một làn nước dâng trào toàn thế giới. Tự nói với mình: "Thật lớn thay, tiếng rống sư tử này. Chắc đây là Sa-môn Gotama đã đến đây để cứu độ ta.” Ngài nói: 868. Đã lâu con tôn kính, Bậc Vĩ Đại Tiên Nhân, Nay bậc Sa-môn này, Đã bước vào Đại Lâm, Con nay sẽ sẵn sàng, Từ bỏ ngàn điều ác9 Sau khi nghe kệ Ngài, Liên hệ đến Chánh pháp. 869. Nói xong tên tướng cướp, Liền quăng bỏ cây kiếm, Quăng bỏ cả khí giới, Xuống vực núi thâm sâu. Tên tướng cướp đảrứi lễ, Dưới chân bậc Thiện The, Chính ngay tại chỗ ấy, Xin đức Phật xuất gia. 870. Đức Phật đại từ bi, Là bậc Đại Tiên Nhân, Đạo sư cả nhân giới, Cùng với cả thiên giới, Nói lên những lời này: "Hãy đến, thiện Theo!” Như vậy đôi vị ây, Thành tựu Tỷ-kheo tánh. Aốgulimãla sau khi xuất gia tu hành, chứng quả và nói lên quả chứng của mình: 871. Ai trước sống phóng dật, Sau sống không phóng dật, Chói sáng thế giới này, Như trăng thoát mây che. 872. Ai trước làm nghiệp ác, Nay lấy thiện chặn lại, Chói sáng thế giới này, Như trăng thoát mây che. 873. Ai Tỷ-kheo còn trẻ, Chuyên tâm hành Phật dạy, Chói sáng thế giới này, Như trăng thoát mây che. Như vậy, sống trong lạc giải thoát, ngài đi vào thành khất thực. Có người ném đá vào ngài, có người lây gậy đánh vào đâu và ngài vê tinh xá với bình bát bị bể. Đức Phật khuyên ngài nên nhẫn nại chịu khổ, vì nghiệp quả của ngài đáng phải thiêu sống ở địa ngục, nhưng nay chỉ chịu khổ như vậy thôi. Rồi ngài phát tâm từ bi đối với tất cả chúng sanh:

874. Mong rang kẻ thù ta, Được nghe lời Chánh pháp, A

Mong răng kẻ thù ta, Chuyên tâm lời Phật dạy, Mong rằng kẻ thù ta, Thân cận với những người, Đã đạt được an tịnh, Sống thọ trì Chánh pháp. 875. Mong rằng kẻ thù ta, Thời thời được nghe pháp, Thuyết giảng về nhẫn nhục, Tán thán về nhu hòa, Và sở hành của họ, Phù hợp với Chánh pháp. 876. Vì chúng sanh như vậy, Không có ám hại ta, Hay cũng không ám hại, Một người khác nào hết, Người ấy sẽ đạt được, Sự an tịnh tối thượng, Sẽ bảo vệ hộ tri, Người mạnh và kẻ yêu. 877. Người trị thủy dẫn nước, Kẻ ìàm tên nắn tên, Người thợ mộc uôn gô, Bậc trí nhiếp tự thân.15 878. Có kẻ được điều phục, Bởi gậy, móc và roi, Vị ây điêu phục ta, Không dùng gậy, dùng kiếm. 879. Ta được tên Vô Hại, Trước có tên Làm Hại, Nay ta tên Chơn Thật, Ta không hại một ai. 880. Trước ta là tên cướp, Lừng danh ẾtVòng ngón tay", Chìm đắm dòng nước lớn, Cho đến khi quy Phạt. 881. Trước tay ta lấm máu, Lừng danh "Vòng ngón tay", Hãy xem, ta quy y, Nhổ lên gốc tái sanh. 882. Làm xong nhiều nghiệp vậy? Dần đến sanh ác thú, Cảm thọ nghiệp dị thục? Thoát nợ, ta thọ thực. 883. Những kẻ ngu vô trí, Đam mê sống phóng dật? Người trí không phóng dật, Như bảo vệ vật báu. 884. Chớ đam mê phóng

dật, Chớ say đắm dục lạc, Không phóng dật, thiền tư, Đạt được lạc tối thượng. 885. Đến ta điều tốt đẹp, Không tốt đẹp không dến, Lời khuyên bảo cho ta, Không có gì không tốt, Trong các pháp phân biệt, Có mặt ở trên đời, Pháp gì tối thượng nhất, Ta chọn, ta chứng đạt. 886. Đến ta điều tốt đẹp, Không tốt đẹp không đến, Lời khuyên bảo cho ta, Không có gì không tốt, Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong. 887. Trong rừng, dưới gôc cây, Hay trên núi? trong hang, Tại chỗ ấy ta trú, Tâm tư thật hứng khởi.

15 Xem Thag. V. 19; Dh. V. 80.

888. Thật an lạc, ta Hẳm, Thật an lạc, ta dậy, Tâm tư thuân an lạc, Là nêp sông của ta5 Thoát khỏi cạm bẫy ma, Ôi, Đạo sư từ mẫn! 889. Trước ta sanh Phạm chí, Hai hệ, dòng họ cao, Nay ta con Thiện Thệ, Đạo sư, bậc Pháp Vương. 890. Ái ly không chấp thủ, Căn hộ trì, chế ngu, Đoạn bỏ gôc tà ác, Ta đạt lậu hoặc diệt. 891. Ta hầu hạ Đạo sư, Lời Phật dạy làm xong, • r r 9

Gánh nặng đã đặt xuông, Gôc sanh hữu nhô sạch.

§256. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANURUDDHA (Anuruddhattheragãthẩ)16 (Thag. 83; ThagA. III. 64)

16 Xem 2). II 72, Mahãparỉnỉbbãnasutta (Kỉnh Đại Bảt-niết-bàrì), số 16; D. II. 200, Janavasabhasutta (Kinh Xà-ni-sà), số 21; 5.1. ,Parinibbãnasutta(KỉnhBảt-niết-bàn)\A.V>Ị.22^,Anuruddhamahãvitakkasutta (Kinh Đại tư niệm của Tôn giả Anuruddhà). 17 Tám tư duy của bậc đại nhân (Â. IV 228) là Chánh pháp dành cho những ai)

895. Sắc, thanh, vị? hương, xúc,
Vượt qua tất cả chúng,
896. Đi khất thực trở về5
Tìm vải từ đống rác,
Không còn các lậu hoặc.
897. Ẩn sĩ thâu lượm lấy,
Các vải từ đống rác,
Không còn các lậu hoặc.
898. Nhiều dục, không biết đủ,
Những pháp này có mặt,
899. Chánh niệm và ít dục,
Thích viễn ly, hân hoan,
900. Những pháp này có mặt,
Vị ấy không lậu hoặc,
901. Biết tâm tư ta

CÓ vị Tỷ-kheo khác không thấy vị thiên nhân, không hiểu bậc Trưởng lão nói với ai. Để nói lên thần thông của mình, ngài nói câu kệ: 909. Ai trong thời gian ngắn, Biết thế giới ngàn cõi, Vị ấy thật xứng đáng, Được sống giới Phạm thiên. Nhưng nay Tỷ-kheo ấy, Đầy đủ thần thông lực, Thấy được thời gian nào, Chư thiên chết và sanh. Rồi ngài nói lên nghiệp trước của mình: 910. Đời trước ta đã sống, Tên Annabhãra, Bần cùng phải làm lụng, Lo nuôi sống tự thân, Rồi ta đến cúng dường, Bậc Sa-môn danh tiếng, Sa-môn với ximg danh, Ngài uparittha. 911. Rồi ta được sanh trưởng, Trong dòng họ Thích-ca, Ta được biết với tên, Là Anuruddha, Sống hệ lụy múa ca, Thức dậy, tiếng xập xõa. 912. Ta thấy bậc Chánh Giác, Bậc Đạo sư vô úy, Tín tâm khởi nơi Ngài, Ta xuất gia, không nhà. 913. Ta biết các đời trước, Trước ta sống chỗ nào, Giữa cõi Ba Mươi Ba, Ta sanh làm Đế-thích. 914. Bảy lần làm Nhân chủ,2021 22 Ta trị vì quốc độ, Ta chinh phục bốn phương, Làm chúa châu Diêm-phù, Không dùng gậy, dùng gươm, Trị vì với Chánh pháp. 915. Từ đay hai lần bảy? Mười bốn lần luân hồi, Ta biết được đời sống, Khi ta trú thiên giới. 916. Trong thiền định năm chi,21 Tâm an tịnh nhất tâm, Tâm ta được khinh an, Thiên nhãn ta thanh tịnh. 917. Ta biết sanh và chết, Chỗ đến đi hữu tình, Đời này và đời khác, Ta trú thiền năm chi. 918. Ta hầu hạ Đạo sư, Lời Phật dạy làm xong, Gánh nặng đã đặt xuông, Gốc sanh hữu nhổ sạch.22 919. Tại làng VeḶuva, Giữa dân tộc Vajjĩ? Ta đi đến đoạn diệt, Chấm dứt dòng sanh tử, Dưới bóng của khóm trúc, Ta sẽ nhập Niết-bàn, Không còn có lậu hoặc.

20 Bảy lần giữa chư thiên, 7 lần giữa loài người. 21 Theo Chủ giải, đây không phải chỉ cho 5 thiền (với sơ thiền chia thành 2) mà chỉ cho một phần loại khác, chia thanh: Hy, lạc, tam, ánh sáng và tướng. 22 Xem Thag. V. 604, 656, 687, 792, 891, 1015, 1053, 1091, 1194.

§257. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PẢRÃPARIYA (Pãrãpariyattheragãthă) (Thag. 84; ThagA. IIL 73) Đời sống của ngài đã được nói đến ở trên.23 Các kệ trước được nói lên khi đức Bổn sư còn hiện tiền, khi ngài chưa chứng quả A-la-hán, về vấn đề sáu lực (năm căn và ý). Những bài kệ sau đây được nói lên khi đức Bổn sư đã viên tịch và khi ngài sắp sửa mạng chung. Trong những bài kệ này? ngài nói lên tương lai của các Tỷ-kheo khi họ theo tà pháp. [Câu kệ đầu do các vị kết tập thêm vào:] 920. Đây là những tư tưởng, Của một vị Sa-môn9 Tại rừng gọi Đại Lâm, Khi rừng đang trổ hoa, Ngài ngôi chỉ một mình, Viễn ly, tâm thiền định. 921. Khác thay những uy nghi, Của những vị Tỷ-kheo? Khi bậc Tối Thượng Nhân, Bậc The Ton con song, Còn nay điêu được thây, Thật sai khác đi nhiều. 922. Y để ngăn gió lạnh, Để che điều xấu hổ, Họ thọ dụng tiết độ? Biết đủ từ đâu đến. 923. Vị ngon hay vị dở? Được ít hay được nhiều, Họ thọ dụng món ăn, Chỉ cần nuôi mạng sống, Tâm không có tham lam, Cũng không có say đăm. 924. Các đồ vật để sống, Hay các loại dược phâm, Họ không quá tha thiết, Như đối lậu hoặc diệt. 925. Dưới gôc cây trong rừng, Hay trong hang, trong động, Chuyên tâm tu viễn ly, Sông lây vậy cứu cánh. 926. Sống khiêm tốn, giản dị, Nhu hòa, ý kham nhậm, Với cử chỉ tao nhã, Không nói năng quàng xiên, Tâm tư hướng lợi ích, Cho mình và cho người. 927. Do vậy sở hành họ? Thật dễ thương, tốt lành, Khi họ đi, họ ăn, Khi họ thọ

dụng gi, Cử chỉ uy nghi họ, Như dòng dầu trơn mướt. 928. Mọi lậu hoặc đoạn tận, Đại thiền, đại thiện lợi, Nay những Trưởng lão ấy, Đã hoàn toàn Niết-bàn, Ngày nay thật ít vị, Giông như các vị ây. 929. Do thiện pháp, trí tuệ, Bị hao mòn tiêu diệt, Lời dạy bậc Chiến Thắng, Tông hợp mọi tôi thượng, về dự án hình thức, Bị sụp đổ hao mòn.

23 Xem Thag. V. 249, Pãrãparỉyattheragãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão Pãrãpariyà).

930. Các pháp thuộc tà ác, Thời đại bị uê nhiêm, Đối với họ những vị, An trú trong viễn ly, Hy vọng được chứng ngộ, Các Diệu pháp còn lại. 931. uế nhiễm họ tăng trưởng, Ảnh hưởng xấu nhiều người, Họ hình như chơi giỡn, Với những kẻ ngu si, Như bọn quỷ la-sát, Đùa giỡn với kẻ điên. 932. Bị uế nhiễm chinh phục, Chạy theo nhiễm này nọ? Đối với vật uế nhiễm, Họ như người la to, Những đồ vật lấy được. 933. Từ bỏ Chơn diệu pháp, Họ cãi lộn với nhau, Họ chạy theo tà kiên, Họ nghĩ: "Đây tốt hơn.” 934. Từ bỏ5 xoay limg lại, Tài sản? con và vợ, Do nhân muông đô xin, Họ làm việc không xứng. 935. Họ ăn đến đầy bụng, Họ năm phơi ra ngủ, Sau khi thức, họ nói, Điều bậc Đạo sư trách. 936. Mọi mỹ nghệ thủ công, Họ tôn trọng học tập, Nội tâm không an tịnh, Bỏ mặc hạnh Sa-môn. 937. Đất, dầu, các loại bột, Nước, chỗ ngồi, cơm ăn? Họ tặng cho cư sĩ5 Hy vọng được nhiều hơn. 938. Cây tăm để xỉa răng, Loại trái kapittha, Lá hoa để nhai ăn, Đồ khất thực đầy đủ? Cùng các loại trái xoài, Và trái ãmalaka. 939. Với các loại dược phẩm, Họ giống như thầy thuốc, Họ làm các công việc, Chẳng khác người thế tục, Họ trang sức y phục, Giống như các kỹ nữ, Họ tự tỏ quyên uy, Chẳng khác người hoàng tộc. 940. Giả dối và lừa đảo, Ngụy chứng và man trá, Với rất nhiều thủ đoạn, Để thọ hưởng tài vật. 941. Sử dụng cách lường gạt, Chạy theo những mưu chước. Dùng phương tiện sinh sống, Kéo về nhiều tài sản. 942. Họ quy tụ hội chúng, Vì nghề không vì pháp, Họ thuyêt pháp quân chúng, Vì lợi không vì nghĩa. 943. Những người ngoài Tăng doàn, Lại tranh luận, cãi nhau, về quyền lợi Tăng đoàn, Không tàm quý, liêm sỉ, Họ tự mình nuôi sông, Với quyền lợi kẻ khác. 944. Một số thiếu tín thành, Dầu đầu trọc đắp y, Mong muốn được kính frọng? Ham quyền lợi danh vọng.

945. Như vậy như hiện nay, Nhiêu việc đã đọa lạc, Thật không còn dễ dàng, Như thời lúc trước nữa, Hoặc cảm xúc chứng đắc, Điều chưa được xúc chứng, Hoặc gìn giữ duy trì, Điêu đã được xúc chứng. 946. Như người không mang giày, Đi trên chỗ có gai, Luôn luôn giữ chánh niệm, Cũng vậy vị ẩn sĩ, Khi đi vào trong làng, Cần gìn giữ chánh niệm. 947. Nhớ vị tu đời trước, Nhớ nếp sống của họ5 Dầu nay thời hậu lai, vẫn có thể xúc chứng, Con đường đạo bất tử. 948. Như vậy vị Sa-môn, Trong rừng cây sãla, Các căn có tu tập, Nói lên lời như vậy, Phạm chí nhập Niết-bàn, Ẩn sĩ đoạn tái sanh.

CHƯƠNG XVII BAMƯƠIKỆ (TIMSANIPATA)

§258. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PHUSSA (Phussattheragãthă)1 (Thag. 87; ThagA. III. 81) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một vị vua trị vì một tiêu qu6c, được đặt tên là Phussa và được giáo dục mọi tài năng của một thanh niên hoàng tộc. Nhưng ngài có tâm hướng khác thường, không thiên về thế tục, nên khi nghe một vị

Trưởng lão thuyết pháp, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Tu tập thiền định, ngài phát triển thiền quán và sau một thời gian, chứng được Sáu thắng trí. Một hôm, một ẩn sĩ tên Pandarassagotta nghe ngài thuyết pháp, thấy xung quanh có một số Tỷ-kheo giới đức nghiêm minh, tu tập chế ngự thân và tâm, vị ẩn sĩ suy nghĩ: "Pháp hành này thật là tốt đẹp, mong cho pháp hành này được tôn tại lâu dài trong d&i!" Rôi vị ây hỏi ngài vê tương lai sự tiên bộ của các Tỷ- kheo như thế nào. Ngài trả lời với những bài kệ như sau, riêng bài kệ 949 do các vị kết tập đặt thêm vào: 949. Ẩn sĩ Pandara, Thấy nhiều vị thành tín, Tự ngã có tu tập, Khéo hộ trì chế ngự, Ngài mới đặt câu hỏi, Với vị tên Phussa: 950. “Trong thời gian tương lai, Sẽ có ước muốn gì? Sẽ có chí nguyện gì? Sẽ có cử chỉ gì? Mong ngài hãy trả lời, Câu hỏi của chúng t6i." 951. Ẩn sĩ Pandara, Hãy nghe

I Tham chiếu: Dh. V. 9, IO; J II. 198; V. 40; Pháp cw ^4Song yếu phẩm,, (04. 0210.9. 0562all); Xuất dịeu kinh 4tSong yeu pham,?(T.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kỉnh tTương ưng pham,9 (.0213.29. 0792c29).

954. Nhiêu nguy hiêm ở đời, Sẽ xảy ra tương lai9 Pháp được khéo giảng này5 Kẻ ngu làm uế nhiễm. 955. Trong Tăng chúng những vị? Có đức hạnh hạ liệt, Họ thường hay tuyên bố, Có tự tín, không sợ5 Kẻ không học, lắm lời, Sẽ đứng vào thế mạnh. 956. Trong Tăng chúng những vị, Có giới hạnh tốt đẹp? Khi họ có tuyên bố, Tuyên bố đúng sự thật, Họ thường ở thế yếu5 Hổ thẹn, thiếu nhiệt thành. 957. Bạc, vàng và đồng ruộng, Đất đai, dê và cừu, Nô tỳ nữ và nam, Kẻ ngu si vô trí, Sẽ thâu nhận tất cả, Trong tương lai là vậy. 958. Kẻ ngu dễ nóng giận, Không định tĩnh trong giới, Kiêu ngạo, đi đó đây5 Như thú ưa đánh nhau. 959. Họ trở thành tháo động? Thường đắp y màu xanh, Lừa đảo và ngoan cố, Lăm môm, ăn nói giả? Họ bắt chước, giả bộ, Như bậc Thánh thời xưa. 960. Với tóc bôi dầu láng, Dao động, mắt vẽ xanh, Đắp y màu trắng ngà, Họ qua lại trên đường. 961. Y vàng được khéo nhuộm, Lá cờ bậc La-hán, Được các bậc Giải thoát, Đắp mang không nhàm chán, Còn họ chán y vàng, Ái luyến đắp màu trắng. 962. Họ trở thành tham lợi, Biêng nhác, ít tinh cân, Khó sống rừng hoang vu, Thích sông gân xóm làng. 963. Những ai sợ được lợi, Luôn luôn ưa tà mạng, Họ học đòi người ấy, Thân cận, không tự chế. 964. Những ai không được lợi9 Họ không trọng, không kính, Bậc khả kính hiền trí, Họ không có thân cận. 965. Khinh cờ hiệu của mình, Ưa thích màu ngoại sắc, Có kẻ mang y trăng, Là cờ hiệu ngoại đạo. 966. Không kính y màu vàng, Thời ấy họ là vậy5 Chờ đợi y màu vàng, Không phải của Tỷ-kheo. 967. Bị đau khổ chinh phục, Bị quặn đau tên dâm, Chờ đợi đại khủng bố. Vòi ta không nghĩ nghi. 968. Khi bậc Sáu Ngà thấy, Cờ La-hán khéo nhuộm, Vòi nói lên những kệ, Liên hệ đến mục đích: 969. "Ai mặc áo cà-sa? Tâm chưa rời uế trược, Không tự chế, không thật, Không xứng áo cà-sa.

trẻ được nuôi dư&ng trong giàu sang và thiện xảo mọi khả năng. Trong một hội chợ lớn ở Vương Xá (Rặjagaha), vì tâm tư thuần thục, cả hai đều thấy tất cả quần chúng một trăm năm sau sẽ bị thần chết mang đi nên cả hai lo âu đi tìm con đường giải thoát. Cả hai xuất gia dưới sự dân đạo của Sanjaya, hẹn nhau ai chứng quả bất tử trước sẽ nói

cho người kia biết. Dưới sự dẫn đạo của Sanjaya, cả hai không tìm được đạo giải thoát; và sau khi tìm hỏi các Sa-môn, Bà-la-môn gặp được Assaji; và nhờ Assạji? gặp được Thế Tôn, cả hai đều xin xuất gia và được đức Phật độ cho làm Tỷ-kheo với câu: "Thiện lai, Ty-kheo/9 Moggallãna chứng được quả Dự lưu nhờ nghe Assaj i tóm tăttinh yêu của giáo pháp bằng một bài kệ. Bảy ngày sau khi xuất gia, tại làng Kallavãla ở Magadha, sau khi nhiếp phục được hôn trầm thụy miên, và nhờ Thế Tôn khích lệ,

4 Kệ 982-83, xem Miln. 406, Ajagarangapanho {Câu hỏi về tỉnh chất của loài trăn). 5 Chủ giải giải thích, ai ngồi kiết-già thời mưa không ướt chân. 6 Xem Mỉln. 366, Gadrabhangapanho (Câu hỏi về tỉnh chất của loài lừa).

7 Xem s. IV. 207, Datthabbasutta (Kinh cần phải quản kỉếrí)\ It. 47, Dutỉyavedanãsutta (Kỉnh thứ hai về các thọ).

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 1029

987. Không r cho ta ác dục, J Biêng nhác, tinh cân kém, It nghe, không tín kính, Do đâu đời nắm được?8 988. Nghe nhiều, có hiền trí, Khéo định tĩnh trong giới, Chuyên chú, an chỉ tâm, Hãy đứng lên trên đầu. 989. Ai chuyên tâm hý luận, Như thú ưa hý luận, Rơi khỏi, trật Niết-bàn, Vô thượng, thoát khổ ách. 990. Ai từ bỏ hý luận, Thích đạo phi hý luận, Đi đến được Niết-bàn, Vô thượng, thoát khổ ách. Rồi vị Trưởng lão, một hôm thấy được chỗ ở của người em Revata9 đang ở, một khu rừng không nước đầy gai góc, ngài tán thán người em và nói: 991. Tại làng hay trong rừng, Thung lũng hay đồi cao, Chỗ nào La-hán trú, Đất ấy thật khả ái.1011 992. Khả ái thay núi rừng! Chỗ người phàm không ưa, Vị ly tham sẽ thích, Vì không tìm dục lạc.11 Rồi vị Trưởng lão với lòng từ mẫn đối với Rãdha, một Bà-la-môn bất hạnh, giúp ông xuất gia tu hành, về sau, khi đang du hành, hài lòng với cử chỉ khiêm tốn của Rãdha, ngài khích lệ: 993. Như người chỉ của chôn, Cũng vậy người thây lôi, Nói điêu người trí trách, Hãy gân người trí vậy. Thân cận người như vậy, Chỉ tốt hơn không xấu.12 Một hôm, bậc Đạo sư không đi đên đê giải tán nhóm Tăng chúng củaAssạịi Punabbasu được tô chức ở đôi Kitã, Sãriputta được cử đi cùng với Moggallãna và các đệ tử của mình. Khi lời khuyên của Sãriputta không được nghe theo, ngài nói như sau: 994. Cần phải khuyên, phải dạy, Phải ngăn chặn bất thiện, Làm vậy người thiện thương, Người bất thiện không ưa.13

8 Xem Miln. 396, Migangapanho (Câu hỏi về tỉnh chất của loài naỉ). 9 Xem Thag. V. 42, Khadỉravaniyattheragãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão Khadỉravaniyà); Thag. V. 244, Khadiravaniyarevatattheragãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão Khadiravaniya Revatà). 10 Tham chiếu: s. I. 499, Rarnarieyyakasutta (Kinh Khả ải, khả ịạc)\ Dh. V. 98; J. III. 169; Pháp củ kỉnh m"(7.04. 0210.15. 0564a28); Pháp củ thỉ dụ kỉnh (T.04. 0211.15. 0588bl0); Xuất diệu kinh ;;Song yếu phẩm,, (T.04. 0212.30. 0747CƠ6). 11 Tham chiếu: Dh.n. 98; Pháp củ m” (r.04. 0210.15. 0564a28); Pháp củ thỉ dụ kinh phẩm^ (04. 0211.15. ossèbìoẹ Xuất diệu kinh uSongyeu phẩm,í íịi(r.04. 0212.30. 0747c06); Pháp tập yếu tụng kinh “Tương ưng phẩm,, JÉrS (fỏ4. 0213.29. 0792C29). 12 Tham chiếu: Dh. V. 76; Pháp củ kinh^Mirih triết phẩm^, (T.04. 0210.14. 0563c24); Xuất diệu kinh hj)"(r.04. 0212.29.

0741b24); Pháp tập yếu tụng kinh “T chướng phẩm,, (7^04. 0213.28. 0792al7). “ 13Tham chiếu: ph. V. 77; qmph^m” (04. 0212.6. 0649a06); Pháp tập yếu tụng kỉnh “Ai lạc phẩm,, (rO4. 0213.5? 0779c23).

1030 KINH TIÊU Bộ

Khi các Tỷ-kheo nói răng chính du sĩ Dĩghanakha, được Thê Tôn giảng dạy, được sửa soạn bởi hành động quá khứ, có thể làm nhiệm vụ ấy, Sãriputta can thiệp nói rằng không phải: __ r 995. Thế Tôn, bậc Có Mắt, Thuyêt pháp cho người khác, Khi pháp được thuyết giảng, Ta lắng tai nhiệt tình. 996. Ta nghe không uổng phí, Giải thoát không lậu hoặc, Không cần biết đời trước, Không cần được thiên nhãn.1415 997. Ta không có phát nguyện, Chứng được Tha tâm thông, Biêt chúng sanh sông chêt, Hay nhĩ giới thanh tịnh. Ba câu kệ tiếp được nói lên về ngài, khi Sãriputta trú ở tinh xá Hang Bồ Câu, không có bị thương khi bị quỷ dạ-xoa đánh: 5 ĩ

998. Ngồi dưới một gốc cây, Đâu trọc, đăp đại y, Trưởng lão Tuệ đệ nhất, upatissa tu thiền. 999. Đầy đủ thiền Vô tầm,15 Đệ tử bậc Chánh Giác, Với im lặng bậc Thánh, Ngay lúc ấy đạt được.16 1000. Giống như ngọn núi đá, Không động, khéo vững trú, Cũng vậy vị Tỷ-kheo, Đã đoạn diệt si ám? Vị ấy như ngọn núi, Không có bị dao động.17 Một hôm, bậc Trưởng lão không chú tâm, để tấm y rơi xuống. Một Sa-di nói: "Thua Tôn giả, y cần phải đắp xung quanh thân minh." Tôn giả tán thán lời nói của người Sa-di và đắp lại tấm y trên thân. Và nói lên điều lỗi của mình, ngài nói bài kệ: 1001. Người không có uê nhiêm, Luôn tâm câu thanh tịnh, Ác nhẹ như đầu lông, Xem nặng như mây trời. Rồi ngài nêu rõ sự xả ly của ngài đối với vấn đề sống chết: 1002. Ta không hoan hỷ chết, Ta không hoan hỷ sống, Ta sẽ bỏ thân này, Tỉnh giác và chánh niệm.18 1003. Ta không hoan hỷ chết, Ta không hoan hỷ sống, Ta sẽ bỏ thân này, Như thợ làm việc xong. Rồi khi thuyết pháp5 ngài nói lên những bài kệ:

14 Xem Kv. 256, Yathãkammũpagatanãnakathã (Vấn đề Thiên nhãn minh và hạnh nghiệp chủng sanh). 15 Chỉ cho Thiền thứ tư. 16 Tham chiếu: Thag. V. 650; Ud. 27, Sãrỉputtasutta (Kinh Sãriputta); Xuất diệu kỉnh uSa-mon phẩnf, (T.04. 0212.33. 0764c 15); Pháp tập yếu tụng kỉnh uBật-sô phẫm,, iế (r04. 0213.32. 0796bl6). 17 Xem Thag. V. 651; J. III. 308; s. I. 440, Gandhatthenasutta (Kinh Kẻ trộm hương). 18 Xem 7%.V. 196 606, 655.

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ 1031

Sau đời hay trước đời,19 Chớ

1032 KINH TIÈU Bộ

1014. Đạt được tuệ tối thắng, Đại giác, đại Mâu-ni, Không chậm, tỏ chậm chạp,23 Thường sống thật thanh lương. Để nêu rõ bổn phận của mình đã làm xong, ngài nói: 1015. Ta hầu hạ Bổn su, Lời Phật dạy làm xong, Gánh nặng đã đặt xuống, Gốc sanh hữu nhổ sạch.24 Và khi sắp nhập Niết-bàn, ngài giảng dạy các Tỷ-kheo đang tụ họp xung quanh như sau: 1016. Tinh cần, chớ phóng dật? Đây lời giáo huấn Ta! Ta sẽ nhập Niết-bàn, Ta thoát mọi sanh y.25

§260.KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ÃNANDA (Ẫnandattheragãthẩ) (Thag. 91; ThagA. III. 109) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong gia đình Thích-ca Amitedana. Vì các bà con nói ngài sanh ra đem đến sự hoan hỷ cho gia đình nên được đặt tên là Ãnanda (Khánh Hỷ). Khi lớn lên, các sự kiện xuất gia, giác ngộ, chuyển pháp luân được diễn ra; và sau khi Thế Tôn viếng thăm Kapilavatthu, ngài xuất gia với Bhaddiya cùng các người khác và được Thế Tôn tế độ cho. Sau khi nghe bài thuyết pháp của Punna Mantãniputta, ngài chứng được Sơ quả. Trong hai

23 Vì Ngài sống giản dị nên có vẻ chậm chạp. 24 Xem Thag. V.604, 656, 687, 792, 891, 918, 1053, 1091, 1194. 25 Xem Thag. V. 658.

cảnh giác, sức mạnh đi bộ, lòng kiên trì và sự hầu hạ chu đáo. Như vậy, Ãnanda, sau khi Thế Tôn nhập diệt vẫn chưa chứng quả A-la-hán; và đêm trước khi kỳ kết tập thứ nhất được tổ chức, ngài phát tâm tinh cần, tinh tấn thiền quán suốt đêm trong mái hiên, nhimg vân chưa có hiệu quả. Rôi ngài vào phòng ngôi trên giường, muôn năm xuông và khi đâu chưa đụng chiêc gôi? chân chưa rời khỏi đât, trong khoảng thời gian ây, ngài chứng được quả A-la-hán. Rôi ngài bước vào phòng kêt tập. Các câu kệ của ngài được góp thâu lại và để vào trong tập Tgàộ^rồòPộộàPbPbPb^sĩs

Một hôm, Moggallãna người chăn bò, hỏi ngài lời dạy của đức Phật là gi, có bao nhiêu giáo lý tất cả. Vị Trưởng lão trả lời:

1027. Ta nhận từ đức Phật, Tám mươi hai ngàn pháp,
Còn nhận từ Tỷ-kheo? Thêm hai ngàn pháp nữa,
Là pháp ta chuyển vận.

Một hôm, vị Trưởng lão nói cho một người sông bê tha phóng đãng vê sự nguy hiểm của một đời sống không có văn hóa, giáo dục:

1028. Người ít nghe, ít học, Lớn già như con bò,
Những thịt nó lớn lên9 Trí tuệ nó không lớn.30

Những bài kệ tiếp nói cho vị Tỷ-kheo khinh khi những người ít học, thua mình:

1029. Người học nhiều khinh miệt,
Như người mù mang đèn,
1030. Hãy kính người nghe nhiêu,
Đấy cội gốc Phạm hạnh,
1031. Biêt câu trước câu sau,
Nắm giữ điều khéo nắm,
1032. Chính nhờ đức kham nhẫn,
Sau khi đã tinh tấn,
Đúng thời ra nỗ lực,
1033. Nghe nhiều, thọ trì pháp,
Chờ đợi thức tri pháp,

1034. Nghe nhiều, thọ trì pháp,
Cặp mắt
1035.
TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 1035

1037. Mọi phương đều mờ mịt, Pháp không khởi nơi ta, Người bạn tốt đã đi, Tối tăm dường lan khắp. 1038. Người bạn đã đi qua, Đạo sư đã đi qua, Bạn như vậy không còn, Như quán thân hành niệm 1039. Các vị xưa đã qua, Vị mới, ta không hạp, Nay một mình ta thiền, Như chim khi mưa đến. Câu kệ tiếp là của bậc Đạo sư. Câu tiếp là của Ãnanda hoan hỷ làm theo lời vị Đạo sư: 1040. Từ các địa phương khác, Nhiều người yết kiến Ta, Chớ ngăn họ nghe pháp, Nay thời họ gặp Ta. 1041. Từ các địa phương khác, Bổn sư cho họ dịp, Để được yết kiến Ngài, Bậc Có Mắt không c6, Từ chối ngăn chặn ai. Năm câu kệ tiếp nêu rõ ngài là bậc Thị giả đệ nhất: 1042. Trải hai mươi lăm năm5 Ta chỉ là Hữu học, Dục tưởng không khởi lên, Hây xem pháp, pháp tánh. 1043. Trải hai mươi lăm năm, Ta chỉ là Hữu học, Sân tưởng không khởi lên, Hãy xem pháp, pháp tánh. FTp _ 1 Ạ 1 _ rfll Ạ FT-1 A _ 1044. Trải hai mươi lăm năm, Ta hâu ha The Ton, Với thân nghiệp từ hòa, Như bóng không rời hình. 1045. Trải hai mươi lăm năm5 Ta hâu hạ The Tôn, Với khẩu nghiệp từ hòa, Như bóng không rời hình. 1046. Trải hai mươi lăm năm, Ta hâu hạ The Tôn, Với ý nghiệp từ hòa, Như bóng không rời hình. 1047. Khi đức Phật kinh hành, Ta đi theo sau lưng, Khi pháp được thuyết giảng, Trí khởi lên nơi ta. 1048. Ta vẫn còn là người, Có việc cần phải làm, Ta chỉ là Hữu học, Tâm ý chưa chứng đạt, Đạo sư nhập Niết-bàn, Ai sẽ từ mẫn ta! 1049. Như vậy thật khủng khiếp, Như vậy thật kinh hoàng, Khi bậc Toàn Tuyệt Hảo, Đại Giác nhập Niết-bàn!32 Ba câu kệ tiếp, do các vị dự kỳ kết tập thêm vào để tán thán Trưởng lão Ãnanda: 1050. Nghe nhiều, thọ trì pháp, Hộ tạng Đại Ẩn Sĩ, Cặp mắt toàn thế giới, Ãnanda nhập Niết-bàn.

32 Xem D. II.,72, Mahãparỉnỉbbãnasutta (Kỉnh Đại Bát-niết-bàrì), số 16; s. I. 157, Parinỉbbãnasutta (Kinh Bảt-nỉết-bàn)', J. VI. 481, Vessantarcỳãtaka (Chuyện Đại vương Vessantarà), sô §547.

1036 KINH TIỂU Bộ

1051. Nghe nhiều, thọ trì pháp, Hộ tạng Đại Ẩn Si, Cặp mắt toàn thế giới? Đoạn ám chỗ tối tăm. 1052. Ngài là bậc Ẩn sĩ, Với hành vi tuyệt hảo, Với chánh niệm tuyệt hảo, Với kiên trì tuyệt hảo, Thọ trì Chơn diệu pháp, Là Trưởng lão Ãnanda, Là kho tàng sống động, Đây châu báu ngọc ngà. Câu kệ này được Ãnanda nói lên [nằm trên giường trong giờ phút cuối cùng: 1053. Ta hầu hạ Bổn su, Lời Phật dạy làm •>xong, r Gánh nặng đã đặt xuông, Gôc sanh hữu nhô sạch.

CHƯƠNG XVIII BỐN MƯƠI KỆ (cattãlĩsanipẢta) §261. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃKASSAPA (Mahãkassapattheragãthấ) (Thag. 94; ThagA. III. 121) Bậc Đạo sư đã ra đời? đang chuyên pháp luân và ở tại Rậịagaha (Vương Xá); khi ấy, tại làng Bà-la-môn Mahãtittha ở Rajagaha, ngài ra đời tên là Pippalimãnava, con bà vợ chính của Bà-la-môn Kapila. Pippalimănava không chịu lập gia đình, xin ở nhà để hầu hạ cha mẹ,

sau khi cha mẹ chết sẽ xuất gia. Đê làm cho bà mẹ băng lòng, ngài cho làm tượng một thiêu nữ trẻ đẹp mặc áo đỏ và đeo đô trang sức và nói với bà mẹ răng nêu bà tìm cho được một thiêu nữ như vậy, ngài sẽ chịu lập gia đình. Bà mẹ sai các người Bà-la-môn đem theo tượng ây và tìm cho được một thiêu nữ giông như vậy. Họ đên Sãgala, đặt tượng trên bờ sông và ngồi xuống xa bức tượng. Người vú của Bhaddã, sau khi tắm cho Bhaddã lại xuống sông tắm cho mình, thấy bức tượng tưởng là Bhaddã và nói Bhaddã sao lại thiếu giáo dục như vậy, đánh cô nơi má và biết được đó không phải là Bhaddã mà chỉ là một bức tượng bằng vàng. Các Bà-la-môn được đưa về nhà, được thấy Bhaddã, nhận ra Bhaddã giống như bức tượng và đưa tin về nhà Kapila. Nhưng cả hai Pippalimãnava và Bhaddã đều không muốn lập gia đình, nên cả hai viết thư cho nhau nói rõ quyết định của mình. Hai người đưa thư gặp nhau giữa đường, đưa thư cho nhau coi, đánh tráo hai bức thư khác, và do vậy đám cưới được cử hành. Nhimg đêm tân hôn, hai người nằm cách nhau với một giấy hoa. Khi cha mẹ mạng chung, cả hai quyết định cùng nhau xuất gia. Hai người cùng mặc y vàng, cắt tóc, mang bình bát, trước cùng đi với nhau, sau thấy bất tiện nên từ giã nhau, Pippalimãnava đi phía mặt, Bhaddã đi phía đường bên phía

1038 KINH TIỀƯ Bộ

Thấy các Tỷ-kheo ưa sống với quần chúng và hay đến các nhà cư s[ngài nói: 1054. Chớ du hành di dầu, Do quân chúng tôn xưng, Tâm ý bị loạn động, Thiền định khó tu chứng, Quần chùng tụ lằ khổ, Thây vậy, tránh quân chúng. 1055. Bậc Ẩn sĩ không di, Đi đến các gia đình, Tâm ý bị loạn động, Thiền định khó tu chứng, Ai hăng say tham vị, Bỏ đích đem an lạc. 1056. Đảnh lễ cúng dường này, Xuất phát từ gia đình, Nên biết họ thực sự, Như vũng bùn, sa lây. Như mũi ten tể nhị? Rất khó rút ra khỏi, Kẻ xấu rất khó lòng, Từ bỏ sự cung kính.1

Một lời khuyên các Tỷ-kheo hãy biêt đủ với bôn vật dụng cân thiêt: 1057. Từ trú xứ bước xuống, Ta vào thành khất thực, Ta cẩn thận đến gần5 Một người cùi đang ăn.12 1058. Với bàn tay lở loét, Nó bỏ vào một muỗng, Khi bỏ vào muỗng ấy, Ngón tay rời rơi vào. 1059. Dựa vào một chân tường, Ta ăn miếng ăn ấy, Đang ăn và ăn xong, Ta không cảm ghê tởm. 1060. Miếng ăn đứng nhận được, Xem như thuốc tiêu hôi, Chỗ nằm dưới gốc cây, Vày từ đống rác, Ai thọ dụng chúng được, Được gọi người bốn phương.

III về sau, khi được hỏi tại sao ngài già như vậy lại có thể hằng ngày leo lên đồi núi, ngài trả lời: 1061. Khi họ leo núi đá, Một số bị mạng chung, Thừa tự bậc Giác Ngộ, Tỉnh giác và chánh niệm, Dựa trên sức thần lực, Kassapa leo núi. 1062. Đi khất thực trở về, Ca-diếp leo tảng đá? Ngồi thiền, không chấp thủ, Đoạn sợ hãi, kinh hoàng. 1063. Đi khất thực trở về, Ca-diêp leo tảng đá, Ngồi thiền, không chấp thỈL, Đã đốt cháy, thanh lương. 1064. Đi khất thực trở về, Ca-diếp leo tảng đá, Ngồi thiền, không chấp thủ, Xong việc, không lậu hoặc.

1 Xem Thag. V. 126, 495. 2 Kệ 157-59, xem Mỉỉn. 395, Jarasigalangapanho (Câu hỏi về tỉnh chất của loài chó rừng già).

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ 1039

IV Sau khi được hỏi thêm, vì sao khi lớn tuổi ngài vẫn ở trên núi rừng, Trúc Lâm hay các tinh xá không làm cho ngài thích ý chăng? Ngài trả lời: 1065. Khu đất thật khả ái, Với những vòng tràng hoa, Hoa tên Kareri,3 Trải rộng ra cùng khắp, Với voi rú khả ý? Đồi núi ấy ta thích. 1066. Những hồ nước trong mát5 Tuyệt đẹp màu mây xanh, Che kín bởi loài bọ, Tên "kẻ chăn Inda",4 Những ngọn núi đá ây, Làm tâm ta thích thú. 1067. Giống đồi mây xanh biếc, Ví tháp đẹp? lâu đài, Với vượn hú khả ý, Đồi núi ấy ta thích. 1068. Đất bằng thật khả ái, Được mưa ướt thấm nhuần, Đôi núi được ân si, Làm thành nơi trú xứ, Vang lên tiếng chim công, Đồi núi ấy ta thích. 1069. Vừa đủ? ta chánh niệm, Hăng hái muôn tu thiên, Vừa đủ, ta Tỷ-kheo? Hăng hái muốn phước lợi. 1070. Vừa đủ, ta Ty-kheo, Hăng hái muốn an lạc, Vừa đủ, ta Tỷ-kheo5 Hăng hái tu Du-già. 1071. Tràn đầy hoa cây gai, Như trời phủ làn mây, Đầy mọi loài chim chóc, Đồi núi ấy ta thích. 1072. Không đông chúng gia chủ, Chỗ trú xứ đoàn thú, Đầy mọi loài chim chóc, Đồi núi ấy ta thích. 1073. Dưới vách đá, tảng đá, Có nước suối trong chảy, Có khỉ và có nai, Lai vãng sông gân bên, Cỏ cây bao trùm nước, Đồi núi ấy ta thích.3 456 1074. Người vậy không ưa thích, Cả năm loại nhạc khí, Khi đã được nhất tâm, Chơn chánh thiền quán pháp. V Khi khuyên bảo các Tỷ-kheo thích thú các tục sự và tham các vật cúng dường cần thiết cho sự sống, ngài nói: 1075. Chớ làm quá nhiều việc5 Tránh quần chúng đua tranh, Người siêng tham đắm vị, Bỏ đích đem an lạc.7

3 Một loại hoa hay một loại cây leo, leo lên các ngọn cây cao rồi thòng xuống với nhiều chùm hoa.

4 Một loại bọ rầy có tên là "người chăn Inda."

5 Xem TTzag'v. 113,601.

6 Xem Thag. V. 398.

7 Xem Thag. V. 494.

1076. Chớ làm nhiều công việc, Tránh việc không lợi này, Thân cực nhọc mệt mỏi, Người khổ? không an chỉ. vr Các câu kệ sau được nói lên để khuyên bảo trong một vài trường hợp r 1077. Chỉ lắp bắp cái môi, Không thây được tự ngã, Cổ cứng đờ, nó đi, Nó nghĩ: "Ta tốt hơn." 1078. Không hơn nghĩ tốt hơn, Kẻ ngu nghĩ tự ngã, Bậc trí không tán thán, Người có trí cứng đờ. 1079. Ta tốt hơn hay là, Ta không được tốt hơn, Hay là ta dở hơn, Ta cũng tốt như vậy? Ai không có dao động, Trong các loại mạn này. 1080. Có tuệ nói như thật, Khéo định tĩnh trong giới, Đạt được tâm an chỉ, Người ấy, bậc trí khen. 1081. Ai giữa đồng Phạm hạnh, Không có được kính trọng, Vị ấy xa Diệu pháp, Như đất xa bầu trời.8 1082. Những ai có tàm quý, Thường chơn chánh an trú, Phạm hạnh được tăng trưởng, Họ đoạn được tái sanh.9 1083. Tỷ-kheo cống cao, động, Dâu đăp y đông rác9 Như con khỉ đội lốt, Với da con sư tử, Người vậy không có thê, Chói sáng nhờ y ấy. 1084. Không cống cao, không động, Thận trọng, căn chế ngự? Chói sáng với tâm y, Được lượm từ đống rác, Chẳng khác con sư tử, Trong hang động núi rừng. VII Khi thây chư Phạm thiên đảnh lê ngài Sãriputta và thây Trưởng lão Kappina mỉm cười, ngài nói: 1085. Rất nhiều chư thiên này, Có thần thông, lừng danh, Cả mười ngàn chư thiên, Tất cả Phạm chúng thiên. 1086. Đứng đảnh lễ, chắp tay, Đối ngài Xá-lợi-phất? Vị Tướng

quân Chánh pháp, Sáng suốt đại thiền định: 1087. "Đảnh lễ bậc Thượng sanh, Đảnh lễ bậc Tối thượng. Dựa vào gì thiền tu, Chúng tôi không thắng trí.10

8 Xem Thag. V. 278. 9 Xem It. 36, Sukkadhammasutta (Kỉnh Pháp trắng). 10 Xem s. III. 86, Khajjaniyasutta (Kỉnh Đảng được ăn); A. V. 322, Saddhasutta (Kỉnh Saddhă).

1088. Kỳ diệu thay chư Phật! Hành xứ Ngài thâm sâu, Chúng con không nghĩ được, Dầu chúng con hội đủ, Tài nghệ người bắn cung, Có thể chẻ sợi t6c." 1089. Khi thấy Xá-lợi-phất? Xứng đáng được đảnh lễ, Được Phạm thiên chúng ây, Đảnh lễ, kính như vậy, Tôn giả Kappina, Liền mỉm cười vui vẻ. VIII Trưởng lão Kassapa rông lên tiêng rông sư tử của mình: 1090. Trong đám ruộng đệ tử, Những vị theo đức Phật? Ngoại trừ bậc Tối Tôn, Đại Ẩn Sĩ Mâu-ni, Ta ưu việt Đầu-đà? Không ai bằng ta được. 1091. Ta hầu hạ Bổn su, Lời Phật dạy làm xong, Gánh nặng đã đặt xuống, Gốc sanh hữu nhổ sạch.11 1092. Không nhiễm dính y phục, Chỗ nằm và đồ ăn? Không thể trắc lường được, Là con bậc Gotama! Như hoa sen trong sạch, Không thê dính nước vào, Ý thiên về xuất ly, Thoát ly cả ba giới. 1093. Với bậc Đại Ân sĩ9 Cổ dựng trên niệm xứ, Tay dựa trên đức tin, Với đầu là trí tuệ, Bậc Đại trí luôn luôn? Hành trì thật thanh lương.

11 Xem Thag. V. 604, 656, 687, 792, 891, 918, 1015, 1053, 1194.

CHƯƠNG XIX NĂM MƯƠI KỆ (^NÃSANIPÃTA)

§262. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TÃLAPUTA (Tãlapuịattheragãthẩý (Thag. 97; ThagA. III. 144) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình kịch sĩ, trở thành thiện xảo trong nghề diễn kịch, thích hợp với người trong gia tộc và trở thành lừng danh khắp Ấn Độ, là nhà lãnh đạo một ban hát với năm trăm nữ nhân. Với sự huy hoàng của nghề kịch, ngài dự các lễ ở làng, ở thị trấn, ở cung điện vua, rất được sủng ái và danh tiếng. Khi ngài trình diễn ở Rậịagaha với nhiều thành công, ngài đến yết kiến đức Phật và hỏi có phải một kịch sĩ khi trên sân khấu giả danh sự thật, làm cho khán giả ưa thích, vui cười, người ây sau khi chêt được sanh vào chư thiên hay cười. Đức Phật ban đầu không trả lời. Đến khi hỏi lần thứ tư, đức Phật trả lời những ai khiến cho con người thiên về tình dục, tiêu cực tâm tư, hoang mang, khiên người ta mât nhiệt tình, người như vậy sau khi chêt sẽ sanh vào địa ngục. Nhxmg nếu có tà kiến thời bị sanh vào địa ngục và súc sanh. Tãlaputa khóc không phải vì đức Phật nói chỗ tái sanh, chỉ vì bị các kịch sĩ xưa lừa dối nói rằng kịch sĩ sẽ được sanh trong một đời sống hạnh phúc. Rồi Tãlaputa nghe lời đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin, xuất gia và sau một thời gian tu tập, chứng quả A-la-hán. Rồi nêu rõ với nhiều chi tiết, như thế nào ngài chế ngự và làm cho trong sạch tâm tư đi đến chỗ giác ngộ thâm sâu, ngài nói lên những câu kệ như sau: 1094. Ipii nào ta sẽ đến, Một mình không có hai, Ở trong những hang động, Của các loại núi rừng, Ta quán mọi sanh hữu, Tất cả là vô thường, Nay ta là như vậy, Khi nào ta sẽ vậy? 1095. Khi nào ta sẽ là, Ẩn sĩ mang y vá, Mang y vải màu vàng, Không của ta, không ái,

1 Tham chiếu: Thag. V. 77; Dh. V. 326; Pháp cú kinh "Tượng dụyhm" (7.04. 0210.31. 0570b 10); Phảp9 CU thỉ dụ kỉnh pham,, (7.04. 0211.31. Ờ599cồ2); Xuấi

diệu kinh âmy pN (T.04. 0212.32. 0758cl2); Phap tập yếu tụng kỉnh “H&tâm phẩm,, (rO4. 0213.31. 0795b06).

1044 KINH TIỀU Bộ

Đoạn trừ, diệt tham tâm5
Ta đi đến khu rừng,
1096. Khi nào ta thấy được,
Bị chết già áp bức,
Ta sẽ trú trong rùmg,
Khi nào sẽ là vậy?
1097. Khi nào ta sẽ lấy,
Chặt dây leo khát ái,
Sanh khởi lên sợ hãi,
Khi nào sẽ là vậy?
1098. Khi nào ta sẽ là,
Gươm do tuệ tạo thành,
Với sức mạnh đập tan,
Trên chỗ ngồi sư tử,
1099. Khi nào ta sẽ được,
Được thấy giữa các vị,
Tinh cần với các vị,
Chiến thắng được các căn,
1100. Khi nào nhác, đói khát,
Sẽ không não hại ta,
Đang lo đến tự ngã,
1101. Khi nào ta có thể,
Hiểu được với trí tuệ,
Bởi bậc Đại Ẩn Sĩ,
1102. Khi nào ta sẽ chuyên,
Thấy được với trí tuệ5
Các pháp vô thường này,
Khi nào ta sẽ vậy?
1103. Khi nào ta bị nói,
Không vì lý do ấy,
Khi được lời tán thán,
Tâm tư được thỏa mãn,
1104. Khi nào nhiều như củi,
Ta
TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 1045

1106. Khi nào nghe trong rừng, Tiêng kêu của loài chim, Chim công có mào dầu, Trong hang động núi rừng, Ta an trú suy tư, Để đạt quả bất tử, Khi nào ta sẽ vậy? 1107. Khi nào với thần thông, Ta có thể vượt qua, y

Không chìm, không sợ hãi, Sông Hăng, Yamunã, Sông Sarassatĩ, Với cửa sông hãi hùng, Với nước xoáy, vực sâu, Khi nào sẽ là vậy? 1108. Khi nào như con voi, Trên chiến trường tấn công, Ta sẽ phá tan tành, Lòng dục đối dục cảnh, Chuyên chú trong thiền định, Từ bỏ mọi tịnh tướng, Khi nào sẽ là vậy? 1109. Khi nào như người nghèo, Mắc nợ chưa trả được, Bị kẻ giàu thúc bách, Tìm ra được của chôn, Ta sẽ được thoải mái, Học được lời giảng dạy, Của vị Đại Ẩn Sĩ? Khi nào sẽ được vậy? 1110. Nhiều năm ta được ngươi, Yêu cầu làm như sau: “Nhu vậy là vừa rồi, Ngươi sống đời gia dinh", Nay ta đã xuất gia, Do vậy hỡi này tâm, Do vì lý do gì, Ngươi không có chuyên tâm? 1111. Này tâm, phải chăng ngươi, Yêu cầu ta như sau: "Tại Giribbaja, Loài chim có lông sáng, Đón chào với tiêng kêu, Sâm của Đại Indra, Hãy làm vị ấy vui, Đang tu thiền trong rừng.,, 1112. Trong gia đình, bạn bè, Người yêu và bà con, Các du hý ở đời, Các đối tượng của dục, Tất cả đều từ bỏ5 Ta chấp nhận thế này. Hỡi này tâm, ngươi không, Bằng lòng với ta chăng? 1113. Việc này chỉ vì ta, Đây không vì người khác, Khi đến thời vũ trang, Sao lại còn than khóc? Thế giới này toàn động, Chờ đợi là như vậy, Nên ta đã ra đi, Tìm cầu đạo bất tử. 1114. Vị nói điều khó nói, Tối thượng loài hai chân, Bậc Y Vương vĩ đại, Đánh xe Điều ngự người, Với tâm không tham dục, Ngài khéo chế ngự được? Người khó lòng chế ngự, Chế ngự được tâm người, Vọng động như con vượn. 1115. Các dục có nhiều vẻ, Dịu ngọt rất khả ý? Ở đây, hàng phàm phu, Vô trí, bị trói buộc,

Họ muôn chịu đau khô, Khi họ tìm tái sanh, Dắt dẫn bởi tâm họ, Họ chết trong địa ngục. 1116. Trong khu rừng vang lên, Tiếng chim công, chim cò, Chỗ trú xứ ưu tiên, Của loài beo, loài cọp, Ngươi sống tại chỗ ấy, Chớ chờ đợi về thân, Chớ có quá đam mê. Này tâm, hãy khích lệ? Hãy khuyên ta như trước. 1117. Hãy tu thiền, căn5 lực, Hãy tu định giác chi, Hãy giác chứng Ba minh, Trong lời dạy đức Phật. Này tâm, hãy khích lệ, Hãy khuyên ta như trước. 1118. Hãy tu tập con đường, Để đạt được bất tử, Đường đưa đến thể nhập, Chỗ đoạn diệt mọi khổ? Con đường có tám ngành, Rửa sạch mọi uế nhiễm. Này tâm, hãy khích lệ, Hãy khuyên ta như trước. 1119. Hãy như lý quán sát, Các uẩn là đau khổ, Hãy từ bỏ xa ngươi, Những nguyên nhân đau khô, Ngay trong thời hiện tại, Hãy chấm dứt đau khổ. Này tâm, hãy khích lệ, Hãy khuyên ta như trước. 1120. Hãy như lý tuệ quán, Là vô thường, là khổ, Là không, là vô ngã, Là tà ác, sát hại, Hãy chế ngự tâm ngươi, Chớ để nó chạy loạn. Này tâm, hãy khích lệ, Hãy khuyên ta như trước. 1121. Trọc đầu và xấu sắc, Đi đến bị nguyền rủa, Khi khất thực gia đình, Tay cầm hình đầu lâu, Nay ngươi có chú tâm, Vào lời dạy Bổn sư, Vào lời Đại Ẩn sĩ, Này tâm, hãy khích lệ, Hãy khuyên ta như trước. , 1122. Hãy đi trên con đường, Tự ngã khéo chê ngự, Giữa các nhà, tâm ý, Không ái luyến các dục? Như trăng vào tháng tròn, Không có bợn mây mù? Này tâm, hãy khích lệ, Hãy khuyên ta như trước. 1123. Hãy sống trong rừng núi, Ản đồ ăn khất thực, Sống tại chỗ nghĩa địa, Mặc y lượm đống rác, Chỉ có ngồi không nằm, Luôn vui hạnh Đầu-đà. Này tâm, hãy khích lệ, Hãy khuyên ta như trước.

1124. Như người đã trồng cây, Liên tìm cho được trái, Nay ngươi ước muốn trái, Há chặt rễ cây sao? Này tâm, thật giống nhu, Ví dụ ngươi đã làm, Khi ngươi khích lệ ta, Trong vô thường dao động.

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ 1047

1125. Ngươi vô sắc, cô độc, Kẻ lữ hành từ xa, Nay ta sẽ không làm, Theo lời nói của ngươi. Các dục là khổ đau, Cay đắng, sợ hãi lớn, Tâm hướng vọng Niêt-bàn, Ta sẽ bước đi tới. 1126. Ta đi tới xuất gia, Không phải vì bất hạnh, Không đùa vô liêm sỉ, Không vì duyên tâm hứng, Không bị đày đi xa, Không vì nhân mạng sống, Khi ta đã bằng lòng, Này tâm đối với ngươi. 1127. ít dục được tán dương, Bởi những bậc chân nhân, Kể cả đoạn giả dối, Và an tịnh đau khổ. Như vậy hỡi này tâm, Khi ngươi khích lệ ta, Còn nay ngươi đi ngược, Điều ngươi trước quen làm. 1128. Khát ái và vô minh, Đáng thương và đáng ghét, Sắc đẹp và lạc thọ5 Dục trưởng dưỡng hấp dẫn, Tất cả đã quăng bỏ, Ta không có cố gắng, Đi đến một lần nữa, Những đồ đã quăng bỏ. 1129. Này tâm, khắp mọi nơi, Ta làm theo lời ngươi, Trải qua nhiêu đời sông, Ngươi không tức giận ta, Và thân nội sanh này, Là lòng ngươi biết ơn, Trên đường luân hồi dài, Khổ do chính ngươi tạo. 1130. Này tâm, chính ngươi làm, Tác thành con người ta, Chính ngươi làm ta thành, Thành một Bà-la-môn, Thành vua chúa hoàng tộc, Một ngày là người buôn, Ngày kia thành nô tỳ, Hoặc thành loại chư thiên. Tất cả đều do ngươi, Chính do ngươi tác thành. 1131. Chính do nhân nhà ngươi, Chúng ta thành tu-la, Chính do ngươi tác thành, Ta rơi đáy địa ngục? Một thời thành súc sanh, Một thời thành ngạ quỷ. Tất cả đều do ngươi, Chính do ngươi tác thành. 1132. Ngươi sẽ không lừa ta, Nhiều lần, nhiều thời nữa, Như những người phù thủy, Bày các trò ảo thuật, Ngươi chơi lừa phỉnh ta, Như chơi với người điên. Này tâm, hãy nói ta, Chỗ nào ta lỗi lầm. 1133. Trước tâm này lang thang, Chạy chỗ này chỗ khác, Chạy chỗ nó ưa thích, Chạy chỗ nó vui sướng, r Nay ta chê ngự tâm, Với như lý tư duy, Như câu móc chê ngự, Nhiếp phục con voi rừng.2

2 Xem Thag. V. 77.

1048 KINH TIỂU Bộ

1134. Với ta? bậc Đạo su, Xác định đời vô thường, Đời không có trường cửu, Đời không có kiên thực. Này tâm, hãy đẩy ta, Nhảy vào lời Phật dạy, Khiến ta vượt bộc lưu, Rất khó được vượt qua. 1135. Điều này đối với tâm, Không như trước đây nữa, Ta không thể trở lại, Để bị người khống chế. Ta nay đã xuất gia, Trong pháp Đại An Si, Những người giống như ta, Không chấp nhận tổn thất. 1136. Rừng, biển, sông, đất liền, Bốn phương, phụ trên dưới, Tất cả là vô thường, Ba hữu là hoạn nạn. Này tâm, hãy đi đâu, Ngươi sẽ hưởng an lạc? 1137. Kìa, kìa, hỡi này tâm, Đích ta thật vững chắc, Ngươi sẽ làm được gì5 Khiến ta phải quay lại. Này tâm, ta đâu còn, Tùy thuộc thế lực ngươi, Không ai chịu xúc chạm, Cai bị có hai miệng, Gớm ghiếc thay cái vật, Đầy chín dòng chảy nước. 1138. Ôi, ngươi sẽ ưa sống, Trên đỉnh sườn núi cao, Chỗ ở đàn heo, nai, Hayr cảnh đẹp thiên nhiên, Hay trong núi rừng sâu, Thâm mát mưa nước mới, Tại đấy ngươi sẽ thích, Ngươi lấy hang làm nhà. 1139. Loài chim lông cô đẹp, Với mào đẹp, cánh đẹp, Với lông nhiêu màu săc? Đón chào tiêng sâm vang, Với tiếng kêu dịu ngọt,

Chúng sẽ làm ngươi thích, Ngươi tu tập thiên định, Trong núi rùmg thâm sâu. 1140. Khi trời đổ mưa xuống, Trên đám cỏ bón phân, Và trong rừng nở hoa, Với đầu hoa như mây, Giữa rừng ta sẽ năm, Chăng khác gì khúc cây, Đối ta rất mềm dịu, Thật giông như giường bông. 1141. Như vậy ta sẽ làm, Giống như người chủ nhà, Những gì ta nhận được? Ta xem là vừa đủ, Như thợ da không nhác, Khéo làm cho nhuần nhuyễn, Cái bị bằng da mèo. 1142. Như vậy ta sẽ làm, Giống như người chủ nhà, Những gì ta nhận được, Ta xem là vừa đủ, Tinh tấn ta dẫn ngươi, Rơi vào thế lực ta, Như voi say bị nài, Khéo dùng móc chế ngự. 1143. Với ngươi khéo nhiếp phục, Khéo an trú vững vàng, Như người huấn luyện ngựa, Với con ngựa thuân thục,

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ 1049

Ta có thể dấn bước, Trên con đường an lành, Con đường được những vị, Hộ trì tâm thường dùng. 1144. Ta sẽ trói chặt ngươi, Vào đối tượng cần thiết, Như con voi bị dây, Trói chặt vào cây cột. Ta khéo hộ trì ngươi, Khéo luyện với chánh niệm, Nhờ vậy ngươi sẽ thành, Không dựa mọi sanh hữu. 1145. Với tuệ chặt tà đạo, Với lực chặn hướng chánh, Thấy tập khởi, diệt, sanh, Ngươi sẽ là thừa tự, Bậc thuyết pháp tối thượng. 1146. Này tâm, ngươi dẫn ta, Đến ngôi làng thô 16, Khiến trú vào thế lực? Của bốn tưởng điên đảo. Hãy đến, theo vị ấy, Vị chặt đứt kiết sử, Bậc có tâm đại bi, Bậc Mâu-ni vĩ đại. 1147. Như loài thú tự do, Trong khu rừng đẹp đẽ, Ngươi vào núi xinh đẹp, Có mây làm vòng hoa, Tại đấy không có người, Trong rùmg ngươi sẽ thích. ĩ Này tâm, chăc chăn vậy, Ngươi sẽ đến bờ kia. 1148. Những ai còn rơi vào, Thế lực ý muốn ngươi, Nam nhân và nữ nhân, Hưởng an lạc ngươi cho, Không trí bị rơi vào, Trong thê lực Ac ma, Ai ưa thích sanh hữu, Sẽ là thuộc hạ ngươi, Hỡi này tâm của ta.

CHƯƠNG XX SÁUMƯƠIKỆ (SATTHINIPATA)

§263. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHÃMOGGALLÃNA (Mahãmoggaỉỉãnattheragãthă) (Thag. 103; ThagA. III. 162) Cuộc đời của ngài được kể với cuộc đời của ngài Sãriputta.1 Sau khi xuất gia một tuân, ở gân làng Kallavãla tại Magadha, trong khi du hành ngài bị hôn trầm thụy miên và được Thế Tôn dạy: "Này Moggallãna, biếng nhác không giống với im lặng của bậc Thánh?9 Ngài liền tinh tấn chế ngự sự yếu đuối của mình. Khi chỉ nghe đề tài về các giới do đức Phật giảng dạy, ngài chứng được quả A-la-hán. Một thời, Thế Tôn ở tại Jetavana đã xác chứng ngài là bậc Thần thông đệ nhât. Các bài kệ của ngài được kêt tập như dưới đây:

Khích lệ các Tỷ-kheo: 1149. Chúng ta người ở rừng, Sống đồ ăn khất thực, Băng lòng với miêng ăn, Được bỏ rơi trong bát, Phá nát ma, ma quân, Nếu nội tâm khéo định. 1150. Chúng ta người ở rừng, Sống đồ ăn khất thực, Bằng lòng với miếng ăn, Được bỏ rơi trong bát, Dẹp sạch ma, ma quân, Như voi phá nhà lau. 1151. Chúng ta ở gốc cây, Nhẫn nại, tâm kiên trì, Băng lòng với miêng ăn? Được bỏ rơi trong bát, Phá nát ma, ma quân, Nếu nội tâm khéo định. 1152. Chúng ta ở gốc cây, Nhẫn nại, tâm kiên trì, Bằng lòng với miếng ăn? Được bỏ rơi trong bát, Dẹp sạch ma, ma quân, Như voi phá nhà lau. II Với một kỹ nữ muốn cám dỗ ngài:

1 Xem Thag. 89; ThagA. III. 91, Sārịputtattheragāthā (Kệ ngôn của Trưởng lão Sāriputtà), số §259.

1153. Với thân sườn băng xương, May dính với gân thịt, Gớm thay đầy hôi thối! Mang tay chân người khác, Làm thân thể của mình! 1154. Cái bị đựng đầy phân, Được da bao bọc lại, Ôi, con quỷ cái kia! Với vú bị ung nhọt, Thân ngươi chín dòng nước, Luôn luôn được tuôn chảy. 1155. Thân ngươi chín dòng nước, Hôi thối tạo trói buộc, Tỷ-kheo tránh thân ấy, Như kẻ sạch tránh phân. 1156. Nếu người khác biết ngươi, Như ta biết được ngươi, Người ấy tránh xa ngươi, Như khi mưa tránh phân. Người đàn bà ây cảm thấy hổ thẹn, đảnh lễ vị Trưởng lão rồi thưa: 1157. Thật là vậy, Đại hùng, Như Sa-môn, ngài nói: "d đây, co kẻ đắm, Như bò già trong bùn." Bậc Trưởng lão: 1158. Ai nghĩ có thể nhuộm, Bầu trời với màu nghệ, Hoặc với màu sắc khác, Kẻ ấy chỉ thất bại. 1159. Tâm ta giống trời ấy, Nội tâm khéo định tĩnh, Chớ đem ác tâm đến, Như chim rơi đống lửa. 1160. Hãy xem bóng trang sức, Nhóm vết thương tích tụ, Bệnh hoạn nhiêu tham tưởng, Nhimg không gì trường cửu. 1161. Hãy nhìn sắc trang sức, Với châu báu, vòng tai, Bộ xương, da bao phủ, Sáng chói nhờ y phục. 1162. Chân sơn với son, sáp, Mặt thoa với phấn bột, Chỉ mê hoặc kẻ ngu, Không mê bậc cầu giác. 1163. Tóc được uôn tám vòng, Măt xoa với thuôc son, Chỉ mê hoặc kẻ ngu, Không mê bậc cầu giác, 1164. Như hộp thuốc mới sơn, uế thân được trang diểm, Chỉ mê hoặc kẻ ngu? Không mê bậc cầu giác. 1165. Thợ săn bày lưới sập, Nai khôn không chạm lưới, An môi xong, ta đi, Mặc kẻ săn nai khóc. 1166. Bay thợ săn bị cắt, Nai khôn không chạm lưới, Ăn mồi xong, ta đi, Mặc kẻ săn nai sầu.

2 Tham chiếu: Thag. V. 769-75, 1019-25; II. 54, RaỊthapãỉasutta (Kỉnh Ratthapãỉà), số 82; Dh. V. 147; Pháp củ kinh mạophẩĩĩf,(r.04. 0210.19. 0565Ồ25); Pháp củthỉ dụ kinh 4*Lao mạo phẩm,,(T.04. 0211.19. 05921>15);41121" (T.04. 0212.28. 0736006); Pháp tập yếu tụng kỉnh “Quá sát phẩm” (T.oi 0213.27. 0791b03).

III Khi được tin Trưởng lão Sāriputta viên tịch: 1167. Ôi, thật hãi hùng thay! Ôi, lông tóc dựng ngược! Bậc đủ nhiều đức tánh, Xá-lợi-phất nhập diệt. 1168. Các hành là vô thường, Có sanh phải có diệt, Sau khi sanh, chúng diệt, Nhiếp chúng là an lạc.3 IV Khi được tin Trưởng lão Sāriputta viên tịch: 1169. Những ai thấy năm uẩn, Là khác, không phải ngã, Họ quán thấu tinh tường, Như tên đâm ngọn tóc. 1170. Những ai thấy các hành, Là khác, không phải ngã, Họ quán thấu thuần thục, Như tên đâm ngọn tóc.

Nói về Trưởng lão Vaddhamana: 1171. Như bị kiêm chém xuông, Như bị lửa cháy đầu, Vị Tỷ-kheo xuất gia, Chánh niệm đoạn tham dục.45 1172. Như bị kiếm chém xuống, Như bị lửa cháy đầu, Vị Tỷ-kheo xuất gia, Chánh niệm đoạn tham hữu. VI Tuyên bố liên hệ đến Kỉnh Pãsãdakampana^ 1173. Được khuyên bảo bởi vị, Đã tu tập tự ngã, Mang thân này tối hậu, Với ngón chân ta làm, Rung chuyển cả lâu dài, Migãramãtu.6 VII Nói liên hệ với một Tỷ-kheo: 1174. Không với nhu nhược này, Không với ít lực này, Có thể

chứng Niết-bàn, Giải thoát mọi buộc ràng.7 1175. Vị Tỷ-kheo trê này, Con người tối thượng này, Chiến thắng ma, ma quân, Mang thân này tối hậu.

3 Xem D. II. 72, Mahãparinibbãnasụtta (Kỉnh Đại Bắt-niết-bàn), số 16; D. II. 169, Níahãsudassanasutta (Kinh Đại Thiện Kiến vương), số 17; s. I. 5, Nandanasutta (Kinh Vườn Hoan rHỹ)\ s. II. 190, Vepullapabbatasutta (Kinh Nủi Vepullă)} s. I. 157, Parỉnibbãnasutta (Kỉnh Bắt-ỉỉiêt-bàny, J. I. 392, Mahăsudassancỳãtaka (Chuyện Vua Đại Thiện Kiến), số §95. 4 Xem Thag. V. 39, 40; s. I. 27, Sakalikasutta (Kỉnh Miếng đả vụn); s. I. 53, Vãsudattasutta (Kinh Vãsudattă). 5 Xem s. °. 269.

6XemS. V.269. 7 Kệ 1174-75 xem s. II. 277, Navasutta (Kinh Tân Tỷ-kheo).

VIII Vê đời sông viên ly của mình: 1176. Giữa đồi Vebhãra, Giữa đồi Pandava, Sét đánh vào hang động, Con bậc Vô Tỷ ấy, Đã đi vào hang núi, Đang ngôi nhập thiên định. IX Đi vào Rặjagaha (Vương Xá) để khất thực, ngài khuyến giáo người cháu của Sãriputta, một Bà-la-môn có tà kiến, người này thấy Ngài Đại Ca-diếp, cảm thấy ghê tởm như thấy một nữ thần bất hạnh: 1177. An tịnh và thoải mái, Ẩn sĩ trú vùng xa, Thừa tự Phật tối thắng, Được Phạm thiên tán thán. 1178. Hỡi này Bà-la-môn, Hãy đảnh lễ Ca-diếp, Ngài là con thừa tự, Bậc Giác Ngộ Tôi Thăng, Ẩn sĩ trú vùng xa, An tịnh và thoải mái. 1179. Vị trải trăm đời sống, Đều thuộc dòng Phạm chí, Học giả giỏi Vệ-đà, Sanh tiếp tục làm người. 1180. Dầu là bậc Giáo sư, Thấu triệt ba Vệ-đà, Đảnh lễ vị như vậy, Chỉ giá một mười sáu. 1181. Vị ây trước bữa ăn, Thây được tám giải thoát. Thuận hướng và nghịch hướng, Rồi mới đi khất thực. 1182. Chớ có đến tấn công, Một Tỷ-kheo như vậy, Hỡi này Bà-la-môn? Chớ có đào tự ngã, Hãy khởi ý tín nhiệm, Vị La-han như vậy, Chắp tay đảnh lễ gấp, Chớ để đầu ông hỏng.

Khi khuyên giáo một Tỷ-kheo tên Potthila: 1183. Người không thấy Diệu pháp, Dan đâu ve luân hoi, Chạy theo hướng tà đạo? Đường cong không nên đi. 1184. Như con sâu dính phân, Say mê theo các hành, Đắm sâu vào lợi danh, Trống rỗng, hỡi Potthi. XI Tán thán Tôn giả Sãriputta: 1185. Hãy xem Tôn giả nay, Xá-lợi-phất đẹp sắc, Giải thoát cả hai phần, Nội tâm khéo định tĩnh. 1186. Không bị tên khát ái, Các kiết sử đoạn tậĩi? Ba minh đã đạt được, Sát hại xong thần chết, Đáng được người cúng dường, Là ruộng phước vô thượng.

XII Do ngài Sãriputta nói lời tán thán Moggallãna: 1187. Có nhiều chư thiên này, Có thần lực danh xưng, Đến mười ngàn chư thiên, Tất cả Phạm Phụ thiên. Họ đứng chăp hai tay, Đảnh lễ Mục-kiền-liên: 1188. uĐảnh lễ Thượng sanh nhân! Đảnh lễ Vô thượng nhân! Lậu hoặc Ngài đã đoạn? Ngài xứng được cúng dường."8 1189. Được trời, người đảnh lễ, Đã sanh, bậc thắng chết, Như sen không dính nước, Ngài không dính các hành. 1190. Vị trong một sát-na, Biết đời dưới ngàn cách, Chẳng khác Đại Phạm thiên, Tỷ-kheo ấy thiên tử, Đầy đủ thần thông lực, Thấy được những thời cơ, Chết sống của mọi loài.89 XIII Mahãmoggallãna nói lên, xác nhận khả năng của mình: 1191. Xá-lợi-phất với tuệ, Giới hạnh, an tịnh tâm, Tỷ-kheo đến bờ kia, Vị ấy thật tối thượng.

1192. Nhưng ta ngay giây phút, Đến trăm ngàn triệu lần, Biến hóa tự thân được, Ta thiện xảo biến hóa, Thuần thục với thần thông. 1193. Dòng họ Moggallãna, Sống thiền định, trí tuệ, Đi đến bờ bên kia, Không ái? giáo pháp đạt. Hiền trí, các căn tịnh, Chặt đứt các trói buộc, Như voi bựt đứt ngang, Dây leo đã mục nát. 1194. Ta hầu hạ Bổn su, Lời Phật dạy làm xong, Gánh nặng đã đặt xuống, Gốc sanh hữu nhổ sạch.1011 r 1195. Sanh của ta đã tận, Chiên Thăng dạy làm xong, Lưới danh được đoạn diệt, Gốc sanh hữu nhổ ỉên, Mục đích hạnh xuất gia, Bỏ nhà, sông không nhà, Đích ấy đã đạt được, Mọi kiết sử diệt xong.11 XIV La mắng Mãra đã vào và ra khỏi bụng ngài:

8 Xem Thag. V. 620, Suriĩtattheragãthã (Kệ ngồn của Trưởng lão Suriĩtà). 9 Xem Thag. V. 909. 10 Xem Thag. V. 604, 656, 687, 792, 891, 918, 1015, 1053, 1091. 11 Xem Thag. V. 135-36, 380, 605, 657, 793.

1196. Địa ngục ấy thế nào, Dũsi bị nấu sôi, Vì đánh Vidhura, Đệ tử Kakusandha.12 1197. Có trăm loại cọc sắt, Tự cảm thọ riêng biệt, Địa ngục là như vậy, Dũsi bị nấu sôi, Vì đánh Vidhura, Đệ tử Kakusandha. 1198. Tỷ-kheo đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy, Vì người đánh Tỷ-kheo, Kanha chịu khổ thọ. 1199. Dựng lên giữa biển cả, Cung điện trải nhiều kiếp, Bằng ngọc chói lưu ly, Huy hoàng cùng chiếu diệu, Tiên nữ múa tại đây, Trang sức màu dị biệt. 1200. Tỷ-kheo đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy, Vì ngươi đánh Tỷ-kheo, Kanha chịu khổ thọ. 1201. Ai Thế Tôn khuyến khích, Chúng Tỷ-kheo chứng kiến, Với ngón chân rung chuyên, Lầu mẹ Migãra. 1202. Tỷ-kheo đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy, Vì ngươi đánh Tỷ-kheo? Kanha chịu khổ thọ. . 1203. Với ngón chân rung chuyên, Lầu Vejayanta, Đầy đủ thần thông lực, Chư thiên cũng hoảng sợ. 1204. Tỷ-kheo đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy, Vì ngươi đánh Tỷ-kheo? Kanha chịu khổ thọ. 1205. Ai hỏi vị Sakka, Tại lầu Vejayan(ta): “Hiền giả, ngươi có biết, Ái tận, được giải thoát?,, Sakka đã chân thành, Trả lời câu được hỏi. 1206. Tỷ-kheo đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy, Vì ngươi đánh Tỷ-kheo9 Kanha chịu khổ thọ. 1207. Ai từng hỏi Phạm thiên, Tại hội chúng Thiện Pháp: "Hiền giả nay vẫn chấp, Các tà kiến thuở xưa, Có thấy cảnh huy hoàng, Phạm thiên, cảnh thiên gi&i?" 1208. Brahmã đã chân thành, Tiếp tục đáp câu hỏi: "Tôn giả tôi không chấp, Các tà kiến thuở xưa. 1209. Tôi thấy sự huy hoàng, Phạm thiên, cảnh thiên giới, Sao nay tôi nói được, Tôi thường hằng, thường t,i?" 1210. Tỷ-kheo đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy, Vì ngươi đánh Tỷ-kheo, Kanha chịu khổ thọ.

12 Xem M. I. 332, Mãratajjanĩyasutta (Kỉnh Hàng mà), số 50.

1211. Ai với sự giải thoát, Cảm xúc Cao sơn đảnh, Rừng Đông Videha, Và người nằm trên đất. 1212. Tỷ-kheo đẹ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy, Vì ngươi đánh Tỷ-kheo, Kanha chịu khổ thọ. 1213. Thật sự lửa không nghĩ: “Ta đốt cháy kẻ ngu", Kẻ ngu đột kích lửa, Tự mình bị thiêu cháy. r 1214. Cũng vậy này Ac ma, Ngươi đột kích Như Lai, Tự đốt mình, cháy mình, Như kẻ ngu chạm lửa. 1215. Ác ma tạo ác nghiệp, Do nhiễu hại Như Lai, Ngươi nghĩ chăng Ác ma, Ác quả không đến ta? 1216. Điều ác, Ác ma làm, Chất chứa đã lâu rồi, Ác ma hãy tránh Phật, Chớ vọng tưởng Tỷ-kheo 1217. Tỷ-kheo chống

Ác ma, Tại rừng BhesakaḷÃ, Vị dạ-xoa thất vọng, Biến mất tại chỗ ấy. Như vậy, Tôn giả Mahãmoggallãna nói lên những bài kệ.

CHƯƠNG XXI ĐẠI TẬP-BẢYMƯƠI MỐT KỆ (MAHẴNIPÃTA)

§264. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VANGỈSA (yangĩsattheragãthã) (Thag. 109; ThagA. III. 180) Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sãvatthi trong một gia đình Bà-la-môn, được đặt tên là Vàồgĩsa và được dạy ba tập Vệ-đà. Ngài được trọng vọng cúng dường nhờ vào việc ngài gõ trên sọ người và biết được nơi tái sanh của người ấy. Các Bà-la-môn thấy Vàồgĩsa là một nguồn lợi dưỡng nên đem ngài đi chỗ này chỗ khác. Trong ba năm, Vàồgĩsa đoán nơi tái sanh của người đã mất trên các sọ người được mang đến và lấy tiền khoảng một trăm, một ngàn kahãpana (đồng tiền vàng) mỗi đầu người. Ngài nghe danh tiếng của Thế Tôn, muốn đến yết kiến Thế Tôn nhimg các Bà-la-môn ngăn lại. Vàồgĩsa không nghe, vẫn đi yết kiến đức Phật. Khi đức Phật hỏi Vaồgĩsa biết được nghề gì, ngài trả lời có thể đoán được sọ người bằng cách lấy móng tay gõ trên sọ và đoán được số mệnh người ấy trong ba năm. Thế Tôn bảo Vangĩsa đoán sọ người sanh vào địa n^ục, vào loài người, hàng chư thiên và một vị giải thoát. Vàỏgĩsa có thể đoán sô mạng ba hạng người kia nhưng đối với vị đã giải thoát thời không thể nói được gì. Cuối cùng, ngài yêu cầu Thế Tôn và được trả lời như sau: Ai biết thật hoàn toàn, Sự sanh diệt chúng sanh, Không tham trước, Thiện Thệ, Giác ngộ đạt Chánh giác, Vị ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn. Thiên, nhân, càn-thát-bà? Không biết chỗ sở thú, Lậu hoặc được đoạn trừ, Bậc ứng Cúng, La-hán, Vị ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.1 Sau khi nghe xong, Vàồgĩsa yêu cầu đức Phật dạy cho con đường đạt đến đích ấy, xin xuất gia và đức Phật bảo Trưởng lão Nigrodha Kappa độ cho xuất gia, rồi dạy cho pháp quán ba mươi hai bộ phận của thân và tuệ quán. Cuối cùng, ngài chứng quảA-la-hán, từ bỏ các Bà-la-môn cũ, dùng nhiều lời tán thán Thế Tôn2 và đức Phật xác chứng ngài là vị Tỷ-kheo Đệ nhất về thuyết pháp.1 2

1 Xem M. IL 196, Vãsetthasutta (Kinh Vãsetịhă), số 98; Sn. V. 643-44. 2 Xem s. I. 185, Nikkhantasutta (Kinh Xuất ỉy).

Những điều ngài nói lên trước và sau khi chứng quả A-la-hán được kết tập bởi ngài Ãnanda và các vị khác trong kỳ kết tập thứ nhất như sau:

Khi còn là Sadi, sau khi bị ảnh hưởng vì thấy nhiều thiếu nữ mặc áo đẹp ngài nói lên những cảm thọ được nhiếp phục của ngài: 1218. Với ta đã xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà, Tư tưởng này chạy loạn, Khởi lên từ hắc ám. 1219. Nhà bắn cung thiện xảo? Thượng sanh giỏi cung pháp, Ngàn người băn khăp phía, Không nao núng chút nào. 1220. Nếu phụ nữ có đến, Dầu nhiều hay đông hơn, Sẽ không dao động ta, Vì ta trú Chánh pháp. 1221. Chính ta từng được nghe, Phật, Dòng Họ Mặt Trời, Giảng đạo hướng Niết-bàn, Ở đây ý ta thích. 1222. Như vậy ta an trú, Ác ma, ngươi có đến, Ta sẽ làm như vậy, Ngươi không thấy đường ta.

Được nói khi nhiêp phục các cảm thọ của mình như sân hận, v.v... 1223. Ta bỏ lạc? bất lạc, Mọi tâm tư gia sự, Không tạo một chỗ nào, Thành cơ sở tham dục, Ai thoát rừng ly

tham, Mới xứng danh Tỷ-kheo. 1224. Phàm địa giới, không giới, Cả sắc giới trong đời, Đeu biến hoại vô thường, Hiểu vậy, sống liễu tri. 1225. Chúng sanh thường chấp trước, Đối với các sanh y, Đối vật họ thấy nghe, Họ xúc chạm suy tư. Ở đây, ai đoạn dục, Tâm tư không nhiễm 6, Không mắc dính chỗ này, Vị ấy danh Mâu-ni. 1226. Đối sáu mươi hai kiến, Thuộc phàm phu phi pháp, Không học phái tà chập, Vị ấy chơn Tỷ-kheo. 1227. Vẹn toàn tâm thường định, Không dối trá thận trọng, Ly ái9 vị Mâu-ni, Chứng đạt đường an tịnh, Tùy duyên nhập Niết-bàn, Vị ấy chờ thời đến.3 III Được nói lên khi ngài nhiếp phục hành vi của mình có liên quan đến lời nói: 1228. Đệ tử Gotama, Hãy từ bỏ kiêu mạn, Trên con đường kiêu mạn, Hãy tránh né hoàn toàn, Ham mê đường kiêu mạn, Sẽ hối trách dài dài.

3 Xem s. I. 186, Aratisutta (Kỉnh Bất lạc).

1229. Bị lừa bởi lừa dối, Bị hại bởi kiêu mạn, Loài người rơi địa ngục, Chúng sầu khổ lâu dài, Bị hại về kiêu mạn, Họ phải sanh địa ngục. 1230. Không bao giờ sâu muộn, Tỷ-kheo chiến thắng dạo, Chơn chánh dấn thân bước, Hưởng danh dự an lạc, Như thật được tên gọi, Là uBậc đã thấy pháp.59 1231. Do vậy ở đời này, Không thô lậu, không kiêu, Đoạn triền cái thanh tịnh, Đoạn kiêu mạn không dư, Với minh tâm an tịnh, Bậc đoạn tận khổ đau. IV Khi còn là Sadi, ngài hầu Tôn giả Ãnanda, khi Tôn giả được một vị đại thần của vua mời đến thăm, Tôn giả và ngài được vây quanh với những nữ nhân trang sức đẹp đẽ, những người này kính lễ Tôn giả, hỏi thăm và nghe Tôn giả thuyết pháp. Nhimg Vaồgĩsa lại bị kích thích và tham dục khởi lên. Ngài nghĩ như vậy là không tốt cho hiện tại và tương lai của ngài. Ngài nói lên tâm trạng của mình cho Tôn giả Ananda: 1232. Dục ái đốt cháy tôi? Tâm tôi bị thiêu cháy. Lành thay Gotama, Vì lòng từ nói lên, Pháp tiêu diệt lửa hừng. 1233. Chính vì điên đảo tưởng, Tâm ông bị thiêu đốt, Hãy từ bỏ tịnh tướng, Hệ lụy đến tham dục. 1234. Nhìn các hành vô thường, Khổ đau không phải ngã, Dập tắt đại tham dục5 Chớ để bị cháy dài, Hãy tu tâm bất tịnh, Nhứt tâm khéo định tĩnh, Tu tập thân hành niệm, Hành hạnh nhiều yếm ly.4 1235. Hãy tập hạnh vô tướng, Đoạn diệt mạn, tùy miên, Nhờ quán sân, kiêu mạn, Hạnh ông sẽ an tịnh. V Được nói lên sau khi Thế Tôn dạy Kỉnh Sự vật được khéo nói, tán thán nni A FTP ___ The Ton: 1236. Ai nói lên lời gì, Lời ấy không khổ mình, Lời không làm hại người, Lời ấy là thiện thuyết.5 1237. Ai nói lời ái ngữ, Lời nói khiến hoan hỷ, Lời nói không ác độc, Lời nói là ái ngữ.

4 Xem Ap. II. 608, Abhỉrũpanandãtherĩapadãna (Ký sự về Trưởng lão Ni Abhirũpanandẩ). 5 Kệ 1236-37, tham,chiếu: s. L 1 S8,Subhasitasutta (Kinh Khéo nói);Sn. 78, Subhãsitasutta} Pháp củ ngũrphm” (T.04. 0210.8. 0561 cl5); Xuất diệu kịnh^yẠ b^ig phanf (T.04. 0212.9. 0663C18); Pháp tập yếu tụng kinh uNgữ ngôn phẩm,, (T.04. 0213.8. 0781b03).

1238. Lời chơn, lời bât tử, Thường pháp xưa là vậy, Thiện nhân trú trên chơn, Trên nghĩa và trên pháp.67 1239. Lời đức Phật nói lên, Đạt an ổn Niết-bàn, A 2

Châm dứt mọi khô đau, Thật nói lời tối thượng. VI Nói lên để tán thán Tôn giả Sãriputta: 1240. Trí tuệ thâm, trí giả, Thiện xảo đạo, phi đạo, Xá-lợi-phất Đại trí, Thuyết pháp chúng Tỷ-kheo. 1241. Ngài giảng cách tóm tắt, Ngài cũng thuyêt rộng rãi, Như tiếng chim Sãlikã, Tiếng ngài được nói lên. 1242. Lời ngài giảng tuôn trào, Tiếng ngài nghe ngọt lịm, Với giọng điệu ái luyến, Êm tai và mỹ diệu, Họ lắng tai nghe pháp, Tâm phấn khởi, hoan hỷ. VII Nói lên sau khi Thế Tôn thuyết trong Kinh Pavãranã (Tự tứ): 1243. Nay ngày rằm thanh tịnh, Năm trăm Tỷ-kheo họp9 Bậc Thánh đoạn kiết phược, Vô phiền dứt tái sanh. 1244. Như vua Chuyển Luân Vương, Đại thần hầu xung quanh, Du hành khắp bốn phương, Đất này đến hải biên. 1245. Như vậy các đệ tử9 Đã chứng được Ba minh, Sát hại được tử thần, Những vị này hầu hạ, Bậc Thắng Trận Chiến Trường, Vô Thượng Lữ Hành Chủ. 1246. Tất cả con Thế Tôn, Không ai là vô dụng? Xin chí thành đảnh lễ, Bậc Nhổ Tên KhắtAi, Xin tâm thành cung kính, Bậc Dòng Họ Mặt Trời. 1247. Hơn một ngàn Tỷ-kheo, Hầu hạ bậc Thiện Thệ, Ngài thuyêt vô câu pháp, Niết-bằn, vô bố úy. 1248. Họ nghe pháp rộng lớn, Bậc Chánh Giác thuyết giảng, Bậc Chánh Giác chói sáng, Chúng Tỷ-kheo vây quanh. 1249. BạchThế Tôn, Thiện Thệ, Ngài thật bậc Long Tượng, Bạc Ẩn Sĩ Thứ Bảy, Trong các vị Ấn Sĩ, Ngài trở thành mây lớn, Mưa móc ban đệ tử. 1250. Con từ nghỉ trưa đến, Muôn yêt kiên Đạo sư, Ôi, bậc Đại Anh Hùng! Con là đệ tử Ngài, Con tên Vàốgĩsa, Đảnh lễ dưới chân Ngài.

6 Kệ 1238-39, xem s. I. 188, Subhãsitasutta (Kinh Khéo nói); Sn. 78, Subhãsitasutta. 7 Kệ 1240-42, xem s. 1.189, Sãrỉputtasutta (Kỉnh Sãriputta)', Miln. 3, Bãhirakathã (Phần ngoại thuyếỉ).

TRƯỞNG LÃO TÀNG KỆ 1063

Rồi Thế Tôn hỏi: Này Vàốgĩsa, những bài kệ này của ông, có phải ông suy nghĩ từ trước hay được khởi lên tại chỗ? -Bạch Thế Tôn

1064 KINH TIỀU Bộ

1258. Cao trên sườn đồi núi, Những vị chứng Ba minh, Những vị đoạn tử thần, Các đệ tử hầu hạ, Bậc Thánh Giả Mâu-ni, Đã vượt qua đau khổ.8 1259. Đại thần lực Mục-liên, Quán tâm các vị ấy, Biết họ được giải thoát, Không còn có sanh y. 1260. Như vậy họ hầu hạ, Gotama Mâu-ni, Ngài vượt qua đau khổ, Mọi sở hành đầy đủ, Mọi đức tánh vẹn toàn. XI Nói lên để tán thán Thế Tôn chói sáng với dung sắc huy hoàng của mình, khi Thế Tôn được chúng Tăng và cư sĩ bao vây xung quanh tại hồ sen Gaggarã ở Campã: 1261. Như mặt trăng giữa trời, Mây mù được quét sạch, Chỏi sáng như mặt trời, Thanh tịnh không cấu uế. Cũng vậy Ngài thật là, Đại Mâu-ni Hiền Thánh, Danh xưng Ngài sáng chói5 Vượt qua mọi thế giới. XII Nói lên khi ngài mới chứng quả A-la-hán, suy tư trên kinh nghiệm của mình và về Bổn sư: 1262. Thuở trước ta mê thơ, Bộ hành khắp mọi nơi, Từ làng này, thành này, Qua làng khác, thành khác, Ta thấy bậc Chánh Giác, Đạt bờ kia mọi pháp. 1263. Bậc Mâu-ni thoát khổ? Đã thuyết pháp cho ta Nghe pháp ta tín thành, Tín khởi lên nơi ta. 1264. Ta nghe lời Ngài dạy, về uẩn, xứ và giới, Sau khi biết, xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà. 1265. Vì hạnh phúc số đông, Như Lai sanh ở đời, Ngài tạo ra giải pháp, Cho nữ nhân, nam nhân. 1266. Vì hạnh phúc của họ9 Mâu-ni

chứng Bồ-đề, Ngài thấy luật chi phối, Tỷ-kheo9 Tỷ-kheo-ni. 1267. Vì lòng thương chúng sanh, Bốn sự thật khéo thuyết, Bởi vị Có Con Mắt, Phật, Bà Con Mặt Trời.

8 Xem s. I. 194, Moggaỉlãnasutta (Kinh Moggallãnà).

1268. Ngài thuyết khổ, khổ tập, Sự vượt qua đau khổ, Con đường đạo tám ngành, Đưa đến ícổ an chỉ.9 1269. Như vậy là những điều, Được nói lên như thật, Và ta được thấy họ, Đúng như thật là vậy, Ta đạt được mục đích, Lời Phật dạy làm xong. 1270. Thật tốt thay cho ta! Được sống gần đức Phật, Trong các pháp phân tích, Pháp tối thượng ta đến. 1271. Đại thắng trí tuyệt dích, Thế giới được thanh tịnh, Đạt Ba minh thần lực, Thiện xảo biết tâm người. XIII Hỏi Giáo thọ sư của mình là Nigrodha Kappa có nhập Niết-bàn khi mạng chung: 1272. Con hỏi bậc Đạo sư, Bậc Tn Tuệ Tôi Thăng, Tại AggãỊava, Tỷ-kheo đã mạng chung, Có danh vọng danh xưng, Nhập Niết-bàn tịch tịnh.910 1273. Nigrodha Kappa, Chính là tên vị ấy, Chính Thế Tôn đặt tên, Cho vị Phạm chí ấy. Vị ấy đảnh lễ Ngài, Sống tầm cầu giải thoát, Tinh cần và tinh tấn, Kiên cố thấy Chánh pháp. 1274. Bạch Thích-ca, chúng con, Đệ tử Ngài tất cả, Chúng con đêu muôn biêt, Thưa bậc Nhãn Biến Tri! An trú tai chúng con, sẵn sàng để được nghe, Ngài Đạo sư chúng con, Ngài là bậc Vô thượng. 1275. Hãy đoạn nghi chúng con, Hãy nói con, vị ấy, Đã được tịch tịnh chưa? Bậc Trí tuệ rộng lớn! Hãy nói giữa chúng con, Bậc Có Mắt cùng khắp, Như Thiên chủ Đế-thích, Lãnh đạo ngàn chư thiên. 1276. Phàm những cột gút gi, Ở dây, đường si ám, Dự phần với vô trí, Trú xứ cho nghi hoặc, Gặp được đức Như Lai, Họ đều không còn nữa, Mắt này mắt tối thắng, Giữa cặp măt loài người. 1277. Nếu không có người nào, Đoạn trừ các phiền não, Như gió thổi tiêu tan, Các tầng mây dưới thấp,

9 Tham chiếu: Thĩg. V. 182, 291, 312; s, II. 185, Puggalasutta \Kinh Người); ph. V. 191; It. 17, Atthipunjasutta (Kmh Đổngxương); Pháp cú kinh aThuất (04. 0210.22. 056^01); Pháp củ thỉ phẩm,, •(r.04. 02Ĩ1.32. 0600c22); Xuất diệu kinh “Qịịn"(7.04. 0212.28. 0736b06); Pháp tập yếu tụng kỉnh 4<Quán sát pham,;¥(r.0470213?27. 0791Ồ03). 10 Kệ 1272-87, tham chiếu: Sn. 59, Vangĩsasutta (Kinh Vângĩsa).

Màn đêm tức bao trùm, Tất cả toàn thế giới, Những bậc Có hào quang, Không có thể chói sáng. 1278. Bậc trí là những vị, Tạo ra những ánh sáng, Con xem Ngài như vậy, Oi, bậc trí sáng suốt! Chúng con đêu cùng đên, Bậc tu hành thiên quán, Giữa hội chúng chúng con, Hãy nói về Kappa! 1279. Hãy gấp phát tiếng lên, Tiếng âm thanh vi diệu, Như con chim thiên nga, Giương cổ lên để hát5 Phát âm từng tiếng một, Với giọng khéo ngân nga, Tất cả bọn chúng con, Trực tâm nghe lời Ngài. 1280. Vị đoạn tận sanh tử, Không còn chút dư tàn, Vị tây sạch phiên não, Con cầu Ngài thuyết pháp, 9

Kẻ phàm phu không thê, Làm theo điêu nó muôn,
Bậc Như Lai làm được, Điều được ước định làm.
1281. Câu trả lời của Ngài, Thật đầy đủ trọn vẹn,

Được chơn chánh nắm giữ, Bậc Chánh trực trí tuệ,
Hãy chăp tay cuôi cùng, Con khéo vái chào Ngài,
Chớ làm con si ám, Bậc Trí tuệ tối cao!
1282. Sau khi đã được biết, Thánh pháp thượng và hạ,
Chớ làm con si ám, Bậc Tinh tấn tối cao,
Như vào giữa mùa hè, Nóng bức khát khao nước,
Chúng con ngóng trông lời, Hãy mưu sự hiểu biết!
1283. Kappa sống Phạm hạnh, Nấp sống có mục đích,
Phải chăng sống như vậy? Là sống không uổng phí!
Vị ấy chứng tịch tịnh, Hay còn dư tàn lại,
Được giải thoát thế nào, Hãy nói chúng con nghe?
[Thế Tôn:]
1284. Vị ấy trên danh sắc, Đã đoạn tận tham ái,
Thê Tôn ở nơi đây, Đã trả lời như vậy,
Vượt qua được già chêt, Không còn có dư tàn,
Thê Tôn nói như vậy5 Bậc Tối Thắng Năm Pháp.
[Vaồgĩsa:]
1285. Nghe vậy, con tịnh tín, Với lời nói của Ngài,
Bậc Ẩn Sĩ thứ bảy, Và lời hỏi của con,
Không phải là VO ích, Và vị Bà-la-môn?
Không có lừa dối con.
1286. Nói gì thời làm vậy, Thật xứng đệ tử Phật,
Chặt đứt lưới rộng chắc, Của thần chết xảo quyệt.
TRƯỞNG LÃO NI KỆ (Therĩgãtha)

Dịch giả Hòa thương THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU TRƯỞNG LÃO NI KỆ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Quyển Các bài kệ của Trưởng lão Nỉ (Therĩgãthã) ghi chép những bài kệ (gãthã) của 73 Tỷ-kheo-ni. Những bài kệ này được xem là do các Tỷ-kheo-ni nói lên, hoặc nói lên quả chứng của mình, hoặc nói lên sự sung sướng phấn khởi của mình khi chứng được đạo quả, hoặc nói lên những phương pháp tu hành mình đã tự thực hành để được giác ngộ, giải thoát. Bài kệ cũng nói lên những khó khăn đã được vượt qua, những khó khăn cần phải đối trị, để cuối cùng được giác ngộ, giải thoát. Bảy mươi ba vị Tỷ-kheo-ni này đều là những vị đã chứng quả A-la-hán do các nghiệp lành đời trước, do sự tinh tấn tu hành hiện tại, và đánh đổ thành kiến cho rằng nữ nhân không thể chứng được quả vị A-la-hán. Môi Tỷ-kheo-ni là một hình ảnh tích cực tu hành, tinh tân, đôi trị với những cám dỗ của dục lậu, hữu lậu, kiến lậu và vô minh lậu; đối trị với các thành kiến xã hội đè nặng lên giới nữ5 làm nổi bật thành quả các nữ nhân vẫn có thể giác ngộ, giải thoát, nếu các vị này kiên trì tu hành, cương quyết đi theo con đường Giới - Định - Tuệ của đạo Phật. Quyển Trưởng lão Ni kệ gồm có 16 chương, từ chương 1 kệ cho đến chương

40 kệ và con số các bài kệ lên đến 524 bài kệ tất cả. Trong các bài kệ và sự tích, chúng tôi dịch chữ "nàng", thực sự có gò ép, vì để chỉ các vị này khi còn là cư si, khi còn trẻ, cho đến khi xuất gia, khi thành vị Tỷ-kheo-ni, khi thành Trưởng lão Ni. Ngoài ra, con số 73 Trưởng lão Ni không nhất thiết là chỉ có 73 vị, vì khi nói đến Patãcãrã và các đệ tử của Patãcărã lên đến hơn 500 vị, nhirng chỉ kể đơn vị đệ tử của Patãcãrã là một vị mà thôi.

(Lời Giới thiệu Trưởng lão Ni kệ, 1982)

DẪN LUẬN TRƯỞNG LÃO NI KỆ (THERlGÂTHẢ) . về từ ngữ và bản dịch Trưởng lão Ni kệ (P. Therĩgãthã, s. Síhavirĩgãíhã, H.f)là bản văn thứ 9 của Kỉnh Tiểu bộ (Khuddaka Nikãya,)1 thuộc hệ thống Kinh tạng Pãli, là hợp tuyển thi ca gồm 524 bài thi kệ tu tập và chứng đắc của 73 Trưởng lão Ni. Trưởng lão Ni kệ được xem là tuyên tập thi ca băng văn bản sớm nhât của cộng đồng phụ nữ Ấn Độ trong thời cổ đại. Gọi là 73 Trưởng lão Ni chỉ là cách nói tượng trưng. Trên thực tế, số lượng các Trưởng lão Ni trong Trưởng lão Ni kệ có hơn 600 vị, vì có những kệ ngôn theo nhóm Tỷ-kheo-ni của nữ Tôn giả Patãcãrã 30 vị (Thĩg V: 11721),2 có nhóm 500 vị (Thĩg. VI: 127-32). Có một số Trưởng lão Ni không rõ danh tánh, khác với Trưởng lão Tăng kệf các kệ ngôn đều được xác định danh tánh của người nói. Khái niệm ubài ke”(ke tập) trong văn học Pãli là Qígãthữ\ thường được dịch trong Hán Việt là "tụng thi”()"ke tụng”()hoặc “ke ng6n“().Theo cấu trúc thi ca trong văn học Pãli, mỗi bài kệ thường có 4 hoặc 6 câu (pãda), Mỗi câu có số âm tiết khác biệt, thông thường là 8, 9,10,11 hoặc 13 âm tiết. Bản dịch tiếng Anh đầu tiên của Trưởng lão Ni kệ là Psalms of the Early Buddhist, I. Psalms of the Sisters (Thanh vịnh của Phật giảo nguyên thủy. Thánh vịnh của các vị)do c. A. F. Rhys Davids dịch (London: PTS, 1909). Quyển thứ hai có tựa đề là Elders' Verses'. Therĩgãthã (Thi kệ của các Trưởng lão M), còn được gọi là "Thi kệ của chư Ni Phật giáo Nguyên thủý^ (Poems of Early Buddhist Nuns), do K. R. Norman dịch (London: PTS, 1971). Quyển The First Buddhist Women: Translations and Commentaries on the Therigatha (Cac phụ nữ Phật giáo đầu tiên: Các bản dịch và chủ thích về Trưởng lão Ni kệ) do Susan Murcott dịch (Berkey: Parallax press, 1991). Quyển Selections from Songs of the Elder Sisters (Đạo ca của các Trưởng lão Ní) do Francis Booth dịX 2009

1 Tác phẩm tương tự bên Tăng đoàn là "Trưởng lão kệ" (Theragãthã,4)còn gọi là Trưởng lão (' 2 Cách ghi chú trong bản này ỉà chương, sau đó ỉà số thứ tự bài kệ. Ví dụ trên, chương VI, kệ 117 đến 121.

Bản dịch tiếng Anh của nhóm Access to Insight có tựa đề: Therỉgatha: Verses of the Elder Nuns (Therĩgãthã: Các thi kệ của Trưởng lão Ni), 2013.3 Quyển Poems of the Elders: An Anthology from the Theragãthã & Therĩgãthã (Thi ca của các Trưởng lão: Tuyển tập từ Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ) do Bhikkhu Thanissaro dịch năm 2015 thực chất chỉ tuyển chọn 32 kinh thơ của Trưởng lão Ni kệ và 88 kinh thơ của Trưởng lão Tăng kệ. Quyển Therĩgãthã: Poems of the First Buddhist Women (Trưởng

lão Ni kệ: Thi ca của những phụ nữ Phật giảo đầu tiên) do Charles Hallisey dịch (Cambridge, Massachusetts: Harvard University, 2015). Quyển Voices of Early Buddhist Nuns: A Dharmalogical Approach to the Therĩgãthã (Tiêng nói của các Tỷ-kheo-ni đâu tiên: Tiêp cận từpháp ngữ Trưởng lão Ni kệ), Luận văn Thạc sĩ của Meg Doshin Gawler đệ trình tại Institute of Buddhist Studies, Berkeley-California, 2017. Quyển TherĩgãthãpăỊỈ - Book of Verses ofElder Bhikkhunỉs (Trưởng lão Ni kệ: Tập thơ của các Trưởng lão Nỉ) do Anagarika Mahendra dịch (Roslindale, MA: Dhamma Publishers, 2017). Quyên Verses ofthe Senior Nuns (Thi kệ của Trưởng lão Ní) do Bhikkhu Sujato và Jessica Walton dịch, 2019. về bản dịch tiếng Việt, ngoài bản dịch thi ca của Hòa thượng Thích Minh Châu xuất bản năm 1982 có tựa đề Trưởng lão Ni kệ. được sử dụng chính trong Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam. còn có bản dịch văn xuôi Trưởng lão Ni kệ của Tỳ-khưu Indacanda, 2011.4 về tác giả và niên đại về tác giả? phần lớn các bài thi kệ trong Trưởng lão Nỉ kệ là của các Trưởng lão Ni trong thời đức Phật, bao gồm các vị Thánh đệ tử Tỳ-kheo-ni lớn từ thời đức Phật đến kỳ kết tập kinh điển lần thứ III dưới triều Vua Asoka. Bắt nguồn từ tiếng Magadhi bằng khẩu truyền, các kệ tụng xướng ngâm này phản ánh cuộc đời và kinh nghiệm tu học của Ni đoàn Phật giáo sớm nhất trong lịch sử văn minh nhân loại. Trong số 10 vị Thánh Ni lớn của đức Phật, Trưởng lão Ni kệ chỉ có 9 vị, không đề cập nữ Tôn giả Yasodharã, mẹ của Tôn giả Rãhula. Nổi tiếng nhất giữa các Trưởng lão Ni có nữ Tôn giả Mahãpạjãpatĩ Gotamĩ (Thĩg. VI: 157-62), vốn là Hoang hậu của Vua Suddhodana (Tịnh Phạn), mẹ kế của đức Phật, vị Tỷ- kheo-ni đầu tiên nhiều hạ lạp nhất trong Ni đoàn, là một bậc Thánh Ni gương mẫu. Nữ Tôn giả Khemã (Thĩg. VI: 139-44) vốn la ái phi của Vua Bimbisãra (Tần-bà-sa-la) nước Magadha (Ma-kiệt-đà), nổi tiếng về trí tuệ đệ nhất như Ngài Sãriputta (Xá-lợi-phất). Nữ Tôn giả uppalavanụã (Liên Hoa sắc) (Thĩg. XI: 224-35) có nhan sắc tuyệt đẹp, khi xuất gia nổi tiếng về thần thông đệ nhất

như Ngài Moggallãna (Mục-kiền-liên). Nữ Tôn giả Dhammadinnã (Pháp Lạc) vốn là người vợ xinh đẹp? hiền thục của Trưởng giả Visãkha, khi xuất gia nổi tiếng về thuyết pháp đệ nhất (Thĩg. I: 12) như Ngài Punna Mantãniputta (Phú- lâu-na). Nữ Tôn giả Patãcãrã (Thĩg. V: 112-16) vốn là con gái của một thương gia phú hộ ở Sãvatthi, nước Kosala, khi xuất gia nổi tiếng về trì luật đệ nhất như Ngài upli, và thường an ủi, chia sẻ bằng cả tấm lòng đến với những phụ nữ có hoàn cảnh bi thương, bất hạnh. Nữ Tôn giả Kisã Gotamĩ là một người mẹ từng bị khổ đau khi con trai mất (Thĩg. X: 213-23),5 sau khi xuất gia nổi tiếng về hạnh mặc thô y. Nữ Tôn giả Bhaddã Kundalakesã (Thĩg. V: 107-11)56 nổi tiếng đệ nhất về thắng trí nhạy bén. Nữ Tôn giả Sonã (77/zg. V: 102-06)7 vốn sanh trong gia đình quý tộc ở Sãvatthi, nữ Tôn giả có đến 10 người con, sau đó bị con cái hất hủi, khinh rẻ, thất vọng, chán chường nên xuất gia, khi đi tu nổi tiếng về đệ nhất tinh tấn. Nữ Tôn giả Sundarĩ Nandã vốn là công chúa xinh đẹp của dòng họ Thích-ca, khi xuất gia nổi tiếng về thiền định đệ nhất (Thĩg. V: 82-6). Cũng có một vài bài kệ của các nữ Tôn giả do nghiệp lực đời quá khứ, trước khi đi tu từng sống bằng nghề kỹ nữ, nhưng khi xuất gia trở thành bậc Thánh Ni đắc đạo như nữ Tôn giả Addhakãsi (Thĩg. 1:25-6), nữ Tôn giả Vimalã (Thĩg. V: 72-6), nữ Tôn giả Ambapãlĩ (Thĩg.

XIII: 252-70). Trong Trưởng lão Ni kệ có một vài nữ Tôn giả nói lên những kệ ngôn giống nhau như kệ 19 của nữ Tôn giả Abhirũpa Nandã giống với kệ 82 của nữ Tôn giả Sundarĩ Nandã; kệ 21 của nữ Tôn giả Jenta giống với kệ 45 của nữ Tôn giả Uttamã khác; kệ 22 của nữ Tôn giả Jentã giống với kệ 160 của nữ Tôn giả Mahãpạjãpatĩ Gotamĩ; kệ 42 của nữ Tôn giả Uttamã giống với kệ 169 của nữ Tôn giả VIjayã; hai kệ 52, 53 của nữ Tôn giả Ubbiiĩ giống với kệ 131, 132 của 500 nữ Tôn giả dưới sự dẫn dắt của nữ Tôn giả Patãcãrã; hai kệ 58, 59 của nữ Tôn giả Selã giống với kệ 141, 142 của nữ Tôn giả Khemã và kệ 234, 235 của nữ Tôn giả Patãcărã; các kệ 59, 62, 142, 235 của các nữ Tôn giả Selã, Somã? Khem Uppalavannã giống nhau; các kệ 188, 195, 203 của các nữ Tôn giả Cãlã? upacãlã, Sĩsupacãlã giông nhau và ba nữ Tôn giả còn có 3 kệ khác giông nhau là 187, 194, 202; kệ ll7 của 30 nữ Tôn giả dưới sự lãnh đạo của nữ Tôn giả Patãcãrã giống với kệ 175 của nữ Tôn giả Uttarã; kệ 186 của nữ Tôn giả Cãlã giống với kệ 193 của nữ Tôn giả Upacãlã. Có nhiều bài kệ khá giống nhau, chỉ khác nhau l hoặc 2 từ trong câu; hoặc có những bài kệ có nội dung giống với câu kệ trên một ít, hoặc giống câu kệ dưới một ít. Cũng có nhiêu nữ Tôn giả trùng tên nói các bài kệ khác nhau như các nữ Tôn giả Muttã, Tissã, Punnã, Sãmã, Ưttamã, Subhã. Một số kệ ngôn là lời dạy của đức Phật đối với các nữ Tôn giả, được các vị Trưởng lão Ni thường đọc lại,

5 Xem Dh. V. 278. 6 Xem 4 I. 25.

7Xemm. V. H5.

lấy đó làm pháp tu của riêng mình (Thĩg. I: 1-6, 8-10, 14, 16; Thĩg. II: 19- 20, 35-6; III: 51; Thĩg. IV: 82-5; Thig. VI: 163-8; Thĩg. XIII: 364-6. Có một số bài kệ là lời của thiên nhân tán thán hạnh thuyết pháp tuyệt diệu của nữ Tôn giả Sukkã (Thĩg. III: 54-5). Cũng có một số bài kệ (Thĩg. III: 57, 60; Thĩg. VI: 139; Thĩg. VII: 183, 190; Thĩg. VIII: 197; Thĩg. xì: 230) do Ác ma nói vơi các Trưởng lão Ni vì muốn ngăn chặn, chống phá sự tu tập của các vị và một số kệ là lời giáo hóa của các vị Trưởng lão Ni cho Ác ma (Thĩg. III: 58, 59, 61, 62; Thĩg. VI: 140-4; Thĩg. VII: 184-8,191-5; Thĩg. VII: 198-203; Thĩg.Xl: 231-5). Có những bài kệ diễn tả cuộc đối thoại giữa nữ Tôn giả Subhã và thanh niên ăn chơi vì say mê sắc đẹp của vị Thánh Ni nên chặn đường trêu ghẹo (Thĩg. XIV: 368-401). Trong Trưởng lão Ni kệ, dù không nhiêu nhưng cũng có một vài bài kệ với xuất xứ khá đặc biệt5 như bài kệ do Trưởng lão Tăng Abhaya thuyết pháp cho mẹ và bà xuất gia, chứng Thánh quả9 sau đó được nữ Tôn giả thuật lại (Thĩg. II: 33). Hay như những bai kệ là lời khiển trách của người mẹ đã chứng Thánh quả khi người con trai đến tinh xá thăm mẹ, và người con trai sau đó cũng chứng Thánh quả, đến gặp mẹ và nói lên những lời kệ tán thán mẹ mình (Thĩg. IX: 204-12). Cũng có những bài kệ là lời đối đáp của một nữ nô lệ và ông chủ Bà-la-môn, nhờ khuyên ông chủ Bà-la-môn của mình tin theo Chánh pháp, quy y với đức Phật nên sau đó được thoát khỏi kiếp nô lệ, được ông chủ cho đi xuất gia, thành tựu tam minh, chứng quả A-la-hán, còn ông chủ sau này cũng xuất gia và thành tựu được tam minh (Thĩg. XII: 236-51). Có những bài kệ là lời của đôi vợ chồng Upaka và Cãpã trước và sau khi đi xuất gia (Thĩg. XIII: 292-312). Có những bài kệ do các nữ Tôn giả thuật lại lời nói trước kia của cha, của mẹ, của vị hôn phu, trong đó, có

người cũng đã xuất gia và chứng đắc Thánh quả, nhưng cũng có người còn sống đời tại gia (Thĩg. XIII: 271-3, 286-7, 289-91), (Thĩg. XIIL 313-4, 317, 320-38), (Thig. XVI: 464-6, 485-6). Có những bài kệ được các vị kết tập sáng tác để giới thiệu thêm về tiểu sử của Trưởng lão Ni, nêu duyên khởi của thi kệ được ra đời (Thĩg. XV: 402-4), và còn có bài kệ do các vị Tỷ-kheo thêm vào để tán dương Thiên chủ Sakka đã đến đảnh lễ nữ Tôn giả Subhã? con người thợ vàng (Thĩg. XIII: 367). Có thể khẳng định rằng Trưởng lão Ni kệ được biên tập và bổ sung suốt 300 năm kể từ khi đức Phật nhập Vô dư Niết-bàn, nên các nữ Tôn giả trong tác phẩm bao gồm các Thánh Ni thời đức Phật cho đến thời Đại đế Asoka. Một số bài thi kệ trong Trưởng lão Nỉ kệ xuất hiện trong phần thứ 5 của Kinh Tương ưng bộf cụ thể là phần uCác bài kinh có liên hệ Tỷ-kheo-ni (Bhikkhunĩ Samyuttă). Một số bài thi kệ khác xuất hiện trong tác phẩm Thánh nhân kỷ sự (Apadãna) thuộc Kinh Tiểu bộf theo đó, phần viết về nữ Tôn giả Therĩapadãna (Trưởng lão Ni kỷ sự) chứa các bài kệ của 40 Tỷ-kheo-ni kể vê các câu chuyện kiêp trước. Phâm Người tôi thăng (Etadaggavaggă) trong

Kinh Tăng chi bộ (Anguttara Nikãya) cũng có nêu công hạnh nổi bật của 13 Tôn giả Tỷ-kheo-ni. về số lương và nội dung của các bài thỉ kệ Cũng giống với cấu trúc của Trưởng lão Tăng kệ, các bài kệ trong Trưởng lão Nỉ kệ được sắp xếp thành các nhóm có cùng số lượng. Với 524 bài kệ được phân bổ trong 16 chương, mỗi chương có số lượng bài kệ khác nhau. Các nữ Tôn giả chỉ có 1 thi kệ được xêp trong chương I. Tương tự, các nữ Tôn giả có 2 thi kệ được xêp trong chương II; cứ như thê, 3 thi kệ xêp trong chương III, cho đến 9 thi kệ được xếp trong chương IX. Không GÓ nhóm 10 kệ, 13 kệ, 14 kệ, 15 ke, cho nên, chương X là nhóm 11 thi kệ, chương XI là nhóm 12 thi ke, chương XII là nhóm 16 thi kệ. Chương XIII là nhóm 20 thi kệ5 chương XIV là nhóm 30 thi kệ, chương XV là nhóm 40 thi kệ. Lira ý, đối với các nhóm 20, 30, 40 thi kệ chỉ có tính tương đối và gộp chung là chính yếu5 không nhât thiêt tương ứng với sô lượng các thi kệ trực thuộc trong nhóm đó. Chương XVI có 75 ke, đây là nhóm lớn có nhiều thi kệ nhất. về nội dung, giống với Kinh Pháp cú, Kinh Phật thuyết như vậy, Kỉnh tập. Trưởng lão Tăng kệf các bài kệ trong Trưởng lão Ni kệ được xem là những giáo lý Phật giáo ít bị biên tập nhât, phản ánh trung thành với triêt học ứng dụng của đức Phạt nhất. về thế giới quan, một số bài kệ nói về thuyết duyên khởi, tương quan, y A tương duyên, tương thuộc, không có nguyên nhân đâu tiên. Vê nhân sinh quan, một số bài kệ nói về tầm quan trọng của việc làm người, con người chịu trách nhiệm về những gì mình đã làm, đang làm và sẽ làm. về xã hội quan, các thi kệ thể hiện chủ trương công bằng, dân chủ, bình đẳng giai cấp và bình đẳng giới, về đạo đức quan, một số bài kệ dạy về cách ngăn ngừa và từ bỏ điều ác, phát triển điều thiện, giữ tâm ý thanh tịnh, tinh thần vị tha. về giải thoát quan, các thi kệ trình bày kinh nghiệm tu tập hóa giải khổ đau, giác ngộ, giải thoát của các nữ Tôn giả, chứng đắc quả Thánh A-la-hán như các vị Trương lão Tăng. Trưởng lão Nỉ kệ còn phản ánh nôi khô đau của con người, đặc biệt là người phụ nữ trước sự sanh lão bệnh tử của kiếp con người. Khi vô thường đến, mất đi những người thân yêu của mình, họ đau khô, tuyệt vọng đên điên loạn. Song, nhờ thiện nghiệp đã gieo trồng từ nhiều kiếp trước nên họ gặp được Phật pháp, xuất gia và sau khi trở

thành các vị Tỷ-kheo-ni thì nỗi khổ đau đó chấm dứt. Họ trở nên năng động trong học Phật, tu Phật, làm Phật sự và giáo hóa nhân sinh. Đọc Trưởng lão Ni kệ giúp chúng ta tôn trọng tiêm năng và năng lực tâm linh cũng như những đóng góp to lớn của Ni đoàn nói chung và phụ nữ Phật

giáo nói riêng. Trưởng lão Ni kệ là minh chứng hùng hồn về chủ trương bình đẳng giới của đức Phật, góp phần giải phóng phụ nữ ra khỏi văn hóa “trpng nam khinh nữ" trong tôn giáo và xã hội Ấn Độ cổ đại. Mỗi vị trong tổng số 73 vị Trưởng lão Ni là tấm gương chói sáng về trải nghiệm tâm linh và kinh nghiệm tu tập. Các vị đã làm chủ và vượt qua bản thân, dứt trừ nỗi khổ niềm đau, tu luyện và phát triển trọn vẹn ba giá trị cao quý (trí tuệ, đạo đức và thiền định). Nhờ đó, người nữ trở về và sống với nhân phẩm cao quý của mình, góp phần mang lại hạnh phúc cũng như đóng góp to lớn cho gia đình, cộng đông, xã hội, quôc gia, châu lục và toàn câu.

TR Hồ Chí Minh, ngày 01 thảng 6 năm 2021 TT. TS. Thích NhậtTừ (Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

CHƯƠNG I MỘT KỆ (EKAKANIPATA)

§1. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI KHÔNG BIẾT TÊN (Ảnnatarãtherĩgãthẳý (Thĩg. 123; ThĩgA. 1) 1. Hãy ngủ trong an lạc, Hỡi cô thân đẫy đà, Đắp phủ trong tấm y, Chính mình tự làm lấy, Lòng tham cô lắng dịu, Như ghè khô trong lò. Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong một gia đình ở Vesãli (Tỳ-xá-ly). Vì thân hình đẫy dà, cô được gọi là "nàĩig đẫy dà” Cô trở thành người vợ trung thành của một người quý tộc. Khi bậc Đạo sư đến Vesãli, cô tin tưởng giáo pháp của đức Phật và trở thành một nữ cư sĩ. Khi cô nghe Trưởng lão Ni Mahãpajãpatĩ Gotamĩ thuyết pháp, cô muốn xuất gia và thưa với chồng ý nguyện của cô. Người chồng không cho nên cô tiếp tục làm tròn bổn phận, suy tư đến những lời dạy vi diệu của giáoj)háp và chú tâm đến thiền quán. Rồi một ngày kia, khi đang ở trong bêp và nâu món ăn5 một ngọn lửa mạnh bừĩiệ cháy và thiêu tât cả món ăn với những tiêng cháy xèo xèo, cô lấy đó làm đê mục đê thiền quán vê tánh vô thường của sự vật và chứng được quả Bất lai. Rồi cô không đeo các đồ trang sức nữa. Người chồng hỏi duyên cớ, cô trả lời rằng cô không thể sống trong gia đình được nữa. Người chồng đưa cô đến Trưởng lão Ni Mahãpạiãpatĩ Gotamĩ và bằng lòng để cô xuất gia. Mahãpajãpatĩ làm lễ xuất gia cho cô và đưa cô đến yết kiến đức Phật. Bậc Đạo sư giải thích về đề mục thiền quán của cô và nói lên bài kệ này. Khi chứng quả A-la-hán, cô lặp lại bài kệ này và bài kệ trở thành bài kệ của mình.

§2. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MUTTÃ (Muttãtherĩgữthẩỹ (Thĩg. 123; ThĩgA. 8) Bài kệ này Thế Tôn thường nói lên để khích lệ Muttã khi cô còn đang học tập: 2. Hỡi này giải thoát Ni, Hãy giải thoát các ách, Như mặt trăng thoát khỏi, Miệng hàm của Răhu,

1 Xem Ap. II. 514, Mandapadãyikãtherĩapadãna (Ký sự về Trưởng lão Nỉ Mandapadãyỉkă). 2 Xem Ap. II. 514, Sankamanatthãtherĩapadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Ni Sankamanatthã).

Với tâm tư giải thoát, Khỏi nợ nần trói buộc, Hãy thọ hưởng món ăn, Do khất thực đem lại. Đây là bài kệ của Giới học nữ Muttã. Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh làm con gái của một Bà-la-môn có danh vọng ở Sãvatthi. Đen năm hai mươi tuổi, các điều kiện đã chín muồi, cô xuất gia dưới sự hướng dẫn của Mahãpajăpatĩ Gotamĩ và học tập thiền quán. Một hôm, sau khi khất thực và đã làm các phận sự đối với các Trưởng lão Ni xong, cô tìm một chỗ thanh vắng để ngồi thiền, tập trung tư tưởng vào nội tâm. Rồi bậc Đạo sư ngồi trong hương phòng ở tinh xá phóng ra hào quang, xuất hiện trước mặt cô và nói lên bài kệ trên. Còn cô vững tin với lời giáo giới ấy, không bao lâu sau chứng được quảA-la-hán và khi chứng quả nói lên lại bài kệ này. Sau khi tu hành thành dạt, được đề nghị lên hàng giáo phẩm và cô đã đọc bài kệ này khi sắp sửa mạng chung.

§3. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PUNNA (Punnãtherĩgãthă) (Thĩg. 123; ThĩgA. 9) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh làm con một gia đình trưởng giả ở Sãvatthi và tên là Punnã. Khi cô đến hai mươi tuổi và nghiệp duyên thuần thục, cô nghe Mahãpajãpatĩ thuyết pháp và xuất gia. Sau khi trở thành một Giới học nữ, cô bắt đầu tu tập thiền quán, và bậc Đạo sư từ nơi hương phòng của Ngài phóng hào quang và nói lên bài kệ này: 3 Hỡi này thành mãn Ni, Hãy tràn đầy Chánh pháp, Như mặt trăng tròn đầy, Trong ngày rằm trăng tròn, Hãy tràn đầy trí tuệ, Phá tan khối si ám. Sau khi nghe bài kệ này, thiên quán được tăng trưởng và cô chứng quảA-la- hán. Bài kệ này nói lên lòng phấn khởi và xác chứng chánh trí của cô.

§4. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI TISSÃ (Tissũthengãthể) (Thĩg. 123; ThĩgA. 11) Bài kệ sau này là của Tissã, một Giới học nữ trải qua nhiều thời đức Phật đã tích lũy các công đức; và trong thời đức Phật hiện tại, cô được tái sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ) trong gia đình quý tộc Thích-ca, được tuyển vào nội cung của Bô-tát. Cô cùng với Mahãpajãpatĩ xuất gia và tu tập thiên quán. Bậc Đạo sư hiện ra trước cô và nói lên bài kệ: 4. Tissã, hãy học tap, Học trong những học pháp, Chớ để cho các ách, Vượt khỏi chi phối cô. Hãy sống không liên hệ, Mọi ách không trói buộc, Sông giữa thê giới này, Không có các lậu hoặc. Và cô nghe bài kệ này, được tăng trưởng thiền quán và chứng quảA-la-hán. Sau đó cô thường đọc lên bài kệ này.

§5. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI TISSÃ KHÁC (AnnatarãtissãtherĩgãthẩÝ (Thĩg. 123; ThĩgA. 12) 5. Tissã, hãy cột tâm, Tập trung trên các pháp, Chớ để từng sát-na, Uổng phí vượt khỏi cô. Những sát-na đã qua, Họ sâu muộn, đau khô, Khi họ bị rơi vào, Trong cảnh giới địa ngục.

§6. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DHĨRÃ (Dhữtherĩgãthă) (Thĩg. 124; ThĩgA. 12) 6 Dhĩrã, hãy cảm xúc, Những cảm chứng đoạn diet, Tịnh chỉ các vọng tưởng, Là chơn chánh an lạc, Hãy thuận hướng Niết-bàn, Ach an ôn vô thượng.

§7. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI DHĨRÃ KHÁC (Annatadhĩrãtherĩgãthăý (Thĩg. 124; ThĩgA. 13) 7. Dhĩrã, hãy kiên trì, Năm giữ các thiện pháp, Hỡi này Tỷ-kheo-ni? Các căn được tu tập. Hãy mang cái thân này, Là cái thân cuối cùng, Sau khi đã chiến thắng,

Ác ma nữ quân lực, Sau khi đã chiến thắng, Ác ma với quân lực.

§8. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTÃ (Mittãtherĩgãthă) (Thĩg. 124; ThĩgA. 13) 8. Hỡi này Mittã bạn, Với lòng tin xuất gia, Hãy tu tập rèn luyện, Hân hoan với bạn lành, Hãy tu tập rèn luyện, Trong các pháp hiền thiện, CÔ găng đạt cho được, An ổn khỏi ách nạn.

§9. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADRÃ (Bhadrãtherĩgãthă) (Thĩg. 124; ThĩgA. 13) Hỡi Bhadrã hiền thiện, Với lòng tin xuất gia, Hãy sông vui hoan hỷ, Trong các pháp hiên thiện. Hãy tu tập rèn luyện, Trong các pháp chí thiện, Cố gắng đạt cho được, An ổn khỏi ách nạn.

3 Từ kệ 5-10, xem ThĩgA. 12. Tham chiếu: Thạg. V. 981; Dh. V. 315; Pháp củ kinh 3 4pịa ngục phẩm,^ (r.04. 0210.30. 057Qa05); Xuất diệu kinh(r.04. 0212.6. 0649a06); Pháp tập yếu tụng kinh “Ai lạc phẩm„(r.04. 0213.5. 0779c23). 4 Bản CST viết Vĩrãtherĩgãthã. Bản PTS viết Annatadhĩrã.

§10. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UPASAMÃ (Upasamãtherĩgãthă) (Thĩg. 124; ThĩgA. 13) 10. Hỡi upasamã, Hãy vượt dòng nước mạnh, Dòng nước khó vượt qua, Bị thần chết chi phối. Hãy mang cái thân này, Là cái thân cuối cùng, Sau khi đã chiến thắng, Ác ma với quân lực. Sáu Tỷ-kheo-ni này, câu chuyện giống như Tissã (§4) trừ Dhĩrã, được gọi là một Dhĩrã khác. Cô không được bài kệ nào đọc cho cô9 nhirng cô cảm thấy dao động khi được nghe lời Phật dạy. Dựa trên những lời dạy này, cô tinh tấn thiền quán, và khi chứng được quả A-la-hán, cô nói lên niềm hoan hỷ của mình. Các Tỷ-kheo-ni khác cũng tương tự như vậy.

§11. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MUTTÃ (Muttãtherĩgãthẩ) (Thĩg. 123; ThĩgA. 13) Nhờ tích lũy các thiện nghiệp dưới thời các đức Phật khác, Muttã được sanh ở Kosala, con gái của một Bà-la-môn nghèo tên là Oghãtaka. Khi đến tuổi trưởng thành, cô phải làm vợ một người Bà-la-môn còm9 nhưng cô thưa với chồng rằng cô không thể sống trong gia đình và được chồng bằng lòng cho xuất gia. Trong khi tu tập thiền quán, tâm tư cô vẫn chạy theo các đối tượng ở ngoài. Do vậy, cô kiên trì tự chế ngự và đọc lên bài kệ của mình. Cô tinh tấn thiền quán cho đến khi chứng được quả A-la-hán. Rồi hân hoan, cô lặp lại bài kệ: 11. Lành thay giải thoát Ni! Ta thật khéo giải thoát, Giải thoát ra khỏi được, Ba vật còm và cong, Thoát cối xay, cái chày, Thoát ông chồng lưng còm. Hỡi này, giải thoát Ni! Ta thoát được sống chết, Những gì dẫn tái sanh, Được nhổ lên tận gốc.

§12. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DHAMMADINNÃ (Dhammadinnãtherĩgãthẩ)5 (Thĩg. 124; ThĩgA. 15) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong một gia đình ở Rajagaha (Vương Xá) và trở thành vợ của Visãkha, một người có địa vị trong xã hội. Một ngày kia, chông cô đi nghe đức Phật thuyêt pháp, chứng được quả Bât lai. Khi Visãkha về, Dhammadinnã đưa tay ra đỡ chồng lên gác nhimg người chồng không nắm tay và không nói gì với cô trong bữa ăn chiều. Cô hỏi chồng duyên cớ? người chồng nói không phải vì lỗi của cô, nhưng nay vì đã hiểu được Chánh pháp nên không còn những

cử chỉ như trước nữa. Người chồng trả quyền tự do cho cô, một là ở lại gia đình chồng, hai là lấy tiền bạc rồi về lại gia đình cha mẹ; nhưng cô không chịu và xin được xuất gia. Visãkha đưa cô

5 Xem Ap. II. 567, Dhammadinnãtherĩapadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Ni Dhammadinna).

đên chô các Tỷ-kheo-ni trong một chiêc kiệu vàng. Được cho phép xuất gia, cô xin sông nhập that, không muôn sông chung đụng ôn ào và đi đên một tinh xá ở làng. Tại đấy, nhờ những thiện nghiệp quá khứ, cô chế ngự thân, miệng, ý, chứng được quả A-la-hán với tứ vô ngại giải: Nghĩa vô ngại giải, pháp vô ngại giải, từ vô ngại giải, biện tài vô ngại giải. Rồi cô đi về Rậjagaha (Vương Xá) với các Tỷ-kheo-ni. Visăkha, chồng cũ của cô đến hỏi pháp cô như đã được diên tả ương Tiêu kinh Phương quảng^ cô trâ lời rất rõ ràng, đúng đắn các câu hỏi của Visãkha và được đức Phật tán thán. Cô trở thành vị Thuyết pháp đệ nhất trong hàng Tỷ-kheo-ni. Chính trong khi cô ở lại một tinh xá trong làng và cô nói lên bài kệ này: 12. Trong ai lòng ước muôn, Đạt được quả Vô sanh, Được sanh khởi tỏa rộng? Đầy tràn cả tâm ý, Tâm không bị trói buộc, Trong các dục chi phối, Vị ấy được tên gọi, Là bậc Vào dòng trên.6 7

§13. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VISÃKHÃ (Vỉsãkhãtherĩgãthâị (Thĩg. 124; ThĩgA. 20) Câu chuyện của Visãkhã cũng giống như câu chuyện của Dhĩrã. Sau khi chứng quả A-la-hán, cô suy tư trên lạc giải thoát và nói lên chánh trí của mình đã chứng được để khuyến khích bạn đồng tu. 13. Hãy làm, hãy thực hành, Đúng theo lời Phật dạy, Và sau khi làm xong, Không có lòng ăn năn, Hãy gấp rửa chân sạch, Và ngồi xuống một bên.

§14. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMANÃ (Sumanãtherĩgãthẩ) (Thĩg. 124; ThĩgA. 20) Câu chuyện của cô giống như chuyện của Tissã. Đức Phật phóng hào quang, hiện ra ngồi trước mặt cô và nói lên bài kệ này: 14. Sau khi thấy các giới, Với cái nhìn đau khổ, Chớ có đi trở lại, Vào con đường tái sanh. Hãy từ bỏ5 xả ly, Lòng dục trong sanh hữu, Sống đời sống hành trì, Ta mát lạnh tịch tịnh.

§15. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UTTARẢ (Ưttarãtherĩgãthẩ) (Thĩg. 125; ThĩgA. 21) Câu chuyện của Uttarã cũng giống như câu chuyện của Tissã (§4). Và khi cô chứng quả A-la-hán, cô nói lên bài kệ này:

6 Xem M. I. 299, CữỊavedallasutta (Tiểu kinh Phương quảng), số 45. 7 Những vị đã đoạn tận 5 hạ phần kiết sử, được hóa sanh vào các tầng trời cao hơn cho đến khi lên được Sắc Cưu Cánh thiên irồi từ đay nhập Niết-bàn.

15. Ta đã chê ngự được, Thân, miệng và tâm tư, Ta chinh phục khát ái, Cho đến tận gốc rễ, Ta sống được mát lạnh, Trong tịch tịnh? an lặng.

§16. KÊ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMANÃ XUẤT GIA KHI TUÔI GIÀ (Vuddhapabbajitasumanathengatha) (Thĩg. 125; ThĩgA. 22) Trong thời đức Phật hiện

tại, cô sanh ở Sãvatthi, là chị của vua xứ Kosala. Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, bắt đầu với bốn chữ: "C6 bốn loại trẻ tuổi không nên khinh thường...9\8 cô khởi lên lòng tin, thọ tam quy và ngũ giới. Vì mắc hầu hạ bà ngoại, cô không xuất gia được. Sau khi bà ngoại mất, cô cùng đi với vua tới tinh xá, đem theo nhiều màn, nhiều vải cúng dường Giáo hội. Nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, cô chứng được quả Bất hoàn và xin được xuất gia. Thế Tôn thấy được sự trưởng thành trong trí tuệ của cô nên nói lên bài kệ này: 16. Hỡi này, lão Ni kia, Hãy an lạc nằm nghỉ, Đăp phủ trong tâm y, Chính tự mình làm lây, Lòng tham người an tịnh, Người mát lạnh tịch tịnh. Khi đức Phật nói xong, cô chứng được quả A-la-hán với thấu ữiệt pháp, thấu triệt nghĩa. Trong sự sung sướng nội tâm, cô lặp lại những câu kệ này và chúng trở thành lời tuyên bố chánh trí của cô. Rồi cô được xuất gia ngay.

§17. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DHAMMÃ (Dhammãtherĩgãthă) (Thĩg. 125; ThĩgA. 23) Sau khi chât chứa công đức trong nhiêu đời, cô được sanh trong một gia đình quyên quý dưới thời đức Phật hiện tại. Sau khi lây chông, cô được cảm hóa theo đạo Phật, xin xuất gia nhưng người chồng không bằng lòng. Cô chờ cho đến khi người chồng mất mới xuất gia. Một hôm, sau khi khất thực, trên con đường vê tinh xá5 cô mât thăng băng bị ngã. Dùng sự kiện ây đê thiên quán, cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Trong sự vui sướng, cô nói lên bài kệ: 17. Sau khi khất thực xong, Yêu sức, chông trên gậy, Với chân tay run rẩy, Ta ngã trên mặt dất, Thấy nguy hiểm của thân, Tâm ta được giải thoát.

§18. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SANGHÃ (Sanghãtherĩgãthẩ) (Thĩg. 125; ThĩgA. 24) Cuộc đời của cô giông như cuộc đời của Tỷ-kheo-ni Dhĩrã? nhưng bài kệ của cô như sau:

8 Xem s. I. 68.

18. Bỏ gia đình xuất gia, Ta từ bỏ con cái?
Từ bỏ gia súc quý, Từ bỏ tham và sân,
Còn đối với vô minh, Ta sống hạnh viễn ly.
Sau khi chinh phục được, Tận gốc cả tham ái,
Ta được sống mát lạnh, Tịch tịnh và an lặng.

CHƯƠNG II HAI KỆ (PUKANIPẴTA)

§19. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ABHIRŨPA NANDÃ (AbhirũpanandãtherĩgãthăÝ (Thĩg. 125; ThĩgA. 24) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Kapilavatthu, con gái vợ chính của Vua Khemaka, dòng họ Thích-ca (Sakya), tên là Nandã. Vì cô rất đẹp nên được tên là Abhirũpa Nandã (Nandã đẹp). Ngày cô lựa Carabhũta làm chồng, thời Carabhũta mạng chung và cha mẹ cưỡng bức cô xuất gia. Sau khi đã xuất gia, cô vẫn tự kiêu với sắc đẹp của mình, và sợ bậc Đạo sư quở trách, cô lẫn tránh Ngài. Thế Tôn biết được hạnh cô đã thuần thục nên bảo Mahãpajãpatĩ quy tụ mọi Tỷ-kheo-ni lại để Ngài dạy bảo, cô nhờ người khác đi thế. Đức Phật không chấp nhận nên cô phải đến dự. Đức Phật hóa sanh một nữ nhân rất đẹp, nhưng dần dần bị già nua, yếu hèn và cô bị xúc

động mạnh. Rồi đức Phật nói với cô những bài kệ như sau: 19. Này Nandã, hãy nhìn, Tâm thân chô quy tụ, Nhiều bệnh hoạn, bất tịnh, Đầy hôi hám, thối nát? Tâm cô hãy tu tập, Quán tri tánh bất tịnh, Đạt cho được nhât lâm, Tâm tư khéo thiền định. 20. Hãy tu tập vô tướng, Hãy bỏ mạn, tùy miên,12 Do thắng tri được mạn, Cô sẽ sống an tịnh. Khi Thế Tôn nói xong, cô chứng quả A-la-hán. Ngài nói lại cho cô những bài kệ này, cô xem các bài kệ là lời tuyên bố chánh trí của mình.

§20. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI JENTA ụentãtherĩgãthă) (Ttũg 125; ThĩgA. 27) Câu chuyện vê đời sông quá khứ và hiện tại của cô giông như câu chuyện của Nandã xinh đẹp nhimg cô sanh ở Vèsãli, trong một gia đình hoàng tộc Licchavi. Cô chứng quả A-la-hán khi nghe bậc Đạo sư thuyết pháp. Và khi suy nghĩ đến sự biến đổi trên tự thân, cô sung sướng nói lên bài kệ này:

1 Xem Thĩg. V. 82; Ap. II. 543, 608. 2 Có 7 tùy miên: Tham, sân, kiến, nghi, mạn, hữu ái, vô minh.

21. Chính bảy giác chi3 này, Là đường đạt Niết-bàn, Tất cả, ta tu tập, Như lời đức Phật dạy.4 22. Ta thấy được Thế Tôn, Đây thân ta cuối cùng, Vòng sanh tử đoạn tận, Nay không còn tái sanh.56

§21. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MẸ CỦA SUMANGALA (Sumangalamãtãtherĩgãthă) (Thĩg. 126; ThĩgA. 28) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh vào một gia đình nghèo và được gả lấy một người đan mây làm chồng. Cô sanh được một người con trai tên Sumangala, sau trở thành bậc Trưởng lão và chứng quả A-la-hán. Cô không được biết tên và được gọi là một Trưởng lão Ni không có tên hay mẹ của Sumangala. Cô trở thành một Tỷ-kheo-ni và một hôm, nghĩ đến sự đau khổ khi còn là cư sĩ, cô cảm thấy xúc động; và với thiền quán được phát triển, cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ? nghĩa tín thọ, cô nói lên bài kệ như sau: 23. Hỡi thiện giải thoát Ni, Lành thay khéo giải thoát! Ta được khéo giải thoát, Khỏi cái chày giã gạo, Ta không còn xấu hổ, Với ông chông đan dù, Với xoong chảo nâu ăn, Với nghèo đói tồi tàn. 24. Chặt đứt được tham sân, Ta sông không tham sân, Ta đi đến gốc cây, Ôi, an lạc ta thiền!

§22. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ADDHAKÃSI (Addhakãsitherĩgãthẩý (Thĩg. 126; ThĩgA. 30) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở xứ Kãsi, con của một công dân giàu có và danh tiếng. Nhimg vì ảnh hưởng khẩu nghiệp của đời trước, cô trở thành một kỹ nữ. về sau, cô xuất gia và được làm lễ xuất gia với một vị đại diện đặc biệt, được ghi trong tập CũỊavagga (Tiểuphẩm). CÔ muôn đi đên Sãvatthi đê được xuât gia nhưng bị dân ăn chơi ở Benares chặn đường không cho cô đi. Cô cho người đến hỏi ý kiến Thế Tôn và Thế Tôn cho phép cô được xuất gia với một vị đại diện đặc biệt. Rồi cô nhứt tâm quán tưởng và không bao lâu chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ? nghĩa tín thọ. Rồi cô nói lên bài kệ như sau: 25. Tiền lạc thú của ta, Không thua thuế Kãsi? Sau khi so sánh gia, Thôn trưởng định giá vậy.

3 Bảy giác chi: Niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả giác chi.

4 Xem Thĩg. V. 45.

5 Xem Thĩg. V. 160.

6 Xem Ap. II. 610, Addhakãsỉtherĩapadãna (Ký sự về Trưởng lão Ni Addhakãsĩ).

26. Nay ta lại nhàm chán, Chính sắc đẹp của ta, Ta chán ngây săc ây, Ta không còn luyến tiếc. Ta không còn liên tục, Chạy theo vòng luân hồi, Ba minh7 ta chứng được, Thành tựu lời Phật dạy.

§23. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CITTÃ (Cittãtherĩgãthẩỷ (Thĩg. 126; ThĩgA. 33) CÔ được sanh vào một gia đình ưutúở Rajagaha (Vương Xá). Khi đên tuôi trưởng thành, cô nghe bậc Đạo sư thuyết pháp ở cửa thành Rặịagaha, trở thành một tín nữ và được Mahãpạjãpatĩ cho xuât gia. Sau khi cô vê già, trong khi leo núi Linh Thứu, với thiên quán được phát triên, cô chứng quảA-la-hán. Suy nghĩ đến kết quả này, cô nói lên bài kệ: A

27. Dâu ta có mỏi mệt, Bệnh hoạn, quá yếu đuối, Dựa trên gậy, ta di, Ta leo lên đỉnh núi. 28. Với đại y vắt ngang, Với bình bát lộn ngược, Ta dựa mình tảng dá, Phá tan khối si ám.

§24. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI METTIKẢ (Mettikãthengãthăỷ (Thĩg. 126; ThĩgA. 35) CÔ được sanh làm con một gia đình Bà-la-môn quyên quý ở Rậjagaha. Đời cô cũng giống như đời của Cittã, chỉ khác là cô leo một ngọn núi khác, đối diện với núi Linh Thứu. Suy tư trên quả chứng của minh, cô nói lên bài kệ: 29. Dầu ta có đau đớn, Sức yêu, tuôi trẻ qua, Dựa trên gậy? ta di, Ta leo lên đỉnh núi. 30. Với đại y vắt ngang, Với bình bát lộn ngược, Ta ngồi trên tảng đá? Tâm ta được giải thoát, Ba minh chứng đạt được, Thành tựu lời Phật dạy.

§25. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTẢ (Mittãtherĩgãthă)^ (Thĩg. 126; ThĩgA. 36) Cô được sanh ra frong gia đình Công chúa Sakya (Thích-ca) ở Kapilavatthu, từ bỏ gia đình, xuất gia cùng với Mahãpajãpatĩ. Rồi sau những năm tháng tu

7 Túc mạng minh: Nhớ lại các đời trước; Thiên nhãn minh: Thấy được sự sống chết của chúng sanh; Lậu tận mmh: Đoạn tận lạu hoặc. 8 Xem Ap. II. 515, Nalamãlỉkãtherĩapadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Nỉ NaỊamãlikã).

9 Xem Ap. II. 513, Mekhaỉãdãyìkãtherĩapadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Nỉ Mekhalãdãyikã). 10 Xem s. I. 209, Sãnusutta (Kinh Sãnu); A. I. 142, Catumahãrãịasutta (Kinh Bổn bậc Đại vương)', A. I. 143, Dutỉyacatumahãrặịasutta (Kỉnh thứ hai về bốn bậc Đại vươngỴ Vv. 15, 23, 26, 28, 29, 30, 54, 77; Pv. 83, Revatĩpetavatthu (Chuyện ngợ quỷ Revatĩ); Ap. II. 515, Ekapinậapãtadãyikãtherĩapadãna (Ky sự về Trưởng lão Ni Ekapindapatadayika)', J. IV. 97, 139.

hành cân mân, cô chứng được quả A-la-hán. Nghĩ đên thành quả của minh, cô hoan hỷ nói lên những bài kệ này: 31. Ngày mười bốn, ngày rằm, Ngày tám mỗi nửa tháng, Ngày thân túc nguyệt phân, Ta thọ trì tám giới. 32. Ta gìn giữ trai giới, Khiến chư thiên

hoan hỷ? Mỗi ngày ăn một bữa, Cạo dâu, đăp đại y, Ta đâu muốn thiên giới, Ta nhiếp phục tâm khổ.

§26. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MẸ CỦAABHAYÃ (Abhayãmãtutherĩgãthă) iỴ (Thĩg. 127; ThĩgA. 39) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh làm một hoa khôi ở Ụjjenĩ? tên là Padumavatĩ. Vua Bimbisãra ở Magadha nghe tiếng và muốn gặp cô. Với sự giúp đỡ của vị giáo sĩ của vua, vua được gặp cô và cô có thai với vua. Vua bảo khi nào đứa trẻ lớn thì đưa vào cung. Cô sinh được một đứa con trai, đặt tên là Abhayã (Vô Uy). Khi được bảy tuôi, cô gửi con trai đên Vua Bimbisãra; vua thương yêu và nuôi dưỡng đứa trẻ với các người con khác của vua. Sau này đứa trẻ lớn lên tin theo đạo Phật, xuất gia như đã được tường trình trong Trưởng lão Tăng kệ. về sau, mẹ của Abhayã nghe Abhayã thuyết pháp, cũng xin xuất gia và sau một thời gian tu hành, chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Cô nhớ lại những câu kệ do con cô giảng cho cô và thêm vào những bài kệ của chính cô: 33. Hỡi thân mẫu thân yêu! Từ bàn chân trở lên, Từ đầu tóc trở xuống, Hãy quán sát thân này, Thân này thật bất tịnh, Thật hôi hám thối tha. 34. Ta an trú như vậy, Mọi tham dục nhổ sạch, Nhiệt não được đoạn trừ, Ta mát lạnh, tịch tịnh.

§27. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ABHAYÃ (Abhayãtherĩgãthă)n (Thĩg. 127; ThĩgA. 41) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Ụjjenĩ? tại một gia đình quyền quý và trở thành bạn thân với mẹ của Abhayã. Khi nghe mẹ của Abhayã xuất gia, Abhayã vì thương quý bà của cô nên cùng xuất gia theo, cùng ở tại Rặjagaha (Vương Xá). Một hôm5 cô đi đến một khu vườn để quán bất tịnh. Bậc Đạo sư ở tại hương phòng, Ngài hiện cho cô thấy đối tượng cô muốn thiền quán. Thấy hình ảnh ấy, cô hốt hoảng. Bậc Đạo sư phóng hào quang hiện ra như ngồi trước mặt cô và nói lên bài kệ:

11 Xem Ap. n. 516, Katacchubhỉìdđiãdãyikãtherĩapadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Ni Katacchubhikkhãdãyỉkă). 12 Xem Ap. II. 517, Sattuppalamãlikãtherĩapadãna (Ký sự về Trưởng lão Ni Sattuppalamãlikã).

35. Hỡi này Vô úy Ni! Thân này thật mỏng manh, Chính ở đây phàm phu, ưa thích, thường tham đắm. Ta sẽ bỏ thân này, Tỉnh giác và chánh niệm, 36. Chú tâm không phóng dật? Ta gắng thoát pháp khổ, Ái diệt, ta chứng dạt, Thành tựu lời Phật dạy. Khi bậc Đạo sư nói xong, cô chứng quả A-la-hán; hoan hỷ, cô hướng các bài kệ về nội tâm như là những bài kệ nói lên cho mình.

§28. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SÃMẢ (Sãmữtherĩgãthổ) (Thĩg. 127; ThĩgA. 44) Do làm các thiện sự trong các đời trước, nên trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Kosambĩ, trong một gia đình có danh vọng. Khi Sãmãvatĩ, bạn thân của cô chêt, vì quá đau khô cô xuât gia. Nhưng vì không nhiêp phục được nỗi đau khổ đối với cái chết của bạn, cô không hiểu rõ được con đường Thánh đạo. Một hôm, khi ngôi nghe Tôn giả Ananda thuyêt pháp, cô chứng được pháp nhãn và bảy ngày sau cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Suy tư đến quả chứng của mình, cô nói lên những bài kệ này: 37. Bốn lần và năm lần, Ta ra khỏi tinh xá, Nhimg tâm không an tịnh, Không

nhiếp phục được tâm.13 38. Nhưng đến đêm mùng tám9 Ái được ta nhổ sạch, Chú tâm không phóng dật, Ta gắng thoát pháp khổ, Ái diệt, ta chứng đạt, Thành tựu lời Phật dạy.

13 Xem Thīg. V. 42, 169.

CHƯƠNG III BAKE (TIKANIPATA)

§29. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI SĀMĀ KHÁC (Aparāsāmātherīgāthẩ)1 (Thīg. 127; ThīgA. 45) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong một gia đình quý tộc ở Kosambī, cô cũng trở thành người bạn của Sāmāvatī; khi Sāmāvatī chết di, vì quá đau khô cô xuất gia. Trong hai mươi lăm năm, cô không nhiêp phục được tâm cô, cho đến khi trở về già, cô nghe được một bài thuyết pháp, tu tập thiền quán, chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Suy tư đến quả chứng này? cô nói lên bài kệ: 39. Đã được hăm lăm năm, Từ khi ta xuất gia, Ta không thắng tri tâm, Không được tâm thăng bằng. 40. Tâm không được an tịnh, Không nhiêp phục được tâm, Do vậy ta dao động, Nhớ đến lời Phật dạy. 41. Chú tâm không phóng dật, Ta gắng thoát pháp khổ, Ái diệt, ta chứng dạt, Thành tựu lời Phật dạy, Hôm nay đêm mùng bảy, Khát ái được khô cạn.

§30. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ƯTTAMĀ (Uttamātherīgāthă)1 2 (TJūg. 128; ThīgA. 46) Sau nhiều đời làm việc lành, cô được sanh trong nhà một triệu phú ở Sāvatthi, trong thời đức Phật hiện tại. Khi lớn tuổi, cô nghe Patācārā thuyết pháp và xin xuất gia. Cô rất nỗ lực nhrnig chưa chứng được quả vị thiền quán. Patācārā biết được tâm trạng của cô, nên thuyết giảng cho cô và nhờ vậy cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Suy tư trên quả chứng, cô nói lên sự hoan hỷ của cô. 42. Bốn lần và năm lần, Ta ra khỏi tinh xá? Nhimg tâm không an tịnh, Không nhiếp phục được tâm.3

1 Xem Ap. II. 524, SaḶalapupphikātherīapadāna (Kỷ sự về Trưởng lão Ni Salalapupphỉkã), 2 Xem Ap. II. 522, Ekūposathìkātherīapadāna (Ký sự về Trưởng lão Ni Ekuposathikã). 3 Xem Thīg. V. 37, 169.

43. Ta đến Tỷ-kheo-ni, Với ta đồng tín nữ, Cô thuyết pháp cho ta, Với uẩn, xứ và giới. 44. Nghe xong pháp cô thuyêt, Như cô đã dạy ta, Bảy ngày ngồi kiết-già, Ta thọ hưởng hỷ lạc, Mùng tám ta duỗi chân, Phá tan khối si ám. Bài kệ trở thành lời tuyên bố về chánh trí của cô.

§31. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI UTTAMẢ KHÁC (Aparāuttamātherīgāthẩy (Thīg. 128; ThīgA. 49) Trong thời đức Phật hiện tại5 cô được sanh vào gia đình Bà-la-môn có danh tiếng ở Kosala. Đến tuổi trưởng thành, khi đang đi ở làng quê? cô nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, cô xuất gia chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Suy tư trên quả chứng, cô nói lên bài kệ: 45. Bảy pháp giác chi này, Con đường đạt Niêt-bàn, Tất cả, ta tu tập, Như lời đức Phật dạy.456 46. Do quán không, vô tướng, Ta đạt quả mong muốn, Ta thành con gái Phật, Sanh ra từ miệng Ngài, Luôn luôn ta hoan hy, Trong an lạc Niết-bàn. 47. Mọi dục được đoạn diệt, Dục trời và dục người, Vòng sanh hữu đoạn tận, Nay không còn tái sanh.

§32. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DANTIKẢ (Pantìkãtherĩgãthăỷ (Thĩg. 128; ThĩgA. 51) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Sãvatthi, trong gia đình vị giáo sĩ nhà vua. Khi đến tuổi trưởng thành, cô trở thành tín nữ ở Jetavana (Kỳ Viên) và về sau xuất gia, dưới sự chỉ đạo của Mahãpạjãpatĩ. Một thời, khi đang ở Rậjagaha (Vương Xá), cô leo lên núi Linh Thứu; và sau buổi ăn, khi đang còn ngôi nghỉ, cô thây một người nài điêu khiên một con voi, và nhờ vậy cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. về sau, vô cùng hân hoan với quả chứng của mình, cô nói lên bài kệ như sau: 48. Ra khỏi ngôi tinh xá, Để nghỉ trưa ban ngày, Trên đỉnh núi Linh Thứu, Ta thây một con voi, Dâm nước xong đi lên? Trên bờ một con sông. 49. Một người câm cái móc, Yêu cầu đưa chân lên, Con voi duỗi chân ra, Và người leo lên voi.

4 Xem Ap. II. 525, Modakadãyỉkãtherĩapadãna (Ký sự về Trưởng lão Nỉ Modakadãyikã). 5 Xem Thĩg. V. 21. 6 Xem Ap. II. 528, Nalamãlỉkãtherĩapadãna (Ký sự về Trưởng lão Ni NaỊamãlikã).

50. Thấy voi chưa nhiếp phục, Đi đến được nhiếp phục, Ta thấy nó vâng chịu, Theo quyền lực của người, Như vậy ta định tâm, Đi vào trong rừng ấy.

§33. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UBBIRĨ (Ubbirítherĩgãthă)7 (Thĩg. 129; ThĩgA. 53) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Sãvatthi, trong một gia đình khá giả quyền quý. Cô rất đẹp và sanh được người con gái cũng rất đẹp, đặt tên là Jivã. Vua thấy đứa con gái, rất lấy làm hài lòng và đưa cô lên làm hoàng hậu. Nhxmg rồi đứa con gái Jivã bị chết, và bà mẹ ngày nào cũng đi đến nghĩa địa đê than khóc. Một hôm, cô đi đên yêt kiên bậc Đạo sư, nhưng rôi cô đi ra bờ sông Aciravatĩ và đứng than khóc. Bậc Đạo sư thây vậy liên đên với cô và hỏi: -Tại sao cô khóc? Cô đáp: Bạch Thế Tôn, con khóc đứa con gái của con. rr^-| rr^ A A _ _ / • The Ton noi: Tại nghĩa địa này có đến tám vạn bốn ngàn con gái của cô bị thiêu. Vậy cô khóc than cho ai! Rồi chỉ cho cô thấy chỗ đất các người bị chết, Thế Tôn nói lên bài kệ: 51. Hỡi cô Ubbiíĩ, Cô khóc trong rừng sâu, Khóc than: uOi Jivã9 Con gái thân của t6i!" Hãy tự mình hồi tính, Hỡi này Ubbirĩ! Trong bãi đốt thân này, Tất cả tám vạn tư, Người đông tên Jivã5 Cô khóc Jivã nào? Cô suy tư vớie trí tuệ2 trên pháp bậc_ Đạo sư dạy. Nhờ thiên quán được tác y động từ những lời dạy tôt đẹp của bậc Đạo sư và tự mình đạt được những điêu kiện cân thiêt, cô chứng được quả cao nhât, quảA-la-hán và trình bày quả vị tôi thượng đạt được, cô nói lên bài kệ sau: 52. Mũi tên khó nhìn thấy, Đâm dính nơi tâm ta, Chắc chắn đã được Ngài, Nhổ lên khỏi tâm ta, Sầu muộn vì con gái? Đã được chấm dứt hẳn.8 53. Nay mũi tên được nhổ, Mọi ham muốn lắng dịu, Ta đi đến quy y, Bậc Mâu-ni Ẩn Si, Quy y Ba ngôi báu, Phật, Pháp và chúng Tăng.9

7 Xem Ap, II. 525, Ekãsanadãyỉkãtherĩapadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Ni NaỊamãlikã). 8Xem7%zg. V. I3l. 9 Xem Thig. V. 132.

§34. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUKKÃ (SukkãtherĩgãthẩÝ^ (Thĩg. 129; ThĩgA. 57) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh vào một gia đình quyền quý ở Rặjagaha

(Vương Xá) và được đặt tên là Sukkã (Sáng Suốt). Khi đến tuổi trưởng thành, cô phát tâm tin Phật ở trong gia đình của cô và trở thành một tín nữ. về sau, cô được nghe Dhammadinnã thuyết pháp và quá cảm xúc bởi bài thuyêt pháp, cô xuất gia với Dhammadinnã. Sau khi tu thiên quán, cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Hướng dẫn cho năm trăm Tỷ-kheo-ni bên cạnh tu học, cô trở thành một vị thuyết pháp giỏi. Một ngày kia, sau khi đi vào Vương Xá khất thực, ăn xong, toàn thể Ni chúng trở về tinh xá của Tỷ-kheo-ni. Tại dấy, Sukkã thuyết pháp cho toàn thê Ni chúng, thuyêt hay đên nôi các Tỷ-kheo-ni như cảm thây được nhận từ cô những lời pháp mật ngọt thấm nhuần với nước bất tử. Tất cả đều ngồi nghe, hoàn toàn im lặng, nhiệt tâm tín thành. Rồi một vị thần cây, đứng ở cuôi sân nghe pháp, quá xúc động bởi lời thuyêt giảng, nên đi ra khỏi Vương Xá, vừa đi vừa tán thán hạnh thuyết pháp tuyệt diệu của cô và nói như sau: 54. Hỡi này người Vương Xá, Các người đã làm gi, Giống như người nằm mê, Bị say vì uống mật, Các người không hầu hạ, Sukkã thuyết lời Phật. Chúng tôi nghĩ bậc trí, Uống được nước cam lồ, Dòng nước thật thuần tịnh, Không gì chướng ngại nổi, Chẳng khác kẻ đi đường, Đón nhận nước trời mưa. Khi nghe thần cây nói vậy, dân chúng lấy làm phấn khởi và đi đến chăm chú nghe cô thuyết pháp. Sau một thời gian vào cuối cuộc đời, khi đang sửa soạn từ giã cuộc đời, cô muôn nói lên pháp môn cô dạy đưa đên giải thoát như thê nào, cô tuyên bố như sau về chánh trí của cô: 56. Hỡi này cô Sukkã, Người con của ánh sáng! Được ly tham, định tĩnh, Nhờ ánh sáng Chánh pháp, Mang thân này cuôi cùng, Sau khi thắng ma quân.

§35. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SELÃ (Selãtherĩgãthã)11 (Thĩg. 129; ThĩgA. 61) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh làm công chúa con vua nước ÃỊavĩ, tên là Selã. Cô cũng được biết với tên là ÃỊavikã (người nước ÃỊavĩ). Khi đến tuổi trưởng thành, bậc Đạo sư cảm hóa được vua cha, làm lễ xuất gia cho vua và10 11

10 Xem s. I. 212, Pathamasukkãsutta (Kỉnh thứ nhất về Sukkă); Ap. II. 605, Sukkãtherĩapadãna (Ký sự về Trưởng lão Nỉ Sukkã). 11 Xem Ap. II. 527, Pancadĩpỉkãtherĩapadãna (Ký sự về Trường lão Ni Pancadĩpỉkã).

cùng đi đến ÃỊavĩ. Selă chưa lập gia đình, cùng đi với phụ vương nghe thuyết pháp và trở thành một tín nữ. về sau cô xuất gia, chuyên tu thiền quán và cuối cùng nhờ thiện duyên tôt đẹp, nhờ trí tuệ được triên khai, cô nhiêp phục được thân hành, khẩu hành, ý hành và chứng được quả A-la-hán. về sau trở thành một Trưởng lão Ni, cô ở Sãvatthi. Một hôm, cô đi ra khỏi Sâvatthi để nghỉ ban ngày tại Andhavana và ngồi dưới một gốc cây. Ác ma muốn phá sự an tịnh độc cư của cô, dưới hình thức là một người lạ mặt, đến với cô và nói như sau: 57. Cô sẽ không thoát khỏi, Thoát ly khỏi đời này, Như vậy hạnh viễn ly, Cô dùng để làm gì? Hãy thọ hưởng dục lạc, Chớ bứt rứt về sau. Rôi cô suy nghĩ: CÍĐây là Ac ma muôn ngăn chặn ta không được hưởng Niết-bàn. Nó không biết ta đã chứng quả A-la-hán. Vậy nay ta hãy làm cho nó mở mắt" và cô nói lên bài kệ: 58. Các dục giống gươm giáo, Chém nát các uẩn ta5 Những dục mà ngươi gọi, Là lạc thú cuộc đời. 59. Ngày nay dục lạc ây, Với ta không hấp dẫn,12 Ở tất cả mọi nơi, Hỷ lạc được đoạn tận, Khối tối tăm mù ám, Đã bị làm tan nát. Hỡi này kẻ Ác ma! Ngươi hãy biết như

vậy? Ngươi chính là Ác ma, Ngươi đã bị bại trận.1314 15

§36. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SOMÃ (Somătherĩgãthấ)Ỵ4 (Thĩg. 129; ThĩgA, 66) Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ra là con gái vị giáo sĩ của Vua . _ . • AV.vC 2. • Bimbisãra (Bình-sa) và được đặt tên là Somã. Khi đên tuôi trưởng thành, cô trở thành một tín nữ, vê sau cô xuât gia, và nhờ triên khai thiên quán, cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Ở tại Sãvatthi, một ngày kia, cô đi vào rừng Andhavana để nghỉ ban ngày và ngồi dưới một gốc cây. Ác ma đến và muốn phá sự an tịnh độc cư của cô, tàng hình không cho cô thấy và nói lên như sau: 60. Địa vị khó chứng dạt, Chỉ Thánh nhân chứng dạt, Trí nữ nhân hai ngón,15 Sao hy vọng chứng đạt. Rồi cô quở trách Ác ma:

12 Xem Thĩg. V. 141, 234. 13 Xem Thig. V. 61-2, 142, 188, 195, 203, 235. 14 Xem s. I. 129, Somãsutta (Kinh Somã). 15 Nữ nhân lúc nấu cơm và muốn biết cơm chín hay chưa, liền lấy hai ngón tay bóp hột cơm, nên ở đây dùng từ "hai ngón,, theo nghĩa này vậy.

61-62. Nữ tánh chướng ngại gì, Khi tâm khéo thiền định, Khi trí tuệ triển khai, Chánh quán pháp vi diệu, Ở tất cả mọi nơi, Hỷ lạc được đoạn tận, Khối tối tăm mù mịt, Đã bị làm tan nát. Hỡi này kẻ Ác ma! Ngươi hãy biết như vậy, Ngươi chính là Ác ma, Ngươi đã bị bại trận.16

16 Kệ 61-2, xem Thĩg. V. 59, 142, 188, 195, 203, 235.

CHƯƠNG IV BỐN KỆ (CATUKKANIPATA)

§37. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADDẢ KÃPILÃNĨ ỤShaddãkãpỉlãnĩthengữthă)1 (Thĩg. 130; ThĩgA. 67) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong gia đình Bà-la-môn? dòng họ Kosiya, ở Sãgala.1 2 sống trong giàu sang, lớn lên cô được gả làm vợ một nhà quý tộc tên là Pipphali, ở làng Mahãtittha. Khi người chồng xuất gia, cô cũng giao lại tài sản cho bà con rồi đi xuất gia. Cô trú tại Titthiyãrãma năm năm? sau đó được Mahãpạjãpatĩ cho thọ Đại giới. Nhờ triên khai thiên quán, cô chứng được quả A-la-hán. về sau, cô trở thành một vị Ni có trí tuệ đặc biệt nhớ về các đời sống quá khứ do có hạnh nguyện trong quá khứ. Trong khi bậc Đạo sư ở Jetavana (Kỳ Viên) ấn chứng cho các Tỷ-kheo-ni, cô được Ngài tán thán là vị Ni có biệt tài đệ nhất nhớ biết về đời sống quá khứ. Một ngày kia, cô nói lên những bài kệ về kinh nghiệm quá khứ và tán thán công hạnh của Trưởng lão Kassapa: 63. Con được thừa tự Phật, Ca-diêp3 khéo thiên định, Biết được đời quá khứ, Thấy cõi trời, đọa xứ. 64. Ẩn sĩ đoạn diệt sanh, Thắng trí được thành tựu, Cùng với Ba minh này, Là Phạm chí Ba minh. 65. Cũng vậy cô Bhaddã, Người xứ Kapila, Cô là bậc Ba minh, Đã đoạn được sự chết, Mang thân này cuối cùng? Sau khi thắng ma quân. 66. Thấy nguy hại ở đời, Hai chúng tôi xuất gia. Chúng tôi chế ngự được, Đoạn tận các lậu hoặc, Cảm xúc thành mát lạnh, Được tịch tịnh giải thoát.

1 Xem M. II. 133, Brahmãyusutta (Kỉnh Brahmãyu), số 91; M. II. 196, Vãsetthasutta (Kinh Vãsetthà), số 98; s. I. 166, Ággikasuỉía (Kinh Người thờ lửa); s. I. 173,

Devahitasutta(Kinh Devahita); A. L 163, Tikannasutta (Kinh Tikaụnà)', Dh. V. 423; It. 98, Tevijjasutta (Kình Ba minh); Sn, 115, Vãsetthasutta (Kỉnh Vãsettha); Ap. II. 51^. Bhaddakãpilãnĩtherĩapadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Ni Bhadda Kãpiỉãnĩ); Phập củ Ázw/ỉJ4Phạm chí phẩm,^ (T.04. 0210.35. 0572b20); Xuất diệu kinh <4Phamchi pham,(7.04. 0212.34. 0768cl4); Pháp tập yếu tụng kinh ^Phạm chi phẩm^, (.021333. 0798a01). 2 Sãgala, đây là kinh đô của dân tộc Maddã. 3 Theq tập Apadãna, Mahãkassapa tức ỉà Pippali chồng cô và cũng là chồng luôn trong ba đòá nên cô mới đề cạp đến Kassapa trong bai kệ của cô?

CHƯƠNG V NĂM KỆ (PANCAKANIPATA)

§38. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO KHÔNG BIÉT TÊN (Annatarãtherĩgãthăỷ (Thĩg. 130; ThĩgA. 75) Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Devadaha và trở thành người nữ điều dưỡng cho Mahăpajãpatĩ. Cô tên là Vãddhesi nhưng tên gia tộc cô không được biết đến. Khi chủ cô xuất gia, cô cũng xin xuất gia theo. Nhưng trong hai mươi lăm năm, cô bị các dục chi phối ám ảnh, không thiền định được dầu cho đến một sát-na. Cô than vãn tình trạng của cô cho đến khi cô được nghe Dhammadinnã thuyết pháp. Rồi tâm cô xa lánh các dục, cô tu tập thiền định và cuối cùng chứng được Sáu thắng trí. Suy tư trên quả chứng của mình, cô nói lên bài kệ: 67. Đã được hai lăm năm, Từ khi ta xuất gia, Cho đến búng ngón tay, Tâm ta không lắng dịu. 68. Tâm không được an tịnh, Vì đây ứ dục tham, Ta giơ tay khóc than, Ta đi vào tinh xá. 69. Ta đến vị Ni ấy, Đồng tín nữ với ta, Cô thuyết pháp cho ta, Vê uân, xứ và giới. 70. Nghe pháp cô giảng dạy, Ta ngồi vào một bên, Ta biết đời quá khứ, Thiên nhãn được thanh tịnh, Với trí biết tâm người, Lỗ tai được thanh tịnh.12 71. Ta chứng Thần túc thông, Ta đạt được Lậu tận, Sáu thắng trí ta chứng, Lời Phật dạy đã làm.

§39. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VIMALÃ (Vỉmalãtherĩgãthấ) (Thĩg. 131; ThĩgA. 76) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Vesãli, làm con gái một người bán sắc đẹp sinh sống. Cô được đặt tên là Vimalã. Khi cô lớn lên, suy tư với

1 Xem Thag. V. 405. 2 Kệ 70-1, xem Thĩg. V. 227-28.

những tư tưởng uế nhiễm, cô thấy Tôn giả Mahãmoggallãna đang đi khất thực ở Vesãli, cô cảm thấy thương yêu Tôn giả và đi theo về tinh xá để cám dỗ. Có người nói cô được các ngoại đạo xúi giục nên làm như vậy. (Tôn giả chỉ trích hành động không tôt đẹp của cô và thuyêt pháp cho cô như đã được ghi trong Trưởng lão Tăng ke cô cảm thấy xấu hổ và trở thành một tín nữ), về sau, cô xuất gia, tinh tân tu tập và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Nghĩ đên quả chứng của mình, cô phấn khởi nói lên bài kệ: 72. Say mê với giai cap, Với dung săc tuôi xuân, Với danh xưng, danh vọng, Ta ỷ lại tuổi trẻ, Đối với những người khác, Ta khinh bỉ, khinh thường. 73. Thân này ta trang điểm, Ta khêu gợi kẻ ngu, Ta đứng trong khung cửa, Tại cửa hàng buôn săc, Như thợ săn ác độc, Đang gieo đặt bẫy mồi. 74. Ta khoa trương trang sức, Phô bày nhiều chỗ kín, Để châm biếm nhiều người, Ta làm nhiều ảo thuật. 75. Hôm nay ta khất thực, Đâu trọc, đăp đại y, Ta ngôi dưới gôc cây, Ta chứng định Không tầm. 76 Mọi khổ ách đoạn tận, Cả cõi trời, cõi

người, Quăng bỏ mọi lậu hoặc, Ta mát lạnh, tịch tịnh.

§40. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SĨHÃ (Sĩhātherīgāthă) (Thīg. 131; ThīgA. 78) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Vesãli, con gái một người chị của võ tướng Sĩha. Do vậy, cô được đặt tên là Sĩhã, như tên người cậu của cô. Khi đến tuổi trưởng thành, cô nghe bậc Đạo sư thuyết pháp cho người cậu Sĩhã, trở thành một tín nữ và được phép cha mẹ cho xuất gia. Khi cô tu tập thiền quán, cô không thể chặn đứng tâm tư cô chạy theo những ngoại vật khả ý. Bảy năm bị giày vò, cô kết luận: "Làm sao ta thoát khỏi nếp sống uế nhiễm này! Ta hãy chết tốt hơn!" Rồi cô cột sợi dây trên cây, đưa cổ vào thòng lọng để thắt cổ chết. Trong giây phút cuối cùng, với tất cả kết quả tích lũy từ những nô lực từ trước cho đên nay, cô tập trung triên khai thiên quán. Đôi với cô, đời sống hiện tại thật sự là đời sống cuối cùng. Trong giờ phút cuối cùng, trí tuệ cô được viên mãn và với nội tâm thiền quán, cô chứng được quảA-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Mở thòng lọng ra, cô trở về lại tinh xá. Được thành một vị A-la-hán, cô sung sướng phấn khởi nói lên bài kệ: 77. Không như lý tác ý, Bị dục tham ám ảnh, Ta trước bị dao động, Không chế ngự được tâm.

3 Xem Thag. V. 1150-57.

TRƯỞNG LÃO NI KỆ 1103

78. Bị phiền não chi phối, Lạc tưởng ngự trị ta, Tâm ta không thăng bằng, Bị tham tâm chi phối. 79. Bảy năm sống ốm yếu, Vàng da, dung sắc xấu, Đêm ngày không an lạc, Ta sống chịu khổ đau. 80. Do vậy ta lấy dây, Đi vào giữa khu rừng, Tốt hơn, ta treo cổ? Còn hơn sống hạ liệt. 81. Làm chắc dây thòng lọng, Ta cột ở cành cây, Quàng thòng lọng quanh cổ? Tâm ta liền giải thoát.

§41. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUNDARĨ NANDÃ ị^Sundarĩnandãtherĩgãthẩý (Thīg. 132; ThīgA. 80) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong một gia đình quý tộc thuộc dòng họ Thích-ca, được đặt tên là Nandã. Cô còn có danh xưng là Nandã hoa khôi. Khi đức Thế Tôn giác ngộ, Ngài trở về Kapilavatthu độ cho Nanda và Rãhula xuất gia. Lại khi Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) mạng chung, bà Mahãpạjãpatĩ xuất gia, Nandã tự nghĩ: "Anh trưởng của ta đã chối từ, không thừa tự quốc độ, xuất gia và trở thành đấng Thế Tôn, một bậc Siêu Nhân. Con của Ngài là Rãhula cũng xuất gia. Anh của ta là Vua Nanda cũng xuất gia. Mẹ của ta, Mahãpajãpatĩ và chị của ta, mẹ Rãhula cũng xuất gia. Vậy ta ở nhà làm gì? Ta hãy xuất gia!" Như vậy, cô xuất gia không phải vì lòng tin mà chính vì lòng thương yêu bà con trong gia đình. Cô xuất gia như vậy và sau khi từ bỏ gia dinh, cô vẫn tự kiêu với sắc đẹp của mình, không chịu đến yết kiến đức Phật vì sợ đức Phật quở trách cô. Trường hợp của cô cũng giống như trường hợp với Tỷ-kheo-ni Abhirũpa Nandã4 5 nhưng với sự sai khác là khi cô thấy hóa thân của một nữ nhân do đức Phật hiện ra, nữ nhân ấy dần dần trở thành già xấu, tâm của cô dựa trên tánh vô thường và đau khổ, hướng đến thiền định. Rồi đức Phật thuyết pháp cho cô như sau: 82. Nandã, hãy nhìn thân! Bệnh bất tịnh, hôi thối, Hãy tu tâm bất tịnh, Nhất tâm khéo định tĩnh. 83. Như thân này thân ấy, Như thân ấy thân này, Hôi thối và rữa nát, Chỉ kẻ ngu thích thú. 84. Như vậy quán thân này, Ngày đêm không mệt mỏi,

Với trí tuệ của con, Do vậy hãy thoát ly, Với trí tuệ của con, Thoát khỏi kiêu sắc dẹp, Và người si nhìn thấy, Với cái nhìn như thật.

4 Xem Thĩg. V. 19, Abhỉrũpanandặtherĩgãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão Nỉ Abhỉrũpa Nandã); Ap. II. 572, Nandắtherĩapadãna(Kỷ sự về Trương lão Ni Nanda). 5 Như trên.

Rồi cô nghe theo lời dạy, với trí tuệ an trú vững chắc trên quả thứ nhất. Muốn giúp cô đạt được những quả vị cao hơn, Thế Tôn dạy thêm cho cô: "Này Nandã, trong cái thân này không có một chút gì là tinh túy, chỉ là một đống xương và thịt bị già chết chi ph6i." Như đã được nói trong Kinh Pháp củ\ 85. Thành này làm bằng xương, Quét tô bằng máu thịt, Ở đây già và chết, Mạn, lừa đảo chất chứa.6 Khi đức Phật nói xong, cô liền chứng quả A-la-hán. Và nghĩ đến sự chiến thắng của mình, cô sung sướng với lời dạy của đức Bổn Sư và nói thêm: 86. Với tâm không phóng dật, Như lý quán thân ấy, Tánh như thật thân này, Được thây trong và ngoài. Ta nhàm chán thân thể, Nội tâm được ly tham, Không phóng dật, ly hệ, Ta an bình tịch tịnh.

§42. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI NANDUTTARÃ (Nanduttarãtherĩgãthẩ) (Thĩg. 132; ThĩgA. 87) Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh trong một gia đình Bà-la-môn, nước Kuru, thành Kammãsadamma. Sau khi học hỏi ngoại đạo, cô xuất gia theo phái Ni-kiên-tử và vì cô thuyết pháp giỏi, cô câm cành cây Diêm-phù và đi khăp xứ Ấn Độ như cô Bhaddã.7 Cô gặp Tôn giả Mahãmoggallãna và bị Ngài chiến thắng trong cuộc tranh luận. Cô nghe theo lời dạy của Tôn giả Moggallãna, xuất gia trong giáo pháp đức Bổn Sư và không bao lâu chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Suy tư trên chiến thắng của mình, cô sung sướng nói lên bài kệ: 87. Trước ta đảnh lễ lửa, Trăng, mặt trời, chư thiên, Ta đi đến bến sông, Ta xuống nước, lễ tắm. 88. Chấp nhận nhiều giới cấm, Ta chỉ cạo nửa đầu, r Ta nằm ngủ dưới đất, Cơm tôi ta không ăn. 89. Thích trang điểm trang sức, Ưa tắm rửa, xoa bóp, Thân này ta cung dưỡng, Thỏa mãn các dục tham. 90. Từ khi được lòng tin, Không nhà, ta xuất gia, Ta thấy thân như Phật, Nhờ sạch các dục tham. 91. Mọi sanh hữu chặt dứt, Cả ham muốn hy cầu, Mọi ách nạn giải tỏa, Ta đạt tâm an tịnh.

6Xem£>/j. V. 150. 7 Xem Thĩg. 134,(46) Bhaddãkundalakesãtherĩgãthã (Kệ ngôn của Trưởng lão NỈBhadda Kundalakesã).

§43. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTÃKẢLĨ (MittãkãỊĩtherĩgãthẩ) (Thĩg. 132; ThĩgA. 89) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở xứ dân chúng Kuru, tại thành Kammãsadamma. Khi đến tuổi trưởng thành, cô được nghe giảng vê bôn niệm xứ và xuất gia làm Tỷ-kheo-ni. Trong bảy năm? cô ưa thích được cúng dường, được trọng vọng và thường hay gây lộn cãi vã; về sau, cô biết như lý tác ý triển khai thiền quán và chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Nghĩ đên sự chiên thăng của-mình, cô nói lên sự phấn khởi của cô như sau: 92. Vì lòng tin, xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà, Ta sống tâm hướng mạnh, Theo lợi dưỡng cung kính. 93. Từ bỏ đích tối thượng, Phục vụ đích hạ liệt, Bị phiền não ngự trị, Bỏ đích

Sa-môn hạnh. 94. Ngồi trong phòng tinh xá, Ta cảm bị dao động, Ta đi vào tà dạo, Khát ái ngự trị ta. 95. Ngắn ngủi sinh mạng ta, Già, bệnh đang đè nặng, Trước khi thân hủy diệt, Giờ phóng dật không còn. Như thật ta quán sát, Sinh diệt của các uẩn, Tâm giải thoát, ta chứng, Lời Phật dạy làm xong.

§44. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SAKULÃ ịSakulĩtherĩgãthẳỷ (Thĩg. 133; ThĩgA. 91) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh làm Bà-la-môn ở Sãvatthi, tên là Sakulã. Khi đức Phật nhận tinh xá Jetavana, cô trở thành người tín nữ, và về sau được nghe một vị A-la-hán thuyết pháp, cô phát nguyện xuất gia, tinh cần triển khai thiền quán và cuối cùng chứng quả A-la-hán. về sau tùy theo lời phát nguyện, cô được Thế Tôn tán thán là Thiên nhãn đệ nhất. Sau khi suy tư đến quả chứng của minh, cô phấn khởi hoan hỷ và nói lên bài kệ: 97. Khi sống ở gia đình, Nghe Tỷ-kheo thuyết pháp, Ta thây pháp vô uê, Đạo Niết-bàn bất tử. 98. Từ bỏ con trai, gái, Cả tài sản lúa gạo, Cạo tóc ta xuất gia, Sống đời sống không nhà. 99. Ta làm người Học nữ, Tu tập con đường chánh, Đoạn tận tham và sân, Đoạn từng lậu hoặc một. 100. Thọ giới Tỷ-kheo-ni, Ta nhớ đời quá khứ, Thiên nhãn ta thanh tịnh, Không uế, khéo tu tập.

8 Xem Ap. II. 570, Sakulãtherĩapadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Ni Sakulă).

r 101. Thây các hàng ngoại diện, Do nhân sanh biến hoại, Ta đoạn mọi lậu hoặc, Ta mát lạnh, tịch tịnh.

§45. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SONÃ (Sonãtherĩgãthẩ) (Thĩg. 133; ThĩgA. 95) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong một gia đình quý tộc ở Sãvatthi. Sau khi lập gia đình, cô sanh được mười người con trai, con gái và được biệt danh là ungười nhiều con.,, Khi người chồng xuất gia, cô giao lại cho các con trai, con gái cai quản gia đình và giao cả gia sản cho các con trai, không giữ gì cho thân mình. Các con trai và con dâu nuôi dưỡng c6, không bao lâu trở mặt khinh rẻ cô. Cô buồn cho thái độ các dâu con, xuất gia trở thành Tỷ-kheo-ni. Cô suy nghĩ, cô đã lớn tuổi mới xuất gia, nên hết sức tinh cần, tinh tấn. Trong khi hầu hạ các Trưởng lão Ni, cô thức đêm tu học, cô kiên trì học tập, không biếng nhác, không xao nhãng, như người chụp nắm các cột trong mái hiên, hay chụp nắm cành cây trong đêm tối để tránh đầu khỏi va chạm. Hạnh tinh tân của cô được mọi người biêt, và bậc Đạo sư biêt được trí tuệ của cô đã chín muồi nên phóng hào quang hóa hiện trước mặt cô và nói lên bài kệ: Ai sống một trăm năm, Không thấy câu bất tử, Tốt hơn, sống một ngày? Thấy được câu bất tử.9 Khi đức Phật nói câu này xong, cô chứng được quả A-la-hán. Thế Tôn tán thán là Tỷ-kheo-ni Tinh tấn đệ nhất. Một hôm, suy tư đến quả chứng của minh, cô phấn khởi nói lên những bài kệ: 102. Ta sanh được mười con, Trong thân chất chứa này, Do vậy ta già yếu, Ta đến Tỷ-kheo-ni. 103. Cô thuyết pháp cho ta, về uẩn, xứ và giới, r Nghe pháp cô thuyêt giảng, Cắt tóc, ta xuất gia. 104. Ta học lời cô dạy, Thiên nhãn ta thanh tịnh, Ta biết các đời trước, Chỗ ta sống đời trước.10 105. Ta tu pháp vô tướng, Nhất tâm khéo thiền tịnh, Tức thời ta giải thoát, Không chấp thủ, tịch tịnh. 106. Năm uẩn được liễu tri, Đứng lại? gôc bi cat, Tham dục, ta không có, Căn cứ địa kiên trì, Từ nay ta không còn, Vấn đề phải tái

sanh.

9 Xem .V. 114. 10 Xem r/zzg.v. 331.

§46. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADDÃ KUNDALAKESA (Bhaddãkundalakesãtherĩgãthấ) 11 (Thĩg. 134; ThĩgA. 99) Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ra ở Rajagaha (Vương Xá)? trong gia đình vị thủ khố của nhà vua và được đặt tên là Bhaddă. Từ nhỏ đến lớn lên, cô luôn luôn có người hầu hạ. Một hôm, ngang qua khe cửa, cô thấy Satthuka, con vị giáo sĩ của vua, một kẻ cướp bị dẫn đi hành hình theo lệnh của vua. Cô bỗng yêu Satthuka và nằm trên giường cô nói: "Nếu ta không có được chàng, ta sẽ chết." Người cha vì thương cô nên hối lộ cho những người lính và đưa Satthuka đến gặp cô. Satthuka khởi lòng tham đồ trang sức của cô nên nói với cô: nBhaddã, khi ta bị dẫn đi ngang uhòn núi của kẻ trộm,\ ta có nguyện rằng nếu ta được tha, ta sẽ làm lễ cúng tạ ơn. Cô có sẵn lòng giúp ta việc này chăng?u Muôn được Satthuka băng lòng, cô vâng theo ý muôn của anh ta, tự trang điểm với các đồ trang sức, lên xe với Satthuka và cùng đi đến uhòn núi của kẻ trOm." Satthuka không cho người hầu đi theo, lấy đồ trang sức cúng dường và leo lên núi một mình với cô, nhimg không nói lời thân ái với cô. Do thái độ của Satthuka, cô nhận ra được mưu kế của anh ta. Rồi Satthuka bảo cô cởi áo ngoài ra9 dùng áo gói đồ trang sức cô đang mang theo, cô hỏi Satthuka rằng cô CÓ làm điêu gì sai chăng, và Satthuka trả lời: “C6 thật ngu si, ta đên đây có phải để làm lễ cúng dường đâu! Ta chỉ đến đây để lấy đồ trang sức của c6." Cô nói: "Này anh yêu, các đồ trang sức này của ai, và đồ trang sức nào thuộc của em." Satthuka nói: "Ta không biết gì về sự phân chia này." Cô nói: í4Thôi được, anh thân yêu, nhưng anh cho em một ước nguyện, cho em mang đồ trang sức và được hôn anh!" Satthuka bằng lòng và cô ôm hôn anh đằng trước, rồi ôm hôn đằng sau và trong khi ấy xô anh ta ngã xuống vực núi. Một thiên nhân ở trên núi thây cô làm vậy liên khen răng: Không phải là lúc nào, Đàn ông cũng khôn hơn! Nữ nhân khi lanh lẹ, Cũng tỏ khôn ngoan hơn, Không phải là lúc nào, Đàn ông cũng khôn hơn. Nữ nhân cũng khôn ngoan, Chỉ nghĩ một phút giây! Rồi Bhaddã suy nghĩ: “Nay ta không thể về nhà được khi sự việc đã xảy ra như vậy. Vậy từ đây ta sẽ xuất gia." Rồi cô xuất gia theo phái Ni-kiền-tử. Họ hỏi cô: UCÔ ưng xuất gia đến mức độ no?” Cô trả lời: uTôi muốn xuất gia vào hạng tối thượng!59 Rồi họ nhổ tóc của cô và khi tóc cô dài và quăn lại, cô được gọi là Bhaddã tóc quăn. Nhưng trong khi cô tập sự học hỏi giáo lý của phái Ni- kiền-tử9 cô biết rằng giáo lý ấy không có gì đặc biệt. Cô từ giã chúng Ni-kiền- tử, tìm học những bậc minh sư có danh tiêng và cuôi cùng không ai có thê tranh luận với cô. Cô vun lên một đống cát gần cửa đi vào làng, trồng lên một nhánh cây Diêm-phù, bảo mấy đứa con nít xem ai nhổ lên nhánh cây ấy. Sau một tuần? không có ai nhổ lên cành cây, cô liền đem cành cây ấy đi một nơi khác.*

Xem Ap. II. 560, Kundalakesãtherĩapadãna (Ký sự về Trưởng lão Ni Kundalakesa).

Thế Tôn trong khi đi thuyết giảng, đến tinh xá Jetavana gần Sãvatthi, đúng lúc Bhaddã tóc quăn trồng nhánh cây ấy tại cửa thành Sãvatthi. Tôn giả Sãriputta vào thành, thấy cành cây ấy, muốn nhiếp phục cô, bảo các đứa con nít giẫm lên cành cây ấy. Mở đầu cuộc tranh luận, cô nghĩ rằng cuộc tranh luận sẽ không có kêt quả nêu không có quân chúng đỡ đâu, vì vậy cô quy tụ một sô đông quân chúng đến chứng kiến cuộc tranh luận giữa cô và Tôn giả Sãriputta. Trước hết Ton giả Sãriputta để cho cô hỏi và Tôn giả trả lời, cho đến khi cô không còn gì để hỏi nữa và ngồi im lặng. Rồi Tôn giả hỏi cô: "Thế nào gọi là mOt?" Cô Bhaddã tóc quăn thú nhận không thể trả lời được. Tôn giả nói: "MQt chút như vậy mà cô không trả lời được thì cô có thể biết thêm được gi?" Rồi Tôn giả giáo giới cho cô và cô xin quy y Tôn giả. Tôn giả Sãriputta khuyên nên quy ỵ Thế Tôn, bậc Đạo sư loài trời và người. Cô vâng lời, chiều lại đi đến yết kiến Thế Tôn khi Ngài đang thuyết pháp. Sau khi đảnh lễ, cô đứng một bên, Thế Tôn thấy căn cơ cô đã thuần thục liền nói: Dâu nói ngàn câu kệ, Nhưng không chút lợi ích, Tốt hơn nói một câu, Nghe xong được tịnh lạc.1213 Khi đức Phật nói xong bài kệ này, cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ. Cô xuất gia, thọ giới với quả A-la-hán và chính đức Phật trao Đại giới cho cô. Rồi cô đi đến tinh xá Tỷ-kheo-ni, sống an lạc hạnh phúc. Cô sung sướng phấn khởi nói lên những bài kệ: r A 107. Trước ta sông một y, Tóc cạo, thân mang bùn, Không lỗi, xem có lỗi, Có lỗi, xem là không. 108. Ban ngày rời tinh xá, Trên ngọn núi Linh Thứu, Ta thấy Phật vô uế, Dần đầu chúng Tỷ-kheo. 109. Quỳ gối ta đảnh lễ, Đối diện ta chắp tay, uHãy đến, này Bhadda!" Ta được thọ Đại giới. 110. Ta đi khắp Aồga, Magadha, Vajjĩ, Quốc độ Kosala, Mười lăm năm không nợ, Y y r An đô ăn quôc độ. 111. Làm được nhiều công đức, Tín nam này có tuệ, Cho Bhaddã chiếc y, Thoát khỏi mọi triền phược.

§47. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PATÃCÃRÃ (PatĩcãrãtherĩgũthẩÝ3 (Thĩg. 134; ThĩgA. 108) Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh trong gia đình vị thủ ngân khố nhà vua ở Sãvatthi. Khi đến tuổi trưởng thành, cô giao du với một người đầy tớ trong

12 Xem V. 101. 13 Xem Ap. II. 557, Patăcãrãtherĩapadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Nỉ Patãcãrấ).

nhà. Khi cha mẹ cô định ngày gả cô cho một chàng trai xứng đôi, cô trốn đi với người tình nhân và sống tại một ngôi làng nhỏ. Khi cô sắp sanh, cô bảo chồng đưa cô về nhà cha mẹ? vì ở đây không có ai săn sóc cô, nhưng chồng cô cứ hẹn làn hẹn hồi cho đến khi cô biết chồng cô không muốn đi về. Cô liền chờ chồng đi văng, săp đặt công việc, tin cho người láng giêng biêt rôi cô bỏ vê nhà cha mẹ. Khi người chồng về, người chồng liền đuổi theo, sợ cô không có người săn sóc. Chồng cô bắt gặp cô và giữa đường cô sinh được người con, rồi hai vợ chồng lại đi trở về làng. Đên kỳ sinh nở thứ hai, sự việc xảy ra như lân trước, nhimg có điêm khác biệt như sau: Giữa đường mưa to gió lớn nổi lên, người chồng tìm lá và cây làm cái chòi cho cô tránh mưa, nhưng bị con rắn từ gò mối bó ra cắn chồng cô chết tại chỗ. Trong cơn đau khổ chờ đợi chồng, cô bồng đứa con trên ngực và giữa mưa to gió lớn, cô nằm phục xuống đất để che chở cho hai đứa con, trải qua một đêm như vậy cho đến sán^. Đến sáng, cô đi tìm chồng và thấy chồng bị

rắn cắn chết rồi, cô khóc than suôt đêm. Vì mưa to, nước sông dâng lên đến đầu g6i, cô lại quá yếu nên không thể bồng hai đứa con lội qua sônẹ? cô để đứa lớn ở bờ bên này và bông đứa nhỏ lội qua sông. Rồi cô đặt đứa nhỏ năm trên khăn trùm đầu, dùng cành cây che lại để nó trên bờ, còn cô lội qua sông lại để đem đứa lớn qua. Nhưng đến giữa dòng? quay mình trở lại thời thấy một con diều hâu, tưởng đứa con nít là một miếng thjt, nên bay xuống tha đứa nhỏ đi. Dầu cho ngườri mẹ có xua đuổi và la lên nhưng vì quá xa nên không làm gì được. Còn đứa lớn bên bờ bên này, nghe tiếng mẹ la tưởng là mẹ kêu, liền lội xuống nước đi qua và bị nước cuốn trôi. Thế là hai đứa con và cả người chồng bị chết. Cô vừa khóc vừa đi về thành Sãvatthi, lại được tin hồi hôm mưa to gió lớn làm sụp đổ căn nhà của cha mẹ cô, giết chết cả cha mẹ và em c6, lễ hỏa táng vừa làm xong. Trong cơn đau khổ khủng khiếp chồng chất, cô hóa điên dại, ăn mặc hở hang, cô vừa khóc vừa than: Hai con ta đã chết, Chồng ta cũng chết luôn, Rồi trên giàn hỏa táng, Cha ta và mẹ ta, Cùng đứa em trai ta, Vừa làm lễ thiêu đốt. Rồi cô đi lang thang đây đó, khóc than nỗi đau khổ của c6, và vì cô mang xiêm áo tả toi, cô được gọi là Patãcãrã (kẻ mang xiêm áo). Người đi đường thấy cô, gọi cô là người điên, có kẻ ném dá, có người thì quăng đồ nhớp bụi bặm trên cô. Bậc Đạo sư ở Jetavana đang thuyết pháp, thấy cô đi lang thang như vậy và biết căn cơ trí tuệ của cô đã chín muồi, ngăn cản không cho người ta xua đuổi cô và cho phép lại ẹần, khiến cô hồi tỉnh lại, và cảm thấy xấu hổ với cách ăn mặc của mình, cô năm phục xuông đất. Một người quăng cho cô một tấm y, cô quấn y vào mình và thỉnh Phật cứu độ cho c6, và cô kể lại thân phận của cô: "Thế Tôn hãy cứu độ cho con! Một đứa con bị chim diều hâu mang đi; một đứa con bị nước cuốn trôi; còn chồng con bị rắn cắn chết; cha mẹ, em con bị căn nhà sụp đổ giết chết và bị hỏa tang.95

1110 KINH TIỂU Bộ

Đức Phật nói: uNày Patăcãrã, đừng nghĩ rằng cô đến với một người có thể cứu độ cho cô. Như nay cô than khóc vì con chết, v.v... Cũng vậy, cô đã khóc than kiếp luân hồi của cô vì rằng con bị chết, v.v... còn nhiều hơn nước sông b6nbiển.” Nước bốn biển ít hơn, Nước mắt của loài người, Khóc than vì đau khổ, Vậy sao cô hủy hoại, Sanh mạng của chính mình, Trong khóc than sầu khổ! Nghe Thế Ton dạy về con đường không thể diệt khổ, nỗi đau khổ của cô được nhẹ dần. Rồi đức Phật khuyên thêm: "Oi Patãcãrã, một người mạng chung thì con cháu, bà con không có thể làm chỗ nương tựa. Cho đến hiện tại5 họ cũng không giúp đỡ được gì. Do vậy, người có trí sông đời sông giới đức thanh tịnh, thành tựu con đường hướng đến Niếtbàn.” Rồi đức Phật dạy: Các con, cha, bà con, Không phải chô nương tựa, Khi thân hoại mạng chung, Bà con huyết thống cô, Không thể che chở cô, Thấy được sự thật này, Kẻ trí sống giới đức, Và mau chóng thành tựu, Con đường hướng Niết-bàn. Khi bậc Đạo sư nói xong, cô chứng quả Dự lưu và xin được xuất gia. Đức Phật đưa cô đên chúng Tỷ-kheo-ni và cho phép cô được xuất gia. Rồi cô tinh tấn tu hành, cố gắng thành đạt những quả vị cao hơn. Một hôm lấy nước trong bát rửa chân, khi cô đổ nước, thời nước chảy đến một khoảng đường ngắn rồi biến mất. Cô đổ thêm nước, con đường nước chảy dài hơn và lần thứ ba, cô lại đổ nước, con đường nước chảy còn dài hơn trước khi biến mất. Dựa trên sự kiện này làm nền tảng suy tư, cô nghĩ: "Cũng vậy là loài người, chết trẻ, chết nửa chừng và chết già." Và đức

Phật ở tại hương phòng của Ngài phóng hào quang, hiện ra trước mặt cô và dạy răng: “Hối cô Patâcãrã, như vậy là cuộc sống của loài người, cuối cùng cũng phải mạng chung. Vậy tốt hơn là sống như thê nào đê thây sự sanh diệt r củaỊ" năm uân, dâu cho A chỉ thây được một ngày hay chỉ một sát-na, còn hơn sông một trâm năm mà không thây được sự thật 2y.” Người sông một trăm năm, Không thây pháp sanh diệt, Tốt hơn, sống một ngày, Thấy được pháp sanh diệt.14 Khi Thế Tôn nói xong, Patãcãrã chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ. Suy tư đến quả chứng của mình, khi còn là một Học nữ, cô tán thán sự kiện đã giúp cô chứng được quả vị cao hơn và cô nói lên bài kệ: 112. Với roi, cày, ruộng đất, Gieo hạt giống trên đất, Loài người được tài sản, Nuôi dưỡng vợ và con. 113. Sao ta, giới đầy đủ, Làm theo Đạo sư dạy, Lại không chứng Niết-bàn, Không nhác, không dao động.

14XemZ)/2. V. 113.

TRƯỞNG LÃO NIKỆ« 1111

114. Khi ta đang rửa chân, Làm cho dòng nước chảy, Thấy được nước rửa chân, Từ cao chảy xuống thấp, Nhờ vậy tâm được định, Như ngựa hiền khéo luyện. 115. Rồi ta cầm cây đèn, Bước vào ngôi tinh xá, Năm trên chiêc giường nhỏ, Ta nhìn quán ngọn đèn. 116. Rồi lấy cây kim nhỏ, Dìm tim đèn xuống dần, Thấy cây đèn Niếtbàn, Tâm ta được giải thoát.

§48. KỆ NGÔN CỦABAMƯƠI TRƯỞNG LÃO NI DƯỚI sự LÃNH ĐẠO CỦA PATÃCÃRÃ (Timsamattãtherĩgãthẩ) (Thĩg. 135; ThĩgA. 118) Trong thời đức Phật hiện tại, họ được sanh trong nhiều gia đình khác nhau, khi nghe Patãcãrã thuyêt pháp, trở thành tín nữ và cuôi cùng xuât gia. Trong khi họ làm trọn những phận sự của mình và sống đầy đủ giới hạnh, cô thuyết cho họ lời giáo huấn như sau: 117. Loài người trong tuổi trẻ, Cầm chày giã lúa gạo, Loài người được tài sản, Nuôi dưỡng vợ và con.15 118. Hãy hành lời Phật dạy, Không làm gì nhiệt não, Rửa chân thật mau lẹ, Hãy ngồi xuống một bên, Chú tâm tu tâm chỉ, Làm theo lời Phật dạy. Rồi các Tỷ-kheo-ni ấy nghe theo lời dạy của Patâcãrã, an trú trên thiền r \ quán, tu tập trí tuệ cho đên khi căn cơ thuân thục, chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ. Rồi suy nghĩ trên quả chứng, họ phấn khởi sung sướng và họ thêm vào các bài kệ của Patãcãrã với những bài kệ của mình: 119. Sau khi nghe lời dạy, Lời Patãcãrã, Sau khi rửa chân xong, Họ vào ngồi một bên, Chú tâm tu tịnh chỉ, Làm theo lời Phật dạy. 120. Trong đêm canh thứ nhất, Họ nhớ đời quá khứ, Trong đêm canh chặng giữa, Thiên nhãn được thanh tịnh. Trong đêm canh cuôi cùng, Khối si ám phá tan.1617 121. Đứng dậy9 họ lễ chân, Vị giáo giới cho họ, Như chư thiên Băm Ba, Đảnh lễ vị Sakka, Vị Không bị đánh bại, Ở lại chỗ chiến trường. Đặt Patãcărã, Vào hàng bậc Lãnh dạo, Chúng tôi sẽ được sông, Ba minh, không lậu hoặc. 17

15 Xem Thĩg. V. 175. 16 Xem Thig. V. 172-73, 179-80. 17 Xem 7 V. 181.

1112 KINH TIỂU Bộ

§49. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CANDÃ (Candãtherĩgãthă) (Thĩg. 135; ThĩgA. 120) Trong thời đức Phật hiện tại, cô làm con của một vị Bà-la-môn ít được người biet đến,

tại một làng Bà-la-môn. Từ lúc nhỏ, gia đình bị mất hết tài sản và cô lớn lên trong điều kiện rất thiếu thốn. Trong gia dinh, một bệnh thời khí phát ra giết hại cả nhà và cô phải đi xin nhà này qua nhà khác với một cái bát vỡ. Một ngày kia, cô đến chỗ Tỷ-kheo-ni Patãcãrã khi vị này vừa ăn xong. Các Tỷ-kheo-ni thấy cô trong tình cảnh đáng thươnậ hại, tiếp cô với lòng từ mẫn và cho cô ăn. Sung sướng được thấy hạnh phúc tốt đẹp của các Tỷ-kheo-ni, cô đến ệần Patãcãrã đảnh lễ, cô ngồi xuống một bên để nghe pháp. Cô nghe với tâm hôn phân khởi, và lo lắng vì kiếp sống luân hồi, cô xuất gia. Cô theo lời giáo giới của các vị Tỷ-kheo-ni? cô an trú thiền quán, nhiệt tâm tinh cần; rồi với nghị lực, lời phát nguyện và sự chín muồi của trí tuệ, không bao lâu cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ? nghĩa tín thọ. Suy tư đến quả chứng của minh, cô phấn khởi nói lên bài kệ: 122. Trước ta sống bất hạnh, Không chông và không con? Không bè bạn, bà con, Không có cơm có áo. 123. Ta cầm gậy bình bát? Đi0 ăn xin từng nhà,a T Bị lạnh nóng đày đọa, Bảy năm ta sông vậy. 124. Thấy được Tỷ-kheo-ni, Ta nhận đồ ăn uống? Sau khi đến, ta xin? Được xuất gia, không nhà. 125. Co Patãcãrã, Thương ta cho xuất gia, Rồi giảng dạy cho ta, Hướng dẫn đến chơn đế. 126. Nghe xong lời người giảng, Ta làm theo lời dạy, Lời giảng bậc Tôn Ni, Không phải lời trống không, Ta chứng được Ba minh, Ta không còn lậu hoặc.

CHƯƠNG VI SÁU KỆ (CHAKKANĨPÃTA)

§50. KỆ NGÔN CỦA NAM TRĂM TRƯỞNG LÃO NI DƯỚI sự LÃNH ĐẠÒ CỦA PATÃCẢRÃ (Pancasatamattũtherĩgãthă) (Thĩg. 136; ThĩgA. 122) Trong thời đức Phật hiện tại, các cô gái đến tuổi trưởng thành trong những gia đình khá giả tại nhiều chỗ khác nhau, lấy chồng, có con, sống lo việc bếp núc trong gia đình. Họ đều chịu sự đau khổ khi con của họ bị chết. Rồi họ đi tìm đến Patãcãrã, đảnh lễ cô, ngồi xuống một ben và nói cho cô biết nỗi đau khổ của họ. Patãcãrã, làm cho họ vơi bớt sự đau khổ, nói lên những bài kệ như sau:* 127. Cô không biết con đường, Nó đến hay nó di, Từ đâu hữu tình đến, Cô lại khóc: “Con t6i.” 128. Và khi biết con đường, Nó đến hay nó di, Cô khóc nó làm gì, Pháp hữu tình là vậy! 129. Không có ai yêu cầu, Từ chỗ kia, nó dến, Không có ai cho phép, Từ chỗ này, nó đi, Từ đâu, nó đên đây, Được sống bấy nhiêu ngày! 130. Từ chỗ này, nó đến, Từ chỗ kia, nó di, Nó đến một con đường, Nó đi một con đường, Mạng chung, hình sắc người, Luân hồi, nó sẽ đi. Đen vậy? đi như kia, Ở dây, khóc than gì? Sau khi nghe cô giảng, họ đêu cảm thây dao động và xin xuất gia dưới sự hướng dẫn của Patãcãrã. Sau khi tinh cần triển khai thiền quán, họ chứng đạt được quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ. Suy tư trên quả chứng của mình, các vị ấy lặp lại bài kệ giáo hóa của Patãcãrã và cộng thêm những bài kệ của chính mình như sau: 131. Cây tên khó thấy được, Từ tim ta nhổ lên? Cô diệt sầu vì con, Sầu ấy ám ảnh ta.1

Xem Thĩg. V. 52.

132. Nay cây tên được nhổ, Không dục cầu, tịch tịnh, Ta quy y Ẩn sĩ, Phật, Pháp và chúng Tăng.23 về sau, năm trăm Tỷ-kheo-ni này rất giỏi về lời dạy của Patãcãrã, nên họ được gọi theo tên của Patãcãrã.

§51. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VẢSETTHĨ (Vãsetthĩtherĩgãthẩ) (Thĩg. 136; ThĩgA. 124) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh làm con của một nhà quyên quý ở Vesãli. Lớn lên, cô được gả cho một người chồng tương xứng và cô sống vui vẻ với người chồng. Khi có được đứa con vừa mới tập chạy, nó chết đi và cô quá đau khô. Trong lúc các người bà con chữa bệnh cho chông, cô bỏ trôn và lang thang khắp đó đây, cho đến khi cô đến Mithilã. Tại đây, cô thấy đức Phật đang đi trên đường, tự tại, tự điêu phục, làm chủ các căn. Nhìn thây bậc Đạo sư và nhờ Phật lực, cô lây lại được sự bình tĩnh rôi bậc Đạo sư thuyêt pháp văn tăt cho cô, cô xin được xuất gia và bậc Đạo sư chấp nhận. Rồi sau khi làm tất cả các bổn phận của mình, cô an trú vào thiền quán; và với sự cố gắng vượt bực, với trí tuệ chín muồi, cô chứng quảA-la-hán với pháp tín thọ? nghĩa tín thọ. Suy tư trên quả chứng, cô sung sướng nói lên niềm hân hoan của mình: 133. Ta sẩu muộn vì con, Khổ, tâm cuồng tưởng loạn, Lõa thể, tóc rối ren, Đời sông vậy, ta sông. 134. Lang thang đường, đống rác, Nghĩa địa, đường xe đi, Ba năm ta đã sống, Kham khổ, chịu đói khát. 135. Rồi ta thấy Thiện Thệ, Đến thành Mithilã, Điều ngự kẻ chưa điều, Bậc Giác Ngộ Vô Uy. 136. Lấy lại tâm bình tĩnh, Ta đến gần, đảnh lễ, r Thương ta, Gotama, Ngài thuyêt pháp cho ta. 137. Nghe Ngài thuyết pháp xong, Ta xuất gia, không nhà, Tùy hành lời Đạo sư, Ta chứng đạo an ổn. 138. Mọi sầu muộn chặt đứt, Đoạn tận được chấm dứt, Ta liễu tri nền gốc, Từ đấy sầu muộn sanh.

§52. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI KHEMÃ (Khemãtherĩgãthầý (Thĩg. 137; ThĩgA. 126) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh tại nước Magadha (Ma-kiệt- đà) ở Sãgala, thuộc gia đình hoàng tộc, tên là Khemã. Nhan săc đẹp đẽ, với làn da như vàng, cô trở thành Hoàng hậu của Vua Bimbisãra. Khi Thế Tôn ở

2 Xem Thĩg. V. 53. 3 Xem Ap, II. 543, Khemãtherĩapadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Ni Khemã).

tại VeỊuvana (Trúc Lâm), cô không đi đến yết kiến đức Phật vì sợ Thế Tôn chỉ trích lỗi của mình. Vua muốn cô đi thăm Trúc Lâm nên nhờ người tán thán ngôi vườn này, và cuôi cùng cô băng lòng cùng vua đi đên tinh xá, không thây Thê Tôn, nhưng vua muốn cô thấy cho được Thế Tôn, dầu phải bắt cô ở lại. Khi cô sắp sửa từ giã tinh xá mà chưa gặp được Thế Tôn, các người hầu cận giữ cô ở lại và đưa cô đến gặp đức Thế Tôn một cách miễn cưỡng. Đức Thế Tôn dùng thần lực hóa hiện một tiên nữ rất đẹp đang đứng quạt cho Ngài, sắc đẹp thắng xa sắc đẹp của cô rất nhiều. Rồi trước mắt cô, nữ nhân được hóa hiện ấy lớn lên? trở thành già yêu, răng rụng, tóc bạc, da nhăn và ngã xuông đât với chiêc quạt. Khemã thấy vậy, tự hỏi không biết thân mình có chịu hoàn cảnh tương tự hay không. Thế Tôn biết được tâm trạng của cô bèn nói lên bài kệ: r ỉ Người đăm say các dục, Tự lao mình xuông dòng, Như nhện sa lưới dệt, Người trí cắt trừ nó, Bỏ mọi khổ5 không màng.4 Chủ giải ghi chép9 khi bậc Đạo sư nói xong, cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ. Nhưng theo tập Apadãna, cô chỉ mới chứng quả Dự lưu và sau khi được phép vua cho xuất gia, cô xuất gia và trở thành A-la-hán. Sau đó, cô tu tập thiền quán, có danh tiếng về pháp tu này, và đức Phật khi ở Jetavana (Kỳ Viên) đã tán thán cô là vị Ni Thiền quán đệ nhất. Một ngày kia, cô ngồi nghỉ trưa dưới một gốc cây,

Ác ma hiện lên dưới hình thức một thanh niên và cám dỗ cô với lòng dục như sau: 139. Cô vừa trẻ vừa đẹp, Ta vừa trẻ vừa xuân, Với cung đàn năm điệu, Hãy vui hưởng, Khemã! Cô trả lời: 140. Với thân hôi thối này, Bệnh hoạn và mong manh, Ta nhàm chán ghét bỏ, Dục ái đã nhổ lên. 141. Dục ví như gươm giáo, Các uẩn đoạn đầu đài, Điều người nói dục lạc, Nay ta đã xa lìa.5 142. Mọi nơi, hỷ duyệt doạn, Khối si ám tan tành, Hãy biết vậy, Ác ma! Ngươi bị hại, Ma vương.6 143. Ngươi đảnh lễ vầng sao, Ngươi thờ lửa rừng sâu, Ngươi không biết như thật, Kẻ ngu nghĩ rằng tịnh. 144. Còn ta, ta đảnh lễ, Bậc Giác Ngộ, Thượng Nhân. Giải thoát mọi khổ đau, Hành lời Đạo sư dạy.

4 Xem DÃ. V. 347. 5 Xem Thĩg. V. 58, 234. 6 Xem Thỉg. V. 59,61-2, 188, 195, 203, 235.

§53. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUJÃTÃ (Sujãtãtherĩgãthẩ) (Thĩg. 137; ThĩgA. 136) Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Sãketa, trong gia đình thủ khố của nhà vua. Được gả chồng là con vị thủ khố tương xứng với gia đình, cô sống hạnh phúc với chồng. Một hôm, sau khi đi dự lễ Sao, cô đi về với những người hầu hạ và thấy bậc Đạo sư ở vườn Anjana. Cô cảm thấy bị hấp dẫn, đến gần đảnh lễ Ngài và nghe Ngài thuyết pháp. Bậc Đạo sư biết căn cơ cô đã chín muồi nên đặc biệt thuyêt pháp cho cô, và thuyêt pháp xong, cô chứng được quả A-la- hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Đảnh lễ bậc Đạo sư, về nhà cô được chồng và cha mẹ chấp thuận, và với sự đồng ý của bậc Đạo su, cô được xuất gia làm Tỷ-kheo-ni. Suy tư đến quả chứng của mình, cô sung sướng nói lên như sau: 145. Trang sức, mặc áo đẹp, Vòng hoa, xức chiên-đàn, Đeo mọi loại nữ trang, Dần đầu chúng nữ tỳ. 146. Mang theo đồ ăn uống, Nhiêu món ăn cứng mềm, Từ nhà ta đi ra, Đi đến vườn thưởng ngoạn. 147. Tại đây ta vui chơi, Rồi ta đi về nhà, Ta thấy ngôi tinh xá, Khi ta bước vào rừng, Rừng tên Afijana, Tại xứ Sãketa. 148. Thấy Hào Quang Thế Giới, Đảnh lễ, ta tới gần, Thương ta? bậc Pháp Nhãn, Ngài thuyết pháp cho ta. 149. Nghe xong bậc Đại Tiên, Ta thể nhập chân lý9 Tại đấy ta chứng Pháp, Ly trần tạo bất tử. 150. Do liễu tri Diệu pháp, Ta xuất gia, không nhà, Ba minh ta đạt được, Không trống rỗng lời Phật.

§54. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ANOPAMÃ (Anopamãtherĩgãthẩ) (Thĩg. 138; ThĩgA. 138) Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Sãketa, trong gia đình của vị thủ kho Majjha. Vì cô rất đẹp, nên cô được tên là Anopamã (không ai sánh nổi). Khi cô đến tuổi trưởng thành, nhiều con nhà giàu, các quan chức nhà vua, các hoàng tử cử các sứ giả đến xin cưới cô. Nghe tin vậy, cô lại có tâm nguyện khác, cô muôn sông đời sông không có gì hết, nên cô tìm đên bậc Đạo sư, nghe Ngài thuyết pháp, nhờ trí tuệ chín muồi, nhờ nhớ đến lời Ngài dạy, nhờ nhiệt tâm thiền quán, cô chứng được quả thứ ba, quả Bất lai. Xin phép bậc Đạo sư cho xuất gia, cô được nhận làm Tỷ-kheo-ni. Và đến ngày thứ bảy, cô chứng được quả A-la- hán. Suy tư trên quả chứng, cô sung sướng nói lên sự phấn khởi của mình: 151. Sanh gia đình cao quý, Nhiều châu báu, tài sản9 Đầy đủ dung sắc đẹp, Con gái cimg Majjha.

152. Được con vua cầu hôn, Con phú gia xin cưới, Sứ giả đến cha ta, Cho tôi Anopamã. 153. Công chúa, con gái ngài, Cân nặng như thế nào? í r 101 sẽ tặng tám lân, Băng vàng ròng châu báu. 154. Ta thấy đấng Giác Ngộ, Bậc Thế Tôn Vô Thượng, Ta đảnh lễ chân Ngài, Đến gần, ngồi một bên. 155. Thương ta, Gotama, Ngài thuyết pháp cho ta, Ngay tại chỗ ngồi ấy, Ta chứng quả thứ ba. 156. Rồi ta cạo bỏ tóc, Xuất gia, sông không nhà, Hôm nay đêm thứ bảy, Khát ái được gột sạch.

§55. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MAHÃPAJÃPATĨ GOTAMĨ (Mahãpaìãpatìgotamĩtherĩgãthẩ)1 (Thĩg. 138; ThĩgA. 140) Trước khi bậc Đạo sư ra đời, cô được sanh ở Devadaha, trong gia đình Mahãsuppabuddha. Tên gia đình của cô là Gotama và cô là em gái của Mahãmãyã. Các thầy đoán tướng tiên đoán rằng các người con của hai chị em sẽ là vị Chuyên Luân Vương. Vua Suddhodana, khi đên tuôi trưởng thành cưới cả hai chị em. Sau đó? bậc Đạo sư đản sanh, và trong khi chuyển pháp luân, Ngài du hóa đến Vesãli, phụ vương của Ngài chứng được quả A-la-hán trước khi mạng chung. Rồi Mahãpạjãpatĩ muốn xuất gia, xin phép bậc Đạo sư nhưng không được chấp nhận. Cô tự cắt tóc, đắp y, và sau thời giảng kinh về sự tinh cần nỗ lực, cô ra đi với năm trăm Thích-ca nữ mà các người chồng đã xuất gia, đi đến Vèsãli và xin bậc Đạo sư cho xuất gia. Với sự thỉnh cầu của Tôn giả Ãnanda, bậc Đạo r J sư chập nhận và dạy tám kỉnh pháp cho các Tỷ-kheo-ni. Sau khi xuất gia, Mahãpajãpatĩ đến yết kiến đức Phật và đứng một bên; Ngài thuyết pháp cho cô, và cô tinh cần tinh tấn chứng được quả A-la-hán với trí tuệ trực giác và phân tích. Năm trăm Tỷ-kheo-ni, sau khi nghe Tôn giả Nandaka giáo giới? chứng được Sáu thắng trí. Một ngày kia, khi bậc Đạo sư ngôi giữa Thánh chúng tại tinh xá Jetavana (Kỳ Viên), Ngài ấn chứng Mahãpạjãpatĩ là vị Ni Kinh nghiệm đệ nhất, sống hưởng thọ an lạc giải thoát, Niết-bàn. Để nói lên lòng biết ơn của minh, Mahãpajãpatĩ tuyên bô chánh trí của mình trước mặt Thê Tôn, tán thán hạnh đức của Ngài đã giúp đỡ hộ trì cho cô mà trước đây cô không được gặp: 157. Bậc Giác Ngộ; Anh Hùng! Con xin đảnh lễ Ngài, Ngài là bậc Tối Thượng, Giữa mọi loài chúng sanh, Ngài giải khổ cho con, Cùng rất nhiều người khác.

7 Xem Thag, V. 350, Vakkalittheragãửiã (Kệ ngôn của Trưởng lão Vakkalĩ)\ Ap. II. 529, Mahãpạiãpatigotamĩtherĩapadãna (Kỷ sự vê Trưởng lão Ni Mahãpạiãpatĩ Gotamĩ).

158. Liêu tri mọi đau khô, Gột sạch nhân khát ái, Con đường Thánh tám ngành, Đoạn diệt, ta chứng ngộ. 159. Trước, ta sống là mẹ? Là con, là cha, anh, Là ông nội, ông ngoại, Đời sống trước là vậy, Không rõ biết như thật, Luân hôi tìm không gặp. 160. Nay ta thấy Thế Tôn, Thân này thân tối hậu5 Sanh tử được đoạn tận, Nay không còn tái sanh.89 161. Siêng tinh cân nô lực, Thường kiên trì tinh tấn, Hãy thắng, đệ tử Phật? Hòa hợp, đảnh lễ Ngài. 162. Vì hạnh phúc nhiều người, Mãyã sanh Cù-đàm, Giải tỏa khối khổ đau, Cho người bị bệnh, chết.

§56. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI GUTTÃ (Guttãtherĩgãthẩỷ (Thĩg. 139; ThĩgA. 157) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Sãvatthi trong một gia đình Bà-la-môn và tên là Guttã. Khi đến tuổi trưởng thành, cô nhàm chán đời sống gia đình và được phép

gia đình cho xuất gia dưới sự lãnh đạo của Mahãpajãpatĩ. Sau đó, dầu cô hành trì với tín tâm, nhưng tâm của cô cứ chạy theo ngoại cảnh và do vậy cô không thiền định được. Rồi bậc Đạo sư muốn khích lệ c6, phóng hào quang, hiện ra trước mặt cô và nói lên bài kệ như sau: 163. Vì mục đích tối thượng, Guttã, người xuất gia, Từ bỏ cả con cái, Cho đến bản thân mình, Hãy nhiệt tâm hành trì, Chớ để tâm chi phối. 164. Tâm lừa đảo chúng sanh, Ưa Ác ma lãnh địa, Luân hồi nhiều đời sống, Chúng rong ruổi, si mê. 165. Dục vọng và sân hận, Kể cả với thân kiến, Cộng thêm giới cấm thủ, Với nghi hoặc thứ năm. 166. Hỡi này, Tỷ-kheo-ni, Từ bỏ kiết sử này, Là hạ phần kiết sử, Ngươi hết lại đời này. 167. Hãy tránh xa tham, mạn, Vô minh và trạo cử, Chặt đứt kiết sử xong, Ngươi sẽ dứt đau khổ. 168 Quăng bỏ vòng sanh tử, Liễu tri sự tái sanh, Hiện tại không ước vọng, Ngươi sẽ sống an tịnh.

8 Xem Thĩg. V. 22. 9 Tham chiếu: Dh. V. 153; Pháp củLao mạo phẩm^íẾ(04. 0210.19. 0565Ồ25); Pháp củ thỉ dụ ÂỊ:Qu^ng dien phẩm" (r.04. 0211.29. 0598a24); Xuất dieukinh â Yphẩn^ (7Ý04. 0212.32. 0758cl2); Phap tập yếu tụng kỉnh ^Hộ tam phẩm>, (r.04. 0213.31. 0795Ồ06).

TRƯỞNG LÃO NI KỆ 1119

§57. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VUAYẢ (yìjayãtherĩgãthẩ) (Thĩg. 139; ThĩgA. 159) Trong thời đức Phật hiện tại? cô sanh ở Rajagaha (Vương Xá), trong một gia đình thường dân, lớn lên cô trở thành bạn của Khemã, và Khemã đưa cô đi xuất gia, trở thành Trưởng lão Ni. Khi ấy còn là nữ cư si, nghe Khemã xuất gia, cô nói: "Khem là Hoàng hậu còn xuất gia được, huống nữa là ta." Cô đi đến Khemă, và Khemã biết tâm nguyện, căn cơ của cô nên thuyết pháp, khiến cô suy tư đến sanh-lão-bệnh-tử và tìm được sự an ổn trong đạo pháp. Rồi Khemã cho cô xuất gia, theo học hỏi, làm tròn bổn phận của mình, tu tập thiền quán và khi trí tuệ thuần thục, cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ. Rồi suy tư trên quả chứng của mình, cô nói lên sự sung sướng, phấn khởi: 169. Bốn lần và năm lần, Ta ra khỏi tinh xá, Tâm không được an tịnh, Không chế ngự được tâm.10 170. Ta đến Tỷ-kheo-ni5 Ta hỏi, đàm luận pháp, Cô thuyết pháp cho ta, về giới và về xứ. 171. Bốn sự thật bậc Thánh, về các căn, các lực, Giác chi, tám đường chánh, Đạt đạo tôi thượng nghĩa. 172. Nghe lời vị ấy dạy, Ta làm theo giáo huấn, Trong đêm canh thứ nhất, Ta nhớ đến đời trước.11 173. Trong đêm canh chặng giữa, Thiên nhãn được thanh tịnh, Trong đêm canh cuối cùng, Khối si ám tan tành. 174. Từ đây ta được sông, Biến mãn thân hỷ lạc, Đêm thứ bảy, duỗi chân, Khôi si ám tan tành.

10 Xem Thĩg. V. 37, 42. 11 Xem Thig. V. 120, 179-80.

CHƯƠNG VII BẢYKỆ (SATTÂKANIPẢTÃ)

§58. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UTTARÃ (Uttarãtherĩgãthẫ) (Thĩg. 140; ThĩgA. 161) Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Sãvatthi, trong một gia đình thường dân, tên là Uttarã. Khi đến tuổi trưởng thành, cô nghe Patãcãrã thuyết pháp, trở thành một tín nữ, sau đó xuất gia và trở thành vị A-la-hán. Rồi suy tư trên quả chứng của minh, cô phấn khởi nói lên bài kệ: 175. Loài người trong tuổi trẻ; Câm chày giã lúa gạo, Tuổi trẻ được

tài sản, Nuôi dưỡng vợ và con.1 176. Hãy hành lời Phật dạy, Không làm gì nhiệt não, Rửa chân thật mau lẹ, Hãy ngồi xuống một bên.2 177. Sau khi an trú tâm, Nhất tâm khéo định tĩnh, Hãy quán sát các hành, Thuộc ngoại, không thuộc ngã. 178. Ta nghe lời giáo huấn, Lời Patãcãrã, Sau khi ta rửa chân, Bước vào ngồi một bên. 179. Trong đêm canh thứ nhất, Ta nhớ đời quá khứ, Trong đêm canh chặng giữa, Thiên nhãn được thanh tịnh.3 180. Trong đêm canh cuối cùng, Khối si ám tan tành, Từ Ba minh đứng dậy? Giáo huấn Ngài làm xong. 181. Như Thiên chủ Sakka, Ở cõi trời Băm Ba, Không bao giờ bại trận, Ở tại các chiến trường, Ta sống tôn xưng Ngài, Là bậc Thầy lãnh dạo, Ta chứng được Ba minh, Ta không còn lậu hoặc.4 Một hôm, cô tu tập thiền quán dưới sự hướng dẫn của Patãcãrã, ngồi trong phòng của mình, cô suy nghĩ: "Ta sẽ không đứng dậy nếu tâm ta không giải thoát khỏi các lậu hoặc." Quyết tâm như vậy, cô triển khai trí tuệ thiền quán,

^XemThĩg.v. 117.

2 Xem Thĩg. V. 13.

3 Xem Thig. V. 120, 172-73.

4 Xem Thĩg. V. 121.

chứng được quảA-la-hán với sức mạnh trực giác và thâu triệt Chánh pháp. Sau khi tiếp tục quán mười chín đề mục với ý thức "Không biết ta có làm đủ những điều cần phải làm chng?", cô nói lên sự sung sướng của cô với những bài kệ ghi ở trên và cô duỗi chân ra. Khi trời rạng đông và đêm đã sáng, cô tìm gặp vị Tỷ-kheo-ni và lặp lại những bài kệ của cô.

§59. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CÃLÃ (Cãlãtherĩgãthẩ)5 (Thĩg. 141; ThĩgA. 162) Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Magadha, tại làng Nãlaka, con của một nữ Bà-la-môn tên là Surũpasãrĩ. Khi đến tuổi đặt tên, cô được gọi là Cãlã. Em gái cô tên là upacãlã, em nhỏ nhất tên là Sĩsupacãlã và cả ba là em gái của Tôn giả Sãriputta. Khi ba đứa em nghe người anh xuất gia trở thành vị Tỷ-kheo, họ suy nghĩ: uĐây không phải là một giáo pháp thường tình, một sự xuất gia thường tình, vì một ngườd như anh chúng ta đã quyết tâm tu hành theo"; ba cô cũng xuất gia dầu cho gia đình than khóc. Với sự tinh tấn, tinh cần, cả ba tu hành chứng quả A-la-hán và sống an lạc, giải thoát. Rồi Tỷ-kheo-ni Cãlã, sau khi đi khất thực, đi vào rừng Andha để nghỉ trưa và tại dấy, Ác ma hiện ra để cám dỗ cô. Trong kinh có đề cập đến vấn đề này. Tỷ-kheo-ni Cãlã, sau khi đi khất thực ở Sãvatthi, đi vào trong rừng đê nghỉ trưa. Đi vào rừng Andha, cô ngôi xuông một gôc cây, Ac ma đên đê lung lạc cô và hỏi cô những câu trong các bài kệ của cô. Sau khi cô nói lên những đức hạnh của vị Đạo sư và sức mạnh của Chánh pháp, cô làm cho Ác ma thấy rõ sự vô ích của mình khi muốn cám dỗ cô và Ác ma thất vọng biến mất. Rồi cô nói lên sự sung sướng, phấn khởi của cô và câu chuyện với Ác ma như sau: 182. Sau khi an trú niệm, Tỷ-kheo-ni luyện căn, Thể nhập đạo an tịnh, An lạc tịnh các hành. [Ác ma:] 183. Vì ai, ngươi đầu trọc, Hiện tướng Sa-môn Ni? Không theo hệ phái nào, Sao sông si mê vậy? [Cãlã:] 184. Các hệ phái ngoại dạo, Nương tựa trên tà kiến, Họ không hiểu Chánh pháp, Họ không thuần thục pháp. 185. Sanh gia tộc Thích-ca? Đức Phật?

bậc Vô Tỷ, Ngài thuyết pháp cho ta, Vượt qua các tà kiến.6

5 Tham chiếu: Thag. V. 1209; Thĩg. V. 189,291, 312; s. II. 185, Puggalasutta (Kinh Ngĩrời); Dh. V. 191; It. 17, Atthipunjasutta (Kinh Đong xương); Pháp củ kinh "Thuạt^Phật pham>,(04 0210.22. 0567a01); Phap^ củ thidykinh ^Aiduc phẩm,, (r.04. 0211.32. 0600c22); Xuất diệu (T.04. 0212.28. 0736b06); Pháp tập yếu tụng kình "Quán sát phẩm,, (04. 0213.27. 0791ỒỒ3). 6 Xem Thĩg. V. 192.

TRƯỞNG LÃO NI KỆ 1123

186. Ngài thuyết tám Thánh đạo, về khổ, nguyên nhân khổ, về vượt qua đau khổ? Và con đường khổ diệt.7 187. Ta nghe lời Phật dạy, Sống vui thích giáo pháp, Ba minh đã đạt được, Lời Phật dạy làm xong.8 188. Mọi nơi, hỷ duyệt đoạn, Khôi si ám tan tành. Hãy biết vậy, Ác ma! Ngươi bị hại, Ma vương.910 11

§60. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UPACẢLÃ (Upacãlãtherĩgãthẩ)^ (Thĩg. 141; ThĩgA. 165) Câu chuyện của Trưởng lão Ni upacãlã giống như câu chuyện trên. Như Trưởng lão Ni Cãlã, cô chứng quả A-la-hán và bị Ác ma cám dỗ, nhưng Ác ma đã thất bại: 189. Trú niệm, có pháp nhãn, Tỷ-kheo-ni luyện căn, Thể nhập đạo an tịnh, Bậc Thượng nhân hành trì. [Ác ma:] 190. Sao ngươi không thích sanh? Có sanh mới hưởng dục, Hãy hưởng thọ dục lạc, Chớ hối tiếc về sau. [Ưpacãlã:] 191. Đã sanh thời bị chết, Tay chân bị đứt đoạn, r 7

Bị giết, trói, phiền não? Sau đưa đên khô đau. 192. Sanh gia tộc Thích-ca, Đức Phật không chiến bại, Ngài thuyết pháp cho ta, Vượt qua khỏi sự sanh.11 193. Ngài thuyết tám Thánh đạo, về khổ, nguyên nhân khổ, Vê vượt qua đau khô, Và con đường khổ diệt. 194. Ta nghe lời Ngài dạy, Sống vui thích giáo pháp, Ba minh đã đạt được, Lời Phật dạy làm xong.12 195. Mọi nơi, hỷ duyệt đoạn, Khối si ám tan tành, Hãy biết vậy, Ác ma! Ngươi bị hại, Ma vương.13

7Xem Thĩg.N. 193, 311,322. 8 Xem Thig. V. 194, 202.

9 Xem Thig. V. 59, 61-2, 142, 195, 203, 235. 10 Tham chiếu: Thag. V. 1209; Thĩg. V. 189, 291, 312; s. I. 132, Cãlãsuttạ (Kỉnh Cãỉa)\ s. II. 185, Puggalasutta (Kinh Người); Dh. y. 191; It. 17, Atthipunjasutta (Kinh Đông xương)', Pháp củ kinh “T(T.04. 0210.22. 0567a01); Pháp củ thỉdụ Aị phẩm” (T.04. 0211.32. 0600c22); Xuất*“1^5(r04. 0212.28. 0736ỒỒ06); Pháp tập yếu tụng kinh 4Quán sát phẩnT (T.04. 0213.27. 0791b03). 11 Kệ 192-94, xem Thĩg. V. 185-87. 12 Xem Thĩg. V. 187, 202. 13 Xem Thỉg. V. 59, 61-2, 142, 188, 203, 235.

CHƯƠNG VIII TÁM KỆ (ATTHAKANIPATA)

§61. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SĨSUPACẢLÃ (Sĩsũpacãỉãtherĩgãthẩ)1 (Thĩg. 142; ThĩgA. 168) Câu chuyện giông như hai câu chuyện trước. Cô theo gương người anh, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Hưởng thọ sự an lạc, cô suy tư đến quả chứng, đã làm những điều cần làm và nói lên sự sung sướng của cô: 196. Tỷ-kheo-ni giữ giới, Khéo hộ trì các căn, Đạt được đạo an tịnh, Nước cam lồ thuần tịnh. [Ác ma:] 197. Chư thiên cõi Ba Ba, Dạ-ma và Đâu-suất, Chư thiên trời Hóa Lạc, Chư thiên cõi Tự Tại, Hãy hướng

tâm chỗ ấy, Chô xưa kia cô sông. Khi Trưởng lão Ni nghe vậy, liền nói: "Hãy dừng lại, Ác ma! Dục giới mà ngươi nói đến, cho đến cả thế giới vũ trụ đều bị lửa tham, lửa sân, lửa si đốt cháy. Tại chỗ ấy, người có trí không ưa thích." Nêu rõ cho Ác ma thấy tâm của mình đã xa lìa ma giới, cô trách mắng Ác ma như sau: 198. Chư thiên cõi Ba Ba, Dạ-ma và Đâu-suất, Chư thiên trời Hóa Lạc, Chư thiên cõi Tự Tại. 199. Đời này đến đời khác, Hữu này đến hữu khác5 Chúng đều bị thân kiến, Lãnh đạo và chi phối, Chúng không vượt thân kiến, Luân chuyển vòng sanh tử. 200. Toàn thế giới bốc cháy, Toàn thế giới đồng cháy, Toàn thế giới bừng cháy, Toàn thế giới rung động. 201. Phật thuyết pháp cho ta, Pháp bất động vô tỷ, Pháp ấy không thể hành, Bởi các người phàm phu, Pháp ấy tâm ý ta, Hân hoan và ưa thích.

1 Xem s. I. 133, Upacãlãsutta (Kinh Upacãlă).

202. Ta nghe lời vị ấy, Sống vui trong giáo pháp, Ba minh đã đạt được, Lời Phật dạy làm xong.2 203. Mọi chỗ hỷ duyệt đoạn, Khối si ám tan tành, Hãy biết vậy, Ác ma! Ngươi bị hại, Ma vương.3

2 Xem Thĩg. V. 187, 194. 3 Xem T.V. 59,61-2, 142, 188, 195, 235.

CHƯƠNG IX CHÍN KỆ (NAVAKANIPẴTA}

§62. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MẸ CỦA VADDHA (Vaddhamãtutherĩgãthẩ) (Thĩg. 142; ThĩgAAlỉ) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ra ở thành phố Bharukaccha, trong một gia đình thường dân. Sau khi lập gia đình, cô sanh được một người con, đặt tên là Vaddha và cô được biết là mẹ Vaddha. Khi nghe một Tỷ-kheo thuyết pháp, cô trở thành một tín nữ, và giao lại con cho bà con, cô đi đến các Tỷ-kheo-ni và xuất gia.1 Vaddha đi thăm mẹ, đi một mình vào tinh xá Tỷ-kheo- ni và bị mẹ khiển trách như sau: 204. Vaddha, chớ bao giờ, Rơi vào cõi tham dục5 Này con, chớ chia phần, Trong đau khổ liên tục. 205. Hạnh phúc là ẩn sĩ, Không tham, nghi đoạn tận, Sống mát lạnh, chế ngự, Không còn các lậu hoặc. 206. Ân sĩ ấy hành trì, Con đường đạt chánh kiến, Chấm dứt sự khổ đau, Vaddha, hãy tiến tu! Rồi Vaddha suy nghĩ: "Mẹ ta chắc đã chứng quả A-la-han^, nên nói như sau: 207. Với tự tín mẹ nói? Mục đích này cho con, Mẹ thân! Con nghĩ rằng, Mẹ không còn tham dục. ỉ 208. Vaddha! Phàm hành gì, Thâp, cao hay bậc trung, Một tí nhỏ tham dục, Không có ở nơi ta. 209. Ta đoạn mọi lậu hoặc, Không phóng dật, thiên tu, Ba minh đã đạt được, Làm xong lời Phật dạy. Người con dùng lời khuyên của mẹ để tự sách tấn, đi vào tinh xá, ngồi trên chỗ mình thường ngồi, triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Suy tư trên hạnh phúc về quả chứng của mình, Vaddha đi đến mẹ và nói lên chánh trí của mình:

1 Chỗ này có thêm câu chuyện về Trưởng lão Vaddha được đề cập trong ThagA. II. 141, Vaddhattheragãthãvannanã (Chủ giải Kệ ngôn của Trưởng lão Vaddhcỉ).

210. Vi diệu thay, mẹ ta! Khích lệ? thúc đẩy ta, Những kệ thuộc chơn đế, Với lòng từ thương tưởng. 211. Ta nghe lời mẹ dạy, Lời giáo giới mẹ hiền, Ta hành pháp cảm kích,

Đạt an ổn khổ ách. 212. Ta tinh tấn tinh cần, Ngày đêm không biêng nhác, Được mẹ khéo khích lệ, Ta chứng tịnh tối thượng.

CHƯƠNG X MƯỜI MỘT KỆ (EKẢDASANIPẢỈ4)

§63. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI KISÃ GOTAMĨ (Kisãgotamĩtherĩgãthă) 1 (Thĩg. 143; ThĩgA. 174) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Sãvatthi, trong một gia đình nghèo khổ? tên là Gotamĩ, và vì cô yếu đuối nên được gọi là Kisã Gotamĩ (Gotamĩ ôm yêu). Khi lập gia đình, cô bị khinh thường và được gọi là con gái của một người không có gì, nhưng khi có con, cô được kính trọng. Đứa con lớn lên khi có thể chạy được thì bị chết, cô cảm thấy đau khổ và nhớ đến sự đối xử với mình được thay đổi khi sinh đứa con. Cô nghĩ: "Hq sẽ mang đứa con của ta ra nghĩa Rồi cô ôm đứa con đã chết vào lòng và đi vào từng nhà xin: "Hãy cho con tôi thuốc!,9 Và được trả lời: “Nay thuốc còn dùng được gì nữa?,, Nhưng cô không hiểu. Có người thương xót khuyên cô đến đức Phật để xin thuốc, cô đi đến tinh xá và xin đức Phật: uHãy cho con tôi thuốc Bậc Đạo sư thấy được sự hy vọng tu chứng nơi cô bèn nói: "Hãy đi đến nhà nào không có người chết và đem lại một hột cải!,, Cô vâng lời, đi đến nhà đầu tiên và yêu cầu như vậy, nhưng bị từ chối vì trong nhà có người chết. Cô đi đến nhiều nhà khác cũng được trả lời như vậy và cô nghĩ: "Bây có thể là bậc Đạo sư dạy khéo cho ta”, nên cô mang đặt con cô ở nghĩa địa và nói: Pháp này không riêng làng, Không riêng thành, gia tộc, Không riêng cho một ai, Cho đến toàn thế giới, Kể cả các chư thiên, Ở tại mọi tầng trời, Pháp nhĩ là như vậy, Tất cả là vô thường. Rồi cô đi đến bậc Đạo sư và khi Ngài hỏi có tìm được hột cải không, cô trả lời: "Việc làm về hột cải đã xong. Hãy xác chứng cho con!" FTnl Ạ FT _ £ • _
The Tôn nói: Tâm còn bị đăm say, Con cái và súc vật, Tử thần bắt người ấy, Như lụt trôi làng ngủ.1 2

1 Xem Ap. II. 564, Kisãgotamĩtherĩapadãna (Ký sự về Trưởng lão Ni Kỉsã Gotamĩ). 2XemD/2. V. 287.

Khi đức Phật nói xong, cô chứng được Sơ quả (quả Dự lưu) và xin được xuất gia. Đức Phật chấp nhận và cô được các Tỷ-kheo-ni cho thọ giới. Sau đó không bao lâu? cô quán chiếu về nguyên nhân của sự vật khiến thiền quán tăng trưởng. Rồi bậc Đạo sư nói lên bài kệ: Người sông một trăm năm, Không thây pháp sanh diệt, Tốt hơn, sống một ngày, Thấy được pháp sanh diệt.3 Khi đức Phật nói xong, cô chứng quả A-la-hán. Vì cô đặc biệt tu hạnh khắc khổ nên cô mặc thô y, và đức Phật ngồi tại tinh xá Kỳ Viên ấn chứng cho cô là vị Ni có hạnh Mặc thô y đệ nhất. Suy tư trên quả chứng của mình, cô nói lên những bài kệ này trước mặt Thế Tôn, những bài kệ tán thán sự thân cận với các bậc Hiền Thánh: 213. Bạn lành được ẩn si, Khắp thê giới ngợi khen, Thân cận với bạn lành, Kẻ ngu thành người trí. 214. Hãy thân bậc chân nhân, Thân vậy trí tăng trưởng, Thân cận bậc chân nhân, Mọi khổ đau được thoát. 215. Hãy biết bốn Thánh dế, Khổ và khổ tập khỏi, Biết về đau khổ diệt, Và đường Thánh tám ngành. 216. Khổ thay phận nữ nhân, Chính Ngài đã nói lên, Bậc Đánh Xe Điều Ngự, Những ai đáng điều ngự, Khô thay phận chông chung, Nhiều người một lần sanh. 217. Trong đau khổ, đâm họng, Mẹ yêu

uông thuôc độc, Trường hợp gặp bào thai, Bị chết khi đang sanh, y . Cả hai mẹ và con, Đêu cùng gặp tai nạn. 218. Khi mang thai đi về, Ta thấy chồng chết đường, Và khi ta sanh đẻ, Ta không về đến nhà. 219. Hai con đều bị chết, Chồng nữ nhân khốn khổ, Lại bị chết giữa đường, Mẹ? cha và cả anh, Đều cùng bị thiêu đốt, Dồn chung trên đống lửa. 220 Ôi5 nữ nhân khốn khổ, Sanh gia cảnh khốn cùng, Người phải chịu khô đau5 Vô lượng không kể xiết. Nước mắt người đã khóc, Trải nhiều ngàn lần sanh. 221. Ta thấy giữa nghĩa trang, Thịt con ta bị ăn, Gia đình bị tàn hại, Bị mọi người khinh bỉ, Tuy vậy, người chêt chông, Đạt được sự bất tử. 222. Ta tu tập Thánh dạo, Đường tám ngành bất tử, Ta chứng được Niêt-bàn? Thấy được gương Chánh pháp.

3 Xem Dh. V. 113.

223. Trên ta, mũi tên đâm? Đã được rút ra khỏi,
Gánh nặng đã đặt xuông? Việc nên làm đã làm,
Ta là Trưởng lão Ni, Kisã Gotamĩ,
Với tâm khéo giải thoát, Ta nói lên lời này.

CHƯƠNG XI MƯỜI HAI KỆ (PVẴDASAKANIPATÃ)

§64. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UPPALAVANNA (Uppaỉavannãtherĩgãthẩ)1 (Thĩg. 144; ThĩgA. 182) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Sãvatthi, con gái của vị trưởng kho bạc. Vì da cô màu tim của sen xanh, nên cô được gọi là Uppalavanna. Khi cô đến tuổi trưởng thành, vua và thường dân giành nhau đến cưới cô. Vị trưởng kho bạc không thể làm cho mọi người bằng lòng, bèn nghĩ đến một kế để giải quyết. Ong cho gọi Uppalavannã và yêu câu cô xuất gia. Vì căn cơ đã thuân thục, cô nhận lời ngay, và cô được đưa đến tinh xá Tỷ-kheo-ni để xuất gia. Sau một thời gian, khi cô phụ trách công việc dọn dẹp phòng làm lễ Bố- tát, cô thắp ngọn đèn để quét phòng, rồi lấy ngọn đèn làm tướng để thiền quán, không bao lâu cô chứng được quả A-la-hán. Cô trở thành vị Ni Thần thông đệ nhat. Và bậc Đạo sư ngồi giữa đại chúng ở Jetavana ấn chứng cho cô là Thần thông đệ nhất. Cô sống an lạc với thiền, Thánh quả và Niết-bàn. Một ngày nọ, khi đang quán sát sự nguy hiêm, hạ liệt và uê nhiêm của các dục, cô thôt lên những lời kệ với trưởng lão bên bờ sông Hằng về nỗi đau buồn khi mẹ và con gái phải sống chung chồng:

224. Hai, mẹ và con gái, Chúng tôi sống một chồng, Lời cô đã nói lên, Làm ta xúc động mạnh, Cảnh ngộ thật hy hữu, Làm tóc lông dựng ngược. 225. Đáng ngán thay các dục, Bất tịnh, hôi, nhiều gai, Ở dây, mẹ, con gái, Chúng tôi lấy một chồng. 226. Thấy nguy hiểm trong dục, Viên ly, an ôn vững, Cô xuất gia Vương Xá, Bỏ nhà, sống không nhà.

1 Xem s. I. 131, Uppalavannãsutta (Kỉnh Uppalavannã)} Ap. II. 551, Uppalavannãtherĩapadãna (Kỷ sự về Trưởng lao Ni Uppalavanna).

II Sung sướng cô nói lên quả chứng của mình: 227. Ta biết các đời trước, Thiên nhãn được thanh tịnh, Trí biết được tâm người, Nhĩ giới được trong sạch. 228. Ta chứng được

thần thông, Lậu tận ta đạt được, Ta chứng Sáu thắng trí, Lời Phật dạy làm xong.2 III Cô hiện lên một thần thông với sự chấp thuận của bậc Đạo sư và nói như sau: 229. Do hóa hiện thần thông, Ta đến xe bốn ngựa, Ta đảnh lễ chân Phật, Thế Giới Chủ Quang Vinh. IV Cô bị Ác ma đến quấy phá tại rừng cây Sãla và trách móc Ác ma. [Ac ma:] 230. Cô đi đến gốc cây, Đang nở hoa tuyệt dẹp, Cô đến? đứng một mình, Dưới gốc cây có hoa. Cô đến chỉ một mình, Này kẻ dại khờ kia, Sao cô lại không sợ, Có kẻ cám dỗ cô! [Cô] 231. Trăm ngàn người cám dỗ, CÓ đến đây như ngươi, Mảy lông ta không động, Ta không gì hoảng hốt, Ác ma làm gì ta, Khi ngươi đến một mình? 232. Ta có thể biến mất, Hay vào bụng nhà ngươi, Ta đứng giữa hàng mi, Ngươi không thấy ta đứng. 233. Với tâm khéo nhiếp phục, Thần túc khéo tu trì, Sáu thắng trí ta chứng, Lời Phật dạy làm xong. 234. Các dục giống gươm giáo? Chém nát các uẩn ta, Những dục mà ngươi gọi? Là lạc thú cuộc đời, Ngày nay dục lạc ấy, Với ta không hấp dẫn.3 235. Ở tất cả mọi noi, Hỷ lạc được đoạn tận, Khối tối tăm mù ám, Đã bị làm tan nát. Hỡi này kẻ Ác ma! Ngươi hãy biết như vậy9 Ngươi chính là Ác ma, Ngươi đã bị bại trận.4

2 Xem TTzzg. v.70-1. 3 Xem Thĩg. V. 58, 141. 4 Xem Thig. V. 59,61-2, 142, 188, 195, 203.

CHƯƠNG XII MƯỜISÁUKỆ (SOLASANIPATA)

§65. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PUNNA (Punnãtherĩgũthă)1 (Thĩg. 146; ThĩgA. 199) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Sãvatthi trong gia đình ông Anãthapindika (Cấp Cô Độc)? con gái của một người nô lệ. Cô chứng được quả Dự lưu khi nghe Kinh Sư tử hống} về sau, khi cô hóa độ được một Bà- la-môn tin tưởng nhờ nước làm cho thanh tịnh, được cảm tình của ông chủ, cô được thoát khỏi giới nô lệ, và với sự băng lòng của ông chủ, cô được xuất gia. Và nhờ triển khai thiền quán, cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Suy tư trên quả chứng của minh, cô nói lên những bài kệ như sau: 236. Mùa đông ta mang nước, Luôn luôn xuống dòng nước, Ta sợ các hình phạt, Lời trách móc các bà. 237. Hỡi này Bà-la-môn, Ngươi sợ hãi vì ai, Luôn luôn xuông dòng nước, Tay chân run cầm cập. Ngươi phải chịu cảm thọ, Rét lạnh quá độ vậy? 238. Và cô có biết chăng, Hỡi này Punnikã, Sao cô lại đến hỏi, Vị làm các nghiệp lành, Vị đã chặn đứng lại, Các nghiệp ác bất thiện. 239. Vị ấy già hay trẻ, Làm các nghiệp ác độc, Người ấy nhờ rảy nước, Được giải thoát ác nghiệp. 240. Ai nói với ngươi vậy, Kẻ ngu với kẻ ngu, Người tin nhờ rảy nước, Được giải thoát ác nghiệp. 241. Tất cả những ếch, rùa, Sẽ được lên cõi trời, Cùng các rắn, cá sấu, Và các thủy vật khác.12

1 Còn được gọi là Punnikã. Xem Ap. II. 611, Punnikãtherĩạpadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Ni Punnika); J. V. 264, Samkiccqjataka (Chuyện Hiền gia Sanikỉccă), số §530. 2 Xem M. I. 63, Cũlasĩhanãdasutta (Tiểu kỉnh Sư tử hống), số lì; M. ĩ. 67, Mahãsĩhanãdasutta (Đại kinh Sư tử hổng), sổ 12.

242. Kẻ giết bò9 giết heo? Kẻ đánh cá9 săn thú, Các kẻ cướp giết người, Các người làm ác khác, Họ nhờ có rảy nước, Có thể thoát ác nghiệp. 243. Nếu những con sông này, Có thể làm trôi mất, Ác nghiệp xưa ngươi làm, Chúng cũng làm trôi luôn, Các thiện nghiệp

ngươi làm, Khiến ngươi thành rỗng không. 244. Phạm chí vì cái gi, Ngươi sợ phải xuống nước, Cái ấy chớ có làm, Chớ để lạnh hại da? 245. Ta đi theo tà dạo, Cô hướng ta Thánh đạo, Thưa cô, ta cho cô, Cái áo thấm nước này. 246. -Ngươi giữ cái áo lại, Ta không muốn cái áo! Nêu ngươi sợ đau khô, Nếu ngươi không thích khổ. 247. Chớ làm các điều ác? Công khai hay kín đáo? Nếu ngươi làm, sẽ làm9 Làm các điều ác nghiệp. 248. Ngươi không thoát đau khổ, Dầu thấy đến, ngươi chạy, Nếu ngươi sợ đau khổ, Không ưa thích đau khổ. 249. Hãy đến quy y Phật, Quy y Pháp và Tăng, Hãy chấp nhận giới luật, Ngươi sẽ được lợi ích. 250. - Ta đến quy y Phật, Quy y Pháp và Tăng, Ta chấp nhận giới luật, Ta sẽ được lợi ích. 251. Trước ta là bà con, Với tộc họ Phạm thiên, Nay ta là Phạm chí, Chơn thật là như vậy, Ta chứng ngộ Ba minh, Đầy đủ trí Vệ-đà, An ổn đến với ta, Tâm tư được gột sạch.3 Vị Bà-la-môn quy y và thọ năm giới, về sau được nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, trở thành một thiện nam và xuất gia. Nhờ tinh cân tu tập, không bao lâu chứng được Ba minh, và nghĩ đến quả chứng của mình, nói lên bài kệ này. Và vị Tỷ-kheo-ni lặp lại bài kệ ấy, trở thành bài kệ của mình.

3 Kệ 248-51, xem Thīg. V. 288-91.

CHƯƠNG XIII HAI MƯƠI KỆ (ylSATINIPẢTA)

§66. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI AMBAPÃLĨ (Ambapãlĩtherĩgãthẩ)1 (Thīg. 147; ThīgA. 206) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh dưới một gốc cây xoài trong vườn của vua xứ Vesãli và được gọi là Ambapãlĩ. Cô rất đẹp nên đến khi lớn lên, nhiêu vương tôn công tử cạnh tranh đê chiêm đoạt cô. Vê sau, đê tránh những cạnh tranh ấy và cũng do nghiệp lực của cô, cô trở thành một kỹ nữ. Vì lòng tin đối với bậc Đạo su, cô xây dựng một tinh xá trong ngôi vườn của cô và cúng cho đức Phật và chúng Tăng. Khi cô nghe con cô? tức là Trưởng lão Vimala Kondanna thuyết pháp, cô triển khai thiền quán về lý vô thường như thân c6, cô chứng tam minh và nói lên những bài kệ sau đây: 252. Đen như sắc cơn ong, Tóc dài ta khéo uốn, Nay biến đổi vì già, Như vải gai, vỏ cây, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật. 253. Thơm như hộp ướp hương, Đầu ta đầy những hoa, Nay biến đổi vì già, Hôi như lông con th6, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật. 254. Như rừng khéo vun trông, Lược trâm cài chói sáng, Nay biến đổi vì già, Tóc lơ thơ rơi rụng, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật. 255. Trang điểm với bện tóc, Sáng chói nữ trang vàng, Tóc mêm mại êm dịu, Thơm ngát với mùi hương, Nay biến đổi vì già5 Rơi rụng đầu sói trọc, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật. 256. Trước lông mày của ta, Chói sáng khéo tô vẽ, Nay biến đổi vì già, Nhăn nheo rơi suy sụp? Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật.

1 Xem Ap. II. 613, Ambapãlĩtherĩapadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Ni Ambapãlĩ).

257. Măt ta xanh và dài, Sáng đẹp như châu báu, Nay biến đổi vì già, Hư hại không chói sáng, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật. 258. Lỗ mũi mềm và thon, Sáng chói và trẻ măng, Nay biến đổi vì già, Héo khô và tàn tạ, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật. 259. Trước tai ta sáng chói, Như vàng vòng khéo làm, Nay biến đổi vì già, Nhăn nheo chảy xệ xuống, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật. 260.

Trước răng ta sáng chói, Như búp nụ chuối hoa, Nay biến đổi vì già, Bể gãy, vàng như lúa? Đúng như lời giảng dạy, Của bạc NÓI Sự Thật 261. Ngọt là giọng nói ta, Như chim cu rừng hót, Nay biến đổi vì già, Tiếng bể bị đứt đoạn, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Noi Sự Thật. 262. Trước cổ ta chói sáng, Mêm, đây đặn, nhu nhuyên, Nay biến đổi vì già, Nhiều ngấn và khô cằn, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật. 263. Trước cánh tay của ta, Sáng như hai cột tròn, Nay biến đổi vì già, Như hoa kèn yết ớt, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật 264. Trước bàn tay của ta, Mềm mại như cành hoa, Sáng như nữ trang vàng, Nay biến đổi vì già, Như rễ cây khô cằn, Nhăn nheo và thô nhám, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật. 265. Trước vú ta sáng chói, Căng, thăng và tròn dây, Nay biến đổi vì già? Trống rỗng treo lủng lẳng, Như túi da hết nước, Trống không, không căng tròn, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc NÓI Sự That. 266. Trước thân ta chói sáng, Như giáp vàng đánh bóng, Nay biến đổi vì già, Đầy vết nhăn nhỏ xíu, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật. 267. Trước băp vê của ta, Sáng chói như vòi voi, Nay biến đổi vì già, Giống như những ống tre, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật 268. Trước ống chân của ta, Mầm mại điểm vòng vàng, Nay biến đổi vì già, Chẳng khác gậy cây mè9 Đúng như lời giảng dạy, Của bạc Nói Sự That.

TRƯỞNG LÃO NI KỆ 1139

269. Trước chân ta chói sáng, Với lông mềm như bông, Nay biến đổi vì già, Nứt nẻ đầy đường nhăn, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật. 270. Thân này là như vậy, Nay già chứa nhiều khổ, Ngôi nhà đã cũ kỹ, Vôi trét tường rơi xuống, Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật. Và vị Trưởng lão Ni thấy được những hình tướng vô thường trên thân của mình, nhận thức được tánh vô thường của ba giới: Dục giới, sắc giới và Vô sắc giới, tâm tư quán triệt tánh vô thường, khô, vô ngã và phát triên tuệ quán trên con đường tu tập, chứng được quả A-la-hán.

§67. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ROHINĨ (Rohinītherīgāthẩ) (Thīg. 150; ThīgA, 214) Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Vèsãli, trong nhà một phú gia Bà- la-môn và được đặt tên là Rohinĩ (con bò nâu đỏ). Đến tuổi trưởng thành, khi đức Phật còn ở Vesãli, cô đến nghe pháp, chứng được quả Dự lưu. Rồi cô giảng pháp cho cha mẹ, cha mẹ chấp nhận pháp và cho phép cô xuất gia. Cô khai triển thiền quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Suy tư đến một cuộc đàm thoại về pháp với phụ thân khi cô mới chứng quả Dự lưu, cô nói lên sự phấn khởi của cô với những bài kệ sau đây về nội dung cuộc đàm thoại: 271. Cô chỉ cho ta thấy, Đây là một Sa-m6n, Cô thức ta tỉnh dậy, Đây là một Sa-môn, Cô khen tặng Sa-môn? Muốn thành nữ Sa-môn. 272. Cô tìm cho Sa-môn, Rất nhiều đồ ăn uống, Này hỡi Rohinĩ, Sao cô quý Sa-môn? 273. Họ nhác, không thích làm, Sống với đồ người cho, Họ ham lợi, thích ngọt, Sao cô quý Sa-môn? 274. Cha thân, đã lâu rồi, Cha hỏi về Sa-môn, Con sẽ tán thán họ, Tuệ, giới hạnh tinh cần. 275. Họ thích làm, không nhác? Họ làm việc tối thắng, Họ trừ bỏ tham, sân, Vì vậy con quý họ. 276. Ba cội gôc điêu ác, Họ quét sạch, thanh tịnh, Mọi điêu ác đoạn tận, Vì vậy con quý họ. 277. Thân nghiệp họ trong sạch, Khẩu nghiệp họ cũng vậy, Ý nghiệp họ trong sạch, Do vậy con quý họ.

278. Không cấu uế, giải thoát, Như vỏ ốc trong sạch, Trong sạch cả bên trong, Trong sạch cả bên ngoài, Công đức họ trắng tinh, Do vậy con quý họ. 279. Nghe nhiều, thọ trì pháp, Mạng sống đúng Chánh pháp, Họ thuyết nghĩa, thuyết pháp, Do vậy con quý họ. 280-81. Nghe nhiều, thọ trì pháp, Mạng sống đúng Chánh pháp, Nhất tâm giữ chánh niệm, Lời sáng suốt khiêm nhường, Họ châm dứt đau khô, Do vậy con quý họ. 282. Từ làng họ ra đi, Không nhìn ngó vật gì, Họ đi không mong chờ, Do vậy con quý họ. 283. Không tầm cầu kho tàng, Không kho chứa, kho cất, Họ tầm cầu cứu cánh, Do vậy con quý họ. r 284. Họ không nắm giữ tiền, Không năm vàng, năm bạc, Họ sống với hiện tại, Do vậy con quý họ. 285. Từ gia đình, quốc độ? Họ xuất gia khác nhau, Nhưng họ thương kính nhau, Do vậy con quý họ. 286. Hỡi này Rohinĩ, Cô sanh trong gia đình, Cô đem lại hạnh phúc, Cho gia đình chúng tôi, Cô tin Phật, Pháp, Tăng, Lòng tín kính sắc bén. 287. Cô biết rõ cái này, Là ruộng phước vô thượng, Chúng tôi cùng tín kính, Các vị Sa-môn này, 288. Tế đàn thiết lập đây, Đối với tôi rất lớn. Nêu cha sợ đau khô, Nếu cha không thích khổ, 289. Hãy quy y Phật-đà, Quy y Pháp và Tăng, Hãy chấp nhận giới đức, Cha sẽ được hạnh phúc. 290. - Tôi quy y Phật-đà, Quy y Pháp và Tăng, Tôi chấp nhận giới luật, Tôi sẽ được hạnh phúc. 291. Lúc trước ta chỉ là, Bà con của Phạm thiên, Nay ta thật chính là, Một vị Bà-la-môn, Ta chứng đạt Ba minh, Được an toàn yên ổn, Ba Vệ-đà chứng ngộ, Ta tắm rửa thật sạch.2 Và vị Bà-la-môn sau khi quy y và thọ các giới, xin xuất gia và chứng quả A-la-hán. Nghĩ đến sự chứng quả vị này nói lên những câu kệ cuối cùng để tỏ lộ sung sướng của mình.

2 Kệ 288-91, xem Thĩg. V. 248-51.

§68. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CÃPÃ (Cãpãtherĩgãthăý (Thĩg. 151; ThĩgA. 220) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở xứ Vankahãra, trong làng những người thợ săn đặt bẫy mồi, con người chủ thợ săn và được đặt tên là Cãpã. Trong lúc ây, upaka một ân sĩ khô hạnh gặp bậc Đạo sư khi Ngài đi từ Bồ-đề đạo tràng đến Ba-la-nại để chuyển pháp luân và hỏi Ngài: "Này Ngài, hình như Ngài được dồi dào sức khỏe. Da của Ngài thật trong sáng. Này Ngài, Ngài từ ai xuất gia? Vị đạo sư của Ngài là ai? Hay Ngài tin tưởng giáo lý gi?" Và bậc Đạo sư trả lời như sau: Ta chinh phục tất cả, Mọi sự việc, Ta biết, Sống giữa vật không nhiễm, Ta từ bỏ tất cả, Mạng chung, ác đoạn tận, Kiến thâm sâu, Ta chứng, Ta chỉ ai cho ông, Ta không có Bổn sư, Trên đời đứng một mình, Không ai sánh bằng Ta. Nay Ta đang đi đến, Thành phố Ba-la-nại, Đê vận chuyên pháp luân, Quay bánh xe Chánh pháp, Thức tỉnh và hướng dẫn, Quân chúng đang mê muội. Đánh tiếng trống bất tử, Rưới cam lồ giải thoát. Vị ân sĩ, biêt được sự giác ngộ và sứ mạng của Ngài nên nói: "Này Ngài, mong rằng sự việc sẽ như Ngài nói, Ngài xứng đáng là bậc Chiến Thắng Bất Diet." Rồi Upaka đi con đường tắt đến Vaủkahãra, và sống gần chỗ các người thợ săn. Người chủ thợ săn lo cung phụng cho Upaka. Một hôm9 người chủ đoàn thợ săn đi săn băn xa với các con trai và anh em, bảo Cãpã lo cúng dường cho upaka. Nhưng Cãpã rât đẹp và khi Upaka đên tại nhà đê khât thực, upaka mê say sắc đẹp của cô đến nỗi ăn không được, phải đem thức ăn về nhà và nguyện thà

chịu chết nếu không lấy được Cãpã. Sau bảy ngày, người chủ thợ săn trở vê hỏi vị A-la-hán của mình ở đâu, và được biêt upaka chỉ đên nhà mình một lần rồi thôi không đến nữa. Người thợ săn tìm đến Ưpaka và upaka than khóc thú nhận sự đăm say của mình. Người thợ săn hỏi Upaka có biêt nghê gì không, upaka trả lời là không và chịu đi lượm các loài chim thú bị bắt được đem bán. Người thợ săn bằng lòng, cho Ưpaka một cái áo khoác ngoài, đưa về nhà và gả Cãpã cho. Sau một thời gian, Cãpã sanh được một người con trai và đặt tên là Subhadda. Khi đứa con khóc, Cãpã liền hát lên như sau để chế nhạo chông mình: “Con của Upaka! Con của vị ân sĩ! Con kẻ bán đô săn! Chớ khóc, chớ khóc này con." Cuối cùng, Ưpaka tức quá trả lời: "Này Cãpã, đừng nghĩ rằng không có ai che chở cho ta! Ta có một người bạn, một vị Chiến Thắng Bất

3 Tham chiếu: Thag. V. 1209; Thĩg. V. 189,291, 312; s. II. 185, Puggalasutta (Kỉnh Người); Dh. V. I9l; It. 17, Atthipunjasutta (Kinh Đong xươngỴ Pháp củ kỉnh "Thuật"phật phẩm,, (04 0210.22. 0567a01); Phap^ củ thidy kinh 2A1 dục pham?,(r.04.
0211.32. 0600c22); Xuất diệu p” (T.Ó4. 0212.28. 0736b06); Pháp tạpyếu tụng kinh t4Quán sat phẩm,, (704. 0213.27. 0791b03).

Diệt, ta sẽ đên với người bạn 2y." Cãpã biêt chông mình tức giận, nhimg vân trêu chọc chông. Cho đên một hôm, Upaka cưcnig quyêt ra di, cô cô cản ngăn nhưng không được và cuối cùng Upaka ra đi để gặp Thế Tôn ở Sãvatthi. Thế Tôn dặn các Tỷ-kheo khi nào có ai đến hỏi: uVị Chiến Thắng Bất Diệt ấy ở đâu?5\ thời đưa người ấy vào gặp đức Phật. Khi upaka đến tirủi xá và hỏi: Chiến Thắng Bất Diệt ấy ở dâu?“, các Tỷ-kheo đưa upaka đến gặp đức Phật. Đức Phật cho upaka xuất gia và cuối cùng upaka chứng được quả Bất lai. Sau khi mạng chung, Ưpaka được sanh lên cõi trời Avihã; và sau khi tái sanh, Ưpaka chứng được quả A-la-hán. Còn Cãpã đau buồn vì chồng bỏ di, giao con lại cho ông ngoại rồi đi theo upaka, xin được xuất gia và chứng được quảA-la-hán. Và lấy bài kệ của Upaka hợp chung với bài kệ của cô, cô nói lên sự phấn khởi của mình: upaka nói: 292. Ta trước tay cầm gậy, Nay ta thành thợ săn, Sa đầm lầy khốn cùng, Ta không đến bờ kia. 293. Cãpã chọc đứa con, Mỉa mai ta say dắm, Chặt trói buộc Cãpã? Ta nay đã xuât gia. Cãpã nói: 294. Chớ có tức giận em, Hỡi bậc Đại chiến thắng, Chớ có tức giận em, Hỡi bậc Đại ẩn sĩ, Kẻ bị giận chi phối, Khổ hạnh khó thanh tịnh. 295. Ta sẽ rời Nãlã! Ai ở lại Nãlã, Khi nếp sống đúng pháp, Tại đấy vị Sa-môn5 Bị sắc đẹp nữ nhân, Trói buộc vào quyến rũ. 296. Hãy trở lại thưa chàng, Chàng mắt đen của thiếp, Hãy hưởng thọ dục lạc, Như trước chàng đã hưởng, Thiếp xin phục tùng chàng, Lại còn bà con thiếp. 297. Này Cãpã, phần tư, Điều cô đã nói lên5 Đối kẻ say mê cô, Có thể thành lớn mạnh. 298. - Chàng mắt đen của thiếp, Thiếp chẳng đẹp hay sao, Như cây lựu nảy mâm, Nở hoa trên đầu núi, Như dây leo giăng hoa, Hay như bông thổi kèn, Trong nội địa hoang đảo, Hãy nhìn săc đẹp thiêp. 299. Ướp thơm với mùi hương, Hương chiên-đàn đỏ thắm, Thiếp mặc lụa Kãsi, Lụa Kãsi tối thượng, Thiếp đẹp như thế này, Sao chàng bỏ rơi thiếp. 300. Như thợ săn bắt chim, Muốn dùng mồi bắt chim, Dầu bủa giăng sắc đẹp, Cô không ngăn ta được!

301. Còn đứa con trai này, Do chàng, thiếp sanh ra, Chàng mắt đen của thiếp, Sao chàng lại từ bỏ, Đứa con trai của thiếp, Đứa con trai của chàng. 302. Bậc trí bỏ con trai, Bỏ bà con, tài sản, Bậc Đại hùng xuất gia, Như voi biết trói buộc. 9 r 303. Con trai này của chàng, Nay thiếp dùng gậy dao, Đánh ngã nó trên đất, Hãy tự cứu con chàng, Vì sâu muộn đứa con, Chàng không thể bỏ đi. 304. Nếu cô quăng con trai, Cho chó sói, loài chó, Kẻ sanh con trai ta, Không động lòng trắc ân, Cô sẽ không làm được, Khiến ta quay trở lại. 305. - Nay mong chàng tốt lành, Chàng mắt đen của thiếp, Chàng sẽ đi đến đâu? Làng nào, thị trấn nào? Chàng đi thành phố nào? Chàng đi kinh đô nào? 306. Xưa đời sống chúng tôi, Tổ chức thành đồ chúng, Không phải là Sa-môn, Chúng tôi tưởng Sa-môn. Chúng tôi sống bộ hành, Làng này qua làng khác, Sống trong những thành phố, Cũng như tại thủ đô. 307. Nay Phật, Thế Tôn này, Dọc bờ sông Ni-liên, Ngài thuyết giảng Chánh pháp, Cho các loài hữu tình, Đoạn tận mọi khổ đau, Ta nay đi đến Ngài, Ngài sẽ là Đạo sư, Đạo sư của chúng ta. 308. Nay chàng đi đảnh lễ, Bậc Thế Tôn Vô Thượng, Đi hữu nhiễu quanh Ngài, Dâng Ngài lòng cung kính! 309. Cãpã, như cô nói, Lợi ích cả hai ta, Nay ta thay mặt cô, Le Thế Tôn Vô Thượng, Đi hữu nhiễu quanh Ngài, Ta dâng lòng cung kính! 310. Rời Nãlã ra đi, Dọc sông Ni-liên-thiền, Thấy bậc Chánh Đẳng Giác, Thuyết pháp đạo bất tử. 311. Thuyết khổ, khổ tập khởi, Vượt qua sự đau khổ, Thuyết đường Thánh tám ngành, Đưa đến khổ tịnh chỉ.4 312. Đảnh lễ chân Ngài xong, Hữu nhiễu quanh Ngài xong, Trình lên lời ước nguyện, Của Cãpã vợ chàng. Rồi chàng xin xuất gia, Sống đời không gia đình, Chứng đạt được Ba minh, Làm xong lời Phật dạy.

4 Xem Thĩg. V. 186, 193, 322.

§69. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUNDARĨ (Sundarītherīgāthẩỷ (Thĩg. 153; ThĩgA. 228) Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Benares (Ba-la-nại), con của Sujata, một Bà-la-môn. Vì thân cô đẹp đẽ? cô được gọi là Sundarĩ. Khi cô lớn, em trai cô chết, cha cô quá đau khổ đi lang thang và gặp Trưởng lão Ni Vasitthĩ. Khi Trưởng lão Ni hỏi cha cô bị đau khổ gì, cha cô trả lời bằng hai câu kệ đầu. Để làm nhẹ bớt đau khô, Trưởng lão Ni nói hai câu kệ tiếp và nói lên tâm trạng giải thoát khỏi đau khổ của chính cô. Vị Bà-la-môn hỏi làm sao Trưởng lão Ni lại được giải thoát khỏi đau khổ như vậy, vị Trưởng lão Ni trả lời về Ba ngôi báu và sự quy y. Khi được biết bậc Đạo sư nay ở Mithilã, vị Bà-la-môn đánh xe đến Mithilã yết kiến đức Phật. Đức Phật thuyết pháp, vị Bà-la-môn khởi lòng tin, xin xuất gia, vào ngày thứ ba chứng quả A-la-hán sau khi tinh tấn, tinh cần phát triển thiền quán. Người đánh xe, đánh xe về nhà vị Bà-la-môn và nói cho nữ Bà-la-môn sự việc đã xảy ra. Sundarĩ nghe vậy, cô xin mẹ xuất gia. Bà mẹ nói nay toàn thể tài sản đều thuộc của cô, hãy thọ hưởng tài sản ấy. Sundarĩ nói rằng tài sản không có nghĩa gì đôi với cô, cô chỉ muôn xuất gia. Sau khi được bà mẹ băng lòng, cô bỏ cả tài sản như những vật vô giá trị. Nhờ tinh cần tinh tấn, nhờ chủng tử tốt lành, nhờ trí tuệ chín muồi, không bao lâu cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Sống trong sự an lạc giải thoát, cô nghĩ: “Ta sẽ rống lên tiếng rống con sư tử trước mặt bậc Đạo su!” Sau khi xin phép vị Thầy của mình, cô rời khỏi Benares với một

số đông Tỷ-kheo-ni, và cuối cùng đến Sãvatthi yết kiến đức Phật, đảnh lễ Ngài rồi đứng một bên. Đứng một bên, cô nói lên chánh trí của cô, xem mình như là con gái được sanh ra từ miệng đức Bổn Sư. Và tất cả bà con c6, bắt đầu từ mẹ cô và các người hầu cận đều xuất gia. Suy nghĩ đến quả chứng của mình và dùng lời tuyên bố của người cha, cô nói lên sự phấn khởi của cô như sau: [Sujata:] 313. Hỡi nữ Bà-la-môn, Những con cô đã chết, Trong thời gian quá khứ, Thần chết ăn nghiến chúng, Cả ngày và cả đêm, Khô đau nung nâu cô. 314. Nay có đến bảy con, Bị thần chết vồ lấy, Nhưng này Vãsitthĩ, Chính vì lý do gì, Cô không bị đau khổ, Não hại và nung nấu?

5 Tham chiếu: Thag. V. 1209; Thĩg. V. 189,291,312; s. II. 185, Pùggaỉasutta (Kinh Người); Dh. V. 191; It. 17, Atthipunjasutta (Kinh Đông xương); Pháp củ kinh uThuật Phật phâm,^ (04. 021205 aÓl);FR củ thỉ dykinh 2A1 dục pham,5 (T.04. 0211.32. 060ỎC22); Xuất diệu kinh 44Quan phamn (7.04. 0212.28. 0736ÒO6); Pháp tập yếu tụng kỉnh ctQuán sát phẩm,, (T.04. 0213.27. 0791b03).

[Vãsitthĩ] 315. Nhiêu frăm con trai ta, Hàng trăm chúng bà con, Đã bị thần chết ăn, Của ta và của ngươi! 316. Ta biết đường giải thoát, Khỏi sanh và khỏi chết, Ta không sầu, không khóc, Ta không bị nung nấu. [Siýãta:] 317. Hỡi co Vãsitthĩ, Vi diệu thay, lời người! Cô biết pháp của ai, Cô nói được như vậy? [Vãsitthĩ:] 318. Hỡi này, Bà-la-môn, Bậc Chánh Đẳng Giác này, Ở thành Mithilã, Ngài thuyết cho hữu tình, Chánh pháp thật vi diệu, Đoạn tận mọi khổ đau. 319. Hỡi này Bà-la-môn9 Ta nghe La-hán ấy, Thuyêt pháp không sanh y, Ở đây, nhờ hiểu rõ? Ta biết pháp vi diệu, Sầu vì con quét sạch. [Sujãta:] 320. Con sẽ đi ngay đến, Thành phố Mithilã! Mong bậc Thế Tôn ấy, Giúp con thoát mọi khổ, Bà-la-môn thấy Phật, Bậc Giải Thoát Mọi Kho. 321. Bà-la-môn thấy Phật, Bậc Giải Thoát Vô Sanh, Bậc Mâu-ni Vượt Khổ, Thuyêt pháp cho vị ây. 322. Thuyết khổ, khổ tập khởi, Vượt qua sự đau khổ, Thuyết Thánh đạo tám ngành, Con đường lắng dịu khổ.6 323. Ở đây hiểu Diệu pháp, Hoan hỷ chọn xuất gia, Sujãta ba đêm, Chứng đạt được Ba minh. 324. Hãy đi, người đánh xe, Đánh xe này về nhà, Chúc nữ Bà-la-môn, Được sức khỏe, không bệnh, Và nói vị Phạm chí, Nay đã xuất gia rồi, Siýãta ba đêm, Chứng đạt được Ba minh. 325. Người đánh xe lấy xe, Cùng với ngàn đồng tiền, Chúc nữ Bà-la-môn, Được sức khỏe, không bệnh, Và nói vị Phạm chí, Nay đã xuất gia rồi, Siụãta ba đêm9 Chứng đạt được Ba minh. [Mẹ của Sundarĩ:] 326. Hỡi này người đánh xe, Xe ngựa, ngàn tiên này, Khi nghe vị Phạm chí, Đã đạt được Ba minh, Ta cho ngươi đầy bát, Cả xe và ngàn tiên.

6 Xem Thĩg. V. 186, 193, 311.

327. - Hỡi nữ Bà-la-môn! Hãy giữ lại cho ngươi, Xe ngựa và ngàn tiền, Tôi sẽ đi xuất gia, Sống thân cận gần gũi, Bậc Tn Tuệ Tôi Thăng. 328. - Vòi, trâu bò và ngựa, Châu báu và vòng vàng, Những gì làm gia tài, Trở nên giàu có này, Cha con đã xuất gia, Đã bỏ lại tất cả... Này con Sundarĩ, Con thừa tự gia đình, Hãy thọ hưởng tài sản, Của đại gia đình này. 329. - Vòi, trâu bò và ngựa, Châu báu và vòng vàng, Những gì làm gia tài, Trở nên

cám dỗ cô, Sầu khổ vì đứa con, Cha con đã xuất gia, Đã từ bỏ tất cả Gia sản sự nghiệp này, Con nay sẽ xuất gia, Sầu khổ vì anh con. 330. Hỡi này Sundarĩ, Nêu đây ước nguyện con, Mong răng tâm tư\ ây, Được thành tựu viên mãn9 r \ Nuôi sông băng đô ăn9 Tích lũy nhờ khất thực, Y áo được tác thành, Với miếng vải lượm lặt, Những nếp sống như vậy, Được thành tựu viên mãn. Khiến lậu hoặc đoạn tận, Trong thế giới đời sau. [Sundarĩ:] 33 L Kính thưa Trưởng lão Ni, Con đã học, tu tập, Thiên nhãn được thanh tịnh, Con biết các đời trước, Tại chỗ con được sống, Trước kia như thế nào.7 332. Nhờ Ni su, con được, Ôi, bạn lành của con! Bậc Sáng chói tốt đẹp, Trong chúng Trưởng lão Ni Ba minh đã chứng đạt, Lời Phật dạy làm xong. 333. Ni sư hãy cho phép, Con đi đến Xá-vệ? Con sẽ rống vang lên, Tiêng rông con sư tử, Trước mặt bậc Giác Ngộ, Phật-đà, bậc Tối Thượng. 334. - Hỡi này Sundarĩ, Cô thấy bậc Đạo sư, Màu da sắc màu vàng, Như vàng ròng sáng chói! Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, Không điều gì sợ hãi? Bậc Đã Điều Phục Được, Kẻ chưa được điều phục. 335. Đang đi đến trước Ngài, Ngài thấy Sundaiĩ! Ly tham, không hệ lụy, Giải thoát, không sanh y, Đã làm việc phải làm, Không còn các lậu hoặc.

7 Xem Thĩg. V. 104.

336. Từ thành Ba-la-nại, Con đã bước ra di, Con đến bậc Đại Hùng, Con là Sundaiĩ, Con chính đệ tử Ngài, Con đảnh lễ chân Ngài. 337. Ngài là bậc Giác Ngộ, Ngài là bậc Đạo su, Con là con gái Ngài, Ôi5 bậc Bà-la-môn! Con sanh từ miệng Ngài, Đã làm việc phải làm, Không còn có lậu hoặc, Con là Sundarĩ. 338. — Hiền nữ, Ta mừng con, Đường còn lại không xa, Như vậy bậc Tự điều, Đảnh lễ chân Đạo sư, Bậc Ly Tham, Ly Hệ, Không hệ lụy trói buộc? Đã làm việc phải làm, Không còn các lậu hoặc.

§70. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUBHÃ, CON NGƯỜI THỢ VÀNG ^Subhãkammãradhĩutherĩgãthầ) (Thĩg. 156; ThĩgA. 236) 339. Ta trước mặc áo trắng, Được nghe giảng Chánh pháp5 Do ta không phóng dật, Chứng tri được chân lý. 340. Nhờ vậy đối mọi dục, Không còn tham muôn lớn, Thấy sợ hãi thân kiến, Ta mong muôn viên ly. 341. Ta bỏ chúng bà con, Bỏ lao công, nô tỳ, Làng ruộng đất phì nhiêu, Khiển người thích hân hoan. 342. Từ b6, ta xuất gia, Gia sản đâu có ít, Nhờ Diệu pháp khéo thuyết, Ra đi với lòng tin. 343. Ta không thể hy cầu, Vật gì thuận gia sản9 Vàng bạc ta đã bỏ, Sao lại đi đến chúng? 344. Vàng bạc không giác ngộ, Không làm người an tịnh, Không hợp hạnh Sa-môn5 Không phải tài sản Thánh. 345. Chính vàng hay bạc này, Làm tham ái5 đắm say, Làm con người ngu si, Làm tăng trưởng bụi trần, Nguy hiêm nhiêu ưu não, Đây không gì trường cửu. 346. Đây loài người tham đăm9 Phóng dật, tâm uế nhiễm, Chống đối, thù địch nhau, Rộng đường, đấu tranh nhau. 347. Giết hại, trói, tra tấn, Hao tài, sầu, ưu tư5 Những ai chìm trong dục, Gặp phải nhiều tai họa. 348. Vì sao bà con ta, Giống như kẻ thù ta, Lại trói buộc ta vào, Trong vòng các dục lạc, Hãy biết ta xuất gia, Vì thấy dục đáng sợ.

349. Bạc, vàng không có thể, Đoạn được các lậu hoặc5 Các dục là thù địch, Sát nhân, chuyên giết hại, Chúng là kẻ oán thù, Là mũi tên, dây trói. 350. Vì sao bà con ta, Giống như kẻ thù ta, Lại trói buộc ta vào, Trong vòng các dục lạc, Hãy biết ta xuất gia, Cạo tóc đắp đại y. 351. Nuôi sống bằng đồ ăn, Tích lũy nhờ khất thực, Y áo được tác thành, Với miếng vải lượm lặt, Sống vậy thích hợp ta, Cơ bản, sống không nhà. 352. Dục, Đại sĩ từ bỏ, Dục loài trời, loài người, Trú an ổn? giải thoát, Không dao động, an lạc. 353. Chớ để ta đến dục, Trong dục không an toàn, Dục? thù địch sát nhân, Gây khổ dụ đống lửa. 354. Đường hiểm đầy sợ hãi, Đầy khổ hoạn, gai góc, Tham ái đường gập ghênh, Cội căn lớn của si. 355. Tai họa đầy hãi hùng, Các dục dụ đầu rắn, Kẻ ngu thích thú dục, Kẻ mù lòa, phàm phu. 356. Chúng sanh chìm bùn đục9 Những kẻ không thấy đời, Họ không có rõ biết, Sự chấm dứt sanh tử. 357. Loài người vì nhân dục, Con đường đến ác thú? Phân nhiêu đi đường ây, Khiến tự ngã bệnh hoạn. 358. Như vậy dục sanh thù, Nung nâu, làm uê nhiêm, Dục thuộc về thể vật, Trói người vào tử vong. 359. Dục làm cho điên cuồng, Loạn ngôn, tâm thác loạn, Làm uế nhiễm chúng sanh, Sắp rơi bẫy Ác ma. 360. Dục nguy hiểm khôn cùng, Nhiều khổ, thuốc độc lớn, Ngọt ít, tạo đấu tranh, Héo tàn ngày tươi sáng. 361. Ta quyết định như vậy? Không trở lui dục nhân, Tác thành điều bất hạnh, Luôn vui hưởng Niêt-bàn. 362. Quyết đấu tranh với dục, Chờ đợi mát, lắng dịu, Sẽ sống không phóng dật? Đoạn diệt kiết sử dục. 363. Ta đi theo đường ấy, Đường Đại sĩ đi qua, Không sầu, không cấu uế, An ôn thăng tám ngành. 364. Hãy xem Subhã này, An trú trên Chánh pháp, Con gái một thợ vàng, Đạt được không tham dục, Ngồi hành trì thiền định, Ở dưới một gốc cây.

TRƯỞNG LÃO NI KỆ 1149

365. Hôm nay5 ngày mùng tám, Từ khi cô xuất gia, Với lòng đầy tin tưởng, Sáng chói Chơn diệu pháp, Uppalavannã, Huân luyện, giảng dạy cô, Cô chứng được Ba minh, Vượt qua được thần chết. 366. Cô tự mình giải thoát, Không còn có nợ nân, Là vị Tỷ-kheo-ni, Các căn được tu tập, Ly hệ mọi khổ ách, Việc cần làm làm xong, Đối với các lậu hoặc, Cô đoạn diệt hoàn toàn. 367. Sakka đến với cô, Cùng với chúng chư thiên, Với thần thông diệu dụng, Chúng đảnh lễ Subhã, Cô chỉ là con gái? Con một người thợ vàng, Nhimg nay là Hội chủ, Của mọi loài chúng sanh. Vào ngày thứ tám sau khi cô đã thọ giới, cô chứng quả A-la-hán. Thế Tôn ngồi dưới một cành cây, nói lên bài kệ (364-66) để tán dương cô và chỉ cô cho các Tỷ-kheo biết. Câu kệ cuối cùng do các Tỷ-kheo thêm vào để tán dương Sakka đã đến đảnh lễ cô.

CHƯƠNG XIV BAMƯƠIỊẸậ (TIMSANIPATA)

§71. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUBHÃ Ở VƯỜN XOÀI CỦA JIVAKA (Subhãjĩvakambavanikãthengãthă) (Thĩg. 159; ThĩgA. 245) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Rậjagaha (Vương Xá), trong gia đình một Bà-la-môn nổi tiếng và được đặt tên là Subhã. Chính vì thân the của cô tuyệt đẹp9 nhất là tay chân, nên được gọi là Subhã (Người Đẹp). Khi bậc Đạo sư ở Rajagaha (Vương Xá)? cô khởi lòng tin và trở thành một nữ cư sĩ. về sau, cô nghĩ đến kiếp người, thấy sự nguy hiểm của các dục lạc và thấy được sự an tịnh trong nếp sống viễn ly, cô xuất gia với sự hướng dẫn của bà Mahãpạiãpatĩ. Cô đã phát triển thiền quán và chứng được quả Bất lai. Một hôm, một

thanh niên trẻ tuổi ăn chơi ở Rājagaha đứng nơi vườn xoài của Jīvaka và thấy cô đi vào vườn để nghỉ trưa. Người thanh niên chặn đường cô lại và xin thỏa mãn dục lạc. Cô nói pháp, dạy cho người thanh niên biết với nhiều bài kệ về sự nguy hiểm của dục lạc và sự lựa chọn của cô đối với đời sống viễn ly, nhưng người thanh niên không nghe cô nói, vẫn đòi thỏa mãn dục lạc. Vị Trưởng lão Ni, lúc này không dùng những lời khuyên nhủ nữa, thấy người thanh niên mê say con mắt của mình, liền móc một con mắt đưa cho người thanh niên và nói đây là con mắt có tội của cô. Người thanh niên hoảng sợ9 khủng khiếp và xin lỗi cô. Cô đi đến trước vị Đạo sư và khi thấy Ngài, con mắt của cô được chữa lành như cũ. Do vậy, trước đức Thế Tôn, cô chấn động, hoan hỷ tột cùng. Bậc Đạo sư biết được tâm trạng của cô nên khích lệ và giúp cô đạt được quả vị cao nhất. Điều phục tâm hoan hỷ của mình, cô phát triển thiền quán, chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Sau đó, an trú trong an lạc Niết-bàn, cô nghĩ đến những gì đã chứng được và nói lên câu chuyện của mình với người thanh niên ăn chơi bằng những bài kệ như sau: 368. Trong rừng xoài tươi đẹp? Của ông Jivaka, Tỷ-kheo-ni Subhã, Đang bộ hành đi tới. Có chàng trẻ ăn choi, Ngăn chặn Subhã lại, CÔ nói với người ây, Những lời nói như sau: 369. Ta đã xúc phạm gì5 Đe ông đứng chặn ta? Thật là không xứng đáng, Để một người đàn ông? Xúc phạm nữ xuất gia, Hỡi Hiền giả, hiểu cho.

1152 KINH TIÊU Bộ

370. Bậc Tôn sư ta day, Chính học pháp như vậy, Được bậc Thiện Thệ thuyết, Là con đường thanh tịnh, Không có câu uê nào, Sao ông đứng chặn ta? 371 . Tâm ta thật thanh tịnh, Tâm người không thanh tịnh, Tâm người đầy tham ái? Ta không tham, không uế, Mọi nơi ý giải thoát, Sao ông đứng chặn ta? 372. Cô trẻ, không ác pháp, Cô xuất gia làm gì? Hãy bỏ áo cà-sa! Đến lạc hưởng rừng hoa. 373. Toàn hoa tỏa hương ngát, Cây rưới bụi muôn hoa, Xem tuổi xuân, tuổi trẻ, Là thời tiết hạnh phúc, Hãy đến thọ hưởng lạc, Trong rừng nở trăm hoa. 374. Con đường dưới vòm hoa, Xào xạc gió lay động, Cô được lạc thú gì, Khi một mình vào rừng? 375. Trú xứ chúng thú dữ, Vang tiếng voi rống dục, Rừng lớn trống không người, Nhiều hiện tượng hãi hùng, Cô lại muốn đi vào, Không một ai bạn đường. 376. Như búp bê vàng chói, Giống tiên nữ vườn trời, Cồ đắp vải Kãsi, Đẹp mịn, sáng chói cô. 377. Ta sống nô lệ cô, Nêu cô sông ở rừng, Không một sanh loại nào, Mà ta yêu hơn cô, Hỡi cô mắt dịu hiền, Như mắt Kinnan. 378. Nếu cô theo lời ta, Cô sẽ được hạnh phúc, Hạnh phúc sống gia đình, Sống lâu đài che gió, Sống có các nữ nhân, Hầu hạ phục vụ cô. 379. Mang lụa mịn Kãsi, Dùng vòng hoa, sáp đỏ, Ta làm nhiều trang sức, Vàng, châu báu, ngọc ngà. 380. Cô leo lên giường quý, Gỗ chiên-đàn lõi thơm, Che màn đẹp tinh sạch, Trải nệm mới lông dài. 381. Như sen vươn từ nước, Phục vụ cho phi nhân, Như vậy cô Phạm hạnh, Sống toàn hảo đến già. 382. Ở đây là cái gì, Ông xem là tuyệt diệu, Trong nghĩa địa ứ đầy, Tràn đầy những thân xác, Ông được thấy cái gì, Trong thân xác hủy hoại, Khi ông thốt ra lời, Si mê, vô ý thức? 383. Chính mắt như sơn dương, Như Kinnarĩ giữa rừng, Ta thấy con mắt cô, Dục lạc liền tăng trưởng.

TRƯỞNG LÃO NI KỆ 1153

384. Trong gương mặt không uế, Sáng chói như vàng ròng, Chẳng khác gì hoa sen, Đặt chính giữa đài sen, Thây con mắt của cô, Lòng dục liền tăng trưởng. 385. Tuy xa ta vẫn nhớ, Lông mi dài tuyệt đẹp, Không gì ta yêu hơn, Mắt Kinnarĩ của cô. 386. Ông muốn dùng phi dạo, Tìm mặt trăng mà chơi, Muốn nhảy qua Meru, Muốn tìm đến con Phật. 387. Trên đời này, cõi trời, Ta nay không tham ái, Ta không biết người ấy, Người ây như thê nào, Đường đạo đã giết sạch, Giết hại tận gốc rễ. 388. Quăng đi như hố than, Than hừng đang cháy đỏ5 Đánh giá như thuốc độc, Đang xâm nhập đên thân, Ta không biết người ấy, Người ấy như thế nào, Đường đạo đã giết sạch, Giết hại tận gốc rễ. 389. Hãy cám dỗ nữ nhân, Không có biêt quán sát, Hay Đạo sư người ấy, Đang còn phải học tập, Ông mê hoặc người ấy, Làm hại được người ấy. 390. Còn ta đã chánh niệm, Đối khen chê, lạc khổ? Biết hữu vi bất tịnh, Bám chặt tư tưởng ây. 391. Ta là đệ tử Ni, Của bậc Đại Thiện Thệ, Ta đã dấn thân bước, Trên đường đạo tám ngành, Mũi tên đã nhổ lên, Không còn các lậu hoặc, Ta đi đến nhà trống, Tâm tư ta hoan hỷ. 392. Ta đã được thấy nó, Một búp bê khéo vẽ, Với trục quay gỗ mới, Khéo cột với dây que, Búp bê ấy nhảy múa, Nhiều điệu múa khác nhau. 393. Dây que ấy được rút, Mở lòng rời phân tán, Thành trống không, miếng nhỏ, Chỗ nào ý say đắm? 394. Thân ta ví dụ vậy, Không bộ phận, không động, Không bộ phận, không động, Chỗ nào ý say đắm? 395. Như thấy một bức vẽ, Tô màu đỏ trên tường, Cái thấy ông đảo lộn, Vì trí người thiếu sót. 396. Ảo thuật xem tối thượng, Như cây vàng trong mộng, Mù lòa người chạy theo, Cái trống không, không thật, Như cái trò múa rối, Được xem giữa quân chúng. 397. Mắt tựa như hòn bi, Được đặt trong cái hốc, Chính giữa là con ngươi, Có nước mắt ươn ướt, Nơi đó sanh mủ ghèn, Và mắt xoay nhiều dạng.

1154 KINH TIỀU Bộ

398. Thiêu nữ đẹp tuyệt ây, Với tâm không châp trước,
Bóc một con mắt cô, Trao liền cho người ấy,
Và nói hãy cầm lấy, Con mắt này của ngươi.
399. Khi ấy tham liền diệt, Ong khân câu xin lôi,
Mong rằng Phạm hạnh Ni, Được an ổn trở lại,
A *
Tôi sẽ không còn dám, Xâm phạm thê này nữa. 400. Hại hạng người thê này, Chẳng khác ôm lửa hừng, Tôi như nắm rắn độc, Mong an ổn tha thứ. 401. Thoát khỏi bị xúc phạm, Vị Tỷ-kheo-ni ấy, Từ đấy đi đến gần, Bậc Giác Ngộ Thù Thắng, Thấy được tướng công đức, Tốt đẹp và thù thắng, Mắt của cô hồi phục, Được trở lại như xưa.

CHƯƠNG XV BÓN MƯƠI KỆ (cattâlĩsanipẢta) §72. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ISIDÃSĨ ựsidãsĩtherĩgãthă) (Thĩg. 163; ThĩgA. 260) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Ụjjenĩ, con gái của một thương gia có giới đức, được kính trọng và giàu có, và cô được đặt tên là Isidãsĩ. Khi đến tuổi trưởng thành, người cha gả cô cho con trai của một người thương gia xứng đôi vừa lứa. Trong một tháng, cô sông với chông đúng với bôn phận của một người vợ trung thành. Nhimg vì nghiệp đời trước của cô, người chồng trở nên lạnh nhạt và đuổi cô ra khỏi nhà. (Sự việc này được ghi rõ trong nguyên bản Pãli). Cô buôn chán bởi vì không muôn hêt lây người chông này đên người chông khác và khi

được cha cho phép, cô đã xuất gia tu tập dưới sự hướng dân của Trưởng lão Ni Jinadatta. Sau khi tu tập thiền quán, không bao lâu cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Trú trong sự an lạc Niết-bàn, một hôm, sau khi đi khất thực trong thành Patna và ăn xong, cô ngồi bên bờ cát sông Hằng và đáp lời hỏi của Trưởng lão Ni Bodhĩ, cô nói lên kinh nghiệm tu tập của mình ngang qua những bài kệ này. Và để cho có sự liên hệ giữa các câu trả lời trước và sau, có bài kệ được các vị kết tập về sau thêm vào: 402. Trong thành được đặt tên, Tên chỉ một đóa hoa, 'Tãtaliputta, Con của đóa bông kèn9\ Sống hai Tỷ-kheo-ni, Có giới hạnh tốt đẹp, Thuộc gia đình Thích-ca, Gia đình cao quyền quý. 403. Một Isidãsĩ, Thứ hai tên Bodhí, Cả hai có giới hạnh, Ưa thích tu thiền định9 Được nghe kinh điên nhiêu, Kiết sử được trừ bỏ. 404. Họ đi khất thực xong, Ản xong, bát rửa sạch, Ngồi hưởng lạc viễn ly, Nói lên những lời này: 405. Hỡi Isidãsĩ, Căn cô thật thoải mái, Tuổi thọ chưa tổn giảm, Cô thấy khuyết điểm gì, Khiên tâm chú trọng nhiêu, Đên hạnh nguyện xuất ly.

1156 KINH TIỂU Bộ

406. Như vậy sống viễn ly, Thiện xảo về thuyết pháp, Isidãsĩ thuyết, Lời nói như thế này: Hãy nghe, này Bodhĩ, Ta xuất gia thế nào. 407. Tại thành phố thù thắng, Đặt tên Ujjenĩ, Cha ta là triệu phú, Có đức độ giới hạnh, Ta là con gái một, Được cha thương yêu quý. 408. Từ thành Sãketa, Một người dạm hỏi dến, Một gia đình quyền quý, Hỏi ta cho con trai, Triệu phú bèn gả ta, Làm dâu người giàu ây. 409. Sáng và chiều ta đến, Đảnh lễ cha mẹ chồng, Cúi đầu đảnh lễ chân, Như ta được dạy bảo. 410. Với chị, với em anh, Với bà con chông ta, Thấy một người bước vào, Ta e sợ mời ngồi. 411. về đồ ăn5 uống5 nhai, Được cất giữ có chỗ, Ta thết đãi cho ăn, Thích hợp từng người một. 412. Ta thức dậy đúng thời, Đi vòng quanh khắp nhà, Rồi chà rửa chân tay, Ta đến lễ chồng ta. 413. Cầm theo lược, trang liệu, Thuôc xoa măt5 gương nhỏ, 9 y

Ta trang điêm chông ta, Như thị tỳ hầu hạ. 414. Ta tự nấu dọn cơm, Ta tự rửa chén bát, Như mẹ đối với con, Ta hầu chồng như vậy. 415. Như vậy phục vụ chồng, Với phục vụ tôi thượng, Dậy sớm không biếng nhác, Với tâm tư khiêm tốn, r Với giới hạnh tôt đẹp, Nhưng chồng ác cảm ta. 416. Chồng ta nói mẹ cha: "Xin phép con sẽ đi! Với Isidãsĩ, Con không thể sống chung, Cùng dưới một mái nhà, Con không thể cùng 417. "Chớ nói vậy, này con! Vợ con, người có trí, Thông minh, biết dậy sớm, Sao con không hoan hỷ?" 418. "C6 không hại gì con, Nhưng con không bao giờ, Có thể sống chung được, Với Isidãsĩ, Con ghét cay, chán ngây, Xin phép con sẽ di!" 419. Được nghe lời chồng n6i, Cha mẹ chồng hỏi ta: "Làm gì xúc phạm chông? Hãy thẳng thắn n6i that." 420. "Con không xúc phạm gì! Không hại, không mưu tính. Với lời nói khó chịu, Có thể làm gì được? Tuy vậy chồng của con, Lại ác cảm chống con."

TRƯỞNG LÃO NI KỆ 1157

421. Họ đưa ta về nhà, Nhà thân phụ của ta, Với tâm tư khổ não, Sửng sốt và bối rối, Không muốn mất con trai, Họ muốn bảo vệ n6, Ôi? chúng ta bại trận, Bởi nữ thần may rủi! 422. Cha ta lại gả ta, Cho gia đình thứ hai, Một gia đình giàu c6, Băng lòng nửa sô tiên, Là tiên gả bán ta. 423. Ta chỉ sống một tháng, Trong gia đình vị ấy, Vị ấy trả lui ta,

Dầu ta tận tụy làm, Chẳng khác người nô lệ? Không lỗi lầm, có đức. 424. Cha ta nói khất si, Sống điều phục chế ngự, “Ngươd hãy làm rể ta, Bỏ áo rách, ghè binh!" 425. Vị ây sông nửa tháng, Rồi nói với cha ta, "Hãy trả lại áo rách, Ghè bình và bình bát, Con nay muôn sông lại, Nghề khất sĩ của con." 426. Cha mẹ, toàn bà con, Liền nói với vị ấy: "d đây có cái gi, Làm con không bằng lòng? Hãy nói gấp cái gì, Làm con không vừa V?" r

427. Được nói vậy, vị ây, Liền trả lời như sau: “N&u đối với tự ngã, Con có thể bằng lòng, Nhưng con không chung sống, Với Isidasi!^ 428. Từ giã, vị ấy đi, Một mình ta suy nghĩ: r Ta đến để xin phép, Hoặc chêt hay xuât gia. 429. Rồi Jinadattã? Vị Ni sư ấy đến? Trong khi đi khất thực, Đến gia đình cha ta, Vị thọ trì giới luật, Nghe nhiều, có giới hạnh. 430. Thấy Ni sư, chúng tôi, Đều đứng lên kính cẩn, Và ta liền sửa soạn, Chỗ ngồi cho Ni su, Ngồi xuống ta đảnh lễ, Dưới chân bậc Ni sư, Lễ xong ta cúng dường, Các đồ ăn5 đồ uống. 431. Các món ăn, uông5 nhai, Tại đấy được dự trữ, Làm Ni sư thỏa mãn, Ta thưa với Ni sư, Nay ta muốn xuất gia, Sống đời không gia đình, Cha ta nói với ta: “Này con, hãy ở đây! 432. Hành tri đúng Chánh pháp, Với đồ ăn đồ uống, Hãy làm cho thỏa mãn, Sa-môn, hai lần sanh?9 433. Vừa nói, ta khóc lóc? Chắp tay vái cha ta: 66Với điều ác con làm, Con sẽ tiêu nghiệp ấy."

434. Cha ta nói với ta: "Hãy chứng ngộ Bồ-đề, Và Chánh pháp tối thượng! Hãy chứng đắc Niết-bàn, Đã được Lưỡng Túc Tôn, Thành tựu và chứng dạt!” 435. Ta đảnh lễ mẹ cha, Cùng tât cả bà con, Sau bảy ngày xuất gia, Ta chứng được Ba minh. 436. Ta biết bảy đời trước, Quả gì nay thành thục, Ta sẽ nói cho bạn, Hãy một lòng lắng nghe. 437. Tại thành phố đặt tên? Erakaccha, Ta sống là thợ vàng, Tài sản thật phong phú. 438. Say đắm với tuổi trẻ, Ta xâm phạm vợ người, Do vậy sau khi chết, Trong cảnh giới địa ngục, Ta bị đôt nung nâu, Trong một thời gian dài, Thoát khỏi sự nung đốt5 Ta sanh trong bụng khỉ. 439. Bảy ngày từ khi sanh, Ta bị khỉ chúa thiến, Đây là quả của nghiệp, Do đi đến vợ người. 440. Từ đây ta chết di, Mạng chung rừng Sindha, Sanh trong bụng con dê, Một mắt và què quặt. 441. Mười hai năm bị thiến, Mang nặng những đứa con5 Sán trùng ăn vô bụng, Do đi đến vợ người. 442. Từ đấy ta chết di, Sanh làm con bò cái, Của một lái buôn bò, Con nghé màu đỏ sẫm, Khi được mười hai tháng, Lại bị người ta thiến. 443. Rồi ta lại kéo cày, Kẻo xe cho chúng nó, Mù, lo lắng, vô dụng, Do đi lại vợ người. 444. Từ đấy chết được sanh, Nhà nữ tỳ gần đường, Không là nữ không nam, Do đi lại vợ người. 445. Đến tuổi ba mươi lăm, Bị chết, ta được sanh, Sanh làm người con gái, Gia đình người đánh xe, Nghèo khổ9 ít tài sản, Rơi vào tay vay lãi. 446. Do tiền nợ tăng trưởng, Chủ lữ đoàn bắt ta, Kéo ta, dâu ta khóc, Lôi ta ra khỏi nhà. 447. Khi ta mười sáu tuổi, Lớn lên thành thiếu nữ, Con trai thương gia ấy, Bắt ta lấy làm vợ. 448. Nhưng nó có vợ khác, Có giới đức, danh xưng, Lại biêt thương mên chông, Chính ta tạo thù hằn. 449. Do quả của nghiệp này, Họ khinh ghét chống ta, Dầu ta như nô tỳ, Hầu hạ phục vụ họ9 Nhưng nay ta chấm dứt, Mọi sự việc như trên.

CHƯƠNG XVI ĐẠI TẬP (MAHÃNIPẴTA)

§73. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMEDHÃ (Sumedhãtherĩgãthẩý (Thĩg. 167; ThĩgA. 272) Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở thành Mantãvatĩ, con gái của Vua Konca và được đặt tên là Sumedhã. Khi đến tuổi trưởng thành, cha mẹ cô bằng lòng để Anikadatta, vua xứ Vãranavatĩ xem mắt cô. Nhưng từ lúc nhỏ, trong một thời gian dài, cô thường đi cùng với các công chúa trang lứa và những người hầu đến tinh xá nghe các Tỷ-kheo-ni thuyết pháp, vì chí nguyện từ lúc còn nhỏ nên cô sợ hãi sự sanh tử luân hồi, tâm tư thiên về đời sống xuất gia, không ưa thích các dục lạc. Khi nghe quyết định của cha mẹ và bà con, cô nói: "Bổn phận của con không phải ở trong đời sống gia đình, con sẽ xin xuất gia" và cha mẹ5 bà con không thể khuyên cô từ bỏ quyết định của cô. Cô suy nghĩ: “Nhu vậy, ta sẽ được phép xuất gia” và cương quyết theo chí nguyện của mình, cô cắt tóc và dùng tóc làm đề mục quán chiếu như phương pháp thiền quán của các Tỷ-kheo-ni thường thực tập. Cô chú tâm vào tánh bất tịnh của sắc đẹp thân xác và chứng được Sơ thiền. Khi cô ở trong định Sơ thiền, cha mẹ và bà con đến phòng để nói chuyện gả chồng, nhung cô khiến cho mọi người, kể cả người hầu cận của vua đến để rước cô về cũng tin vào đạo pháp. Rồi cô từ bỏ gia đình, đi đến tinh xá Tỷ-kheo-ni để xuất gia. Sau khi tu tập thiền quán chín muồi, cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Quán chiếu đến thành quả của mình, cô nói lên sự phân khởi, hoan hỷ: 450. Con gái Vua Konca, Với hoàng hậu chánh ngôi, Tại Mantãvatĩ, Được sanh Sumedhã, Hân hoan gắng thực hành, Lời dạy bậc Đạo sư. 451. Giới hạnh thuyết giảng khéo, Nghe nhiều, khéo huấn luyện, Theo lời đức Phật dạy, Cô đến cha mẹ cô9 Nói rằng: “Thua mẹ cha, Cả hai, hãy nghe con! 452. Con hân hoan Niết-bàn, Dâu sanh hữu chư thiên, Sanh hữu ấy vô thường, Giá trị gì các dục, Trống không, vị ngọt ít, Còn tàn hại thời nhiều.

Xem Ap. II. 512, Sumedhãtherĩapadãna (Kỷ sự về Trưởng lão Ni Sumedhã).

453. Các dục thật cay đắng, Ví như nọc rắn độc, Kẻ ngu mới tham đắm, Trong các loại dục ấy. Những ai thọ hưởng dục, Trong một thời gian dài, Bị khổ đau địa ngục, Hành hạ và tàn hại. 454. Những kẻ làm nghiệp ác5 Những kẻ tâm trí ác, Bị đau đớn sầu khổ, Trong cảnh giới đọa xứ. Kẻ ngu thường không nhiếp, Chế ngự thân, khẩu, ý. 455. Kẻ ngu có liệt tuệ, Không tư duy quyết định, Không ngăn chặn khổ tập, Khi có thời thuyết pháp, Không biết lo học hỏi, Không giác tri Thánh đế. 456. Những sự that, thưa mẹ, Phật thù thắng thuyết giảng, Phần lớn chúng quần sanh, Không hiểu sự thật ấy, Họ hoan hỷ tái sanh, Ước muốn sanh thiên giới. 457. Sanh thiên không thường trú, Sanh hữu là vô thường, Kẻ ngu không sợ hãi, Luôn luôn phải tái sanh. 458. Bị sanh bốn đọa xứ, Được sanh thiên, nhân giới, Được chúng khó khăn thay, Những ai rơi đọa xứ, Trong cảnh giới địa ngục, Không có sự xuất gia. 459. Mong cả hai cha mẹ, Cho con được xuất gia, Trong giáo pháp thuyết giảng, Của bậc chứng Mười lực, Sống thong dong nhàn hạ, Nỗ lực đoạn sanh tử. 460. Sao con ưa tái sanh, Với thân tội lỗi này, Thân trống rỗng, không lõi, Vì mục đích đoạn diệt, Tham ái được tái sanh, Xin cho con xuất gia. 461. Nay thời Phật ra đời? Phi thời đã từ bỏ, Thời cơ nay đã đến, Cho đến trọn đời con, Con không làm tổn thương, Giới luật và Phạm hạnh.” 462. Sumedhã nói vậy, Cô lại thưa mẹ

cha: “Con nguyện không ăn uông5 Khi còn là cư sĩ, Ở đây con sẵn sàng9 Chờ chết đến với con." 463. Mẹ sầu khổ khóc than, Cha hoàn toàn sửng sốt, Họ gắng thuyết phục ta, Nằm dưới đất lâu dài. 464. “Này, con hãy đứng dậy! Có gì là sầu khổ? Khi con được cả nước, Vãranavatĩ, Anikadatta, Đẹp trai, xứng đôi con. 465. Con sẽ là hoàng hậu, Vợ chính Anika! Này con, thật khó thay! Đời sống vị xuất gia, Giữ gìn các giới luật, Sống đời sống Phạm hạnh.

466. Uy lực của vị vua, Tiền của và quyền thế, Sản nghiệp và hạnh phúc, Với tuổi trẻ thanh xuân, Hãy thọ hưởng dục lạc, Hãy nhận lời lấy chong!" 467. Sumedhã thưa rằng: "Thôi đừng sự việc ấy, Họ đi đến tái sanh, Họ trống không, không lõi, Hoặc xuất gia hoặc chết, Con chỉ cưới như vậy. 468. Sá gì thân hôi nhớp, Phát mùi gây sợ hãi, Bao da đựng xác chết, Rỉ chảy đồ bất tịnh. 469. Sá gì thân ta biết, Ghê tởm, lấm máu thịt, Chỗ chứa đựng loài giòi, Mồi ăn cho chim chóc, Thân xác này là vậy, Nay đem đến cho ai? 470. Thân thể bỏ nghĩa địa, Không lâu mất thức tri, Như khúc gỗ quăng bỏ, Bà con đều ghê tởm. 471. Thân ấy quăng nghĩa địa, Làm mồi ăn kẻ khác, Trước chúng tắm rửa sạch, Nay chúng sanh ghê tởm, Cha mẹ còn như vậy, Nói gì đến quần chúng. 472. Họ mê thân không lõi, Ràng buộc bởi gân xương, Đầy nước miếng, nước mắt, Đầy phân tiểu hôi hám. 473. Nếu thân được mổ xẻ, Lột nội phần ra ngoài, Chính mẹ phải ghê tởm, Không chịu nổi mùi hôi. 474. Chính do uẩn, xứ, giới, Tác thành các thân này, r 9

Gôc tái sanh, đau khô, Chúng như lý nói lên, Hoàn toàn không vui thích. Vậy ai, con muốn cưới? 475. Từng ngày trăm ngọn giáo, Luôn luôn đâm vào thân, Dầu bị hại trăm năm, Như vậy còn tốt hơn, Vì khổ ấy cuối cùng, Rồi cũng được tiêu diệt. 476. Người trí quyết bằng lòng, Sự giết hại như trên, Bậc Đạo sư dạy rằng: 'Họ luân hồi dài dài, Với tâm tư giết hại, Liên tục nối tiếp nhau. 477. Trong cảnh giới trời, người, Bàng sanh, a-tu-la, Ngạ quỷ và địa ngục, Chịu giết hại vô lượng. 478. Trong địa ngục rất nhiều, Kẻ tâm uế đọa lạc, Chỗ trú ẩn thiên giới, Không có lạc Niết-bàn/ 479. Những ai đạt Niết-bàn, Họ liên hệ mật thiết, Với những lời thuyêt dạy, Của bậc Đủ Mười Lực, Thong dong, không rộn ràng, Nỗ lực đoạn sanh tử. 480. Thưa cha ngày hôm nay, Con quyết tâm ra di, Những tài sản rỗng không, Không có giá trị gì,

Con ghê tởm các dục, Con chán ngấy các dục, Chúng đã được tác thành, Như thân cây tala." 481. Cô trả lời phụ thân? Với lời nói như vậy. Anikaratta, Được hứa gả công chúa, Đi đên gân xin cưới, Theo như giờ hẹn định. 482. Mái tóc đen, dày mịn, Với gươm, cô cắt ngang, Cửa lầu được đóng lại, Cô chứng được sơ thiên. 483. Cô sống trong cảnh thiền, Anika đến thành, Sumedhã trong cung, Tu tập tưởng vô thường. 484. Trong khi cô tác ý? Vua bước lên tam cấp, Trang sức vàng châu báu, Chăp tay câu xin cô. 485. Hãy trị vì quốc độ, Với tiền của, uy quyền, Với tài sản, hạnh phúc, Với tuổi trẻ thanh xuân, Hãy thọ hưởng các dục, Thật khó kiếm ở đời. 486. Ta giao nàng vương quốc, Hưởng tài sản, bố thí, Nàng chớ có buồn nản, Khiên mẹ cha khô đau. 487. Sumedhã trả lời5 Với vua từng vấn dề, Đối với cô, các dục, Không cầu, không si mê, Chớ hoan hỷ các dục, Hãy

thây dục nguy hiêm. 488. Mandhãtã là vua, Chúa bốn châu hưởng dục, Dục lạc ấy tối thượng, Tuy vậy, khi vua chêt, Cũng chưa được thỏa mãn, Ước vọng chưa đầy đủ. 489. Dầu có mười bảy báu, Khắp mười phương đầy tràn, Không có dục thỏa mãn9 Người chết chưa thỏa mãn. 490. Các dục ví gươm giáo, Các dục ví đầu rắn, Ví như bó đuốc cháy, Giông xương gặm trơn tru. 491. Các dục không thường còn? Cũng không có thường hằng, Khổ nhiều, thuốc độc lớn, Như hòn đạn cháy đỏ, Nguôn gôc của bât hạnh, Kết quả là đau khổ. 492. Dục như trái của cây? Như miếng thịt, khổ lụy, Giống như mộng như huyễn, Dục như của vay mượn. 493. Dục như gươm, như cọc, Bệnh tật và cục bướu, Bất hạnh và dao động, Ví như hố than hừng, Nguồn gốc của bất hạnh, Sợ hãi và tàn sát. 494. Như vậy dục nhiều khổ, Được gọi chướng ngại pháp5 Hãy đi, từ bỏ tôi, Khi tôi còn tái sanh, _ Thời đôi với tự ngã, Tôi không có lòng tin.

495. Ai giúp gì tôi được, Khi đâu tôi đang cháy, Khi già, chết bám sát, Tôi cần phải nỗ lực, Đối với tàn hại ấy! 496. Không đi đến gần cửa, Cô thây mẹ và cha, Và Vua Anika, Ngồi dưới đất khóc than, Thây vậy cô tỏ lời, Thưa mọi người như sau: 497. "Kẻ ngu đã lâu rồi? Khóc luân hồi nối tiếp, Từ vô thỉ đến nay, Khóc phải bị mạng chung, Khóc anh em bị giết, Khóc tự mình bị giết. 498. Hãy nhớ từ vô thí, Nước mắt, sữa và máu, Tuôn chảy theo luân hồi, Không bao giờ dừng nghỉ, Hãy nhớ các chúng sanh, Luân hồi xương chất đống. 499. Hãy nhớ tràn bốn biển, Đầy nước mắt, sữa, máu, Hãy nhớ xương một kiêp, Cao bằng Vipula. 500. Hãy nhớ từ vô thỉ, Cả đất nước Diêm-phù, Không đủ để làm thành, Những nấm mồ hột táo, Của người mẹ luân hồi. 501. Hãy nhớ từ vô thỉ, Những cỏ cây cành lá, Không đủ để làm thành, Những ghè bốn ngón tay, Chứa người cha luân hồi. 502. Hãy nhớ tới hình ảnh, Con rùa mù biển Đông, Cho đầu nó lọt vào, Lỗ hổng khúc cây trôi, Để nói lên ví dụ? Được làm người khó vậy. 503. Hãy nhớ thân sắc người, Được ví bong bóng nước, Đầy cả những bất hạnh, Trống không, không có lõi, Hãy thấy uẩn vô thường! Nhớ địa ngục nhiêu họa. 504. Hãy nhớ nghĩa địa lớn, Do tái sanh tiếp tục, A \

Nhớ sợ hãi thuông luông, Hãy nhớ bốn sự thật. 505. Nước bất tử có dây, Sao người uông trăm đăng, Tất cả các dục lạc, Thật trăm cay ngàn đắng. 506. Nước bất tử có đây, Sao người ưa dục não? . r Mọi dục lạc đôt cháy, Sôi sùng sục nung nấu. 507. Đây không có kẻ thù, Sao thích dục thù địch! Vua, lửa, trộm, nước, oán, Thù chung thật là nhiều. 508. Ở đây có giải thoát, Sao để dục giết trói! Trong dục có giết trói, Mê dục nhiều khổ đau.

509. Đuốc cỏ đang cháy rực, Nắm không thả, bị đốt, Dục ví như bó đuốc, Đốt cháy ai không thoát. 510. Chớ nhận dục lạc nhỏ, Bỏ lạc lớn rộng rãi, Chớ như cá nuôt câu, Sau phải chịu hoạn nạn. 511. Hãy nhiếp phục trong dục, Như chó bị dây cột, Chớ để dục ăn ngươi, Như dân đói ăn chó. 512. Khổ thật là vô lượng, Khiến tâm nhiều ưu tư, Ngưòd hệ lụy với dục, Hãy bỏ dục vô thường! 513. Ở dây, không có già, Sao theo dục bị già! Mọi sanh ở khắp nơi, Bị bệnh chết chi phối. 514. Đây không già, không chết, Đây con đường không già? Không chết, không sầu não, Không thù địch trói buộc, Không vấp ngã sợ hãi,

Không nung nâu đọa đày. 515. Đích này nhiều người đạt, Đích này là bất tử, Nay cần phải chứng được, Ai như lý chú tâm, Nếu không có nỗ lực, Không sao chứng đạt dug" 516. Sumedhã nói vậy, Không thích đi đến thành, Cô thuyết phục được vua, Với tóc quăng trên đất. 517. Đứng dậy Anika, Chắp tay xin cha cô, Hãy cho Sumedhã, Được xuất gia tu học, Để cho cô thấy được, Giải thoát và chân lý. 518. Mẹ cha cho xuất gia, Thoát sầu, sợ, khiếp đảm, Sáu thắng trí chứng đạt, Chứng luôn quả tôi thượng, Dầu còn là Học nữ. 519. Thật vi diệu, hy hữu! Một công chúa con vua, Lại đạt được Niết-bàn! Cô nói lên như sau: “Th&i trước đời cuối cùng. 520. Trong thời đức Thế Tôn, Konãgamana! Trong trú xứ mới làm, Tại cảnh Tăng già-lam9 Với bạn là ba người, Chúng tôi cúng tinh xá. 521. Mười lần, một trăm lần5 Mười trăm, trăm trăm lần? Chúng tôi sanh chư thiên, Còn nói gì làm người. 522. Giữa chư thiên, chúng tôi, Có được thần lực lớn, Còn nói gì chúng tôi, Khi được làm thân người, Ta hoàng hậu, bảy báu! Ta chính là nữ báu.

523. Đây là nhân, là nguồn, Đây chính là căn gốc? Kham nhẫn lời Đạo sư, Đây dây chuyền thứ nhất, Đấy chính là Niết-bàn, Nếu chúng ta mến ph"2 524. Như vậy với lòng tin, Họ thuyết rõ nên lời, Lời nói đày trí tuệ, Thù thắng và tối thượng, Họ chán ghét tái sanh, Do chán ghét, tham diệt.

2 Kệ 520-3, xem Ap. II. 512, Sumedhãtherĩapadãnam (Kỷ sự về Sumedhã).

1. ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN CST Các bản kinh được đánh sô lại theo hệ thông của Chattha Sañgãyana Tipitaka (CST) nhằm hỗ trợ cho các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các 2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN Nhằm hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pâli và bản Hán, bộ Đại Chảnh tân tu Đại tạng kỉnh (ĐCT) được sử 3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MÔT SÒ DỊCH • GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: “Bản su", “chínhniệm,\ "chúng sinh"... đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn sư9\ "chánh niêm", "chúng sanh".. đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khưu (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền). 4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa. 4.1. Thuật ngữ, giai vi, giới phẩm, địa vi, chức vụ 4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết -Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uân, năm thủ uân, năm triên cái, mười phiên não, v.v...

-Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị dế, tam độc, tứ sinh, tư niệm xứ, ngũ uân? ngũ căn, lục căn, lục độ, thát bảo, thát giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh dạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "Vô nhân luận5\ thuyết uLuân hồi tịnh h6a", v.v... 4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (citta), ý (mano), thức (yiññānā), giới (s)đinh (samādhi), tuệ (paññā), V.V.. 4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yêt-ma, thiên-na, đàn-việt, đàn-tín, kiêt-già, v.v... 4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử, v.v... 4.1.5. Các từ chỉ quả vi đặc biệt, giai vi, địa vi, chức vụ, học vi: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền gi,Thiền sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại dức, Sư cô, Trụ trì, Giáo su, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bn, v.v... 4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: uNày các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông iẰng.." 4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện The, 4.2. Danh từ riêng 4.2.1. Nhân danh, đỉa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính tri, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bác, phía Bắc. 4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bo-tat Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù- sa, chim Ca-lăng-tần-già?... 4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Ke) thuộc gandhabbā (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc). 4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tỉnh lược “tiập đầu ngữw được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: “Di-d sửa thành “A-di-dà”.

PHỤ LỤC l 1169

4.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như "dức", “b" “đấng"? thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết 4.4. Tựa kỉnh và tựa tác phẩm 4.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành. 4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kinh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chỉ lược. 4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasañganī). 5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám

thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 5.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách. 5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). 5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32. 5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú) -Các kệ từ 108-115 được viết 108-15. -Trang 254-256 được viết là 254-56. M. L 276-278 được viết là M. L 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH

6.1. Chú thích theo ấn bản Pãli của PTS

6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang.

, S. L 70 (Samyutta Nikãya, tập I, trang 70).

-Sn. 140 {Suttanỉpãta, trang 140).

-J. I. 389 ựâtaka. tập I, trang 389).

-Vin. IL 287 (Vinaya. tập II, trang 287). -Vbh. 351 (Vibhañga, trang 351). -Kv. 401 (Kathāvatthu, trang 401). -DA. I. 41-2 (Dīghā Nikāya Atthakathaṃ tập I, trang 41 đến 42). 6.1.2. Tên tập + sổ kệ -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ sô 10). -Sn. v. 600 (Suttanipāta. kệ số 600). -Thag. v. 1196 (Theragāthā, kệ số 1196). 6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kỉnh + đoạn -S. 56.25: l (Samyutta Nikāya, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1). 6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật r bộ đêu do PTS xuat bản. giáo Thượngr Tọa 5 Các thông tin vê người dịch, nơi xuat bản, nhà xuat bản, năm xuat bản, tham khảo ở phân Phụ lục. -GS. II. 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthii). p. 338, note 1. 6.3. Chú thích tên bài kỉnh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh Kinh Tham ái (It. L L §1) nghĩa là Kinh Tham ải này nằm trong Kinh Phật thuyết như vậy. chương I, phàm I, kinh sô 1. Kỉnh Châu bảu (Sn. II. §1) nghĩa là Kỉnh Châu báu này nằm trong Kỉnh tập. phẩm II, kinh số 1. Kỉnh Bāhiya (Ud l §10) nghĩa là Kinh Bāhiya này nằm trong Kinh Phật tự thuyet, phàm I, kinh sô 10. 6.4. Chú thích tên kỉnh: Kết hợp ấn bản Pali và tiếng Việt -D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kinh Đại niệm xứ). Nghĩa là Trường bô, kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pali là Mahāsatipatthāna Sutta, tên tiếng Việt là “Kinh Đại niệm xứ." -DA. 113, Sonadanda Sutta (Kinh Chủng Đức). Nghĩa là Trường bộ, tập I, trang 113, Kinh Sonadanda Sutta băng tiêng Pali và Kinh Chủng Đức băng tiếng Việt. 6.5. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pāli Pali (viết tắt là R), Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassarā, s. Ābhāsvara, H.E. The Radian gods).

6.6. Chú thích theo Hán văn 6.6.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhỉ kiến kinh (roi. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kỉnh (r02. 0121. 0544Ồ12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12. 6.6.2. Tên kỉnh trong bộ được nêu ra trước. Phân lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kinh và Trung A-hàm kinh. -Phạm động kinh (£01. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kinh. 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kinh (01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kinh. 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 6.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phân lớn áp dụng cho các bộ TạpA-hàm, Biệt dịch TạpA-hàm, Tăng nhất A-hàm, vì nội dung kinh chỉ đe cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh. -Tạp. B(r02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. Biệt Tạp.ịt (T.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kỉnh. 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 6.6.4. Tên kỉnh và phẩm được nêu ra trước. Phàn lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp củ kinh hoặc các bộ kinh Đại thừa. -Pháp củ kinh 44Nê-hoàn phẩm” (r04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa la kinh này thuộc ĐCT, tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp củ kinh. uNê-hoàn phẩm,, thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23. 6.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phân lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận ,(26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT. tập 26; 1536 là số hiệu của A-ty-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 6.6.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tăng.(7.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kinh. 11 là số thứ tự

của “Bất đãi phẩm", số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. -Tạp.(r02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiêu hoặc nhâm. Các từ, ngữ, đoạn được bô túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm. Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thông nhát đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này. Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ Đại Chảnh tạng và Nam truyền Đại tạng kinh. Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm

giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn dịch và tham chiếu của các cước chú. về tư "Pali" (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc Pali (theo hệ thống Moggallāna) đều được sử dụng trong Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng "Pali". Đe nhất quán, chư Tôn đức Phật giao Việt Nam sử dụng từ "Pli" cho tất cả các bài liên hệ, riêng trong các dịch phẩm của Tỳ-khxru Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ "P"của dịch giả. Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN. Mọi sự góp ý, xin gởi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com. Trân trọng cảm ơn. BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2 DANH MỤC TIỂU Bồ (KHUDDAKA NIKÃYA) CỦA CÁC ẤN BẢN

MIẾN ĐIỆN, THÁI LAN & VIỆT NAM TÍCH LAN CBETA STT PTS & CST CAMPUCHIA (16 TẬP) (17 TẬP) (15 TẬP) (18 TẬP) (15 TẬP)

1 Tiểu tụng Khuddakapātha Khuddhakapātha Khuddhakapātha

2 Kinh Pháp cú Dhammapada Dhammapada Dhammapada

3 Kinh Phật tự thuyết Ưdãna Udāna Udāna

Kinh Phật thuyết 4 Itivuttaka Itivuttaka Itivuttaka như vậy

5 Kinh tập Suttanipāta Suttanipāta Suttanipāta

6 Chuyện Thiên cung Vimânavatthu Vimānavatthu Vimānavatthu

7 Chuyện Nga quỷ Petavatthu Petavatthu Petavatthu

8 Trưởng lão Tăng kệ Theragāthā Theragāthā Theragāthā

9 Trưởng lão Ni kệ Thengāthā Thengāthā Thengāthā

10 Chuyện Tiền thân Jātaka Jātaka Jātaka

11 Diễn giải Niddesa Niddesa Niddesa

12 Phân tích đạo Patisambhidāmagga Patisambhidāmagga Patisambhidāmagga

13 Thánh nhân ký sự Apadāna Apadāna Apadāna

14 Phật sử Buddhavamsa Buddhavamsa Buddhavamsa

15 Hạnh tạng Cariyāpitaka Cariyāpitaka Cariyāpitaka

1174 KINH TIỂU BÔ

16 Nettipakarana Nettipakarana

17 Petakopadesa Petakopadesa

18 Milinda vấn đạo Milindapañha

PHỤ LỤC 3 KINH PHẬT Tự THUYẾT KINH PHẬT Tự THUYẾT (UDANA,VERSES OF UPLIFT)

PHẨM / KINH PÃLI HÁN ANH KÝ HIỆU SỐ KỆ

PHẨM THỨ NHẤT: ENLIGHTEN Ud.L §1-10 1-10 BODHIVAGGA GIÁC NGÔ MENT CHAPTER (10 kinh) (10 kê)

Kinh thứ nhất về Pathamabodhisutta i. Ud. L §1 1 cội Bồ-đề

Kinh thứ hai về cội Dutiyabodhisutta ii. Ud. L §2 2 Bồ-đề

Kinh thứ ba về cội Tatiyabodhisutta iii. Ud. L §3 3 Bồ-đề

Kinh Huhuñka Huhuñkasutta iv. Ud. L §4 4

Kinh Bà-la-môn Brāhmanasutta v. Ud. L §5 5

Kinh Mahãkassapa Mahākassapasutta vi. Ud. L §6 6

Kinh Ajakalāpaka Ajakalāpakasutta vii. ưd. I. §7 7

Kinh Sañgāmaji Sañgāmajisutta viii. Ud. L §8 8

Kinh Kẻ bện tóc Jatilasutta ix. Ud. L §9 9

Kinh Bãhiya Bāhiyasutta O x. Ud. L §10 10

PHẨM THỨ HAI: MUCALINDA Ud. II. §1-10 11-20 MUCALINDAVAGGA MUCALINDA CHAPTER (10 kinh) (10 kê)

Kinh Mucalinda Mucalindasutta i. Ud. IL§1 11

Kinh Vua Rājasutta ii. Ud. IL §2 12

1176 KINH TIỂU BỐ

Kinh Cây gậy Dandasutta iii. Ưd. IL §3 13

Kinh Tôn kính Sakkārasutta iv. Ud. II. §4 14

Kinh Cư sĩ nam upāsakasutta v. Ud. IL §5 15

Kinh Phụ nữ có thai Gabbhinīsutta vi. Ưd. II. §6 16

Kinh Con trai độc Ekaputtakasutta vii. Ud. II. §7 17 nhất

Kinh Suppavāsā Suppavāsāsutta viii. Ưd. II. §8 18

Kinh Visākhā Visākhāsutta ix. Ud. II. §9 19

Kinh Bhaddiya Bhaddiyasutta 0 x. Ưd. IL §10 20

PHẨM THỨ BA: NANDĀ Ud.IIL§l-10 21-30 NANDAVAGGA NANDĀ CHAPTER (10 kinh) (10 kê)

Kinh Kết quả của Kammavipākaj asutta i. Ud. III. §1 21 nghiệp

Kinh Nandā Nandasutta ii. Ud. III. §2 22

Kinh Yasoja Yasojasutta iii. Ud. III. §3 23

Kinh Sāriputta Sāriputtasutta iv. Ud. III. §4 24

Kinh Mahāmoggallānasutta v. Ud. III. §5 25 Mahāmoggallāna

Kinh Pilindavaccha Pilindavacchasutta vi. Ud. III. §6 26

Kinh Cảm hứng của
Sakkudānasutta vii. Ud. III. §7 27
Thiên chủ Sakkā
Kinh Người có hạnh
Pindapātikasutta viii. Ud. III. §8 28 khất thực
Kinh Nghề nghiệp Sippasutta ix. Ud. III. §9 29

Kinh Thế giới Lokasutta O x. Ud. III. §10 30

PHẨM THỨ TƯ: MEGHIYA Ud. IV. §1-10 31-40 MEGHIYAVAGGA MEGHIYA CHAPTER (10 kinh) (10 kệ)

Kinh Meghiya Meghiyasutta i. Ưd. IV. §1 31

PHỤ LỤC 3 1177

Kinh Tháo động Uddhatasutta ii. Ưd. IV. §2 32

Kinh Người chăn bò Gopãlakasutta iii. Ưd. IV. §3 33

Kinh Cái đánh của Yakkhapahãrasutta iv. Ưd. IV. §4 34 dạ-xoa

Kinh Con voi Nâgasutta v. Ưd. IV. §5 35

Kinh Pindola Pindolasutta vi. Ud. IV. §6 36

Kinh Sāriputta Sāriputtasutta vii. Ưd. IV. §7 37

Kinh Sundarĩ Sundansutta viii. Ưd. IV. §8 38

Kinh upasena upasenasutta ix. Ưd. IV. §9. 39

Kinh sự an tịnh của Sāriputtaupasamasutta x. Ưd. IV. §10 40 Sāriputta

PHẨM THỨ NĂM:
THE ELDER Ud. V §1-10 41-50
TRƯỞNG LÃO SONAVAGGA
SONA CHAPTER (10 kinh) (10 kệ)
SONA
Kinh Thân ái hơn Piyatarasutta i. Ud. V. §1 41

Kinh Thọ mạng ngắn Appāyukasutta ii. Ud. V. §2 42

Kinh Người hủi Suppabuddhakutthisutta iii. Ud. V. §3 43 Suppabuddha

Kinh Thiếu niên Kumārakasutta iv. Ud. V. §4 44

Kinh Ngày trai giới uposathasutta v. Ud. V. §5 45

Kinh Sona Sonasutta vi. Ưd. V. §6 46

Kinh Kañkhārevata Kañkhārevatasutta vii. Ưd. V. §7 47

Kinh Chia rẽ Tăng Sañghabhedasutta viii. Ud. V. §8 48 chúng

Kinh Lời nhiếc mắng Sadhāyamānasutta ix. Ud. V. §9 49

Kinh CũỊapanthaka Cūlapanthakasutta o x. Ud. V. §10 50

1178 KINH TIỂU BỘ

PHẨM THỨ SÁU: JACCANDHA Ud. VI. §1-10 51-60 JACCANDHAVAGGA SANH RA ĐÃ MÙ CHAPTER (10 kinh) (10 kê)

Kinh Từ bỏ thọ hành Āyusañkhārossajj anasutta i. Ưd. V. §1 51

Kinh Bảy vị bện tóc Sattajatilasutta ii. Ud. VI. §2 52

Kinh Quán sát Paccavekkhanasutta iii. Ud. VI. §3 53

Kinh thứ nhất về Pathamanānātitthiyasutta iv. Ud. VI. §4 54 ngoại đạo

Kinh thứ hai về Dutiyanānātitthiyasutta v. Ud. VI. §5 55 ngoại đạo

Kinh thứ ba về Tatiyanānātitthiyasutta vi. Ud. VI. §6 56 ngoại đạo

Kinh Subhũti Subhūtisutta vii. Ud. VI. §7 57

Kinh Người kỹ nữ Ganikāsutta viii. Ud. VI. §8 58

Kinh Lao vào Upātidhāvantisutta ix. Ud. VI. §9 59

Kinh Xuất hiện Uppajjantisutta x. Ud. VI. §10 60

Ud. VII. PHẨM THỨ BẢY: THE LITTLE 61-70 CŪLAVAGGA 1-10 NHỎ CHAPTER (10 kê) (10 kinh)

Kinh thứ nhất Pathamalakundakavề Lakundaka i. Ưd. VII. §1 61 bhaddiyasutta Bhaddiya

Kinh thứ hai Dutiyalakundakavề Lakundaka ii. Ud. VIL §2 62 bhaddiyasutta Bhaddiya

Kinh thứ nhất về Pathamasattasutta iii. Ud. VII. §3 63 chúng sanh

Kinh thứ hai về Dutiyasattasuta iv. Ud. VII. §4 64 chúng sanh

Kinh khác về
Aparalakundaka-
Lakundaka v. Ud. VII. §5 65 bhaddiyasutta
Bhaddiya

Kinh Ái được diệt Tanhāsañkhayasutta vi. Ưd. VII. §6 66

PHỤ LỤC 3 1179

Kinh Đoạn diệt Papañcakhayasutta vii. ưd. VII. §7 67 chướng ngại

Kinh Kaccāna Kaccānasutta viii. ưd. VII. §8 68

Kinh Giếng nước Udapānasutta ix. Ud. VII. §9 69

Kinh Udena Ưdenasutta x. ưd. VII. §10 70

PHẨM THỨ TÁM: Ud. VUI. PĀTALIGĀMA 71-80 DÂN LÀNG PĀTALIGĀMIYAVAGGA §1-10 CHAPTER (10 kê) PĀTALI (10 kinh)

Kinh thứ nhất liên Pathamanibbānapati- i. ưd. VIII. §1 71 hệ đến Niết-bàn samyuttasutta

Kinh thứ hai liên hệ Dutiyanibbānapati- ii. Ud. VUI. §2 72 đến Niết-bàn samyuttasutta

Kinh thứ ba liên hệ Tatiyanibbānapati- iii. Ud. VUI. §3 73 đến Niết-bàn samyuttasutta

Kỉnh thứ tư liên hệ Catutthanibbānapati- iv. ưd. VIII. §4 74 đến Niết-bàn samyuttasutta

Kinh Cunda Cundasutta v. ưd. VIII. §5 75

Kinh Dân làng Pātaligāmiyasutta vi. ưd. VIII. §6 76 Pātali

Kinh Con đường rẽ Dvidhāpathasutta vii. ưd. VIII. §7 77

Kinh Visākhā Visākhāsutta viii. ưd. VIII. §8 78

Kinh thứ nhất về Pathamadabbasutta ix. ưd. VIII. §9 79 Dabba

Kinh thứ hai về Dutiyadabbasutta o x. ưd. VUI. §10 80 Dabba

Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pâli dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.26. 0010. 0057a05-0172al2). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part II)'. Udāna\ Verses of Uplift and Itivuttaka: As It Was Said, tr. by F. L. Woodward (London: PTS, 1948).

PHỤ LỤC 4 KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY

KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY (ITIVUTTAKA,AS IT WAS SAID)

PHẨM / KINH PẢLI HÁN ANH KÝ HIỆU SỐ KỆ

It. L L §1-27 CHƯƠNG THỨ NHÁT EKAKANIPĀTA I. THE ONES 1-27 (27 kinh)

CHAPTER I: It. L L §1-10 PHẨM THỨ NHẤT PATHAMAVAGGA 1-10 SURETY (10 kinh)

Kinh Tham ái Lobhasutta i. It. L L§1 1

Kinh Sân hận Dosasutta ii. It. L L §2 2

Kinh Si mê Mohasutta iii. It. L L §3 3

Kinh Phẫn nộ Kodhasutta iv. It. I. L §4 4

Kinh Gièm pha Makkhasutta v. It. L I. §5 5

Kinh Kiêu mạn Mãnasutta vi. It. L L §6 6

Kinh Liễu tri tất cả Sabbapariññāsutta vii. It. L L §7 7

Kinh Liễu tri kiêu mạn Mānapariññāsutta viii. It. L I. §8 8

Kinh Liễu tri tham ái Lobhapariññāsutta ix. It. I. L §9 9

Kinh Liễu tri sân hận Dosapariññāsutta 0 x. It. L L §10 10

CHAPTER II: It. L II. §1-10 PHẨM THỨ HAI DUTIYAVAGGA 11-20 THE ONES (10 kinh)

Kinh Liễu tri si mê Mohapariññāsutta i. It. L II. §1 11

1182 KINH TIỂU BỘ

Kinh Liễu tri phẫn nộ Kodhapariññāsutta ii. It. L IL §2 12

Kinh Liễu tri gièm pha Makkhapariññāsutta iii. It. L IL §3 13

Kinh Vô minh triền cái Avijj ānīvaranasutta iv. It. L II. §4 14

Kinh Ái kiết sử Tanhāsamyoj anasutta v. It. L II. §5 15

Kinh thứ nhất về hữu học Pathamasekhasutta vi. It. L II. §6 16

Kinh thứ hai về hữu học Dutiyasekhasutta vii. It. L II. §7 17

Kinh Phá hòa hợp Tăng Sañghabhedasutta viii. It. L II. §8 18

Kinh Hòa hợp Tăng Sañghasāmaggīsutta ix. It. L IL §9 19

Kinh Tâm độc ác Padutthacittasutta o x. It. L II. §10 20

CHAPTER III: It. I. III. §1-7 PHẨM THỨ BA TATIYAVAGGA 21-27 THE ONES (7 kinh)

Kinh Tịnh thiện Pasannacittasutta i. It. L III. §1 21

Kinh Tâm từ Mettasutta ii. It. L III. §2 22

Kinh Hai lợi ích Ubhayatthasutta iii. It. L III. §3 23

Kinh Đống xương Atthipuñjasutta iv. It. L III. §4 24

Kinh Nói láo Musāvādasutta v. It. L III. §5 25

. vi. Kinh Bố thí Dānasutta It. L III. §6 26

Kinh Tu tập tâm từ Mettābhāvanāsutta vii. It. L III. §7 27

It. II. §1-10 CHƯƠNG THỨ HAI DUKANIPĀTA II. THE TWOS 28-49 (22 kinh)

It. II. L §1-10 PHẨM THỨ NHẤT PATHAMAVAGGA CHAPTER I 28-39 (10 kinh)

Kinh Trú khổ Dukkhavihārasutta i. It. II. L §1 28

Kinh Trú lạc Sukhavihārasutta ii. It. II. L §2 29

PHU LÚC 4 1183

Kinh Làm cho hối hận Tapanĩyasutta iii. It. II. L §3 30

Kinh Không làm cho Atapanĩyasutta iv. It. II. L §4 31 hối hận

Kinh thứ nhất về giới Pathamasīlasutta v. It. II. L §5 32

Kinh thứ hai về giới Dutiyasĩlasutta vi. It. II. L §6 33

Kinh Nhiệt tâm Ātāpīsutta vii. It. II. L §7 34

Kinh thứ nhất về không Pathamanakuhana- viii. It. II. L §8 35 lừa dối sutta

Kinh thứ hai về không Dutiyanakuhanasutta ix. It. II. L §9 36 lừa dối

Kinh Nhiều hỷ lạc Somanassasutta 0 x. It. II. L §10 37

It. II. II. §1-12 PHẨM THỨ HAI DUTIYAVAGGA CHAPTER II 38-49 (12 kinh)

Kinh Suy tầm Vitakkasutta i. It. II. IL §1 38

Kinh Thuyết pháp Desanâsutta ii. It. IL II. §2 39

Kinh Minh Vijjāsutta iii. It. II. II. §3 40

Kinh Thối đọa khỏi trí tuệ Pafiñāparihīnasutta iv. It. II. II. §4 41

Kinh Pháp trắng Sukkadhammasutta v. It. II. II. §5 42

Kinh Không sanh Ajātasutta vi. It. II. II. §6 43

Kinh Niết-bàn giới N ibbānadhātusutta vii. It. II. II. §7 44

Kinh Thiền tịnh Patisallānasutta viii. It. II. II. §8 45

Kinh Lợi ích của học tập Sikkhānisamsasutta ix. It. IL II. §9 46

Kinh Tỉnh thức Jāgariyasutta 0 x. It. II. IL §10 47

Kinh Đọa lạc vào khổ Āpāyikasutta xi. It. II. II. §11 48 cảnh

Kinh Tà kiến Ditthigatasutta xii. It. IL IL §12 49

1184 KINH TIỂU BỒ

III. THE It. IILL §1-50 CHƯƠNG THỨ BA TIKANIPÅTA 50-99 THREES (50 kinh)

It. IILL §1-10 PHẨM THỨ NHẤT PATHAMAVAGGA CHAPTER I 50-59 (10 kinh)

Kinh Căn bản Mũlasutta i. It. III. L §1 50

Kinh Giới Dhãtusutta ii. It. III. L §2 51

Kinh thứ nhất về các thọ Pathamavedanāsutta iii. It. III. L §3 52

Kinh thứ hai về các thọ Dutiyavedanāsutta iv. It. III. L §4 53

Kinh thứ nhất về tầm cầu Pathamaesanāsutta v. It. III. L §5 54

— Kinh thứ hai về tầm cầu Dutiyaesanāsutta vi. It. III. I. §6 55

Kinh thứ nhất về lậu hoặc Pathamaāsavasutta vii. It. III. L §7 56

Kinh thứ hai về lậu hoặc Dutiyaāsavasutta viii. It. III. L §8 57

Kinh Khát ái Tanhāsutta ix. It. III. I. §9 58

Kinh Thế lực của Ác ma Māradheyyasutta o x. It. III. L §10 59

It. IILIL§l-10 PHẨM THỨ HAI DUTIYAVAGGA CHAPTER II 60-69 (10 kinh)

Puññakiriyavatthu- Kinh Phước nghiệp sự — — i. It. III. IL §1 60 sutta

Kinh Mắt Cakkhusutta ii. It. III. II. §2 61

Kinh Căn Indriyasutta iii. It. III. II. §3 62

Kinh Thời gian Addhāsutta iv. It. III. II. §4 63

Kinh Ác hạnh Duccaritasutta v. It. III. II. §5 64

Kinh Thiện hạnh Sucaritasutta vi. It. III. II. §6 65

Kinh Thanh Tịnh Soceyyasutta vii. It. III. II. §7 66

Kinh Tịnh mặc Moneyyasutta viii. It. III. IL §8 67

PHỤ LỤC 4 1185

Kinh thứ nhất về tham Pathamarāgasutta ix. It. m. II. §9 68

Kinh thứ hai về tham Dutiyarāgasutta O x. It. III. II. §10 69

It IILIIL§l-10 PHẨM THỨ BA TATIYÁVAGGA CHAPTER III 70-79 (10 kinh)

Kinh Tà kiến Micchāditthikasutta i. It. III. III. §1 70

Kinh Chánh kiến Sammāditthikasutta ii. It. III. III. §2 71

Kinh Xuất ly Nissaraniyasutta iii. It. III. III. §3 72

Kinh An tịnh hơn Santatarasutta iv. It. III. m. §4 73

Kinh Con trai Puttasutta v. It. III. III. §5 74

Kinh Không mưa Avutthikasutta vi. It. III. III. §6 75

Kinh Hy vọng được lạc Sukhapatthanāsutta vii. It. III. III. §7 76

Kinh Biến hoại Bhidurasutta viii. It. III. III. §8 77

Kinh Kết giao tùy theo Dhātusosamsandana- ix. It. III. III. §9 78 bản chất sutta

Kinh Tổn giảm Parihānasutta x. It. III. III. §10 79

It. IILIV.§l-10 PHẨM THỨ TƯ CATUTTHAVAGGA CHAPTER IV 80-89 (10 kinh)

Kinh Suy tầm Vitakkasutta i. It. III. IV. §1 80

Kinh Cung kính Sakkārasutta ii. It. m. IV. §2 81

Kinh Tiếng nói của chư Devasaddasutta iii. It. III. IV. §3 82 thiên

Kinh Năm tướng xuất Pañcapubbanimitta- iv. It. m. IV. §4 83 hiện trước sutta

Kinh Lợi ích cho nhiều Bahujanahitasutta v. It. III. IV. §5 84 người

Kinh Tùy quán bất tịnh Asubhānupassīsutta vi. It. III. IV. §6 85

Kinh Tuần tự hành trì Dhammānudhamma- vii. It. III. IV. §7 86 giáo pháp patipannasutta

1186 KINH TIỂU BỘ

Kinh Tác thành mù Andhakaranasutta viii. It. III. IV. §8 87

Kinh Cấu uế trong thân Antarãmalasutta ix. It. III. IV. §9 88

Kinh Devadatta Devadattasutta O x. It. III. IV. §10 89

It. III.V. §1-10 PHẨM THỨ NĂM PAÑCAMAVAGGA CHAPTER v 90-99 (10 kinh)

Kinh Tín thành tối thượng Aggappasâdasutta i. It. III. V. §1 90

Kinh Nghề nuôi sống Jīvikasutta ii. It. III. V. §2 91

Kinh Viền y Tăng-già-lê Sañghātikannasutta iii. It. III. V. §3 92

Kinh Lửa Aggisutta iv. It. III. V. §4 93

Kinh Quán sát Ưpaparikkhasutta v. It. III. V. §5 94

Kinh Dục sanh khởi Kāmūpapattisutta vi. It. III. V. §6 95

Kinh Trói buộc của dục Kāmayogasutta vii. It. III. V. §7 96

Kinh Giới tốt lành Kalyānasīlasutta viii. It. III. V. §8 97

Kinh Bố thí Dānasutta ix. It. III. V. §9 98

Kinh Ba minh Tevijjasutta O x. It. III. V. §10 99

IV. THE It. IV. §1-13 CHƯƠNG THỨ TƯ CATUKKANIPĀTA 100-112 FOURS (13 kinh)

Kinh Pháp tế tự Bà-la- Brāhmanadhamma- i It. IV. §1 100 môn yāgasutta

Kinh Được lợi dễ dàng Sulabhasutta ii. It. IV. §2 101

Kinh Diệt tận lậu hoặc Āsavakkhayasutta iii. It. IV. §3 102

Kinh Sa-môn hay Bà- Samanabrāhmana- iv. It. IV. §4 103 la-mồn sutta

Kinh Đầy đủ giới Sīlasampannasutta v. It. IV. §5 104

Kinh Ái sanh Tanhuppādasutta vi. It. IV. §6 105

PHỤ LỤC 4 1187

Kinh Có Phạm thiên Sabrahmakasutta vii. It. IV. §7 106

Kinh Rất có lợi ích Bahukārasutta viii. It. IV. §8 107

Kinh Lừa đảo Kuhasutta ix. It. IV. §9 108

Kinh Dòng sông Nadīsotasutta 0 x. It. IV. §10 109

Kinh Hành Carasutta ——k xi. It. IV. §11 110

Kinh Đầy đủ giới Sampannasīlasutta xii. It. IV. §12 111

Kinh Thế giới Lokasutta xiii. It. IV. §13 112

Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pâli dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.26. 0011. 0173a05-0290a09). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part li): Udāna: Verses of Uplift and Itivuttaka: As It Was Said, tr. by F. L. Woodward (London: PTS, 1948).

PHỤ LỤC 5 KINH TẬP KINH TẬP (SUTTANIPẢTA,ANTHOLOGY OF DISCOURSES)

PHẨM / KINH PẢLI HÁN ANH KỶ HIỆU SỐ KỆ

PHẨM THỨ NHẤT THE SERPENT Sn. L §1-12 1-223 URAGAVAGGA -PHẨM RẮN CHAPTER (12 kinh) (223 kê)

Kinh Rắn Uragasutta The Serpent Sutta Sn. L§1 1-17

With the Cattle- Kinh Dhaniya Dhaniyasutta Sn. I. §2 18-34 Owner Dhaniya

The Rhino Hom:
Kinh Con tê
Khaggavisānasutta A Teaching for the Sn. L §3 35-75 ngưu một sừng
Hermit-minded
Kinh The Farmer Kasibhāradvāj asutta Sn. I. §4 76-82 Kasibhāradvāja Bhāradvāja

Kinh Cunda Cundasutta To the Smith Cunda Sn. L §5 83-90

Kinh Bại vong Parâbhavasutta Disaster Sn. L §6 91-115

Who Is the Kinh Kẻ bần tiện Vasalasutta Sn. L §7 116-142 Outcaste?

Kinh Tâm từ Mettasutta Loving-Kindness Sn. L §8 143-152

The Buddha
Teaches Sātāgirā
Kinh Hemavatā Hemavatasutta Sn. L §9 153-182 and Hemavatā the
Yakkhas
With the Yakkhā Kinh ĂĮavaka ÂĮavakasutta Sn. L §10 183-194 Ālavaka

Victory over Kinh Thắng trận Vijayasutta Fascination with Sn. L §11 195-208 Bodies

1190 KINH TIỂU Bộ

The Sage Inwardly Kinh Ẩn sĩ Munisutta Sn. I. §12 209-223 Silent

PHẨM THỨHAI- THE LESSER Sn. II. §1-14 224-406 CŪLAVAGGA PHẨM NHỎ CHAPTER (14 kinh) (183 kệ)

Kinh Châu báu Ratanasutta The Threefold Gem Sn. II. §1 224-241

Food and the Kinh Hôi thối Âmagandhasutta True Meaning of Sn. IL §2 242-255 “Stench"

"Conscience" and Kinh Xấu hổ Hirisutta Sn. IL §3 256-260 so on

Kinh Điềm lành hay The Greatest Good Mañgalasutta Sn. II. §4 261-272 Kinh Cát tường Fortune

To the Yakkhā Kinh Sũciloma Sūcilomasutta Sn. IL §5 273-275 Suci lomā

Kinh Hành Chánh Wrong Conduct in Dhammacariyasutta Sn. II. §6 276-285 pháp the Bhikkhu's Life

How Brahmins
Kinh Theo pháp Bà- Brāhmanadhammika-
Lived by the Sn. II. §7 286-317 la-môn sutta
Dharma
Kinh Chiếc thuyền Nāvāsutta Dharma as a Boat Sn. II. §8 318-325

What Is Good Kinh Thế nào là giới? Kimsīlasutta Sn. II. §9 326-332 Conduct?

Wake up! Make an Kinh Đứng dậy Utthānasutta Sn. II. §10 333-336 Effort!

Kinh Râhula Rāhulasutta Teaching Rāhula Sn. II. §11 337-344

Vañgīsa^ Questions, Kinh Vañgīsa Vañgīsasutta Sn. II. §12 345-360 Buddha's Answer

Kinh Du hành chơn Sammāparibbājanīya- Perfection in the Sn. II. §13 361-377 chánh sutta Wandering Life

To Dhammikā: The Kinh Dhammikā Dhammikasutta Pure Hearkeners* Sn. II. §14 378-406 Conduct

PHẨM THỨ BA- THE GREAT Sn. IIL§1-12 407-771 MAHĀVAGGA PHẨM LỚN CHAPTER (12 kinh) (365 kệ)

The Leaving Home Kinh Xuất gia Pabbajjāsutta Sn. III. §1 407-426 of Gotama

PHỤ LỤC 5 1191

The Striving of Kinh Tinh cần Padhãnasutta Sn. III. §2 427-451 Gotama

Kinh Khéo thuyết Subhãsitasutta The Well-Spoken Sn. III. §3 452-456

To Sundarika-
Kinh Sundarika Sundarikabhāradvāj a-
Bhāradvāja on Sn. III. §4 457-490
Bhāradvāja sutta
Offerings
To Māgha on Kinh Māgha Māghasutta Sn. III. §5 491-514 Giving

Kinh Sabhiya Sabhiyasutta Sabhiya's Questions Sn. III. §6 515-552

To Sela and His Kinh Sela Selasutta Praise of the Sn. III. §7 553-578 Buddha

Kinh mũi tên Sallasutta Dart of Death Sn. III. §8 579-598

To Vāsettha on Who Kinh Vāsettha Vāsetthasutta Sn. III. §9 599-661 Is a Brahmin

To Kokāliya on the Kinh Kokāliya Kokāliyasutta Sn. III. §10 662-683 Results of Slander

The Sages Asita Kinh Nālaka Nālakasutta and Nālaka and the Sn. III. §11 684-728 Buddha's Advice

Kinh Hai pháp tùy Dvayatānupassanā- Observation of Sn. III. §12 729-771 quán sutta Dualities

Sn. IV PHẨM THỨ Tư- THE CHAPTER 772-981 ATTHAKAVAGGA §1-16 PHẨM NHÓM TÁM OF EIGHTS (210 kê) (16 kinh)

Objects, Desires and Kinh về dục Kāmasutta Sn. IV. §1 772-777 Pleasures

Kinh Hang động The Eight on the Guhatthakasutta Sn. IV. §2 778-785 tám kệ Body as a Cave

The Eight on the Kinh Sai lạc tám kệ Dutthatthakasutta Corruptions of the Sn. IV. §3 786-793 Mind

Kinh Thanh tịnh Suddhatthakasutta The Eight on Purity Sn. IV. §4 794-801 tám kệ

Kinh Tối thắng The Eight on the Paramatthakasutta Sn. IV. §5 802-809 tám kệ Ultimate

1192 KINH TIÊU BÔ

Kinh Già Jarāsutta Ageing and Decay Sn. IV. §6 810-819

To Tissametteyya on
Kinh Tissa
Tissametteyyasutta the Disadvantages Sn. IV. §7 820-829
Metteyya of Sex
Being Overbold, the Kinh Pasūra Pasūrasutta Disadvantages of Sn. IV. §8 830-840 Debate

Māgandiya Leams Kinh Māgandiya Māgandiyasutta Sn. IV. §9 841-853 the Muni's Life.

"Before Breaking-
Kinh Trước khi bị
Purābhedasutta up" A Muni's Sn. IV. §10 854-867 hủy hoại
Qualities
Arguments and Kinh Tranh luận Kalahavivādasutta Sn. IV. §11 868-883 Disputes

Kinh Những vấn đề Smaller Discourse Cūlabyūhasutta Sn. IV. §12 884-900 nhỏ bé on Quarrelling

Kinh Những vấn đề Greater Discourse Mahābyūhasutta Sn. IV. §13 901-920 to lớn on Quarrelling

Kinh Con đường Tuvatakasutta The Quick Way Sn. IV. §14 921-940 mau chóng

"Assuming Kinh Chấp trượng Attadandasutta Forceftilness" and Sn. IV. §15 941-960 so on

Sāriputta Asks the Kinh Sāriputta Sāriputtasutta Sn. IV. §16 961-981 Buddha

PHẨM THỨ NĂM
Sn. V. §1-19 982-
-PHẨM CON THE WAY TO THE
PĀRĀYANAVAGGA (16 câu hỏi, 1155
ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BEYOND 3 bài kê) (174 kê)
BỜ KIA
The Prologue 982- Bài kệ mở đầu Vatthugāthā Sn. V. §1 Telling the Story 1037

Câu hỏi của thanh 1038- Aj itamānavapucchā Ajita's Questions Sn. V. §2 niên Ajita 1045

Câu hỏi của thanh Tissametteyya- Tissamettaya's 1046- Sn. V. §3 niên Tissa Metteyya mānavapucchā Questions 1048

Câu hỏi của thanh Punnakamānava- Punnaka's 1049- Sn. V. §4 niên Punnaka pucchā Questions 1054

PHỤ LỤC 5 1193

Câu hỏi của thanh Mettagūmānava- 1055- Mettagū's Questions Sn. V. §5 niên Mettagū pucchā 1066

Câu hỏi của thanh Dhotakamānava- Dhotaka's 1067- Sn. V. §6 niên Dhotaka pucchā Questions 1074

Câu hỏi của thanh upasīvamānava- 1075- Upasiva's Questions Sn. V. §7 niên Upasīva pucchā 1082

Câu hỏi của thanh 1083- N andamānavapucchā Nanda's Questions Sn. V. §8 niên Nandā 1089

Câu hỏi của thanh Hemakamānava- 1090- Hemaka's Questions Sn. V. §9 niên Hemaka pucchā 1093

Câu hỏi của thanh Todeyyamānava- Todeyya's 1094- Sn. V. §10 niên Todeyya pucchā Questions 1097

Câu hỏi của thanh 1098- Kappamānavapucchā Kappa's Question Sn. V. §11 niên Kappa 1101

Câu hỏi của thanh Jatukannimānava- Jatukanni5s 1102- Sn. V. §12 niên Jatukanni pucchā Questions 1106

Câu hỏi của thanh Bhadrāvudhamānava- Bhadrvudha's 1107- Sn. V. §13 niên Bhadrāvudha pucchā Question 1110

Câu hỏi của thanh 1111- U dayamānavapucchā Udaya's Questions Sn. V. §14 niên Udaya 1117

Câu hỏi của thanh 1118- Posālamānavapucchā Posla's Question Sn. V. §15 niên Posāla 1121

Câu hỏi của thanh Mogharāj amānava- Mogharāja's 1122- Sn. V. §16 niên Mogharāja pucchā Question 1125

Câu hỏi của thanh Piñgiyamānava- 1126- Pihgiya's Question Sn. V. §17 niên Piñgiya pucchā 1129

Các kệ ngôn kết Epilogue: In Praise 1 BOluận tán thán con Pārāyanatthutigāthā of the Way to the Sn. V. §18 1136 đường đi đến bờ kia Beyond

Các kệ ngôn tường Pihgiya's Song 1137thuật con đường đi Pārāyanānugītigāthā of the Way to the Sn. V. §19 1155 đến bờ kia Beyond

Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pâli dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.27. 0012. 0001a05-0320a03). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: Anthology ofDiscourses (Sutto Nipāta), tr. by Laurence Khantipalo Mills (SuttaCentral, 2015).

PHỤ LỤC 6 CHUYỆN THIÊN CƯNG

CHUYỆN THIÊN CUNG (VIMẢNAVATTHU,,STORIES OF THE MANSION)

PHẨM / KINH PẢLI HÁN ANH KỶ HIỆU SỐ KỆ

Vv. § 1-50 856 A. LÂU ĐÀI Nữ GIỚI ITTHIVIMĀNA (50 chuyện) bài kê

Vv.L§l-17 1-156 I. PHẨM SÀNG TỌA PĪTHAVAGGA I. (17 chuyện) (156 kê)

Chuyện thứ nhất về Pathamapīthavimāna- First Chair 1 Vv. L §1 1-7 Lâu đài có sàng tọa vatthu Mansion

Chuyện thứ hai về Dutiyapīthavimāna- Second Chair 2 Vv. L §2 8-14 Lâu đài có sàng tọa vatthu Mansion

Chuyện thứ ba về Tatiyapīthavimāna- Third Chair 3 Vv. L §3 15-22 Lâu đài có sàng tọa vatthu Mansion

Chuyện thứ tư về Catutthapīthavimāna- Fourth Chair 4 Vv.L §4 23-30 Lâu đài có sàng tọa vatthu Mansion

Chuyện lâu đài có Elephant 5 Kuñj aravimānavatthu Vv. I. §5 31-42 con voi Mansion

Chuyện thứ nhất Pathamanāvāvimāna6 về Lâu đài có chiếc Boat Mansion Vv. L §6 43-52 vatthu thuyền

Chuyện thứ hai về Dutiyanāvāvimāna- Second Boat 7 Lâu đài có chiếc Vv. L §7 53-62 vatthu Mansion thuyền

Chuyện thứ ba về Tatiyanāvāvimāna- Third Boat 8 Lâu đài có chiếc Vv. I. §8 63-74 vatthu Mansion thuyền

Chuyện lâu đài có Lamp 9 Dīpavimānavatthu Vv. I. §9 75-84 ngọn đèn Mansion

1196 KINH TIỂU Bộ

Chuyện lâu đài do Ti ladakkhinavimāna- Gift of Sesame 10 Vv. I. §10 85-92 cúng mè vatthu Mansion

Chuyện thứ nhất về Pathamapatibbatā- Devoted Wife 11 Vv. L §11 93-100 Lâu đài trinh phụ vimānavatthu Mansion

Second
Chuyện thứ hai về Dutiyapatibbatā-
12 Devoted Wife Vv. L§12 101-107
Lâu đài trinh phụ vimānavatthu
Mansion

Chuyện thứ nhất về Pathamasunisā- Daughter-in- 13 Vv. L §13 108-115 Lâu đài nàng dâu vimānavatthu Law Mansion

Second
Chuyện thứ hai về Dutiyasunisāvimāna-
14 Daughter-in- Vv. L §14 116-123
Lâu đài nàng dâu vatthu
Law Mansion

Chuyện lâu đài của Uttar's 15 Uttarāvimānavatthu Vv.L §15 124-136 Uttarā Mansion

Chuyện lâu đài của Sirim's 16 Sirimāvimānavatthu Vv.L §16 137-149 Sirimā Mansion

Chuyện lâu đài của Kesakān's 17 Kesakārīvimānavatthu Vv. L §17 150-156 Kesakān Mansion

Vv. II§ 18-28 157-285 II. PHẨM CITTALATẢ CITTALATĀVAGGA II. (11 chuyện) (129 kê)

Chuyện lâu đài của Slave-Woman's 1 Dāsivimānavatthu Vv. II. §18 157-172 nữ tỳ Mansion

Chuyện lâu đài của Lakhumāvimāna- Lakhum 's 2 Vv. II. §19 173-184 Lakhumã vatthu Mansion

Chuyện lâu đài của Rice-Scum- Ācāmadāyikāvimāna- 3 tín nữ cúng váng Giver 5S Vv. II. §20 185-194 vatthu cháo Mansion

The
Chuyện lâu đài của
4 Candālivimānavatthu Chandli's Vv. II. §21 195-205 nàng Chiên-đà-la
Mansion
Chuyện lâu đài của Bhadditthivimāna- Bhaddā^ 5 Vv. II. §22 206-216 phu nhân Khả Ái vatthu Mansion

Chuyện lâu đài của Sonadinnāvimāna- Sonadinnā^ 6 Vv. II. §23 217-228 Sonadinnā vatthu Mansion

Chuyện lâu đài của uposathāvimāna- Uposath's 7 Vv. II. §24 229-245 Uposathã vatthu Mansion

Chuyện lâu đài của Nidda's 8 N iddāvimānavatthu Vv. II. §25 246-257 Niddā Mansion

Chuyện lâu đài của Sunidda's 9 Suniddāvimānavatthu Vv. IL §26 258-269 Suniddã Mansion

Chuyện thứ nhất về Pathamabhikkhā- Almsgiving 10 Lâu đài của thí chủ Vv. II. §27 270-277 dāyikāvimānavatthu Mansion cúng món khất thực

Chuyện thứ hai Second về Lâu đài của thí Dutiyabhikkhādāyikā- 11 Almsgiver's Vv. IL §28 278-285 chủ cúng món khất vimānavatthu Mansion thực

Vv. III. PĀRICCHATTAKA- 286-688 III. PHẨM CÂY SAN HÔ III. §29-38 VAGGA (403 kê) (10 chuyện)

Chuyện lâu đài huy Splendid 1 Ulāravimānavatthu Vv. III. §29 286-295 hoàng Mansion

Chuyện lâu đài của Ucchudāyikāvimāna- Sugarcane 2 Vv. III. §30 296-306 tín nữ cúng mía vatthu Mansion

Chuyện lâu đài có Couch 3 Pallañkavimānavatthu Vv. III. §31 307-315 chiếc trường kỷ Mansion

Chuyện lâu đài của Lát's 4 Latāvimānavatthu Vv. III. §32 316-326 Latâ Mansion

Chuyện lâu đài của Guttila's 5 Guttilavimāna Vv. III. §33 327-618 Guttila Mansion

Chuyện lâu đài Dazzling 6 Daddallavimānavatthu Vv. III. §34 619-645 rực rỡ Mansion

Chuyện lâu đài của Pesavati's 7 Pesavatīvimānavatthu Vv. III. §35 646-657 Pesavatĩ Mansion

Chuyện lâu đài của Mallika5s 8 Mallikāvimānavatthu Vv. III. §36 658-665 Mallikā Mansion

Chuyện lâu đài của Visālakkhivimāna- Large-Eye's 9 Vv. III. §37 666-679 Visãlakkhi vatthu Mansion

Chuyện lâu đài cây Pāricchattakavimāna- Coral-Tree 10 Vv. III. §38 680-688 san hồ vatthu Mansion

Vv.IV MAÑJITTHAKA- 689-856 IV. PHẨM Đỏ SẪM IV §39-50 VAGGA (168 kê) (12 chuyện)

Chuyện lâu đài đỏ Mañjitthaka- Crimson 1 Vv. IV. §39 689-696 sẫm vimānavatthu Mansion

Chuyện lâu đài Pabhassara- Shining 2 Vv. IV. §40 697-704 sáng chói vimânavatthu Mansion

Chuyện lâu đài con Elephant 3 N āgavimānavatthu Vv. IV. §41 705-710 voi Mansion

Chuyện lâu đài Aloma's 4 Alomavimānavatthu Vv. IV. §42 711-718 Alomã Mansion

Chuyện lâu đài của Rice-Gruel- Kañj ikadāyikāvimāna- 5 tín nữ cúng cháo Giver ,s Vv. IV. §43 719-728 vatthu gạo Mansion

Chuyện lâu đài Monastery 6 Vihāravimānavatthu Vv. IV. §44 729-754 tinh xá Mansion

Chuyện lâu đài bốn Caturitthivimāna- Four Women 7 Vv. IV. §45 755-782 nữ nhân vatthu Mansion

Chuyện lâu đài Mango 8 Ambavimānavatthu Vv. IV. §46 783-794 vườn xoài Mansion

Chuyện lâu đài Yellow 9 Pītavimānavatthu Vv. IV. §47 795-807 hoàng kim Mansion

Chuyện lâu đài do Sugarcane 10 Ucchuvimānavatthu Vv. IV. §48 808-818 cúng mía Mansion

Chuyện lâu đài do Worshipping 11 Vandanavimānavatthu Vv. IV. §49 819-825 sự đảnh lễ Mansion

Chuyện lâu đài Rajjumālāvimāna- Cord-Wreath 12 Vv. IV. §50 826-856 Rajjumālā vatthu Mansion

Vv. §51-85 433 B. LÂU ĐÀI NAM GIỚI PURISAVIMÃNA (35 chuyện) thi kê

Vv.V. 857-
MAHĀRATHA-
V. PHẨM ĐẠI XA V §51-64 1047
VAGGA (14 chuyện) (191 kê)
Chuyện lâu đài Mandūkadevaputta- Great Chariot 1 Vv. V. §51 857-860 thiên tử nhái vimānavatthu Mansion

Chuyện lâu đài của Revatī 2 Revatīvimānavatthu Vv. V. §52 861-885 Revatī Mansion

Chuyện lâu đài của Young Chattamānavaka- 3 Chatta, nam tử Bà- Chattaṃ Vv. V. §53 886-909 vimānavatthu la-môn Mansion

Chuyện lâu đài của Kakkatakarasadāyaka4 của người cúng Crab Mansion Vv. V. §54 910-917 vimānavatthu món cháo cua

PHỤ LỤC 6 1199

Chuyện lâu đài của Dvārapāla- Doorkeeper's 5 Vv. V. §55 918-925 người giữ cửa vimānavatthu Mansion

Chuyện thứ nhất Pathamakaranīya- Should-Be6 về Lâu đài do công Vv. V. §56 926-934 vimānavatthu Done Mansion đức nên làm

Chuyện thứ hai về Dutiyakaranīya- Seventh 7 Lâu đài do công Vv. V. §57 935-943 vimānavatthu Mansion đức nên làm

Chuyện thứ nhất Pathamasūcivimāna- Needle 8 về Lâu đài do cúng Vv. V. §58 944-951 vatthu Mansion cây kim

Chuyện thứ hai về Second Dutiyasūcivimāna- 9 Lâu đài do cúng Needle Vv. V. §59 952-960 vatthu cây kim Mansion

Chuyện thứ nhất về Pathamanāgavimāna- First Elephant 10 Vv. V. §60 961-967 Lâu đài con voi vatthu Mansion

Second

Chuyện thứ hai về Dutiyanāgavimāna-
11 Elephant Vv. V. §61 968-975
Lâu đài con voi vatthu
Mansion
Third
Chuyện thứ ba về Tatiyanāgavimāna-
12 Elephant Vv. V. §62 976-980
Lâu đài con voi vatthu
Mansion
Chuyện lâu đài có Cūlarathavimāna- Little Chariot 981- 13 Vv. V. §63 cỗ xe nhỏ vatthu Mansion 1014

Chuyện lâu đài có Mahārathavimāna- Great Chariot 1015- 14 Vv. V. §64 cỗ xe lớn vatthu Mansion 1047

Vv. VI. 8048- VI. PHẨM PĀYĀSI PĀYĀSIVAGGA VI. §65-74 1113 (10 chuyện) (66 kệ)

Chuyện thứ nhất về Pathamaagāriya- Home 1048- 1 Vv. VI. §65 Lâu đài của gia chủ vimānavatthu Mansion 1053

Chuyện thứ hai về Dutiyaagāriyavimāna- Second Home 1054- 2 Vv. VI. §66 Lâu đài của gia chủ vatthu Mansion 1059

Chuyện lâu đài của Phaladāyakavimāna- Fruit-Giver's 1060- 3 Vv. VI. §67 người cúng trái cây vatthu Mansion 1068

Chuyện thứ nhất về Pathamaupassaya- Asylum 1069- 4 Lâu đài của người Vv. VI. §68 dāyakavimānavatthu Mansion 1074 cúng chỗ cư trú

Chuyện thứ hai về Second Dutiyaupassaya- 1075- 5 Lâu đài của người Asylum Vv. VI. §69 dāyakavimānavatthu 1080 cúng chỗ cư trú Mansion

Chuyện lâu đài của Bhikkhādāyaka- Almsgiver's 1081- 6 người cúng món Vv. VI. §70 vimānavatthu Mansion 1086 khất thực

Barley- Chuyện lâu đài của Yavapālakavimāna- 1087- 7 Watcher^ Vv. VI. §71 người giữ lúa mạch vatthu 1093 Mansion

Chuyện thứ nhất về Pathamakundalī- Earrings 1094- 8 Lâu đài của vi thiên Vv. VI. §72 vimānavatthu Mansion 1100 tử đeo vòng tai

Chuyện thứ hai về Second Dutiyakundalīvimāna- 1101- 9 Lâu đài của vị thiên Earrings Vv. VI. §73 vatthu 1107 tử đeo vòng tai Mansion

Chuyện lâu đài của Uttara Northern 1108- 10 Uttara, thời Vua Vv. VI. §74 Pāyāsivimānavatthu Mansion 1113 Pāyāsi

Vv. VII. 1114-

VII. PHẨM DO KHÉO SUNIKKHITTA-

VII. §75-85 1289

SẮP BÀY VAGGA (11 chuyện) (176 kê)

Varied Chuyện lâu đài 1114- 1 Cittalatāvimānavatthu Creeper Vv. VIL §75 Cittalatã 1119 Mansion

Chuyện lâu đài Nandanavimāna- Nandana 1120- 2 Vv. VII. §76 Nandana vatthu Mansion 1125

Chuyện lâu đài có Manithūnavimāna- Jewel-Pillar 1126- 3 Vv. VII. §77 trụ ngọc vatthu Mansion 1133

Chuyện lâu đài Suvannavimāna- Golden 1134- 4 Vv. VII. §78 bằng vàng vatthu Mansion 1145

Chuyện lâu đài Mango 1146- 5 Ambavimānavatthu Vv. VII. §79 vườn xoài Mansion 1158

The Chuyện lâu đài của 1159- 6 Gopālavimānavatthu Cowherd's Vv. VII. §80 người chăn bò 1170 Mansion

Chuyện lâu đài của Kandakavimāna- Kanthaka's 1171- 7 Vv. VII. §81 ngựa Kiền-trắc vatthu Mansion 1198

The Multi- Chuyện lâu đài có Anekavannavimāna- 1199- 8 Coloured Vv. VIL §82 nhiều màu sắc vatthu 1206 Mansion

PHỤ LỤC 6 1201

Chuyện lâu đài Matthakundalī- Matthakundalī 1207- 9 của vị thiên tử đeo Vv. VII. §83 vimānavatthu Mansion 1227 vòng tai sáng chói

Chuyện lâu đài của Serissakavimāna- Serisaka's 1228- 10 Vv. VIL §84 Serissaka vatthu Mansion 1281

Chuyện lâu đài do Sunikkhittavimāna- Sunikkhitta's 1282- 11 Vv. VII. §85 khéo sắp bày vatthu Mansion 1289

Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pãli dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.27. 0013. 0322a05-0432al0). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV): Vimāna Vatthu'. Stories o f the Mansions and Petā Vatthu: Stories o f the Departed, tr. by Jean Kennedy, and Henry s. Gehman; ed. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1942).

PHỤ LỤC 7 CHUYỆN NGA QUỶ CHUYỆN NGẠ QUỶ (PETAVATTHU,,THE DEPARTED SPIRIT)

PHẨM / KINH PẢLI HÁN ANH KÝ HIỆU SỐ KỆ

PHẨM THỨ NHẤT- Pv. L §1-12 1-94 URAGAVAGGA I. CON RẮN (12 chuyện) (94 kê)

Chuyện nga quỷ thí Khettũpamapeta- Likeness to 1 Pv.L§l 1-3 dụ phước điền vatthu Fields

Chuyện nga quỷ Sũkaramukhapeta- 2 The Boar Pv. L §2 4-6 mõm lợn vatthu

Chuyện nga quỷ có Petā of the 3 Pũtimukhapetavatthu Pv. L §3 7-9 mồm hôi thối Putrid Mouth

Chuyện nga quỷ Pitthadhītalikapeta- The Biscuit 4 Pv. L §4 10-13 hình nhân bằng bột vatthu Doll

Chuyện nga quỷ Outside the 5 Tirokuttapetavatthu Pv.L §5 14-25 ngoài bức tường Wall

Chuyện nga quỷ ăn Pañcaputtakhāda- Devourer of 6 Pv. L §6 26-34 thịt năm đứa bé petivatthu Five Children

Chuyện nga quỷ ăn Sattaputtakhādapeti- Devourer of 7 Pv. L §7 35-45 thịt bảy đứa bé vatthu Seven Children

8 Chuyện nga quỷ bò Gonapetavatthu The Ox Pv. L §8 46-53

Chuyện nga quỷ và Mahāpesakārapeti- The Master 9 Pv.L §9 54-57 ông chủ thợ dệt vatthu Weaver

The
Chuyện ngạ quỷ
10 Khallātiyapetivatthu Baldheaded Pv.L§10 58-72 sói đầu
Woman
11 Chuyện nga quỷ voi Nāgapetavatthu The Elephant Pv. L §11 73- 84

12 Chuyện nga quỷ rắn Uragapetavatthu The Snake Pv. L§12 85-94

PHẨM THỨ HAI- Pv. II. §13-25 95-2398 UBBARIVAGGA II. UBBARĪ (13 chuyện) (292 kê)

Chuyện nga quỷ Samsāramocakapeti- Release in 1 tìm giải thoát khỏi Pv. IL§13 95-115 vatthu Transmigration vòng luân hồi

Chuyện nga quỷ Sāriputtattheramātu- Sāriputtaṃ 2 mẹ của Trưởng lão Pv. II. §14 116-133 petivatthu Mother Sāriputta

Chuyện nga quỷ 3 Mattãpetivatthu Petī Mattā Pv. II. §15 134-167 Mattã

Chuyện nga quỷ 4 Nandăpetivatthu Petī Nandā Pv. IL§16 168-185 Nandā

Chuyện nga quỷ đeo Matthakundalīpeta- 5 Mattakundalī Pv. II. §17 186-206 vòng tai sáng chói vatthu

Chuyện nga quỷ 6 Kanhapetavatthu Kanha Pv. II. §18 207-226 Đại vương Kanha

Chuyện nga quỷ Dhanapālasetthipeta7 chủ ngân khố Dhanapāla Pv. II. §19 227-245 vatthu Dhanapãla

Chuyện nga quỷ 8 Cūlasetthipetavatthu Cūlasetthī Pv. II. §20 246-256 tiểu chủ ngân khố

Chuyện nga quỷ 9 Añkurapetavatthu Ankura Pv. II. §21 257-330 Añkura

Chuyện nga quỷ Uttaraṃ 10 Ư ttaramātupetivatthu Pv. II. §22 331-340 mẹ của Uttara Mother

Chuyện nga quỷ 11 Suttapetavatthu The Thread Pv. II. §23 341-347 cuộn chỉ

Chuyện nga quỷ ở Kannamundapeti- Petī 12 Pv. II. §24 348-367 hồ Kannamunda vatthu Kannamundā

Chuyện nga quỷ 13 Ưbbaripetavatthu Ubban Pv. II. §25 368-386 Hoàng hậu Ubban

Pv. IIL§26-.5 387-516 PHẨM THỨ BA - NHỎ CŪLAVAGGA III (10 chuyện) (130 kê)

Chuyện nga quỷ Abhijj amānapeta1 không chìm trong Not Sinking Pv. III. §26 387-407 vatthu nước

Chuyện nga quỷ ở Sānavāsītherapeta- 2 Sānuvāsīn Pv. III. §27 408-438 núi Sānavāsī vatthu

Chuyện nga quỷ ở 3 Rathakārapetivatthu Rathakāra Pv. III. §28 439-446 hồ Rathakāra

Chuyện nga quỷ 4 Bhusapetavatthu Chaff Pv. III. §29 447-452 rơm trấu

Chuyện nga quỷ 5 Kumârapetavatthu The Boy Pv. III. §30 453-463 chàng trai

Chuyện nga quỷ 6 Serinīpetavatthu Petī Serenī Pv. III. §31 464-477 Serinĩ

Chuyện nga quỷ Migaluddakapeta- The Deer- 7 Pv. III. §32 478-487 người săn nai vatthu Hunter

Chuyện thứ hai Dutiyamigaluddaka- Second 8 về ngạ quỷ người Pv. III. §33 488-498 petavatthu Huntsman săn nai

Chuyện nga quỷ do Kūtavinicchayika- Fraudulent 9 Pv. III. §34 499-506 phán quyết gian dối petavatthu Decisions

Chuyện nga quỷ do Dhātuvivannapeta- Contempt for 10 Pv. III. §35 507-516 khinh khi Xá-lợi vatthu Relics

Pv. IV §36-51 517-814 PHẨM THỨ Tư - LỚN MAHĀVAGGA IV (16 chuyện) (298 kê)

Chuyện nga quỷ Ambasakkarapeta- 1 Ambasakkhara Pv. IV. §36 517-603 Vua Ambasakkara vatthu

Chuyện nga quỷ 2 Serissakapetavatthu Serisaka Pv. IV. §37 604-657 Serissaka

Chuyện nga quỷ 3 Nandakapetavatthu Nandakā Pv. IV. §38 658-713 Nandaka

Chuyện nga quỷ 4 Revatīpetavatthu Revatī Pv. IV. §39 714-736 Revatī

Chuyện nga quỷ 5 Ucchupetavatthu The Sugarcane Pv. IV. §40 737-745 cây mía

Chuyện nga quỷ 6 Kumārapetavatthu Raj ah'son Pv. IV. §41 746-752 các vương tử

Chuyện nga quỷ VỊ 7 Rāj aputtapetavatthu The Rāj ah'son Pv. IV. §42 753-765 vương tử

1206 KINH TIỂU Bộ

Chuyện nga quỷ ăn Gūthakhādakapeta- The Dung- 8 Pv. IV. §43 766-773 phân vatthu Eaters

Chuyện nga quỷ ăn Gūthakhādakapeta- The Dung- 9 Pv. IV. §44 774-781 phân vatthu Eaters (2)

10 Chuyện bầy nga quỷ Ganapetavatthu The Crow Pv. IV. §45 782-792

Chuyện nga quỷ 11 Pātaliputtapetavatthu Pātaliputta Pv. IV. §46 793-795 thành Pātaliputta

Chuyện ngạ quỷ ở 12 Ambavanapetavatthu The Mangoes Pv. IV. §47 796-799 vườn xoài

Chuyện nga quỷ Akkharukkhapeta- The Axle and 13 Pv. IV. §48 800 trục xe và cây gỗ vatthu the Tree

Chuyện nga quỷ Bhogasamharapeta- Collecting of 14 Pv. IV. §49 801 thu góp tài sản vatthu Wealth

Chuyện nga quỷ The Guild15 các nam tử của nhà Setthiputtapetavatthu Pv. IV. §50 802-805 Leader^ Sons triệu phú

Chuyện nga quỷ Sixty Thousand 16 Satthikūtapetavatthu Pv. IV. §51 806-814 với sáu vạn cái búa Hammers

Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pâli dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.28. 0014. 0001a05-0075a06). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV): Vimāna Vatthu'. Stories of the Mansions and Petā Vatthu: Stories of the Departed, tr. by Jean Kennedy, and Henry s. Gehman; ed. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1942).

PHỤ LỤC 8 TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ (THERAGẢTHẢ,PSALMS OF THE BRETHREN)

PHẨM / KINH PALI HÁN ANH KỶ HIỆU SỐ KỆ

Thag. I.

Canton I. Psalms

Chương Một Kệ Ekakanipāta §1-120 (120 1-120 of Single Verses
Trưởng lão)
Thag. I. §1-10 I. Phẩm thứ nhất 1. Pathamavagga _ Part I 1-10 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Subhūtittheragāthā Subhūti Thag. L §1 1
Trưởng lão Subhūti

Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākotthikattheragāthā Kotthita the Great Thag. L §2 2 Mahākotthita

Kệ ngôn của Kankhā-Revata Trưởng lão Kañkhārevatattheragāthā (Revata the Thag. L §3 3 Kañkhārevata Doubter)

Kệ ngôn của Purina of the
Punnattheragāthā Thag. L §4 4
Trưởng lão Punna Mantānis

Kệ ngôn của Dabba Dabbattheragāthā Thag. L §5 5 Trưởng lão Dabba (of the Mallas)

Kệ ngôn của

Trưởng lão Sītavaniyattheragāthā Sīta-Vaniya Thag. L §6 6

Sītavaniya

Kệ ngôn của
Bhalliyattheragāthā Bhalliya Thag. L §7 7
Trưởng lão Bhalliya

Kệ ngôn của Vīrattheragāthā Vīra Thag. L §8 8 Trưởng lão Vīra

1208 KINH TIỂU BỘ

Kệ ngôn của Trưởng lão Pilindavacchattheragāthā Pilinda-Vaccha Thag. L §9 9 Pilindavaccha

Kệ ngồn của Trưởng lão Punnamāsattheragāthā Punnamāsa Thag. I. §10 10 Punnamāsa

Thag. L §11-20 II. Phẩm thứ hai Dutiyavagga Part II 11-20 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Trưởng lão Cūlagavacchattheragāthā Gavaccha the Less Thag. L §11 11 CũỊagavaccha

Kệ ngôn của Mahãgavacchatthera- gāthā Gavaccha Trưởng lão Thag. L §12 12 the Great Mahâgavaccha

Kê ngôn của Trưởng lão Vanavacchattheragāthā Vanavaccha Thag. L §13 13 Vànavaccha

Kệ ngôn của Tôn
Sīvaka (a Novice giả Sivaka, vị Sa-di
S ivakasāmanttheragāthā Attending Brother Thag. I. §14 14 phục vụ cho Trưởng
Vanavaccha) lão Vànavaccha

Kệ ngôn của Trưởng lão Kundadhānattheragāthā Kunda-Dhāna Thag. I. §15 15 Kundadhāna

Kệ ngôn của Trưởng lão Belatthasīsattheragāthā Belatthasīsa Thag. I. §16 16 Belatthasīsa

Kệ ngôn của
Dāsakattheragāthā Dasaka Thag. L §17 17
Trưởng lão Dãsaka

Kệ ngôn của Trưởng lão Siñgālapituttheragāthā Singāla-Pitar Thag. I. §18 18 Siñgālapitu

Kệ ngôn của Kulattheragāthā Kulā Thag. L §19 19 ị Trưởng lão Kulā

Kệ ngôn của
Ajitattheragāthā Ajita Thag. L §20 20
Trưởng lão Ajita

PHỤ LỤC 8 1209

Thag. I. §21-30 III. Phẩm thứ ba Tatiyavagga Part III 21-30 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
N igrodhattheragāthā Nigrodha Thag. L §21 21
Trưởng lão Nigrodha

Kệ ngôn của
Cittakattheragāthā Cittaka Thag. L §22 22
Trưởng lão Cittaka

Kệ ngôn của
Gosālattheragāthā Gosāla Thag. L §23 23
Trưởng lão Gosāla

Kệ ngôn của Trưởng lão Sugandhattheragāthā Sugandha Thag. L §24 24 Sugandha

Kệ ngôn của N andiyattheragāthā Nandiya Thag. L §25 25 Trưởng lão Nandiya

Kệ ngôn của Abhayattheragāthā Ābhāya Thag. L §26 26 Trưởng lão Ābhāya

Kệ ngôn của Lomasakañgiyatthera- Trưởng lão Lomasakangiya Thag. L §27 27 gāthā Lomasakañgiya

Kệ ngôn của Jambugāmikaputtatthera- Trưởng lão con trai Jambugāmika, Son Thag. L §28 28 gāthā của Jambugāmika

Kệ ngôn của
Hāritattheragāthā Harita Thag. I. §29 29
Trưởng lão Hãrita

Kệ ngôn của
Uttiyattheragāthā Uttiya Thag. I. §30 30
Trưởng lão Uttiya

Thag. L§31-40 IV. Phẩm thứ tư Catutthavagga Part IV 31-40 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của

Trưởng lão Gahvaratīriyattheragāthā Gahvaratīriya Thag. L §31 31

Gahvaratĩriya

Kệ ngôn của Suppiyattheragāthā Suppiya Thag. L §32 32 Trưởng lão Suppiya

Kệ ngôn của Sopāka (a Boy-
Sopākattheragāthā Thag. L §33 33
Trưởng lão Sopāka Bhikkhu)

Kệ ngôn của Posiyattheragāthā Posiya Thag. I. §34 34 Trưởng lão Posiya

Kệ ngôn của Trưởng lão Sāmaññakānittheragāthā Sāmaññakāni Thag. I. §35 35 Sāmaññakāni

Kệ ngôn của
Trưởng lão con của Kumāputtattheragāthā Kuma'Son Thag. I. §36 36
Kumã

Kệ ngôn của
Kumāputtasahāyakat- The Comrade of
Trưởng lão bạn con Thag. L §37 37 theragāthā Kumm's Son của Kumã

Kệ ngôn của

Trưởng lão Gavampatittheragāthā Gavampati Thag. I. §38 38

Gavampati
Kệ ngôn của Tissattheragāthā Tissa Thag. L §39 39 Trưởng lão Tissa

Kệ ngồn của Trưởng lão Vaddhamānattheragāthā Vaddhamāna Thag. I. §40 40 Vaddhamāna

Thag. L §41-50 V. Phẩm thứ năm Pañcamavagga Part V 41-50 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Trưởng lão Sirivaddhattheragāthā Sirivaddha Thag. L §41 41 Sirivaddha

Kệ ngôn của
Khadira-Vaniya

Trưởng lão Khadiravaniyattheragāthā Thag. L §42 42
(Revata)
Khadiravaniya

Kệ ngôn của Trưởng lão Sumañgalattheragāthā Sumangala Thag. L §43 43
Sumañgala

PHỤ LỤC 8 1211

Kệ ngôn của Sānuttheragāthā Sānu Thag. L §44 44 Trưởng lão Sānu

Kệ ngôn của
Ramanīyavihāritthera-
Trưởng lão RamanTyavihārin Thag. L §45 45 gāthā
Ramanīyavihārī

Kệ ngôn của
Samiddhittheragāthā Samiddhi Thag. L §46 46
Trưởng lão Samiddhi

Kệ ngôn của ụ̣jj ayattheragāthā Ujjaya Thag. L §47 47
Trưởng lão ụ̣jjaya

Kệ ngôn của
Sañj ayattheragāthā Sañjaya Thag. L §48 48
Trưởng lão Sañjaya

Kệ ngôn của Trưởng lão Rāmaneyyakattheragāthā Rāmaneyyaka Thag. I. §49 49 Rāmaneyyaka

Kệ ngôn của
Vimalattheragāthā Vimala Thag. L §50 50
Trưởng lão Vimala

Thag. L §51-60 VI. Phẩm thứ sáu Chatthavagga Part VI 51-60 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của

Godhikattheragāthā Godhika Thag. L §51 51
Trưởng lão Godhika

Kệ ngôn của Subāhuttheragāthā Subāhu Thag. L §52 52 Trưởng lão Subāhu

Kệ ngôn của
Valliyattheragāthā Valliya Thag. L §53 53
Trưởng lão Valliya

Kệ ngôn của
Uttiyattheragāthā Uttiya Thag. I. §54 54
Trưởng lão Ưttiya

Kệ ngôn của Trưởng lão Añj anavaniyattheragāthā Añjana-Vaniya Thag. L §55 55 Añjanavaniya

Kệ ngôn của Trưởng lão Kutivihārittheragāthā Kutivihārin Thag. L §56 56 Kutivihārī

Kệ ngôn thứ hai của Trưởng lão Kutivihārittheragāthā Kutivihārin (2) Thag. L §57 57 Kutivihārī

Kệ ngôn của Ramanīyakutikatthera- Trưởng lão Ramanīyakutika Thag. L §58 58 gāthā Ramanīyakutika

Kệ ngôn của Trưởng lão Kosalavihārittheragāthā Kosalavihārin Thag. L §59 59 Kosalavihān

Kệ ngôn của
Sīvalittheragāthā Sīvali Thag. L §60 60
Trưởng lão Sīvali

Thag. L §61-70 VII. Phẩm thứ bảy Sattamavagga Part VII 61-70 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Vappattheragāthā Vappa Thag. L §61 61 Trưởng lão Vappa

Kệ ngôn của Trưởng lão Vajj iputtattheragāthā Vajji-Putta Thag. L §62 62 Vajjiputta

Kệ ngôn của Pakkha (the Pakkhattheragāthā Thag. L §63 63 Trưởng lão Pakkha Cripple)

Kệ ngôn của Vimalakondaññatthera- Trưởng lão Vimala Vimala-Kondañña Thag. L §64 64 gāthā Kondañña

Kệ ngôn của Trưởng
Ukkhepakatavaccha- Ukkhepakatalão Ukkhepakata Thag. L §65 65 ttheragāthā Vaccha
Vaccha

Kệ ngôn của Meghiyattheragāthā Meghiya Thag. L §66 66 Trưởng lão Meghiya

Kệ ngôn của Ekadhammasavanīyat- Ekadhamma- Trưởng lão Thag. L §67 67 theragāthā Savanīya Ekadhammasavanĩya

Kệ ngôn của
Trưởng lão Ekudāniyattheragāthā Ekudāniya Thag. L §68 68
Ekudãniya

Kệ ngôn của Channattheragāthā Channa Thag. L §69 69 Trưởng lão Channa

PHỤ LỤC 8 1213

Kệ ngôn của
Punnattheragāthā Punna Thag. L §70 70
Trưởng lão Punna

VIII. Phẩm thứ tám Atthamavagga Part VUI Thag. L §71-80 71-80

Kệ ngôn của Trưởng lão Vacchapālattheragāthā Vacchapāla Thag. L §71 71 Vacchapãla

Kệ ngồn của
Ātumattheragāthā Atuma Thag. L §72 72
Trưởng lão Âtuma

Kệ ngôn của Mānavattheragāthā Mānava Thag. L §73 73 Trưởng lão Mānava

Kệ ngôn của Trưởng lão Suyāmanattheragāthā Suyāmana Thag. L §74 74 Suyãmana

Kệ ngôn của

Susāradattheragāthā Susārada Thag. L §75 75
Trưởng lão Susârada

Kệ ngôn của Trưởng lão Piyañj ahattheragāthā Piyañjaha Thag. L §76 76
Piyañjaha

Kệ ngôn của Hatthāroha-Putta Hatthārohaputtat- Trưởng lão
(Elephant-Rider's Thag. L §77 77 theragāthā Hatthãrohaputta Son)

Kệ ngôn của Trưởng lão Mendasirattheragāthā Mendasīra Thag. L §78 78
Mendasira

Kệ ngôn của
Rakkhitattheragāthā Rakkhita Thag. L §79 79
Trưởng lão Rakkhita

Kệ ngôn của Uggattheragāthā Uggā Thag. I. §80 80 Trưởng lão Uggā

IX. Phẩm thứ chín Navamavagga Part IX Thag. L §81-90 81-90

Kệ ngôn của Trưởng lão Samitiguttattheragāthā Samitigutta Thag. L §81 81
Samitigutta

Kệ ngôn của Kassapattheragāthā Kassapa Thag. L §82 82 Trưởng lão Kassapa

1214 KINH TIỂU BỔ

Kệ ngôn của Sīhattheragāthā Sīha Thag. L §83 83 Trưởng lão Sīha

Kệ ngôn của Nītattheragāthā Nīta Thag. L §84 84 Trưởng lão Nīta

Kệ ngồn của
Sunāgattheragāthā Sunāga Thag. L §85 85
Trưởng lão Sunāga

Kệ ngôn của
Nāgitattheragāthā Nāgita Thag, L §86 86
Trưởng lão Nāgita

Kệ ngôn của
Pavitthattheragāthā Pavittha Thag. L §87 87
Trưởng lão Pavittha

Kệ ngôn của
Ajjunattheragāthā Ajjuna Thag. L §88 88
Trưởng lão Ajjuna

Kệ ngôn của Pathamadevasabhatthera- Trưởng lão Devasabhā Thag. L §89 89
gāthā Devasabhā (thứ nhất)

Kệ ngôn của Trưởng lão Sāmidattattheragāthā Sāmidatta Thag. L §90 90
Sāmidatta

Thag. I. X. Phẩm thứ mười Dasamavagga Part X 91-100 §91-100

Kệ ngôn của Trưởng lão Paripunnakattheragāthā Paripunnaka Thag. L §91
91 Paripunnaka

Kệ ngôn của
Vij ayattheragāthā Vijaya Thag. L §92 92
Trưởng lão Vijaya

Kệ ngôn của
Erakattheragāthā Eraka Thag. L §93 93
Trưởng lão Eraka

Kệ ngôn của
Mettaj ittheragāthā Mettaji Thag. L §94 94
Trưởng lão Mettaji

Kệ ngôn của Trưởng lão Cakkhupālattheragāthā Cakkhupāla Thag. L §95 95
Cakkhupãla

PHỤ LỤC 8 1215

Kệ ngôn của Khandasumanatthera- Trưởng lão Khandasumana Thag. L §96
96 gāthā Khandasumana

Kệ ngôn của Tissattheragāthā Tissa Thag. L §97 97 Trưởng lão Tissa

Kệ ngôn của Abhayattheragāthā Ābhāya (2) Thag. L §98 98 Trưởng lão Ābhāya

Kệ ngôn của
Uttiyattheragāthā Uttiya Thag. L §99 99
Trưởng lão Ưttiya

Kệ ngôn của Dutiyadevasabhatthera- Trưởng lão Devasabhā (2) Thag. L §100 100 gāthā Devasabhā (thứ hai)

Thag. I. XI. Phẩm mười một Ekādasamavagga Part XI 101-110 §101-110

Kệ ngôn của Trưởng lão Belatthānikattheragāthā Belatthānika Thag. L §101 101 Belatthānika

Kệ ngôn của
Setucchattheragāthā Setuccha Thag. L §102 102
Trưởng lão Setuccha

Kệ ngôn của Trưởng lão Bandhurattheragāthā Bandhura Thag. L §103 103 Bandhura

Kệ ngôn của
Khitakattheragāthā Khitaka Thag. L §104 104
Trưởng lão Khitaka

Kệ ngồn của Trưởng lão Malitavambhattheragāthā Malitavambha Thag. L §105 105 Malitavambha

Kệ ngôn của Trưởng lão Suhemantattheragāthā Suhemanta Thag. L §106 106 Suhemanta

Kệ ngôn của Trưởng lão Dhammasavattheragāthā Dhammasava Thag. L §107 107 Dhammasava

Kệ ngôn của
Dhammasavapitutthera- Dhammasava's
Trưởng lão phụ thân Thag. L §108 108 gāthā Father của Dhammasava

1216 KINH TIÊU BÔ

Kệ ngôn của Sañgharakkhitatthera- Trưởng lão Sañgha-Rakkhita Thag. L §109 109 gāthā Sañgharakkhita

Kệ ngôn của Usabhattheragāthā Usabha Thag. L §110 HO Trưởng lão Ưsabha

Thag. I. XII. Phẩm mười hai Dvādasamavagga Part XII 111-121 §111-120

Kệ ngôn của
Jentattheragāthā Jenta Thag. I. § 111 111
Trưởng lão Jenta

Kệ ngôn của Trưởng lão Vacchagottattheragāthā Vacchagotta Thag. L §112 112 Vacchagotta

Kệ ngôn của Trưởng lão Vanavacchattheragāthā Vanavaccha Thag. L §113 113 Vànavaccha

Kệ ngôn của Trưởng lão Adhimuttattheragāthā Adhimutta Thag. L §114 114 Adhimutta

Kệ ngôn của Trưởng lão Mahānāmattheragāthā Mahānāma Thag. I. § 115 115 Mahānāma

Kệ ngôn của Trưởng lão Pārāpariyattheragāthā Pārāpariya Thag. L §116 116 Pārāpariya

Kệ ngôn của Yasattheragāthā Yasa Thag. L §117 117 Trưởng lão Yasa

Kệ ngôn của
Kimbilattheragāthā Kimbila Thag. L §118 118
Trưởng lão Kimbila

Kệ ngôn của Trưởng lão Vajj iputtattheragāthā Vajji-Putta Thag. L §119 119 Vajjiputta

Kệ ngôn của
Isidattattheragāthā Isidatta Thag. L §120 120
Trưởng lão Isidatta

PHỤ LỤC 8 1217

Thag. II.
Canto II. Psalms 121-219
Chương II - Hai kê Dukanipâta of Two Verses
§121-218 (98 kệ)
(49 Trưởng lão)
Thag. II.
121-140
I. Phẩm thứ nhất Pathamavagga _ Part I §121-130 (20 kệ)

(10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Uttarattheragāthā Uttara Thag. II. §121 121-122
Trưởng lão Uttara

Kệ ngôn của Pindolabhāradvāj atthera- Pindola- Trưởng lão Pindola Thag. II. §122 123-124 gāthā Bhāradvāja Bhāradvāja

Kệ ngôn của
Valliyattheragāthā Valliya Thag. II. §123 125-126
Trưởng lão Valliya

Kệ ngôn của Trưởng lão Gañgātīriyattheragāthā Gañgātīriya Thag. II. §124 127-128 Gañgātīriya

Kệ ngôn của
Ajinattheragāthā Ajina Thag. II. §125 129-130
Trưởng lãoẠịina

Kệ ngôn của
Melaj inattheragāthā Melajina Thag. IL §126 131-132
Trưởng lão Melajina

Kệ ngôn của Trưởng
Rādhattheragāthā Rādha Thag. II. §127 133-134 lão Rãdha

Kệ ngôn của
Surādhattheragāthā Surādha Thag. II. §128 135-136
Trưởng lão Surãdha

Kệ ngôn của
Gotamattheragāthā Gotama Thag. II. §129 137-138
Trưởng lão Gotama

Kệ ngôn của
Vasabhattheragāthā Vasabha Thag. IL §130 139-140
Trưởng lão Vàsabha

1218 KINH TIÊU BÔ

Thag. II.
141-160
II. Phẩm thứ hai Dutiyavagga Part II §131-140 (20 kệ)
(10 Trưởng lão)
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahācundattheragāthā Cunda the Great Thag. II. §131 141-142 Mahācunda

Kệ ngôn của
Jotidāsattheragāthā Jotidāsa Thag. II. §132 143-144
Trưởng lão Jotidāsa

Kệ ngôn của Trưởng lão Heraññakānittheragāthā Heraññakāni Thag. II. §133 145-146 Heraññakāni

Kệ ngôn của Trưởng lão Somamittattheragāthā Somamitta Thag. IL §134 147-148 Somamitta

Kệ ngôn của Trưởng lão Sabbamittattheragāthā Sabbamitta Thag. II. §135 149-150 Sabbamitta

Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākājattheragāthā Mahākāla Thag. n. §136 151-152 MahãkãỊa

Kệ ngôn của
Tissattheragāthā Tissa Thag. II. §137 153-154
Trưởng lão Tissa

Kệ ngôn của
Kimbilattheragāthā Kimbila Thag. IL §138 155-156
Trưởng lão Kimhi la

Kệ ngôn của
Nandattheragāthā Nandā Thag. IL §139 157-158

Trưởng lão Nandā

Kệ ngôn của
Sirimattheragāthā Sirimat Thag. IL §140 159-160
Trưởng lão Sirimā

Thag. II.
161-180
III. Phẩm thứ ba Tatiyavagga Part III §141-150 (20 kệ)
(10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Uttarattheragāthā Uttara Thag. IL §141 161-162
Trưởng lão Uttara

PHỤ LỤC 8 1219

Kệ ngồn của
Bhaddaj ittheragāthā Bhaddaji Thag. II. §142 163-164
Trưởng lão Bhaddaji

Kệ ngôn của
Sobhitattheragāthā Sobhita Thag. IL §143 165-166
Trưởng lão Sobhita

Kệ ngôn của
Valliyattheragāthā Valliya Thag. II. §144 167-168
Trưởng lão Valliya

Kệ ngôn của
Vītasokattheragāthā Vītasoka Thag. II. §145 169-170
Trưởng lão Vītasoka

Kệ ngôn của Trưởng lão Punnamāsattheragāthā Punnamāsa Thag. II. §146 171-172 Punnamāsa

Kệ ngôn của
N andakattheragāthā Nandaka Thag. II. §147 173-174
Trưởng lão Nandaka

Kệ ngôn của
Bharatattheragāthā Bharata Thag. II. §148 175-176
Trưởng lão Bharata

Kệ ngôn của Trưởng lão Bhāradvāj attheragāthā Bhāradvāja Thag. II. §149 177-178 Bhāradvāja

Kệ ngôn của Trưởng lão Kanhadinnattheragāthā Kanhadinna Thag. II. §150 179-180 Kanhadinna

Thag. II.
181-200
IV Phẩm thứ tư Catutthavagga Part IV §151-160 (20 kê)
(10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Migasirattheragāthā Migasira Thag. II. §151 181-182
Trưởng lão Migasira

Kệ ngôn của
S ivakattheragāthā Sivaka Thag. II. §152 183-184
Trưởng lão Sĩvaka

Kệ ngôn của
U pavānattheragāthā upavāna Thag. II. §153 185-186
Trưởng lão Ưpavãna

1220 KINH TIÊU BÔ

Kệ ngôn của
Isidinnattheragāthā Isidinna Thag. II. §154 187-188
Trưởng lão Isidinna

Kệ ngôn của
Sambulakaccānatthera-
Trưởng lão Sambula Sambula-Kaccāna Thag. II. §155 189-190 gāthā
Kaccãna

Kệ ngôn của
Khitakattheragāthā Khitaka Thag. II. §156 191-192
Trưởng lão Khitaka

Kệ ngôn của Trưởng lão Sonapotiriyattheragāthā Sona-Potiriya Thag. IL §157 193-194 Sonapotiriya

Kệ ngôn của
Nisabhattheragāthā Nisabha Thag. II. §158 195-196
Trưởng lão Nisabha

Kệ ngôn của
Ư sabhattheragāthā Usabha Thag. II. §159 197-198
Trưởng lão Ưsabha

Kệ ngôn của Trưởng lão Kappatakurattheragāthā Kappata-Kura Thag. II. §160 199-200 Kappatakura

Thag. II.
201-218
V. Phẩm thứ năm Pañcamavagga Partv §161-169 (18 kê)
(9 Trưởng lão)
Kệ ngôn của Kumārakassapatthera- Trưởng lão Kumāra Kumāra-Kassapa Thag. II. §161 201-202 gāthā Kassapa

Kệ ngồn của Trưởng lão Dhammapālattheragāthā Dhammapāla Thag. II. §162 203-204 Dhammapâla

Kệ ngôn của
Brahmālittheragāthā Brahmāli Thag. IL §163 205-206
Trưởng lão Brahmãli

Kệ ngôn của Mogharāj attheragāthā Mogharājan Thag. IL §164 207-208 Trưởng lão Mogharāja

Kệ ngôn của Visākhapañcālaputtat- Visākhā the Trưởng lão Visākhā, Thag. II. §165 209-210 theragāthā Pañcālī^ Son con của Pañcālī

PHỤ LỤC 8 1221

Kệ ngôn của
Cūlakattheragāthā CũĮaka Thag. II. §166 211-212
Trưởng lão CũĮaka

Kệ ngôn của
Anūpamattheragāthā Anūpama Thag. II. §167 213-214
Trưởng lão Anũpama

Kệ ngôn của
Vạjj itattheragāthā Vajjita Thag. II. §168 215-216
Trưởng lão Vajjita

Kệ ngôn của
Sandhitattheragāthā Sandhita Thag. II. §169 217-218
Trưởng lão Sandhita

Thag. III. Canto III. Psalms 219-266 Chương III - Ba kệ Tikanipāta §170-185 of Three Verses (48 kê) (16 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Trưởng
Añganikabhāradvāj at- Añganikalão Añganika Thag. III. §170 219-221
Bhāradvāja theragāthā E
Bhāradvāja

Kệ ngôn của
Paccayattheragāthā Paccayā Thag. III. §171 222-224
Trưởng lão Paccayā

Kệ ngôn của
Bākulattheragāthā Bākula Thag. III. §172 225-227
Trưởng lão Bākula

Kệ ngôn của
Dhaniyattheragāthā Dhaniya Thag. III. §173 228-230
Trưởng lão Dhaniya

Kệ ngôn của Trưởng lão con của Mātañgaputtattheragāthā Mtahga's Son Thag. III. §174 231-233 Mātañga

Kệ ngôn của Trưởng lão Khujja Khujj asobhitattheragāthā Khujja-Sobhita Thag. III. §175 234-236 Sobhita

Kệ ngôn của
V āranattheragāthā Vārana Thag. III. §176 237-239
Trưởng lão Vārana

Kệ ngôn của
Passikattheragāthā Passika Thag. III. §177 240-242
Trưởng lão Passika

1222 KINH TIÊU BÔ

Kệ ngôn của
Yasoj attheragāthā Yasoja Thag. III. §178 243-245
Trưởng lão Yasoja

Kệ ngôn của

Trưởng lão Sātimattiyattheragāthā Sātimattiya Thag. III. §179 246-248

Sātimattiya

Kệ ngôn của upālittheragāthā Upāli Thag. III. §180 249-251

Trưởng lão Ưpāli

Kệ ngôn của Trưởng lão Uttarapālattheragāthā Uttarapāla Thag. III. §181 252-254 Ưttarapâla

Kệ ngôn của Trưởng lão Abhibhūtattheragāthā Abhibhūta Thag. III. §182 255-257 Abhibhũta

Kệ ngôn của
Gotamattheragāthā Gotama Thag. III. §183 258-260
Trưởng lão Gotama

Kệ ngôn của
Hāritattheragāthā Harita Thag. III. §184 261-263
Trưởng lão Hãrita

Kệ ngôn của
Vimalattheragāthā Vimala Thag. III. §185 264-266
Trưởng lão Vimala

Thag. IV.
Canto IV. Psalms 267-314
Chương IV - Bốn kê Catukkanipāta §186-197 of Four Verses (48 kệ)
(12 Trưởng lão)

Kệ ngôn của

Trưởng lão N āgasamālattheragāthā Nāgasamāla Thag. IV. §186 267-270

Nāgasamāla

Kệ ngôn của
Bhaguttheragāthā Bhagu Thag. IV. §187 271-274
Trưởng lão Bhagu

Kệ ngồn của

Sabhiyattheragāthā Sabhiya Thag. IV. §188 275-278
Trưởng lão Sabhiya

Kệ ngôn của
N andakattheragāthā Nandaka Thag. IV. §189 279-282
Trưởng lão Nandaka

PHỤ LỤC 8 1223

Kệ ngôn của
J ambukattheragāthā Jambuka Thag. IV. §190 283-286
Trưởng lão Jambuka

Kệ ngôn của
Senakattheragāthā Senaka Thag. IV. §191 287-290
Trưởng lão Senaka

Kệ ngôn của Trưởng lão Sambhūtattheragāthā Sambhūta Thag. IV. §192 291-294 Sambhūta

Kệ ngôn của
Rāhulattheragāthā Rāhula Thag. IV. §193 295-298
Trưởng lão Rãhula

Kệ ngôn của
Candanattheragāthā Candana Thag. IV. §194 299-302
Trưởng lão Candana

Kệ ngôn của Trưởng lão Dhammikattheragāthā Dhammikā Thag. IV. §195 303-306 Dhammikā

Kệ ngôn của
Sappakattheragāthā Sappaka Thag. IV. §196 307-310
Trưởng lão Sappaka

Kệ ngôn của
Muditattheragāthā Muditā Thag. IV. §197 311-314
Trưởng lão Muditā

Thag. V.
Canto V. Psalms 315-374
Chương V - Năm kê Pañcakanipāta §198-209 of Five Verses (60 kê)
(12 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Rāj adattattheragāthā Rājadatta Thag. V. §198 315-319
Trưởng lão Rājadatta

Kệ ngôn của
Subhūtattheragāthā Subhūta Thag. V. §199 320-324
Trưởng lão Subhũta

Kệ ngôn của Trưởng lão G irimānandattheragāthā Girimānanda Thag. V. §200 325-329 Girimãnanda

Kệ ngôn của
Sumanattheragāthā Sumanā Thag. V. §201 330-334
Trưởng lão Sumanā

1224 KINH TIÊU BÔ

Kệ ngôn của
Vaddhattheragāthā Vaddha Thag. V. §202 335-339
Trưởng lão Vaddha

Kệ ngôn của Trưởng lão N adīkassapattheragāthā Nadīkassapa Thag. V. §203 340-344 Nadīkassapa

Kệ ngôn của Trưởng lão Gayākassapattheragāthā Kassapa of Gayā Thag. V. §204 345-349 Gayãkassapa

Kệ ngôn của

Vakkalittheragāthā Vakkali Thag. V. §205 350-354
Trưởng lão Vakkali

Kệ ngôn của Trưởng lão Vij itasenattheragāthā Vijitasena Thag. V. §206 355-359 Vijitasena

Kệ ngôn của
Yasadattattheragāthā Yasadatta Thag. V. §207 360-364
Trưởng lão Yasadatta

Kệ ngôn của
Sonakutikannatthera-
Trưởng lão Sona-Kutikanna Thag. V. §208 365-369 gāthā
Sonakutikanna

Kệ ngôn của
Kosiyattheragāthā Kosiyā Thag. V. §209 370-374
Trưởng lão Kosiyā

Thag. VI.
Canto VI. Psalms 375-458
Chương VI- Sáu kệ Chakkanipāta §210-223 of Six Verses (84 kê)
(14 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Uruvejakassapatthera- Kassapa of
Trưởng lão UruveḶa Thag. VI. §210 375-380 gāthā Uruvelā
Kassapa

Kệ ngôn của Trưởng lão Tekicchakārittheragāthā Tekicchakāri Thag. VI. §211 381-386 Tekicchakāri

Kệ ngôn của Trưởng lão Mahānāgattheragāthā Mahā-Nāga Thag. VI. §212 387-392 Mahānāgā

Kệ ngôn của
Kullattheragāthā Kulla Thag. VI. §213 393-398

Trưởng lão Kulla

PHỤ LỤC 8 1225

Kệ ngôn của
Māluñkyaputtatthera-
Trưởng lão Mālunkyā^ Son Thag. VI. §214 399-404 gāthā
Māluñkyaputta

Kệ ngôn của Trưởng lão Sappadāsattheragāthā Sappadāsa Thag. VI. §215
405-410 Sappadãsa

Kệ ngôn của
Kātiyānattheragāthā Kātiyāna Thag. VI. §216 411-416
Trưởng lão Kātiyāna

Kệ ngôn của
Migajālattheragāthā Migajāla Thag. VI. §217 417-422
Trưởng lão Migajāla

Kệ ngôn của Purohitaputtaj entatthera- Jenta (the Trưởng lão Jenta, Thag. VI.
§218 423-428 gāthā Chaplain's Son) con của Purohita

Kệ ngôn của
Sumanattheragāthā Sumanā Thag. VI. §219 429-434
Trưởng lão Sumanā

Kệ ngôn của

Trưởng lão Nhātakamunittheragāthā Nhātakamuni Thag. VI. §220 435-440

Nhãtakamuni

Kệ ngôn của Trưởng lão Brahmadattattheragāthā Brahmadatta Thag. VI.
§221 441-446 Brahmadatta

Kệ ngôn của Trưởng lão Sirimandattheragāthā Sirimanda Thag. VI. §222 447-452 Sirimanda

Kệ ngôn của Trưởng lão Sabbakāmittheragāthā Sabbakāmi Thag. VI. §223 453-458 Sabbakãmi

Canto VII. Thag. VII. Chương VII - 459-493 Sattakanipāta Psalms of Seven §224-228 Bảy kệ (35 kê) Verses (5 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Sundarasamuddatthera-
Trưởng lão Sundara Sundara-Samudda Thag. vn. §224 459-465 gāthā
Samudda

1226 KINH TIỀU BÔ

Kệ ngôn của Trưởng
Lakundakabhaddiyat- Lakuntakalão Lakundaka Thag. VII. §225 466-472
theragāthā Bhaddiya
Bhaddiya

Kệ ngôn của
Bhaddattheragāthā Bhaddā Thag. VU. §226 473-479
Trưởng lão Bhaddā

Kệ ngôn của
Sopākattheragāthā Sopāka Thag. vn. §227 480-486
Trưởng lão Sopãka

Kệ ngôn của

Trưởng lão Sarabhañgattheragāthā Sarabhañga Thag. VII. §228 487-493

Sarabhañga

Canto VIII. Thag. VUI. Chương VIII- 494-517 Atthakanipāta Psalms of Eight §229-231 Tám kệ (24 kệ) Verses (3 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Mahākaccāyanatthera- Kaccāyana the Thag. VIII. Trưởng lão 494-501 gāthā Great §229 Mahākaccāyana

Kệ ngôn của Thag. VIII. Sirimittattheragāthā Sirimitta 502-509 Trưởng lão Sirimitta §230

Kệ ngôn của
Thag. VUI.
Trưởng lão Mahāpanthakattheragāthā Panthaka Major 510-517
§231
Mahãpanthaka
Canto IX. Psalms Thag. IX.§232 518-526 Chương IX- Chínkệ Navakanipāta of Nine Verses (1 Trưởng lão) (9 kệ)

Kệ ngôn của
Bhūtattheragāthā Bhūtā Thag. IX. §232 518-526
Trưởng lão Bhūtā

Thag. X.
Canto X. Psalms 527-596
Chương X- Mười kê Davakanipāta §233-239 of Ten Verses (70 kệ)
(7 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Kāludāyittheragāthā Kāludāyin Thag. X. §233 527-536
Trưởng lão Kāludāyī

Kệ ngôn của
Ekavihāriya
Trưởng lão Ekavihāriyattheragāthā Thag. X. §234 537-546
(Tissa-Kumāra)
Ekavihãriya

PHỤ LỤC 8 1227

Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākappinattheragāthā Kappina the Great Thag. X. §235 547-556 Mahãkappina

Kệ ngôn của
Cũḷa-Panthaka
Trưởng lão Cūlapanthakattheragāthā Thag. X. §236 557-566

(Roadling Minor)
CũĮapanthaka

Kệ ngôn của
Kappattheragāthā Kappa Thag. X. §237 567-576
Trưởng lão Kappa

Kệ ngôn của
Vañgantaputtaupasenat- upasena,
Trưởng lão upasena, Thag. X. §238 577-586 theragāthā Vanganta's Son con của Vañganta

Kệ ngôn của một Trưởng lão Gotama Aparagotamattheragāthā Gotama Thag. X. §239 587-596 khác

Chương XI - Psalm of Eleven Thag. XL §240 597-607 Ekādasanipāta Mười một kệ Verses (1 Trưởng lão) (11 kệ)

Kệ ngôn của Trưởng lão Samkiccattheragāthā Samkicca Thag. XL §240 597-607 Sainkicca

Thag. XII. Chương XII- Psalms of Twelve 608-631 Dvādasakanipāta §241-242 Mười hai kệ Verses (24 kệ) (2 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Sīlavattheragāthā Sīlavā Thag. xn. §241 608-619
Trưởng lão Sīlavā

Kệ ngôn của
Sunītattheragāthā Sunīta Thag. xn. §242 620-631
Trưởng lão Sunīta

Thag. XUI. Chương XIII- Psalm of Thirteen 632-644 Terasanipāta §243 Mười ba kệ Verses (13 kệ) (1 Trưởng lão)

Kê ngôn của.
Thag. XUI.
Trưởng lão Sonakolivisattheragāthā Sona-Kolivisa 632-644
§243

SonakoḶivisa

1228 KINH TIỂU BÔ

Thag. XIV. Chương XIV - Psalms of 645-672 Cuddasakanipāta §244-245 Mười bốn kệ Fourteen Verses (28 kệ) (2 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Khadiravaniyarevatat- Thag. XIV. Trưởng lão Revata 645-658 theragāthā §244 Khadừavaniya Revata

Kệ ngôn của Thag. XIV. Godattattheragāthā Godatta 659-672 Trưởng lão Godatta §245

Thag. XV Chương XV - Psalms of Sixteen 673-704 Solasakanipāta §246-247 Mười sáu kệ Verses (32 kệ) (2 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Aññākondañňatthera- Trưởng lão Aññā-Kondañña Thag. XV. §246 673-688 gāthā Aññākondañña

Kê ngôn của
Udāyittheragāthā Udāyīn Thag. XV. §247 689-704
Trưởng lão Udāyī

Thag. XVI. Chương XVI- Psalms of Twenty 705-948 Vīsatinipāta §248-257 Hai mươi kệ Verses (244 kệ) (10 Tnrôiig lão)

Kệ ngôn của
Thag. XVI.
Trưởng lão Adhimuttattheragāthā Adhimutta 705-725
§248
Adhimutta
Kệ ngôn của
Thag. XVI.
Trưởng lão Pārāpariyattheragāthā Pārāpariya 726-746
§249
Pārāpariya
Kệ ngôn của Thag. XVL Telakānittheragāthā Telakāni 747-768 Trưởng lão Telakâni §250

Kệ ngôn của
Thag. XVL
Trưởng lão Ratthapālattheragāthā Ratthapāla 769-793
§251
Ratthapāla

Kê ngôn của Māluñkyaputtatthera- Thag. XVI. Trưởng lão Māluñkyaputta 794-817 gāthā §252 Māluñkyaputta

Kệ ngôn của Thag. XVI. Selattheragāthā Sela 818-841 Trưởng lão Sela §253

Kệ ngôn của
Kājigodhāputtabhaddiyat- Bhaddiya Thag. XVI.
Trưởng lão Bhaddiya 842-865 theragāthā KãĮigodhâ^ son §254
Kāligodhā

Kệ ngôn của
Thag. XVL
Trưởng lão Añgulimālattheragāthā Añgulimāla 866-891
§255
Añgulimāla
Kệ ngôn của
Thag. XVI.
Trưởng lão Anuruddhattheragāthā Anuruddha 892-919
§256
Anuruddha
Kệ ngôn của
Thag. XVI.
Trưởng lão Pārāpariyattheragāthā Pārāpariya 920-948
§257
Pārāpariya
Thag. XVII.
Chương XVII - Psalms of Thirty
Timsanipāta §258-260 (105 kệ)
Ba mươi kê Verses
(3 Trưởng lão)
Kệ ngôn của Thag. XVII. Phussattheragāthā Phussa 949-980 Trưởng lão Phussa §258

CST:
981-

Kệ ngôn của Thag. XVII. 1016
Sāriputtattheragāthā Sāriputta
Trưởng lão Sāriputta §259 CBETA:

981-
1017
CST:
1017-
1053
Kệ ngôn của Thag. XVII.
Ānandattheragāthā Ānanda PTS/
Trưởng lão Ānanda §260
CBETA:
1018-
1050
Thag. XVIII.
Chương XVIII - Psalm of Forty
Cattālīsanipāta §261 (40 kệ)
Bốn mươi Verses
(1 Trưởng lão)
CST:
1054-
Kệ ngôn của 1093
Thag. XVIIL
Trưởng lão Mahākassapattheragāthā Kassapa the Great PTS/
§261
Mahãkassapa CBETA:
1051-
1230 KINH TIỂU BỐ
Thag. XIX.
Chương XIX - Psalm of Fifty
Paññāsanipāta §262 (55 kệ)
Năm mươi kệ Verses
(1 Trưởng lão)
CST:
1094-
1148
Kệ ngôn của Thag. XIX.
Tālaputattheragāthā Tālaputa PTS/
Trưởng lão Tālaputa §262
CBETA:
1089-

1145
Thag. XX.
Chương XX - Psalm of Sixty
Satthinipāta §263 (69 kệ)
Sáu mươi kệ Verses
(1 Trưởng lão)
CST:
1149-

Kệ ngôn của 1217
Mahāmoggallānatthera- Mahāmoggallāna Thag. XX.
Trưởng lão PTS/ gāthā the Great §263
Mahāmoggallāna CBETA:

1146-
1208
Chương XXI- Thag. XXI. Psalm of Seventy Đại tập - Bảy mươi Mahānipāta §264 (71 kệ) -One Verses mốt kệ (1 Trưởng lão)

CST:
1218-
1288
Kệ ngôn của Thag. XXL
Wñgīsattheragāthā Vangīsa PTS/
Trưởng lào Vañgīsa §264
CBETA:
1209-
1279
Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pali dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.28. 0015. 0077a05-0236al3). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: Psalms of the Brethren (Å Translation of the Theragāthā), tr. by C. A. F. Rhys Davids (London: PTS, 1913).

PHỤ LỤC 9 TRƯỞNG LÃO NI KỆ TRƯỞNG LÃO NI KỆ (THERĪGĀTHĀ,,PSALMS OF THE SISTERS)

PHẨM / KINH PẢLI HÁN ANH KÝ HIỆU SỐ KỆ

Canton I. Thīg. I. §1-18
CHƯƠNG MÔT -
EKAKANIPĀTA Psalms of (18 Trưởng 1-18
MÔT KỆ

Single Verses lão Ni)
Verse uttered by a certain
Kệ ngôn của một
Sister, a
Trưởng lão Ni AññatarātherTgāthā Thīg. L §1 1
Bhikkhunī không biết tên of Name
Unknown
Verse wherewith the
 Exalted One
Kệ ngôn của
Muttāthengāthā frequently Thīg. I. §2 2
Trưởng lão Ni Mutta
 exhorted
Mutta while a
Student
Kệ ngôn của Punnāthengāthā Punnā Thīg. I. §3 3 Trưởng lão Ni Punnā

Kệ ngôn của Tissātherīgāthā Tissa Thīg. L §4 4 Trưởng lão Ni Tissa

Kệ ngôn của một
Another Sister
Trưởng lão Ni Tissa Aññatarātissātherīgāthā Thīg. L §5 5
Tissa khác
Kệ ngôn của Dhīrāthengāthā Dhīra Thīg. L §6 6 Trưởng lão Ni Dhīra

Kệ ngôn của một
Another Sister
Trưởng lão Ni Dhīra Aññatadhīrāthengāthā Thīg. L §7 7
Dhīra khác

Kệ ngôn của Mittāthengāthā Mittā Thīg. I. §8 8 Trưởng lão Ni Mittā

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Bhadrāthengāthā Bhadrā Thīg. L §9 9 Bhadrā

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni upasamātherīgāthā upasamā Thīg. L §10 10 upasamã

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Muttāthengāthā Mutta Thīg. L §11 11 Mutta

Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Dhammadinnāthengāthā Dhammadinnā Thīg. L §12 12

Dhammadinnã
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Visākhāthengāthā Visākhā Thīg. L §13 13 Visākhā

Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Sumanāthengāthā Sumanā Thīg. L §14 14

Sumanā
Kệ ngôn của Uttarātherīgāthā Uttarā Thīg. L §15 15 Trưởng lão Ni Uttarā

Kệ ngồn của
Trưởng lão Ni Vuddhapabbaj itasumanā-
Sumanā Thīg. L §16 16
Sumanā xuất gia khi thengāthā tuổi già
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Dhammātheñgāthā Dhammā Thīg. L §17 17 Dhammā

Kệ ngồn của Trưởng lão Ni Sañghātherīgāthā Sañghā Thīg. L §18 18 Sañghā

Thīg. II.
Canton II.
CHƯƠNG II - §19-28
DUKANIPÃTA Psalms of 19-38
HAI KỆ (10 Trưởng
Two Verses lão Ni)
Kệ ngôn của Trưởng Abhirūpanandātheñ- Abhirūpa- lão Ni Abhirūpā
Thīg. II. §19 19-20 gāthā Nandā Nandā

PHỤ LỤC 9 1233

Kệ ngôn của Jentātheñgāthā Jentī (or Jentā) Thīg. II. §20 21-22 Trưởng lão Ni Jentā

Kệ ngồn của Sumañgalamātāthen- Sumahgala's Trưởng lão Ni mẹ Thīg. II. §21
23-24 gāthā Mother của Sumañgala

Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Addhakāsitherīgāthā Addhakāsī Thīg. II. §22 25-26

Addhakāsi
Kệ ngôn của Cittātherīgāthā Citta Thīg. II. §23 27-28 Trưởng lão Ni Citta

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mettikāthengāthā Mettikā Thīg. II. §24 29-30
Mettikã

Kệ ngôn của Mittātherīgāthā Mittā Thīg. II. §25 31-32 Trưởng lão Ni Mittā

Kệ ngôn của
Abhayaṃ
Trưởng lão Ni mẹ Abhayamātutheñgāthā Thīg. II. §26 33-34

Mother của Abhayã
Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Abhayātherīgāthā Abhayā Thīg. II. §27 35-36

Abhayã
Kệ ngôn của Sāmātherīgāthā Sāmā Thĩg. II. §28 37-38 Trưởng lão Ni Sāmā

Thīg. II.
Canton II.
CHƯƠNG III - §29-36
TIKANIPĀTA Psalms of 39-62
BA KỆ (8 Trưởng
Three Verses lão Ni)
Kệ ngôn của một Trưởng lão Ni Sāmā Aparāsāmātherīgāthā Another Sāmā
Thīg. III. §29 39-41 khác

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Uttamātherīgāthā Uttamā Thīg. m. §30 42-44 Ưttamã

Kệ ngôn của một
Another
Trưởng lão Ni Aparāuttamātherīgāthā Thīg. III. §31 45-47
Uttamā
Uttamã khác
1234 KINH TIỂU BỐ

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Dantikātherīgāthā Dantikā Thīg. III. §32 48-50 Dantikā

Kệ ngôn của Ubbiritherīgāthā Ưbbiri Thīg. III. §33 51-53 Trưởng lão Ni Ubbùĩ

Kệ ngôn của Sukkātherīgāthā Sukkā Thīg. III. §34 54-56 Trưởng lão Ni Sukkā

Kệ ngôn của Selātherīgāthā Selā Thīg. III. §35 57-59 Trưởng lão Ni Selâ

Kệ ngôn của Somātherīgāthā Somā Thīg. ni. §36 60-62 Trưởng lão Ni Somă

Canton IV. Thīg. IV. §37
CHƯƠNG IV -
CATUKKANIPÃTA Psalm of (1 Trưởng 63-66
BỐN KỆ
Four Verses lão Ni)
Kệ ngôn của Trưởng Bhaddākāpilānītherī- Bhaddā of the lão Ni Bhaddā Thĩg.
IV. §37 63-66 gāthā Kapilas Kāpilānī

Canton v. CHƯƠNGV- Thīg. V. PAÑCAKANIPĀTA Psalms of 67-126 NĂM KỆ §38-49
Five Verses

Kệ ngôn của một An Trưởng lão Ni Aññatarāthengāthā Anonymous Thīg. V. §38 67-71 không biết tên Sister

Kệ ngôn của Vimalā

Trưởng lão Ni Vimalātherīgāthā (formerly a Thīg. V. §39 72-76

Vimalā courtesan)
Kệ ngôn của Sīhāthengāthā Sīha Thīg. V. §40 77-81 Trưởng lão Ni Sīha

Kệ ngôn của
Sundan-
Trưởng lão Ni Sundarīnandāthengāthā Thīg. V. §41 82-86
Nandā
Sundañ Nandā
Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Nanduttarātherīgāthā Nanduttarā Thīg. V. §42 87-91

Nanduttarã
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittākālītherīgāthā Mittākālī Thīg. V. §43 92-96 Mittākālī

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sakulāthengāthā Sakulā Thīg. V. §44 97-101 Sakulã

Kệ ngôn của Sonātherīgāthā Sonā Thīg. V. §45 102-106 Trưởng lão Ni Sonā

Kệ ngôn của Trưởng Bhaddā Bhaddākundalakesātherī- lão Ni Bhaddā Kundalakesā, Thīg. V. §46 107-111 gāthā Kundalakesā the Ex-Jain

Kệ ngồn của Trưởng lão Ni Patācārāthengāthā Patācārā Thīg. V. §47 112-116 Patācārā

Thirty
Kệ ngôn của 30
Sisters under
Trưởng lão Ni dưới
Tiinsamattāthengāthā Patācārā Thīg. V. §48 117-121 sự lãnh đạo của
Declare Their
Patācārā
Aññā
Kệ ngồn của Trưởng lão Ni Candātherīgāthā Candā Thīg. V. §49 122-126 Candã

Canton II. CHƯƠNG VI- Thīg. VI. CHAKKANIPĀTA Psalms of Six 127-174 SÁUKỆ §50-57 Verses

Kệ ngồn của 500 Trưởng lão Ni dưới Patācārā^ Pañcasatamattāthengāthā Thīg. VI. §50 127-132 sự lãnh đạo của Five Hundred Patācārā

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Vāsetthītherīgāthā Vāsetthī Thīg. VI. §51 133-138 Vāsetthī

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Khemātherīgāthā Khemā Thīg. VI. §52 139-144 Khemā

Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Sujātāthengāthā Sujātā Thīg. VI. §53 145-150

Sujātā
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Anopamāthengāthā Anopamā Thīg. VI. §54 151-156 Anopamã

Kệ ngôn của Trưởng Mahāpaj āpatigotamī- Mahāpajāpatī lão Ni Mahāpajāpatī Thīg. VI. §55 157-162 therīgāthā the Gotamid Gotamī

Kệ ngôn của Guttātherīgāthā Guttā Thīg. VI. §56 163-168 Trưởng lão Ni Guttā

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Vijayātheñgāthā Vijay ā Thīg. VI. §57 169-174 Vijay ā

Thīg. VII.
Canton VII.
CHƯƠNG VII- §58-60
SATTAKANIPÃTA Psalms of 175-195
BÃYKỆ (3 Trưởng
Seven Verses lão Ni)
Kệ ngôn của Uttarātherīgāthā Uttarā Thīg. VII. §58 175-181 Trưởng lão Ni Uttarā

Kệ ngôn của Cālāthengāthā Cālā Thīg. VII. §59 182-188 Trưởng lão Ni Cālā

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni upacālātherīgāthā upacālā Thīg. VII. §60 189-195 upacālā

Thīg. VUI.
Canton VIII.
CHƯƠNG VIII - §61
ATTHAKANIPĀTA Psalm of 196-203
TÁM KỆ (1 Trưởng
Eight Verses lão Ni)

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sīsūpacālātherīgāthā Sīsūpacālā Thīg. vni. §61 196-203 Sīsūpacālā

Canton IX. Thīg. IX. §62
CHƯƠNG IX -
NAVAKANIPĀTA Psalm of (1 Trưởng 204-212
CHÍN KỆ
Nine Verses lão Ni)
Kệ ngôn của
Vaddha^
Trưởng lão Ni mẹ Vaddhamātutherīgāthā Thīg. L §62 204-212
Mother của Vaddha
Canton
Thīg. X. §63
CHƯƠNG X - X. Psalm
EKĀDASANIPĀTA (1 Trưởng 213-223
MƯỜI MÔT KỆ of Elevent lão Ni)
Verses
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Kisā Kisāgotamīthengāthā Kisā-Gotamī Thīg. L §63 213-223 Gotamĩ

Canton XI. Thīg. XL §64
CHƯƠNG XI -
DVẢDASAKANIPĀTA Psalm of (1 Trưởng 224-235
MƯỜI HAI KỆ
Twelve Verses lão Ni)
Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Uppalavannāthengāthā Uppalavannā Thīg. XL §64 224-235

Uppalavannā
Canton XII. Thīg. XII. §65
CHƯƠNG XII -
SOLASANIPĀTA Psalm of (1 Trưởng 236-251
MƯỜI SÁU KỆ
Sixxten Verses lão Ni)
Kệ ngôn của Punnā Punnātherīgāthā Thīg. XII. §65 236-251 Trưởng lão Ni Punnā (or Punnikā)

Thīg. XUI.

Canton XUI.
CHƯƠNG XIII - §66-70
VĪSATINIPĀTA Psalms of 252-367
HAI MƯƠI KỆ (5 Trưởng
Twenty Verses lão Ni)
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Ambapālīthengāthā Ambapālī Thīg. xin. §66 252-270
Ambapālī

CST:
271-291
Kệ ngôn của
Rohinītherīgāthā Rohinī Thīg. xm. §67 PTS/
Trưởng lão Ni Rohinĩ
CBETA:
271-290
CST:
292-312
Kệ ngôn của
Cāpāthengāthā Cāpā Thīg. xm. §68 PTS/
Trưởng lão Ni Cāpā
CBETA:
291-311
CST: Kệ ngôn của 313-338 Trưởng lão Ni Sundarītheñgāthā Sundarī Thīg. xin. §69
PTS/ Sundarĩ CBETA: 312-337

CST:
Kệ ngôn của
Subhā (the 339-367
Trưởng lão Ni Subhākammāradhītu-
Goldsmith's Thīg. xin. §70 PTS/
Subhã, con người therīgāthā
Daughter) CBETA:
thợ vàng
338-365

Canton XIV. Thīg. XIV §71
CHƯƠNG XIV -
TIMSANIPĀTA Psalm of (1 Trưởng 368-401
BA MƯƠI KỆ
Thirty Verses lão Ni)

CST:
Kệ ngôn của
Subhā of 368-401
Trưởng lão Ni Subhājīvakambavanikā-
Jīvaka's Thīg. XIV §71 PTS/
Subhā ở vườn xoài therīgāthā
Mango-Grove CBETA:
của Jīvaka
366-399
Canton XV. Thīg. XV §72
CHƯƠNG XV -
CATTĀLĪSANIPĀTA Psalm of (1 Trưởng 402-449
BỐN MƯƠI KỆ
Forty Verses lão Ni)
CST: Kệ ngôn của 402-449 Trưởng lão Ni Isidāsīthengāthā Isidāsī Thīg. XV §72 PTS/ Isidāsī CBETA: 400-447

Canton XVI. Thīg. XVI. CHƯƠNG XVI - Psalm of §73 MAHẢNIPĀTA 450-524 ĐẠI TẬP the Great (1 Trưởng Chapter lão Ni)

CST: Kệ ngôn của 450-524 Trưởng lão Ni Sumedhātherīgāthā Sumedha Thīg.XVI. §73 PTS/ Sumedha CBETA: 448-522

Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pâli dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.28. 0016. 0239a07-0304al0). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāihā), tr. by C. A. E Rhys Davids (London: PTS, 1909).

PHỤ LỤC 10 TÀI LIỆU THAM KHẢO PÃLI & TIẾNG ANH (Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bọ)

A. NGUYÊN BẢN PÃLI Añguttara Nikāya, 6 volsed. by Morris, R.Hardy, EHunt, M. and Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1885-1910). Añguttara Nikāya Atthakathā (Manoratthapūraril), 5 volsed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.). Apadānaṃ 2 volsed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27). Apadāna Atthakathā (Visuddho/anavilāsini), ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS, 1954). Buddhavamsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakathaṃ ed. by Homer, L B. (London: PTS, 1946). Cariyāpitaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyāpitaka Atthakathaṃ ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cūlaniddesa, ed. by Stede, w. (London: PTS? 1918). Cūlavamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS? 1925-27). Dhammapadaṃ ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakathaṃ 5 volsed. by Smith, HNorman, H. c., and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.). Dhammapāla s Paramattha Dīpañī (Part Hī), Being the Commentary on the Petā Vatthu, tr. by Hardy, E. (London: PTS? 1894Ỵ Dhammapāla s Paramattha Dīpañī (Part IV), Being the

Commentary on the Vimāna Vatthu, tr. by Hardy, E. (London: PTS, 1901). Dhammasañgariī, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dhammasañganī Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dīghā Nikāya. 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910). • “ Dīghā Nikāya Atthakathā (Sumañgalavilāsinī), 3 vols.ed. by Rhys David, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32).

Dīpavamsa. ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Itivuttaka, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itivuttaka Atthakathaṃ 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS? 1934-36). Jātaka. 6 vols., ed. by Fausboll, v. (London: PTS, 1877-96). Kathāvatthu, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-97). Kathāvatthu Atthakathaṃ ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979). Khuddakapātha, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Mahāvamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1908). Majjhimā Nikāya, 3 vols., ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1888-99). Majjhimā Nikāya Atthakathā (Papañcasūdanī), 5 volsed. by Woods, J. H, Kosambī, D., and Homer, L B. (London: PTS, 1922-38). Mahāniddesa. 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS? 1916-17). Milindapañha - Milinda Tikā, ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1880). Nettipakarana, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Niddesa Tikā (Saddhammapajjotika). 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40). The Khuddaka Pātha (Paramatthcyotikā I), ed. by Smith, Helmer and Hunt, Mabel (London: PTS, 1915). Patisambhidāmagga, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-07). Patisambhidāmagga Atthakathā (Saddhammappakāsiñī), 3 vols., ed. by Joshi, C. V. (London:PTS 1933-47). Patthāna. ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1908). Petavatthu. ed. by Minayeff (London: PTS, 1888). Vimānavatthu, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapañňatti. ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). Pu^alapañňatti .0=nn:PTS, 1914) ed. by Landsberg. G. and Mrs. Rhys Davids, c. Atthakathaṃ

Samyutta Nikāya. 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). SamyUtta Nikāya Atthakathā (Sārattappakāsinī), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS? 1929-37). Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanipāta Atthakathā (Paramatthajotikā II), 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18).

Theragāthā - Therīgāthā, ed. by Oldenberg, Hand Pischel, R. (London: PTS, 1883). Theragāthā Atthakathā (Paramatthajotikā V), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-59). Therīgāthā Atthakathā (Paramatthajotikā VI), ed. by Muller, E. (London: PTS, 1893y Udānaṃ ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885). Udāna Atthakathaṃ ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926). Vinaya Pitaka, 5 volsed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83). Vibhañga. ed. by Rhys David, c. A. E (London: PTS, 1904). Vibhañga Atthakathaṃ ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (London: PTS, 1923). B.

BẢN DỊCH TIẾNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1900). Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. w. (London: Triibner and Co., 1880). Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910). Cūlavamsa (Translation), 2 vols.,tr. by Mrs. Rickmers, c. Mabel (London: I^rs,ì 929-30).

Dialogues of the Buddha, tr. by Rhys Davids, T. w., and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS 1899). Divyāvadāna, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1913). Anthology of Discourses (Sutta Nipāta), tr. by Mills, Laurence Khantipalo (SuttaCentral, 2015). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), tr. by Homer, L B. (London: PTS? 1881). The Book of the Kindred Sayings. 5 vols.tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. and Woodward, E L. (London: PTS, 1917-30).

The Book of the Gradual Sayings. 5 vols.5 tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36). The Collection of the Middle Length Sayings. 3 volstr. by Homer, L B. (London: PTS 1954-59). The Jātaka or Stories ofthe Buddha s Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R,Rouse, w. H. D., Francis, H. T,Neil, R. A., Cowell, E. B.,and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913). The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part ỉ): Dhammapada\ Verses on Dhammā and Khuddaka Pātha\ The Text of the Minor Sayings. Re-Ed and tr. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1931). The Minor Anthologies ofthe Pali Canon (Part II): Udāna: Verses of Uplift and Itivuttaka\ As It Was Said, tr. by Woodward, E L. (London: PTS, 1948). The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV): Vimāna Vatthu'. Stories of the Mansions and Petā Vatthu'. Stories of the Departed, tr. by Kennedy, Jean and Gehman, Henry s ed. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1942). The Path ofPurity. 3 volstr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31). The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890). C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH Rhys Davids, c. A. FA Manual of Buddhism (London: Sheldon Press, 1932). Rhys Davids, c. A. F.Buddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS, 1912). Rhys Davids, c. A. FBuddhism (London: PTS, 1912). Rhys Davids, T. WAmerican Lectures on Buddhism (New York: G. p. Putnam'son, 1896). Rhys Davids, T. WBuddhist India (New York: G. p. Putnam9son; London: T. Fisher Unwin, 1903). Tāranātha, History ofBuddhism in India, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Warren, Henry Clarke, Buddhism in

Translations (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922). Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. w. (London: PTS, 1882, etc.). Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824).

PHỤ LỤC 10 1243

D. TỪ ĐIỂN Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953). Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874). A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924). Dictionary of Pali Proper Names. 2 vols.j by Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-38). Encyclopaedia ofBuddhism. 6 vols.,ed. by Malalasekera, G. p., Buswell, R. E, Weeraratne, w. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99). Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27). English-Pali Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. p (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955). Pali-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. w. and Stede, William (London: PTS? 1921-25)."

SÁCH DAN TIÊNG VIET .

A Ấn Độ 22, 73, 95, 99, 300, 444, 831, 832, ác trược 316 1073, 1078 ác tư duy 304, 344 Ẩn sĩ Tư-đà 385 ác tuệ 44, 48 ác danh 987 ác uy nghi 344 ác đạo 73, 282 ác xứ 185 ác dục 59,204,228,263,303,304,344,380,1029 ái biệt ly 59 ác giới 71, 203, 223, 249, 250, 987 ái căn 964 ác hành 222, 223, 731, 774, 776 ái diệt 56, 106, 228, 265, 992 ác hạnh 71, 74, 84, 184, 269, 272, 311,312, 382, ái đoạn diệt 114 607, 685, 692, 694, 709, 712, 716, 720, ái dục 68, 69, 75, 76, 84, 91, 102, 174, 267, 296, 727, 729, 738, 739, 745, 749, 752, 763, 304, 349, 393,398,611,859 772, 779, 804, 807, 813, 814, 815, 822, ái hữu 240, 369 882, 901,902, 929 ái kiết sử 212 ác kiến 51,80, 203,223 ái lạc 13, 39, 47, 59, 72, 117, 118,147, 188, 349, Ác ma 36, 67,117, 159,162, 163,240,241,243, 387, 993, 1029, 1031, 1081 245, 256, 257, 258, 268, 290, 291, 292, ái ly 1019 313, 329, 331, 343 360, 361, 377, 433 ái nhiễm 40, 92, 102, 169,424,425 831, 840, 841, 849, 860, 861, 926, 952, ái niệm 950 956, 1044, 1049, 1057, 1060, 1063, 1076, ái phược 110 1081, 1082, 1097,1098,1115,1118,1122, ái sanh 279, 293, 310,313, 343, 405, 980 1123, 1125, 1126, 1134, 1148, 1184 ái tận 1056 ác nghiệp 45, 46, 218, 326, 340, 359, 458, 460, ái triền 240, 427, 888, 939 471, 503, 505, 607, 664, 675, 676, 677, ái tưởng 1009, 1010 682, 685, 698, 703, 710, 716, 717, 718, am-ba 792 719, 729, 730, 731, 732, 735, 766, 768, A-na-luật 107,712,714,742,827,830,1019,1020 773, 779, 782, 784, 785, 796, 807, 810, an cư mùa mưa 126, 156, 157, 467, 596, 621, 822, 900, 902, 1057, 1135, 1136 688, 692, 693, 697, 862, 1019 ác ngữ 328, 716, 720 A-nhã Kiều-trần-như 1063 ác pháp 65,66,107,108,143,144,151,154,249, an tru pháp hành 784 250,276, 374, 624, 868, 898, 1031, 1152 A-tư-đà 291,384,386 ác sở hành 344 a-tu-la 130, 152, 153, 268, 347, 384, 1005, 1161 ác triền 246 A-tỳ 263,685,762, 909, 1171 B ba ác hạnh 244 234, 237, 238, 239, 240, 242, 243, 244, bậc A-la-hán 4, 110, 116, 155, 164, 193, 195, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 197, 200, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 253, 255, 256 257, 258, 259, 260, 261, 213, 214, 216, 217, 218, 219, 221, 222, 262, 263, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 223, 224, 225, 229, 230, 231, 232, 233 271, 272, 275, 276, 277, 278, 279, 280,

282, 283, 284, 303, 338, 427, 636, 637, bậc Đánh Xe Tối Tháng 321 683, 925, 999 bậc Đạo sư 372, 881, 889, 920, 946, 947, 978, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác 111, 145, 156, 981, 1137 170, 227, 228, 281 bậc Đạt Được Bờ Kia 999 bậc Anh Hùng 506, 975 bậc Đã Thắng Trận 948 bậc An Nhiên 505 bậc Đa văn 663, 796 bậc Ẩn Sĩ Chân Danh 976 bậc Đã Vượt Bộc Lưu 330 bậc Ẩn Sĩ Thứ Bảy 1062 bậc Điềm Lành 881 bậc Bà Con Mặt Trời 412, 850 bậc Đoạn Tận Tất Cả 246 bậc Ban Phúc Cao Thượng 11, 339 bậc Dòng Họ Mặt Trời 1062 bậc Biến Nhãn 429, 432,437 bậc Điều Ngự Trượng Phu 259 bậc Biết Pháp Cao Thượng 11,339 bậc Đủ Mươi Lực 1161 bậc Cao Tăng 649 bậc Giác Giả 1013,1033 bậc Cao Thượng 11,339 bậc Giác Ngộ 227, 332, 367, 420, 569, 1038, bậc Cầu giác 1006, 1007, 1033, 1052 1146, 1147 bậc Chánh đẳng Chánh giác 238, 268 bậc Giác Ngộ Thù Thắng 1154 bậc Chánh Đẳng Giác 1169 bậc Giác Ngộ Trí Giả 284 bậc Chánh Giác 36, 56, 281, 330, 421, 860, 910, bậc Giải Thoát Mọi Khổ 1145 913, 936, 949, 971,976, 993, 1000, 1012, bậc Giải Thoát Vô Sanh 1145 1013, 1021, 1030, 1064 bậc Giới Tuệ 988 bậc Chánh Giác Niết-bàn 1020 bậc Hành thiền đệ nhất 838 bậc Chánh trực trí tuệ 1066 bậc Hiền Hòa 368 bậc Chiến Thắng 194, 284, 386, 457, 965, 989, bậc Khéo thiện hạnh 959 1022,1141, 1169 bậc Không Ai Sánh Được 976 bậc Chiến Thắng Toàn Diện 334 bậc Lãnh Đạo Không Dục 437 bậc Chứng Mười Lực 1160 bậc Lãnh Đạo Nhiếp Chúng 936 bậc Có Hào Quang Lớn 936 bậc Lãnh Đạo Thế Giới 420 bậc Có Mắt 295, 423, 435, 437, 957, 1012, bậc Long Tượng 377, 427, 433, 1062, 1067 1020, 1030 bậc Ly Tham* 1^ Hê 1147 bậc Có Pháp Nhãn 377 bậc Mâu-ni Đạo sĩ 86 bậc Cù-đàm Quảng Trí 438 bậc Mâu-ni Vượt Khổ 1145 bậc Cù-đàm Quảng Tuệ 438 bậc Minh Hạnh 821 bậc Cứu Độ 965 bậc Ngiru Vương 420 bậc Đã Điều Phục Được 1146 bậc Nhãn Biến Tri 1065 bậc Đã Đoạn Lậu Hoặc 330 bậc Nhãn Quang 489, 511,512,514,515, 572 bậc Đại ẩn sĩ 1142 bậc Nhổ Ten Khát Ái 1062 bậc Đại chiến thắng 1142 bậc Niết-bàn An Tịnh 437 bậc Đại Hùng 625654, 1147 bậc Nói Sự Thật 1137, 1138, 1139 bậc đại Mâu-ni 1032 bậc Pháp Chủ Tối Tôn 1005 bậc Đại nhân 76, 224, 568, 1013 bậc Pháp kiến 1063 bậc Đại Phạm thiên 428 bậc Pháp Nhãn 312, 1013, 1116 bậc Đại Sĩ Toàn Diện 319 bậc Pháp Nhãn Biến Tri 351 bậc Đại Tiên Nhân 1017 bậc Pháp Vương 1019 bậc Đại trí 251, 1031 bậc Pháp Vương Vô Thượng 1012 bậc Đại trí nhân 623 bậc Quảng Tuệ 438 bậc Dan Đầu Lữ Hành 259 bậc Sáu Ngà 1026 bậc Đáng Kính 849 bậc Siêu Thiên 967 bậc Đánh Xe 898 bậc Sư Tử 377 bậc Đánh Xe Điều Ngự 1130 bậc Sư Tử Vô Thượng 284

bậc Tạo Dựng Quanh Mình 1063 ba quả dị thục 265 bậc Tẩy sạch 86 ba tầm ác 136 bậc Thắng Trận Chiến Trường 1062 ba tầm bất thiện 261 bậc Thánh cầu 345 ba tầm cầu 206, 239 bậc Thánh Giả Mâu-ni 1064 ba tầm tư bất thiện 255 bậc Thân Tộc Mặt Trời 580, 648 Ba tạng 869, 887, 901 bậc Thần thông đệ nhất 1051 ba thanh tịnh 245 bậc Thế Gian Giải 259 ba thiện hạnh 244 bậc Thế Tôn Vô Thượng 1117, 1143 ba thiện tầm 261 bậc Thích Tử 428 bất khả ái 992 bậc Thiên Nhơn Sư 259 bất khả ý 406 bậc Thiện Thệ 9, 10,68, 111,161,162, 163, 177, bất khổ bất lạc thọ 197, 238 182, 189, 259, 260, 272, 280, 312, 334, Bạt-kỳ 786 337, 356, 362, 381, 388, 389, 433, 586, bắt lạc 118, 197, 238, 361, 390,

416, 819, 1060 609, 658, 668, 724, 775, 777, 914, 939, bát quan trai 488, 502, 507, 509, 510,512, 514, 1002,1017,1019,1059,1062,1063,1114, 515, 523, 524, 571, 572, 608, 804, 808 1152,1153,1168,1169 ba trầm lặng 245 bậc Tịnh hạnh 31,83,959 bất thiện nghiệp 722 bậc Tối Thắng Năm Pháp 1066 bất tử giới 775, 777 bậc Tối Thắng Vô Thượng 898 bất tử vô duyên sanh 494 bậc Trí Nhân Viên Giác 499 bất tử vô sanh 805 bậc Y Vương 600 Ba-tư-nặc 459, 686, 820, 841 bậc Y Vương Đại Hùng 1012 ba xuất ly giới 248 bậc Y Vương Vô Thượng 1012 bảy Bồ-đề phần 256 ba kiết sử 149 bảy giác chi 108, 155, 959, 1088 ba lạc 251,987 bảy loại trói buộc 269 Ba-ia-nại 454,495,496, 500, 501, 577, 578, 579, bảy pháp giác chi 196, 271 580, 604, 606, 676, 678, 689, 695, 699, biện tài vô ngại giải 1083 700, 702, 704, 710, 712, 714, 719, 721, biệt tru 377, 378 731, 732, 750, 751, 759, 760, 762, 767, bi mẫn 509,627,651,652,682,710,728,754,779 806 822, 840, 891, 898, 924, 931, 952, Bình-sa vương 290, 359, 837, 850, 860, 862, 1141,1144,1147 890, 943 ba lậu hoặc 239, 240 bộc lưu 80, 306, 330, 332, 335, 366, 369, 373, ba loại cảm thọ 8 396, 401, 414, 427, 429, 430, 431, 432, ba loại lửa 204, 268 433, 438, 845, 879, 980, 992, 998, 1019, Ba minh 127,272,273, 841, 871, 889, 891, 898, 1048, 1063 944, 1046, 1062, 1063, 1064, 1065, 1099, Bồ-đề 89, 99, 105, 106, 133, 227, 254, 255, 256, 1112, 1121, 1136, 1140, 1143, 1145, 271, 290, 292, 385, 386, 922, 944, 975, 1149, 1158 1020, 1064, 1141, 1158, 1168, 1175 ba mươi hai phần 495 bốn ách phược 92, 169 ba mươi kiến 1005 bốn chánh cần 155 Ba ngôi báu 4, 884,918, 1095, 1144 bốn đạo 265, 805 bàng sanh 268, 931 bốn đế 67 ba nội uế 262 bốn đôi tám vị 265 bảo tượng liên hoa 466 bốn như ý túc 155, 161 ba Phi diệu pháp 263 bốn niệm xứ 908, 947, 1105 ba phước nghiệp sự 242 bốn quả 265, 635, 805, 839

1248 KINH TIỂU Bộ

Bổn sư 149, 885, 888, 891, 893, 896, 911, 926, 369, 370, 378, 447, 454, 456, 457, 459, 949, 978, 1013, 1022, 1028, 1031, 1032, 460, 465, 473, 475, 476, 477, 483, 485 1035, 1036, 1041, 1046, 1055, 1064, 490, 508, 510, 512, 513, 515, 519, 524, 1141, 1167 561, 562, 563, 564, 583 585, 604, 605, bốn sự thật 218, 243, 827, 842, 854, 886, 891, 607, 621, 622, 642, 646, 656, 675, 677, 997, 1163 678, 679, 691, 698, 707, 712, 713, 718, bốn tâm vô lượng 952 720, 722, 729, 730, 731, 732, 734, 737, bốn Thánh đế 56,473, 1130 739, 740, 741, 742, 743, 754, 760, 761, Bố-tát 152, 327, 473, 488, 502, 509, 510, 512, 770, 772, 789, 802 804, 807, 837, 849, 514, 515, 523, 524, 571, 608, 620, 644, 865 924, 991, 1027, 1162 658, 707, 724, 808, 1133 bố thí đệ nhất 837 bố thí 5, 12, 13, 54, 64, 100, 131, 149, 184, 203, bố thí pháp 205,271,275 205, 217, 219, 242, 250, 251, 258, 266, bố thí tài vật 271,275 271, 275, 305, 332, 339, 340, 365, 368, C các ách 248, 1079, 1080 cấu uế 63, 65, 83, 177, 230, 238, 249, 355, 366, các căn 29,41,111,138,156,194,195,209,221, 374, 416, 713, 715, 872, 883, 958, 973, 222, 231, 243, 266, 267, 341, 373, 599, 1064, 1140, 1148, 1152 631, 763, 804, 822, 897, 919, 1003, 1044, chân đế 317,335 1055, 1114, 1119, 1125 chánh hạnh 30, 53, 136, 137, 162, 196,270,283, các dục 7, 15, 33, 39, 83, 91, 113, 149, 158, 174, 348, 355, 561, 586, 635, 640, 641 190, 194, 248, 249, 250, 266, 267, 268, chánh kiến 10,15,27, 59, 72,113,138,247,248, 269, 281, 315, 327, 328, 329, 339, 343, 260, 272, 319, 324, 327, 338, 390, 600, 347, 352, 353, 361, 365, 367, 372, 395, 659, 860,910, 1127 396, 404, 405, 424, 425, 433, 488, 502, chánh lý 905, 937 510, 512, 514, 515, 810, 881, 884, 890, chánh mạng 27

898,899,962,985,999,1008,1046,1083, chánh ngữ 27, 248 HOI, 1104,1115,1133,1147, 1148, 1151, chánh niệm 27, 31, 41, 48, 55, 74, 80, 100, 101, 1159, 1162, 1163 102, 108, 123, 131, 138, 142, 163, 175, các lực 995, 1119 181, 183, 195, 197, 204, 206, 212, 213, các uẩn 80, 849, 878, 907, 1097, 1105, 1134 220, 224, 229, 233, 260, 267, 279, 291, cảm thọ 8, 39, 91, 115, 117, 118, 125, 195, 196, 297, 302, 307, 308, 314, 317, 321, 330, 197, 231, 238, 317, 375, 390, 398, 399 334, 344 359, 361, 365, 370, 373 392, 400, 423, 876, 883, 884, 888, 895, 952, 404, 412, 414, 416, 417, 423, 424, 425, 956, 1003, 1008, 1009, 1010, 1011, 1020, 426, 427, 428, 429, 431, 432, 433 434, 1056, 1060, 1135 435 438, 843, 847, 853, 858, 870, 883, căn bản giới 80 884, 901, 904, 908, 915, 916, 928, 948, cảnh Diêm công 732 986, 992, 994, 998, 1010, 1011, 1019, căn hộ trì 386 1024, 1028, 1030, 1036, 1038, 1039, căn môn 891 1049, 1091, 1140, 1153, 1167 càn-thát-bà 86, 908, 1059, 1168 Chánh pháp tối thượng 265, 266, 881, 936, 1158 Cao sơn 504, 582, 743, 810, 1057 chánh quán 256, 1098 Cấp Cô Độc 982, 1168 chánh tinh tấn 27, 884 Ca-tỳ-la-vệ 653, 839, 892, 915, 916, 955, 1080 chánh tri kiến 56, 954 Câu-hy-la 838 chánh tư duy 27, 138 Câu-lau 771 Chan-na 654 Câu-thi-na 778 chấp thủ 27, 30, 40, 76, 99, 112, 125, 134, 173,

197, 256, 265, 269, 296, 297, 305, 306, Chuyển Luân Vương 13, 504, 581, 1062, 1117 308, 329, 352, 353 356, 366, 377, 391, chuyển pháp luân 291, 384, 569, 689, 840, 867, 392, 394, 396, 397, 398, 399, 400, 402, 951, 1004, 1031, 1032, 1037, 1117, 1141 403, 404, 406, 407, 408, 410, 411, 412, cõi trời Ba Mươi Ba 124, 150, 186, 443, 444, 433, 956, 968, 973, 992, 997, 1019, 1031, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 1038, 1067, 1106 454, 455, 456, 457, 460, 465, 467, 469, Chiên-đà 448, 505, 506, 507, 727, 761, 1196 471, 474, 475, 476, 477, 479, 488 501, chiên-đàn 36, 164, 498, 567, 576, 593, 606, 609, 503, 506, 508, 510, 516, 520, 521, 523, 629, 656, 722, 777, 781, 783, 806, 933, 527, 563, 567, 569, 572, 575, 576, 578, 1116, 1142, 1152, 1168 579, 581, 583, 587, 591, 592, 596, 598, chỉ tịnh khổ 277 603, 604, 605, 609, 612, 613, 616, 617, chỉ tức 838, 1031 618, 620, 626, 627, 633, 635, 636, 638, chỉ và quán 83, 114, 874, 885, 886, 906 639, 640, 642, 644, 646, 647, 648, 650, chơn đe 1112,1128 655, 656, 667, 675, 678, 734, 809 Chơn diệu pháp 33, 37, 348, 1023, 1036, 1149 cõi Tự Tại 1125 chơn giải thoát 36, 41, 906 con đường đưa đến khổ diệt 197, 198, 276, chân ly 59, 1116, 1147, 1164 277,388 chủ nghĩa Hư vô 340 cực lạc 500, 578, 601 chướng ngại pháp 1162 cụ tri căn 243 chư thiên Quang Âm 57, 216 Cưu-ma-la Ca-diếp 642, 659 D Dạ-ma 35, 613, 701, 703, 763, 773, 813, 814, 815, 859, 976, 980, 1004, 1018, 1029, 1097, 822,1125 1115, 1123, 1134, 1142, 1147, 1148, 1151, danh sắc 4, 61, 79, 91, 105, 229, 352, 375, 393, 1159, 1161, 1163, 1164 415, 1066 dục lậu 240, 1071 danh thân 429 dục ta 488, 502, 510, 512, 514, 515 danh và sắc 406, 424, 433 dục tầm 136, 204, 206, 261, 282 Da-xá 856 dục tầm cầu 239 dạ-xoa 13, 90, 100, 109, 139, 140, 205, 303, 327, dục tham 65, 307, 325, 611, 810, 846, 873, 941, 328,329,330,331,343,344,362,407,605, 955, 964, HOI, 1102, 1104 659, 660, 662, 685, 702, 724, 734, 735, dục tưởng 330, 890 736,737,738,783,784,788,791,793,795, Du-già 199, 1039 805, 817, 858, 859, 973, 1030, 1057, 1177 Dự lưu 35, 54, 101, 149, 155, 178, 201, 265, 473, Diêm-la 772, 773, 791 488,489,494,496,498,501,510,513,566, Diêm-phù 459, 1012, 1021, 1104, 1107, 1163 570, 578, 597,604, 611,631,689, 695, 728, diệt ái 76, 134, 317 754,821,

850,905,909,914,938,958,959, diệt độ 162, 163, 183, 592, 622, 642, 659, 744, 966, 1028, 1110, 1115, 1130, 1135, 1139 778, 799, 926, 1000 duyên khởi 91, 99, 105, 106, 248, 391, 827, dục ái 59,240, 1061, 1115 1076, 1077 dục giới 33,80, 1125, 1139 duyên sanh 105, 106, 494, 896, 957 dục hữu 330, 427,432 duyên sanh y 91, 115, 134, 389 426 dục lạc 31, 35, 42, 56, 76, 83, 90, 164, 169, 316, duyên tham ái 1003 495, 522, 595,679,681,774, 813,814, 820, Đ đại bi 505, 769, 1049 Đại Kiệp-tân-na 107 Đại Ca-chiên-diên 107, 622, 744, 893 Đại Lâm 601, 1017 Đại Ca-diếp 107, 503, 622, 901, 902, 908, 1054 đại lực 477, 493, 506, 578, 619, 626, 655, 666, Đại Câu-thi-la 107 668, 710, 714, 733, 735, 736, 788, 799

1250 KINH TIỂU Bộ

Đại Mục-kiền-liên 809, 827 định uẩn 278 ĐạisĩCù-đàm 431 đoạn ái 85,422,433 Đại Thiên vương 524, 525, 662, 795 đoạn nghi 351, 1065 Đại Thuần-đà 107 đoạn tận lậu hoặc 354, 469, 478, 989 đấng Bà Con Mặt Trời 315 đoạn tận sân 137 đấng Ly Sầu 604 đoạn tận tham 137, 352, 371, 1066 đấng Ngọc Hoàng 653 đoạn tham dục 856, 1053 đấng Pháp Vương 594 đoạn tham hữu 856, 1053 đấng Siêu Nhân 494, 804 đoạn tử thần 1064 đấng Thương Đời 712 Độc Giác Phật 746, 762, 811,991 đấng Toàn Giác Thế Tôn 743 đức cổ Phật 622 đấng Toàn Tri Kiến 743 đức Như Lai Chánh Đẳng Giác 459 đạo bất tử 848, 1024, 1027, 1045, 1143 đức Phật Ca-diếp 928 đạo tịch tịnh 68, 843 đức Phật Chánh Giác 910 Đâu-suất 148,415, 1125 đức Phật-đà 513,581,625,631,668,700,743,771 đa văn 100, 193, 304, 640, 641, 721, 792, 1027 đức Phật Toàn Giác 472, 688 Đề-bà-đạt-đa 731,918 đức Thế Tôn 199, 200, 320, 362, 414, 425, Đệ nhất mặc y thô sơ 920 426, 427, 459, 467, 469, 470, 471, 472, Đệ nhất về trí tuệ và thiền quán 1028 473, 475, 476, 480, 489, 492, 493, 494, Đe-thích 348, 373, 384,423, 459, 496, 503, 523, 495, 497, 498, 500, 502, 505, 507, 508, 596, 666, 798 509, 516, 525, 527, 561, 564, 565, 566, địa đại 846 567, 569, 570, 572, 575, 576, 577, 578 địa ngục Chảo sắt 821 579, 580, 581, 582, 583, 587, 590, 592, địa ngục Vô Gián 685, 762 596, 597, 599, 603, 604, 608, 611, 613, địa than 660, 671, 674, 677, 678, 679, 682, 697, 614, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 702,781,793,819 627, 632, 633, 634, 635, 636, 638, 640, điều thân 48,727,761,775,776,785,804,811,847 642, 644, 646, 647, 648, 650, 652, 655, định uĐại br 505,656,704 656, 659, 667, 683, 684, 686, 687, 688, định giác chi 1046 689, 690, 691, 693, 699, 700, 702, 704, định giới 988 709, 731, 742, 754, 760, 762, 766, 769, định hỏa giới 90, 102, 189, 190 770, 771, 778, 781 808, 810, 814, 816, đinh Không tầm 92, 169, 1102 818, 820, 821, 832 840, 865, 870, 875, định tâm 233, 494, 861,921, 963, 991, 1095 878, 881, 898, 913, 922, 930, 948, 954, định tánh 316,354,379,949 969, 982, 988, 1016, 1103, 1115, 1151, định tĩnh 91, 138, 163, 194, 195, 205, 266, 267, 1164, 1169 281, 283, 334, 350, 365, 366, 370, 374, đức Tối Thượng Như Lai 494 417, 838 861, 862, 863 864, 869, 870, đường Thánh tám ngành 4, 56, 218, 827, 855, 934, 943, 959, 1000, 1026, 1027, 1029, 957,1118,1130,1143 1034, 1040, 1044, 1052, 1054, 1061, đường trung đạo 741 1096, 1103, 1121

giác chi 8, 40, 108, 155, 196, 271, 907, 908, 947, 908, 924, 946, 975, 991, 998, 1032, 1043, 959,983,995,1002,1046,1088,1094,1168 1071, 1077, 1103, 1141, 1147 già-chết-sầu-bi-khổ-ưu-não 105, 106, 266 giác sát 317 giác ngộ 4,14,19,41,85,99,100,102,108,136, giác tỉnh 61,69, 1003 137, 194,195,196,204,205,284, 293,

giác tri 1160 295, 305, 307, 329, 348, 370, 388, 416, giải thoát bất động 913 497, 624, 653, 654, 673, 689, 832, 836, giải thoát trí 277

giải thoát tri kiến 100, 136, 137, 278, 352, 839 giới đức 59,103,164,208,304,348,361,397,398, giải thoát uẩn 278 456, 507,536, 577,685,721, 897,902,927, giáo giới 112, 278, 350, 610, 869, 877, 888, 890, 1025,1037,1110,1140,1155,1158 896,898,902,903,917,921,922,925,929, giới hạnh 410, 983, 1055, 1159 994, 1080, 1108, 1111, 1112 1117,1128 Giới học nữ 1080 Giáo hội 748, 764, 766, 810, 840, 878, 886, 887, giới hương 36 893,976, 1008, 1084 giới luật 136, 137, 145, 403, 494, 507, 524, 586, Giáo thọ sư 156, 157, 230, 350, 351, 871, 944, 608, 610, 611, 620, 630, 644, 647, 648, 949, 958, 1027, 1065 653, 684, 786, 808, 837 848, 849, 859, Giới bổn 136, 137, 142, 151, 152, 196, 270, 283, 872, 874, 880, 899, 923, 961, 983, 1136, 350, 929, 961,970, 982 1140, 1157, 1160 giới cấm 66, 71, 169, 259, 295, 321, 396, 398, giới tại gia 627, 787 399, 403, 410, 416, 430, 431, 945, 965, giới thanh tịnh 876, 1030 1003, 1104 giới uẩn 278, 1015 giới cấm thủ 10, 80, 306, 338, 992, 1118 H Hắc sơn 1063 hữu tầm cầu 239 hại tầm 136, 204, 206, 261,282 hữu vi 38, 93, 180, 265, 424, 1153 Hằng Hà 745, 897, 909 hỷ ái 59, 433 hạnh ẩn sĩ 298, 335, 387, 388 hy cầu 85, 353,1104,1147 hạnh Đầu-đà 142, 941, 981, 1037 hy duyệt 376, 1115, 1123, 1126 hạnh nhất pháp 925 hy hữu 118, 136, 140, 144, 148, 152, 164, 177, hành pháp 30, 348,436, 938, 1128 182, 373, 384, 472, 659, 724, 750, 979, hạnh tịnh cư 981 987 1133, 1164 hành tướng 261 hỷ lạc 57, 75, 119, 120, 203, 291, 373, 385, 520, hạnh viễn ly 317, 395, 1015 521, 523, 524, 590, 596, 630, 733, 886, hạnh vô tướng 1061 895, 947, 959, 974, 1094, 1119, 1183 hành xứ 880, 1040 Hỷ Lạc viên 460, 465, 500, 512, 523, 572, 577, hạnh xuất gia 70, 304, 359, 899, 1055 594, 595,601,650, 761,766 hành xứ không 880 hý luận 56 64,102,302,316,334,375,412,973, hạ phần kiết sử 80, 845, 992, 1118 1019, 1020, 1029 Hiền kiếp 688 Hy-mã-lạp sơn 914, 923 Hiền Thanh 66, 74, 278, 975, 1064, 1130 hỷ mạn 922 hoa Bạt-tất-ca 80 hy tâm 64, 373, 461, 462, 463, 464, 466, 468, Hóa Lạc thiên 452,503,561,562,585,655,719,722 469, 472, 474, 476, 477, 478, 479, 480, hòa trú 999 488, 499, 501, 510, 511, 513, 515, 517, Học nữ 1105, 1110, 1164 518, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534 hộ giới 987 535 536 537, 538 539, 540, 541, 542, hối trách 1060 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, hôn ám 1005 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, hộ thân niệm 840 559, 560, 580, 581, 587, 588, 589, 590, hộ trì càn 341 591, 596, 612, 614, 615, 616, 617, 618, hộ trì giới 55 619, 620, 630, 633, 634, 635 636, 637 Hư không vô biên xứ 93, 102, 179 638, 639, 640, 641, 642, 644, 645, 646, hữu ái 85, 134,611,945 648, 649, 651,653,655, 668 Hữu học 35, 173, 213, 232, 243, 253, 254, 259, hỷ thọ 952 276,417, 424, 924, 958, 1035 hỷ ưu 317 hữu kiết sử 195,231,243,259 hy xả 411 hữu lậu 239, 240, 366, 1071

K kết tập kinh điển 19,505,507,572,594,605,608, kiến hiền thiện 203, 223 627, 642, 660, 666, 668, 700, 710, 721, kiến thanh tịnh 67 739, 744, 745, 755, 759, 760, 763, 768, Kiền-trắc 457, 653, 668, 1200 770, 771, 773, 781, 787, 799, 832, 1074 kiến xứ 239, 1063 khả ái 13, 42, 75, 99, 111, 117, 124, 131, 132, Kiếp-tân-na 107,712,714 135, 140, 156, 161,

182, 188, 216, 281, kiết-già 105, 106, 107, 113, 123, 128, 129, 130, 304, 327, 341, 362, 363 404, 416, 422, 133, 142, 145, 158, 159, 169, 176, 189, 431, 524, 526, 583, 681, 766, 799, 800, 190, 972, 978, 1028, 1094, 1168 810, 861, 915, 916, 959, 992, 1000, 1003, kiết phược 1062 1008, 1029, 1039 kiết sử 32, 61, 80, 83, 84, 149, 174, 195, 197, khả hỷ 216 203, 205, 212, 213, 218,220,231,233 khả lạc 216, 394, 1029 238, 243, 255, 259, 277, 281, 316, 317, kham nhẫn 115, 120, 140, 157, 165, 167, 332, 318, 330, 353, 354, 366, 369 374, 390, 410, 1034 391, 435, 840, 845, 882, 899, 901, 910, khang an 489, 497, 523, 596 913, 952, 957, 959, 974, 986, 992, 994, khát ai 239, 240, 265, 279, 320, 396, 402, 428, 999, 1001, 1005, 1008, 1015, 1049, 1054, 431, 434, 436, 937, 955, 972, 980, 983, 1055, 1083, 1118, 1148, 1182 1007, 1044, 1054, 1084, 1118 kiêu mạn 106, 133, 137,168,202,209,228,232, khả tín 111 270, 295, 309, 340, 349, 350, 354, 365, khất sĩ 48, 163, 322, 359, 386, 701, 734, 1157 366, 369, 376, 386, 397, 402, 404, 409, khẩu nghiệp 684, 1035, 1088 868, 879, 885, 920, 931, 957, 958, 1060, khảy 117,195,216,231,394,406,1039,1045,1102 1061, 1181 khinh mạn 14, 327 Kiều-tát-la 459, 663, 795, 810, 820 khổ ách 162, 214, 224, 281, 319, 360, 853, 871, Kiều-trần-như 867, 1063 956, 1029, 1102, 1128, 1149 Kim Si điểu 958 khổ diệt 83, 197, 198, 276, 277, 388, 494, 579, kim tháp 565, 667, 668 982,1123, 1130 kinh hành 111, 457, 933, 934, 956, 977, 1035 khổ hạnh 38, 55, 76, 99,169, 341,410, 625, 684, Kinh tạng 3, 28, 96, 299, 300, 302, 443, 444, 685, 688, 689, 727, 731, 750, 756, 757, 572, 671, 734, 741, 827 829, 869 909, 763 867, 897, 901, 920, 923, 925, 928, 953, 1073 935, 988, 989, 997, 1141 Kỳ-đà Lâm 107, 1168 khổ não 56, 658, 663, 723, 796, 1157 kỳ kết tập thứ nhất 193, 926, 1033, 1060 không giới 234, 365, 403, 1027, 1060 Kỳ Viên 447, 459, 475, 498, 507, 509, 523, 524, không tướng 378 561, 565, 572,575, 578, 582, 597, 608, khổ tập 56, 197, 198, 218, 276, 277, 388, 968, 614, 618, 627,640, 644, 646, 652, 655, 1065, 1130, 1143, 1145, 1160 656, 667, 685,695, 702, 704, 715, 720, khổ, tập, diệt, đạo 149 771, 781, 809,811,812, 820, 837 857, khổ thọ 47, 196, 197, 238, 390, 1056, 1057 861, 881, 882,888, 890, 897, 902, 903, khổ tinh chỉ 218, 1143 905,913,928,938,997,1094,1099,1115, khổ uẩn 57, 105, 106, 204, 266, 876 1117, 1130

lạc giải thoát 105, 106, 107, 113, 838, 841, 843, lạc thọ 196, 197, 238, 242, 390, 1047 856, 860, 870, 884, 905, 915, 919, 931, lạc tối thượng 57,113, 1004, 1018 933 935, 936, 940, 949, 953, 977, 994, lạc trú 118, 478, 488, 502, 510, 512, 514, 515, 1001, 1014, 1017, 1019, 1083, 1117, 1144 571,661,794, 1063 lạc khổ 195,231, 1153 lạc tưởng 1103

La-hán 41, 42, 51, 86, 325, 332, 376, 379, 505, 249, 333, 363, 376, 390, 393, 396, 414, 704,937,944,958,960,1026,1029,1054, 907, 960, 973, 1060, 1106, 1114, 1116 1059, 1063, 1145 Lộc Uyển 579, 604, 887 Lâm-tỳ-ni 291,384 luân hồi 41, 70, 85,174,269,270,279,374,487, la-sát 246, 281, 347, 1023 674, 709, 803, 870, 875, 878, 884, 922, lậu hoặc 40, 41,61, 64, 66, 108, 112, 125, 145, 931 1021, 1047, 1054, 1089, 1110, 1112, 173, 195, 196, 197, 205, 225, 227, 231, 1159, 1161, 1163, 1204 237, 239, 240, 245, 249, 257, 259, 270, Luận tạng 3, 831, 869, 909 271, 273, 276, 284, 320, 328, 354, 367, Luật tạng 3, 96, 831, 840, 869, 901,929, 945 369, 376, 377, 392, 394 411, 433, 434, ly ái 76,240, 391, 404, 968, 1060 437, 469, 476, 478, 479, 480, 490, 506, Ly-bà-đa 107, 561 517, 518, 618,

639, 658, 724, 860, 880, ly cấu 149 883, 884, 891, 896, 898, 907, 917, 919, ly dục 10, 77, 248, 338, 415,609, 721, 786 922, 936, 937, 944, 945, 948, 959, 962, ly duyên khởi 91, 105, 106, 827 974, 977, 982, 983, 989, 1000, 1008, ly hệ 284, 1149 1019, 1020, 1021, 1022, 1030, 1033, ly mạn 61 1038, 1080, 1089, 1099, 1102, 1105, ly ngôn 59 1106,1112, 1121,1127,1146,1147,1148, ly phẫn nộ 370 1149,1153,1184,1186 ly sân 77 310, 786, 943 lậu tận 86, 1089, 1101, 1134 ly si 77,310, 943 lể Quán đảnh 409, 883, 923, 936, 1015 ly tham 9, 42, 76, 77, 106, 136, 137, 204, 209, lễ Tự tứ 485, 596, 876 210, 211, 234, 235, 265, 337, 365, 370, liệt sanh 249, 250 375, 389, 390, 391, 392, 398, 400, 427, liệt trí 1027 429, 599, 727, 786, 791, 792, 863, 864, liệt tuệ 247, 409, 1160 925 931,943,997,1029, i 060,1096,1104 liễu tri 41,203,209,210,211,225,235,237,243, ly trần 83, 654, 1116 M Ma giới 194, 284 Mạt-lợi 821 Ma-kiệt-đà 359, 565, 568, 611, 660, 688, 793, Ma vương 43, 134, 138, 161, 162, 246, 352, 930, 857, 881, 887, 889, 895, 901, 914, 920, 944, 1067, 1115, 1123, 1126 921,928, 945, 1074, 1114, 1168 minh giải thoát 866 man trá 130, 303, 321, 324, 349, 365, 369, 397, Minh Hạnh Túc 259, 1168 404, 413, 414, 415, 419, 420, 1005, 1023 mười tà pháp 937 N năm ái 80, 845 năm triền cái 311,317, 873, 909, 980, 1167 năm căn 80, 155, 195, 231, 350, 845, 947, 959, năm uẩn 876, 1053, 1110, 1167 992, 1003, 1022 năm vị khổ hạnh 689 năm dục tăng trưởng 281 não hại 115, 116, 117, 120, 902, 995, 1044 năm dục trưởng dưỡng 304,329,345,350,930,1019 niệm thở vào thở ra 978 năm giới 455,791,792, 1136 ngã định tĩnh 1044 năm hạ phần kiết sử 205, 281, 1083 ngã hữu 1005 năm lực 155, 845, 947, 948, 959, 1004 Ngài Thắng Bậc Bất Thắng 976 năm pháp thượng nhân 845 Ngài Thân Tộc Của vầng ô 512 Nam sơn 887 Ngài Thích Tử 625 năm thắng trí 944, 988 Ngài Viên Giác 506, 599, 804 năm thượng pháp 992 Ngài Vô Thượng 625 năm thủ uẩn 876, 949, 1167 ngã mạn 113, 536, 687, 811 năm tối thượng 80 ngạ quỷ nương 692, 693, 698, 709, 772

ngã sở 123, 130, 133, 369,427, 1002, 1005 Nhị quả 866 nghĩa tín thọ 947, 969, 1084, 1088, 1090, 1091, nhục nhãn 242 1093* 1094,1096,1097,1102,1104,1105, Như Lai 9, 55, 56, 64, 67, 77, 90, 118, 150, 152, 1108, 1110, lin, 1112, 1113, 1114, 1116, 154, 161, 163, 165, 170, 171, 177, 181, 1119,1135,1139,1144, 1151, 1155, 1159 182, 183, 194, 195, 227, 228, 231, 246, nghĩa vô ngại giải 1083 258, 259, 263, 265, 275, 281, 284, 320, nghiệp ác 53, 150, 223, 234, 267, 325, 334, 337, 351, 352, 365, 366, 423, 435, 459, 383, 566, 671, 672, 676, 704, 902, 1017, 494, 594, 599, 600, 601, 604, 610, 611, 1135,1160 658, 724, 731, 733, 771, 838, 856, 935, nghiệp chánh 248 945, 966, 967, 971, 1012, 1057, 1064, nghiệp chủ 382 1065,1066, 1168 nghiệp dị thục 1018 như lý 933, 934, 938, 942, 955, 964, 1104 nghiệp gian tà 665, 753, 797 như lý nỗ lực 225 nghiệp lành 222, 244, 505, 509, 520, 860, như lý quán sát 946, 1046 1071, 1135 như ly tác ý 213, 905, 1102, 1105 nghiệp lực 611, 712, 715, 1075, 1137 như lý tinh cần 225 nghiệp quả 460, 566, 588, 607, 610, 663, 671, như lý tư duy 874, 1047 672, 710, 714, 719, 721, 745, 746, 784, nhứt dạ hiền giả 850 785, 807, 813, 814, 815, 822, 957, 1017 như thật trí 388 nghiệp sanh hữu 957 như thị 950 nghiệp tà 247, 809 như thực 957 nghiệp thiện 444 niệm hơi thở 137, 260 nghiệp tịnh 30, 67 niệm luyến ái 682 ngoại pháp 412, 1044 niệm pháp 1034 ngoại thọ 390, 434 niệm Pháp vô lượng 952 ngoại trần 197, 205, 269 niệm Phật vô lượng 952 ngũ giới 477, 488, 495, 498, 499, 501, 502, 507,

niệm Tăng vô lượng 952 509, 511, 512, 514, 515, 523, 524, 572, niệm thân 350, 992 608, 610, 625, 646, 659, 666, 707, 724, niệm tuệ 860 798,1084 niệm xứ 155, 884, 908, 1006, 1041, 1105, ngữ thiện hạnh 244 1168, 1170 nguyên nhân khổ 205, 305, 1123 Niết-bàn 9, 11, 13, 27, 31, 32, 38, 40,46, 47, 55, nhẫn nại 181, 227, 476, 982, 1017 57, 59,61,68, 73, 80, 89, 91, 92, 93, 101, nhẫn nhục 304, 345, 346, 597, 1018 102, 112,117, 118, 129, 134,136,137, nhân quả 206, 444, 458, 663,671, 672, 679, 796 145, 163, 176, 179, 180, 183, 189, 190, nhập định 89, 90, 102, 128, 139, 169, 189, 190, 194, 196, 200, 204, 205, 224, 225, 229, 505, 840 232, 261, 265, 268, 269, 277, 283, 284, Nhập lưu đạo 695 297, 304, 305, 307, 321, 332, 333, 338, nhất hướng 136, 137 339 342, 350, 351, 353, 363, 393, 394, Nhất lai 155, 178, 265, 488, 502, 905, 1168 401, 414,427, 428, 429, 431, 432, 434, nhất tâm 145, 195, 206, 233,267, 283, 416, 505, 494, 566, 567, 569, 579, 600, 611, 672, 954, 955, 1021, 1039, 1087 688, 775, 777, 831 832, 836 840, 872, nhiễm ác 194, 195,266, 267 878, 880, 882, 892, 899, 905, 907, 912, nhiễm ô 52, 64, 76, 494, 885, 899, 1060 915, 921, 925, 928, 931, 933, 948, 949, nhiễm trước 85, 366, 369, 397 953, 956, 968, 976, 981, 992, 994, 995, nhiệt não 41,133,145,221,222,229,1111,1121 997, 999, 1000, 1002, 1009, 1010, 1011, nhiêu ích pháp 271, 275 1014,1020,1021,1022,1024,1029,1032, nhiêu ích tài vật 275 1033,1035,1047,1053,1060,1062,1065, nhĩ giới 1134 1076,1081,1083,1088,1094,1097,1105,

1110, lin, 1117, 1130, 1133, 1148, 1151, nội nghĩa 950 1155, 1158, 1159, 1161, 1164, 1165, 1167, nội pháp 1044 1168, 1179, 1183 nội sát nhân 204, 262 Niết-bàn giới có dư y 195, 231 nội tâm an tinh 378 Niết-bàn giới không có dư y 154, 195, 231 nội thọ 390 Niết-bàn không có dư y 284 nội thù địch 204, 262 Niết-bàn vô dư y 566, 567 nội tịnh 403 Niết-bàn vô lậu 948, 949, 981, 995 nội trần 197, 205 Ni-kiền-tử 163, 355, 850, 878, 1104, 1107, 1168 nội uế 204,262 Ni-liên-thiền 360, 945, 1143 núi Linh Thứu 218,683,685, 777, 822,946,947, nội chi phần 213 991, 1089, 1094, 1108 nội đối thủ 204, 262

Phạm Chúng thiên 1040 pháp luân 291,384,386,569,689, 840,867,951, Phạm hạnh 9,15,48,50,66,71,90,107,112,121, 997, 1004, 1031, 1032, 1037, 1117, 1141 123, 124, 125,133, 143,145,148,151, pháp nhãn 149, 242, 654, 683, 691, 1091, 1123 154, 155, 156, 158, 162, 163, 169, 175, pháp nhĩ 933, 934, 936, 938, 942, 955, 964 187, 195, 203, 224, 225, 230, 231 233 pháp thí 77 239, 258, 259, 280, 282, 292, 304, 312, pháp thù diệu 9, 337 320, 342, 344, 345, 346, 349, 352, 356, pháp tín thọ 947, 969, 1084, 1088, 1090, 1091, 357, 360, 365, 369, 371, 373, 385, 386, 1093, 1094, 1096, 1097, 1102, 1104, 387 417, 425, 435, 437, 495, 563, 663, 1105, 1108, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 665, 795, 797, 802, 840, 843, 844, 848, 1115, 1116, 1119, 1135, 1139, 1144, 1151, 888,904,905,908,910,911,916,926,934, 1155,1159 940, 953, 961, 988, 989, 998, 1001, 1013, pháp trắng 40, 229, 230 1034, 1040, 1066, 1152, 1154, 1160 pháp trụ 65 Phạm ngữ 107 pháp vị 77 Phạm Phụ thiên 1055 pháp vi diệu 152, 153, 154, 155, 258, 330, 332, Phạm thiên 43, 62, 176, 181, 194,205,217,227, 364, 880, 1098, 1145 246, 258, 279, 280, 284, 294, 320, 325, pháp vô lượng 1044 331, 340, 343 345, 347, 367, 371, 374, pháp vô ngại giải 1083 380, 381, 393, 423, 428, 435, 486, 487, pháp vô uế 1105 496, 521, 594, 609, 624, 676, 757, 902, Phật giới

55, 296 918, 922, 928, 988, 989, 997, 1012, 1021, Phật tối thượng 265, 355, 935 1040, 1041, 1054, 1055, 1056, 1136, Phệ-xá 154* 294, 347 1140, 1187 phi ái 353 Phạm thiên đạo 999 phi đạo 84, 1062, 1153 Phạm trú 993 phi hữu 67, 100, 122, 133, 235, 240, 309, 369, pháp ái 992 373, 396, 397, 399, 405, 406, 407, 410, Pháp bảo 25,610 427, 428, 995, 1008 pháp bất động vô tỷ 1125 phi hữu ái 240 pháp bất thiện 34, 100, 101, 165, 228 phi hý luận 1029 pháp căn bản 80 phi khả ái 362 pháp chơn 232, 526, 789 phi ngã 297, 393, 397 pháp đen 40, 375 phi sắc 315, 1008 pháp hạnh 11, 338, 344 phi sanh hữu 234 pháp hữu tình 378, 979, 1113 phi Thánh 861 pháp hỷ 39, 77 Phi tưởng phi phi tưởng 93, 102, 179, 931

phóng dật 7, 9, 26, 30, 31, 32, 36, 53, 69, 71, 73, Phú-lâu-na 830, 871, 1075 75, 80, 91, 117, 120, 125, 127, 142, 175, phước báu 100, 444, 446, 580, 586, 610, 656, 184, 185, 203, 217, 220, 224, 232, 256, 737, 744, 777, 780, 783, 792, 819 260, 272, 273, 276, 290, 294, 304, 308, phước điền 459, 460, 471, 478, 565, 570, 586, 316, 317, 320, 328, 332, 334 335 342, 673, 682, 683, 741, 742, 980, 1203 348, 349, 350, 357, 360, 361, 371, 388 phước điền vô thượng 568, 601 389, 396, 413, 414, 424, 425, 427, 436, phước đức 13, 14, 242, 367, 368, 369, 370, 386, 438, 607, 608, 788, 807, 808, 810, 839, 564, 566, 585, 605, 631, 655, 663, 664, 852, 857, 858, 863, 865, 870, 877, 916, 683, 700, 731, 773, 796, 797, 817, 927 922, 925, 930, 937, 944, 954, 955, 956, phước duyên 560, 816 961, 969, 992, 994, 1004, 1013, 1015, phước lạc 509, 594, 651 1017,1018,1027,1028,1031,1032,1063, phước nghiệp sự 219, 242, 754 1091, 1093, 1104, 1105, 1127, 1147, 1148

quả Bất hoàn 388, 389, 1084 quán tri 105,197,198,229,233,249,271,277,416 quả Bất lai 197, 204, 232, 233, 489, 918, 1079, quán từ bi 960 1082, 1116, 1142, 1151 quả Sa-môn 792 quả bất tử 319, 944, 1028, 1045 quả vị thượng thủ 881 quả dị thục 37,216,217,219, 265 quả Vô sanh 1083 quán bất tịnh 29, 953, 961, 980, 1090 quyết định tánh 316, 354, 949 Quảng Hàn 650, 726 quỷ thần 671,673,676, 677, 678, 679, 746, 747, quán không 1094 751, 754, 766, 768, 774, 777, 781, 784, quán sân 1061 785, 787, 788, 793,816,817, 818 quán tâm 1064 quy y Pháp 7, 149, 249, 250, 320, 326, 347, quán pháp 954, 1039 368,610 quán thân bất tịnh 840 quy y Phật 7, 249, 250, 625, 659, 724, 791, 792, quán thân hành niệm 1035 1136, 1140 quán thân niệm 69 quy y Tăng 7, 249, 250 R rừng Mát 840 ruộng phước công đức 266 rừng Trúc 849, 860, 1019 ruộng phước vô thượng 265, 1054, 1140

sắc giới 80,237,393, 1139 sanh chủng 347, 958 sắc pháp 249, 392, 436, 883 sanh hữu 11, 91, 92, 134, 163, 173, 204, 209, sắc thân 70, 148, 232, 492, 495,498, 563 229, 231, 234, 235, 275, 279, 296, 302, sắc, thanh, hương, vị, xúc 1044 304, 309, 317, 333, 339, 353, 390, 396, sắc tưởng 434 403, 413, 425, 427, 437, 856, 878, 883, Sa-di 4, 702, 839, 850, 859, 865, 867, 870, 881, 896, 899, 905, 930, 931, 945, 957, 960, 888, 895, 898, 906, 919, 959, 1001, 1030, 981, 986, 994, 999, 1001, 1002, 1006, 1032, 1060, 1061 1008, 1019, 1021, 1032, 1036, 1041, sám hối 671,769, 860, 961 1043, 1049, 1055, 1083, 1094, 1104, 1159 Sa-môn quả 371, 489, 502 sanh thú 178, 190, 283, 370, 421, 504, 571, 585, sân hận 27, 57, 64, 80, 130, 194, 195, 202, 207, 912, 922 210, 217, 266, 267, 268, 305, 310, 314, sanh y 85,91, 115, 134, 158, 178,219, 220, 237, 317, 349 364, 371, 372 376, 487, 606, 240, 246, 249, 252, 258, 284,

296, 313 607, 786, 806, 807, 861, 873, 943 993, 353, 354, 377, 389, 397, 420, 426, 427, 1060, 1118, 1181

431, 786, 904, 939, 968, 972, 994, 1032, si mê 27, 202, 203, 208, 211, 268,282, 305,316, 1060, 1064, 1145, 1146 318, 325, 357, 366, 395, 396, 404, 437 sân tầm 136, 204, 206, 261, 282 611, 917, 930, 943, 945, 992, 994, 1118, sân tưởng 1035 1122, 1162, 1181 sáu điều ác tội trọng 10, 338 Sĩ-đạt-ta 653 sáu lực 1022 sở duyên 93, 102, 179, 366, 429 sáu mươi hai kiến 1060 sở kiến 256, 365 sáu nội xứ 83, 205, 281 sông Hằng 152, 154, 187, 331, 343, 508, 676, Sáu thắng trí 840, 841, 848, 850, 851, 861, 872, 699, 745, 746, 749, 750, 759, 767, 893, 874, 876, 882, 886, 887, 889, 892, 893, 897, 907, 909, 978, 1133, 1155 895, 896, 901, 906, 907, 908, 909, 910, Song Thọ 569, 575, 778, 1168 913, 914, 919, 920, 922, 923 926, 927, Sơ iả 473, 494, 495, 496, 689, 821, 861, 865, 928, 931, 938, 954, 958, 960, 963, 965, 876, 997, 1032, 1130 1025,1101,1117,1134 Sơ thiền 954, 1159 sáu xứ 105 sơ thiện 259, 280 sáu xúc xứ 891, 1005 suy tầm 227, 261,343 si ám 185, 246, 263, 310, 328, 351, 352, 435, 897, 989, 1030, 1065, 1066, 1080, 1089, 1094, 1111, 1115, 1119, 1121, 1123, 1126 T tác thành minh 278 tâm không động 9, 342 tác thành quang 278 tám kỉnh pháp 1117 tác ý 105,106,127,130,149,151,157,179,183, tam minh 1076, 1137 203,213,324,345,498,905,933,934,938, tam quy 495, 498, 501, 507, 608, 625, 659, 748, 955, 964, 1009,1010,1102,1105,1162 805, 1084 tà dục 524, 572, 624,663, 796 tàm quý 303, 325, 1023, 1040 tà hạnh 7, 30, 53, 249, 250, 610, 749, 753, 923, tâm tán loạn 138, 194, 266, 267 928, 935 tâm thăng bằng 1093 Tai Cụt 676, 749 tám Thánh đạo 1027, 1123 tà kiến 15, 53, 72, 75, 84, 101, 138, 169, 171, tâm thanh tịnh 467, 787 176, 204, 234, 247, 272, 295, 296, 297, Tam Thập Tam thiên 496, 500, 508, 521, 523, 303, 306, 324, 327, 396, 397 411, 470, 561, 569, 579, 596, 601, 658, 723, 762 519, 621, 642, 659, 663, 674, 678, 697, tám thiền chứng 988 709, 728, 734, 778, 781, 789, 796, 799, tầm tư 137, 138, 204, 255,309 803, 805, 936, 945, 992, 997, 1005, 1023, tầm tứ 974 1043,1054,1056,1122 tâm từ ái 757 tà mạng 355, 1026 tâm từ bi 201,371,927, 1017, 1027 tám cấp độ giải thoát 14 tâm uế 1147, 1161 tâm chi 283, 889 tầm vô sở hữu 419 tâm diễn khởi 982 Tần-bà-sa-la 677, 713, 759, 777, 987, 1074 tâm định 64, 139, 256 Tăng-già-lê 194, 204, 267, 356, 363, 949, 956, tâm giải thoát 30, 100, 136, 137, 203, 388, 389 981, 1186 tám giới 1090 tà nghiệp 701,730 tâm hoang vu 311 tăng thượng mạn 405 tâm hướng chánh 34 tăng thượng tâm 55, 142, 982 tâm hướng ngoại 260 tà ngữ 247 tâm hướng nội 330 tánh bất tịnh 268 tâm hướng tà 34, 100 tánh duyên sanh 896

tánh ngã sở 1002 Thánh pháp 352, 397, 995, 1066 tánh sanh diệt 138 Thánh quả 59, 846, 849, 851, 852, 867, 870, 906, tà tâm 782, 789, 803 1076,1133 tật đố 340, 348, 488, 718, 901, 1005 Thánh Tăng 446, 447, 449, 674, 699, 764, 766, tà tư 30 792, 830, 832 tà tư duy 1005 Thánh trí tuệ 229, 280 tày 935 Thanh văn 14 tham ác 414, 971 Thánh xứ 186 tham ái 14, 15, 27, 50, 59, 75, 84, 85,99, 100, thân kiến 80, 1006, 1118, 1125, 1147 102, 108, 145, 176, 177, 194, 202, 203, thân nghiệp 1035,1139 204, 205, 207, 210, 230, 235, 266, 267, thân nội sanh 1047 296, 302, 303 306, 307 308, 309, 316, thân sác 113,257, 1002, 1163 318, 326,

327, 328, 334, 341, 350, 352, thân thanh tịnh 245 361, 369, 370, 410, 413, 414, 415, 417, thân thiện hạnh 244 426, 427, 428, 433 494, 907, 914, 915, thần thông lực 784, 886, 1021, 1055, 1056 924, 940, 943, 1003, 1066, 1085, 1147, thần thông song hành 853, 854, 862, 907, 914, 1152, 1153,1181 922, 927, 930, 947 tham dục 154, 297, 302, 305, 306, 309, 310, Thần túc thông 856, 886, noi 311, 333, 353, 354, 365, 366, 382, 401, Tha tâm thông 841, 886, 1030 727, 791, 792, 856, 881, 905, 953, 998, thất niệm 138, 194, 266, 267, 283 1005, 1020, 1027, 1031, 1045, 1053, thiền chứng 175,945,988 1060, 1061, 1090, 1127, 1148 thiện hành 219, 494, 500, 601, 611, 663, 736, tham hại tâm 1009, 1010 762, 775, 776, 784, 785, 795, 796, 993 tham hữu 911 thiện hạnh 272, 493, 498, 577, 611 tham nhiễm 35, 1010, 1011 thiên nhãn 110, 140, 186, 205, 242, 272, 273, thẩm sát 66, 137,401 475, 682, 854, 856, 1030 tham tâm 1044, 1103 thiên nhĩ 131, 140, 864, 951 tham trước 405, 1059 thiện pháp tánh 330, 332, 965, 967 tham tưởng 1006, 1033, 1052 thiên phước 720 thân ác hạnh 244 thiền tư 256, 860, 874, 909, 1018 thắng tri 38, 169, 170, 197, 203, 209, 210, 211, thiền Vô tầm 1030 216, 225, 238, 267, 268, 269, 278, 320, thiết thực hiện tại 426, 438 390, 393, 412, 424, 425, 427, 435, 898, thiểu dục 900 1087, 1093 thoát ly trần 665, 797 thắng tuệ 356 thọ Đại giới 320, 368, 377, 378, 940, 949, 965, thân hành niệm 92, 129, 176, 964, 1035, 1061 967, 1099, 1108 Thánh chúng 564, 609, 698, 1005, 1117 thọ hành 89,91, 101, 163 Thánh đạo tám ngành 8, 155, 983, 1145 thọ mạng 119,258, 505, 513,516, 520, 588, 614, Thánh đế 8, 9, 10, 56, 338, 342, 395, 399, 400, 624, 664, 743, 797, 1001 401,423,473,488,502,509,511,512,514, thọ trì pháp 1034, 1035, 1036, 1140 515, 572, 600, 631, 728, 922, 1130, 1160 thọ tương 194, 397, 398, 399,400,404,408,410 Thánh địa 63 thừa tự pháp 195, 275 Thánh điển 5, 22, 26, 28, 103, 202, 206, 301, thức tri 92,99,112,194,284,349,387,436,1161 308, 427, 443, 458, 679, 830, 836, 1074, thức tri pháp 1034 1078, 1170, 1172, 1239 thức trú 435 Thánh giới 944 Thức vô biên xứ 93, 102, 179 Thánh nhân 56, 58, 67,100,219,444, 526, 1076, Thủ-đà 154, 294, 347, 727 1097, 1173 Thượng sanh nhân 1055

thụy miên 138, 224, 283, 361, 414, 873, 1028, triều Khổng Tước 799 1031, 1051 trí giác 873 tịch diệt 50, 570, 936 trí khinh an 703 Tịch diệt vô dư 625 tri kiến chánh trực 971 tiet độ 29, 55, 203, 221, 222, 306, 319, 350, tri kiến Phật-đà 770 488, 502, 510, 512, 514, 515, 571, 896, tri kiến tác thành 295, 411 1022, 1028 trí kim cang 957 tín giải 439 trì pháp 40, 65, 162, 280, 316, 512, 950, 1034, tinh cần tinh tấn 100, 281, 282, 283, 319, 360, 1035, 1036, 1140 908, 1020, 1117, 1144 trí quang 775, 776 tịnh chỉ 197, 204, 218, 226, 230, 231, 232, 267, trí tối cao 786 268, 390, 914, 919, 927, 934, 943, 982, tri túc 113, 626, 659, 663, 666, 724, 796, 799, 991, lin, 1143 900, 1028 Tịnh Cư thiên 918, 934 trí tuệ Bát-nhã 225 Tmh Phạn 384, 654, 870, 905, 976, 1074, 1103 trí tuệ giải thoát 389 tịnh quán 80 trí tuệ lực 843 tinh tấn lực 1003 trời Đao-lợi 521, 594, 655, 656 tỉnh thức 15, 51, 204,233, 304, 307, 327, 413 trực hạnh 805 tịnh tín 272, 352, 357, 361, 439, 454, 455, 457, Trúc Lâm 108, 145,169,189,371,372,455,464, 676, 677, 679, 1066 480, 489, 502,519, 611, 613, 616, 617, tịnh tối thắng 292, 385, 959 619, 620, 621,633 634 636 638, 648, tịnh tướng 29, 350, 1045, 1061 650, 681, 683,684, 709, 712, 731 759, tinh xá Hang Bồ Câu 1030 762, 774, 775,777, 808, 809, 820, 822, tinh xá Tỷ-kheo-ni 1108, 1127, 1133, 1159 839

848,911,934, 941,975, 1039, 1115 toàn kiến 194, 284 trực tâm 351, 1066 toàn tri 194, 284 trực tánh 14, 326 tộc Thích-ca 608, 653, 804, 849, 869, 878, 883, Trùng Các 472, 473, 652 884, 892,904, 1080,1122,1123 trú xa 260, 297,318, 373, 404 tối thắng tịnh 284 Túc mạng thông 908 tối thượng hạnh 344 Tu-di 384, 985 tối thượng xứ 1063 tư duy pháp 999 trạch pháp 48, 1088 tuệ giải thoát 125, 196, 205, 257, 271, 273, trai giới 101, 151, 158, 159, 327, 357, 388, 450, 388,389 473, 488, 507, 509, 523, 524, 526, 527, tuệ nhãn 242 533, 534, 570, 571, 572, 630, 644, 677, tuệ quán 67, 398,496, 498, 884, 944, 998, 1013, 707, 777, 804, 929, 936, 1090, 1177 1015, 1017, 1046, 1059, 1139 trạo cử 80, 254,413,992, 1005, 1118 tuệ uẩn 278 trạo hối 283, 367, 873 tự ngã 51, 100, 147, 167, 176, 195, 234, 245, trí an nhiên 466 259, 263, 278, 297, 304, 325, 345, 356, tri căn 243 363, 366, 396, 397, 398, 400, 412, 415, trì giới 13, 40, 55, 58, 68, 149, 251, 466, 488, 416, 851, 892, 900, 906, 908, 909, 931, 497, 502, 508, 509, 510, 512, 513, 514, 994 1006, 1031, 1040, 1044, 1053, 1054, 515, 571,666, 799, 821, 987, 1031, 1157 1148, 1157, 1162 trí đức 328, 329, 367 tư niệm 69, 79, 861, 1005, 1019 triền ách 213 tưởng luyến ái 883, 884 triền cái 203, 212, 311, 317, 377, 416, 873, 909, tưởng vô sắc 92, 169 980,1061,1167,1182 tưởng vô thường 137, 1162 triền phược 343,398,405,411,414,956, 1108 tư sát 194, 284, 424

1260 KINH TIỂU Bộ

tự tại 41, 354, 832, 936, 954, 1114 tùy pháp 30, 90, 112, 149, 162, 260, 347, 348, từ tâm giải thoát 219, 220 416, 436, 879, 923, 950 Tứ Thiên vương 686 tùy quán bất tinh 260 tự tín 149, 162J 026, 1127 tùy quán pháp 388, 389, 390, 391, 392 tứ vô ngại giải 14, 1083 tùy quán thanh tịnh 397 Tuyết sơn 280, 360, 745, 749, 750, 766, 810 tùy quán vô thường 260 tùy hỷ 186, 187, 329, 357, 478, 482, 516, 519, tùy sanh 249, 250296, 333, 334 561, 576, 638, 639, 640, 686, 690, 699, tự ý tác 942 809, 967, 971 tùy trí 375 tùy miên 75, 84, 260, 269, 310, 350, 353, 377, ty liệt mạn 958 611,866, 980, 1061, 1087 Tỳ-sa-môn 524, 525, 605, 804 tùy niệm pháp 260 Tỳ-xá-khư 459 tùy niệm Phật 947 Ty-xá-ly 781, 783, 787, 792, 1079 U uẩn, xứ và giới 1064, 1094, noi, 1106 ức niệm 349 uế nhiễm 9, 63, 107, 204, 219, 257, 263, 342, Ương-già 689 344, 349, 365, 373, 382, 424, 879, 885, tru nao 30, 37, 189,205,221,222,229,281,377, 890, 895, 934, 936, 959, 994, 1020, 1023 916,928, 960, 961,998, 1147 1026, 1030, 1046, 1102, 1133, 1147, 1148 ưu sanh 249 uế trược 29, 30, 1026, 1027 V Vệ-đà 1136 vô lậu hoặc 476, 479, 480, 506, 517, 518, 618, Vệ-xá 727 639, 658, 724 vị Chiến Thắng Bất Diệt 1141 Vô lậu tâm giải thoát 125,196,205,257,271,273 vị Chiến Thắng Huy Hoàng 610 vô lậu Thánh Tăng 463, 464 vị Có Con Mắt 1064 vô minh 80, 84,91, 100, 105,106,134,169,176, VỊ Độc Giác Phật 678 203, 212, 228, 229, 245, 246, 260, 269, vị Đại Anh Hùng 898 272, 273, 304, 308, 333 344, 389, 421, vị Đại long tượng 140 424, 426, 434, 654, 851, 901, 935, 977, vị Đại thuần lương 959 980, 992, 1047, 1085, 1087 VỊ Đã Thấy 867 vô minh lậu 239,240, 1071 VỊ Vô Thượng Chí Tôn 654 vô ngã 27, 67, 92, 102, 137, 179, 297, 412, 496, Vi-đề-ha 819 679, 786, 827, 831, 870, 983, 997, 998, vị Khuyến giáo Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni đệ nhất 935 1046, 1139 vị Thuyết pháp lanh lợi đệ nhất 918 vọng ngôn 401, 477,487 vị tri đương tri căn 243 vọng ngữ 54, 406, 769, 778 vị Trưởng Lữ Đoàn 898 vọng tín 404 vị Tướng quân Chánh pháp 120, 1040 vọng tưởng 412, 778, 1057, 1081 VỊ Tỷ-kheo Đệ nhất về hạnh từ vô lượng 837 vô nhân sanh 167 vị Tỷ-kheo Đệ nhất về thuyết pháp 1059 vô sắc 80, 112, 237, 248, 249, 392, 393, 931, vị

Tỷ-kheo-ni Tinh tấn đệ nhất 1106 992, 1047 Vô dư Bát-niết-bàn 625 vô sắc giới 80, 237, 1139 vô hại tầm 261 vô sân 487, 527, 992, 1000 Vô học định uẩn 241 vô sân tầm 261 Vô học giới uẩn 241 vô si 1000 Vô học tuệ uẩn 241 VÔ sở hữu xứ 93, 102, 179 vô hữu tưởng 407 vô tham 1000

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT 1261

Vô thượng cứu cánh 125, 175 Vương Xá 90, 108, 167, 169, 189, 193, 359, Vô thượng giác 282, 283 372, 444, 447, 448, 449, 452, 453, 454, vô thường tưởng 137 455, 456, 457, 462, 489, 502, 571, 673, vô trí 351, 957, 1018, 1026, 1065 674, 677, 679, 681, 683, 684, 687, 712, vô tướng 41, 350, 880, 1061, 1087, 1094, 1106 713, 731, 732, 774, 776, 779, 808, 820, vô ưu 600 837 839, 840, 857, 859, 860, 861, 862, Vô Úy Ni 1091 879, 883, 889, 891, 895, 896, 898 899, vô vi 41,231,265, 1002 904, 907, 911, 913, 918, 925, 934, 941, VuaA-dục 827, 831,909 943, 959, 963, 967, 970, 977, 987, 988, Vua A-xà-thế 453, 570, 592, 672, 731, 778 910, 991, 1027, 1028, 1037, 1054, 1082, Vua Tệ-túc 643 1083, 1089, 1090, 1094, 1096, 1107, vương quốc An Lạc 799 1119, 1133, 1151 X Xá-lợi 453, 455, 457, 570, 592, 622, 627, 667, Xá-vệ 107, 421, 444, 447, 448, 449, 452, 453, 677, 712, 778, 779, 780, 1168, 1205 454, 455, 456, 457, 459, 467, 584, 685, Xá-lợi-phất 92, 107, 415, 568, 649, 710, 712, 691, 693, 695, 697, 699, 704, 715, 720, 714, 715, 827, 830, 895, 1040, 1041, 733, 766, 768, 769, 810, 820, 841, 857, 1053, 1054, 1055, 1062, 1074 858, 861, 869, 882, 886, 896, 905, 920, xả ly 41, 249, 492, 1030, 1083 953, 1146, 1168 xả niệm 434 xuất ly 93, 133, 149, 180, 196, 205, 230, 248, xan lẫn 382, 405 281, 433, 875, 961, 992, 1001, 1003, xan tham 61, 219, 250, 275, 303, 325, 353, 396, 1041,1155 400, 404, 405, 413, 414, 415, 424, 454, xuất thế 665, 687, 787, 797 526, 563, 565, 605, 606, 607, 608, 663, xúc chứng 1024 666, 678, 697, 698, 703, 720, 722, 729, Xứ Vàng 816,817 741, 746, 788, 789, 796, 798, 803, 806, 807, 808,813,814,815 Y ý ác hạnh 244 ý thanh tịnh 29, 156, 245, 1077 ý cảm xúc 59 ý thiện hạnh 244 yếm ly 1061 ý trầm lặng 245 ý kham nhậm 1022 y tư duy 194, 195, 266, 267, 779 y nghiệp 349, 1035 y tư sát 194, 284 y phấn tảo 205, 276

SÁCH DẪN PĀLI

A Ababa 381 Anupubbābhisamayakathā 338 Abbuda 381,382 Anuruddha 107, 583, 587, 712, 742, 827, 830, Abhidhamma 193, 194, 1241 835, 849, 850, 904, 929, 933, 958, 959, Aciravatī 152, 154, 614, 928, 1095 1014, 1019, 1021, 1229 Addhāsutta 243, 1184 Anuttaro Bhisakko 195 Aggālava 350, 351, 1065 apāna 89 Aggappasādasutta 204, 265, 1186 Aparalakundakabhaddiyasutta 102, 175 Aggikabhāradvāja 324 Appamādasutta 217 Aggikasutta 319, 367, 379, 1099 Appamādavagga 26 Aggisutta 205, 268, 1186 Appassutasutta 175 Ahaha 381 Appāyukasutta 101, 148, 1177 Ajakalāpaka 99, 109, 1175 Arahantavagga 26 Ajakalāpakasutta 99, 108, 1175 Ariyasaccappakāsanapathamabhūmi 395, 399, Ajapāla 107 401,423 Ajapālakathā 97 Ariyasaccappakāsapathamabhūmi 400 Ajātasutta 204, 230, 1183 Ariyavamsasutta 175 Ajita Kesakambali 372 Asātarūpajātaka 118 Ājitamānavapucchā 307, 373, 423, 1192 Asita 291, 384, 385, 386, 867, 1191 Akkulo pakkulo 109 Assaka 419, 622, 623 AỊaka 419, 422 Asubhānupassīsutta 204, 260, 1185 Alāvakasutta 330, 332 Atapanīyasutta 203, 222, 1183 Anāthapindika 8, 107, 109, 110, 111, 113, 114, Ātāpīsutta 203, 224, 1183 115* 116,

117, 123, 126, 128, 129, 131, Ataia 381 132 142, 143, 145 148, 150, 155, 157, Atharva 293,413 158, 159, 165, 167, 169, 170, 173, 174, Attadanda 298 175, 176, 179, 190, 321, 324, 342, 344, Attadandasutta 306, 414, 1192 354, 362, 379, 459, 686 837, 845, 970, Attavagga 26 982, 1135, 1168 atthacchariyam 97, 98 Andhakaranasutta 204, 261, 1186 Atthakavagga 289, 299, 300, 305, 949 anirākatajjhānā 232 Atthañgatasikkhāpadam 98 Aññānakathā 338 Atthipwijasutta 203, 218, 1065, 1122, 1123, Aññātakondañña 176 1141, 1144, 1182 aññātam 108 Avijjānīvaranasutta 203, 212, 1182 Antarāmalasutta 204, 262, 1186 Avitakkamsamādhi 92 antimadehadharo 195 Avutthikasutta 250, 1185 Anupiyā 121 ayyaputtā 124 Å Ākankhasutta 283 Ālavī 330, 332, 350, 1096, 1097 Ālavaka 303, 330, 331, 332, 1189 Āmagandhasutta 303, 339, 1190 Ālavakasutta 303, 330, 1189 Ānanda 107, 126, 127, 128, 148, 151, 157, 158,

159, 161, 162, 170, 171, 177, 181, 182, Āneñjasappāyasuttam 98 183, 186, 193, 200, 213, 214, 359, 425, Āpāyikasutta 204, 233, 379, 1183 471, 566, 580, 676, 725, 762, 827, 830, Āsavakkhayasutta 205, 276, 1186 836, 845, 892, 926, 936, 961, 965, 1032, Āyatana 93 1033, 1034, 1035, 1036, 1060, 1061, Āyusañkhāravossajanasuttam 97 1091, 1117, 1229 Āyusañkhārossajj anasutta 101, 161 Ānandasuttam 97 I Icchānañgalaka 115 Itivuttaka 193, 199, 201, 302, 1173, 1179, 1187, Imasmimdhammavinaye 97, 98 1240, 1242 Inasutta 222, 244 Itodinnakathā 12 Indriyasutta 243, 276, 1184 Itthasutta 217 U Ubhayatthasutta 203, 217, 1182 Upasena Vañgantaputta 145 Udāna 89, 90, 92, 93, 95, 96, 193, 302,470, 949, Upasīvamānavapucchā 307, 428 1173, 1179, 1187, 1241, 1242 Upātidhāvantisutta 101, 170, 1178 Udānavarga 22, 26, 96 Upavattana 138, 569, 778 Udapānasutta 102, 177, 1179 Uposatha 152, 388, 777 Udayamānavapucchā 308, 387, 434, 1193 Uposathasutta 101, 151, 1177 Uddhatasutta 100, 138, 1177 Uposathasuttam 97, 98 Udena 90, 161, 178, 193, 201, 744, 896 Uppajjantisutta 101, 170, 1178 Udenasutta 178 Uppalaka 381 Upakkilesasutta 314, 934, 969 Uragasutta 121, 298, 302, 309, 1189 Upālittheraapadāna 332 Uragavagga 289, 302, 672 upama 302 Uruvelā 105, 106, 107, 113, 133, 757, 845, 872, Upaparikkhasutta 205, 268, 1186 936, 951,997, 1224 Upāsakasutta 99, 115, 1176 Utenasutta 102, 178, 1179 Upasenasutta 100, 145, 392, 1177 Utthānasutta 304, 349, 1031, 1190 Upasenasuttam 98 E Ekacintikattheraapadāna 257 Ekuddāniya 98 Ekakanipāta 202, 833, 1207 Enijañghasutta 329 Ekaputtakasutta 99, 117, 1176 Erāvana 355 O Odhisokathā 338 Otaranahāravibhañga 395 Okkāka 346,420, 625 K Kaccāna 89, 102, 830, 914, 949, 1179, 1220 Kāmajātaka 395 Kaccānasutta 102, 176, 1179 Kāmasutta 157, 305, 395, 1191 Kakutthā 182, 183 Kāmasuttaniddeso 343, 395 Kalahavivādasutta 306, 405, 1192 Kāmayogasutta 205, 270, 1186 Kalahavivādasuttaniddeso 405 kamma 206 Kālīgodhā 121 Kammakaranasutta 229 kalyānadhammo 196 Kammavipākaj asutta 100, 123, 1176 Kalyānamittasutta 217 Kāmūpapattisutta 205, 269, 1186 kalyānapañño 196 Kanha 290,361,675,725,726,1056,1057,1204 Kalyānasīlasutta 205, 270, 1186 Kanhasiri 385 kalyānasīlo 196 Kañkhārevata 101, 158, 745, 833, 1177, 1207 Kāmagunakathā 329 Kañkhārevatasutta 101, 158, 1177

Kañkhārevatattherassāpadānam 98 Koliya 118, 119, 120, 759, 760 Kapila 420, 676, 754, 1037, 1099 Koliyaputta 118, 119 Kapilavatthu 291, 422, 839, 843, 849, 850, 856, Kosala 90, 114, 115, 116, 117, 120, 138, 143, 862, 867, 869, 878, 880, 883, 892, 905, 147, 159, 163, 344, 360, 363, 381 419, 915, 916, 955, 975, 976, 997, 999, 1013, 420, 459, 470, 678, 810, 820 845, 847, 1019, 1032, 1080, 1087, 1089, 1103 861, 865, 869, 875, 885, 888, 902, 912, Kappamānavapucchā 307,432, 1193 915, 919, 921, 922, 925, 927, 938 940, Karen 131, 132, 1039 943, 947, 954, 957, 960, 982, 987, 1015, Kāsī 164 1016, 1075, 1082, 1084, 1094, 1108 Kasibhāradvāja 301,318,319, 320, 1189 Kosalasamyuttam 97 Kasibhāradvājasutta 302, 318, 319, 367, 1189 Kosambakakkhandhakarii 97, 98 Kassapa 131, 303, 339, 340, 449, 450, 455, 527, Kosambī 141,178,201,422, 744, 843, 896, 924, 565,587,597,622,631,642,659,667, 673 981, 1091, 1093 683,684,688,748,766, 834, 845, 872, 876, Kosambiyajātaka 314 882, 918, 924, 929, 936, 945, 951, 1038, Kosambiyajātakam 98 1041,1099,1213,1220,1224,1229 Kosiyā 131, 503, 527, 835, 949, 956, 1099,1224 Kassapasuttam 98 Kuhasutta 205, 280, 1187 Kathāvatthu 3, 98, 831, 1170, 1240, 1241 Kumārakasutta 101, 150, 1177 kevalī 196 Kumārakasuttam 98 Kimikālā 135 Kumārapañhā 4, 8 Kimsīlasutta 304, 348, 1190 Kumbhañgapañho 388 Kodhanasutta 262 Kumuda 381 Kodhapariññāsutta 203, 211, 1182 Kunditthāna 118 Kodhasutta 202, 208, 1181 Kunāiya 118, 923 Kodhavagga 26 Kuraraghara 155 Kokālikasutta 233, 379, 382 Kusinārā 196 Kokāliya 305, 380, 381, 382, 1191 Kusinārā 138, 181, 422, 569, 778 Kokāliyasutta 305, 379, 382, 1191 KH Khaggavisānasutta 108, 302, 313, 315, 374, khārika 381 375, 1189 Khitaka 98, 834, 886, 915, 1215, 1220 Khaggavisānasuttaniddeso 343 Khuddaka 19, 193, 443, 671, 829, 1033, 1073, Khandhasamyuttam 98 1240, 1242 Khara 343

GabbhinTsutta 99, 116, 1176 Gotama 10, 69, 70, 107, 148, 177, 186, 187, 291, gandhabbā 153, 155, 1168 292,319 320,322,324,326,327,329,338 Gāndhāri Dharmapada 22 345,347,354,362,364,367 368,369,371, Ganikāsutta 101, 169, 1178 372,373,374,375,376,386,404,435,438, Gāthābhigītabhoj anakathāpañha 366 470,471,505,527,565,588,654,688,689, Gāthābhigītabhojanakathāpañho 367 700,709,742,754,762,834 835 841,850, Gāthāsañganikam 98 880,892,899,912,931,948,949,951,957, Gayā 110, 343, 454, 597, 598, 688, 936, 945, 967,968,976,982,1012,1017,1033,1041, 946, 1224 1060, 1061, 1064, 1114, 1117, 1190, 1191, Gijjhakūta 368, 683 1217,1222,1227 Godhāvari 419 Gotamaka 161 Gopālakasutta 100, 138, 1177 Guhatthakasutta 305, 395, 1191 Gopālasuttam 98 Guhatthakasuttaniddeso 375, 395,427 GH Ghosita 141, 178

C Cakkavākajātaka 219 Catutthanibbānasuttam 98 Cakkhumantu 295 Cetiyasutta 161 Cakkhusutta 242, 1184 Cittasamyuttam 98 Cālāsutta 249, 1123 Cittavagga 26 Cālikā 135, 869 Cūlabyūhasutta 306, 407, 1192 Cammakkhandhakam 97 Cūjabyūhasuttaniddeso 407 Candanasutta 330 Cūiapanthaka 101, 159, 835, 1177, 1178, 1227 Cañkamasutta 252 Cūjapanthakasutta 101, 159, 1177, 1178 Cāpāla 161, 163 Cūiavagga 101, 289, 303, 676, 1088 Carasutta 206, 282, 1187 Cunda 89, 102, 180, 181, 183, 320, 321, 882,

Cārikā-anujānanam 98 1032, 1179, 1189, 1218 Catukkanipāta 205, 835, 1222 Cundaka 182, 183 Cātumasutta 126 Cundasutta 102, 180, 303, 320, 1179, 1189 Catutthanibbānapatisainyuttasutta 102, 180 Cundasuttam 97 CH Channasutta 180 Channovādasuttam 98 J Jaccandhavagga 101 116, 117, 123, 124, 125, 126, 128, 129, Jāgariyasutta 204, 233, 1183 131, 132, 142, 143, 145, 148, 150, 155, Jantu 135 157, 158, 159, 165, 167, 169, 170, 173, Jānussonisutta 379 174, 175, 176, 179, 190, 321, 322, 324 Jarāsutta 306,399, 1192 342, 344, 354, 362, 379, 380, 459, 685, Jarāsuttaniddeso 378 695, 702, 704, 715, 720, 724, 728, 754, Jārasuttaniddeso 399 771, 781, 809, 811, 812, 814, 815, 816, Jarāvagga 26 820, 845, 848, 857, 861, 876 888 902, Jātaka 193, 194, 199, 444, 445, 1169, 1173, 903, 928, 938, 958, 960, 978, 1002, 1028, 1240, 1242 1032,1051,1094,1099,1105,1108,1109, Jatilasutta 84, 99, 110, 1175 1115, 1117, 1133,1168 Jatilasuttam 98 Jīvikasutta 204, 266, 1186 Jatukannimānavapucchā 307, 375,432 Junhasuttam 98 Jetavana 8, 90,107,109,110,111,113,114, 115, T Tagarasikhi 150 Tevijjasutta 205,272, 1099, 1186 Tanhākkhayasuttam 98 Tikannasutta 379, 1099 Tanhāsamyojanasutta 203, 212, 279, 391, 1182 timi 153, 155 Tanhāsañkhayasutta 102, 175, 1178 timiñgala 153, 155 Tanhāsutta 240, 1184 timitimiñgala 153, 155 Tanhāvagga 27 Tirokuttapetavatthu 12, 673, 687, 1203 Tanhuppādasutta 205, 212, 279, 391, 1186 Tirokuttasutta 4, 12, 681 Tañkitamañca 343 Tissa Metteyya 306, 307, 400, 424, 436, 1192 Tapanīyasutta 203, 222,1183 Tissametteyyamānavapucchā 307,424 Tathāgatā 194 Tissametteyyasutta 306, 400, 1192 Tatiyabodhisutta 99, 106, 1175 Tissametteyyasuttaniddeso 400 Tatiyabodhisuttam 97 Todeyyamānavapucchā 307,431 Tatiyanānātitthiyasutta 101, 168, 1178 Tuvatakasutta 298, 306, 412, 1192 Tatiyanibbānapatisamyuttasutta 102, 180 Tuvatakasuttaniddeso 343,412 Tatiyanibbānasuttarh 98

TH Theravāda 21 Thūna 177 D Dabba Mallaputtā 90, 189, 190 Dutiyaānandasutta 214 Dakkhināgiri 318 Dutiyaāsavasutta 240, 1184 Dānasutta 203,205,219, 271, 1182, 1186 Dutiyabodhisutta 99, 105, 1175 Dandasutta 99, 114, 1176 Dutiyabodhisuttam 97 Dandasuttarii 98 Dutiyadabbasutta 102, 190, 1179 Dandavagga 26 Dutiyadabbasuttam 98 Dasasikkhāpada 4, 7 Dutiyaesanāsutta 239, 1184 Dasuttarasutta 283 Dutiyalakundakabhaddiyasutta 102, 173 Datthabbasutta 238, 1028 Dutiyanakuhanasutta 203, 225, 1183 Desanāhāravibhañga 395 Dutiyanānātitthiyasutta 101, 167, 1178 Desanāsutta 203, 228, 1183 Dutiyanibbānapatisamyuttasutta 102, 179 Devadatta 158, 159, 204, 263, 731, 918, 934, Dutiyarāgasutta 246, 1185 1031, 1033, 1186 Dutiyasattasuta 102, 1178 Devadattasutta 204, 263, 1186 Dutiyasattasutta 174, 937 Devahitasutta 379, 1099 Dutiyasattasuttam 98 Devasaddasutta 204, 256, 1185 Dutiyasekhasutta 203, 213, 1182 Dibbacakkhukathā 242 Dutiyasīlasutta 203,223, 1183 Dīghāvuvatthu 98 Dutiyasoceyyasutta 245 Dīpiniyañgapañho 312 Dutiyavaggo 98 Ditthigatasutta 204,234, 1183 Dutiyavedanāsutta 238, 1028, 1184 Ditthikathā 234, 324 Dutthatthakasutta 305, 396, 1191 Dosapariññāsutta 202, 210, 1181 Dutthatthakasuttaniddeso 373, 396 Dosasutta 202, 207, 1181 Dvattimsākāra 4, 7 Duccaritasutta 222, 244, 1184 Dvayatānupassanāsutta 212,229,249,279,305,388

Dukanipāta 203, 834, 1217 Dvidhāpathasutta 102, 187, 1179 Dukkhavihārasutta 203, 221, 1182 DH Dhammā 19, 21,24, 26, 830, 1074, 1242 Dhammikasutta 298, 304, 354, 1190 Dhammacariyasutta 304, 344, 928, 1190 Dhanapālasetthipetavatthu 98,675,699,728,799 Dhammānudhammapatipannasutta 204,260,1034 Dhaniya 301" 311, 312, 834, 925, 1189, 1221 Dhammapada 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 302, Dhaniyasutta 302, 311, 1189 827, 935, 947, 1170, 1173, 1239, 1242 Dharmaguptaka 22 Dhammapadapāli 21 Dhātusosamsandanasutta 252 Dhammatthavagga 26 Dhātusutta 237, 1184 Dhammikā 298,304,354,835,938,939,1190,1223 Dhotakamānavapucchā 307, 374,427 N Nadīsotasutta 205,281, 1187 Nandā 24, 89, 100, 123, 124, 125,279, 360,421, nāgā 153, 155,355,999, 1000 430, 431, 436, 720, 722, 764, 834, 855, Nāgasamāla 187, 188, 835, 1032, 1222 905, 1103, 1176, 1193, 1218 Nāgasutta 100, 141,999, 1177 Nandamānavapucchā 307,360,430, 1193 Nāgasuttarh 97 Nandasutta 100, 123, 1176 Nāgavagga 27 Nandatisutta 313 Nālaka 298, 305, 386, 843, 857, 877, 901, 981, Nandavagga 100 1122,1191 Nārada 4? 23, 24, 25, 377, 569, 594, 672, 683, Nālakasutta 298, 305, 384, 1191 684, 685, 774, 775, 777, 778 Namucī 290, 361 Nāvāsutta 304, 348, 1190

Nerañjarā 105, 106, 107, 113, 133, 945 Nigrodhamigajātaka 333 Neru 384 Nigrodhasuttam 97 Nibbānadhātusutta 204,231, 1183 nipāta 202, 832, 833 Nidhikandasutta 5, 13 Nirabbuda 381, 382 Nigantha Nātaputta 372 Nirayavagga 27 Niggundipupphiyattheraapadāna 257 Nissaraniyasutta 248, 1185 Nigrodhakappa 304, 350,351, 1190 Nīvaranasutta 261 Nigrodhakappasutta 304, 350, 1190

Pabbajjāsutta 304, 359, 1190 Pātaligāma 102, 185 Pabbatā 377 Pātaligāmiyasutta 102, 184, 1179 Pabbatarājasutta 280 Pātaligāmiyasuttam 97 Paccavekkhanasutta 101, 164, 1178 Pātaligāmiyavagga 102 Paccekabuddhaapadāna 313 Pāialiputta 186,667,679,816,817,926,1155,1206 Pācittiyakandam 98 Pātaliya 109 pada 19, 21 Pathamaānandasutta 213 Padhānasutta 304, 360, 1191 Pathamaāsavasutta 239, 1184 Paduma 381 Pathamabodhisutta 99, 105, 1175 Padutthacittasutta 203, 214, 1182 Pathamabodhisuttam 97 Pakinnakavagga 26 Pathamadabbasutta 102, 189, 1179 Pakudha Kaccāyana 372 Pathamaesanāsutta 239, 1184 Pālileyyaka 141 Pathamagilānasutta 108 Pālileyyakagamanakathā 97 Pathamakāmabhūsutta 175 Pañcapubbanimittasutta 204, 257 Pathamalakundakabhaddiyasutta 101, 173 Pañcavaraparidassanā 97 Pathamanakuhanasutta 203, 224 Pañcavatthuyācanakathā 97 Pathamanānātitthiyasutta 101, 165, 1178 Panditavagga 26 Pathamanāthasutta 283 Panihitaacchasutta 214, 216 Pathamanibbānapatisamyuttasutta 102, 179 Paññāparihīnasutta 203, 229, 393, 1183 Pathamarāgasutta 245, 1185 Paññattihāravibhañga 178 Pathamasattasutta 102, 174, 1178 Panthakasuttam 98 Pathamasekhasutta 203, 213, 1182 Papañcakhayasutta 102, 176, 1178 Pathamasīlasutta 203, 223, 1183 Papañcakkhayasuttam 98 Pathamavedanāsutta 238, 1184 Pāpavagga 26 Pathavīkammavipākotikathā 13 Parābhavasutta 298, 303, 321, 1189 Patilīnasutta 239 Paramatthakasutta 305, 398, 1191 Pātimokkha 136, 151, 152, 196, 270, 283, 929, Paramatthakasuttaniddeso 398 961,970 Pārāyanānugītigāthā 308, 437, 1193

Pātimokkhatthapanakkhandhakam 97, 98 Pārāyanatthutigāthā 308, 436, 1193 Patisallānasutta 204, 231, 1183 Pārāyanavagga 289, 299, 306 Patna Dharmapada 22 Parihānasutta 253, 1185 Pāvā 109, 180, 422, 862, 882 Parihānikathā 387 Pāvāya 109 Parivārapāji 98 payatapāni 195 Pasannacittasutta 203,216, 1182 Pilindavaccha 100, 129, 130, 366, 1176 Pāsarāsisutta 227 Pilindavacchasutta 100, 129, 366, 367, 1176 Pasenadi 90, 114, 116, 117, 120, 143, 147, 163, Pilindivacchasuttam 98 459,686, 820,841,845,858,928,993,999 Pindapātikasutta 100, 131, 1176 Pasūrasutta 306, 401, 1192 Pindolabhāradvāja 142, 834,1217 Pasūrasuttaniddeso 360, 401 Pindolasutta 100, 142, 1177 Pātali 102, 109, 184, 185, 186, 1179 Pindolasuttam 98

Piñgiyamānavapucchā 308, 435 Punnakamānavapucchā 307, 425 Piyatarasutta 101, 147, 1177 Puññakiriyavatthu 216, 1184 Piyavagga 26 Puññakiriyavatthusutta 242 Posālamānavapucchā 308, 434, 1193 Pupphavagga 26 prāna 89 Purābhedasutta 306,404, 1192 Pubbārāma 151 Purābhedasuttaniddeso 404 Puggalapaññatti 193, 1240 Pūrana Kassapa 372 Puggalasutta 218, 1065, 1122, 1123, 1141, 1144 Purisasutta 237 Pundarīka 381 Puttasutta 249, 1185 PH Phusatisutta 382 B Bāhiya 92, 99, HO, 111, 112, 1170, 1175 Bilañgikasutta 382 BāhiyaDārucīriya 92, HO, 111, 112 Bimbisāra 114, 290, 464, 634, 673, 677, 688, Bāhiyasutta 99, 110, 1175 689, 713, 759, 777, 837, 850, 857, 860, Bāhiyasuttam 98 862, 868, 872, 883, 890, 943, 977, 987, Bāhiyattheraapadāna 110 991, 1074, 1090, 1097, 1114 Bāhiyattherassāpadānam 98 Bodhikathā 97 Bahujanahitasutta 204, 258, 1185 Bodhirājakumārasutta 227 Bahukārasutta 205, 280, 1187 Bodhivagga 99 Bahuputta 161 Buddhadhamma 21 Bālavagga 26 Buddhavagga 26, 218 Bāvarī 307, 308, 419, 420, 421, 422, 423, 436, 437, 438, 847,919, 920 BH Bhaddiya 90, 100, 121, 309, 835, 904, 907, 915, Bhesajj akkhandhakam 97 964, 1013, 1032, 1176, 1226, 1229 Bhidurasutta 252, 1185 Bhaddiyasutta 100, 121, 309, 1176 Bhikkhupanāmitapañho 311 Bhaddiyasuttam 97 Bhikkhuvagga 27 Bhadrāvudhamānavapucchā 308, 375,433 Bhūmicālasutta 161 Bhāradvāja 320 326, 834, 896, 911, 923, 1191, 1217, 1219, 1221 BR Brahmacariyasutta 224 Brāhmanasutta 99, 107, 1175 Brāhmana 99 Brāhmanavagga 27 Brāhmanadhammayāgasutta 205, 275, 378 Brahmasutta 279 Brāhmanadhammikasutta 304, 344 Brahmāyācanasutta 227 Brāhmanakaranā 107 Brahmāyusutta 379, 1099 M Magadha 114,184,185, 186, 187,218,318,422, Maggavagga 26 436, 565, 660, 674, 688, 689, 709, 843, Māgha 305, 368, 369, 370, 371, 593, 1191 848, 857, 878, 881, 887, 889, 895, 901, Māghasutta 305, 368, 1191 907, 914, 920, 921, 928, 942, 945, 949, Mahābyūhasutta 306, 409, 1192 967, 980, 989, 1028, 1037, 1051, 1074, Mahābyūhasuttaniddeso 360,409 1090, 1108, 1114, 1122 Mahācunda 107,834, 1218 Māgandiya 306, 402, 403, 1192 Mahākaccāna 155, 156, 157, 176, 622, 623, 675, Māgandiyasutta 306, 402, 1192 744, 893, 949 Māgandiyasuttaniddeso 374, 375, 402 Mahākaccānassa 97

Mahākaccāyana 107, 744, 835, 896, 1226 Mālukyaputtasutta 110 Mahākappina 107, 835, 978, 1227 Mānapariññāsutta 202, 209, 1181 Mahākassapa 89, 99, 107, 108, 130, 131, 448, Mānasutta 202, 209, 1181 503, 505, 635, 779, 827, 830, 836, 901, mañgala 293 902, 908,

1037, 1099, 1175, 1229 Mañgalasutta 4, 8, 297, 301, 303, 342, 1190 Mahākassapasutta 99, 108, 1175 Maniratanañgapañha 344 Mahākotthika 107,838 Māradheyyasutta 240, 1184 Mahāmoggallāna 100, 107, 119, 129, 139, 140, Mātuposakasutta 279 151, 152,460,467,474,475,488,497, Māyā 101,976, 1118 499, 501, 505, 506, 507, 510, 511, 516, Meghiya 100, 135, 136, 137, 833, 869, 1032, 519, 520, 521, 523 525, 527, 565, 572, 1176, 1212 575, 576, 579, 581, 587, 588, 591, 596, Meghiyasutta 100, 135, 1176 598, 604, 612, 613, 616, 618, 627, 633, Meghiyavagga 100 634, 635 636, 638, 639, 640, 644, 646, Mettābhāvanāsutta 203, 219, 1182 647, 648, 650, 652, 655, 667, 682, 712, Mettagūmānavapucchā 307, 374, 375, 426 713, 714, 754, 768, 808, 813, 814, 815, Mettasutta 5, 14, 203, 216, 242, 297, 301, 303, 822, 827, 831, 836, 886, 987, 1055, 1057, 326, 1182, 1189 1102, 1104, 1176, 1230 Mettāsutta 219 Mahāmoggallānasutta 100, 129, 1176 Micchāditthasutta 247, 1185 Mahānāradakassapajātaka 251, 799 Migāra 120, 151, 163, 188, 388, 1056 Mahāpadānasutta 227 Moggallāna 89, 119, 140, 151, 152, 380, 381, Mahāpadānasuttam 98 444, 449, 453, 454, 457, 465, 527, 583, Mahāpajāpatigotamīthen 98 642, 672, 673, 678, 682, 809, 830, 878, Mahāparinibbānasutta 161, 180, 184, 930, 1019, 942, 1027, 1028, 1029, 1034, 1051, 1055, 1035, 1053 1063, 1064, 1075, 1104, 1172 Mahāparinibbānasuttam 97 Mogharājamānavapucchā 308,435 Mahāsālaputtasutta 280 Mohapariññāsutta 203, 211, 1181 Mahāvagga 97, 105, 289, 304, 677, 831 Mohasutta 202, 208, 1181 Mahāvānijajātaka 212, 279, 391 Moneyyasutta 245, 1184 Mahī 152, 154,311 Mucalinda 89, 99, 113, 1175 Makkhali Gosāla 372 Mucalindakathā 97 Makkhapariññāsutta 203, 211, 1182 Mucalindasutta 99, 113, 1175 Makkhasutta 202, 208, 1181 Mucalindasuttam 97, 98 Malavagga 26 Mucalindavagga 99 Mallā 109, 138, 177, 180, 569, 839, 862, 877, Mūlasutta 237, 1184 882, 948 Munisutta 298, 303, 333, 1190 Mallikā 147, 452, 569, 574, 821, 1197 muñja 291, 361, 850 Mallikāsutta 147 Musāvādasutta 203, 218, 1182 Mallikāsuttam 97 Y yācayogo 195 Yāmunā 152, 154, 924, 1045 Yāgudāyakattheraapadāna 332 yañca pattabbanti 169 Yakkhapahārasutta 100, 139, 1177 Yasoja 90, 100, 126, 127, 834, 928, 1176, 1222 Yamakavagga 26 Yasojasutta 100, 126, 928, 1176

Rāhu 365, 370, 966, 1079 193, 368, 371, 372, 462, 463, 464, 465, Rāhula 98, 298, 304, 350, 827, 830, 835, 937, 475, 480, 481, 484, 489, 502, 505, 513, 975, 1074, 1103, 1190, 1223 515, 519, 521, 527, 570, 576, 592, 611, Rāhulasutta 298, 304, 350, 937, 1190 613, 616, 617, 619, 621, 633, 634, 636, Rājagaha 129, 130, 139, 145, 148, 150, 158, 638, 648, 650, 681, 683, 685, 687, 689,

709, 712, 731,774, 775, 840, 848, 857, Rājasuttarh 97 859, 860, 861,872, 879, 883, 889, 890, RÅkhita 141, 834, 875, 1213, 1216 891, 895, 896,898, 899, 904, 907, 911, Ratanasutta 4, 9, 297, 301, 303, 337, 582, 1190 913, 918, 921,925, 935 941, 943 959, Ratthapālasutta 315, 1006, 1052 963 967, 970, 971, 987, 991, 1027, 1028, Revata 98, 107, 561, 563, 746, 835, 857, 1029, 1037, 1043, 1054, 1063, 1082, 1083, 1207, 1210, 1228 1089, 1090, 1094, 1096, 1107, 1119, 1151 Revatasuttam 98 Rājasutta 99, 113, 1175 L Lakundakabhaddiya 101,

102,173, 175, 835, Lokasutta 100, 133, 206, 237, 284, 1176, 1187 1178, 1226 Lokavagga 26 Lakuntakabhaddiyasuttam 98 Lokavolokanasuttam 98 Lobhapariññāsutta 202, 210, 1181 Lumbini 305, 384 Lobhasutta 202, 207, 1181 V Vaccha 130, 841, 869, 889, 1208, 1212 Vatthugāthā 307,419, 1192 vagga 21, 26, 202, 299, 443, 671 Veluvana 129,130,139,147,148,158,464,681, Vaggumudā 126, 127, 928 683, 684, 709, 712, 731, 759, 762, 775, Vajjī 126, 185, 186, 781, 863, 864, 937, 1021, 777, 808, 941,975, 1115 1031, 1108 Vesālī 127, 161, 422, 678, 781, 856, 863, 867, Vañgīsa 304, 350, 351, 352, 362, 363, 493, 567, 873, 874, 892, 900, 908, 961, 1079, 1087, 572, 578, 620, 836, 1059, 1061, 1062, HOI, 1102, 1114, 1117, 1137, 1139 1063, 1065, 1066, 1190, 1230 Vessavana 355, 524, 525, 605, 738, 941, 973 VañgTsasutta 350, 1065 Vihāravimānavatthu 337,453, 561, 582, 1198 VañgTsattheragāthā 350, 1059, 1230 Vijayasutta 303, 333, 1189 Vannārohajātaka 341 Vijjasutta 203, 228, 1183 Vasalasutta 303,324, 1189 Vmaya 26,97 1170, 1241 Vāsava 355, 627 vipāka 206 Vāsettha 289, 294, 301, 379, 434, 867, 988, Vipallāsasutta 240 1059, 1099, 1191 Visākhā 90, 91, 100, 102, 120, 188, 189, 459, Vāsetthasutta 302, 305, 379, 434, 988, 1059, 569, 582, 583, 585, 688, 918, 957, 1083, 1099, 1191 1176, 1179, 1232 Vāsijatasutta 276 Visākhāsutta 100, 102, 120, 188, 1176, 1179 Vassakāra 185, 186, 187, 895 Vitakkasutta 203, 204, 227, 255, 1183, 1185 Vatthaguyhanidassanapañho 123 vyāna 89

Sabbapariññāsutta 202, 209, 1181 Sahassavagga 26 Sabbāsavasutta 276 Sakkā 100? 124, 130, 131, 448, 452, 453, 459, Sabhiya 305, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 496, 497, 499, 503, 504, 505, 508, 525, 378, 835,934, 948, 1191, 1222 528, 561, 563, 564, 565, 570, 571, 572, Sabhiyasutta 305, 371, 378, 934, 948, 1191 578, 579, 592, 594, 621, 658, 674, 705, Sabrahmakasutta 205, 279, 1187 707, 723, 734 736, 738, 740, 801, 831, Sabrahmasutta 279 882, 900, 915, 916, 988, 997, 1056, 1076, Saddhāyamānasuttam 98 nil, 1121, 1149, 1176 Sadhāyamānasutta 101, 159, 1177 Sakkapañhasutta 373 Sagāthā 302 Sakkārasutta 99,115,204,255,1031,1176,1185 Sagāthakasutta 255, 1031 Sakkudānasutta 100, 130, 1176 Sagāthāsutta 252, 902, 931 sāla 51, 138, 468, 470, 473, 575, 1024 Sahampati 380, 381 Sāla Bhaddā 141

Sajāyatanasamyuttam 98 Sattajatilasutta 101, 163, 1178 Sajāyatanavibhañgasuttam 98 Sattamba 161 Sallakatta 195 Sattavassānubandhasutta 360 Sallasutta 305, 378, 1191 Sattigumbajātaka 251 Samādhisutta 238, 239 Sāvatthi 8, 61, 90, 91, 107, 109, 110, 111, 112, Samanabrāhmanasutta 205, 277 113, 114, 115,116, 117,120,123,126, Sāmaññaphalasutta 371 127, 128, 129, 131, 132, 142, 143, 144, Sāmāvatī 90, 178, 200, 201, 1091, 1093 145, 147, 148, 150, 151, 155, 157, 158, Samiddhisutta 243 159, 163, 165, 166, 167, 168, 169, 170, Sammāditthikasutta 247, 1185 173, 174, 175, 176, 179, 188, 190, 321 Sammāparibbājamyasutta 304, 352 324, 342, 344 354, 362 379, 388 420, Sampaimasīlasutta 206, 283, 1187 422, 459, 461, 467, 469, 473, 475, 476, Sañgāmaji 99, 109, 110, 854, 1175 477, 478, 498, 507, 508, 509, 516, 523, Sañgāmajisutta 99, 109, 1175 524, 561, 565, 572, 575, 578, 582, 587, Sañghabhedakkhandhakam 97 590, 596, 597, 598, 608, 614, 618, 627, Sañghabhedasutta 101,158,203,213,1177,1182 640, 644, 646, 652, 655,

656 667, 674, Sañghasāmaggīsutta 203,214, 1182 675, 676, 679, 685, 691, 692, 693, 695, Sañghāti 182, 183 697, 699, 700, 702, 704, 715, 720, 725, Sañghātikannasutta 204, 267, 1186 728, 731, 733, 746, 747, 748, 754, 766, Sañgītisutta 184, 283 768, 769, 793, 810, 813, 815, 816, 817, Sañjaya Belatthiputta 372 818, 819, 820, 837, 838, 839 841, 842, Saritatarasutta 249, 393, 1185 844, 845, 846, 847, 848, 849, 851, 853, Sappurisasutta 175 854, 857, 858, 861, 869 870, 871, 872, Sarabhañgajātakam 98 873, 874, 876, 877, 878, 880, 881, 882, Sarabhū 152, 154, 856 883, 885, 886, 887, 890, 893, 896, 897, Saranattaya 4, 7 901, 902, 903, 905, 907, 908, 909, 912, Sārandada 161 913, 917, 918, 920, 928, 930, 931, 935, Sāriputta 89, 90, 98, 100, 107, 120, 128, 139, 938, 939, 946, 948, 949, 953 954, 956, 140, 142, 145,173,255,298,306,343 960, 963, 964, 965, 978, 982, 993, 994, 380, 381, 416, 434, 447, 452, 455, 457, 1002, 1004, 1011, 1059, 1075, 1080, 465, 481, 566, 616, 635, 648, 672, 674, 1084, 1088, 1093, 1094, 1095, 1097, 709, 710, 712, 713, 827, 830, 836, 839, 1105, 1106, 1108,1109,1118,1121,1122, 843, 855, 857, 865, 869, 870, 873, 876, 1129, 1133, 1135, 1142, 1144 877, 878, 895, 898, 901, 911, 942, 949, Sāvitti 364 958, 959, 964, 981,985, 993, 1012, 1019, Sekkhasutta 243, 276 1027, 1028, 1029, 1030, 1034, 1040, Selasutta 275, 305, 377, 378, 1011, 1191 1051, 1053, 1054, 1055, 1062, 1074, Selattheragāthā 377, 378, 1011, 1228 1108, 1122, 1176, 1177, 1192, 1204, 1229 Seniya Bimbisāra 114 Sāriputtasutta 100, 128,142, 298, 306,415,434, Siddhartha 101,457, 867, 937, 976 993, 1030, 1062, 1176, 1177, 1192 Sikkhānisamsasutta 204, 232, 1183 Sāriputtasuttarh 98 Sīlasampannasutta 205, 278, 1186 Sāriputtasuttaniddeso 343,415 Sīlasutta 184,283 Sāriputtattheragāthā 255, 1027, 1051, 1229 Siñgālasutta 14, 925 Sāriputtaupasamasutta 100, 145, 1177 Sippasutta 100, 132, 1176 Sarvāstivāda 22 Sirimanda 98, 835, 1225 Sāsanapatthāna 51, 106, 107, 108, 109, 110, 113, Sivirājacakkhudānapañha 242 214, 216, 229, 338, 373, 382, 427, 467, Soceyyasutta 245, 1184 469, 470, 592, 924 Sogandhika 381 Sāsanapatthānadutiyabhūmi 113, 229, 315, Sokhummasutta 243 395,435 Somanassasutta 203, 225, 1183 Sātāgirā 327, 328, 1189 Sona 100, 101, 155, 156, 157, 279, 395, 510,

831, 848, 910, 915,949, 991, 1177, 1220, Sukhavihārasutta 203,221, 1182 1224, 1227 Sukkadhammasutta 203,229, 1040, 1183 Sona Kutikanna 155, 156, 848 Sulabhasutta 205, 275, 1186 Sonanandajātaka 279 sumāna 89 Sonasutta 101, 155, 395, 396, 397, 398, 399, Sumañgalajātaka 348 400, 401, 402, 404, 405, 407, 409, 412, Sundan 90, 100, 143, 379, 1075, 1144, 1145, 414,415, 1177 1146, 1147, 1177, 1234, 1237 Sonasuttam 97 Sundarikā 363 Sonavagga 100 Sundarikabhāradvāja 301,305,363,367,368,1191 Subhāsitasutta 304, 362, 1061, 1062, 1191 Sundarikabhāradvājasutta 305, 363 Subhūti 89,92,101,169,830,833,837,1178,1207 Sundarikasutta 319, 363, 367 Subhūtisutta 101, 168, 1178 Sundarīsutta 100, 143, 379, 1177 Subhūtisuttarh 98 Sunīdha 185, 186, 187 Sucaritasutta 222, 244, 1184 Sunidhavassakāravatthu 97 Sūciloma 304,343, 1190 Suppabuddha 101, 148, 149, 150, 1177 Sūcilomasutta 302, 304, 343, 1190 Suppabuddhakutthisutta 101, 148, 1177 Suddhatthakasutta 305, 397, 1191 Suppāraka 110, 111, 871 Suddhatthakasuttaniddeso 374, 397 Suppavāsā 100, 118, 119, 120, 865, 1176 Suddhatthakasuttanideso 375 Suppavāsāsutta 100, 118, 1176 Sujātā 130, 1235 Suttādhitthānatatiyabhūmi 229 Sukhapatthanāsutta 251, 987, 1185 Suttanipāta 157,

289, 290, 292, 295, 298, 301, Sukhavagga 26 827, 1169, 1170, 1173, 1240 H Hāliddikānisutta 402 Hirijātaka 341 Hemakamānavapucchā 307,431 Hirisutta 303,341, 1190 Hemavatā 303, 327, 328, 329, 330, 1189 Huhuñka 99, 106, 107, 1175 Hemavatasutta 303, 327, 1189 Huhuñkasutta 99, 106, 1175 Hevatthikathā 98

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯ0NG PHÁP BÀO CAO QUÝ

z trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử j đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tồn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ: -Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tinh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vi luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

HÔI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHA XUAT Bản hong đức
65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031
TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẬP 05
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ -05
KINH TIÊU BỒ (1)
(Khuddaka Nikãya)
Dịch giả: Hòa thương THÍCH MINH CHÂU
NGUYÊN TÂM - TRẦN PHƯƠNG LAN
Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc BÙÍviỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung Tổng Biên tập LY BA TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in se. Liên Kỉnh, se. Tâm Trí, se. Tâm Lành Ngọc Thanh, Liên Ngọc, Mỹ Hòa, Liên Nguyệt

Trình bày Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In: 7.000 bản, khổ: 19x27 em, tại Công ty CPIn Khuyến học phía Nam, Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP. HCM. Sổ XNĐKXB: 2078-2021/CXBIPH/07-39/HĐ. số QĐXB của NXB: 654/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 10 tháng 11 năm 2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021. isbn978-604-328-957-2

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-328-957-2 III 1 I I llllll 1 I l I l I I 9II786043II289572I1

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.